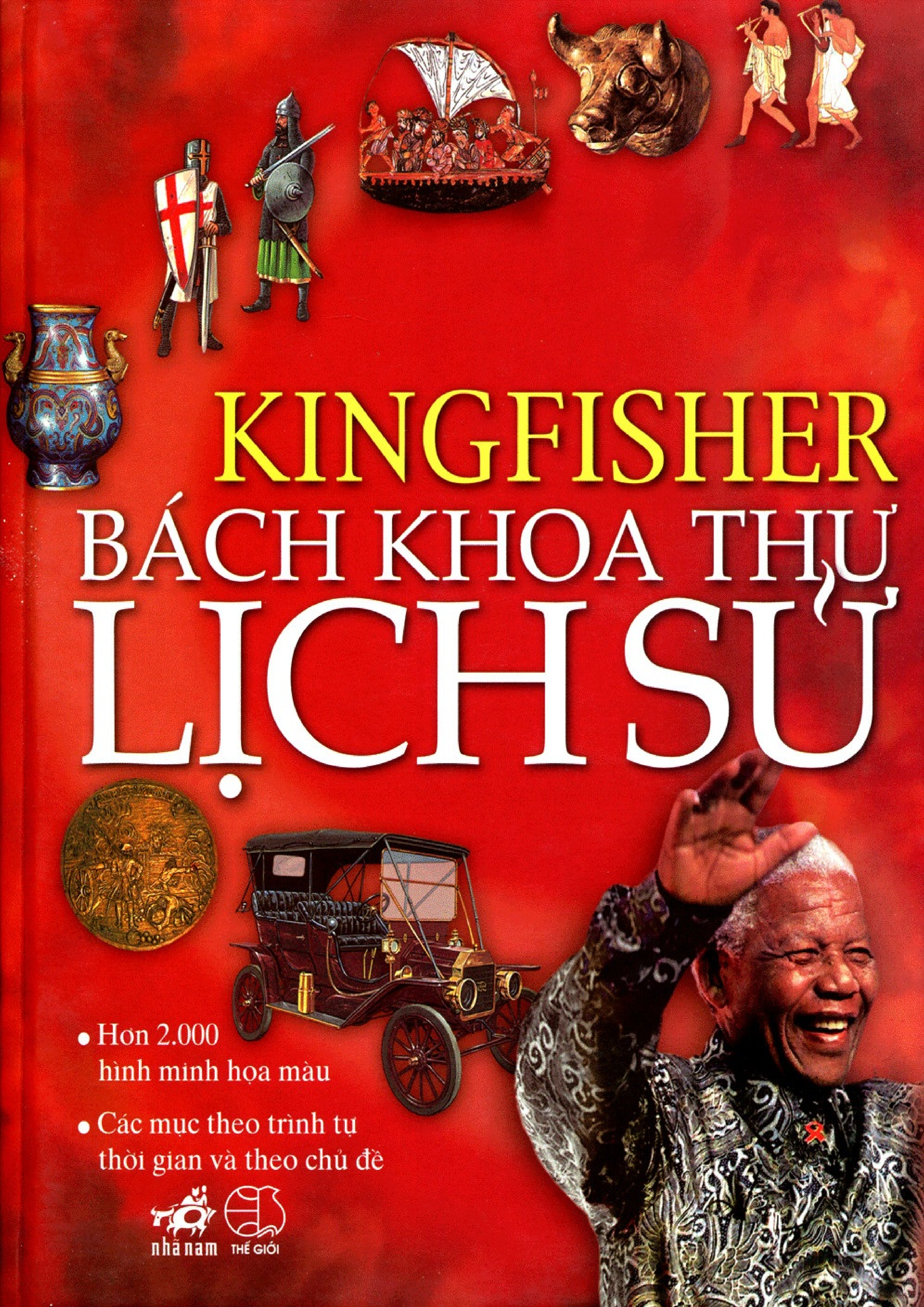

KINGFISHER
BÁCH KHOA THƯ
LỊCH SỬ
• Hơn 2.000
hình minh họa màu
• Các mục theo trình tự
thời gian và theo chủ đề
nhã nam
THẾ GIỚI

Mục Lục

THẾ GIỚI THỜI THƯỢNG CỔ (40.000-500 NĂM TCN)

Đây là thời kỳ lịch sử đầu tiên của nhân loại, khi con người chuyển từ sống trong hang động sang sinh sống bằng nghề nông, cư trú thành làng, rồi tiến tới sống ở thành thị và tạo nên những nền văn minh đầu tiên. Vào khoảng năm 40.000 (Trước Công Nguyên), con người đã biết xây nhà, sáng tác nhạc và vẽ tranh lên vách hang. Cho đến khoảng năm 8000 TCN, các làng nông nghiệp và thương mại được hình thành và 5.000 năm nữa (hay là 250 thế hệ) trôi qua thì các nền văn minh có ảnh hưởng lớn mới xuất hiện ở Ai Cập và khu vực Lưỡng Hà (Mesopotamia).

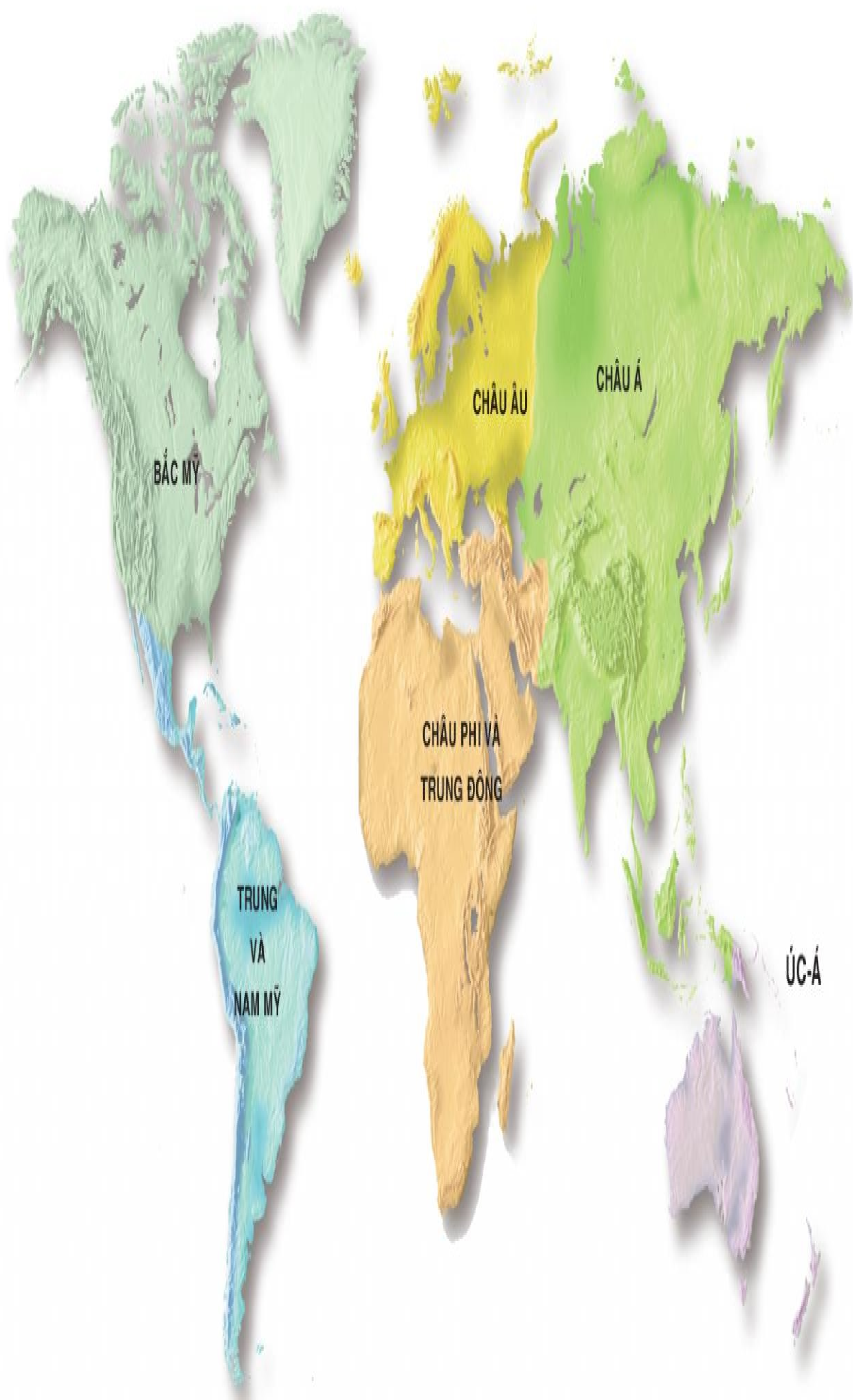


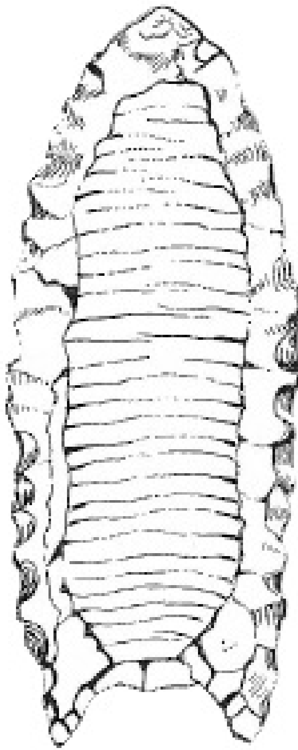
Người nguyên thủy sống trong hang đá và tạo ra lửa bằng cách dùng dây cung xoáy tròn một thanh gỗ dựng đứng trên một mảnh gỗ khác để làm phát ra tia lửa.

SƠ LƯỢC TOÀN CẢNH THẾ GIỚI (40.000-500 TCN)

ặc dù có những bằng chứng hóa thạch cho thấy người nguyên thủy xuất hiện cách đây ít nhất 130.000 năm ở châu Phi, nhưng cuộc sống của họ cực kỳ đơn giản so với cuộc

M sống của chúng ta ngày nay. Đến khoảng năm 40.000 TCN, loài người đã học cách dùng lửa để sưởi ấm, nấu ăn và xua đuổi thú dữ. Từ chỗ chỉ biết săn bắn và hái lượm, con người dần dần biết cách trồng cây lương thực và nuôi gia súc. Khoảng năm 8000 TCN, cuộc sống trở nên phong phú hơn khi các làng nông nghiệp phát triển mạnh ở khu vực Trung Đông. Phải rất lâu sau, các khu vực khác trên thế giới mới phát triển tương tự như khu vực này. Trong vòng 3.000 năm sau đó, xuất hiện các hoạt động quan trọng cơ bản của con người như xây dựng, canh tác đất đai, làm gốm, chế tác đồ đồng, may vá, chăn nuôi. Mãi đến năm 3000 TCN, các đô thị đầu tiên mới hình thành dọc theo các con sông ở Ai Cập, khu vực Lưỡng Hà và Trung Quốc. Năm 2600 TCN, các công trình lớn như kim tự tháp Ai Cập, vòng tròn đá Đông Âu, các ngôi đền đầu tiên ở Peru đã được xây dựng. Cũng vào khoảng thời gian này, người dân vương quốc Kush ở Đông Phi học cách chế tác kim loại và các nhà thiên văn Trung Quốc lần đầu tiên khám phá ra hiện tượng nhật thực. Nền văn minh bắt đầu hình thành.


BẮC MỸ
CHÂU ÂU
CHÂU Á
CHÂU PHI VÀ
TRUNG ĐÔNG
TRUNG
VÀ
NAM MỸ
ÚC-Á



BẮC MỸ

Vào thời cổ đại, người dân Bắc Mỹ săn bắn thú và tìm kiếm thức ăn trên một lục địa rộng bao la chưa có đô thị hay nền văn minh nào. Mặc dù không sống bằng hoạt động trồng trọt, những con người này vẫn có lịch sử và tín ngưỡng của mình, có công cụ lao động, thuốc chữa bệnh và những ngôi nhà đơn sơ. Người Adena sống trong các cánh rừng nơi ngày nay là bang Ohio đã có những bước tiến đầu tiên hướng tới văn minh vào khoảng 700 năm TCN. Họ xây dựng các ngôi đền, sống trong những ngôi làng lớn và chế tác công cụ lao động bằng đồng.



TRUNG VÀ NAM MỸ

Nghề nông xuất hiện ở Trung Mỹ (Mexico) trước năm 3000 TCN, và năm 2000 TCN, ở dãy núi Andes bắt đầu hình thành các cộng đồng người Peru sống bằng nghề nông. Ngày càng có nhiều người định cư trong các ngôi làng, và trải qua hàng trăm năm, các ngôi làng này dần dần phát triển rộng lớn hơn, trở thành đô thị. Vào năm 2600 TCN, nhiều đền thờ lớn được xây dựng ở ven biển Peru, gần như cùng thời gian với sự xuất hiện các vòng tròn đá đầu tiên ở Đông Âu và kim tự tháp ở Ai Cập cổ đại. Đồng thời, nền văn minh Olmec xuất hiện ở Mexico. 500 năm TCN, người Maya ở Mexico cũng xây dựng kim tự tháp.



CHÂU ÂU

Các cộng đồng nông nghiệp xuất hiện ở Đông Nam Âu khoảng 6000 năm TCN, nhưng phải đến 4000 năm TCN mới xuất hiện ở Tây Bắc Âu. Ven bờ Đại Tây Dương, một nền văn minh tiên tiến đã bắt đầu biết xây dựng những công trình như đồi gò, vòng tròn đá vào khoảng 4000 năm TCN. Vòng tròn đá cổ nhất trong số này hiện vẫn còn ở Ireland (Ailen), có nhiều vòng tròn bằng đá rất ấn tượng ở Anh, Scotland và vùng Brittany của Pháp. Về sau, trong thời kỳ kéo dài đến năm 500 TCN, người Celt đã thống trị châu Âu, nhưng nền văn minh đô thị tiên tiến nhất lại thuộc về người Mycenae ở Hy Lạp và người Etruscan ở Italia.



CHÂU Á

Có bốn trung tâm phát triển ở châu Á. Ở vùng châu thổ sông Ấn (nay là Pakistan), một nền văn minh tiên tiến đã phát triển từ khoảng năm 2600 TCN. Mặc dù các cộng đồng nông nghiệp đã phát triển mạnh ở miền Bắc Trung Quốc từ 4000 năm TCN, nhưng nền văn minh Trung Hoa được cho là bắt đầu từ khoảng 2700 năm TCN, từ khi có nhân vật huyền thoại Hoàng Đế. Hai trung tâm khác là châu thổ sông Mekong ở Đông Nam Á với nền văn minh lúa nước và New Guinea, cũng phát triển về nghề nông.



CHÂU PHI VÀ TRUNG ĐÔNG

Các cộng đồng biết nông nghiệp nhất được biết đến hình thành ở vùng Lưỡng Hà (nay là Iraq), nơi giao nhau giữa châu Âu và châu Á. Tại Sumer, các thị trấn buôn bán nhỏ phát triển thành đô thị từ khoảng 3400 năm TCN. Nằm dọc theo sông Nile, Ai Cập đã phát triển thành một nền văn minh tiên tiến tồn tại tới 2.500 năm. Ở những vùng khác của châu Phi, con người sống hoang sơ hơn theo lối du cư hoặc săn bắn hái lượm.

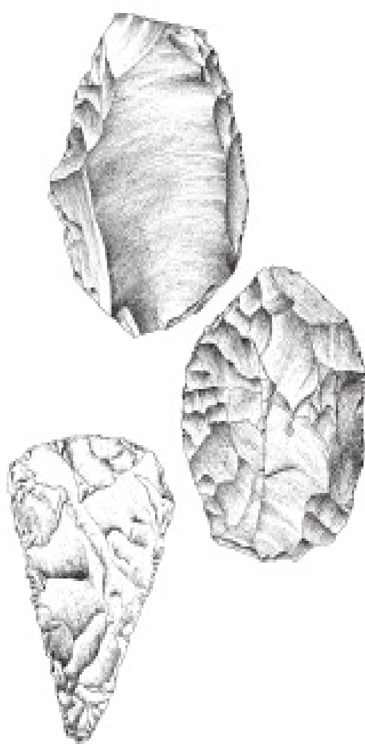


ÚC-Á

So với người dân ở các nơi khác trên thế giới, có lẽ thổ dân Aborigine ở lục địa Australia có một lịch sử ít biến động nhất. Họ không trải qua những biến cố kịch tính, những sự kiện lớn như các nền văn hóa khác. Người Aborigine sống rải rác khắp lục địa bằng nghề săn bắn hái lượm suốt hàng nghìn năm. New Zealand hầu như không có người ở. Trên quần đảo Polynesia, nền văn hóa đi biển Lapita trở nên mạo hiểm hơn từ khoảng 3000 năm tr.CN. Tới khoảng 1500 năm tr.CN, người dân nơi đây đã có những chuyến vượt đại dương đến khám phá các hòn đảo xa xôi trên khắp Thái Bình Dương.

NHỮNG CON NGƯỜI ĐẦU TIÊN (40.000-10.000 TCN)

Những sinh vật dạng người đầu tiên đã tiến hóa qua một thời kỳ kéo dài tới vài triệu năm. Các tổ tiên loài người thực sự gần với chúng ta nhất mới chỉ phát triển trong vòng 50.000 năm trở lại đây.

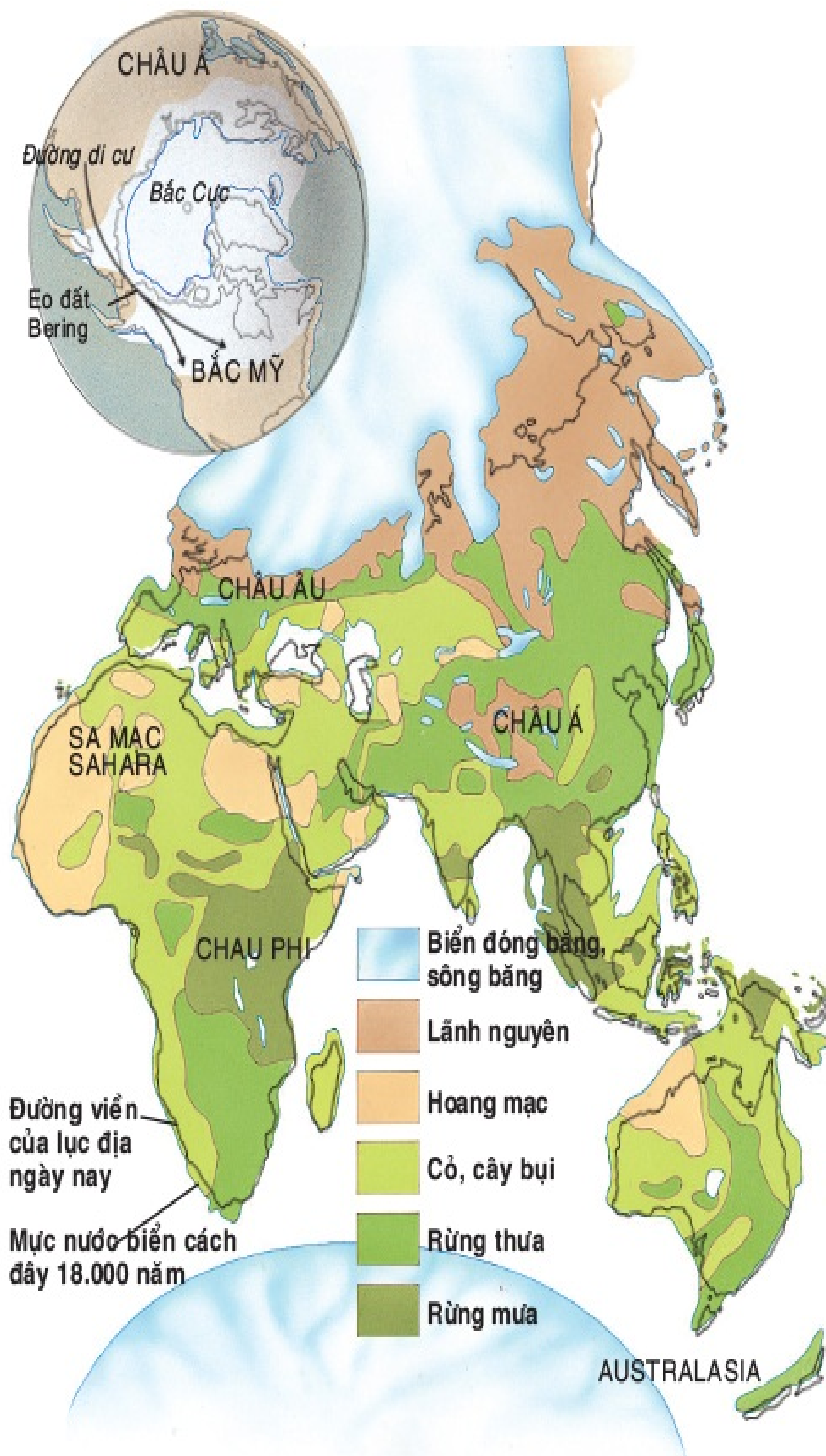


Người nguyên thủy đã dùng loại đá lửa có hình dạng khác nhau để làm công cụ nạo, đào, cắt và làm đầu mũi tên.

Các sinh vật họ người (hominid) đầu tiên là vượn người *Australopithecine* (nghĩa là "vượn người phương Nam"). Xương của loài vượn này được tìm thấy ở Đông Phi. Chúng có thể đi thẳng người và làm ra các công cụ thô sơ bằng đá cuội. Có lẽ chúng không phải là những con người thực sự vì bộ não rất nhỏ so với não người.

NGƯỜI NGUYÊN THỦY

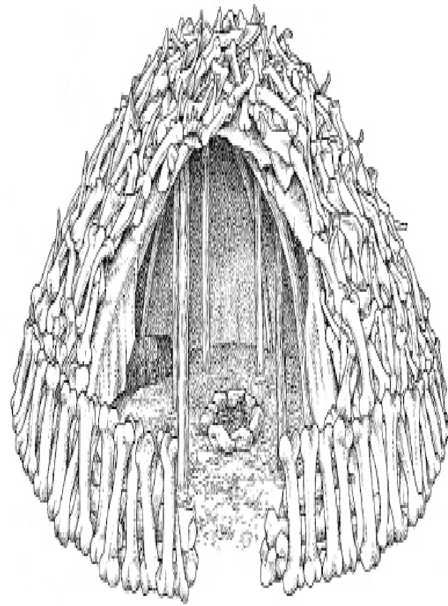
Người *Homo habilis* (người khéo léo) xuất hiện vào khoảng hai triệu năm trước. Sinh vật họ người này có nhiều kỹ năng hơn và sống đồng thời vào giai đoạn cuối của vượn người *Australopithecine*. Tiến hóa nhất trong những giống người đầu tiên là *Homo erectus* (người đứng thẳng), các di cốt của họ được tìm thấy ở châu Phi và châu Á. Nhờ biết cách dùng lửa để nấu ăn và sưởi ấm, họ đã có thể di chuyển từ nơi này sang nơi khác.



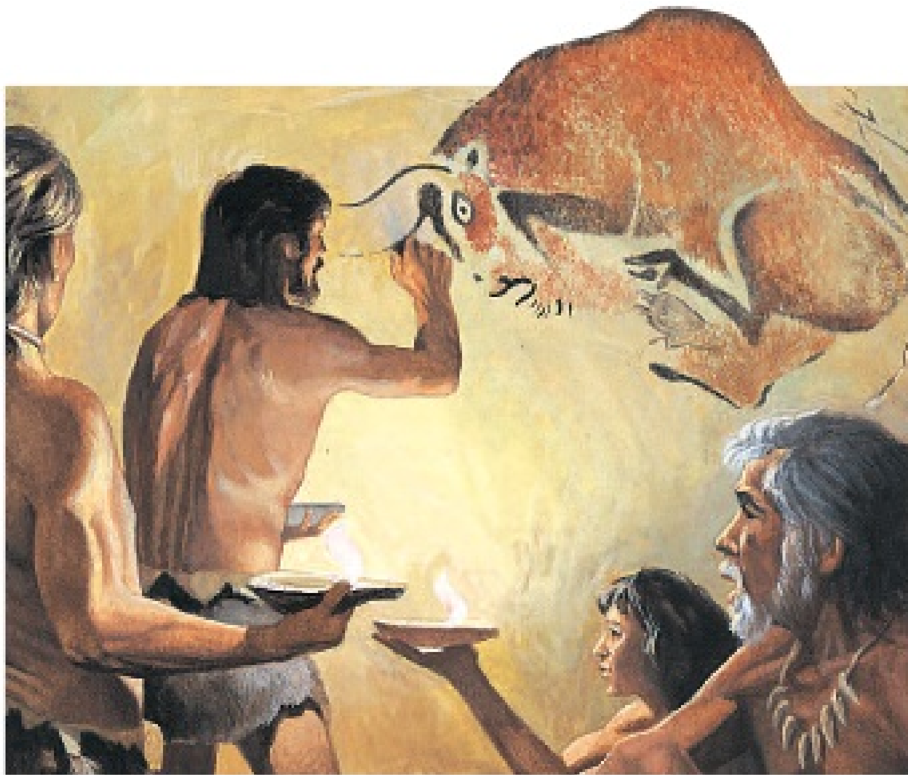
Bản đồ này mô tả khí hậu của hầu hết các vùng trên thế giới vào khoảng 16.000 năm TCN, kỷ Băng Hà cuối cùng. Bản đồ nhỏ ở góc trái mô tả dải đất nối giữa châu Á và Bắc Mỹ qua eo biển Bering; các tổ tiên của thổ dân châu Mỹ đã di cư sang theo đường này.

NGƯỜI NEANDERTHAL

Khoảng 200.000 năm trước, người *Homo erectus* đã tiến hóa thành người *Homo sapiens* (người khôn ngoan). Cùng khoảng thời gian đó, một giống người khác là *Neanderthal* thích nghi được với khí hậu giá lạnh của kỷ Băng Hà cuối cùng, sống rải rác khắp vùng lục địa châu Âu và Trung Đông. Người Neanderthal chế tạo ra nhiều loại công cụ lao động bằng đá thô sơ khác nhau, mặc dù ngôn ngữ của họ còn hạn chế. Người Neanderthal không sống sót được tới thời hiện đại, những người Neanderthal cuối cùng được biết đến đã tuyệt chủng ở Tây Ban Nha khoảng 28.000 năm trước.



Chiếc lều này được tìm thấy ở Ukraina, làm bằng gỗ, mái lợp da thú hoặc những lớp đất cỏ, trên chặn bằng xương voi mamút. Người ta dựng nó để sống qua mùa đông khắc nghiệt.



Ở những nơi như Lascaux (Tây Nam nước Pháp), con người vào kỷ Băng Hà vẽ các bức tranh trong hang động, có lẽ để biểu thị lòng tưởng nhớ linh hồn những thú vật họ đã săn bắt làm thức ăn và lấy da làm quần áo mặc.

KỶ BĂNG HÀ

Kỷ Băng Hà cuối cùng, ở đỉnh điểm vào khoảng 16.000 năm TCN, có ảnh hưởng lớn đến quá trình phát triển của con người thời sơ kỳ. Đó là kỷ Băng Hà gần đây nhất trong số vài kỷ băng hà đã diễn ra

trong vòng 2,3 triệu năm qua. Do phần nhiều nước bị đóng băng, mực nước biển thấp hơn khoảng 90 m so với ngày nay. Vì vậy đã xuất hiện các vùng đất khô ráo giữa Siberia và Alaska, giữa Australia và New Guinea, giữa Anh và châu Âu. Nhờ đó mà con người có thể di cư.



Đây là một khu trại ở Đông Âu khoảng 25.000 năm trước. Lấy nơi dựng lều này làm căn cứ, những người đi săn góp chung thú săn được, dùng da thú làm quần áo và lợp lều, xương để chế tạo công cụ lao động và đồ trang trí. Lối sống này đòi hỏi sự hợp tác, phối hợp giữa những người đi săn.



Người Cro-Magnon dùng đá, xương, ngà, vỏ sò và răng để chế tác đồ trang sức. Chúng thường

được chôn theo người chết.

NGƯỜI CRO - MAGNON

Loài người ngày nay có lẽ là hậu duệ của người Cro-Magnon, một nhóm người sống bằng săn bắn hái lượm, dường như đã tiến vào châu Âu từ Trung Đông và cuối cùng thế chỗ người Neanderthal. Người Cro- Magnon sống bằng hái lượm quả, đào rễ củ và săn thú. Họ sống trong các hang đá và những túp lều thô sơ. Khoảng 40.000 năm trước, trí não họ đã phát triển, trở nên giống con người ngày nay hơn, với nhiều ý tưởng hơn và vốn từ vựng cũng phong phú hơn. Họ bắt đầu vẽ tranh, trong đó có những tranh hang động ở Pháp, Tây Ban Nha và sa mạc Sahara. Họ làm được đồ trang sức, những bức tượng nhỏ, quần áo, lều trú, công cụ lao động và vũ khí đi săn.



Dùng dây cung làm xoáy tròn chiếc que dựng đứng trên một mảnh gỗ sẽ tạo ra lửa nhờ nhiệt sinh ra do ma sát. Việc này có thể mất từ 10 đến 20 phút.



Thợ săn sống trong hang đá hạ được những con thú rất lớn như voi mamút, nhưng họ cũng săn bắn nhiều loài thú nhỏ hơn như hươu và thỏ.

NHỮNG NÔNG DÂN ĐẦU TIÊN (10.000-4.000 TCN)

Cuộc sống của con người đã thay đổi đáng kể cùng với sự phát triển của nghề nông. Dần dần họ đã tìm ra cách thuần hóa động vật và bắt đầu trồng cây để thu hoạch.

Những người làm nghề nông đầu tiên định cư ở vùng Lưỡi liềm Phì nhiêu (Fertile Crescent) ở Trung Đông khoảng 10.000 năm trước. Nơi đây người ta trồng lúa mì, lúa mạch. Họ chăn dê, cừu, lợn và trâu bò để lấy sữa, thịt, da, lông và để chuyên chở. Kiểu dáng các công cụ lao động thô sơ được cải tiến dần, giúp con người khai khẩn đất đai hiệu quả hơn, giúp họ xây nhà và sống định cư. Sau này, nghề nông cũng phát triển tại các vùng đất màu mỡ ở Trung Quốc, Tây Bắc Ấn Độ, Iran, Ai Cập, Nam Âu và Mexico.



Các nền văn minh sơ khởi của Trung Đông xuất hiện tại vùng Lưỡi liềm Phì nhiêu, một khu vực lý tưởng cho nghề nông và cuộc sống định cư, cho hoạt động buôn bán và sau này là xây dựng các đô thị.



Con người tôn thờ các Mẫu thần trước tiên, cách đây khoảng 25.000 năm. Họ tin rằng, giống như Mẹ Trái Đất, các nữ thần này ban phát sự sống cho muôn loài.

THUẦN HÓA ĐỘNG VẬT

Động vật đầu tiên được thuần hóa là chó, ngay từ khoảng 10.000 năm TCN. Chó được dùng để chăn giữ vật nuôi và canh gác vào ban đêm. Ngựa, dê, cừu cũng được thuần hóa. Người nông dân đã biết lai giống động vật để thay đổi các đặc tính của chúng. Một số loài khác cũng được con người chăn nuôi, chẳng hạn như gà và gà lôi, có nguồn gốc từ Viễn Đông. Trong khi đó, một số loài động vật khác như bò rừng châu Âu (auroch) lại bị săn bắn đến tuyệt chủng.



Lúa mì và lúa mạch được lai tạo với nhiều cây lương thực khác để tạo ra giống mới. Con người dùng bột lúa mì, lúa mạch để làm bánh mì, bánh nướng,

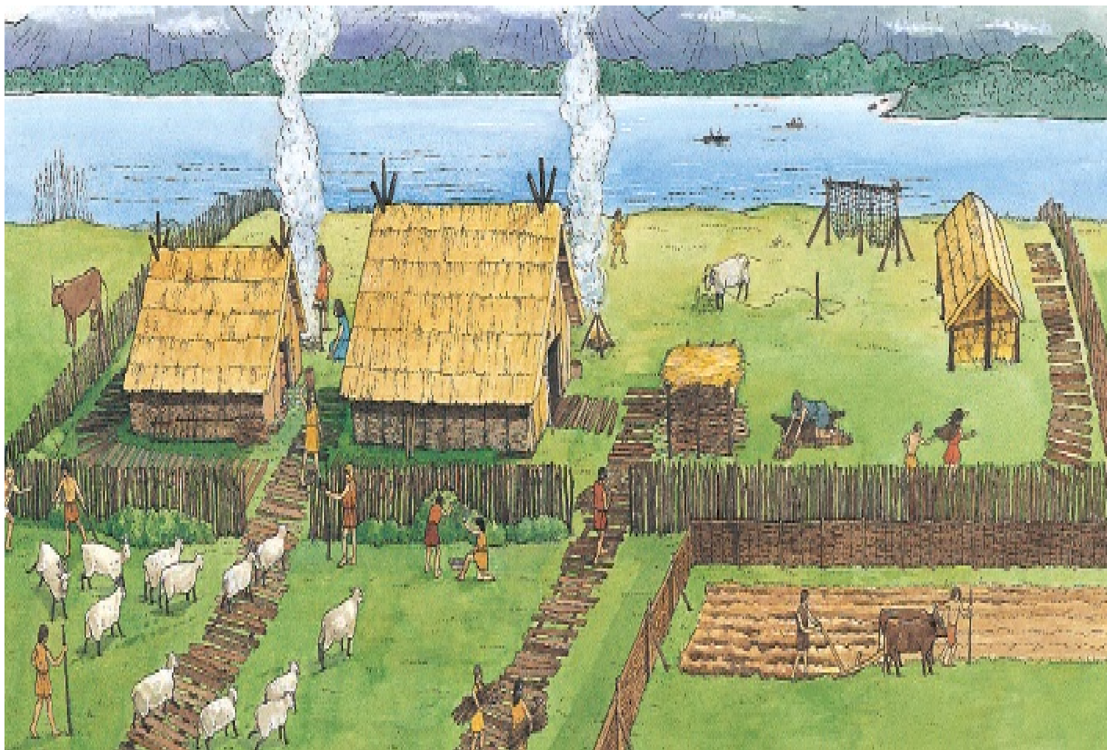
TƯỚI TIÊU

Một trong những phát minh quan trọng nhất của con người là

bánh ngọt, nấu cháo. hệ thống tưới tiêu, dẫn nước vào các vùng canh tác. Nông dân ở vùng Lưỡi liềm Phì nhiêu và châu Mỹ đã đào các kênh rạch dẫn nước vào đồng ruộng. Nhờ sử dụng hồ dự trữ nước và cửa cống, các vùng đất nằm xa sông hồ có thể được tưới nước đầy đủ. Tại Ai Cập và Trung Quốc, người dân đã biết trữ nước mưa hàng năm để cung cấp cho hệ thống tưới tiêu. Tại các vùng khí hậu nhiều mưa, việc thoát nước cũng rất quan trọng. Trải qua nhiều thế hệ, một số nông dân bắt đầu biết trao đổi hàng hóa với dân các vùng lân cận và lữ khách, mở đường cho phát triển buôn bán, đặt nền móng cho sự ra đời các đô thị và các nền văn minh đầu tiên.



Dân du mục đi theo các đàn thú hoang hoặc di chuyển theo mùa. Họ đến những nơi có thể kiếm được nhiều thức ăn hoặc thời tiết tốt. Họ sống trong những túp lều dựng tạm và sử dụng công cụ lao động thô sơ. Mỗi khi các bộ lạc gặp nhau, họ trao đổi hàng hóa, tổ chức hội hè hoặc kết hôn.



Trong các ngôi làng sơ khai, con người lợp nhà bằng tranh, chăn gia súc trong các bãi rào kín và trên đồng cỏ, trồng rau trong vườn. Họ đã biết cách bảo quản thực phẩm, bón phân cho ruộng và chế tạo công cụ lao động.

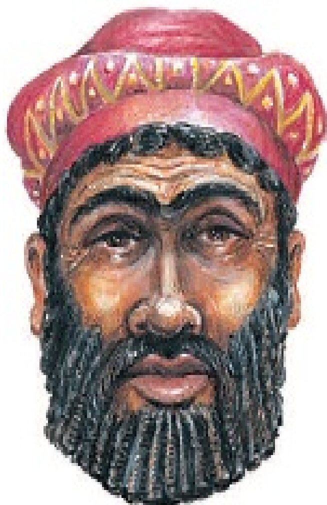
SUMER VÀ AKKAD (5000-1600 TCN)

Hơn 7.000 năm trước, người Sumer đến định cư đầu tiên ở khu vực Lưỡng Hà. Họ đã xây dựng nên một số thị quốc độc lập, được coi là nền văn minh đầu tiên.



Các vùng châu thổ màu mỡ của sông Tigris và Euphrates là nơi hình thành các đô thị thương mại có ảnh hưởng sâu rộng và trở thành mục tiêu hấp dẫn đối với các bộ lạc chuyên cướp bóc.

Nền văn minh của người Sumer bao gồm một số thị quốc (hay thành bang), đó là các thành phố tồn tại như những quốc gia độc lập. Một vài thị quốc này đã tồn tại tới 3.000 năm. Chúng nằm trên các tuyến đường buôn bán quan trọng dọc theo hai con sông Tigris và Euphrates. Các nhà buôn của những thị quốc này thường tới Ai Cập và Ấn Độ.



Năm 2360 TCN, Sargon của Akkad xâm chiếm Lưỡng Hà, lập nên đế chế đầu tiên trên thế giới.

CÁC THỊ QUỐC CỦA NGƯỜI SUMER

Mỗi thị quốc đều có những tòa nhà công rất đẹp, có chợ, công xưởng và hệ thống cấp nước. Nơi đây có một cung điện hoàng gia và một đài nhiều tầng hình kim tự tháp gọi là ziggurat, trên đỉnh có đền thờ vị thần của thị quốc đó. Quanh các tòa nhà công là nhà ở. Ở vòng ngoài là đồng ruộng của nông dân và những đầm lầy của các con sông vùng Lưỡng Hà.

ĐỌC VÀ VIẾT

Người Sumer phát minh ra một trong những hệ thống chữ viết sớm nhất, đó là chữ viết hình nêm. Từ khoảng năm 3200 TCN, họ đã biết viết lên các tấm bảng đất sét. Nghề sao chép các bản viết tay đóng vai trò quan trọng trong xã hội. Hàng nghìn tấm bảng còn sót lại cho tới ngày nay có ghi các phép tính, các ghi chép và cả những ký hiệu cùng chữ cái linh thiêng. Những vật dụng tìm thấy trong mộ của người Sumer cho thấy họ giàu có và thợ thủ công thời đó có tay nghề cao.

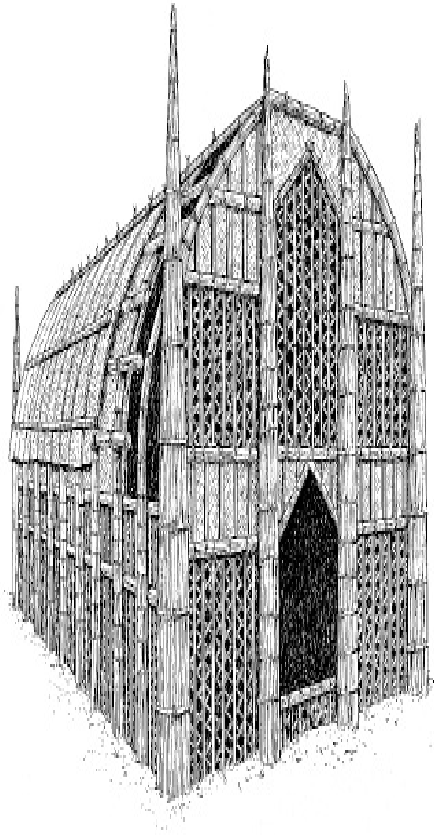


Nghề sao chép các bản viết tay và kế toán đóng vai trò rất quan trọng, tham gia vào mọi mặt trong cuộc sống thường nhật của người Sumer như buôn bán, luật pháp và tôn giáo.

GIAO TRANH NỘI BỘ

Vào khoảng 2900 năm TCN, với sự gia tăng dân số ở các đô thị, giới giáo sĩ vốn nắm quyền lực toàn diện dần dần thất thế do thương mại ngày càng trở nên quan trọng hơn tôn giáo. Cạnh tranh giữa các thị quốc gia tăng, họ đấu tranh với nhau để giành quyền thống trị. Họ cũng bị xâm lăng bởi các bộ tộc từ Ba Tư, Arập và Thổ Nhĩ Kỳ muốn được nếm

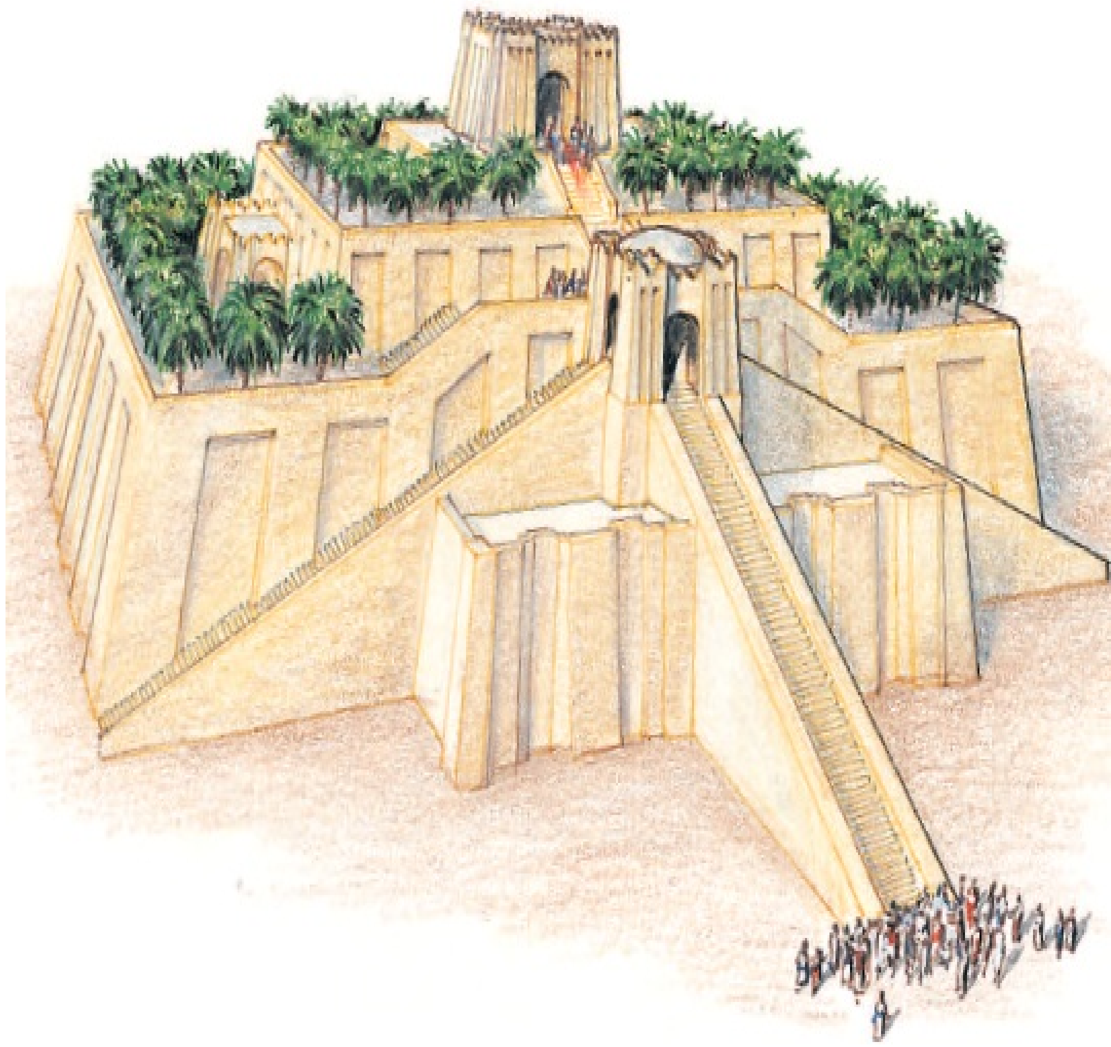
trải các tiện nghi và lợi ích của cuộc sống đô thị.



Người Sumer thời kỳ đầu sống trong những ngôi nhà bằng sậy trước khi biết dựng nhà bằng gạch. Những ngôi nhà sậy này vẫn được người Arập Đầm Lầy (Marsh Arabs) xây dựng cho tới tận gần đây.

CÁC THÀNH BANG AKKAD VÀ UR

Cuối cùng, thị quốc Akkad nổi lên chiếm ưu thế. Đứng đầu thị quốc là Sargon, người đã lập ra đế chế đầu tiên trên thế giới vào năm 2334 TCN. Chế độ cai trị của Sargon mang lại nhiều trật tự hơn, nhưng cũng đầy bạo lực và hà khắc. Vào khoảng năm 2100 TCN, khi Akkad suy yếu, thị quốc Ur thế chỗ và phát triển rực rỡ trong một thế kỷ. Sau khi Ur sụp đổ, Assyria và Babylon nổi lên chiếm địa vị thống trị trong khu vực.



Ziggurat Lớn ở Ur.

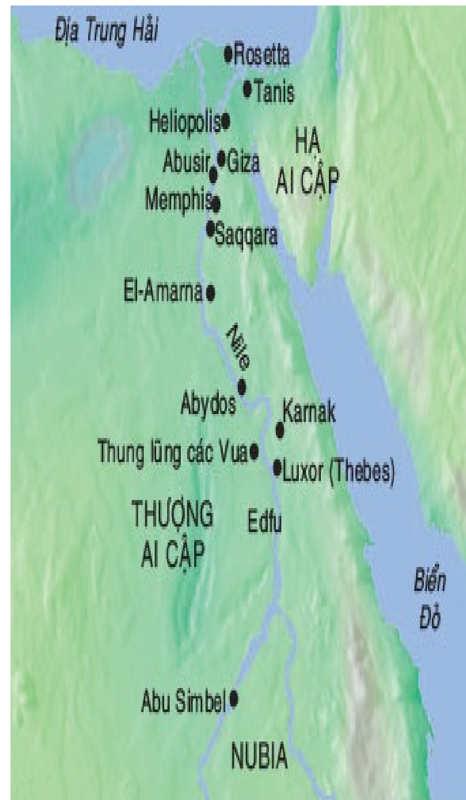
ZIGGURAT

Được xây bằng gạch đất sét phơi nắng, các đài ziggurat vươn lên uy nghi trên các vùng châu thổ. Việc xây dựng chúng đòi hỏi trình độ kiến trúc và kỹ thuật kỹ lưỡng. Đền thờ nằm trên đỉnh ziggurat thờ vị thần của thị quốc. Tại đây, nhà vua - chủ tế tiến hành các nghi lễ cầu phúc cho thị quốc và làm vui lòng các vị thần.

AI CẬP CỔ ĐẠI (4000-2000 TCN)

Nằm giữa một vùng sa mạc nhưng Ai Cập cổ đại vẫn xanh tươi và trù phú nhờ dòng sông Nile. Hàng năm, nước sông Nile dâng cao, bồi đắp phù sa màu mỡ cho các vùng đất nằm dọc đôi bờ.

Người Ai Cập tưới tiêu, canh tác đất đai dọc bờ sông và sử dụng dòng sông làm đường giao thông. Họ trồng lúa mì và lúa mạch để làm bánh mì và bia, trồng lanh để dệt vải, chăn nuôi gia súc để làm súc vật thồ. Người Ai Cập có tôn giáo phát triển, có kiến thức y học, thiên văn và kỹ thuật tiên tiến.



Nền văn minh Ai Cập bao lấy sông Nile. Những đồng bằng ngập lũ vùng châu thổ rất màu mỡ, dân cư đông đúc, với các đô thị trải dọc đôi bờ sông Nile. Vận tải đường sông đóng vai trò quan trọng đối với các nhà buôn.



Người Ai Cập thích đeo bùa cầu may. Loại bùa ưa chuộng nhất của họ là những con bọ hung tạc bằng đá. Bọ hung được xem là linh thiêng đối với thần Mặt trời Re.



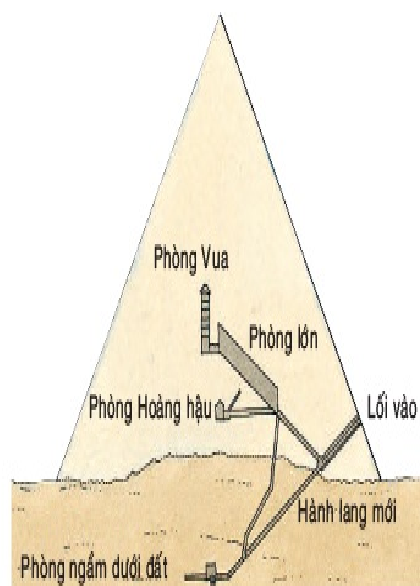
Papyrus là loại giấy cứng làm từ cói. Người Ai Cập đính chúng thành cuộn. Các văn bản hành chính và tôn giáo bằng chữ tượng hình được viết tay lên giấy.

PHARAÔNG

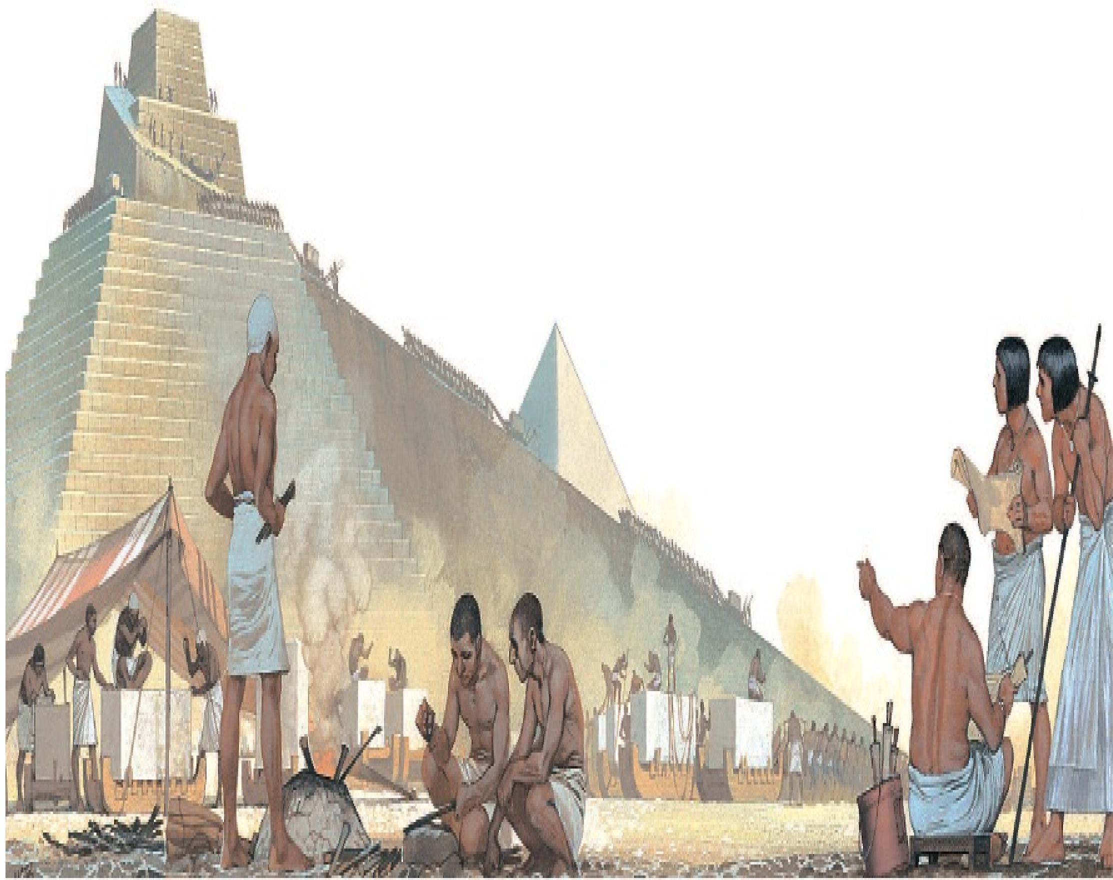
Gần như trong suốt lịch sử lâu dài của mình người Ai Cập thống nhất trong một vương quốc. Người đứng đầu vương quốc là pharaông (vua-thần), được sự trợ giúp của các giáo sĩ và quan lại. Khi một pharaông qua đời, ngài được chôn cùng toàn bộ đồ dùng cá nhân trong một lăng mộ có trang trí các bức tranh và chữ tượng hình linh thiêng. Thi thể của pharaông được bảo quản bằng dầu và muối, sau đó ướp trong các lớp vải liệm quấn chặt, sẵn sàng cho chặng hành trình sau sự sống, tới những vì sao. Do pharaông được coi là đại diện của Ai Cập trước các thần linh, người ta cho rằng hạnh phúc của ngài ở thế giới bên kia có ý nghĩa với mọi người dân trong xã hội Ai Cập.

XÃ HỘI AI CẬP

Hầu hết người dân Ai Cập đều làm nghề nông. Họ nộp một phần hoa lợi hàng năm của mình cho đền thờ địa phương, như một hình thức đóng thuế. Rất ít người biết đọc biết viết, và chỉ con trai mới được đi học. Những cậu bé biết viết làm việc sao chép các bản viết tay. Sau này, khi lớn lên, họ sẽ trở thành giáo sĩ và quan cai trị, giúp pharaông điều hành đất nước. Tuy nhiên, chiếm vị trí trung tâm trong cuộc sống của người Ai Cập là mối liên lạc với các thần linh.



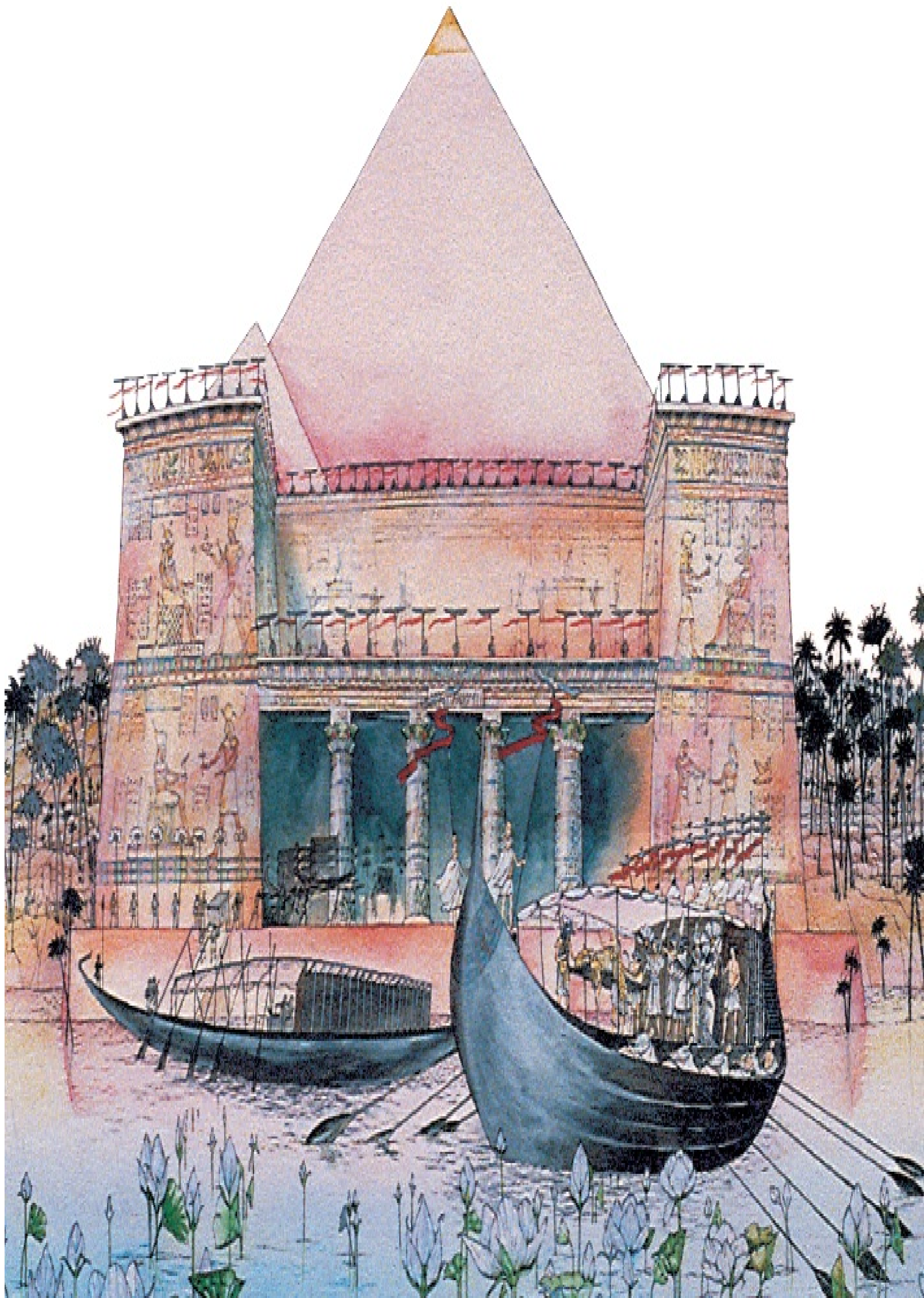
Đại kim tự tháp, một trong ba kim tự tháp ở Giza và lăng mộ pharaông Khufu có các mật đạo và mật thất bí hiểm nằm sâu bên trong.



Xây dựng kim tự tháp đòi hỏi kỹ năng công phu. Đại kim tự tháp ở Giza có thể đã được xây dựng trong hơn 30 năm.

KIM TỰ THÁP

Khoảng 2630 năm TCN, người Ai Cập xây dựng nhiều kim tự tháp, trong đó nổi tiếng nhất là Đại kim tự tháp ở Giza. Không ai biết chính xác tại sao hình dạng này được chọn - tỉ lệ và kích thước của nó gợi đến những mục tiêu liên quan tới thiên văn học, toán học và tâm linh. Bằng việc xây dựng các đài kỷ niệm lớn này, các pharaông muốn làm hài lòng thần linh và để lại dấu ấn quan trọng, trường tồn trong lịch sử. Một số khối đá dài đặt trên phòng dành cho nhà vua trong kim tự tháp nặng tới 60 tấn, và có khoảng 23 triệu khối đá như thế đã được dùng vào việc xây kim tự tháp.



Nghi thức tang lễ của các pharaông Ai Cập rất phức tạp. Đây là cảnh đám rước thi hài pharaông cập bến Abusir bên bờ sông Nile năm 2500 TCN. Đám rước đi vào Đền Thung lũng, rồi xác ướp của pharaông được khiêng vào kim tự tháp qua một con đường đắp cao.

Vì mục đích đó, người Ai Cập cổ đại đã xây dựng các công trình bằng đá tạc hết sức đặc sắc. Họ xây nhiều đền thờ và kim tự tháp khổng lồ. Những phiến đá cao được cắt từ cả khối đá. Người Ai Cập không tiếc công sức và tiền của xây dựng kim tự tháp để tỏ lòng tôn kính các vị thần hoặc pharaông, mối liên hệ sống giữa thần linh với con người. Người Ai Cập đã phát triển kỹ thuật bảo quản thi thể vị vua-thần của họ, nhiều sinh phần đã được xây dựng để chuẩn bị cho ông một hầm mộ làm nơi yên nghỉ vĩnh hằng. Rồi dần dần tất cả những ai có đủ điều kiện đều có thể được ướp xác đặt trong hầm mộ, cùng với nhiều của cải mang sang thế giới bên kia và những cuộn sách thiêng liêng dẫn dắt họ tới

nơi đó.

TRUNG VƯƠNG QUỐC

Sau thời của các pharaông đầu tiên và những người xây kim tự tháp, Ai Cập rơi vào một thời kỳ suy thoái kéo dài hơn 100 năm. Thiếu người trị vì hùng mạnh, người dân Ai Cập tin rằng các vị thần đã bỏ rơi họ. Sau đó, khoảng năm 2040 TCN, Mentuhotep lên ngôi pharaông, khôi phục trật tự và vị thế của Ai Cập trên thế giới. Thời kỳ này được gọi là Trung Vương quốc.

Các pharaông đã tổ chức lại đất nước, lại xây dựng kim tự tháp, tuy nhiên chúng không được hoành tráng như các kim tự tháp ở Giza. Một số tác phẩm mỹ thuật và văn học của Ai Cập đã được sáng tác trong thời kỳ này.

Ai Cập bị cô lập với phần còn lại của thế giới. Người Ai Cập cổ đại không phải là những người ưa du hành, không phải là thủy thủ hay người đi chinh phục. Tuy nhiên, các vị vua hùng mạnh trị vì thời Trung Vương quốc như Amenemhat I và Senwosret III đã mở mang bờ cõi của Ai Cập. Họ xây dựng các pháo đài bảo vệ đất nước và thành lập quân đội hùng mạnh. Thậm chí, Ai Cập còn xâm chiếm các nước khác, chẳng hạn như Nubia, nhằm kiểm soát các mỏ vàng.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

3300 TCN Các đô thị châu thổ hạ lưu sông Nile lớn mạnh; chữ tượng hình phát triển

3000 TCN Thượng và Hạ Ai Cập thống nhất

2920 TCN Các pharaông đầu tiên trị vì

2575 TCN Cổ Vương quốc, kinh đô Memphis - đỉnh cao văn minh Ai Cập

2550 TCN Đại Kim tự tháp hoàn thành

2040 TCN Trung Vương quốc - mở mang bờ cõi và phát triển

1550 TCN Tân Vương quốc - Ai Cập cực thịnh, bờ cõi hết sức rộng lớn

---

CÁC VỊ THẦN CỦA NGƯỜI AI CẬP



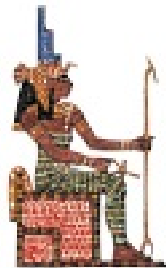
Ptah là thần Sáng tạo, phát minh ra nghệ thuật. Đây là vị thần của kinh đô Memphis.



Horus là thần Bầu trời, linh hồn thần nhập vào vị pharaông đang trị vì. Hai con mắt của thần là Mặt trời và Mặt trăng.



Hathor, nữ thần Tình yêu và Sắc đẹp, đã từng dùng đôi sừng của mình nâng Mặt trời lên bầu trời.



Isis, chị và cũng là vợ của Osiris, là mẹ của thần Horus. Nữ thần này có quyền thuật rất lớn.



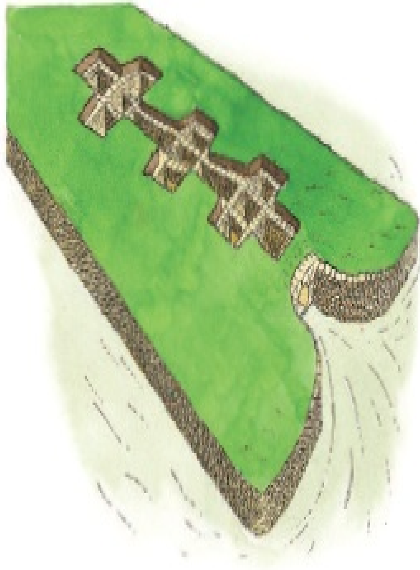
Osiris là thần Chết. Trong vương quốc của thần ở phía Tây, các linh hồn sẽ bị phán xử.



Re-Horakhty là thần Mặt trời và Horus cùng nhập vào nhau, được mô tả bằng hình ảnh Mặt trời ngự trên đầu chim ưng.

CHÂU ÂU THỜI CỰ THẠCH (4500-1200 TCN)

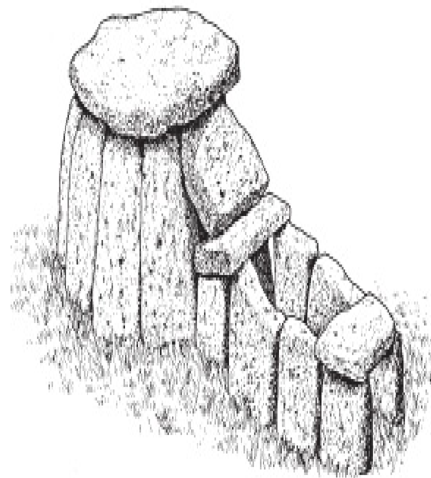
Ở Tây Ban Nha, Pháp, Ireland, Anh và Thụy Điển hiện còn nhiều công trình cự thạch, di tích của một nền văn minh cổ đại đã xây dựng nên những đền đài bằng đá tảng lớn.



Hầm mộ dài bằng đá Littleton ở gần Bath, tây nam xứ Anh có một số phòng nhỏ, có khả năng là nơi thực hiện nghi lễ hoặc chôn cất tổ tiên.

Một trong những di tích ấn tượng của thời kỳ này là vòng tròn đá Stonehenge ở miền Nam xứ Anh (England). Nó được xây theo ba giai đoạn, bắt đầu từ 3000 năm TCN, tạo thành một vòng tròn gồm nhiều phiến đá lớn, được mài nhẵn và dựng thẳng đứng rồi nối với nhau bằng các phiến đá nằm ngang bên trên. Các nhà khoa học cho rằng đây có thể là một ngôi đền, nơi nghiên cứu các vì sao và tính toán lịch. Vòng tròn đá Avebury nằm cách đó vài dặm về phía bắc thậm chí còn lớn hơn và cổ hơn cả Stonehenge. Đó là một vòng tròn đá tảng to chưa được mài nhẵn. Nhiều vòng tròn đá khác với hình dạng và kích cỡ khác nhau đã được tìm thấy ở nhiều nơi tại Anh (Britain), với các tên gọi như Merry Maidens, Long Meg và Callanish.

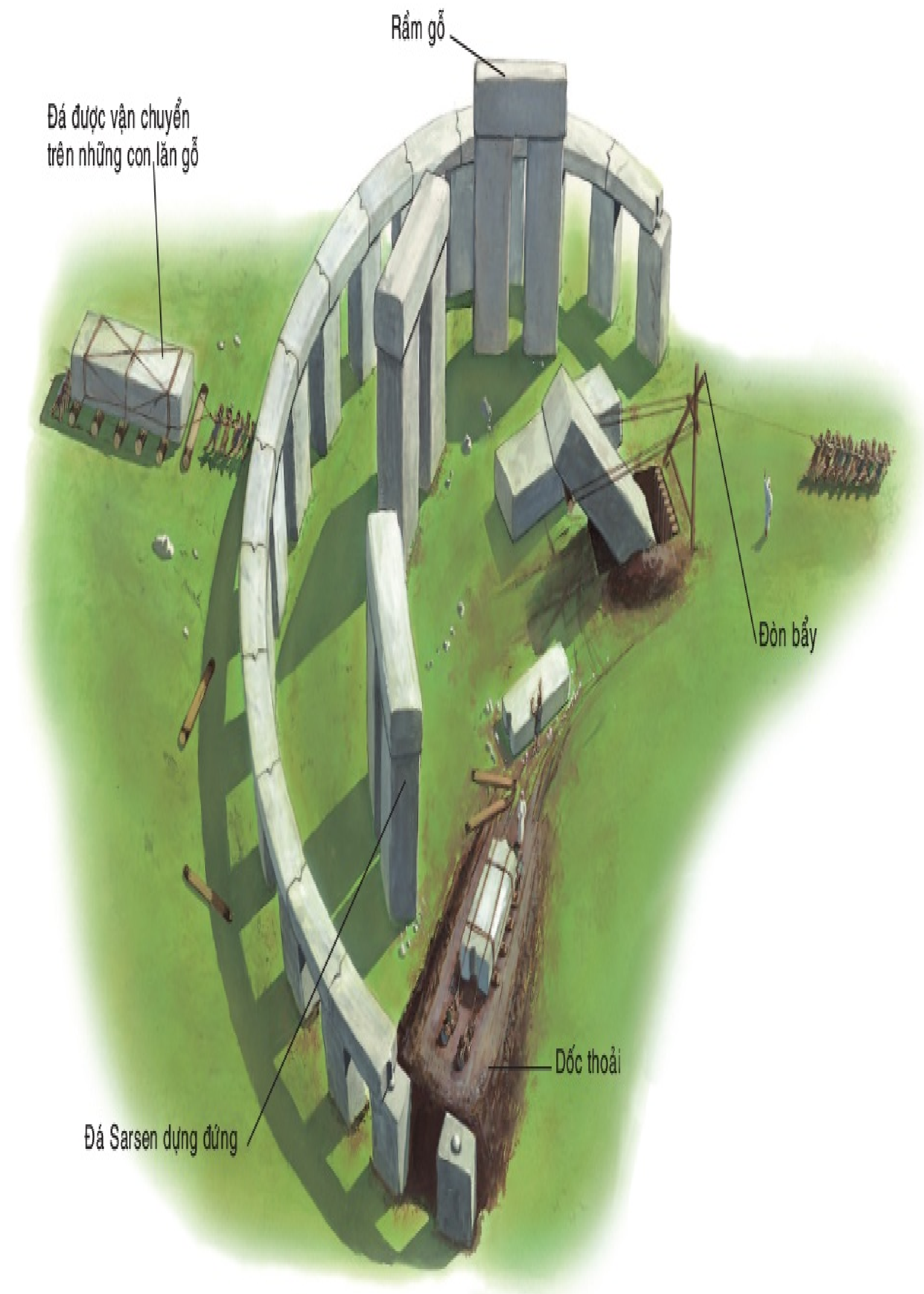
Vòng tròn đá Brodgar trên quần đảo Orkney, ngoài khơi đông bắc xứ Scotland, được xây dựng khoảng cùng thời kỳ với Stonehenge. Các phiến đá này đều cao, mỏng và nhọn.



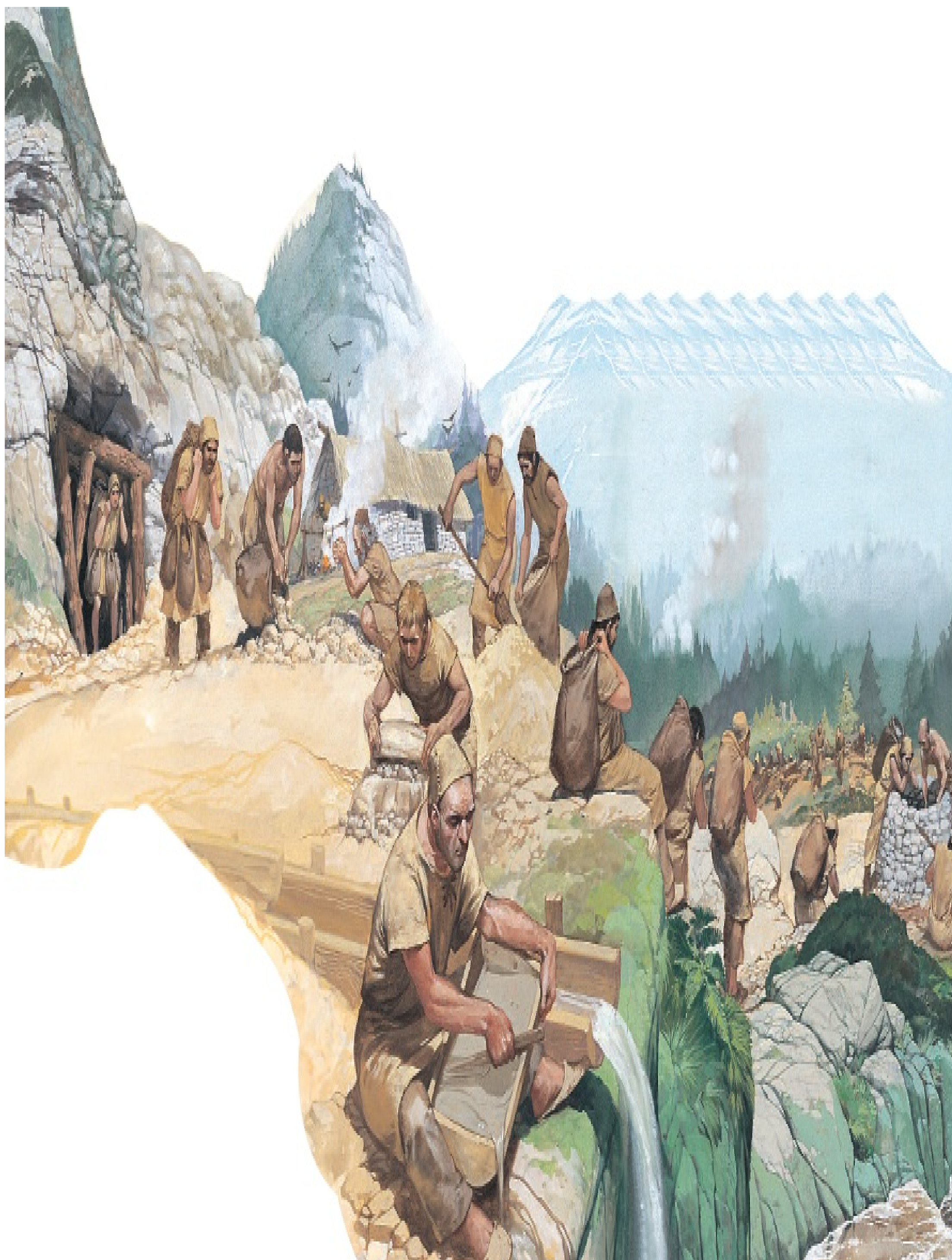
Một di tích cự thạch ở Bồ Đào Nha. Không ai thực sự hiểu mục đích của việc xây dựng những căn phòng nhỏ này - chúng có thể là các nấm mộ, hoặc nơi thiền định hay chữa bệnh. Chúng thuộc niên đại cách đây từ 4.000 đến 6.000 năm.



Vòng tròn đá Stonehenge được xây theo nhiều giai đoạn trong hơn 1.000 năm. Người ta cho rằng các phiến đá được ghép và xếp theo vị trí rất chính xác để từ đó có thể nhìn rõ cảnh Mặt trời cũng như Mặt trăng mọc vào những thời điểm cụ thể trong năm.



STONEHENGE: Stonehenge ở đồng bằng Salisbury xứ Anh là di tích cổ kỳ công nhất châu Âu. Nó được sắp đặt với dụng ý đánh dấu điểm mọc và lặn của Mặt trời và Mặt trăng, đặc biệt là điểm Mặt trời mọc vào giữa mùa hè. Một số tảng đá dựng thẳng đứng nơi đây có lẽ được đưa từ rất xa tới.



Khoảng năm 1200 TCN, quặng đồng được khai thác thủ công dưới mỏ sâu này (gần Salzburg, Đông nước Áo). Quặng được đưa lên mặt đất trong bao và tán nhỏ bằng búa đá nặng.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

4500 năm TCN Nghề nông bắt đầu phát triển ở Tây Âu

4300 năm TCN Các công trình cự thạch đầu tiên được xây dựng ở Brittany và Ireland

3000 năm TCN Stonehenge bắt đầu được xây dựng

3200 năm TCN Thời kỳ xây dựng các vòng tròn đá bắt đầu

2400 năm TCN Đồng bắt đầu được sử dụng tại Tây Âu

2000 năm TCN Cao trào của thời kỳ xây dựng các công trình cự thạch. Việc xây dựng Stonehenge gần như hoàn tất.



LỤC ĐỊA CHÂU ÂU

Một số vòng tròn đá được phát hiện ở phía tây Ireland (Ailen), thậm chí còn cổ hơn so với ở Anh. Ở Carnac trên bán đảo Brittany (Tây Bắc Pháp), có nhiều con đường rất độc đáo được tạo thành từ 3.000 phiến đá lớn trải dài vài km. Ở Brittany cũng có nhiều tảng đá dựng đứng đơn lẻ, gọi là *menhir*. Các tảng đá dựng đứng cũng được tìm thấy ở khắp châu Âu, từ Tây Ban Nha tới Ireland, từ Scotland tới Thụy Điển.

Nhiều hầm mộ đá được phủ đất lên thành gò được tìm thấy ở Pháp, Ireland và xứ Anh. Ngoài ra, còn có những "bàn đá" (quoit) chỉ gồm ba tảng đá dựng thẳng đứng với một phiến đá rộng đặt lên trên.

Một loạt di tích cự thạch độc đáo khác hiện vẫn còn ở Malta. Vài di tích cổ nhất trong số đó có tường được ghép lại từ nhiều phiến đá lớn. Một số ngôi đền có những tảng đá nhẵn khắc họa tiết đơn giản. Di tích cự thạch độc đáo nhất ở Malta là Hypogeum, một ngôi đền dưới lòng đất nằm trên ba bậc tạc sâu vào núi đá.

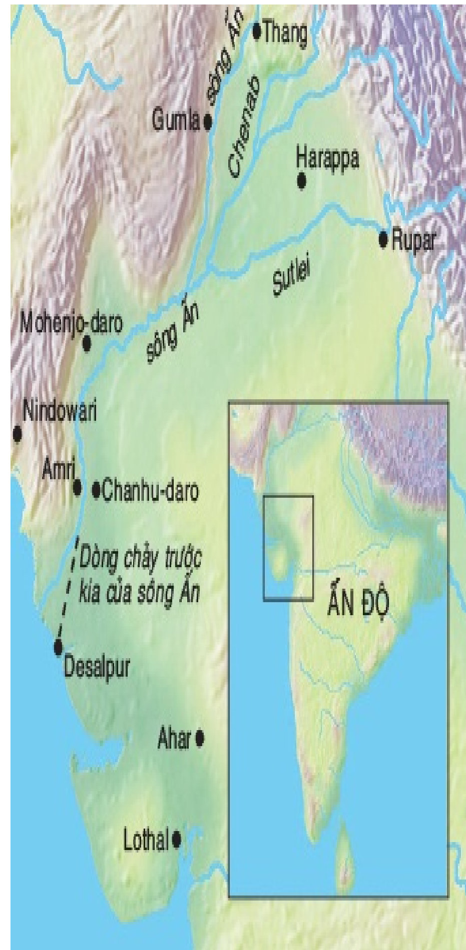


Di tích các ngôi nhà bằng đá được tìm thấy ở Skara Brae trên quần đảo Orkney, bắc Scotland. Những ngôi nhà đá này bị vùi sâu trong cát và tồn tại qua hàng nghìn năm. Chúng giúp tái hiện bức tranh về cuộc sống thời cổ đại.

NỀN VĂN MINH SÔNG ẤN (4000-1800 TCN)

Những bộ tộc đầu tiên ở tiểu lục địa Ấn Độ sống dọc hai bên bờ sông Hằng và sông Ấn. Nền văn minh đầu tiên đã phát triển rực rỡ ở châu thổ sông Ấn, nay là Pakistan.

Hai đô thị lớn nhất ở châu thổ sông Ấn tồn tại vào khoảng năm 2000 TCN là Mohenjo-daro và Harappa, mỗi đô thị có chừng 40.000 dân. Đây là hai đô thị đông dân nhất thế giới thời bấy giờ. Ở trung tâm của mỗi đô thị có một gò đất đắp cao, đóng vai trò thành lũy. Trên đó có một kho chứa thóc lớn; đối với dân chúng, nó có chức năng như một "ngân hàng trung ương". Những đô thị bị lãng quên này mới chỉ được phát hiện vào thập niên 1920.



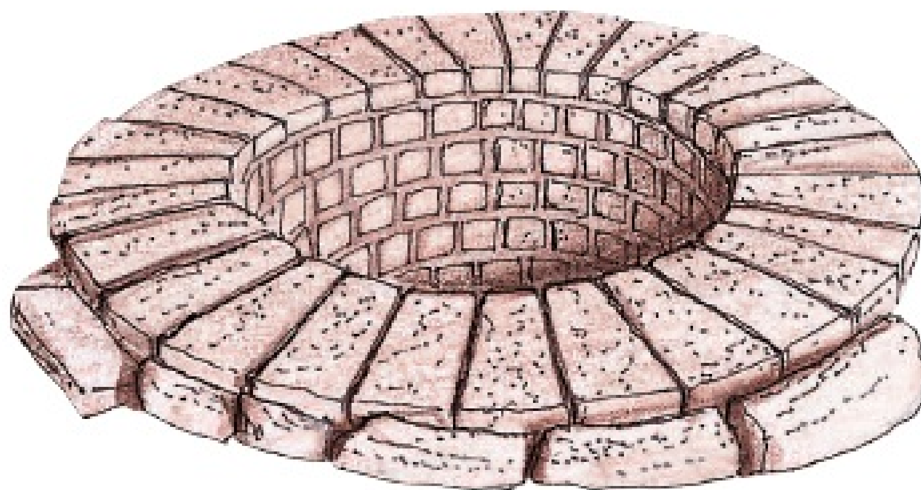
Khí hậu vùng châu thổ sông Ấn ẩm hơn ngày nay. Sông ngòi không chỉ là đường thông thương mà còn cung cấp nước tưới cho những miền đất bằng trong châu thổ.



Những con dấu như thế này được đóng lên các kiện hàng. Chúng được tìm thấy không chỉ ở Mohenjo-daro mà cả ở rất xa như Sumer.

BỐ TRÍ ĐÔ THỊ

Nhà cửa trong đô thị như các tòa nhà hành chính, chợ, công xưởng, nhà kho, nhà ở, đền thờ sắp xếp thành mạng bàn cờ xung quanh gò thành lũy. Mỗi ngôi nhà xây vòng quanh một cái sân, có nhiều phòng, một nhà vệ sinh và một giếng nước. Nhà xây bằng gạch đóng từ đất và nung trong lò đốt củi. Thành lũy của Mohenjo-daro có một nhà tắm to, cũng như các phòng tắm riêng và các phòng tắm chung, và những nơi dùng để hội họp.



Các hố sâu bằng gạch xếp kiểu này được tìm thấy trong các sân nhà ở Mohenjo-daro. Chúng có thể là giếng nước hoặc nơi bảo quản lạnh dầu ăn hay thóc lúa.



Phế tích này là tất cả những gì còn lại của đô thị cổ Mohenjo-daro 4.000 năm trước đây.

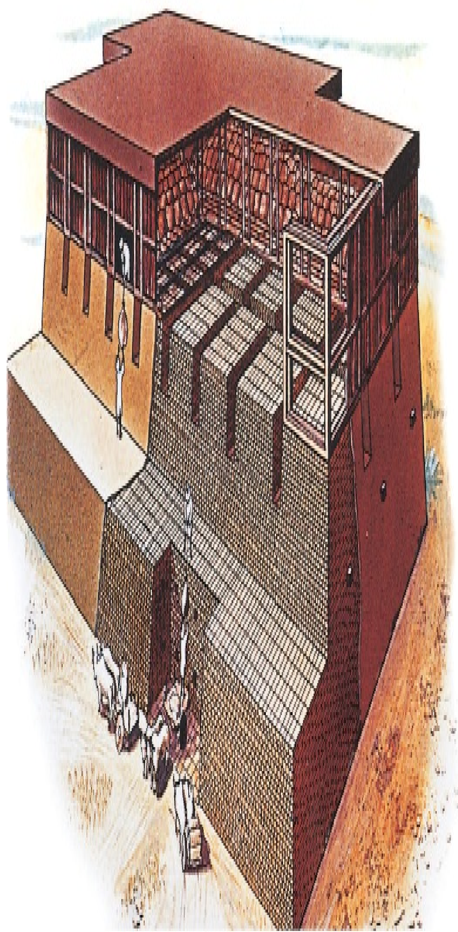
NÔNG DÂN VÀ THỢ THỦ CÔNG

Nông dân vùng châu thổ sông Ấn trồng các loại cây như lúa mạch, lúa mì, bông, dưa và chà là. Họ thuần hóa voi và trâu để làm công việc đồng áng. Khu vực này có nhiều thợ gốm lành nghề dùng bàn xoay, để làm ra bình gốm một kỹ thuật mới vào thời đó. Người dân Harappa biết sử dụng công cụ bằng đá, biết làm dao, vũ khí, bát ăn và đúc tượng đồng thau. Họ có một hệ thống xử lý rác thải tiên tiến với đường rãnh thoát nước có nắp đậy và các máng đổ rác.

SỰ KẾT THÚC CỦA MỘT NỀN VĂN MINH

Không ai biết các cư dân vùng châu thổ sông Ấn là ai hoặc họ đến từ đâu. Chúng ta cũng không hiểu chữ viết của họ. Khu vực này có những tương đồng với người Sumer, nhưng cũng có những điểm khác

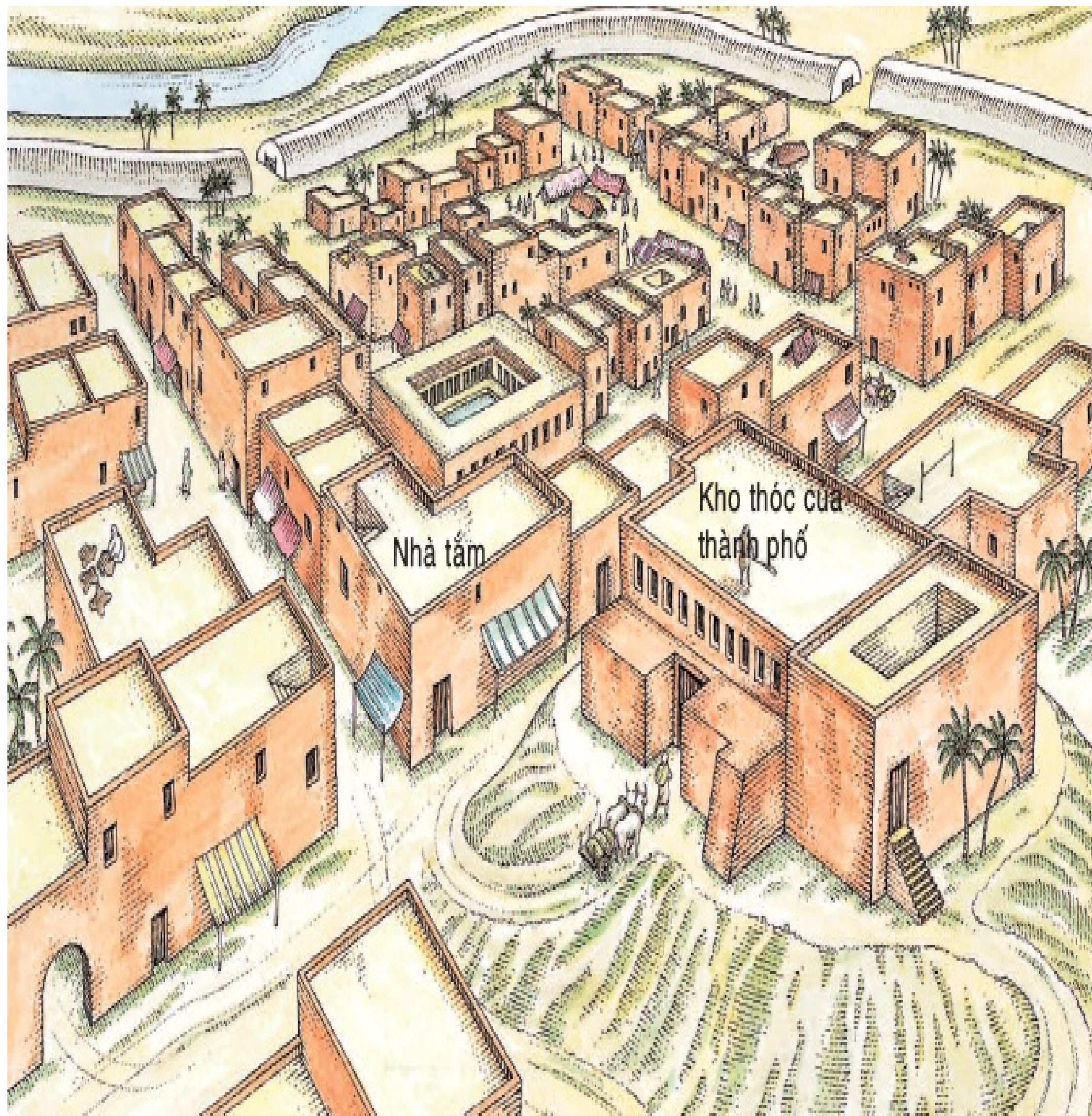
biệt lớn. Cư dân đô thị nơi đây buôn bán với các đô thị của người Sumer. Họ cũng trao đổi hàng hóa với các bộ lạc của Ấn Độ và Trung Á. Nền văn minh châu thổ sông Ấn tuy kéo dài 800 năm nhưng đã chấm dứt khoảng 3.700 năm trước. Người ta không rõ tại sao nó chấm dứt, nhưng có thể do nhiều nguyên nhân: bệnh dịch, lũ lụt, kinh tế suy sụp, hoạt động buôn bán hoặc trật tự dân sự suy thoái, hoặc do quá trình nhập cư và tiếp quản của người Aryan từ Trung Á vào Ấn Độ. Tất cả dấu tích của các đô thị này đã bị chôn vùi dưới cát cho đến khi chúng được phát hiện vào thập niên 1920.



Nhà kho ở trung tâm các đô thị rất quan trọng đối với người dân; chúng có thể có cả ý nghĩa thiết thực lẫn ý nghĩa tôn giáo vì lúa gạo thời đó có thể được coi là linh thiêng.



Đây là di tích được khai quật của khu Nhà tắm Lớn (Great Bath) ở Mohenjo-daro. Người dân thời đó dường như rất quan tâm đến vệ sinh và nguồn nước. Họ có thể đã dùng nhà tắm cho cả hoạt động thể thao hoặc nghi lễ.

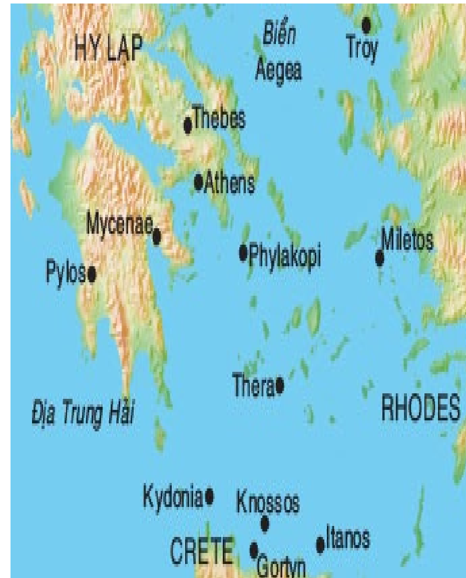


Hình dung của một họa sĩ về Mohenjo-daro thời cực thịnh. Không giống các đô thị của người Sumer, đô thị này được xây dựng theo mô hình mạng lưới, chứng tỏ sự quản lý có quy hoạch và trật tự. Nhà tắm có giếng nước bên trong, còn nơi có vẻ như là một kho thóc thì có hệ thống bảo quản và thông gió rất tinh vi.

CRETE CỔ ĐẠI (3000-1450 TCN)

Đảo Crete (Hy Lạp) là nơi xuất hiện nền văn minh sớm nhất châu Âu, khoảng 4.500 năm trước. Nó được gọi là nền văn minh Minos theo tên của vua Minos huyền thoại.

Truyền thuyết nói rằng, vua Minos đã xây dựng một mê cung để nhốt quái vật Minotaur đầu bò mình người. Nền văn minh Minos phát triển cực thịnh từ năm 2200 đến năm 1450 TCN. Người Minos đạt được thành công nhờ khả năng đi biển và buôn bán.



Đảo Crete nằm ở vị trí thuận lợi cho hoạt động buôn bán và có ảnh hưởng tới các khu vực khác. Nhưng rút cuộc, điều này lại làm hại người Minos vì người Mycenae ghen tị với nền văn minh của họ và xâm chiếm Crete.

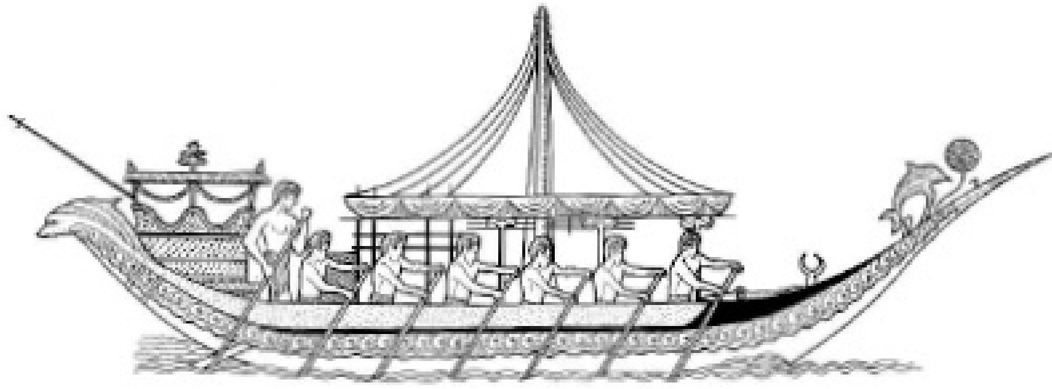


Bức tượng phụ nữ Minos mặc trang phục đặc thù này được tìm thấy ở Knossos, là sự kết hợp giữa tục thờ rắn và thờ mẫu thần.

CÁC ĐÔ THỊ CỦA

NGƯỜI MINOS

Người Minos xây dựng một số đô thị lớn, nối với nhau bằng những con đường lát gạch, mỗi đô thị là một nhà nước nhỏ. Ở trung tâm mỗi đô thị là một cung điện có hệ thống dẫn nước, đồ trang trí, cửa sổ và ghế đá. Thợ thủ công Minos nổi tiếng về nghề gốm và xây dựng. Họ cũng chế tác đồ trang sức bằng vàng và bạc rất đẹp. Knossos, kinh đô của người Minos, có cung điện hoành tráng nhất. Tại đây có các căn phòng tráng lệ dành cho hoàng gia, phòng dành cho các nghi lễ tôn giáo, nơi hội họp và một trường học. Các bức tường bên trong hoàng cung được trát vữa và trang hoàng bằng những bức tranh lớn, lộng lẫy.



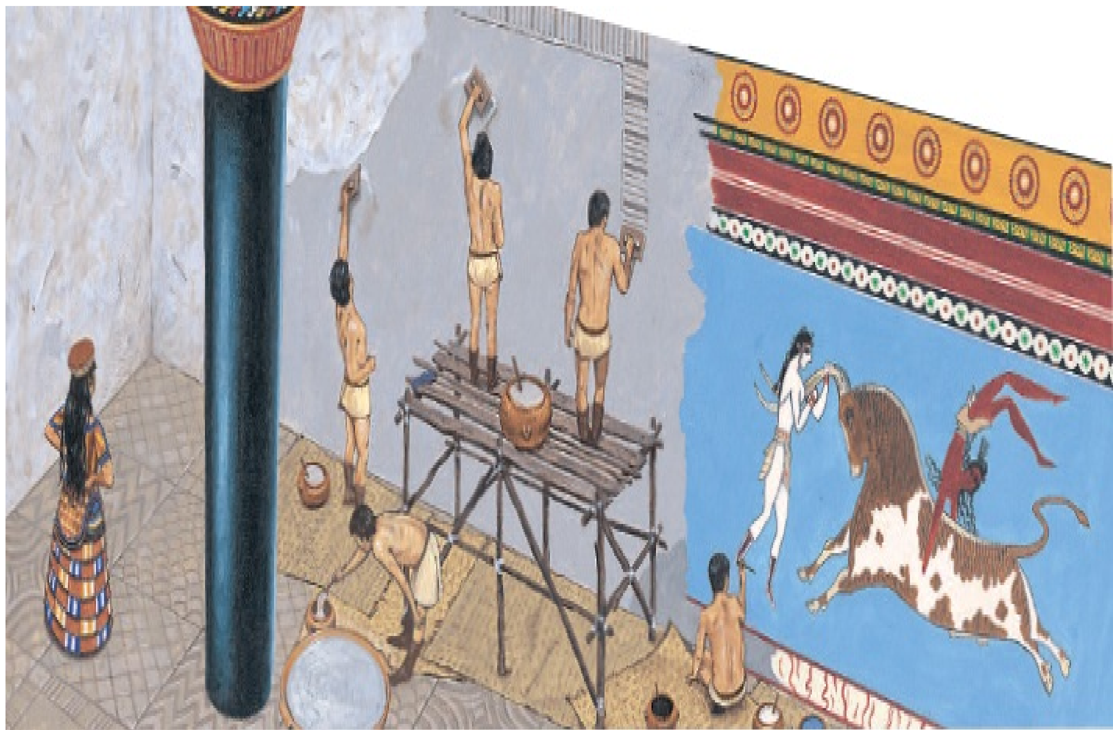
Người Minoa là những thợ đóng thuyền tài ba. Họ đi khắp nơi trên biển Aegea (Êgiê) và tới Ai Cập trên những con thuyền như thế này, mang đồ gốm và các hàng thủ công khác đến mọi nơi.



Hoàng cung ở Knossos là một tòa nhà cao vài tầng, được xây bằng gỗ, đá và đất sét. Các phòng dành cho hoàng gia nằm quanh một cái sân ở chính giữa, phòng dành cho việc công nằm ở tầng trên.

SỰ SUY VONG CỦA MỘT NỀN VĂN MINH

Nền văn minh Minos phát triển rực rỡ đã kết thúc đột ngột và có phần bí hiểm vào khoảng năm 1450 TCN. Một đợt núi lửa phun trào trên hòn đảo Thera gần đó đã gây ra đại thảm họa, chôn vùi phần lớn đảo Crete. Nền văn minh này thực sự chấm dứt khi người Mycenae xâm chiếm kinh đô Knossos. Người Mycenae rất khâm phục trình độ của người Minos và đã đưa những ý tưởng của người Minos tới lục địa châu Âu. Nền văn minh cổ Hy Lạp sau này có gốc rễ từ đảo Crete.



Các bức tường trong phòng khánh tiết ở Knossos được trang hoàng rất lộng lẫy. Bức vẽ trên tường mô tả môn thể thao cưỡi bò rừng. Bò rừng là biểu tượng linh thiêng của sức mạnh, việc nhảy qua được cặp sừng tượng trưng cho khả năng khống chế sức mạnh của con bò.

NGƯỜI MYCENAE (2000–1200 TCN)

Mycenae là một đô thị nằm trên bán đảo phía Nam của Hy Lạp. Đây là trung tâm của nền văn minh Hy Lạp đầu tiên, phát triển sau nền văn minh Minoa trên đảo Crete.



Chiếc mặt nạ bằng vàng này được nhà khảo cổ Heinrich Schliemann tìm thấy trong một ngôi mộ ở Mycenae. Ông cho rằng đây là mặt nạ của vua Agamemnon, nhưng một số học giả ngày nay lại cho rằng đó là mặt nạ của một người đàn ông sống trước đó 300 năm.

Người Mycenae (còn gọi là người Achaea) di cư từ bán đảo Balkan sang Hy Lạp vào khoảng 2000 năm TCN. Nền văn minh Mycenae bắt đầu bằng một loạt làng mạc trên những sườn đồi mà cư dân là những người nói một thứ tiếng Hy Lạp cổ. Khoảng năm 1650 TCN, nhiều ngôi làng đã phát triển thành đô thị nhỏ có pháo đài bảo vệ với những cung điện lộng lẫy, hàng hóa xa hoa chẳng kém phần tinh xảo so với những sản phẩm do thợ thủ công Minoa tài hoa làm ra. Mycenae bao gồm khoảng 20 thị quốc.



Chiếc cốc vàng rất đẹp này chứng tỏ tay nghề tài hoa của thợ thủ công Mycenae. Hình ảnh trên thân cốc là cảnh săn bò rừng, đề tài phổ biến thời bấy giờ.

MỘ CỦA

NGƯỜI MYCENAE

Trước khi xây các pháo đài và đô thị, người Mycenae chôn cất nhà vua của họ trong các "lăng mộ hình tổ ong". Các ngôi mộ được xây bằng những khối đá lớn, xếp thành hình mái vòm đồ sộ. Một ngôi mộ ở Mycenae tên "Kho báu của Atreus" có lối vào cao gần 6 m, dẫn đến một phòng cao 13 m, rộng 14 m. Sự xa hoa của những ngôi mộ này cho thấy đã tốn nhiều công sức và tiền của cho tầng lớp vua chúa và quý tộc thời đó. Một nhà vua có tới 400 thợ đúc đồng thiếc và hàng trăm nô lệ.

Người Mycenae giàu có rất quý vàng mà họ nhập từ Ai Cập. Các thợ thủ công tài hoa làm ra cốc, mặt nạ, hoa và đồ trang sức bằng vàng; ngay cả gươm và áo giáp của người Mycenae cũng được dát vàng.

BÀNH TRƯỚNG VÀ SUY VONG

Khoảng năm 1450 TCN, người Mycenae xâm chiếm đảo Crete và bắt đầu thiết lập thuộc địa quanh vùng biển Aegea, trên đảo Rhodes và Cyprus (Síp). Người Mycenae buôn bán khắp vùng Địa Trung Hải, đặc biệt chú trọng giao thương với Ai Cập, Italia và Phoenicia. Tuy nhiên, khoảng năm 1200

TCN, người Mycenae thất bại trước những nhóm người lang bạt được gọi là Dân Biển (Sea Peoples) chuyên cướp bóc. Nhiều người Mycenae buộc phải chạy sang các nước khác.



Di tích Cổng Sư tử ở Mycenae, cổng chính vào thành phố, được xây dựng khoảng năm 1300 TCN. Đây là một trong số ít lối ra vào xuyên tường được xây bằng đá khối lớn để bảo vệ thành phố.



Hình ảnh phục hiện về diện mạo có thể có của Mycenae lúc cực thịnh. Cung điện hoàng gia có nhiều tầng nằm trên đỉnh đồi cao.

TRIỀU ĐẠI NHÀ THƯƠNG (1766-1122 TCN)

Các nền văn minh sơ khai ở Trung Quốc từ khoảng năm 3200 TCN đã phát triển ven bờ ba con sông lớn nhất là Hoàng Hà, Trường Giang và Tây Giang.



Nền văn minh nhà Thương phát triển quanh khu vực sông Hoàng Hà ở miền bắc Trung Quốc, nhưng cũng ảnh hưởng tới miền Trung nước này. Sau này, nhà Chu mở rộng kiểm soát ra một vùng rộng lớn hơn.

Giống như các bộ tộc ở Sumer, Ai Cập và châu thổ sông Ấn, nông dân Trung Hoa dùng sông ngòi làm đường giao thông và lấy nước tưới cho cây trồng - vào mùa xuân ruộng cần ngập nước để cây lúa có thể sinh trưởng. Tuy nhiên người Trung Hoa cũng phải đối mặt với hai hiểm họa: những trận lụt lớn và các cuộc cướp bóc của những bộ lạc từ phương Bắc và phương Tây.



Đồng tiền bằng đồng điếu thời nhà Thương này được đúc hình cái mai, có lẽ để dễ nhét vào bao hoặc ống đựng tiền.

CÁC NỀN VĂN HÓA SƠ KHAI

Các đô thị nhỏ đầu tiên xuất hiện vào khoảng năm 3000 TCN trong thời kỳ văn hóa Long Sơn quanh lưu vực Bắc Hoàng Hà. Theo truyền thuyết, Hoàng Đế là vị vua đầu tiên của Trung Quốc từ khoảng năm 2700 TCN. Triều đại đầu tiên là nhà Hạ, cai trị trong bốn thế kỷ, bắt đầu từ khoảng năm 2200 TCN. Vua Vũ, người lập nên vương triều Hạ, được coi là có công "thuần phục" các con sông bằng việc đắp đê ngăn lũ lụt và đào kênh rạch tưới tiêu.

VUA THANG VÀ NHÀ THƯƠNG

Triều đại sớm nhất mà chúng ta có bằng chứng khẳng định đã từng tồn tại là nhà Thương do vua Thang lập nên. Nhà Thương cai trị miền Bắc Trung Quốc trong hơn 600 năm. Người dân thời đó sinh sống trong một loạt đô thị dọc theo sông Hoàng Hà. Kinh đô đóng ở An Dương, có nhiều cung điện và đền đài lớn, phần lớn được dựng bằng gỗ có chạm trổ. Nhà Chu thay thế nhà Thương vào năm 1122 TCN.

Người dân thời nhà Thương trồng kê, lúa mì, lúa gạo và cũng trồng dâu chăn tằm dệt lụa. Họ nuôi gia súc, lợn, cừu, chó và gà, săn bắt hươu và lợn rừng. Họ dùng ngựa kéo cày, thồ hàng và kéo xe. Lúc

đầu, họ dùng vỏ ốc quý làm tiền trao đổi, sau đó chuyển sang dùng tiền đồng. Họ rất khéo léo trong việc chế tác đồ đồng và ngọc bích, làm ra những vật dụng thiết thực hay đồ thờ phụng trang trí tinh xảo.



Đây là một mảnh giáp cốt có từ thế kỷ XIII TCN. Nhiều mẫu vật loại này đã được phát hiện, trên đó có khắc chữ tượng hình Trung Hoa sơ khai. Các thầy bói dùng các mảnh giáp cốt để đoán định tương lai.



Theo truyền thuyết, lụa do Luy Tổ phát hiện vào khoảng năm 2690 TCN. Bà là vợ của vị Hoàng Đế huyền thoại, người được coi là đã mang lại văn minh, y học và chữ viết cho Trung Quốc. Bà nhận thấy con tằm ăn lá dâu rồi nhả ra tơ nên đã cho trồng các bãi dâu. Tơ được xe sợi dệt thành vải lụa đẹp, giá trị đến mức thậm chí được dùng như một dạng tiền. Bí quyết sản xuất lụa được người Trung Hoa giữ kín trong suốt khoảng 3.000 năm.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

3000 TCN Các đô thị đầu tiên của Trung Quốc xuất hiện trong thời kỳ văn hóa Long Sơn

2700 TCN Hoàng Đế lên ngôi

2200 TCN Vua Vũ lập nhà Hạ

1766 TCN Vua Thang lập nên nhà Thương

1400 TCN Thời thịnh trị của nhà Thương

1122 TCN Nhà Chu thay thế nhà Thương

CHỮ VIẾT

Khoảng năm 1600 TCN, nhà Thương đã phát triển các hình thái sơ khai nhất của chữ tượng hình Trung Hoa, mỗi chữ là một từ trọn vẹn. Chữ viết Trung Hoa mà ta biết ngày nay đã phát triển từ chữ viết thời nhà Thương. Người dân thời đó thờ phụng tổ tiên, coi tổ tiên là những người dẫn dắt sáng suốt trong đời sống, và dựa vào bói toán mỗi khi cần đưa ra quyết định.

ĐỒNG ĐIẾU

Đồng điếu là hợp chất của đồng và thiếc, khi đánh bóng nom giống vàng. Nhà Thương trở nên hùng mạnh nhờ kỹ thuật chế tác đồng điếu, vì đây là một kim loại cứng thường được dùng để chế tạo công cụ lao động, đồ gia dụng và vũ khí. Đồng điếu cũng được dùng để làm đồ trang trí, tác phẩm nghệ thuật và đồ thờ phụng. Đồng điếu được đúc trong khuôn đất sét. Khắp nơi trên thế giới, đồng điếu tượng trưng cho bước đột phá công nghệ.



Người Trung Hoa cổ đại nấu đồ cúng tế trong các nồi đồng lớn có trang trí như chiếc vạc này. Nồi có chân dài để có thể đứng trên bếp lửa.



Bình rượu bằng đồng thời nhà Thương. Người ta thường dùng nó để trữ được nhiều rượu. Kiểu dáng cầu kỳ và chất lượng cao của chiếc bình này cho thấy nghề đúc đồng thời nhà Thương rất phát triển. Khi mời rượu trong các dịp nghi lễ, người ta dùng loại bình khác, thường có vòi dài để rót.



Các chiến binh nhà Thương mặc áo giáp nặng làm từ tre và gỗ, có độn vải. Người Trung Hoa thời kỳ đầu rất hiếu chiến, các bộ lạc giao tranh liên miên. Các nhà nước tập quyền như nhà Thương đã dần chấm dứt sự thù địch giữa thủ lĩnh các bộ lạc.

NGƯỜI HITTITE (1600-1200 TCN)

Vào khoảng năm 1650 TCN, một số thị quốc nhỏ đã thống nhất lại sau nhiều cuộc chiến tranh, dẫn đến sự ra đời vương quốc Hittite giàu có và hùng mạnh.

Người Hittite gồm nhiều bộ lạc và giao tiếp với nhau bằng sáu thứ tiếng. Một trong số đó là tiếng của người Hatti - những cư dân gốc của vùng Anatolia (tức Tiểu Á). Người Hittite được xem là những người đầu tiên biết chế tạo đồ sắt, một kim loại cứng hơn đồng điếu.



Lãnh thổ Hittite thời cực thịnh, khoảng 1300 năm TCN. Về sau, người Hittite giao tranh với người Ai Cập, Assyria, Phrygia, và đế quốc của họ biến mất trong vòng chưa đầy một thế kỷ.



Tấm bia Hittite này được phát hiện ở Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ), mô tả cảnh một phụ nữ vừa xe chỉ vừa nói chuyện với một người sao chép bản thảo trong tư thế cầm bút và bảng đất sét.

ĐẾ QUỐC HITTITE

Người Hittite kiểm soát nguồn cung cấp sắt trong nhiều năm. Dân tộc hiếu chiến này đã biết dùng xe ngựa. Điều này tạo cho họ lợi thế lớn về quân sự. Vị thần đứng đầu trong số 1.000 vị thần được người Hittite thờ phụng là thần Bão tố. Năm 1595 TCN, người Hittite cướp phá Babylon, đẩy vương quốc này vào “thời kỳ đen tối”, dù sau đó họ lại rút về Anatolia. Dần dần, người Hittite chiếm Tiểu Á, Syria và Levant (nay là Li Băng), thách thức vị thế của người Assyria và Ai Cập trong khu vực.



Người Hittite chạm khắc nhiều tác phẩm tạo hình lên một phần tảng đá, phần còn lại của tảng đá thì để ở dạng tự nhiên. Cổng đá hình quái vật nhân sư (sphinx) này từng canh giữ cho một nơi sinh sống của người Hittite ở Alaca, nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ.

Người Hittite tiếp thu thành tựu văn minh của các dân tộc khác, trong đó có chữ viết. Họ cũng du nhập ngựa từ Trung Quốc vào Trung Đông. Đàn ông Hittite có ảnh hưởng lớn trong xã hội; họ là những người giàu có, thường đi đó đi đây. Người Hittite phát triển thịnh vượng nhất vào khoảng năm 1300

TCN. Tuy nhiên, khi có thêm nhiều người di cư tới khu vực này thì thời kỳ suy thoái bắt đầu. Vương quốc Hittite vượt qua được nhiều mối đe dọa nhưng cuối cùng bị người Phrygia đến từ Balkan xâm chiếm. Từ đó, người Hittite không bao giờ được nhắc tới nữa, nhưng họ vẫn để lại ảnh hưởng lâu dài đối với các nước láng giềng.



Tác phẩm khắc đá Hittite này ở Yazilikaya mô tả thần hộ vệ Sharruma cùng với nữ thần Ishtar ở phía sau. Được thực hiện vào khoảng năm 1250 TCN.

BABYLON (1900-700 TCN)

Tiếp sau thời kỳ thống trị của người Ur ở Lưỡng Hà là nhiều cuộc xâm lăng. Khoảng năm 1894 TCN, người Babylon đã thế chỗ những kẻ cai trị, lập nên một triều đại kéo dài 300 năm.

Người Babylon bắt đầu thống trị miền nam Lưỡng Hà dưới thời người trị vì thứ sáu của họ là Hammurabi Đại vương (1780-1750 TCN) người Babylon bắt đầu thống trị vùng Nam Lưỡng Hà. Hammurabi là nhà cai trị cực kỳ hiệu quả, nổi tiếng với bộ luật do ông đề ra, và ông đã mang lại sự ổn định cho toàn bộ khu vực sau những thời kỳ hỗn loạn.



Dưới thời vua Hammurabi và những người kế vị ông, Babylon kiểm soát toàn bộ vùng Lưỡng Hà. Tuy nhiên, vương quốc này dễ trở thành mục tiêu cho các cuộc xâm lăng từ phương bắc và phương tây.


Một tảng đá làm mốc địa giới tìm thấy ở Babylon, có khắc lời cầu xin thần linh bảo vệ mảnh đất của người chủ sở hữu.

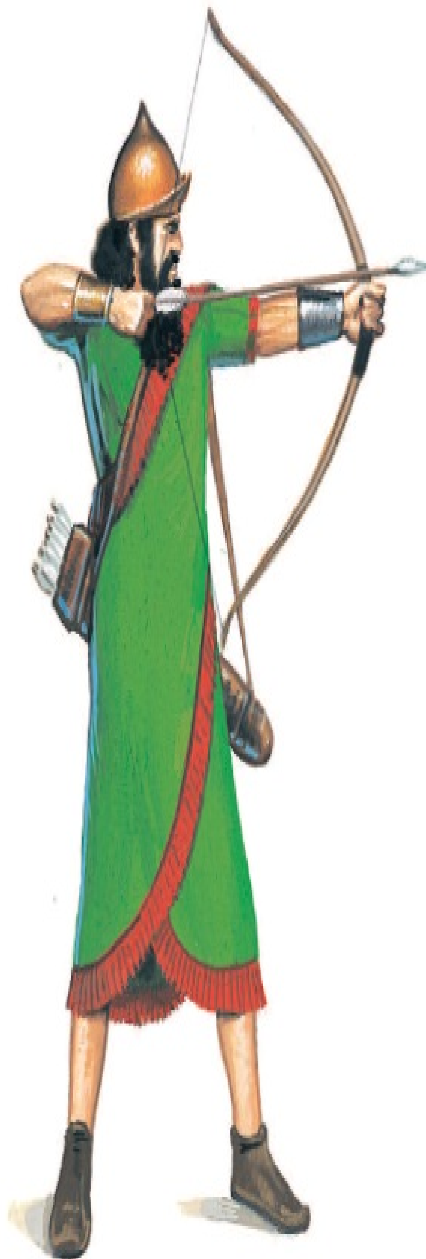
Thành Babylon trở thành trung tâm quyền lực của khu vực Lưỡng Hà. Các đạo quân Babylon có kỷ luật nghiêm minh. Họ đã xâm chiếm các thị quốc Isin, Elam, Uruk và vương quốc Mari hùng mạnh. Tuy nhiên Lưỡng Hà không có đường biên giới rõ rệt nên dễ bị tấn công. Thương mại và văn hóa phát triển mạnh trong suốt 150 năm, nhưng sau đó người Hittite đến cướp phá thành Babylon vào năm 1595 TCN.

Các đô thị Babylon tiếp tục phát triển trong 100 năm dưới sự cai trị của những vua chúa ngoại bang. Trong 500 năm sau đó, Babylon bị lu mờ bởi đế quốc Assyria trước khi lại đạt đến đỉnh cao mới.

KHOA HỌC SƠ KHAI



Vua Hammurabi nổi tiếng bởi bộ luật rất chi tiết của ông. Một điều luật lưu truyền rộng rãi đến tận ngày nay là 'Mắt đổi mắt, răng đổi răng', quy định hình phạt cho những tội cá nhân. Luật đưa mọi người dân Babylon vào một hệ thống pháp luật đồng nhất. Nó bảo vệ người yếu trước kẻ mạnh, điều chỉnh hoạt động thương mại và quyền sở hữu đất đai.



Các tay cung thiện xạ giúp Babylon tự vệ trước người Assyria và nhiều đội quân xâm lược khác như người Kassite, Aramaea, Elamite và Hittite. Sự thịnh vượng cũng như vị trí chiến lược của Babylon, nơi gặp gỡ của các con đường từ châu Á tới Địa Trung Hải, - khiến các nước láng giềng thèm muốn.



Bia đá này mô tả vua Hammurabi đang nói chuyện với thần Công lý Shamash. Phía dưới khắc các điều luật do vua Hammurabi soạn thảo để mọi người cùng xem. Bằng cách này, người dân được thấy luật pháp là do các vị thần trao cho vua Hammurabi.

Các nhà toán học Babylon đã phát minh ra hệ đếm theo cơ số 60, từ đó chúng ta có số phút (60) trong một giờ đồng hồ và số độ trong một đường tròn (60×6). Các học giả Babylon đã phát triển các môn

khoa học sơ khai và thiên văn học từ những kiến thức tiếp thu của người Sumer.

NGƯỜI ASSYRIA (1900-612 TCN)

Trong khi Babylon cai trị miền Nam Lưỡng Hà thì người Assyria hiếu chiến thống trị miền Bắc. Vương quốc của họ nằm ở vùng thung lũng thượng nguồn sông Tigris.

Vua Adadnirari I (1770-1750 TCN), vị quân vương hùng mạnh đầu tiên của nước này, đã mở rộng các vùng đất Assyria và tự xưng là "Chúa của muôn loài". Ông và những người kế là những kẻ độc tài tàn bạo, không cho phép các quốc gia riêng rẽ được độc lập. Assyria trở nên giàu có nhờ hoạt động của các gia đình thương nhân bán vải dệt và kim loại đi khắp mọi nơi.



Đế quốc Assyria trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm, cuối cùng đạt tới quy mô lớn nhất vào khoảng năm 650 TCN, bao trùm toàn bộ khu vực Lưỡi liềm Phì nhiêu. Khi vua Assurbanipal qua đời, Ai Cập và Babylon tách ra và đế quốc sụp đổ.

SỤP ĐỔ VÀ TÁI SINH

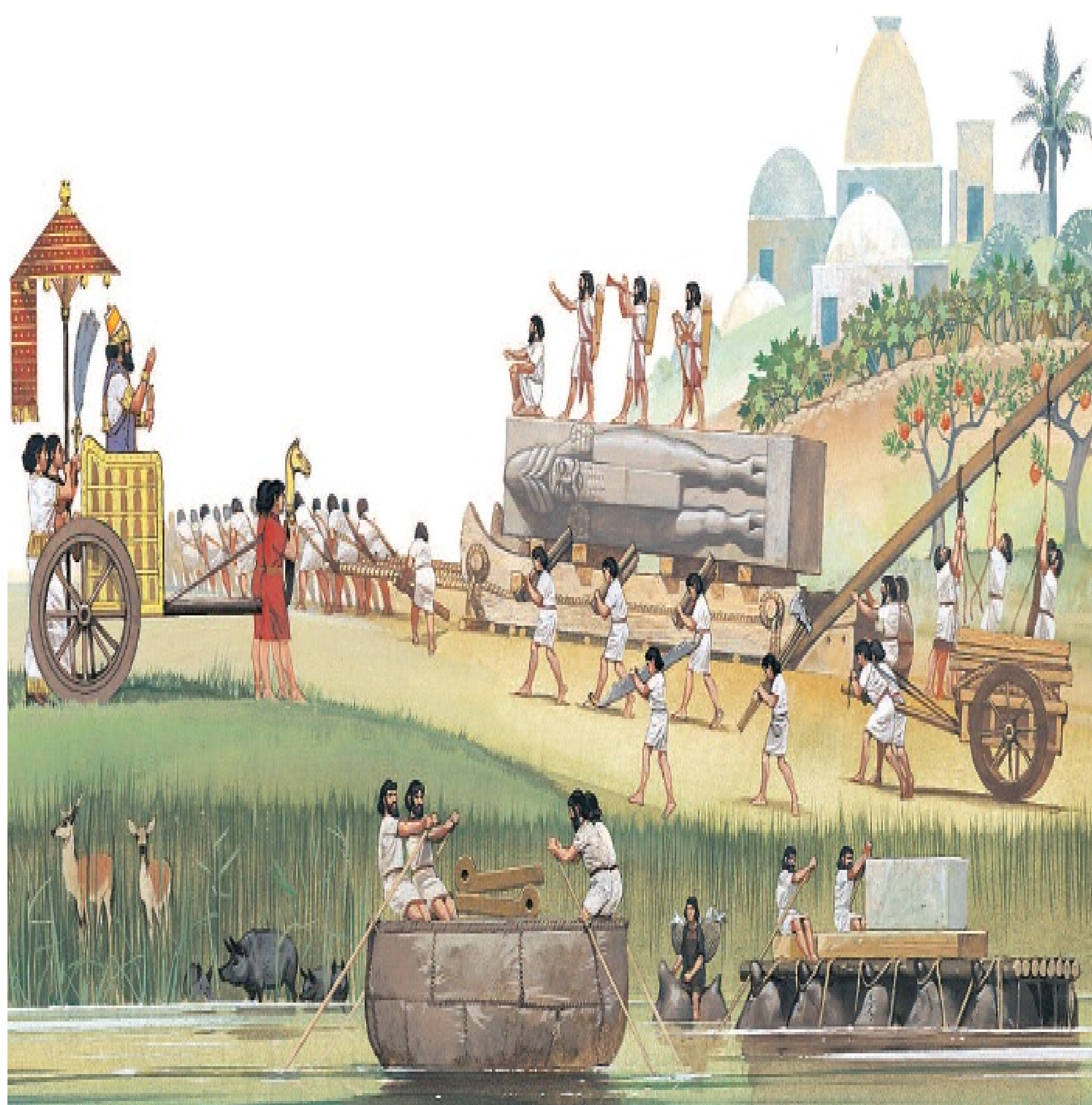
Khi đế quốc Assyria mở rộng về quy mô, thì các cuộc nổi dậy ở những nước bị nó xâm chiếm cũng gia tăng. Cuối cùng, Assyria rơi vào tay người Hurri (có họ với người Hittite). Người Hurri cai trị Assyria trong hơn 250 năm. Khi vị thế thống trị của người Hurri suy giảm, Assyria lớn mạnh trở lại. Giai đoạn cường thịnh tiếp theo của vương quốc này kéo dài 300 năm, và lên đến tột đỉnh dưới thời vua Tiglathpileser I, người đã chỉ huy những chiến dịch tàn bạo đi chinh phục các miền đất lân cận hết năm này qua năm khác. Assyria dần nổi lên thống trị toàn bộ khu vực Lưỡng Hà, kể cả Babylon.



Assurbanipal là nhà cai trị vĩ đại cuối cùng của Assyria. Ông là một nhà quân sự tàn bạo nhưng đồng thời cũng là người bảo trợ nghệ thuật. Ông đã cho xây dựng một thư viện lớn ở Nineveh và những khu vườn rộng lớn trồng các loại cây đưa về từ mọi miền thế giới.



Vua Assyria tiếp kiến triều thần và bá quan.



Trong ảnh, các lao động Assyria chở vật liệu để xây một cung điện mới dưới sự giám sát của nhà

vua. Các tay chèo trên chiếc thuyền bọc da đang kéo một bè gỗ dọc sông Tigris.



Người Assyria tin rằng sư tử có cánh ở cung điện của vua Assurbanipal có thể xua đuổi được ma quỷ.

CUNG ĐIỆN CỦA VUA ASSURBANIPAL

Vua Assurbanipal là một nhà cai trị chuyên chế. Ông tham gia rất tích cực vào mọi công việc của đất nước. Trong cung điện nguy nga của mình, vua Assurbanipal - có các vị cố vấn đứng quanh - lắng nghe người dân khiếu kiện. Cung điện này rất lớn, có những khu vườn rộng. Là người bảo trợ cho tri thức, nhà vua cho chép nhiều tài liệu lịch sử từ Babylon và Sumer cũng như sách toán học, hóa học và thiên văn học. Các bản chép tay văn học như Trường ca Gilgamesh và chuyện về nạn Đại Hồng Thủy có từ thời Akkad đều được lưu giữ. Hầu hết chúng đều đã bị quân xâm lược phá hủy sau khi vua Assurbanipal qua đời, nhưng có nhiều bản còn sót lại.

VƯƠNG QUỐC ASSYRIA HƯNG THỊNH

Từ khoảng năm 1076 TCN, Assyria và Babylon bị các bộ lạc Aramae đến từ Syria tàn phá. Nhưng 150 năm sau đó, vua Ashurdan II và những người kế vị ông đã chiếm lại đế quốc Assyria. Họ chuyển kinh đô về Nineveh; xây dựng nhà cửa và thiết lập hệ thống tưới tiêu. Các vị vua Assyria mở rộng lãnh thổ để kiểm soát mọi tuyến đường buôn bán và đàn áp các nước láng giềng bất tuân phục. Đế quốc Assyria trở nên rộng lớn nhất dưới thời trị vì của vua Tiglathpileser III (745-727 TCN), khi Assyria bao gồm cả các vùng đất của Babylon, Syria, Palestine, Cyprus, bắc bán đảo Arập và Ai Cập.

CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI ASSYRIA

Là những thợ xây giỏi, người Assyria đã xây nên các đô thị nguy nga với nhiều đền đài, cung điện. Đàn ông Assyria để râu và mặc trang phục giống như một chiếc áo choàng dài. Phụ nữ mặc áo dài thắt ngang lưng có ống tay và thường quàng khăn trên vai. Thời đó, đàn ông Assyria bán vợ con làm nô lệ để trả nợ không phải là chuyện lạ.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

2500 TCN Người Assyria định cư ở thượng nguồn sông Tigris

1900 TCN Vương quốc Assyria cũ phát triển

1680 TCN Assyria rơi vào tay người Hurri (đến khoảng năm 1400 TCN)

1300-1200 TCN Assyria bành trướng lãnh thổ

1076 TCN Assyria rơi vào tay người Aramae (đến năm 934 TCN)

730-630 TCN Assyria mở rộng tới quy mô lớn nhất

612 TCN Assyria rơi vào tay người Babylon và người Medes

CHƯƠNG CUỐI

Người trị vì cuối cùng và vĩ đại nhất Assyria là vua Assurbanipal. Ông là vị vua uyên bác. Trong suốt thời gian trị vì của mình ông đã lập nên một thư viện lớn ở Nineveh. Các ghi chép cổ của người Sumer và người Akkad đã được lưu giữ trên các bảng đất sét, cùng những tài liệu về văn học, lịch sử, toán học và thiên văn học từ thời cổ đại. Khi vua Assurbanipal mất vào năm 627 TCN, đế quốc Assyria rơi vào tay người Babylon và người Medes.



Đối với người Assyria, Ishtar là nữ thần Chiến tranh. Đối với người Babylon, bà là Mẫu thần.



Người Assyria tinh thông chiến thuật vây hãm. Họ dùng những cây gỗ nặng phá thủng tường thành rồi leo vào bên trong bằng thang hoặc pháo đài cơ động. Quân lính dùng những chiếc khiên lớn để tự vệ.

NGƯỜI DO THÁI CỔ (1800-587 TCN)

Người Hebrew (Do Thái cổ) bắt đầu định cư ở Palestine khoảng 4.000 năm trước. Họ tới Palestine từ Ur, nhưng không ai biết chính xác trước đó họ từng ở đâu.

Tên gọi Hebrew nghĩa là "những người từ bờ bên kia" (của sông Euphrates). Câu chuyện của họ được kể lại trong *Kinh thánh*. Theo *Cựu Ước*, thủ lĩnh của những người Hebrew đầu tiên là Abraham, một tu sĩ ở Ur. Đầu tiên ông cùng gia đình chuyển tới Syria, sau đó tới Canaan (nay là Palestine) và định cư tại đây.



Sau khi vua Solomon qua đời, lãnh thổ Israel bị thu hẹp và sau đó chia thành hai quốc gia là Israel và Judah. Điều này khiến họ bị suy yếu trước các cuộc tấn công bên ngoài và dẫn đến sự sụp đổ của vương quốc này.



Vua Solomon (965-928 TCN) là một trong những ông vua thông thái nhất trong lịch sử và thực hiện trọng trách của một quân vương một cách công minh. Dưới triều đại của ông, Jerusalem được hưởng thái bình thịnh trị và trở thành một trong những đô thị giàu có nhất thời đó.

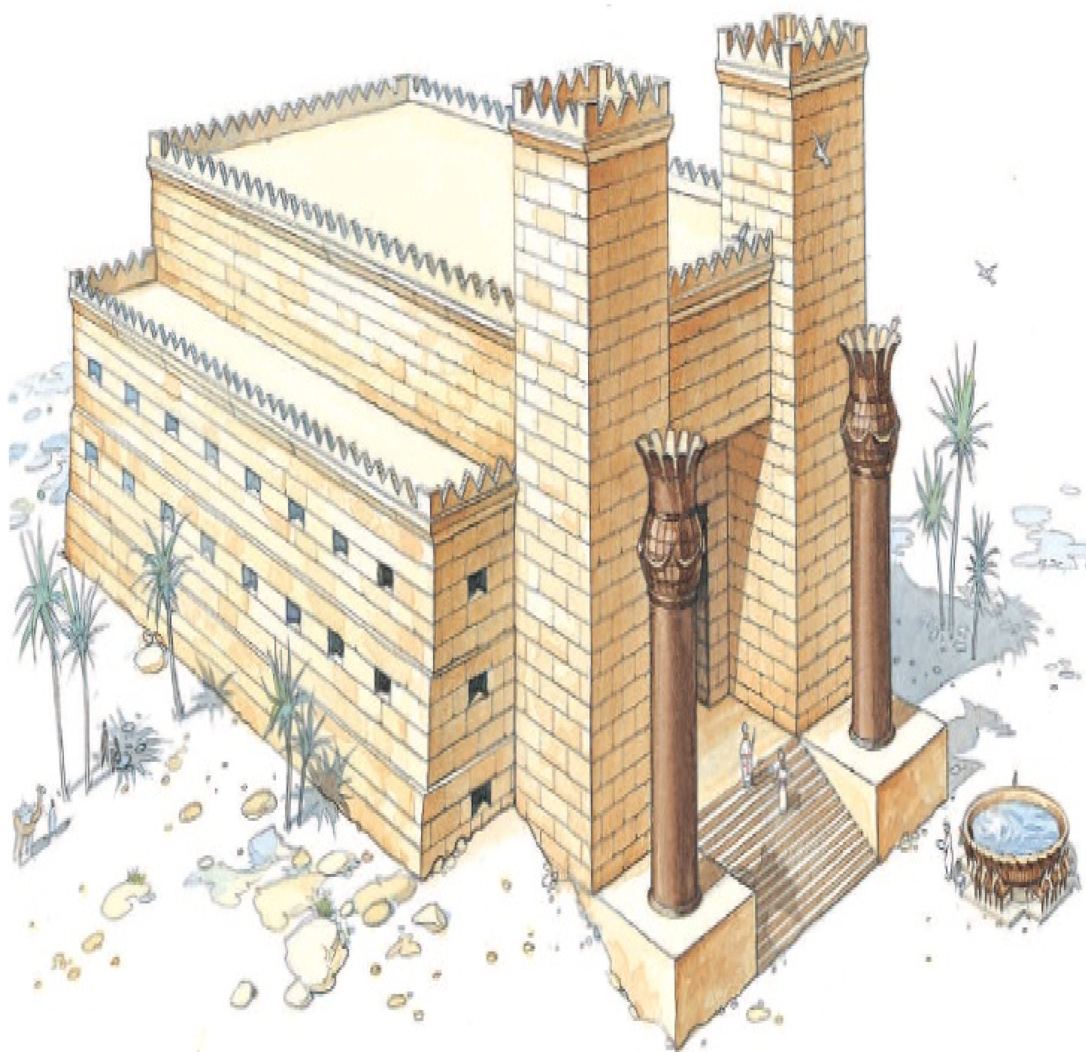
NHỮNG NĂM ĐẦU

Jacob (còn gọi là Israel), cháu nội của Abraham có 12 người con trai được cho là tổ phụ của 12 bộ lạc Israel, mỗi bộ lạc mang tên của từng người. Sau khi Abraham qua đời, và khi nạn đói giáng xuống Canaan, Jacob đã dẫn dân chúng tới Ai Cập an toàn. Sau đó, họ trở thành nô lệ của người Ai Cập cho tới tận khi được Moses dẫn dắt chạy thoát khỏi Ai Cập và trở về Canaan vào khoảng năm 1200 TCN. Tại đó, dưới sự lãnh đạo của Joshua, họ đã chiến đấu với người Philistia (tức người Palestine) để giành quyền định cư và lập nên vùng đất Israel. Theo truyền thuyết, họ đã dùng tiếng kèn làm tường thành Jericho sụp đổ.

QUỐC GIA ISRAEL ĐẦU TIÊN

Từ khoảng năm 1020 TCN, người dân Israel bắt đầu sống giàu có dưới sự trị vì lần lượt của các vua

Saul, David và Solomon. Saul là ông vua đầu tiên của người Hebrew, làm cho họ trở thành một dân tộc. Vua David thống nhất tất cả bộ lạc của Israel vào một quốc gia, mở rộng lãnh thổ Israel và lấy Jerusalem làm kinh đô. Vua Solomon đã cho khởi công nhiều công trình kiến trúc lớn, trong đó có một số đô thị và ngôi đền nổi tiếng ở Jerusalem. Ông là một vị vua yêu chuộng hòa bình và thông thái.



ĐỀN SOLOMON: Vua Solomon đã xây dựng một ngôi đền hùng vĩ ở Jerusalem với chi phí rất lớn để làm nơi cất giữ "kho báu thiêng liêng" của người Israel, tức phiến đá khắc Mười Điều răn của Chúa trao cho Moses. Ngôi đền này trở thành trung tâm của nền văn hóa Do Thái. Người ta cho rằng Đền Solomon có những bức tường được khảm đá quý và được thiết kế theo các nguyên tắc toán học tiếp thu từ người Ai Cập.

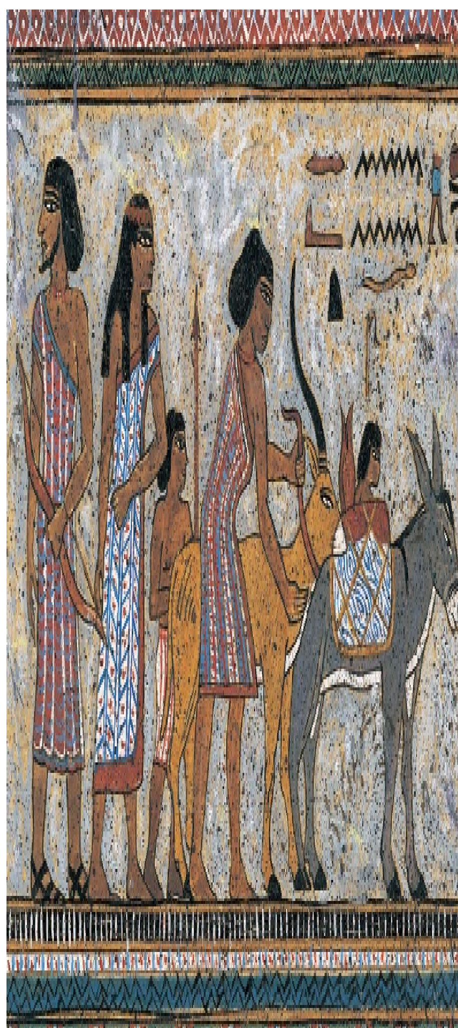


Sa mạc ở Judea, thường được nhắc tới trong Kinh thánh, là một vùng phong cảnh đẹp đến kinh ngạc. Có thể vào thời cổ đại, nơi này xanh tươi hơn do khí hậu ôn hòa hơn.

Theo *Kinh thánh*, vua Solomon luôn dùng sự thông thái của mình để phân xử mọi việc. Chuyện kể rằng có hai phụ nữ tới trước mặt vua cùng tranh nhau nhận một đứa trẻ là con mình, và xin vua phân xử. Nhà vua đề nghị chặt đôi đứa trẻ để mỗi người có thể nhận một nửa. Một người đã sụp xuống khóc và chịu thua cuộc. Vua Solomon nhận ra đó chính là bà mẹ của đứa trẻ và trao lại con cho bà. Thời kỳ trị vì của vua Solomon là đỉnh cao trong lịch sử Israel. Sau khi ông mất, dân tộc của ông bất hòa, chia rẽ thành hai nước gọi là Israel và Judah.

BẤT ỔN VÀ LY TÁN

Sau một cuộc nổi dậy của người Israel, người Assyria chiếm Israel vào năm 721 TCN, tiếp đó chiếm Judah vào năm 683 TCN. Dân Do Thái (Jew) ly tán khắp nơi, nhiều người bị đưa sang Assyria làm nô lệ. Vua Nebuchadnezzar của Babylon đã dẹp tan một cuộc nổi dậy của dân Do Thái vào năm 587 TCN và hầu hết người Do Thái đều bị đưa tới Babylon. Phần lớn Cựu ước trong Kinh thánh đã được viết trong thời kỳ tha hương này. Đó là khởi đầu cuộc ly tán tha hương của người Do Thái kéo dài tới tận thế kỷ XX.



Phiên bản của một bức bích họa tìm thấy ở làng Beni Hassan, miền Trung Ai

CÁC MỐC THỜI GIAN



Một người Do Thái thổi kèn shofar làm từ sừng cừu có đặt lưỡi gà để khuếch đại âm thanh thổi ra. Có thể người Do Thái đã thổi những chiếc kèn này để làm sập tường thành Jericho, hoặc ít nhất khiến người dân trong thành hoảng sợ mà mở cổng thành. Kèn shofar là một trong những nhạc khí cổ nhất thế giới, được thổi vào những ngày lễ của người Do Thái. Chiếc khăn choàng của người thổi kèn gọi là tallith.

Cập, mô tả một nhóm người Semit, hay còn gọi là người Asiat (Á) - có thể là người Hebrew - đang vào Ai Cập để buôn bán.

CHÍNH

Khoảng 1800 TCN Abraham và người Hebrew (Do Thái cổ) tới Canaan

Khoảng 1200 TCN Moses và Joshua đưa người Do Thái trở về Canaan

Khoảng 1020 TCN Saul làm vua của người Hebrew

Khoảng 1000 TCN David trở thành vua của người Hebrew

965-928 TCN Solomon trị vì, vua Israel

721 TCN Người Assyria chiếm Israel, nhiều người Do Thái bị ly tán

587 TCN Người Babylon phá hủy Jerusalem và trục xuất phần lớn người Do Thái sang Babylon



AI CẬP: THỜI KỲ TÂN VƯƠNG QUỐC (1532-1070 TCN)

Tân Vương quốc là phân kỳ thứ ba của lịch sử Ai Cập cổ xưa. Đây là thời kỳ có nhiều thành tựu nghệ thuật, sức mạnh quân sự, sự phồn thịnh trong nước và uy thế ở nước ngoài.



Ở Ai Cập cổ đại, người chết được ướp dầu thơm và quấn chặt bằng vải, đây là việc ướp xác để họ có thể "trường tồn". Xác ướp đặt trong quan tài thường được trang trí rất đẹp.

Sau thời kỳ Trung Vương quốc, đất nước Ai Cập suy yếu và chia rẽ đã bị người Hyksos đến từ Canaan thống trị trong 100 năm. Họ cai trị Hạ Ai Cập ở miền Bắc. Khoảng năm 1550 TCN, một dòng họ hoàng gia ở Thượng Ai Cập đã đứng lên lãnh đạo cuộc chiến đấu đánh đuổi người Hyksos ra khỏi Ai Cập, thống nhất lại toàn bộ đất nước. Năm 1532 TCN, họ đã thành công. Ahmose lập nên triều đại thứ 18 và trở thành vị pharaông đầu tiên của Tân Vương quốc - thời hoàng kim của Ai Cập.

TÂN VƯƠNG QUỐC



Người Ai Cập giàu có được chôn cùng đồ trang sức, đồ gốm và những mô hình mô phỏng hoạt động của con người như nướng bánh, nấu rượu và đánh cá. Những mô hình này cung cấp cho chúng ta chi tiết sinh động về cuộc sống thường nhật của người Ai Cập.

Thutmosis I, một trong những pharaông đầu tiên của Tân Vương quốc, đã chinh phục Palestine và các vùng đất phía tây sông Euphrates vào khoảng năm 1500 TCN. Suốt thời trị vì của Amenhotep III, Tân Vương quốc với kinh đô ở Thebes rất giàu có và thịnh vượng. Nông dân và những người lao động khác sống giản dị nhưng giới quý tộc lại có lối sống xa hoa. Theo luật pháp, nam nữ bình đẳng, phụ nữ được sở hữu tài sản. Phụ nữ có thể làm một trong bốn nghề sau: nữ tu, bà đỡ, vũ nữ hoặc người khóc mướn. Ngoài giới quý tộc, thư lại và tăng lữ chiếm địa vị quan trọng nhất trong xã hội Ai Cập.

AKHENATEN

Người trị vì kỳ quặc nhất là Amenhotep IV (1353-1335 TCN). Ông đã biến Aten, thần Mặt trời, thành vị thần duy nhất của Ai Cập, và cố thay đổi tôn giáo Ai Cập bằng cách loại bỏ chế độ đa thần cùng các phong tục phức tạp. Ông đổi tên mình thành Akhenaten và xây kinh đô mới ở El-Amarna, thờ thần Aten. Nefertiti, vợ ông, không thuộc dòng dõi hoàng gia và có thể không phải là người Ai Cập. Sau khi Akhenaten mất, các thầy tu thờ các vị thần cũ giành lại quyền lực và ngăn cản việc thờ thần Aten. Tên nhà vua quá cố bị xóa khỏi mọi đài tưởng niệm và các hồ sơ ghi chép. Thành phố mới El- Amarna bị bỏ hoang, như thể vị vua này chưa hề tồn tại.



Chiếc mặt nạ bằng vàng ròng này đeo trên mặt của xác ướp pharaông Tutankhamun. Mộ của ông được tìm thấy ở Thung lũng các Vua vào năm 1922, và xác ướp với chiếc mặt nạ cầu kỳ này đã được triển lãm năm 1925, thu hút rất nhiều người xem.



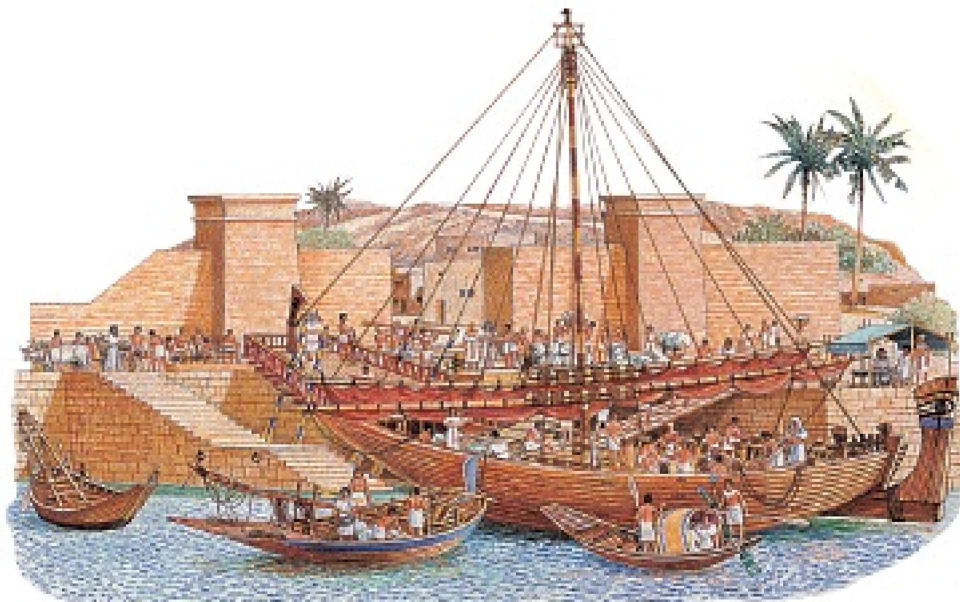
Cung điện hoàng gia thời kỳ Tân Vương quốc có các phòng ở, nhưng một phần lớn cung điện thường được dùng cho các dịp lễ nghi. Trong một phòng lớn như thế này, pharaông sẽ làm lễ ban thưởng, tiếp các sứ thần và nhận cống vật.

TUTANKHAMUN

Phần lớn các pharaông của Tân Vương quốc đều được mai táng tại Thung lũng các Vua, trong những hầm mộ khoét sâu vào núi đá. Tuy nhiên, những tên trộm vẫn đột nhập được vào đó. Chỉ còn lại một lăng mộ duy nhất hầu như nguyên vẹn đến thời hiện đại là mộ của pharaông trẻ Tutankhamun, người kế vị Akhenaten và chết khi chưa đầy 20 tuổi. Ai Cập tiếp tục hùng mạnh trong một thời gian, đặc biệt dưới thời trị vì của pharaông Seti I và con trai ông là Rameses II Vĩ đại thuộc triều đại thứ 19 (1307-1196 TCN). Nhưng sau khi các pharaông yếu kém hơn kế vị, giới tăng nữ đã nắm quyền kiểm soát và Ai Cập liên tiếp bị xâm lăng. Người Hy Lạp chiếm Ai Cập và cai trị trong khoảng 300 năm. Tiếp đó, Ai Cập trở thành một vùng lãnh thổ thuộc La Mã; lịch sử và chữ viết của Ai Cập bị quên lãng.



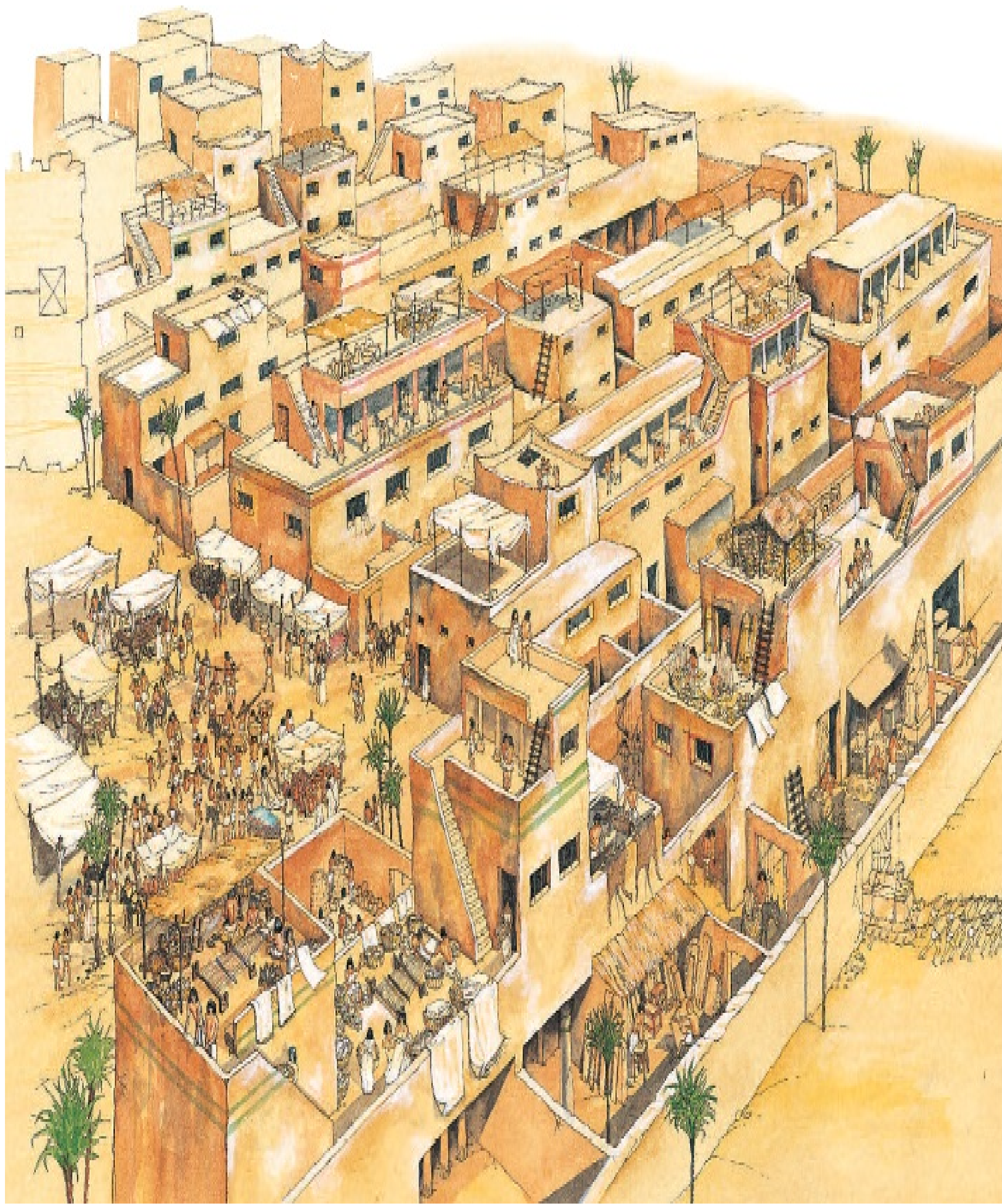
Các thầy thuốc Ai Cập kết hợp y thuật với phép thuật tôn giáo để chữa bệnh.



Thuyền của người Ai Cập thời kỳ đầu có đáy bằng, chỉ thích hợp để di chuyển trên sông. Sau đó, họ bắt đầu đóng những chiếc thuyền lớn hơn, nặng hơn, lòng thuyền sâu và tròn hơn, có thể dùng đi biển. Những chiếc thuyền này đã tăng cường khả năng buôn bán hàng hóa giữa Ai Cập với các vùng đất giáp Địa Trung Hải.



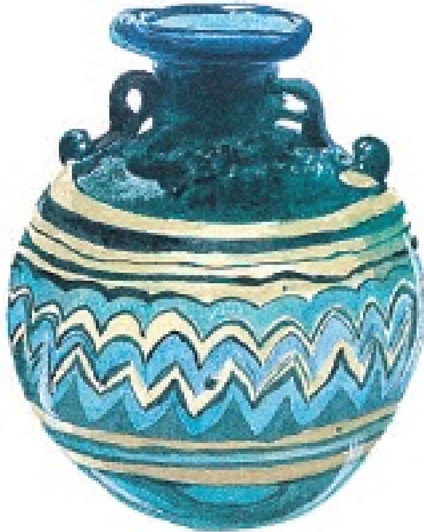
Hatshepsut là con gái của pharaông Thutmosis I vĩ đại và là quả phụ của Thutmosis II nhu nhược. Sau khi chồng chết, bà lên ngôi và trị vì như một pharaông. Bà mặc quần áo nam giới, thậm chí còn đeo cả bộ râu giả truyền thống dành cho một vị pharaông.



Kahun là một đô thị của Ai Cập, được xây bằng gạch đất. Các ngôi nhà thường có hai tầng và mái bằng, phần lớn thời gian sinh hoạt của người Ai Cập diễn ra trên sân thượng. Buôn bán và nghề thủ công chiếm những khu vực riêng trong đô thị, giống như ở các thành phố phương Đông hiện đại. Một kim tự tháp nối với Kahun bằng một con đường đắp cao. Ven đô thị có một ngôi đền.

NGƯỜI PHOENICIA (1500-100 TCN)

Người Phoenicia là những người đi biển tài ba nhất trong thế giới cổ đại. Họ sinh sống dọc một vùng duyên hải ở Levant, phía Đông Địa Trung Hải.



Người Phoenicia là những người đầu tiên sản xuất trên quy mô lớn các vật dụng bằng thủy tinh trong suốt, chẳng hạn như lọ nước hoa này.

Người Phoenicia là những nhà buôn thích thám hiểm, sống trong một chuỗi thị quốc độc lập với các hải cảng thuận tiện mà nay là nước Li Băng. Vốn xuất thân từ Canaan, người Phoenicia không thích canh tác đất đai mà chỉ quan tâm tới đi biển, chế tạo và buôn bán.

BUÔN BÁN VÀ THỦ CÔNG

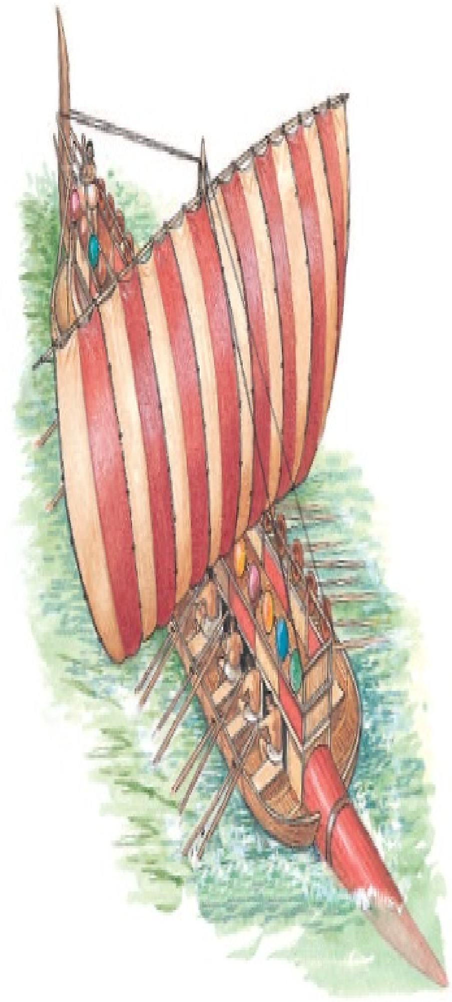


Người Phoenicia nổi tiếng về các tác phẩm điêu khắc trên ngà voi, như tác phẩm khuôn mặt thiếu nữ này.

Người Phoenicia buôn bán trên đất liền với các thương gia chở hàng quý báu từ tận Ấn Độ và Trung Quốc sang phương Tây. Hàng hóa được chuyển bằng đường biển tới Ai Cập, Hy Lạp, Italia và Bắc Phi. Hoạt động buôn bán này giúp người Phoenicia trở nên giàu có và hùng mạnh. Họ đã chứng kiến những bước thăng trầm của người Minoa, người Mycenae và tích cực giúp cho Hy Lạp, sau đó là La Mã, trỗi dậy. Người Phoenicia là những thợ thủ công khéo léo, giỏi làm đồ thủy tinh, đồ kim loại, đồ trang sức và dệt vải. Họ cũng phát minh ra kỹ thuật thổi thủy tinh. Thành phố cảng Tyre nổi tiếng nhờ thuốc nhuộm màu đỏ tía Tyre, một màu áo sang trọng được người Hy Lạp và La Mã mặc để chứng tỏ địa vị của mình.

CÁC HẢI CẢNG PHOENICIA

Các cảng của Phoenicia ở Levant gồm có Ugarit, Sidon, Byblos và Berytus (Beirut). Cảng chính là Tyre, tương truyền được thành lập cách đây 4.750 năm. Thành phố cảng Tyre có mối liên hệ mật thiết với Israel. Hiram, vua của Tyre, đã cung cấp cho vua Solomon những thanh xà chắc chắn bằng gỗ tuyết tùng xứ Li Băng cùng thợ thủ công để xây dựng ngôi đền tại Jerusalem.



Chiến thuyền của người Phoenicia có lẽ có hình dáng như thế này. Đó là loại thuyền galley (có sàn thấp, chạy bằng buồm và mái chèo) có mũi nhọn để tấn công các thuyền khác.



Đền Obelisks của người Phoenicia ở Byblos thuộc Levant, tổ quốc của người Phoenicia. Ngôi đền này có từ cách đây ít nhất 4.000 năm, cùng thời với người Minoa.

Bắt đầu từ Cyprus, người Phoenicia dần dần tiến về hướng tây và lập ra nhiều thuộc địa quanh Địa Trung Hải. Thuộc địa quan trọng nhất là Carthage ở Bắc Phi, sau đã trở thành một đô thị lớn. Các thuộc địa khác nằm ở Tây Ban Nha, Malta, Sicily, Morocco (Marốc) và Sardinia. Tiếp đó, người Phoenicia chiếm cả Cadiz và Tangier làm thuộc địa, lập các thương cảng dọc theo bờ biển Tây Phi. Cuối cùng, vào khoảng năm 570 TCN, tổ quốc của người Phoenicia bị người Babylon xâm lược, do đó các thuộc địa được độc lập, và Carthage trở thành cảng chính của họ.

THÁM HIỂM

Khoảng năm 600 TCN, người Ai Cập giao phó cho người Phoenicia đi thuyền men theo bờ biển châu

Phi. Chuyến đi này mất ba năm. Việc buôn bán thường xuyên với các nước ở xa như nước Anh, nơi có nhiều thiếc và bạc, bắt đầu từ khoảng năm 450 TCN. Phoenicia suy thoái vào những năm 200-100 TCN, khi La Mã, vì muốn kiểm soát Địa Trung Hải, đã tấn công Phoenicia và tàn phá cảng Carthage.



Vị thần quan trọng nhất của người dân thành Carthage là thần chiến binh Baal Haamon, có liên quan tới khả năng sinh sản. Đây là ngôi đền Salambo Tophet, có từ khoảng năm 700 TCN, là nơi tiến hành các nghi lễ tế sống trẻ em.



Người Phoenicia qua lại khắp các cảng ở Địa Trung Hải, buôn bán nhiều mặt hàng quý. Họ không kiểm soát nhiều đất đai như các dân tộc khác nhưng có ảnh hưởng rất lớn. Họ đóng vai trò nối kết giữa các vùng đất của thế giới cổ đại.



Các thủy thủ dũng cảm từ các thị quốc của Phoenicia đã lập nhiều thuộc địa dọc bờ biển Địa Trung Hải, buôn bán tấp nập trong vùng biển này, tiến sang cả Đại Tây Dương tới Tây Phi và Anh.

CHÂU PHI (6000-200 TCN)

Mặc dù những di cốt của con người cổ nhất được tìm thấy ở châu Phi nhưng mãi tới gần đây, lịch sử châu lục này từ năm 1500 TCN trở về trước vẫn không được biết tới nhiều, trừ Ai Cập.

Sahara ngày nay là một sa mạc khổng lồ nằm chắn giữa Bắc và Trung Phi, nhưng vào khoảng năm 6000 TCN thì chưa có sa mạc "rào chắn" này. Các hình vẽ trên đá và trong hang cho thấy khí hậu thời bấy giờ ẩm hơn và có thể từng có khá đông dân cư sinh sống tại Sahara. Từ khoảng sau năm 3500 TCN, đất đai ở Sahara bắt đầu khô cằn, tuy vậy các đô thị và tuyến đường trên sa mạc vẫn được duy trì để kết nối giữa Bắc và Trung Phi.



Châu Phi, một lục địa rộng lớn với nhiều dạng môi trường khác nhau, là nơi phát triển những nền văn hóa đa dạng. Văn hóa Ai Cập và Địa Trung Hải thống trị Bắc Phi nhưng người dân sống ở phía Nam sa mạc Sahara không chịu ảnh hưởng trực tiếp của các nền văn hóa này.



Đây là những phụ nữ Masai thời nay ở Kenya. Họ mặc trang phục nghi lễ truyền thống.

NUBIA VÀ KUSH

Văn hóa Ai Cập trải rộng trên lưu vực sông Nile tới tận Nubia (Sudan ngày nay), nơi có người da đen sinh sống. Vương quốc của người Kush đã phát triển vượt ra ngoài biên giới Nubia từ năm 2000 TCN. Vương quốc Kush là đối tác thương mại quan trọng và nguồn cung cấp vàng của Ai Cập. Khoảng năm 1500 TCN, Ai Cập xâm lược Kush để chiếm các mỏ vàng ở đây. Nhưng năm 750 TCN, chính Ai Cập lại bị người Kush chinh phục và lập ra triều đại pharaông thứ 25. Vương quốc Kush chưa bao giờ trải qua thời đại đồ đồng mà tiến thẳng từ đồ đá sang đồ sắt. Thủ phủ được dời từ Napata, trung tâm tôn giáo của người Kush, tới Meroë do quanh đây có nhiều quặng sắt. Việc này nghĩa là Kush trở thành một trung tâm quan trọng về chế

tạo đồ sắt, cung cấp cho Ai Cập, Babylon, bán đảo Arập và Ethiopia. Thủ phủ Meroë của người Kush được xây dựng mô phỏng Ai Cập và bảo tồn nhiều phong tục truyền thống Ai Cập cho tương lai vào chính thời điểm Ai Cập đang trải qua những thay đổi về văn hóa. Ethiopia cũng là một trung tâm văn hóa quan trọng, nhưng khép kín với những tập quán tín ngưỡng riêng.



Bức tranh cổ trên đá này vẽ các chiến binh Oum Echna ở sa mạc Sahara, có niên đại trước năm 3500 TCN, khi Sahara còn là vùng đồng cỏ có thể ở được.



Các kim tự tháp đổ nát này nằm ở Meroë, phía Đông thành phố Khartoum ngày nay. Vương quốc Meroë phát triển từ vương quốc Nubia trước đó, vốn từng chịu ảnh hưởng của Ai Cập.

TRUNG VÀ NAM PHI

Quanh sông Niger là nơi sinh sống của các bộ lạc làm nghề nông, với một vài đô thị buôn bán. Ở vùng hạ lưu sông Niger, người Nok ở Nigeria trở thành thợ chế tạo đồ sắt và sống thành làng mạc. Về phía Đông, có bộ lạc Chad sống theo lối du mục và cả những người sống thành làng mạc. Ở phía bên kia của Trung Phi, người Bantu di chuyển từ Nigeria về phương Nam, mang theo nghề chế tác đồ sắt và nghề nông. Nam Phi là nơi cư trú của người Khoisan, sống bằng nghề chăn cừu, cũng như săn bắn và hái lượm.



CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

3000 TCN Sahara bắt đầu bị sa mạc hóa

2750 TCN Nghề nông bắt đầu ở Tây Phi

700 TCN Vương quốc của người Kush ở Nubia hưng thịnh

600 TCN Văn hóa Nok, Nigeria và Mero phát triển

200 TCN Jenne-jeno, đô thị châu Phi đầu tiên được thiết lập



Một bức bích họa trong hầm mộ pharaông Sobekhotep mô tả cảnh người nước ngoài mang cống vật dâng pharaông. Đây là một nhóm người châu Phi dâng những món quà tặng mà người Ai Cập rất quý: cống vật từ Nubia gồm các chuỗi vòng vàng lớn, các súc gỗ mun, quạt đuổi ruồi làm từ đuôi hươu cao cổ, hoa quả, một con khỉ nhỏ và cuối cùng là một con khỉ đầu chó.



Các hình vẽ và hình khắc nổi trên đá được tìm thấy hầu như khắp nơi ở Sahara. Cảnh chăn thả gia súc này được vẽ trên một tảng đá ở vùng Tasili, miền Trung Sahara. Tác giả thậm chí vẽ kỹ màu lông từng con bò một.

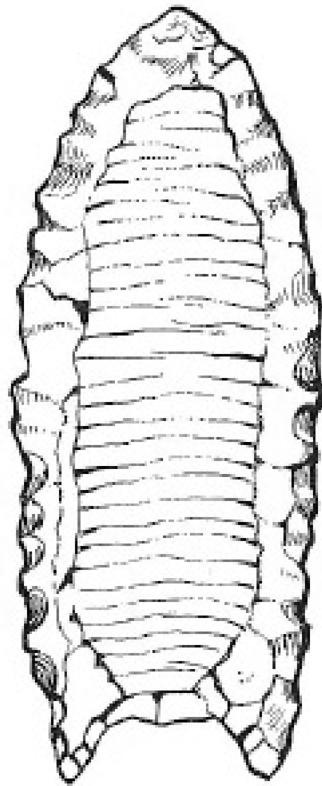
CHÂU MỸ (1500-350 TCN)

Những cư dân châu Mỹ đầu tiên theo đường bộ từ châu Á tới Bắc Mỹ vào kỷ Băng Hà, khi mực nước biển còn rất thấp. Sau hàng nghìn năm, họ đã định cư tại Nam Mỹ.

Nhiều cư dân sơ khởi của châu Mỹ vẫn còn sống bằng săn bắn, đánh bắt cá và hái lượm nhưng các nền văn minh mới đã phát triển ở hai khu vực riêng rẽ là Trung Mỹ (Mexico) và Equador-Peru.



Chiếc bát đá tinh xảo này là một ví dụ về tay nghề chạm khắc đá khéo léo của người Chavin. Đây là tác phẩm của một thợ điêu khắc sống ở Peru cách đây 2.500 năm.



Mũi tên Folsom - một kiểu mũi tên tìm thấy tại Folsom ở Bắc Mỹ, có niên đại 9000 năm TCN.

NGƯỜI OLMEC Ở MEXICO

Người châu Mỹ bản địa đã định cư ở Trung Mỹ khoảng 9.000 năm trước, họ trồng các cây lương thực như ngô, đậu và bí đỏ. Các làng nhỏ mọc lên, tại đó người dân đã biết làm đồ gốm và dệt vải. Từ nền văn hóa này, khoảng năm 1500 TCN, nền văn minh châu Mỹ đầu tiên đã ra đời. Những người Olmec sống ở đô thị đã dựng nên kinh đô của mình tại La Venta, phía tây Mexico. Họ xây các kim tự tháp lớn bằng đất và đá để làm nơi thờ phụng. Họ tạc những bức tượng khổng lồ và chạm khắc các tác phẩm tinh xảo bằng ngọc. Nhiều tác phẩm điêu khắc của họ có sự pha trộn giữa những đường nét của con người và của loài báo đốm. Người Olmec cũng có kiểu chữ viết riêng và hệ lịch phức tạp. Những láng giềng người Zapotec và Maya của họ cũng có một nền văn minh đô thị tiên tiến.

NỀN VĂN MINH Ở ANDES

Những làng nghề đánh cá và nông nghiệp đầu tiên tại Nam Mỹ nằm ở Bắc Peru. Khoảng 2.800 năm trước, một nền văn hóa tiên tiến hơn đã xuất hiện, có tên gọi là Chavin. Người Chavin biết làm đồ

gốm, dệt vải trên khung cửi, xây dựng các công trình bằng đá và chạm khắc các tác phẩm công phu. Tòa nhà lớn nhất ở kinh đô của họ cao tới ba tầng, bên trong có nhiều phòng, cùng với hành lang và cầu thang được bố trí lắt léo như một mê cung.



Đây là một trong tám tác phẩm đầu người được người Olmec tạc trên đá bazan; một số cao tới 3 m. Có thể chúng mô tả những người cai trị thời kỳ đầu hoặc các vị thần của người Olmec; mỗi đầu đá đội một kiểu mũ riêng.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH:

2600 TCN Các trung tâm nghi lễ được xây dựng ở Peru

2200 TCN Làng nông nghiệp xuất hiện ở Mexico

1200 TCN Xuất hiện các đô thị và trung tâm nghi lễ của người Olmec

850 TCN Văn hóa Chavin phát triển

600 TCN Những ngôi đền-kim tự tháp đầu tiên của người Maya được xây dựng

350 TCN Nền văn minh Olmec suy tàn



Có niên đại khoảng 1200 năm TCN, "bệ thờ" Olmec này có thể là một chiếc ngai. Bức tượng tạc một vị vua Olmec ngồi trong hốc bên dưới bệ.

ẤN ĐỘ THỜI ARYAN (1500-500 TCN)

Khoảng 3.500 năm trước, người Aryan - vốn là các chiến binh và những người chăn cừu hung bạo từ miền Nam nước Nga - đã tiến về phía Nam, vượt qua dãy núi Hindu Kush tới định cư ở tiểu lục địa Ấn Độ.

Có thể là một trận thiên tai, hạn hán hoặc dịch bệnh, hoặc cũng có thể là một cuộc nội chiến đã buộc người Aryan rời bỏ quê hương ở miền Nam nước Nga. Họ tràn tới Tiểu Á, Ba Tư cũng như Ấn Độ. Họ sống thành làng theo từng bộ lạc, có lẽ trong những ngôi nhà gỗ, khác với các đô thị có nhà xây bằng gạch của người dân lưu vực sông Ấn.



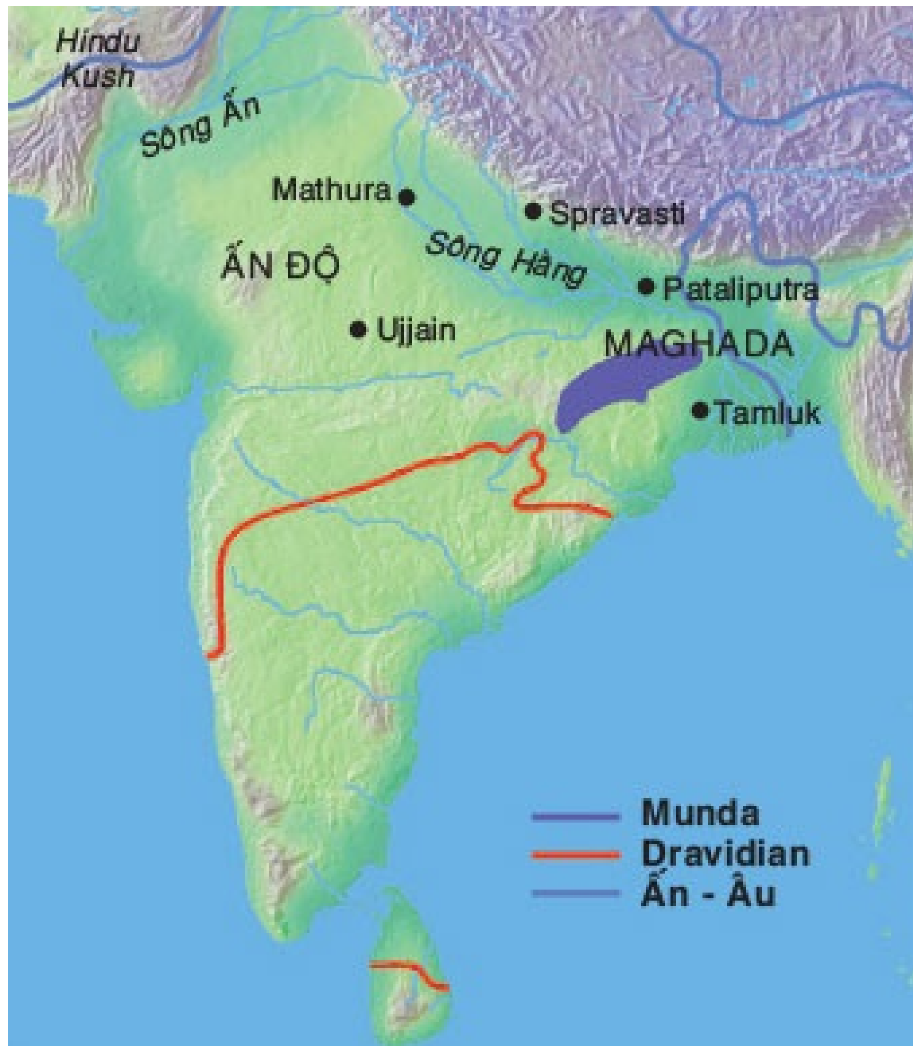
Gautama Siddhartha tức Cồ Đàm Tất Đạt Đa (khoảng 563-483 TCN) là một thái tử, sống cách đây 2.500 năm. Một ngày nọ, hoàng tử chứng kiến được nỗi đau khổ của dân chúng nên đã rời bỏ sự giàu sang đi tìm chân lý. Sau đó, Ngài đã giác ngộ và trở thành Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngài rao giảng tinh thần từ bi hỉ xả, thương xót muôn sinh.



Người Aryan đặt ra hệ thống đẳng cấp, cao nhất là giới tu sĩ Bà La Môn (Brahmin) có học thức, cai trị đất nước. Bên dưới là đẳng cấp Sát Đế Lỵ (Kshatriya) gồm các chiến binh và đẳng cấp Phệ Xá (Vaisya) gồm thương gia và nông dân. Đẳng cấp cùng dân Thư Đà La (Shudra) gồm những người bản địa Dravidian da nâu là nô lệ và kẻ phục dịch. Trong xã hội của người Aryan, người ta không thể thay đổi đẳng cấp hoặc kết hôn với người khác đẳng cấp.

NGƯỜI ARYAN Ở ẤN ĐỘ

Thước đo sự giàu có của người Aryan là số đầu cừu và gia súc. Họ không tiến bộ như người Ấn Độ nhưng mạnh mẽ hơn. Họ là những chiến binh, thích chơi bài, ăn thịt bò, uống rượu, thích âm nhạc, nhảy múa và đua xe ngựa. Dần dần họ định cư và tiếp thu lối sống của người Ấn Độ bản xứ, cũng làm nghề nông và chế tạo đồ sắt. Trong số các loài cây lương thực họ trồng có cây lúa, không phổ biến đối với người Aryan nhưng đã có ở lưu vực sông Ấn.



Sau khi người Aryan chiếm miền Bắc Ấn Độ, nhiều người bản địa là người Dravidi và người Munda đã di chuyển xuống miền Nam và miền Đông Ấn Độ.

NỀN VĂN HÓA HINDU

Việc dùng cày và hệ thống tưới tiêu đã giúp người Aryan có thể trồng đủ lương thực cung cấp cho các đô thị lớn. Đến năm 500 TCN, miền bắc Ấn Độ có khoảng 16 vương quốc, nổi tiếng nhất là Maghada. Maghada là nơi ra đời đế quốc Maurya và hai tôn giáo mới là đạo Jain và đạo Phật. Người Aryan không có chữ viết riêng. Như nhiều dân tộc khác ở thời cổ đại, họ lưu truyền lịch sử và tín ngưỡng của mình bằng lối truyền khẩu. Những lưu truyền được gọi là Vệ đà (Veda) - có nghĩa là Sách tri thức - mãi về sau này mới được chép lại. Lâu đời nhất trong số đó là Rig-Veda, một bộ sưu tập hơn 1.000 bài tụng ca bằng ngôn ngữ Sanskrit (Phạn) của người Aryan. Phần lớn những gì chúng ta biết về cuộc sống hàng ngày của người Aryan ở thời cổ đại là từ Vệ đà - cuốn "Cựu Ước" cổ xưa của người theo đạo Hindu. Không như các tín ngưỡng khác, đạo Hindu không do một người khởi xướng, mà các tín điều của nó được tích lũy theo thời gian.

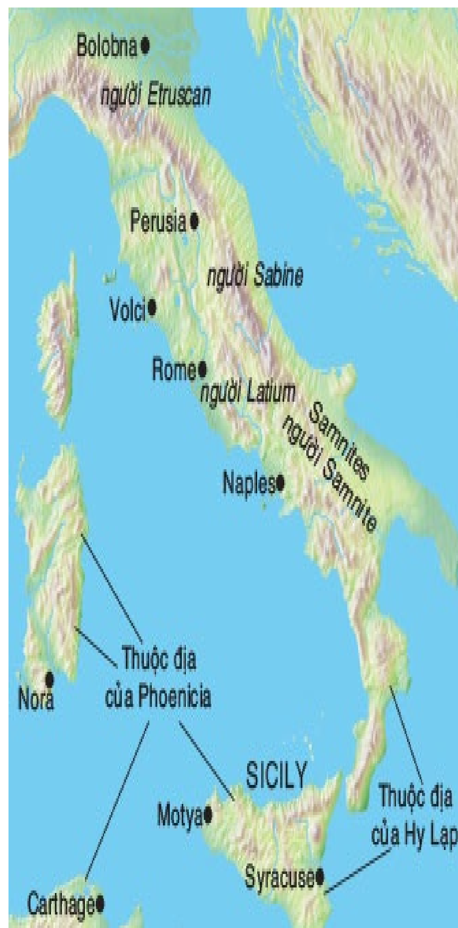


Một trong những vị thần chính của đạo Hindu là Shiva, chúa tể của sự biến đổi, vừa là đấng sáng tạo, vừa là đấng hủy diệt. Vị thần này được mô tả đang nhảy múa giữa một vầng lửa.

THÀNH ROME (753-509 TCN)

Theo truyền thuyết, thành Rome (La Mã) do một bộ lạc địa phương đã dựng trại trên bảy quả đồi tại Rome lập nên vào năm 753 TCN.

Truyền thuyết kể rằng thành Rome thời kỳ đầu do các vua địa phương cai trị, đầu tiên là Romulus. Thị dân Rome gồm người Sabine và người Latium sống đoàn kết, cùng xem mình là người Rome. Họ chịu ảnh hưởng của người Etruscan láng giềng phương Bắc và của các thương gia từ Hy Lạp, Carthage, những người đã du nhập các tư tưởng mới về văn hóa, xã hội vào Rome.



Vào thời kỳ đầu, sống bao quanh thành Rome là người Etruscan, Samnite và các dân tộc khác. Người Hy Lạp và Phoenicia cũng có các thuộc địa ở trong và quanh Italia. Khi Rome bành trướng lãnh thổ, người Rome phải đánh bại các cộng đồng cổ hơn này.



Theo truyền thuyết, thành Rome do hai anh em sinh đôi Romulus và Remus, cháu nội vua Numitor, sáng lập. Người em trai Amulius độc ác của vua Numitor đã đặt hai đứa trẻ vào giỏ và đem thả trôi sông Tiber. Tuy nhiên, chúng lại được một con sói cái cứu sống và cho bú mớm. Lớn lên hai anh em sáng lập thành Rome, nhưng rồi bất hòa với nhau và người em Remus bị giết. Romulus trở thành ông vua đầu tiên của La Mã.

NGƯỜI ETRURIA

Người Etruria sống trong một quần thể các thị quốc được cho là xuất hiện vào khoảng năm 800 TCN; vương quốc của họ gọi là Etruria. Họ là nông dân, thợ kim khí, thủy thủ và thương gia, họ thích âm nhạc, chơi bài và các trò thi đấu. Họ chịu ảnh hưởng rất lớn của người Hy Lạp: dùng bảng chữ cái Hy Lạp, mặc áo himaton (một loại áo choàng của người Hy Lạp) và tin vào các vị thần của họ. Nhiều tập quán Hy Lạp được truyền bá cho người Rome và người Rome đã phát triển nền văn hóa mang phong cách Hy Lạp lên tột đỉnh.

CÁC VỊ VUA LA MÃ

Các vị vua La Mã mặc toga (áo choàng dài của đàn ông La Mã cổ đại) có viền màu đỏ tía. Thường

trong các đám rước, đi trước nhà vua là những người giương một chiếc fasces (bó gậy thò ra một lưỡi rìu) - biểu tượng sức mạnh quyền lực của nhà vua đối với mọi thần dân.

Theo truyền thuyết, có bảy vị vua đã trị vì La Mã liên tiếp trong vòng 240 năm. Các vị vua này không có quyền lực tuyệt đối mà phải cạnh tranh với một hội đồng quý tộc ngày càng có ảnh hưởng lớn hơn.

Hội đồng quý tộc có tiếng nói trong việc bầu chọn nhà vua và về các quyền hạn của vua, nhất là khi có chiến tranh. Nhà vua thành lập quân đội để bảo vệ thành Rome. Có khi nổ ra tranh cãi giữa vua và các nhà quý tộc thuộc những dòng họ thanh thế hàng đầu. Nhà vua thường đại diện cho lề thói cũ, trong khi đó thành Rome lại biến chuyển không ngừng. Cuối cùng, tầng lớp quý tộc tinh hoa mới đã lật đổ chế độ quân chủ vào năm 509 TCN và tuyên bố La Mã là một nước cộng hòa. Đây là nền cộng hòa đầu tiên trong lịch sử thế giới. Lúc đầu, người Rome không có ý định trở thành một thế lực đế quốc lớn mà chỉ tự vệ và đánh đuổi các láng giềng nhòm ngó. Tuy nhiên, trong vòng 500 năm, La Mã đã trở thành trung tâm của thế giới phương Tây, chiếm vị thế của người Hy Lạp.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

800 TCN Nền văn minh Etruscan xuất hiện

753 TCN Tương truyền là khoảng thời gian thiết lập thành Rome

509 TCN Cộng hòa La Mã được thành lập

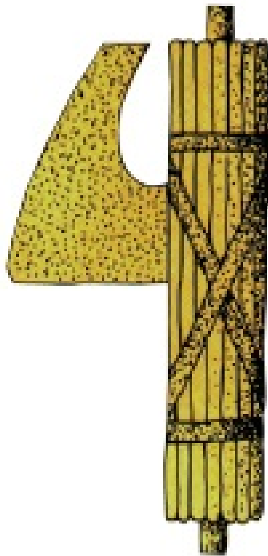
400 TCN Vương quốc Etruria suy vong



Chiếc quách hình một đôi vợ chồng người Etruscan này được làm vào khoảng năm 510 TCN. Trong xã hội Etruscan, phụ nữ có địa vị cao hơn so với trong xã hội Hy Lạp hoặc La Mã.



Người Etruscan để lại ít di sản chữ viết, nhưng các bức tranh của họ rất sống động. Bức tranh trong mộ này vẽ người chơi đàn lia và người thổi sáo.



Chiếc fasces là biểu tượng quyền lực ở La Mã. Bó gậy tượng trưng cho sự trừng phạt còn lưỡi rìu biểu trưng cho sự sống và cái chết.

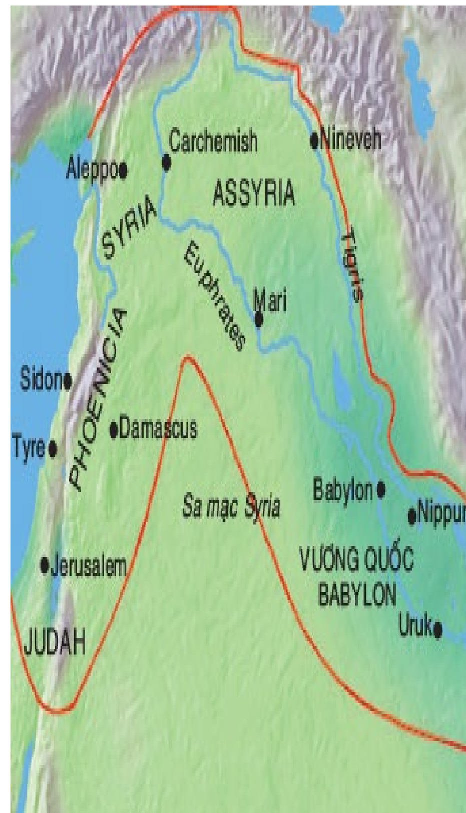


Ngôi mộ được trang trí này của người Etruscan ở Tarquinia có từ khoảng năm 500 TCN cho thấy ảnh hưởng của Hy Lạp đối với người Etruscan. Nó được gọi là “Mộ các Quan Chiêm bốc”.

BABYLON PHỤC HƯNG (626-539 TCN)

Một bộ tộc từ miền tây, gọi là người Chaldea, đã di cư tới Assyria và Babylon từ khoảng năm 1100 TCN. Một số người Chaldea cai quản như những ông vua nhưng vẫn dưới quyền các lãnh chúa người Assyria.

Năm 626 TCN, một vị vua của người Chaldea là Nabopolassar sau khi lên nắm quyền đã tuyên bố xứ Babylon độc lập và xóa bỏ ách đô hộ của người Assyria. Tiếp đó, ông vua này đánh bại người Assyria vào năm 612 TCN. Con trai ông là Nebuchadnezzar đã đánh đuổi người Ai Cập về lại Ai Cập và chiếm lấy Syria.



Bản đồ này cho thấy đế quốc Babylon của vua Nebuchadnezzar vào lúc hùng mạnh nhất đã kiểm soát toàn bộ các vùng đất thuộc vùng Lưỡi liềm Phì nhiêu.



Vua Nebuchadnezzar trị vì trong 43 năm và thời trị vì của ông được ghi dấu bằng nhiều chiến dịch quân sự. Ông hai lần dập tắt các cuộc nổi dậy ở Judah và khi người Phoenicia nổi dậy, ông phong tỏa cảng Tyre quan trọng của họ trong 13 năm.

VUA NEBUCHADNEZZAR

Nebuchadnezzar là một trong những vị vua nổi tiếng nhất của xứ Babylon. Ông lên ngôi khoảng năm 605 TCN. Câu chuyện của ông được nhắc tới trong *Kinh thánh*, trong cuốn *Sách Tiên tri Daniel*. Ông đã xâm chiếm các sa mạc phía tây Babylon và nhiều vùng đất vốn là của Assyria. Trong những cuộc chinh phạt khác, ông chiếm Jerusalem và buộc hàng nghìn người Do Thái làm tù binh ở Babylon bởi tội nổi loạn. Ông biến Babylon thành bá chủ toàn bộ vùng Lưỡi liềm Phì

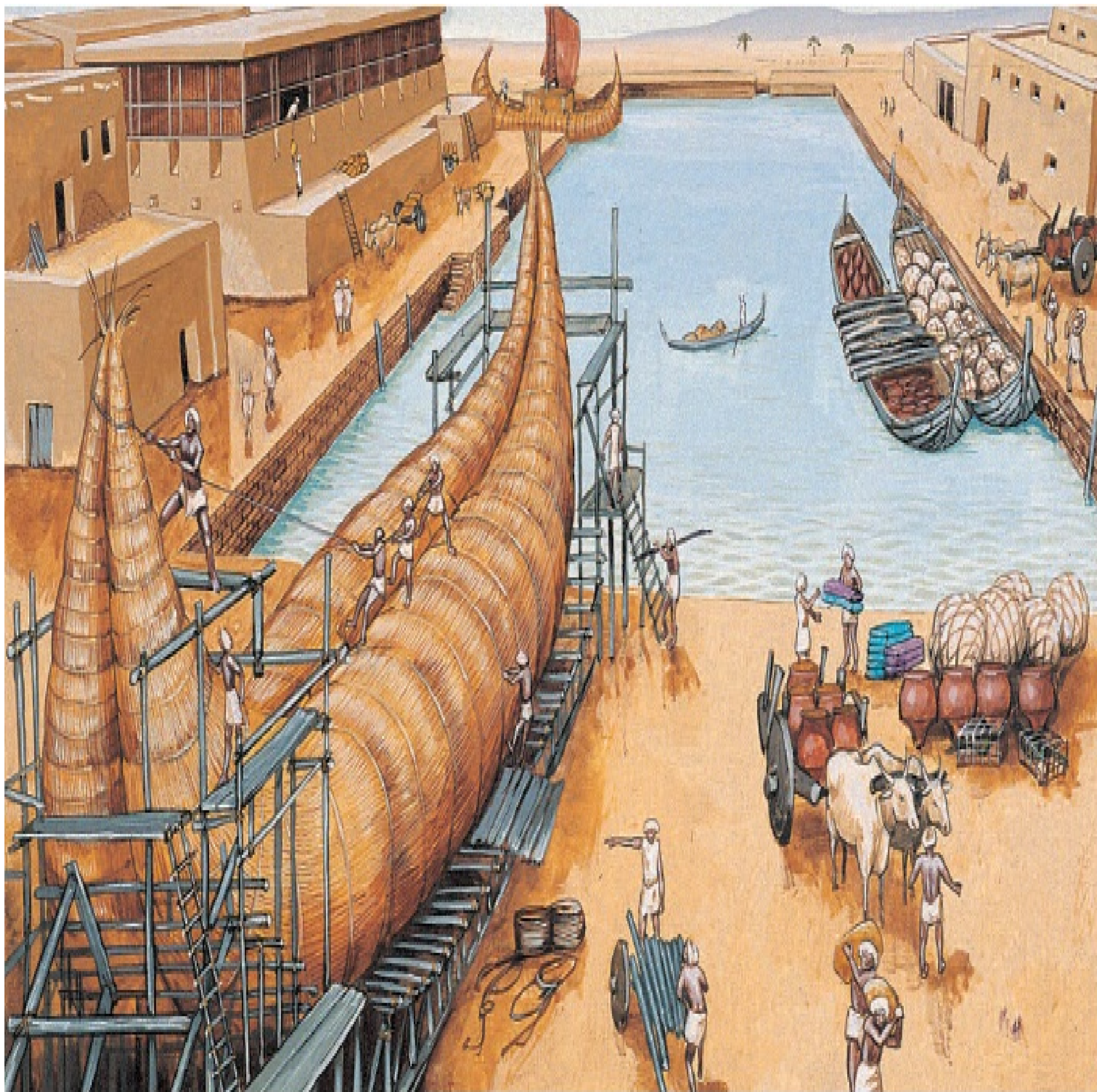


Với sư tử và cú mèo cạnh bên, nữ thần Ishtar đội vương miện bằng sừng hình lưỡi liềm. Ishtar là nữ thần quyền uy nhất của người Babylon.

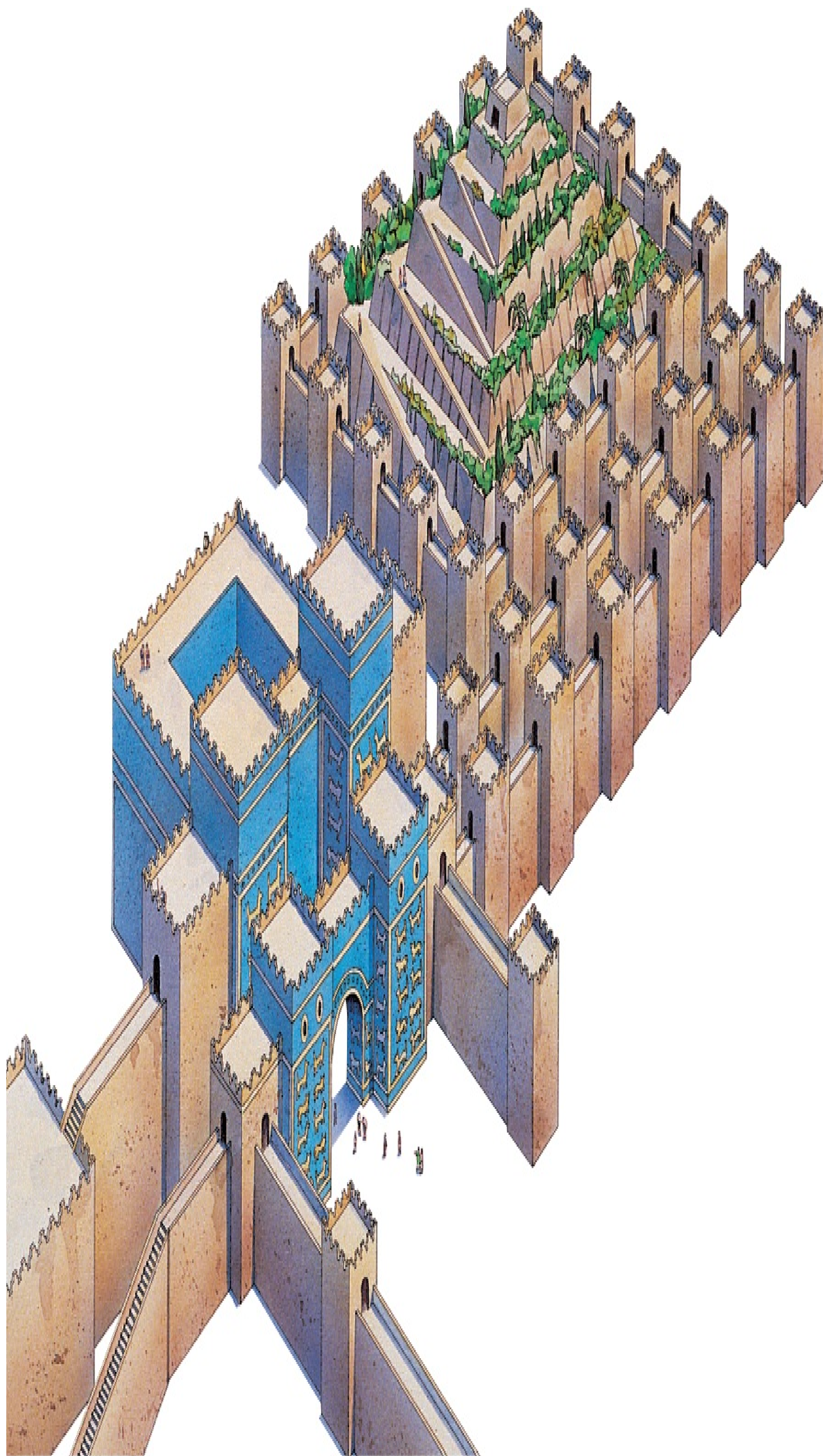
nhiêu.

BABYLON

Vua Nebuchadnezzar cống hiến phần lớn cuộc đời mình để xây dựng Babylon to đẹp hơn thành một kinh đô của thế giới. Ông cho xây thành cao bao quanh thành phố và lấy tên của nữ thần Ishtar đặt cho cổng chính vào thành. Ông cũng cho xây Vườn treo Babylon, gồm những khu vườn xếp thành bậc thang trông xuống toàn cảnh thành phố. Ông xây một cây cầu lớn bắc qua sông Euphrates và một đài *ziggurat lớn* gọi là Đền Marduk hoặc Bel ("tháp Babel"). Nebuchadnezzar xây cho riêng mình một cung điện lộng lẫy và đồng thời cũng mở mang các thành phố khác. Ông khuyến khích việc thờ vị thần cũ là Marduk, tìm cách khôi phục sự thịnh vượng trước đây của Babylon và Sumer. Vua Nebuchadnezzar cai trị trong hơn 40 năm, nhưng người ta cho rằng vào những năm cuối đời ông đã bị điên.



Babylon là một quốc gia hàng hải bên sông Euphrates. Người Babylon đóng những con thuyền lớn bằng sậy, đi xa tới tận Ấn Độ và Đông Phi. Babylon cũng là nơi hội tụ của các tuyến đường bộ từ châu Á đến phương Tây.



Nhìn từ góc này của Babylon có thể thấy Cổng Ishtar ở lối đi chính và Đền Marduk.

THÀNH BABYLON

Sử gia Hy Lạp Herodotus đã mô tả Babylon là một đô thị tráng lệ nhất trên thế giới. Nó vốn đã cổ kính từ trước khi vua Nebuchadnezzar cho xây dựng lại với các ngôi đền, cung điện, đường sá, tường thành, cổng vào mới và một cây cầu qua sông Euphrates. Đền Marduk (hay Bel) là một đài ziggurat theo phong cách Sumer, rất cao và nổi tiếng với tên gọi Tháp Babel. Người Hy Lạp coi Vườn treo Babylon là một trong những kỳ quan của thế giới. Babylon là một trung tâm đô thị với các khu chợ và xưởng thợ bán và chế tạo tất cả những gì người ta có thể tưởng tượng ra. Nó cung cấp mọi loại hàng hóa cho người Hy Lạp, Ấn Độ, Ba Tư và Ai Cập.



Nhìn từ góc này, cầu Euphrates ở cận cảnh, đằng sau là Vườn treo Babylon huyền thoại.

SUY TÀN VÀ SỤP ĐỔ

Đế quốc Babylon vĩ đại chỉ tồn tại thêm sáu năm sau khi vua Nebuchadnezzar qua đời. Con trai ông, Awil-Marduk (trong Kinh thánh gọi là Evil Merodach), đã trị vì trong ba năm trước khi bị ám sát. Hai vị vua khác, trong đó có một ông vua tuổi thiếu niên, chỉ trị vì thêm được ba năm. Tiếp đó, một hoàng tử người Syria là Nabu-Na'id đã chiếm quyền lực ở Babylon và cố thuyết phục người dân nơi đây thờ thần Sin của riêng ông, bỏ thần Marduk. Ông biến Belsharusur (Belshazzar) thành người cùng cai trị.

Trong khi đó, ở Ba Tư, ông vua trẻ Cyrus II lên cầm quyền sau khi đoạt được ngai vàng vào năm 557 TCN. Ông có tham vọng chiếm cả khu vực Lưỡng Hà và thành lập đế quốc Ba Tư. Để đạt mục tiêu này, ông đã xâm lược vương quốc Babylon và chiếm kinh thành Babylon vào năm 539 TCN. Vua Nabu-Na'id bị phế truất và con trai ông bị quân xâm lược giết. Cyrus Đại đế đã thả những người Do Thái nổi loạn bị nhà vua trẻ Nebuchadnezzar giam cầm từ năm 586 TCN.

Tiếp đó, vương quốc Babylon bị người Ba Tư cai trị tương đối hòa bình và ổn định trong hơn hai thế kỷ cho đến thời của nhà vua trẻ khác là Alexander Đại đế. Ông đã đánh bại người Ba Tư, chiếm Babylon vào năm 331 TCN, và biến nó thành thủ đô của mình.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH:

853 TCN Assyria giành quyền cai trị Babylon

626 TCN Người Babylon nổi dậy chống người Assyria

612 TCN Người Babylon và người Medes cướp phá Nineveh (Assyria)

604 TCN Nebuchadnezzar lên ngôi - thời đỉnh cao của Babylon

539 TCN Cyrus Đại đế (Ba Tư) xâm chiếm Babylon

HY LẠP: THỜI ĐẠI ĐEN TỐI (1100-600 TCN)

Khi nhiều người Mycenae chạy trốn vào khoảng năm 1200 TCN, Hy Lạp bước vào “Thời đại Đen tối”. Khoảng trống mà họ bỏ lại được một dân tộc mới là người Doris lấp đầy.

Không có sử liệu nào được chép lại về Thời đại Đen tối kéo dài hơn 500 năm này. Người Doris không có nền văn hóa cũng như các kỹ năng của người Mycenae. Họ nói một thứ tiếng Hy Lạp khác và còn chưa biết ghi chép lại các sự việc.



Nhiều thị dân Mycenae phải bỏ chạy khỏi quê nhà khi bị hải tặc lang bạt, tức Dân Biển (Sea Peoples), tấn công; số còn trụ lại được là dân sống ở nông thôn. Người Doris từ Balkan tới và thống trị Hy Lạp từ khoảng năm 1100 TCN.

CÁC THIÊN ANH HÙNG CA

Người Doris lưu giữ ký ức về thời kỳ của người Mycenae bằng cách truyền miệng những bài anh hùng ca (saga) dài. Khi tiếp nhận chữ viết từ người Phoenicia, họ chép lại các bài thơ này. Hai thiên anh hùng ca *Iliad* và *Odyssey* của Homer kể về cuộc vây hãm thành Troy và một trong những anh hùng của cuộc chiến là Odysseus. Những vật tìm thấy trong các ngôi mộ ở Mycenae khớp với sự mô tả của Homer trong hai tác phẩm trên.



Homer là một thi sĩ mù. Ông sáng tác Iliad và Odyssey vào khoảng năm 800 TCN, mô tả con người và sự kiện trong thời kỳ đó. Có lẽ ông đã thu thập tất cả truyền thuyết ở Mycenae và kể lại. Ông thường hát hoặc đọc các bài thơ của mình trước công chúng.

CUỘC SỐNG THÀNH THỊ

Trong Thời đại Đen tối, nếp sống thành thị bị bỏ bê, người dân sống trong các bộ lạc dưới sự cai quản của thủ lĩnh quân sự. Khoảng từ năm 600 TCN, đời sống thành thị lại được khôi phục và các cuộc xâm chiếm thuộc địa bắt đầu. Quyền lực do một hay một nhóm thủ lĩnh tự phong nắm giữ. Hoạt động buôn bán, dân số và sự thịnh vượng cùng gia tăng. Sau thời kỳ bất ổn vào khoảng năm 500 TCN, một số thành phố như Athens đã đưa những người chủ trương cải cách lên tổ chức lại chính quyền, luật pháp và hoạt động thương mại. Đây là điểm khởi đầu của Hy Lạp Cổ đại.



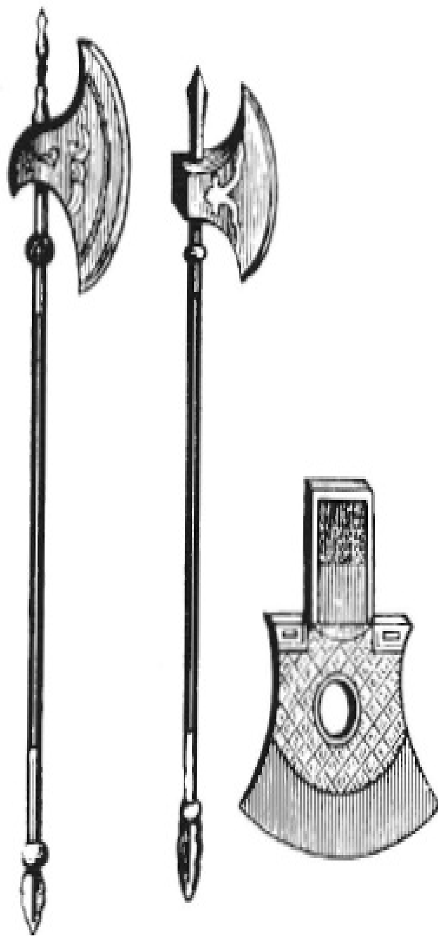
Người Hy Lạp thích nghe chuyện về các vị thần và những người anh hùng. Trong ảnh, một nghệ sĩ hát rong người Doris đang kể chuyện lịch sử bằng thơ cho mọi người nghe. Nghệ sĩ hát rong không chỉ là người mua vui mà còn là thầy giáo và người đưa tin.



Nghệ thuật chiến tranh phát triển mạnh suốt Thời đại Đen tối của Hy Lạp. Bộ binh trang bị hạng nặng, gọi là hoplite, chiến đấu theo đội hình dàn quân sát nhau thành khối và che chắn cho nhau (gọi là đội hình phalanx).

NHÀ CHU (1122-221 TCN)

Cai trị trong hơn 800 năm, nhà Chu đã đưa Trung Quốc đạt tới thời kỳ hoàng kim của sự phát triển đô thị, thương mại và văn hóa đế quốc Trung Hoa thời sơ khởi.



Những chiếc rìu chiến (phủ, việt) bằng sắt này của nhà Chu có từ khoảng năm 500 TCN, được rèn khi bắt đầu thời "Chiến Quốc".

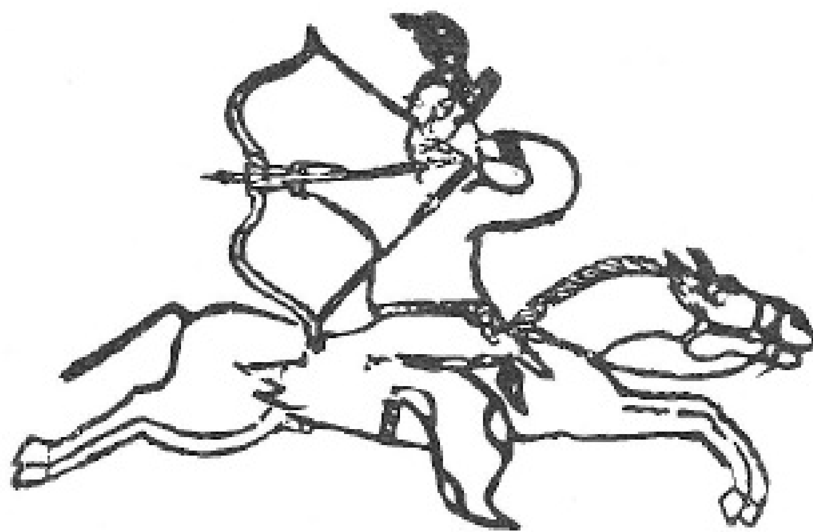
Nhà Chu khởi tổ từ một nhóm dân du mục định cư ở lưu vực sông Vị màu mỡ miền Tây Trung Quốc. Họ đã lật đổ vua Trụ, ông vua cuối cùng của nhà Thương, độc ác và ăn chơi xa hoa. Lãnh thổ của nhà Chu không phải là một vương quốc thống nhất mà gồm các tiểu quốc rộng lớn thần phục nhà Chu. Xã hội chia thành tầng lớp quý tộc giàu có, thường dân, nô lệ và có một giai cấp là thương gia. Nhà Chu đưa nghề kim khí vào Trung Quốc, dùng kim loại sản xuất vũ khí, đồ gia dụng và nông cụ như lưỡi cày. Dụng cụ bằng sắt giúp việc canh tác dễ dàng hơn và tạo lợi thế cho binh lính nhà Chu trong chiến tranh.

NHÀ CHU SUY TÀN

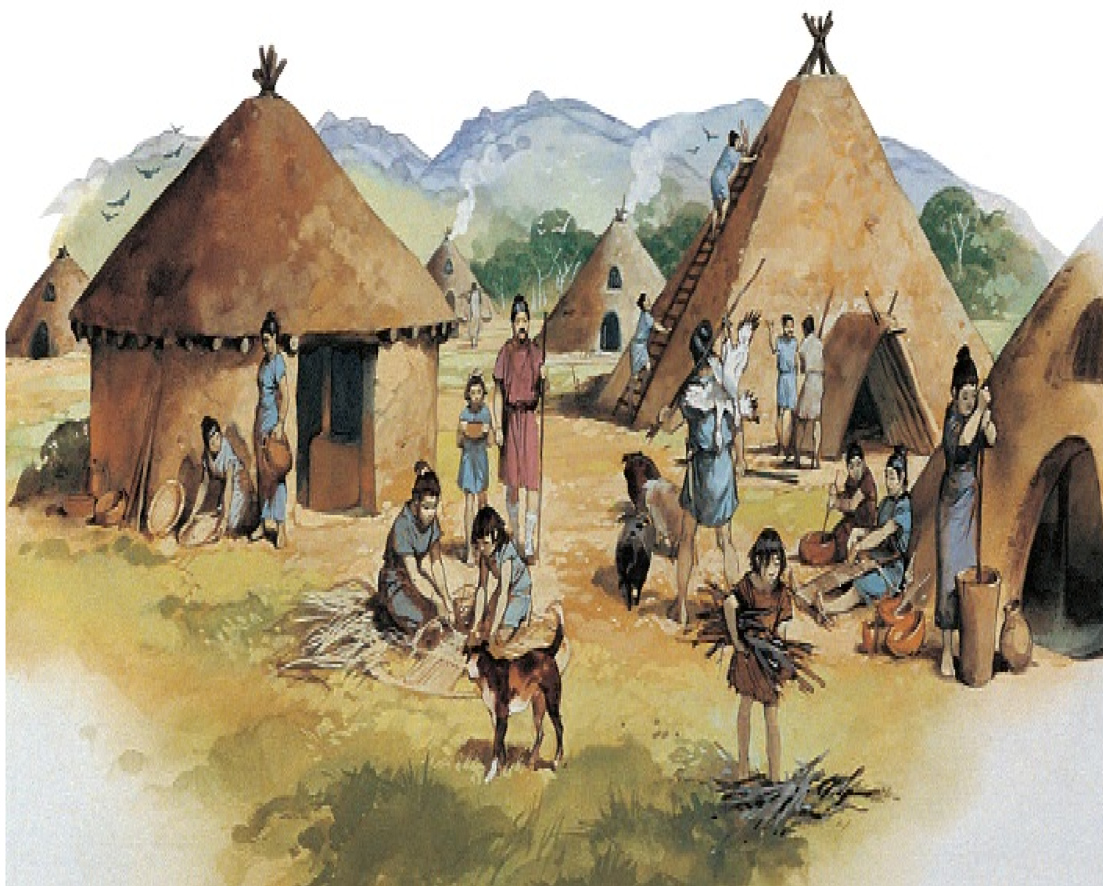
Sau một vài thế kỷ cai trị, quyền lực của nhà Chu suy giảm và Trung Quốc bước vào thời kỳ "Xuân Thu" bất ổn. Nhà vua nắm quyền trên danh nghĩa nhưng luôn bị một lãnh chúa chư hầu hùng mạnh nhất áp chế. Tiếp theo là thời "Chiến Quốc", bảy nước chư hầu lớn nổi lên chiếm vị trí áp đảo. Chính trong thời kỳ hỗn loạn này đã hình thành hệ tư tưởng cổ điển của người Trung Hoa - thời của Khổng Tử và Lão Tử, của các nhà hiền triết. Vào thời này, xuất hiện tư tưởng về một nhà nước đế quốc Trung Hoa tập quyền.



Bức tranh từ thế kỷ XVIII vẽ Khổng Tử, Lão Tử và Đức Phật hồi còn nhỏ. Tất cả đều sống vào khoảng cùng thời, nhưng người ta cho rằng có lẽ chỉ Khổng Tử và Lão Tử đã từng gặp nhau.



Hình người bắn cung trên lưng ngựa được in trên một viên gạch đất sét nung từ thời nhà Chu. Cây cung này tương tự như những cây cung được dùng về sau ở phương Tây.



Người dân trong những ngôi làng Trung Quốc cổ đại thời kỳ đầu của nhà Chu thường sống biệt lập và tự cung tự cấp.

ĐẾ QUỐC BA TƯ (559-331 TCN)

Iran từng được gọi là Ba Tư (Persia). Người dân sống ở đây gồm hai nhóm: người Medes và Ba Tư, di cư từ Trung Á tới Ba Tư khoảng 2.800 năm trước.



Vua Darius I (548-486 TCN) là một nhà chiến lược xuất sắc, đã mở rộng đế quốc sang cả phương Đông lẫn phương Tây và tổ chức lại đế quốc thành 20 tỉnh. Ông cho làm những con đường tốt và xây một kinh đô mới ở Persepolis. Ông nhập tiền vàng và tiền bạc từ Lydia ở Tiểu Á vào Ba Tư. Darius tự xưng là Vua của các vua (Shahanshah).

Lúc đầu, người Medes rất hùng mạnh. Sau đó, cách đây gần 2.550 năm, vua Cyrus của người Ba Tư nổi dậy chống lại người Medes và nắm quyền kiểm soát. Cyrus Đại đế đã biến Ba Tư thành trung tâm của một đế quốc mới hùng cường. Kinh đô đặt ở Ecbatana trên *Con đường Tơ lụa*, nay đã bị chôn vùi dưới thành phố Hamadan hiện đại.

CÁC VỊ VUA



Bức phù điêu được chạm trên một phiến đá mỏng trong cung điện Apadana ở Persopolis. Các tác phẩm nghệ thuật kiểu này phủ kín tường và cầu thang của cung điện.

CHINH PHẠT

Vua Cyrus chỉ huy một đội quân gồm các kỵ binh và tay cung thiện xạ. Lợi dụng sự suy yếu của các nước láng giềng, ông đã xâm chiếm và thành lập một đế quốc rộng lớn trải dài từ Địa Trung Hải tới Afghanistan. Con trai ông là Cambyses đã xâm lược Ai Cập. Nhờ cai trị công bằng, người Ba Tư giành được sự ủng hộ của dân chúng các vùng mở rộng. Vua Darius I cuối cùng đã mở rộng đế quốc sang tận Ấn Độ và Hy Lạp. Ông tổ chức lại đế quốc, chỉ định các *satrap* (tỉnh trưởng) cai trị mỗi tỉnh. Các tỉnh nộp thuế cho nhà vua bằng ngũ cốc, bạc và nông sản.

THỐNG NHẤT THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

Vua Darius xây dựng đường sá, các đô thị buôn bán để vươn đến mọi vùng trong đế quốc rộng lớn của ông, khuyến khích thương mại bằng cách ban hành hệ thống tiền tệ chuẩn. Người Ba Tư kiểm soát đầu phía Tây của *Con đường Tơ lụa* bắt đầu từ Trung Quốc và mọi hoạt động buôn bán từ Ấn Độ tới Địa Trung Hải. Đế quốc rộng lớn giàu có này đã liên kết hầu hết các nền văn minh cổ đại thời đó. Tuy

nhiên, đế quốc này lại dựa vào sức mạnh của các nhà cai trị. Cuối cùng, người Hy Lạp đã làm sụp đổ và tiếp quản đế quốc này.



Đây là một bộ binh trong quân đội Ba Tư. Quân đội Ba Tư thành công nhờ áp dụng chiến thuật thông minh. Trong các chiến dịch quân sự, quân đội phải rải khắp các vùng rộng lớn.



Mộ vua Cyrus được xây ở Pasargadae thuộc Iran. Cyrus được cho là tác giả của hiến chương đầu tiên trên thế giới về quyền con người.

TRUYỀN GIÁO

Trong đời sống tôn giáo, người dân Ba Tư tuân theo những giáo lý của một nhà tiên tri người Ba Tư tên là Zarathustra, theo tiếng Hy Lạp là Zoroaster. Ông là người đã cải cách tín ngưỡng bộ lạc Ba Tư cổ đại được người Ba Tư mang theo từ vùng Trung Á để thích nghi với hoàn cảnh mới. Họ thờ một thần duy nhất là thần Ahura Mazda, người được cho là luôn đấu tranh với Ahriman (thần Giấc ngủ) và Satan (quỷ dữ).

Mặc dù đạo Zoroastrian (Bái Hỏa giáo hay đạo Thờ Lửa) không trở thành tôn giáo có tầm cỡ thế giới, nhưng sau này nó ảnh hưởng đến nhiều tín ngưỡng khác, kể cả đạo Ki-tô. Ảnh hưởng này có thể thấy rõ trong *Sách Khải huyền* (cuốn cuối cùng trong *Tân Ước*).



Đây là hình in từ một con dấu hình trụ, bên trái là chữ viết hình nêm, mô tả vua Darius I đang ngồi trên xe ngựa, tay cầm cung tên săn sư tử. Nhân vật có cánh là thần Ahura Mazda, vị thần quyền uy nhất của người Ba Tư.



Bản đồ này cho thấy đế quốc Ba Tư đạt quy mô lớn nhất dưới thời vua Darius. Susa trở thành trung tâm hành chính còn Persepolis là kinh đô. Con đường Vua được xây dựng nhằm thúc đẩy giao thông liên lạc.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

Khoảng 850-750 TCN Người Medes và Ba Tư di cư tới Iran

Khoảng 600 TCN Zoroaster cải cách tín ngưỡng Ba Tư cổ đại

559-525 TCN Cyrus Đại đế thành lập đế quốc Ba Tư

521-486 TCN Vua Darius bành trướng tối đa lãnh thổ

480 TCN Người Hy Lạp ngăn chặn sự bành trướng của Ba Tư ở Salamis

331 TCN Ba Tư sụp đổ, rơi vào tay Alexander Đại đế



Vua Darius xây cho mình một cung điện lớn ở kinh đô mới Persepolis. Các lồng cầu thang trong cung điện chạm khắc cảnh đám rước của các quan triều đình mặc lễ phục.

NGHỆ THUẬT (25.000-500 TCN)

Từ thời sơ khai, con người đã trang trí các vật dụng, làm đồ trang trí và thể hiện tư tưởng bằng con đường nghệ thuật. Đây là một phần thiết yếu trong quá trình phát triển văn hóa.



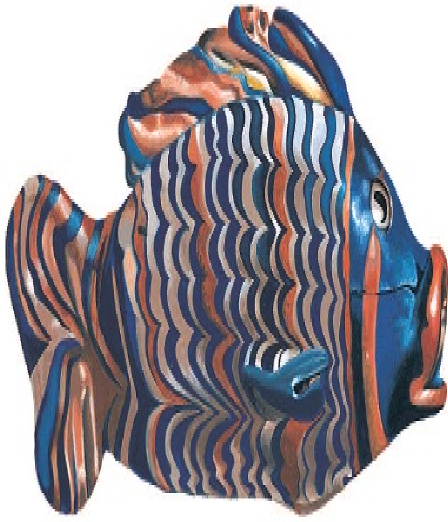
Bức tượng này của người Olmec được tạc bằng ngọc bích. Nó mô tả linh hồn một con báo đốm kết hợp với Tlaloc, vị thần đại diện cho mưa và sự sinh sôi.

Người cổ đại sống ở châu Âu khoảng 25.000 năm trước đã nặn các bức tượng nhỏ hình nữ thần và các con vật bằng đất sét. Chúng được coi là vật tổ hoặc linh vật, có khả năng làm cho đất đai màu mỡ hơn và giúp con người giao tiếp được với linh hồn của các loài vật. Một số dân tộc cổ đại vẽ các bức họa sinh động sâu trong hang đá, mô tả các con vật, các thầy mo của bộ lạc và cảnh săn bắn.

TAY NGHỀ NGHỆ THUẬT

Khi con người bắt đầu chuyển sang cuộc sống có tính ổn định hơn, họ bắt đầu làm đồ gốm và các đồ vật trang trí khác. Tại Trung Quốc, người dân Ngưỡng Thiều vẽ hoa văn hình học trên những chiếc bình. Khi đồng nguyên chất và đồng điếu thay thế đá trong việc chế tạo vũ khí và công cụ, thợ kim khí trở nên quan trọng; các công cụ lao động, đồ vật do họ làm ra được trang trí tinh xảo. Họ làm vậy không chỉ để đồ vật đẹp hơn mà còn bởi họ tin rằng, nếu chạm hình các vị thần hoặc biểu tượng linh thiêng lên công cụ lao động hoặc vũ khí thì hiệu quả của những thứ này cũng cao hơn.

Khi đô thị mọc lên và các nước trở nên giàu có hơn, các ngôi đền, cung điện nguy nga và những đài kỷ niệm khác đều được trang trí bằng hình chạm trổ và tranh vẽ mô tả cảnh sinh hoạt của con người. Từ những bích họa của Mycenae cho tới các tranh hầm mộ của Ai Cập, từ các tác phẩm chạm khắc của Olmec tới đồ gốm hoa văn của Trung Hoa, nghệ thuật của con người thời cổ đại giúp chúng ta hiểu sâu thêm lối sống của họ.



Chiếc bình hình con cá này có từ thời Tân Vương quốc Ai Cập dùng đựng mỹ phẩm. Nó được làm vào khoảng năm 1200 TCN, bao quanh “lõi” bình là thủy tinh màu. Các gợn vảy được tạo nên bằng cách chấm lên thủy tinh trước khi nó cứng lại.



Bức tượng đầu phụ nữ làm từ ngà voi này được tìm thấy ở Pháp. Đó có thể là bức chân dung đầu

tiên trên thế giới mà người ta biết tới. Nó được tạc vào khoảng năm 20.000 TCN.



Bàn cờ tinh xảo này được tìm thấy trong một nghĩa địa ở thành Ur của người Sumer. Nó có niên đại cách đây khoảng 4.500 năm, nhưng đáng tiếc là luật chơi môn cờ này đã thất truyền.



Người Trung Hoa rất quý ngọc bích. Họ chạm nhiều đồ vật từ ngọc bích, chẳng hạn như chiếc vòng cầu kỳ này, được một phụ nữ Trung Hoa giàu có đeo vào khoảng năm 1000 TCN.



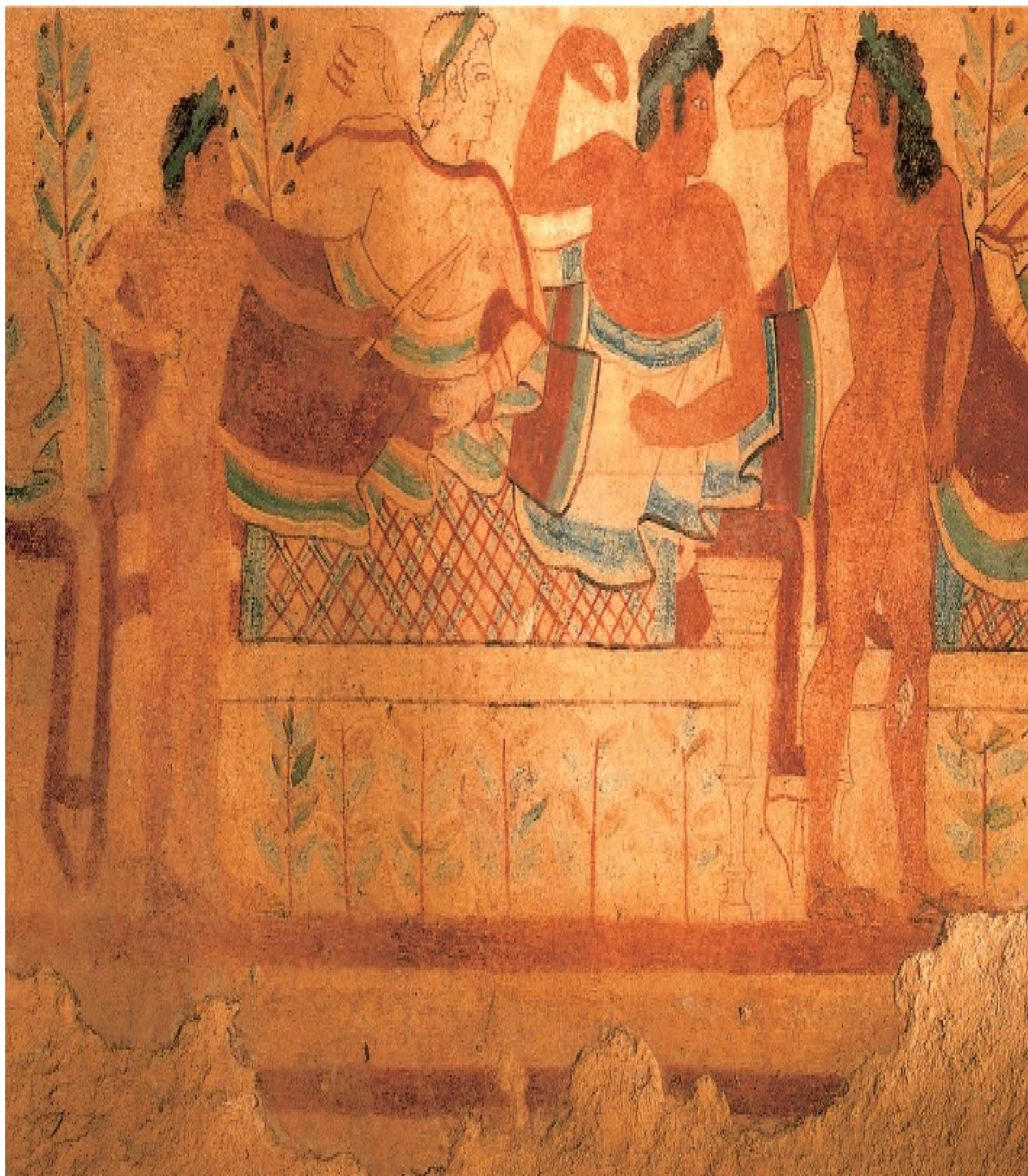
Bích họa là tranh vẽ lên lớp vữa trát tường còn ướt, để hình vẽ lún sâu và tồn tại trong một thời gian dài. Bức bích họa này mô tả một cảnh dùng chó để săn bò rừng. Nhà ở và cung điện ở Mycenae được trang hoàng bằng các bích họa.



Hình vẽ trên đá này được phát hiện ở vùng Tasili nằm giữa sa mạc Sahara, có niên đại khoảng 6.000 năm trước, khi Sahara còn xanh tươi và là nơi sinh sống của dân chăn thả gia súc.

CHỮ VIẾT

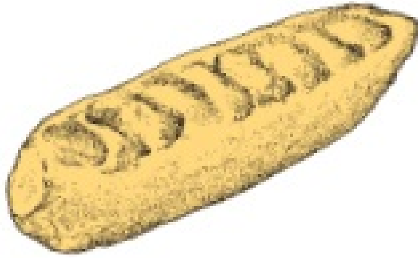
Chữ viết hồi đầu là tác phẩm nghệ thuật, gồm các hình vẽ thể hiện ý tưởng hoặc đồ vật. Vào khoảng năm 1000 TCN, người Phoenicia phát minh ra bảng chữ cái đầu tiên trên thế giới gồm 22 chữ, toàn bộ là phụ âm, không có nguyên âm. Đối với chữ tượng hình của Trung Hoa cổ đại thì mỗi chữ có thể là một từ, ví dụ sơn (“núi”) hoặc thị (“chợ”). Chữ Trung Quốc hiện đại vẫn là chữ tượng hình chứ không phải chữ tượng thanh.



Người Hy Lạp có ảnh hưởng sâu sắc đến nghệ thuật của người Etruria, như có thể thấy rõ qua bức tranh trong Mộ Hai Con Báo ở Tarquinia này, được vẽ vào khoảng năm 500 TCN. Những người nằm dự tiệc trong đám tang đang gọi mang tới thêm một bình rượu.

KIẾN TRÚC (40.000-1500 TCN)

Người nguyên thủy sống trong hang hoặc bất kỳ nơi trú ẩn tự nhiên nào họ có thể tìm kiếm được. Sau đó, con người bắt đầu biết dùng gỗ, bùn và đá để dựng những ngôi nhà tiện nghi hơn.



Trước hết gạch được đóng từ bùn, rồi để phơi nắng cho cứng lại.

Nhà ở đầu tiên của con người là những chiếc lều phủ da thú, chống bằng cột gỗ. Ở một số nơi khan hiếm gỗ, họ dùng xương voi mamút.

NHÀ GẠCH BÙN

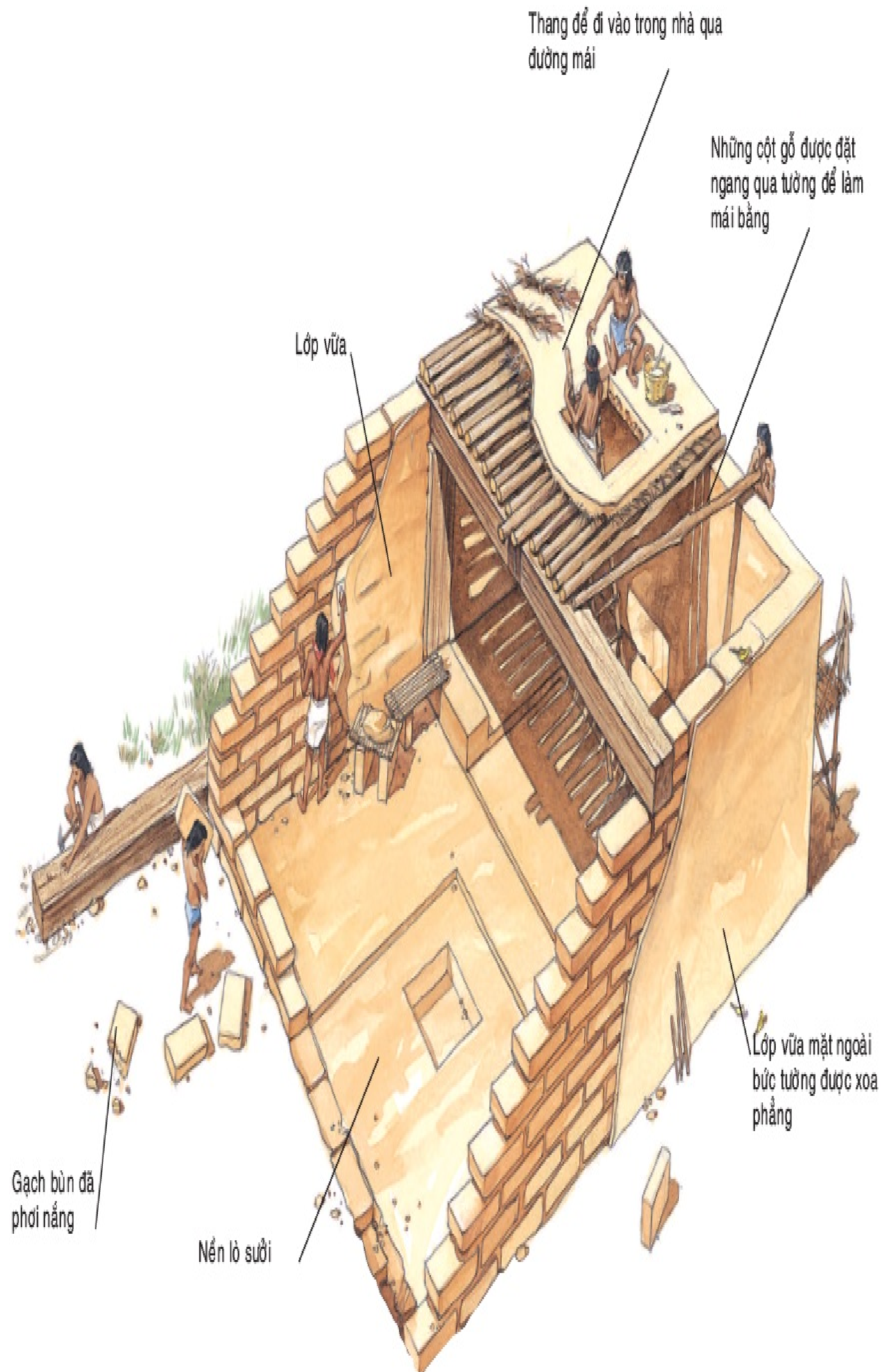
Khoảng 6000 năm TCN, con người bắt đầu xây nhà bằng bùn khô và gỗ. Họ trát vữa lên tường, rồi dùng màu chiết từ cây cỏ vẽ trang trí trên tường. Nền nhà để trần hoặc trải rơm hay da thú. Đồ đạc như bàn và giường ngủ cũng được làm từ gạch bùn.

VẬT LIỆU LỢP MÁI

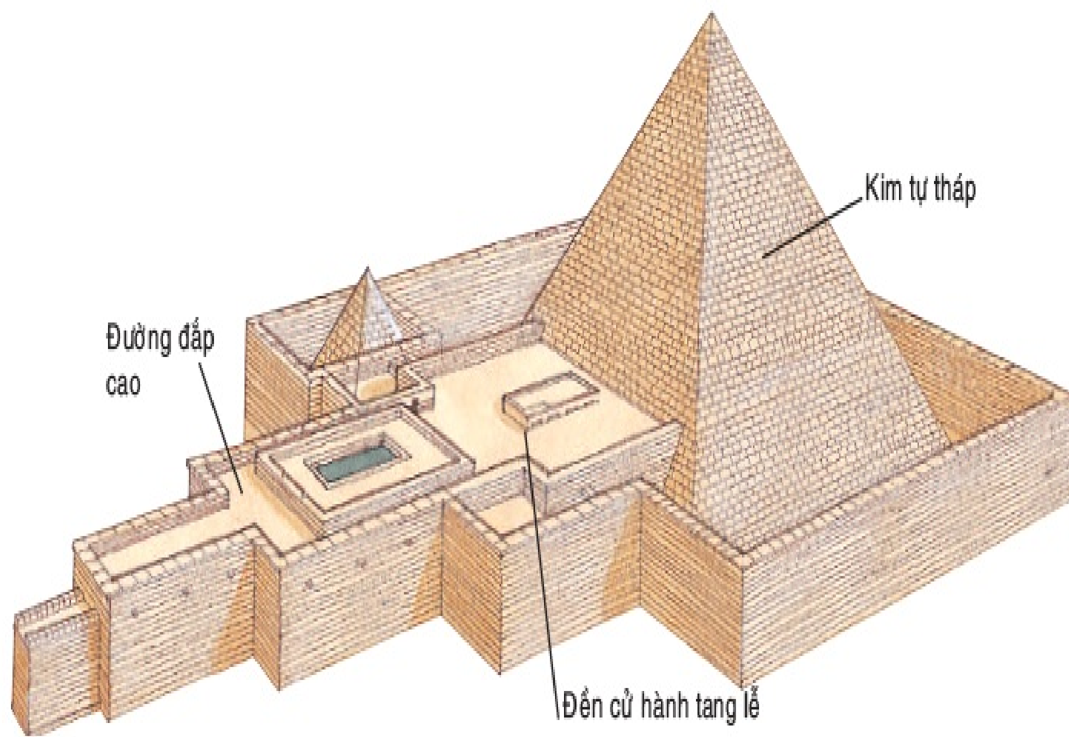
Để tránh mưa nắng, người nguyên thủy làm mái nhà bằng cọc gỗ, phủ cành con, rơm hoặc những mảng cỏ dày. Ở vùng khí hậu nóng nực, mái nhà được làm bằng để dội lại ánh nắng, giữ cho nhà mát hơn. Nhà ở Jerusalem có mái bằng, quanh mái có lan can, hoặc là một bức tường thấp để khi đứng gần mép khỏi bị ngã. Ở nơi khí hậu ôn hòa, mái nhà được làm dốc để nước mưa thoát nhanh. Khoảng năm 4000 TCN, người Sumer ở khu vực Lưỡng Hà dựng nhà hoàn toàn bằng cây sậy đầm lầy. Họ dùng nhiều lớp sậy tạo thành mái nhà lớn uốn cong, nhưng mái nhà kiểu này không bền, cứ vài năm lại phải thay.



Những ngôi nhà ở đô thị Çatal Hüyük (Tiểu Á, Thổ Nhĩ Kỳ) thời đồ đá mới, được xây dựng vào khoảng năm 6000 TCN. Chúng nằm sát nhau đến nỗi không có chỗ cho đường phố. Người ta có thể đi từ mái nhà này sang mái nhà kia.



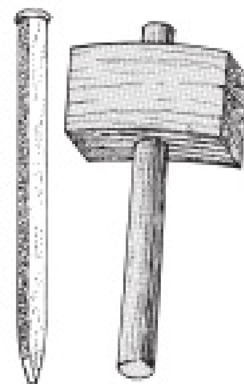
Thợ xây ở Çatal Hüyük dựng khung nhà bằng cột và rầm gỗ. Họ xây tường bằng gạch bùn, sau đó bịt kín các lỗ hổng còn lại trên tường bằng hỗn hợp rơm trộn bùn.



Kim tự tháp là nơi bảo quản thi hài các vị vua Ai Cập. Quần thể kim tự tháp bằng đá của pharaông Sahure ở Abusir gần Memphis được xây vào khoảng năm 2200 TCN. Một con đường đắp cao dẫn từ một cái hồ - hình thành khi nước sông Nile dâng cao - vào ngôi đền cử hành tang lễ. Tiếp đó, thi thể nhà vua được chôn trong kim tự tháp.

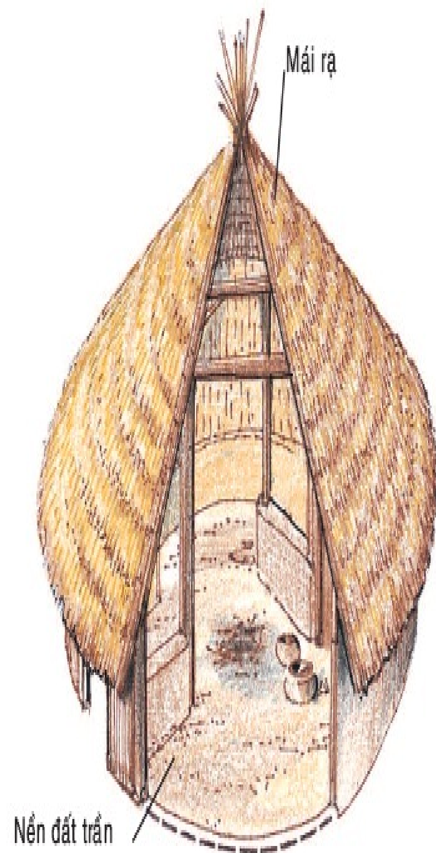
XÂY BẰNG ĐÁ

Vào khoảng năm 3000 TCN, dân cư ở châu Âu, Ai Cập, Nam Mỹ, Trung Đông và Trung Quốc đã bắt đầu dùng đá làm vật liệu xây dựng. Thời kỳ đầu, họ dùng đá thô. Rồi khi có công cụ lao động bằng kim loại, họ cắt và đẽo đá thành những phiến lớn, vuông vắn. Các khối đá được đặt chồng lên nhau. Mái bằng hay dốc được lợp trùm qua tường.



Các thợ xây đầu tiên dùng công cụ lao động bằng đá. Sau này, họ dùng công cụ bằng kim loại hiệu quả hơn.

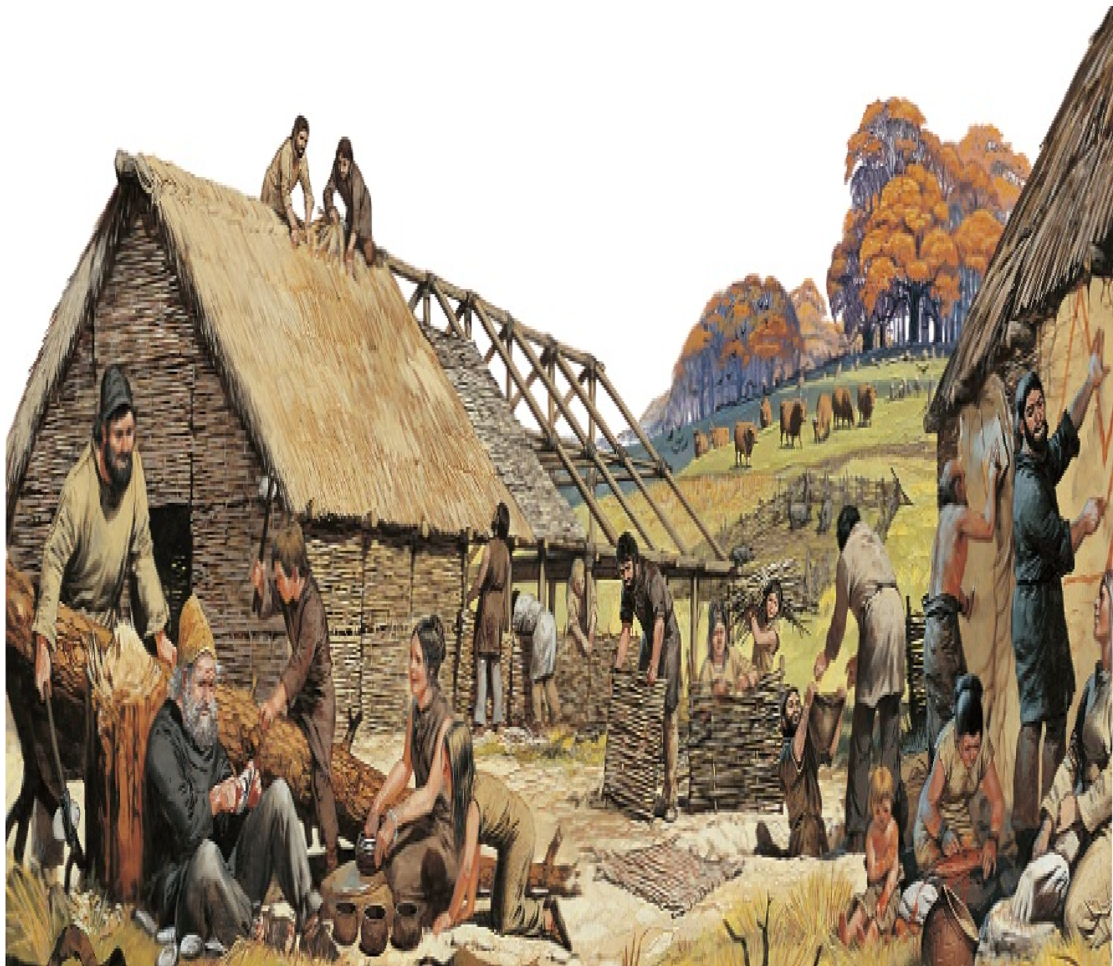
Không phải tất cả công trình xây dựng thời kỳ đầu này đều dùng làm nhà ở. Một số được xây với mục đích tôn giáo, một số làm mộ cho người chết, cũng có khi làm chuồng cho vật nuôi. Trong số đó có các kim tự tháp và các ngôi đền ở Ai Cập và Nam Mỹ, các đài ziggurat ở Trung Đông và các vòng tròn đá như Stonehenge ở Anh. Khác với những công trình làm từ bùn và gỗ, nhiều công trình bằng đá còn tồn tại đến tận ngày nay.



Vào khoảng năm 2000 TCN, người Trung Hoa xây nhà bằng cột gỗ và mái rạ.



Trên quần đảo Orkney ngoài khơi Scotland, Skara Brae là một làng định cư nhỏ thuần nông với những ngôi nhà bằng đá. Trong nhà, giường và chạn đều bằng đá. Ngôi làng này bị cát chôn vùi trong một trận bão dữ dội cách đây 4.500 năm.



KHUNG CẢNH LÀNG MẠC NÔNG THÔN Ở CHÂU ÂU: Những nông dân châu Âu đầu tiên dựng tường nhà với các tấm phên đan bằng cành cây nhỏ, trát đất sét để tránh mưa hắt và gió lùa. Họ hay trang trí tường nhà bằng thuốc nhuộm nhiều màu chiết từ cây cỏ.

KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT (25.000–500 TCN)

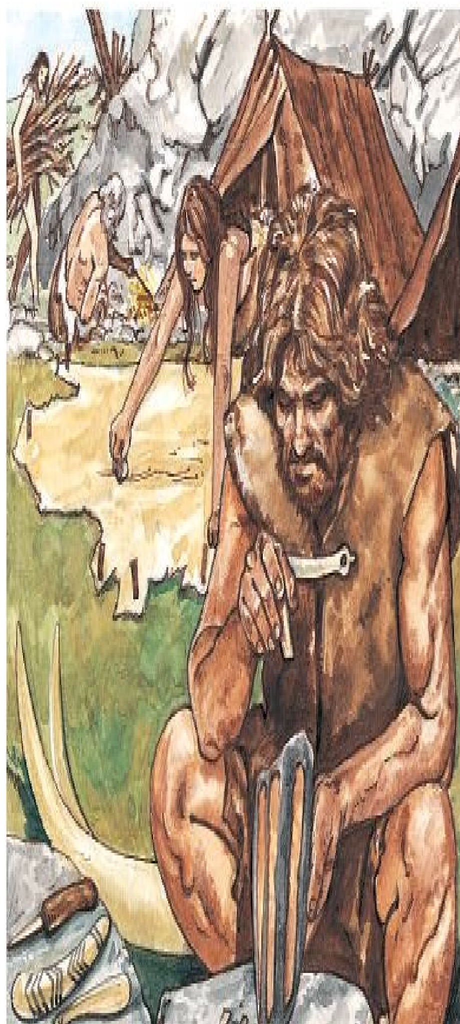
Lịch sử thế giới giai đoạn đầu thường được chia thành những thời kỳ mang tên các vật liệu kỹ thuật chủ yếu được sử dụng của thời đó: đồ đá, đồ đồng và đồ sắt.



Những công cụ lao động đầu tiên được làm từ bất kỳ loại đá cứng nào có sẵn. Từ đá lửa có thể làm được nhiều loại công cụ hơn, mài sắc cũng dễ hơn. Trong hình là một lưỡi dao, một mũi khoan và một cái dùi nhọn.

Ba phân kỳ chính là thời đồ đá, thời đồ đồng và thời đồ sắt. Sự phân chia này bao trùm các giai đoạn lịch sử khác nhau của nhiều vùng khác nhau trên thế giới, chúng thể hiện các giai đoạn của sự phát triển chứ không phải theo niên đại lịch sử cụ thể. Ví dụ, tại Çatal Hüyük (Thổ Nhĩ Kỳ), việc sử dụng đồng bắt đầu vào khoảng năm 6200 TCN, trong khi đối với thổ dân Úc, thời kỳ đồ đá tiếp tục gần như tới tận ngày nay.

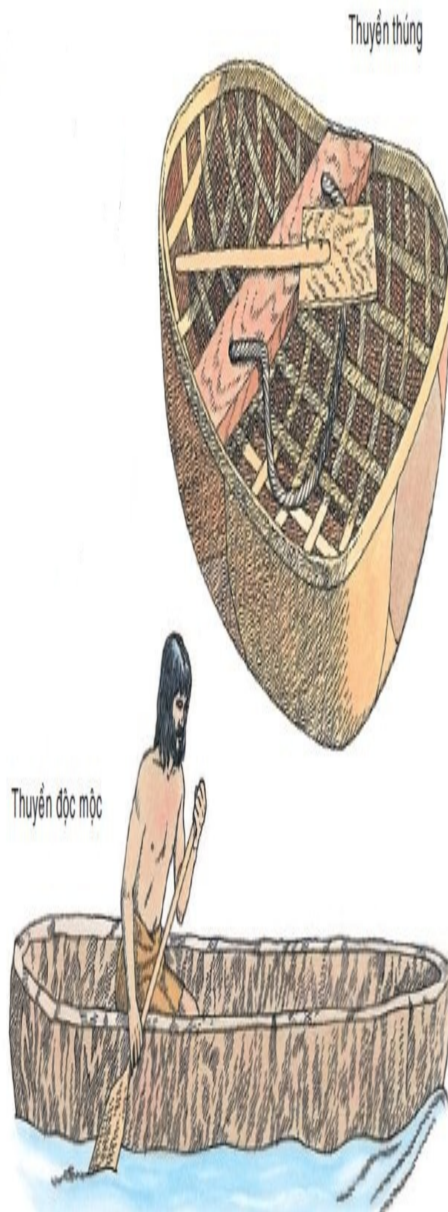
PHỔ BIẾN KỸ THUẬT



Người Cro-Magnon sống cách đây khoảng 40.000 năm đã sử dụng công cụ bằng gỗ, xương và đá. Họ biết dùng da thú để làm quần áo mặc và lợp lều, cũng như biết cách đẽo gọt các vật có sẵn để làm những công cụ hữu ích.

Ở Trung Hoa cổ đại, thời kỳ đồ đồng bắt đầu vào khoảng năm 2700 TCN và kéo dài hơn 2.000 năm. Ở những nơi khác, kỹ thuật được du nhập thông qua tiếp xúc với người nước ngoài. Tại châu Phi, nghề làm đồ

sắt bắt đầu được du nhập từ Ai Cập vào khoảng năm 800 TCN và đưa châu Phi thoát khỏi thời đồ đá. Một trong những phát minh quan trọng nhất là bánh xe, được người Sumer dùng đầu tiên cách đây hơn 5.000 năm. Bánh xe cần bề mặt tương đối phẳng, ví dụ con đường, để có thể lăn được. Thuyền cũng là phương tiện giao thông quan trọng và thuận tiện nhất, lúc đầu là thuyền có sào chống, sau đó đến thuyền có mái chèo và thuyền buồm. Nhiều nền văn minh sơ khai phải dựa vào sông và thuyền để đi lại.



Những con thuyền đầu tiên ra đời vào khoảng 6.000 năm trước ở Anh là loại thuyền độc mộc (ảnh dưới), được khoét chỉ từ một thân cây gỗ. Sau này, những loại thuyền phức tạp hơn được đóng như kiểu thuyền thúng (có khung gỗ bọc da thú).

LÀM CUỘC SỐNG DỄ DÀNG HƠN

Con người cần nhiều công cụ để trồng trọt, làm việc nhà và làm vũ khí. Từ cây kim sợi chỉ, bát đũa ăn cơm, chai lọ, bàn ghế, mai thuổng, cưa cho tới những thanh kiếm và các phiến gỗ nặng để phá thành - tất cả đều đã được phát minh qua nhiều thế kỷ để đáp ứng các nhu cầu thiết yếu khác nhau. Mỗi vật dụng ra đời lại làm cuộc sống dễ dàng và thuận tiện hơn. Những đồ vật này tạo cơ hội cho các nền văn minh đô thị xuất hiện và phồn thịnh.



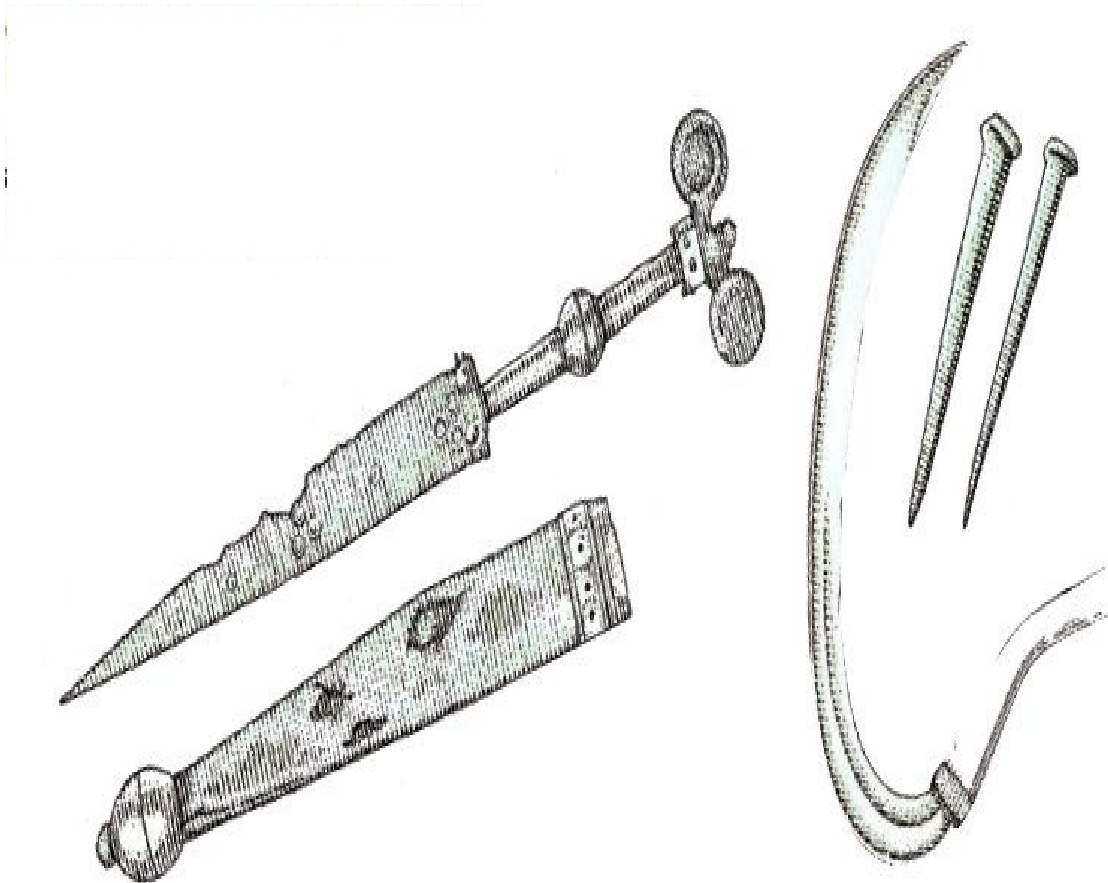
Hình ảnh tái tạo một khung cửi thời đồ sắt ở châu Âu vào khoảng năm 500 TCN. Những sợi chỉ xếp dọc, được kéo căng bằng những viên đất sét ở dưới, sẽ chuyển động lùi và tiến trong khi con thoi chạy qua chạy lại ở giữa để kết chúng lại với nhau làm thành tấm vải dệt. Vải dệt là một bước tiến lớn so với việc dùng da thú.



Không ai biết bánh xe được phát minh khi nào. Có thể ban đầu bánh xe được làm từ các khúc gỗ xẻ mỏng hoặc được cải tiến từ bàn xoay làm đồ gốm. Xe bò chắc chắn đã được sử dụng ở Sumer cách đây hơn 5.000 năm, để chở đồ nặng trên các chặng đường dài. Từ xe bò đã dẫn đến việc ra đời một vũ khí chiến tranh quan trọng là xe chiến mã, giúp đẩy nhanh tốc độ tấn công trong chiến trận. Bánh xe cũng được dùng làm ròng rọc để nâng các vật nặng. Những kỹ thuật mới của nghề mộc cho phép đóng bánh xe nhẹ hơn và kim loại làm trục xe khỏe hơn.



Các thợ luyện kim thời kỳ đầu dùng ống bễ thổi lửa làm nóng chảy những kim loại như đồng. Tiếp đó, đồng lỏng được đổ vào khuôn. Khi đã nguội, sản phẩm kim loại được đánh bóng và mài sắc để hoàn tất. Sau này, đồng và thiếc được trộn lẫn để làm thành đồng điếu, một kim loại cứng hơn.



Một con dao găm bằng sắt cùng vỏ bao thời châu Âu cổ đại, và một cái liềm và đinh của người La Mã. Những chiếc đinh giúp công việc của thợ mộc nhẹ nhàng hơn và nhanh hơn.

TỪ BÀN TÍNH TỚI MÁY TÍNH ĐIỆN TỬ

Mọi kỹ thuật được sử dụng thời nay đều có nguồn gốc từ thời kỳ tiền sử này. Ngày nay chúng ta dùng máy tính điện tử, nhưng những dụng cụ tính toán như bàn tính đã được phát minh từ hàng nghìn năm trước.



CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

Khoảng 9000 TCN Những mũi tên đầu tiên được làm ra ở châu Mỹ

Khoảng 8000 TCN Nghề nông ra đời ở Lưỡng Hà

Khoảng 3000 TCN Bánh xe đã được dùng trong xe ngựa ở Lưỡng Hà

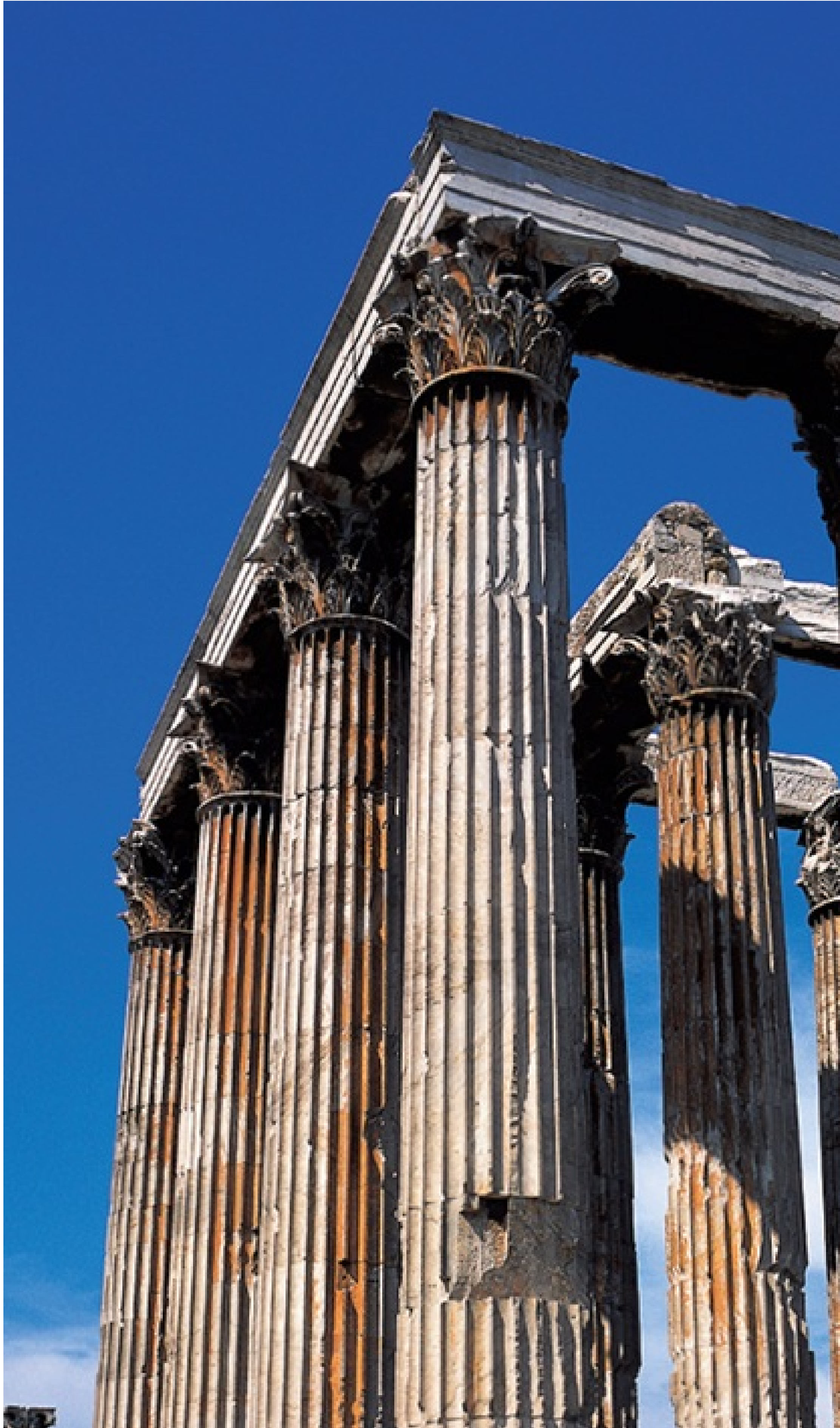
Khoảng 2700 TCN Người Trung Hoa bắt đầu làm đồ đồng và dệt lụa

Khoảng 2500 TCN Gạch lần đầu tiên được dùng để xây nhà ở châu thổ sông Ấn



Khoảng 1500 TCN Người Hittite luyện sắt ở Trung Đông

Chiếc thùng bằng đồng điếu và lưỡi rìu trang trí cầu kỳ này được làm ở châu Âu vào khoảng năm 600 TCN.





Đền thờ thần Zeus chúa tể Olympus bắt đầu được xây dựng ở Athens (Hy Lạp) vào thế kỷ VI TCN, nhưng mãi đến thế kỷ II TCN mới hoàn thành.

THẾ GIỚI CỔ ĐẠI (499 TCN-500 CN)

Đây là kỷ nguyên vĩ đại của Hy Lạp và La Mã cổ đại. Hai nền văn minh phi thường này đã tạo nên phần lớn thế giới mà chúng ta đang sống ngày nay. Đến khoảng thế kỷ I, toàn thế giới chịu sự thống trị của bốn đế quốc. Đế quốc La Mã hùng mạnh nhất, trải dài từ châu Âu tới Bắc Phi; ở phương Đông, nhà Hán cai trị hầu hết vùng lãnh thổ là Trung Quốc ngày nay; Trung Đông do triều đại Sassanid cai trị. Ở Ấn Độ dòng họ Gupta nắm quyền. Nhưng vào khoảng năm 450, bốn đế quốc này sụp đổ.



�Các nhà hiền triết vốn luôn ảnh hưởng đến xã hội Trung Hoa, nhưng họ bị công kích trong thời kỳ nhà Tần cách tân.

SƠ LƯỢC TOÀN CẢNH THẾ GIỚI (499 TCN-500 CN)

Các nền văn minh cổ phát triển mạnh trong giai đoạn này đã đặt ra nhiều khuynh hướng và khuôn mẫu cho các thời đại về sau. Những khám phá của người Hy Lạp đã đặt nền tảng cho các tri thức sinh học, toán học, vật lý học, văn học, triết học và chính trị hiện đại. Alexander Đại đế đã truyền bá các tư tưởng Hy Lạp cổ vào phần lớn châu Á. Sau này, vào khoảng năm 100 CN, người La Mã truyền bá văn hóa Hy Lạp cổ xa hơn ra nước ngoài, tới tận châu Âu và Bắc Phi. Xa hơn về phía đông, nhà Hán kiểm soát các vùng rộng lớn của Trung Quốc còn dòng họ Gupta truyền bá nền văn hóa Hindu cổ ra hầu hết Ấn Độ.

Cuộc sống ở các đế quốc này nhìn chung là yên ổn, với chính quyền và quân đội vững mạnh. Nhưng chẳng bao lâu sau, các đế quốc này bị những bộ lạc du mục mệnh danh là “man di” tấn công, phải chi phí rất nhiều vào các cuộc giao tranh. Vào khoảng năm 450, các đế quốc lớn này sụp đổ.

Cùng thời gian này, thành phố Teotihuacán ở Trung Mỹ đang cực thịnh. Những người Maya ở cạnh đó đã xây các thành phố lớn và đường sá, thống trị Trung Mỹ đến tận thế kỷ XV.



BẮC MỸ

Các bộ lạc Bắc Mỹ sống thưa thớt trên khắp lục địa. Nhìn chung, họ sống khá đơn giản bằng nghề săn bắn, hái lượm và trồng trọt trên một vùng môi trường đa dạng rộng lớn. Nhưng ở khu vực bang Ohio ngày nay, nền văn hóa Hopewell đã xây dựng nên các đô thị và gò tế thần, đánh dấu sự xuất hiện nền văn minh đầu tiên ở phía Bắc Mexico. Vào khoảng năm 500, nền văn hóa Anasazi bắt đầu phát triển ở các vùng nay là các bang Utah, Arizona và New Mexico (Hoa Kỳ).

TRUNG VÀ NAM MỸ

Ở Mexico và Peru có một số nền văn minh phát triển. Thời kỳ rực rỡ nhất của các nền văn minh này là vào giữa năm 1CN đến năm 600CN. Tại Mexico, thành phố thương mại lớn Teotihuacán, với các kim tự tháp và cung điện, là nơi thịnh vượng nhất. Người Maya đã khởi đầu một nền văn minh phát triển chữ viết và thiên văn học. Tại Peru, thành phố Tiahuanaco nằm khá biệt lập trên vùng núi cao Andes gần hồ Titicaca cũng phát triển. Trên vùng bờ biển Peru, các nền văn hóa Chavin, Nazca và Moche cũng bắt đầu hình thành.



CHÂU ÂU



Châu Âu chứng kiến sự ra đời của hai nền văn minh vĩ đại, đầu tiên là ở Hy Lạp, tiếp đó ở La Mã. Các nền văn hóa khác, như nền văn hóa của người Celt, đã bị lấn át và nuốt chửng. Đến thế kỷ IV và thế kỷ III TCN, Hy Lạp cổ làm bá chủ vùng Địa Trung Hải. Nhưng các thị quốc độc lập của nước này thường giao tranh với nhau và cuối cùng dẫn tới sự sụp đổ của Hy Lạp. Trong khi đó, ở Italia, thành Rome tiếp thu các cung cách của Hy Lạp, mở rộng và phát triển lớn mạnh, cho đến khoảng năm 100 CN thì La Mã thiết lập được một đế quốc rộng lớn trải dài từ bán đảo Arập tới Scotland. Qua các cuộc xâm chiếm, đế quốc La Mã truyền bá một tôn giáo mới là đạo Ki-tô trên khắp lãnh thổ của mình. Nhưng vào khoảng năm 400, nền văn minh vĩ đại này bắt đầu tan rã.

CHÂU Á



Vào khoảng năm 350 TCN, nhà Tần lần đầu tiên thống nhất Trung Quốc dưới sự cai trị của một hoàng đế. Nhà Hán nổi lên thay nhà Tần và cai trị Trung Quốc đến năm 220 CN, tạo nên một đế chế ổn định kiểu Nho giáo. Ở Ấn Độ, triều đại Maurya theo đạo Phật đã tạo dựng một nền văn hóa đặc sắc từ năm 320 đến năm 185 TCN. Vào năm 320 CN, một triều đại mới theo đạo Hindu là triều đại Gupta đã thiết lập một thị quốc ở Bắc Ấn tồn tại đến năm 500CN. Ở những nơi khác của châu Á như Nhật Bản, Thái Lan, Indonesia, các nền văn hóa khác, đậm chất bản địa hơn cũng phát triển.

ÚC-Á

Tại Australia, thổ dân sống đơn sơ và bình lặng, không tiếp xúc với thế giới bên ngoài. New Zealand còn thưa thớt người ở. Trong vùng Thái Bình Dương, người Polynesia tiếp tục chiếm các hòn đảo trên một vùng rộng lớn làm nơi định cư.



CHÂU PHI



Châu Phi là nơi cư trú của nhiều tộc người khác nhau. Vào khoảng năm 400 TCN, nền văn hóa Nok phát triển ở Tây Phi. Vào năm 350 CN, vương quốc Axum chinh phục vương quốc Kush. Vào khoảng năm 500 CN, người Bantu đã tới miền Nam châu Phi.

TRUNG ĐÔNG



Trung Đông chịu ảnh hưởng rất lớn của Hy Lạp và La Mã. Alexander Đại đế đặt thủ đô ở Babylon, đưa ảnh hưởng của Hy Lạp hiện đại hóa vào vùng đất cổ xưa giàu truyền thống này. Sau đó, người La Mã thống trị Syria, Palestine và Ai Cập. Về phía Đông, nền văn minh thịnh vượng của Ba Tư đứng ở nơi giao nhau giữa phương Đông và phương Tây.

HY LẠP CỔ ĐẠI (600-337 TCN)

Hy Lạp cổ đại gồm các thị quốc độc lập, mỗi thị quốc có luật lệ và tập quán riêng. Người Hy Lạp đã thiết lập một xã hội mới với những tư tưởng mới.



Biển Aegea là nơi lý tưởng để xây dựng một nền văn minh hàng hải, với các đô thành nằm rải rác ven biển, và là nơi tiếp cận dễ dàng Địa Trung Hải.

Các thị quốc *(polis)* đều phát triển ở vùng đồng bằng, có những ngọn núi bao quanh tạo thành ranh giới và hàng rào bảo vệ tự nhiên. Thị dân xây những bức tường cao, vững chắc bao quanh thị quốc và một *acropolis* (pháo đài) ở một vị trí cao bên trong thành. Ở trung tâm của mỗi thị quốc có một *agora*, là nơi rộng rãi ngoài trời để mít tinh và họp chợ.



Thành Athens đi đầu trong phát triển nghề làm đồ gốm có họa tiết phong phú.

CÁC THỊ QUỐC VÀ THUỘC ĐỊA

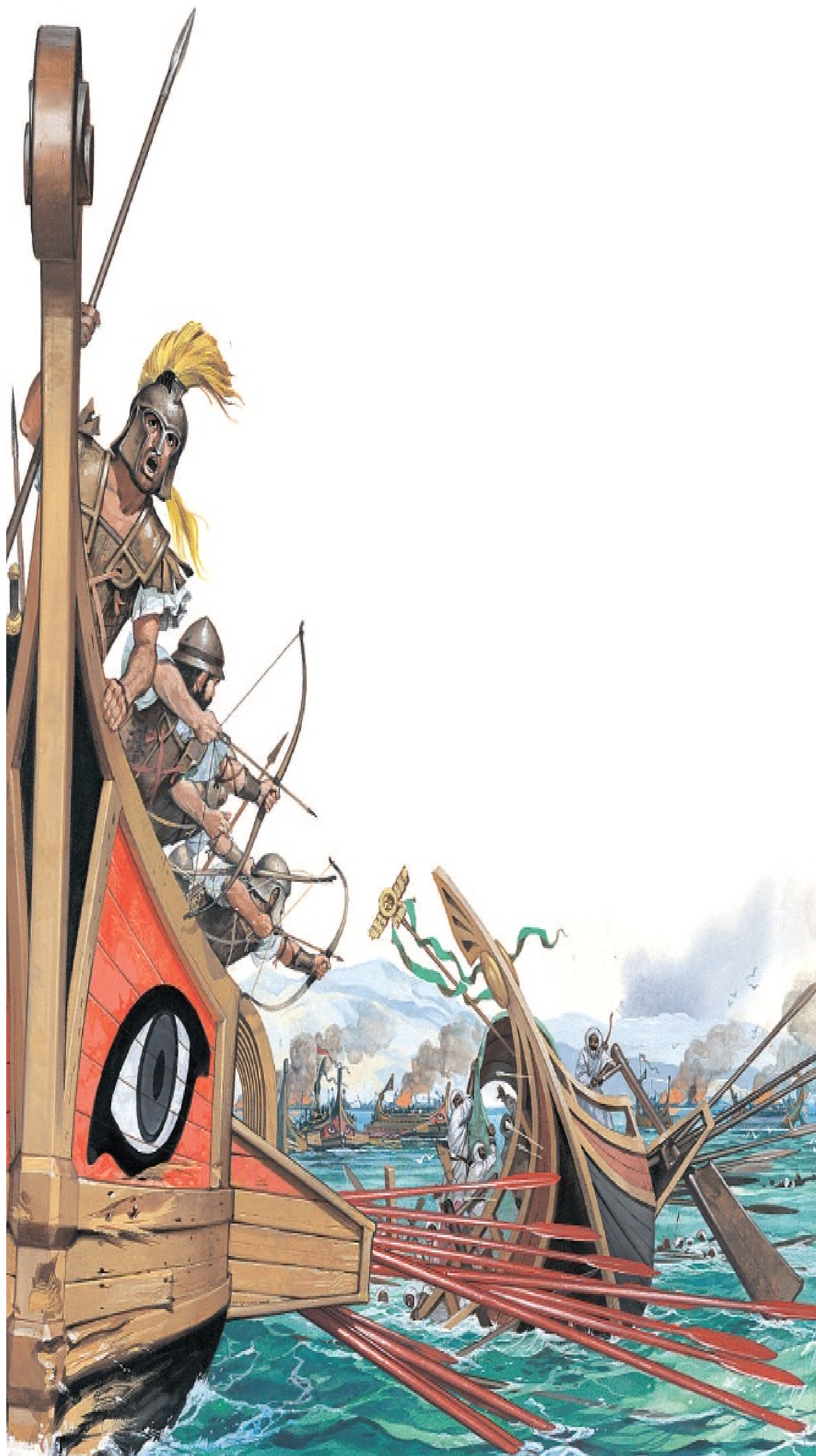
Hai thị quốc quan trọng nhất của Hy Lạp cổ đại là Athens và Sparta. Ngoài ra còn nhiều thị quốc khác như Corinth, Chalcis, Miletos, Smyrna và Eretria, mỗi thị quốc có lối sống, tập quán và hình thức chính quyền riêng. Các thị quốc dần mở rộng và lập các thuộc địa ở phía Bắc Biển Đen, ở Cyrenaica trên bờ biển Bắc Phi (Libya), ở đảo Sicily, miền Nam Italy và thậm chí xa tới tận bờ biển miền Nam nước Pháp và Tây Ban Nha. Các thị quốc Hy Lạp cũng cạnh tranh nhau với nhau rất gay gắt.



Một cuộc hành trình lập thuộc địa mới của người Hy Lạp, vào khoảng năm 500 TCN, với các thương gia cập tàu bên bờ biển để bắt đầu buôn bán. Thành phố mới được xây dựng có tường bao quanh, bên trong có một khu chợ, các ngôi đền, tòa án, phòng hội họp cũng như nhà ở, xưởng thợ và công sự bảo vệ.

VĂN HÓA HY LẠP

Người Hy Lạp thiết lập một xã hội mới với những tư tưởng mới. Họ chiến đấu kiên cường cho tự do của mình, đặc biệt chống người Ba Tư luôn đe dọa Hy Lạp. Vốn là thương gia, thủy thủ và nhà thám hiểm, người Hy Lạp có ảnh hưởng tới nhiều nền văn hóa ở xa họ. Các triết gia, học giả và nhà khoa học Hy Lạp chủ trương một lối tư duy mới dựa trên quan sát và thảo luận. Các tập quán nông thôn lâu đời biến mất do đô thị phát triển lấn át. Một nền nghệ thuật, kiến trúc và các khoa học mới đã ra đời ở thời kỳ này.



Trong trận Salamis vào khoảng năm 480 TCN, 380 chiến thuyền của Hy Lạp (gọi là trireme) đương đầu với đội quân 1.200 chiến thuyền của Ba Tư. Các chiến thuyền Hy Lạp cơ động hơn đã dồn chiến thuyền của Ba Tư thành một đám hỗn loạn. Thất bại của Ba Tư trên đất liền cũng như trên biển khiến họ phải rút khỏi Hy Lạp.



Các học trò Hy Lạp đang học một số môn học ở trong lớp với thầy

BẤT HÒA GIỮA CÁC THỊ QUỐC

Athens, Sparta và các thị quốc khác đã đoàn kết cùng đánh lui các cuộc xâm lược của người Ba Tư trong 60 năm, giành chiến thắng trong các trận chiến ở Marathon và Salamis vào khoảng năm 480 TCN. Tuy nhiên, từ năm 431 TCN, các thị quốc đánh nhau suốt hơn 25 năm trong cuộc chiến tranh Peloponnese do Sparta lo ngại trước sự lớn mạnh của Athens. Bởi vậy, các thị quốc độc lập của Hy Lạp chưa bao giờ thống nhất thành một nước. Tình trạng bất hòa này cuối cùng dẫn tới việc Hy Lạp bị vua Philip II xứ Macedon - cha của Alexander Đại đế - xâm lược vào khoảng năm 330 TCN.



Bức tranh này vẽ một cậu học trò đang được thầy kiểm tra bài

GIÁO DỤC

Con trai của những người tự do được gửi đến trường học, còn con gái được mẹ dạy dệt vải và các việc nội trợ. Bắt đầu từ khi lên sáu hoặc bảy tuổi, các bé trai học đọc, viết, nhảy múa, âm nhạc và các môn thể thao. Các em dùng một cái que gọi là stylus để viết lên bảng sáp.



Đồng tiền bốn drachma bằng bạc có hình con cú là đồng tiền phổ biến nhất trong thế giới Hy Lạp cổ đại. Được phát hành ở Athens, một mặt có hình Athena, nữ thần của sự thông thái, thần hộ mệnh và bảo trợ thành Athens. Mặt kia có hình con cú, biểu tượng của thần Athena, mang một cành ô liu.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

Thế kỷ 8 TCN Các thị quốc đầu tiên được thành lập ở Hy Lạp

594 TCN Cải cách hiến pháp ở Athens

Thập kỷ 540 TCN Người Ba Tư xâm chiếm Ionia (phía Đông biển Aegea)

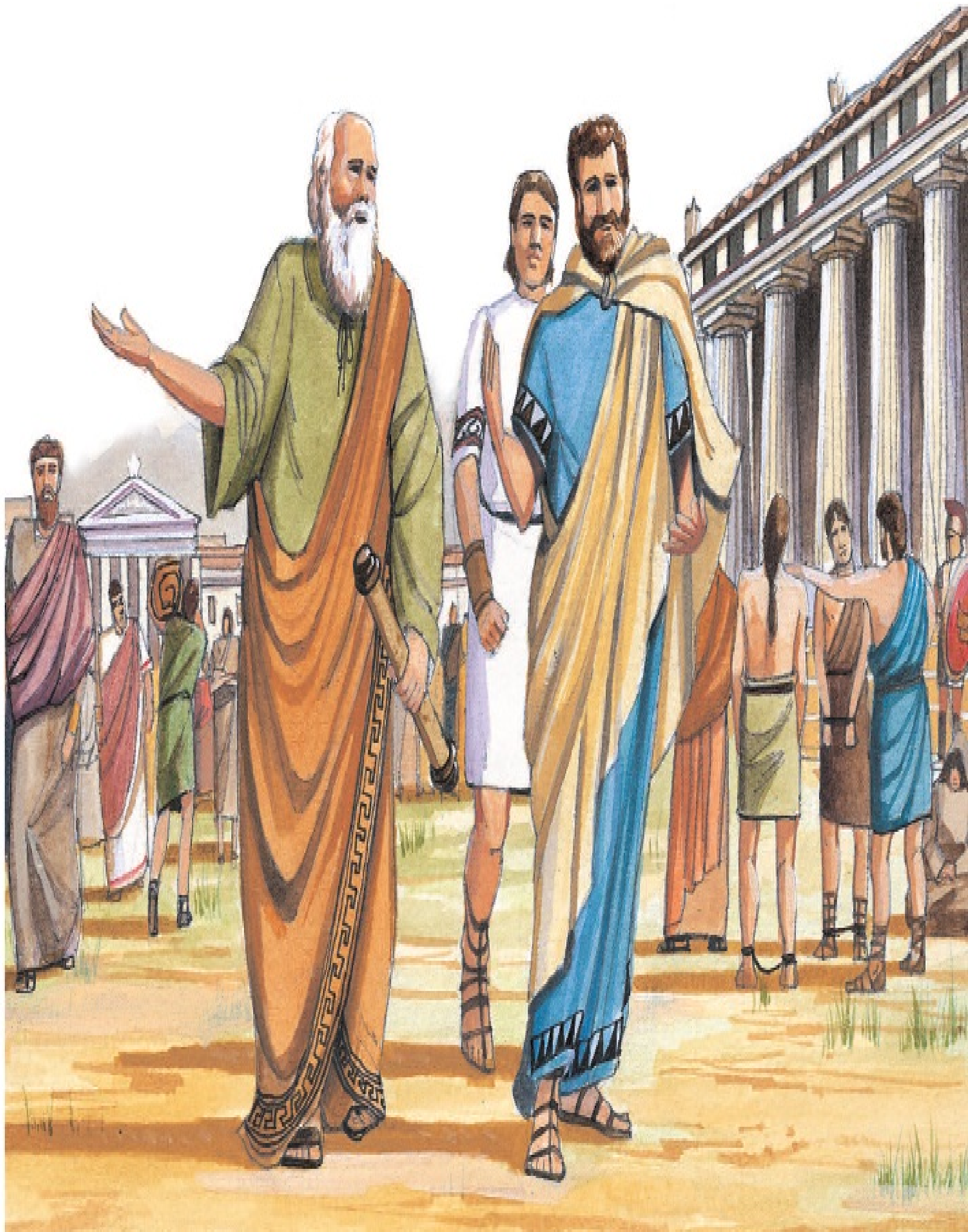
480 TCN Cuộc xâm lược của Ba Tư chấm dứt

431-404 TCN Các cuộc chiến tranh Peloponnese, Athens chống lại Sparta

404 TCN Athens rơi vào tay Sparta

371 TCN Sparta suy tàn, Thebes trở thành thị quốc chính

337 TCN Vua Philip của xứ Macedon xâm lược Hy Lạp



Các triết gia Hy Lạp có ảnh hưởng rất lớn đến lịch sử, tác phẩm của họ được nghiên cứu đến tận ngày nay. Không khí tự do tư tưởng ở Athens đã khuyến khích sự tìm tòi và thảo luận về nhiều vấn đề khác nhau. Herodotus và Thucydides là các sử gia Hy Lạp nổi tiếng. Plato, Socrates và Aristotle là những triết gia đồng thời là nhà khoa học.

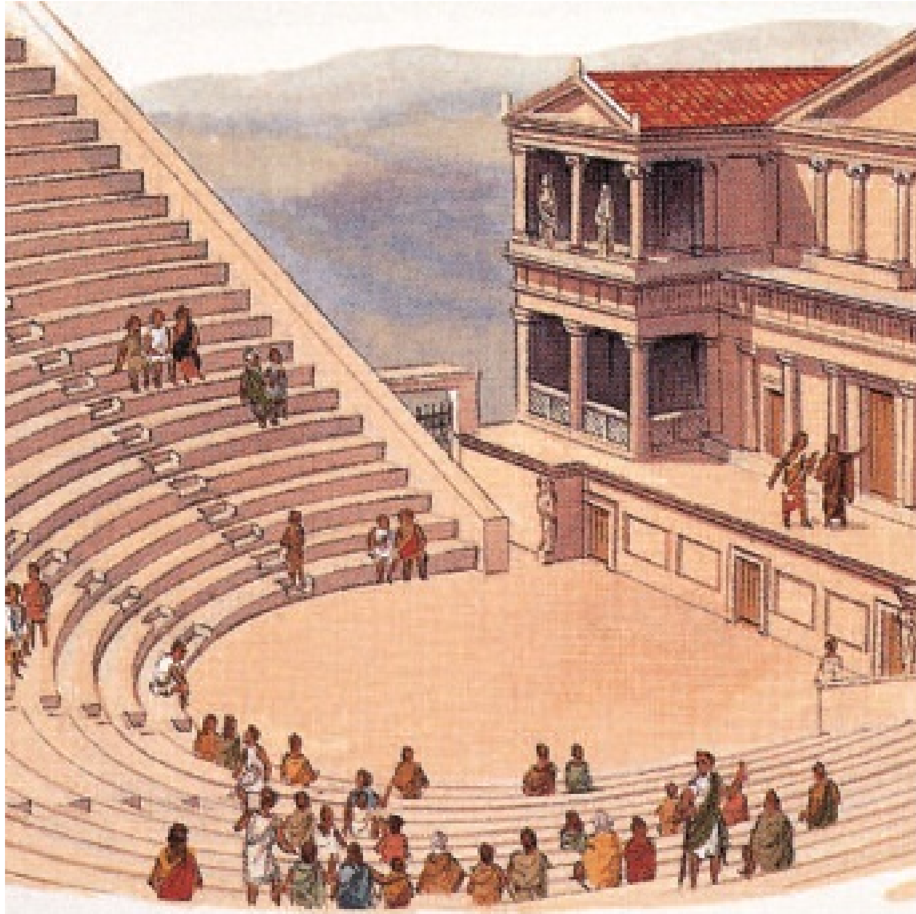
THỊ QUỐC HY LẠP (600-337 TCN)

Hy Lạp có nhiều thị quốc. Athens và Sparta là hai thị quốc chính thường xuyên đánh nhau để giành quyền thống trị.



Đây là bức tượng điêu khắc đầu một nữ thần Hy Lạp. Người Hy Lạp đã tạo nên hình ảnh các vị thần nom rất giống con người, qua đó đưa chủ nghĩa hiện thực vào nghệ thuật của mình. Nhiều thế kỷ sau, chủ nghĩa hiện thực này trong nghệ thuật đã vươn xa đến tận Ấn Độ và Nhật Bản, nơi các tượng Phật cũng được tạc theo phong cách hiện thực.

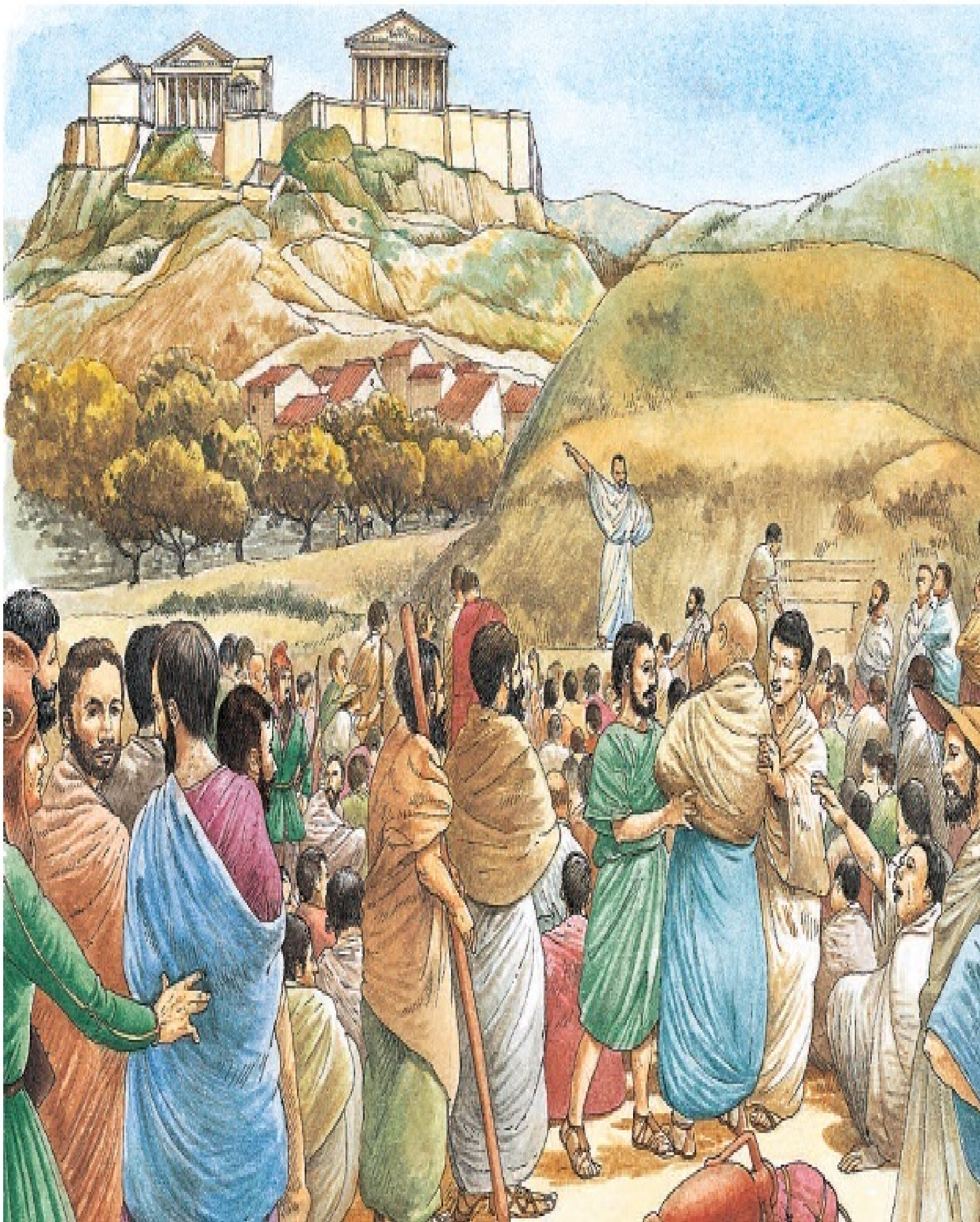
Athens và Sparta có các tín ngưỡng và lối sống rất khác nhau. Athens là đô thị thương mại quốc tế sầm uất, mọi việc điều hành được bàn bạc và quyết định công khai. Đó là trung tâm của các tư tưởng và hoạt động buôn bán từ mọi nơi trên thế giới. Athens trở nên vĩ đại nhờ sự thịnh vượng và các phát minh. Còn Sparta do nhà vua cai quản, là một xã hội có chế độ cai trị rất nghiêm ngặt và quân phiệt. Với đội quân được huấn luyện tinh nhuệ, thiện chiến, Sparta đe dọa vị thế dẫn đầu của Athens. Athens là nơi khai sinh nền dân chủ dưới thời hai nhà cải cách Kleisthenes (khoảng năm 500 TCN) và Pericles (khoảng năm 460 TCN). Những người đàn ông "tự do" có quyền bầu cử, nhưng phụ nữ, người nước ngoài hay nô lệ thì không được hưởng quyền này. Vào năm 400 TCN, Athens là thị quốc dẫn đầu, kiểm soát các vùng biển và một loạt thuộc địa. Nhiều đô thị khác nộp cống vật cho Athens để được bảo vệ và hưởng lợi thế về buôn bán. Các chính khách, chiến binh, nhà văn, kiến trúc sư, triết gia, họa sĩ và nhà toán học ở Athens có ảnh hưởng sâu rộng. Các thị quốc khác như Corinth, Thebes, Samos và Byzantium cũng góp phần tạo nên nền văn hóa mà ngày nay gọi là Hy Lạp cổ đại. Do nhỏ hơn Athens và Sparta, họ thường phải liên minh với thị quốc này hoặc thị quốc kia để tồn tại, và đôi khi cũng đổi phe liên minh. Mỗi thị quốc đều có đóng góp riêng biệt vào nền văn hóa Hy Lạp.



Các nhà hát kịch Hy Lạp được xây dựng sao cho mọi người đều nhìn được sân khấu và nghe thấy diễn viên. Các vở kịch của Hy Lạp thường mang một thông điệp đạo đức rõ ràng và nhiều vở kịch Hy Lạp còn tồn tại đến ngày nay.



Khi một nhà chính trị không được lòng dân, các thị dân sẽ bỏ phiếu để phế bỏ hoặc trục xuất bằng cách khắc tên ông ta lên một mảnh gốm gọi là ostraka.



Đời sống chính trị của Athens chịu ảnh hưởng lớn của các nhà hùng biện. Các cuộc thảo luận kéo dài và sôi nổi diễn ra thường xuyên. Đó là một hình thức chính quyền mới: nền dân chủ.



Acropolis ở Athens thời kỳ đầu được xây dựng như một pháo đài. Khoảng năm 400 TCN, nó được thay đổi thành một quần thể lăng mộ và đền đài tráng lệ.

THÀNH SPARTA

Sparta có quân đội lớn; cuộc sống đối với người Sparta khắc nghiệt hơn nhiều so với người Athens văn minh hơn. Người Sparta nổi tiếng về sức khỏe, sự tận tụy và lòng quả cảm. Thành Sparta dựa vào lực lượng nô lệ (gọi là *helot*) đông đảo, làm việc để cung cấp lương thực. Cuộc nổi dậy của các *helot* vào năm 464 TCN đã kéo dài trong 20 năm, cho đến khi người Sparta thành lập một đội quân để kiểm soát nô lệ, hình thành mô hình "nhà nước cảnh sát" độc tài đầu tiên. Cuộc sống của người Sparta rất khắc nghiệt kể từ lúc chào đời. Những trẻ sơ sinh yếu ớt, đau ốm bị bỏ mặc trên núi cho đến chết. Các bé trai phải trải qua những đợt huấn luyện quân sự và thể thao đầy gian khổ từ 7 tuổi cho tới khi thành công dân năm 20 tuổi. Tiếp đó họ gia nhập quân đội. Thậm chí khi đã lấy vợ, họ vẫn phải ăn ngủ tập trung trong các doanh trại cho đến năm 30 tuổi.



Nhà ở trong thị quốc Hy Lạp được xây xung quanh một cái sân và có bếp rất rộng. Mái nhà bằng góp thêm diện tích sinh hoạt vào mùa hè.

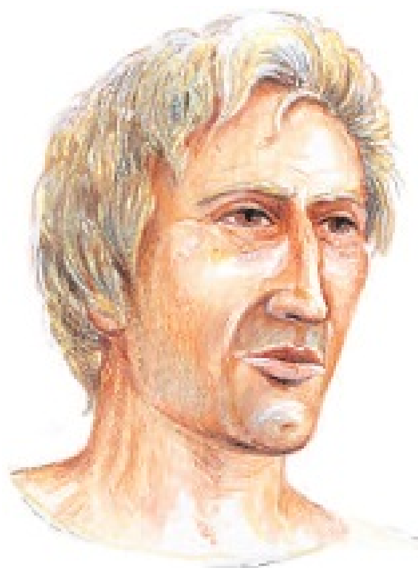


Trong khung cảnh nông thôn Hy Lạp này, một người chăn cừu đang canh đàn cừu của mình, lợn thả rông, quả ô liu đang được ép còn dầu thì đang được bán cho một lái buôn.

ALEXANDER ĐẠI ĐẾ (336-323 TCN)

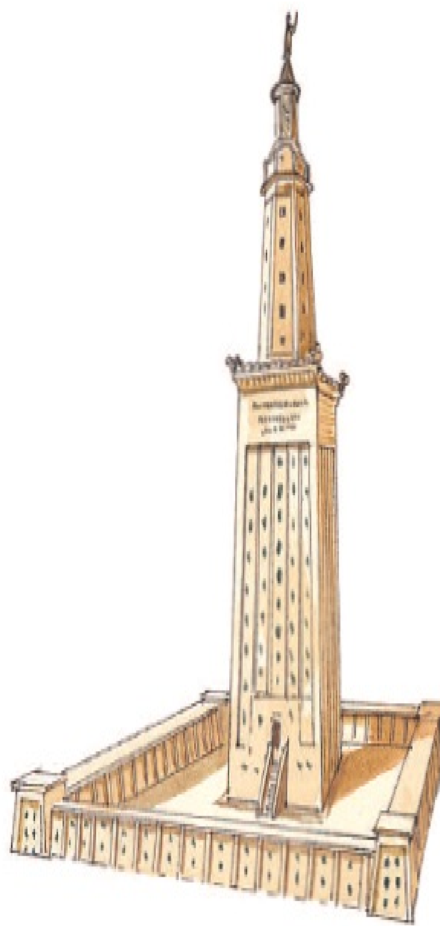
Sau khi cuộc chiến tranh Peloponnese thảm khốc chấm dứt, thời kỳ thống trị của thành Sparta không kéo dài được bao lâu. Đến năm 359 TCN, vua Philip xứ Macedon đã kiểm soát toàn bộ Hy Lạp.

Philip xứ Macedon bị ám sát vào năm 336 TCN, không lâu sau khi chiếm được Hy Lạp. Con trai ông là Alexander lên ngôi khi mới 20 tuổi. Alexander bắt tay vào việc giải quyết mối đe dọa đối với Hy Lạp đến từ phía người Ba Tư và chiếm đoạt của cải của Ba Tư.



Alexander là một trong những nhà chiến lược vĩ đại nhất mọi thời đại. Trong vòng 13 năm, ông đã thống nhất Hy Lạp, Ai Cập và Babylon, truyền bá tư tưởng và tập quán Hy Lạp cổ tới khắp mọi nơi.

Alexander giành được quyền kiểm soát khu vực Tiểu Á ngay từ cuộc chinh phạt đầu tiên vào năm 334 TCN, rồi nhanh chóng chiếm Syria và Ai Cập. Khoảng năm 331 TCN, đế quốc Ba Tư sụp đổ và Alexander chiếm được Babylon. Tiếp đó, ông triển khai chương trình truyền bá văn hóa Hy Lạp và xây dựng đô thị trên những vùng đất người Hy Lạp đã xâm chiếm. Alexander là người có tinh thần đổi mới, và nhiều người dân Hy Lạp hoan nghênh hoặc ít ra là chấp nhận người Hy Lạp. Ông tiến quân vào Trung Á và Ấn Độ. Nhưng đến Ấn Độ, binh lính của ông không chịu tiến thêm. Họ rút về Babylon, thủ đô mới của Alexander. Vào năm 323 TCN, ở tuổi 32, Alexander đột ngột qua đời vì một trận sốt. Các tướng lĩnh của ông liền lao vào cuộc chiến xâu xé đế quốc Hy Lạp lúc này đã trải dài từ Ai Cập đến tận Ấn Độ.



Alexander đã xây dựng nhiều thành phố mới, lớn nhất trong số đó có Alexandria ở Ai Cập. Ngọn hải đăng Pharos hùng vĩ cao khoảng 100 m của thành phố này là một trong bảy kỳ quan thế giới.



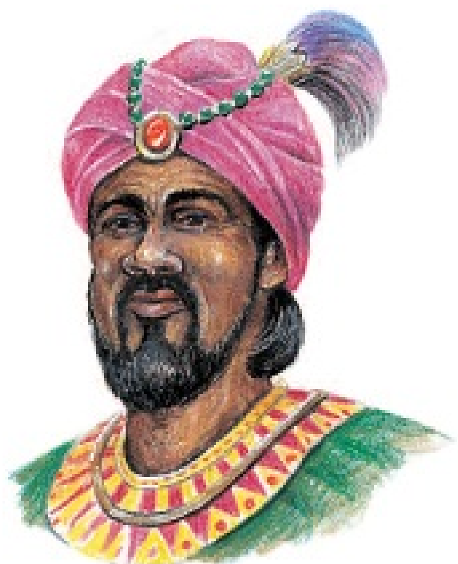
Bức tranh Hy Lạp này mô tả cảnh Alexander đánh bại vua Ba Tư Darius trong trận Issus ở Syria vào năm 333 TCN. Cuối cùng, Alexander đã chiếm được toàn bộ đế quốc Ba Tư.



Chỉ trong vài năm, các đạo quân của vua Alexander đã hành quân qua hàng nghìn km, xây dựng các thành phố mới, đưa người Hy Lạp định cư tại đó, hiện đại hóa tất cả các nước bị thôn tính bằng tư tưởng và thương mại của Hy Lạp. Babylon trở thành thủ đô mới của đế quốc Hy Lạp.

ẤN ĐỘ: ĐẾ QUỐC MAURYA (321-233 TCN)

Đế quốc Maurya do Chandragupta lập ra, trải dài từ Bengal tới dãy Hindu Kush và thống nhất tất cả các vùng đất miền Bắc Ấn Độ.



Vua Asoka nói: "Tất cả thần dân đều là con của ta". Ông cố tạo dựng một kiểu thiên đường nơi trần thế ở Ấn Độ thời Maurya.

Chandragupta lên nắm quyền ở Maghada vào năm 321 TCN, và trong vòng mười năm đã thôn tính phần lớn miền bắc Ấn Độ. Ông là một nhà tổ chức tài ba và Ấn Độ trở nên thịnh vượng dưới ảnh hưởng của ông. Con trai ông là Bindusara (năm 293-268 TCN) đã mở rộng đế quốc tới tận miền Nam Ấn Độ.

ASOKA, NGƯỜI XÂY DỰNG ĐẾ QUỐC

Asoka (268-233 TCN), cháu nội của vua Chandragupta, là người cai trị vĩ đại nhất của đế quốc Maurya. Ông đã mở rộng đế quốc thành nơi cư trú của các dân tộc thuộc hơn 60 tín ngưỡng và ngôn ngữ khác nhau. Ông là người Hindu nhưng đã quy y theo đạo Phật sau lần chứng kiến một trận chiến vô cùng khủng khiếp. Vua Asoka tuân theo các quy tắc đạo đức "phẩm hạnh và phi bạo lực" của đạo Phật, mang lại hòa bình, văn minh, phẩm giá và thịnh vượng cho thần dân của mình. Ông gây dựng tôn giáo từ một tông phái nhỏ, và cử các nhà truyền giáo tới tận Indonesia, Trung Á và Ai Cập. Ông cho dựng nhiều trụ đá khắp Ấn Độ, trên đó khắc những giáo huấn về đạo đức và tín ngưỡng cho người dân. Asoka là một trong những quốc vương công minh nhất trong lịch sử.



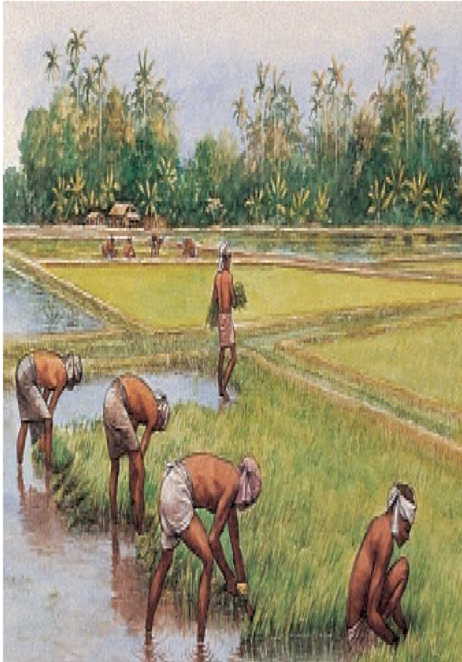
Đầu cột hình sư tử ở Sarnath do vua Asoka dựng lên, được Ấn Độ ngày nay

CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI MAURYA

Về mặt thực tiễn, vua Asoka cố gắng cải thiện điều kiện sống của người dân. Ông cho xây hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, đào giếng, dựng các lữ quán cách đều nhau dọc các con đường trong đế quốc của mình nhằm

lấy làm một trong những biểu tượng quốc gia. Cây cột này được dựng để đánh dấu nơi Đức Phật đã giảng đạo.**

khuyến khích việc đi lại và buôn bán cũng như quy tụ mọi vùng khác nhau vào một hệ thống. Vua Asoka cũng dùng một lực lượng lớn cảnh sát mật giúp ông điều hành đế quốc đa dạng này. Mặc dù ông đã nỗ lực thống nhất đế quốc, nhưng dưới sự trị vì của ông, bất đồng về tôn giáo giữa tín đồ đạo Hindu, đạo Phật và các tôn giáo khác lại trở nên rõ rệt hơn. Chẳng bao lâu sau khi Asoka qua đời, đế quốc Maurya bắt đầu tan rã và Ấn Độ bị chia thành nhiều vương quốc nhỏ.



Người Maurya phát triển các hệ thống tưới tiêu rộng lớn và vùng canh tác trên khắp Ấn Độ, chẳng hạn những cánh đồng lúa này tại châu thổ sông Hằng miền Bắc Ấn Độ.



Đại Bảo Tháp (Great Stupa) ở Sanch của Ấn Độ được xây dựng sau thời kỳ Maurya. Ngôi đền công phu này là một minh chứng cho nền văn hóa Phật giáo phong phú mà vua Asoka đã gây dựng.

TRUNG QUỐC: NHÀ TẦN (221-206 TCN)

Từ năm 350 TCN trở đi, quân Tần thiện chiến ở miền Tây Trung Quốc đi chinh phục các nước láng giềng. Đến năm221 TCN, họ đã lập nên một đế quốc mà tên gọi được dùng để chỉ Trung Quốc ngày nay trong một số ngôn ngữ phương Tây, chẳng hạn tiếng Anh (China).



Lần đầu tiên Trung Quốc được thống nhất. Nhà Tần xây Vạn Lý Trường Thành để ngăn chặn sự xâm lấn của các bộ lạc phương Bắc. Kinh đô của nước Tần là Hàm Dương nằm ở vùng thượng nguồn sông Hoàng Hà, nơi nhà Tần khởi nghiệp.

Vua Tần Doanh Chính chỉ trong mười năm đã thống nhất được phần lớn Trung Quốc, chấm dứt thời kỳ Chiến Quốc. Doanh Chính đổi tên thành Thủy Hoàng đế nghĩa là "hoàng đế đầu tiên"), và lập ra đế quốc Trung Hoa đầu tiên.



Người Trung Hoa cổ đại là những nhà phát minh lớn. Họ đã phát minh ra xe đẩy tay để chở hàng và người vào thế kỷ II TCN, trong khi phải 1.000 năm sau châu Âu mới biết sử dụng loại xe này.

TRUNG HOA ĐẾ QUỐC

Tần Thủy Hoàng tổ chức lại bộ máy cai trị, đặt tất cả dưới sự kiểm soát của trung ương. Ông đã tiêu chuẩn hóa mọi đơn vị cân đong và đo lường, chuẩn hóa chữ viết và thậm chí cả chiều rộng của bánh xe, đề ra luật pháp và thể chế theo truyền thống nhà Tần và ban hành một loại tiền thống nhất. Tần Thủy Hoàng là một nhà cải cách tàn bạo, ông thủ tiêu quyền lực của tầng lớp quý tộc phong kiến, phái quan cai trị đến các địa phương. Ông cho xây dựng đường sá, kênh rạch, cải tạo nông nghiệp bằng cách xây dựng hệ thống tưới tiêu. Để bảo vệ Trung Quốc trước các "man tộc", Tần Thủy Hoàng cho xây một tường thành dài, gọi là Vạn Lý Trường Thành. Việc xây dựng kéo dài rất lâu và phần lớn công trình này vẫn tồn tại đến ngày nay. Ông định ra các truyền thống cung đình mà sau này được bảo tồn nguyên vẹn qua nhiều triều đại trong hơn 2.000 năm. Vào năm 221 TCN, Tần Thủy Hoàng cho tiêu hủy nhiều sách cổ điển, kể cả các tác phẩm của Khổng Tử, thậm chí còn hành hình 400 học giả để đảm bảo cải cách của ông được tiếp tục.

THIÊN MỆNH



Các nhà hiền triết vốn luôn có ảnh hưởng đến xã hội và bộ máy cai trị Trung Quốc và cũng đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực tôn giáo. Là những người nắm tri thức, họ là mục tiêu công kích trong suốt thời kỳ cải cách của nhà Tần.

Tần Thủy Hoàng là một chiến binh thiên về dùng kỵ binh hơn xe chiến mã. Ông quen được người khác phục tùng, một số hành động của ông làm mất lòng dân. Tuy nhiên ông đã đạt nhiều thành tựu. Ông dùng quyền lực của mình để thực hiện những cải cách nhanh chóng và thống nhất Trung Quốc. Ông cũng có những nguyên tắc của riêng mình. Ông tin rằng hoàng đế là người được trời trao cho “thiên mệnh” và nếu muốn được trời hỗ trợ thì phải trị quốc tốt. Nguyên tắc này cũng có nghĩa: nếu hoàng đế trị quốc kém, ông ta cũng có thể bị phế truất.



Cuộc sống hối hả tại một đô thị tiêu biểu thời nhà Tần, có vài nghìn cư dân với một khu chợ, các tòa nhà và tường thành phòng vệ.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

350 TCN Nước Tần trở thành một nhà nước quân phiệt

315 TCN Nước Tần vươn lên hàng đầu ở Trung Quốc

256 TCN Nước Tần thôn tính nhà Chu ở Lạc Dương

230 TCN Vua Tần Doanh Chính bắt đầu thống nhất Trung Quốc bằng vũ lực

221 TCN Nhà Tần lần đầu tiên thống nhất Trung Quốc thành một đế quốc

214 TCN Bắt đầu xây Vạn Lý Trường Thành để bảo vệ Trung Quốc trước “rợ” Hung Nô

212 TCN Tần Thủy Hoàng thiêu hủy tất cả tài liệu lịch sử, cấm sách, và chuẩn hóa chữ viết

209-202 TCN Nội chiến - các bá vương tranh hùng

202 TCN Lưu Bang lập ra triều Hán (khoảng năm 9 CN)

DI SẢN NHÀ TẦN

Tần Thủy Hoàng mất năm 210 TCN. Bốn năm sau, nhà Tần bị lật đổ bởi những cải cách và luật lệ đề ra quá hà khắc. Một cuộc nội chiến nổ ra. Nhưng tư tưởng về một đế quốc thống nhất đã in vào ý thức người dân. Một nông dân từng làm quan dưới thời nhà Tần là Lưu Bang đã sáng lập triều đại mới là nhà Hán và do vậy được dân chúng ủng hộ. Nhà Hán cai trị Trung Quốc trong 400 năm dựa trên nền tảng được Tần Thủy Hoàng gây dựng.



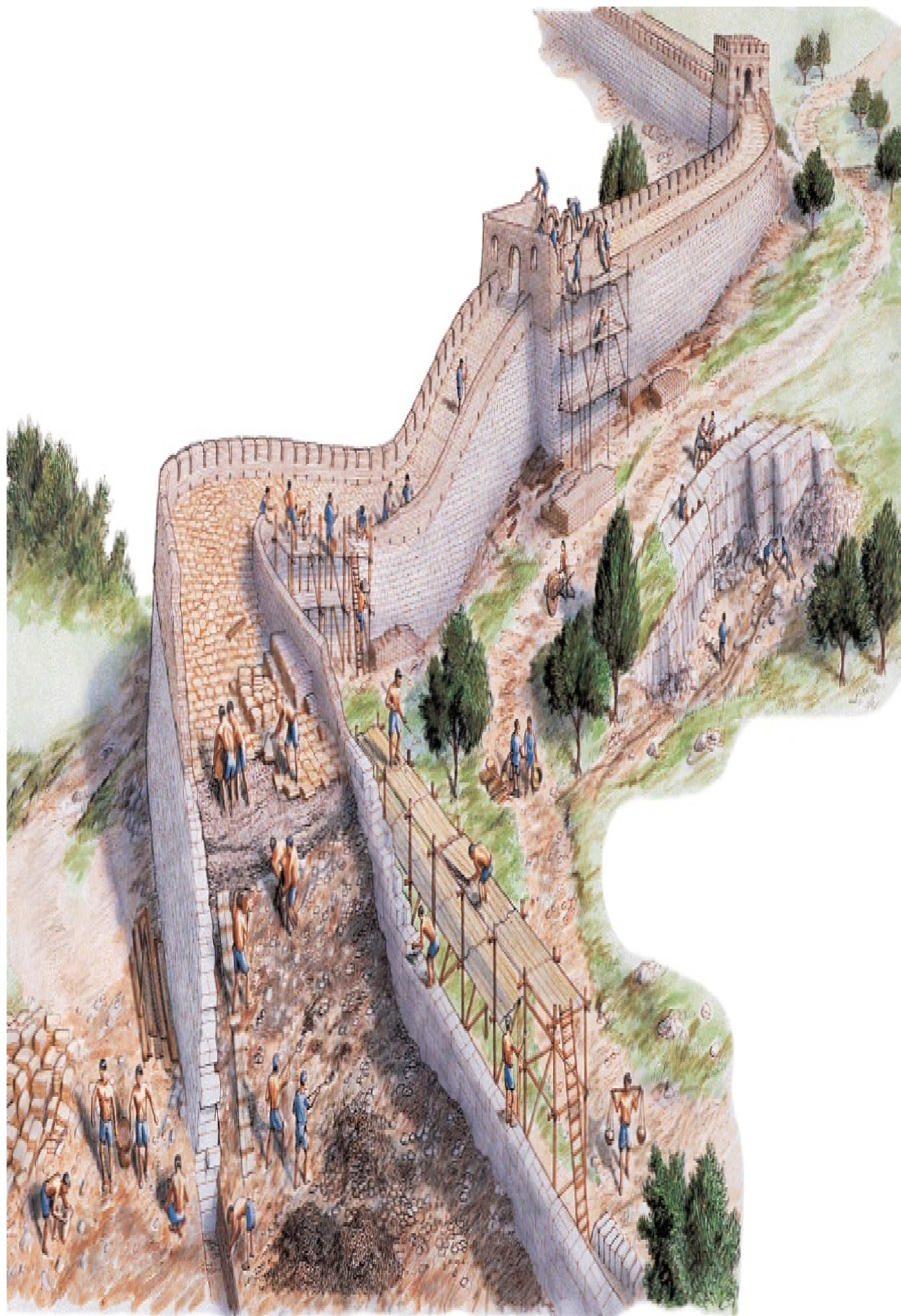
Tượng kỳ lân bằng đồng của người Trung Hoa, một linh vật phun ra lửa trong thần thoại.



Mộ của Tần Thủy Hoàng chứa thi hài của ông cùng những của cải để dùng cho kiếp sau. Ngôi mộ cũng chứa khoảng 7.000 chiến binh bằng đất nung có kích thước cao to hơn cả người thật. Khuôn mặt các chiến binh trông rất thật, có lẽ thể hiện vẻ mặt thật của từng chiến binh cụ thể.

VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH

Nhà Tần dùng một đội quân phu dịch đông đảo để xây phần lớn Vạn Lý Trường Thành. Vạn Lý Trường Thành dài 2.250 km, được đắp bằng đất và đá dăm lèn chặt. Đá, gạch và vữa được xây thêm vào sau này. Quy mô của công cuộc xây dựng bức tường thành cho thấy tầm quan trọng của nó đối với người Trung Hoa trong việc ngăn chặn các bộ lạc cướp bóc từ phương Bắc vẫn thường xuyên quấy nhiễu cuộc sống bình yên và thịnh vượng của Trung Quốc. Trung Quốc từng chịu nhiều tổn thất lớn trước khi Vạn Lý Trường Thành được xây dựng và những kẻ cướp bóc bị đẩy lùi.

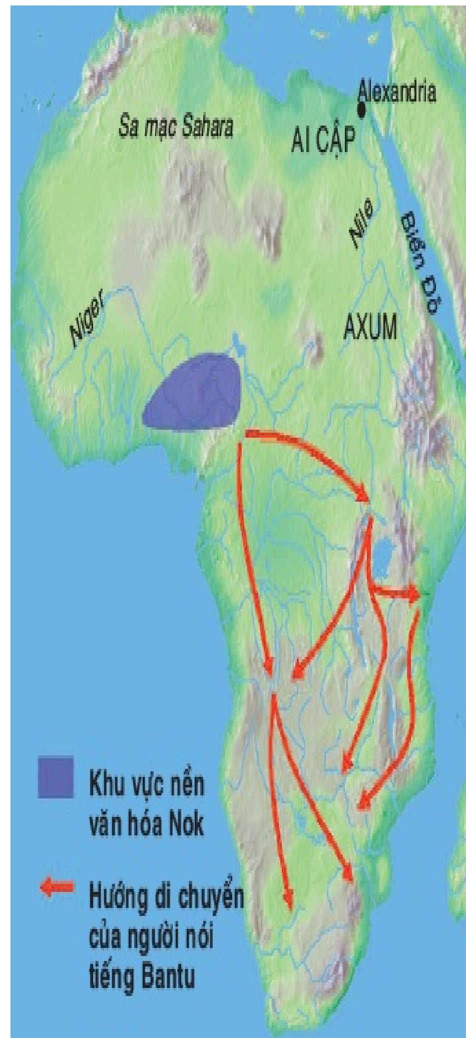


Vạn Lý Trường Thành đến nay được 2.200 năm tuổi, là một điểm du lịch hấp dẫn nổi tiếng. Nó được xây với mục đích bảo vệ nước Trung Hoa văn minh trước các cuộc tấn công của người Hung Nô và các bộ lạc khác từ phương Bắc.

CHÂU PHI (500 TCN–500 CN)

Phần lớn châu Phi không chịu ảnh hưởng của những tác động từ bên ngoài. Ở Tây Phi có những nước mới hình thành, và các cuộc di cư đã làm thay đổi miền Nam châu Phi.

Việc dùng lạc đà để đi lại trên sa mạc Sahara dẫn tới những thay đổi lớn vào khoảng năm 100 TCN. Nhờ đó các đoàn lái buôn có thể chở hàng hóa như vàng, ngà voi, hương liệu, gia vị và nô lệ đi qua sa mạc. Các đô thị buôn bán hình thành ở Tây Phi như Jenne-jeno, Niani, Yelwa và Nok đều nằm bên bờ sông hoặc rìa sa mạc và cạnh các khu rừng nhiệt đới. Đó là thủ đô của các quốc gia châu Phi mới ra đời. Tuyến đường thương mại Bắc-Nam đi qua Meroë và Axum, vòng qua sa mạc Sahara tới các khu vực ngày nay là các nước Chad (Sát), Rwanda và Kenya.



Châu Phi có bốn trung tâm văn hóa quan trọng là Axum (Ethiopia), bờ biển Bắc Phi của người Berber, khu vực của người da đen (Negro) ở Tây Phi và các vùng Bantu đang phát triển ở xa hơn về phía Nam.

AXUM

Meroë sụp đổ vào năm 350 TCN. Axum, nằm trên bờ Biển Đỏ của Ethiopia, giàu có nhờ xuất khẩu ngà voi, đá quý và dầu thơm sang bán đảo Arập, Hy Lạp, La Mã, đã đạt thời kỳ cực thịnh vào năm 350 CN. Khoảng thời kỳ đó, vua Ezana của Axum đã tiếp thu đạo Ki-tô. Các đô thị và đại công trình bằng đá nguyên khối được xây dựng. Axum phát triển thịnh vượng cho đến năm 1000 CN.

SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA NGƯỜI BANTU

Những người nói tiếng Bantu làm nghề nông từ Nigeria dần di cư về hướng Nam và Đông. Đến khoảng năm 500 CN, họ đã chiếm miền Trung và miền Nam châu Phi, để lại các cánh rừng nhiệt đới cho người Pygmy và sa mạc Kalahari cho thổ dân Khoisan. Ở bờ biển phía Đông châu Phi, người Bantu bắt đầu buôn bán với người Hy Lạp và La Mã.



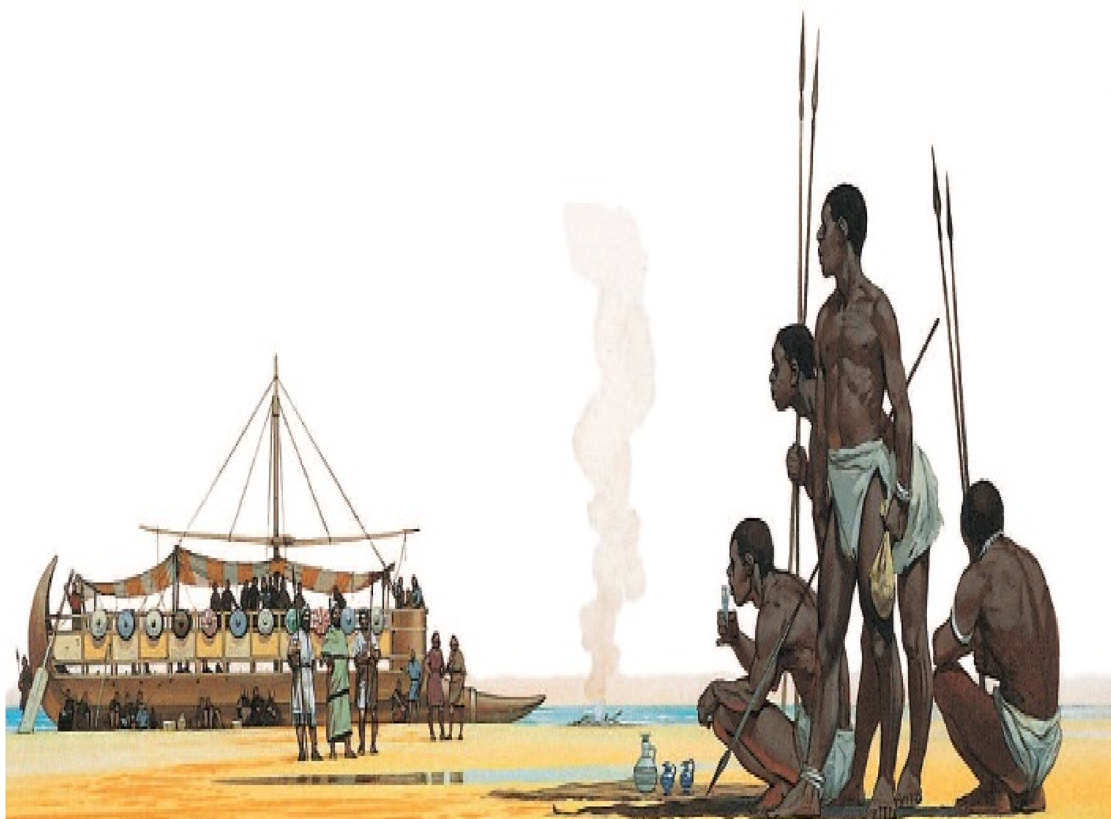
Các nhà vua Axum rất sùng đạo. Họ xây các công trình đá nguyên khối cao như thế này ở những nơi có ý nghĩa tôn giáo và chiến lược.



Bức tượng đầu người bằng đất nung được tìm thấy ở Nok này một ví dụ về độ tinh xảo của nghề điêu khắc phát triển mạnh từ năm 400 TCN đến năm 200 CN.



Để luyện sắt, người ta đưa quặng sắt vào một lò luyện bằng đất. Tiếp đó, ống bễ thổi lửa làm gia tăng nhiệt độ trong lò để tách kim loại ra từ quặng.



Các đoàn khách thương nhân Hy Lạp trên bờ biển Đông Phi mua thảo dược, nhựa thơm, đồ trang sức và vàng của các bộ lạc nói tiếng Bantu ở sâu trong đất liền.

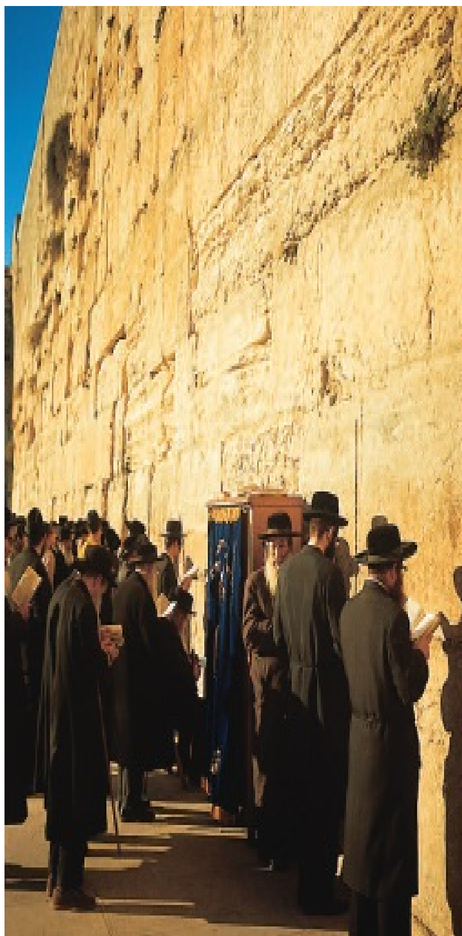
JUDEA (600 TCN–135 CN)

Kể từ sau khi bị lưu đày ở Babylon suốt 60 năm, bắt đầu từ năm 597 TCN, người Do Thái, với tín ngưỡng riêng, ngày càng trở nên cách biệt với những láng giềng Cận Đông của họ.

Người Do Thái thờ duy nhất thần Yahweh. Họ xây dựng các thánh đường Do Thái *(synagogue)* và tuân thủ các luật lệ tôn giáo nghiêm khắc. Năm 538 TCN, sau thời gian lưu đày tại Babylon, họ chú trọng tới luật lệ và tín điều Do Thái, tự tách biệt mình với những người không phải Do Thái hoặc ngoại đạo. Palestine bấy giờ nằm dưới ách cai trị của Hy Lạp và nhiều người Do Thái đã chiến đấu để chấm dứt những ảnh hưởng Hy Lạp đang phá hoại các truyền thống Do Thái.



Menorah là loại giá nến thờ của người Do Thái do Moses tạo mẫu, tượng trưng cho Bảy ngày Sáng thế. Trong Đền Jerusalem có một giá nến này.



Bức tường phía Tây là di tích còn lại của của Đền Jerusalem bị người La Mã phá hủy vào năm 70 CN.

PALESTINE DƯỚI ÁCH CAI TRỊ LA MÃ

Sau thời kỳ bị Hy Lạp đô hộ, Judea độc lập trong gần 80 năm rồi lại bị La Mã xâm chiếm. Người La Mã đưa Herod lên làm vua xứ Judea vào năm 37 TCN. Người Do Thái được tự do đi lại và buôn bán, và nhiều người đã tới nơi khác định cư. Khi Pontius Pilate lên làm tổng trấn xứ Judea của La Mã vào năm 26 CN, cuộc sống của người Do Thái trở nên vô cùng khó khăn. Họ căm ghét người La Mã và những khoản thuế do La Mã áp đặt. Sau nhiều cuộc nổi dậy của người Do Thái, La Mã buộc họ rời khỏi Judea vào năm 135 CN.



Pháo đài cổ Masada là nơi nghĩa quân Do Thái bị quân La Mã bao vây. Họ thà tự sát chứ không ra hàng vào năm 132 CN.

CỘNG HÒA LA MÃ (509-27 TCN)

Cho tới lúc này, La Mã do các nhà quý tộc cai trị. Họ mở rộng vùng ảnh hưởng của La Mã, đầu tiên là ở Italia và sau đó ra khắp vùng Địa Trung Hải.

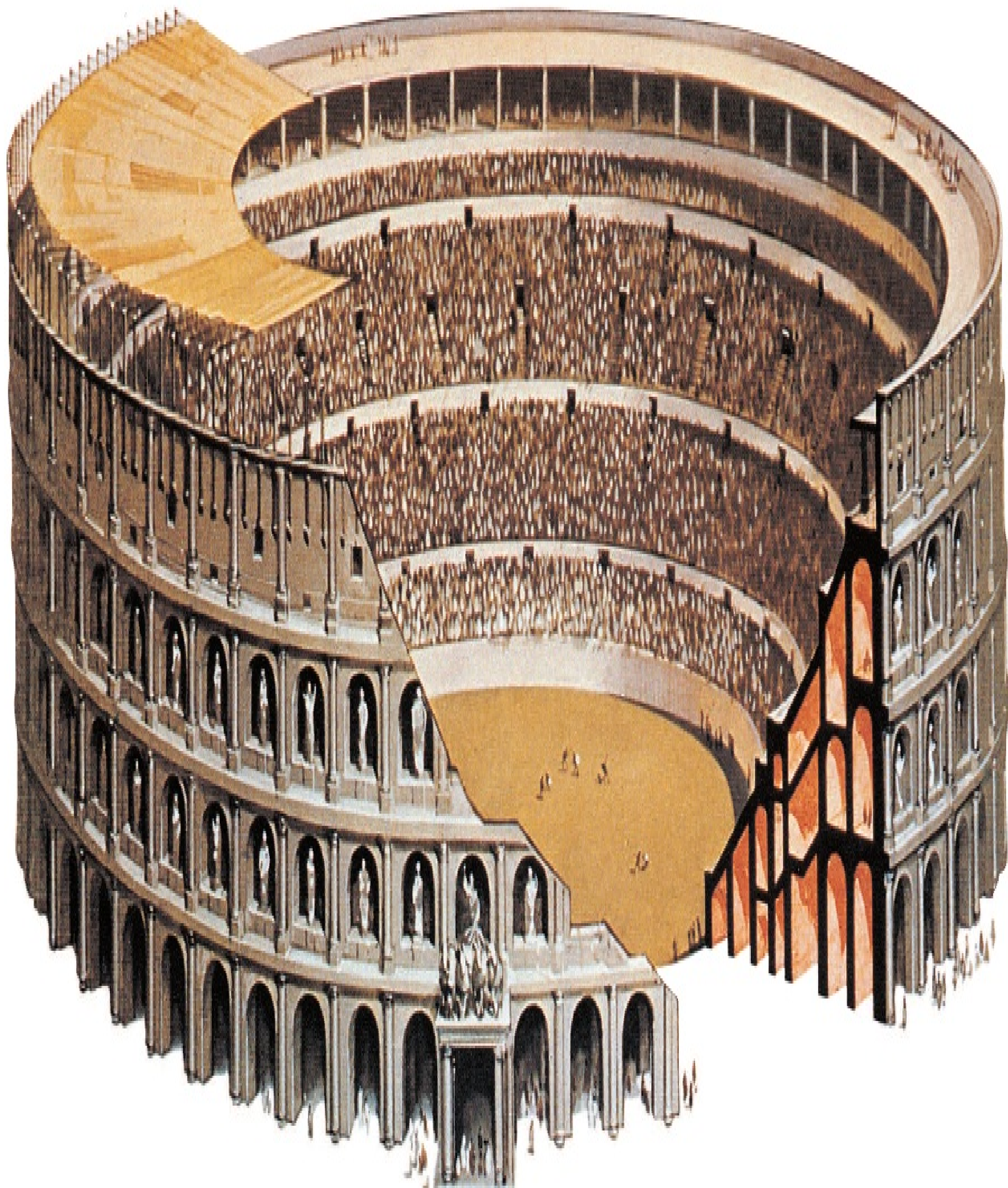


Chiếc vò hai quai như thế này (amphora) được dùng đựng dầu ô liu và rượu để mang đi khắp đế quốc La Mã.

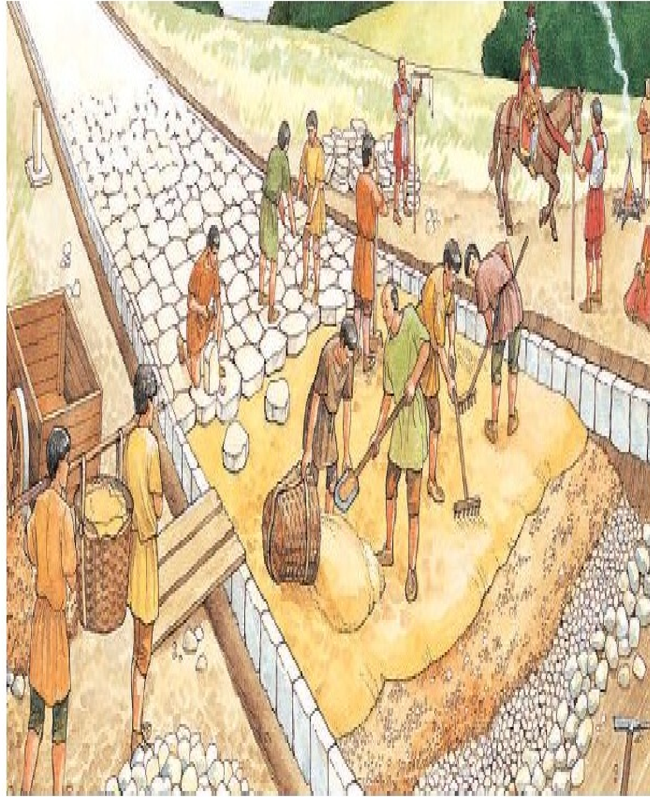
Nhưng sau đó nổ ra cuộc đấu tranh giữa quý tộc *(patrician)* với bình dân *(plebeian)*, dẫn tới sự ra đời của một bộ luật và sự ảnh hưởng của bình dân trong chính quyền. Điều này tạo nên sức mạnh của nền Cộng hòa. Để tự vệ trước các cuộc tấn công, người La Mã tham gia một loạt các cuộc chiến tranh, và đến năm 270 TCN họ đã kiểm soát được phần lớn Italia. Ít lâu sau, La Mã mâu thuẫn với Carthage trong việc buôn bán tại Địa Trung Hải, dẫn tới các cuộc chiến tranh Punic (tên gọi khác của người Phoenicia và Carthage) kéo dài 60 năm. Trong giai đoạn này, vua Hannibal của xứ Carthage đã chỉ huy quân đội vượt dãy Alps sang xâm chiếm Italia. Sau một loạt chiến thắng của Hannibal, một vị tướng tài ba của La Mã là Scipio đưa quân sang châu Phi để tấn công Carthage. Tình hình đó buộc vua Hannibal phải trở về nước, và cuối cùng tướng Scipio đánh bại Carthage. Ngay sau đó người La Mã xây dựng các đô thị mới, thiết lập trật tự, mang lại sự thịnh vượng và cho phép những dân tộc bị chinh phục được hưởng một dạng quyền công dân La Mã nếu họ chịu hợp tác. Đến năm 44 TCN, người La Mã đã cai trị Tây Ban Nha, Pháp, khu vực châu Âu ở phía Nam sông Danube, Tiểu Á và Bắc Phi. Họ thống trị vùng Địa Trung Hải trong gần 200 năm và trở thành lực lượng bá chủ ở phương Tây.

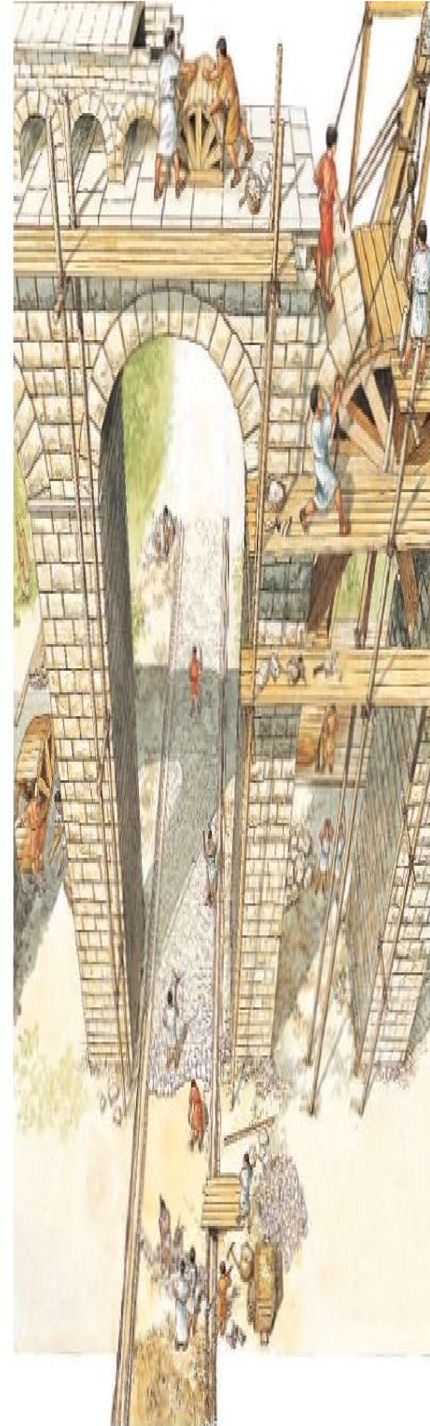


Quảng trường trung tâm (forum) của một đô thị ở La Mã là nơi người ta gặp gỡ, đưa ra những thông báo hay họp chợ, cũng là nơi có tòa thị chính, kho bạc và tòa án.



Đấu trường Colosseum ở Rome là một sân vận động lớn, nơi diễn ra các cuộc tỉ thí giữa các đấu sĩ, các cuộc thi đấu thể thao và cả những cuộc tàn sát thú dữ, tù binh và nô lệ hết sức đẫm máu.





Đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của đế quốc là hệ thống đường sá, được xây dựng để thúc đẩy hoạt động buôn bán, dịch vụ chuyển thư và việc chuyển quân. Trong hình bên phải là cảnh xây cống dẫn nước qua đường.

NỀN CỘNG HÒA CHẤM DỨT

Vào năm 100 TCN, xung đột giữa quý tộc và bình dân gia tăng. Quân đội La Mã tuyển dụng cả những thường dân không có đất đai, những người này về sau được ban thưởng đất đai và địa vị ở thuộc địa. Cuộc tranh giành quyền lực giữa các tướng lĩnh La Mã dẫn tới nội chiến. Đến năm 44 TCN, Julius Caesar trở thành Chấp chính suốt đời của La Mã. Những người Cộng hòa đã ám sát ông và không lâu sau nền Cộng hòa sụp đổ.

CÁC CUỘC CHIẾN TRANH PUNIC

Để mở rộng thế lực, người La Mã gây chiến với người Phoenicia ở Carthage. Các cuộc chiến tranh Punic (264-241 TCN và 218-202 TCN) bắt đầu từ cuộc tranh giành Sicily nhưng sau đó đe dọa cả các đô thị lớn của La Mã và Carthage. Tướng Hannibal của Carthage sắp chiến thắng sau khi xâm lược Italia từ phía dãy núi Alps, nhưng tướng Scipio Africanus của La Mã muốn tránh một cuộc chiến trực diện, đã tấn công Tây Ban Nha năm 206 TCN và tiếp đó đánh thẳng vào Carthage năm 202 TCN. Kết cục, người Phoenicia mất tất cả, còn người La Mã thống trị Địa Trung Hải và hoạt động buôn bán ở vùng này.



Quân đội của Hannibal hành quân từ Tây Ban Nha, vượt rặng Alps tiến vào Italia. Đội quân này hùng mạnh đến mức quân La Mã tránh đối đầu mà thay vào đó tấn công chính Carthage, buộc Hannibal phải rút quân về bảo vệ.



Hannibal là một nhà chiến lược lỗi lạc và là người khiêm tốn. Ông đã có nhiều mưu mẹo độc đáo. Chỉ bằng chiến thuật tài tình không kém, người La Mã mới đánh bại được ông.



Người Carthage dùng voi châu Phi gieo rắc nỗi kinh hoàng cho quân La Mã. Khi họ vượt qua dãy Alps, phần lớn những con voi này đã chết.

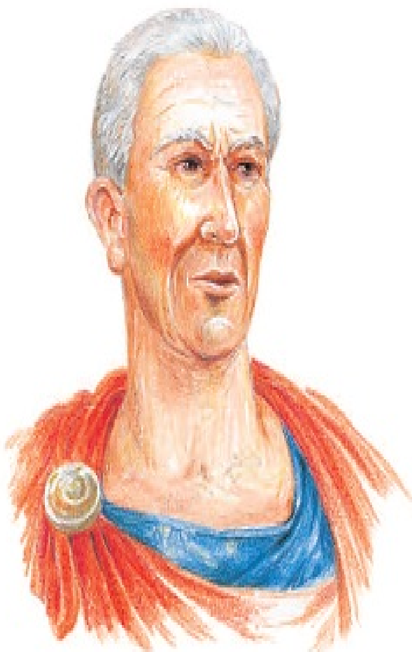
ĐẾ QUỐC LA MÃ (27 TRƯỚC CÔNG NGUYÊN-475 CN)

Sau khi Julius Caesar bị giết vào năm44 TCN, người La Mã muốn có một chế độ độc tài hơn là tình trạng hỗn loạn. Octavian, người kế vị Caesar, dần dần nắm quyền. Ông trở thành hoàng đế đầu tiên của La Mã.

Octavian là cháu họ của Caesar. Ông là một nhà chính trị có tài, được bầu làm quan Chấp chính tối cao (như tổng thống) hết năm này qua năm khác. Ông tự xưng là princeps (“công dân số một”) chứ không phải là vua. Sau khi đổi tên thành Augustus (bậc oai nghiêm), ông tổ chức lại bộ máy chính quyền và cơ cấu đế quốc, thiết lập hòa bình. Dưới sự cai trị của ông, La Mã mở rộng buôn bán sang tận Đông Phi, Ấn Độ và Trung Quốc. Các đô thị, hệ thống đường sá và lãnh thổ của đế quốc La Mã phát triển rộng lớn hơn bao giờ hết.



Đế quốc La Mã thống trị toàn bộ thế giới phương Tây và biến đế quốc này thành một hệ thống kinh tế hữu hiệu dưới sự điều hành của một chính quyền duy nhất.



Julius Caesar là một vị tướng, một nhà chính trị tàn nhẫn, đầy tham vọng. Ông đã chinh phục xứ Gaul của người Celt và sau đó trở thành Chấp chính đầu tiên có quyền hành suốt đời của La Mã. Điều đó đã làm những người Cộng hòa phẫn nộ và dẫn tới việc Caesar bị ám sát.

CÁC HOÀNG ĐẾ LA MÃ

Các hoàng đế La Mã dựa vào sự ủng hộ của quân đội nhiều hơn là của dân chúng. Giới quý tộc không còn nhiều quyền lực nữa. Nhiều người trong số họ chuyển tới các điền trang giàu có ở nông thôn hoặc tỉnh xa. Hầu hết các hoàng đế La Mã chọn người kế vị, nhưng một số người kế vị không được lòng dân hoặc gây nhiều tranh cãi nên bị binh lính phế truất. Trong vòng một năm, (68-69 CN), có bốn vị hoàng đế đã bị phế truất. Từ năm 100 CN, các hoàng đế tài giỏi là Trajan, Hadrian, Antoninus và Marcus Aurelius cai trị La Mã, tuy phần lớn trong số đó không hẳn là người La Mã. Vào khoảng năm 117 CN, đế quốc La Mã phát triển quá rộng nên không còn đủ khả năng thưởng cho binh lính bằng chiến lợi phẩm, nô lệ hay đất đai chiếm được trong các cuộc chinh phục. Gánh nặng đè lên La Mã gia tăng.

QUÂN ĐỘI LA MÃ

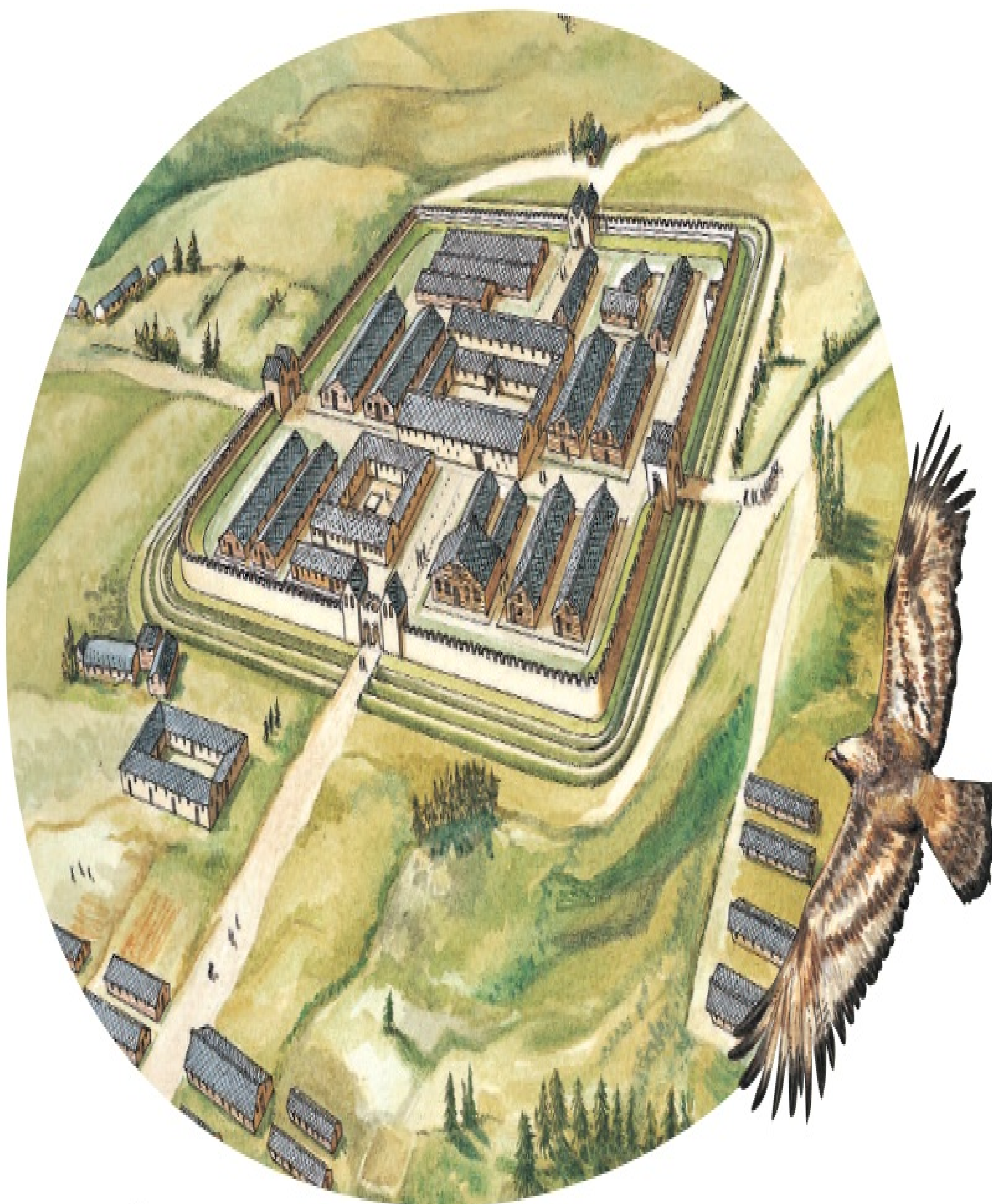
Người dân gia nhập quân đội để được thăng chức, hưởng đất đai hoặc quyền lực, nhất là nếu họ không phải người La Mã. Điều đó cũng có nghĩa là binh lính có vị thế lớn tại La Mã và các thuộc địa; họ trở thành địa chủ và tầng lớp thống trị. Binh lính xuất thân từ nhiều xứ sở khác nhau, người của các man tộc thường được thuê vào quân đội, trở thành lính đánh thuê. Các quân đoàn viễn chinh chiến đấu ở những nơi xa xôi như Scotland, Morocco và bán đảo Arập. Đường sá, pháo đài và các bức tường xác định ranh giới được xây dựng để duy trì an ninh.



Khi tấn công một pháo đài, binh lính La Mã sẽ xếp khiên thành một tấm bảo vệ, gọi là một testudo (con rùa) giúp họ từ từ tiến lên dưới làn đạn đá và mũi tên của đối phương.



Lính La Mã được trang bị vũ khí kỹ càng. Trong ảnh là một centurion (sĩ quan chỉ huy) với ballista (máy bắn đá), một lính thường và một lính cầm cờ.



Doanh trại quân đội thường trực của La Mã giống một thành phố thu nhỏ với mọi dịch vụ cần thiết phục vụ cho những người lính phải sống xa nhà, bởi binh sĩ vốn xuất thân từ nhiều vùng khác nhau trong đế quốc. Những căn cứ quân sự kiểu này được đặt ở những vùng cần được bảo vệ thường xuyên hơn cả.

ĐẾ CHẾ LA MÃ

Các cuộc chinh phạt cuối cùng của La Mã vào thế kỷ tiếp sau Augustus diễn ra ở Anh, Syria, Palestine và Ai Cập. Người Do Thái và người Anh rất khó đánh bại, còn người Parthia thì gần như không thể. Nhưng phần lớn người dân ở những nước bị thôn tính cũng thích nghi với hoàn cảnh mới. Người dân ở Gaul, Bắc Phi, Syria, Anh và Hungary tiếp nhận lối sống La Mã và tự xem mình là công dân La Mã. Điều hành một đế quốc rộng lớn là một việc khó, và đế quốc La Mã được thống nhất là nhờ hoạt động buôn bán chứ không phải quan hệ tôn giáo hay sắc tộc. Người dân ở các thuộc địa được sống yên ổn theo cách của họ, miễn là tuân thủ các quy định do người La Mã đặt ra.



Đường Appius, con đường huyết mạch từ thành La Mã tới bờ biển miền Đông Nam, được làm vào năm 312 TCN. Nhờ có con đường này mà lần đầu tiên, binh lính, thương gia và lữ khách đến được những vùng đó một cách nhanh chóng.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

509 TCN Cộng hòa La Mã thành lập

496 TCN Người La Mã đánh bại người Latium trong trận Hồ Regillus

493 TCN Liên minh La Mã - Latium chống người Etruria

390 TCN Người Celt cướp phá La Mã

306 TCN Người La Mã đánh bại người Etruria

Những năm 300 TCN La Mã bành trướng và thống trị Italia

264-202 TCN Các cuộc chiến tranh Punic và thành Carthage thất thủ

146 TCN La Mã chiếm Hy Lạp Những năm 50 TCN Caesar chinh phục Pháp

49-31 TCN Nội chiến giữa các tướng La Mã

27 TCN Octavian Nền cộng hòa chấm dứt, đế quốc phát triển

160 CN Dịch bệnh và khủng hoảng làm giảm dân số và hoạt động buôn bán

212 Mọi cư dân thuộc đế quốc được hưởng quyền công dân La Mã

212 Hoàng đế Diocletian phân chia và cơ cấu lại đế quốc

324 Thành lập thành phố Constantinople

370 Các man tộc tấn công đế quốc La Mã

410 Người Visigoth cướp phá Rome, gây nên sự xuống dốc nhanh chóng của đô thành này

476 Hoàng đế cuối cùng Romulus Augustus bị hạ bệ



CUỘC SỐNG LA MÃ (509 TCN-475 CN)

Thực ra người La Mã không phát minh ra nhiều thứ để phát triển nền văn minh của họ mà chỉ tiếp thu những gì đã được phát minh từ trước và phát triển.



Các vật dụng thường ngày như chiếc chìa khóa này được làm bằng tay trong các xưởng chuyên sản xuất khóa.

Lối sống La Mã *(Romanitas)* chỉ mọi thứ liên quan tới cuộc sống của một công dân trong đế quốc này. La Mã không chỉ là một đế quốc mà là cả một hệ thống, một thị trường chung thống nhất và một liên minh của những vùng đất khác nhau có chung một lối sống rất phát triển.



Người La Mã dùng dầu ô liu đổ vào đèn để thắp sáng nhà.

QUYỀN LỰC CỦA NHÂN DÂN

Người Hy Lạp sáng tạo ra nền dân chủ, người La Mã thì phát triển nó tới trình độ cao hơn. Dân chủ trong bối cảnh thời đó có nghĩa là giới quý tộc cầm quyền nhưng tầng lớp bình dân cũng có ảnh hưởng nhất định trong các cuộc bầu cử. Tầng lớp nô lệ, phần lớn không phải người La Mã, thì không có chút quyền nào. Nền dân chủ La Mã phát huy tác dụng tốt trong một thời gian nhưng cuối cùng đã bị biến tướng. Do vậy nó đã bị thay thế bằng sự cai trị của một vị hoàng đế.

VIỆN NGUYÊN LÃO

Nền Cộng hòa La Mã được điều hành bởi Viện Nguyên lão, hình thành thông qua bầu cử và gồm một nhóm nhà quý tộc. Mỗi năm các nhà quý tộc này bầu ra hai quan chấp chính tối cao quyền lực ngang nhau để điều hành đất nước, giống như tổng thống thời nay. Viện Nguyên lão giữ vai trò cố vấn cho các quan Chấp chính. Về sau, binh lính La Mã có nhiều quyền lực hơn dân thường và các quan Chấp chính trở thành độc tài quân sự. Sau cái chết của Augustus, La Mã chịu sự cai trị của các hoàng đế kế tiếp nhau nắm trong tay quyền lực tuyệt đối.



Nô lệ làm mọi việc được sai bảo cả trong thành phố lẫn các điền trang ở nông thôn.

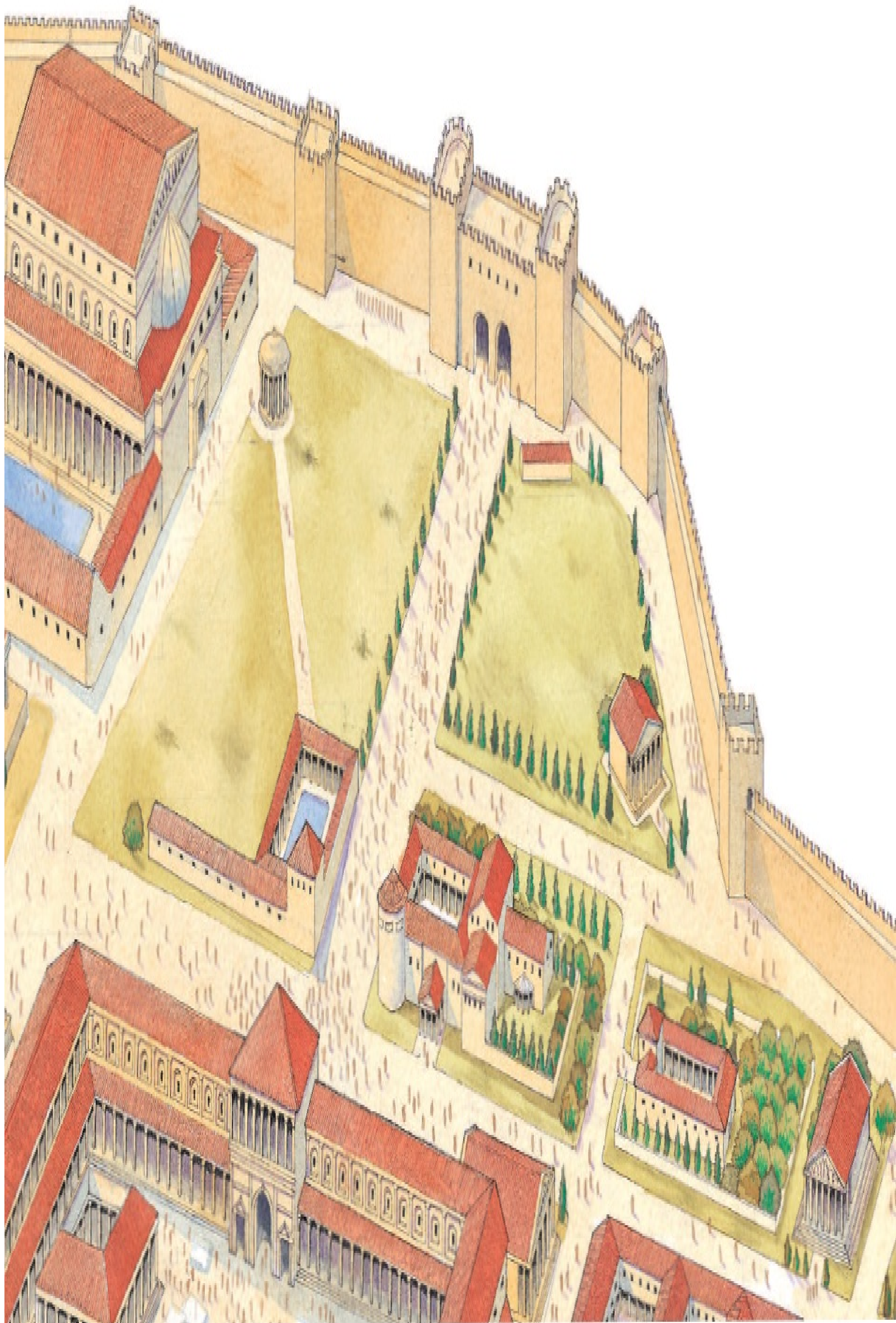
ĐỜI SỐNG ĐÔ THỊ

Các đô thị lớn nhất của đế quốc là thành Rome (La Mã), Alexandria và Antioch; mỗi đô thị có hơn 100.000 dân. Các đô thị khác của đế quốc La Mã có từ 10.000 đến 50.000 dân. Mỗi đô thị đều được

quy hoạch chặt chẽ với các tòa nhà công quyền, quảng trường công cộng, nhà tắm, sân vận động, chợ, xưởng thợ, nhà kho, và các khu vực sinh sống dành cho từng tầng lớp xã hội.



Một hoàng đế La Mã mặc áo choàng ngoài rộng (toga) màu đỏ tía trùm lên một áo dài tới chân thắt ngang lưng (tunic). Một nô lệ trẻ đứng cạnh hoàng đế.



MỘT ĐÔ THỊ Ở LA MÃ: Người La Mã là những nhà xây dựng xuất sắc. Họ làm đường sá khắp vùng nông thôn và xây tường bao bảo vệ thành phố. Người ta đến nhà tắm công cộng để tắm rửa, nghỉ ngơi và gặp gỡ bạn bè. Trong thành phố có các ngôi đền thờ các vị thần. Hoạt động buôn bán diễn ra ở quảng trường, nơi vốn là chợ của thành phố.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

200 TCN Nghệ thuật, kiến trúc và văn học La Mã cổ điển phát triển

103 TCN Cuộc nổi dậy của nô lệ ở Rome

91 TCN Chiến tranh giữa La Mã và các thành phố Italia

88 TCN Nội chiến thành Rome Khoảng 30 TCN Thời của nhà thơ Virgil và sử gia Livy ra đời

64 CN Khởi đầu sự đàn áp người Ki-tô giáo ở Rome dưới thời Hoàng đế Nero (còn diễn ra trong giai đoạn 303-311CN)

100 Đế quốc La Mã đạt đến quy mô lớn nhất

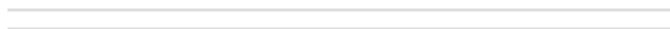
160 Hàng nghìn công dân La Mã chết vì dịch bệnh

200 Hệ thống đường sá trong đế quốc hoàn tất

260 Các man tộc bắt đầu tấn công La Mã

313 Hoàng đế Constantine ra sắc lệnh về sự khoan dung tôn giáo

410 Đế quốc sụp đổ



ĐỜI SỐNG NÔNG THÔN

Khi đời sống La Mã phát triển, các nông trại được thị dân giàu có mua và tổ chức lại, hoặc được ban thưởng cho các binh sĩ làm điền trang. Tá điền, nông dân và nô lệ làm ra nông sản để bán cho các thành phố. Một số lượng lớn lương thực và nguyên liệu được vận chuyển từ các nông trại tới Rome và các đô thị khác. Ngoài ra, các quân đoàn viễn chinh La Mã cần thực phẩm nuôi quân nên các điền trang cũng sẵn sàng sản xuất lương thực quy mô lớn nhằm thu lợi nhuận.

CUỘC SỐNG THƯỜNG NHẬT

Cuộc sống ở thành Rome giống cuộc sống đô thị ngày nay về nhiều phương diện, với các tòa nhà cao, các vấn đề giao thông, mua sắm, xử lý chất thải, cũng như sự hối hả tất bật. Thành Rome cũng là nơi tụ họp của người dân đến từ mọi miền trong đế quốc, họ giao tiếp với nhau bằng các ngôn ngữ chung là tiếng Latinh và Hy Lạp. Đây là một nền kinh tế tiền tệ và là một xã hội rất phức tạp với những giai cấp, hệ thống đức tin và tôn giáo khác nhau.



Người La Mã dùng xe ngựa kéo trong các cuộc đua và khi cần đi nhanh. Các cuộc đua xe được tổ chức ở đấu trường thể thao. Hàng hóa được vận chuyển bằng xe bò do các chú bò to khỏe kéo.



MỘT DINH THỰ Ở NÔNG THÔN: Những người La Mã giàu có sống trong các ngôi nhà lớn ở thành thị. Họ cũng có các dinh thự nguy nga ở nông thôn. Một số dinh thự được tổ chức như những nông trại lớn. Chủ dinh thự cùng gia đình có thể sống trong một ngôi nhà tiện nghi, có

vườn tược và hệ thống sưởi ấm khắp nhà dùng vào mùa đông. Nhiều điền trang sử dụng, nô lệ để trồng ngũ cốc hoặc ô liu đem lại nhiều lợi nhuận, hay nuôi cừu và dê để lấy sữa, thịt và da.

NGƯỜI CELT (500 TCN–43 CN)

Người Celt là một nhóm liên kết lỏng lẻo các bộ lạc sinh sống ở miền Nam nước Đức từ khoảng năm 1500 TCN. Đến thời La Mã, người Celt đã thống trị phần lớn châu Âu.



Chiếc khiên bằng đồng điếu này của người Celt được làm vào khoảng năm 100 CN. Được gắn đá quý, có lẽ nó được dùng trong nghi lễ hơn là trong chiến trận.

Vào khoảng năm 500 TCN, người Celt là lực lượng thống trị châu Âu. Họ đã bành trướng lãnh thổ từ một trung tâm mà nay là miền nam nước Đức. Người Celt không phải là một dân tộc, đúng hơn họ là một liên minh các bộ lạc riêng rẽ có chung một nền văn hóa. Ảnh hưởng của họ cuối cùng đã lan rộng từ Tây Ban Nha tới Anh, Đức và miền Bắc Italia, tới tận miền Trung Tiểu Á.

CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI CELT



Chiếc đầu bò rừng chạm nổi trên một vạc đồng lớn dùng trong nghi lễ được tìm thấy tại Gundestrup ở Đan Mạch. Các hình động vật như thế này cùng họa tiết hình học là một đặc điểm phổ biến trên các tác phẩm tinh tế bằng kim loại của người Celt.

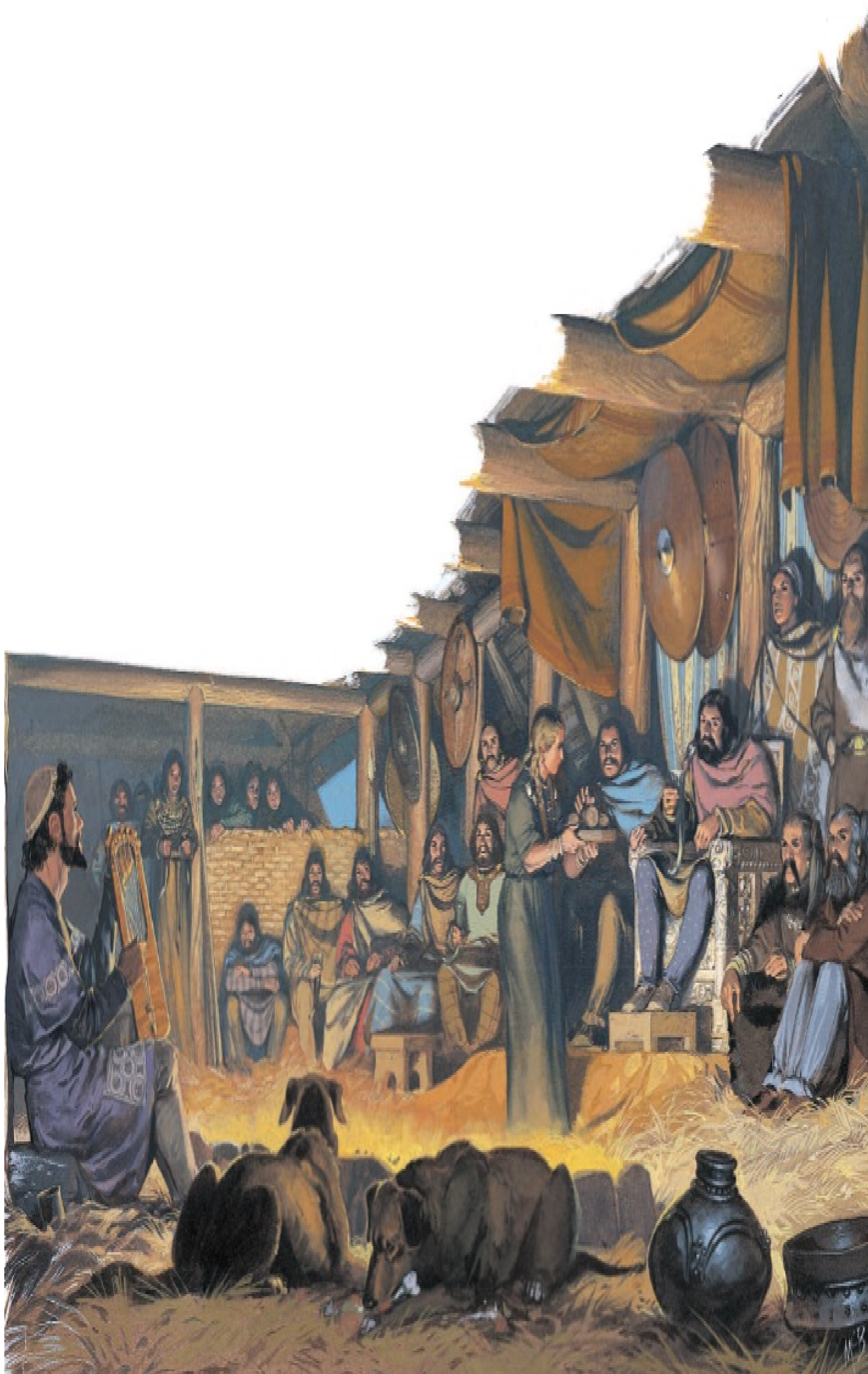
Người Celt là những nông dân sống thành bộ lạc, tập trung quanh các pháo đài *(oppidae)* của thủ lĩnh. Những pháo đài này thường nằm trên đồi, một số về sau trở thành làng mạc hay đô thị. Người Celt hầu hết là chủ trại nhỏ và tiểu nông, sống thành nhiều bộ lạc khác nhau. Đôi khi các bộ lạc này tách ra, vì một nhóm chuyển tới nơi khác, do vậy một số bộ lạc có thể phân bố ở nhiều vùng. Người Celt gắn kết với nhau bởi các *Druid* (những tu sĩ có học thức), các nhà làm luật, thi sĩ và nhà thông thái. Người Celt cũng có các họa sĩ, nhạc sĩ và thợ ngũ kim tài hoa. Đồ trang sức, đồ gốm, khí giới và bình đựng rượu của họ thường được trang trí những hoa văn cầu kỳ và họa tiết hình học. Người Celt buôn bán với La Mã, Hy Lạp và các nước khác nhưng không bị ảnh hưởng nhiều từ các nền văn minh này.



Vertcingetorix là một thủ lĩnh người Celt ở xứ Gaul, người đã tổ chức nổi dậy thành công chống cuộc xâm lược xứ Gaul của Julius Caesar vào năm 52 TCN, nhưng sau đó ông buộc phải đầu hàng.

QUYỀN LỰC VÀ LUẬT PHÁP

Tất cả người Celt đều là người tự do có các quyền cá nhân. Công lý Druid của họ rất nổi tiếng, và mối liên kết trung thành bên trong mỗi bộ lạc rất mạnh. Thủ lĩnh bộ lạc được các thành viên bầu ra, còn nhà vua thì do các thủ lĩnh bộ lạc bầu. Cả vua và thủ lĩnh bộ lạc đều có thể bị phế truất nếu họ không làm tốt phận sự của mình.



Một thủ lĩnh người Celt cùng các thành viên bộ lạc mình vừa dùng tiệc trong một phòng gỗ lớn vừa nghe các thi khúc của một thi sĩ. Luật pháp, lịch sử, truyện kể, tin tức và cả những lời giảng đạo được những thi sĩ Druid truyền đạt.



Nhà tròn của người Celt được làm bằng gỗ và tranh, có tường là phên trát đất (đôi khi là tường đá). Khói thoát ra ngoài qua mái nhà lợp tranh nhưng nước mưa không thể thấm vào bên trong. Chỗ ngủ được bố trí quanh tường, còn chỗ nấu ăn và giặt rửa ở quanh bếp lửa đặt chính giữa.



Thần hươu Cernunnos (hay thần Hurn) của người Celt được đục và chạm trổ lên mặt ngoài chiếc vạc đồng lớn này cách đây khoảng 1.900 năm.

CÁC CHIẾN BINH CELT

Người Celt nổi tiếng là những chiến binh hung dữ (phụ nữ Celt cũng chiến đấu). Họ dùng sắt chế tạo khí giới và công cụ. Năm 390 TCN, họ cướp phá thành La Mã, và năm 280 TCN họ tấn công Hy Lạp, Tiểu Á để giành chiến lợi phẩm. Đôi khi họ cũng đánh lẫn nhau. Người La Mã đã khai thác điểm yếu này khi xâm chiếm xứ Gaul (Pháp) và Anh. Thủ lĩnh người Celt ở Anh, Caradoc (Caractacus) bị những người Celt khác phản bội. Do thiếu đoàn kết, các chiến binh Celt ở Anh bị mất độc lập vào năm 43-80 CN. Cuối cùng người Celt chấp nhận sự cai trị của La Mã và sau này cùng người La Mã chiến đấu chống các man tộc German. Người Celt cũng là những tín đồ Ki-tô giáo đầu tiên ở châu Âu. Sau khi La Mã sụp đổ, lối sống của người Celt ở châu Âu chỉ còn lại ở Ireland, Cornwall, Brittany và một số vùng ở Wales và Scotland.



Boudicca là nữ hoàng của người Iceni ở miền Đông xứ Anh. Bà lãnh đạo cuộc nổi dậy chống quân La Mã chiếm đóng ở Anh vào năm 60 CN, khiến 70.000 quân La Mã thiệt mạng. Tuy nhiên, cuộc kháng chiến cuối cùng bị đè bẹp và Boudicca tự vẫn.

TRUNG HOA: NHÀ HÁN (202 TCN-220 CN)

Nhà Hán là triều đại đầu tiên của đế quốc Trung Hoa thống nhất tồn tại trong một khoảng thời gian dài. Trung Hoa thời Hán phát triển thịnh vượng và ổn định, là một ví dụ tiêu biểu về nền văn minh.



Tượng người cưỡi ngựa bằng gốm này được làm ở Trung Quốc thời nhà Hán vào khoảng năm 80 TCN. Khoảng trước năm 300 CN, bàn đạp vẫn chưa được du nhập vào Trung Quốc.

Trong bốn thế kỷ từ năm 202 TCN đến năm 220 CN, Trung Hoa do các hoàng đế nhà Hán cai trị. Họ khoan dung và kiên nhẫn hơn so với các hoàng đế nhà Tần. Nhà Hán thực hành các nguyên tắc pháp luật và cai trị công bằng theo Khổng giáo (Nho giáo).

TIỀN HÁN

Nhà Hán do Lưu Bang, một người thuộc tầng lớp thường dân, sáng lập. Ông được lòng dân vì đã nới lỏng các luật lệ hà khắc, giảm thuế và khoan dung với họ. Nhà Hán đặt kinh đô ở Trường An; 100 năm sau Trường An trở thành thành phố lớn nhất thế giới. Kinh đô này là một đầu của Con đường Tơ lụa, giúp Trung Hoa có hoạt động buôn bán vươn đến tận Ba Tư và La Mã. Trung Hoa thời nhà Hán tự coi mình là "Trung Quốc", nghĩa là trung tâm của thế giới. Đất nước này phát triển vượt bậc về văn hóa, của cải và cả kiến thức. Vào thời gian này, Trung Hoa rộng lớn và phát triển như đế quốc La Mã. Người Hán áp dụng chế độ cai trị của những công chức có học thức cao, gọi là quan lại. Những người muốn làm quan phải tham dự một kỳ thi về các tác phẩm của Khổng Tử.

HÁN VŨ ĐẾ

Hán Vũ Đế trị vì Trung Quốc trong 55 năm, bắt đầu từ năm 141 TCN. Ông đã sáp nhập vào đế quốc của mình một phần Trung Á, Triều Tiên và phần lớn miền Nam Trung Quốc. Ông mất nhiều công sức và tiền của để đánh lui quân Hung Nô đến từ Mông Cổ. Vũ Đế cải tạo bộ máy quan quyền, xây dựng trường học, kênh rạch, thành phố, các công trình kiến trúc và khuyến khích quan hệ với nước ngoài. Đạo Phật được truyền bá vào Trung Quốc trong giai đoạn đỉnh cao này.



Bức tượng một người quyền quý ngồi xe ngựa này tìm thấy trong mộ một vị võ quan đời Hán. Có lẽ nó được đúc vào khoảng năm 100 CN.



Các chiến binh Hán trong chiến trận. Do không có bàn đạp nên người cưỡi ngựa ở cả hai phe đều dễ ngã khi đánh giáp lá cà.



Các vị quan đại diện cho hoàng đế luôn được đối đãi rất mực cung kính. Họ di chuyển từ địa phương này tới địa phương khác một cách nhanh chóng nhờ có các trạm nghỉ cung cấp ngựa mới ở dọc đường.

VƯƠNG MÃNG

Sang thế kỷ tiếp theo, triều đình nhà Hán suy yếu trong khi tầng lớp quý tộc lại mạnh lên hơn bao giờ hết. Một quan cận thần tên là Vương Mãng đã nổi loạn, tiếm ngôi vua và cai trị Trung Quốc từ năm 9 đến năm 23 CN. Vương Mãng đã áp dụng nhiều biện pháp cải cách, bênh vực dân chúng trước giới địa chủ và quý tộc, sửa đổi quyền sở hữu đất và hệ thống pháp luật. Cuối cùng, giới quý tộc lật đổ Vương Mãng và nhà Hán được khôi phục.

HẬU HÁN

Người Hán làm ra những đồ vật từ gỗ, sơn mài và lụa rất tinh tế. Họ cũng có nhiều sách để thay thế cho các sách vở bị nhà Tần thiêu hủy. Các nhà phát minh Trung Hoa đã vượt xa phần còn lại của thế giới. Phát minh về giấy của họ phải nhiều thế kỷ sau mới phổ biến ở phương Tây. Nhiều đô thị do họ xây dựng vừa tao nhã vừa rộng lớn. Tuy nhiên, dân số phát triển, các cuộc khởi nghĩa của nông dân nghèo không có ruộng đất nổ ra thường xuyên. Các man tộc lại tấn công các vùng biên ải, các tướng lĩnh nắm quyền kiểm soát quân đội. Hoàng đế cuối cùng của nhà Hán phải thoái vị vào năm 220 CN và đế quốc bị tan rã.



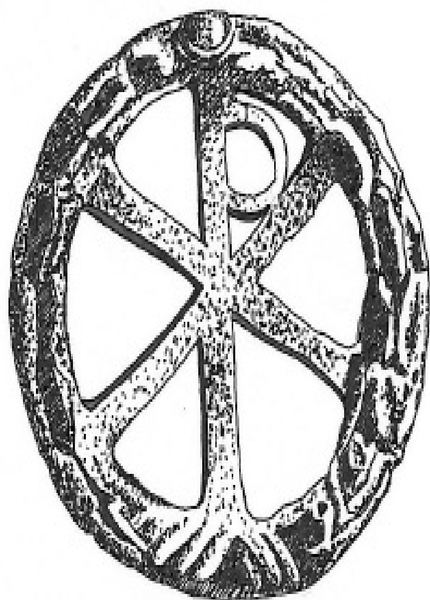
Hán Quang Vũ Đế lên ngôi nhà Hậu Hán (hay Đông Hán) trị vì từ năm 25 đến 57 CN.



Phố xá Trung Quốc thời Hán rất tấp nập. Các con đường đất đầy xe bò, xe ngựa và người buôn bán. Thợ thủ công, người viết thuê, người kể chuyện và thầy bói cũng hành nghề náo nhiệt ở ngoài trời.

ĐẠO KI-TÔ (27-337 CN)

Vào khoảng thời gian Jesus xứ Nazareth chào đời, tại đế quốc La Mã có nhiều tín ngưỡng và giáo phái. Trong vòng 400 năm, đạo Ki-tô (hay Cơ Đốc) đã trở thành tôn giáo có ảnh hưởng vô cùng lớn.



Hình Chi-Rho (tên hai chữ cái Hy Lạp đầu tiên kh và r trong từ Khristos tức Ki-tô) là biểu tượng đầu tiên của tín đồ Ki-tô. Hình chữ thập được dùng muộn hơn, sau thời của Hoàng đế Constatine.

Người Do Thái tin rằng một Đấng Cứu Thế (Messiah) sẽ được sinh ra để dẫn dắt dân tộc họ. Khi Jesus xứ Nazareth chào đời, xứ Judea vẫn đang thống khổ dưới ách cai trị của La Mã. Năm 27 CN, ở tuổi 30, Jesus bắt đầu giảng đạo và người ta cho rằng ông đã làm nhiều phép lạ, chẳng hạn như chữa bệnh. Giới cầm quyền Do Thái buộc ông tội báng bổ và đưa ra xét xử trước tổng trấn La Mã Pontius Pilate. Jesus bị đóng đinh lên thập giá, nhưng các môn đồ của ông loan tin đã thấy ông sống lại.

MỘT GIÁO HỘI RA ĐỜI

Sự "phục sinh" này đã tạo cơ sở cho một đức tin mới, đoạn tuyệt các truyền thống Do Thái cổ và được các môn đồ thân cận nhất (tông đồ) của Jesus sáng lập. Đạo Kitô dần lan rộng trong cả cộng đồng dân Do Thái bị lưu đày lẫn những người không phải Do Thái ở khắp đế quốc La Mã. Các môn đồ đầu tiên của Jesus, đặc biệt là Paul (Phaolô), rao giảng rằng Ki-tô giáo đón chào bất kỳ ai muốn được rửa tội. Đến năm 300 CN, đạo Ki-tô đã lan sang Ai Cập, Axum, Syria, Armenia, Tiểu Á, Hy Lạp, Rome, Pháp, tới tận Anh và Ấn Độ.

Các tín đồ Ki-tô giáo che giấu đức tin của mình vì nhà cầm quyền La Mã thường truy bức họ, khiến nhiều người phải bỏ trốn. Nhiều người phải chịu cái chết đau đớn trên các đấu trường. Tại Ai Cập, một nhóm tín đồ Ki-tô giáo đã rút vào sống ẩn dật trong sa mạc. Họ là những tu sĩ Ki-tô giáo đầu tiên.





Các Cuộn Sách Biển Chết được người Essene viết ra vào thời Jesus và giấu kỹ trong một cái hang ở Qumran gần Biển

Chết để người La Mã không biết, mãi đến tận năm 1947 mới được tìm thấy.



Một bức chân dung Chúa Jesus được vẽ vào những thế kỷ đầu tiên sau khi ông mất.

JESUS XỨ NAZARETH: Jesus sinh tại Bethlehem thuộc xứ Judea. Khoảng 12 tuổi, trong những cuộc tranh luận với các học giả uyên bác tại đền thờ, Jesus đã tỏ ra sẽ là một người đặc biệt. Tiếp đó không ai biết gì thêm về cuộc sống của Jesus cho đến năm ông khoảng 30 tuổi và bắt đầu

giảng đạo cho dân chúng. Những buổi giảng đạo của Jesus thu hút rất đông người nghe. Ông dùng truyện ngụ ngôn để làm ví dụ trong các bài giảng đạo. Trọng tâm những bài giảng của Jesus là tình yêu thương và tôn trọng con người. Ba năm sau khi Jesus bắt đầu giảng đạo, người La Mã đem ông ra hành hình.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

3 TCN Năm sinh áng chừng của Jesus xứ Nazareth, ở Bethlehem

30 Thời gian áng chừng Jesus Christ bị đóng đinh lên thập giá

45-64 Các cuộc truyền giáo của Paul tới Hy Lạp, Tiểu Á và La Mã

70-100 Phúc âm Ki-tô giáo được viết ra

180 Lập ra các thiết chế ban đầu của Giáo hội

249-311 Các vụ bức hại tín đồ Ki-tô giáo diễn ra thường xuyên ở đế quốc La Mã

269 Thánh Anthony thiết lập chế độ tu kín của Ki-tô giáo ở Ai Cập

313 Hoàng đế Constantine công nhận Giáo hội Ki-tô

325 Giáo lý Ki-tô được chính thức hóa

337 CN Hoàng đế Constantine chịu phép rửa tội lúc lâm chung

QUỐC ĐẠO

Tình trạng bức hại tôn giáo tại đế quốc La Mã đã chấm dứt sau khi Hoàng đế Constantine công nhận Ki-tô giáo vào năm 313 CN. Tiếp đó, Ki-tô giáo trở thành quốc đạo chính thức. Hoàng đế Constantine triệu tập hội đồng toàn thể giám mục (Công đồng) lần thứ nhất, thúc giục họ giải quyết bất đồng để soạn ra một giáo lý gọi là kinh Tin kính hay Tín điều Nicene. Về mặt chính trị, ông coi Giáo hội là một cách để mang lại sức sống mới cho đế quốc La Mã đang suy yếu của mình. Những hành động của ông xác định rõ tính chất của đạo Kitô, có ảnh hưởng lớn đến châu Âu và cuối cùng tới hầu hết phần còn lại của thế giới. Điều này cũng có nghĩa là những tư tưởng của một số giáo phái khác với Tín điều Nicene bị coi là “dị giáo”, khiến nhiều khía cạnh khác của đức tin này mai một. Những người bất đồng với giáo lý này bị giết hoặc phải lưu đày. Các giáo phái Duy tri (Gnostic) ở Ai Cập, Celtic và Cảnh

giáo (Nestorian) là ví dụ về những nhánh tôn giáo cuối cùng bị tiêu vong, mặc dù các tín đồ Cảnh giáo đã sang Ba Tư và thậm chí tận Trung Quốc để tránh nạn.



Hoàng đế Constantine đã biến Giáo hội từ một giáo phái thành một thiết chế hùng mạnh.



Vào thế kỷ IV, một người Ai Cập theo đạo Ki-tô là Anthony đã tới sa mạc Sinai và là người đầu tiên bắt đầu cuộc sống tu kín trong tu viện. Tu viện Thánh Catherine nằm dưới chân núi Sinai là một trong những tu viện lâu đời nhất của khu vực.



Theo truyền thuyết, Hoàng đế Constantine chính thức chấp nhận biểu tượng của đạo Ki-tô bằng việc vẽ nó lên khiên của các binh sĩ trước một trận đánh quan trọng ở ngoại ô thành Rome vào năm 312 CN, một trận chiến mà ông giành thắng lợi.

NGƯỜI PARTHIA VÀ TRIỀU SASSANID (238 TCN–637 CN)

Người Parthia là dân du mục châu Á đã di chuyển xuống phương Nam tới Ba Tư vào khoảng năm 1000 TCN. Vào khoảng năm 300 TCN, bộ lạc Parni sống lẫn với người Parthia và sau này trở thành những kẻ cai trị họ.



Shapur I lên làm vua Ba Tư vào năm 242 CN. Hai năm sau đó, ông đã làm người La Mã choáng váng khi đánh bại họ. Shapur I là vị vua vĩ đại nhất trong các vị vua triều Sassanid, trị vì trong 30 năm.

Người Parthia và Parni sống ở miền bắc Iran dưới ách cai trị của Ba Tư và sau đó là triều đại Seleucid của Hy Lạp. Thủ lĩnh của người Parni đã trở thành tổng trấn xứ Parthia triều Seleucid. Sau đó, vào năm 238 TCN, ông tuyên bố độc lập và xưng vương trước một loạt thủ lĩnh địa phương trong vùng. Người Parthia tiếp nhận tập quán địa phương (của người Hy Lạp, Ba Tư và Babylon) hơn là tạo ra tập quán của riêng mình, nhưng cuối cùng họ tiếp nhận ngày càng nhiều phong tục của người Ba Tư. Parthia phát triển phồn thịnh nhờ buôn bán trên Con đường Tơ lụa khởi nguồn từ Trung Quốc.

CÁC BƯỚC

THĂNG TRẦM CỦA PARTHIA

Các thủ lĩnh vĩ đại nhất của người Parthia là hai anh em cùng tên Mithradate. Người ta không biết nhiều về xứ Parthia, chỉ biết rằng người Parthia đã xâm lược xứ Babylon và Bactria (Afghanistan), và có quan hệ hòa hảo với Trung Quốc thời nhà Hán. Họ thường chiến đấu với quân La Mã để ngăn sự bành trướng của La Mã về phía Đông. Quân đội của họ hùng mạnh, được tổ chức tốt. Nổi tiếng về khả năng giao chiến trên lưng ngựa, họ xung trận như vũ bão và có thể nhanh chóng áp đảo đối phương có khí giới.



Người Parthia nổi tiếng về tài cưỡi ngựa

TRIỀU SASSANID NỔI LÊN

chiến đấu. Họ thúc ngựa phi nước đại làm như đang chạy trốn, sau đó xoay người lại bắn vào kẻ thù đang truy đuổi. Từ đó mà có cụm từ "cú bắn của người Parthia".

Các cuộc chiến tranh của người Parthia với La Mã rất tốn kém, khiến dân chúng bất bình. Sau 450 năm chiếm ưu thế ở Ba Tư, họ trở nên suy yếu. Tình hình này tạo thời cơ cho một lãnh chúa địa phương tên là Ardashir lật đổ vương triều của người Parthia vào năm 225 CN. Vua Ardashir cai trị Ba Tư và lập nên triều đại Sassanid. Ông biến tín ngưỡng của người Parsee là Bái hỏa giáo (Zoroastrianism) thành quốc đạo của Ba Tư. Đây là một ý tưởng mới mà về sau hoàng đế La Mã Constantine lặp lại. Vua Ardashir đưa Ba Tư vào một thời kỳ vĩ đại mới.



Khoảng năm 275, Shapur I cho xây một cung điện tráng lệ ở Ctesiphon (xứ Babylon); mà đến nay chỉ còn lại những tàn tích này. Ctesiphon trở thành một thành phố thịnh vượng và một trung tâm chính trong khu vực, có quan hệ với phương Tây và Trung Quốc.

VUA BA TƯ SHAPUR I

Các vị vua Ba Tư (shah) triều Sassanid rất tích cực duy trì những truyền thống lâu đời của Ba Tư cổ và cũng muốn giành lại các vùng đất từng do vua Darius cai trị trước khi bị Alexander Đại đế thôn tính. Cung điện của họ ở Ctesiphon (gần Babylon) trở thành trung tâm của một nền văn hóa rực rỡ, và đế quốc Ba Tư giàu có trở thành đối thủ đáng gờm nhất của La Mã. Shapur I là một bậc trị vì lỗi lạc của triều đại Sassanid. Ông chiến đấu với quân La Mã, thậm chí còn bắt và ra lệnh giết chết hoàng đế La Mã Valerian. Shapur chinh phục Armenia, Syria, Bactria và Sogdiana (Afghanistan), lưu vực sông Ấn (Pakistan). Ở trong nước, ông bảo trợ cho nền văn hóa Ba Tư phát triển rực rỡ, với nền tảng là những

tư tưởng tín ngưỡng Bái hỏa giáo. Năm 480 CN, Ba Tư phải đương đầu với một cuộc nổi loạn tôn giáo và cuộc xâm lược của các bộ lạc du mục Hung Nô từ Mông Cổ. Sau khi giải quyết xong các rắc rối này, vua Khosru II chinh phục Ai Cập và đế quốc Byzantine. Tuy nhiên, sau đó ông bị giết, một cuộc nội chiến bùng nổ và Ba Tư suy yếu dần. Xứ Ba Tư của triều Sassanid sụp đổ khi bị những người Arập mới được truyền giảng Hồi giáo xâm chiếm vào năm 673 CN. Cuối cùng người Ba Tư bị cải sang đạo Hồi.



Người Parthia và triều Sassanid giàu có nhờ buôn bán trên Con đường Tơ lụa khởi nguồn từ Trung Quốc đi qua Parthia sang phương Tây. Bức tượng Hercules tạc lớn như người thật này được đặt bên lề Con đường Tơ lụa để "canh giữ".

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

238 TCN Vua Arsaces I của người Parthia tuyên bố độc lập, tách khỏi triều Seleucid

141 TCN Hai anh em Mithradate xâm lược Lưỡng Hà

53 TCN Người Parthia đánh tan quân La Mã ở Syria

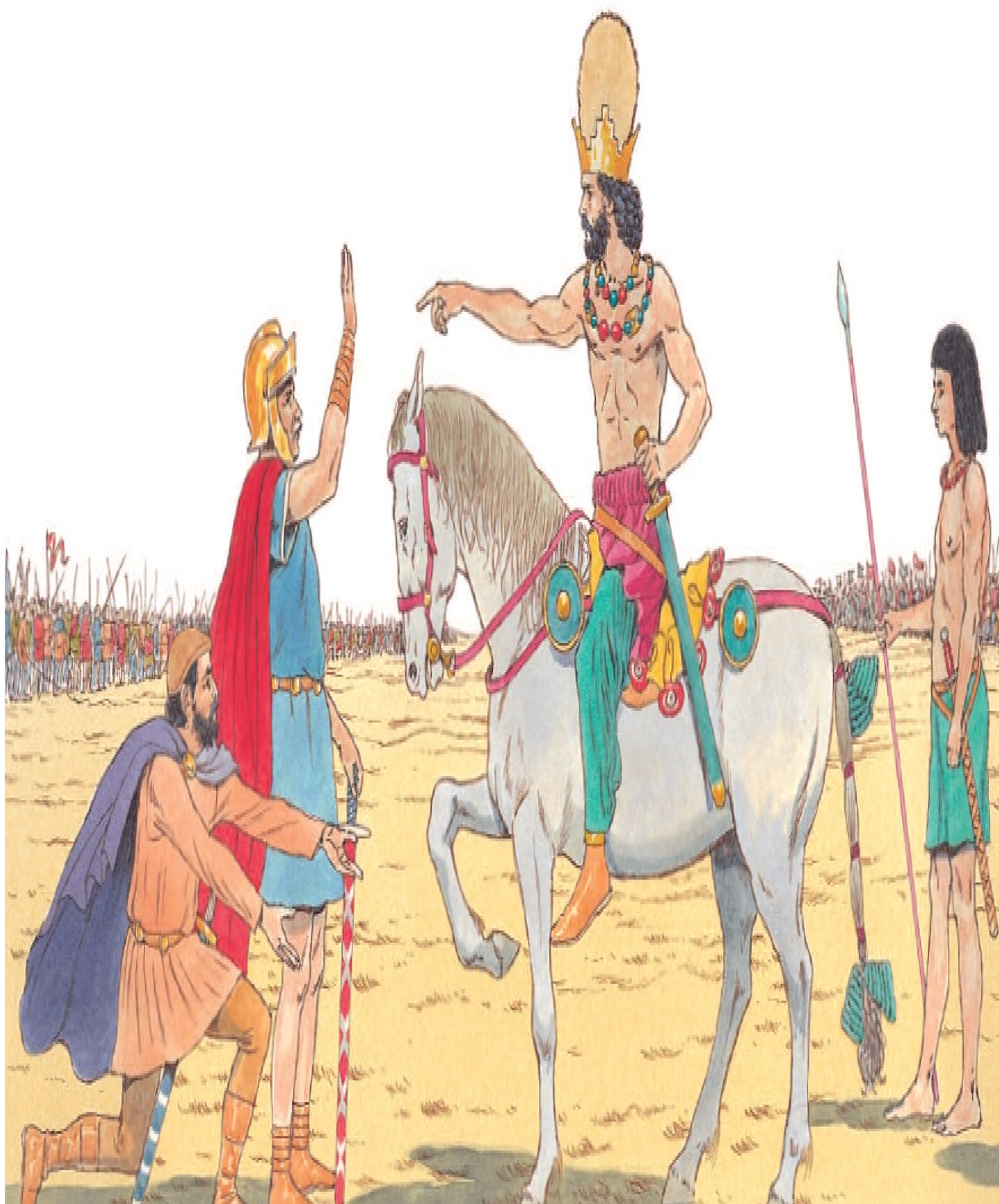
225 CN Nhà Sassanid lật đổ người Parthia

240-272 Nước Ba Tư thời Sassanid phát triển rực rỡ nhất dưới triều vua Shapur I

Những năm 480 Quân Hung Nô xâm chiếm miền Đông Ba Tư

616 Khosru II xâm chiếm Ai Cập

637 Ba Tư rơi vào tay người Arập Hồi giáo



Vào năm 260, Shapur I bắt sống Hoàng đế La Mã Valerian trong một trận đánh. Sau đó, Shapur I đã cho giết và phơi thây Hoàng đế Valerian. Shapur I hy vọng trở thành vị hoàng đế vĩ đại nhất thế giới và Ctesiphon của ông là một trong những kinh đô nguy nga nhất thời đó.

CHÂU MỸ (500 TCN-500 CN)

Trong giai đoạn này, ở châu Mỹ phát triển nhiều nền văn hóa khác nhau. Vào khoảng năm 100 CN, thị quốc Teotihuacán đã lớn mạnh và thống trị Mexico.

Ngoại trừ các chuyến ghé chân của cư dân quần đảo Polynesia ở Thái Bình Dương tới Peru vào thế kỷ IV, châu Mỹ hoàn toàn cô lập với phần còn lại của thế giới. Mặc dù vậy, Teotihuacán, nổi tiếng với Kim tự tháp Mặt trời khổng lồ, là thành phố lớn thứ năm trên thế giới với 200.000 dân.



Bộ vuốt chim đại bàng này được người da đỏ Hopewell ở Ohio cắt từ tấm mica (một loại khoáng chất phẳng và trong suốt như thủy tinh) vào khoảng năm 200 CN.

BẮC MỸ

Một vài cộng đồng văn hóa đã từng tồn tại nơi đây. Các thổ dân da đỏ vùng Đồng bằng, có cuộc sống du mục và săn bò rừng bison, sống ở vùng Trung Tây, còn các bộ lạc miền rừng sống ở khu vực Đông Bắc. Ở lưu vực sông Mississippi, nền văn hóa Hopewell với nghề chế tạo đồ đồng và buôn bán đã suy tàn vào khoảng năm 500 CN. Còn ở vùng Tây Nam, các cộng đồng người Mogollon và Hobokam sống thành làng và có nghề trồng ngô phát triển mạnh. Ven biển miền Tây và ở miền Bắc, các cộng đồng săn bắn, đánh cá và hái lượm đơn sơ hơn như những người Makah và Inuit

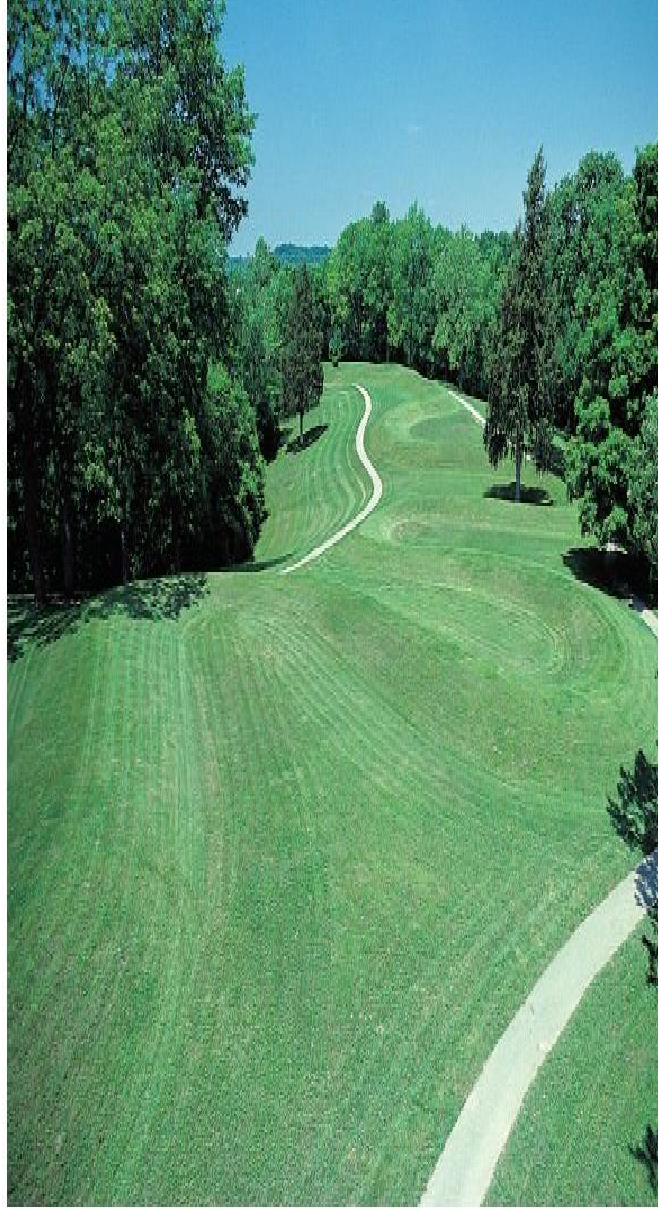


Châu Mỹ có nhiều nền văn hóa khác nhau, tất cả đều hội ngộ ở thành Teotihuacán. Ngoài các nền văn minh đô thị, cũng có nhiều nền văn minh đơn giản hơn nằm rải rác trong khu vực.

cũng phát triển.

TRUNG MỸ

Các nền văn minh sơ khai nhất ở Mexico là của người Olmec (1200-300 TCN) và người Zapotec (1400-400 TCN). Người Zapotec nổi tiếng về kiến thức và là những người châu Mỹ đầu tiên phát minh ra chữ viết (800 TCN). Họ có hệ lịch chính xác mà sau này họ dạy cho người Maya và người dân ở Teotihuacán.

GÒ RẮN LỚN: Người ta không biết đích xác ai đã đắp Gò Rắn Lớn. Có thể đây là công trình của người da đỏ Adena - tiền bối của nền văn hóa Hopewell. Gò được đắp ở nơi nay thuộc bang Ohio (Mỹ), đâu đó trong quãng từ năm 1000 TCN đến năm 700 CN. Với chiều dài 400 m, nó có thể từng là một trung tâm phục vụ nghi lễ, mô phỏng hình con rắn vũ trụ - biểu tượng của sức sống trong thiên nhiên - đang nuốt quả trứng vũ trụ. Có lẽ hình ảnh này tượng trưng cho chu kỳ bất diệt của cái chết và sự tái sinh, hoặc là hiện thân của sức sống.



Bức điêu khắc đá này được tìm thấy trong đống phế tích của Teotihuacán. Một điều lạ là tuy không hề tác động bằng vũ lực, nhưng thành phố vẫn có ảnh hưởng lớn đến tất cả các nền văn hóa láng giềng, nhất là thông qua các mặt hàng thủ công và nhiều hàng hóa khác.

THÀNH TEOTIHUACÁN

Khi nền văn minh của người Olmec và người Zapotec suy tàn, thị quốc Teotihuacán, thành lập vào khoảng năm 200 TCN, đã lớn mạnh và thống trị Mexico năm 100 TCN. Ở đỉnh cao vào 600 năm sau đó, thành Teotihuacán rộng lớn hơn cả thành Rome cổ đại. Thành phố được xây dựng theo một hệ thống mạng lưới có quy hoạch với quần thể đền thờ và kim tự tháp rất ấn tượng, nhiều xưởng thủ công, các khu chợ buôn bán và cả những khu sinh sống dành cho người nước ngoài. Đây là trung tâm thương mại lớn nhất ở châu Mỹ, kết nối và cung cấp hàng hóa cho cả Bắc Mỹ lẫn Nam Mỹ. Teotihuacán có ảnh hưởng đến các nền văn hóa khác của Mexico, chẳng hạn như nền văn hóa Maya. Teotihuacán nhập khẩu nguyên liệu cả từ những nơi xa như vùng Ngũ Đại Hồ và Colombia. Có các thành phố khác vây quanh nhưng thành Teotihuacán yên bình một cách lạ thường. Khoảng năm 600 CN, nó suy tàn một cách bí hiểm, tuy nhiên người Aztecs sau này có kế tục di sản của Teotihuacán.

NAM MỸ

Ở Equador, nhà nước Moche, lúc đỉnh cao phát triển vào khoảng năm 300 CN, người ta đã làm được đồ gốm, hàng dệt và ngũ kim tinh xảo. Xa hơn về phía Nam, thành phố Tiahuanaco nằm ở độ cao 3.660 mét so với mặt nước biển, cạnh hồ Titicaca trong rặng núi Andes, có nhiều ngôi đền, cung điện bằng đá khổng lồ với khoảng 40.000 dân sinh sống. Được thành lập khoảng năm 300 TCN, thành phố này đạt tới thời kỳ hoàng kim vào khoảng năm 500 CN.

CÁC MỐC THỜI GIAN



Vỏ sò có chạm hình thầy tế hoặc quan chức tại Palenque, một trong những trung tâm nghi lễ quan trọng của nền văn minh Maya.



CHÍNH

350 TCN Các thị quốc đầu tiên của người Maya xuất hiện

300 TCN Tiahuanaco, Peru, được thành lập (đỉnh cao khoảng năm 500 CN, suy tàn khoảng năm 1000)

200 TCN Teotihuacán được thành lập (đỉnh cao khoảng năm 500)

200 TCN Văn hóa Moche, bờ biển Peru (đỉnh cao khoảng năm 300, bị xâm chiếm năm 700)

100 TCN Văn hóa Hopewell (đỉnh cao khoảng năm 300, chấm dứt khoảng năm 800)

300 CN Bắt đầu thời kỳ Cổ đại của nền văn minh Maya (kéo dài đến năm 800)

300 CN Văn hóa Mogollon (Bắc Mỹ)

400 CN Văn hóa Hohokam ở Bắc Mỹ (kéo dài đến năm 1450)

Đây là một trong những kim tự tháp bằng đá có bậc thang của người Maya ở Tikal (Guatemala). Lên hết các bậc thang thì có một ngôi đền. Vào khoảng năm 300 TCN (thậm chí có thể sớm hơn), người Maya bắt đầu xây dựng các quần thể đền đài khổng lồ. Quần thể đền ở El Mirador nằm trên diện tích rộng 16 km vuông.

TRIỀU ĐẠI GUPTA (240-510)

Các hoàng đế Gupta cai trị miền bắc Ấn Độ từ năm 320 CN và duy trì quyền lực trong 200 năm. Một tộc người gọi là Kushan đã gây dựng nền tảng ban đầu của vương quốc này.

Người Kushan là dân du cư châu Á, chịu ảnh hưởng của người Hy Lạp, sống ở Bactria (nay thuộc Tajikistan). Họ đã xây dựng một vương quốc tại đây vào năm 25 CN, sau đó di chuyển về phía Bắc tới Turkestan, về phía Nam tới Afghanistan và Ấn Độ, đến năm 100 thì thống trị miền Bắc Ấn Độ. Nhà vua vĩ đại nhất của người Kushan là Kanishka (100-130), một tín đồ Phật giáo cổ xúy cho lòng khoan dung xã hội và nghệ thuật. Kiểm soát hầu hết hoạt động buôn bán trên đất liền ở khắp châu Á, người Kushan giàu có đã mang lại sự ổn định cho thương mại trong khu vực. Tuy nhiên, vào khoảng năm 240, vua Ba Tư Shapur đã xâm chiếm phần lớn đất đai của họ và họ không bao giờ đòi lại được. Họ Gupta là những ông hoàng nhỏ sống ở Maghada. Chandragupta I cưới một công chúa xứ Maghada và lên làm vua vào năm 320. Ông đã khởi đầu truyền thống của triều đại Gupta về bảo trợ nghệ thuật, tôn giáo và góp phần phát triển xã hội Ấn Độ.



Triều đại Gupta cai trị hầu hết Ấn Độ và đưa nước này vào thời kỳ hoàng kim. Kinh đô Pataliputra của họ là một trong những thành phố lớn nhất trên thế giới lúc bấy giờ.

CÁC VỊ VUA



Krishna là một trong mười hóa thân của thần Vishnu. Vị thần này gắn với tình yêu, sự thông thái, và được đề cao trong

TRIỀU GUPTA

Con trai của Chandragupta là Samudragupta đã tiếp bước cha. Trong 45 năm trị vì kể từ năm 335, ông đã mở rộng quyền lực của dòng họ Gupta bằng vũ lực và ngoại giao ra khắp miền Bắc và tới miền Đông Nam Ấn Độ. Con trai ông là Chandragupta II (380-414) đã đưa Ấn Độ thời Gupta lên đến đỉnh cao, một trong những thời kỳ huy hoàng nhất của lịch sử Ấn Độ. Skandagupta (455-467) đánh bại cuộc xâm lăng Ấn Độ của quân Hung Nô đến từ Trung Á. Tuy nhiên, đế quốc Gupta được cai trị thông qua một sự dàn xếp lỏng lẻo giữa các *rajah* (vương công) dưới quyền *maharajah* (đại vương,

sử thi Mahabharata (bao gồm cả Bhagavad Gita), tác phẩm Hindu giáo vĩ đại bằng tiếng Phạn.

hoàng đế) Gupta; sau khi Skandagupta qua đời, nhiều vương quốc chư hầu đã ly khai. Đến năm 510, đế quốc Gupta gánh chịu làn sóng xâm lược của quân Hung Nô một lần nữa và đã thất bại, khiến Ấn Độ bị xé lẻ thành các *rajput* (tiểu vương quốc). Năm 528, một liên minh các tiểu vương quốc này đã đánh bại quân Hung Nô. Tuy nhiên, Ấn Độ vẫn bị chia rẽ trong suốt 650 năm, ngoại trừ giai đoạn Sri Harsha, vương công tôn giáo xứ Kanauj (606-647), thống nhất được miền Bắc Ấn Độ trong 40 năm.



Các bức tượng Phật lớn bằng đá này nằm trong Hang 17 thuộc quần thể hang Ajanta rộng lớn. Mỗi bức tượng được tạc với những thủ ấn (mudra) - các thế tay mang tính biểu tượng vẫn dùng trong vũ điệu Ấn Độ.

QUẦN THỂ HANG



Sảnh đường Chaitya chạm trổ công phu thuộc quần thể các hang ở Ajanta được dùng làm đền thờ và là căn phòng lớn dành cho việc thiền định cũng như các cuộc luận bàn triết học.

AJANTA

Các hang ở Ajanta được một nhóm binh sĩ Anh phát hiện trong khi săn hổ vào năm 1819. 29 hang ở gần Bombay này được các nhà sư dùng búa và đục khoét vào đá trong khoảng về năm 200 TCN đến năm 650 CN. Chúng được xây dựng để làm nơi tu hành của các nhà sư, trên vách hang có những bức vẽ đẹp mô tả các câu chuyện từ cuộc đời đức Phật. Ở đây còn có nhiều tác phẩm điêu khắc. Các hang này đánh dấu thời kỳ đỉnh cao của nền văn hóa đậm bản sắc tôn giáo của Ấn Độ, trong đó yoga và thiền định phát triển đến độ hoàn chỉnh. Cách đó không xa, ở Ellora, các hang động chứa những tác phẩm nghệ

thuật về tập quán tôn giáo của đạo Hindu, đạo Phật và đạo Jain. Các tôn giáo này cùng phát triển mạnh dưới thời Gupta khoan dung.



Một bích họa được phát hiện ở Ajanta mô tả cảnh nhạc công và vũ công trình diễn phục vụ hoàng gia. Các diễn viên, nhà ảo thuật, nghệ sĩ nhào lộn và đô vật cũng tham gia trình diễn.

NỀN VĂN HÓA GUPTA

Các ông vua triều đại Gupta đều là những nhà cai trị tài giỏi và mạnh mẽ. Theo gương vua Asoka, họ cho dựng các công trình có khắc văn bản tôn giáo trên khắp Ấn Độ, xây nhiều làng mạc, đô thị mới và để các tu sĩ Bà La Môn (brahmin) theo Hindu giáo cai quản. Nông nghiệp và thương mại phát triển mạnh. Người Ấn Độ di cư tới tận Indonesia và đạo Phật lan truyền sang Trung Quốc. Cả hai nền văn hóa Hindu giáo và Phật giáo cùng phát triển. Hai thiên sử thi linh thiêng của người Hindu là *Mahabharata* và *Ramayana* cùng được sáng tác vào thời gian này. Nhà thơ và nhà soạn kịch vĩ đại của Ấn Độ là Kalidasa có nhiều tác phẩm viết về tình yêu, các cuộc phiêu lưu và vẻ đẹp của thiên nhiên. Trường Đại học Phật giáo ở Nalanda có tới 30.000 sinh viên. Đây là thời kỳ hoàng kim của Ấn Độ, kỷ nguyên cổ điển của âm nhạc, nghệ thuật múa, điêu khắc và văn học nghệ thuật.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

75-100 CN Người Kushan xâm lược Ấn Độ

100-130 Kanishka trị vì - đỉnh cao giai đoạn Kushan

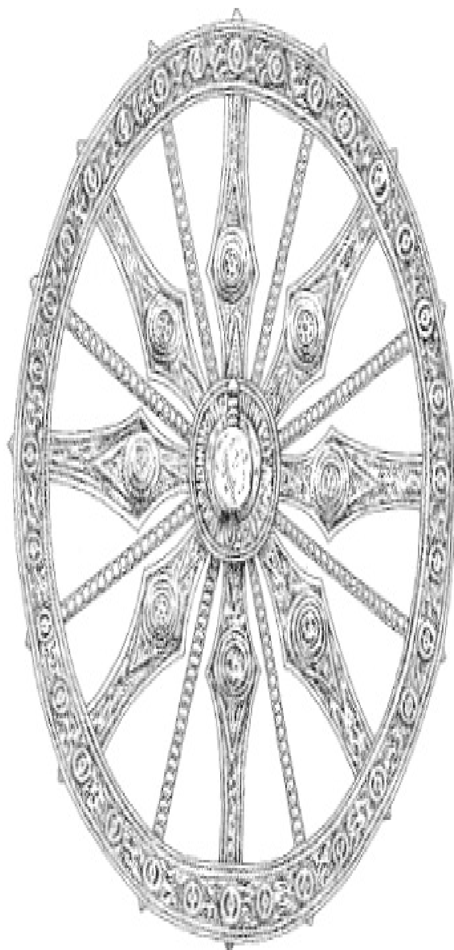
320-335 Chandragupta I (người sáng lập đế quốc Gupta) trị vì

335-380 Samudragupta trị vì, chinh phục miền Bắc và Đông Ấn Độ

380-414 Chandrragupta II trị vì, đế quốcGupta phát triển tột đỉnh

Thập kỷ 470 Đế quốc Gupta suy tàn

505 Đế quốc Gupta chấm dứt tồn tại



Trong Bánh xe Luân hồi của đạo Phật, tám nan hoa lớn tượng trưng cho tám dạng khác nhau của sự tồn tại mà các tín đồ Phật giáo chỉ ra trong vòng luân hồi của linh hồn - đời sống tỉnh thức hàng ngày chỉ là một trong tám kiếp luân hồi đó.

ĐẾ QUỐC LA MÃ SUY VONG (200–476)

Năm 165 CN, một đợt bệnh dịch quét qua đế quốc La Mã khiến dân số giảm đột ngột. Tiếp đó là quá trình suy vong của La Mã kéo dài trong 300 năm.



Hoàng đế Diocletian đã lập ra cơ chế bộ tứ quyền lực (tetrarchy) để cai trị hai nửa của đế quốc. Bộ tứ này gồm hai hoàng đế cai trị với sự hỗ trợ của hai phó đế.

Bệnh dịch tàn phá trong hai năm, và tiếp theo, kể từ năm 180, là thời kỳ trị vì của hoàng đế điên Commodus, các cuộc nổi dậy ở châu Phi và Anh, và một loạt hoàng đế yếu kém liên tiếp bị lật đổ. Chính quyền ở chính quốc tan rã và đế quốc rơi vào hỗn loạn.



Từ năm 250 đến năm 550, người La Mã thường xuyên phải giao tranh với các man tộc German và châu Á. Những tộc người này lúc thì muốn gia nhập vào, có khi lại chỉ muốn cướp bóc hoặc đánh đổ đế quốc này.

NHỮNG THAY ĐỔI Ở CÁC TỈNH

Quyền lực chuyển về các tỉnh, nơi người dân muốn duy trì vị thế công dân La Mã của mình. Người Parthia ở miền Đông và người Anh ở miền Bắc nổi loạn, cùng một lực lượng mới đang xuất hiện là các “man

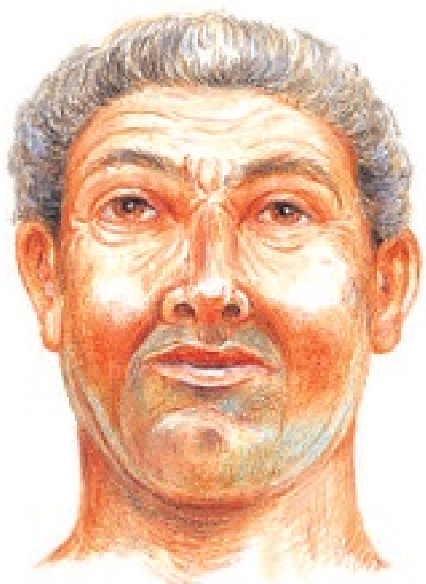
tộc". Người Marcomanni, người Goth, người Frank, người Alemanni và người Vandal gây sức ép với La Mã, và trong giai đoạn từ năm 260 đến 272, người La Mã phải bỏ Hungary và Bavaria lại cho các tộc người này. Các vùng thuộc đế quốc như Gaul, Anh và Syria dần tách ra và nền kinh tế La Mã cũng suy sụp.

ĐẾ QUỐC BỊ PHÂN CHIA

Năm 284, Hoàng đế Diocletian cho rằng đế quốc La Mã quá rộng lớn nên một người khó có thể cai trị. Ông chia đế quốc làm hai phần: nửa Đông đế quốc nói tiếng Hy Lạp và nửa Tây nói tiếng Latinh. Ông chỉ định một vị *đồng hoàng đế* tên là Maximilian cai trị nửa Tây đế quốc. Quân đội được tổ chức lại và tăng lên thành 500.000 quân, các loại thuế được điều chỉnh để có tiền chi phí cho quân đội. Các tỉnh được cơ cấu lại để dễ cai quản hơn. Lối sống La Mã được khuyến khích bằng việc nhấn mạnh uy lực thần thánh của hoàng đế.



Đế quốc trở nên quá rộng lớn và phức tạp đối với việc cai trị, vì vậy Hoàng đế Diocletian chia nó làm hai nửa. Điều này cũng có nghĩa là phần Đông giàu có không còn sẵn sàng giúp đỡ phần Tây khó khăn và phần Tây dần suy tàn. Mức thuế cao khiến người La Mã không quan tâm mấy tới số phận đế quốc, vì không còn đế quốc thì đỡ tốn kém hơn.



Constantine trở thành hoàng đế cai trị La Mã từ năm 312 đến năm 337.



Cổng vòm Constantine ở La Mã được xây nhằm khôi phục tinh thần chiến thắng và uy thế của La Mã sau một thế kỷ nhiều thất bại. Nhưng những thành tựu thực tế của La Mã thời kỳ này không lớn đến tầm vóc như người La Mã muốn ám chỉ khi xây cổng.

HOÀNG ĐẾ CONSTANTINE

Hoàng đế Constatine tự coi mình là vị cứu tinh của đế quốc La Mã. Ông quyết định dùng ảnh hưởng ngày càng lớn của đạo Ki-tô để gây dựng một nền văn hóa mới trong đế quốc. Ông triệu tập các giám mục vào một số hội đồng và buộc họ soạn ra học thuyết của Giáo hội, làm cho đạo Ki-tô trở nên có tổ chức. Ông ủng hộ các tín đồ Ki-tô giáo, những người mà ông cho rằng không bị tha hóa và ích kỷ như người La Mã. Tuy nhiên, bản thân ông không phải là tín đồ Ki-tô giáo cho tới tận khi ông gia nhập đạo vào phút lâm chung. Ông là hoàng đế hùng mạnh cuối cùng của đế chế La Mã. Nhưng với việc dời đô tới Constantinople và lập nên đế quốc Byzantine, ông cũng làm suy yếu phần Tây đế quốc và đẩy nhanh sự suy sụp của La Mã. Rất lâu sau khi La Mã sụp đổ, Giáo hội Công giáo La Mã vẫn tiếp tục là một lực lượng tôn giáo và văn hóa ở miền Tây.

Một chi tiết trên cổng vòm Constantine mô tả cảnh binh lính La Mã đang bao vây thị trấn Verona vào năm 312. Trận đánh này là một phần của cuộc chiến tranh do Constantine tiến hành chống lại đồng hoàng đế của ông là Maxentius. Cổng vòm này được khánh thành vào năm 315.

KẾT CỤC CỦA ĐẾ QUỐC

Hoàng đế Constantine đã nỗ lực khôi phục đế quốc. Ông ủng hộ và khuyến khích các tín đồ Ki-tô, xây dựng nhà thờ, tổ chức các hội đồng giám mục và biến đạo Ki-tô thành quốc đạo. Vào năm 330, ông dời đô tới Byzantium và đặt tên thành phố là Constantinople. Đô thị này trở nên hùng mạnh như thành Rome, trong khi nửa Tây ngày càng suy yếu và nghèo hơn. Trước cuộc tấn công của các man tộc, nửa Tây đế quốc sụp đổ sau khi Rome bị cướp phá vào các năm 410 và 455. Hoàng đế cuối cùng bị người Goth lật đổ năm 476. Sau đó, đế quốc Tây La Mã bị một số vương quốc của người German thay thế. Đế quốc Đông La Mã được gọi là đế quốc Byzantine, tồn tại cho đến năm 1453. Mặc dù nhiều nét trong lối sống La Mã được các man tộc tiếp nhận, nhưng đế quốc La Mã đã chấm dứt sự tồn tại.



Hoàng đế Justinian tiếp tục cuộc chiến đấu chống lại các man tộc. Đồng tiền vàng này được đúc vào năm 535 để tôn vinh viên tướng Belisarius dưới triều Justinian đã đánh bại người Vandal.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

165-167 Dịch bệnh quét qua đế quốc La Mã

167-180 Các cuộc chiến tranh Marcomanni chống các man tộc đầu tiên

250 Sự tôn thờ hoàng đế trở thành bắt buộc dưới thời Hoàng đế Decius

250-270 Các man tộc tấn công đế quốc từ phía Bắc

276 Hoàng đế Tacitus bị chính binh lính của mình giết chết

286 Diocletian chia đế quốc thành hai nửa và cai trị phần Đông; Maximilian cai trị phần Tây

324 Constantinople được lập làm thủ đô mới của đế quốc

370 Người Hung Nô tới châu Âu; người German tìm nơi nương náu ở La Mã

378-415 Người Visigoth nổi dậy và cướp bóc La Mã

406 Người La Mã rút khỏi Anh, xứ Gaul và Iberia

410 Người Visigoth cướp phá thành Rome

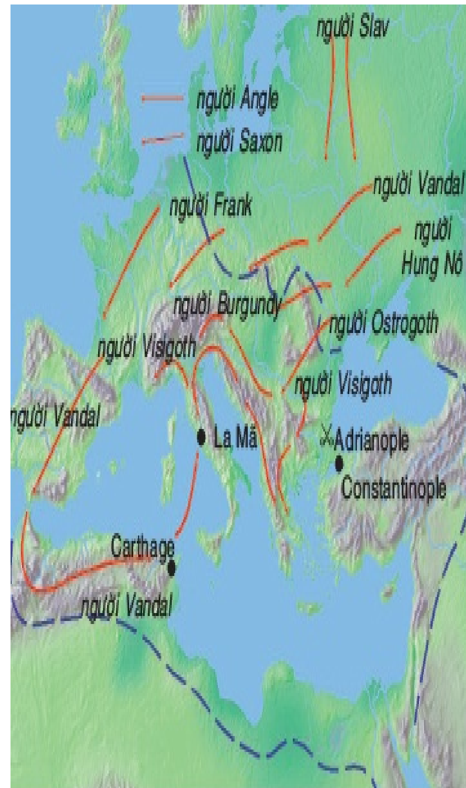
441 Quân Hung Nô đánh bại quân La Mã

476 Hoàng đế La Mã cuối cùng qua đời

CÁC MAN TỘC (1-450 CN)

Thuật ngữ *barbarian* ("man tộc") vốn chỉ có nghĩa là "bộ tộc bên ngoài" - người La Mã xem họ như những người chưa được khai hóa văn minh. Họ sống trong các cộng đồng nhỏ làm nghề nông và là những chiến binh hung dữ.

Người German sống ở miền Nam Thụy Điển và miền Bắc nước Đức (Germany), đã tiến về phía Nam và đuổi người Celt sang phía Tây. Người La Mã cố kiểm soát người German và bị họ đánh bại thảm hại vào năm 9 CN. Người La Mã buôn bán với một số bộ tộc German thân thiện và chiêu mộ số người này vào quân đội La Mã. Một số bộ tộc khác như người Frank, Alemanni và Goth đã tấn công đế quốc La Mã trong các năm 260-270 và người La Mã phải dàn hòa với họ, cho họ định cư tại đây.



Bản đồ này chỉ ra hành trình di chuyển phức tạp của các man tộc lớn trong khoảng thời gian 370-450, khi họ đến và xâm chiếm nhiều vùng đất đai của đế quốc Tây La Mã.



Một chiếc ghim lộng lẫy bằng đồng thường được người man tộc dùng để cài áo choàng. Đây là một ví dụ về sự khéo léo của các tộc người này. Món đồ trang sức này được làm vào khoảng năm 400 theo phong cách đang hợp thời trang ở Đan Mạch và sau đó ở xứ Anh của

NGƯỜI HUNG NÔ (HUNG)

Người Hung Nô bị người Trung Quốc đuổi khỏi Mông Cổ. Họ tràn sang châu Âu, định cư ở Hungary vào khoảng năm 370. Các bộ tộc German hoảng sợ và lấn sâu hơn vào đế quốc La Mã cho an toàn. Người La Mã đã để cho nhiều người thuộc các bộ tộc này định cư, nhưng người Vandal ở Hy Lạp nổi loạn và vào năm 410, họ lại cướp phá chính thành Rome. Từ năm 440 đến năm 450, người Hung Nô tàn phá Hy Lạp, Đức và xứ Gaul, phá hủy mọi thứ. Một liên minh giữa người La Mã và người German đánh bại được quân Hung Nô, nhưng lúc này đế quốc đã suy vong. Sau khi thủ lĩnh Attila của người Hung Nô tấn công miền Bắc Italia, phần Tây đế quốc sụp đổ hoàn toàn.

NHỮNG NGƯỜI CHÂU ÂU MỚI

Khi La Mã sụp đổ, các man tộc định cư ở Đức, Italia, Tây Ban Nha, Anh và Pháp dần dần tiếp nhận nhiều tập

người Saxon.

quán La Mã. Đến năm 800, vua Charlemagne của người Frank đã trị vì một đế quốc trải dài trên lãnh thổ Đức và Pháp. Người Visigoth định cư ở Tây Ban Nha và người Vandal chiếm Carthage. Người Hung Nô rút về Romania và Ukraine. Người Lombard định cư ở Italia và thành lập một vương quốc hùng mạnh dưới sự trị vì của vua Odoacer. Người Burgundy định cư ở miền Đông nước Pháp, còn người Saxon và Jute chiếm xứ Anh.



Một bức tranh khắc trên mộ của người La Mã vào khoảng năm 200, miêu tả những binh lính La Mã trong một trận chiến ác liệt với các man tộc German.



Bức phù điêu trên ngọn tháp Theodosius này được dựng tại Constantinople năm 390. Các hình khắc đá mô tả cảnh hoàng đế đang tiếp nhận thư trình của người man tộc. Theodosius là hoàng đế cuối cùng của đế quốc La Mã thống nhất (379- 395) và là một tín đồ Ki-tô sùng đạo. Ông mang dòng máu "man tộc" của những German đến định cư ở đế quốc La Mã.

ATTILA NGƯỜI HUNG NÔ

Attila trở thành vua của người Hung Nô vào năm 433. Ông đã gây dựng quê hương mới của người Hung Nô ở Hungary sau khi tàn sát, cướp bóc và bắt nô lệ ở khắp Đông Âu (433-441). Người Hung Nô tàn phá Balkan và Hy Lạp (447-450), buộc người La Mã phải nộp vàng để cứu thủ đô Constantinople. Tiếp đó, họ tiến vào xứ Gaul và miền Bắc Italia, nhưng bị liên quân La Mã và Visigoth đánh bại. Năm 453, vua Attila lấy vợ là một người German và đột tử ngay trên giường, có thể do bị đầu độc. Ông là một thiên tài quân sự và là thủ lĩnh vĩ đại của người Hung Nô. Sau khi ông chết, người Hung Nô di cư về phía Đông đến Ukraine và không còn là một lực lượng thiện chiến như trước nữa.

CÁC MỐC THỜI GIAN



Vua Attila người Hung Nô rất được sùng kính, chủ yếu là vì không ai có thể đánh bại được ông và quân đội của ông. Sau khi vua Attila mất, người Hung Nô sa sút.

CHÍNH

70 TCN Người German di cư tới xứ Gaul, đánh bại người Celt

56 TCN Julius Caesar đánh đuổi người German khỏi xứ Gaul

9 CN Người German nổi dậy chống người La Mã

200 Người German thành lập một liên bang

260 Các man tộc di chuyển vào trong lòng đế quốc La Mã

367 Người Scot, Pict và Saxon tấn công thuộc địa Anh của La Mã

451-454 Người Hung Nô tàn phá xứ Gaul và miền Bắc Italia



Bức tranh này tả cảnh vua Attila người Hung Nô đang tiến vào Paris khi quân đội của ông xâm lược xứ Gaul vào năm 452.

NHẬT BẢN (300 TCN–794 CN)

Nhật Bản là một trong những quốc gia lâu đời nhất trên thế giới. Con người đã sinh sống ở đây từ khoảng năm 30.000 TCN. Nước Nhật cổ hình thành từ khoảng năm 300 TCN.

Thời cổ đại, Nhật Bản là nơi cư trú của người Ainu. Người Ainu là dân tộc biệt lập và không có quan hệ nhân chủng với dân tộc nào khác. Tổ tiên của người Nhật Bản ngày nay từ Triều Tiên và Manchuria (Mãn Châu) trong đất liền đã đổ bộ lên các đảo của Nhật Bản vào thời tiền sử, buộc người Ainu phải rời lên hòn đảo Hokkaido ở tận cùng phía bắc.



Nhật Bản có bốn hòn đảo chính, trong đó đảo Honshu lớn nhất và luôn có vị thế thống trị. Vào thời kỳ đầu, người Ainu bản xứ bị xua đuổi khỏi phần Bắc đảo Honshu tới đảo Hokkaido.



Người Ainu (hay Ezo) không giống người Nhật Bản ngày nay. Họ có nước da sáng hơn, râu tóc nhiều hơn hẳn, như hai vị trưởng lão này. Người Ainu không có chữ viết riêng và do bị người Nhật Bản khinh rẻ nên có ít tài liệu ghi chép lại lịch sử của họ.

NGƯỜI YAYOI

Khoảng năm 300 TCN, người Yayoi bắt đầu nổi lên và sau này trở thành bộ tộc chiếm ưu thế hơn cả tại Nhật Bản. Họ du nhập đồng điếu, sắt, cũng như gạo và lúa mạch từ Triều Tiên và Trung Quốc. Họ định hình nên nền văn hóa Nhật Bản và Thần đạo *(Shinto)*, là đạo thờ phụng các vị thần *(kami)* trong thiên nhiên và tổ tiên. Truyền thuyết kể rằng, Jimmu, Thiên hoàng (tenno)

huyền thoại đầu tiên của Nhật Bản, chắt trai của "Nữ thần Mặt trời" Amaterasu, xuất hiện vào năm 660 TCN. Trên thực tế, nếu vị hoàng đế này quả có thực thì có lẽ phải sống vào khoảng vài trăm năm sau đó.



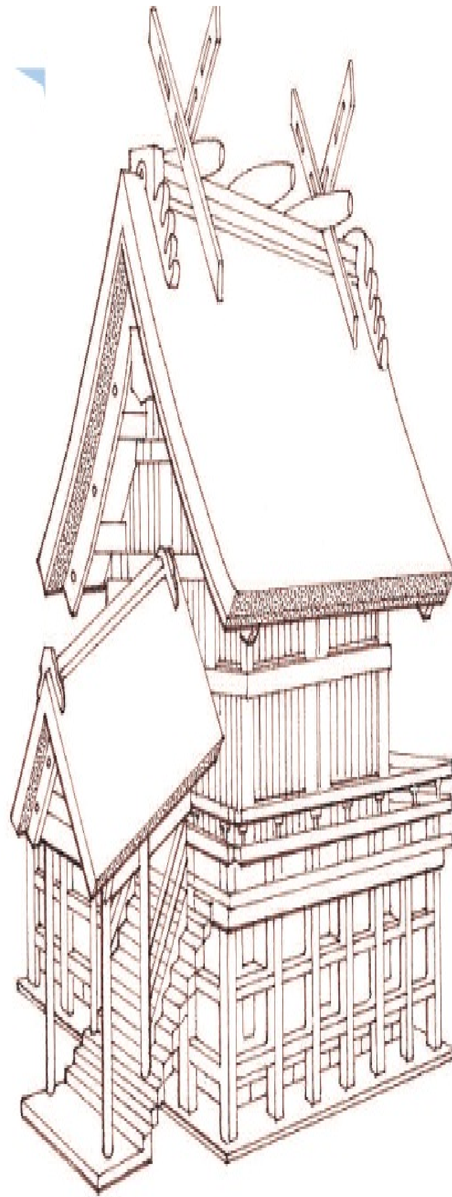
Một bức tranh cuộn có từ thế kỷ IV tả cảnh một phụ nữ trong cung đình thời Yamato đang được người hầu vấn tóc. Những chiếc hộp trong tranh là để đựng mỹ phẩm.

NGƯỜI YAMATO

Khoảng năm 167 CN, một bậc nữ tu cao tuổi tên là Himiko, thuộc bộ tộc Yamato, trở thành người trị vì Nhật Bản. Bà đã dùng ảnh hưởng tôn giáo của mình để thống nhất khoảng 30 bộ tộc Nhật Bản. Bà phái sứ thần tới Trung Quốc, từ đó, văn hóa Trung Hoa và sau đó là đạo Phật ảnh hưởng đến người Nhật Bản. Quyền lực của người Yamoto mạnh lên trong suốt thế kỷ thứ ba của công nguyên. Các Nhật hoàng ngày nay có thể truy nguyên tổ tông của mình từ những người Yamato, vốn vẫn xem mình là dòng dõi của nữ thần Mặt trời. Trong thời kỳ này, cho đến tận năm 646, phần lớn Nhật Bản được thống nhất thành một quốc gia, bao gồm cả miền Nam Triều Tiên. Thần đạo bị đe dọa khi Phật giáo du nhập vào Nhật Bản vào thế kỷ VI. Khoảng năm 600, thái tử Shotoku đã cải cách nhà nước Yamato theo kiểu trung ương tập quyền của Trung Quốc và giảm quyền lực của các thủ lĩnh bộ tộc. Đền chùa, đô thị được xây dựng và văn hóa rất phát triển. Thế kỷ VIII là thời kỳ hoàng kim của Nhật Bản. Sự cạnh tranh giữa đạo Phật và Thần đạo cũng được giải quyết bằng việc sáp nhập hai đạo này thành một nền văn hóa tôn giáo chung của Nhật Bản.

THẦN ĐẠO

Thần đạo là tín ngưỡng tự nhiên lâu đời tại Nhật Bản. Những câu chuyện thần thoại về Thần đạo được ghi lại vào thế kỷ VIII trong hai cuốn sách Kojiki (Cổ sự ký) và Nihongi (Nhật Bản thư ký). Những người theo Thần đạo tin vào sức mạnh của năng lượng tự nhiên và thần linh. Các tu sĩ Thần đạo cố gắng làm hài lòng các vị thần để được giúp đỡ và bảo vệ. Theo Thần đạo, một quả trứng khổng lồ được hình thành vào thời hỗn mang đã sản sinh ra mọi sự sống. Quả trứng này phân tách và trở thành nhiều vị thần (kami) và cuộc hôn phối của hai vị thần đã sinh ra Trái đất, mà Nhật Bản là quê hương của họ. Nữ thần Mặt trời cũng sinh ra từ cuộc hôn phối này và Nhật hoàng được coi là hậu duệ của nữ thần. Thần đạo tiếp thu nhiều ảnh hưởng từ đạo Phật, cả hai tôn giáo này cùng tồn tại trong suốt chiều dài lịch sử Nhật Bản, mặc dù cũng có những giai đoạn đối địch nhau.



Đây là bản dựng lại của một đền thờ Thần đạo ở Izumo. Vào những thời điểm đặc biệt trong năm, các tu sĩ Thần đạo nơi đây tổ chức nghi lễ tái sinh và thanh tẩy để thỉnh cầu các vị thần ban cho mùa màng bội thu, sức khỏe và sự phồn thịnh.



Đây là cổng chính của đền thờ Thần đạo Kasuga ở Heian. Những chiếc cổng như thế này không chỉ nhằm mục đích thông thường là lối ra vào đền mà còn được cho là có khả năng đánh dấu dòng năng lượng mà các vị thần linh theo đó vào đền. Ngôi đền được xây ở một vị trí đặc biệt.



Các tu sĩ Thần đạo lúc đầu là những

THỜI ĐẠI NARA (NẠI LƯƠNG)

Vào khoảng năm 710, Nhật Bản chính thức đóng đô ở Nara. Nhật hoàng ngày càng trở thành một nhân vật mang tính nghi thức, làm đại diện của các vị thần. Chính quyền do quan lại và giới tu sĩ kiểm soát và cạnh tranh chính trị trở nên gay gắt hơn. Vào năm 794, Nhật hoàng dời đô về Heian (Bình An, nay là Kyoto), nơi bắt đầu một giai đoạn lịch sử mới của Nhật Bản. Từ một vùng đất của các bộ tộc, Nhật Bản đã phát triển thành một quốc gia vững mạnh. Tuy vậy, người ta biết rất ít về cuộc sống của dân thường thời kỳ này vì chỉ có các tài liệu nói về hoàng gia và đền chùa.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

300 TCN Khởi đầu nền văn hóa Yayoi

239 CN Nữ hoàng Himiko phái một sứ thần tới Trung Quốc

thầy mo trong bộ tộc. Về sau, truyền thống, phục trang và đền thờ Thần đạo trở nên trang trọng hơn để đối phó với sự cạnh tranh của đạo Phật.

300 Thời kỳ Yamato - nghề nông, nghề làm đồ sắt và đô thị phát triển

366 Người Nhật Bản xâm lược miền Nam Triều Tiên (đến năm 562)

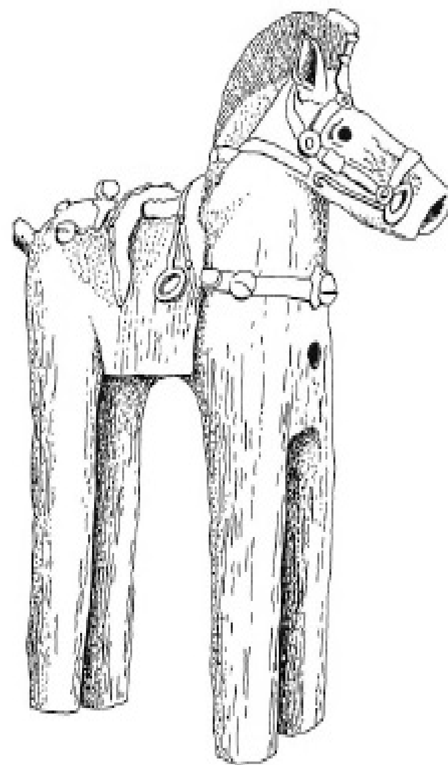
552 Đạo Phật du nhập hoàn toàn vào Nhật Bản

593-622 Thái tử Shotoku (Thánh Đức) thành lập một nhà nước tập quyền theo kiểu Trung Hoa

646 Thời kỳ Yamato chấm dứt

710 Nara trở thành thủ đô thường trực (thời kỳ Nara)

794 Nhật hoàng Kammu dời đô về Heian (Kyoto)



Trong Thần đạo, những tượng đất sét nhỏ được dùng làm vật tổ (totem) để mang lại may mắn cho các địa phương hoặc cho linh hồn của những người đã chết ở thế giới bên kia.

NGƯỜI MAYA (300 TCN-800 CN)

Người Maya sống ở nơi ngày nay là miền Nam Mexico và Guatemala. Họ đã xây dựng nên một nền văn minh phát triển đến tột đỉnh vào lúc đế quốc La Mã đang sụp đổ.



Vào thời gian đầu, các khu trung tâm của người Maya chuyển từ miền Nam tới miền Trung xung quanh thành phố Tikal. Sau năm 800, phần lớn người Maya sống ở phía Bắc Yucatán.

Người Maya sống vào khoảng sớm nhất là năm 2000 TCN. Trải qua nhiều thế kỷ, nhờ tháo bớt nước trên vùng đất đầm lầy và xây dựng hệ thống tưới tiêu, họ trở thành những nông dân thành công, có thể nuôi được một lượng lớn dân cư. Trong giai đoạn đầu, từ năm 300 TCN tới năm 300 CN, người Maya xây nhiều thành phố ở Guatemala, Belize và miền Nam Yucatán, mỗi thành phố có đặc điểm và phong cách nghệ thuật riêng. Trong thành phố của họ có các ngôi đền hình kim tự tháp, một cung điện có thành lũy bảo vệ, các khu chợ, xưởng thợ và khu vực nhà ở.

HỆ THỐNG GIAI CẤP MAYA

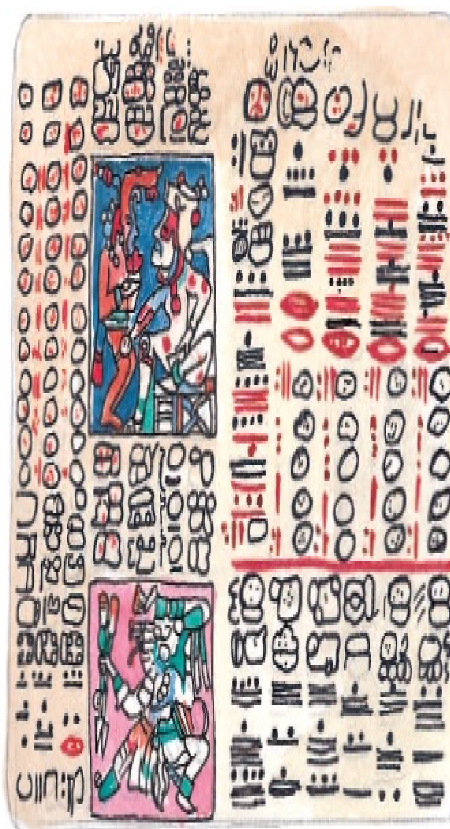
Hệ thống giai cấp của người Maya: các quý tộc, thầy tu, quan cai trị, công chức cùng người hầu của họ sinh sống ở thành phố, trong khi dân thường làm việc đồng áng, chỉ vào thành phố để họp chợ hoặc tham gia lễ hội tôn giáo. Bảng chữ cái của người Maya gồm 800 chữ tượng hình, và họ có kiến thức tiên tiến về toán học, thiên văn học và lịch pháp. Giống như ở Hy Lạp cổ đại, mỗi thành phố của người Maya là một thị quốc độc lập và các thị quốc nhiều khi xung đột với nhau, thường là để ép nộp cống vật và bắt tù nhân. Khoảng năm 230, núi lửa Ilopango ở phía Nam phun trào mạnh, phủ tro bụi lên cả một vùng rộng lớn. Người Maya rời bỏ các thành phố ở miền Nam, đánh dấu sự chấm dứt thời kỳ “tiền cổ điển” của nền văn minh Maya.

THỜI CỔ ĐẠI

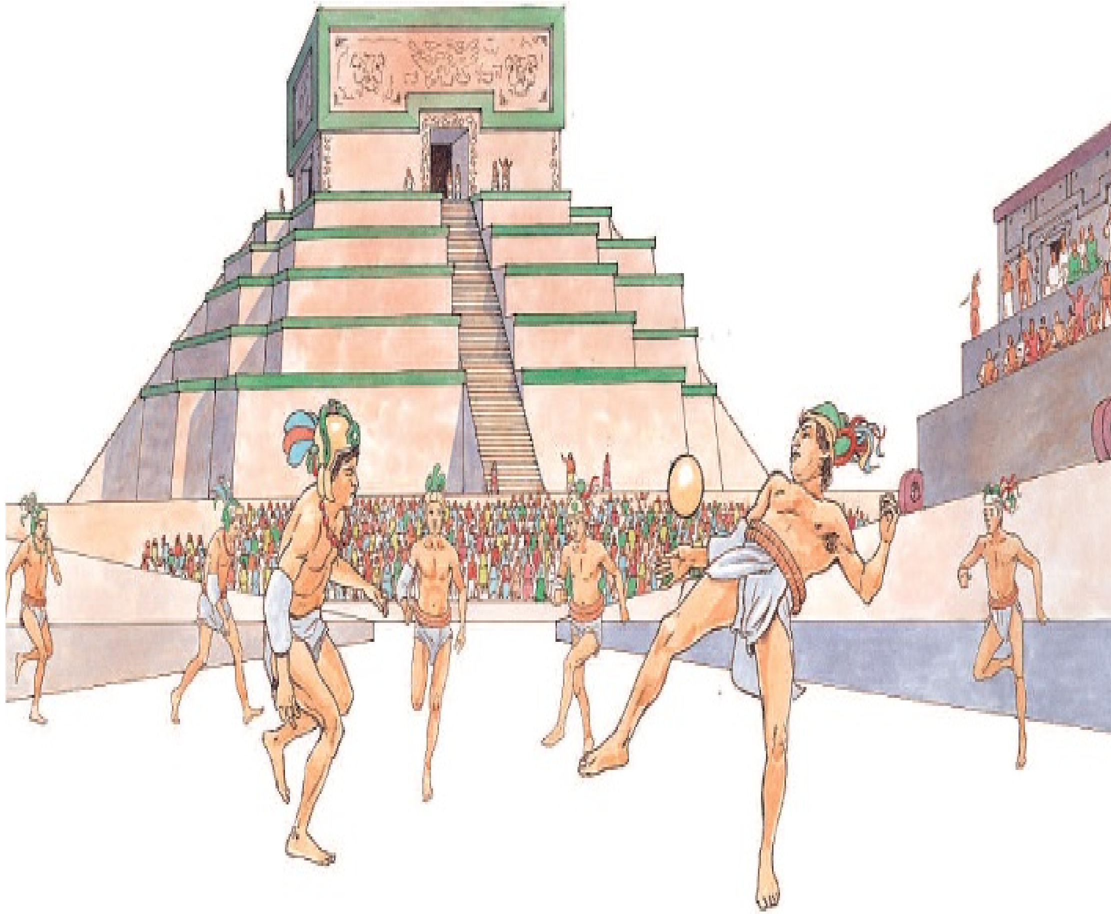
Từ năm 300 đến năm 800 CN, nền văn minh Maya đạt tới đỉnh cao. Nhiều thành phố mới được xây dựng ở Yucatán. Tikal là thành phố có vị thế vượt trội nhất, nhưng các thành phố khác như Palenque, Yaxchilán, Copán và Calakmul cũng đóng vai trò quan trọng.



Các bức tượng chạm trổ tìm thấy trong các di tích của người Maya thường mô tả những người ăn mặc lộng lẫy, giống như vị thầy tu với chiếc mũ trang sức lộng lẫy này.



Người Maya viết loại chữ tượng hình được khắc trên các bia lớn bằng đá và viết trong sách làm bằng vỏ cây.



Người Maya chơi bóng, một môn thi đấu có lẽ mang ý nghĩa tôn giáo đối với họ, giống như một dạng tiên tri. Trên các sân lớn, họ dùng hông, đùi và khuỷu tay tung tới tung lui một quả bóng cao su đặc, sao cho quả bóng này rơi đúng vào cái vòng ở bức tường bên cạnh.

Người Maya là những thợ thủ công khéo léo, họ làm ra những tác phẩm điêu khắc bằng đá, chạm trổ trên ngọc bích, làm đồ gốm có trang trí, vẽ tranh, chế tạo những công cụ lao động tiên tiến và vật dụng bằng vàng và đồng. Họ xây dựng đường sá và lập các tuyến đường biển để thúc đẩy buôn bán. Hệ đếm của họ là 20 và sử dụng ba biểu tượng: dấu gạch ngang là số 5, dấu chấm là số 1 và hình một vỏ sò là số 0.

GIẾT NGƯỜI TẾ THẦN

Người Maya dùng máu để tế thần. Họ coi kiếp này và kiếp sau là hai thế giới như nhau, nên đối với họ giết người vì mục đích tôn giáo để làm hài lòng các vị thần và tổ tiên, mang lại sự sinh sôi và thịnh vượng là một lẽ tự nhiên. Càng về sau, các kế hoạch xây dựng đầy tham vọng của người Maya buộc nông dân phải cung cấp thêm càng nhiều lương thực và nhân công, và các cuộc chiến tranh bắt cóc con tin làm vật tế thần khiến dân số Maya giảm mạnh. Hệ thống nông nghiệp sụp đổ, kéo theo cả các thành phố. Vào khoảng năm 950, hầu hết các thành phố trung tâm của người Maya đã lâm vào tình trạng đổ nát, dù vẫn còn tồn tại được một thời gian nữa. Người Maya hiện vẫn sống ở các vùng cao thuộc Trung Mỹ.



Đây là bốn hạng người có địa vị cao nhất trong xã hội đẳng cấp của người Maya. Từ phải sang trái là một vị quan, một chiến binh, một nhà quý tộc và một thầy tu.



Các thành phố của người Maya được quy hoạch cẩn thận với nhiều ngôi đền linh thiêng được xây trên diện tích rộng nhiều héc-ta, với nhiều khoảng không khoáng đãng, những bậc thềm và nơi hội họp.

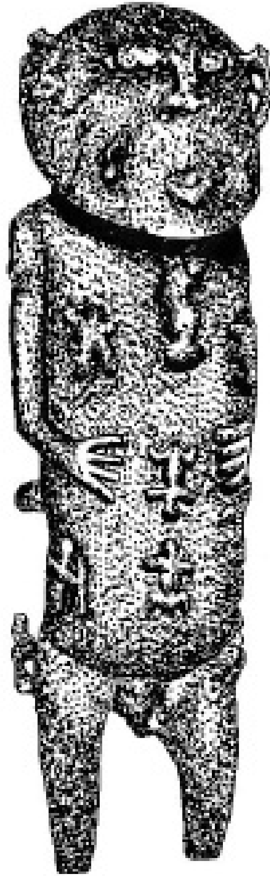
CÁC THÀNH PHỐ CỦA NGƯỜI MAYA

Vào thời kỳ đầu, khi người Maya bắt đầu xây dựng các đô thị, thành phố lớn nhất là El Mirador, thành lập năm 150 TCN, đến năm 100 CN đã có 80.000 dân. Thành phố bị bỏ hoang vào khoảng năm 150 CN. Sau đó, đến khoảng năm 450 CN, Tikal, do vua Bầu trời Bão tố cai trị, trở thành thành phố lớn

nhất với khoảng 100.000 dân. Phần lớn các thành phố được quy hoạch theo mạng lưới với vẻ nguy nga xung quanh các trung tâm nghi lễ, thường được đặt hướng theo các hiện tượng thiên văn như điểm mọc và điểm lặn của Mặt trời. Cơ sở tôn giáo của các thành phố Maya và cách họ dùng kim tự tháp cũng tương tự như của người Ai Cập cổ đại trước đó 2.000 năm.

NGƯỜI POLYNESIA (2000 TCN-1000 CN)

Người Polynesia là một dân tộc độc đáo sống trên các đảo Thái Bình Dương. Họ là những thủy thủ xuất sắc, đã dám mạo hiểm đi thật xa vào Thái Bình Dương để tìm kiếm quê hương mới.



Một hình chạm nổi thần Tangaroa Upao Vahu, vị thần đứng đầu trong số các thần của người Polynesia. Người Polynesia tin rằng thần Tangaroa đã tạo ra thế giới và là người đưa họ từ trên trời xuống Trái đất.

Trong thần thoại của mình, người Polynesia cho rằng họ từ trên trời xuống, qua một vùng đất huyền bí thường được cho là Hawaii. Các nhà sử học và chuyên gia ngôn ngữ cho rằng người Polynesia có thể có nguồn gốc từ Đài Loan, di cư bằng xuồng tới Philippines vào khoảng năm 3000 TCN, tiếp đó tới quần đảo Bismarck ở ngoài khơi New Guinea vào khoảng năm 2000 TCN. Họ mang theo lợn, chó, gà cũng như rau quả (dừa, khoai sọ, khoai mỡ, quả bánh mì và chuối). Những người này đã phát triển nên nền văn hóa Lapita. Người Polynesia dùng vỏ sò chế tạo công cụ và cũng làm đồ gốm có kiểu dáng đẹp, cầu kỳ.

NHỮNG CHUYẾN ĐI CỦA NGƯỜI POLYNESIA

Người Polynesia đóng những con thuyền lớn vượt đại dương, có thể di chuyển với tốc độ cao nhờ buồm hoặc mái chèo. Họ lợi dụng sức gió và hải lưu để hỗ trợ cho thuyền trong cuộc hành trình. Đây là những con thuyền giữ được thăng bằng, có gắn mái chèo hoặc gồm hai thuyền ghép lại với nhau như bè gỗ để có thể chịu được sóng gió ngoài khơi Thái Bình Dương. Với những con thuyền này, người Polynesia có thể qua lại giữa nhiều hòn đảo ở Thái Bình Dương.



Đây là hai trong số các kiểu thuyền chính mà người Polynesia dùng để vượt đại dương. Thuyền có mái chèo với giá gác (hình bên trái) thường được dùng để qua lại giữa các đảo, còn thuyền đôi (hình bên phải) có chỗ trú và sức chứa lớn hơn, thích hợp cho các cuộc hành trình dài hơn.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

2000 TCN Văn hóa Lapita ở Melanesia phát triển

1300 TCN Di cư tới “tam giác Polynesia” quanh Fiji

200 TCN Di cư tới Tahiti và Marquesas

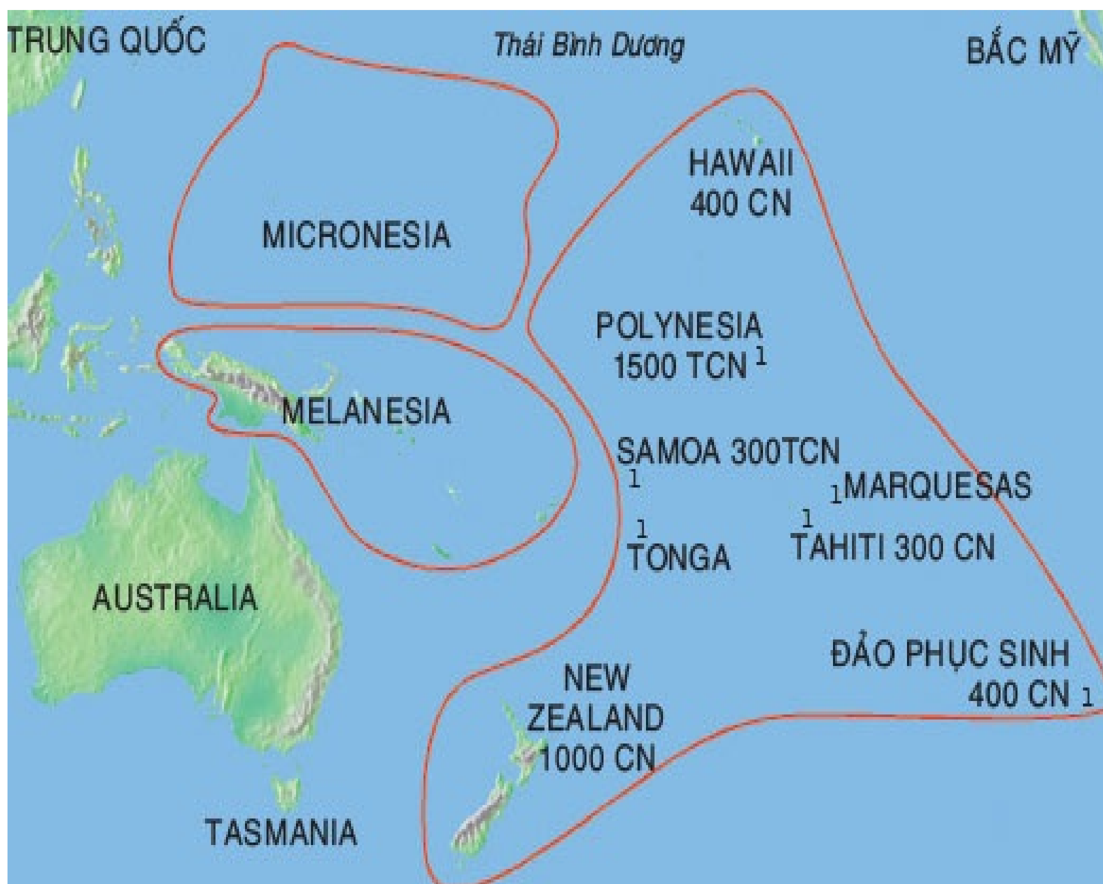
300 CN Di cư tới Rapa Nui - những chuyến ghé chân tới châu Mỹ

400 CN Di cư sang quần đảo Hawaii

850 CN Định cư ở Aotearoa - khai sinh văn hóa Maori

DI CƯ

Người Polynesia thường thực hiện những chuyến thám hiểm được lên kế hoạch từ trước. Họ là những nhà hàng hải vĩ đại, có hiểu biết sâu sắc về các vì sao, những dòng hải lưu, gió và đời sống hoang dã. Trong khoảng thời gian 1300-1000 TCN, người Polynesia đã di chuyển đến New Caledonia, Vanuatu, Fiji, Samoa và Tonga, sau đó đến Tahiti và quần đảo Marquesas vào khoảng năm 200 TCN. Họ cập đảo Phục Sinh (Easter) vào khoảng năm 300 CN và tới Hawaii vào khoảng năm 400. Một số di cư tới Aotearoa (New Zealand) vào khoảng năm 850, định cư tại đây và được gọi là người Maori. Trên đảo, họ nuôi súc vật, dùng rau trái mang theo để gây trồng những thứ cây mới mà ngày nay ta thấy trên khắp các đảo này.



Thái Bình Dương là nơi có nhiều nền văn hóa khác nhau: người Polynesia ở phía Đông, người Melanesia (có quan hệ với người Indonesia) ở phía Tây và người Micronesia (có quan hệ nhiều hơn với người châu Á) ở phía Bắc. Khoảng cách giữa đảo Samoa và đảo Phục Sinh là 8.000 km.



Vài người đi biển trên Thái Bình Dương đã mang rau quả từ lục địa châu Á tới các đảo mà họ định cư. Một loại khoai mỡ (khoai lang) được mang về từ châu Mỹ. Ngày nay, các loại rau quả này vẫn là những cây trồng quan trọng của cư dân đảo Polynesia.

CÁC NHÀ HÀNG HẢI

Người Polynesia đi thuyền tới châu Mỹ, mang về khoai lang, và buôn bán với một số thổ dân Úc. Họ vượt hàng nghìn hải lý trên đại dương trong các chuyến thám hiểm và di cư. Trên các đảo ở Thái Bình Dương, họ sống thành những xã hội thị tộc do tộc trưởng cai trị, trở thành chuyên gia về chạm khắc gỗ. Họ bị cô lập với châu Á và Indonesia, nơi có những đô thị và quốc gia đang phát triển. Chỉ khi các nhà thám hiểm châu Âu như thuyền trưởng Cook tới vùng này vào thế kỷ XVIII thì người Polynesia mới bắt đầu chịu ảnh hưởng từ bên ngoài.

Trên đảo Phục sinh, có nhiều tượng đá đơn khối hình đầu người rất độc đáo, cao tới 12 mét. Chúng

được xem là tác phẩm của người Polynesia. Tuy nhiên, người Polynesia lại không hề có các tác phẩm chạm đá ở bất kỳ nơi nào khác, và cũng có khả năng các tượng đá đó cổ xưa hơn rất nhiều, được những người tới đây sớm hơn làm ra vì những lý do chưa ai biết. Trong khi đó, ở Aotearoa, người Maori đã phát triển nền văn hóa bộ tộc riêng rẽ của mình, dân số tăng lên 250.000 người và phân hóa thành xã hội của những người làm nghề nông, sống thành làng và xã hội của các chiến binh.



Trên đảo Phục Sinh (Rapa Nui), có hơn 500 tượng đá lớn hình đầu người như thế này. Chúng được tạc trên đá núi lửa mềm, mỗi cái đầu nặng hơn 50 tấn. Các tượng được đặt ở ahu - tức là những khoảng trống ngoài trời dành cho những người thờ cúng.

NGHỆ THUẬT (500 TCN–500 CN)

Trong thời kỳ này, các tác phẩm nghệ thuật phát triển ngày càng vì mục đích tự thân của chúng và ít vì mục đích tôn giáo, phục vụ vua chúa hay truyền thống như vào những thiên niên kỷ trước.



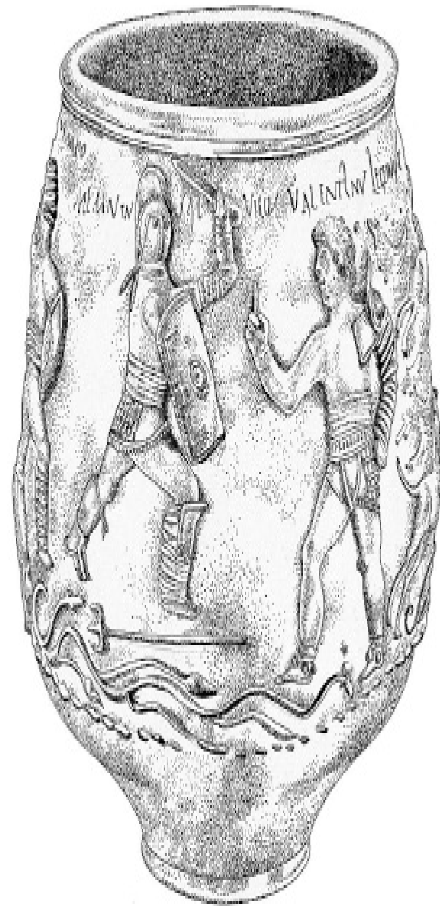
Bức tượng nữ thần Aphrodite này, mà nay được biết đến với tên gọi Thần Vệ nữ (Venus) xứ Milo, được nhà điêu khắc Alexandros xứ Antioch tạc vào năm 130 TCN theo phong cách Hy Lạp. Dù là một nữ thần nhưng Vệ nữ được khắc họa trong hình hài một con người thực, thể hiện những cảm xúc (tiếng Hy Lạp là "pathos") của con người.

Các tác phẩm nghệ thuật dần dần phát triển theo xu hướng thể hiện tính sáng tạo và để trang trí nhà cửa, phố sá và đồ dùng hàng ngày. Của cải tích lũy được của các đế quốc và các thương gia đô thị được dùng để bảo trợ và khuyến khích giới nghệ sĩ, dẫn tới những bước tiến lớn trong sáng tạo nghệ thuật. Nghệ thuật thời kỳ này có tính hiện thực hơn: người Hy Lạp và La Mã tạc tượng và vẽ tranh thể hiện trực tiếp, chính xác con người và cuộc sống quanh họ theo cách mới. Tại Hy Lạp, các tác phẩm nghệ thuật xuất sắc ra đời trong thời kỳ cổ điển và đạt đỉnh cao vào khoảng năm 400-300 TCN. Thông qua các chiến dịch của Alexander Đại đế, những tư tưởng Hy Lạp về chủ nghĩa hiện thực trong nghệ thuật lan tới tận Ấn Độ, và sự truyền bá đạo Phật đã đưa những tư tưởng này đi xa hơn về phương Đông, tới Trung Quốc, Nhật Bản và Đông Nam Á. Các nghệ sĩ La Mã thường bắt chước tác phẩm của người Hy Lạp và phát triển phong cách hiện thực đôi khi mang tính thô ráp của riêng mình.

Ở khắp các đế quốc thời kỳ này, nhà của người giàu được trang trí bằng tranh rực rỡ trên tường, tượng, phù điêu và tranh khảm. Các công trình xây dựng được trang trí hình vẽ và chạm trổ công phu. Ở châu Mỹ và châu Phi, các phong cách nghệ thuật phát triển tách biệt với những nơi khác, và Trung Quốc cũng có các phong cách riêng độc đáo.



Chiếc ghim tinh xảo bằng đồng mạ vàng và ngọc thạch lựu do một người Ostrogoth ở Tây Ban Nha làm ra vào cuối thế kỷ V CN. Hình chim đại bàng có thể tượng trưng cho thần linh, với tám điểm lịch trong năm ở chính giữa.



Chiếc vại này được làm ở xứ Anh thuộc La Mã khoảng năm 200, thời của cuộc "cách mạng công nghiệp" đầu tiên tại Anh. Hình trên vại mô tả một đấu sĩ thua trận đang xin tha mạng.



Chiếc bình này là của Leandros, người có tên được khắc trên miệng bình. Bình được tạc hình đầu một phụ nữ châu Phi, có lẽ xuất xứ từ một trong các thuộc địa của Hy Lạp ở Bắc Phi.



Tác phẩm điêu khắc tìm thấy trong mộ của một thợ rèn La Mã, mô tả người thợ rèn bên chiếc đe, người thợ phụ đang thổi ống bễ nung kim loại trong lò, và các dụng cụ của nghề rèn.



Những con hạc này được đúc vào cuối thời nhà Chu ở Trung Quốc (khoảng năm 300 TCN), phủ sơn mài, một loại sơn dầu được phết nhiều lớp và để cho cứng lại. Hạc được coi là loài chim mang đến tin tốt lành và là biểu tượng của vẻ đẹp trang nhã.



Bức tượng đầu người này được tìm thấy tại một ngôi đền ở Taxila (miền bắc Ấn Độ), được tạc theo phong cách Hy Lạp, dù nguyên mẫu là tín đồ đạo Phật.

SỰ XUẤT HIỆN CỦA CÁC TƯ TƯỞNG MỚI

Ở Trung Quốc và Mexico, chữ viết bao gồm các hình vẽ hơn là chữ cái, và các hình này pha trộn ý tưởng với biểu hiện nghệ thuật. Người Trung Hoa làm các vật dụng bằng gỗ phủ sơn mài và cũng vẽ lên lụa. Trong cùng thời kỳ, người Hy Lạp trở thành những người tiên phong trong lĩnh vực kịch nghệ, đưa lên sân khấu các tình huống trong đời thực. Họ là những người đầu tiên thể hiện tâm trạng và tình cảm trong nghệ thuật. Vì tính sáng tạo là bản chất tự nhiên của con người, nên mọi nền văn hóa, dù đơn giản hay tinh vi, đều có loại hình nghệ thuật của riêng mình, thể hiện trong các tác phẩm khắc chạm trên gỗ hoặc đá, viết hoặc vẽ lên giấy cói hoặc vỏ cây, trong việc may quần áo và dệt thảm, hoặc đúc kim loại. Các tư tưởng mới xuất hiện thông qua các tác phẩm nghệ thuật, và trong giai đoạn quan trọng này, nhiều phong cách nghệ thuật khác nhau được hình thành, một số trong đó tiếp tục phát triển đến ngày nay.



Một mô hình tháp canh bằng gốm được làm tại Trung Quốc thời Hậu Hán vào khoảng năm 100 CN. Những ngọn tháp

như thế này được dựng lên để canh giữ tài sản cho những điền trang quý tộc - chúng cũng có thể có cả ý nghĩa tôn giáo.



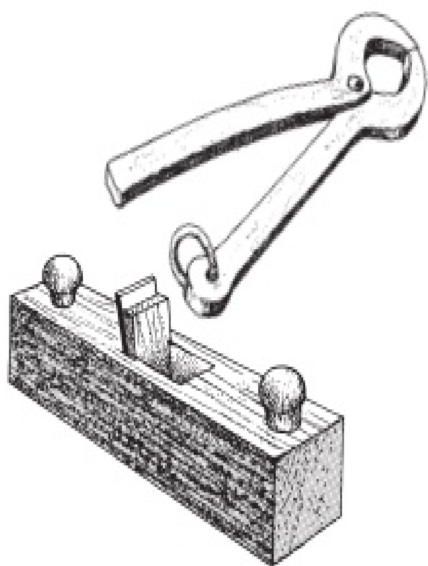
Một bức khắc đá của người Maya tả một thầy tu mặc lễ phục đang đi vào thế giới huyền bí.



Một con quạ bằng đồng đỏ do người Hopewell ở vùng Đông của Bắc Mỹ làm vào khoảng năm 100 TCN. Người Hopewell kiểm soát các mỏ đồng rất nguyên chất và xuất khẩu đồng sang tận Mexico.

KIẾN TRÚC (500 TCN–500 CN)

Sự lớn mạnh của các đế quốc và đô thị đã dẫn tới việc xây dựng nhiều tòa nhà công cộng. Những công trình tráng lệ nhất là những công trình dành phục vụ tôn giáo hoặc của nhà nước.

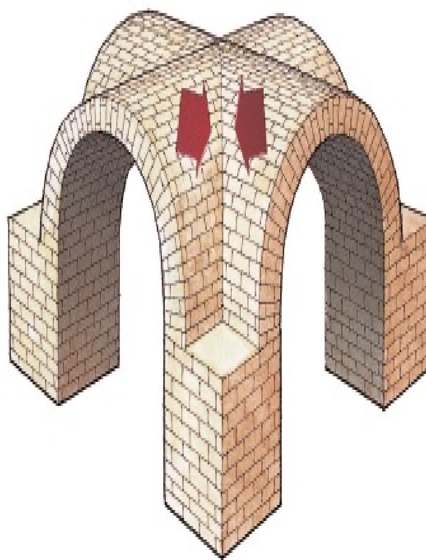


Thợ xây Hy Lạp, La Mã, Ấn Độ và Trung Quốc sử dụng những dụng cụ thủ công hầu như không khác gì so với ngày nay. Chúng gồm có cưa, đục, kìm, bào và búa.

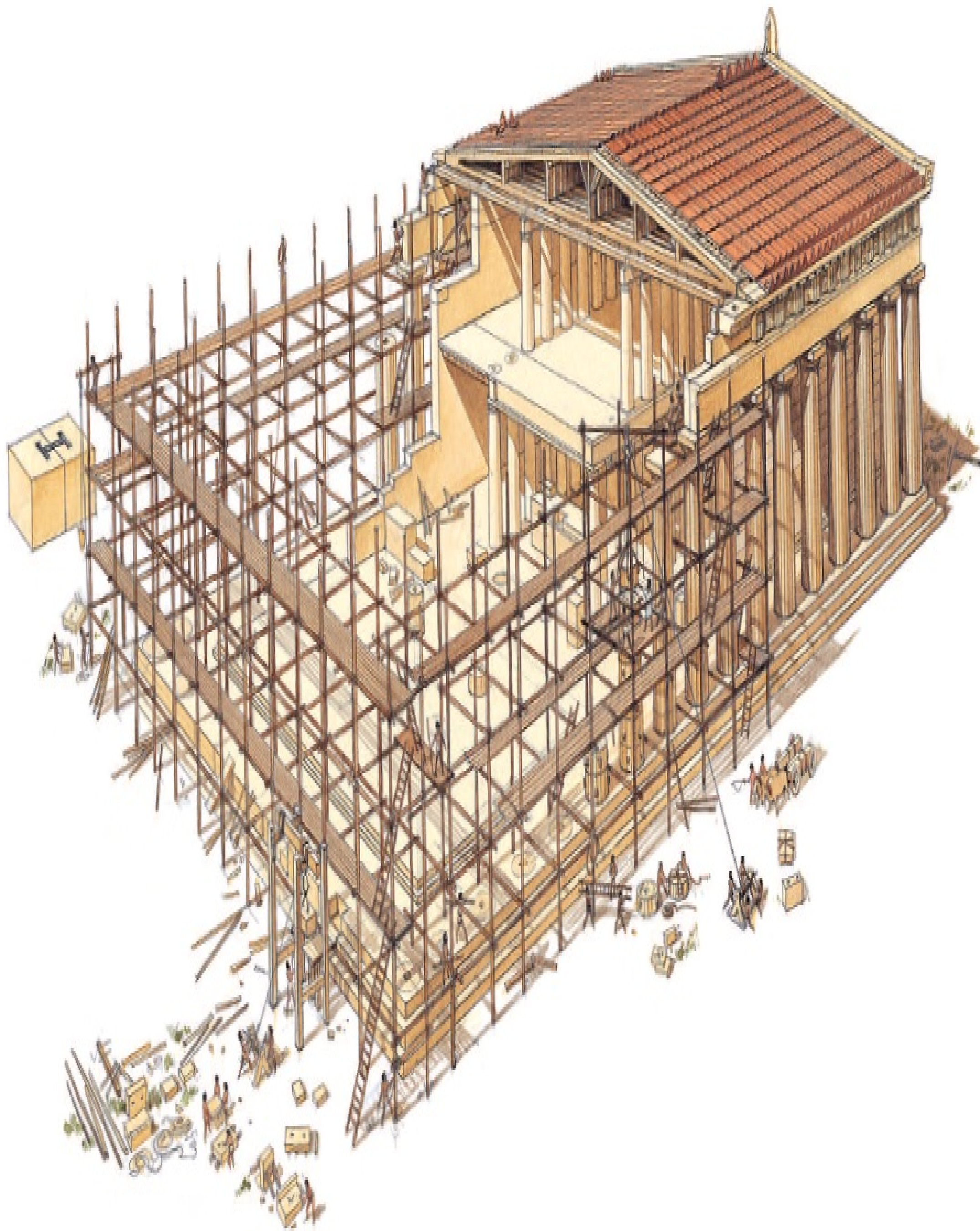
Ở các đô thị phát triển trên thế giới thời đó, các tòa nhà được xây bằng đá cho chắc bền, và thường được ốp loại đá trang trí như cẩm thạch để tạo vẻ uy nghi. Chúng được xây bằng tay, tuy nhiên nhiều dụng cụ và thiết bị, chẳng hạn như giàn giáo đã phát triển, cho phép xây được những tòa nhà lớn và mái vòm phức tạp. Nhiều tòa nhà hiện nay không tiến bộ hơn là mấy so với 2.000 năm trước. Người Hy Lạp là những kiến trúc sư khéo léo. Nhờ có kiến thức toán học, họ thiết kế được những tòa nhà cân đối, phù hợp với cảnh quan xung quanh. Đến năm 300 TCN, người Hy Lạp cũng phát triển quy hoạch đô thị, thiết kế thành phố một cách chi tiết và sắp xếp đường phố thành một mạng lưới. Những nhà kiến trúc đô thị ở Trung Mỹ cũng áp dụng phương pháp quy hoạch này. Còn ở những nơi khác, các đô thị phát triển từ gốc là làng mạc, pháo đài, hải cảng hoặc đầu mối giao thông, nên thiết kế ít mang tính quy hoạch hơn.

NHỮNG BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA LA MÃ

Người La Mã tiếp thu nhiều tư tưởng Hy Lạp nhưng cũng phát minh ra các kỹ thuật mới. Một trong số các phát minh đó là cách làm bê tông vào khoảng năm 200 TCN. Thời gian đầu họ chỉ dùng bê tông để làm móng nhà, nhưng chẳng bao lâu sau họ dùng để xây tường và các mái vòm lớn. Họ cũng phát triển kỹ thuật tạo vòm để xây nhà, xây cầu và cầu dẫn nước. Vào khoảng năm 200 CN, các thành phố La Mã đã có cả các dãy nhà ở gồm nhiều nhà nối liền gọi là insulae, thường cao bốn hoặc năm tầng. Các thành phố này cũng đã phải nếm trải tình trạng đông người chen chúc như các thành phố ngày nay và La Mã từng gặp vấn đề lớn về giao thông.



Người La Mã đã phát triển kỹ thuật dựng những dãy hành lang có vòm. Họ phát hiện ra rằng vòm này có thể nối sang vòm kia mà vẫn chịu được sức nặng ở bên trên.



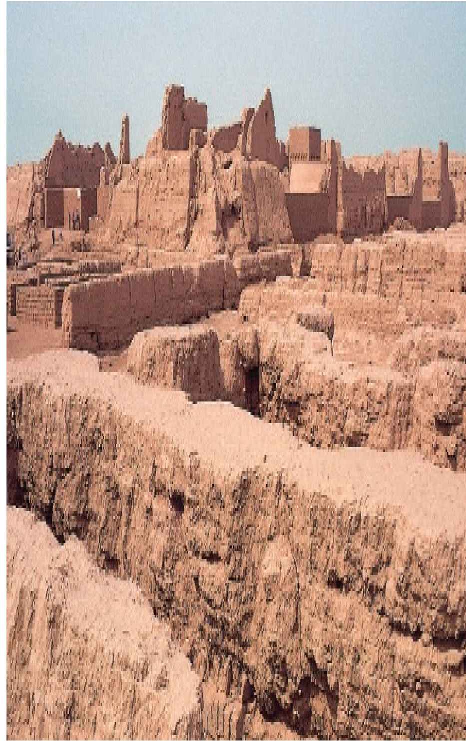
Đền Parthenon ở Athens, hoàn thành vào năm 432 TCN, là một trong những ngôi đền đẹp nhất toàn Hy Lạp. Các cột trụ được phát minh từ ý tưởng về sức chống đỡ của thân cây. Công việc mài đá đã phát triển thành nghệ thuật tiên tiến và giàn giáo phức tạp được ứng dụng để xây những công trình kiến trúc lớn.

XÂY DỰNG QUY MÔ LỚN

Các công trình xây dựng trở nên nhiều tham vọng hơn và phức tạp hơn. Các con đường lát đá, có lối thoát nước và nổi cao đã được xây dựng ở đế quốc La Mã, Ba Tư, Ấn Độ, Trung Quốc và Mexico, giúp giao thông nhanh hơn nhiều và việc dùng xe bò chuyên chở được nhiều hàng hóa hơn. Nước



Đây là tàn tích của thành phố Cao Xương do người Trung Hoa thời nhà Hán xây dựng trên Con đường Tơ lụa sang phương Tây. Trên con đường này, các thành phố giàu có và mang tính quốc tế là nơi dừng chân của lữ khách đến từ nhiều vùng đất khác nhau.



Cầu máng dẫn nước nhiều vòm này, xây vào khoảng năm 378, do các kỹ sư La Mã thiết kế để đưa nước tới thành phố mới Constantinople.

được đưa vào kênh đào hoặc theo cầu dẫn nước cung cấp cho các thành phố. Ở Trung Mỹ, các kim tự tháp và những công trình kiến trúc lớn khác được xây tại các trung tâm tôn giáo lớn. Toàn bộ hoạt động xây dựng này đòi hỏi phải huy động và tổ chức số lượng người rất lớn, cũng như phải cung cấp đủ lương thực và vật liệu xây dựng. Các kiến trúc sư, người giám sát và kỹ sư cũng được huy động để chọn vật liệu và giám sát việc thi công. Điều này chứng tỏ rằng đã có bước phát triển vượt bậc về kỹ năng thực hành cũng như kiến thức toán học và các nguyên lý kỹ thuật.

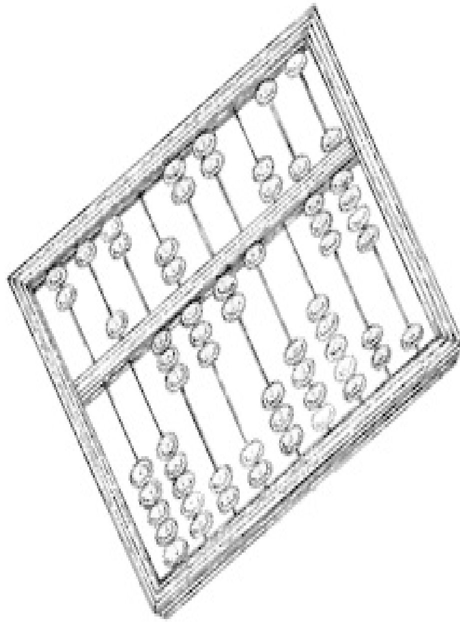
Các ngành nghề xây dựng chuyên biệt mà chúng ta biết đến ngày nay đã phát triển từ thời kỳ này. Trên khắp thế giới, kỹ thuật xây dựng đều dần dần được cải tiến, kể cả trong những xã hội và làng mạc đơn giản hơn - tuy rằng việc dùng gỗ, thứ vật liệu dễ bị mục và không bền, làm vật liệu xây dựng khiến chỉ một ít dấu tích về các công trình xây dựng của thời kỳ này còn lại đến nay. Ở những vùng khí hậu lạnh, các phương pháp mới chống rét và chống ẩm đã phát triển hơn. Ở những vùng khí hậu nóng, người ta xây những ngôi nhà mát mẻ với hệ thống mái vòm, hệ thống thông gió và phân bổ ánh sáng hợp lý. Người Maya xây các kim tự tháp vượt độ cao so với cây rừng xung quanh. Các nguyên tắc xây dựng cũng tương tự như ngày nay.



Các kim tự tháp của người Maya được xây dựng không cần đến cần trục và xe ủi. Hàng triệu khối đá được tập kết và ghép lại với nhau. Khi xây phần trên cao, mọi thứ được đưa lên bằng tay. Chắc hẳn phải có sự phối hợp rất lớn trong công việc này.

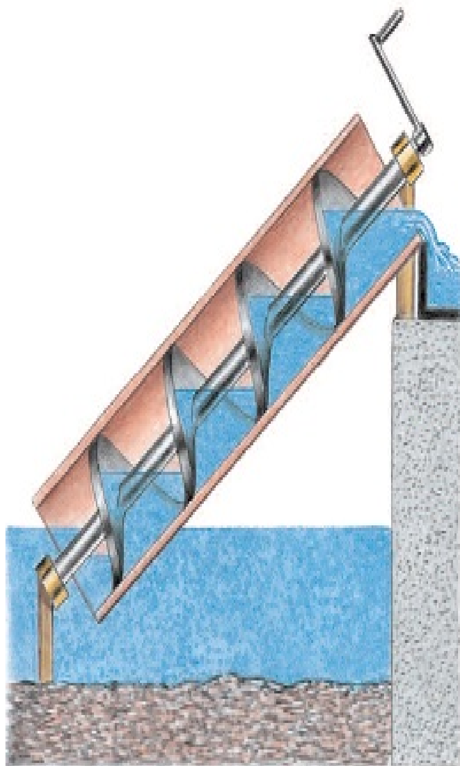
KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT (500 TCN-500 CN)

Trung Quốc và châu Âu đạt được tiến bộ nhanh chóng nhờ có sự đầu tư lớn hơn, các ý tưởng tinh vi hơn và những dự án quy mô hơn.

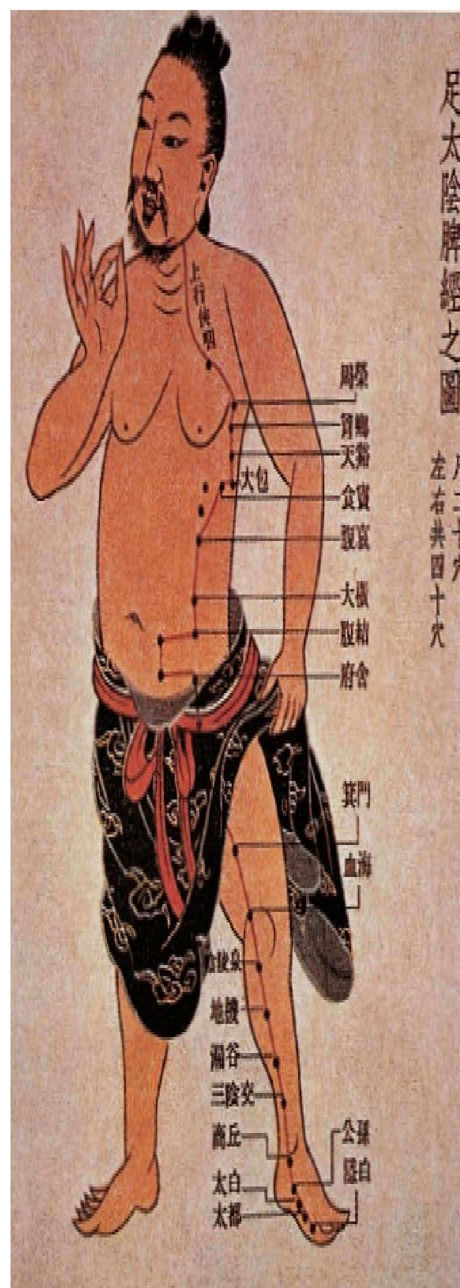


Bàn tính được dùng phổ biến ở Trung Quốc vào đầu thời kỳ này. Đây là dụng cụ tính toán đầu tiên, cho phép làm các phép tính số học khó. Phải đến đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, máy tính hiện đại mới có thể thực hiện các phép tính nhanh hơn.

Sự giàu có và yên ổn ở những đế quốc đang lớn mạnh tạo điều kiện cho những bước tiến lớn. Có những tiến bộ đạt được trong quá trình giải quyết các vấn đề thực tiễn, hoặc là kết quả của việc phát hiện ra những vật liệu mới. Có những tiến bộ đạt được nhờ các thị dân có thời gian đầu tư cho việc nghiên cứu. Nhà tư tưởng Hy Lạp Aristotle (384-322 TCN) được coi là một trong những người đặt nền móng cho nền khoa học phương Tây. Ông và một số nhà khoa học, triết học, địa lý học và thầy thuốc sống cùng thời đã mở ra một lối tiếp cận duy lý với thế giới dựa trên quan sát thực tiễn. Họ luôn đặt ra câu hỏi thế nào và tại sao sự vật lại vận hành theo cách của chúng. Trung Quốc cũng là nơi ra đời nhiều phát minh, từ thuốc súng cho tới la bàn và bàn tính.



Vít Archimedes là thiết bị dùng để dẫn nước từ nơi có mực nước thấp lên cao hơn. Tên của thiết bị này được đặt theo tên nhà phát minh Hy Lạp Archimedes (287-212 TCN), sống ở thành Syracuse trên đảo Sicily.



Trong thuật châm cứu, người Trung Hoa dùng đầu kim kích thích các điểm nằm trên các đường kinh và đường lạc để chữa bệnh. Bức vẽ này chỉ ra các huyệt trên cơ thể con người cần được châm cứu. Thuật châm cứu vẫn được áp dụng đến nay và trở nên phổ biến ở phương Tây thời hiện đại.



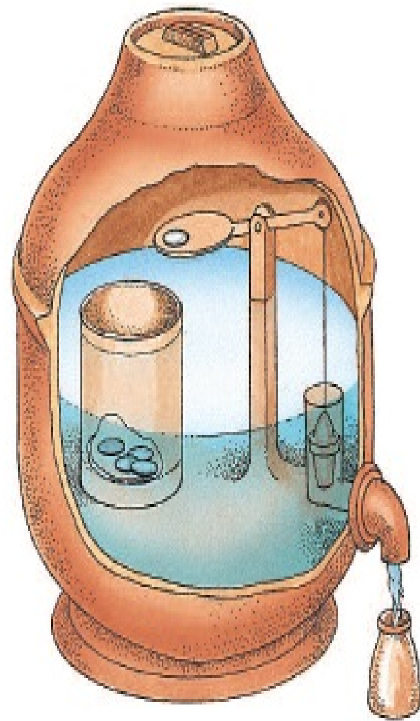
Kỹ thuật làm giấy đầu tiên phát triển ở Trung Quốc vào thời nhà Hán vào khoảng năm 105, và các văn kiện bằng giấy cũng sớm trở nên phổ biến. Phải hơn 1.000 năm sau, châu Âu mới biết đến kỹ thuật làm giấy này.

THỜI CỦA NHỮNG TIẾN BỘ

Mỗi nền văn hóa đều có các nhà khoa học, học giả và nhà nghiên cứu - những người tách mình khỏi quá khứ và chấp nhận những tư tưởng mới. Các thương gia quan tâm tới việc đầu tư vào các ý tưởng mới này với mục đích kiếm tiền. Tri thức và các kỹ thuật tinh vi ngày càng phát triển, dẫn tới sự xuất hiện các giống cây mới, thuốc chữa bệnh mới, các hệ toán, hệ thống ống dẫn nước, việc lưu giữ thông tin và nghề luyện kim. Đây là một thời kỳ tiến bộ của nhân loại nhưng bị chậm lại kể từ thế kỷ IV vì thế giới trở nên bất ổn hơn.

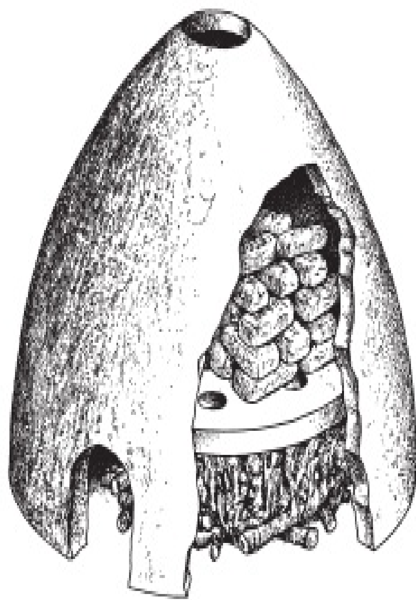


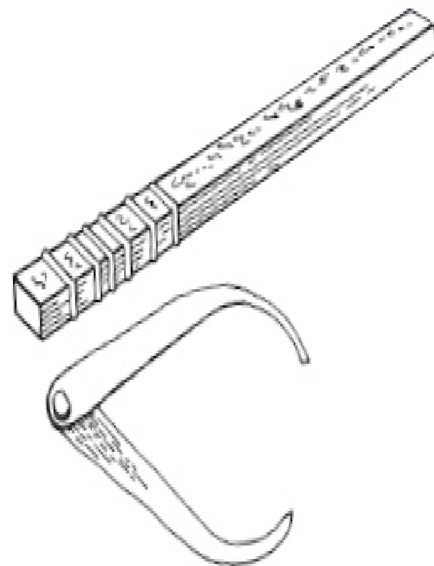
CÁC MỐC THỜI GIAN



Một thầy thuốc Hy Lạp khám cho người bệnh trẻ tuổi. Người Hy Lạp biết chữa bệnh bằng phương pháp khoa học và tiến hành nghiên cứu sâu rộng về giải phẫu cơ thể người. Họ đã đặt nền tảng cho nền y học phương Tây.

Máy bán nước thánh 'tự động' bằng tiền xu tại một ngôi đền ở Hy Lạp. Đồng tiền xu rơi xuống khởi động một cơ chế làm máy tự rót ra một lượng nước thánh nhất định.





Loại lò được đắp theo kiểu đặc biệt này dùng để nung một số lượng lớn bình lọ. Tuy lò nung có nhiều kiểu dáng khác nhau, nhưng chúng đã có mặt ở mọi nền văn hóa.

Chiếc thước cổ và compa cong này được các nhà khoa học đời Hán ở Trung Quốc dùng để đo một cách chính xác chiều rộng và độ dày của đồ vật.

CHÍNH

450 TCN Tại Nigeria, các cư dân của nền văn hóa Nok biết luyện sắt trong lò

250 TCN Thời của nhà toán học và nhà sáng chế Archimedes người Hy Lạp

200 TCN Người La Mã lần đầu tiên dùng bê tông

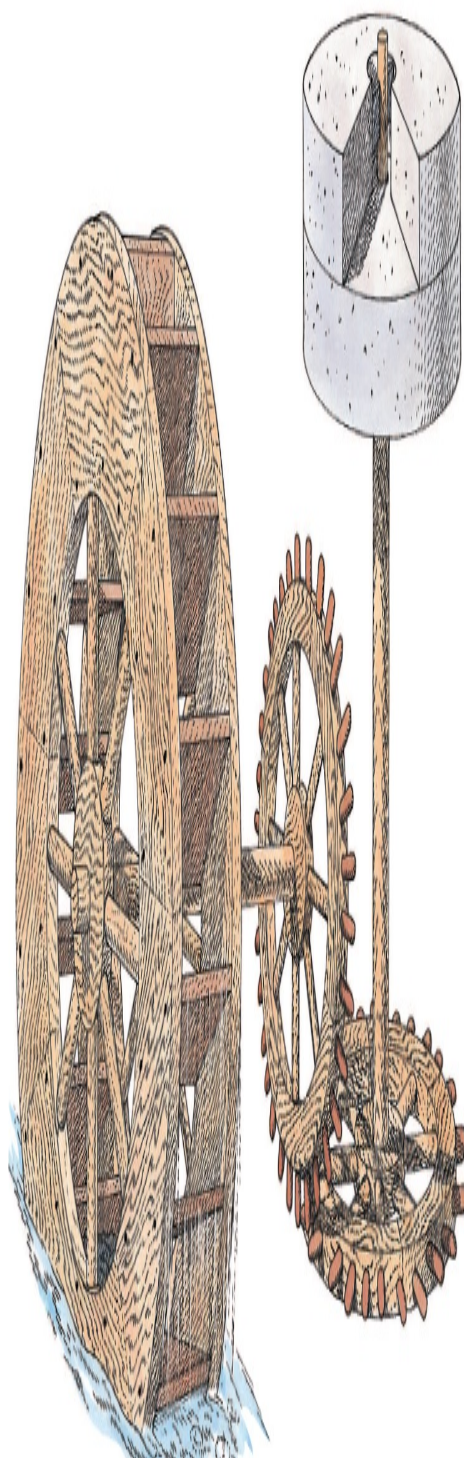
10 TCN Người La Mã bắt đầu dùng cần trục trong xây dựng

78 CN Nhà phát minh máy ghi địa chấn Trương Hành chào đời tại Trung Quốc

100 CN Kỹ thuật làm giấy được phát minh ở Trung Quốc thời nhà Hán

127 CN Ptolemy (Ai Cập) viết về âm nhạc, thiên văn học, toán học và địa lý học

270 CN La bàn được dùng ở Trung Quốc



Cối xay nước này được làm tại La Mã vào khoảng năm 100 CN. Lực quay của bánh xe nước sẽ truyền qua trục gỗ và bánh răng tới cối xay để nghiền ngũ cốc. Những cối xay lớn có từ sáu bánh xe trở lên được xếp thẳng hàng dọc bờ sông. Ở Trung Quốc, bánh xe nước cũng được dùng để đưa nước từ sông vào kênh cung cấp cho đồng ruộng.



Một công trình chạm đá của người Maya từ thế kỷ X tìm thấy trong các phế tích của thành phố Chichen-Itza trên bán đảo Yucatan (Mexico).

THỜI SƠ KỲ TRUNG ĐẠI (501-1100)

Thời kỳ này thường được gọi là Thời đại Đen tối (“đêm trường Trung cổ”) vì các sử gia cho rằng nền văn minh đã chấm dứt cùng với sự sụp đổ của đế quốc La Mã. Ngày nay nhiều người gọi giai đoạn này là thời sơ kỳ Trung đại vì nó khởi đầu của thời kỳ xen giữa lịch sử cổ đại và lịch sử cận đại. Đế quốc La Mã cũ chia thành hai nửa: nửa phía Tây là nơi sinh sống của nông dân, thợ ngũ kim có tay nghề cao và những người đóng tàu, còn nửa phía Đông trở thành đế quốc Byzantine. Người Trung Hoa và Arập vẫn dẫn đầu về khoa học và kỹ thuật. Đạo Phật và đạo Ki-tô được truyền bá rộng rãi thông qua hoạt động buôn bán, còn đạo Hồi được truyền bá qua các cuộc chinh phục quân sự.



Bức khắc ngà từ thế kỷ IX này mô tả Thánh Gregory và các học giả khác đang làm việc, được truyền cảm hứng từ sự Phục hưng thời Carolingian.

SƠ LƯỢC TOÀN CẢNH THẾ GIỚI (501–1100)

Sau khi đế quốc La Mã sụp đổ, ở châu Âu xuất hiện các quốc gia và dân tộc mới. Người dân ở các nước này chịu sự cai trị của Giáo hội Ki-tô và một chế độ xã hội khắt khe mà sau này được gọi là chế độ phong kiến.

Giữa châu Âu và Viễn Đông là một vùng rộng lớn, nơi cư trú của nhiều dân tộc khác nhau có chung một tôn giáo là đạo Hồi. Xa hơn về phía bắc, các quốc gia của người Slav như Nga và Bulgaria cũng đang hình thành.

Trung Quốc vẫn vượt xa phần còn lại của thế giới về văn hóa và khoa học. Ảnh hưởng của nước này lan khắp châu Á và tới cả Nhật Bản, nơi các ngành nghệ thuật đang nở rộ.

Tại Bắc Mỹ, các đô thị đầu tiên được xây dựng và nền văn minh Toltec phát triển ở Mexico. Ở Nam Mỹ, các đế quốc lớn độc lập như đế quốc Huari cũng đang hình thành.

Sự tiếp xúc giữa các nền văn minh trên thế giới còn rất hạn chế. Chỉ một vài nước có quan hệ buôn bán với nhau. Tuy vậy, đạo Hồi dần dần được truyền bá khắp Bắc Phi thông qua hoạt động xâm chiếm và buôn bán



BẮC MỸ

Vào khoảng năm 700, hai nền văn hóa đô thị riêng rẽ bắt đầu phát triển ở Bắc Mỹ. Đó là nền văn hóa Gò Đền (Temple Mound) quanh vùng Mississippi, buôn bán đồng và hàng hóa khắp lục địa, và nền văn hóa làng (pueblo) Anasazi ở miền Tây Nam, nơi người dân sống trong những ngôi làng xây bằng đá có đường liên thông. Người Anasazi có một tôn giáo tiến bộ. Ở những nơi khác, nhiều dân tộc bản xứ châu Mỹ trở nên lớn mạnh hơn, nhưng chủ yếu vẫn là những tộc người làm nông nghiệp và săn bắn, sống cố định trong những ngôi làng hoặc du cư. Xa về phía Đông Bắc, những người da trắng đầu tiên đã tới Newfoundland. Họ là người Viking và định cư tại đây trong một thời gian ngắn vào khoảng năm 1000.

TRUNG VÀ NAM MỸ

Vào khoảng năm 600-700, thành phố Teotihuacán vĩ đại của Mexico đang trong giai đoạn phồn thịnh

nhất. Thành phố này và một số thành phố của người Maya ở xa hơn về phía Nam suy tàn vào khoảng năm 750. Nhưng các thị quốc tạo thành đế quốc của người Maya đã vượt qua được thời kỳ này. Xã hội của người Toltec thượng võ phát triển thịnh vượng ở Mexico từ năm 900 đến năm 1100. Về phía Nam, ở Peru, các thị quốc của người Tiahuanaco nằm trong vùng núi Andes và người Huari gần khu vực ven biển trở nên lớn mạnh và phát triển hơn. Thành phố Tiahuanaco là tiền thân của đế quốc Inca sau này. Đến năm 1000, đế quốc Chimú phát triển quanh vùng Chan Chan ở miền Bắc Peru đã thế chỗ đế quốc Huari.





CHÂU ÂU

Châu Âu hối hả tìm lại vị thế của mình trong thời kỳ gọi là Thời đại Đen tối. Đế quốc Byzantine đóng vai trò một trung tâm vững chắc của thế giới Ki-tô giáo, tuy cơ đồ của đế quốc này cũng trải qua các bước thăng trầm. Vào thế kỷ VIII, người Hồi giáo xâm lược Tây Ban Nha và gây dựng tại đó một nền văn hóa tiên tiến tồn tại suốt 700 năm. Cùng thời gian này, xa hơn về phía Bắc, triều đại Carolingian đã thiết lập đế quốc đầu tiên ở châu Âu, nhưng đế quốc này suy tàn vào thế kỷ IX sau khi Hoàng đế Charlemagne mất. Ở các vùng còn lại ở châu Âu, các quốc gia đang dần hình thành dưới sự giám sát của Giáo hội Thiên chúa (Công giáo) ở La Mã. Tiến trình này được đẩy nhanh trước mối đe dọa đến từ phía người Magyar (Hungary), người Viking, người Hồi giáo ở Tây Ban Nha và Tiểu Á. Vào khoảng năm 1100, một số nước châu Âu đã lớn mạnh, ổn định và thịnh vượng hơn. Các trường đại học ra đời, việc xây dựng nhà thờ phát triển mạnh, các đô thị phát triển cả về quy mô và tầm quan trọng. Các nhà lãnh đạo thời Trung đại bắt đầu các cuộc phiêu lưu quân sự và chinh phục hải ngoại, chẳng hạn như cuộc Thập Tự Chinh của châu Âu nhằm chiếm đất đai ở Palestine.

CHÂU Á

Tại Ấn Độ, đế quốc Gupta sụp đổ vào năm 535 và đất nước này bị chia rẽ. Cả đạo Hindu và đạo Phật đều có ảnh hưởng lan rộng tới Đông Nam Á. Vương quốc Srivijaya ở Sumatra chiếm bán đảo Malaya vào khoảng năm 775, và tại Campuchia, người Khmer thành lập vương quốc Angkor vào năm 802. Một trong những triều đại vĩ đại nhất Trung Quốc là nhà Đường đã tồn tại trong 300 năm, cho ra đời có một số tác phẩm nghệ thuật tinh hoa nhất trong lịch sử Trung Quốc. Từ năm 960, nhà Tống lên thay

nhà Đường và cai trị thêm 300 năm nữa. Ở những nơi khác, vương quốc Tây Tạng mạnh mẽ trỗi dậy rồi sụp đổ, và các quốc gia giàu có phát triển ở Thái Lan, Việt Nam, Nhật Bản và Indonesia. Tại Trung Á, dân du mục Tuyếc (Turkic) và Mông Cổ cũng lớn mạnh.





ÚC-Á

Người Polynesia chiếm thêm các hòn đảo mới ở Thái Bình Dương, di chuyển tới New Zealand vào khoảng năm 900. Ở Australia, thổ dân vẫn chưa hề chịu ảnh hưởng từ bên ngoài.

CHÂU PHI

Đến năm 700, toàn bộ khu vực Bắc Phi đã thuộc về đế quốc Hồi giáo. Ở Tây Phi, nước Ghana dồi dào trữ lượng vàng trở nên giàu có và hùng mạnh, và các vương quốc thương mại khác như Mali và Kanem-Bornu bắt đầu phát triển trong khu vực màu mỡ ở rìa Nam sa mạc Sahara.



TRUNG ĐÔNG

Đế quốc Sassanid đạt tới quy mô lớn nhất vào năm 579. Sau khi Muhammad - người sáng lập đạo Hồi - mất vào năm 632, đế quốc Hồi giáo bắt đầu mở rộng lãnh thổ. Vào năm 634, người Arập chiếm Ba Tư và lật đổ đế quốc Sassanid. Nhưng vào khoảng năm 756, đế quốc Hồi giáo này bắt đầu tan rã. Đến cuối thế kỷ XI, Jerusalem bị quân Thập Tự chiếm giữ.



ĐẾ QUỐC BYZANTINE (476-1453)

Đế quốc Byzantine thừa hưởng nửa phía Đông của đế quốc La Mã, và tồn tại gần một nghìn năm cho tới khi bị người Ottoman (Thổ Nhĩ Kỳ) xâm chiếm.

Constantinople, thủ đô của đế quốc Đông La Mã, được Hoàng đế Constantine xây tại vị trí cảng Byzantium cũ của Hy Lạp cổ đại. Khi đế quốc La Mã sụp đổ vào thế kỷ V, thành phố này trở thành thủ đô của đế quốc Byzantine mới. Các vùng lãnh thổ biên ải của đế quốc La Mã đã bị man tộc chiếm giữ, vì vậy các hoàng đế Byzantine thời kỳ đầu, Anastasius (491-518) và Justinian (527- 565), đã chiến đấu giành lại các vùng lãnh thổ trước đây của La Mã. Trong suốt thời gian trị vì lâu dài của mình, hoàng đế Justinian cử các vị tướng tài ba như Belisarius, Narses và Liberius làm nhiệm vụ chiếm thêm các vùng Bắc Phi, phần lớn Italia và miền Nam Tây Ban Nha, ngoài những vùng lãnh thổ đã được giành lại. Tuy vậy, nhiều vùng đất trong số này sớm bị mất dưới thời những người kế vị ông.



Lấy thành phố Constantinople chiến lược làm trung tâm, đế quốc Byzantine đã kiểm soát hoạt động buôn bán Đông-Tây và thống trị khu vực Địa Trung Hải và biển Đen (Hắc Hải) trong một thời gian dài.


Hoàng đế Justinian cùng vợ là Theodora đã cai trị Byzantine trong 38 năm. Là những nhà lập pháp và cải cách, hai người đã khôi phục lại quyền lực và đất đai của đế quốc. Họ đã định hình nền văn hóa tinh tế của Byzantine, cho xây những nhà thờ lớn và bảo trợ các loại hình nghệ thuật và văn học.

Tiếp đó, Byzantine lại được phục hồi khi Hoàng đế Heraclius (610-641) cải tổ đế quốc, đưa nhà nước và Giáo hội lại gần nhau hơn. Ông đã đánh đuổi người Ba Tư triều Sassanid đang chiếm đóng Syria, Palestine và Ai Cập. Dưới thời ông, thành phố Constantinople trở thành một trung tâm giáo dục, văn hóa và tôn giáo. Thành phố nằm ở vị trí thuận tiện cho việc kiểm soát hoạt động buôn bán giữa châu Á và châu Âu. Đế quốc Byzantine sản xuất vàng, ngũ cốc, dầu ô liu, lụa và rượu vang, đổi những thứ này lấy gia vị, đá quý, lông thú và ngà voi từ châu Á và châu Phi.



Đế quốc Byzantine thường bị tấn công. Lực lượng hải quân Byzantine có loại vũ khí bí mật do Kallinikos sáng chế vào năm 677 gọi tên là "Lửa Hy Lạp". Đó là một hỗn hợp bốc cháy khi gặp nước, được chế từ vôi, lưu huỳnh và dầu mỏ.



Người Byzantine làm thánh giá, tranh thánh, bình đựng tro hỏa táng và nhiều đồ vật linh thiêng khác rất tinh xảo. Những thứ này trở thành một phần quan trọng trong đời sống Giáo hội Chính thống.

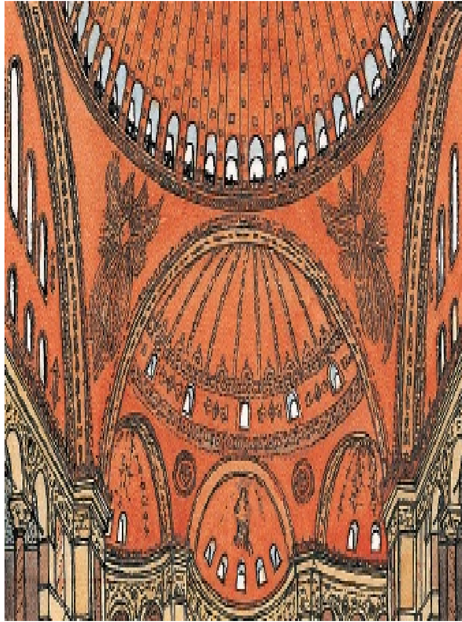


Bức họa đồ này mô tả thành phố Constantinople vào năm 1422, không lâu trước khi rơi vào tay người Ottoman. Sau đó, Constantinople trở thành một thành phố Hồi giáo và được gọi là Istanbul vào năm 1453. Thành phố được xây dựng trên mũi đất gọi là Sừng Vàng.



Bức tranh khảm cổ điển mang phong cách Chính Thống giáo ở Byzantine này được trang trí cho mặt trong mái vòm nhà thờ ở Ravenna, Italia. Bức khảm mô tả Jesus đang được Thánh John Baptist làm lễ báptêm (rửa tội), có thần sông Jordan ngồi cạnh.

Đế quốc Byzantine sa sút vào thế kỷ VIII và người Arập hai lần cố chiếm thành phố Constantinople. Nhưng dưới sự trị vì của Hoàng đế Basil II (976-1025), đế quốc này lại tiếp tục hưng thịnh. Tiếp đó, không lâu sau khi Basil mất, Tiểu Á rơi vào tay người Thổ Nhĩ Kỳ và đế quốc Byzantine một lần nữa suy tàn. Tiểu Á bị quân Thập Tự chiếm đóng trong vòng 50 năm vào thế kỷ XIII nhưng được Hoàng đế Michael VIII giành lại vào năm 1261. Cuối cùng, năm 1453, thành phố Constantinople rơi vào tay người Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ. Nền văn hóa tinh tế của Byzantine là nền văn hóa sống động và sáng tạo nhất ở châu Âu và Chính Thống giáo đã lan tới tận Nga và Đông Âu.



Nhà thờ Thánh Sophia, còn gọi là nhà thờ Holy Wisdom (Thánh Trí), được xây tại Constantinople dưới thời Hoàng đế Justinian vào khoảng năm 530. Mười nghìn người đã được huy động để xây nhà thờ này. Về sau, nó trở thành một thánh đường Hồi giáo và nay là viện bảo tàng.



Nhà thờ Thánh Apollinare của Byzantine được xây gần thành phố Ravenna (Italia) vào thế kỷ VI. Trong thời kỳ này, kiến trúc Byzantine dần tách khỏi phong cách La Mã cổ.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

476 Hoàng đế La Mã cuối cùng bị hạ bệ

491-518 Hoàng đế Anastasius ở Constantinople

527-565 Các tướng lĩnh của Hoàng đế Justinian giành lại các vùng lãnh thổ cũ

610-641 Hoàng đế Heraclius mở rộng đế quốc Byzantin

633-640 Người Arập chiếm Syria, Ai Cập và Bắc Phi

679 Người Bulgaria tràn vào các vùng lãnh thổ Balkan

976-1026 Hoàng đế Basil II xây dựng lại đế quốc

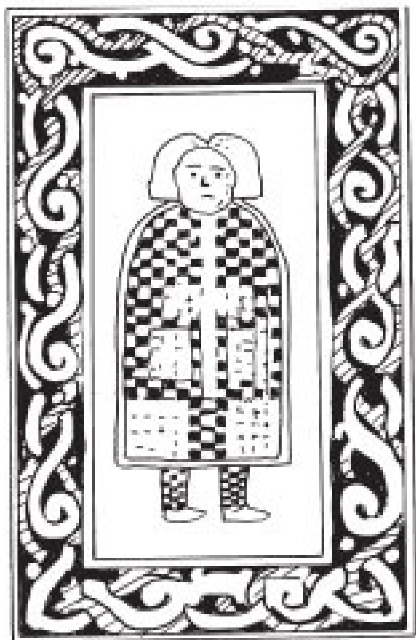
1071 Người Thổ Seljuk chiếm Tiểu Á

1204-1261: quân Thập Tự Norman chiếm Constantinople

1453 Byzantine rơi vào tay người Thổ Ottoman

CHẾ ĐỘ TU KÍN (269-1216)

Để trốn khỏi thành phố Alexandria náo nhiệt, một nhóm tín đồ Ki-tô giáo đã thành lập một cộng đồng ở sa mạc Ai Cập, đánh dấu sự khởi đầu của truyền thống tu kín.

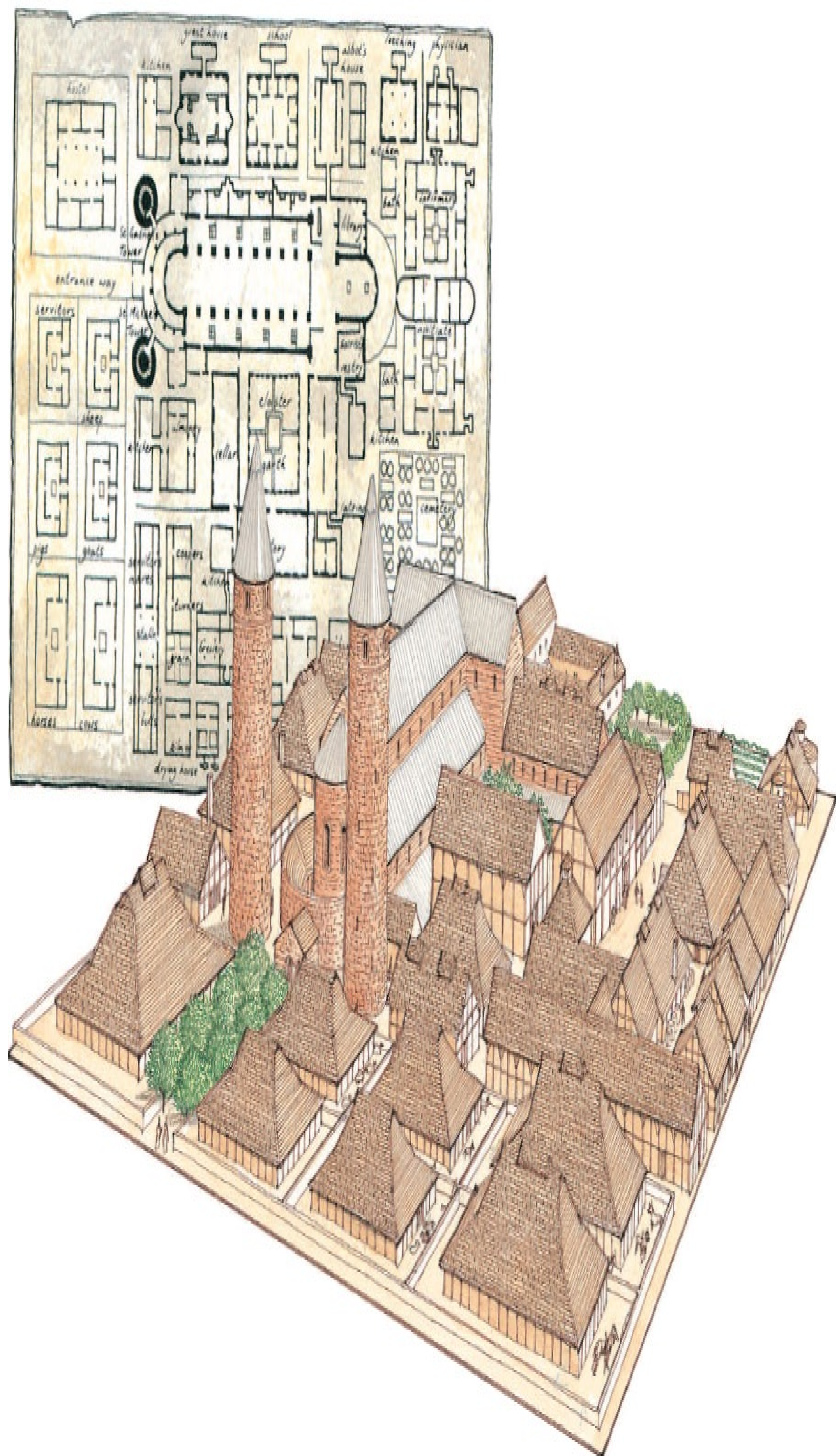


Các tu sĩ, nam cũng như nữ, sống rất trong sạch và giản dị; họ chỉ học tập, cầu nguyện và chăm sóc người bệnh.

Trong hai thế kỷ đầu tiên của đạo Ki-tô, một số tín đồ sống ẩn dật trên các hòn đảo biệt lập hoặc trong sa mạc xa xôi dành thời gian cho việc cầu nguyện. Năm 269, một ẩn sĩ người Ai Cập là Anthony xứ Thebes đã cùng một số ẩn sĩ thành lập một cộng đồng - tu viện đầu tiên. Ý tưởng này đã lan sang các nước khác, và các tu viện nam lẫn tu viện nữ được thành lập. Một số tu viện cùng dòng tu thì tuân thủ những quy định giống nhau. Nổi tiếng nhất là quy định của Thánh Benedict, người sáng lập tu viện Monte Cassino ở Italia vào khoảng năm 529. Trong dòng tu Benedictine (Biển Đức), các thầy tu cùng nhau làm việc, cầu nguyện và thờ phụng. Vào khoảng thế kỷ X, các dòng tu khác xuất hiện. Dòng Cluniac ở Pháp theo các lề luật khắt khe về lối sống thanh bần và giản dị để chống lại tình trạng tha hóa gia tăng trong Giáo hội. Dòng Cistercian (Xitô) được lập ra vào khoảng năm 1115 thậm chí còn khắc khổ hơn; một số thầy tu của dòng này dành toàn bộ thời gian cho việc cầu nguyện và quản trị trong tu viện, trong khi những người anh em "thế tục" phải làm việc vất vả. Thánh Francis xứ Assisi sáng lập dòng Franciscan (Phanxicô) vào năm 1209 và Giáo hoàng, vì muốn có nhiều ảnh hưởng và kiểm soát Giáo hội chặt chẽ hơn, đã sáng lập dòng Dominican (Đa Minh) vào năm 1216.



Một trang trong Sách của Durrow do các thầy tu Ireland viết và minh họa. Những bản thảo trang trí công phu được làm tỉ mẩn bằng tay.


guest house
school
abbot's house
leeching
physician
kitchen
hostel
kitchen
bath
infirmary
library
St Gabriel's Tower
entrance way
servitors
St Michael's Tower
novitiate
sacristy
bath
cloister
sheep
kitchen
cellar
garth
kitchen
latrine
cemetery
pigs
goats
coopers
servitors
turners
stables
grain
brewery
servitors
horses
cows
drying house

Tu viện thời kỳ đầu giống như một ngôi làng, có một nhà thờ hoặc nhà tu ở giữa. Ở đây có các khu nhà bếp, chuồng ngựa, nhà ở, vườn tược, thư viện và bệnh viện. Các tu viện được tổ chức tốt, đóng góp nhiều cho xã hội và đổi lại được nhận các khoản thuế thập phân - tức là tiền, đất và hàng hóa chu cấp cho nhà thờ và giới tăng lữ.



Nhiều tu viện có trường học và thư viện, nơi các thầy tu được đào tạo đặc biệt để làm công việc chép sách. Một số thầy tu uyên bác viết những cuốn sách mới về lịch sử, y học, triết học cũng như học thuyết tôn giáo.

CÁC TU VIỆN VÀ XÃ HỘI

Cuộc sống trong một tu viện dành cho cầu nguyện, ngủ và lao động. Các tu sĩ cả nam lẫn nữ được cung cấp thức ăn, chỗ ở, quần áo mặc và được chăm sóc suốt đời. Như vậy đời sống tu viện hơn hẳn cuộc sống của nhiều thường dân, nên không thiếu người muốn vào tu viện. Mặc dù các tu sĩ sống cách biệt với thế giới bên ngoài, nhưng các tu viện đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống thường ngày. Cách tốt nhất để có được học vấn là vào một tu viện, nơi phần lớn các tu sĩ đều biết đọc biết viết.

Các tu viện có thư viện, trong đó các văn bản cổ và kinh thánh chép tay. Đây là nền tảng cho phần lớn những kiến thức mà con người có được lúc bấy giờ. Có nhiều cuốn sách lớn do các thầy tu viết ra, chẳng hạn như cuốn sách về lịch sử nước Anh do Bede Chân phước hoàn thành vào năm 731. Có những thầy tu chỉ ở trong tu viện, có những thầy tu làm linh mục giáo xứ, và có những thầy tu trở thành giáo sĩ giúp việc cho nhà vua hay giám mục. Hầu hết các tu viện đều cho lữ khách và người hành hương tạm trú. Họ cũng chăm sóc người nghèo khó, ốm đau, cầu nguyện cho linh hồn những người đó và phân phát cho họ thuốc làm từ dược thảo trồng trong vườn tu viện.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

269 Thánh Anthony lập cộng đồng tu kín đầu tiên ở Ai Cập

Khoảng 540
Thánh Benedict soạn quy định của dòng tu



Bede Chân phước là một thầy tu sống ở Jarrow, Đông Bắc xứ Anh. Ông nổi tiếng là “cha đẻ của lịch sử nước Anh” vì đã viết cuốn Lịch sử Giáo hội của người Anh (Ecclesiastical History of the English People). Ông là sử gia đầu tiên tính mốc các sự kiện theo thời điểm Chúa Jesus ra đời, trong khi hầu hết các sử gia cùng thời với ông tính mốc theo các vương triều hoặc những sự kiện đặc biệt nổi bật.

Benedictine



Sách của Kells (Book of Kells) là một cuốn trong các Phúc âm, bắt đầu được viết trên đảo Iona ngoài khơi Scotland và được hoàn thành tại Ireland. Các

Khoảng 930 Phong trào cải tổ dòng tu Cluniac

Khoảng 960 Thành lập các dòng tu Chính Thống giáo Byzantine

1054 Giáo hội Chính thống và Công giáo chia tách

1115 Thành lập tu viện Clairvaux của dòng tu Cistercian

1209 Dòng tu Franciscan được Giáo hoàng chấp thuận

1216 Thành lập dòng tu Dominican

trang sách được trang trí minh họa theo phong cách Celtic thời kỳ giữa các năm từ 650 đến 690. Trang sách này mô tả Thánh Matthew.



TRUNG QUỐC THỜI TÙY VÀ ĐƯỜNG (589-907)

Triều Tùy kéo dài chỉ 30 năm nhưng đã thống nhất được Trung Quốc sau 370 năm chia cắt. Tiếp đó nhà Đường lên thay và cai trị gần 300 năm.



Dưới thời nhà Đường, Trung Quốc phát triển về quy mô, bành trướng sang Trung Á nhiều dự án lớn được triển khai như kênh đào và các hệ thống tưới tiêu.

Từ khi nhà Hán sụp đổ đến lúc nhà Tùy lên cai trị, Trung Quốc bị chia thành ba nước: Ngụy ở miền Bắc, Thục ở miền tây và Ngô ở miền Nam. Chiến tranh cũng như các cuộc xâm lược của dân du mục từ Mông Cổ và Tây Tạng xảy ra liên miên. Nhiều đô thị bị tàn phá và dân số sụt giảm. Tình trạng bị tàn phá ở miền Bắc đã dẫn tới các cuộc di cư về phương Nam, khiến vị thế chính trị của miền Nam tăng lên. Trong thời gian này, đạo Phật truyền bá vào Trung Quốc sâu rộng hơn, mang theo nhiều tư tưởng của bên ngoài. Cuối cùng, vào năm 581, một tướng nước Ngụy là Dương Kiên lật đổ vua Ngụy và lập ra nhà Tùy. Khoảng năm 589, ông đã thống nhất được Trung Quốc.

NHÀ TÙY

Dương Kiên lấy hiệu là Văn Đế. Trước khi ông lên nắm quyền, tình trạng sưu thuế cao và người dân bị bắt đi lính diễn ra trong một thời gian dài. Ông đã giảm cả sưu thuế lẫn quân dịch, cai trị chặt chẽ từ kinh đô Trường An. Ông cũng khuyến khích phát triển nông nghiệp bằng việc đề ra những dự án tưới tiêu và phân bổ lại đất đai. Các chính sách đó khiến đất nước trở nên hưng thịnh. Hoàng đế thứ hai của nhà Tùy là Dạng Đế. Dưới thời ông, kênh Đại Vận Hà được tu bổ lại để nối kết các dòng sông lớn của Trung Quốc. Ông cũng cho xây nhiều cung điện, vườn cảnh, và để có thêm tiền cho các công trình này, ông bắt dân chúng nộp trước tiền thuế của mười năm. Nông dân đã nổi dậy và năm 618, Dạng Đế bị giết.



Người Trung Quốc thời nhà Đường tin rằng rồng tượng trưng cho năng lượng của Trái đất và mọi vật phải hài hòa với nhau. Niềm tin này thậm chí còn ảnh hưởng đến tư duy của họ trong thói quen xây dựng.



Các ruộng lúa cần tới công trình tưới tiêu nước với quy mô lớn. Triều đại nhà Đường đã tạo dựng đủ điều kiện để những dự án quy mô lớn như vậy thành hiện thực.

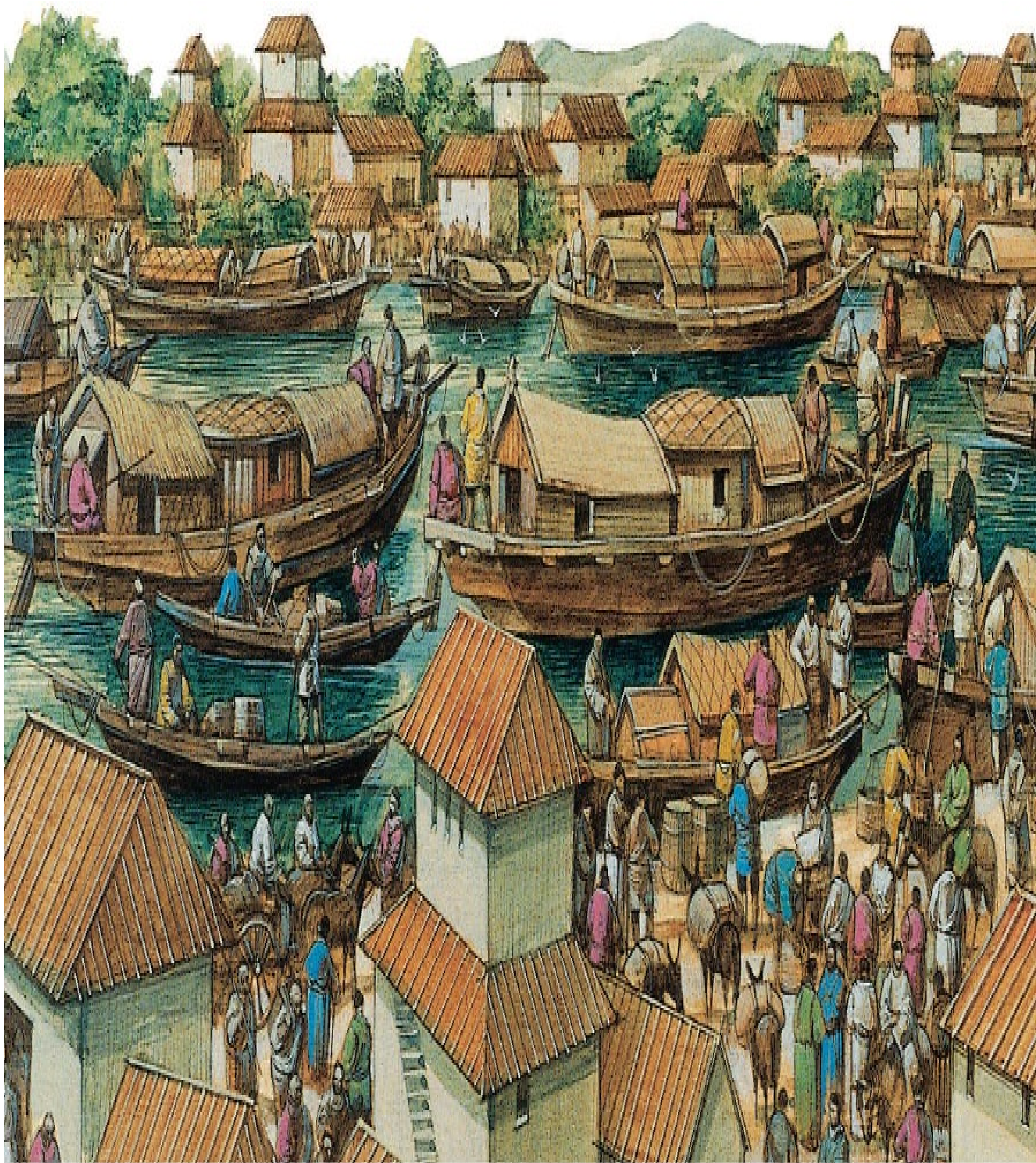
NHÀ ĐƯỜNG

Hoàng đế thứ hai của nhà Đường là Thái Tông (626-649) đã tổ chức lại bộ máy chính quyền, cắt giảm thuế và chia lại đất đai. Cuộc cải tổ đế chế thống nhất này là một tiến bộ vượt bậc so với những nơi khác trên thế giới.

Giai đoạn ổn định này đánh dấu sự khởi đầu của gần 300 năm Trung Quốc phát triển vượt trội về nghệ thuật, khoa học và kỹ thuật. Từ các năm 640-660, Trung Quốc bành trướng sang Trung Á để chặn các bộ lạc du mục quấy nhiễu muốn kiểm soát *Con đường Tơ lụa*. Người Trung Quốc đã tới tận những vùng đất thuộc Triều Tiên, Afghanistan và Thái Lan ngày nay. Sau thời trị vì của Hoàng đế Thái Tông, loạn An Lộc Sơn xảy ra ở Bắc Kinh vào năm 755, làm suy yếu nhà Đường và nhà Đường không bao giờ hồi phục lại hoàn toàn được nữa. Sự cai trị của hoàng đế nhà Đường chỉ còn trên danh nghĩa, còn quyền lực rơi vào tay các tiết độ sứ và triều thần. Người Tây Tạng cũng đánh bại người Trung Quốc ở Trung Á và tại đây bùng nổ thêm nhiều cuộc nổi dậy vào thế kỷ IX. Đến năm 907 nhà Đường sụp đổ. Tiếp theo là thời kỳ nội chiến ác liệt kéo dài đến năm 960.



Bức bích họa trong một ngôi mộ này mô tả công chúa Vĩnh Thái thời nhà Đường, người bị buộc phải tự vẫn ở tuổi mười bảy vì tội chỉ trích bà của mình là Võ Hậu. Ở Trung Quốc thời đó, vâng lời và phục tùng cha mẹ và người lớn tuổi rất được xem trọng.



KÊNH ĐẠI VẬN HÀ: Được khởi công từ thời nhà Tùy và hoàn thành vào thời nhà Đường, kênh Đại Vận Hà là một công trình vĩ đại. Kênh đào trải dài 800 km từ sông Hoàng Hà đến sông Trường Giang, kết nối các thành phố lớn và thủ phủ của miền Bắc với các vùng trồng lúa và sản xuất đồ thủ công của miền Nam. Hành trình đường bộ từ Bắc xuống Nam rất khó khăn, còn đường biển lại hay gặp bão và hải tặc. Kênh đào này giúp cho việc vận chuyển hàng hóa đi xa được an toàn, nối kết các vùng miền Bắc và miền Trung của Trung Quốc chặt chẽ hơn.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

589 Dương Kiên thống nhất Trung Quốc, lập ra nhà Tùy

602-610 Trung Quốc xâm lược Đài Loan, Việt Nam, Triều Tiên và Trung Á

618 Lý Uyên lập ra nhà Đường

626-649 Hoàng đế Thái Tông trị vì - Trung Quốc mở mang dưới thời nhà Đường

640-660 Trung Quốc bành trướng sang Trung Á và Triều Tiên

755-763 Loạn An Lộc Sơn làm nhà Đường suy yếu

Thập kỷ 870 Các cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân trên khắp Trung Quốc

907 Nhà Đường sụp đổ





Những đồ mỹ nghệ bằng sứ này được làm theo mẫu những con vật du nhập từ nước ngoài, thường thấy ở kinh đô Trường An thời nhà Đường. Con lạc đà này chở lụa, còn con ngựa này xuất xứ từ Trung Á, to hơn ngựa Trung Quốc. Trường An là một đầu của Con đường Tơ lụa và là thành phố lớn nhất thế giới thời bấy giờ, với hai triệu dân.

ĐẠO HỒI (622-750)

Đạo Hồi (Islam) hình thành rất nhanh và ảnh hưởng đến nhiều nền văn minh khác. Trong vòng 150 năm, đạo Hồi đã lớn mạnh thành một đế quốc rộng lớn, được các lề luật tôn giáo chi phối.



Đây là chân dung thiên sứ Gabriel (Jizreel) của người Hồi giáo. Người Hồi giáo coi thiên sứ Gabriel là người truyền tin của Đấng Allah tới nhà tiên tri Muhammad.

Đấng tiên tri Muhammad, người sáng lập đạo Hồi, sinh ở Mecca vào năm 570. Vào thời gian này, người Arập thờ nhiều vị thần khác nhau. Muhammad trở thành một thương gia thành đạt, đi nhiều nơi và chịu ảnh hưởng của đức tin Do Thái- Ki-tô giáo vốn tin rằng chỉ có một Thượng đế duy nhất. Cuộc đời ông thay đổi vào năm 40 tuổi: ông nhiều lần được thiên sứ Gabriel báo mộng. Sau đó, Muhammad viết bộ thánh kinh Koran *(Quran)* của người Hồi giáo theo mặc khải (hé lộ điều thiêng liêng) của thiên sứ Gabriel. Ông được chỉ thị đi truyền giảng lời cầu nguyện, sự tẩy rửa và về *Allah* - Thượng đế duy nhất. Từ *Islam* nghĩa là "quy phục Allah".

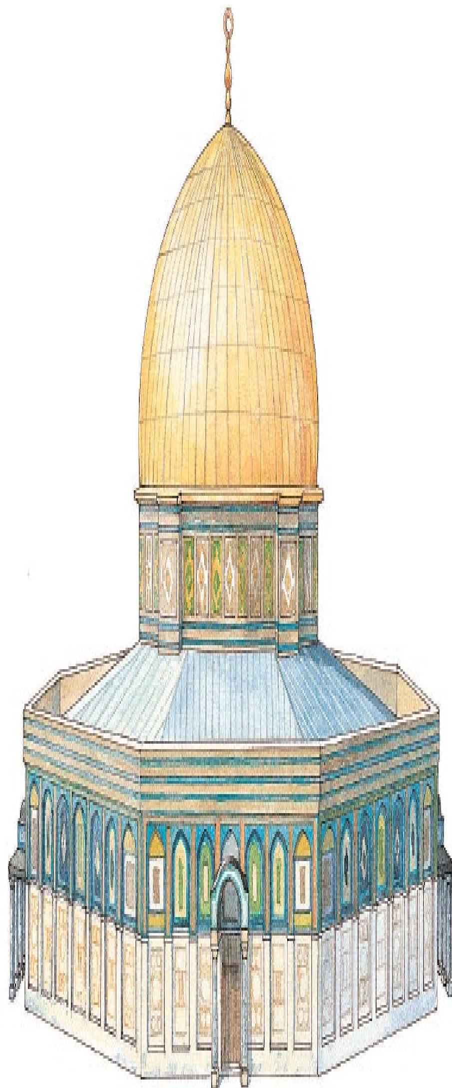
Khi Muhammad bắt đầu giảng đạo, những kẻ cai trị thành phố Mecca cảm thấy bị đe dọa trước tư tưởng của ông. Ông và các môn đồ phải trốn sang thành phố Medina năm 622 và lịch Hồi giáo lấy cuộc trốn chạy này làm khởi đầu - gọi là kỷ nguyên Hegira của Hồi giáo. Ở Medina, Muhammad đã tổ chức một xã hội Hồi giáo, xây dựng một thánh đường Hồi giáo *(mosque)*. Số người theo đạo của ông tăng nhanh, vì nhiều người Arập rất nghèo và đạo Hồi thuyết giảng về một xã hội công bằng hơn. Vào năm 630, Muhammad chiếm lại thành phố Mecca và trở thành người cai trị thành phố này. Ông không cho người vô thần vào thành phố và cấm thờ tượng ảnh thần thánh. Ông mất vào năm 632.



Một trang trong Kinh Koran được viết bằng kiểu chữ Arập thời kỳ đầu vào thế kỷ IX. Một khía cạnh của nền văn hóa Hồi giáo mới là tính sáng tạo nghệ thuật và văn hóa.

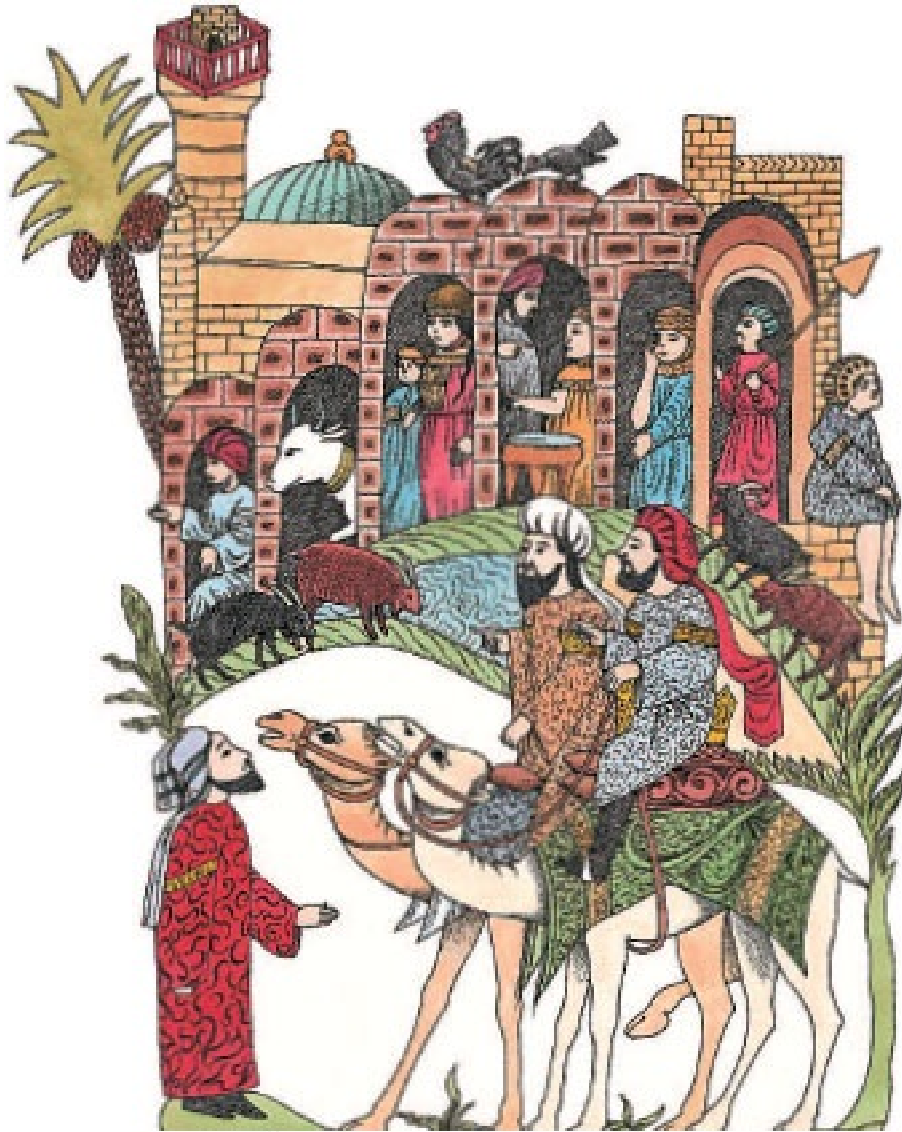
ĐẠO HỒI TRUYỀN BÁ RỘNG

Caliph (thủ lĩnh Hồi giáo) mới của những người Hồi giáo đã kêu gọi một cuộc thánh chiến *(jihad)*. Trong vòng mười năm, dưới sự lãnh đạo của caliph Umar, người Arập đã chiếm Syria và Palestine (đánh bại Byzantine), chiếm khu vực Lưỡng Hà và Ba Tư (lật đổ triều Sassanid), cũng như Ai Cập và Lybia. Sau khi *caliph* Uthman mất, giữa người kế vị ông là Muawiya và Ali, con rể của Đấng tiên tri Muhammad, đã nảy sinh bất đồng. Ali bị sát hại vào năm 661, đó là nguyên nhân khiến người Hồi giáo chia rẽ thành hai phái: dòng Sunni và dòng Shi'ite (hay Shi's) vốn là những môn đồ của Ali.



Công trình "Mái vòm đá", được biết đến với tên gọi Thánh đường Al Aqsa ở Jerusalem, hoàn thành năm 691 trên vị trí Đền Solomon. Thánh đường này được xây tại nơi Đấng tiên tri

Muhammad trải nghiệm một ảo ảnh quan trọng trong giấc mộng. Được trang trí bằng các họa tiết hình học cầu kỳ, thánh đường thể hiện phong cách kiến trúc Hồi giáo thời kỳ đầu.



Những người Hồi giáo là nhà thám hiểm và thương gia đi khắp nơi, mang theo những tư tưởng của đạo Hồi. Đức tin của họ quy định mỗi tín đồ Hồi giáo trong cuộc đời mình nên thực hiện ít nhất một cuộc hành hương về thánh địa Mecca.



Trong trận Yarmuk ở Syria vào năm 636, quân Hồi giáo đã đánh bại quân đội Byzantine đông gấp đôi. Đây là một tổn thất lớn đối với Byzantine. Người Hồi giáo đã chiếm Syria và Palestine, hai vùng phồn thịnh nhất của đế quốc Byzantine. Họ chiếm Jerusalem và bắt đầu thiết lập một đế quốc rộng lớn.

TRIỀU ĐẠI UMAYYAD

Năm 661, người Arập lập thủ đô ở Damascus và Muawiya trở thành caliph đầu tiên của đế quốc Umayyad. Tiếp đó là công cuộc mở rộng lãnh thổ - quân đội Hồi giáo xâm lược khu vực Trung Á, Afghanistan, Armenia, Bắc Phi và cả Tây Ban Nha. Họ hai lần tấn công thành phố Constantinople nhưng đều thất bại. Khi xâm lược châu Âu, họ bị người Frank ở Pháp đánh bại vào năm 732 và phải rút lui. Nhà Umayyad tổ chức đế quốc của họ theo kiểu Byzantine. Họ khoan dung và không buộc người khác phải cải sang đạo Hồi. Nhiều người cải sang đạo Hồi được coi là những người giải phóng đích thực, những người đã chấm dứt trật tự cũ, đề ra pháp luật minh bạch và thúc đẩy hoạt động buôn bán. Tiếng Arập trở thành ngôn ngữ chung trong khắp thế giới Hồi giáo, trừ Ba Tư, nơi chủ yếu là người Hồi giáo dòng Shiite và duy trì nền văn hóa riêng. Ngôn ngữ chung này đã giúp truyền bá nhanh chóng các tư tưởng và kiến thức từ nơi này đến nơi khác.



Kiến thức của người Arập về thuốc, cách chữa bệnh và phẫu thuật đã tiến bộ nhiều trong thời gian này. Bức tranh này tả cảnh các thầy thuốc đang nẹp một chỗ gãy xương.



Người Arập di chuyển trên mặt nước bằng thuyền dhow. Những con thuyền gỗ này có cánh buồm hình tam giác, dùng chở hàng hóa và hành khách.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

610 Muhammad được báo mộng lần đầu tiên

622 Hegira - cuộc trốn chạy từ Mecca tới Medina

630 Muhammad chiếm Mecca và thành lập nhà nước Hồi giáo

636-642 Quân Hồi giáo chiếm Palestine, Syria, Ba Tư và Ai Cập

656-661 Thời trị vì của caliph Ali - bất đồng giữa các phe phái

661-680 Triều đại Umayyad được thành lập

711 Người Arập xâm lược Tây Ban Nha

732 Người Frank đánh bại quân Arập ở Poitiers (Pháp)

750 Triều Abbasid thay triều Umayyad



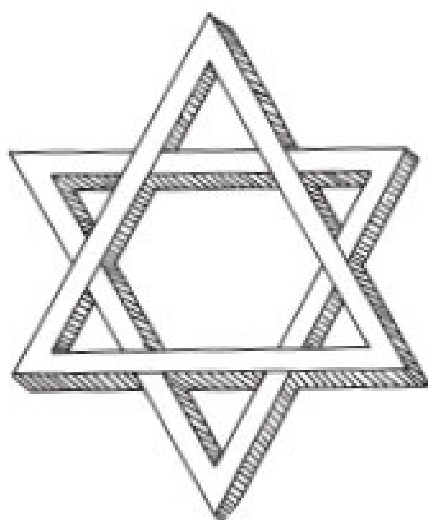
Người Arập là những nhà thiên văn giỏi. Nhờ có đĩa trắc cao thiên văn, họ có thể định hướng trên sa mạc và ở ngoài biển.



Các mũi tên biểu thị một cách tương đối hành trình di cư của người Do Thái trong thời kỳ Ly tán và giai đoạn đầu của cuộc truy bức vào thế kỷ XII.

SỰ BỨC HẠI NGƯỜI DO THÁI (66-1300)

Sau khi nổi dậy chống ách cai trị của La Mã, dân Do Thái phải ly hương. Tiếp theo sự khoan dung thời gian đầu ở các vùng đất mới thường là những cuộc truy bức gắt gao.



Ngôi sao David hay Chiếc khiên David là một biểu tượng rất lâu đời. Nó xuất hiện lần đầu tiên với vai trò biểu tượng của đạo Do Thái vào khoảng năm 960 TCN.

Trong quãng thời gian từ năm 66 đến năm 73 CN, người Do Thái xứ Judea đã chiến đấu chống những kẻ cai trị La Mã. Người La Mã thảm sát nhiều người Do Thái, và vào năm 70 CN, đã phá hủy Đền Lớn (Great Temple) của họ ở Jerusalem. Người Do Thái bị cấm vào thành Jerusalem, vi phạm lệnh cấm này thì sẽ bị tử hình. Năm 116, các cuộc nổi dậy của người Do Thái tại Ai Cập, Cyrene và Cyprus do La Mã kiểm soát, đều bị dập tắt.

Bất ổn tiếp diễn liên miên ở Judea. Cuộc nổi dậy những năm 132-135 bị đàn áp cực kỳ dã man, hàng trăm nghìn người Do Thái bị thảm sát hoặc bán làm nô lệ. Thành Jerusalem bị san phẳng, trên nền đất đó người La Mã đã xây một thành phố mới, đặt tên là Aelia Capitolina. Trên ngọn núi từng tọa lạc Đền Lớn, một ngôi đền mới được xây lên, thờ thần Jupiter. Những người Do Thái sống sót bị xua đuổi khỏi Judea, nhập vào các cộng đồng đã được hình thành ở Babylon, Tiểu Á, Hy Lạp và



Một giáo sĩ dạy "quy tắc luận giải của Hillel" cho học trò của mình ở Đức vào cuối thế kỷ XIV. Người Do Thái rất chú trọng đến giáo dục để bảo tồn nền văn hóa và đảm bảo cho sự sống còn của dân tộc họ.

Bắc Phi. Cuộc ly tán *(diaspora)* của người Do Thái, vốn đã khởi đầu từ cuộc tha hương tới Babylon vào năm 586 TCN, đến lúc này lại tiếp diễn với cường độ mạnh hơn.

Sau thời Hoàng đế Constantine, người Kitô giáo La Mã trở nên ngày càng thiếu khoan dung. Họ đòi người Do Thái cải sang đạo Ki-tô, và vào thế kỷ V họ tước quyền công dân của người Do Thái. Một số người Do Thái phải bỏ đi xa hơn, tới Đức và Tây Ban Nha. Họ thành lập những cộng đồng nhỏ, khép kín trong các thành phố, duy trì truyền thống riêng của mình và giữ liên lạc với những người Do Thái khác qua các mạng lưới quốc tế. Từ đó hình thành hai cộng đồng Do Thái lớn: người Do Thái Ashkenazi ở Đức dùng tiếng Yiddish làm ngôn ngữ phổ biến và người Do Thái Sephardi nói tiếng Ladino.



Các cộng đồng Do Thái phát triển ở vùng Cận Đông, Tây Ban Nha và Bắc Phi. Dưới ách cai trị Hồi giáo, người Do Thái được sống yên ổn và được che chở khỏi kẻ thù.

CHỦ NGHĨA BÀI DO THÁI Ở CHÂU ÂU

Từ thế kỷ IX, ở châu Âu, người Do Thái bị cấm sở hữu đất đai hay gia nhập quân đội. Họ trở thành những thợ thủ công khéo tay, thầy thuốc, nhà buôn và người cho vay lấy lãi. Tín đồ Ki-tô giáo bị cấm cho vay lấy lãi, nên người Do Thái đảm nhận dịch vụ quan trọng này. Họ được coi trọng, được các nhà vua và thương gia bảo vệ. Tuy nhiên, cũng vì thế mà một số người Do Thái bị thù ghét.

Đến thế kỷ XII, các cuộc Thập Tự Chinh bắt đầu và sự thù địch đối với những người không phải tín đồ Ki-tô giáo trở nên nặng nề hơn. Khắp châu Âu, dân chúng chống lại một số người Do Thái, buộc họ phải sống trong những khu riêng biệt trong thành phố gọi là *ghetto*. Nhiều người khác bị truy bức hoặc bị trục xuất khỏi quê hương. Trong thời kỳ diễn ra các cuộc Thập Tự Chinh (1092-1215), nhiều nghìn người Do Thái bị giết. Người Do Thái cũng bị trục xuất khỏi Anh năm 1290 và Pháp năm 1306. Nhiều người chạy trốn khỏi Tây Ban Nha và Đức tới sống tại các nước Đông Âu.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

66-132 Người Do Thái nổi dậy và bị người La Mã trục xuất

Thế kỷ VIII Người Do Thái ẩn náu ở đế quốc Arập mới



Thời Trung đại, những người Do Thái cho vay lãi tham dự tích cực vào các hoạt động tài chính giúp tăng trưởng

Thế kỷ XII Các vụ truy bức người Do Thái ở Pháp và Đức

1189 Người Do Thái bị thảm sát ở York (Anh)

1290 Người Do Thái bị trục xuất khỏi Anh

1215 Công đồng Lateran cho phép người Do Thái được cho vay tiền

1280 Khu ghetto Do Thái đầu tiên ở Morocco



Vào thế kỷ XI, những người Đức Ki-tô giáo buộc tội người Do Thái gây ra cái chết của Chúa Jesus. Nhiều người Do Thái bị truy bức, tra tấn và giết hại.

kinh tế châu Âu, đặc biệt là tại Venice và Genoa ở Italia.



Bị kết tội là những kẻ giết Chúa Ki-tô và các tội danh khác, nhiều người Do Thái bị các hiệp sĩ Ki-tô giáo thời Trung đại tra tấn và giết hại vào thế kỷ XIII.



Khắp Bắc Mỹ có nhiều nền văn hóa rất khác nhau, từ các đô thị dọc theo hai con sông Mississippi và Ohio cho tới các cộng đồng làng tự cung tự cấp ven bờ Thái Bình Dương và các bộ lạc du mục ở đồng bằng.

BẮC MỸ (500-1492)

Các đô thị đầu tiên ở Bắc Mỹ xuất hiện tại lưu vực sông Mississippi vào thế kỷ VIII. Tại Colorado, người Anasazi đã xây dựng các ngôi làng, gọi là pueblo.

Các đô thị đích thực đầu tiên ở Bắc Mỹ xuất hiện ven hai bờ sông Mississippi và Ohio, thuộc nước Mỹ ngày nay. Nổi tiếng là nền văn hóa Gò Đền, mỗi đô thị có một quảng trường trung tâm với hai mươi gò đất hình chữ nhật. Trên đỉnh các gò này có những ngôi miếu thờ người đã mất. Một hàng rào gỗ (*palisade*) bao quanh quảng trường. Bên ngoài quảng trường, có tới 10.000 người sống trong những ngôi nhà dài có tường xây bằng gạch sống (chỉ phơi nắng chứ không nung), lợp mái rạ. Người dân buôn bán ven các dòng sông, có thể là buôn đồng từ Wisconsin tới Mexico. Họ săn bắn để lấy thịt và làm nông nghiệp, trồng ngô, hoa hướng dương, đậu và bí đỏ. Họ gây chiến với các bộ lạc khác như người Algonquin; lần đầu tiên dùng cung và mũi tên vào khoảng năm 800.



Người Iroquois là một liên minh các bộ lạc săn bắn, sống ở vùng rừng nay là bang New York. Họ sống trong các cộng đồng làng, hái lượm, săn bắn và buôn bán với các bộ lạc khác.

Văn hóa Gò Đền phát triển tột đỉnh ở thế kỷ XII nhưng đến năm 1450 thì biến mất một cách bí hiểm. Ở những nơi khác, các nền văn hóa làng định cư cũng phát triển. Người châu Mỹ vùng rừng ở miền Đông làm nghề nông, săn bắn và buôn bán. Người châu Mỹ đồng bằng thường là các thợ săn trâu nay đây mai đó, bắt đầu gây dựng những ngôi làng nông nghiệp nằm ven sông vào khoảng năm 900. Ven bờ Thái Bình Dương, nhiều người sống bằng hái lượm, săn bắn và đánh bắt cá. Một bộ phận trong số này sống trong những ngôi làng cố định và hình thành nên các xã hội phát triển. Xa hơn về phía Bắc, người Inuit sống bằng nghề săn bắn thậm chí đã buôn bán với người Viking vào khoảng năm 1000. Các bộ lạc người Cree, Chippewa và Algonquin của Canada sống gần gũi với thiên nhiên, ít tiếp xúc với người nước ngoài và thương gia.



Tộc người Sioux, còn gọi là Dakota đi theo đàn trâu khi chúng di cư vượt các đồng bằng miền Trung Tây. Những căn lều (tipis) của họ được làm bằng da trâu bọc khéo léo quanh các cột chống dựa vào nhau. Người Sioux có thể tháo dỡ lều dễ dàng và mang theo mỗi khi di chuyển.



Người Mohawk sống trong những ngôi nhà dài ở các ngôi làng định cư, nay là New England. Mỗi ngôi làng có một con hào và hàng cọc rào bảo vệ bao quanh. Người Mohawk trồng cây lương thực trên những khoảnh đất nhỏ quanh nhà và đi săn lấy thịt và da.

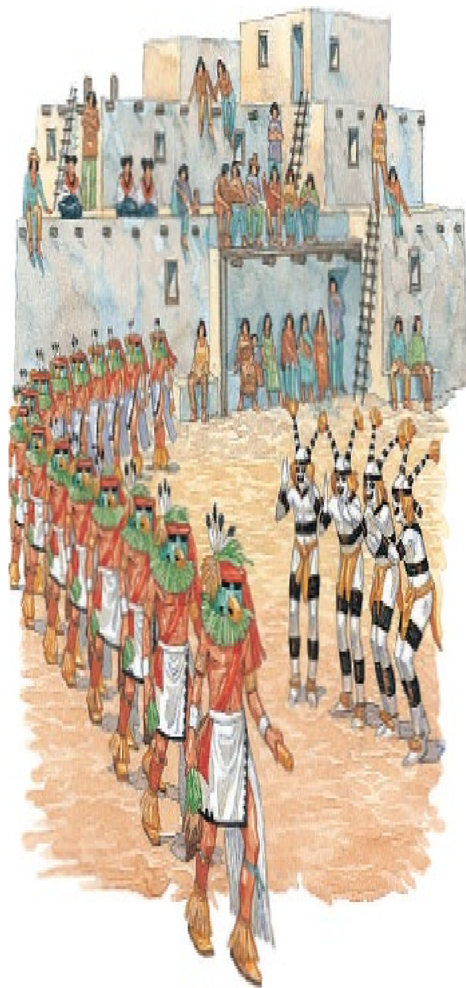
CÁC NỀN VĂN HÓA PUEBLO

Ở vùng Tây Nam, một số nền văn hóa phát triển mạnh trong khoảng từ năm 700 đến năm 1300. Đó là các nền văn hóa của người Anasazi, Hohokam và Mogollon, tổ tiên của người Hopi ngày nay. Họ là những nông dân biết buôn bán sống trong các đô thị nhỏ. Sau năm 700, những người này chuyển từ sống trong "nhà hố" (những hố đào lớn có lợp mái) sang các ngôi nhà công cộng lớn nhiều tầng, có những ngôi nhà đủ chỗ ở cho 250 người. Họ biết sử dụng hệ thống tưới tiêu và dựa vào những người biết quan sát bầu trời - tức những pháp sư am hiểu có thể đoán trước những cơn mưa. Khoảng năm 1300, các nền văn hóa độc đáo này biến mất.

NGƯỜI ANASAZI

Anasazi là một từ tiếng Navajo, nghĩa là "những người cổ xưa mà không phải chúng ta". Người Anasazi trồng ngô, đậu, bí, bông và sống trong các *pueblo* với những ngôi nhà độc đáo náu mình cheo leo trên hẻm núi. Họ nổi tiếng về đồ gốm, vải dệt và các tác phẩm nghệ thuật. Quanh hẻm núi Chaco một hệ thống 125 ngôi làng được nối với nhau bởi 400 km đường. Người Anasazi có các nghi thức tín ngưỡng pháp sư phát triển, với các điệu nhảy tập thể xuất thần. Họ có những truyền thuyết và kiến

thức độc đáo; họ xây những gian phòng ngầm dưới đất phục vụ cho nghi lễ gọi là kivas.



Các nghi lễ tôn giáo đóng vai trò quan trọng trong sinh hoạt của mỗi pueblo. Những người đàn ông đeo mặt nạ này đang làm lễ cầu mưa xuống sa mạc để cho cây trồng sinh trưởng.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

300 Các nền văn hóa Anasazi, Mogollon và Hohokam phát triển

700 Các ngôi làng bắt đầu được xây dựng ở miền Tây Nam

800 Nông nghiệp phát triển ở nhiều nền văn hóa

800 Hình thành các đô thị đầu tiên ở lưu vực sông Mississippi

1000-1200 Các nền văn hóa ở miền Tây Nam và lưu vực sông Mississippi phát triển tột đỉnh

1300 Các nền văn hóa Anasazi, Mogollon và Hohokam suy tàn

1450 Các đô thị lưu vực sông Mississippi sụt giảm dân số

1500 Người châu Âu bắt đầu tới bờ biển phía Đông



Cliff Palace (Lâu đài Vách đá), công trình nép dưới một vách đá ở Mesa Verde (bang Colorado) do người Anasazi xây dựng. Tại đây có khoảng 250 người sống thành một cộng đồng gắn kết. Phía trước công trình đổ nát này là các phòng hành lễ kivas (không có mái che), vốn được dùng vào mục đích tôn giáo.

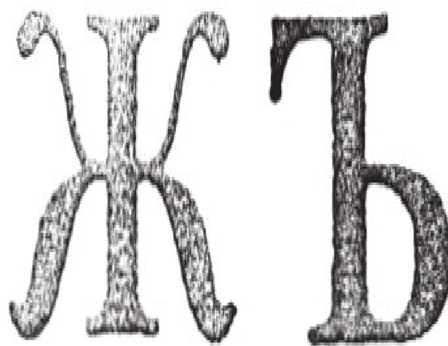
NGƯỜI BULGARIA VÀ SLAV (600-1453)

Bulgaria và Kiev có ảnh hưởng đáng kể đến Đông Âu. Việc hai xứ này theo Ki-tô giáo Chính thống đã tác động đến cả người dân ở đó cũng như Giáo hội Chính thống.

Người Bulgaria là hậu duệ của người Hung Nô định cư bên bờ sông Volga ở Nga và trở nên hùng mạnh nhất vào khoảng năm 650. Sau đó, người Khazar đến từ hạ lưu sông Volga đã tàn phá vương quốc của họ. Do vậy, nhiều người Bulgaria phải di cư tới khu vực sông Danube, áp đảo người Slav bản xứ ở đó và lập nên nhà nước Bulgaria. Đế quốc Byzantine đã chống lại người Bulgaria, nhất là khi người Bulgaria giết chết hoàng đế Byzantine trong trận đánh năm 811. Vào những năm 860, hai nhà truyền giáo là Cyril và Methodius được cử tới cải đạo cho người Bulgaria và đưa họ vào vòng ảnh hưởng của Byzantine. Việc truyền giáo này có tác dụng nhưng không chấm dứt được mối bất hòa cho tới khi người Bulgaria bị đánh bại vào năm 1014. Để trừng phạt họ, Hoàng đế Byzantine Basil II cho chọc mù mắt 14.000 người Bulgaria, và vua của người Bulgaria đã chết vì bị sốc nặng.



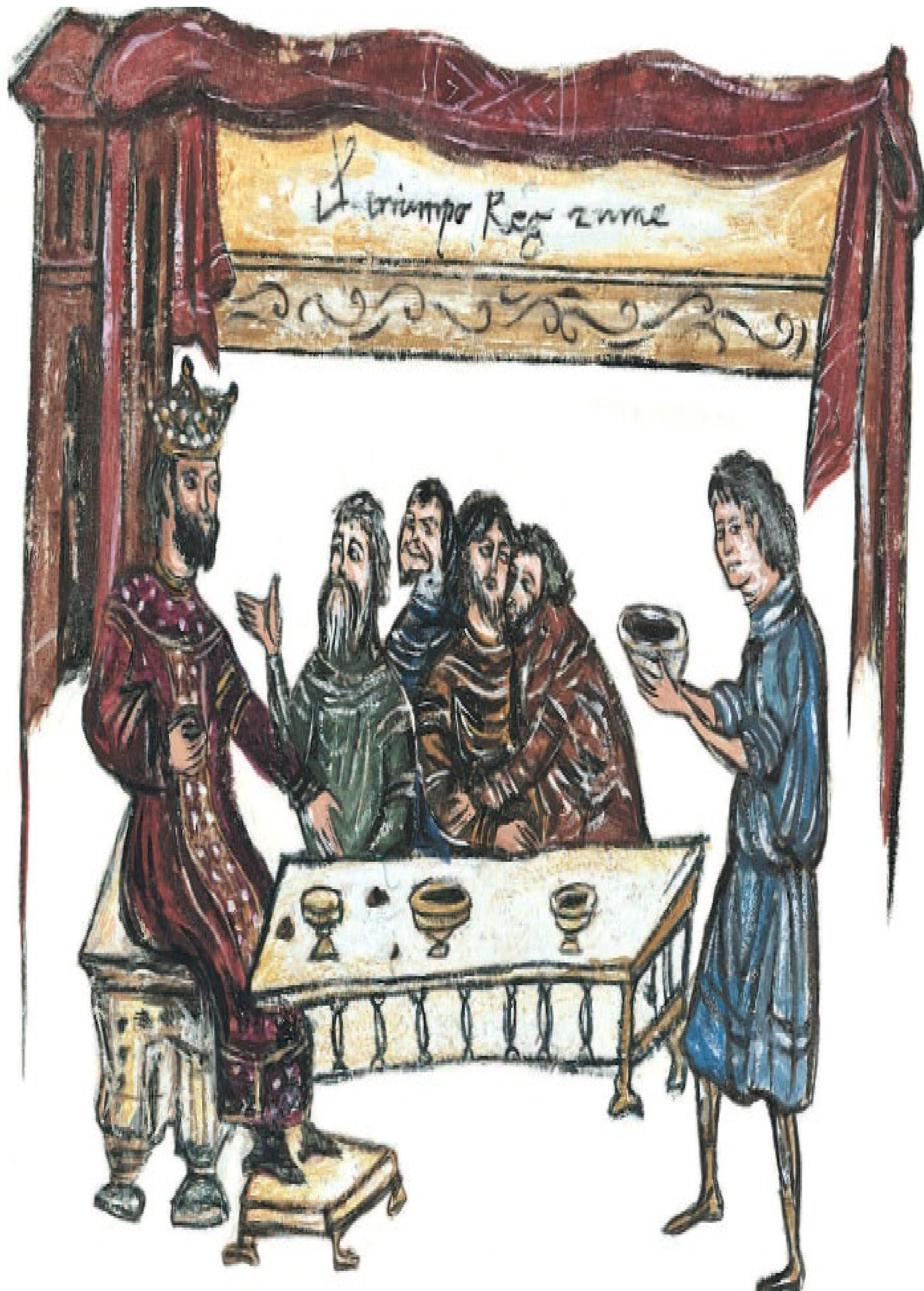
Đại Công tước Kiev Vladimir (khoảng 956- 1015) đã gặp các tín đồ Thiên Chúa giáo, Chính Thống giáo, Hồi giáo và Do Thái giáo, rồi sau đó đã chọn Chính Thống giáo, có lẽ vì lợi thế chính trị cũng như tôn giáo. Vladimir là con trai út của Đại Công tước Svyatoslav, người đánh bại quân Khazar. Vladimir đã tiến hành các chiến dịch quân sự để bảo vệ các vùng lãnh thổ Kiev.



Vào giữa thế kỷ IX, hai anh em Cyril và Methodius đặt ra bảng chữ cái Cyrillic, dựa trên bảng chữ cái Hy Lạp, để sử dụng cho các ngôn ngữ Slav.

NGOẠI GIAO CHÍNH THỐNG GIÁO

Ở đế quốc Byzantine, nhà nước và Giáo hội liên kết chặt chẽ với nhau. Các sứ đoàn tôn giáo và ngoại giao được cử ra nước ngoài; bằng cách này, đế quốc Byzantine đã cải đạo người Bulgaria sang Ki-tô giáo. Thành Rome Thiên Chúa giáo và Constantinople Chính Thống giáo tranh giành ảnh hưởng ở Đông Âu. Kiev theo Chính Thống giáo và tại đó, nền văn hóa Chính Thống giáo Nga đã ra đời. Chữ cái Cyrillic mà người Nga và người Bulgaria sử dụng ngày nay là do hai anh em nhà truyền giáo Cyril và Methodius phát minh ra. Khi đế quốc Byzantine sụp đổ vào năm 1453, Nga trở thành quê hương của Chính Thống giáo.



Sau khi người Bulgaria giết Hoàng đế Nicephorus của Byzantine, họ lấy sọ của ông làm chiếc cốc dâng lên khan (vua) của mình là Krum. Các hoàng đế Byzantine gọi khan của người Bulgaria là tsar (Sa hoàng), cái tên mà sau này được các hoàng đế Nga sử dụng.



Nhà thờ Pokrovskaya, một ví dụ về kiến trúc nhà thờ Chính Thống giáo thời kỳ đầu ở Nga, được xây tại Bogolyubovo vào năm 1165.



Một đề tài chính trong nền văn hóa Chính Thống giáo là tượng ảnh thánh, được coi là có sức mạnh tâm linh và khả năng chữa bệnh. Việc vẽ tranh thánh phổ biến từ Byzantine, qua Kiev, rồi đến nền văn hóa Nga sau này.

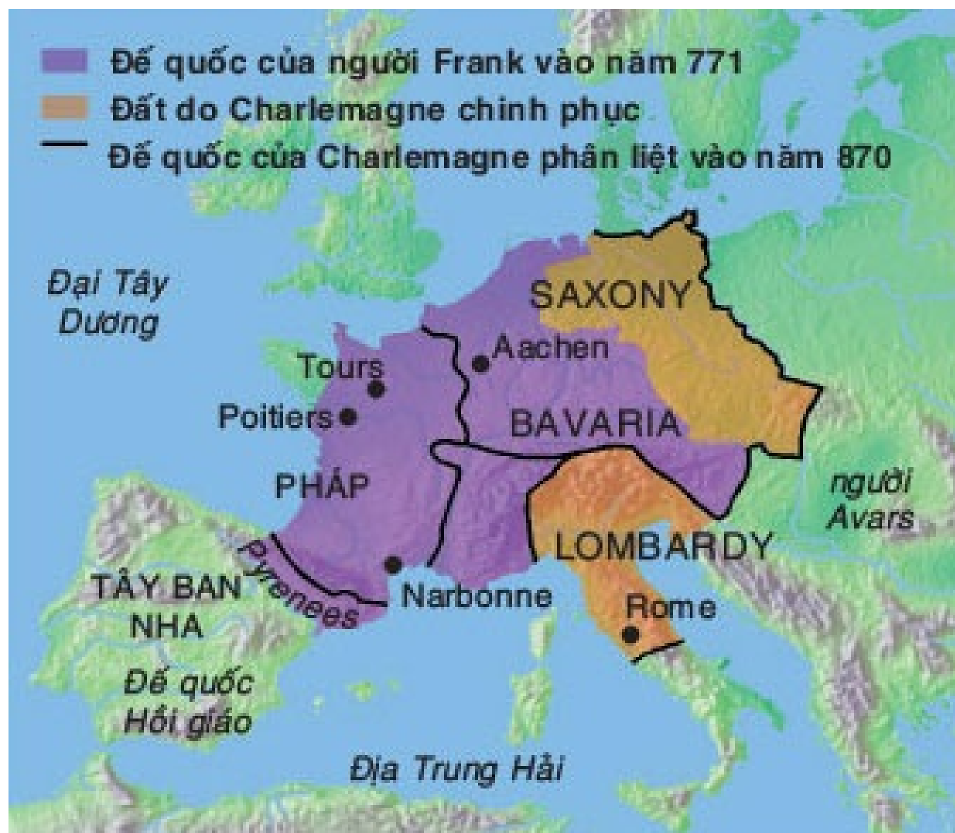
SỰ HƯNG THỊNH VÀ SỤP ĐỔ CỦA KIEV

Người Slav có gốc gác từ nơi mà ngày nay là Belarus. Các nhà nước đầu tiên ở Nga là nhà nước của người Slav do các thương gia người Viking Thụy Điển (gọi là người Ros, nghĩa là "những người chèo

thuyền") lãnh đạo. Thủ lĩnh vĩ đại nhất của người Ros là Rurik, người đã sáng lập các thành phố Novgorod, Smolensk và Kiev. Người Viking buôn bán với Baghdad và Constantinople, và Kiev trở thành một thành phố thương mại giàu có. Người Viking tự coi mình thuộc tầng lớp có địa vị cao hơn, và chỉ hòa nhập một cách dần dần với người Slav. Năm 988, Công tước Kiev Vladimir đã cải theo đạo Ki-tô khi kết hôn với một công chúa của Byzantine. Sau đó ông buộc giới quý tộc và dân chúng theo Ki-tô giáo. Việc này đem lại cho Kiev quan hệ buôn bán, nền văn hóa mới và sự tôn trọng ở nước ngoài. Dưới thời Jaroslav Thông thái (1019- 1054), Kiev trở thành một trung tâm tráng lệ và đầy thế lực sánh ngang với Constantinople, có quan hệ ngoại giao ở khắp châu Âu. Các nhà thờ được xây dựng, những bộ luật Nga đầu tiên được soạn thảo, và các tác phẩm văn học nghệ thuật đầu tiên của Nga ra đời trong thời kỳ này. Thành Kiev nằm trên các thảo nguyên Ukraine nên dễ bị những chiến binh du mục tấn công, chẳng hạn như người Pechenegi luôn đe dọa còn người Polovtsy thì cướp phá thành phố. Sau khi Jaroslav mất, nhà nước Kiev tan rã và người Nga rút về các vùng miền Bắc an toàn hơn. Tại đây, một nước Nga mới được thành lập, tập trung quanh đô thị Moscow đang phát triển.



Chiếc mũ sắt có từ thế kỷ XIII này là của công tước xứ Suzdal, một công quốc nhỏ từng là một phần của nước Nga Kiev.



Đế quốc của Charlemagne đã thống nhất hầu hết Tây Âu. Thủ đô Aachen của đế quốc này nằm không xa trụ sở Brussels ngày nay của Liên minh châu Âu.

TRIỀU ĐẠI CAROLINGIAN (751-814)

Triều đại Carolingian đã lập nên đế quốc giàu có và hùng mạnh đầu tiên của châu Âu. Họ vốn thuộc "man tộc" German trước đây, gọi là người Frank.

gười Frank định cư ở nơi ngày nay là Bỉ và miền Bắc nước Pháp. Thủ lĩnh của họ là Clovis (481-511), thuộc triều đại Merovingian, đã lập thủ đô ở Paris. Ông trở thành một tín đồ Ki-tô giáo và được La Mã ủng hộ. Ông đã thống nhất các bộ lạc người Frank, đánh bại người Gaul, người Alemanni (một liên minh của người German), người Visigoth và thành lập một vương quốc tương tự như nước Pháp ngày nay. Các con trai ông đã củng cố vương quốc nhưng sau đó lại bất hòa. Quyền lực rơi vào Charles Martel, người đã lãnh đạo người Frank chống quân xâm lược Hồi giáo ở Poitiers vào năm 732. Charles đã sáng lập triều đại Carolingian. Năm 751, dưới sự lãnh đạo của con trai ông là Pepin, dòng tộc Carolingian lật đổ vương triều Merovingian, trở thành những người cai trị vương quốc Frank. Năm 768, hai con trai của Pepin là Carloman và Charlemagne thừa kế vương quốc.

Carloman mất năm 771 và Charlemagne lên nắm toàn quyền. Trước tiên ông chiếm các vùng còn lại của Pháp, sau đó chiếm các vùng là nước Đức, Italia và Hà Lan ngày nay, tạo nên một đế quốc châu Âu rộng lớn. Tại Trung Âu, ông đàn áp người Saxon và Avar, ép buộc họ theo Ki-tô giáo.



N

Tượng vua Chalrlemagne bằng vàng dát đá quý, chế tác vào khoảng năm 1350 tại Đức, dùng để đựng các mảnh xương sọ của vị vua này.



Giáo hoàng Leo III phong Charlemagne làm hoàng đế La Mã Thần thánh vào năm 800.

LỄ ĐĂNG QUANG CỦA CHARLEMAGNE

Một quốc gia được Giáo hội ban phước thì sẽ được tôn trọng hơn. Đối với Giáo hoàng, lễ đăng quang trang trọng cho Charlemagne tại nhà thờ Thánh Peter ở La Mã trong ngày Giáng sinh năm 800 là một động thái chính trị chống lại Constantinople. Lễ đăng quang nhằm chứng tỏ rằng lúc này ở phương Tây cũng có một đế quốc Ki-tô như ở phương Đông. Charlemagne đã cầu hôn Nữ hoàng Irene của Byzantine, và nhiều sứ đoàn từ Ba Tư, vương quốc Baghdad cũng như từ những nhà cai trị châu Âu đã được phái tới vương quốc của Charlemagne. Nếu đế quốc của Charlemagne cứ được duy trì như vậy thì lịch sử châu Âu có lẽ đã rất khác.


Các hoàng đế La Mã Thần thánh đăng quang tại nhà nguyện Palatine ở Aachen.

THỜI PHỤC HƯNG CAROLINGIAN

Charlemagne ủng hộ Giáo hội La Mã, ủng hộ ảnh hưởng của Giáo hội trong vương quốc của mình. Đổi lại, Giáo hoàng phong cho Charlemagne làm Hoàng đế La Mã Thần thánh đầu tiên vào năm 800. Charlemagne là một nhà lập pháp, ông cũng thành lập trường học, nhà thờ và tu viện do các thầy tu Ireland, Anh và Italia điều hành. Ông cũng mời các nhà khoa học, học giả tôn giáo, nhà kiến trúc và triết gia vào cung. Thủ đô Aachen trở thành trung tâm học vấn chính của thế giới Ki-tô giáo ở phương Tây. Charlemagne mất vào năm 814. Người kế vị là Louis Sùng Đạo đã trị vì thành công, nhưng sau khi ông mất vào năm 843, đế quốc bị phân chia giữa ba người con trai của ông. Đế quốc Carolingian sau này chia thành hai nhà nước: Đức và Pháp. Nhà Carolingian cai trị Đức cho đến năm 911 và cai trị Pháp đến năm 987.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

486-510 Vua Clovis triều đại Merovingian thống nhất nước Pháp

732 Vua Charles Martel đánh bại quân Arập ở Poitiers

751 Pepin, ông vua đầu tiên của triều đại Carolingian

768 Charlemagne trở thành vua triều đại Carolingian

782 Charlemagne đánh bại người Saxon

Thập kỷ 790





BEATISSIMO PAPAE DAMASO
HIERONIMUS

Charlemagne là một nhà lãnh đạo quân sự vĩ đại. Sau khi xâm chiếm một vùng đất, ông thường cố gắng cải thiện điều kiện ở đó và khuyến khích dân nghèo cải thiện đời sống.

Charlemagne đánh bại người Avar ở Áo

800 Giáo hoàng sắc phong cho Charlemagne

814 Charlemagne mất

843 Đế quốc Carolingian bị chia ba

Thời kỳ Phục hưng Carolingian đã truyền cảm hứng cho việc thực hiện tác phẩm chạm ngà này từ năm 850 đến năm 875, mô tả Thánh Gregory và các học giả khác đang làm việc. Các học giả Aachen đã sáng tạo ra một kiểu chữ viết mới, gọi là minuscule, với các chữ cái tròn và rõ, nhưng Charlemagne lại không bao giờ học viết.

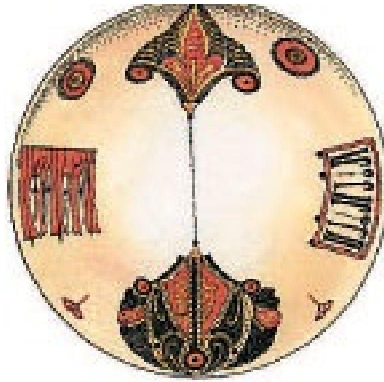
TRIỀU ĐẠI ABBASID (750-1258)

Trong 500 năm dưới triều đại Abbasid, đế quốc Hồi giáo được thống nhất, nền văn hóa Hồi giáo hưng thịnh, và Baghdad trở thành một trong những thành phố lớn nhất thế giới.

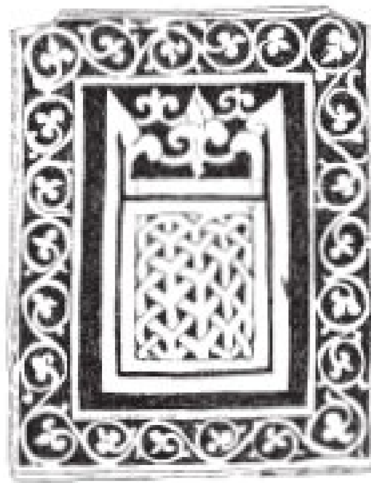


Khi Harun al-Rashid lên ngôi caliph vào năm 786, ông đã chấm dứt một thập kỷ bất ổn và xung đột trong đế quốc Hồi giáo.

Vào năm 750, giữa người Arập với nhau có sự bất hòa, và các dân tộc bị người Hồi giáo xâm lược cũng bất tuân phục đế quốc. Nhà Abbasid đã lật đổ nhà Umayyad và cai trị thế giới Hồi giáo trong 500 năm. Nhà Abbasid là hậu duệ của al-Abbas, chú của tiên tri Muhammad. Dưới sự trị vì của al- Mansur, vị *caliph* (vua Hồi giáo) đầu tiên của triều đại Abbasid, nhà Abbasid đã dời đô tới thành phố mới là Baghdad vào năm 762, và tiếp nhận nhiều tập quán truyền thống của Ba Tư và Hy Lạp. Người trị vì nổi tiếng nhất là vị *caliph* thứ năm Harun al- Rashid (786–809). Trong những năm 791–806, vua al-Rashid giao tranh với đế quốc Byzantine và cuối cùng giành thắng lợi. Một số vùng thuộc đế quốc nổi lên đòi độc lập nhưng bị Harun al-Rashid đàn áp. Dù xảy ra các cuộc chiến tranh này, Harun al-Rashid vẫn dành thời gian khuyến khích giáo dục và nghệ thuật, đưa các ảnh hưởng của Ba Tư, Hy Lạp, Arập và Ấn Độ lại gần nhau. Baghdad trở thành một trung tâm của thế giới về thiên văn học, toán học, địa lý học, y học, luật học và triết học. Cung điện ở Baghdad được lấy làm bối cảnh cho phần lớn các truyện trong *Nghìn lẻ một đêm*, một bộ sách vẫn còn được yêu thích đến ngày nay. Dưới sự trị vì của các caliph sau đó, nhiều tỉnh của đế quốc Hồi giáo được độc lập nhưng vẫn theo đạo Hồi, theo luật pháp và văn hóa Hồi giáo. Các *caliph* triều đại Abbasid dần dần mất quyền lực và trở thành những vị vua bù nhìn chỉ có ý nghĩa tinh thần. Đế quốc Hồi giáo bị chia thành nhiều tiểu vương quốc, các tiểu vương quốc này trải qua nhiều thăng trầm ở những giai đoạn khác nhau. Tuy nhiên, thế giới Hồi giáo vẫn là một nền văn minh với nhiều trung tâm.



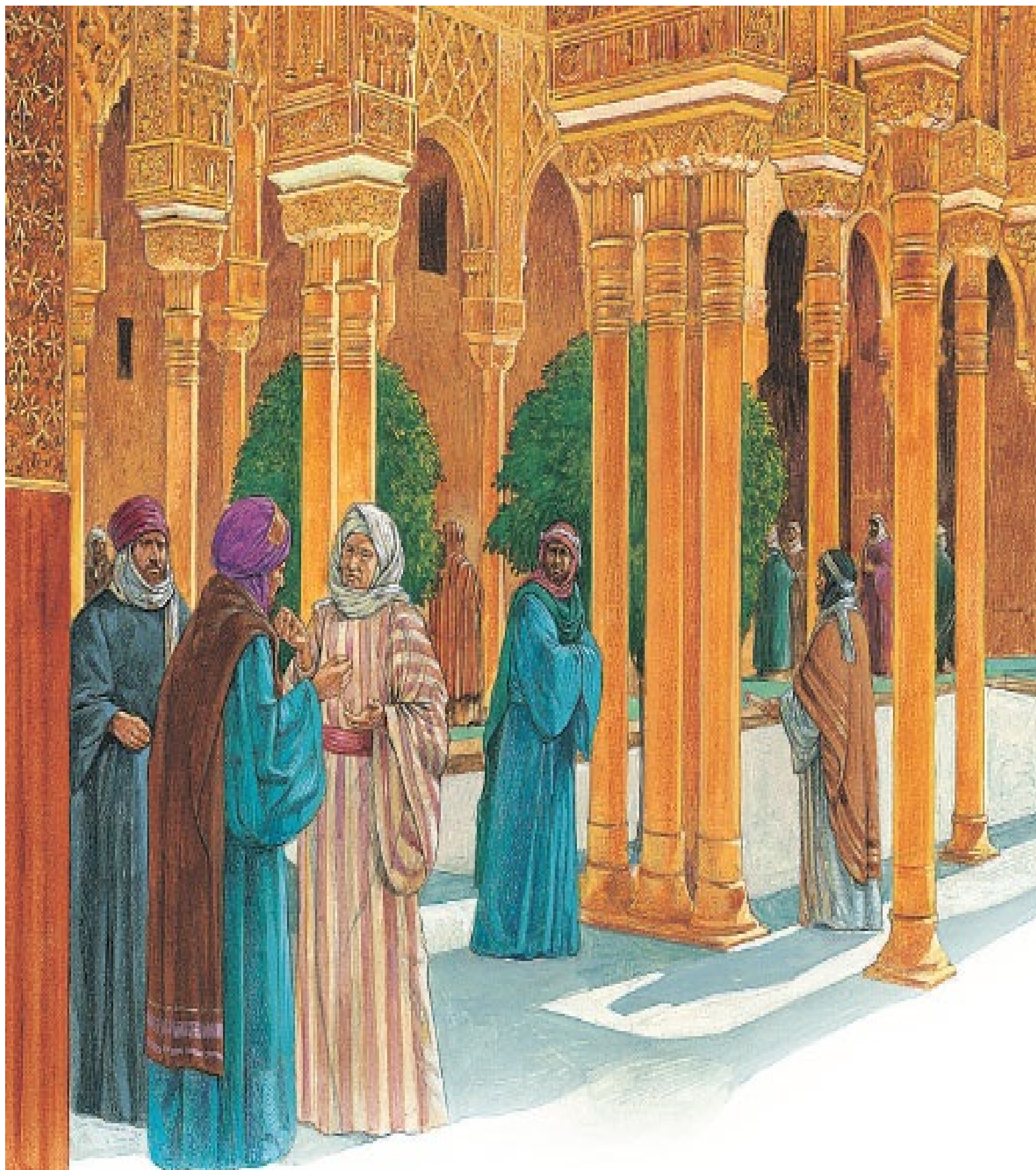
Chiếc bát trang trí này của Ba Tư được chế tác dưới thời Abbasid. Nó cho thấy các nghệ sĩ Hồi giáo đã tạo ra những phong cách mới với các mẫu thiết kế phức tạp.



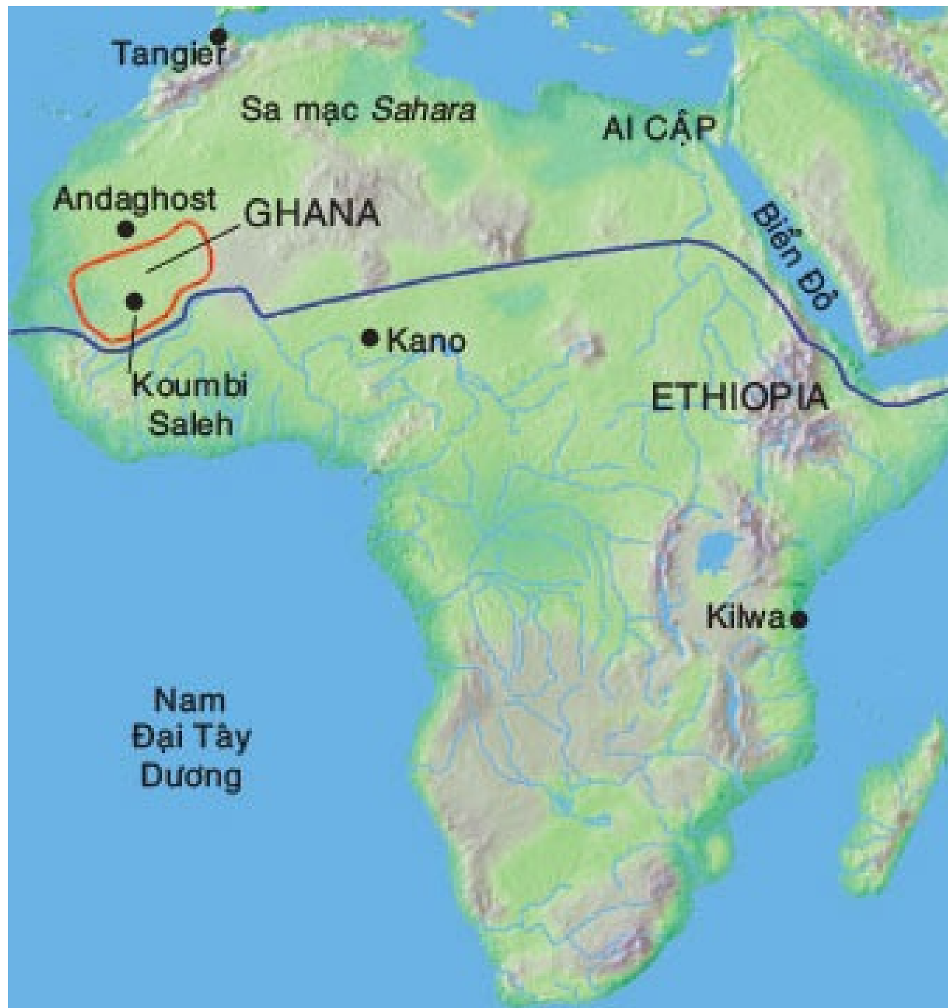
Viên gạch lát trang trí tinh xảo này được làm tại Ba Tư vào thế kỷ XII, là một ví dụ về nghệ thuật Hồi giáo phong phú và rất tinh tế dưới thời Abbasid.



Các câu chuyện trong Nghìn lẻ một đêm xuất xứ từ nhiều nước khác nhau, như Ấn Độ, Syria và Ai Cập. Các truyện Ali Baba, Thủy thủ Sinbad và Aladdin đều nằm trong tập truyện này.



Người đến hoàng cung của triều đại Abbasid ở Baghdad từ khắp đế quốc Hồi giáo, thậm chí từ những nơi rất xa xôi như Trung Á và Tây Ban Nha.



Ghana giàu có nhờ vàng và trở thành quốc gia đầu tiên ở châu Phi. Thủ đô Koumbi Saleh của Ghana là một thành phố quốc tế. Vàng được vận chuyển lên phía bắc tới Morocco, Tunisia, lưu vực sông Nin và Arập.

GHANA (700-1240)

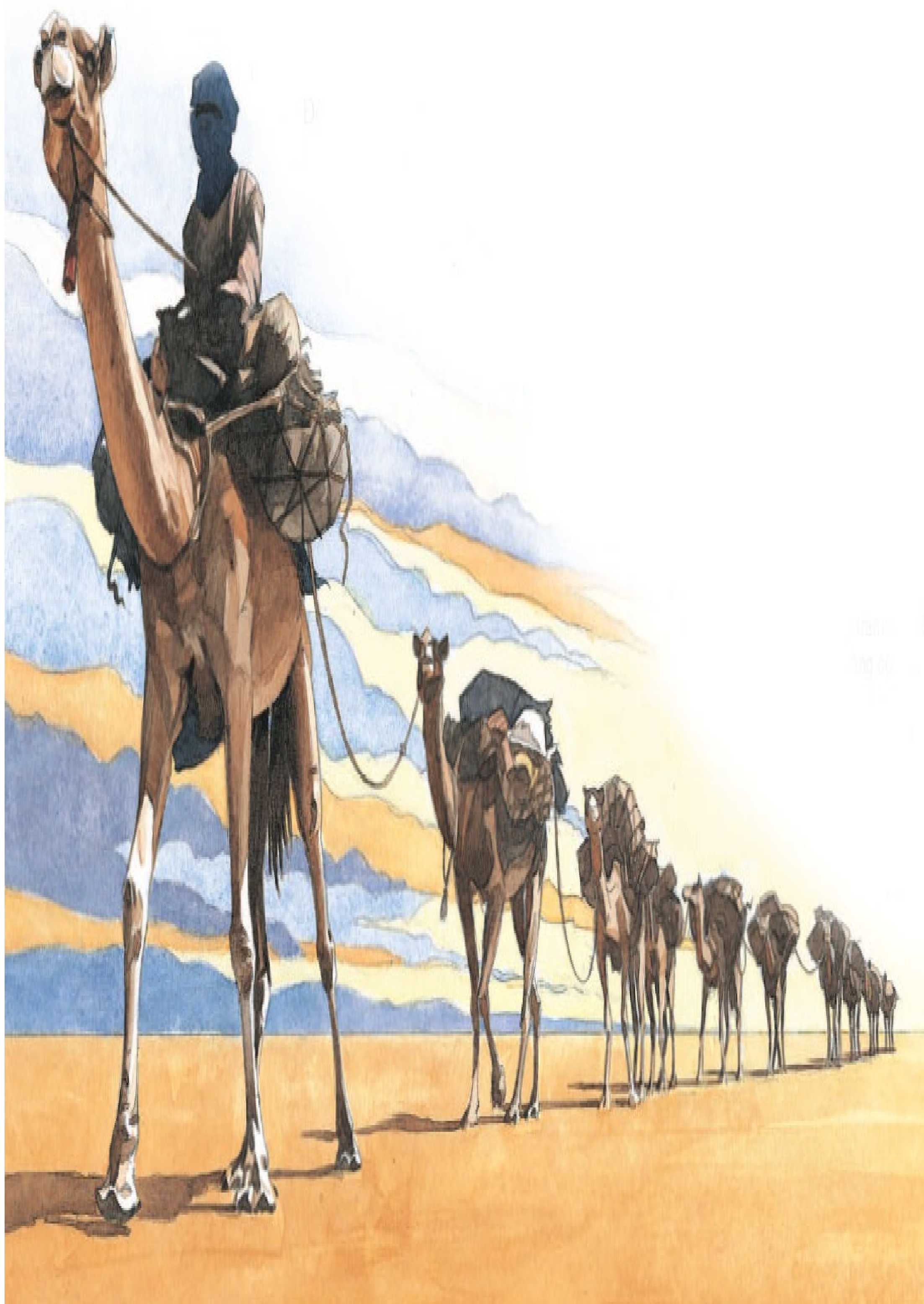
Ghana là quốc gia thực sự đầu tiên ở châu Phi. Phần lớn người châu Phi trong thời gian này vẫn sống trong các xã hội làng bộ lạc, nhưng Ghana, một trung tâm buôn bán vàng, đã mở ra các cơ hội mới.

ương quốc Ghana thời Trung đại nằm xa hơn về phía Bắc, sâu trong nội địa hơn so với quốc gia Ghana ngày nay. Nguồn gốc của quốc gia này bắt đầu từ thế kỷ IV, khi các bộ lạc người Soninke châu Phi nằm dưới sự cai trị của người Maga, một thị tộc Berber từ Morocco. Người Berber đã biết cách đi qua sa mạc Sahara bằng lạc đà và đổi muối lấy vàng của người Soninke. Khi người Arập Hồi giáo xâm lược Bắc Phi, hoạt động buôn bán vàng gia tăng đột ngột. Đến năm 700, Ghana trở nên giàu có và là một trung tâm buôn bán quan trọng. Năm 770, người Soninke lật đổ người Maga và xây dựng một đất nước dưới sự lãnh đạo của Kaya Maghan Sisse, vua của người Soninke từ khoảng năm 790. Thủ đô của Ghana là thành phố Koumbi Saleh, nơi người Phi và người Berber gặp gỡ và buôn bán. Vào thế kỷ IX, các thương gia Arập mô tả Ghana là “xứ sở của vàng”. Vàng được đưa từ Asante và Senegal tới các vùng miền Nam và Tây, và các tuyến đường thương mại kéo dài theo hướng Bắc và Đông tới Morocco, Libya và Aksum rồi tiếp tục tới châu Âu và châu Á. Ghana phát triển tột đỉnh vào thế kỷ X, kiểm soát hoạt động buôn bán cả vàng và muối. Những mặt hàng khác được buôn bán qua Ghana gồm



Prester John là vị vua huyền thoại, được cho là đã cai trị một đế quốc Ki-tô giáo nằm giữa châu Phi.

V có vải len và hàng xa xỉ từ châu Âu, cũng như hàng da và nô lệ từ miền Nam. Năm 990, Ghana chiếm vương quốc láng giềng Awdaghost của người Berber, và vương quốc Ghana đến lúc này trải dài 800 km. Tuy nhiên, năm 1076, Ghana rơi vào tay người Almoravid, một cộng đồng Hồi giáo Berber rất khắt khe. Người Almoravid cai trị cả Morocco và Tây Ban Nha nhưng để mất hai nước này vào năm 1147, và quyền lực trở lại với Ghana cho đến khi nước này trở thành một phần của Mali, quốc gia mới ở châu Phi vào năm 1240.



Các thương gia Berber và Arập dùng lạc đà chở hàng hóa vượt hàng trăm cây số qua sa mạc Sahara. Không có các thương gia thì Ghana và các nước kế tục Ghana là Mali và Songhai đã không thể trở thành các quốc gia giàu có.

NHẬT BẢN THỜI FUJIWARA (800-1200)

Vào thế kỷ IX, thị tộc Fujiwara trở thành những nhà cai trị Nhật Bản thay mặt hoàng đế. Trong suốt thời kỳ Fujiwara, nghệ thuật và văn học nở rộ tại Nhật Bản.



Người Nhật Bản trang trí nhiều thứ cho bộ yên cương ngựa. Chiếc chuông này có lẽ thường được đeo vào phần thân sau của ngựa.

Từ đầu thế kỷ IV, Nhật Bản do một hoàng đế cai trị. Nếu hoàng đế qua đời trong khi con trai cả vẫn còn nhỏ thì một quan nhiếp chính, thường là người trong hoàng gia, sẽ được chọn ra để cai trị đất nước cho đến khi tân hoàng đế trưởng thành. Vào thế kỷ IX, thị tộc Fujiwara có vị thế quan trọng trong triều đình Nhật Bản khi con gái của Fujiwara Yoshifusa trở thành hoàng hậu. Theo phong tục, con cái trong gia đình do bên ngoại nuôi nấng và dạy dỗ, nên nhà Fujuwara đã nuôi nấng và giáo dục hoàng đế kế vị. Điều này có nghĩa là Fujiwara Yoshifusa trở thành quan nhiếp chính đầu tiên không thuộc hoàng gia, đánh dấu sự khởi đầu của thời kỳ Fujiwara. Tiếp đó, nhà Fujiwara có thêm nhiều con gái lấy hoàng đế Nhật Bản và thị tộc Fujiwara trở nên hùng mạnh. Chẳng bao lâu sau, mỗi Nhật hoàng đều có một quan nhiếp chính thường trực thuộc thị tộc Fujiwara, là người kiểm soát việc điều hành đất nước trong khi Nhật hoàng dành thời gian cho công việc trong triều và tôn giáo. Thị tộc Fujiwara đã cai trị Nhật Bản trong ba thế kỷ.



Cổng Đại Torii trên đảo Itsukushima, còn gọi là đảo Đền Miyajima, được xây dựng vào thế kỷ IX. Cổng này là một phần của đền thờ Thần đạo (Shinto) cổ. Cổng torii được xem như ranh giới giữa các khu vực thiêng liêng của ngôi đền với những phần phi tôn giáo.



Đời sống cung đình rất nghi thức, bất kỳ việc gì cũng có phép tắc. Người đàn ông này đang đọc thư. Thậm chí màu giấy viết thư và cách gấp bức thư cũng rất được coi trọng.



Một hình minh họa trong Truyện Genji, cuốn tiểu thuyết viết về những điều phức tạp của đời sống cung đình thời Fujiwara ở Kyoto, do một thị nữ của hoàng hậu là Murasaki Shikibu viết.

VĂN HÓA FUJIWARA

Trong thời kỳ Fujiwara, văn học nghệ thuật rất phát triển trong hoàng cung ở Kyoto, cũng như tại điền trang của giới quý tộc và trong các ngôi đền, dù dân thường rất ít được thưởng thức. Người giàu và có thế lực sống rất cách biệt với các tầng lớp còn lại trong xã hội. Trong thời kỳ này ra đời các tác phẩm hội họa và văn học theo phong cách Nhật Bản mới, mà đáng chú ý là thị nữ Murasaki với tác phẩm kinh điển *Truyện Genji*. Trước đó, người Nhật Bản có xu hướng bắt chước phong cách Trung Hoa. Các thị tộc được nhà Fujiwara ưu ái bắt đầu phát đạt. Nhưng sau đó, các thị tộc khác cũng trở nên lớn mạnh, và các tỉnh, các phủ ngày càng độc lập với trung ương. Họ gây chiến lẫn nhau đến mức thị tộc Fujiwara không còn khả năng kiểm soát Nhật Bản. Vào thế kỷ XII xảy ra nhiều cuộc nổi dậy, và cuối cùng nội chiến Gempei bùng nổ vào năm 1180; các *Shogun* Minamoto hùng mạnh đã thay thế thị tộc Fujiwara.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

794: Hoàng cung Nhật Bản chuyển về thủ đô mới Heian (Kyoto)

858: Fujiwara Yorifusa trở thành quan nhiếp chính

930: Thị tộc Fujiwara giành toàn quyền cai trị, tiến hành cải cách kinh tế

Khoảng năm 1000: Sáng tác nghệ thuật và văn học ở Nhật Bản phát triển đến đỉnh cao

1180-1185: Nội chiến Gempei, các Shogun Minamoto nổi lên



Tượng Hộ Pháp bằng đất sét này thường được đặt bên ngoài các đền thờ Thần đạo để canh chừng yêu quỷ. Bộ quần áo vị thần này mặc là trang phục điển hình của chiến binh Nhật Bản ở thế

kỷ VIII.



Hondo (gian chính) của Chùa Kiyomizudera ở Kyoto (Heian) được xây vào thế kỷ VIII. Các công trình kiến trúc của Nhật Bản thường bằng gỗ để có thể trụ qua các trận động đất. Tuy vậy, nhiều công trình bằng gỗ bề thế như thế này đã bị hỏa hoạn thiêu hủy.



Tại các vùng rừng rậm Trung Âu, nhiều quốc gia mới của các bộ lạc người Slav như Hungary, Bohemia, Moravia (nay là Cộng hòa Séc) và Ba Lan đã phát triển trong khoảng từ thế kỷ IX đến thế kỷ XIII.

NGƯỜI MAGYAR VÀ BOHEMIA (896-1273)

Bohemia, Ba Lan và Hungary thời kỳ này chưa phải là các quốc gia. Bohemia và Ba Lan là các trung tâm của người Slav, còn Hungary là nơi cư ngụ của người Magyar đến từ châu Á.



Vào những năm 920, Công tước Wenceslas, Quận công xứ Bohemia đã

Người Magyar là dân du mục cưỡi ngựa ở châu Á, xuất xứ từ vùng thảo nguyên Kazakstan ngày nay. Trong khi tìm kiếm một quê hương mới, họ tấn công Trung Âu, và dưới sự lãnh đạo của Quận công Arpad vào cuối thế kỷ IX, họ đã chiếm được Hungary. Bằng chiến thuật thần tốc và bất ngờ, chỉ 25.000 người Magyar đã đánh bại toàn bộ người Slav ở đây. Tiếp đó, họ bắt đầu tấn công Đức, Italia và Pháp để chiếm nô lệ và của cải. Trong nhiều thập kỷ, người Magyar cướp bóc các tu viện, phá hủy nông trại, tra tấn và giết người trong những cuộc cướp bóc đó. Họ hành động rất nhanh nên chỉ có thể bị tấn công khi mang quá nhiều chiến lợi phẩm. Nhưng rốt cuộc họ bị Hoàng đế Otto I của Đức đánh bại năm 955. Dưới thời Quận công Geiza (972–997), người Magyar trở nên ôn hòa hơn, theo đạo Ki-tô và định cư như những nhà quý tộc cai trị người Slav. Năm 1000, Giáo hoàng Sylvester II phong Stephen I

nỗ lực đổi mới đất nước và truyền đạo Ki-tô cho xứ Bohemia. Ông nổi tiếng về lòng nhân từ và công bằng. Người em trai Boleslav ngoại đạo của ông đã chống đối và cho người giết ông vào năm 929. Sau này, Wenceslas được phong thánh, ông là thánh bảo hộ cho Tiệp Khắc

làm vua Hungary của người Magyar. Trong thời gian trị vì, vua Stephen đã mang lại hòa bình và thịnh vượng cho Hungary; sau này ông được phong thánh. Đến thế kỷ XIII, Hungary là một nước rất mạnh. Nhưng vào năm 1241, người Mông Cổ tràn sang, tàn phá đất nước này đúng như những gì mà trước đó người Magyar đã từng làm.



Quận công Arpad, một người Magyar, đã lãnh đạo dân tộc mình từ châu Á tràn sang châu Âu, lập nên triều đại Arpad của người Magyar và nước Hungary. Đây là bức tượng ghi nhớ công lao của ông ở Budapest, thủ đô của người Magyar ở hai bên bờ sông Danube.

BA LAN

Các bộ lạc Ba Lan được vua Miesko I thống nhất vào khoảng năm 960 và bắt đầu theo đạo Ki-tô. Con trai ông là Boleslav Chrobry nỗ lực thống nhất tất cả các vùng đất của người Slav, gồm cả Bohemia, Moravia và Kiev; nhưng sau đó, người Ba Lan phải rút khỏi các vùng đất này. Mặc dù ảnh hưởng của Giáo hội và của Đức đã đưa người Ba Lan xích lại gần nhau nhưng các tỉnh vẫn chia rẽ, điểm yếu này bộc lộ rõ khi các nước khác tìm cách xâm chiếm các vùng đất của Ba Lan. Tuy vậy, Ba Lan – với tư cách là một quốc gia Slav – đã được thiết lập chính vào thời gian này.

MORAVIA VÀ BOHEMIA

Phía Tây Bắc Hungary và Tây Nam Ba Lan là các quốc gia Moravia và Bohemia (nay là Cộng hòa Séc) của người Slav. Moravia do Công tước Moymir thành lập năm 830 sau khi giải phóng đất nước này khỏi ách cai trị của nhà Carolingian. Vào thế kỷ IX, Bohemia là một phần của đế quốc Moravia.



Người Magyar cưỡi những con ngựa châu Á rất khỏe, họ có thể vượt những chặng đường dài rất nhanh. Điều này giúp họ trở thành những "hung thần" ở châu Âu trong 55 năm; họ tấn công Đức, Pháp và Italia, làm suy yếu nhiều quốc gia và giết hại nhiều người.



Vua Stephen nhận vương miện vua nước Hungary từ Giáo hoàng Sylvester II, trở thành một nhà vua tuân phục Giáo hoàng. Liên minh này giúp Hungary được coi trọng và giúp Giáo hoàng giành được ảnh hưởng ở Trung Âu.

Người Đức (German) cố giành lại Bohemia từ tay người Moravia nhưng một cuộc khởi nghĩa của người Slav đã nổ ra vào năm 874. Đế quốc Moravia thống nhất trở lại dưới sự trị vì của Sviatopluk, ông này đã đem lại hòa bình và mở mang đế quốc. Nhưng người Magyar đã tàn phá đế quốc Moravia vào năm 906.

Trong khi đó, một quốc gia Bohemia mới đang phát triển quanh Prague (Praha). Quận công xứ Bohemia là Wenceslas nổi tiếng về lòng nhân từ. Bohemia chiếm Moravia năm 1029, và được đế quốc La Mã Thần thánh thừa nhận năm 1086. Nhiều thương gia Đức đã chuyển tới đây và phát triển nền kinh tế địa phương. Bohemia mạnh nhất dưới thời vua Ottokar II, người đã chiếm Áo vào năm 1251. Ông để mất Áo vào tay vua Rudolf của nhà Habsburg năm 1273. Người Đức tàn phá Bohemia năm 1300, tuy vậy Bohemia vẫn là một nước riêng biệt có quan hệ với Moravia.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

830 Công tước Moymir thành lập nước Moravia



Mỗi quốc gia đều có vị anh hùng dân tộc của mình. Đối với Hungary, đó là Thánh Stephen. Bức tượng Stephen trên lưng ngựa được dựng vào năm 1902.

896-907 Quận công Arpad – thủ lĩnh của người Magyar

906 Moravia rơi vào tay người Magyar

920 Công tước



Vương miện này được Giáo hoàng Sylvester trao cho vua Stephen vào năm 1000. Hiệu lực tượng trưng của việc ban vương miện là sự công nhận của Giáo hội đối với một quốc gia và ràng buộc quốc gia đó vào trật tự châu Âu thời đó.

Wenceslas nỗ lực đổi mới Bohemia

955 Người Magyar bị đánh bại, chấm dứt các cuộc tấn công của họ vào châu Âu

960 Ba Lan thống nhất dưới sự lãnh đạo của vua Miesko I

997-1038 Thánh Stephen làm vua Hungary

1241 Hungary sụp đổ sau khi bị quân Mông Cổ tấn công

1260 Bohemia ở đỉnh điểm hùng mạnh và phồn thịnh

1308 Bohemia và Moravia bị người Đức thống trị

NƯỚC ANH CỦA NGƯỜI ANGLO-SAXON (KHOẢNG 600–1066)

Người Angle, Saxon và Jute tới hòn đảo Anh (Britain) vào thế kỷ V và VI đã tạo nên một dân tộc mới – người Anh (English) – mà sau này sẽ thống trị vương quốc Anh.

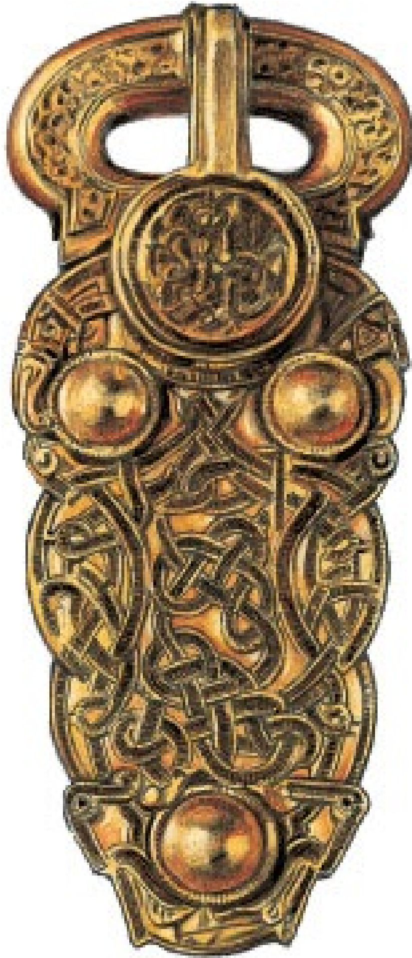


Anh bị chia thành bảy vương quốc. Từ năm 878, vương quốc Northumbria, Đông Anglia và phần lớn vương quốc Mercia do người Viking kiểm soát và hình thành vùng Danelaw.

Người La Mã rời đảo Britain vào khoảng năm 410. Quyền lực của những người Anh Briton vốn đã bị "La Mã hóa" được khôi phục trong một thời gian ngắn. Năm 446, vua Anh Vortigern đã mời người Saxon German từ Rhineland tới Anh làm lính đánh thuê giúp ông trong cuộc chiến với người Pict. Người Saxon đã giành được chỗ đứng ở vùng Đông Nam nước Anh, nhưng từ năm 500 đến năm 539 họ bị người Anh thời vua Arthur ngăn chặn. Sau một trận đánh lớn vào năm 552, người Saxon bắt đầu chiếm miền Nam và miền Trung xứ Anh (England), nhiều người Anh bản địa (Briton) bị giết hoặc bị mất đất đai, phải di cư sang xứ Wales, Cornwall, Ireland (Ailen), xứ Scotland, Brittany ở Pháp và vùng Tây Bắc Tây Ban Nha.

SỰ RA ĐỜI CỦA XỨ ANH (ENGLAND)

Nhiều người đồng hương của những kẻ xâm lược German cũng theo chân họ di cư đến Anh. Vào thế kỷ VI và VII, họ dần dần định cư tại đây. Người Anh từ bỏ các đô thị, làng mạc, nông trại, và cùng ra đi với họ là Giáo hội Ki-tô dòng Celtic. Người German du nhập vào nước Anh phương thức canh nông và các hình thức sở hữu mới, và các bộ lạc ngoại đạo của họ dần trở thành các vương quốc. Cuối cùng, bảy vương quốc đã được thành lập, gồm Đông Anglia, Mercia và Northumbria (do người Angle cai trị), Essex, Sussex và Wessex (do người Saxon cai trị) và Kent (do người Jute cai trị). Năm 597, Augustine được La Mã cử tới cải đạo người Saxon sang Ki-tô giáo nhưng đến năm 620, người Saxon lại bỏ đạo Ki-tô. Sau này, họ lại được các tín đồ Ki-tô giáo dòng Celt cải sang Ki-tô giáo lần nữa. Bảy vương quốc thường xuyên đánh nhau để tranh quyền thống trị và giành ngôi vị Bretwalda (chúa tể nước Anh). Các vua Northumbria vào thế kỷ VII là Edwin, Oswald và Oswy; các vua Ethelbald và Offa của vương quốc Mercia vào thế kỷ thứ VIII lần lượt giành được uy quyền tối cao. Vua Egbert của vương quốc Wessex là ông vua đầu tiên cai trị xứ Anh thống nhất vào năm 829.



Trước khi trở thành tín đồ đạo Ki-tô, người Angle mai táng vua của họ cùng với của cải trong những con tàu để đưa họ sang thế giới bên kia. Chiếc ghim vàng này tìm thấy trong một con tàu mai táng nổi tiếng được phát hiện ở Sutton Hoo (xứ Anh).



Vua Anh Vortigern mướn lính đánh thuê German nhưng không trả tiền. Để trả thù, những người Germar bắt đầu xâm chiếm nước Anh. Người định cư theo chân những người này đang kéo thuyền lên bờ, lùa trâu bò và cừu mang theo.

TRANH GIÀNH QUYỀN LỰC

Những người Viking đầu tiên xuất hiện ở Anh vào năm 789, đến giữa thế kỷ IX thì bắt đầu định cư tại đây. Khi Alfred Đại vương làm vua xứ Wessex năm 871, người Viking lăm le tàn phá vương quốc của ông. Chỉ trong một năm, vua Alfred đã tiến hành chín trận chiến chống người Viking. Cuối cùng ông đánh bại họ năm 878, buộc họ phải ký Hiệp ước Wedmore, chia xứ Anh làm hai nửa: vùng đất của người Saxon ở miền Tây và Danelaw (của người Viking Đan Mạch) ở miền Đông. Vua Alfred là một nhà lập pháp, học giả và là vị vua công bằng. Trong thời gian ông trị vì, nhiều văn bản được dịch sang tiếng Anh và cuốn sử ký quan trọng là Biên niên sử Anglo-Saxon (The Anglo-Saxon Chronicle) bắt đầu được ghi chép. Đến năm 940, người Anh giành lại được Danelaw từ tay người Đan Mạch. Nước Anh lại thống nhất dưới triều vua Edgar (959–975), nhưng năm 1013 người Đan Mạch quay lại, và vị vua của họ là Canute Đại vương cai trị Anh đến năm 1035. Dưới thời vua Edward Hành Đạo (Edward the Confessor), người Saxon và người Đan Mạch hợp tác với nhau hơn, tuy vậy đến năm 1066, con trai của vua Edward là Harold, sau khi vừa chiến đấu chống quân Na Uy xâm lược ở Yorkshire, đã bị quân xâm lược Norman do Công tước William chỉ huy đánh bại.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

446 Lính đánh thuê người Jute do Hengist và Horsa dẫn đầu tới Anh

560 trở đi Cuộc nhập cư quy mô lớn của người Anglo-Saxon

597 Augustine đến cải đạo cho người Anglo-Saxon



793
Cuộc tấn công đầu tiên của người Viking vào tu viện



Cây thánh giá Ruthwell được các thầy tu Saxon ở thế kỷ VIII chạm khắc theo phong cách Celtic, với nhiều hình trang trí phỏng theo các cảnh trong sách Phúc Âm.

Lindisfarne

870 trở đi Người Đan Mạch di cư tới Danelaw

Bức tượng vua Alfred tại quê hương Wantage của ông. Alfred là một trong những nhà lãnh đạo vĩ đại của Anh. Ông lập ra luật pháp dựa trên sự công bằng và khuyến khích giáo dục.

871-899 Alfred lên làm vua Wessex

1013 Người Đan Mạch xâm chiếm toàn bộ nước Anh

1066 Công tước William chỉ huy người Normandy xâm lược Anh



Xã hội Anglo-Saxon gồm ba giai cấp: quý tộc (thane), người tự do (churl) và nô lệ (serf). Trong bức tranh này, nô lệ đang thu hoạch lúa mạch.



Đế quốc La Mã Thần thánh đã thống nhất tất cả các dân tộc nói tiếng Đức và bành trướng thế lực sang Italia, vừa để bảo vệ vừa để tìm cách kiểm soát các Giáo hoàng.

ĐẾ QUỐC LA MÃ THẦN THÁNH (962–1440)

Năm 936, Otto I trở thành vua nước Đức. Ông muốn khôi phục đế quốc La Mã cổ xưa và được Giáo hoàng phong làm Hoàng đế La Mã Thần thánh đầu tiên vào năm 962.

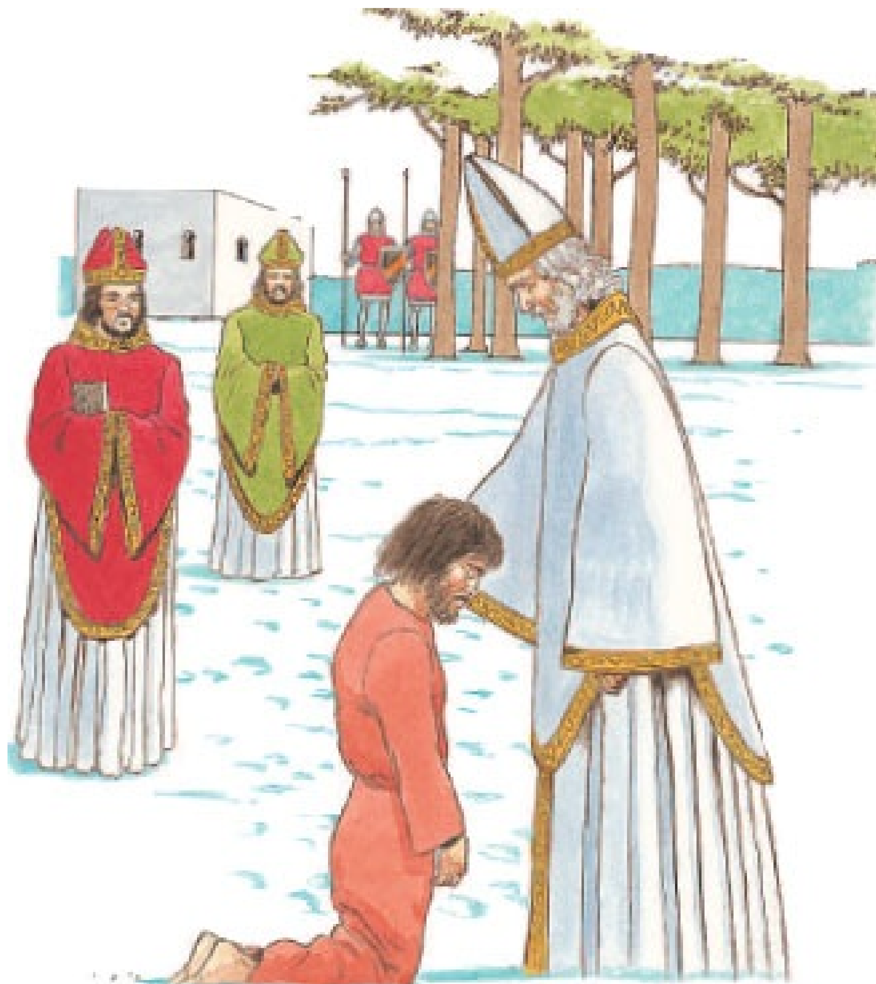


Otto I ở ngôi vua nước Đức trong 37 năm. Với việc hợp nhất được các nhà cai trị địa phương và khiến họ cùng hợp tác, ông đã biến Đế quốc La Mã Thần thánh thành một thể chế vĩ đại và bền vững.

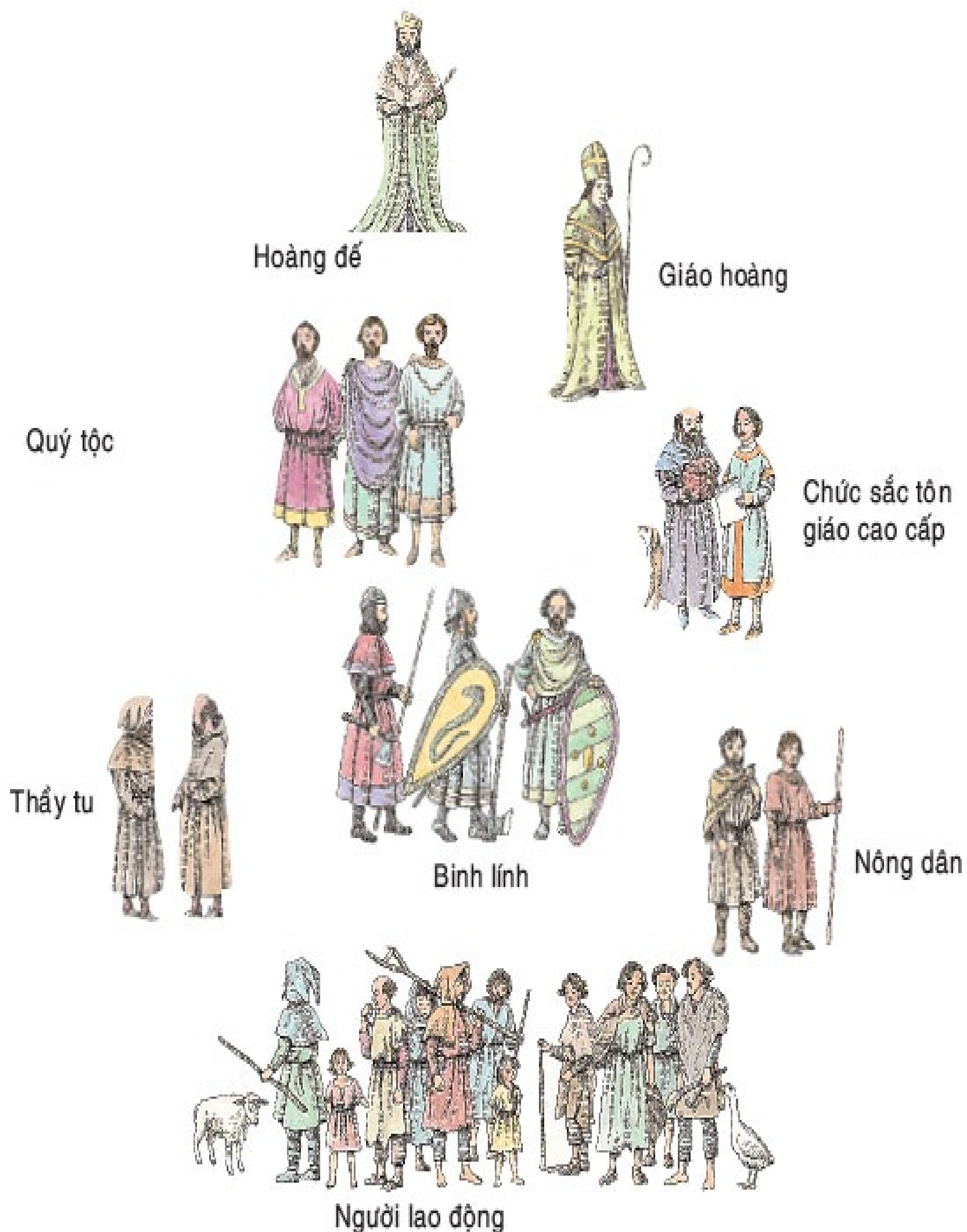
Đế quốc La Mã Thần thánh chẳng có gì đặc biệt thần thánh mà cũng không phải là La Mã. Được Hoàng đế Charlemagne thành lập vào năm 800, đế quốc này là của người Đức (German) và tùy thuộc vào quyền lực của các vị vua. Sau khi Charlemagne mất, triều đại Carolingian dần tan vỡ, chia thành Pháp và Đức. Ở Đức, một ông vua tối cao được bầu ra như một vị đại chúa tể, để có thể liên kết các công tước, bá tước và giám mục đang cai quản một cách độc lập những vùng đất khác nhau. Vị vua tối cao đầu tiên là Conrad I xứ Franconia, được bầu vào năm 911. Về sau, vua Otto I (936–973) đầy tham vọng cũng muốn khôi phục đế quốc La Mã. Ông đem lại bình ổn nhờ hợp nhất được tất cả những nhà cai trị trung thành với mình và đánh bại người Magyar. Ông chinh phục Bohemia, Áo và miền Bắc Italia. Sau 25 năm, ông được Giáo hoàng phong làm Hoàng đế Augustus, mở đầu truyền thống tấn phong hoàng đế kéo dài 850 năm, cho đến tận năm 1806. Đế quốc của ông đã trở thành một đế quốc La Mã Thần thánh hồi sinh.



Hoàng đế La Mã Thần thánh có quyền được Giáo hoàng ở La Mã trao vương miện. Nhiều giáo hoàng và hoàng đế bất đồng về các vấn đề quyền lực và quyền hạn, điều này dẫn tới nhiều rắc rối do mỗi bên đều muốn can thiệp vào công việc của bên kia.



Khi Heinrich IV tới yết kiến Giáo hoàng ở Canossa vào tháng 1 năm 1077 để giải quyết bất đồng về quyền lực, Giáo hoàng Gregory VII đã bắt Heinrich IV chờ ngoài bão tuyết suốt ba ngày mới tha thứ và bãi bỏ lệnh phạt vạ tuyệt thông.



Giới quý tộc thường ủng hộ hoàng đế chống Giáo hoàng, nhưng đôi khi cũng chống lại hoàng đế. Binh lính thường ủng hộ giới quý tộc, những người ban đất đai cho họ, còn nông dân thì được binh lính và quý tộc thuê làm việc. Tương tự, các thầy tu ủng hộ các chức sắc tôn giáo, các chức sắc tôn giáo thì ủng hộ Giáo hoàng. Đây là những mối quan hệ "phong kiến", theo đó người ta phải trung thành và nộp thuế để được bảo vệ, có đất đai và được hưởng quyền lợi. Mọi người đều bị ràng buộc vào các mối quan hệ phong kiến này.

GIÁO HOÀNG VÀ HOÀNG ĐẾ

Một số Giáo hoàng muốn giúp đỡ trong việc cai trị châu Âu Ki-tô giáo nhưng thường xung đột với các hoàng đế. Tín đồ Thiên Chúa giáo phải phục tùng Giáo hoàng, vì vậy Giáo hoàng là người nhiều quyền lực. Các Giáo hoàng muốn được chỉ định hoàng đế, còn các hoàng đế lại muốn được chọn Giáo hoàng và kiểm soát công việc của Giáo hội. Cuối cùng, Hoàng đế Heinrich IV và Giáo hoàng Gregory VII xung đột với nhau; vào năm 1075, Giáo hoàng Gregory tuyên bố Heinrich không có quyền chỉ

định giám mục. Để trả đũa, Heinrich tuyên bố Gregory không còn là Giáo hoàng nữa. Giáo hoàng Gregory liền phạt vạ tuyệt thông Heinrich, nghĩa là Giáo hội Ki-tô không còn công nhận Hoàng đế Heinrich và thần dân không phải tuân phục ông ta nữa. Năm 1077, Hoàng đế Heinrich xin được tha thứ. Bất đồng về vấn đề chỉ định giám mục cuối cùng được giải quyết vào năm 1122, nhưng sau đó lại nảy sinh thêm bất đồng, khiến Giáo hội và nhà nước dần dần bị chia rẽ.



Năm 1122, giáo hoàng và hoàng đế La Mã Thần thánh ký một thỏa ước tại nhà thờ St Peter ở thị trấn Worm (Tây Nam nước Đức). Thỏa ước này chấm dứt bất đồng dai dẳng về vấn đề ai là người có quyền bổ nhiệm giám mục.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

911 Conrad I xứ Franconia được bầu làm vua Đức

936-973 Otto I củng cố đế quốc La Mã Thần thánh

955 Otto I đánh bại người Magyar

1056-1106 Heinrich IV xung đột với Giáo hoàng

1122 Thỏa ước Worms giữa hoàng đế và Giáo hoàng

1200 Giáo hội Thiên Chúa La Mã ở đỉnh cao quyền lực chính trị

1300 Các Giáo hoàng mất quyền lực chính trị

1440 Đế quốc La Mã Thần thánh rơi vào tay triều đại Habsburg ở Áo



Khi Hugh Capet lên nắm quyền, nước Pháp đang bị chia thành nhiều lãnh địa do các công tước cai quản. Các cuộc hôn nhân và thay đổi liên minh chính trị của các công tước khiến nước Pháp bị chia cắt trong một thời gian. Mục tiêu của nhà Cape là thống nhất nước Pháp dưới một chế độ cai trị.

NƯỚC PHÁP THỜI CAPE (987–1328)

Tại Pháp, triều đại Cape tiếp nối triều đại Carolingian vào năm 987. Được Hugh Capet lập ra, mục tiêu của triều đại Cape là thống nhất nước Pháp thành một quốc gia kiêu hãnh.



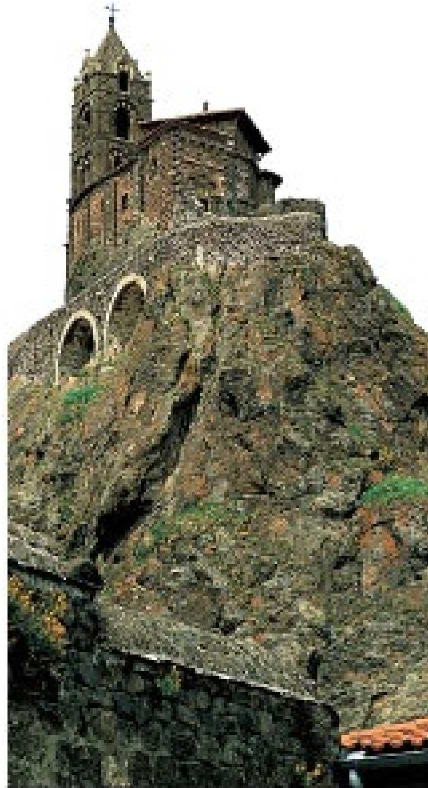
Triều đại do Hugh Capet lập ra sụp đổ vào năm 1328. Các vị vua thuộc dòng họ Valois và Bourbon của Pháp sau này tự nhận là dòng dõi gián tiếp của vua

Capet là biệt danh của Hugh Capet, người sáng lập triều đại Cape, vì trước đó, khi còn là cha trưởng đan viện, ông thường mặc áo choàng ngắn (cape). Là Công tước xứ Francia, ông là chư hầu quan trọng nhất của vua Carolingian cuối cùng và chính ông được bầu làm vua Pháp. Nhưng vị thế của ông không mạnh lắm: từ Paris, ông cai trị miền Bắc nước Pháp, nhưng các công tước vùng Normandy, Burgundy và Aquitaine cũng có quyền lực gần bằng ông.

HÌNH THÀNH NƯỚC PHÁP

Mục tiêu của nhà Cape là thống nhất nước Pháp và xây dựng thành một quốc gia kiêu hùng và thịnh vượng. Ảnh hưởng của nhà Cape và tinh thần dân tộc của nước Pháp lên cao dưới thời vua Louis VI, biệt hiệu là Louis Béo (1108–1137), người đã lập nên liên minh với các

Capet. nhà lãnh đạo Giáo hội để chống lại Đức và Anh. Khác với các ông vua, các công tước quan tâm đến cơ đồ của riêng họ hơn là cơ đồ của cả nước Pháp. Các cuộc liên minh bằng hôn nhân khiến đất đai có thể vuột khỏi tầm kiểm soát của chính quyền trung ương, tình trạng này trở thành một vấn đề lớn.



Nhà nguyện Thánh Martin d'Aiguilhe là một công trình kiến trúc uy nghi ở Burgundy. Vùng này của Pháp do các công tước Burgundy hùng mạnh cai trị, các vị vua thuộc dòng họ Cape không thể cạnh tranh với họ về quyền lực.



Hugh Capet đang nhận chìa khóa của thành phố Laon từ người cai quản thành phố là Giám mục Asselin.

NGƯỜI PHÁP VÀ NGƯỜI NORMANDY

Năm 1152, Eleanor xứ Aquitaine, vợ của vua Louis VII, đã ly dị nhà vua vì ông thường xuyên đi xa, tham gia vào các cuộc Thập Tự Chinh. Tiếp đó bà cưới Henry II, vua Anh mang dòng máu Normandy-Pháp, và đặt Aquitaine dưới sự cai trị của người Norman. Pháp bị chia thành hai nửa, và việc này dẫn tới xung đột. Đến năm 1214, người Pháp giành lại một số đất đai vùng Normandy, và đến năm 1226, vua Louis VIII đã củng cố đáng kể vị thế của nước Pháp. Vua Louis IX (Thánh Louis) tiếp tục tiến

trình này; ông chinh phục miền Nam nước Pháp và dẹp tan những cuộc nổi loạn của một số quý tộc. Tuy nhiên, các công tước vẫn nắm nhiều quyền lực và người Normandy đã khai thác điểm này. Họ muốn kiểm soát nước Pháp. Vấn đề quyền lực của người Normandy tại Pháp không được giải quyết, và sau khi nhà Cape sụp đổ vào năm 1328, người Anh và người Pháp bắt đầu cuộc chiến kéo dài một thế kỷ. Nhà Cape đã mang lại cho nước Pháp sự ổn định và vị thế của một quốc gia đích thực, nhưng phải khá lâu điều này mới thực hiện được.



Bức tranh này mô tả việc vua Pháp Robert II (996–1031), con trai của Hugh Capet, bị giáo hoàng phạt tuyệt thông vì cuộc hôn nhân "đáng ngờ" của ông.

ĐAN VIỆN VÀ NHÀ THỜ



Đan viện Jumièges được xây vào khoảng năm 1041, nằm trong dự định của triều đại Cape là biến nước Pháp thành một vương quốc nhiều thế lực được Giáo hoàng ủng hộ.

Dưới thời Trung cổ, hai chủ sử dụng lao động chính là nhà vua và Giáo hội. Nhiều nhà thờ và tu viện được xây dựng vào thế kỷ XII và XIII không hẳn chỉ vì những lý do tôn giáo. Các công trình xây dựng này thúc đẩy nền kinh tế, tạo việc làm và tượng trưng cho sự vĩ đại, ổn định và giàu có. Giáo hội cũng hành xử như một lãnh chúa tôn giáo có quyền uy tối thượng đối với các vị vua ở châu Âu, và các vị vua cũng có lợi khi tranh thủ được sự ủng hộ của Giáo hoàng. Ngoài chức năng là nơi thờ phụng, các nhà thờ

mới ở thời kỳ này cũng là biểu tượng của sự tiến bộ và thịnh vượng.

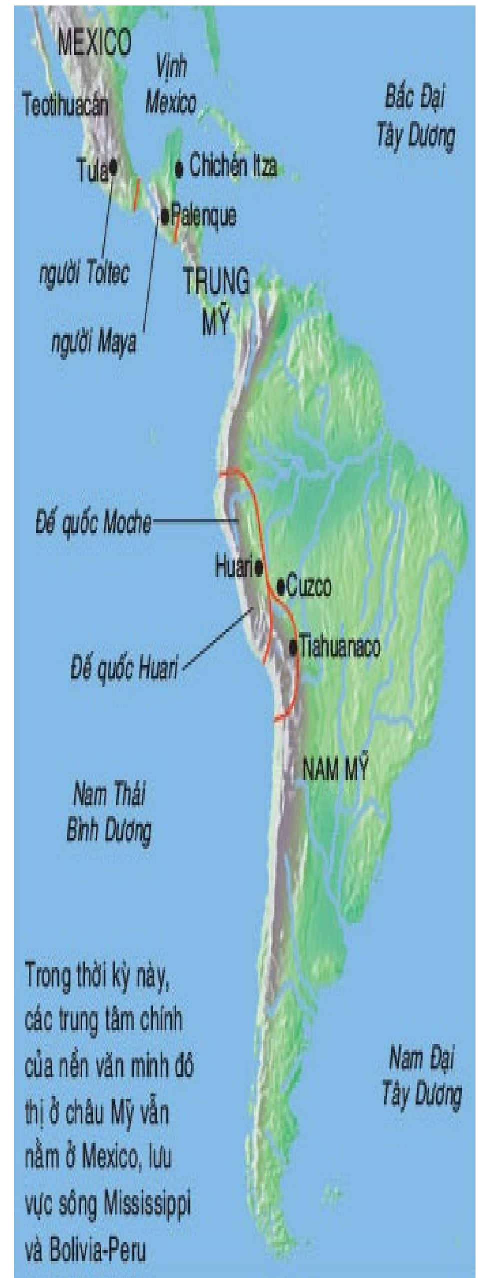


Nhà Cape có công đem lại cho nước Pháp sự ổn định và giàu có. Một thành quả trong đó là công

trình xây dựng các nhà thờ chính tòa, chẳng hạn như nhà thờ lớn Chartres này. Việc xây dựng bắt đầu vào năm 1195 và mất 35 năm mới hoàn thành.

CHÂU MỸ (600-1200)

Trong thời kỳ này tại Trung Mỹ, người Toltec nổi lên sau khi thành Teotihuacán bị phá hủy. Ở Nam Mỹ, hai nền văn minh mới đang phát triển.



Khoảng năm 600, thành phố Teotihuacán bắt đầu suy tàn, và đến năm 700 thì bị thiêu rụi, có thể là do các man tộc phương Bắc. Nhiều dân tộc cố nắm quyền kiểm soát khu vực, và vào khoảng năm 900, người Toltec lập đô ở Tula. Thành Tula trở thành trung tâm của một nhà nước quân sự và một mạng lưới buôn bán từ Colorado tới Colombia. Vào năm 1000, ở vùng Yucatán xa xôi, một cộng đồng người Toltec đã xâm lược đế quốc Maya, mở rộng thành phố Chichén Itzá ở miền Bắc Maya. Đế quốc Toltec sụp đổ vào năm 1168 khi nó bị tàn phá và thành Tula bị phá hủy. Chẳng bao lâu sau đó, người Aztec chuyển tới vùng này.

NGƯỜI MAYA THỜI KỲ SAU

Khoảng năm 800, nhiều thành phố của người Maya bị bỏ hoang, nhưng một số thành phố ở miền Bắc Yucatán vẫn phồn thịnh từ năm 900 trở đi. Khoảng năm 1000, người Toltec xâm chiếm vùng Yucatán và ở lại đó cho đến năm 1221, xây dựng một thành phố giống hệt Tula ở Chichén Itzá. Các thủ lĩnh chiến binh tước quyền lực của giới thầy tu, đó là nguyên nhân khiến các nghề thủ công như nghề gốm, và cả văn học nghệ thuật bị giảm sút chất lượng. Người Toltec bị người Maya đến từ Mayapán đánh bại và triều đại Cocom của người Maya thống trị Yucatán trong 200 năm cho đến khi nội chiến bùng nổ vào năm 1480. Người Tây Ban Nha tới đây vào thế kỷ XVI, nhưng thị quốc cuối cùng của người Maya là Tayasal vẫn tồn tại đến năm 1697.



Người Toltec rất quân phiệt, các ngôi đền của họ có các bức tượng chiến binh bằng đá canh giữ, chẳng hạn như tượng được tìm thấy ở thành phố Tula này.



KIM TỰ THÁP Ở ETOWAH: Etowah là một trong những đô thị thuộc nền văn hóa Mississippi ở Bắc Mỹ. Nền văn hóa đô thị này lan rộng ra ngoài phạm vi châu thổ sông Mississippi. Etowah nằm gần thành phố Atlanta ngày nay và nổi tiếng về nguồn mica – một dạng đá trong suốt có thể cắt thành tấm mỏng như thủy tinh. Người Etowah dùng công cụ lao động bằng đồng và đá, xây dựng những kim tự tháp bằng đất, ở trên đỉnh có đền hoặc cung điện của thủ lĩnh. Các đô thị của họ thường có từ 10.000 đến 20.000 dân. Họ buôn bán với Mexico và vùng Ngũ Đại Hồ (Great Lakes), và làm các mặt hàng để trao đổi với các bộ lạc sống thành làng ở Bắc Mỹ.

TIAHUANACO VÀ HUARI

Nền văn minh ở Nam Mỹ có hai trung tâm chính. Một là ở Tiahuanaco, một thành phố đền rộng lớn ở độ cao 3660 m so với mặt biển, gần hồ Titicaca ở Bolivia. Từ năm 600 đến năm 1000, thành phố này có 100.000 dân. Người dân nơi đây biết làm đồ gốm và đồ trang sức độc đáo, biết dựng những bức tường đá khổng lồ và những ngôi đền đá lớn. Họ lập nên một loạt đô thị trải dài đến tận bờ biển và tới các khu rừng nhiệt đới Brazil. Trung tâm văn minh thứ hai là Huari. Nền văn minh này hấp thu những nét còn lại từ một vài nền văn hóa bản địa xưa hơn như Nazca và Moche. Huari là một đế quốc quân sự hùng mạnh, trải rộng quá nửa diện tích của Peru ngày nay. Tiahuanaco và Huari có thể có chung

một tôn giáo nhưng Huari quân phiệt, còn Tiahuanaco thì hòa hiếu. Hai đế quốc này phồn thịnh cho đến khoảng năm 1000, khi cả hai đều bị bỏ hoang, nguyên nhân có thể là do hạn hán.



Tượng thần bằng gốm này tìm thấy ở Huari, trang trí bằng các bắp ngô, có lẽ được nông dân thờ cúng để phù hộ cho mùa màng tươi tốt.



Chiếc bát này do người Mimbre ở miền Tây Nam làm ra, bị khoét một lỗ để coi như đã "chết" vì sau đó nó được chôn cùng với chủ nhân.



Đây là một trong số nhiều tượng chạm bằng đá lớn ở Tiahuanaco, được dựng lên vào khoảng năm 700. Thành phố Tiahuanaco ở rìa phía Nam hồ Titicaca do giới tăng lữ cai trị theo các luật lệ tôn giáo. Trong thành phố có một số ngôi đền lớn.

CÁC MỐC THỜI GIAN



Chiếc khuyên tai này tìm thấy ở Huari, làm bằng đá khảm xương và vỏ sò. Người Huari cũng chế tác đồ trang sức và các đồ vật nhỏ rất đẹp bằng vàng.

CHÍNH

600 Teotihuacán bị cướp bóc và thiêu rụi

800 Người Toltec di cư đến miền Trung Mexico

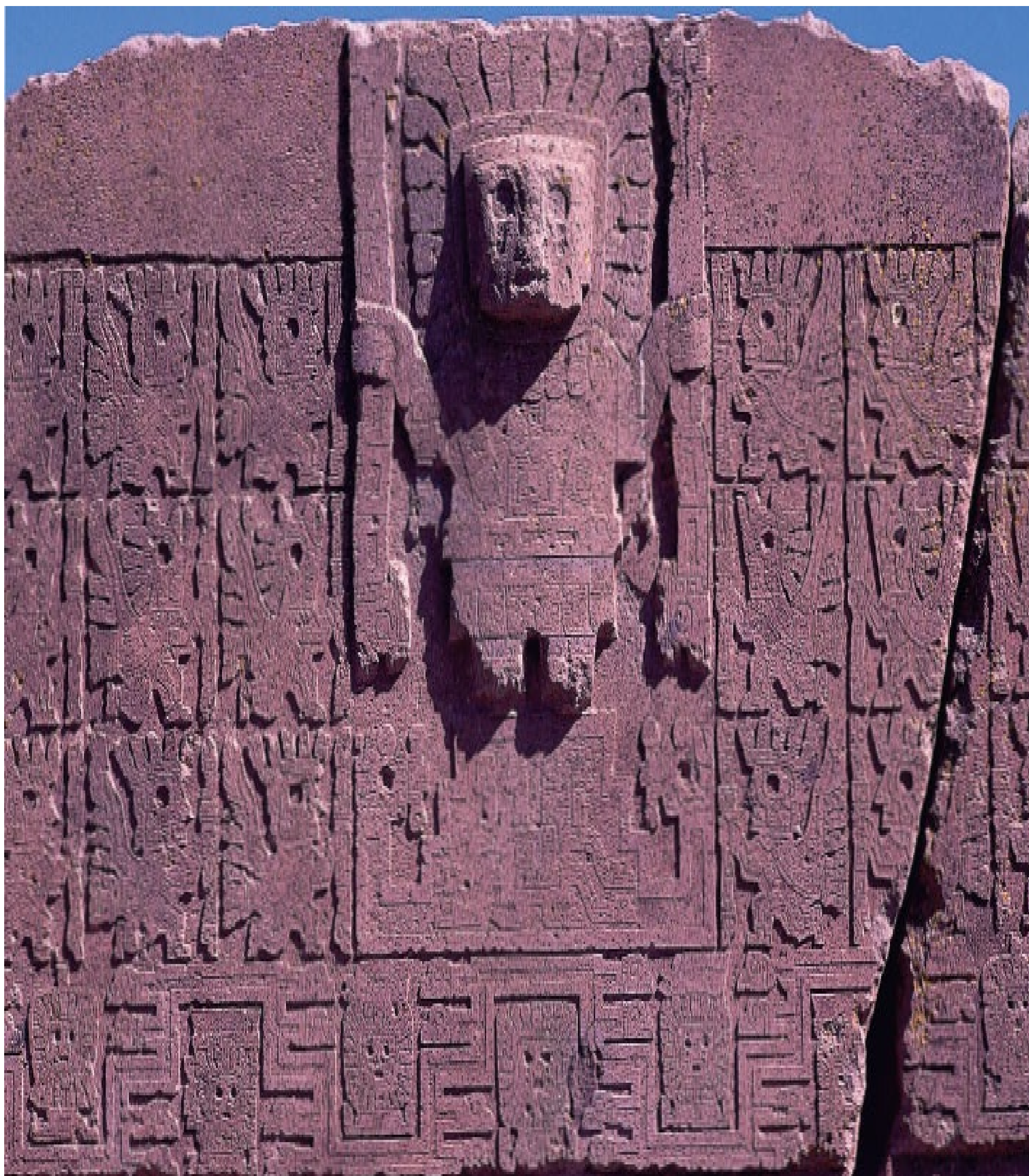
900 Người Toltec lập một thị quốc ở Tula

1000 Tiahuanaco và Huari bị bỏ hoang

1168 Thành Tula bị phá hủy

1200 Các "thành phố đền" được xây dựng ở vùng Mississippi

1200: Sự nổi lên của người Aztec và người Inca



Thần Mặt trời Viracocha được chạm trên Cổng Mặt trời của thành Tiahuanaco vào khoảng năm

600. Chiếc cổng khổng lồ này dẫn vào Kalasasaya, khu vực kiến trúc lớn nhất và là nơi có ngôi đền chính của thành phố.

NGƯỜI VIKING (KHOẢNG NĂM 600-1000)

Người Viking cướp bóc châu Âu trong vòng 200 năm nhưng họ cũng là các thương gia, những người định cư và chịu ảnh hưởng lối sống của các nước trên khắp châu lục này.

Vào thế kỷ VIII, người Viking bắt đầu rời quê hương ở Na Uy, Đan Mạch và Thụy Điển để đi thám hiểm, tìm kiếm của cải và những vùng đất canh tác tốt hơn. Họ đóng những con thuyền gỗ hoàn hảo, có thể vượt biển động, ngược dòng sông và cập bờ dễ dàng. Lúc đầu, họ tấn công các đô thị vùng duyên hải và các tu viện giàu có, sau đó họ đi ngược sông Rhine, sông Seine và sông Loire để tấn công các thành phố sâu trong nội địa. Các nhà cai trị ở những địa phương họ tới phải dùng vàng bạc để mua chuộc họ. Không phải tất cả người Viking đều là kẻ cướp. Nhiều người là nông dân đi tìm vùng đất mới hoặc thương gia tìm cơ hội giao thương. Họ là những thủy thủ và thương gia tài giỏi, tới tận Constantinople và Baghdad để tìm cách chinh phục các vùng đất mới hoặc buôn bán.



Quần áo thường ngày của đàn ông và phụ nữ Viking vừa thuận tiện, vừa đẹp. Đồ trang sức bằng vàng và bạc của họ đôi khi được xẻ ra để làm tiền tiêu.



Tiền xu của người Viking được đúc vào thế kỷ IX hoàn toàn bằng vàng và bạc nguyên chất. Do vậy, giá trị thực của đồng tiền đúng như giá trị mà nó thể hiện.



THUYỀN THÂN DÀI CỦA NGƯỜI VIKING: Người Viking đóng những con thuyền hoàn hảo, sống thuyền là một bộ khung vững chắc, giúp thuyền đi nhanh hơn và chịu được sóng biển tốt hơn. Thuyền có thể chạy bằng buồm hoặc mái chèo. Khi cần, chúng cũng có thể được kéo trên đất liền – thậm chí có thể kéo qua những chặng dài trên đất liền ở Nga để chuyển từ sông này tới sông khác. Chúng có thể được đưa lên bờ dễ dàng mà không cần bến. Mũi thuyền hình đầu rồng để xua đuổi yêu ma, thủy quái và kẻ thù.



Để hỏa thiêu một thủ lĩnh Viking, người ta đặt thi thể lên một con thuyền cùng của cải của ông để dùng cho kiếp sau và một nữ nô lệ để hiến tế. Châm lửa đốt thuyền là một người bà con thân thuộc với thủ lĩnh, người này không mặc gì để tượng trưng cho trạng thái trần trụi của con người khi chào đời cũng như khi từ giã cõi đời này.

CÁC THƯƠNG GIA VÀ NGƯỜI ĐỊNH CƯ VIKING

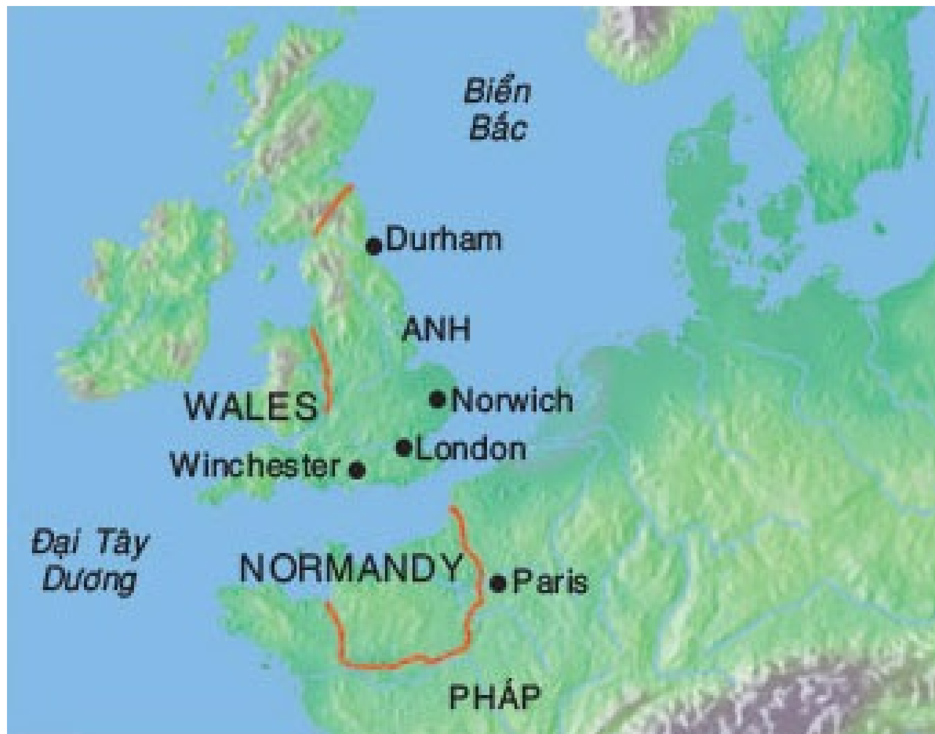


Người Viking là những thợ ngũ kim khéo léo. Đây là một con dấu dập được dùng để đóng lên kim loại nóng. Trên con dấu có hình hai vị thầy tế cầm vũ khí để tiến hành nghi lễ hiến tế động vật sống.

Tại đảo Anh, người Viking định cư chủ yếu ở miền Bắc và Đông xứ Anh, Bắc Scotland, đảo nhỏ Man và Ireland. Ở Ireland, họ tàn phá nhiều tu viện và lập ra các đô thị đầu tiên. Tại Pháp, người Viking định cư ở vùng đất Normandy do vua Pháp ban cho vào năm 911 để họ khỏi cướp bóc. Năm 1066, được gọi là người Normandy, người Viking xâm lược Anh, và đầu những năm 1070, họ xâm lược miền Nam Italia và Sicily. Người Viking cũng định cư ở Iceland, một số tới tận Greenland và Bắc Mỹ. Một số khác tiến vào vùng Địa Trung Hải, tấn công Tây Ban Nha, miền Nam nước Pháp, Italia và Byzantine. Khi bị người Byzantine đánh trả, người Viking chuyển sang buôn bán với Byzantine và làm cả lính đánh thuê cho người Byzantine. Người Viking Thụy Điển chiếm cứ vùng biển Baltic, xây dựng các đô thị buôn bán như Visby, Kiev và Novgorod. Đi thuyền xuôi theo các con sông ở Nga, họ gặp các thương gia Bulgaria, Khazar, Byzantine và Arập. Đến năm 1000, người Viking bắt đầu định cư và quê hương Bắc Âu của họ đã trở thành những nước theo đạo Ki-tô. Họ đã có ảnh hưởng lớn đến tương lai của Bắc Âu thông qua việc thành lập các tuyến đường buôn bán và các đô thị, tạo lập nước Nga, có ảnh hưởng tới Pháp, Hà Lan, Ba Lan, Anh và Ireland, làm suy yếu đế quốc Carolingian. Hậu duệ của họ là người Normandy, có thế lực rất mạnh ở châu Âu và đã lãnh đạo các cuộc Thập Tự Chinh. Vì có các cuộc cướp bóc của người Viking, người ta phải dựa vào các lãnh chúa phong kiến địa phương, phải trao đổi lao động, sản lượng và cả chiến binh để tự bảo vệ. Châu Âu dần dần trở nên bị chia rẽ hơn, chiến trận xảy ra thường xuyên và khoảng cách giàu nghèo gia tăng.



Đô thị của người Viking ở Đan Mạch được gọi là Hedeby, nổi tiếng về thợ thủ công và các thương gia. Hedeby là một trong các cảng mà từ đó các thương gia Viking khởi hành đi khắp mọi nơi.



Cuộc xâm lược xứ Anh của người Normandy kéo dài năm năm, nhưng sau đó, từ vị thế là các chư hầu tỉnh lẻ của Pháp, họ trở thành những nhà cai trị giàu có của cả một nước.

NGƯỜI NORMANDY (KHOẢNG NĂM 900–1200)

Năm 1066, người Normandy xâm lược xứ Anh. Chẳng bao lâu sau họ đã cai trị người Saxon, người Anh gốc Viking, người xứ Wales (Welsh), người Ireland, và còn tiếp tục mở rộng thêm vùng ảnh hưởng của mình.


William Người Chinh phạt, công tước xứ Normandy, làm vua xứ Anh từ năm 1066 đến năm 1087.

Người Normandy là những lãnh chúa Đan Mạch sống ở vùng Normandy từ năm 900 trở đi. Họ đã hấp thu các tư tưởng của triều Carolingian và Ki-tô giáo. Họ không đông nhưng lại là những chiến tướng hung bạo. William Người Chinh phạt được tôn làm vua xứ Anh (England) vào ngày Giáng sinh năm 1066, mặc dù ông vốn chỉ là một công tước của nước Pháp.

SỰ CAI TRỊ CỦA NGƯỜI NORMANDY

Sau cuộc xâm lược của người Norman vào năm 1066, nhiều người Anh nổi lên chống lại. Vua William đàn áp các cuộc nổi dậy rất dã man, lấy đất của Anh ban cho các nhà quý tộc Normandy để họ cai trị các địa phương. Ông tặng đất cho Giáo hội để được họ ủng hộ, thay các giám mục Anh bằng giám mục Pháp và khuyến khích các thương gia, thợ thủ công Pháp định cư ở Anh. Người Normandy xây nhiều lâu đài, nhà thờ, tu viện



Kế vị William Người Chinh phạt là hai người con trai của ông. William II cai trị trong những năm 1087–1100 và Henry năm 1100–1135. Họ đã thiết lập chế độ cai trị vững chắc của người Norman, nhưng ách cai trị này sụp đổ dưới thời vị vua kế tiếp là Stephen (mất năm 1154).

và thánh đường lớn, và nhiều đô thị đã mọc lên xung quanh đó. Giới quý tộc nói tiếng Pháp, trong khi dân thường nói tiếng Anh cổ. Chính quyền trung ương cùng với một hệ thống thuế được thiết lập, và *Sổ điền thổ (Domesday Book)*, một cuốn sổ đánh giá mức thuế đất đai và tài sản trong cả nước Anh, được lập ra. Chế độ cai trị của người Norman rất hà khắc. Họ chủ yếu quan tâm tới của cải và quyền lực, và lấy nước Anh làm căn cứ cho các cuộc thám hiểm ra nước ngoài mà người Anh phải gánh chịu chi phí. Tuy nhiên, xứ Anh đã phát triển về mặt kinh tế, và chỉ trong vòng 100 năm người Normandy đã xâm lược xứ Wales, Ireland và Scotland. Xứ Anh thời kỳ này đã thay đổi – tất cả mọi thứ, từ cảnh quan, đô thị cho tới văn hóa đều chịu ảnh hưởng của người Norman. Đến năm 1140 nổ ra tranh cãi về việc ai có quyền cai trị xứ Anh. Điều đó làm suy yếu quyền lực của nhà vua và củng cố quyền lực của giới quý tộc. Một triều đại mới của người Normandy là Plantagenet được sáng lập vào năm 1154, vị vua đầu tiên của triều đại này là Henry II cai trị xứ Anh và một nửa nước Pháp. Trong thời gian này, chế độ đẳng cấp ở Anh, trong đó đẳng cấp thống trị là các nhà quý tộc, bắt đầu phát triển.



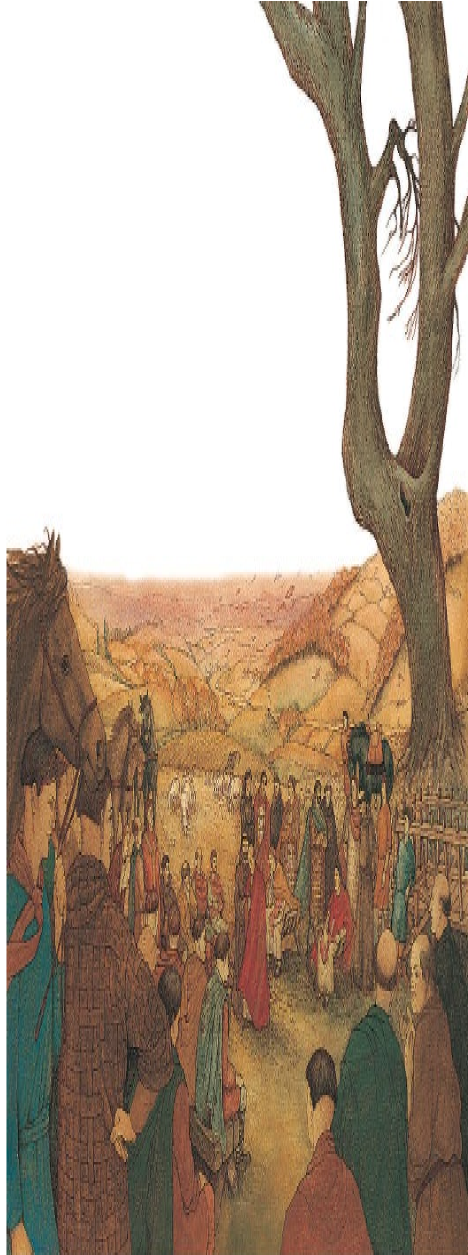
Thảm Bayeux được dệt để kỷ niệm cuộc xâm chiếm xứ Anh của người Normandy vào năm 1066. Sao chổi Halley được thể hiện rõ trong tấm thảm, đã tiến gần Trái đất trong năm đó, được coi là điềm báo cho rằng cuộc xâm lăng là chính đáng.

NGƯỜI NORMAN Ở CHÂU ÂU

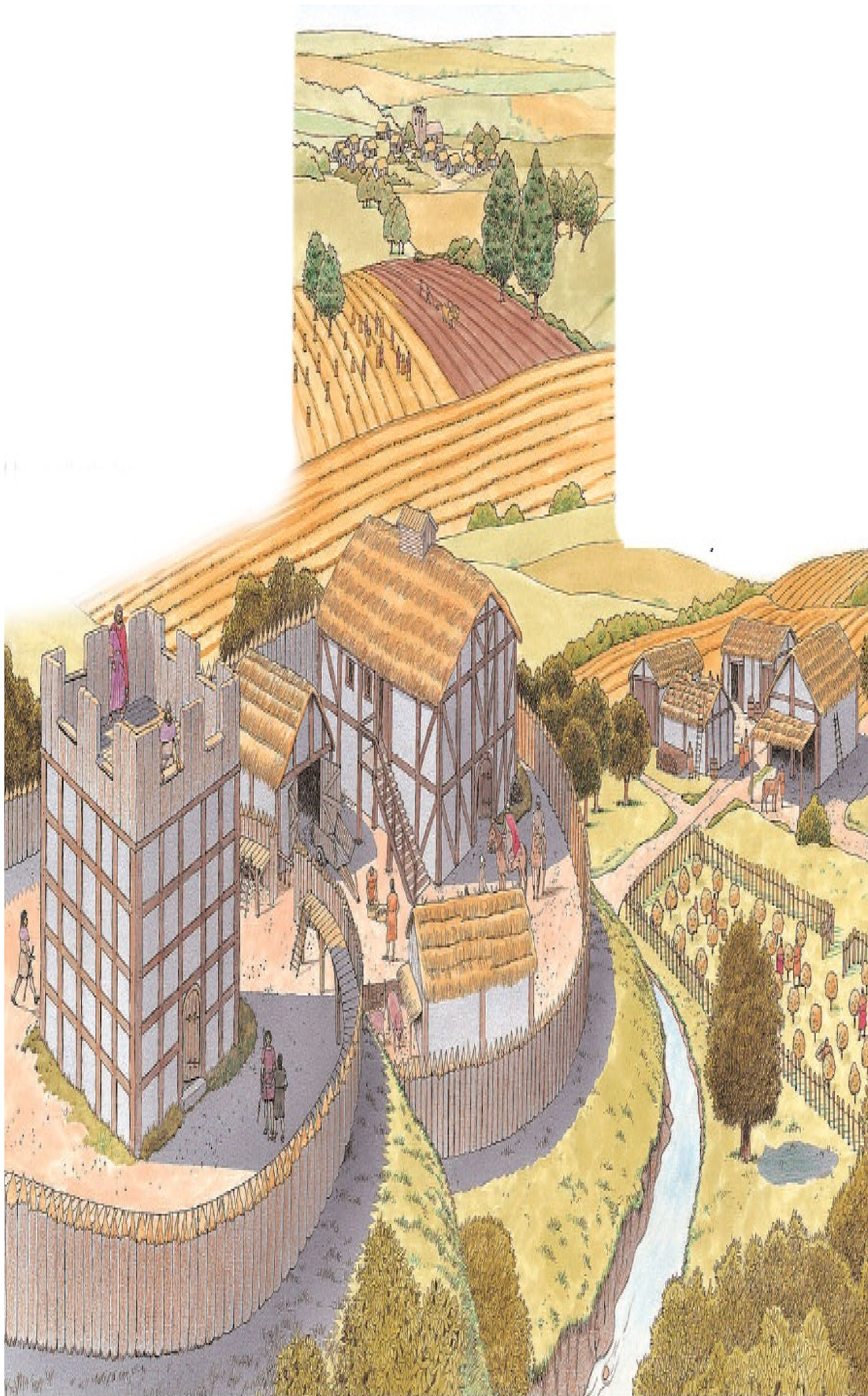
Người Normandy cũng xâm chiếm cả những nơi khác ở châu Âu. Vào khoảng năm 1060, quân Normandy do Robert Guiscard chỉ huy đã xâm chiếm đảo Sicily và miền Nam Italia, hỗ trợ giáo hoàng chống người Byzantine và người Arập. Do vậy, họ được Giáo hoàng ưu ái và thường bảo vệ Giáo hoàng. Vào thế kỷ XIII, họ trở thành những người dẫn đầu các cuộc Thập Tự Chinh, những cuộc xâm chiếm thuộc địa đầu tiên của người châu Âu. Thông qua các cuộc hôn nhân mang tính chính trị và với tư cách là hiệp sĩ, đại diện của Giáo hoàng, giám mục và cận thần hoàng gia, các lãnh chúa Normandy đã lập nên một hệ thống phong kiến có thế lực rất lớn trên khắp châu Âu vào thế kỷ XIII. Trong các mối quan hệ phong kiến này, nhà quý tộc nào nguyện trung thành và hỗ trợ quân sự cho nhà vua sẽ được ban thưởng đất đai và phong tước hiệu. Sau đó, các nhà quý tộc cai quản đất đai của mình, họ yêu cầu những người thuộc quyền trung thành với họ và cũng thưởng cho những người này đất đai và quyền chức.



Các bản viết tay kể chuyện các hiệp sĩ và những mối tình thanh cao giữa lãnh chúa và tiểu thư rất phổ biến ở xứ Anh thời Normandy.



Tuân theo truyền thống lâu đời, các phiên tòa xét xử ở địa phương được tổ chức ngoài trời, quan tòa là chủ trang viên. Phiên tòa (assize) này diễn ra năm 1072 để phân xử xem một số vùng đất là của giám mục xứ Bayeux ở Normandy hay thuộc về thánh đường Canterbury.



CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN: Dưới chế độ phong kiến, người ta phục vụ để đổi lấy việc sở hữu đất đai. Tình trạng này phát triển vào thế kỷ VIII dưới thời cai trị của người Frank và được người Normandy đưa vào xứ Anh. Để được nhận ruộng đất và tước hiệu, các nhà quý tộc Norman nộp thuế cho nhà vua, cung cấp hiệp sĩ và gây dựng quân đội cho vua. Các nhà quý tộc cũng cấp đất đai cho hiệp sĩ để đổi lại việc họ phục vụ và nộp thuế cho mình. Mỗi hiệp sĩ lại có những nông nô

(villein) để làm việc trên đất đai của họ. Nông nô sống trong các ngôi làng ở cạnh ngôi nhà trang viên. Để có nông trại hoặc nhà ở, họ làm việc cho ông chủ trang viên, nộp tiền hoặc một phần vụ mùa trồng được cho ông ta.

NGƯỜI THỔ SELJUK (1037-1243)

Từ năm 1037 trở đi, người Seljuk xâm lược Trung Đông, chấm dứt sự thống trị của người Arập trong thế giới Hồi giáo và mở đường cho người Ottoman.

Người Turk (còn gọi là người Tuyếc hay Thổ) vốn là một nhóm bộ lạc sống ở Turkestan, Trung Á. Vào thế kỷ VI, các bộ lạc này tách khỏi nhau và tràn sang Nga, Trung Quốc, Ấn Độ và Ba Tư. Một số người Turk từ bỏ cuộc sống du mục, trở thành những người phục vụ và lính đánh thuê. Họ phục vụ các triều đại Abbasid, Fatimid và đôi khi được cất nhắc lên những vị trí cao. Chẳng bao lâu sau, những nhóm Turk như người Seljuk, Ottoman, Mamluk, Bulgaria và Khazar bắt đầu có thế lực lớn. Họ cũng hợp lực với người Mông Cổ. Các thành phố Samarkand và Bokhara của người Turk trở nên phồn thịnh và có nền văn hóa phát triển trong thời đại Hồi giáo.



Người Seljuk từ Bokhara tràn xuống Baghdad, sau đó đi về phía Đông tới Tiểu Á, gần tới thành Constantinople. Tiểu Á (Thổ Nhĩ Kỳ) sau đó theo Hồi giáo chứ không theo Ki-tô giáo.

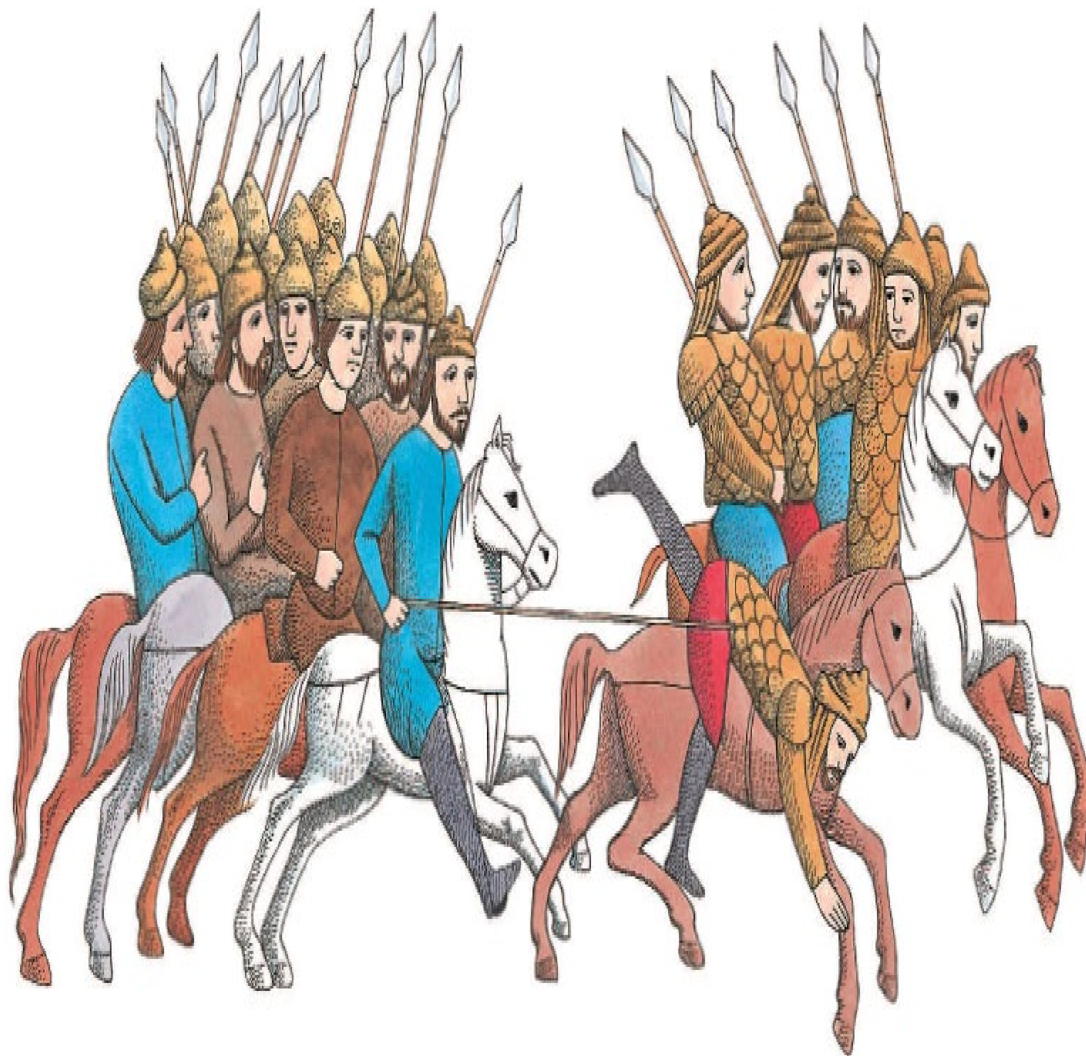
SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA NGƯỜI SELJUK

Phía Đông biển Caspi là nơi sinh sống của một nhóm người Turk gọi là người Ghuzz, hoặc Turkoman. Người Seljuk tách khỏi người Ghuzz vào năm 950 và di chuyển về hướng Nam và hướng Tây. Caliph của triều Abbasid ở Baghdad đang gặp khó khăn nên yêu cầu người Seljuk giúp đỡ. Dưới sự lãnh đạo của Tughril Beg, người Seljuk xâm lược Ba Tư và chiếm thành Baghdad vào năm 1055. Abbasid chỉ định Tughril làm sultan, dưới quyền *caliph*. Thực chất, *caliph* đã trao đế quốc Abbasid cho người Seljuk. Và như vậy, người Seljuk từ một bộ lạc du mục bình thường đã trở thành những người cai trị thế giới Hồi giáo.

Alp Arslan, cháu họ của Tughril trở thành *sultan* vào năm 1063. Ông chiếm Syria, Armenia và tấn công Tiểu Á. Năm 1071, Hoàng đế Byzantine phản công. Vua Alp Arslan thuê lính Normandy và Turk rồi hành quân tới Armenia. Quân đội hai bên chạm trán ở Manzikert. Quân Seljuk giành chiến thắng sau khi vờ thua và tháo chạy. Khi quân Byzantine truy đuổi, họ quay trở lại và đánh tan quân Byzantine. Người Seljuk bắt giữ Hoàng đế Byzantine để đòi tiền chuộc. Chiến thắng này đã đặt nền tảng cho đế quốc Ottoman sau này. Alp Arslan là một nhà lãnh đạo giàu lòng trắc ẩn và trị quốc rất giỏi. Với sự tán thành của ông, nhiều người Turkoman và Seljuk chuyển tới Tiểu Á.



Tháp đền thờ Hồi giáo Jami ở Simnan (Iran) thể hiện mẫu họa tiết điển hình của người Seljuk ở những công trình bằng gạch xây dựng công phu. Người Seljuk trở thành người Hồi giáo vào khoảng năm 970 và tự coi mình là người bảo vệ đức tin của đạo Hồi.



Như hầu hết dân du mục từ vùng thảo nguyên châu Á, người Seljuk là những kỵ sĩ giỏi. Nhờ áp dụng phát minh mới là chiếc bàn đạp cưỡi ngựa, họ có thể ngồi trên lưng ngựa và bắn tên chính xác khi giao chiến. Bức tranh này mô tả cảnh người Seljuk đánh bại người Byzantine trong trận Manzikert.

HOÀNG ĐẾ MALIK SHAH

Đế quốc Seljuk cường thịnh nhất dưới thời trị vì của Malik Shah (1072–1092), con trai của Alp Arslan. Ông là người bảo trợ cho khoa học, nghệ thuật và đã xây nhiều nhà thờ Hồi giáo tráng lệ ở thủ đô Isfahan. Quan tể tướng Nizam al-Mulk của ông là một chính khách được mọi người tôn kính. Thời kỳ này, người Seljuk kiểm soát toàn bộ bán đảo Tiểu Á (nay là Thổ Nhĩ Kỳ), thành lập vương quốc Hồi giáo *(sultanate)* Rum ngay sát thành phố Constantinople. Sau khi Malik Shah qua đời, đế quốc Seljuk chia thành nhiều quốc gia nhỏ, và các vương quốc Hồi giáo của người Seljuk, người Mamluk và người Kurd tiếp tục tồn tại đến hết thế kỷ XII dưới sự giám sát của *caliph* Abbasid ở Baghdad. Tiếp đó, năm 1220, người Mông Cổ cướp bóc khu vực này và cuối cùng chiếm Baghdad vào năm 1258.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

950 Người Seljuk ly khai với người Ghuz

1038 Người Seljuk chiếm Khorasan (Afghanistan)

1055 Người Seljuk chiếm Baghdad

1071 Người Seljuk đánh bại người



Đây là những họa tiết trên gạch lát mộ sultan Kaykavus I người Seljuk ở Sivas (Thổ Nhĩ Kỳ). Người Seljuk sáng tạo những mẫu họa tiết đẹp và phức tạp, dùng để trang trí các công trình tôn giáo của họ.

Byzantine ở Manzikert

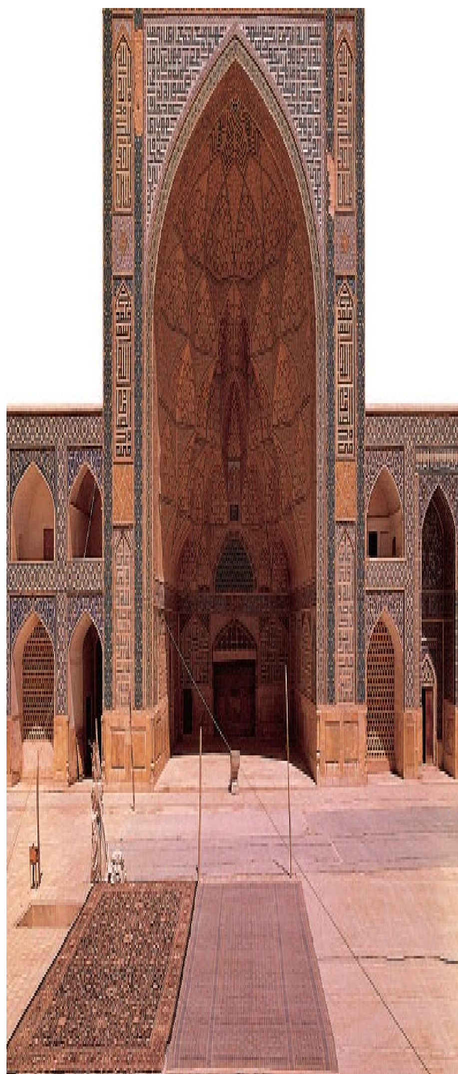
1072 Đế quốc Seljuk cực thịnh

1081 Thành lập vương quốc Hồi giáo Rum của người Seljuk

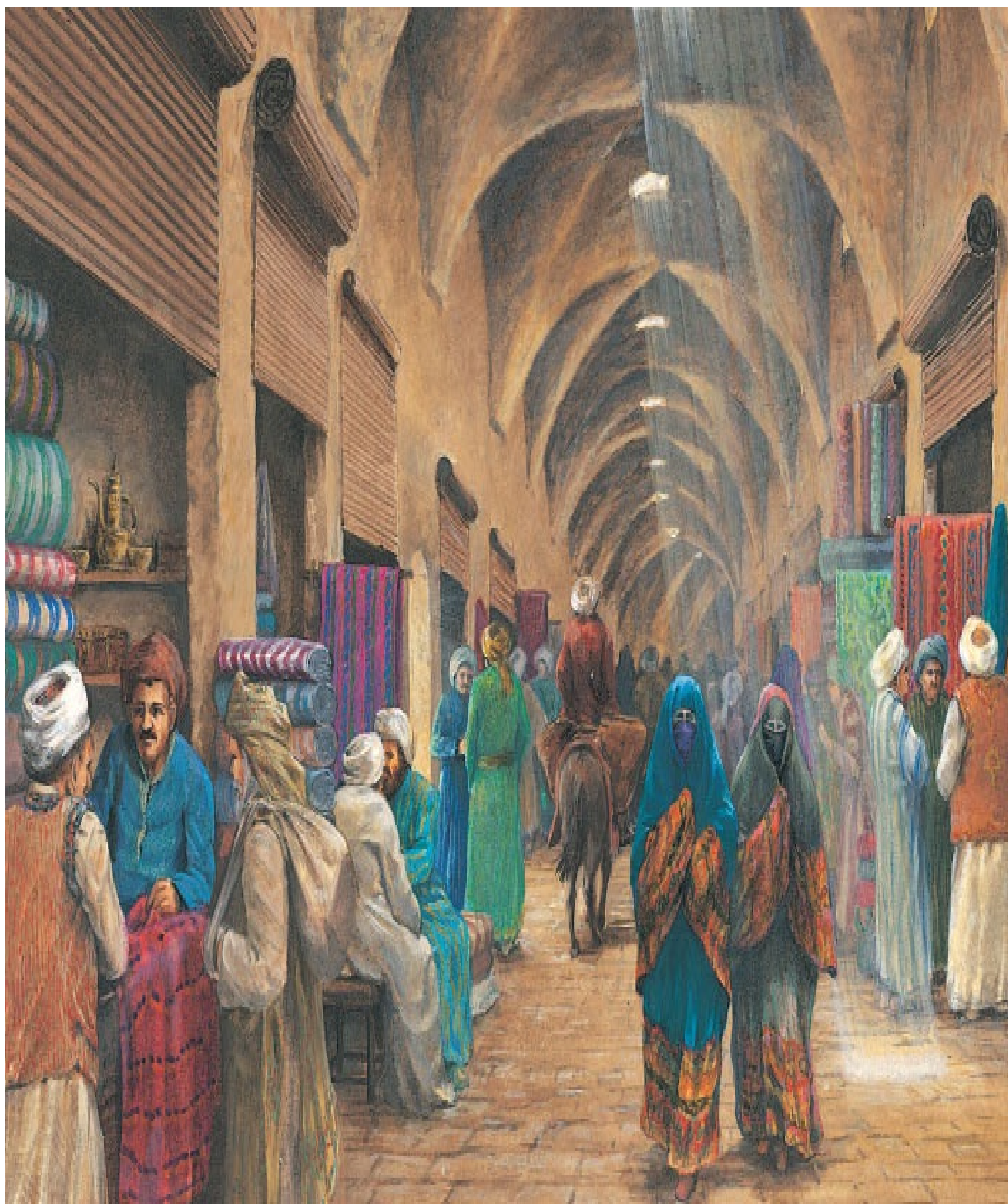
1092 Malik Shah qua đời, đế quốc Seljuk tan rã

1243 Người Mông Cổ xâm lược, người Seljuk trở thành chư hầu của người Mông Cổ

1258 Người Mông Cổ tàn phá vương quốc Hồi giáo Abbasid



Tomeh hay “nhà thờ Hồi giáo Ngày thứ Sáu” được xây dựng ở Isfahan (Ba Tư) theo phong cách Seljuk. Người Seljuk là những nhà bảo trợ lớn cho học thuật, kiến trúc và văn hóa.



Mặc dù người Seljuk mang lại sinh khí mới cho đế quốc Abbasid, nhưng cuộc sống trong thế giới Hồi giáo vẫn gần giống như trước. Một khu chợ trong nhà (souk) ở Baghdad vào khoảng thế kỷ XII có lẽ giống như những gì được mô tả trong bức tranh này.

TRUNG QUỐC: NHÀ TỐNG (960-1279)

Nhà Tống đã lập nên đế quốc Trung Hoa thống nhất lần thứ 3, thực hiện nhiều cách tân và đưa Trung Quốc vào một giai đoạn văn hóa phát triển nổi bật kéo dài.

Sau khi nhà Đường sụp đổ vào năm 907, Trung Quốc bị chia năm xẻ bảy. Trong vòng 53 năm, năm vị hoàng đế lần lượt cố gắng lập ra các triều đại mới tại lưu vực sông Hoàng Hà. Tuy nhiên không ai thành công cho đến tận năm 960, khi Tống Thái Tổ lên nắm quyền và sáng lập triều đại nhà Tống. Ông đã đưa nhiều tiết độ sứ và quân đội của họ vào vòng kiểm soát, và bằng cả biện pháp quân sự lẫn ngoại giao, bắt tay vào việc tái thống nhất Trung Quốc. Quá trình này kéo dài 16 năm và được em trai ông, hoàng đế thứ hai của nhà Tống là Tống Thái Tông hoàn tất vào năm 979.



Nhà Tống cai trị toàn Trung Quốc cho đến khi người Kim xâm lược miền Bắc vào năm 1127. Nhà Tống tiếp đó buộc phải chuyển xuống miền nam, phát triển tại đó thêm 150 năm nữa cho đến khi bị quân Mông Cổ xâm lược.



THỜI KỲ BẮC TỐNG

Vì có các nước khác bao quanh nên Trung Quốc thời nhà Tống nhỏ hơn so với thời nhà Đường. Phía Tây Bắc là nước Tây Hạ (của người Tây Tạng), phía Đông Bắc là nước Liêu do người Khiết Đan Mông Cổ cai trị, phía Đông Nam là nước Nam Chiếu của người Thái, và phía Nam là vương quốc An Nam của người Việt. Các hoàng đế nhà Tống rất nỗ lực giữ hòa hiếu với tất cả các nước này. Nông nghiệp ở Trung Quốc thời kỳ này phát triển và dân số tăng, nhất là ở miền Nam lúc đó đã giàu có và có vị thế quan trọng. Cuối đời nhà Tống, có lẽ Trung Quốc có khoảng 100 triệu dân.

Bức tranh chùa thời Tống này được vẽ từ thế kỷ XII, mô tả các Phật tử đang phát thức ăn cho người nghèo.



Các họa sĩ thời Tống thường vẽ tranh sơn thủy với những chi tiết nhỏ đóng vai trò trung tâm trong tranh. Bức tranh sơn thủy tiêu biểu thời nhà Tống này nhan đề là Ngư ông.



Chiếc bình gốm đá họa tiết bướm và hoa lá là loại đồ sứ điển hình thời nhà Tống. Suốt nhiều thế kỷ, châu Âu vẫn chưa học được kỹ thuật làm gốm này.

THỜI KỲ NAM TỐNG

Năm 1068, tể tướng Vương An Thạch cải cách bộ máy cai trị của Trung Quốc. Ông đơn giản hóa hệ thống thuế và tinh gọn quy mô quân đội quá lớn lúc đó. Việc cắt giảm này tuy giúp tiết kiệm tiền nhưng cũng khiến Trung Quốc dễ bị xâm lược hơn. Năm 1127, nước Kim tấn công miền Bắc Trung Quốc và kinh đô Khai Phong thất thủ. Nhà Tống rút về Hàng Châu, phía Nam sông Trường Giang, còn miền Bắc do người Kim đô hộ cho đến khi bị quân Mông Cổ dưới sự chỉ huy của Hốt Tất Liệt chiếm vào năm 1234. Hàng Châu trở thành một thành phố lớn và tráng lệ với kênh rạch, công viên và dinh thự nguy nga. Nhà Nam Tống tồn tại đến năm 1279 khi miền Nam Trung Quốc bị quân Mông Cổ tràn xuống.

Dưới thời nhà Tống, Trung Quốc phát triển phồn thịnh, đạt được nhiều tiến bộ về kỹ thuật, nghệ thuật và văn học. Họ phát minh ra pháo hoa, đồng hồ, phương pháp in bằng bản khắc chữ rời, thuyền di chuyển bằng bánh guồng, la bàn và máy móc chạy bằng sức nước. Tranh sơn thủy, đồ sứ, thơ ca và kịch nghệ phát triển mạnh. Hoạt động ngân hàng và thương mại trở nên quan trọng, các đô thị mở mang và những cây trồng mới được du nhập. Trung Quốc thời nhà Tống thậm chí có thể còn phát triển hơn nữa nếu không bị quân xâm lược Mông Cổ đánh tan.

SỨ TRUNG HOA

Đồ gốm ở khắp nơi trên thế giới thường được làm từ đất sét, loại nguyên liệu cho ra những thành phẩm chắc nặng và thô ráp. Vào khoảng năm 900, người Trung Hoa thời nhà Tống đã phát minh ra đồ sứ, được làm từ cao lanh, một loại đất sét trắng mịn. Thợ thủ công Trung Hoa đã làm ra các sản phẩm sứ bóng mịn, thanh nhã, và khi được chế tác với các loại nước men đặc biệt cùng những hình vẽ kiểu cách thì mỗi sản phẩm thực sự là một tác phẩm nghệ thuật. Trong giai đoạn này, các hoàng đế Trung Hoa cho xây những xưởng sản xuất đồ sứ phục vụ cung đình. Chẳng bao lâu sản xuất đồ sứ trở thành một ngành lớn mạnh ở Trung Quốc.

CÁC MỐC THỜI GIAN



Bình rượu bằng sứ này được đặt trong lò ủ dùng để làm rượu hâm nóng.



Các hoàng đế nhà Tống cho xây dựng các xưởng gốm để sản xuất đồ sứ cao cấp.



Bức tranh "Chùa trên núi" (Tình loan tiêu tự) do Lý Thành vẽ vào thế kỷ X.

CHÍNH

907 Nhà Đường sụp đổ

960 Tống Thái Tổ sáng lập nhà Tống

979 Tống Thái Tông hoàn thành việc thống nhất Trung Quốc

1000 Văn hóa và kinh tế phát triển thịnh vượng ở Trung Quốc

1068-1086 Cải cách của Vương An Thạch

1127 Nhà Kim chiếm miền Bắc Trung Quốc, nhà Tống rút về Hàng Châu

1234 Quân Mông Cổ xâm lược miền Bắc Trung Quốc, lật đổ nhà Kim

1279 Quân Mông Cổ xâm chiếm miền Nam Trung Quốc, thời kỳ nhà Tống chấm dứt

NGHỆ THUẬT (501-1100)

Trong thời kỳ này, phần lớn các hình thức biểu hiện nghệ thuật đều vì mục đích tôn giáo. Giới chức tôn giáo cũng khuyến khích phát triển nghệ thuật, âm nhạc và nghề thủ công.



Alfred Đại vương xứ Wessex rất mộ đạo. Đây là phần trên tấm thẻ đánh dấu trang mà ông đã cho làm, có lẽ dành cho một linh mục dùng đánh dấu trang khi đọc Kinh thánh. Những chữ viền xung quanh là: "Alfred sai ta làm".

Nhà thờ Ki-tô giáo, nhà thờ Hồi giáo và các đền thờ khác ở khắp nơi trên thế giới là nơi thu hút những thợ thủ công và nhạc sĩ xuất sắc nhất. Cảm xúc tôn giáo khuyến khích họ sáng tạo nên những tác phẩm thanh nhã, tinh tế mà đời sống hàng ngày không cần đến. Những người có tài thường được giới chức tôn giáo đào tạo. Mặc dù vẫn phải chịu những khốn khó như mọi người dân thường, tôn giáo cho phép họ nghĩ đến những điều cao cả hơn và cầu nguyện được sống tốt đẹp hơn, ít nhất là ở kiếp sau. Ngay cả các nhà cai trị hiếu chiến và tàn bạo cũng muốn được tôn giáo ủng hộ. Do vậy họ đưa các nghệ sĩ, nhạc sĩ, nhà thơ và nhà tư tưởng vào cung bằng cách trả tiền, đem lại công chúng thưởng ngoạn và tạo điều kiện cho những người này sáng tạo. Các nhà cai trị thường hy vọng Chúa đứng về phía họ và tìm cách chứng tỏ điều này.

Nhà thờ Ki-tô giáo, nhà thờ Hồi giáo và các đền thờ đều giàu có, và dùng nghệ thuật để truyền bá lịch sử tôn giáo và tư tưởng tôn giáo. Vào thời này, hầu hết mọi người không biết đọc biết viết, và ở nhiều vùng, các nghi lễ tôn giáo lại được tiến hành bằng tiếng nước ngoài. Tranh vẽ, âm nhạc, tác phẩm điêu khắc, tranh khảm và kiến trúc được dùng để giáo dưỡng và nâng đỡ tinh thần con người. Mỗi nền văn hóa đều phát triển nghệ thuật, âm nhạc và văn học theo phong cách riêng của mình.



Những người chép sách trong tu viện dùng than chì đỏ, vàng, bạc và các loại mực đặc biệt để vẽ tranh minh họa có tính tôn giáo dành cho sách. Một số người có thể bỏ ra hàng năm trời để trang trí cho mỗi cuốn sách theo phong cách kết hợp ảnh hưởng của người Hy Lạp, La Mã, Ai Cập, Celt và Đức.



Người Viking trang trí công phu những con thuyền dùng an táng thủ lĩnh của họ bằng cách khắc hoặc khảm kim loại vào gỗ, như họ vẫn làm đối với thuyền bè và nhà ở. Họ không chỉ là chiến binh mà còn là thợ thủ công khéo tay, thích những đồ vật đẹp.



Một bức tranh Thánh Mark trong cuốn Sách của Kells của người Ireland thể hiện phong cách nghệ thuật của người Celt, chẳng hạn như "hình xoắn thừng", pha trộn với phong cách Ki-tô giáo thời kỳ đầu của La Mã, Ai Cập và đế quốc Byzantine.

Các nhà thờ Byzantine được trang trí bằng tranh khảm trên tường và tranh thánh (icon). Trong các tu viện ở châu Âu, các thầy tu bỏ ra hàng giờ để chép sách. Họ làm minh họa, hoặc trang trí những chữ viết hoa trong văn bản và lề trang bằng các họa tiết tỉ mỉ. Người Hồi giáo chú trọng đến thư pháp, nghĩa là lối viết đẹp, và thực hiện các trang trí hoa văn tinh tế trên các công trình kiến trúc. Các tín đồ Phật giáo ở châu Á vẽ tranh về cuộc đời của đức Phật. Ở Trung Quốc thời nhà Đường và nhà Tống, họ vẽ và khắc phong cảnh thiên nhiên theo phong cách mới. Ở Mexico, các bản thảo viết tay, tác phẩm khắc trên đá hoặc bích họa (tranh tường) rất phổ biến.



Một bức tranh khảm theo kiểu Byzantine trên mái vòm nhà thờ Ariens ở Ravenna (Italia), tả cảnh Chúa Jesus đang được John Baptist làm lễ báp-têm. Xung quanh là 12 vị Tông đồ, mỗi người cầm một chiếc vương miện. Mỗi nhân vật trong bức khảm là cả một tác phẩm nghệ thuật.



Thời Tống, đồ sứ được sản xuất để dùng tại Trung Quốc và xuất khẩu. Chiếc bát màu xanh nhạt này tráng loại men ngọc bích mà nếu đựng phải chất độc thì sẽ bị rạn hoặc đổi màu, nên được các nhà cai trị có nguy cơ bị đầu độc đánh giá rất cao.



Theo luật Hồi giáo, họa sĩ không được vẽ người hoặc động vật. Hành động đó sẽ bị gọi là "sùng bái thần tượng". Do vậy, họ để tâm vào thư pháp và trang trí văn bản bằng những họa tiết hình học hoặc lá và hoa.

KIẾN TRÚC (501-1100)

Phong cách kiến trúc muôn hình muôn vẻ trên toàn thế giới, từ những cấu trúc đơn giản ở các làng mạc hẻo lánh cho tới những công trình nguy nga ở các đô thị và đế quốc.

hong cách kiến trúc trên thế giới rất khác nhau. Ở miền khí hậu nóng ẩm, nhà cửa được thiết kế để giữ thoáng mát, trong khi ở miền khí hậu lạnh, chúng phải bảo vệ được con người trước gió mưa và tuyết lạnh. Những nơi có nhiều cây cối thì nhà cửa chủ yếu được dựng bằng gỗ. Điều này đặc biệt đúng ở Bắc Âu và Nhật Bản. Ngay cả các thành cổ đầu tiên cũng được xây hoàn toàn bằng gỗ, về sau mới thay bằng đá bền vững hơn. Ở những vùng khí hậu ấm áp, người ta dùng gạch đã qua phơi nắng. Mặc dù gạch và đá thì khó xử lý hơn, nhưng những người xây dựng nhà thờ, đền đài và cung điện thường sử dụng vì họ muốn để lại dấu ấn lâu dài trong lịch sử. Với những tiến bộ trong kỹ thuật xây dựng, các phong cách kiến trúc trở nên phức tạp hơn, thường uốn vòng cung, có mái cao ngất và mái vòm. Những nhà thờ Hồi giáo, chùa chiền và tháp nhà thờ Ki-tô giáo vươn cao hơn, có dáng vẻ thanh nhã hơn.

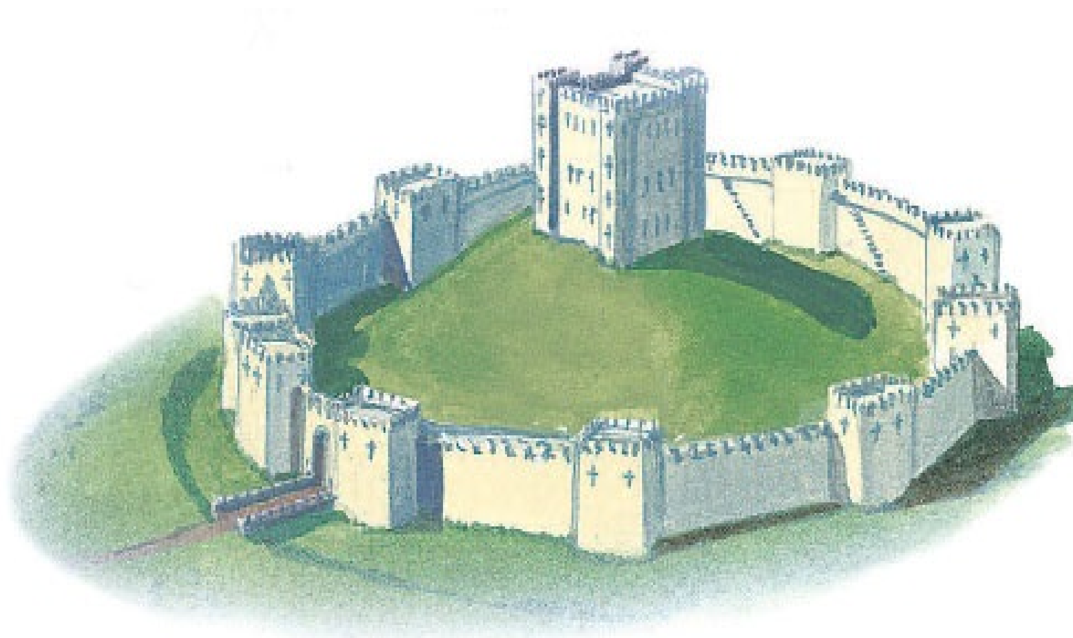


Các lâu đài nằm trên đồi và có rào vây phổ biến khắp Tây Âu. Nếu bị tấn công, dân làng có thể nương náu trong lâu đài. Tuy nhiên, mặc dù người dân được an toàn nhưng làng mạc và rào vây vẫn dễ bị cướp bóc và đốt phá.

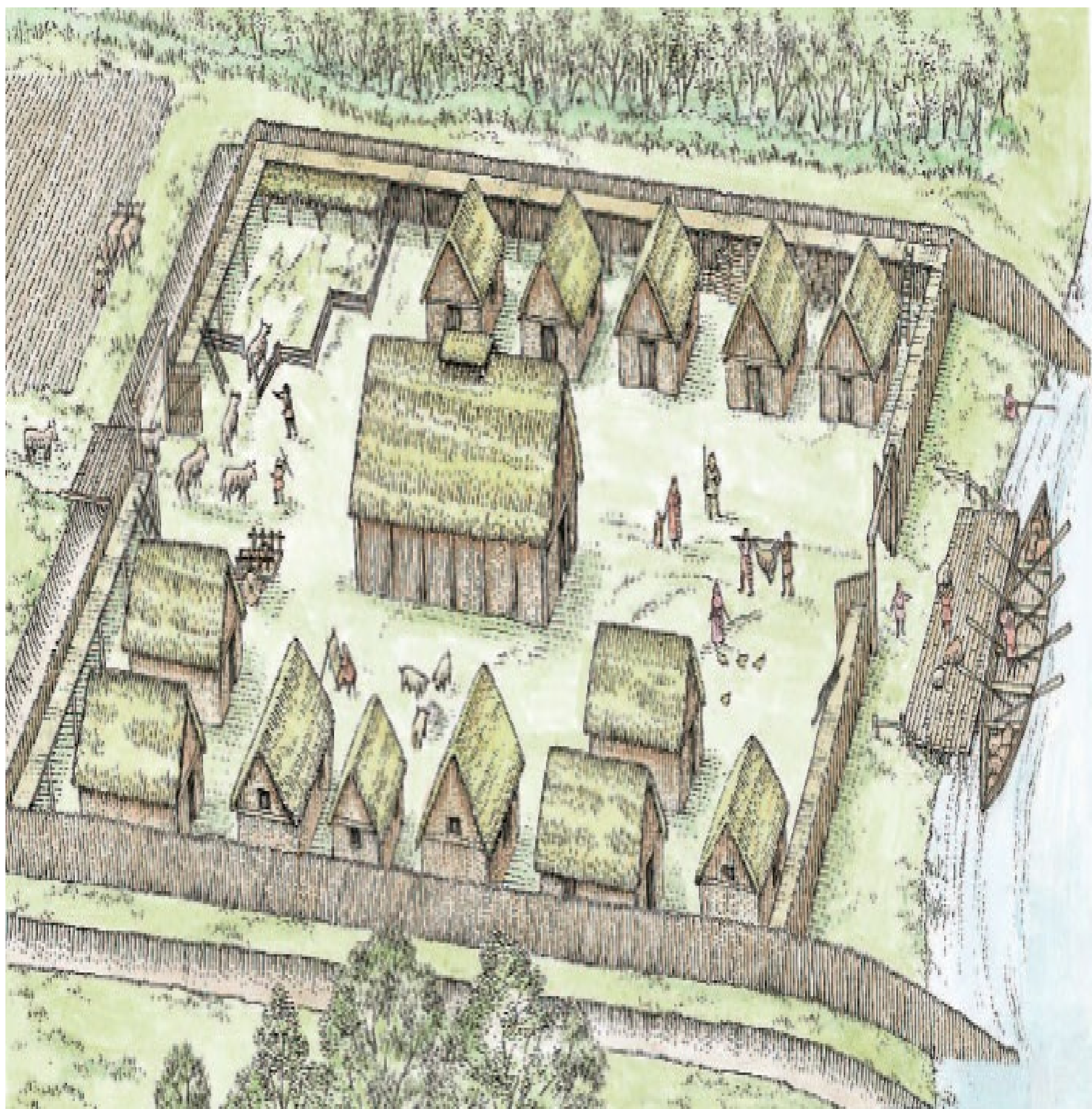
P



Người Hồi giáo xây tháp (minaret) cạnh nhà thờ để muezin (người báo giờ cầu nguyện) có thể leo lên gọi tín đồ khi đến buổi cầu kinh. Kiểu tháp minaret này và vòm tròn hình củ hành trên nóc nhà thờ Hồi giáo là điển hình của kiến trúc Hồi giáo.



Sau này, các lâu đài thời Trung đại có tường bao quanh để bảo vệ khu dân cư, đôi khi bao quanh cả đô thị. Người Norman là những bậc thầy xây dựng lâu đài, tuy nhiên người Nhật Bản, người Arập và người Maya cũng rất giỏi nghệ thuật này.



Những ngôi làng như ngôi làng Anglo-Saxon ở xứ Anh này, với nhà lớn ở giữa và hàng rào bao

quanh, đã phổ biến trên khắp thế giới. Vật liệu và kiểu dáng có thể khác nhau, nhưng kết cấu và cách bố trí thường giống nhau.

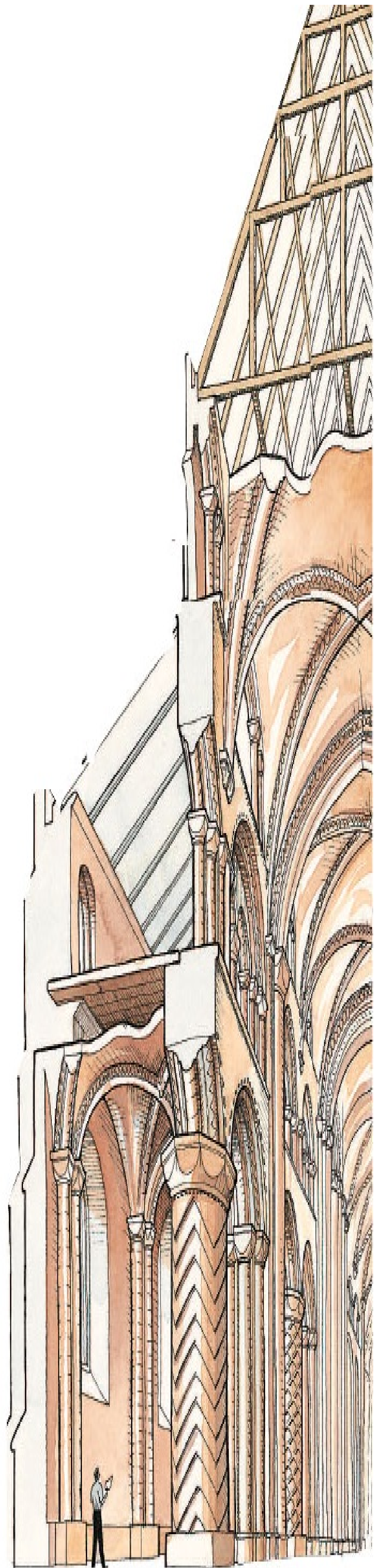


Thợ xây Norman chỉ có những dụng cụ thô sơ để xây các thánh đường và lâu đài lớn. Cách thức xây dựng của họ thông minh và họ rất khéo tay. Các phương pháp xây dựng giống như của người Norman về cơ bản vẫn không thay đổi trong gần 1.000 năm, cho tới tận khi thép và bê tông được đưa vào sử dụng.



Nhà thờ Hagia Sophia (Thánh Sophia) ở Constantinople được xây vào đầu thế kỷ VI. Là một công trình lớn của nền kiến trúc Byzantine, nhà thờ sau đó được người Ottoman chuyển thành nhà thờ Hồi giáo và nay là viện bảo tàng.

Các pháo đài được xây cao và đồ sộ hơn. Đến khoảng năm 1000 đã xuất hiện các tòa nhà lớn dành cho thương gia, làm chợ và dành cho các phường buôn. Các thành phố như Hàng Châu (Trung Quốc), Teotihuacán (Trung Mỹ), Cordoba (Tây Ban Nha) và Kanauj (Ấn Độ) được xây dựng trên quy mô lớn. Phong cách thế tục hơn, hoặc là phi tôn giáo, cũng dần xuất hiện, định ra những mẫu thiết kế mà các nhà kiến trúc ở những thời kỳ sau làm theo. Tuy nhiên, phần đông dân chúng vẫn sống trong những nhà cửa kết cấu đơn giản. Những ngôi lều (tipi) ở châu Mỹ, nhà ghép cây gỗ ở châu Âu, lều của người Arập và nhà dài Indonesia được xây cất nhanh bằng vật liệu đơn giản, thế là đã thừa thỏa mãn nhu cầu của người ở. Họ sống trong các ngôi nhà kiểu này có khi lại thoải mái hơn là trong lâu đài bằng đá lạnh lẽo hay cung điện nguy nga.



Để đỡ sức nặng của mái, các cột trụ và khung vòm này của thánh đường Durham ở Anh có phong cách kiến trúc Norman điển hình, còn gọi là phong cách "Gothic", phát triển vào khoảng năm 1100. Không chỉ đẹp về kiểu dáng, các công trình kiến trúc cao lớn và nhiều ánh sáng này cũng được xây rất chắc chắn và tồn tại qua hàng trăm năm.



Ở Aotearoa (New Zealand), người Maori dựng nhà bằng gỗ. Họ dùng dụng cụ bằng đá để chạm khắc gỗ và thường ghép thêm những mảnh xương chạm, đá và vỏ sò nhiều màu sắc để tạo nên những hình đặc biệt, chẳng hạn như mắt của các vị thần.

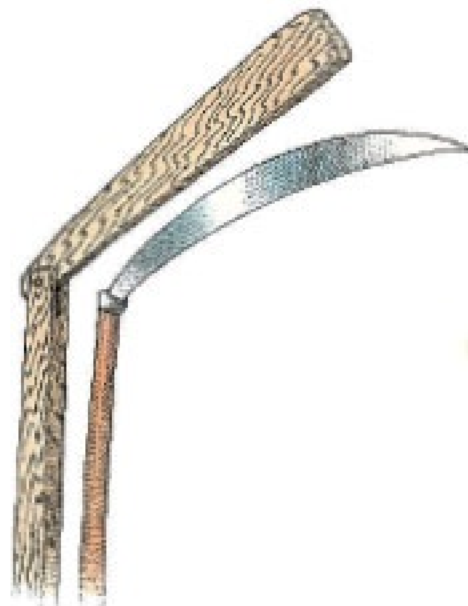
KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT (501-1100)

Trong thời kỳ này, người Trung Hoa và người Arập là những nhà phát minh và nhà khoa học vĩ đại nhất thế giới. Người châu Âu tụt hậu rất xa và người châu Mỹ chủ yếu bắt chước tổ tiên họ.

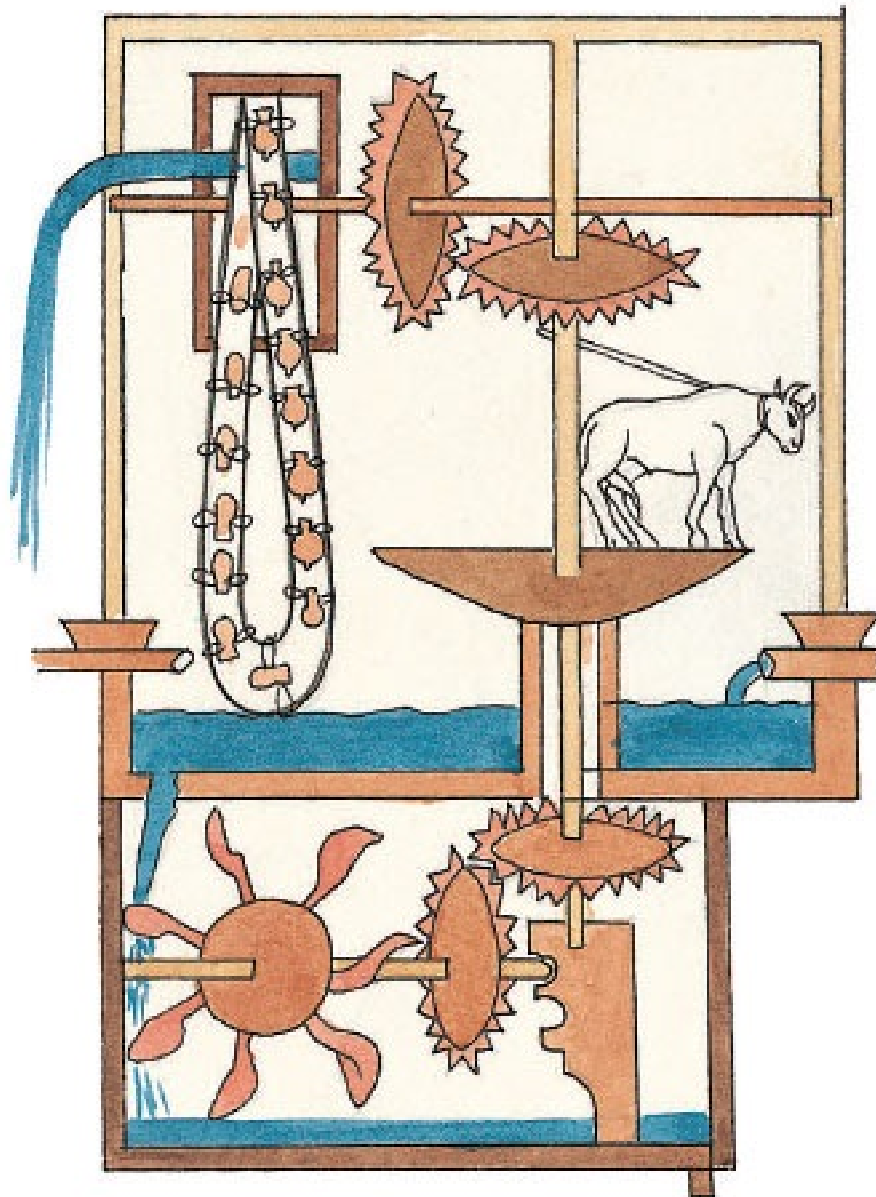


Năm 1090, nhà phát minh Tô Tụng xây tháp đồng hồ này ở kinh đô Khai Phong của nhà Tống. Đồng hồ chạy được là nhờ những giọt nước rơi xuống một bánh xe và có một chiếc cồng gõ báo giờ.

Nhiều tiến bộ trong khoa học kỹ thuật do người Trung Hoa và người Arập thực hiện một cách độc lập, không liên quan đến nhau. Tuy nhiên, hai bên thường xuyên tiếp xúc nên cũng học hỏi lẫn nhau. Người Arập chịu ảnh hưởng nhiều tư tưởng mới từ Ấn Độ và Ba Tư, chẳng hạn như sử dụng số 0 và hệ đếm thập phân của Ấn Độ. Mọi nền văn hóa trên thế giới đều biết đến thảo dược và cách sử dụng chúng, nhưng người Trung Hoa và người Arập giỏi trong việc này hơn cả. Các thầy thuốc người Arập viết sách y học được cả người Trung Hoa lẫn người châu Âu nghiên cứu. Người Trung Hoa hiểu được công dụng của việc tiêm thuốc, xuất phát từ những hiểu biết về thuật châm cứu. Họ chế tạo la bàn để định hướng trên sa mạc hay trên biển, và phát minh ra thuốc súng làm pháo hoa hoặc để báo hiệu. Chính người châu Âu vài thế kỷ sau đã dùng thuốc này để bắn súng. Các con thuyền của Trung Quốc, gọi là thuyền mành, là những con tàu lớn nhất thế giới, chỉ người Viking mới có thể theo kịp trình độ đi biển thành thạo của người Trung Hoa. Người Trung Hoa đã phát minh thuyền đi trên sông bằng bánh guồng, thiết kế những cỗ máy lớn bằng gỗ dùng để dệt vải, đưa nước vào đồng ruộng và nâng vật nặng. Họ cũng phát minh cách in bằng bản khắc gỗ, thuốc nhuộm, sơn, bút vẽ và lai tạo các giống rau mới.



Người ta dùng liềm (ở bên phải) để thu hoạch ngũ cốc, dùng cây đập (ở bên trái) để tách vỏ ra khỏi hạt, rồi sau đó sảy lên không trung để vỏ nhẹ hơn bay đi.



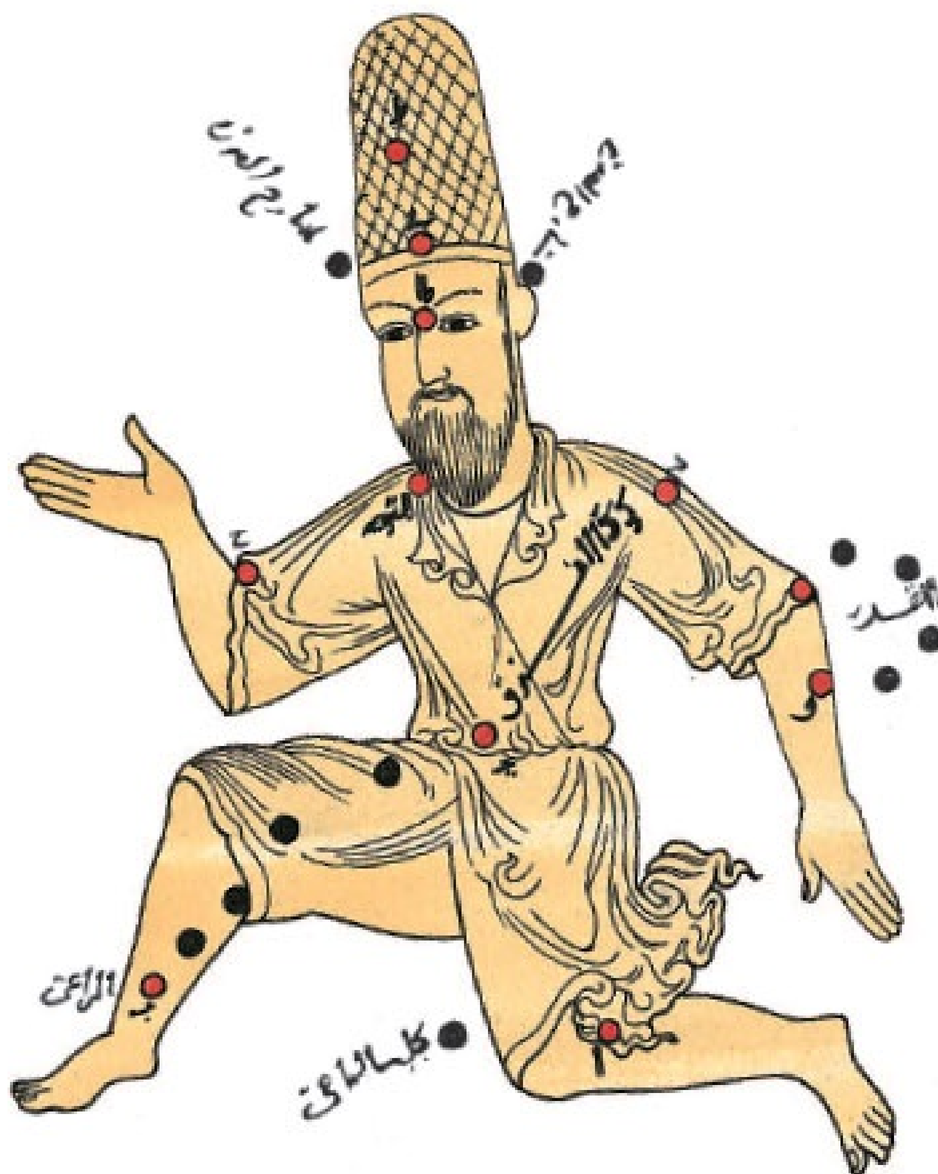
Người Arập phát triển xa hơn những tri thức kỹ thuật của Ba Tư, Ấn Độ và Hy Lạp cổ đại. Họ đóng những cỗ máy như thế này để đưa nước lên cao bằng lực được tạo nên từ việc kết hợp sức nước chảy, súc vật kéo và các bánh răng.



Than củi được dùng làm chất đốt để luyện kim. Gỗ đốt trong ngọn lửa âm ỉ sẽ cháy chậm và để lại than củi.



Trong thời kỳ này, người Arập đã đạt được những tiến bộ quan trọng trong việc dùng thuốc chữa bệnh. Trong bức minh họa từ một bản sách viết tay của người Arập hồi thế kỷ XII này, một thầy thuốc và một nhà bào chế đang làm loại thảo dược để trị ngộ độc.



Người Arập là những nhà thiên văn vĩ đại, họ vẽ các chòm sao theo hình người. Đây là một chòm sao có tên Tiên vương (Cepheus). Họ cũng phát minh ra đĩa trắc cao thiên văn đo độ cao của các vì sao bằng góc với đường chân trời, để dùng khi đi biển và vẽ bản đồ sao.

SÁCH VÀ TƯ TƯỞNG

Một trong những tiến bộ vĩ đại nhất của thời kỳ này thuộc về lĩnh vực in ấn. Từ thế kỷ VI, người Trung Hoa đã dùng bản khắc gỗ để in cả một trang giấy. Chẳng bao lâu sau, họ đã biết dùng chữ khắc rời để có thể sắp trang và in nhanh một số lượng lớn. Vào giữa thế kỷ VIII, kỹ thuật làm giấy của người Trung Hoa được truyền cho người Arập, và sau đó người Arập truyền tiếp sang châu Âu. Người Arập rất giỏi thiên văn và toán học, đã vẽ được những tấm bản đồ chính xác nhất ở thời đó. Các thành phố Cairo, Baghdad, Cordoba và Samarkand của người Hồi giáo là nơi ra đời các trường đại học đầu tiên trên thế giới. Tuy nhiên, sự phát triển này không dẫn tới một cuộc cách mạng kỹ thuật do tốc độ phát triển ở Trung Quốc và thế giới Hồi giáo đến khoảng năm 1100 đã bị chậm lại.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

593 Bản khắc gỗ được dùng để in ấn ở Trung Quốc

595 Hệ thập phân được dùng ở Ấn Độ

700 Bánh xe nước vận hành cối xay ở châu Âu

700 Những tiến bộ lớn về hóa học ở Baghdad



Người Trung Hoa phát minh ra la bàn làm bằng kim loại và đá nhiễm từ. Hình người đứng trên chiếc la bàn này luôn chỉ về hướng Nam.

751 Kỹ thuật làm giấy từ Trung Quốc được phổ biến sang thế giới Hồi giáo

810 Đại số được khám phá ở Ba Tư, người Arập tiếp nhận hệ thập phân

868 Quyển sách in sớm nhất được biết tới ra đời ở Trung Quốc

900 Người Arập đạt được nhiều tiến bộ trong lĩnh vực thiên văn

900 Trung Quốc phát triển nghề làm đồ sứ



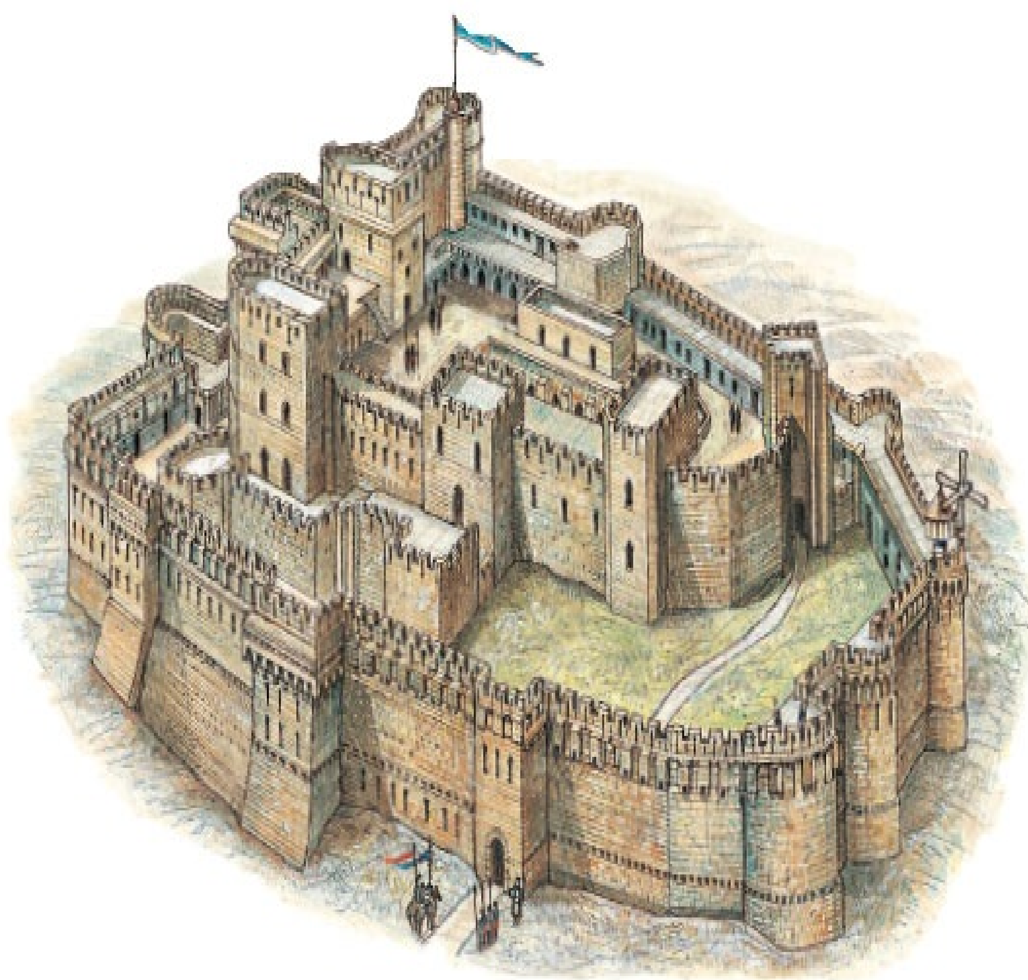
Người Trung Hoa dùng pháo hoa trong các nghi lễ tôn giáo. Họ còn sản xuất pháo hoa có thể phát nổ từ những cánh diều lớn hình con rồng bay cao trên trời.



Năm 1248, vua Pháp Saint Louis IX lên tàu ở Aigues Mortes để bước vào cuộc Thập Tự Chinh thứ bảy tới vùng Đất Thánh.

THỜI TRUNG ĐẠI (1101-1460)

Thời Trung đại, các đế quốc mọc lên rồi sụp đổ trên khắp thế giới. Nhiều cuộc chiến tranh được tiến hành nhân danh tôn giáo. Ở châu Âu, các liên minh hình thành rồi nhanh chóng tan vỡ và tinh thần dân tộc lên cao. Các thương gia châu Âu mạo hiểm đến tận những nơi xa xôi như Trung Quốc, những đoàn lạc đà chở hàng hóa qua sa mạc Sahara và người Venice dong thuyền buôn bán khắp Địa Trung Hải. Đây là thời của đức tin và vận mệnh, của chiến tranh và tra tấn, của nạn đói và sự giàu sang. Vào cuối thời Trung đại, tất cả những ai biết đọc đều có thể học hành.



Pháo đài của các Hiệp sĩ (Krak des Chevaliers), ở nơi thuộc Syria ngày nay, là lâu đài lớn nhất và kiên cố nhất do quân Thập Tự xây dựng. Pháo đài này là nơi đồn trú của 2.000 quân nhưng cuối cùng rơi vào tay người Saracen vào năm 1271.

SƠ LƯỢC TOÀN CẢNH THẾ GIỚI (1101-1460)

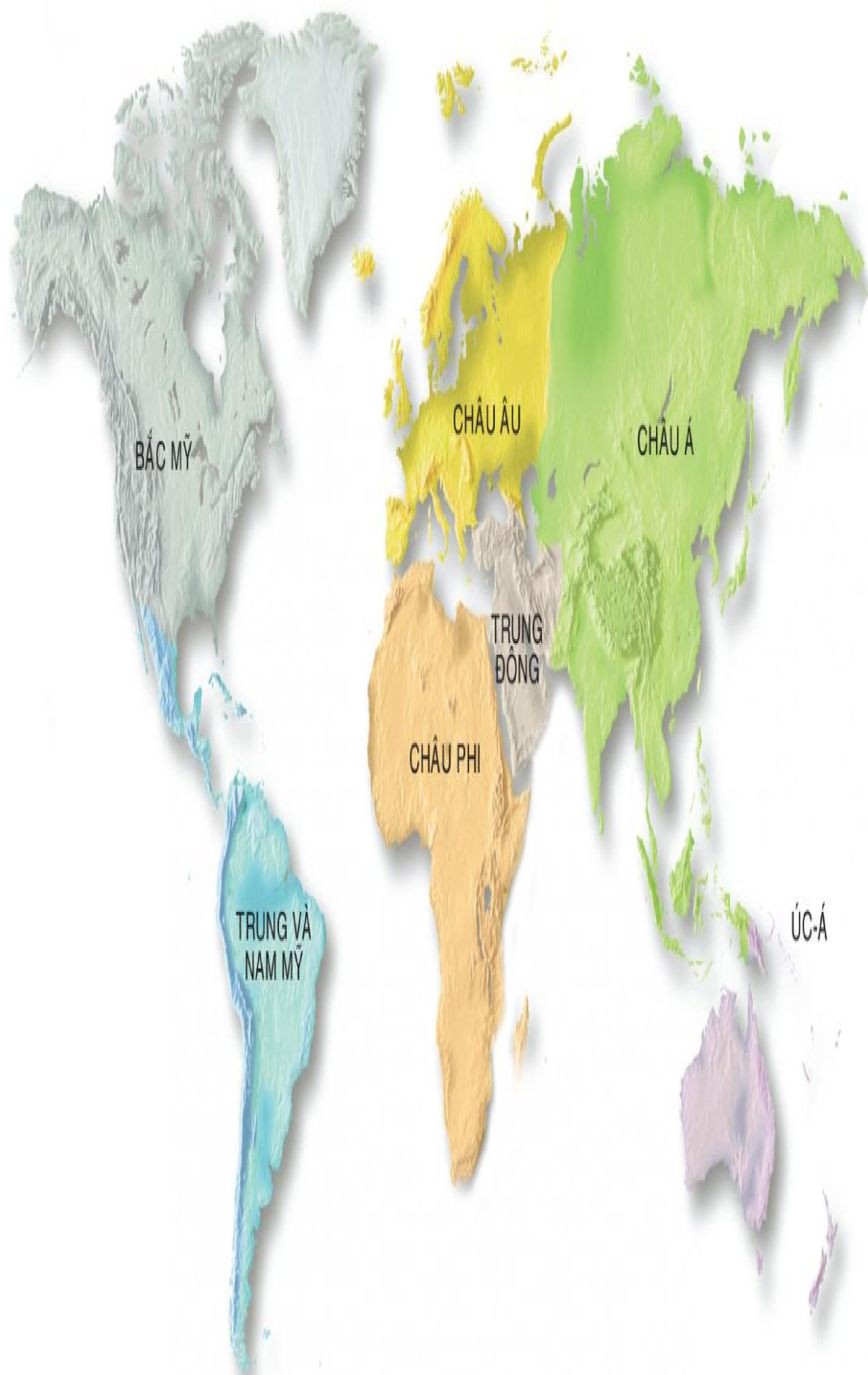
Thời kỳ này, hoạt động buôn bán làm tăng thêm hiểu biết của con người về nhiều vùng đất trên thế giới, nhưng cũng làm lây lan *Cái Chết Đen*, căn bệnh dịch hạch do bọ chét ký sinh ở những con chuột trên tàu buôn gây ra. Tại châu Âu, dịch hạch đã làm 1/4 dân số thiệt mạng.

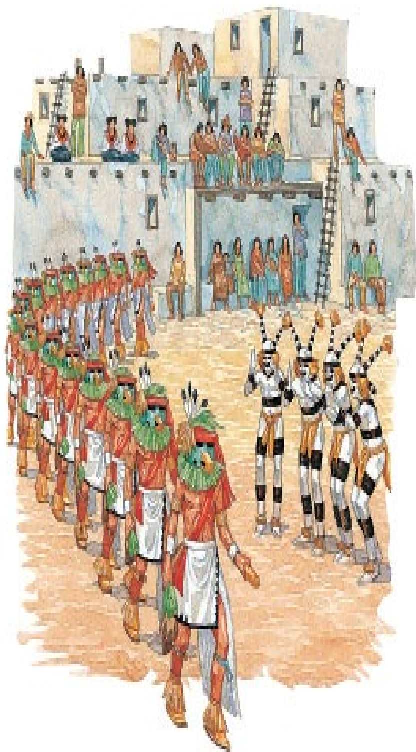
Thông tin về châu Phi lan truyền từ các thương gia Arập từng đi thuyền xuôi bờ biển phía Đông của châu lục này. Họ đem theo mình những câu chuyện về các đế quốc rộng lớn trong nội địa có nhiều vàng, tập trung quanh những thành phố lớn với những công trình bằng đá. Ở Tây Phi, vương quốc Mali phát triển thịnh vượng.

Tại châu Á xa xôi, đế quốc Campuchia của người Khmer cũng đang ở thời kỳ phát triển tột đỉnh. Tại Nhật Bản, các tướng quân cầm quyền gọi là *shogun* được các võ sĩ *samurai* ủng hộ và trên thực tế là những người có quyền hành tuyệt đối tại nước này.

Người Mông Cổ xâm chiếm phần lớn châu Á và châu Âu, lập nên đế quốc rộng lớn nhất mọi thời đại nhưng chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Họ thành công nhờ chiến thuật quân sự xuất sắc và tài cưỡi ngựa vô song.

Ở châu Mỹ, người Aztec xây dựng thủ đô Tenochtitlán giữa một cái hồ tại Mexico, trong khi ở Nam Mỹ, đế quốc Inca mở rộng bằng cách xâm lược các bộ lạc lân cận.

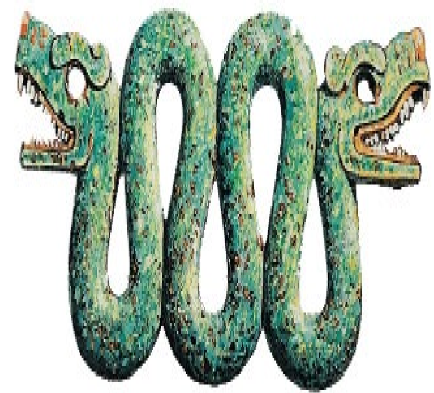

BẮC MỸ
CHÂU ÂU
CHÂU Á
TRUNG ĐÔNG
CHÂU PHI
TRUNG VÀ NAM MỸ
ÚC-Á



BẮC MỸ

Thời Trung đại, nền văn hóa Gò Đền ở lưu vực sông Mississippi đạt tới đỉnh cao nhưng đến thế kỷ XV hầu như bị tàn lụi hoàn toàn. Ở miền Tây Nam, nền văn hóa pueblo (làng) của người Anasazi, Mogollon và Hohokam suy tàn vào thế kỷ XIII.

TRUNG VÀ NAM MỸ



Khoảng năm 1200, người Toltec suy tàn, mở ra giai đoạn phát triển thứ hai của người Maya ở miền Nam Mexico. Tuy nhiên, người Aztec hiếu chiến bắt đầu xây dựng đế quốc ở miền Trung Mexico vào thế kỷ XV. Thủ đô của họ – hòn đảo Tenochtitlán – trở thành một trong những thành phố lớn nhất trên thế giới. Nhưng dân tộc có ảnh hưởng nhất ở châu Mỹ lại là người Inca. Xuất phát từ các bộ tộc nhỏ ở Cuzco (Peru), họ đánh chiếm và thống nhất nhiều thị quốc và các nền văn hóa ở vùng Andes vào thế kỷ XV, lập nên đế quốc lớn nhất ở châu Mỹ.

CHÂU ÂU

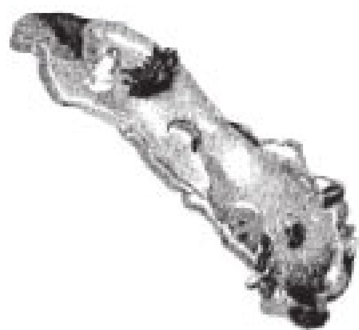
Thời Trung đại, các quốc gia-dân tộc ở châu Âu phát triển ổn định và vững chắc hơn. Các quốc gia này phụ thuộc nhiều vào tầng lớp cai trị, giới quý tộc và tăng lữ, nhưng vào các thế kỷ sau, tầng lớp thương gia trở nên giàu có và lớn mạnh về thế lực vì họ trở thành những người cấp vốn cho xã hội. Những người có tư tưởng tự do bị gọi là “dị giáo”, bị đàn áp dã man, bị ngược đãi và sát hại vì đức tin của họ. Các cuộc Thập Tự Chinh chống người Hồi giáo có tác động lớn tới cả châu Âu lẫn Trung Đông. Tiếp đó dịch hạch lan tràn khắp châu Âu vào những năm 40 của thế kỷ XIV, cướp đi một phần ba sinh mạng châu Âu. Đây là một bước ngoặt lớn, dẫn tới những diễn biến mới về chính trị và xã hội mà sau này sẽ đưa châu Âu lên địa vị thống trị thế giới.



CHÂU Á



Người Mông Cổ thống trị châu Á trong suốt 100 năm của thế kỷ XIII và lập nên một đế quốc lớn chưa từng có trên thế giới, bao gồm Trung Quốc, Ba Tư và Trung Á. Sau đó người Turk châu Á đóng vai trò quan trọng ở Ấn Độ và Trung Đông, trở thành lãnh chúa ở nhiều nơi. Năm 1271, nhà thám hiểm Marco Polo từ Venice khởi hành sang Trung Quốc. Tại Trung Quốc, triều đại nhà Minh lên nắm quyền vào năm 1368 sau khi ách cai trị của người Mông Cổ sụp đổ. Sự thống trị của người Hồi giáo lấn át văn hóa Hindu ở miền Bắc Ấn Độ. Đạo Hồi được truyền bá tới tận Đông Ấn và sang Trung Á.



ÚC-Á

Các nền văn hóa của người Polynesia, kể cả người Maori, đạt đến đỉnh cao trong thời kỳ này nhưng hầu như không liên quan gì tới phần còn lại của thế giới. Ở Australia, thổ dân Úc tiếp tục sống theo các tập quán cổ xưa của họ.

TRUNG ĐÔNG

Sau một thời gian bị chia rẽ, một trật tự Hồi giáo mới đã được vua Saladin, vị anh hùng người Kurd chống quân Thập Tự, thiết lập. Tiếp đó, người Thổ Seljuk và Ottoman trở nên hùng mạnh. Người Ottoman chiếm Byzantine và cũng nắm quyền kiểm soát Trung Đông và miền Đông Nam châu Âu – đế quốc của họ tồn tại đến năm 1917.

CHÂU PHI

Trong thời kỳ này, một số vương quốc trở nên giàu có, gồm Ethiopia, Mali, Songhai, Zimbabwe, Benin và Kanem-Bornu. Người nước ngoài từ châu Âu, Trung Quốc và bán đảo Arập cũng tới châu Phi.

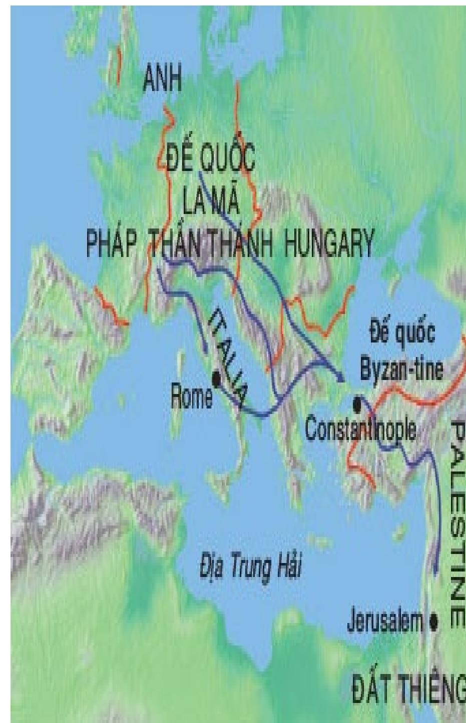




CÁC CUỘC THẬP TỰ CHINH (1095-1291)

Một thời nằm dưới ách cai trị của đế quốc Byzantine, Palestine đã bị người Arập Hồi giáo xâm chiếm vào năm 637. Từ Rome, giáo hoàng kêu gọi các nhà lãnh đạo ở những quốc gia Ki-tô giáo chiến đấu giành lại vùng đất thánh này.

Đối với tín đồ Ki-tô giáo cũng như Hồi giáo, Palestine là Đất Thánh. Suốt nhiều thế kỷ, cả người Ki-tô giáo lẫn người Hồi giáo cùng hành hương tới Jerusalem. Sau khi người Arập chiếm Palestine vào năm 637, những người hành hương Ki-tô giáo vẫn có thể tới Jerusalem an toàn, nhưng tình hình đã thay đổi từ khi người Thổ Seljuk xuất hiện. Năm 1095, Giáo hoàng Urban II kêu gọi các tín đồ Ki-tô giáo giải phóng Palestine khỏi ách cai trị Hồi giáo. Dưới sự lãnh đạo của Peter Khổ hạnh và Walter Bần cùng, các hiệp sĩ và cả những người dân thường đã lên đường tới vùng đất thánh. Phần lớn trong số họ không bao giờ tới được Palestine, những người còn lại trở thành một đám hỗn tạp, đói khát và liều mạng. Năm 1099, một đội quân Thập Tự có kỷ luật đã giành lại Jerusalem và tàn sát dân cư ở đó. Họ thành lập bốn vương quốc Thập Tự ở Palestine và Syria. Đầu tiên người Saracen, tức người Thổ Seljuk theo cách gọi của quân Thập Tự, để yên cho các vương quốc Thập Tự.

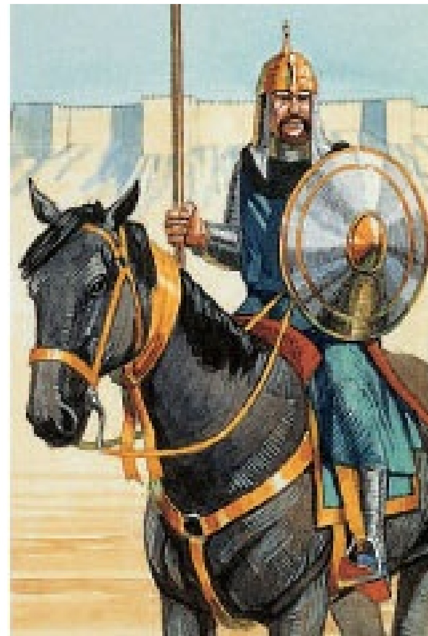


Lúc đầu, quân Thập Tự đi đường bộ từ Pháp và Italia tới Palestine, nhưng sau khi buộc phải giao chiến với người Seljuk ở Anatolia, họ đi đường biển từ Venice.

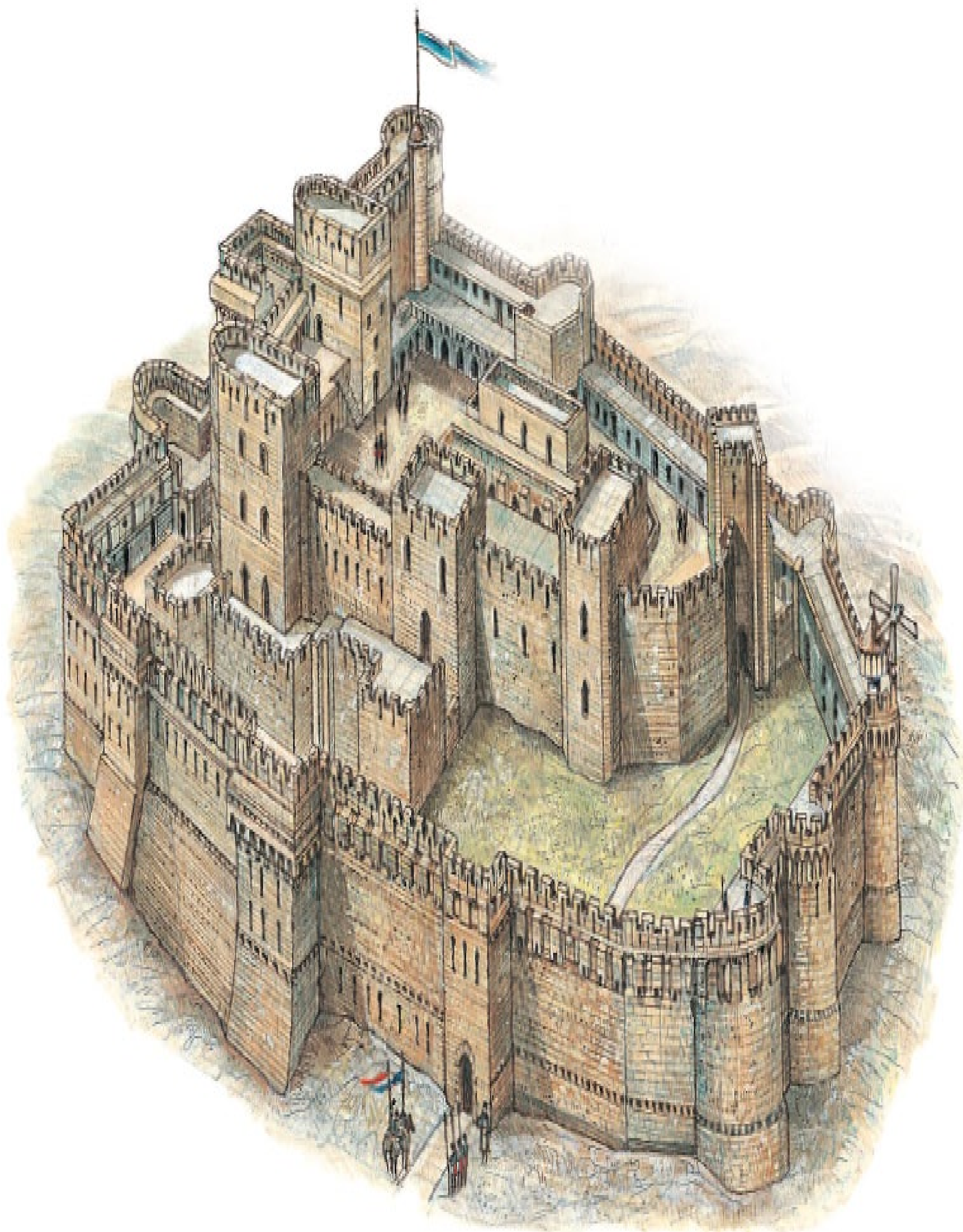
Nhưng một số quân Thập Tự sau này đã đối xử thô bạo với người Hồi giáo. Năm 1187, *sultan* Saladin đã đánh bại quân Thập Tự và giành lại Jerusalem. Năm 1191, vua Anh Richard I, nổi tiếng với tên gọi Richard Tim Sư tử (Richard Lionheart), đã dẫn quân tới Đất Thánh. Ông chiếm Cyprus và thành phố Acre nhưng không giành lại được Jerusalem. Vua Saladin ngưỡng mộ vua Richard nên cuối cùng hai bên ký một hiệp ước phân chia Đất Thánh bao gồm cả Jerusalem – theo đó, quân Thập Tự thành lập "Vương quốc Thứ hai" ở thành phố Jerusalem với thủ đô ở Acre.



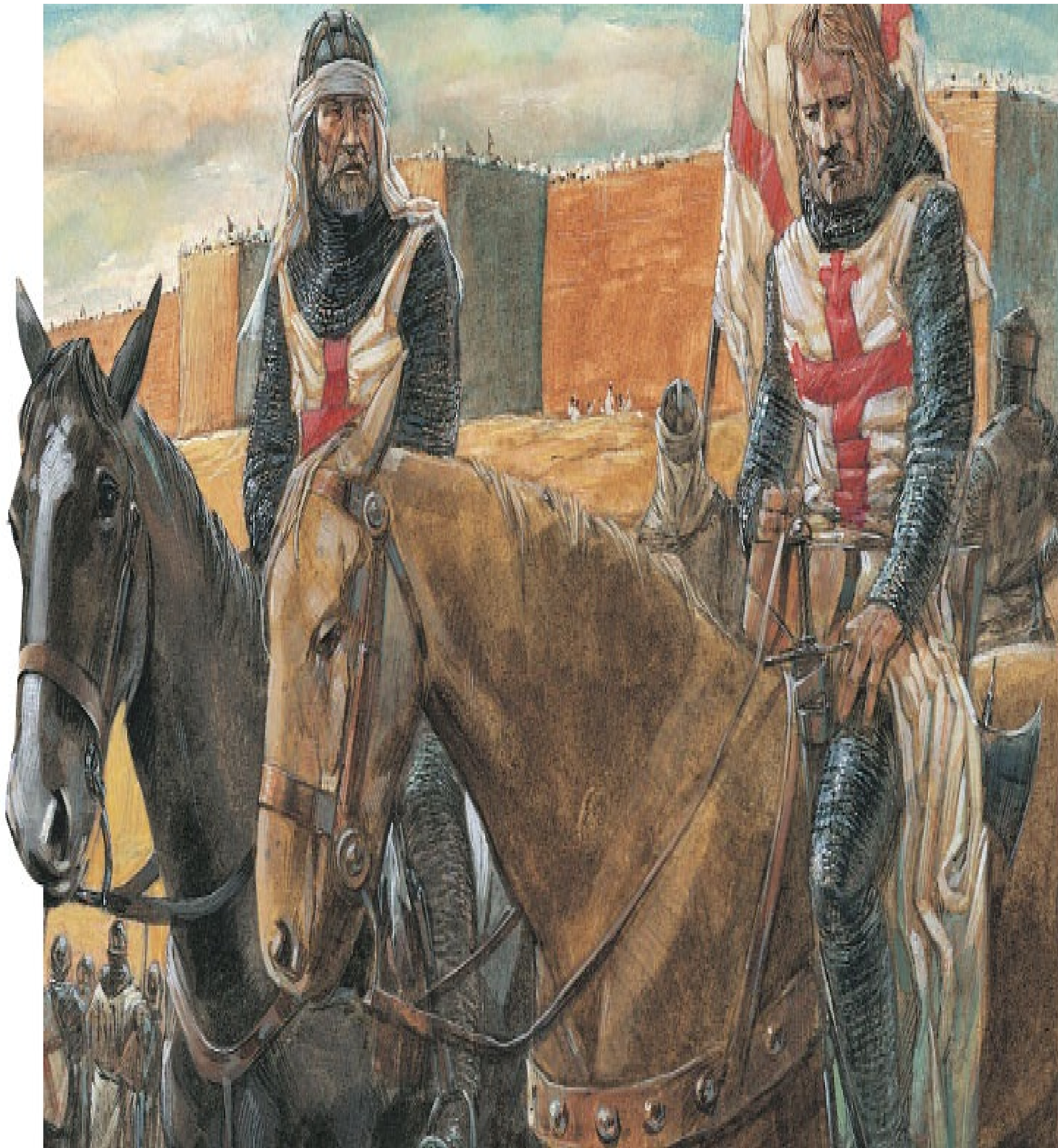
Quân Thập Tự mặc áo giáp nặng nề và cưỡi ngựa đực to lớn, còn quân Hồi giáo, được gọi là người Saracen, mặc áo giáp nhẹ và cưỡi ngựa cái. Do vậy, quân Thập Tự trông dữ tợn nhưng quân Saracen cơ động hơn.



Saladin (khoảng 1137–1193), vị vua mộ đạo đã thống nhất thần dân của mình và lãnh đạo họ trong một cuộc thánh chiến (jihad) chống quân Thập Tự.



Quân Thập Tự xây các lâu đài theo phong cách Norman ở Palestine và Syria. Lâu đài Krak des Chevaliers, do các hiệp sĩ dòng Cứu tế xây tại Syria và có 2.000 quân đồn trú, đã bị quân Hồi giáo bao vây vào năm 1271. Cuộc bao vây kéo dài cho đến khi quân Thập Tự đói phải ra hàng.



Vua Richard Tim Sư tử (1157–1199) chỉ huy một đội quân hiệp sĩ tới Đất Thánh năm 1191 trong cuộc Thập Tự Chinh thứ ba. Họ không giành lại được Jerusalem nhưng vua Richard đã đạt được hòa ước năm năm với vua Saladin, theo đó người hành hương châu Âu lại được tới những nơi linh thiêng. Khi vua Richard định trở về Anh vào năm 1192, ông bị vua Áo Leopold bắt và tiếp đó bị Hoàng đế La Mã Thần thánh Henry VI bắt giữ đòi tiền chuộc trong khoảng một năm. Cuối cùng, ông về đến Anh vào năm 1194.

Cuộc Thập Tự Chinh thứ tư bắt đầu vào năm 1202, nhưng quân Thập Tự không đủ tiền trang trải cho cuộc hành trình. Để có thể tiếp tục chuyến đi đã bắt đầu từ Italia, họ phải cướp bóc thành Constantinople. Năm 1212, có tới 50.000 trẻ em từ Pháp và Đức khởi hành tới Palestine nhưng phần lớn đã chết vì đói hoặc trở thành nô lệ – sự kiện này được gọi là cuộc Thập Tự Chinh Trẻ em. Cuộc Thập Tự Chinh thứ năm tới Ai Cập thất bại, và ba cuộc Thập Tự Chinh cuối cùng (1218–1272) cũng không thành công. Kết cục là Palestine bị *sultan* Ai Cập chinh phục vào năm 1291.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1095-1099 Cuộc Thập Tự Chinh đầu tiên chiếm Palestine và Syria

1187 Sultan Saladin giành lại Jerusalem

1189-1192 Cuộc Thập Tự Chinh thứ ba

1202-1204 Quân Thập Tự Chinh thứ tư cướp phá thành Constantinople

1212 Thập Tự Chinh Trẻ em

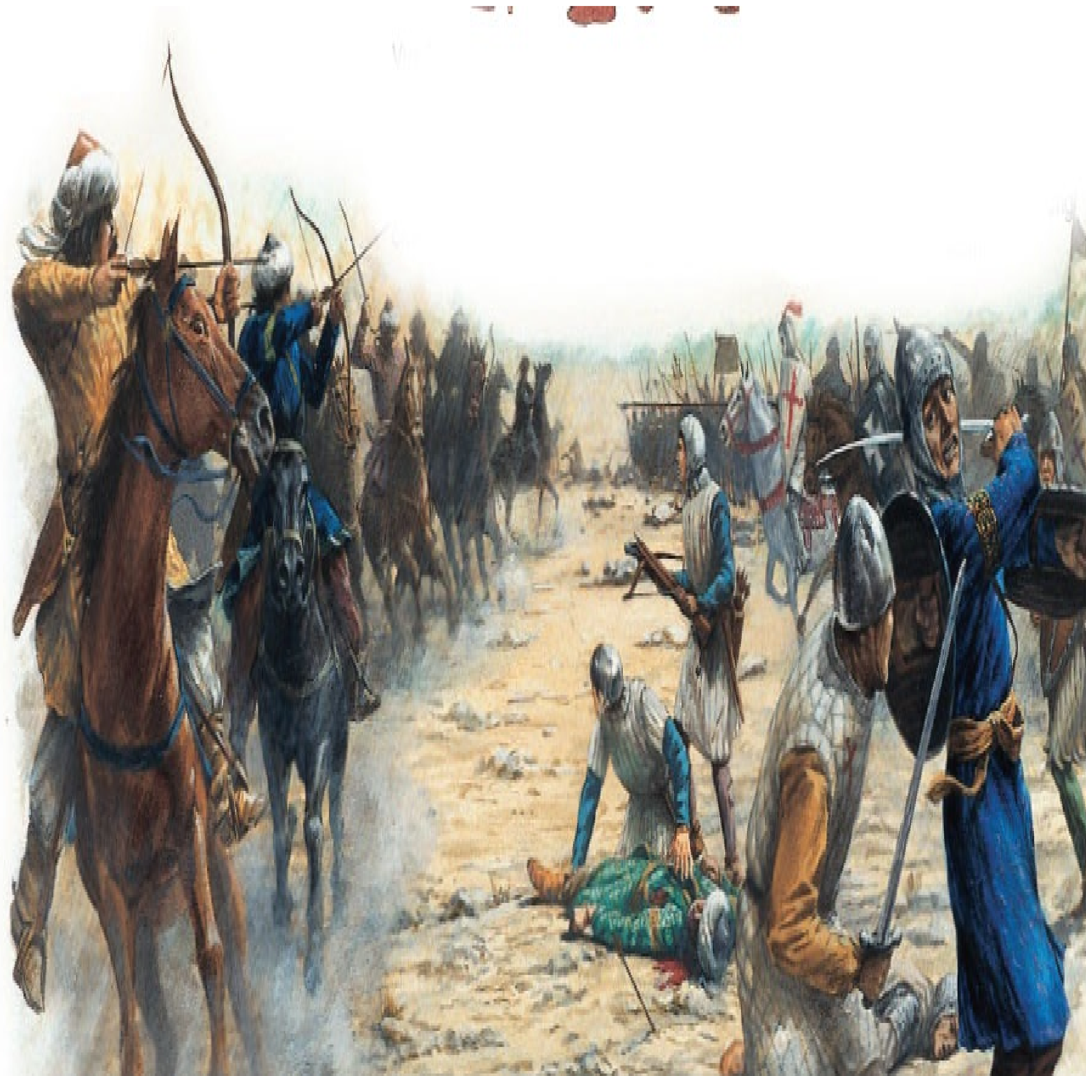
1218-1221 Cuộc Thập Tự Chinh thứ năm – thất bại

1228-1229 Cuộc Thập Tự Chinh thứ sáu – thành công phần nào

1291 Sultan Ai Cập chiếm Palestine



Vua Pháp Louis IX (1226–1270) là người rất mộ đạo. Ông đã lãnh đạo cuộc Thập Tự Chinh thứ bảy chống lại Ai Cập vào năm 1248 và lãnh đạo cuộc Thập Tự Chinh thứ tám (năm 1270) nhưng chết vì bệnh dịch.



Trong trận Hattin mang tính quyết định vào năm 1187, Saladin dụ quân Thập Tự lên một quả đồi vào một ngày nóng nực. Trong khi quân Thập Tự bức bối trong bộ giáp kim loại thì ông cho bao vây và đánh bại họ. Sau đó, ông giành lại được Jerusalem.

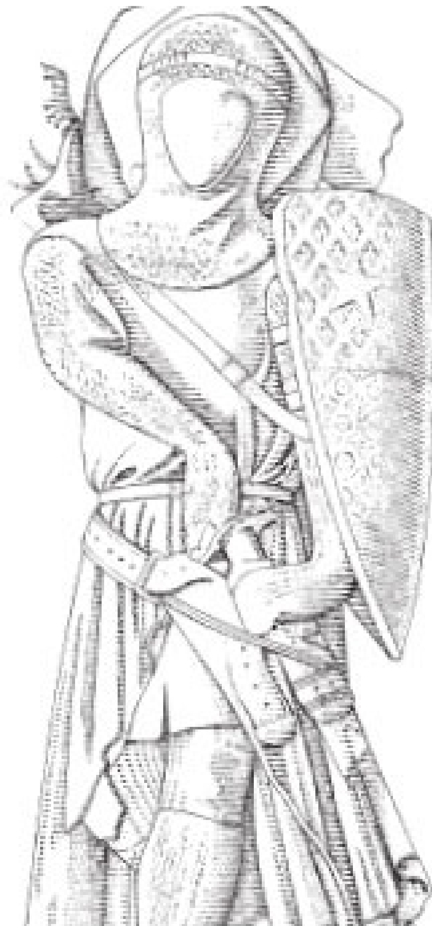
TẦNG LỚP HIỆP SĨ (1100-1400)

Hiệp sĩ là các chiến binh được đào tạo chiến đấu trên lưng ngựa, xuất thân từ giới quý tộc. Họ đóng vai trò quan trọng trong các cuộc Thập Tự Chinh và các cuộc chiến tranh khác ở thời Trung đại.



Tượng phù điêu hai chân bắt chéo trên mộ của một hiệp sĩ Norman biểu thị hiệp sĩ này đã từng tham gia một cuộc Thập Tự Chinh tới Đất Thánh.

Để đổi lấy đất đai, tước hiệu và quyền lực, các nhà quý tộc phải phục vụ nhà vua. Họ đủ giàu để sắm ngựa tốt, áo giáp và nuôi cận vệ. Thường thì các con trai ít tuổi nhất của các nhà quý tộc trở thành hiệp sĩ để có tiền và danh vọng vì con trai cả đã được thừa kế tài sản của cha. Hiệp sĩ có vai trò đặc biệt quan trọng trong các cuộc Thập Tự Chinh. Một số tham gia Thập Tự Chinh để giành quyền lực và đất đai, nhưng một số hiệp sĩ khác lên đường vì đức tin chân thành và ý muốn bảo vệ người hành hương. Tầng lớp hiệp sĩ cũng không phải những người chỉ biết đánh nhau. Hiệp sĩ được coi là người có học thức, công bằng và trọng danh dự, giúp đỡ kẻ yếu và bênh vực người nghèo. Đó là những phẩm chất nổi tiếng của tầng lớp hiệp sĩ, nhưng cũng có nhiều hiệp sĩ không giữ được những phẩm chất này.



Một hộ vệ quỳ xuống giúp ông chủ là hiệp sĩ trang bị khí giới để xung trận. Đến thế kỷ XIV mới có áo giáp mỏng bằng thép. Trước đó, các hiệp sĩ thường mặc áo giáp làm bằng những vòng kim loại móc liền vào nhau.



CUỘC ĐỜI CỦA MỘT HIỆP SĨ

Một hiệp sĩ thường được huấn luyện từ khi còn là một cậu bé chừng bảy tuổi, bắt đầu từ việc làm người phục vụ trong gia đình một hiệp sĩ hoặc một nhà quý tộc. Đến năm mười bốn tuổi, cậu bé này trở thành hộ vệ của hiệp sĩ, phục vụ chủ tại bàn ăn, giúp chủ mặc áo giáp và tháp tùng chủ ra chiến trận. Sau này, nếu phục vụ tốt, anh ta có thể được làm hiệp sĩ. Các hiệp sĩ rèn luyện kỹ năng trong các trận chiến giả, đấu thương trên ngựa. Trong các trận chiến này, hầu hết các hiệp sĩ mang một chiếc khăn quàng hoặc găng tay của một tiểu thư để chứng tỏ họ chiến đấu nhân danh tiểu thư đó. Vua Anh Richard I và vua Pháp Louis IX nổi tiếng là người ủng hộ các lý tưởng lãng mạn của phong cách hiệp sĩ. Trong các cuộc Thập Tự Chinh, một số hiệp sĩ thề nguyện đi tu để giữ lòng trinh bạch và thanh bần, và họ gia nhập các dòng tu hiệp sĩ như dòng Đền (Templar), dòng Cứu tế (Hospitaller) hoặc Teutonic. Hiệp sĩ dòng Đền được tin cậy đến nỗi dân chúng gửi tiền cho họ. Do vậy, các hiệp sĩ dòng Đền trở thành các chủ ngân hàng và rất có quyền lực ở châu Âu. Nhưng đến khoảng năm 1312, dòng tu này bị giải tán vì những hành vi bất chính, như không trung thực trong kinh doanh và dị giáo có tư tưởng.

Hai dòng tu hiệp sĩ Thập Tự quan trọng là dòng Đền (hình bên trái) và dòng Thánh John, hay Cứu tế (hình bên phải). Hiệp sĩ dòng Cứu tế thành lập một bệnh viện cho người hành hương ở Jerusalem, còn hiệp sĩ dòng Đền canh giữ vị trí ban đầu của ngôi Đền ở Jerusalem.



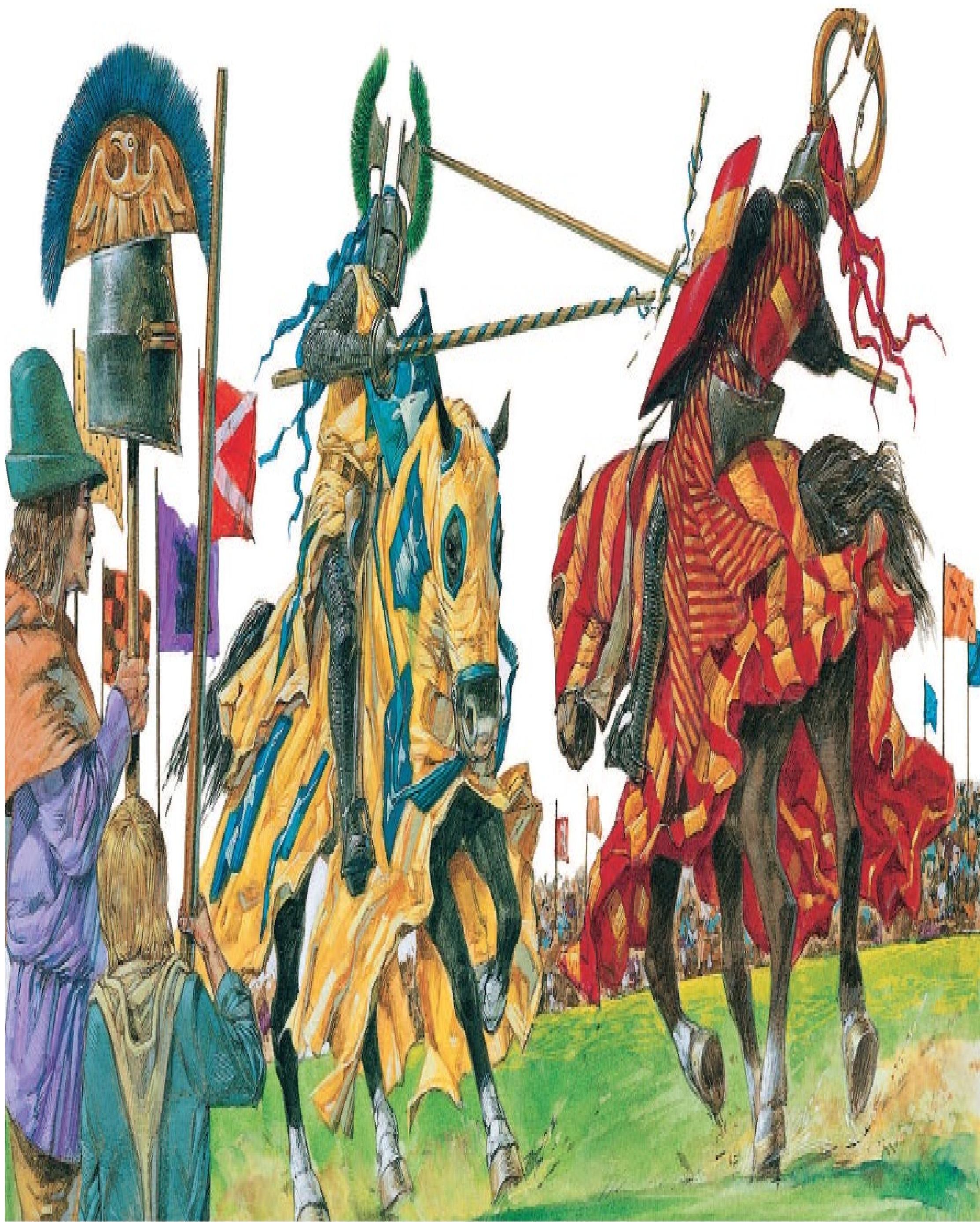
Truyền thống hát rong khởi nguồn ở miền Nam nước Pháp vào thế kỷ XI. Những người hát rong là các thi sĩ, hát những bài ca về tình yêu lãng mạn, phong cách hiệp sĩ và tôn giáo.

Năm 1227, các hiệp sĩ dòng Teutonic Đức được phái đi lập thuộc địa ở Phổ (nay là Litva). Các hiệp sĩ khác được cử đi thực hiện các sứ mệnh khác trong châu Âu, chẳng hạn như cuộc Thập Tự Chinh chống dị giáo Albigenses theo lệnh của Giáo hoàng để khuất phục giáo phái Cathar. Giáo phái Cathar ở miền Tây Nam nước Pháp cũng thuộc Ki-tô giáo, nhưng bất đồng với Giáo hoàng.

Từ thế kỷ XIV trở đi, tước hiệu hiệp sĩ có ý nghĩa danh dự được vua phong hơn là ý nghĩa quân sự. Một số hiệp sĩ thực hiện những nghĩa vụ cao cả, giúp kẻ hoạn nạn, mang lại công bằng, trong khi một số hiệp sĩ khác chỉ tìm kiếm quyền lực và giàu có cho riêng mình. Các hiệp sĩ thường bất hòa với nhau, đó là một lý do khiến các cuộc Thập Tự Chinh cuối cùng thất bại.



Rìu, giáo và gươm là những vũ khí chính mà các hiệp sĩ sử dụng trong các cuộc Thập Tự Chinh.



Trong các cuộc thi đấu, các hiệp sĩ cưỡi ngựa chiến đấu với nhau để chứng tỏ tài năng và lòng dũng cảm của mình. Mặc dù dùng kiếm và thương cùn, nhưng các hiệp sĩ vẫn thường bị chết hoặc mang thương tật trong các cuộc thi đấu này. Người ta cũng tổ chức trận giả bao vây và tấn công thành.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1095 Giáo hoàng Urban II kêu gọi tiến hành các cuộc Thập Tự Chinh

1113 Thành lập dòng Cứu tế

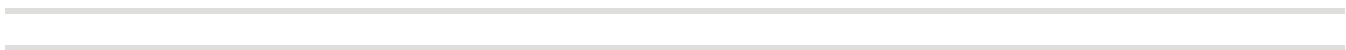
1118 Thành lập dòng Đền

1208 Cuộc Thập Tự Chinh chống giáo phái Cathar

1227 Cuộc Thập Tự Chinh của dòng Teutonic chống xứ Litva không theo Ki-tô giáo

1291 Chấm dứt các cuộc Thập Tự Chinh ở Palestine

1312 Vua Pháp giải thể dòng Đền





Phần nước Pháp do vua Henry cai trị còn lớn hơn cả phần của vua Pháp Louis VII. Vua Henry cũng cai trị cả xứ Anh và cuối cùng mở rộng ảnh hưởng sang các xứ Wales, Scotland và Ireland.

HENRY XỨ ANJOU (1154–1189)

Năm 1154, Henry xứ Anjou (miền Tây nước Pháp) trở thành Henry II, vị vua xứ Anh đầu tiên của dòng họ Plantagenet. Với các vùng đất mà ông cai quản ở Pháp, Henry trở thành một trong những nhà vua quyền lực nhất châu Âu.



Vua Henry II (1133–1189) là một người rất hài hước nhưng cũng rất nóng nảy. Nhờ cai trị giỏi, ông đã mang lại một thời kỳ hòa bình thịnh vượng cho Anh

Henry xứ Anjou là chắt trai của vua William Người Chinh phạt. Bà Matilda mẹ ông là vợ góa của Hoàng đế La Mã Thần thánh Henry V (mất năm 1125). Bà là con gái của vua Anh Henry I, người chỉ định bà lên nối ngôi sau khi các con trai của ông đều đã chết. Vua Henry I muốn tăng cường kiểm soát vùng Normandy nên đã gả con gái Matilda cho Bá tước Geoffrey xứ Anjou ở Pháp vào năm 1128. Năm 1127, vua Henry đã buộc giới quý tộc Anh chấp nhận việc phụ nữ được thừa kế ngai vàng của xứ Anh và vùng Normandy, nhưng giới quý tộc tức giận trước việc Matilda lấy chồng thuộc hoàng gia Pháp. Khi vua Henry mất năm 1135, Giáo hội và tầng lớp quý tộc bị chia rẽ, phần lớn ủng hộ Stephen, anh họ của Matilda,

và Pháp. lên làm vua. Nội chiến bùng nổ năm 1139, nhưng cuối cùng Stephen vẫn ở ngôi vua. Sau đó ông buộc phải đưa con trai của Matilda và Bá tước Geoffrey là Henry xứ Anjou làm người kế vị.

Khi Henry xứ Anjou trở thành vua Henry II của xứ Anh vào năm 21 tuổi, ông thừa kế các tỉnh Anjou, Maine và Touraine của cha cũng như vùng Normandy (Normandie) và Brittany (Bretagne) của mẹ ở Pháp. Năm 1152 ông cưới Eleanor, người vợ bị ruồng bỏ của vua Pháp Louis VII, do đó kiểm soát luôn cả vùng Aquitaine. Như vậy, Henry II cai trị xứ Anh và hai phần ba nước Pháp.



Cuộc hôn nhân của Eleanor xứ Aquitaine với vua Pháp Louis VII bị hủy bỏ do họ không có con. Sau đó bà trở thành vợ của Henry II.



HENRY VÀ BECKET

Henry là nhà cai trị rất năng nổ, ông đi khắp nơi trong vương quốc của mình. Ông được hưởng một chế độ giáo dục tốt và có văn hóa, cung điện của ông ở Chinon (Pháp) có nhiều học giả uyên bác và nghệ sĩ hát rong lui tới. Henry đưa giới quý tộc vào vòng kiểm soát chặt chẽ, cải thiện luật pháp của xứ Anh, buộc người xứ Scotland và xứ Wales phải tuân phục. Khi giới quý tộc vùng Normandy nắm quyền kiểm soát ở Ireland, ông đánh bại họ và xưng là vua Ireland năm 1172. Henry chọn những quan cận thần có năng lực, trong số đó có Thomas Becket được phong làm Đại pháp quan. Khi được vua Henry phong làm Tổng giám mục Canterbury (đứng đầu Giáo hội Anh), Becket bắt đầu đòi các quyền của Giáo hội. Sau nhiều năm bất hòa, vua Henry phải thốt lên “Ai có thể giải thoát ta khỏi tên thầy tu ngỗ ngược này đây?”. Bốn hiệp sĩ đã tưởng rằng ông nói thật và ra tay giết Becket. Vua Henry sau đó đã phải sám hối vì tội ác này.



Thomas Becket (khoảng 1118–1170), Đại pháp quan của vua Henry, trở thành Tổng giám mục Canterbury năm 1162. Ông hay phản đối nhà vua nên bị sát hại tại nhà thờ Canterbury (ảnh phải) năm 1170. Đó là một sai lầm mà vua Henry sau này rất ân hận.





Eleanor xứ Aquitaine mất năm 1204. Mộ của bà đặt trong nhà thờ tu viện ở Frontrevault (miền tây nước Pháp), cạnh mộ của con trai bà là Richard I. Chồng bà là vua Henry II mất năm 1189 cũng nằm gần đó.



Sau vụ sát hại Becket, Giáo hoàng bắt vua Henry phải sám hối và bị quất roi. Henry đã chịu những điều này và bày tỏ sự hối lỗi. Sau đó ông được xá tội.

Đế quốc mà vua Henry có được là tài sản của gia đình chứ không phải là một nước, và ông định chia cho bốn người con trai. Các con ông tranh cãi về vấn đề này và sau đó nổi loạn chống lại ông. Hai người chết, còn lại Richard Tim Sư tử và John. Richard trở thành vua xứ Anh vào năm 1189, tiếp đó John nối ngôi sau khi Richard mất năm 1199. Mặc dù Henry là một ông vua vĩ đại, rất sáng tạo, đã soạn bộ thông luật của nước Anh, nhưng đến lúc sắp qua đời vào năm 1189, Henry cảm thấy cuộc đời mình là một thất bại. Sau khi ông mất, các con trai ông để mất hầu hết các vùng đất ở Pháp, và trật tự mới do ông gây dựng ở xứ Anh chẳng bao lâu cũng tan rã.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1122 Eleanor xứ Aquitaine chào đời

1133 Henry xứ Anjou ra đời

1139 Eleanor xứ Aquitaine cưới vua Pháp Louis VII; cuộc hôn nhân bị hủy bỏ

1152 Henry cưới Eleanor xứ Aquitaine

1154 Henry trở thành vua xứ Anh

1157 Vua xứ Scotland quy phục

1162 Thomas Becket trở thành Tổng giám mục Canterbury

1166-1176 Cải cách luật pháp ở Anh

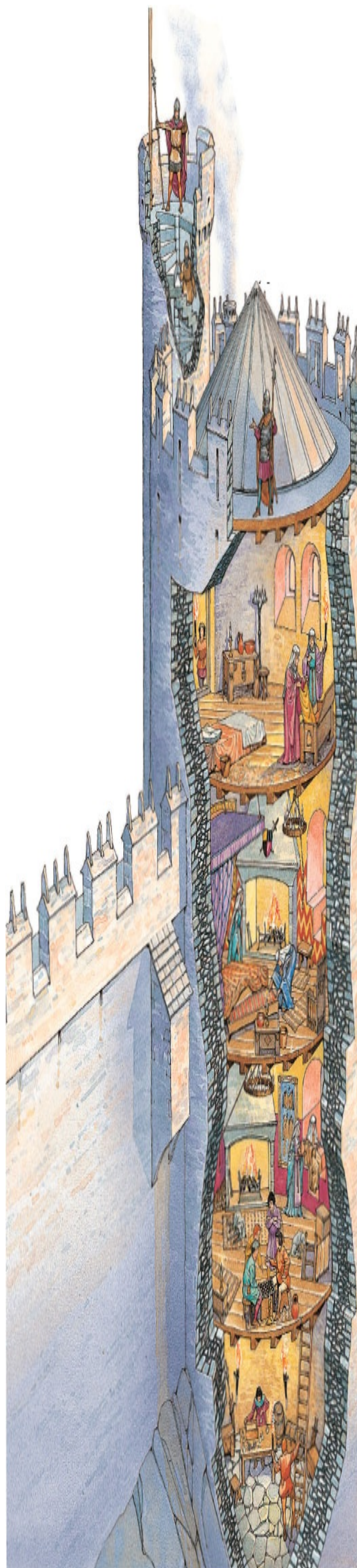
1170 Thomas Becket bị sát hại

1171 Henry trở thành vua Ireland

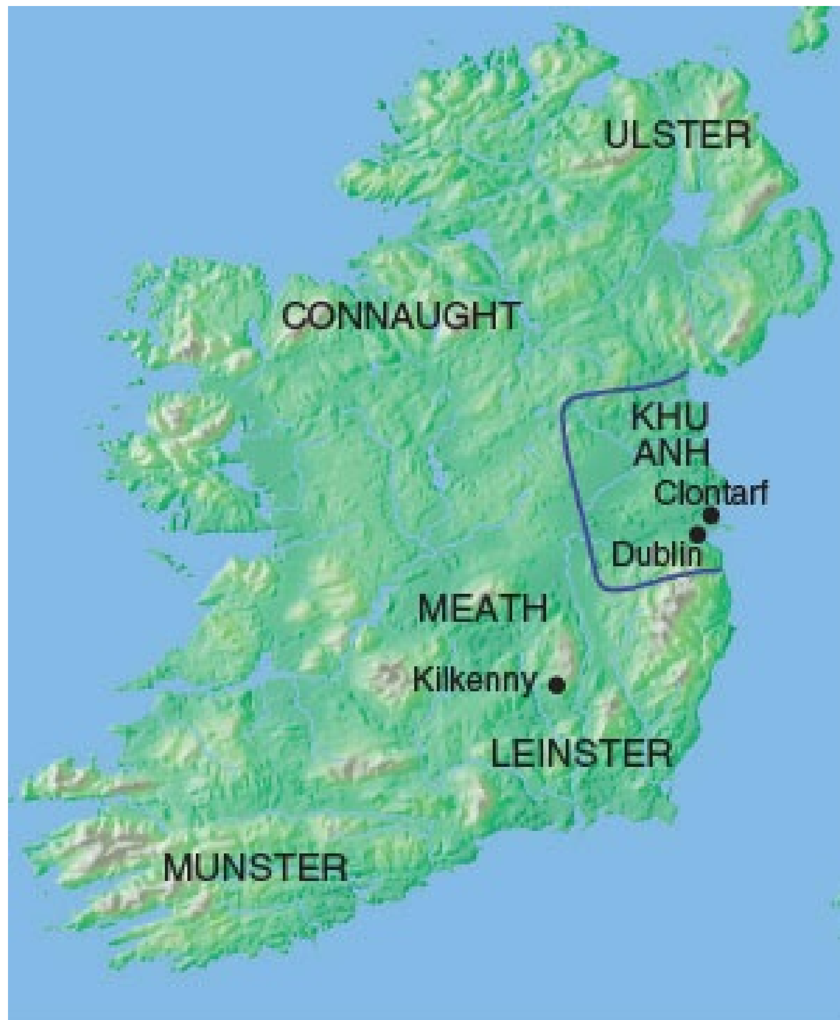
1173 Thomas Becket được phong thánh

1174 Các con trai của Henry nổi loạn

1189 Henry qua đời tại Pháp



CUỘC SỐNG TRONG LÂU ĐÀI: Các lâu đài là những tòa nhà lớn mà nếu phải sống trong đó sẽ thấy lạnh lẽo và có gió lùa. Đó là những pháo đài quân sự, cũng là nơi ở của binh lính và người hầu phục vụ chủ lâu đài. Các đô thị thường nhanh chóng hình thành bên ngoài các bức tường lâu đài. Tại nơi ở của chủ nhân lâu đài, các cô hầu phục vụ bà chủ sống trong phòng trên tầng thượng, nơi chứa vải vóc quần áo. Tầng kế dưới là phòng ngủ của các chủ nhân lâu đài. Tầng dưới nữa là phòng khách của chủ nhân, tầng trệt là một phòng lớn và một kho kiên cố chứa vũ khí, tiền bạc và những đồ quý giá của chủ nhân.

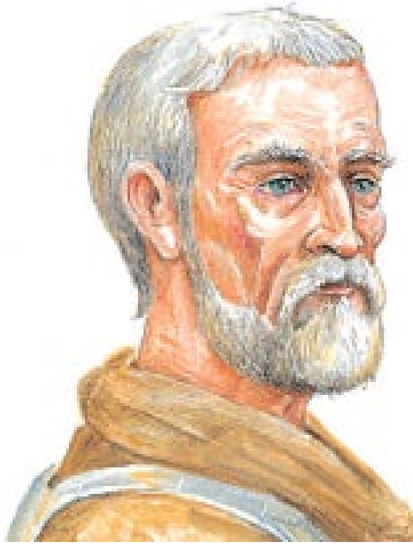


Thời Trung đại, Ireland có năm vương quốc. Chịu sự cai trị trực tiếp của người Normandy chỉ là một khu vực nhỏ quanh Dublin, gọi là "Khu Anh" (Pale hoặc English pale).

IRELAND (700–1350)

Thời kỳ này trong lịch sử Ireland (Ailen) chứng kiến sự thống trị ngày càng thường xuyên hơn của những kẻ ngoại bang sau những cuộc xâm lăng đầu tiên của người Viking, sau đó là của người Anh.

ư dân ở Ireland chủ yếu là người Celt nhóm Gael, sống thành khoảng 150 bộ lạc *(tuath)*. Họ thường hận thù và gây chiến với nhau, đó là một nguyên nhân cản trở sự thịnh vượng của xứ này. Sau đó vào năm 432, một người đã làm thay đổi tiến trình lịch sử của Ireland – đó là Thánh Patrick. Ông đi khắp Ireland, truyền đạo cho các thủ lĩnh Ireland thành tín đồ Ki-tô giáo và thuyết giảng về hòa bình. Đến khoảng năm 600, Ireland trở thành trung tâm Ki-tô giáo trọng yếu ở châu Âu và các tu sĩ Ireland đi giảng đạo khắp châu lục này. Người Viking xâm lược Ireland năm 795, và trong 40 năm tiếp theo đã tấn công, tàn phá nhiều tu viện ở đây. Đến năm 840, người Viking bắt đầu định cư ở Ireland, thành lập các đô thị như Dublin, Waterford, Cork và Limerick. Từ các đô thị này, họ buôn bán và giao thiệp với người Ireland, tiếp nhận nhiều phong tục địa phương.



Năm 1170, Strongbow hay Richard de Clare, Bá tước xứ Pembroke, tấn công Ireland từ Pembroke (thuộc xứ Wales) do người Normandy cai trị. Năm 1171, ông trở thành vua xứ Leinster.

C



Art MacMurough Kavanagh, vua xứ Leinster, cưỡi ngựa đến giảng hòa với bá tước xứ Gloucester khi người Norman xâm lược Ireland.

Những vùng còn lại của Ireland vẫn giữ các phong tục truyền thống Ireland. Vào khoảng thời gian đó,

tại Ireland có năm vương quốc lớn nhất là Ulster, Leinster, Munster, Connaught và Meath. Năm 976, vua xứ Munster là Brian Boru bắt đầu xâm chiếm các vương quốc láng giềng. Đến năm 1011 ông đã thống trị được Ireland, nhưng sau khi ông chết, các vị vua tiểu quốc lại tranh giành ngôi vua tối cao của Ireland. Vị vua tối cao hùng mạnh cuối cùng cai trị Ireland là Turlough O'Connor của xứ Connaught. Sau khi ông mất năm 1156, có hai vị vua trở thành đối thủ tranh giành ngôi vị này. Một người trong số đó là Dermot MacMurough của xứ Leinster đã cầu viện người Normandy ở Anh.



Trong các chiến dịch quân sự bất thành của người Anh tại Ireland khoảng những năm từ 1367 đến 1400, thuyền của họ phải vượt biển Ireland để chở lương thực cho quân đội.

NGƯỜI ANH XUẤT HIỆN

Bá tước xứ Pembroke, có biệt danh là "Strongbow" ("Cây cung chắc chắn"), đã ủng hộ vua Dermot MacMurough để đổi lại việc ông kết hôn với con gái nhà vua và thừa kế vương quốc Leinster. Năm 1170, Strongbow và các quý tộc Normandy khác xâm lược và chiếm các vùng đất của Ireland cho riêng mình. Tình hình này gây lo lắng cho vua Anh Henry II, người đã tự xưng là đại lãnh chúa Ireland. Nhiều người Ireland lo sợ tình hình hỗn loạn nên đã ủng hộ vua Henry, và các quý tộc Normandy đành quy phục. Cũng giống những người Viking đến trước, nhiều người Normandy sớm tiếp nhận phong tục của người Ireland. Tuy nhiên, vào năm 1366, con trai của Edward III là Lionel đang cai quản Ireland ra lệnh cấm người thuộc các gia đình Normandy-Ireland nói tiếng Gael và kết hôn với phụ nữ Ireland. Lệnh này không được chấp nhận và những người mang hai dòng máu Normandy-Ireland lúc này xem người Anh là những kẻ ngoại quốc gây phiền phức. Đến cuối thế kỷ XV, sự cai trị của người Anh chỉ còn hiện hữu ở khu vực Dublin, gọi là "Khu Anh".

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

432 Thánh Patrick truyền bá đạo Ki-tô vào Ireland

795 Người Viking bắt đầu tấn công, tàn phá các tu viện ở Ireland

840 Người Viking định cư, thành lập các đô thị buôn bán ven biển

1014 Brian Boru, vua xứ Munster, đánh bại người Viking trong trận Clontarf

1148 Richard de Clare trở thành Bá tước xứ Pembroke

1166 Rory O'Connor trở thành ông vua đầu tiên của Ireland kể từ năm 1014

1170 Người Normandy do Richard de Clare chỉ huy xâm lược Ireland

1171 Richard de Clare trở thành vua xứ Leinster; Henry II thôn tính Ireland

1366 Những người Normandy-Ireland nổi dậy chống lệnh cấm nói tiếng Gael và hôn nhân khác sắc tộc

Thập kỷ 1530 Henry VIII áp đặt trở lại sự kiểm soát của người Anh

---



Tàn tích của nhà thờ Thánh Patrick ở Rock of Cashel, thuộc hạt Tipperary. Được trao cho Giáo hội vào năm 1101, đài chữ thập (phía xa bên trái) vốn là nơi diễn ra lễ đăng quang của các vua xứ Munster.

SHOGUN VÀ SAMURAI (1200-1500)

Các *shogun* là những tướng quân nắm quyền hành cai trị tuyệt đối ở Nhật Bản trong thời kỳ này, còn các samurai là những võ sĩ Nhật Bản tựa như hiệp sĩ ở châu Âu. Hai thế lực này thống trị Nhật Bản trong gần 700 năm.



Minamoto Yoritomo (1147–1199) là một nhà quý tộc đầy tham vọng, người đã thấy được cơ hội của mình trong cảnh hỗn loạn sau sự sụp đổ quyền lực của thị tộc Fujiwara. Yoritomo tiêu diệt không thương tiếc kẻ thù của mình, kể cả nhiều người trong chính thị tộc của ông.

Thị tộc Fujiwara nắm quyền lực ở Nhật Bản trong 300 năm bắt đầu từ thế kỷ IX. Nhưng thế lực của thị tộc này mất đi khi họ không còn sinh được con gái để làm hoàng hậu. Một số cựu hoàng cai trị Nhật Bản trong một thời gian. Tiếp đó thị tộc Taira "tiếp quản" một thời gian ngắn cho tới khi một thị tộc kình địch là nhà Minamoto, tập hợp dưới sự lãnh đạo của Minamoto Yoritomo, lên nắm quyền. Yoritomo lấy tước hiệu là *Sei-i dai shogun* (Chinh Di Đại tướng quân), nghĩa là "vị đại Shogun chinh phục những kẻ man di". Năm 1192, ông thiết lập phủ *Shogun* (Mạc phủ) Kamakura để thông qua đó cai trị Nhật Bản từ lãnh địa của ông ở Kamakura, gần Edo (Tokyo). Quyền lực của ông là vô hạn. Từ đó trở đi, các *Shogun* là những nhà cai trị nắm quyền hành tuyệt đối ở Nhật Bản cho đến năm 1868. Khi Yoritomo mất vào năm 1199, nhà Hojo, một nhánh của thị tộc Taira, trở thành nhiếp chính cho các tướng quân và nắm quyền không chính thức cho đến khi Mạc phủ Kamakura chấm dứt vào năm 1333.

Bộ máy cai trị ở Nhật Bản rất phức tạp. Hoàng đế là nhân vật mang tính nghi lễ mà tất cả mọi người đều phải cúi lạy, nhưng *Shogun* mới là người có quyền hành thực sự. Các quan nhiếp chính của nhà vua và của *Shogun* cũng có ảnh hưởng, giống như các *daimyo* (lãnh chúa), những người tranh giành địa vị trong triều và thường đánh nhau để tranh giành đất đai. Hệ quả là xuất hiện một giai cấp võ sĩ, gọi là *samurai*, chuyên chiến đấu cho các *daimyo*.



Vũ khí chính của một samurai gồm một cây cung làm bằng gỗ hoàng dương hoặc bằng tre và hai thanh kiếm chỉ có một cạnh sắc. Samurai được huấn luyện nghiêm khắc từ nhỏ theo một bộ luật gọi là bushido (võ sĩ đạo).



Samurai mặc áo giáp được trang trí công phu và có nhiều nghi lễ. Họ không chỉ là chiến binh mà còn được đào tạo về nghệ thuật, tôn giáo và bushido – tức phải tuân thủ nhiều quy định rất khắt khe về mọi việc họ làm.



Vào thế kỷ XII, một nhánh của đạo Phật là Thiền (Zen) được truyền bá từ Trung Quốc sang

Nhật Bản. Thiền có những quy tắc đơn giản nhưng chặt chẽ mà các samurai phải tuân theo. Các kiến trúc Phật giáo, chẳng hạn như chiếc cổng chùa này, cũng được xây theo phong cách Trung Hoa.

HIỆP SĨ NHẬT BẢN

Samurai là những võ sĩ sẵn sàng chiến đấu đến hơi thở cuối cùng vì lãnh chúa, người mà họ đã thề sẽ trung thành suốt đời. Giống như các hiệp sĩ châu Âu, các samurai tin vào chân lý và danh dự, họ có một bộ luật ứng xử nghiêm khắc gọi là *bushido* (võ sĩ đạo). Trước khi chiến đấu, mỗi võ sĩ thường hô to tên mình, tên các bậc tổ tiên của mình và kể những chiến công hiển hách của mình. Khi chiến đấu, họ đấu với từng đối thủ một và thường dùng hai thanh kiếm cùng một lúc. Nếu bị thua hoặc bị bắt, họ phải tự sát theo nghi lễ hara-kiri (mổ bụng tự sát) để giữ thể diện. Sự kình địch giữa các *samurai* có khi dẫn tới những hành động hủy diệt ghê gớm.

Năm 1333, nhà Ashikaga lật đổ Nhật hoàng cùng Mạc Phủ Karakuma và lập hoàng đế mới. Vua mới chỉ định nhà Ashikaga điều hành Mạc Phủ, lần này ở Kyoto. Nhưng các đội quân *samurai* của các daimyo giao chiến liên miên. Tình trạng này ngày càng gia tăng cho đến khi bùng nổ cuộc nội chiến Onin vào năm 1467–1477, và Nhật Bản bị phân chia thành gần 400 lãnh địa thuộc nhiều phe phái khác nhau. Các hoàng đế ở Kyoto trở nên bất lực và túng bấn. Nhưng bất chấp điều đó, nền thương mại và văn hóa của Nhật Bản tập trung ở lãnh địa của các daimyo vẫn phát triển. Đối với dân thường, cuộc chiến giữa các daimyo chỉ dẫn tới sưu cao thuế nặng, gây bất ổn và xáo trộn đời sống của họ.



Cũng như hiệp sĩ châu Âu và chiến binh Hồi giáo, đối với võ sĩ samurai, tôn giáo và chiến tranh có liên quan chặt chẽ với nhau. Họ thường mất nhiều thời gian vào việc mặc áo giáp và chuẩn bị vũ khí cho mỗi trận chiến, và phải tuân thủ các quy định chặt chẽ về sự sạch sẽ cũng như nghi thức.

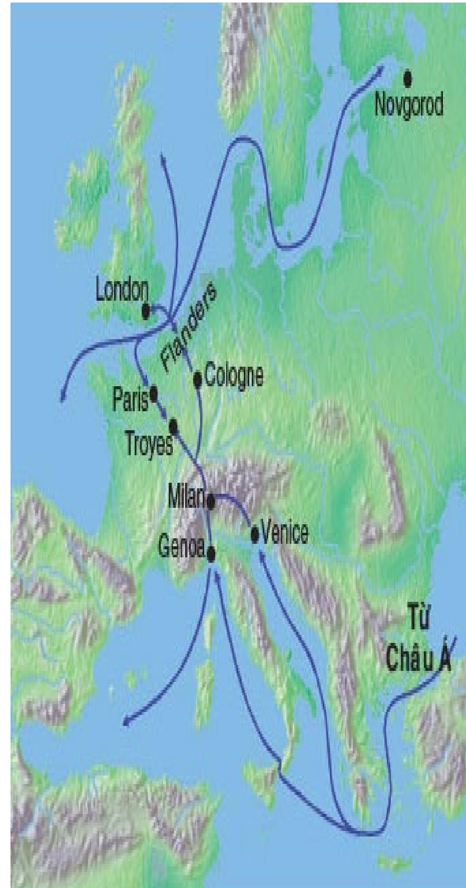


SAMURAI TRONG CHIẾN TRẬN: Các trận chiến của samurai có tính nghi thức rất cao. Các nghi thức này gồm có cầu nguyện và dương oai trước khi xung trận bằng cách hò hét và đánh cồng, lắc trống náo động uy hiếp kẻ thù. Mỗi samurai thường đọ kiếm tay đôi và đấu hết đối thủ này tới đối thủ khác. Các trận chiến thường giống như một vũ điệu hoặc một trò đấu cờ theo nghi thức. Tuy nhiên, một khi đã vào trận, cuộc đấu của các võ sĩ samurai mang tính một mất một còn. Trong thời Ashikaga (1338–1573), nhiều cuộc đấu bị biến chất, chỉ là hậu quả của những cãi vã vô nghĩa về danh dự và tranh nhau những miếng đất con.

THƯƠNG MẠI CHÂU ÂU (1100-1450)

Trong thời sơ kỳ Trung đại, một trật tự thương mại mới phát triển ở châu Âu. Các thương gia và chủ ngân hàng làm ăn phát đạt và ảnh hưởng đến quyết định của các ông vua.

Sơ kỳ Trung đại là một thời kỳ phát triển đối với châu Âu. Dân số gia tăng và diện tích đất canh tác cây lương thực được mở rộng. Nhờ vậy mà có nông sản dư thừa để bán. Các đô thị mở mang rộng lớn hơn, hội chợ được tổ chức thường kỳ ở những nơi như Troyes, Lyons, Antwerp, Frankfurt, Leipzig, London, Krakow và Kiev. Hoạt động trên các tuyến đường sông và đường biển trở nên tấp nập hơn. Thay cho hình thức hàng đổi hàng trước đây, tiền đã được đưa vào sử dụng, và con người ngày càng buôn bán vì mục đích lợi nhuận nhiều hơn. Các thương gia Do Thái, hiệp sĩ dòng Đền và một số gia đình chuyên cho vay tiền và cất giữ đồ quý giá. Italy là vùng giàu nhất ở châu Âu. Venice và Genoa là các cảng biển lớn độc lập và trung tâm ngân hàng, nơi buôn bán gia vị, vải lụa và các mặt hàng xa xỉ khác từ phương Đông. Hàng hóa từ châu Á đi qua đế quốc Byzantine, Ai Cập và Syria, còn hàng hóa từ châu Phi qua Tunisia và Morocco. Các mặt hàng này được đổi lấy vải vóc, lông thú, da sống, sắt, vải lanh, gỗ, bạc và nô lệ.



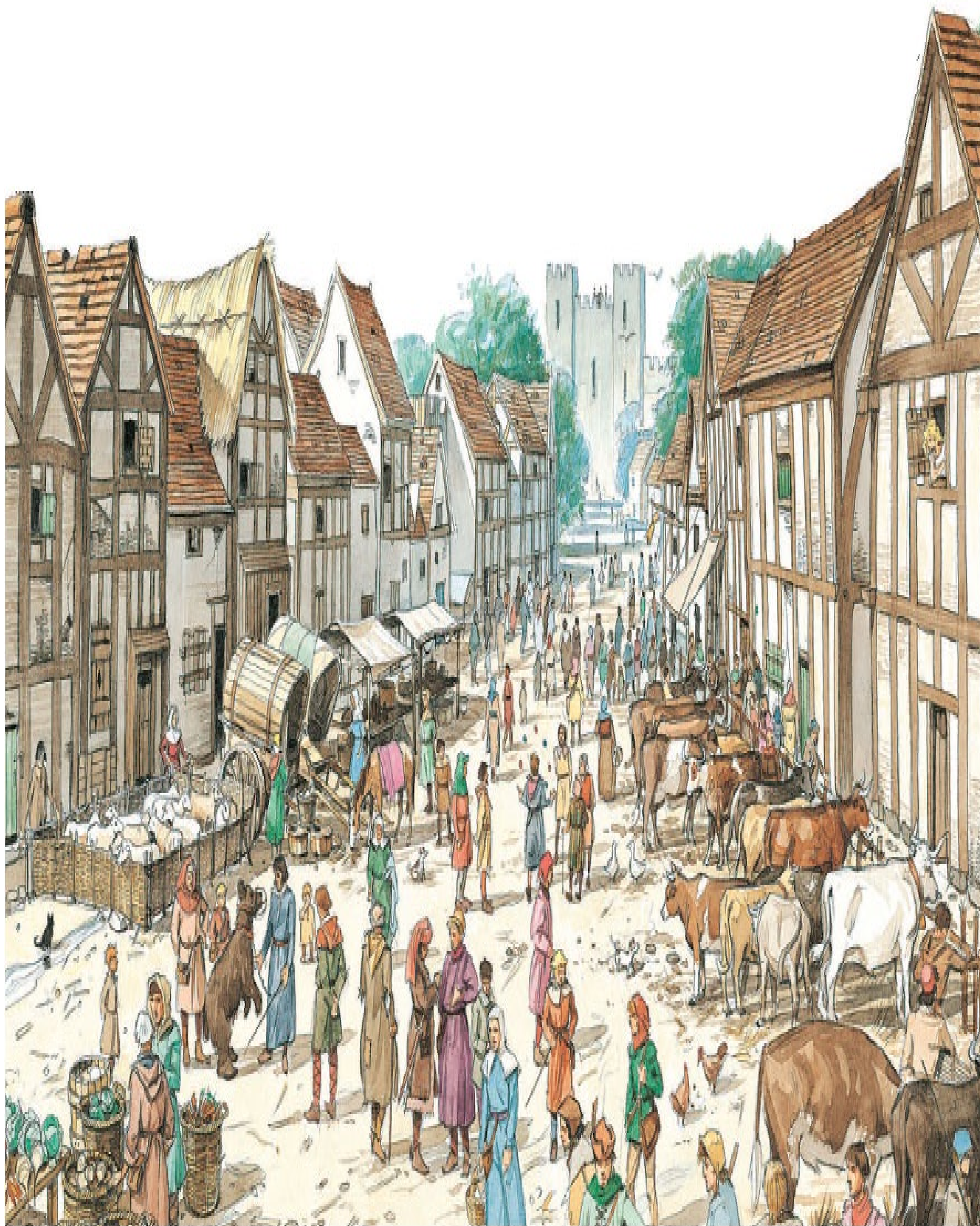
Vào thế kỷ XII, xuất hiện các thành phố và bến cảng trên các tuyến đường thương mại ở châu Âu. Các thương gia Italia tham gia các hội chợ như ở Troyes để mua vải xứ Flanders và bán hàng hóa từ châu Á.

Hầu hết tiền của châu Âu làm bằng bạc nhưng các nước châu Á dùng tiền vàng. Sự khác biệt này gây khó khăn cho hoạt động buôn bán, do vậy các hiệp sĩ dòng Đền và các thương gia Do Thái và Italia đã lập ra ngành ngân hàng, trong đó có thể dùng hối phiếu và "giấy hẹn trả tiền" thay cho tiền mặt. Các ngành kỹ nghệ thời kỳ đầu phát triển ở Rhineland (Đức), miền Bắc nước Pháp, xứ Flanders và xứ Anh, nhập khẩu các loại nguyên liệu như đồng đỏ, phèn, len, than củi, và xuất khẩu hàng hóa, quần áo.



Sự nguy hiểm của việc đi lại vào thời Trung đại thể hiện trong bức vẽ một tên cướp đường đang trấn lột tiền lữ khách.

Những tên cướp đường thường phục bên vệ đường để chờ các nạn nhân.



Trong các đô thị thời Trung đại, chợ phiên thường họp mỗi tuần một lần. Tại các phiên chợ này, người ta mua bán gia súc, thực phẩm, kim loại, vải vóc, hàng da và đồ gỗ, và người nông thôn gặp nhau để bàn chuyện địa phương mình.

THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN

Một giai cấp mới là các thương gia và thợ thủ công tay nghề cao đã xuất hiện. Các thương gia trở nên giàu có nhờ buôn bán nhiều mặt hàng, nhưng cũng chịu rủi ro vì nạn cướp đường hoặc hải tặc ở ngoài khơi có thể làm mất hết hàng hóa và sạt nghiệp. Các công ty buôn bán, các thành phố và tổ chức như Liên minh Phường hội ở biển Baltic đã cùng hợp tác để bảo vệ thương mại, mở văn phòng trên bến cảng và các khu chợ. Để bảo vệ cho hoạt động buôn bán của mình, người Venice và Genoa đã phát triển hải quân ở Địa Trung Hải. Khoảng năm 1350, dịch vụ bảo hiểm ra đời ở Genoa nhằm bảo vệ các

thương gia trước nguy cơ thua lỗ hoặc phá sản. Các dòng họ chuyên kinh doanh hoạt động ngân hàng như nhà Fugger ở Augsburg (Đức), nhà Medici ở Florence (Italy) trở nên giàu có và nhiều thế lực. Một trật tự thương mại mới phát triển, và các vua chúa, giới quý tộc và giáo sĩ mất dần quyền lực bởi ngày càng phụ thuộc vào các thương gia và thành con nợ của chủ ngân hàng. Chẳng bao lâu sau, giai cấp mới có ảnh hưởng đến cả quyết định của các ông vua.



Con dấu của thành Danzig, một trong những đô thị dẫn đầu trong hội buôn hansa.

LIÊN MINH HANSEATIC

Năm 1241, hai đô thị của Đức là Hamburg và Lubeck đã thành lập hội buôn (gọi là hansa), và đến năm 1260 thì hiệp hội này phát triển thành Liên minh Phường hội (Hanseatic), trong đó thành viên là nhiều đô thị của người Viking trước kia. Liên minh này vận chuyển lương thực và nguyên liệu từ Đông Âu để đổi lấy các mặt hàng sản xuất ở Tây Âu. Vào thế kỷ XIV, Liên minh Phường hội đã kiểm soát hoạt động buôn bán giữa Anh, vùng Scandinavia, Đức và Nga.



Ở châu Âu, bưu trạm và quán trọ được xây dọc các tuyến đường huyết mạch. Đây là những nơi cung cấp đồ ăn thức uống, chỗ nghỉ ngơi và thay ngựa phục vụ các thương gia, người hành hương và các lữ khách khác.



Các thương gia trong Liên minh Phường hội dùng những con thuyền vững chãi này chở hàng hóa qua lại các hải cảng ở biển Baltic và Đại Tây Dương. Họ lập kho chứa hàng, trạm thuế quan, hệ thống ngân hàng và các cơ cấu bảo vệ.

VENICE (1100-1500)

Trong thời Trung đại, thị quốc Venice đã chi phối phần lớn hoạt động buôn bán giữa châu Âu, châu Á và châu Phi, và nhờ đó mà trở nên giàu mạnh.



Tượng bốn con ngựa bằng đồng có từ khoảng năm 300 TCN bị người Venice chiếm được trong vụ cướp phá thành Constantinople năm 1204 trong cuộc Thập Tự Chinh thứ tư. Nhờ các cuộc Thập Tự Chinh mà thành Venice ngày càng trở nên giàu có và có thế lực hơn.

Venice do bộ lạc Veneti thành lập vào thời La Mã. Đây là một bộ lạc đã La Mã hóa phải di chuyển tới những vùng đầm lầy để tránh các cuộc cướp bóc của người Celt, của tướng Hannibal và các bộ lạc khác. Thành phố của họ được xây dựng trên các cột chống và cọc đóng sâu xuống bùn, với những dòng kênh chảy qua giữa các hòn đảo xây nhà dựng cửa san sát. Do không có đất canh tác nên những người Venice thời kỳ đầu đánh cá ngoài biển. Dần dần, các thuyền nhỏ của họ bắt đầu đi xa hơn để buôn bán. Đến năm 1100, Venice đã trở thành một vùng thịnh vượng và các thương gia Venice giàu có sống trong những lâu đài lộng lẫy. Có biển bảo vệ, Venice không phải tốn thời gian và tiền của vào việc xây dựng những công sự phức tạp. Thuyền của người Venice đi quanh Địa Trung Hải, buôn bán với người Byzantine, người Arập; còn những người này buôn bán với Nga, châu Á và châu Phi. Hàng nhập khẩu được chuyển bằng đường bộ vào châu Âu. Cư dân Venice đến từ nhiều nơi – gồm người Do Thái, Đức, Pháp, Italia và Arập, và du nhập vào nơi này nhiều tư tưởng mới.

SỰ GIA TĂNG THẾ LỰC CỦA VENICE

Vào thế kỷ XII, người Venice mở rộng thế lực của mình bằng cách tham gia tích cực vào các cuộc Thập Tự Chinh. Khi quyền lực của đế quốc Byzantine sa sút, Venice đã chiếm lĩnh hoạt động buôn bán ở đế quốc Byzantine và lấy một số hòn đảo có vị trí thuận tiện như Corfu, Crete làm hải cảng. Sau khi đánh bật đối thủ đáng gờm nhất ở Italia là thành Genoa vào thế kỷ XIV, các thương thuyền của Venice đã chi phối mọi hoạt động buôn bán và vận chuyển hàng hóa từ châu Âu tới phương Đông, và Venice đạt tới đỉnh cao sức mạnh vào thế kỷ XV. Venice không sở hữu nhiều đất đai nhưng kiểm soát nhiều hoạt động kinh doanh đến nỗi đồng bạc *dina* và đồng vàng *ducat* của Venice được dùng làm tiền tệ ở khắp mọi nơi.



Nhà thờ lớn St Mark được xây làm nơi lưu giữ các di vật của Thánh Mark cũng như những báu vật khác mà người Venice cướp được từ thành phố Alexandria và Constantinople.



Thành Venice ban đầu được xây dựng trên các cột chống và cọc đóng xuống bùn ở đầm lầy. Trong bức tranh tả cảnh Venice nhìn từ trên xuống vào đầu thế kỷ XVI này, có thể thấy hệ thống kênh rạch giữa các hòn đảo có nhà cửa san sát.



Tượng Sư tử của Thánh Mark được nhà điêu khắc Italia Vittore Carpacchio tạc vào khoảng năm 1500 và là biểu tượng của Venice trong nhiều thế kỷ.

Giống như những nơi khác ở Italia thời Trung đại, Venice là một thị quốc khá độc lập. Người cai trị thành phố được gọi là *doge* (tổng đốc), xuất phát từ từ *dux* trong tiếng Latinh, nghĩa là “người lãnh đạo”. Các tổng trấn được bầu lên giữ chức vụ này suốt đời và xuất thân từ những gia đình có quyền thế nhất ở Venice. Họ có quyền hầu như tuyệt đối đối với chính quyền, quân đội và Giáo hội. Nhưng kể từ sau năm 1140, họ bị mất hầu hết quyền hạn của mình, những quyền hạn này được chuyển sang một Đại Hội đồng.



Các đoàn thuyền giương buồm đến tận Cận Đông (Levant) để mua vải bông, lụa và đồ sứ của Trung Quốc, gia vị của Zanzibar và Indonesia, ngọc và ngà voi của Miến Điện. Venice nổi tiếng về hàng ren và đồ thủy tinh.



Các ngân hàng ở Venice cho vay tiền và bảo lãnh hợp đồng, đảm bảo tính thanh khoản nếu gặp rủi ro trong kinh doanh. Các ngân hàng thúc đẩy buôn bán nhưng lãi suất cho vay cao.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

726 Tổng đốc đầu tiên của Venice được bầu

Thế kỷ IX Venice nổi lên là một thương cảng

1081 Người Venice giành được đặc quyền buôn bán ở Byzantine

Thập kỷ 1090 Người Arập không còn thống trị trong hoạt động buôn bán ở Địa Trung Hải

1192 Venice dùng thuyền đưa quân Thập Tự tới Constantinople

1381 Venice đánh bại Genoa và chi phối toàn bộ hoạt động buôn bán

Thế kỷ XV Trung tâm kinh tế của châu Âu chuyển về miền bắc

HIẾN CHƯƠNG VÀ NGHỊ VIỆN (1215-1485)

Vào thế kỷ XIII, cuộc đấu tranh giữa các ông vua và giới quý tộc ở xứ Anh ngày càng gay gắt. Những người bị trị đã đặt dấu hỏi về quyền lực tuyệt đối của người cai trị.



Vua John (1199–1216) bất hòa với các nhà quý tộc chống lại ông, buộc ông phải ký vào Hiến chương Magna Carta.

Vua xứ Anh là John, con trai út của Henry II, thừa hưởng tính khí nóng nảy hung bạo của cha. Không có gì ngạc nhiên khi ông sớm bất hòa với các nam tước vùng Anjou và Poitiers thuộc quyền cai trị của xứ Anh và để mất hai vùng này vào tay Pháp. Tại xứ Anh, vua John đánh thuế cao các nam tước và cai trị hà khắc đến nỗi họ nổi loạn. Các nam tước đe dọa vua John, yêu cầu ông thừa nhận các quyền lợi vốn có của họ và phải tuân thủ luật pháp.

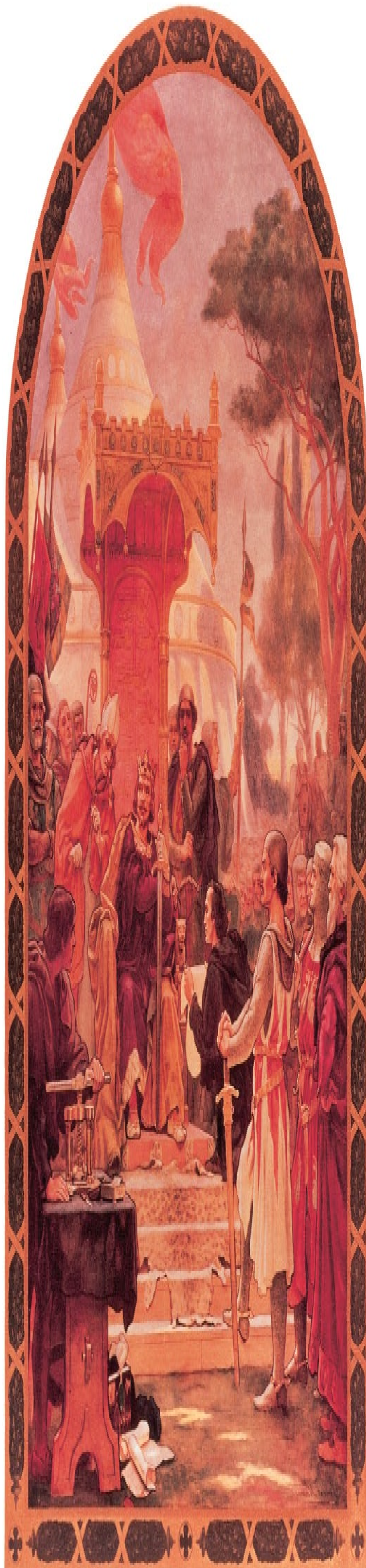


Đại ấn của vua John được đóng vào phần dưới cùng của bản Hiến chương. Dấu đại ấn của vua John thể hiện sự tán thành của ông, do vậy Hiến chương trở thành bộ luật của xứ Anh.

ĐẠI HIẾN CHƯƠNG ANH

Năm 1215, các nam tước gặp vua John trên đồng cỏ Runnymede nằm cạnh sông Thames. Tại đó, họ buộc nhà vua phải đóng ấn vào bản Đại Hiến chương (Magna Carta). Hiến chương này đề cập đến nhiều lĩnh vực quan trọng, trong đó có cả các đơn vị đo lường, quyền hạn của các trưởng hạt, quyền hợp pháp của những người tự do và của các đô thị. Nhà vua chấp nhận tuân thủ luật pháp và không được phép tăng thuế nếu không được sự đồng ý của Đại Hội đồng Quý tộc. Nhưng vừa chấp thuận Hiến chương xong, vua John đã bội ước. Một cuộc nội chiến nổ ra, nhưng chẳng bao lâu sau, vua John qua đời, con trai còn nhỏ là Henry III nối ngôi. Hiến chương xứ Anh được ban hành trở lại và trở thành bộ luật của xứ Anh vào năm 1225. Henry III là một nhà vua bất tài và tiêu pha hoang phí, nên các nam tước lại một lần nữa nhóm họp, lần này dưới sự lãnh đạo của Nam tước Simon de Montfort. Họ buộc vua Henry chấp nhận việc tham khảo ý kiến của Đại Hội đồng về mọi vấn đề quan trọng. Giống như cha, vua Henry bội ước, nhưng bị de Monfort đánh bại trong trận Lewes. Simon de Monfort và Đại Hội đồng Quý tộc tiếp đó đã cai trị Anh nhân danh Henry III.

QUYỀN LỰC CỦA NGHỊ VIỆN



Năm 1265, Simon de Monfort triệu tập Nghị viện mới gồm hai viện: Thượng viện (trước đây là Đại Hội đồng Quý tộc và giám mục) và Hạ viện. Mỗi hạt đóng góp hai hiệp sĩ và mỗi đô thị hai thị dân vào Hạ viện. Sau đó, vua Edward I (1272–1307), một nhà cai trị giỏi đã cải tổ lại luật pháp và bộ máy chính quyền xứ Anh, thành lập một Nghị viện kiểu mẫu có nhiều đại diện hơn từ khắp nơi trong nước. Tuy vậy, nhà vua vẫn nắm quyền lực. Năm 1388, Nghị viện (được mệnh danh là Nghị viện Tàn nhẫn) xung đột với vua Richard III và bãi bỏ một số quyền của nhà vua.



Tranh vẽ vua Henry III trong lễ đăng quang năm 1216. Ông cai trị nước Anh trong 55 năm nhưng để mất phần lớn quyền lực nhà vua của mình vì ông không phải một nhà cai trị giỏi. Ông quan tâm tới nghệ thuật và việc xây dựng nhà thờ nhiều hơn.

Năm 1215, vua John bị ép đóng dấu đại ấn vào Hiến chương ở Runnymede. Quả thực ông không ký vào bản hiến chương, có thể ông còn không biết viết.

Quyền lực của Nghị viện mạnh dần lên theo thời gian. Hạ viện Anh dần giành được nhiều quyền lực hơn mặc dù Nghị viện vẫn đại diện chủ yếu cho tầng lớp giàu có. Chỉ đến thế kỷ XX, nền dân chủ thực sự mới xuất hiện ở Anh.



Simon de Montfort là một nam tước người Normandy đã trở thành bá tước vùng Leicester. Những năm 1264–1265, ông gần như cai trị xứ Anh nhân danh nhà vua.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1215 Vua John miễn cưỡng đóng dấu đại ấn vào Hiến chương

1216 Vua John mất, con trai ông mới chín tuổi lên làm vua Henry III

1225 Hiến chương trở thành bộ luật của xứ Anh

1227 Henry III tròn 20 tuổi, bắt đầu cai trị xứ Anh

1258 Cải cách luật pháp – các điều khoản Oxford

1265 Simon de Montfort triệu tập Nghị viện

1272 Edward I trở thành vua xứ Anh

1295 Nghị viện kiểu mẫu của Edward I

1307 Edward II lên làm vua xứ Anh

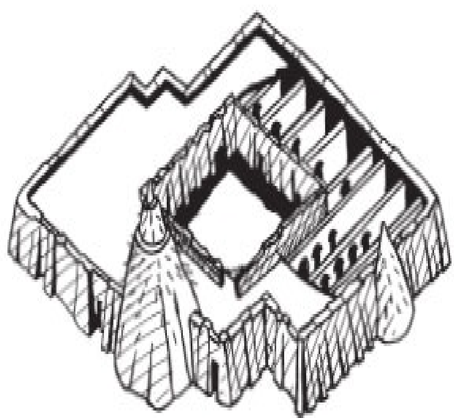
1388 Nghị viện Tàn nhẫn chống lại vua Richard II



Đây là các giai cấp xã hội khác nhau ở Anh thời kỳ này, được xếp theo trình tự quyền lực tính từ nhà vua trở xuống. Chiếm số đông nhất là nông dân, nhưng họ không có chút quyền lực nào. Một số quý tộc và linh mục đối xử công bằng với nông dân, cho phép họ bày tỏ những băn khoăn của mình, nhưng điều đó cũng hiếm gặp.

MALI VÀ ETHIOPIA (1240-1500)

Ở Tây Phi, đế quốc Mali phát triển hùng mạnh nhờ kiểm soát hoạt động buôn bán vàng. Ở miền Đông, đế quốc Ethiopia theo đạo Ki-tô bị cô lập do sự bành trướng của đạo Hồi.



Đế quốc Mali có các mối liên kết quan trọng với thế giới Hồi giáo. Đại giáo đường Hồi giáo ở Timbuktu do As-Saheli, một người Ai Cập, thiết kế.

Năm 1240, vua Sundiata Keita cai trị vương quốc Malinke nhỏ bé ở Tây Phi đã làm sụp đổ nước Ghana và thành lập một nước mới gọi là Mali. Ông thành lập một nhà nước được tổ chức chặt chẽ, sở hữu các vùng đất canh tác màu mỡ cạnh sông Niger. Dưới sự trị vì của vua Sundiata, Mali kiểm soát hoạt động buôn bán vàng và trở nên giàu có, hùng mạnh. Nhiều tuyến đường qua sa mạc Sahara dành cho các đoàn thương gia chở hàng bằng lạc đà đều dẫn tới những thành phố xinh đẹp của Mali như Koumbi Saleh, Djenne và Timbuktu.

Các thành phố thương mại của Mali xuất khẩu ngà, vàng và nô lệ sang thế giới Hồi giáo, tới Venice và Genoa ở châu Âu. Đổi lại, họ nhập muối, vải vóc, đồ gốm, thủy tinh, ngựa và đồ xa xỉ. Timbuktu và Djenne trở thành các trung tâm học vấn, nơi người Hồi giáo sống lẫn với người châu Phi. Thành phố Timbuktu có một trường đại học và 100 trường học. Đế quốc Mali đạt đỉnh cao sức mạnh và cũng trở thành một nước Hồi giáo dưới sự cai trị của Mansa Musa (1307–1337), cháu gọi Sundiata bằng ông. Nhà vua đã hành hương tới thánh địa Mecca vào năm 1324, mang theo 500 nô lệ và 90 con lạc đà chở vàng. Năm 1325, Mali chinh phục vương quốc Songhai ở vùng hạ lưu sông Niger nhưng năm 1464, Songhai tuyên bố độc lập. Mali bắt đầu suy yếu vào năm 1350, và đến năm 1500 thì bị Songhai thôn tính.

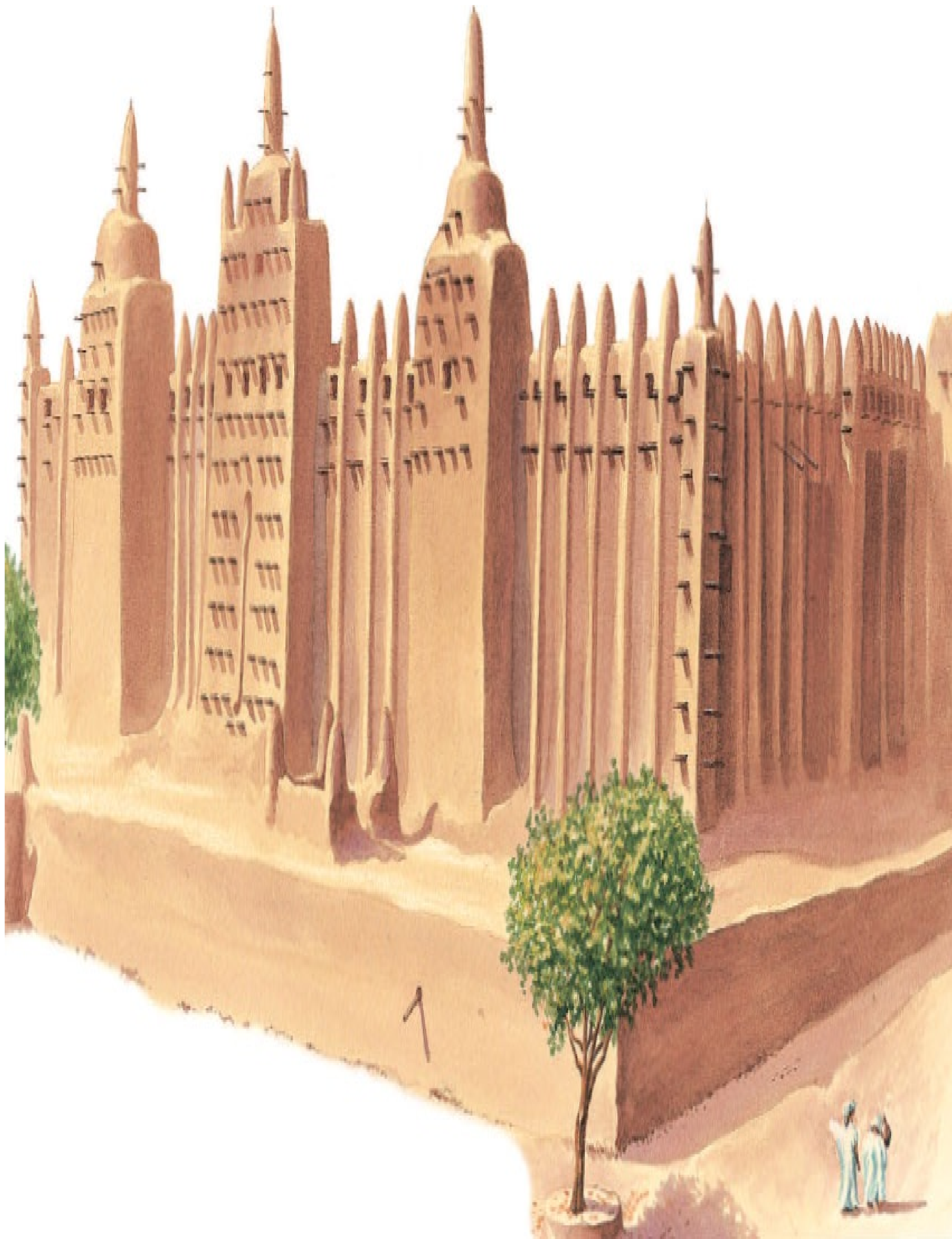


Timbuktu là một thành phố phồn vinh nằm bên sông Niger. Đó là điểm đến của nhiều đoàn thương gia theo những con đường xuyên qua sa mạc Sahara. Tại đây có các trường học, một trường đại học, các nhà thờ Hồi giáo và các khu chợ.



Đây là một góc tấm bản đồ xứ Catalan ở Tây Bắc châu Phi vào thế kỷ XIV. Bản đồ này chỉ ra các

đô thị và tuyến đường thương mại chủ chốt, và vẽ cả hình ảnh Mansa Musa, vị vua vĩ đại của Mali.



ĐẠI GIÁO ĐƯỜNG HỒI GIÁO Ở DJENNE: Vào thế kỷ XII, khi Mali được thành lập và theo đạo Hồi, vua Mansa Musa đã cho xây một nhà thờ Hồi giáo ở thành phố cổ Djenne, một trung tâm buôn bán vàng. Đại giáo đường Hồi giáo hiện tại được xây bằng gạch bùn theo kiểu truyền thống và hoàn tất vào năm 1907.

THÀNH LẬP ETHIOPIA

Ở Đông Phi, quốc gia Axum lâu đời sụp đổ vào khoảng năm 1000. Ethiopia (Abyssinia) do triều đại Zagwe của người Do Thái sáng lập vào khoảng năm 1137. Phần lớn người Ethiopia theo đạo Ki-tô nhánh Copt. Giáo hội của họ bị cô lập trước sự bành trướng của đạo Hồi nhưng vẫn giữ quan hệ với đạo Ki-tô thông qua một tu viện của người Ethiopia ở Jerusalem. Năm 1190, Lalibela lên ngôi hoàng

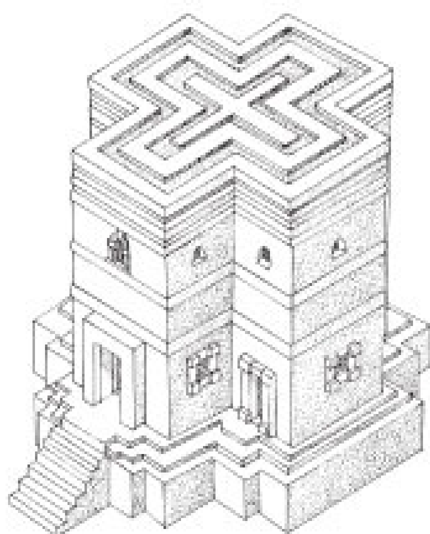
đế Ethiopia, dời đô khỏi Axum và xây thủ đô mới ở thành phố Roha thần thánh, sau này được đổi tên là thành phố Lalibela để tôn vinh nhà vua.

Năm 1270, Yekuno Amlak lập ra triều đại Solomon, triều đại tự xưng là hậu duệ của vua Solomon và nữ hoàng xứ Sheba. Đế quốc Ethiopia bành trướng lãnh thổ sang các vùng núi Đông Phi, thâu tóm nhiều bộ lạc. Đây là nước duy nhất không bị các nước khác nhòm ngó trong một thời gian dài, tách biệt với thế giới bên ngoài vì địa hình núi bao quanh. Tuy nhiên, sau khi phát triển mạnh nhất vào thế kỷ XIV và XV, nước này có những bất hòa nội bộ vào thế kỷ XVI. Đối với châu Âu thời Trung đại, Ethiopia được coi là một vương quốc Ki-tô giáo bí ẩn với một nhà vua huyền thoại tên là Prester John. Haile Selassie, hoàng đế cuối cùng của Ethiopia (cai trị từ năm 1930 đến 1974), là hậu duệ của Yekuno, người sáng lập Ethiopia.



Người Ethiopia xây các nhà thờ hình chữ thập bằng cách đẽo tạc bên ngoài và khoét rỗng bên trong cả khối đá lớn. Cả hai hình ảnh này đều là nhà thờ St George ở thành phố Lalibela thần thánh, một trong số 11 nhà thờ như vậy được xây vào thế kỷ XIII.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH



1137 Triều đại Zagwe sáng lập Ethiopia

Những năm 1190 Lalibela được xây làm thủ đô của Ethiopia

1240 Sundiata Keita lập ra quốc gia Mali

1270 Yekuno Amlak lập triều đại Solomon, Ethiopia mở rộng lãnh thổ

1307-1337 Mansa Musa, nhà vua vĩ đại nhất của Mali

1350 Mali bắt đầu dần suy tàn

Thế kỷ XIV - thế kỷ XV Đỉnh cao của văn hóa Ethiopia

Khoảng năm 1500 Songhai chinh phục Mali



Thời Trung đại, có bốn vương quốc chính phát triển thịnh vượng ở châu Phi là Mali (sau này bị Songhai thôn tính), Ethiopia, Benin và Zimbabwe.

BENIN VÀ ZIMBABWE (1100–1480)

Benin là một vương quốc tiến bộ ở vùng rừng nhiệt đới Tây Phi. Zimbabwe là một trung tâm khai thác vàng ở vùng thảo nguyên Đông Nam châu Phi.

enin nằm ở vị trí mà nay là vùng Đông Nam Nigeria. Đó là vương quốc tồn tại lâu đời nhất trong số các vương quốc ở vùng rừng nhiệt đới Tây Phi. Thủ đô của Benin là thành phố Benin được xây dựng vào khoảng năm 900, phát triển thịnh vượng nhất vào thế kỷ XV. Thành phố này có các con phố rộng với những ngôi nhà gỗ bề thế nằm dọc hai bên, bao quanh bởi một bức tường thành dài 40 km. Cung điện của oba (nhà vua) được trang hoàng lộng lẫy bằng nhiều bức phù điêu bằng đồng điếu và những phiến tranh khắc. Các thương gia của thành phố tấp nập buôn bán vải, ngà voi, kim loại (nhất là đồng điếu), dầu cọ và hạt tiêu. Người Benin nổi tiếng về nền nghệ thuật của họ, đặc biệt là các tác phẩm điêu khắc dùng chất liệu gốm, ngà hoặc đồng điếu.

Benin trở nên phồn thịnh dưới thời cai trị của Eware Đại vương (1440–1473). Ông đã hiện đại hóa và mở rộng lãnh thổ vương quốc. Các quốc gia châu Phi khi đánh nhau thường bắt tù binh làm nô lệ nhưng Benin không làm như vậy, nên khi người Bồ Đào Nha bắt đầu mua nô lệ từ Tây Phi ở thế kỷ

B XVI, Benin không tham gia vào hoạt động buôn bán nô lệ. Điều đó đã bảo vệ Benin trước quá trình thực dân hóa của châu Âu cho đến tận năm 1897.



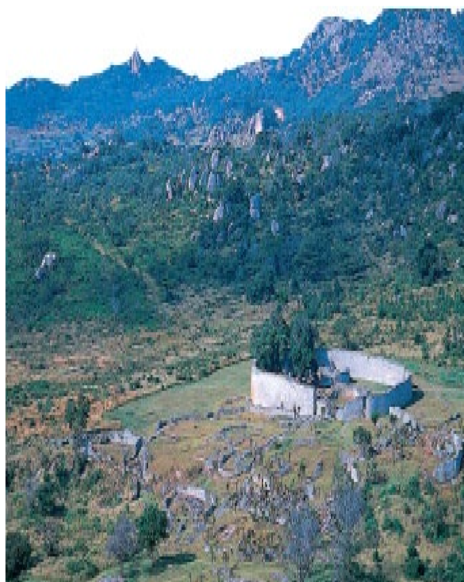
Bức phù điêu đồng này của Benin mô tả một ông vua ngồi trên ngai vàng, hai bên là hai quan cận thần đang quỳ trước ngai vàng. Thợ thủ công Benin đúc đồng theo phương pháp "sáp nóng chảy". Người thợ tạo mẫu bằng sáp, rồi đắp đất sét bên ngoài làm khuôn. Sáp nóng chảy bị đổ ra và đồng lỏng được rót vào khuôn. Dùng phương pháp này có thể làm nhiều bản từ một khuôn.



Chiếc mặt nạ bằng ngà sống động này thể hiện một oba của Benin. Nhà vua thường đeo mặt nạ ở thắt lưng trong các dịp nghi lễ.



Nhiều dân tộc ở Tây Phi sống thành bộ lạc trong những ngôi làng, chăn nuôi gia súc và trồng cây lương thực. Vùng thảo nguyên Trung Phi (trong hình) có môi trường rất khác biệt so với những cánh rừng nhiệt đới ở miền Tây.



Ngày nay vẫn có thể nhìn thấy tàn tích của bức tường lớn ở vị trí của thành Đại Zimbabwe trước kia.

ZIMBABWE

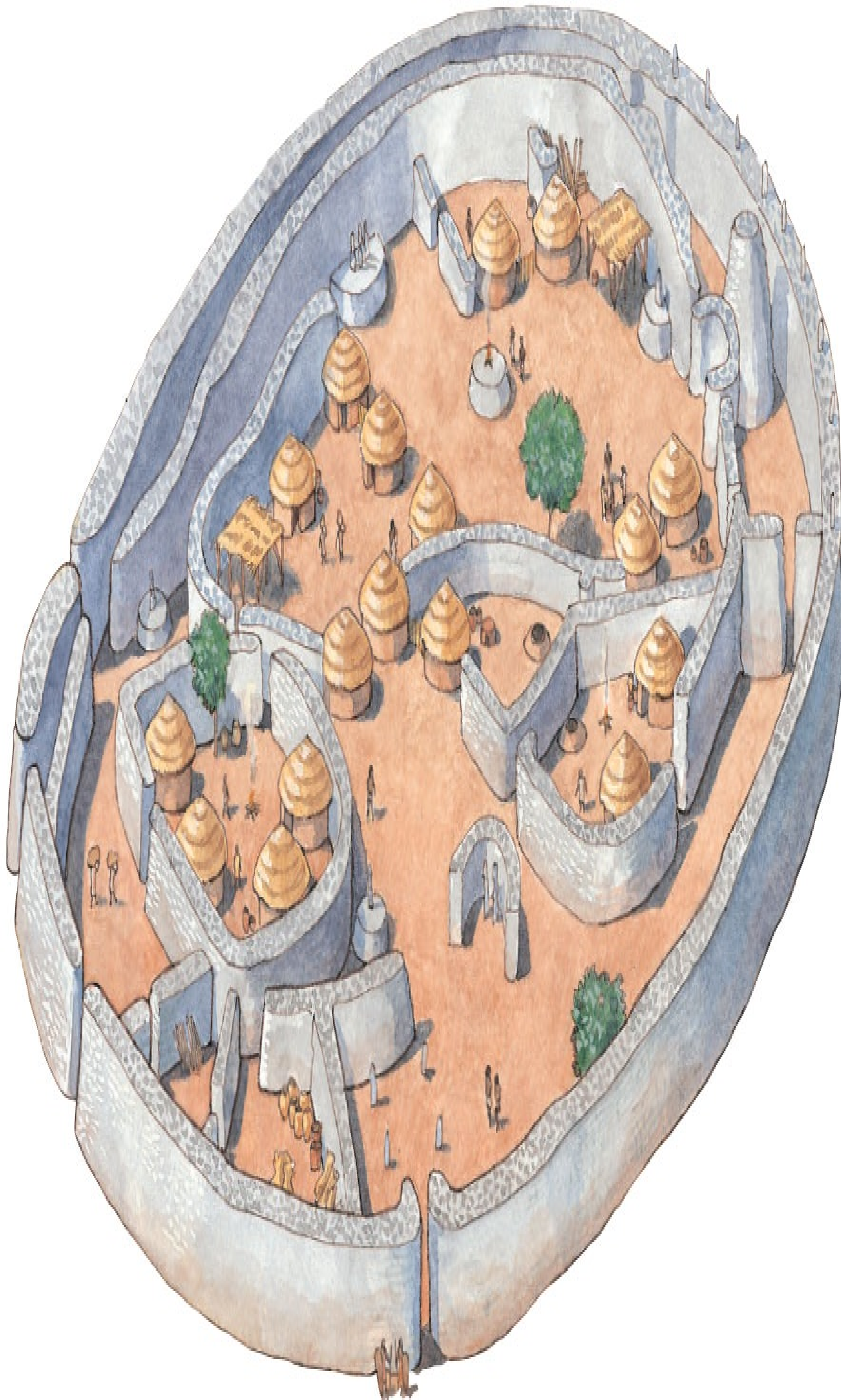
Zimbabwe phát triển thịnh vượng nhờ có trữ lượng lớn đồng và vàng. Phần lớn số đồng và vàng được khai thác từ hơn một nghìn khu mỏ được các thương gia Arập ở bờ biển miền Đông mua từ thế kỷ X trở đi. Họ xây dựng các đô thị ở miền Nam châu Phi, và Zimbabwe rất nổi tiếng về thành phố cung điện Đại Zimbabwe có tường thành bao quanh, được xây từ năm 1100 đến năm 1400. Tuy nhiên, người ta biết rất ít về người Zimbabwe. Họ không phải là những chiến binh cừ khôi, cho nên Zimbabwe không dùng biện pháp quân sự để mở rộng lãnh thổ.

Khoảng năm 1450, Zimbabwe bị sáp nhập vào vương quốc Rozvi (Mwenemutapa) của người Shona, gọi theo tên một đại thủ lĩnh là Mwene Mutapa. Vương quốc của các chiến binh này kiểm soát hầu hết những vùng ngày nay là Zimbabwe và Mozambique. Họ tiếp tục buôn bán vàng và đồng với người Arập và nhờ đó trở nên giàu có. Tình hình thay đổi từ khi người Bồ Đào

Nha muốn giành quyền kiểm soát các mỏ vàng và đồng. Vương quốc Rozvi đã chiến đấu chống lại điều này trong một thời gian, nhưng đến năm 1629 thì các mỏ đều rơi vào tay người Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, vương quốc Rozvi vẫn tồn tại cho đến những năm 1830.



Đây là bức tượng đầu một oni (vua) của vương quốc Ife đúc bằng đồng từ thế kỷ XIV. Nhà vua đội chiếc khăn của một vị thần biển. Ife là một vương quốc từng giáp giới với Benin.



ĐẠI ZIMBABWE: Một bí ẩn hấp dẫn của châu Phi là thành phố Đại Zimbabwe có tường bao quanh. Tên của thành phố này được lấy làm tên quốc gia Zimbabwe ngày nay. Các công trình bằng đá kiên cố trong thành phố được xây từ các khối đá granit trong thời gian từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV, nhưng không ai biết tại sao và do ai xây nên. Từ zimbabwe nghĩa là vùng đất có

tường đá vây quanh, hiện diện rất nhiều ở Đông Nam châu Phi, nhưng Đại Zimbabwe là khu vực rộng lớn nhất.

TÔN GIÁO THỜI TRUNG ĐẠI (1100-1500)

Vào thời Trung đại, các thể chế tôn giáo trên toàn thế giới đã phát triển mạnh và có thế lực ở khắp nơi. Điều này mang lại những lợi ích lớn lao nhưng ngược lại cũng dẫn tới sự tha hóa trong các tổ chức tôn giáo.



Francis thành Assisi (1182–1226) dành cả đời mình để cứu giúp người nghèo và người bệnh. Năm 1210, ông lập ra dòng tu Franciscan (Phanxicô). Hai năm sau đó, ông lập dòng tu Thánh Clara Hèn mọn dành riêng cho nữ giới.

Đến năm 1200, ngay cả tôn giáo "trẻ" nhất là đạo Hồi cũng đã 500 năm tuổi. Các tôn giáo trở thành những thiết chế quan trọng và định hình trong tập quán của mỗi nước. Ở nhiều nơi, cuộc sống hàng ngày trở nên cực nhọc vì nạn đói nghèo và những gian truân, và những ai không chịu được sự khốn khó thường trở nên hư hỏng, đồi bại hoặc phạm tội. Nhiều người theo đạo bắt đầu cảm thấy việc từ bỏ cuộc sống đời thường, trở thành tu sĩ để thờ phụng Chúa có thể sẽ có lợi hơn. Đó là lý do khiến cuộc sống tu viện trở nên hấp dẫn đối với nhiều người. Ở châu Âu, Trung Quốc và Tây Tạng, chế độ tu kín với các lề luật nghiêm ngặt và lối sống thanh đạm ngày càng phát triển. Các tu viện cũng hỗ trợ cộng đồng địa phương trong việc chăm sóc y tế, giáo dục, tạo việc làm và cung cấp nơi tạm trú. Tu viện khuyến khích các cuộc hành hương và có ảnh hưởng tích cực trong những lúc loạn lạc.



Đây là hình ảnh nhà thờ Thánh Peter ở Rome vào thời Trung đại. Được xây ở thời La Mã vào năm 325, nhà thờ này trở thành chính tòa của Giáo hoàng cho đến khi bị phá hủy vào năm 1506 và một nhà thờ thời Phục hưng bề thế hơn nhiều được xây thế vào đó.



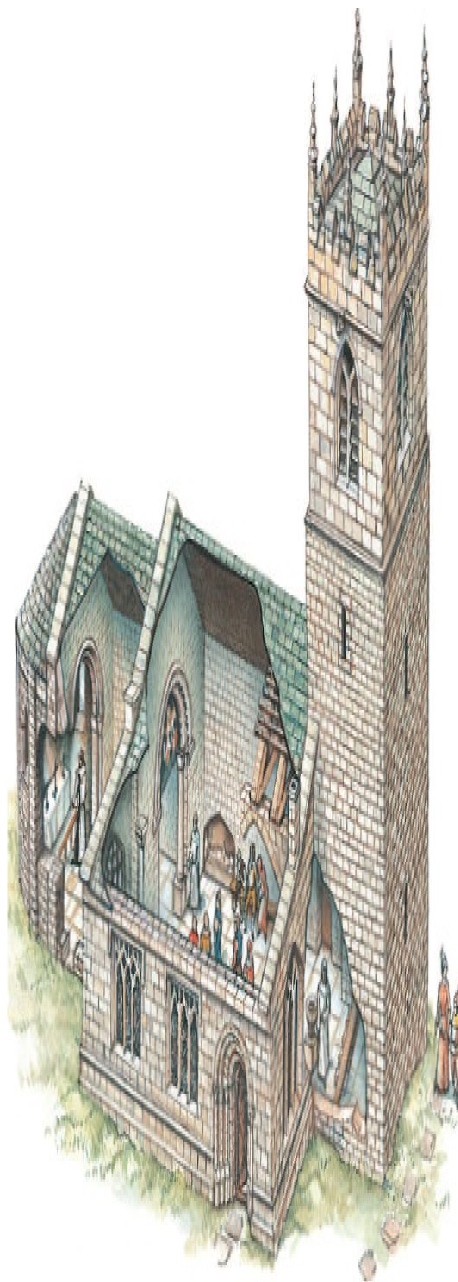
Francis thành Assis yêu thiên nhiên; người ta đồn rằng ông còn nói chuyện được với các con vật. Ông nổi tiếng vì lòng trắc ẩn và ưa chăm sóc các sinh vật nhỏ. Ông được phong thánh sau khi mất vào năm 1228.

QUYỀN LỰC TÔN GIÁO

Giới tu sĩ có ảnh hưởng đến chính trị cũng như tôn giáo. Ở châu Âu, Giáo hoàng kình địch với nhà vua, Tu sĩ kình địch với quý tộc, thậm chí đôi khi các Giáo hoàng cũng cạnh tranh với nhau. Giáo hội bị tha hóa – người ta có thể dùng tiền để mua chức vụ trong hệ thống tu hành và sự tha thứ cho những tội lỗi mình phạm phải. Trong đạo Hồi, không có giới tăng lữ nhiều quyền lực nhưng có nhiều nhóm Hồi giáo khác nhau.

Ở Mexico của người Maya và người Toltec, các thầy tu nắm quyền lực tuyệt đối và đòi hỏi mọi người sẵn sàng hy sinh làm vật tế sống. Khắp nơi trên thế giới, nhiều người đơn thuần tin vào Thượng đế, nhưng không được truyền dạy về tôn giáo một cách thích đáng. Ở châu Âu, tôn giáo được truyền dạy bằng tiếng Latinh, ở Ấn Độ thì bằng tiếng Phạn (Sanskrit), những thứ tiếng mà hầu hết mọi người không hiểu. Hành hương là một việc quan trọng đối với các tín đồ: người Hồi giáo hành hương tới thánh địa Mecca, người Ki-tô giáo tới Rome và Jerusalem, còn tín đồ Phật giáo và đạo Hindus (Ấn Độ giáo) thì tới các ngọn núi và ngôi chùa linh thiêng. Nhiều người không thể cải thiện cuộc sống của mình, nên họ cầu nguyện để có được cuộc sống tốt đẹp hơn trên thiên đường (đối với người Ki-tô giáo, Hồi giáo và người Maya) hoặc ở

kiếp sau (đối với tín đồ đạo Hindu và Phật giáo). Đền chùa và nhà thờ được xây dựng trên khắp thế giới, một số được xếp vào loại các công trình kiến trúc đẹp nhất của thời đại.



Trong thời sơ kỳ Trung đại, hàng nghìn nhà thờ được xây trên khắp châu Âu. Trong nhà thờ không có ghế ngồi – mọi người phải đứng trong các buổi lễ, nhưng có gờ tường để người già và người ốm vịn vào.



Đại giáo đường Hồi giáo ở Cordoba thuộc nước Tây Ban Nha Hồi giáo là một trong những công trình kiến trúc đẹp nhất từng được xây dựng. Mái nhà thờ này có hơn một nghìn cột chống để cho bên trong có nhiều ánh sáng và không khí, một đặc điểm quan trọng của các công trình xây dựng ở miền khí hậu nóng.



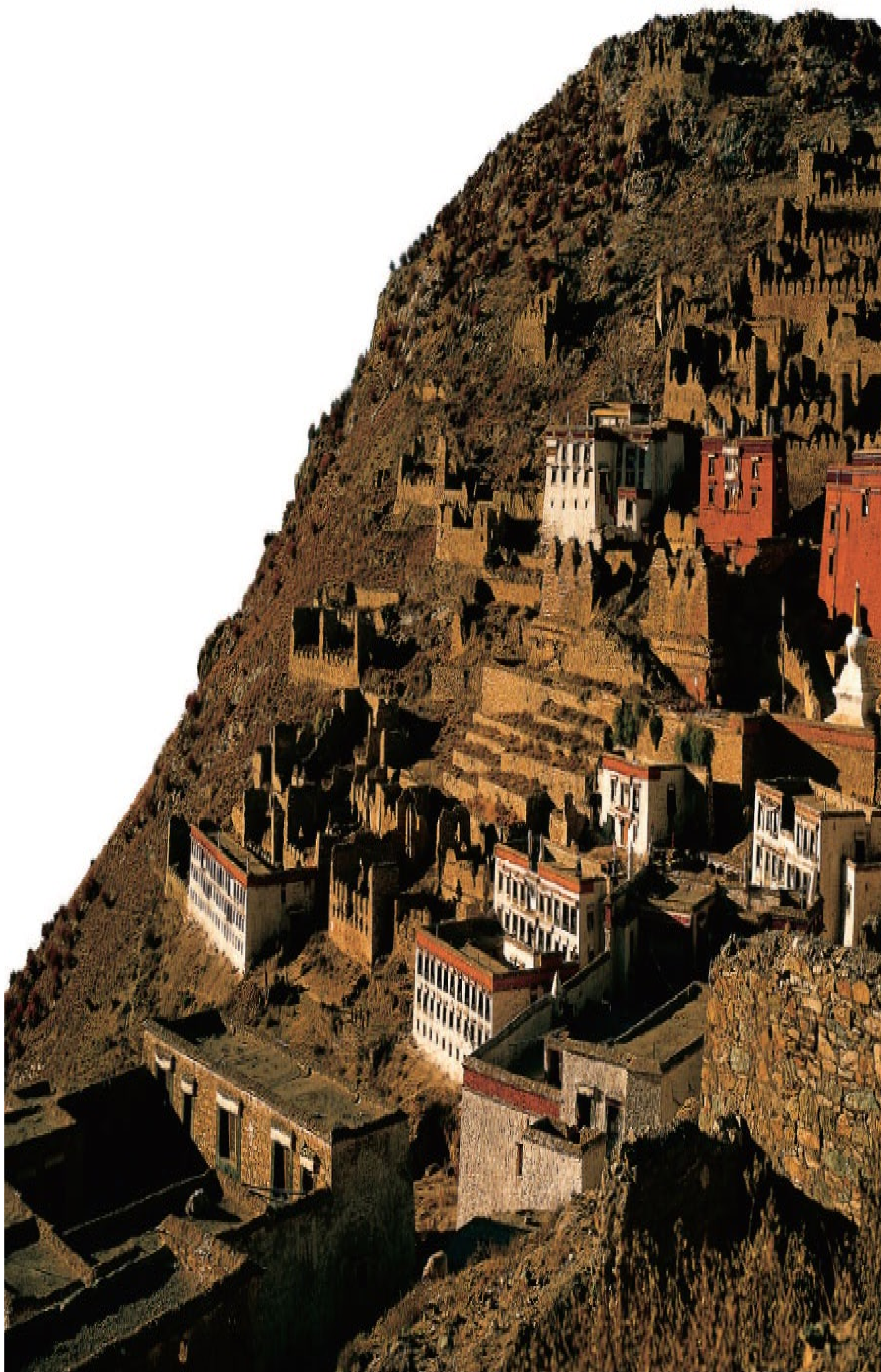
Nhà thờ Hồi giáo được xây ở nhiều nước từ châu Phi tới Ấn Độ, thậm chí ở cả một số vùng của Trung Quốc. Đây là phế tích của nhà thờ Hồi giáo ở Kilwa, một thị quốc Hồi giáo nằm ở ngoài khơi bờ biển Đông Phi từng buôn bán với Zimbabwe.

TÔN GIÁO VÀ VĂN HÓA

Trong thời Trung đại cũng đã xuất hiện các nhà tư tưởng tôn giáo lớn. Các học giả như Meister Eckhart ở Đức, Thomas Aquinas ở Italy, Maimonides và Ibn Arabi ở Ai Cập, Marpa Dịch giả ở Tây Tạng, Ramanuja ở Ấn Độ và Dogen ở Nhật Bản đã định hướng tư tưởng của thời đại. Tôn giáo trở thành một phần của cuộc sống thường ngày, ảnh hưởng đến nghệ thuật, khoa học, y học, chính quyền và xã hội. Tôn giáo đã tạo nên cốt lõi của nhiều nền văn hóa trên thế giới. Một số người cho rằng cầu nguyện vào các ngày lễ tôn giáo là đủ, tất cả các ngày còn lại thì được phá lệ. Một số đền và nhà thờ trở nên giàu có và tha hóa đến mức nhiều người bắt đầu tỏ ra nghi ngờ đức tin của mình.



Quetzalcoatl là một vị thần được người Toltec, Maya và Aztec thờ phụng. Ông được cho là vị thần mang lại văn minh và học thức, cũng là thần bảo vệ linh hồn cho giới tu sĩ.



Đây là một ngôi chùa Phật giáo ở Tây Tạng. Đạo Phật với niềm tin vào kiếp luân hồi đã được du nhập vào Tây Tạng năm 749. Các nhà sư Tây Tạng được gọi là Lạt ma.

ĐẾ QUỐC MÔNG CỔ (1206-1405)

Người Mông Cổ đã gây dựng được một đế quốc rộng lớn nhất trong lịch sử. Sự hiện diện của họ vô cùng rõ nét ở Trung Quốc, Nga và thế giới Hồi giáo, nhưng đế quốc của họ tồn tại không được lâu.

Năm 1180, một cậu bé mười ba tuổi được đưa lên làm thủ lĩnh bộ lạc khi cha của cậu bị đầu độc chết. Cậu bé đó tên là Thiết Mộc Chân (Temujin), và bộ lạc Mông Cổ Yakka của cậu là một bộ lạc du mục hiếu chiến. Hai phần ba số người trong bộ lạc nhanh chóng rời bỏ Thiết Mộc Chân, nhưng cậu đã sớm thống nhất bộ lạc trở lại và kiểm soát cả các bộ lạc Mông Cổ khác. Trong hội nghị các khan (thủ lĩnh) Mông Cổ vào năm 1206, Thiết Mộc Chân được phong là Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan), hay "Hoàng đế của tất cả mọi người". Ông hứa hẹn là các thế hệ tương lai của người Mông Cổ sẽ được sống trong xa hoa. Thành Cát Tư Hãn bắt đầu sự nghiệp chinh chiến của mình bằng việc đào tạo một đội quân hung bạo, thần tốc và có kỷ luật tốt. Đội quân của ông khiến kẻ thù khiếp sợ, giết bất kỳ ai phản bội hoặc không chịu đầu hàng. Trong một loạt những cuộc chinh phạt, Thành Cát Tư Hãn đã chiếm Turkestan, miền Bắc Trung Quốc và Triều Tiên, tiếp đó quay về phía Tây tàn phá Afghanistan, Ba Tư và các vùng thuộc Nga. Một số thành công của ông có được là do đối thủ của ông mất đoàn kết.



Khi bành trướng lãnh thổ rộng nhất vào thế kỷ XIII, dưới thời trị vì của Hốt Tất Liệt, đế quốc Mông Cổ trải dài từ Thái Bình Dương tới biển Đen.



Thành Cát Tư Hãn (khoảng 1162–1227) là một thủ lĩnh, nhà chiến lược và nhà tổ chức vĩ đại. Trong một chiến dịch, đội quân của ông đã di chuyển thần tốc – vượt qua 440 km trong ba ngày. Ông chết do bị ngã ngựa.

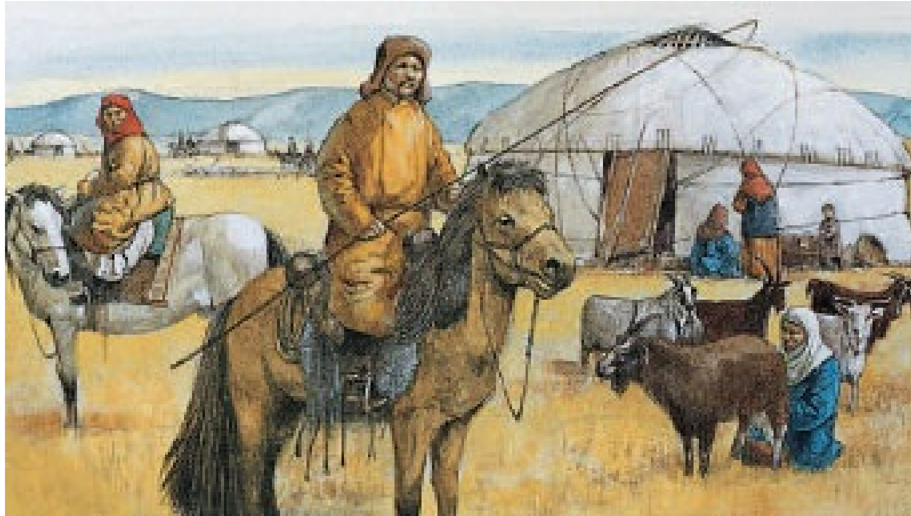
SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA MÔNG CỔ

Sau khi Thành Cát Tư Hãn qua đời, Oa Khoát Đài (Ogodai) và Mông Kha Hãn (Monke Khan) xâm lược Armenia, Tây Tạng và chiếm thêm nhiều vùng đất của Trung Quốc, tiếp đó tàn phá Đông Âu. Hốt Tất Liệt (Kublai Khan), cháu của Thành Cát Tư Hãn, đã hoàn tất cuộc thôn tính Trung Quốc. Ông tự xưng là hoàng đế đầu tiên của triều Nguyên (1271–1368). Sự cai trị của người Mông Cổ có một số điểm tốt, như mang lại địa vị cho phụ nữ, khuyến khích các học giả, tôn trọng các tôn giáo khác nhau và thúc đẩy buôn bán. Họ đã mở các con đường tơ lụa ở châu Á cho lữ khách từ Đông sang Tây. Nhưng có những điểm không tốt, như việc đội quân Mông Cổ tàn bạo đã phá hủy các thành phố và tàn sát nhiều người. Trong khi đó, nhà Tống ở miền nam Trung Quốc đã chiến đấu chống quân Mông Cổ trong suốt 20 năm trước khi sụp đổ, và vương quốc Hồi giáo

ở Delhi đã ngăn được quân Mông Cổ xâm lược Ấn Độ. Cuộc bành trướng lãnh thổ của Mông Cổ chấm dứt vào khoảng năm 1260.



Trong chiến trận, người Mông Cổ là những chiến binh không thể bị đẩy lui. Họ bắn cung tên xa chưa từng thấy, họ phi ngựa rất nhanh và chiến thuật của họ đánh lừa được nhiều địch thủ.



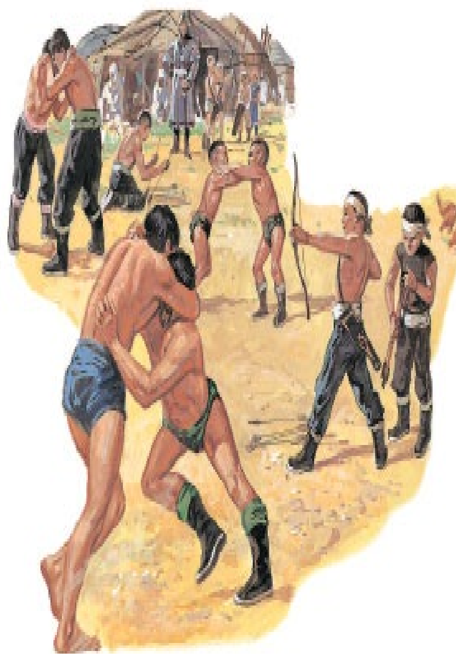
Người Mông Cổ là dân du mục sống trên những thảo nguyên Mông Cổ mênh mông. Họ sống trong những ngôi lều lớn quây tròn làm bằng da hoặc vải (yurt), có thể dọn mang theo tới chỗ khác rồi lại dựng lên một cách dễ dàng. Họ chăn thả trâu, bò, cừu, dê và ngựa. Ngay cả khi đã xâm lược các thành phố, quân Mông Cổ vẫn ở trong các lều dựng ngoài thành phố.

THỦ LĨNH TAMERLANE HUNG BẠO

Từ năm 1275, một thương gia thành Venice là Marco Polo đã trải qua 17 năm trong cung điện của vua Hốt Tất Liệt. Những câu chuyện do ông viết ra đã giúp người châu Âu có được một bức tranh trung thực đầu tiên về Trung Quốc và sự giàu có của nước này. Sau khi Hốt Tất Liệt qua đời vào năm 1294, đế quốc Mông Cổ hùng mạnh bắt đầu chia rẽ. Một số khan như Chagatai ở Turkestan, các khan ở Ba Tư và Kim Trướng Hãn quốc (Golden Horde) thuộc miền Nam nước Nga chiếm giữ những vương quốc nhỏ hơn. Các khan Mông Cổ đều rất tàn bạo, nhưng có lẽ tàn bạo nhất là Tamerlane, tức Timur (1336–1405), người cai trị xứ Samarkand mang hai dòng máu Mông Cổ-Thổ. Ông ta cùng đội quân của mình đã tung hoành từ năm 1361 đến năm 1405, giày xéo một cách tàn bạo các xứ Ba Tư, Armenia, Gruzia, vùng Lưỡng Hà, Azerbaijan và Kim Trướng Hãn quốc. Tuy nhiên, dù nổi tiếng tàn bạo, Tamerlane lại là một nhà bảo trợ lớn cho nghệ thuật, thiên văn học và kiến trúc ở Samarkand. Nhưng nhìn chung, người Mông Cổ không để lại dấu ấn gì bền vững trong lịch sử thế giới ngoài sự tàn phá mà họ gây ra. Trung Quốc và Nga trở nên nghèo đói, thế giới Hồi giáo hỗn loạn và ngay cả các nước châu Âu như Ba Lan và Serbia cũng chịu tổn thất nặng nề. Sau khi Tamerlane mất vào năm 1405, cuộc phiêu lưu vĩ đại và đẫm máu của người Mông Cổ chấm dứt, trừ ở Nga và Turkestan.

CÁC MÔN THỂ THAO CỦA NGƯỜI MÔNG CỔ

Người Mông Cổ thích cưỡi ngựa, đấu vật và bắn cung. Các khan Mông Cổ khuyến khích chơi thể thao như một cách rèn luyện kỹ năng chiến đấu và phát hiện những binh lính có tài. Có nhiều cuộc thi đấu thể thao, những ai đạt thành tích trong các cuộc thi này có thể được thăng chức trong quân đội. Chơi thể thao cũng giúp rèn luyện tinh thần đồng đội, một trong những ưu thế lớn nhất của người Mông Cổ.



Từ tuổi thiếu niên, các cậu bé Mông Cổ đã luyện bắn cung và đấu vật.



Trong chiến trận, người Mông Cổ mặc những bộ áo giáp nhẹ làm bằng da và sắt. Họ ra tay mau lẹ và tàn bạo đến nỗi hầu hết đối thủ của họ phải đầu hàng vì sợ hãi. Những lá cờ lớn bằng lụa phất phơ theo sau đội quân Mông Cổ. Bất kỳ ai chống đối lại họ đều bị giết.



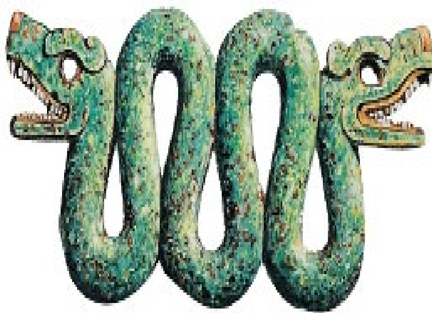
Người Mông Cổ tiếp nhận môn thể thao polo (cưỡi ngựa chơi bóng) của người Ba Tư.



Đế quốc Aztec và Inca phát triển độc lập với nhau, một ở Bắc Mỹ và một ở Nam Mỹ. Đến đầu thế kỷ XVI, hai đế quốc đã mở rộng lãnh thổ và có ảnh hưởng lớn trong khu vực của mình.

NGƯỜI AZTEC VÀ NGƯỜI INCA (1100–1500)

Hai nền văn minh lớn hình thành ở châu Mỹ trong vòng khoảng 100 năm là đế quốc Inca ở Peru và đế quốc Aztec ở Mexico.



Thần Huitzilopochtli của người Aztec đôi khi được thể hiện dưới dạng một con rắn. Bức tượng này được làm bằng gỗ và ốp đá màu ngọc lam.

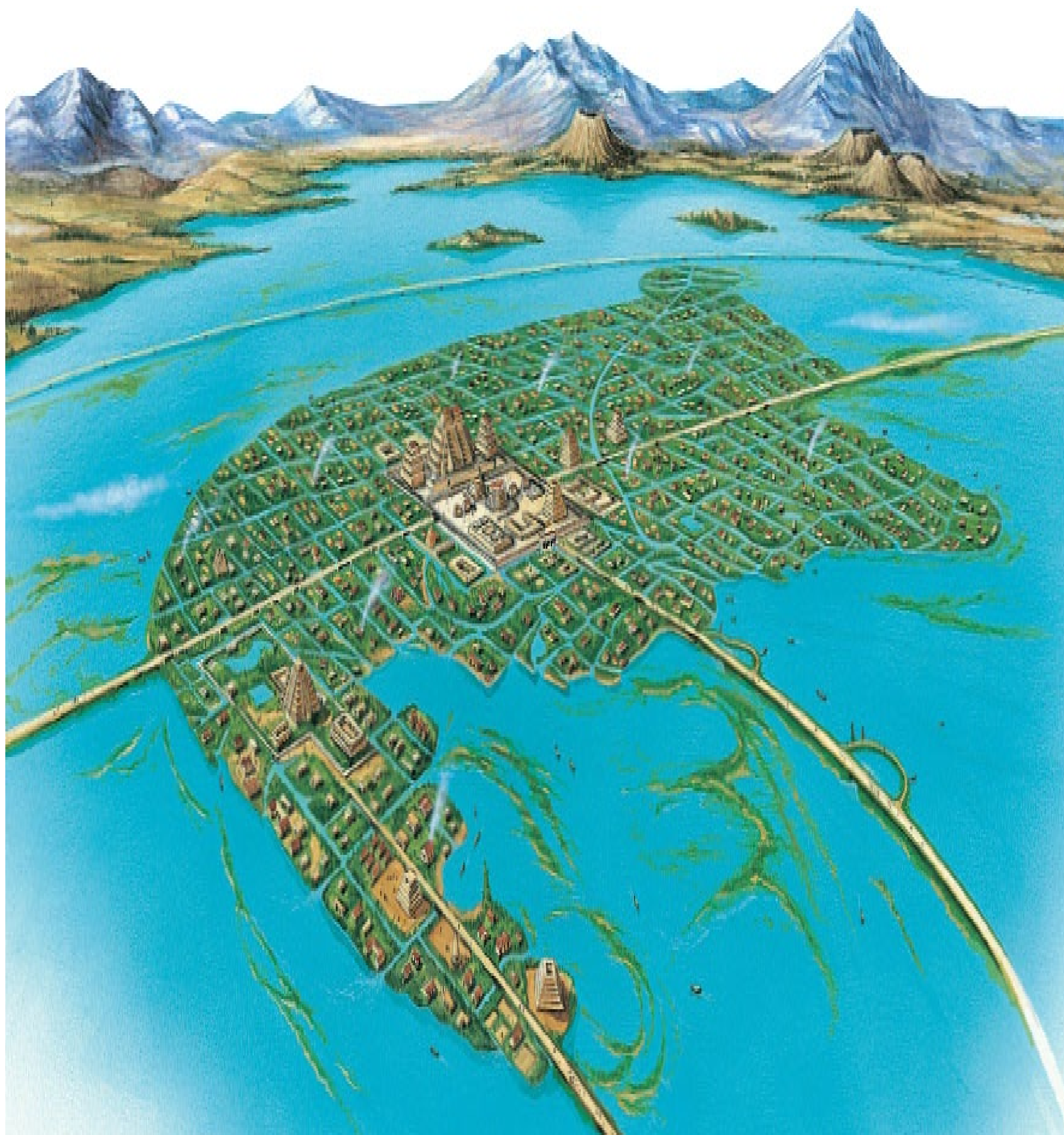
Truyền thuyết kể rằng người Aztec vốn ở miền Bắc Mexico. Tiếp đó vào năm 1168, theo sự dẫn dắt của thần Huitzilopochtli (thường được mô tả là một con rắn), họ bắt đầu di cư về phía Nam và cuối cùng định cư ở thung lũng Mexico, lập nên các cộng đồng làm nông nghiệp. Khoảng năm 1325, đang lúc chiến tranh, họ chuyển tới địa điểm an toàn trên một hòn đảo ở hồ Texcoco. Đó chính là vị trí của thành phố Mexico ngày nay.

THÀNH PHỐ TENOCHTITLÁN

Người Aztec đã gây dựng các đảo vườn ở hồ Texcoco và trồng cây lương thực ở đó. Họ cũng bắt đầu xây dựng một thành phố lớn tên là Tenochtitlán. Thành phố này được bảo vệ dễ dàng vì chỉ có thể vào được thành phố bằng các con đường đắp nổi mà người Aztec xây qua hồ. Người Aztec buôn bán khắp Mexico và đàn ông Aztec phục vụ trong quân đội của các thành phố khác để được trả lương. Dưới sự dẫn dắt của thủ lĩnh Itzcóatl vĩ đại (1427–1440), họ bắt đầu xâm lược các thành phố láng giềng và cuối cùng gây dựng nên đế quốc Aztec mà đến năm 1500 đã trải dài từ bờ biển bên này tới bờ biển bên kia.



Ngôi đền Vĩ đại nằm ở chính giữa thành phố đảo Tenochtitlán. Trên đỉnh kim tự tháp là điện thờ thần Tláloc và Huitzilopochtli. Công trình ở phía trước đền là nơi thờ thần Quetzalcòatl.



Thành phố Tenochtitlán nằm giữa hồ Texcoco và nối với đất liền bằng những con đường đắp cao. Một mạng lưới kênh rạch đan chằng chịt khắp thành phố.



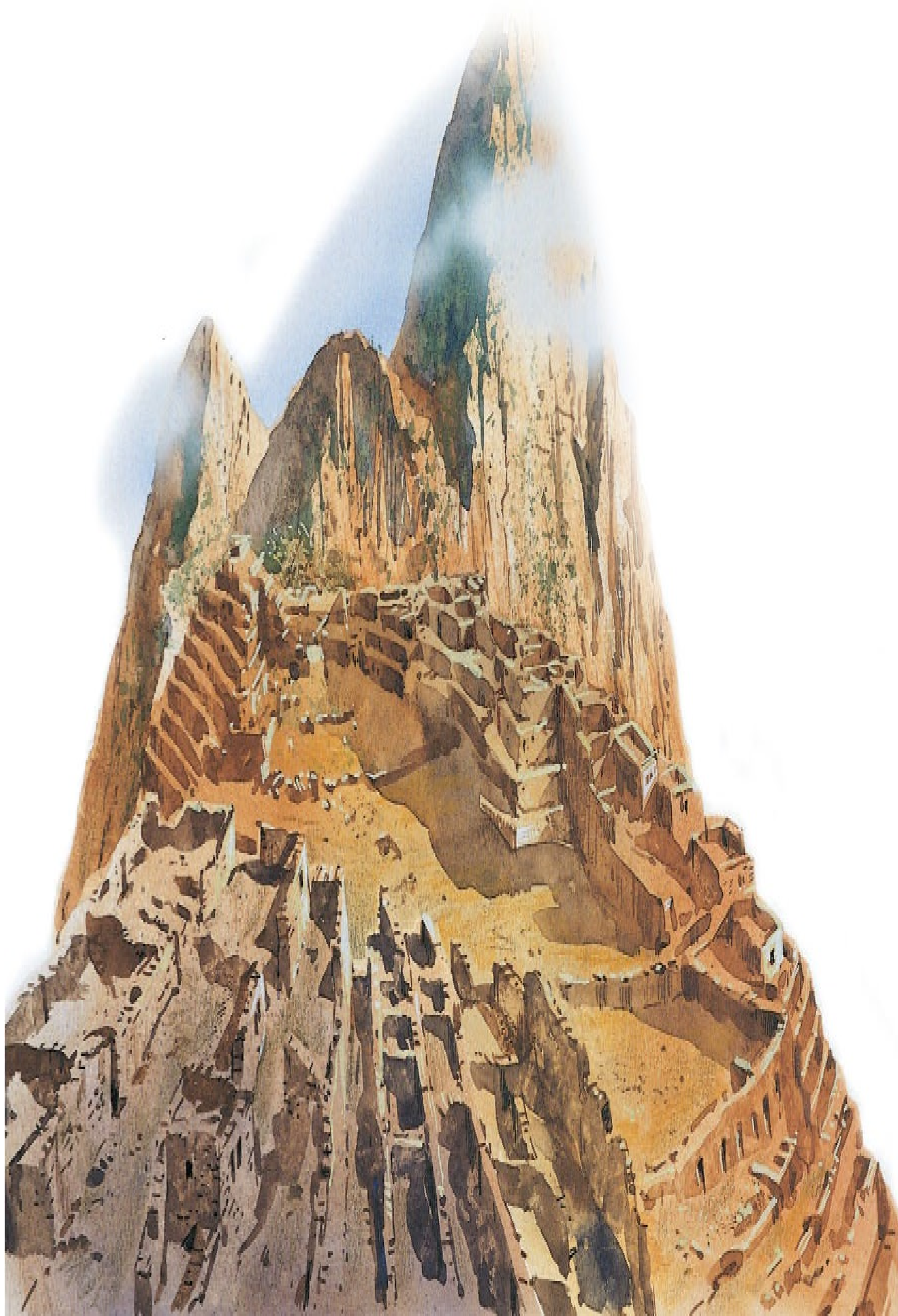
Vàng, bạc và đá quý được dùng để làm các vật dụng đẹp cho các gia đình quý tộc. Các vật dụng này cũng được dùng trong các nghi lễ tôn giáo.

ĐẾ QUỐC INCA

Theo truyền thuyết, Manco Capac và em gái của ông là Mama Ocllo là những bậc trị vì đầu tiên của người Inca vào khoảng năm 1200. Họ tự xưng là "Con của Mặt trời". Người Inca sống trong một thung lũng nằm cao trên dãy núi Andes thuộc lãnh thổ Peru ngày nay. Họ xây thành phố Cuzco tại đó và các thành phố khác, chẳng hạn như Machu Picchu. Từ Cuzco nghĩa là "cái rốn" hoặc "trung tâm của thế giới". Người Inca sống tại đây trong 200 năm, cách biệt với thế giới bên ngoài. Nhưng dưới thời của Pachacutec, một viên tướng tài ba và là hoàng đế của họ (1438–1471), người Inca bắt đầu thời kỳ đi chinh phục. Đến năm 1500, họ đã tạo dựng được một đế quốc rộng lớn.



Thủ lĩnh Pachacutec của người Inca chỉ huy quân xung trận. Vũ khí của binh lính Inca gồm súng bola (một kiểu ná cao su bắn đá về phía kẻ thù), giáo bằng gỗ, kiếm và gậy có đầu hình ngôi sao. Dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Pachacutec, người Inca đã chinh phục thành công nhiều bộ lạc láng giềng



MACHU PICCHU: Machu Picchu là một thành phố đặc biệt của người Inca náu mình trên đỉnh núi kín đáo đến nỗi tận năm 1911 mới được tìm thấy lại. Nằm rất cao trên dãy Andes, thành phố là một trong những cứ điểm cuối cùng của người Inca chống lại cuộc xâm chiếm của người Tây Ban Nha. Các tòa nhà trong thành phố được xây bằng cách ghép đá khít vào nhau không cần vữa xây. Machu Picchu là một trung tâm tôn giáo, có một đài quan sát thiên văn và các ngôi đền.

CÁC NHÀ THÁM HIỂM THỜI TRUNG ĐẠI (1270–1490)

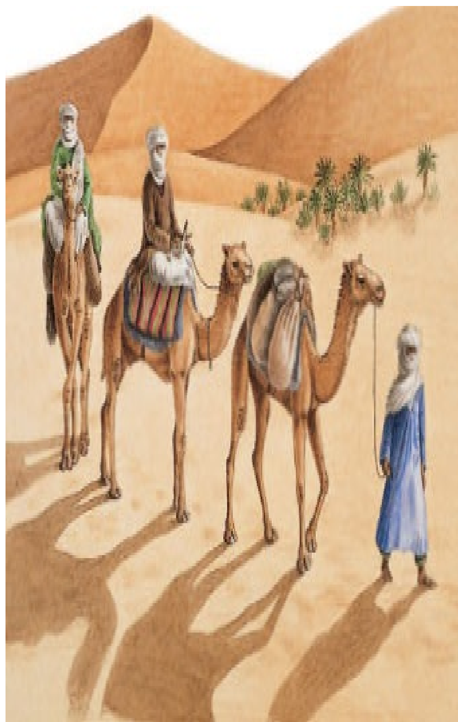
Vào thời Trung đại, nhiều người dũng cảm đã thực hiện các cuộc hành trình dài và thường là nguy hiểm tới những miền đất xa xôi. Các cuộc thám hiểm này đã tăng cường hoạt động buôn bán và truyền bá ảnh hưởng chính trị.



Hoàng tử Henry Đi Biển (1394–1460) chịu trách nhiệm về thành phố Ceuta ở Morocco (Marốc). Trọng trách này khiến ông ngày càng say mê tàu thuyền. Ông bảo trợ cho các chuyến thám hiểm và cả việc đóng một thuyền buồm kiểu mới, loại thuyền caravel. Ông khuyến khích việc vẽ bản đồ chính xác cũng như sáng chế thêm công cụ đi biển. Những thủy thủ được ông đào tạo là những người châu Âu đầu tiên thực hiện hành trình dài bằng đường biển.

Người Viking là những nhà thám hiểm đầu tiên của thời Trung đại; họ tới tận châu Mỹ, Morocco và Baghdad. Tác giả của câu chuyện đầu tiên tường thuật về vùng Trung Á là John xứ Pian del Carpine, một thầy tu thuộc dòng Franciscan, đại diện cho Giáo hoàng Innocent IV tới thăm vị khan Mông Cổ tại đó vào năm 1245. Nhà thám hiểm châu Âu nổi tiếng nhất là Marco Polo, một thanh niên Venice, đã đến Trung Quốc diện kiến Hốt Tất Liệt và làm việc tại đó trong nhiều năm. Khi trở về vào năm 1295, ông đã viết một cuốn sách sinh động về những chuyến đi của mình.

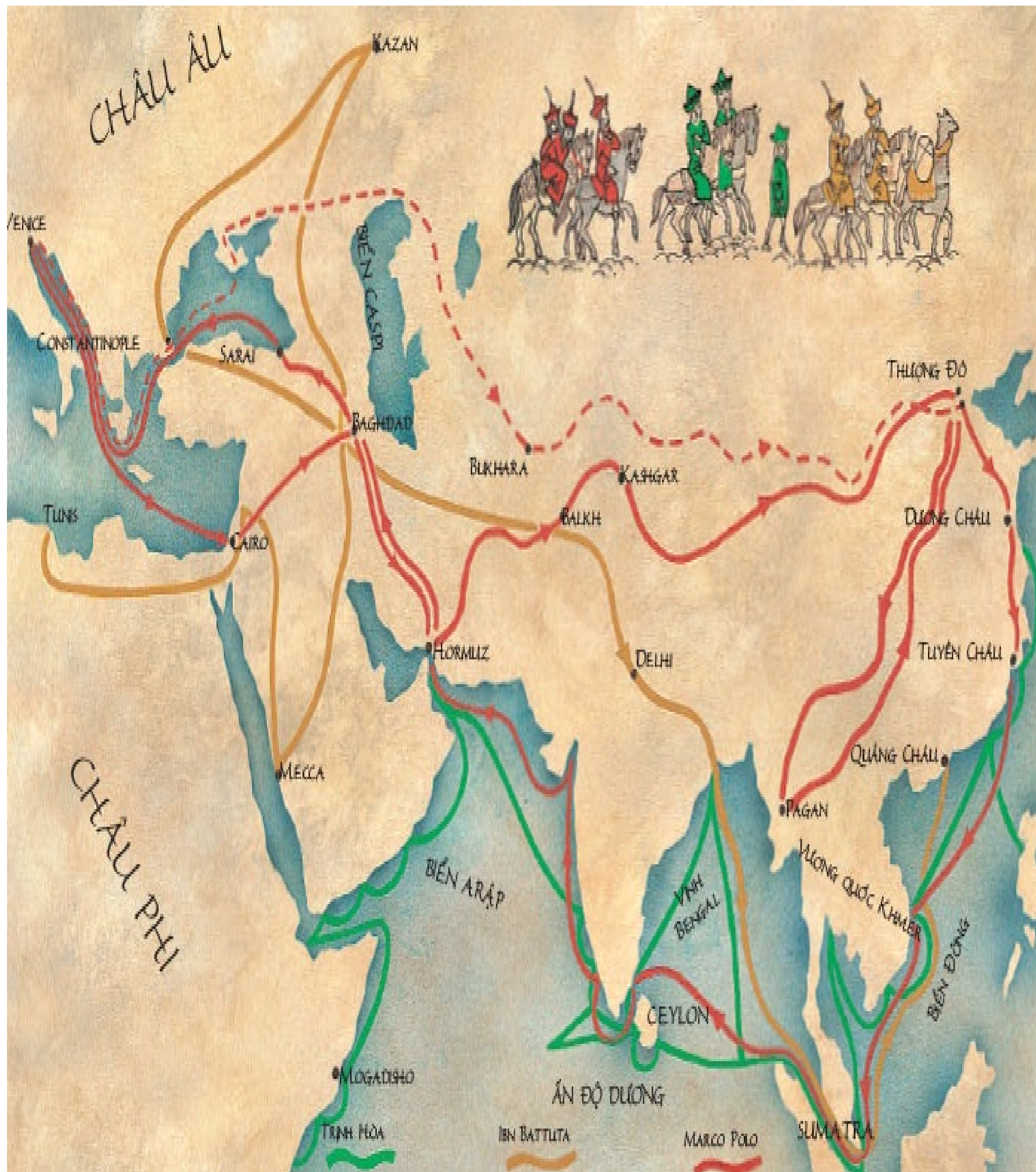
Những năm 1325–1350, Ibn Battuta một luật sư Morocco, đã tới Nga, Trung Á, Ấn Độ, miền Nam Trung Quốc và châu Phi, và mô tả lại chi tiết hành trình của mình. Đô đốc Trịnh Hòa thực hiện bảy chuyến thám hiểm bằng đường biển từ năm 1405 đến năm 1433 theo lệnh của Hoàng đế Vĩnh Lạc triều Minh. Đoàn thuyền của ông đã tới Indonesia, Ấn Độ, Ba Tư, Mecca và Đông Phi, thiết lập quan hệ ngoại giao và mở rộng ảnh hưởng chính trị của Trung Quốc với các nước châu Á ven biển. Ông đã mang về nhiều lễ vật dâng lên hoàng đế Trung Hoa, trong đó có gia vị và những con thú lạ.



Các đoàn lạc đà đã đưa lữ khách và thương gia Hồi giáo vượt qua các sa mạc ở châu Phi và châu Á, một vài người trong số họ trở thành những nhà lữ hành đi nhiều nơi nhất thời Trung đại.



Hốt Tất Liệt đã cử Marco Polo thực hiện nhiều cuộc hành trình, trong đó có chuyến đi tới vùng biên giới của Trung Quốc với Tây Tạng. Marco Polo đã kể lại việc đốt tre khi hạ trại nghỉ chân, gây ra những tiếng nổ tanh tách làm lũ ngựa hoảng sợ. Nhưng tiếng nổ đó cũng có tác dụng xua đuổi thú dữ.



Các nhà thám hiểm thời Trung đại thực hiện những hành trình khó tin vượt hàng nghìn km. Vĩ đại nhất trong số này là Marco Polo, Ibn Battuta và Trịnh Hòa.



Marco Polo xa thành Venice trong 25 năm. Ông mất bốn năm cho chuyến đi tới Trung Quốc bằng đường bộ và ba năm cho chuyến trở về từ Trung Quốc đến Ba Tư bằng đường biển, tiếp đó theo đường bộ về Venice. Trong thời gian ở Trung Quốc, ông được phong chức quan cai trị Dương Châu và là sứ thần của nhà vua. Nhà vua chào đón nhiều người nước ngoài và nhận thấy người châu Âu là những vị khách rất khác thường.

HOÀNG TỬ HENRY ĐI BIỂN

Henry là con trai của vua Bồ Đào Nha. Năm 21 tuổi, ông phát hiện thấy các kho báu ở Morocco, được chuyển từ Songhai và Senegal (Tây Phi) tới qua đường bộ. Ông tò mò muốn biết liệu có thể tới những nước này bằng đường biển hay không. Vì vậy, những năm 1424–1434, Henry bỏ tiền thuê các thủy thủ đi thám hiểm bờ biển châu Phi. Được những phát hiện của họ cổ vũ, ông đã cho xây một trường hàng hải ở Sagres (Bồ Đào Nha) để đào tạo thủy thủ cho các cuộc thám hiểm sau này.



Marco Polo tới Trung Quốc lần đầu tiên cùng cha, một thương gia Venice. Ông ở lại Trung Quốc lâu hơn, làm quan trong triều đình của Hốt Tất Liệt và được cử làm sứ giả cho nhà vua đi khắp Trung Quốc và tới cả Pagan ở Miến Điện (nay là Myanmar).

Khi hoàng tử Henry mất vào năm 1460, các nhà thám hiểm Bồ Đào Nha đã tới được nơi mà nay là Sierra Leone. Những việc làm của Henry đã khích lệ các nhà thám hiểm Bồ Đào Nha đi xa hơn dọc theo bờ biển Tây Phi, tìm một tuyến đường biển sang Ấn Độ và Viễn Đông. Thế giới lúc này sắp bước vào thời kỳ mở rộng mạnh mẽ các cuộc tiếp xúc quốc tế. Người Trung Hoa lẽ ra đã có thể trở thành những nhà thám hiểm quốc tế đầu tiên, nhưng các hoàng đế Trung Hoa chủ trương cô lập với thế giới bên ngoài nên các thương gia bị ngăn cản không cho thám hiểm. Người Hồi giáo cũng đi thám hiểm khắp nơi, nhưng đến năm 1500 họ không còn tham vọng bành trướng lãnh thổ mạnh hơn nữa. Trong khi đó, người châu Âu lại chuẩn bị thay đổi chính sách hướng nội, chuyển sang tìm kiếm những chân trời mới.



Ibn Battuta (1304–1368) xuất thân từ Bắc Phi. Ông đã dành cả đời cho các chuyến thám hiểm và viết sách thuật lại các chuyến đi của mình. Ông đã tới châu Phi, Nga, Morocco và Ấn Độ, và đi đường biển tới miền Nam Trung Quốc. Các câu chuyện ông viết có độ chính xác cao và hữu ích nhất trong tất cả câu chuyện của các nhà thám hiểm thời Trung đại.



Đoàn thuyền của đô đốc Trịnh Hòa gồm các thuyền mành lớn vượt đại dương, được đóng dành riêng cho cuộc thám hiểm. Trong chuyến đi đầu tiên, ông chỉ huy 62 con thuyền như thế này.

CHIẾN TRANH TRĂM NĂM (1337–1453)

“Chiến tranh Trăm năm” là một loạt các cuộc chiến ngắn, tốn kém, xảy ra do các vua Anh toan thống trị nước Pháp nhưng vấp phải sự phản kháng dữ dội của người Pháp.



John xứ Gaunt (hoặc Ghent, thuộc Bỉ) là một trong số các con trai của vua Edward III. Trong thời gian làm nhiếp chính (1377–1386) cho cháu trai là vua Richard II, ông là người quyền lực nhất ở Anh.

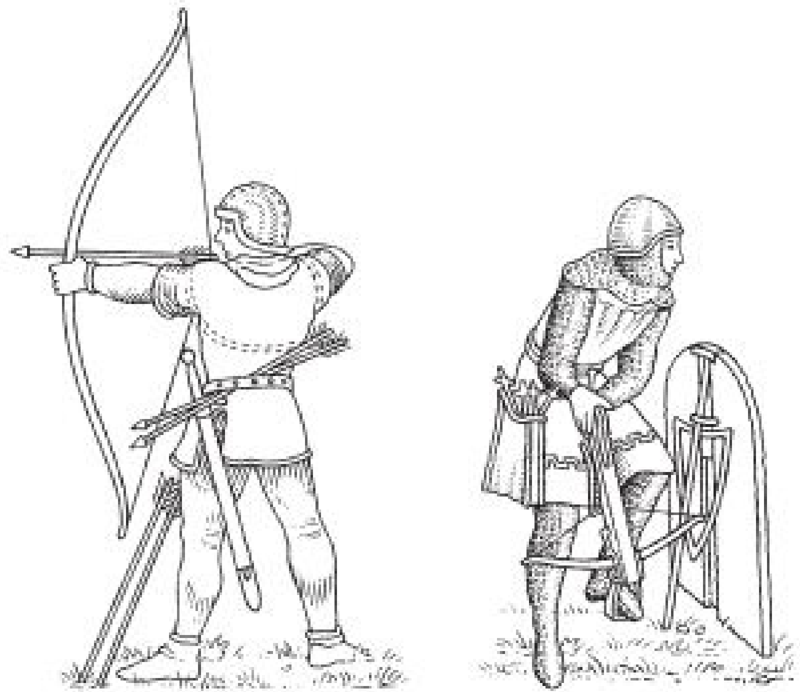
Năm 1328, vua Pháp Charles IV qua đời không có người kế vị. Các nam tước người Pháp đã đưa em họ của vua Charles là Philip VI lên ngôi, nhưng vua Anh Edward III, cháu vua Charles, không thừa nhận việc này nên tịch thu các vùng đất của vua Edward ở Pháp. Chiến tranh bùng nổ vào năm 1337. Khởi đầu cuộc xung đột kéo dài liên miên suốt 116 năm giữa người Anh và người Pháp, người Anh đánh bại đội tàu của Pháp tại Sluys trên eo biển Manche (English Channel), rồi tấn công nước Pháp, giành chiến thắng quan trọng ở Crécy và chiếm thành phố Calais. Cả hai bên cùng cạn tiền và đành chấp nhận đình chiến từ năm 1347 đến năm 1355. Năm 1355, dưới sự chỉ huy của Edward, biệt danh Hoàng tử Đen, người kế vị vua Edward III, quân Anh lại tấn công nước Pháp. Hoàng tử Đen giành chiến thắng vang dội ở Poitiers. Hiệp ước Brétigny do hai bên ký vào năm 1360 trao cho Anh nhiều vùng đất rộng lớn của Pháp. Nhưng tiếp đó chiến tranh lại nổ ra và nước Anh mất hầu hết các vùng đất của Pháp mà họ sở hữu.

CÁC VỊ VUA THIẾU NIÊN VÀ THỎA ƯỚC NGỪNG BẮN

Cuối những năm 1360, ngai vàng Pháp và Anh đều do các vị vua thiếu niên kế vị. Ở Pháp là Charles VI và ở Anh là Richard II. Chú của vua Richard là John xứ Gaunt (1340–1399) cai trị đất nước thay vua. Năm 1396, vua Richard II cưới Isabelle, con gái của vua Charles VI và hai bên ký một thỏa ước đình chiến trong 20 năm.



Edward, Công tước xứ Wales, cha của Richard II, có biệt danh là Hoàng tử Đen, vì ông mặc áo giáp màu đen.



Cung bắn tên có gắn lông chim của quân Anh (hình trái) bắn xa và nhanh chưa từng thấy trước đó. Nỏ của quân Pháp (hình phải) dễ nạp tên và dễ bắn hơn, nhưng tốc độ tên bay chậm hơn nhiều.



Vua Edward III tấn công nước Pháp năm 1346. Đội quân 10.000 lính của ông đã đánh bại quân Pháp đông gấp đôi trong trận Crécy. Cung bắn tên có gắn lông chim của quân Anh lợi hại hơn nỏ của quân Pháp.

TRẬN AGINCOURT: Trận Agincourt năm 1415 là một chiến thắng lừng danh của quân Anh. Vua Henry V chỉ huy khoảng 900 kỵ binh và 3.000 tay cung. Quân Pháp trang bị nhiều khí giới và đông ít nhất gấp ba lần quân Anh nhưng tổ chức và chỉ huy rất kém.

CHẤM DỨT CUỘC CHIẾN TRANH TỐN KÉM

Sau một thời gian đình chiến kéo dài, chiến tranh lại nổ ra vào năm 1415. Ông vua thích phiêu lưu của nước Anh là Henry V (1387–1422) khơi lại đòi hỏi quyền sở hữu trước đây của nước Anh đối với ngai vàng nước Pháp. Lúc đó, Anh vẫn giữ thành phố Calais và một số vùng thuộc Bordeaux. Vua Henry chiếm được thị trấn Harfleur thuộc Normandy và đánh bại thảm hại quân Pháp ở Agincourt. Tiếp đó, ông chiếm phần lớn miền Bắc nước Pháp. Vua Pháp Charles VI đưa Henry lên kế vị ngai vàng nước Pháp vào năm 1420. Vua Henry cũng cưới con gái của vua Charles là Catherine xứ Valois. Chỉ 15 tháng sau đó, vua Henry qua đời, để lại ngai vàng cho con trai còn thơ là Henry VI. Không lâu sau, vua Charles VI cũng qua đời.



Ở tuổi 17, Jeanne d’Arc (1412–1431) đã chỉ huy quân Pháp chống lại quân Anh vào thời điểm đen tối nhất đối với nước Pháp. Người Anh buộc tội cô làm phù

thủy vì cô tuyên bố đã được báo mộng và nghe thấy giọng nói bảo cô phải đánh đuổi quân Anh khỏi nước Pháp.

Là người ủng hộ chủ trương nước Anh được quyền sở hữu ngai vàng Pháp, chú của vua Henry là John, bá tước xứ Bedford, đã bao vây thành phố Orléans. Nhưng quân Pháp dưới sự chỉ huy của Jeanne d’Arc (Joan of Arc), một thôn nữ 17 tuổi, đã bảo vệ được thành phố.



Jeanne d’Arc bị trói vào cọc và thiêu sống vào năm 1431. Sáu trăm năm sau, năm 1920, cô được phong thánh.

Jeanne d’Arc tuyên bố rằng cô được báo mộng và nghe thấy giọng nói bảo cô phải giải phóng nước Pháp. Cô hộ tống vị vua mới là Charles VII tới Reims để làm lễ đăng quang. Nhưng ngay sau đó Jeanne d’Arc thua trận ở Paris và bị người Burgundy bắt. Họ bán cô cho người Anh; người Anh đã thiêu sống cô với tội danh phù thủy. Chiến sự vẫn tiếp diễn lẻ tẻ trong vài năm sau đó. Đến năm 1453, người Pháp tái chiếm các vùng đất của họ, chấm dứt cuộc Chiến tranh Trăm năm. Chỉ có Calais vẫn trong tay người Anh. Đó là một cuộc chiến tranh của các ông vua nhưng người trả giá lại là dân chúng.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1340 Trận Sluys, trên biển – quân Anh thắng

1346 Trận Crécy – quân Anh thắng

1347 Trận Calais – quân Anh thắng

1356 Trận Poitiers – quân Anh thắng

1372 Trận La Rochelle, trên biển – quân Pháp thắng

1415 Trận Agincourt – quân Anh thắng

1428 Trận Orléans – quân Pháp thắng

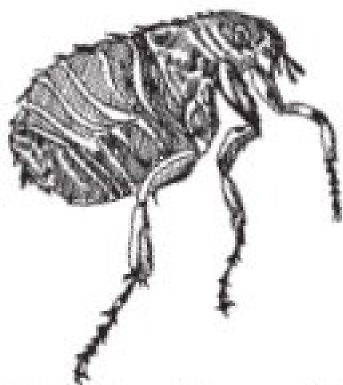
1450 Trận Formigny – quân Pháp thắng

1451 Trận Bordeaux – quân Pháp thắng



CÁI CHẾT ĐEN (1347-1351)

Cái Chết Đen là một trong những thảm họa khủng khiếp nhất trong lịch sử loài người. Khoảng một phần ba dân số Trung Đông và châu Âu đã chết vì dịch bệnh này.



Cái Chết Đen lây truyền từ loài bọ chét sống ký sinh ở chuột. Có khả năng nó xuất phát từ một vùng ở miền Nam Trung Quốc hoặc Đông Nam Á.

Cái Chết Đen đã cướp đi sinh mạng của khoảng 25 triệu người riêng ở châu Âu, và có thể còn nhiều triệu người nữa ở châu Á. Đây là một cách gọi tên loại bệnh dịch hạch có các đốm máu tụ dưới da và chuyển sang màu đen. Ở bẹn và nách người bệnh sưng lên các hạch. Bệnh nhân chết rất thảm thương chỉ trong vòng vài giờ đồng hồ sau khi xuất hiện triệu chứng. Bệnh lây lan từ lũ bọ chét ký sinh trên cơ thể chuột và cũng có thể ký sinh ở người. Dịch hạch sau đó tiến triển thành dịch viêm phổi, lây thẳng từ người sang người khi tiếp xúc qua va chạm hoặc hắt hơi.



Chuột thường sống trong nhà, trên tàu, trong các kho lương thực, vì vậy dịch bệnh lây lan rất nhanh trong dân chúng.

Dịch hạch đã theo chân các đội quân Mông Cổ từ miền Nam Trung Quốc hoặc Miến Điện qua Trung Á, theo *Con đường Tơ lụa* tới Baghdad và bán đảo Crimea (Crưm). Năm 1347, dịch bệnh theo thuyền bè đến Genoa (Italia), rồi lan sang phía Tây và phía bắc, tới Paris và London năm 1348, tới Scandinavia và Nga năm 1349. Không cách gì có thể chống lại căn bệnh này và dĩ nhiên nó giết cả người giàu cũng như người nghèo.



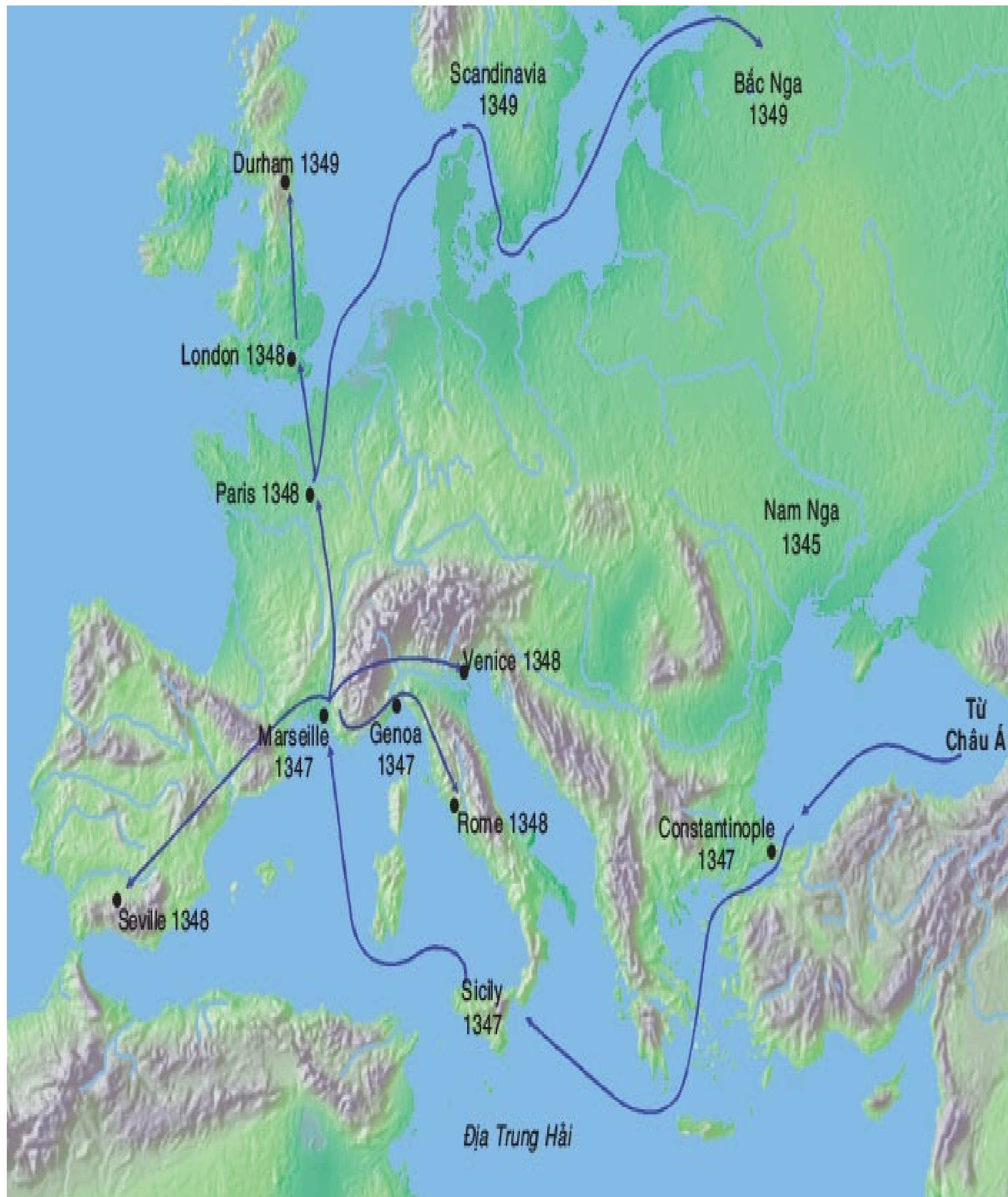
Các đô thị ở châu Âu bẩn thỉu, đường phố đầy rác rưởi, chuột và phân người. Người ta ném chất thải qua cửa sổ và giẫm dưới chân mà đi. Tình trạng thiếu những điều kiện vệ sinh cơ bản là nguyên nhân khiến dịch bệnh lây lan nhanh như vậy.

NHỮNG ẢNH HƯỞNG TỨC THỜI

Cái Chết Đen hoành hành khắp nơi: nhà cửa trống không, làng mạc, đô thị bị bỏ hoang, người làm việc trong một số ngành nghề, thậm chí toàn bộ một số vùng bị xóa sạch hoàn toàn. Thành Bagdad và Mecca hoang vắng. Các cánh đồng chất đầy những xác chết chưa thiêu vì chính những bác sĩ, thầy tu và những người đi thiêu xác chết cũng đã chết vì dịch bệnh. Xã hội và kinh tế ở châu Âu bắt đầu tan rã.



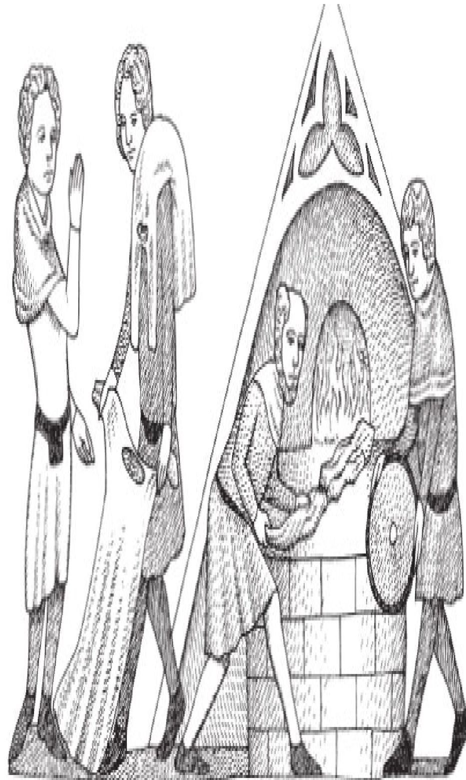
Trong nghệ thuật của thời Trung đại, Cái Chết Đen được mô tả như một bộ xương người phi điên cuồng trên lưng ngựa.



Từ thành Genoa, Cái Chết Đen lan khắp châu Âu. Một số khu vực, chẳng hạn như Ireland và các vùng tại Pháp chỉ thiệt hại khoảng 10% dân số, nhưng các vùng khác như miền Bắc Italia, miền Đông xứ Anh và Na Uy, có tới 50% dân số thiệt mạng.

NHỮNG ẢNH HƯỞNG LÂU DÀI

Cái Chết Đen lan rộng, hủy hoại đức tin của nhiều người vào Chúa. Đối với họ không có lý gì mà cả người tốt lẫn kẻ xấu đều phải chết. Các nông trại bị bỏ hoang, nhà thờ vắng bóng người. Trước khi bị trận đại dịch tấn công, châu Âu thường dư thừa lực lượng lao động, tiền công thấp, nhưng sự thiếu hụt nhân công lúc này khiến tiền công lao động tăng lên. Nhiều người nông thôn bắt đầu chuyển vào sinh sống trong các đô thị hoang vắng, và lần đầu tiên họ có thể làm việc để được trả tiền ngay. Chế độ phong kiến vốn đã lung lay nay sụp đổ hẳn. Các cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Châu Âu và thế giới Hồi giáo trong cơn náo loạn. Trong vòng 100 năm tiếp theo, nhiều sự việc đã thay đổi. Thời kỳ Trung đại mở đường cho một thế giới mới, với nhiều hoài nghi hơn.



Người ta đốt quần áo của người chết nhằm ngăn chặn dịch bệnh lây lan. Nhưng việc này cũng không có tác dụng vì nguyên nhân thực sự của dịch bệnh là bọ chét ký sinh ở lũ chuột đang hoành hành khắp nơi vào thời đó.



Việc quan trọng là phải dọn nhanh các xác chết, ngay cả khi người thân của họ còn đang than khóc. Có những người chuyên đi rao quanh các phố, gọi mọi người mang xác chết ra để đem thiêu.



Ban đêm, những chiếc xe chất đầy xác chết mang đi thiêu. Dịch hạch lây lan nhanh trong các đô thị do điều kiện ăn ở chật chội và mất vệ sinh. Thậm chí những tu viện cách biệt cũng chịu chung số phận vì dịch bệnh lây qua những người nhiễm bệnh đến cầu xin để giúp đỡ.

TRUNG QUỐC: TRIỀU MINH (1368-1644)

Sau một cuộc khởi nghĩa kéo dài, người Mông Cổ bị đánh đuổi khỏi Trung Quốc. Tiếp đó, nước này được hưởng nền thái bình thịnh trị trong vòng 150 năm dưới triều Minh.



Hoàng đế Hồng Vũ (1328–1398) tổ chức lại bộ máy cai trị Trung Quốc, mở các trường đào tạo quan lại. Ai muốn làm quan thì phải đỗ các kỳ thi về văn học và triết học.

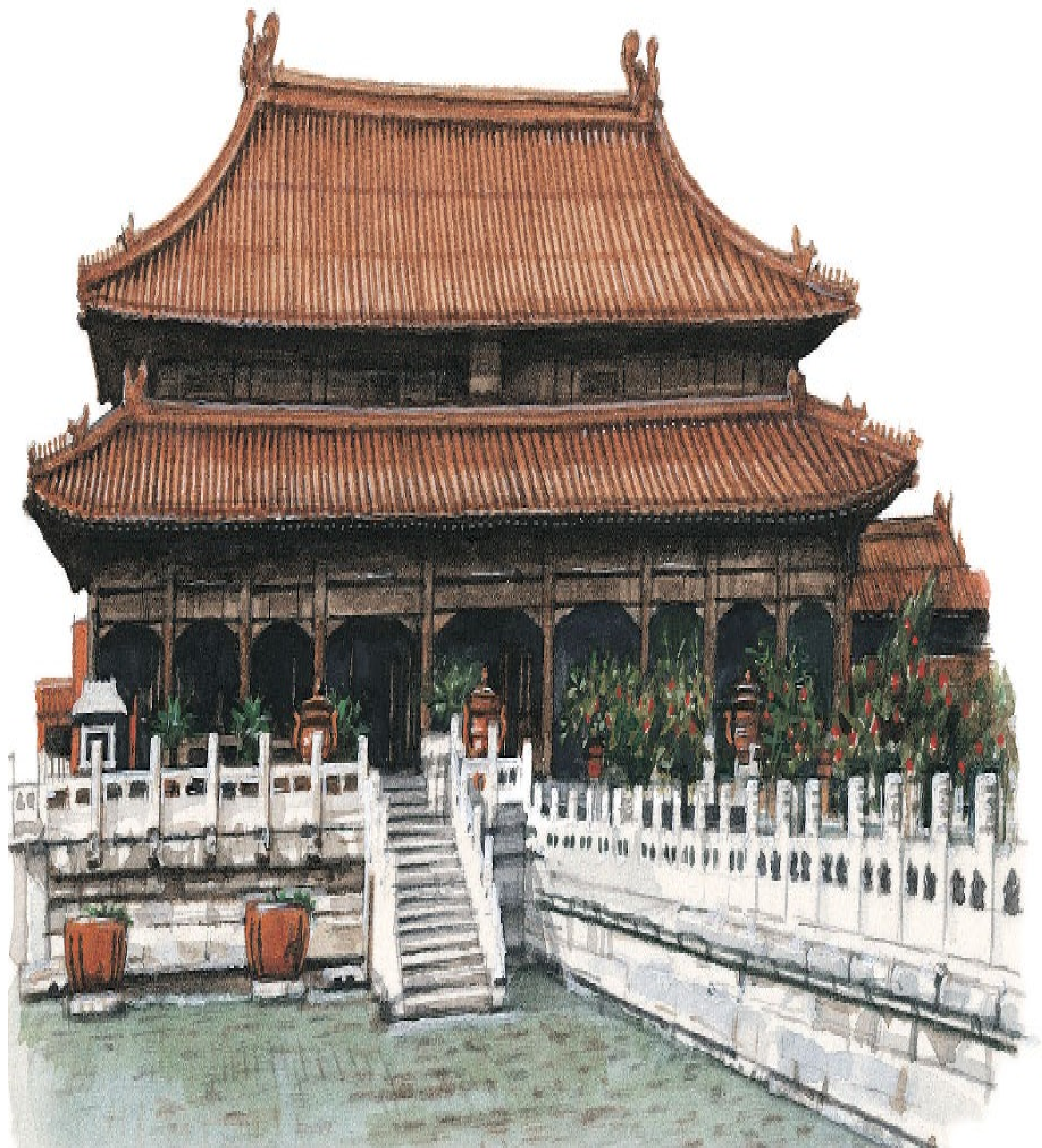
Hốt Tất Liệt (Kublai Khan) là một hoàng đế Trung Hoa vĩ đại, nhưng ông lại là người Mông Cổ. Sau khi ông mất vào năm 1294, các hoàng đế kế vị của nhà Nguyên đều nhu nhược, Trung Quốc nhiều lần lâm vào nạn đói và gặp vô vàn khó khăn. Thuận Đế, hoàng đế cuối cùng của nhà Nguyên, là một nhà cai trị rất kém cỏi. Người Trung Hoa chán sống dưới ách cai trị hà khắc của người nước ngoài. Họ đã tìm được một người trị vì đồng hương, đó là Chu Nguyên Chương – vốn là nhà sư, trong lúc khó khăn đã phải đi khất thực. Là thủ lĩnh của quân nổi dậy, Chu Nguyên Chương có sẵn trong tay một đội quân và cũng chứng tỏ tài cầm quân.

Sau 13 năm dấy binh, Chu Nguyên Chương chiếm được thành Bắc Kinh, đuổi quân Mông Cổ về nước và lên ngôi hoàng đế, gọi là Minh Thái Tổ. Ông lập triều đại nhà Minh (nghĩa là "sáng") và lấy niên hiệu là Hồng Vũ (nghĩa là "rất thiện chiến"). Ông dời đô về thành Nam Kinh ở phía Nam. Ông nắm quyền hành tuyệt đối tại Trung Quốc trong 30 năm, bảo vệ đất nước trước các cuộc tấn công của quân Mông Cổ, khôi phục trật tự và sự thịnh vượng cho nước này.

Minh Thái Tổ truyền ngôi cho cháu là Kiến Văn nhưng bốn năm sau đó, Kiến Văn bị chú là Chu Đệ lật đổ và Chu Đệ trở thành Hoàng đế Vĩnh Lạc hay Minh Thành Tổ (1360–1424) vào năm 1403.



Nghệ thuật, văn học và nghề gốm đã phát triển từ thời nhà Tống và nhà Nguyên. Chiếc bình này là bằng chứng về một thời kỳ phát triển xuất sắc của nghệ thuật dưới thời nhà Minh.



Bên trong thành Bắc Kinh, hoàng đế Vĩnh Lạc xây dựng Tử Cấm thành, nơi chỉ có hoàng đế cùng hoàng gia được phép sử dụng. Đây là một tòa nhà điển hình trong Tử Cấm thành.

NỀN THÁI BÌNH DƯỚI THỜI NHÀ MINH

Trung Quốc lại phát triển hùng mạnh dưới sự trị vì của Hoàng đế Vĩnh Lạc những năm 1403–1424. Đường sá, đô thị và kênh rạch được xây dựng lại, và khi dời đô về Bắc Kinh, hoàng đế cho xây dựng các đền đài, cung điện lớn trong Tử Cấm thành. Học thuật và nghệ thuật phát triển rực rỡ. Thương mại và công nghiệp được khuyến khích, và điều khác thường là Trung Quốc đã hướng ngoại khi xuất khẩu hàng hóa và mở rộng ảnh hưởng của mình ở nước ngoài. Vị đô đốc theo đạo Hồi là Trịnh Hòa nhận sứ mệnh thực hiện các chuyến đi dài tới tận Ấn Độ, thế giới Hồi giáo và châu Phi. Nhưng sau thời trị vì của Hoàng đế Vĩnh Lạc, Trung Quốc không còn quan tâm tới các nước khác. Nhiều người Hoa định cư ở Đông Nam Á tham gia vào hoạt động buôn bán đang ngày càng lớn mạnh của cộng đồng mình. Bộ máy cai trị của Trung Quốc được cải thiện, và nếu không nhắc đến những vấn đề với nạn cướp biển và các cuộc tấn công của người Mông Cổ thì Trung Quốc đã phát triển thịnh vượng trong một thế kỷ.

Từ năm 1517 trở đi, người Bồ Đào Nha và những người châu Âu khác tới bờ biển Trung Quốc, buôn bán chủ yếu ở Quảng Châu. Các hoàng đế trị vì Trung Quốc vào cuối thế kỷ XVI đều xa hoa lãng phí và không được lòng dân; có nhiều cuộc tấn công xảy ra trên vùng biên ải. Thương mại sa sút, nạn tham

những và cướp bóc gia tăng, nạn đói và các cuộc khởi nghĩa hay diễn ra. Năm 1592, người Nhật Bản xâm lược nước Triều Tiên láng giềng, đe dọa tới an ninh của Trung Quốc. Các cuộc khởi nghĩa nổ ra ở nhiều nơi tại Trung Quốc và vào năm 1644, triều đại nhà Minh sụp đổ.



Chiếc ống đựng bút lông thời nhà Minh này được làm từ sơn mài chạm khắc. Người ta làm sơn mài bằng cách phết nhiều lớp một thứ sơn đặc lên mặt gỗ. Sơn cứng lại, tạo thành một chất liệu rất bền mà người Trung Hoa hay sử dụng.



Nghề làm vườn và tạo cảnh đã phát triển thành một hình thức nghệ thuật rất đặc biệt ở Trung Quốc và Nhật Bản. Nước là một yếu tố quan trọng trong khu vườn cảnh này ở Trung Quốc.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1353-1354 Dịch hạch bùng phát khắp Trung Quốc

1368 Chu Nguyên Chương sáng lập triều Minh

1403-1424 Giai đoạn trị vì của hoàng đế Vĩnh Lạc

1517 Các thương gia châu Âu đầu tiên tới miền Nam Trung Quốc

1552-1555 Các cuộc tấn công lớn của hải tặc vào tàu thuyền ngoài khơi bờ biển Trung Quốc

1582 Tham nhũng gia tăng và triều Minh suy thoái

1592 Người Nhật Bản xâm lược Triều Tiên, đe dọa an ninh Trung Quốc

1644 Triều Minh sụp đổ



Vẽ tranh sơn thủy cũng trở thành một hình thức nghệ thuật phát triển cao dưới thời nhà Minh. Đây là bức tranh sơn thủy kinh điển thời nhà Minh, do họa sĩ Đường Dần vẽ, có tên là Mộng tiên thảo đường (Mộng cõi tiên trong nhà cỏ).

CONSTANTINOPLE (1204-1453)

Đế quốc Byzantine tồn tại trong 1.000 năm. Cuối cùng, người Thổ Ottoman cũng đến cửa ngõ Constantinople, và năm 1453 thì họ tràn vào thành phố.



Một vệ binh Thổ Nhĩ Kỳ (janissary) mặc lễ phục, là loại lính tinh nhuệ trong quân đội Ottoman. Những janissary đầu tiên là các tù binh Ki-tô giáo trẻ tuổi. Họ được tha mạng nếu cải sang đạo Hồi và chiến đấu cho người Thổ.

Byzantine là đế quốc của một thành phố – Constantinople. Vào những thế kỷ cuối của thời Byzantine thống trị, các thế lực nước ngoài tiến gần hơn đến Constantinople và lãnh thổ Byzantine bị thu hẹp nhiều. Người Byzantine mất dần nhuệ khí. Năm 1204, quân Thập Tự của người Frank và người Normandy chiếm Byzantine, đổi tên thành "Đế quốc Latinh". Người Byzantine gốc Hy Lạp giành lại đế quốc vào năm 1261, nhưng đế quốc Byzantine không phục hồi được như trước. Một loạt cuộc nội chiến nổ ra cũng làm đế quốc suy yếu.

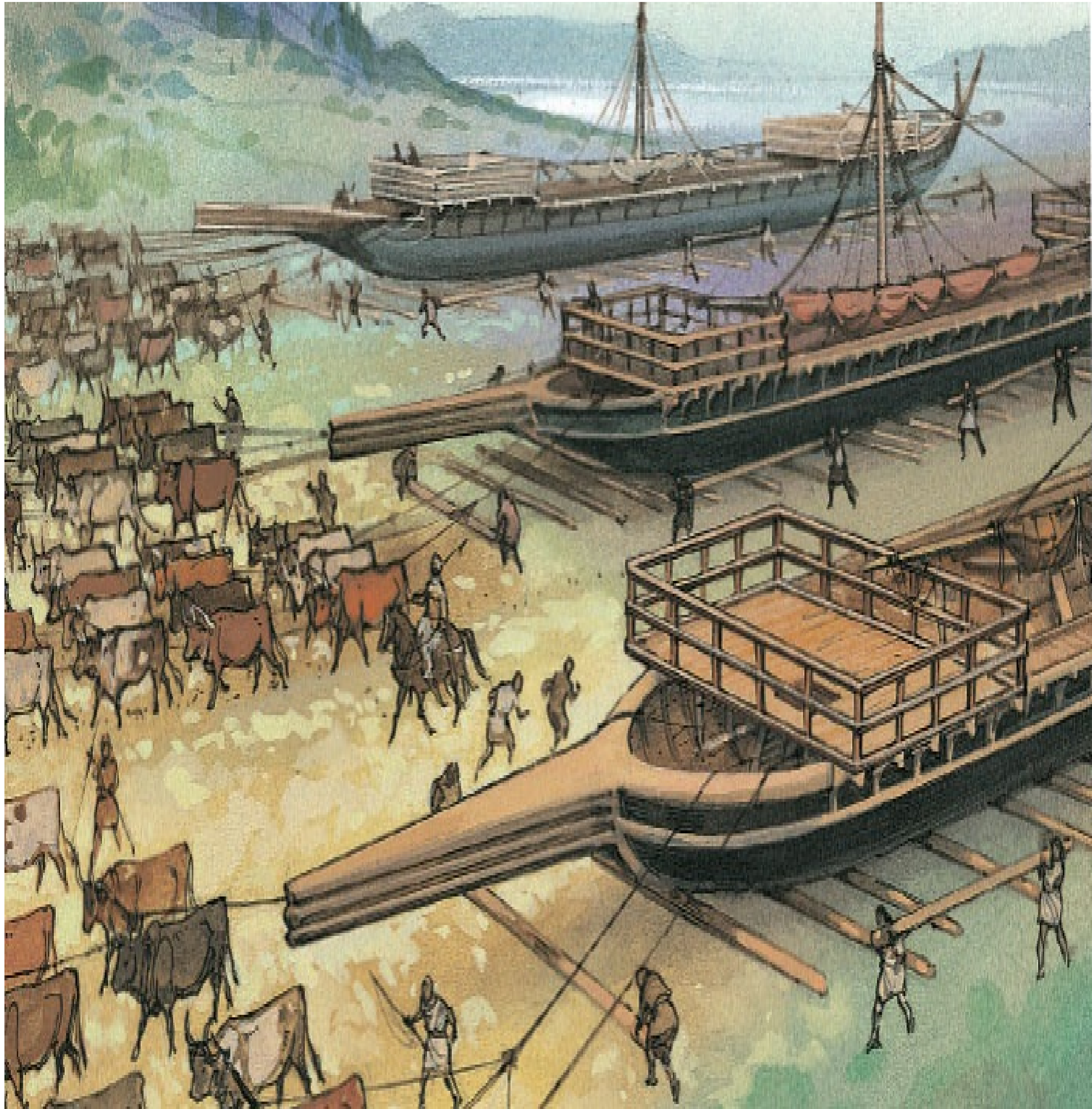


Nhà thờ Thánh Sophia của người Byzantine ở thành Constantinople được đổi thành một nhà thờ Hồi giáo sau khi người Ottoman chiếm được thành phố năm 1453. Các ngọn tháp được xây thêm sau này.

NGƯỜI THỔ OTTOMAN

Khoảng năm 1070, trước khi quân Thập Tự tới, người Thổ Seljuk đã vào Tiểu Á và lập vương quốc Hồi giáo Rum tại đó. Vương quốc này bị quân Mông Cổ tàn phá vào khoảng năm 1240, và đến năm 1280 người Thổ Ottoman bắt đầu định cư ở phía Đông Nam thành Constantinople. Người Ottoman nhanh chóng xây dựng đế quốc của mình, vây quanh Constantinople và vượt sang châu Âu. Tại châu Âu năm 1361, họ chiếm thành Adrianople và lập làm thủ đô của mình. Thủ lĩnh Mông Cổ Tamerlane đánh bại người Ottoman vào năm 1402, nhưng từ năm 1403, người Ottoman lại tiếp tục bành trướng sang châu Âu.

Đến năm 1450, người Ottoman đã kiểm soát hầu hết Hy Lạp, Bosnia, Albania, Bulgaria và cố gắng chiếm Hungary. Tất cả những gì còn thuộc về đế quốc Byzantine chỉ là thành Constantinople. Năm 1453, người Thổ Nhĩ Kỳ dưới sự lãnh đạo của Mehmet II đã tấn công thành này lần cuối. Hoàng đế cuối cùng của Byzantine là Constantine XI có 10.000 quân trong khi Mehmet có từ 100.000 đến 150.000 quân. Quân Thổ còn kéo 70 chiến thuyền qua đất liền, vòng qua tuyến phòng thủ trên biển của Constantinople để tấn công bất ngờ. Có các bức tường kiên cố bảo vệ, quân Byzantine cố thủ được 54 ngày, cho đến khi đội quân tinh nhuệ nhất của Mehmet tràn vào thành phố, chấm dứt sự tồn tại của đế quốc Byzantine.



Hàng nghìn binh lính sử dụng cả bò để kéo 70 chiến thuyền thuộc hải đội của vua Mehmet II, vượt qua một dải đất hẹp để sang vùng biển không được bảo vệ gần thành Constantinople. Bằng cách đó, họ đã vòng qua tuyến phòng thủ ngoài khơi của quân Byzantine và bao vây Constantinople.



Bức bích họa trong tu viện Moldovita ở Romania này mô tả cảnh người Ottoman bao vây thành Constantinople năm 1453, giờ cuối của 1. 000 năm lịch sử đế quốc Byzantine.

MỘT DÒNG GIỐNG NGƯỜI HỒI GIÁO MỚI

Đế quốc Byzantine đã khai sinh một nền văn hóa đặc sắc thời Trung đại. Quá trình suy tàn của đế quốc diễn ra từ từ, từ một cường quốc vĩ đại trở thành một nước nhỏ có lịch sử lâu đời nhưng gần như không có tương lai. Người Thổ Ottoman thế chỗ của người Byzantine nhưng muốn hòa nhập với châu Âu. Nhiều người trong bộ máy cầm quyền của họ là người châu Âu bị họ bắt giữ. Người Ottoman là một dòng giống người Hồi giáo mới, có nguồn gốc từ phương Đông nhưng hướng về phương Tây. Họ chiếm các lãnh thổ trước đây từng thuộc đế quốc Byzantine bao gồm vùng Balkan, biển Đen, Tiểu Á và Syria, và cũng xâm chiếm thêm các vùng đất khác. Sau khi Mehmet và đội quân của ông tràn vào thành Constantinople năm 1453, tên của thành phố được đổi thành Istanbul, nhưng cuộc sống vẫn tiếp diễn như trước. Tuy vậy, người Hồi giáo đã tiến sát hơn tới châu Âu, khiến người châu Âu lo ngại.



Mehmet II là một trong những sultan Ottoman thành công nhất. Ông là người có giáo dục cao, đã cho xây nhiều công trình công cộng và đưa người dân từ mọi miền trong đế quốc của mình tới Istanbul sinh sống.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1071 Người Thổ Seljuk đánh bại người Byzantine, chiếm Tiểu Á

1204 Quân Thập Tự chiếm thành Constantinople

1243 Quân Mông Cổ tàn phá vương quốc Rum của người Seljuk

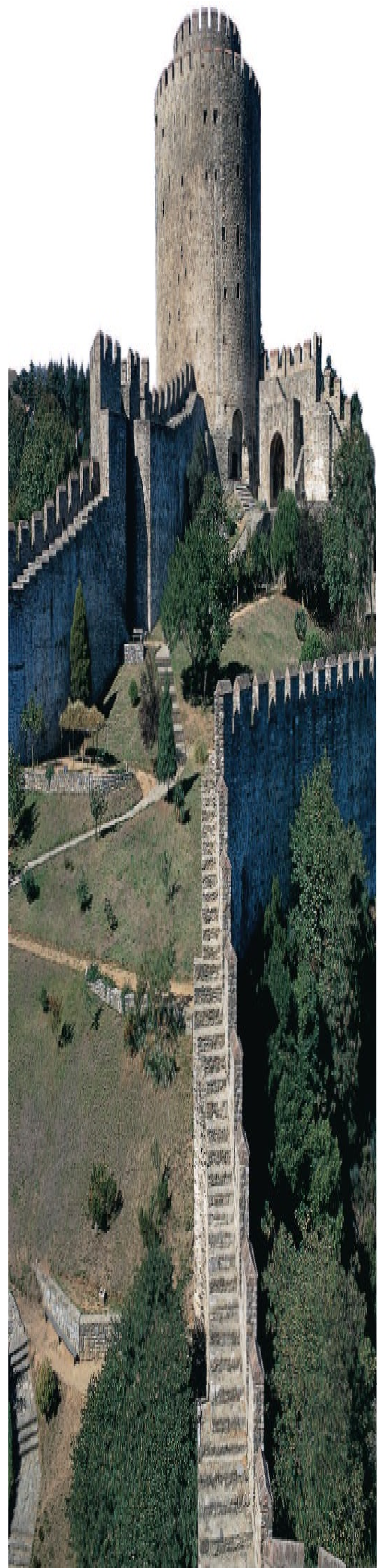
1261 Byzantine giành lại Constantinople

1280 Người Ottoman ở Tiểu Á tiến sát Constantinople

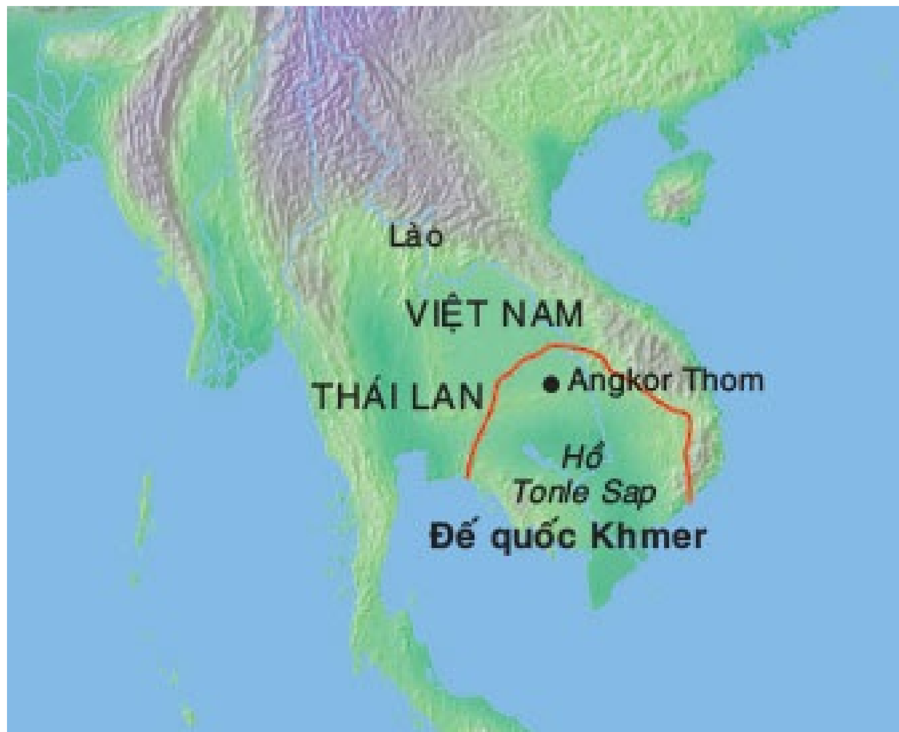
1389 Người Ottoman đánh bại người Serb ở Kosovo

1391 Người Ottoman đánh bại quân Thập Tự châu Âu ở Romania

1453 Constantinople sụp đổ hoàn toàn



Các pháo đài có vị trí chiến lược được xây dựng để bảo vệ eo biển hẹp Bosphorus nối biển Đen với Địa Trung Hải.



Người Khmer sinh sống ở nơi mà nay là Campuchia. Quân đội Khmer chiếm nhiều vùng đất xung quanh và thống trị một vùng Đông Nam Á lục địa vào thế kỷ XII.

ĐẾ QUỐC KHMER (802-1444)

Đế quốc Khmer thành lập năm 802, khi Jayavarman II thống nhất được người Khmer. Đế quốc này phát triển tới đỉnh cao dưới thời trị vì của Suryavarman I và Suryavarman II.

hoảng năm 400, người Khmer thành lập quốc gia với tên gọi Chân Lạp (Chenla), hùng mạnh nhất vào khoảng năm 700 dưới sự trị vì của vua Jayavarman I. Vốn theo đạo Hindu, thời gian này người Khmer đã chấp nhận đạo Phật. Quốc gia Chân Lạp suy tàn và sau một thời gian ngắn bị người Java chiếm đóng, một quốc gia Khmer mới được Rajah Jayavarman II sáng lập vào năm 802. Ông là một ông "vua thần" (hay devarajah – giống như Đạt Lai Lạt Ma của Tây Tạng ngày nay). Rajah Jayavarman cai trị đế quốc Khmer từ thành phố Angkor Thom nằm gần hồ Tonle Sap (Biển Hồ). Người Khmer viết sách làm bằng giấy, lá cọ và da mịn. Hỏa hoạn và mối mục từ lâu đã hủy hoại chúng, nhưng người ta có thể tìm hiểu về người Khmer qua sử sách Trung Hoa và qua nhiều bức phù điêu, chạm khắc trong các phế tích ở Angkor Thom ("thành phố vĩ đại") và Angkor Wat ("ngôi đền vĩ đại") gần đó.

Thành phố Angkor Thom, ban đầu được gọi là Yasodharapura, bắt đầu được xây dựng ngay trước năm 900. Còn quần thể Đền Angkor Wat trang trí lộng lẫy bắt đầu được xây từ năm 1113 cho đến năm 1150 thì hoàn thành.

K



Quần thể đền Angkor Wat được trang trí lộng lẫy bằng nhiều tượng sa thạch chạm trổ. Sau khi bị bỏ hoang vào thế kỷ XV, quần thể này bị rừng rậm vây phủ và mãi đến thế kỷ XIX mới được tái phát hiện.



Khu Angkor Wat là một quần thể đền rộng lớn xây bằng sa thạch đỏ, có những bức tường thành và một con hào rộng 180 m, dài 4 km bao quanh. Đền chính Angkor Wat có ba lớp tường rào (tượng trưng cho thế giới bên ngoài) bao quanh một thánh điện bên trong.



Ở Angkor Wat, nhiều tác phẩm phù điêu trong đền mô tả cuộc sống hàng ngày của người Khmer cũng như kể về các trận chiến và huyền thoại linh thiêng của họ.

Các đội quân của người Khmer, có thể gồm cả hàng trăm voi chiến, đã đánh nhiều trận và chiếm hầu hết các vùng đất xung quanh, kể cả Thái Lan và Chămpa (miền Nam Việt Nam ngày nay). Đế quốc Khmer phát triển tột đỉnh trong thời gian 1010–1150, dưới thời Suryavarman I và Suryavarman II. Vào thế kỷ XIII, người dân trở nên chán cảnh bị cưỡng bức lao động để phục vụ các “vua thần” (devarajah) và cuộc sống của người Khmer bắt đầu sa sút. Năm 1444, những đạo quân xâm lược Thái buộc người Khmer phải rời bỏ Angkor và từ đó trở đi, Campuchia bị Vương quốc Xiêm của người Thái cai trị.

CUỘC SỐNG THƯỜNG NHẬT CỦA NGƯỜI KHMER

Người Khmer là những thợ xây, thợ thủ công, ngư dân, nông dân và chiến binh. Nhiều người sống trong các nhà sàn quanh hồ Tonle Sap. Lương thực chính của họ là gạo, và hệ thống tưới tiêu đặc biệt đã giúp họ mỗi năm thu hoạch được ba vụ. Các vị vua Khmer vẫn theo đạo Hindu nhưng hầu hết dân chúng là tín đồ đạo Phật. Họ tổ chức các nghi lễ tôn giáo phức tạp theo từng mùa trong năm. Người Khmer buôn bán với Ấn Độ, Java và cả Trung Quốc, đổi gia vị và sừng tê giác lấy đồ sứ và đồ sơn mài. Phụ nữ trong cung đình mặc váy, để trần nửa phần thân trên. Họ được khuyến khích nghiên cứu luật pháp, thuật chiêm tinh và các ngôn ngữ. Nam giới chỉ đóng một cái khố rộng thùng thình.



Phù điêu hình các nữ thần nhảy múa trên tường ở Angkor Wat vào khoảng năm 1200.



Kiệt tác kiến trúc điêu khắc này là một ngọn tháp của đền Bayon, xây vào thế kỷ XII ở thủ đô Angkor Thom.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

Khoảng 400 Quốc gia Chân Lạp được thành lập sau sự sụp đổ của nước Phù Nam

Khoảng 700 Quốc gia Chân Lạp cực thịnh

802 Vua Jayavarman II thống nhất người Khmer và lập nên nước Khmer

Những năm 880 Người Khmer tấn công người Mon và người Thái

900 Angkor Thom được thành lập

1050-1150 Đế quốc Khmer cực thịnh dưới thời Suryavarman I và Suryavarman II

1113-1150 Angkor Wat được xây dựng

Khoảng 1215 Vua cuối cùng của Angkor là Jayavarman VII qua đời, đế quốc bắt đầu suy thoái

1444 Angkor bị bỏ hoang sau những cuộc xâm lăng của người Thái do Ayutthaya chỉ huy

NGHỆ THUẬT (1101-1460)

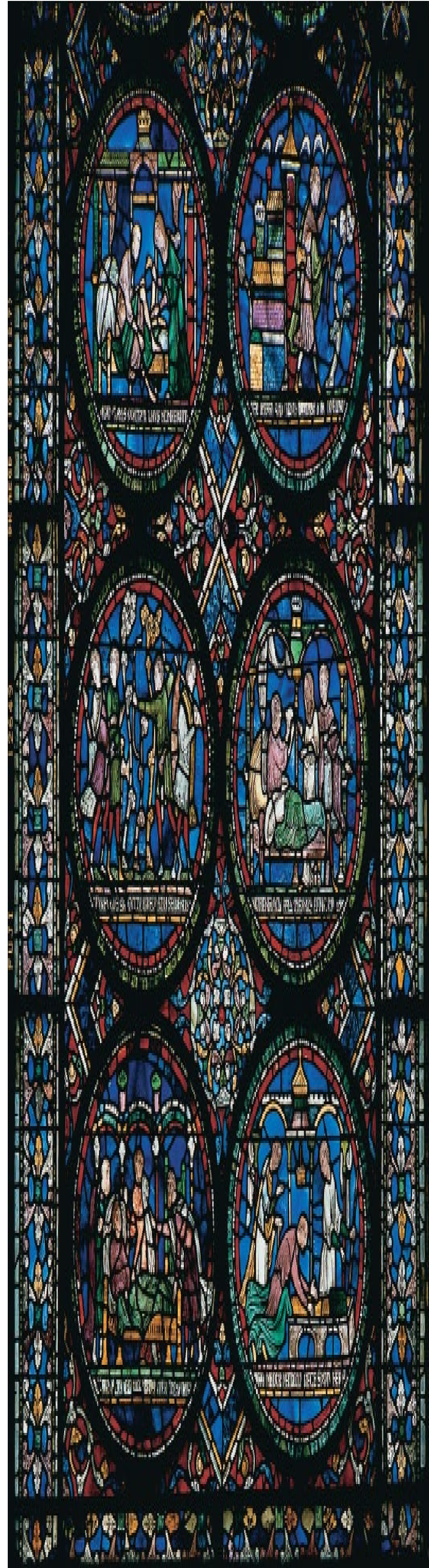
Đây là thời kỳ củng cố và mở mang nghệ thuật. Những sáng tạo của thời sơ kỳ Trung đại tiếp tục được phát triển và tinh lọc.



Các dòng họ quý tộc ở châu Âu đều có gia huy. Họ dùng nhiều biểu tượng khác nhau để kể một câu chuyện về lịch sử và và mục đích của dòng họ.

Vào cuối thời Trung đại, hoạt động sáng tạo nghệ thuật phát triển rực rỡ trên khắp thế giới. Nghệ thuật, âm nhạc thời Trung đại đã phát triển, tinh lọc các phong cách và kỹ thuật được sáng tạo trong 500 năm trước đó. Lúc này đã có các thiết chế lớn hơn, chẳng hạn như Giáo hội, cần đến các tác phẩm nghệ thuật và ngày càng có nhiều nhà bảo trợ nghệ thuật – đó là những người giàu chuyên mua các tác phẩm nghệ thuật và tài trợ cho nghệ sĩ. Nghệ thuật đời Đường và đời Tống ở Trung Quốc sang thời nhà Nguyên và nhà Minh đã đạt tầm cao mới về độ tinh tế. Nghệ thuật làm đồ gốm, văn học, âm nhạc, kịch nghệ, tranh sơn thủy, nghệ thuật làm vườn, đồ sơn mài và điêu khắc, đều phát triển rực rỡ.

Tại Nhật Bản, phong cách nghệ thuật bản xứ đã thế chỗ các phong cách du nhập từ Trung Quốc trước đó. Trong khi đó, người Toltec và người Aztec đã tiếp nhận và phát triển tiếp các phong cách nghệ thuật trước đó của người Teotihuacán và người Maya. Nghệ thuật Hồi giáo vốn đã có lịch sử lâu đời lúc này cũng được “hiện đại hóa” bởi nhiều trường phái tư tưởng khác nhau ở Tây Ban Nha, Morocco, Ai Cập và Samarkand. Ở châu Âu, nghệ thuật và âm nhạc hầu như được sáng tác để phục vụ Giáo hội, kể cả nghệ thuật kính màu, thảm trang trí, nhạc thánh ca. Vào thế kỷ XIV và XV, một số họa sĩ làm việc độc lập đã bắt đầu sáng tác theo phong cách hiện thực.



Những ô cửa sổ với các mảnh kính màu ghép bằng các dải chì. Đây là cửa sổ nhà thờ Canterbury ở miền Nam nước Anh mô tả cảnh chữa bệnh, được làm vào năm 1280.



Hòm đựng thánh tích tráng men này có hình trang trí mô tả cảnh Thánh Thomas Becket bị sát hại tại nhà thờ Canterbury vào năm 1170, được chế tác tại Anh năm 1220.



Dưới triều Minh, người Trung Hoa làm đồ gốm có trang trí màu xanh và trắng trong các xưởng của hoàng đế. Về sau này, nhiều sản phẩm được xuất sang châu Âu.



Hai phụ nữ Aztec này đang dệt vải. Một người xe sợi bông để người kia dệt trên “khung cửi thắt lưng”. Có tên gọi như vậy vì một đầu chiếc khung cửi được buộc vào thắt lưng của người phụ nữ ngồi dệt.

Ở châu Âu có truyền thống diễn kịch lưu động ở các khu chợ và vào các dịp lễ hội. Các vở kịch nhiều người ưa thích được trình diễn trên xe ngựa hoặc trên sân khấu dựng tạm.

Ở châu Âu, các vở kịch tôn giáo ra đời dựa trên *Kinh thánh* hoặc các huyền thoại, xuất hiện các bài tráng ca nói về những người anh hùng như Charlemagne và Vua Arthur. Nhà thơ Anh Geoffrey Chaucer sáng tác về những chuyện tình thanh cao và về cả những người dân thường. Sách đến với đông đảo dân chúng hơn vì bắt đầu được viết bằng các ngôn ngữ địa phương chứ không chỉ bằng tiếng Latinh.



Đồ gỗ và ván ốp tường thường được chạm khắc những cảnh lấy từ tích truyện. Đây là cảnh trong truyện Chuyện kể của người phát giấy xá tội (Pardoner’s Tale) trong tập Những câu chuyện ở Canterbury (Canterbury

Tales) của Geoffrey Chaucer: miêu tả thần Chết đang rao giảng cho ba người đàn ông.



Quần thể đền Angkor Wat ở Campuchia ngày nay được xây dựng trong thời kỳ phát triển cực thịnh của đế quốc Khmer vào thế kỷ XII. Các bức tường sa thạch chạm khắc những hình ảnh về con người Khmer, cuộc sống hàng ngày, các huyền thoại và các trận chiến của họ.

KIẾN TRÚC (1101-1460)

Khắp nơi trên thế giới, tay nghề cao và tiến bộ khoa học kỹ thuật đã dẫn đến sự ra đời những công trình kiến trúc bề thế và trang nhã.



Đẽo đá là một nghề quan trọng và cần những công nhân tay nghề khéo léo có thể cắt và đẽo đá một cách chính xác.

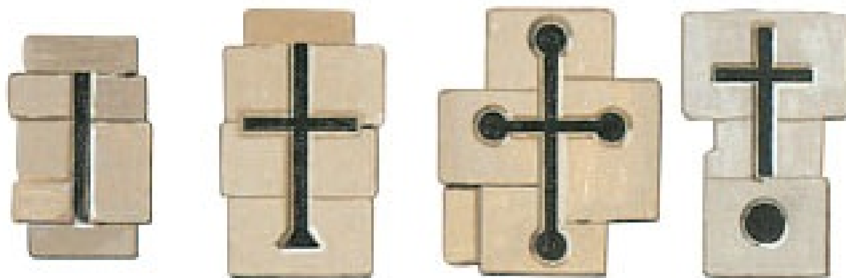
Phần lớn người dân châu Âu dựng nhà bằng gỗ vì nguyên liệu này rẻ và sẵn. Đáng tiếc là gỗ dễ bắt lửa và bị mối mọt. Do vậy, các công trình quan trọng được xây bằng đá. Các lâu đài và tường thành bao quanh thành phố được xây bằng những khối đá dày, chồng khít lên nhau. Các nhà thờ lớn được thiết kế theo phong cách Gothic mới. Thay cho các mái vòm, cột trụ vững chắc theo phong cách La Mã trước đây, các công trình thời kỳ này có vòm nhọn, cột trụ thanh hơn và nhiều cửa sổ kích thước lớn lắp kính màu. Các công trình kiến trúc trên khắp thế giới trở nên thanh thoát hơn về kiểu dáng. Các chạm khắc trang trí ở đền của người Khmer, mái cung điện và mái đền chùa thời nhà Minh ở Trung Quốc hay các công trình bằng gỗ ở Nhật Bản tạo nên một thời kỳ phong phú của nghệ thuật kiến trúc.

KIẾN TRÚC HỒI GIÁO

Sự xuất hiện của người Thổ Ottoman ở thế giới Hồi giáo đã mang lại sức sống mới cho kiến trúc Hồi giáo. Phong cách kiến trúc Hồi giáo thời kỳ đầu chịu nhiều ảnh hưởng từ lối kiến trúc có nhiều khác biệt về chi tiết và kiểu dáng của người Seljuk và Ba Tư. Kiến trúc Hồi giáo mới bắt nguồn từ Thổ Nhĩ Kỳ, Morocco, Afghanistan và Samarkand, là những nơi kiến trúc vòm, mái vòm, trụ cột và khảm rất phát triển.



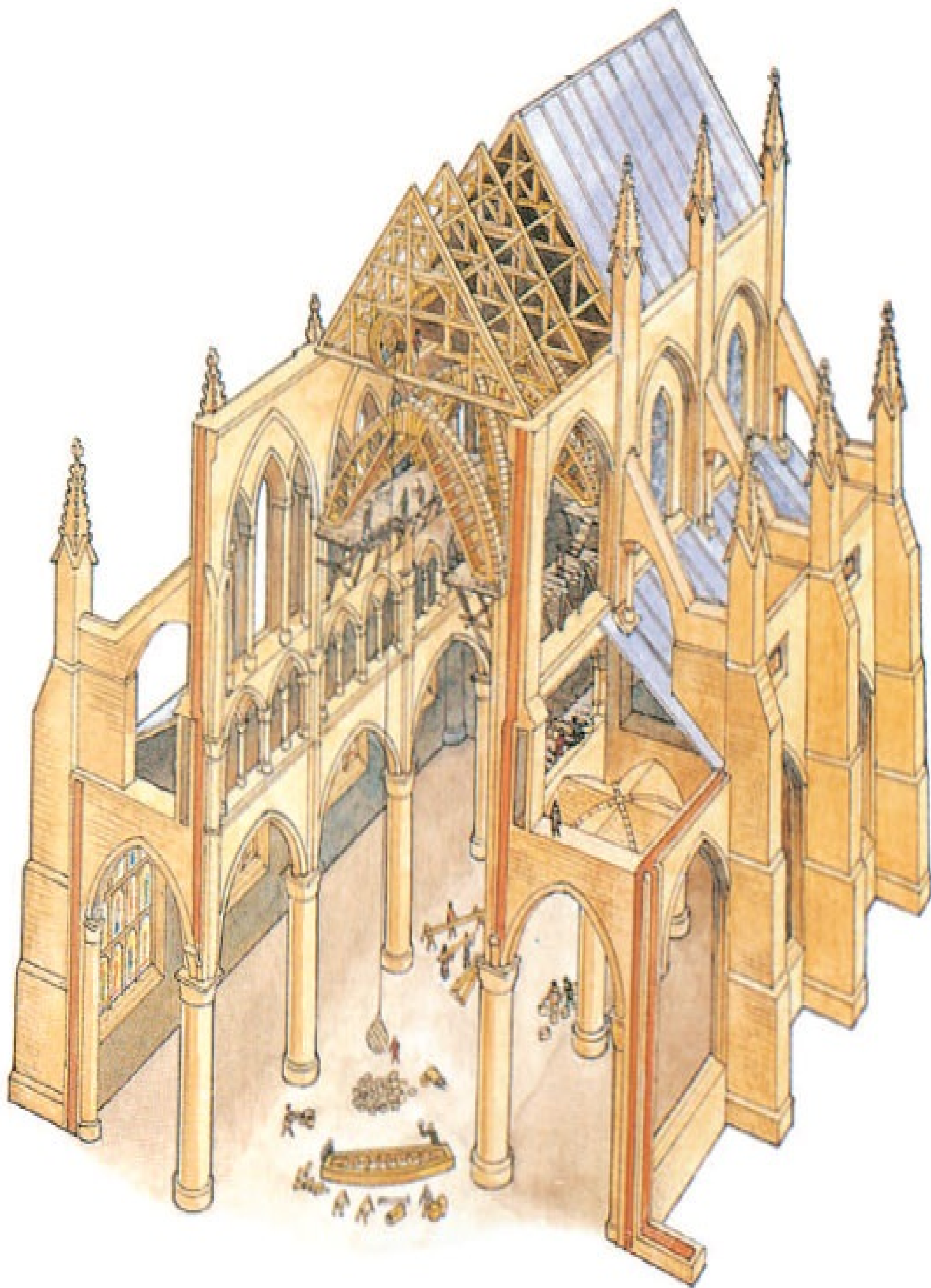
Thợ nề đặt những viên đá trên tường theo đúng vị trí mà thợ xây định ra cho họ.



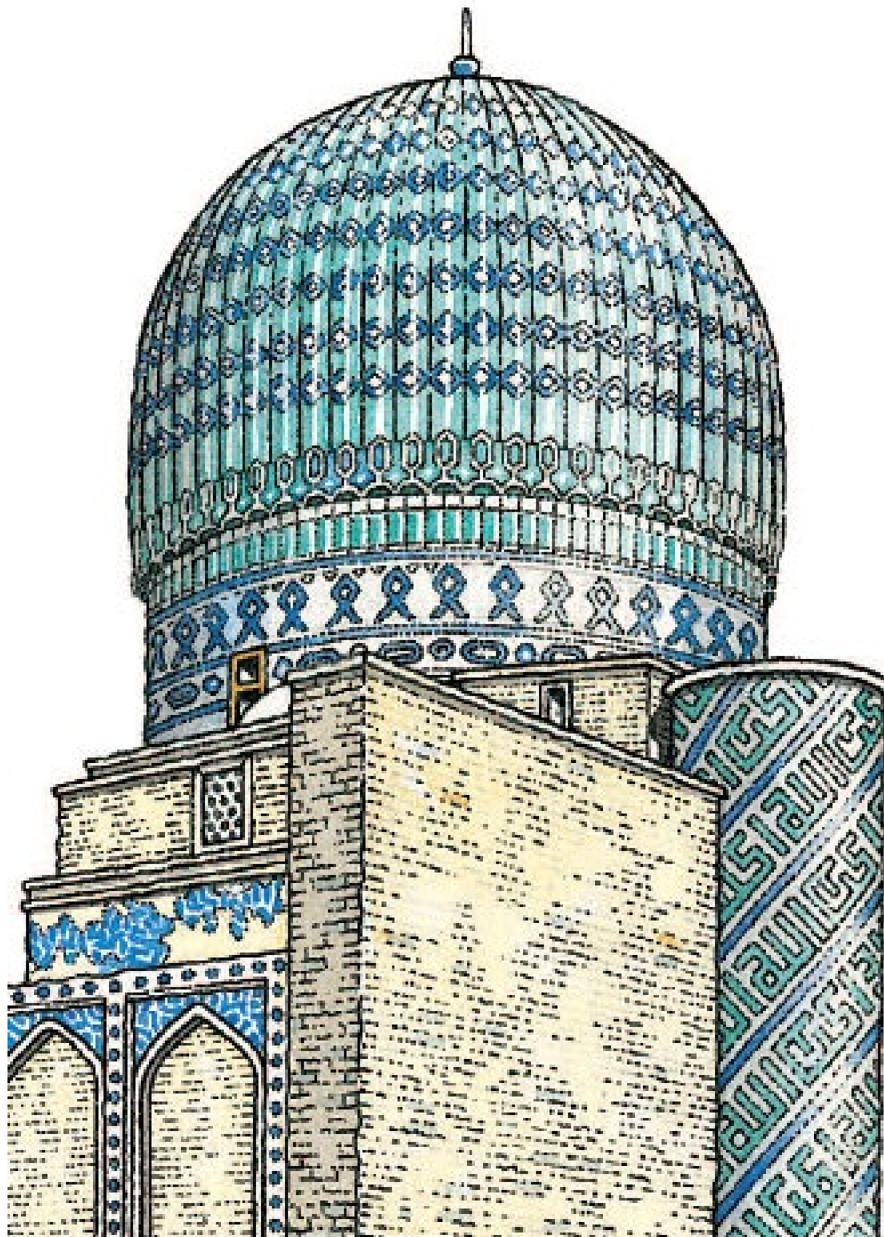
Phần lớn các bức tường lâu đài đều có những khe hở gọi là lỗ châu mai. Các lỗ châu mai này bên ngoài thì hẹp, bên trong thì rộng để các tay cung có thể bắn từ trong thành ra ngoài, nhưng từ ngoài thì không thể bắn vào trong.



Dưới sự chỉ dẫn của một thợ nề nhiều kinh nghiệm gọi là thợ cả, một lực lượng đông đảo nhân công được huy động để xây lâu đài. Dây chão, ròng rọc, giàn giáo gỗ và cả ngựa cùng được sử dụng để vận chuyển vật liệu tới nơi cần đến.



Các nhà thờ lớn theo phong cách kiến trúc Gothic cao và thanh thoát hơn so với các nhà thờ thời trước. Chúng được xây dựng tuân theo các nguyên tắc kiến trúc rất chặt chẽ, kỹ lưỡng và mất nhiều năm mới hoàn thành.



Tamerlane, thủ lĩnh vĩ đại cuối cùng của người Mông Cổ, được mai táng trong một hầm mộ dát ngọc lộng lẫy ở Samarkand (nay thuộc Uzbekistan). Đây là một trong những công trình đẹp nhất của nghệ thuật Hồi giáo thời kỳ này.

Ở Nam Mỹ, nằm chót vót trên dãy Andes, thành phố Machu Picchu của người Inca là một kỳ quan kiến trúc. Tại đây, người Inca xây những bức tường cao bằng đá tảng đồ sộ, ghép với nhau chính xác đến mức ngay cả động đất cũng không thể xê dịch được. Thành phố vẫn tồn tại đến tận ngày nay.

Người Tây Tạng xây những ngôi chùa cheo leo trên vách núi Himalaya dựng đứng, chẳng hạn như chùa Bố Đạt Lạp (Potala) ở Lhasa. Vào thế kỷ XIII, người Ethiopia xây các nhà thờ Ki-tô bằng cách tạc bên ngoài và khoét lõm vào bên trong nguyên cả khối đá lớn, khiến các nhà thờ này an toàn trước bất kỳ hình thức tấn công nào. Những nhà thờ khoét trong đá này vẫn tồn tại đến ngày nay, giống như nhiều công trình kiến trúc bề thế khác trên toàn thế giới được xây dựng trong thời kỳ này.



Các thợ khắc đá có cách đánh dấu đặc biệt để có thể nhận biết đâu là công trình của họ. Một số thợ tạc khuôn mặt của người quen ở miệng máng xối của nhà thờ và các hình trang trí khác xung quanh nhà thờ họ xây.



Ở Ấn Độ và Đông Nam Á, nghệ thuật khắc đá phát triển đến đỉnh cao trong thời kỳ này. Cổng đá này là lối vào một ngôi đền ở bang Orissa, Ấn Độ.

KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT (1101-1460)

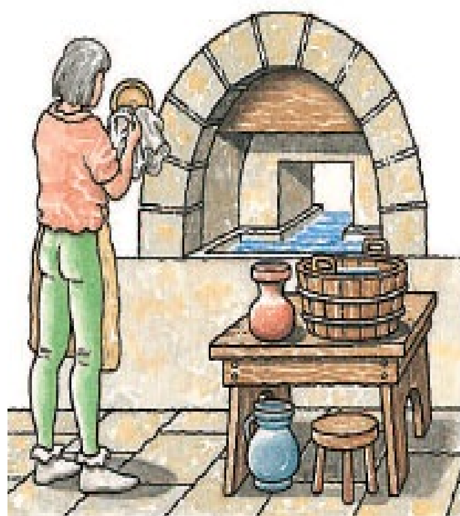
Sự truyền bá kiến thức từ Trung Quốc và các nước Hồi giáo đã dẫn đến một trào lưu say mê học vấn mới lan khắp châu Âu thời Trung đại.



Kính cho người viễn thị lần đầu tiên được sử dụng vào khoảng năm 1285. Nhưng phải đến khoảng năm 1430, kính cho người cận thị mới được phát minh.

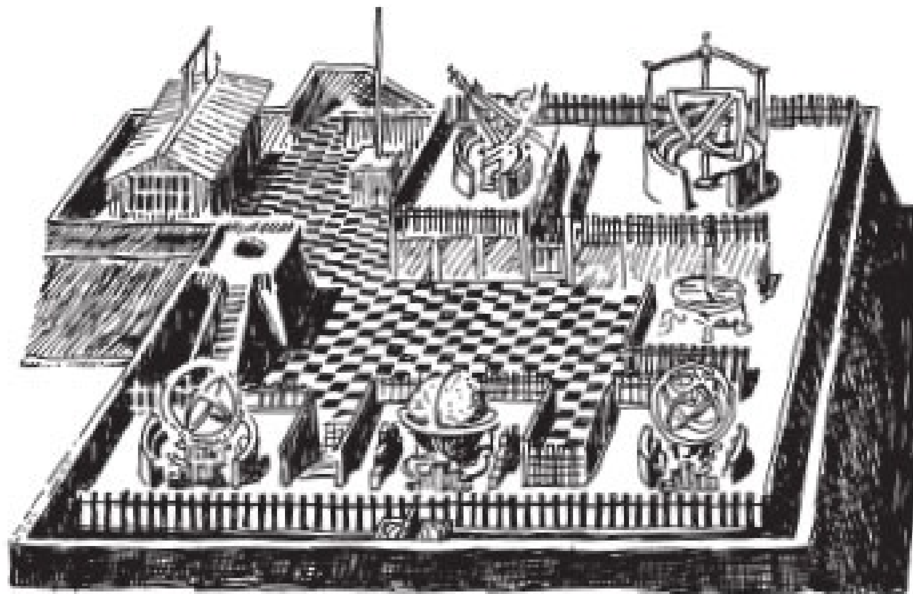
Người Trung Hoa, Ấn Độ và Arập vẫn tiến xa hơn phần còn lại của thế giới trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật. Quân Thập Tự từ Palestine trở về châu Âu đã mang theo kiến thức của người Arập về y học, kỹ thuật, thiên văn học và toán học. Các thị quốc Venice và Genoa, vốn chịu ảnh hưởng của châu Á thông qua hoạt động buôn bán, thường tiếp nhận những kiến thức này trước tiên. Nhà toán học vĩ đại người Italia Fibonacci đã lấy kiến thức thu thập được từ các văn bản của người Arập làm cơ sở cho công trình nghiên cứu của mình. Ở Anh, một trong những nhà khoa học đầu tiên của phương Tây là Roger Bacon đã nảy sinh ý tưởng về phản xạ và khúc xạ dựa trên các công trình đến từ nước Tây Ban Nha theo Hồi giáo và Ai Cập.

IN ẤN



Người hầu này đang rửa bát đĩa trong phòng bếp của một lâu đài. Dịch bệnh rất phổ biến vào thời kỳ này vì con người không giữ vệ sinh hoặc thậm chí không hiểu gì về dịch tễ học.

Từ Arập, bí quyết làm giấy được phổ biến sang châu Âu vào cuối thời kỳ này. Người Triều Tiên, người Trung Hoa cũng phát minh phương pháp in bằng bản khắc chữ rời. Sau đó kỹ thuật này cũng phát triển ở châu Âu, mở ra một cuộc cách mạng tri thức. Tuy vậy, gần như trong toàn bộ thời kỳ này, sách vẫn được chép tay và hầu hết người châu Âu vẫn chưa biết đọc.



Vào thế kỷ XIII, Hốt Tất Liệt, hoàng đế vĩ đại người Mông Cổ của Trung Quốc, đã lập Viện Thiên văn Hồi giáo ở Bắc Kinh để quan sát các sự kiện quan trọng về hành tinh. Chính quyền Trung Quốc có riêng một bộ coi sóc thiên văn.



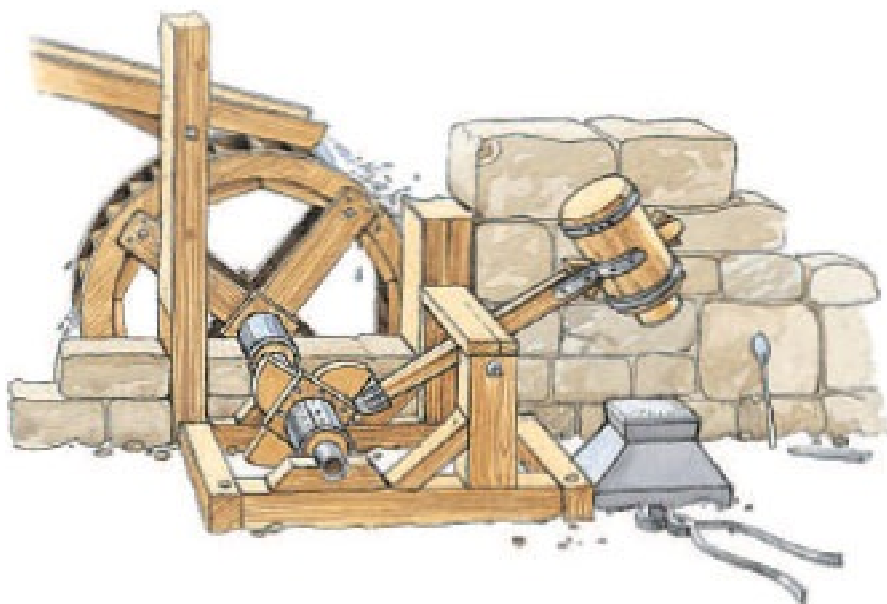
Đây là một tấm lịch đặc biệt bằng đá của người Aztec, sử dụng hệ tính 20 ngày cho một tháng. Mỗi năm có 18 tháng và có 5 ngày cuối cùng không may mắn (gọi là nemontemi). Ở chính giữa tấm lịch là thần Mặt trời Tonatiuh.

NHỮNG TIẾN BỘ Ở TRUNG QUỐC

Chữ viết và giáo dục của Trung Quốc rất tiến bộ, các môn y học, toán học và các khoa học khác của Trung Quốc đã có nền tảng vững chắc. Những người tham gia bộ máy cai trị, gọi là tầng lớp quan lại, phải thực sự là những người uyên thâm. Điều đó giúp những ngành khoa học và kỹ thuật của Trung Quốc đạt nhiều tiến bộ. Người Mông Cổ cũng mang đến đây những tư tưởng nước ngoài mà sau này rất có lợi cho Trung Quốc thời nhà Minh.



Các thầy tu chưng cất rượu aqua vitae (nước của sự sống) từ rượu nho để làm đồ uống. Rượu whisky được làm từ ngũ cốc lên men.



Bánh xe chạy bằng sức nước được dùng để vận hành những máy móc đơn giản, chẳng hạn như chiếc búa dùng trong nghề rèn sắt này. Phương pháp này làm cho nghề ngũ kim đỡ vất vả hơn nhiều.



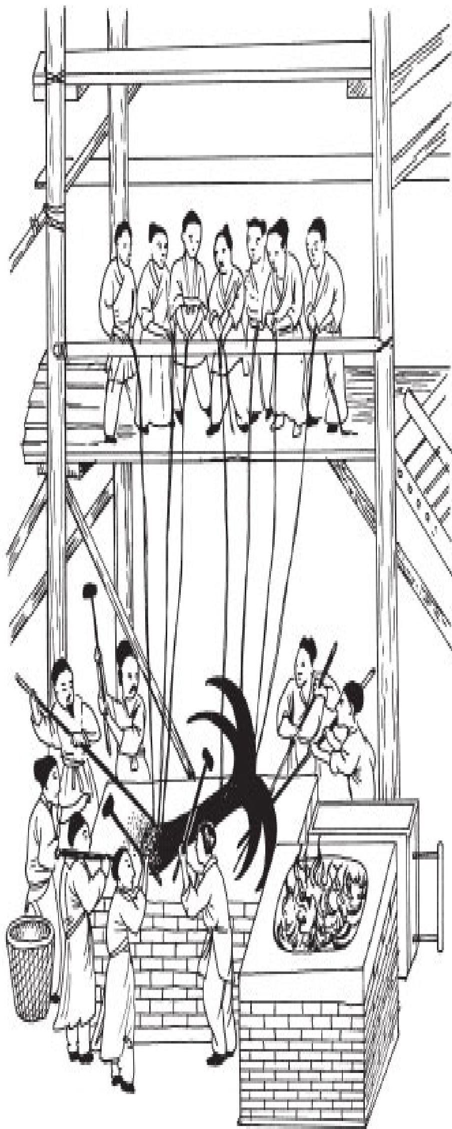
Các cuốn sách thời sơ kỳ Trung đại được chép tay hoàn toàn. Những người chép bản thảo viết trên những tờ giấy da được đóng thành sách bằng nẹp gỗ. Do vậy, sách rất hiếm và đắt tiền.

TRUYỀN BÁ KIẾN THỨC

Tinh thần ham học hỏi những kiến thức mới lạ biểu hiện ở khắp nơi. Người Arập học từ phương Đông và người châu Âu học từ người Arập. Khi những người phương Tây đầu tiên, chẳng hạn như Marco Polo (người Venice) tới phương Đông, họ mang theo tư tưởng châu Âu. Châu Âu tiếp nhận thêm nhiều kiến thức từ Hy Lạp cổ đại sau khi nhiều học giả phải chạy khỏi Constantinople sang Italia vì đế quốc Byzantine sụp đổ. Khi đô đốc Trịnh Hòa đáp thuyền từ Trung Quốc tới Ấn Độ, xứ Arập và châu Phi, ông dẫn theo các học giả và những người sưu tầm để thu thập các vật dụng và thông tin ở những nơi họ ghé qua.



Khi người ta bắt đầu in bằng bản khắc chữ rời, sách có thể được làm nhanh hơn và hiệu quả hơn. Dù điều này đã khiến sách rẻ hơn, nhưng vẫn chỉ người giàu mới có tiền mua sách hoặc biết đọc sách.



Người Trung Hoa là những thợ sắt lành nghề. Trong ảnh là một nhóm thợ đang rèn mỏ neo cho một con tàu lớn vào thế kỷ XIV.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1100 Quân Thập Tự mang theo những kiến thức của người Arập về châu Âu

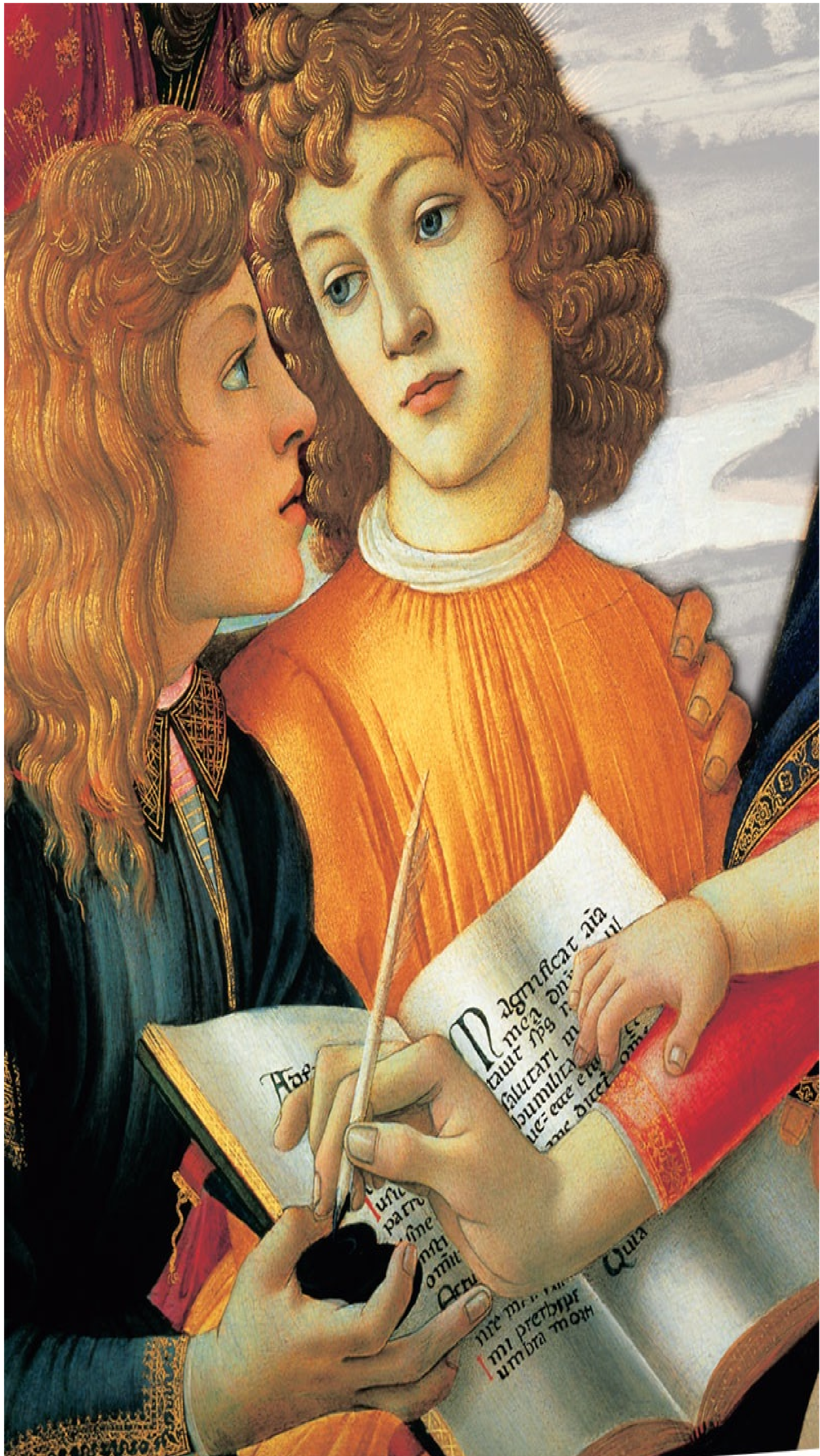
1202 Nhà toán học Italia Fibonacci viết về hệ số đếm Hindu-Arập

1260 Roger Bacon (Anh) mô tả các định luật phản xạ

và khúc xạ

1275 Cuộc giải phẫu cơ thể người được thực hiện lần đầu tiên

1397 Kỹ thuật in bản khắc chữ rời ra đời ở Triều Tiên


agnificat aia
Quia

Đây là một chi tiết trong bức tranh Ca tụng Đức Mẹ (Madonna of the Magnificat) do họa sĩ Italia thời Phục hưng là Sandro Botticelli vẽ vào khoảng năm 1481–1485.

THỜI KỲ PHỤC HƯNG (1461-1600)

Thời kỳ này đánh dấu sự khởi đầu của lịch sử hiện đại. Người Hồi giáo vẫn thống trị phần lớn châu Âu và châu Á. Người Ottoman ở Trung Đông và người Moghul ở Ấn Độ đã đưa văn hóa Hồi giáo lên một tầm cao mới. Người Aztec và Inca thống trị châu Mỹ. Tại châu Âu, một thế giới mới đang hình thành. Người châu Âu hoài nghi về các truyền thống và đức tin của mình. Họ đi thuyền khắp các đại dương, khám phá những tư tưởng mới, và xã hội châu Âu thay đổi mạnh mẽ, trở thành một xã hội duy vật hơn, tự do tư tưởng hơn và phức tạp hơn.



Người Inca tổ chức hai lễ hội Mặt trời: một vào tháng 6 và một vào tháng 12. Hoàng đế làm chủ tế các nghi lễ diễn ra trên quảng trường lớn ở Cuzco với sự tham dự của các quan chức đến từ mọi miền đế quốc.

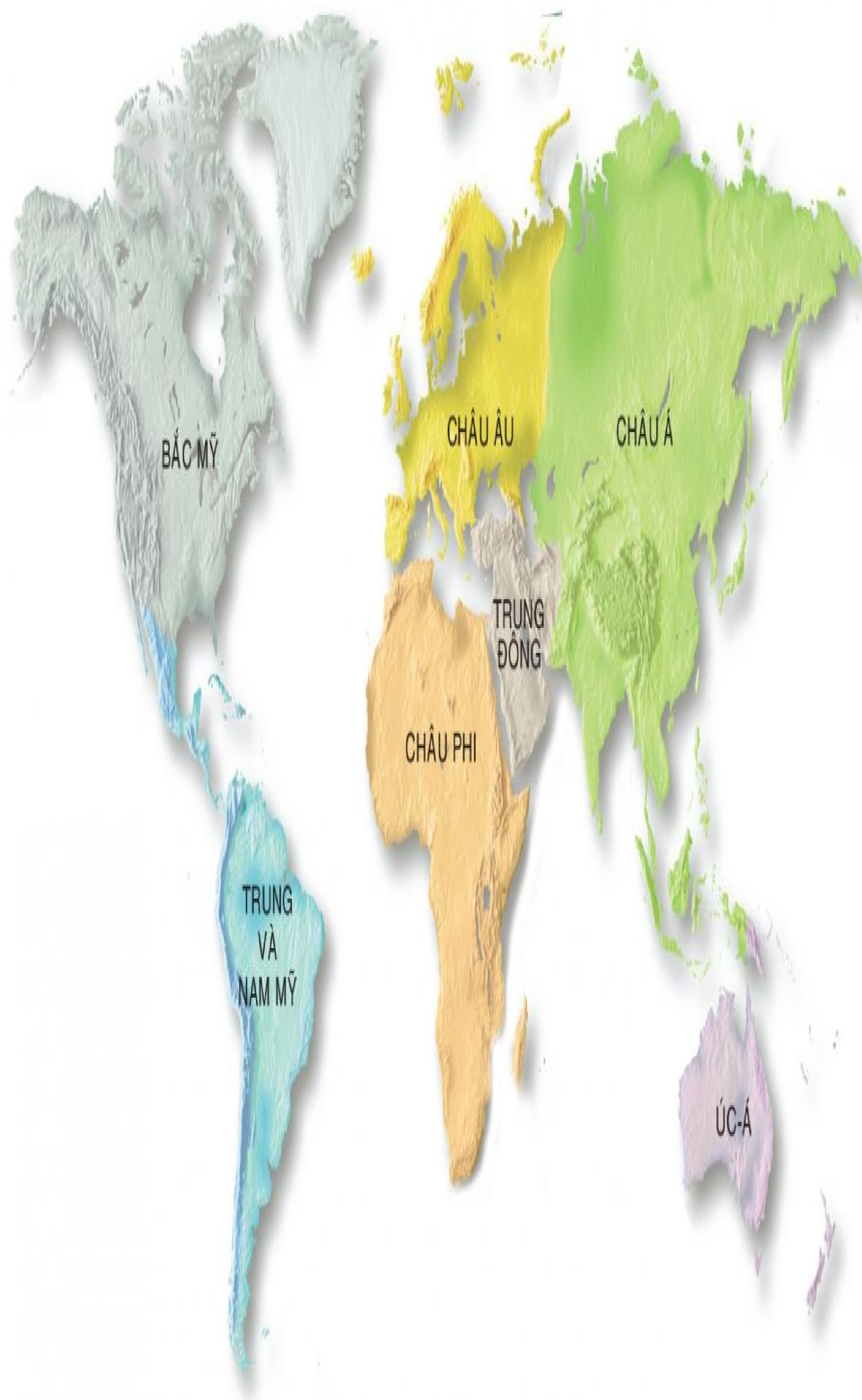
SƠ LƯỢC TOÀN CẢNH THẾ GIỚI (1461-1600)

Người châu Âu bắt đầu thoát khỏi biên giới chật hẹp của thời Trung đại để vượt ra bên ngoài châu lục của họ. Năm 1461, các thủy thủ, thương gia và những người châu Âu bắt đầu tìm các tuyến đường mới tới Viễn Đông, cũng như thăm dò và khai thác các vùng còn lại trên thế giới. Lần đầu tiên, các lục địa tiếp xúc trực tiếp với nhau.

Ở Mexico và Nam Mỹ, đế quốc của người Aztec và Inca đang ở đỉnh cao nhưng khi người Tây Ban Nha xuất hiện, thủ đô Tenochtitlán của người Aztec bị phá hủy và người Inca buộc phải rút về vùng cao nguyên của Peru. Đến năm 1535, người Tây Ban Nha đã biến người Nam Mỹ và Trung Mỹ thành nô lệ, cư dân bản địa hầu như bị xóa sổ vì bệnh tật và bị ngược đãi. Những người đi xâm chiếm chuyển sự chú ý lên phía Bắc, nhưng phải vài năm sau, Bắc Mỹ mới cảm nhận được tác động thực sự từ việc họ xuất hiện.

Các nền văn minh châu Phi cũng chịu ảnh hưởng của châu Âu, nhưng chỉ ở các vùng ven biển. Sâu trong lục địa châu Phi vẫn yên ổn. Trung Quốc vẫn do nhà Minh cai trị. Dưới thời nhà Minh, tuy nghệ thuật phát triển rực rỡ nhưng xã hội Trung Quốc bắt đầu trì trệ.

Tại châu Âu, phong trào mà thời nay gọi là Phục hưng được thúc đẩy lên cao nhờ các học giả Hy Lạp vốn chạy sang châu Âu sau khi Constantinople sụp đổ, mang theo mình những kiến thức của Hy Lạp và La Mã cổ đại.


BẮC MỸ
CHÂU ÂU
CHÂU Á
TRUNG ĐÔNG
CHÂU PHI
TRUNG VÀ NAM MỸ
ÚC-Á

BẮC MỸ

Những người châu Âu đầu tiên đặt chân lên Bắc Mỹ vào khoảng năm 1500, nhưng đến thế kỷ XVII, châu Âu mới thực sự bắt đầu lập thuộc địa tại đây. Nền văn hóa Mississippi suy tàn từ những năm 1450 và các dân tộc có nền văn hóa pueblo (làng) ở Tây Nam vốn có quan hệ hữu hảo với người Aztec, lúc đó đã bước qua thời kỳ đỉnh cao. Các dân tộc bản xứ khác bị cuốn vào những vấn đề chính trị, tôn giáo riêng cũng như xung đột về buôn bán với các dân tộc khác mà hoàn toàn không biết đến mối đe dọa tiềm ẩn của người da trắng đối với cuộc sống của họ.



TRUNG VÀ NAM MỸ

Bệnh tật giáng xuống Nam Mỹ. Các nền văn minh phong phú và tiên tiến ở Mexico và khu vực Andes nhìn chung vẫn đang phát triển khi người Tây Ban Nha tới. Nhưng cả người Aztec (vào những năm 1520) và người Inca (vào những năm 1530) nhanh chóng bị khuất phục trước những kẻ ngoại bang xa lạ mà lúc đầu được họ chào đón này. Các thủ đoạn quỷ quyệt, tiếp đến là các căn bệnh do người châu Âu mang tới đã giết chết hàng triệu người. Người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha nhanh chóng xâm chiếm, lập nên đồn điền, khu mỏ và thành phố để tìm kiếm vàng, của cải và vinh quang. Dân nhập cư thời kỳ đầu phần lớn là người châu Phi bị đưa sang làm nô lệ tại các đồn điền. Nhưng đến năm 1600, những vị linh mục và các ông chủ Latinh (như Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha) đã cai quản cả một khu vực mà sau đó nhanh chóng trở thành châu Mỹ Latinh. Những người châu Mỹ bản xứ còn sống sót bỗng chốc trở thành thần dân của các ông chủ mới.

CHÂU ÂU

Châu Âu đang thay đổi nhanh chóng. Ở Florence và Amsterdam, quyền lực lúc này nằm trong tay các thương gia. Ở nhiều nước, một hình thức tôn giáo mới bắt đầu hình thành – các tín đồ Tân giáo hay đạo Tin lành đấu tranh để lật đổ sự thống trị của Thiên Chúa giáo. Các thành phố và hoạt động buôn bán phát triển, cùng với chúng là các tập quán xã hội mới, cũng như những cơ hội mới. Các quốc gia và đế quốc châu Âu ở thời kỳ này đều giàu có và hùng mạnh. Các sản phẩm mới từ những nơi xa xôi



tràn vào châu Âu, những tư tưởng mới sôi sục bất chấp nguy cơ từ phía những nhà cai trị đang ngày càng lo ngại. Người châu Âu hoàn toàn tự tin về mình, nhưng nhiều khi cũng xảy ra hỗn loạn. Họ cũng là những người dũng cảm, vượt biển tới những nơi tận cùng Trái đất để khám phá các tuyến đường và cơ hội buôn bán mới.





CHÂU Á

Đầu thế kỷ XV, các đoàn thám hiểm của Trung Quốc đi thuyền tới Ấn Độ, xứ Arập và châu Phi, nhưng các hoàng đế nhà Minh chẳng mấy chốc đã cấm cửa các phái đoàn nước ngoài. Nhật Bản đạt tới tầm cao mới dù bị cô lập với thế giới bên ngoài. Ở Đông Nam Á và Ấn Độ, người châu Âu lập các trạm thông thương buôn bán và gây ảnh hưởng đến toàn xã hội châu Á. Người Nga cũng khai phá Siberia. Triều đại Moghul cai trị hầu hết Ấn Độ, tạo dựng một xã hội khoan dung và phát triển thịnh vượng. Ở các nước khác như Tây Tạng, Thái Lan, Việt Nam, Malaya (Mã Lai) và Indonesia, các nền văn hóa tiên tiến tiếp tục đạt được những bước tiến lớn.

ÚC-Á

Ở Australia, Aotearoa (New Zealand) và quần đảo Polynesia (trong Thái Bình Dương), cuộc sống tiếp diễn như trước, với một vài khám phá.





TRUNG ĐÔNG

Vào thế kỷ XVI, người Ottoman đạt tới đỉnh cao trong công cuộc phát triển và xâm lược, trở thành lực lượng thống trị ở Trung Đông. Họ xung đột với một lực lượng hùng mạnh đang trỗi dậy là triều đại Safavid ở Ba Tư. Cả hai đế quốc này đều có nền văn hóa rất phong phú và tinh tế.

CHÂU PHI

Nhiều bộ lạc châu Phi phát triển thành các quốc gia vào thế kỷ XVI, và số đô thị tăng lên nhờ hoạt động buôn bán phát triển giữa các bộ lạc với nhau và với người châu Âu ở vùng duyên hải. Đến năm 1502, châu Phi trở thành nguồn cung cấp cho hoạt động buôn nô lệ.



NGƯỜI AZTEC (1430-1520)

Vào thế kỷ XV, người Aztec cai trị Mexico từ thành phố Tenochtitlán kỳ diệu nằm trên một hòn đảo giữa hồ, với những kim tự tháp.

Đến năm 1500, người Aztec đã kiểm soát một đế quốc rộng lớn ở Mexico. Họ bắt đầu mở rộng lãnh thổ của mình vào năm 1430 dưới thời Hoàng đế Itzcoatl. Thành phố Tenochtitlán có khoảng 300.000 dân vào khoảng năm 1500, khi đang ở giai đoạn hùng mạnh nhất dưới thời Hoàng đế Montezuma II. Để có đủ lương thực cho người dân, cây lương thực được trồng trên các hòn đảo nhân tạo *(chinampas)* trên hồ Texcoco với thành phố Tenochtitlán tọa lạc ở chính giữa. Các vùng đất mà họ xâm chiếm được phải cung cấp ngô, đậu, dừa, vải bông, và vàng, bạc, ngọc cho thợ thủ công Aztec. Các thương gia mua ngọc lam của thổ dân da đỏ Pueblo ở miền Bắc, và mua lông chim màu sắc sặc sỡ từ miền Nam để làm các loại áo choàng, quạt, mũ và khiên trang trí cầu kỳ. Xã hội Aztec được tổ chức theo lối quân sự. Tất cả đàn ông phải phục vụ trong quân đội từ năm 17 đến 22 tuổi. Một số tại ngũ lâu hơn so với thời gian quy định vì ngay một nông dân cũng có thể được thăng chức chỉ huy trong quân đội nếu có đủ năng lực.



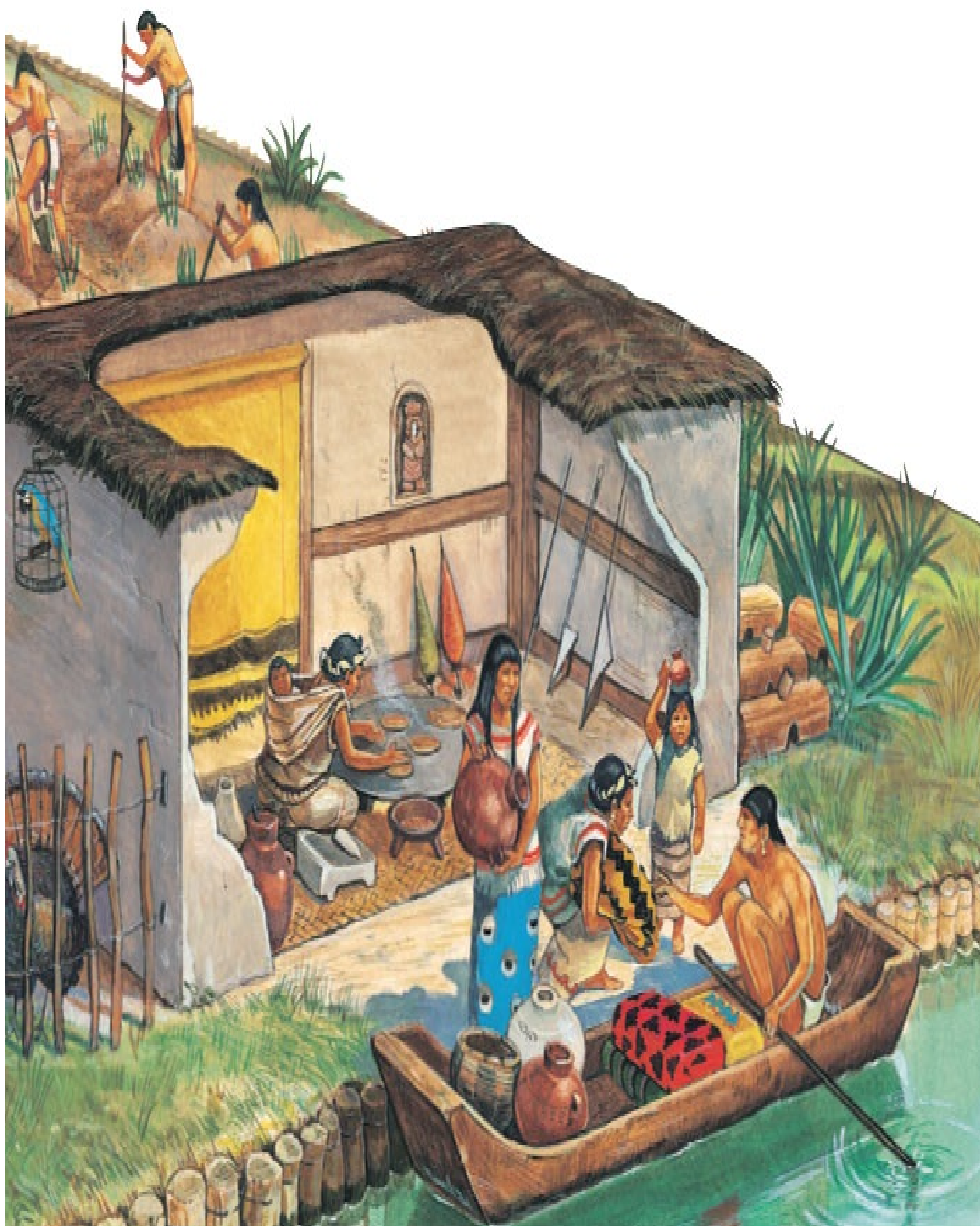
Người Aztec thống trị miền Trung Mexico, trải dài từ bờ biển bên này tới bờ biển bên kia, bao gồm một loạt thành phố, và họ cũng ảnh hưởng đến các vùng lớn hơn nhiều ở phía Bắc cũng như phía Nam.

GIẾT NGƯỜI TẾ THẦN

Một trong những nhiệm vụ chính của quân đội Aztec là bắt nhiều tù binh chiến tranh. Các tù binh này sẽ bị giết để tế thần trong các đền thờ kim tự tháp khổng lồ nằm giữa thành phố Tenochtitlán. Việc lấy máu tế thần này có ý nghĩa quan trọng đối với những người Aztec vốn thờ phụng nhiều vị thần. Họ tin rằng tất cả các vị thần này cần rất nhiều máu người, nhất là thần Chiến tranh Huitzilopochtli. Hành động xâm chiếm quân sự và tập quán giết người tế thần của người Aztec dần dần khiến các nước láng giềng chống lại họ.



Các thầy tu là tầng lớp đặc biệt trong xã hội Aztec, chịu trách nhiệm tổ chức tất cả các buổi lễ trang trọng và các lễ tế thần trong năm. Để giết người tế thần, họ dùng những lưỡi dao sắc làm từ các loại đá như chanxêđon, đá lửa hoặc đá vỏ chai (obsidian).



Dân thường Aztec sống trong những ngôi lều mái tranh. Họ ăn bánh kếp ngô nhân đậu và rau tẩm gia vị, rất giống món bánh ngô (tortilla) của người Mexico ngày nay.



Hoàng đế được coi như một vị thần, chỉ có thầy tu và các nhà quý tộc mới được thưa chuyện với hoàng đế. Dân thường phải cúi mặt xuống mỗi khi hoàng đế ngao du khắp thủ đô.



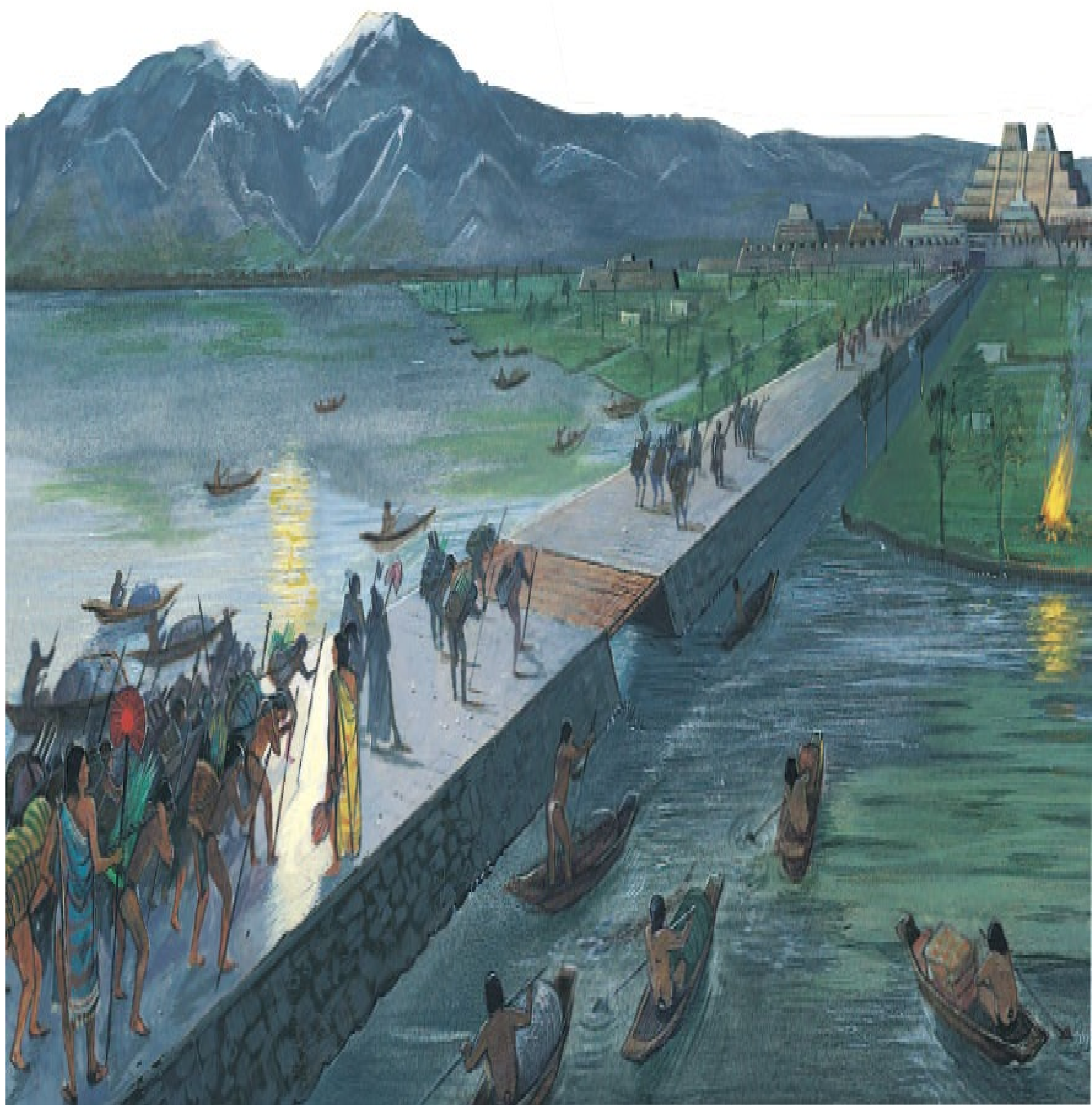
Chiếc mũ nghi lễ của thế kỷ XVI này được làm chủ yếu từ lông chim đuôi seo (quetzal). Ngoài ra, còn có lông vẹt màu nâu, đỏ sẫm, trắng và xanh.

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ SUY TÀN CỦA NGƯỜI AZTEC

Người Aztec buôn bán khắp nơi quanh Mexico, tới cả nơi là nước Mỹ ngày nay và Colombia. Họ bán các mặt hàng có giá trị cao do thợ thủ công làm ra như quần áo, đồ trang sức, đồ gia dụng và đồ phục vụ nghi lễ. Người Aztec cũng đòi cống vật – những khoản tiền mà các thành phố khác phải nộp để không bị họ tấn công. Thủ đô Tenochtitlán là một trong những thành phố được quy hoạch tốt nhất trên thế giới. Trên đảo giữa hồ, đường phố, kênh rạch được bố trí thành một mạng lưới hợp lý vây quanh một khu nghi lễ lớn có các kim tự tháp, các ngôi đền, cung điện và vườn tược. Ba con đường đắp cao rộng rãi nối thành phố với đất liền. Nhưng vì người Aztec ham bắt người để tế thần nên khi người Tây Ban Nha đến vào năm 1520, các bộ lạc láng giềng của họ đã giúp người Tây Ban Nha đánh bại họ ngay năm sau.



Bức tượng đất nung này của người Aztec mô tả bộ mặt gớm ghiếc của thần Chết. Người Aztec cũng dùng sọ người để làm mặt nạ. Họ dát ngọc lam và vỏ sò lên mặt ngoài sọ và lót da màu đỏ bên trong sọ.



Ba con đường dài đắp cao nối Tenochtitlán với đất liền. Các thương gia từ thành phố này đi khắp nơi, một số thương gia làm chỉ điểm cho hoàng đế. Các con đường đắp cao này cũng là tuyến phòng thủ rất tốt bảo vệ thành phố. Khi người Tây Ban Nha tới đây, chỉ nhờ thủ đoạn gian trá và mầm bệnh mang theo, chứ không phải tấn công trực tiếp, họ mới đánh bại được người Aztec.

ĐẾ QUỐC INCA (1438-1535)

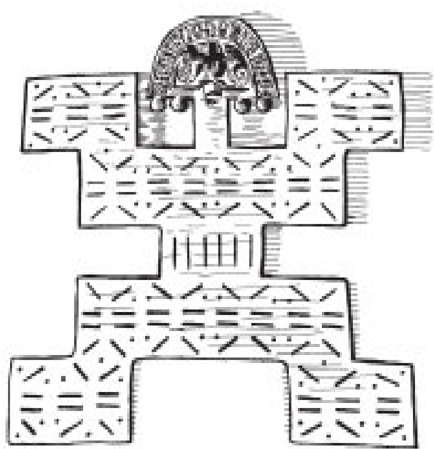
Người Inca cai trị một đế quốc rộng lớn, được tổ chức tốt ở vùng núi Andes của Nam Mỹ trong vòng một thế kỷ. Đế quốc của họ sau đó đã bị người Tây Ban Nha phá hủy hoàn toàn.

Vua Inca gọi là Sapa Inca, được coi là con cháu của thần Mặt trời Inti, người trao cho nhà vua quyền cai trị. Chính nhà vua cũng được tôn thờ như một vị thần. Sapa Inca cai quản đất nước từ thành phố Cuzco, được cho là quê hương của thần Inti. Các quan chức triều đình điều khiển mọi việc ở khắp nơi trong đế quốc. Họ giám sát công việc của các thành phố, đảm bảo cho các xưởng sản xuất gốm, vải dệt, đồ trang kim cũng như các nông trại hoạt động hiệu quả. Người Inca không biết viết, do vậy, họ lưu giữ thông tin bằng các *quipus* – tức những sợi dây thừng thắt nút để truyền tải thông tin, chẳng hạn như dân số và các khoản thuế. Ở thời điểm phát triển nhất vào năm 1525, đế quốc Inca trải dài 3.500 km. Họ có một mạng lưới đường sá chằng chịt nối các thành phố, thị trấn và làng mạc với nhau. Liên lạc khắp đế quốc do những người chạy tiếp sức đảm trách.



Đế quốc Inca rộng lớn hơn nhiều nước châu Âu gộp lại. Các vùng trong đế quốc nối với nhau bằng những con đường lát đá len lỏi giữa những ngọn núi cao trong rặng Andes, dải xương sống của lục địa Nam Mỹ.

INCA BÀNH



Chiếc mặt dây chuyền vàng này của người Inca có những hình họa toán học. Đối với người Inca, chúng vừa có ý nghĩa tôn giáo vừa là một cách tính lịch.

TRƯỚNG LÃNH THỔ

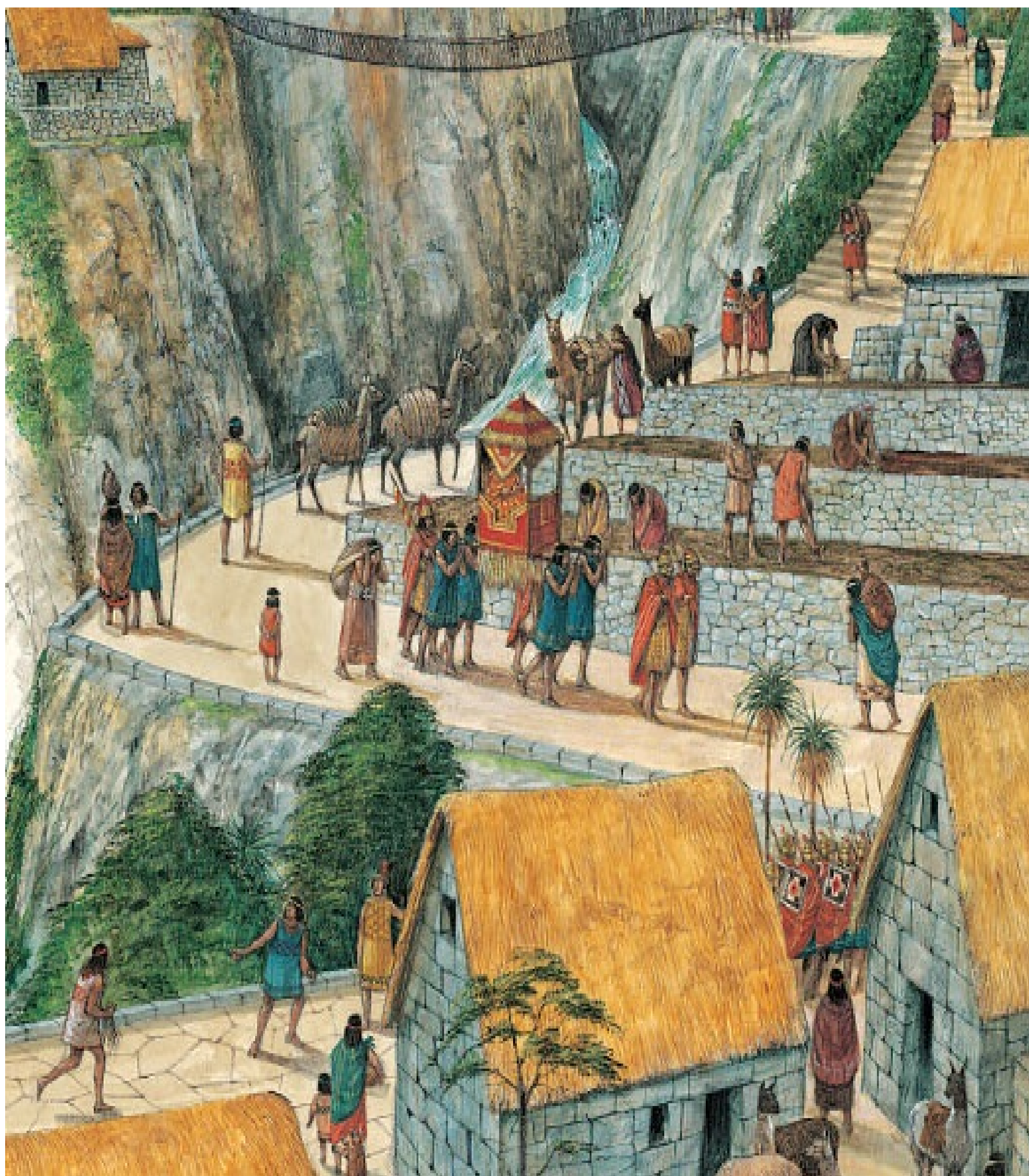
Khi lên làm Sapa Inca vào năm 1438, Pachacuti bắt đầu mở rộng đất đai quanh thành phố Cuzco. Vào năm 1450, ông xâm chiếm lưu vực hồ Titicaca, và năm 1463, gây chiến với các bộ lạc Lupaca và Colla. Dưới sự chỉ huy của con trai ông là Topa, quân đội Inca đã đánh bại đế quốc Chimu láng giềng năm 1466, và Topa tiếp tục mở rộng lãnh thổ đế quốc sau khi trở thành Sapa Inca thứ 10 vào năm 1471. Trong vòng 15 năm sau đó, ông chiếm các vùng đất ở xa về phía Nam, rồi kiểm soát cả các vùng đất ở phía Bắc và phía Tây.



Quipu là một sợi dây dài có nhiều đoạn dây màu sắc khác nhau mắc vào. Trên mỗi đoạn dây có những nút thắt. Mỗi nút này là một mẩu thông tin, thường là một con số. Người Inca sẽ căng đoạn dây dài và "đọc" thông tin trên các sợi dây rủ xuống.



Để trồng cây lương thực trên các quả đồi thấp dưới chân núi Andes, người Inca dùng công cụ bằng gỗ đào ruộng bậc thang trên sườn dốc. Họ thả các giống lạc đà không bướu alpaca và llama trên đồi, và trồng ngô, bí đỏ, cây quinoa (lê mạch), đậu và cây ăn quả ở dưới thấp hơn.



Hai con đường chính chạy dọc suốt chiều dài đế quốc Inca. Chúng nối với mọi đô thị và làng mạc bằng những con đường nhỏ hơn. Hàng hóa được vận chuyển bằng các đoàn lạc đà llama. Những người chạy tiếp sức đảm nhiệm việc chuyển phát sợi quipu.

SỰ PHÁT TRIỂN VÀ SUY TÀN CỦA NGƯỜI INCA

Người Inca đạt tới một trình độ tổ chức rất hiệu quả. Họ phát minh ra phương pháp trồng trọt tài tình trên các sườn dốc; họ làm cầu cống, đường sá, xây dựng đô thị trên các vùng núi cao. Họ làm được tất cả những việc này mà không hề có chữ viết.

Topa Inca đã xây nhiều đường sá và đô thị. Huayna Capac là con trai của Topa, lên ngôi Sapa Inca từ năm 1493, đã mở mang đế quốc, xây dựng thủ đô thứ hai ở Quito. Khi ông mất năm 1525, đế quốc bị chia đôi bởi hai người con của ông: Huascar cai trị miền Nam và Atahualpa cai trị miền Bắc. Sự chia rẽ này là nguyên nhân dẫn tới cuộc nội chiến nổ ra ngay trước khi người Tây Ban Nha tới vào năm 1532. Đến năm 1535, người Tây Ban Nha đã tàn phá đế quốc này vì họ có thể sử dụng hệ thống đường sá của người Inca và vì người Inca bất hòa với nhau.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1200 Manco Capac sáng lập triều đại Inca và thủ đô Cuzco

1350 Đế quốc Inca bành trướng dưới thời vua Mayta Capa

1438 Pachacuti lên ngôi Sapa Inca

1450 Pachacuti mở rộng đáng kể đế quốc Inca

1466 Topa Inca tàn phá đế quốc Chimu

1485 Topa Inca xâm chiếm Chile và Peru

1493 Quito trở thành thủ đô thứ hai của đế quốc Inca

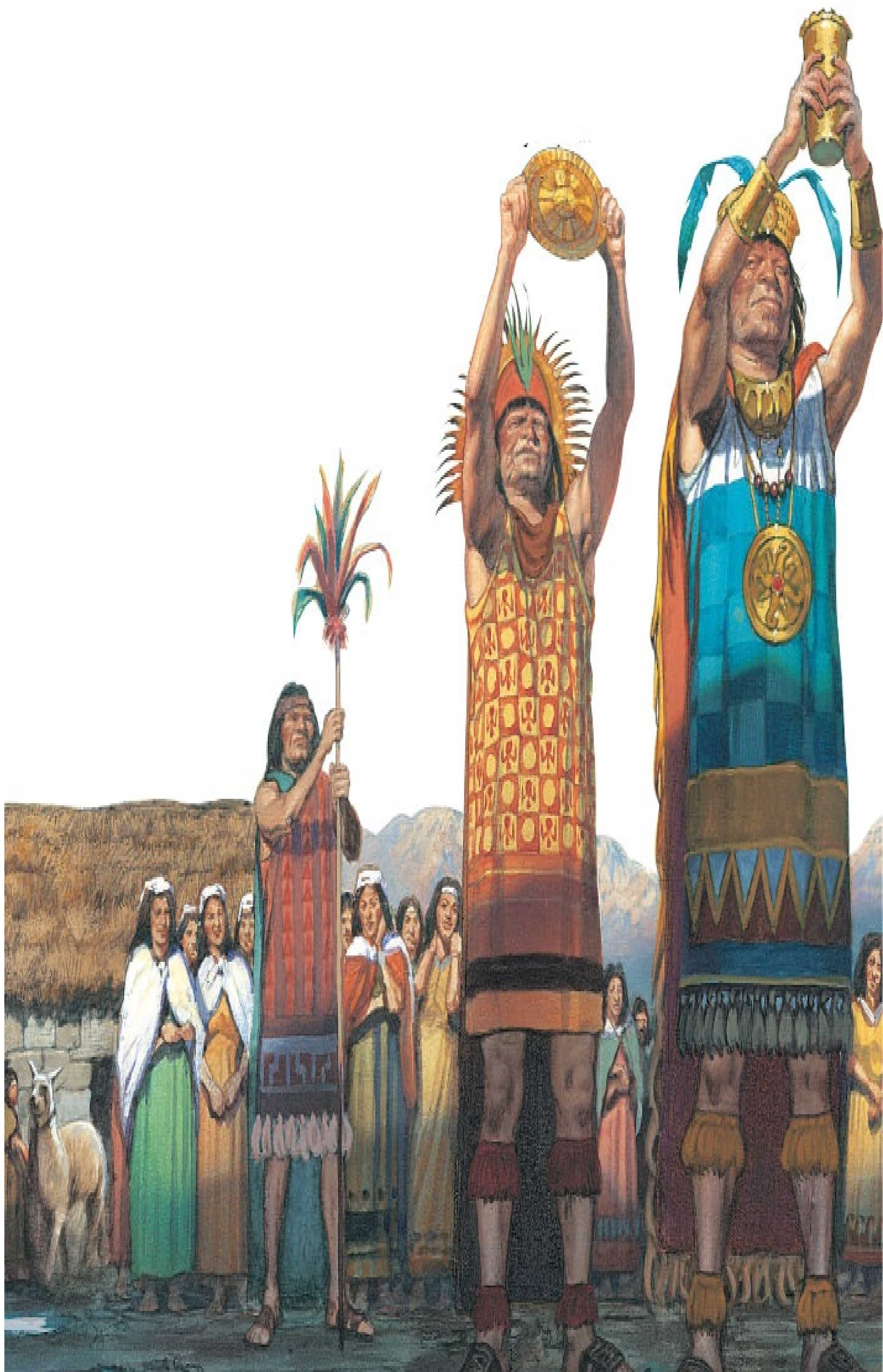
1525 Huayna Cape qua đời và nội chiến bùng nổ giữa thành Cuzco và thành Quito

1532 Người Tây Ban Nha xâm lược đế quốc Inca

1535 Người Tây Ban Nha tiêu diệt đế quốc Inca



Những người chạy tiếp sức mang các công văn và "bưu kiện" tới khắp mọi nơi trong đế quốc. Mỗi người chạy khoảng 1,5 km rồi chuyển giao nhiệm vụ cho người khác. Để bàn giao nhanh, người chạy tiếp sức thổi vào vỏ ốc xà cừ khi gần hết đoạn đường phải chạy.



Hằng năm, người Inca thường mở Đại Lễ hội Mặt trời, để tạ ơn Mặt trời đã ban cho họ mùa màng, sự sống và cầu may mắn trong tương lai – không khác so với Lễ Phục sinh của người Kitô giáo.

CUỘC TÁI CHIẾM TÂY BAN NHA (1469-1516)

Cuộc chiến của người Tây Ban Nha nhằm giành lại quốc gia của mình từ tay người Hồi giáo bắt đầu vào thế kỷ XII. Ba trăm năm sau, Tây Ban Nha tái thống nhất hoàn toàn dưới thời Ferdinand và Isabella.



Tây Ban Nha bị chia cắt hầu như suốt thế kỷ XV, nhưng sự kiện vương quốc Aragon và vương quốc Castile hợp nhất vào năm 1479 đã khiến cho việc thống nhất Tây Ban Nha trở thành một kết cục không thể khác.

Sau khi đế quốc La Mã sụp đổ, người Visigoth cai trị Tây Ban Nha trong 300 năm. Sau đó, vào năm 711, người Berber (người Moor) đến từ Bắc Phi đã xâm chiếm và thành lập vương quốc Hồi giáo, tồn tại trong những năm 756–1031. Đến thời gian này, người Ki-tô giáo ở miền Bắc Tây Ban Nha bắt đầu mở rộng về phía Nam. Họ bắt đầu cuộc tái chiếm Tây Ban Nha, và đến năm 1235, đã dồn người Hồi giáo vào trong phạm vi vùng Granada ở miền Nam nước này.


Ferdinand thừa kế ngai vàng xứ Aragon vào năm 1479. Ông là một chính trị gia cứng rắn, cai trị Tây Ban Nha cùng với vợ là Isabella.

Tuy nhiên, phần Tây Ban Nha theo Thiên Chúa giáo bị chia cắt thành một số tiểu vương quốc gồm Leon, Castile, Navarre và Aragon. Vào thế kỷ XV, Leon đã sáp nhập với Castile, khiến Castile và Aragon trở thành hai vương quốc lớn nhất. Bước đầu tiên tiến tới thống nhất toàn bộ Tây Ban Nha được thực hiện vào năm 1469, khi Ferdinand, người thừa kế vương quốc Aragon cưới Isabella xứ Castile. Khi vua Castile mất vào năm 1474, Isabella và Ferdinand nối ngôi cùng cai trị vương quốc này. Năm năm sau, Ferdinand thừa kế vương quốc Aragon và cùng Isabella cai trị cả Aragon.

TÒA ÁN DỊ GIÁO TÂY BAN NHA

Sau khi hai vương quốc hợp nhất, Tây Ban Nha trở nên mạnh hơn. Cả Ferdinand và Isabella đều là tín đồ Thiên Chúa giáo mộ đạo. Dưới thời cai trị của họ, Tòa án Dị giáo Tây Ban Nha đã được thành lập. Đó là tòa án tôn giáo trừng phạt nặng những người bị nghi là dị giáo (tức là bất đồng với những giáo huấn của Giáo hội Thiên Chúa La Mã). Tòa án này rất khắc nghiệt, những người tình nghi bị xử kín và tra tấn cho đến khi nhận tội. Những ai nhận tội có thể bị phạt, còn ai không chịu nhận tội thì bị bỏ tù hoặc bị thiêu sống để triệt tiêu tội lỗi.



Isabella thừa kế vương quốc Castile vào năm 1474. Bà cùng chồng là Ferdinand cuối cùng đã cai trị toàn bộ Tây Ban Nha.



Những đạo quân Ki-tô giáo của Aragon và Castile đánh bại người Moor năm 1492, và người Moor bị đuổi về Bắc Phi, nơi họ bị đối xử tàn bạo.



Boadbil, tiểu vương cuối cùng của người Moor ở Granada, đã rời nơi này sau khi Granada bị Aragon và Castile chiếm lại vào năm 1492, chấm dứt một kỷ nguyên cai trị kéo dài của người Hồi giáo tại Tây Ban Nha.

TÁI THỐNG NHẤT TÂY BAN NHA

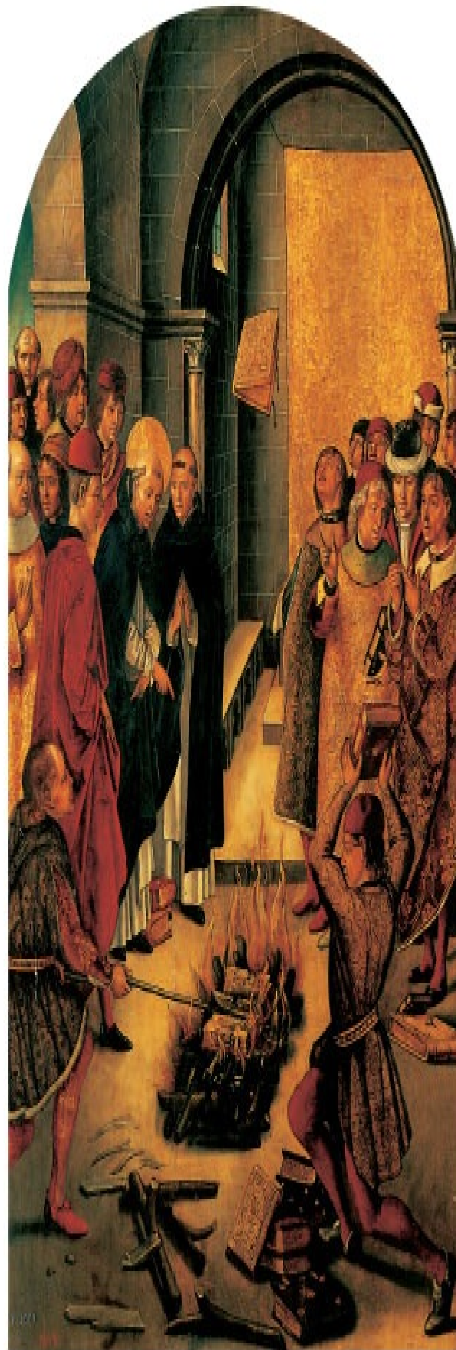
Năm 1492, tức 14 năm sau khi Tòa án Dị giáo Tây Ban Nha được thành lập, Aragon và Castile đã chiếm lại vùng Granada của người Moor. Nhiều người Hồi giáo và Do Thái bị trục xuất hoặc bị ép cải đạo. Có tới 200.000 người Do Thái rời khỏi Tây Ban Nha. Hậu quả của cuộc truy bức này là nhiều người khéo tay và tài giỏi đã chuyển sang Pháp, Đức hoặc đế quốc Ottoman.

Cũng trong năm này, vua Ferdinand và hoàng hậu Isabella bảo trợ cho chuyến thám hiểm của Christopher Columbus – họ tìm kiếm tuyến đường biển mới tới Ấn Độ và Trung Quốc, nhưng lại tìm ra châu Mỹ. Từ đó mở đầu thời kỳ xâm chiếm thuộc địa của Tây Ban Nha, dẫn tới sự sụp đổ các đế quốc của người Aztec, Maya và Inca.

Ferdinand và Isabella có năm con gái, trong đó một người là Catherine xứ Aragon đã cưới vua Anh Henry VIII. Nhưng Ferdinand và Isabella không có con trai, nên ngôi báu của họ được truyền cho con gái Joanna Điên. Khi Isabella mất vào năm 1504, vua Ferdinand làm nhiếp chính cho con gái Joanna lúc đó còn nhỏ. Năm 1515, vương quốc Navarre sáp nhập với vương quốc Castile, cuối cùng Ferdinand trở thành vua của một nước Tây Ban Nha thống nhất. Con trai của Joanna là Charles V cuối cùng trở thành hoàng đế của triều đại Habsburg và là người cai trị quyền lực nhất châu Âu. Dưới sự trị vì của ông, Tây Ban Nha trải qua thời hoàng kim.



Một bản đồ thế giới trong cuốn Geographia (Địa lý) của học giả Ptolemy cho thấy tầm hiểu biết của con người về thế giới vào năm 1486, trước khi các cuộc thám hiểm thế giới của người châu Âu được tiến hành một cách đúng đắn.



Trong thời gian hoạt động của Tòa án Dị giáo Tây Ban Nha, sách do những người bị nghi là dị giáo viết ra đều bị đốt bỏ. Bức tranh này của họa sĩ Pedro Berruguete không chỉ ca ngợi chiến thắng của người Thiên Chúa giáo ở Tây Ban Nha mà còn minh họa sinh động quyền lực của Tòa án Dị giáo.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1248 Người Ki-tô giáo giành lại hầu hết Tây Ban Nha

1469 Cuộc hôn nhân giữa Ferdinand và Isabella

1474 Isabella thừa kế vương quốc Castile

1478 Tòa án Dị giáo Tây Ban Nha được thành lập

1479 Aragon và Castile hợp nhất

1492 Người Tây Ban Nha chiếm được Granada, chấm dứt sự cai trị của người Hồi giáo ở miền Nam Tây Ban Nha. Chuyến thám hiểm sang Ấn Độ của Christopher Columbus được hoàng hậu Isabella cấp kinh phí

1504 Hoàng hậu Isabella mất

1515 Navarre sáp nhập với Castile – Tây Ban Nha cuối cùng được thống nhất

1516 Vua Ferdinand mất



THỜI PHỤC HƯNG (1450-1600)

Thời Phục hưng đã khai sinh ra nền văn minh phương Tây hiện đại. Đây là một thời kỳ có tính cách mạng trong lĩnh vực nghệ thuật và khoa học, và nó đã làm thay đổi cả thế giới.

Cuộc sống ở châu Âu vào thế kỷ XIV đầy khó khăn vì các cuộc chiến tranh, khởi nghĩa nông dân và đại dịch hạch. Trật tự cũ thời Trung đại mất dần, và người ta đang tìm kiếm điều gì đó mới mẻ. Vào thời Trung đại, Giáo hội chi phối nghệ thuật, giáo dục và học thuật. Người dân chấp nhận những gì họ được rao giảng mà không hề thắc mắc. Sau đó, vào thế kỷ XIV, các học giả Italia bắt đầu quan tâm tới các tác phẩm của người Hy Lạp và La Mã cổ đại – đó là những tư tưởng đã truyền bá sang châu Âu từ đế quốc Byzantine và thế giới Arập. Mối quan tâm này càng tăng khi học giả Manuel Chrysoloras từ Constantinople trở thành giáo sư đầu tiên về tiếng Hy Lạp ở Đại học Florence, miền Bắc Italia vào năm 1397. Các học trò của ông nhận thấy triết học cổ đại đề cập tới câu hỏi mà Giáo hội không thể giải đáp. Từ những công trình nghiên cứu của họ đã nảy sinh một hệ tín ngưỡng mới là *chủ nghĩa nhân văn*, theo đó chính con người, chứ không phải Thượng đế, chịu trách nhiệm chọn hướng đi cho cuộc đời mình. Sau khi đế quốc Byzantine và Tây Ban Nha Hồi giáo sụp đổ vào thế kỷ XV, nhiều học giả chuyển sang Italia và miền Tây Bắc châu Âu, đem theo nhiều văn bản chép tay cổ cùng những tư tưởng.



Thời Phục hưng, một người lý tưởng thường được gọi là người "uyên bác" (universal). Đó thường là những người thông thạo nhiều lĩnh vực, như văn học, hội họa, khoa học, âm nhạc và triết học.



Máy in Gutenberg theo kiểu chữ rời được phát minh vào những năm 1440, nhờ đó mà lần đầu tiên dân chúng khắp châu Âu đều có thể mua sách.

ĐỈNH CAO THỜI PHỤC HƯNG

Thời Phục hưng đã tác động tới lĩnh vực nghệ thuật, khoa học, kiến trúc và điêu khắc. Các tư tưởng trở nên thực tế hơn, nhân bản hơn và ít bị tôn giáo chi phối hơn. Tranh và tượng giống ngoài đời hơn. Âm nhạc khám phá những cảm xúc mới, và những cuốn sách luôn đặt ra các câu hỏi về đời sống thực tế. Các gia đình giàu có như nhà Medici và Borgia ở Italia và các thị dân ở Hà Lan trở thành những nhà bảo trợ nghệ thuật và khoa học. Sách in giúp truyền bá những tư tưởng mới. Thời Phục hưng đạt tới đỉnh cao vào thế kỷ XVI, chủ yếu ở các thành phố như Venice, Florence (Italia), Antwerp và Haarlem (Hà Lan). Con người ở thời Phục hưng nhìn thế giới kỹ hơn, có những quan sát khoa học và chi tiết, sưu tầm các vật kỳ lạ và theo dõi các tư tưởng mới.



Các kiến trúc sư thời Phục hưng mô phỏng phong cách kiến trúc thanh thoát của Hy Lạp và La Mã cổ đại khi xây các công trình như nhà thờ Tempietto ở Rome.



Sandro Botticelli (1445–1510) là một họa sĩ Italy nổi tiếng với các bức tranh tôn giáo và thần thoại, chẳng hạn như bức Tôn thờ các vị vua. Ông được dòng họ Medici thế lực ở Florence bảo trợ.

TINH THẦN HỌC HỎI MỚI

Ở thời kỳ này, một số người nghiên cứu động, thực vật. Những người khác nghiên cứu thiên văn và địa chất. Đôi khi các khám phá khiến họ mâu thuẫn với Giáo hội. Khi Nicolas Copernicus (1473–1543) phát hiện ra Trái đất quay quanh Mặt trời, ông không dám công bố quan điểm của mình cho đến tận phút lâm chung. Ông sợ phản ứng của Giáo hội vốn vẫn khăng khăng cho rằng Trái đất là trung tâm vũ trụ.

Tinh thần ham hiểu biết này và mối quan tâm về bản chất của loài người cuối cùng đã khiến một số người thắc mắc về quyền lực của Giáo hội. Các nhà tư tưởng như Jan Hus ở Bohemia và John Wycliffe ở Anh đã dũng cảm công khai đặt câu hỏi về Giáo hội. Ý kiến của cá nhân mỗi người trở nên quan trọng hơn, và tầng lớp cai trị cũng như Giáo hội không còn có thể muốn làm gì tùy thích.

KHAI SINH MỘT THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

Nhu cầu thay đổi đã dẫn đến những tiến bộ trong khoa học và nghệ thuật, thậm chí khiến một số người lên thuyền đến các vùng đất chưa được khám phá. Các trường đại học mới khuyến khích những tư tưởng mới. Tiền bạc và hoạt động buôn bán cũng trở nên quan trọng. Thực phẩm và các sản phẩm như cà phê, thuốc lá, đường, khoai tây, dứa, đồ sứ và bông được đưa sang châu Âu từ châu Phi, châu Mỹ, Ấn Độ và Trung Quốc.

Không còn bị chế độ phong kiến ràng buộc vào đất đai, người ta bắt đầu đi đây đi đó nhiều hơn. Nhiều người chuyển tới các đô thị để tìm kiếm vận may. Miền Tây Bắc châu Âu có vị thế quan trọng hơn, và quyền lực chuyển dần từ giới quý tộc, tu sĩ sang các chủ ngân hàng và chính trị gia. Những thay đổi này đánh dấu sự khởi đầu của một thế giới hiện đại, phát triển nhanh chóng trong 400 năm tiếp theo.



Desiderius Erasmus (1467–1563) sinh tại Hà Lan, là nhà thám hiểm và nhà văn. Mặc dù là tín đồ Thiên Chúa giáo, nhưng quan điểm của ông mâu thuẫn với quan điểm của Giáo hội.



CUỘC SỐNG THƯỜNG NHẬT Ở FLORENCE: Florence ở Italia là một trong những trung tâm lớn về học thuật và nghệ thuật thời Phục hưng. Hai anh em trai Lorenzo và Giuliano de Medici cùng cai trị thành phố này từ năm 1469. Lorenzo là một nhà bảo trợ có nhiều thế lực đối với nhiều nhà văn, họa sĩ và nhà khoa học. Thành phố này giàu có nhờ hoạt động buôn bán và giao thương với bên ngoài, dân thành phố ăn mặc đẹp và trên đường phố có rất nhiều thợ thủ công lành nghề.

ITALIA (1460-1530)

Trong giai đoạn này, Italia bị chia cắt thành những bang nhỏ, khiến có sự khác biệt lớn giữa các vùng. Một số bang tiến bộ, còn một số thì bảo thủ hơn.

Nhiều bang ở Italia như Florence, Venice và Rome là những thành phố rất lớn. Các bang khác như Mantua, Milan, Urbino và Ferrara do các công tước cai trị. Hầu hết các bang đều chịu sự cai trị của những dòng họ trở nên giàu có nhờ buôn bán và giao thương ở cuối thời Trung đại.

Dòng họ thế lực nhất thời bấy giờ là de Medici ở Florence. Họ đã tạo dựng được một gia sản lớn vào thế kỷ XIV bằng hoạt động ngân hàng và cho vay tiền. Người nổi tiếng nhất trong dòng họ này là Lorenzo. Ông đã trở thành người cai trị Florence cùng với em trai vào năm 1469. Ông là một chính khách, chủ ngân hàng tài giỏi và cũng là nhà bảo trợ của các nhà văn, họa sĩ, triết gia và nhà khoa học. Ông tích cực củng cố thế lực của dòng họ mình. Người con thứ hai của ông đã trở thành Giáo hoàng. Nhờ ảnh hưởng của ông, Florence trở thành một trong những thành phố đẹp và phồn thịnh nhất Italia và là một trung tâm của thời Phục hưng. Lorenzo cũng có công trong việc đưa phương ngữ Florence trở thành ngôn ngữ của cả nước.



Vào thời Trung đại, phần lớn Italia chịu sự kiểm soát của Đế quốc La Mã Thần thánh. Sau cuộc tranh giành quyền lực giữa các hoàng đế và giáo hoàng, nhiều thành phố đã trở thành các thị quốc độc lập.

Một dòng họ nổi tiếng khác là Borgia. Hai người trong dòng họ này đã trở thành Giáo hoàng. Một trong số đó là Rodrigo, có nhiều con ngoài giá thú và muốn tất cả các con mình đều thành người có quyền lực. Nhưng sau khi ông mất, quyền lực của dòng họ ông sụp đổ.



Để tiếp tục tham vọng của cha mình, vốn là một giáo hoàng thuộc dòng họ Borgia, Lucretia Borgia (1480–1519) đã lấy chồng tới ba lần. Cùng với người

LORENZO DE MEDICI

Năm 1469, khi mới 20 tuổi, Lorenzo đã trở thành người đồng cai trị Florence cùng với em trai mình là Giuliano. Ông là cháu họ của Cosimo de Medici, người thứ hai

chồng thứ ba là công tước xứ Ferrara, bà đã dành hết tâm sức cho hoạt động bảo trợ nghệ thuật và văn học, hoạt động từ thiện và chăm sóc trẻ em.

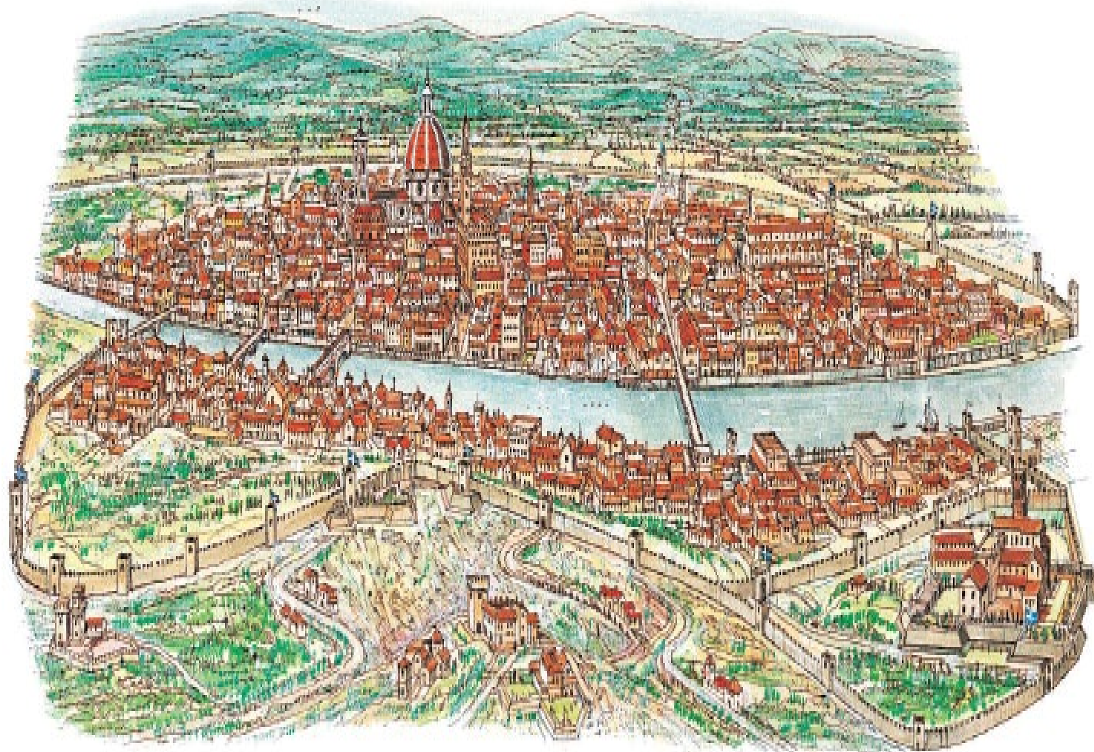
mang họ de Medici nắm quyền cai trị Florence. Em trai của Lorenzo là Giuliano bị một dòng họ kình địch giết hại vào năm 1478. Lorenzo đã cố gắng hết sức để củng cố thế lực của dòng họ mình – con trai thứ hai của ông là Giovanni trở thành Giáo hoàng Leo X – và tập hợp được quanh mình đông đảo các học giả và những người có óc sáng tạo. Ông là người đầu tiên bảo trợ cho họa sĩ Michaelangelo. Ông đã duy trì và phát huy truyền thống của dòng họ trong hoạt động ngân hàng, bảo trợ và cai trị.



Lorenzo de Medici (nổi tiếng với tên Magnifico Signore - Quý ông Kiệt xuất) cai trị Florence từ năm 1478 đến năm 1492.

Biệt thự của dòng họ de Medici ở Florence do một kiến trúc sư thời Phục hưng là Giuliano da

Sangallo thiết kế cho Lorenzo Kiệt xuất vào năm 1480.



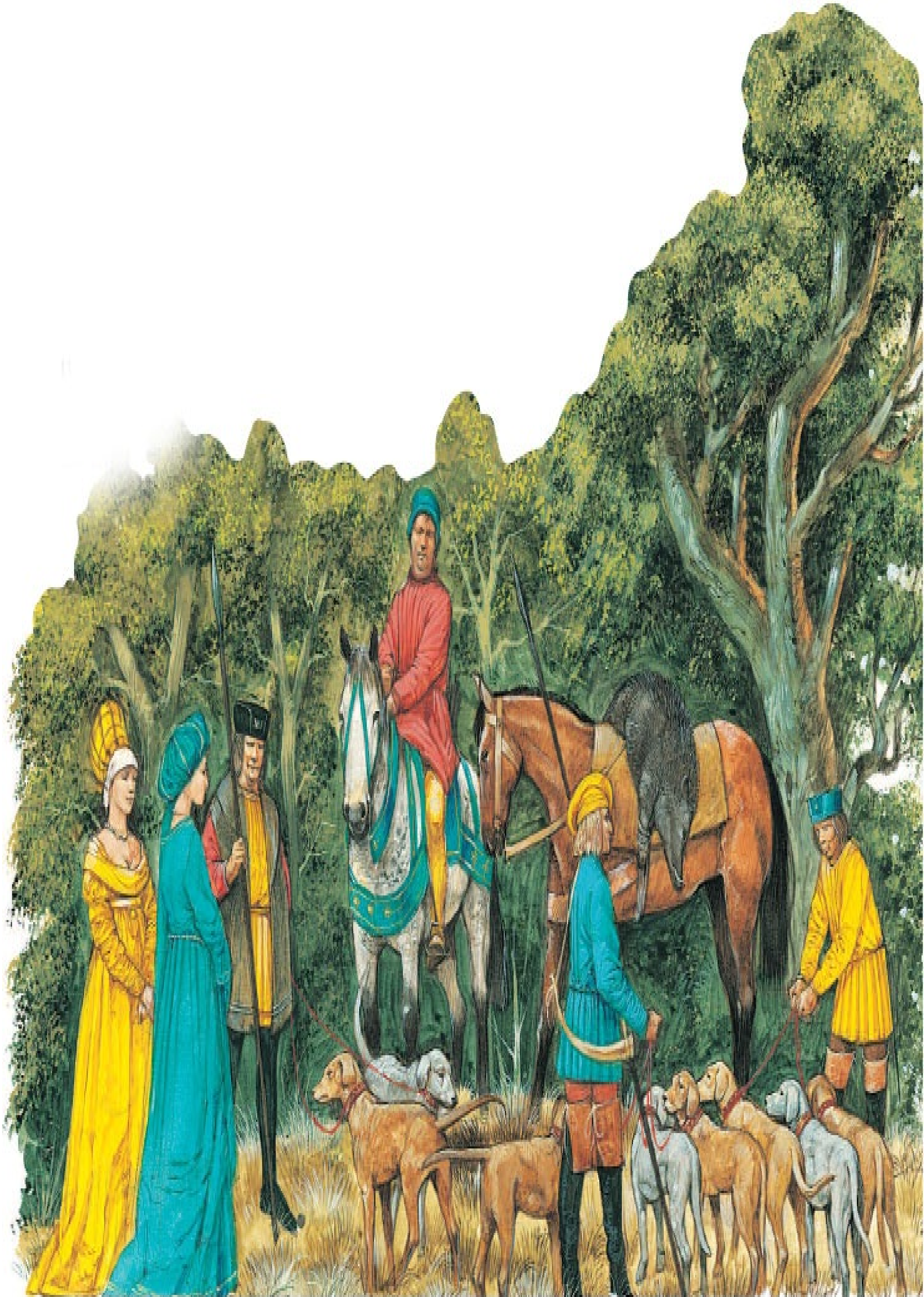
Thành phố Florence tráng lệ đạt tới đỉnh cao quyền lực vào cuối thế kỷ XV. Dưới sự cai trị của dòng họ de Medici, Florence là nơi hội tụ nhiều nghệ sĩ, kiến trúc sư, nhà văn và nhà khoa học lớn thời Phục hưng. Thành phố cũng trở thành một trong những trung tâm buôn bán và ngân hàng chính của châu Âu.

Nhà Sforza là một dòng họ lớn ở thành Milan. Ludovico Sforza là người tinh tế nhưng cũng đầy tham vọng và nhẫn tâm. Ông làm nhiếp chính cho cháu họ là công tước thành Milan, nhưng lại là người thực sự nắm quyền hành trong tay. Ông liên minh với Rodrigo Borgia và cưới con gái của dòng họ Este thế lực ở Ferrara. Cung điện của Ludovico thu hút các nghệ sĩ lớn của mọi phong cách, trong đó có Leonardo da Vinci.



Các dòng họ như de Medici đại diện cho thứ "tiền mới", với những giá trị và tư tưởng mới. Họ chi tiền cho các cuộc thám hiểm, các trung tâm học thuật, công trình công cộng và sản phẩm nhập khẩu mới. Mọi người đến Italia để tiếp thu những tư tưởng mới rồi truyền bá về các vùng khác của châu Âu, trong khi người châu Âu đổ tới Florence, Venice và Milan để tìm kiếm sự ủng hộ cho tư tưởng của họ. Mặc dù các trung tâm hiện đại sau này sẽ xuất hiện ở miền Tây Bắc châu Âu, nhưng phần lớn sinh khí của thời kỳ đầu Phục hưng xuất phát từ các thị quốc của Italia.

Rafael là một họa sĩ và kiến trúc sư, người sáng lập phong cách hiện thực trong nghệ thuật. Đây là tác phẩm Hạ huyệt Chúa Jesus ông vẽ vào năm 1507 khi mới 24 tuổi. Năm tiếp đó, Giáo hoàng Julius II đã đề nghị ông thực hiện một công trình lớn trong Tòa Thánh Vatican ở Rome.



Người giàu ở thời Phục hưng hưởng thụ một cuộc sống rất phong lưu. Ngoài các lâu đài hoặc tòa nhà lớn trong thành phố, nhiều người còn có thêm dinh thự ở nông thôn và có thể đón tiếp rất nhiều khách tại đây. Họ tiêu khiển bằng việc săn bắn, tổ chức tiệc tùng, thảo luận văn học và

sáng tác thơ văn.

CÁC NHÀ THÁM HIỂM NGƯỜI ÂU (1453-1600)

Vào nửa sau thế kỷ XV, các thủy thủ và các nhà hàng hải châu Âu đã vạch kế hoạch cho các cuộc thám hiểm đưa họ vượt ra khỏi phạm vi của thế giới mà họ đã biết.



Năm 1488, Bartholomeu Dias (1450–1500) thám hiểm bờ biển châu Phi. Bão thổi đoàn thuyền của ông đi vòng quanh mũi Hảo Vọng, nhưng đoàn thám hiểm của ông không đi xa hơn nữa.

Sự thôi thúc khám phá này một phần là hệ quả của việc phong trào Phục hưng khuyến khích người ta khôi phục mối quan tâm về thế giới xung quanh, nhưng chủ đích là muốn bỏ qua thế giới Hồi giáo để thiết lập mối quan hệ buôn bán mới với Ấn Độ và Viễn Đông, nơi cung cấp gia vị (hương liệu) và các mặt hàng xa xỉ khác. Trước khi đế quốc Byzantine sụp đổ vào năm 1453, gia vị vẫn được vận chuyển trên đất liền tới Constantinople, rồi từ đó được chở qua Địa Trung Hải tới nhiều nước châu Âu. Gia vị tuy đắt nhưng là một phần thiết yếu của cuộc sống hàng ngày. Hồi đó chưa có tủ lạnh nên cách duy nhất để bảo quản thịt được lâu là ướp muối. Gia vị sẽ át bớt vị mặn, và mùi của một số loại thịt dù đã ướp muối song vẫn hơi ôi nên gia vị cũng át đi.



Vasco da Gama (1469–1525) đã đi vòng quanh mũi Hảo Vọng năm 1497, và đi tiếp theo bờ biển miền Đông châu Phi. Với sự giúp đỡ của một thủy thủ Ấn Độ, ông tiếp tục vượt Ấn Độ Dương tới Calicut ở Ấn Độ. Ông đáp thuyền trở lại đó một lần nữa để bảo vệ lợi ích của Bồ Đào Nha và được phong làm phó vương Ấn Độ vào năm 1524.

Khi người Bồ Đào Nha thám hiểm bờ biển phía Tây châu Phi vào những năm 1460, họ xây dựng hải cảng, pháo đài, buôn bán vàng, ngà voi và bạc với người châu Phi. Dần dần, họ đi thuyền xa hơn về phía Nam, và năm 1488, nhà thám hiểm Bartholomeu Dias đã tới tận địa đầu miền Nam châu Phi. Chín năm sau, ông giúp Vasco da Gama lập hải trình vòng qua mũi Hảo

Vọng để tới Calicut ở Ấn Độ.

Tiếp sau Vasco da Gama, Pedro Cabral đã tới Ấn Độ và mang hạt tiêu từ đó về châu Âu. Việc này khuyến khích các nhà hàng hải khác thử đi xa hơn về phía Đông. Năm 1517, người Bồ Đào Nha đã tới Trung Quốc và gần 30 năm sau họ tới Nhật Bản. Người Bồ Đào Nha đi thám hiểm không phải chỉ vì muốn tìm cơ hội buôn bán mà còn bởi quyết tâm truyền bá đạo Ki-tô tới các dân tộc ở phương Đông.



Đây là tài sản riêng của một thủy thủ từ năm 1536, được vớt từ xác con tàu đắm mang tên Mary Rose của vua Henry VIII. Tài sản gồm có một túi nhỏ, cái còi, chuỗi tràng hạt và chiếc lược.



Các thuyền nhỏ của Vasco da Gama được phát triển từ loại thuyền buồm caravel truyền thống có cánh buồm hình tam giác. Thuyền của ông có cả buồm hình vuông và buồm tam giác giúp dễ đi và thích nghi hơn trên đại dương.



Các nhà hàng hải từ châu Âu đã thử nhiều tuyến đường để tới quần đảo Hương liệu, tức Molucca. Họ đã khám phá được nhiều điều hơn trông đợi, và đến cuối thế kỷ thì các công ty thương mại được thành lập.

CUỘC THÁM HIỂM PHÍA TÂY

Trong khi người Bồ Đào Nha đi thuyền về phía Đông thì người Tây Ban Nha đi về phía Tây. Columbus phát hiện ra quần đảo Tây Ấn vào năm 1492. Amerigo Vespucci tới Nam Mỹ năm 1499. Trong chuyến đi thứ hai vào năm 1501, ông hiểu rằng mình đã phát hiện ra một lục địa mới. Năm 1497, nhà thám hiểm thành Venice là John Cabot được nước Anh bảo trợ đã phát hiện Newfoundland ở Canada, và vào năm 1535, Jacques Cartier đi thuyền ngược sông St. Lawrence và tuyên bố vùng này của Pháp. Năm 1519, Ferdinand Magellan đi vòng qua Nam Mỹ và tới được Thái Bình Dương. Ông mất tại Philippines nhưng một số thủy thủ trong đoàn của ông về tới Tây Ban Nha vào năm 1522, và họ trở thành những nhà thám hiểm đầu tiên đi thuyền vòng quanh thế giới



Ferdinand Magellan (1480–1521) chỉ huy cuộc thám hiểm bằng thuyền vòng quanh thế giới lần đầu tiên vào năm 1519. Cuộc hành trình kéo dài ba năm. Ông là người đặt tên cho Thái Bình Dương.



Christopher Columbus (1451–1506) lần đầu tiên đi biển vào năm 14 tuổi. Ông bị đắm tàu và trôi dạt tới bờ biển Bồ Đào Nha.

CHRISTOPHER COLUMBUS

Năm 1492, nữ hoàng Isabella đã bảo trợ cho Christopher Columbus, nhà hàng hải thành Genoa ở Italia, đi tìm một tuyến đường về phía Tây sang Ấn Độ. Có thể Columbus đã biết tới châu Mỹ qua các chuyện kể của người Viking ông nghe được ở Iceland. Tuy nhiên, hầu hết mọi người lúc đó vẫn tin rằng thế giới chỉ như những gì con người đã biết, tức là nhỏ hơn nhiều so với thực tế. Khi Columbus vượt qua Đại Tây Dương tới các hòn đảo, ông gọi đó là Tây Ấn (West Indies). Thực ra đây là các đảo ở vùng biển Caribe. Columbus còn thực hiện thêm ba chuyến đi nữa tới đó, nhưng không rõ liệu ông có thực sự biết những đảo này là châu Mỹ hay châu Á hay không.



Khi Christopher Columbus và đoàn thủy thủ của ông đặt chân lên đảo Guanahani ở quần đảo Bahama, ông tuyên bố đảo này là của Tây Ban Nha.

ĐẾ QUỐC SONGHAI (1460-1603)

Songhai đã thế chỗ và mở rộng lãnh thổ của nước Mali vốn trước đây từng thay thế Ghana để trở thành quốc gia buôn bán vàng thống trị ở Tây Phi.

Khi những người châu Âu tới châu Phi vào những năm 1460, lục địa này gồm nhiều quốc gia và vương quốc khác nhau. Theo truyền thuyết, Songhai được một tín đồ đạo Ki-tô người Berber tên là al-Yaman sáng lập bên bờ sông Niger vào thế kỷ VII. Đến năm 1200, những người cai trị Songhai đã dời đô tới Gao nằm ở thượng nguồn sông Niger, tại đó họ cải sang đạo Hồi. Songhai trở thành một phần của đế quốc Mali vào năm 1325 sau khi thủ đô Gao bị Mansa Muse, hoàng đế Mali theo đạo Hồi, xâm chiếm. Năm 1464, Sonni Ali giành độc lập cho Songhai và mở rộng lãnh thổ nước này, thôn tính luôn cả Mali, trong đó có thành phố Timbuktu và Jenne. Songhai trở thành một đế quốc giàu có, hùng mạnh thống trị Tây Phi. Sonni Ali là một kẻ tàn nhẫn, chuyên đàn áp những người theo đạo. Ông chết đuối vào năm 1492, và Askia Mohammed I lập triều đại mới vào năm 1493. Dưới sự lãnh đạo của Askia, đế quốc Songhai trở nên lớn mạnh, thoạt đầu buôn bán vàng với người Arập, tiếp đó với người Bồ Đào Nha. Askia là một nhà cai trị giỏi, ông tôn trọng các tín ngưỡng khác nhau và có công trong việc tái thiết xã hội Songhai. Thành phố Timbuktu trở thành một trung tâm học thuật quốc tế.



Những nhà thám hiểm châu Âu thời kỳ đầu trú chân ở các vùng bờ biển châu Phi, không biết gì về sự giàu có bên trong lục địa này. Songhai đổi vàng và nô lệ để lấy các mặt hàng xa xỉ và muối.

ĐẾ QUỐC SONGHAI SUY TÀN

Năm 1529, Askia Mohammed I bị con trai chiếm ngôi, và tiếp đó là một loạt các nhà cai trị nhu nhược và hư hỏng. Songhai trở nên suy yếu và cuối cùng rơi vào tay người Morocco năm 1591. Songhai không phải là quốc gia duy nhất ở Tây Phi. Phía Đông của nước này có đế quốc Kenem-Bornu phát triển quanh hồ Chad. Kenem-Bornu trở thành một trung tâm của nền văn minh Hồi giáo vào thế kỷ XI và đạt đỉnh cao nhất dưới thời Idris Aloma, người lên nắm quyền năm 1571 và cai trị tới năm 1603.



Tượng đầu người đất nung này ở Songhai được làm vào thế kỷ XV. Có lẽ đây là một phần bức tượng một nhân vật nổi tiếng sống ở Songhai.



Gao, thủ đô một thời của Songhai, là nơi có ngôi mộ của Askia Mohammed I, nhà vua vĩ đại nhất của Songhai, cai trị từ năm 1493 đến năm 1528.

BA TƯ THỜI SAFAVID (1500–1722)

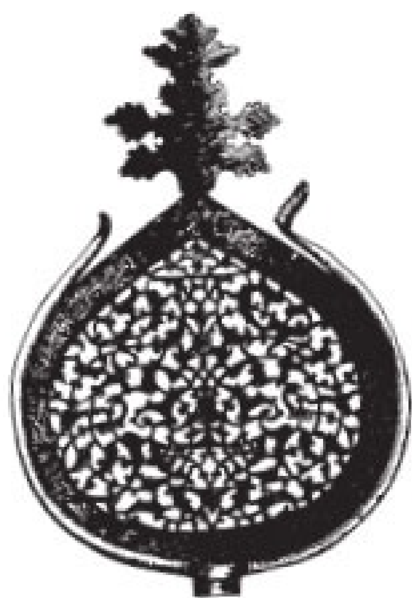
Vào đầu thế kỷ XVI, Ba Tư dưới triều đại Safavid giành lại được độc lập. Chẳng bao lâu sau, Ba Tư trở thành một trong những nền văn hóa dẫn đầu thế giới.

Từ năm 642, người Ba Tư đã nổi bật dưới thời đế quốc Abbasid, và sau đó lại mạnh lên dưới sự cai trị của người Seljuk và các Ilkhan (vua) Mông Cổ. Sau một thời gian hỗn loạn, triều đại Safavid lên nắm quyền sau khi chiếm được thành phố Tabriz năm 1501, mang lại độc lập cho Ba Tư. Lãnh tụ của người Safavid là Ismail I, ông đã tự xưng vua *(shah)*. Tên gọi Safavid xuất phát từ tên ông tổ của Ismail là Safi od-Din, một bậc thánh nhân theo giáo phái Sufi sống vào khoảng năm 1300. Đến năm 1508, vua Ismail đã kiểm soát toàn bộ Ba Tư và hầu hết Lưỡng Hà. Ông đưa dòng Hồi giáo Shi’ite lên vị thế quốc giáo. Bất đồng về học thuyết cùng các cuộc tranh chấp đất đai đã dẫn tới một loạt cuộc chiến tranh tôn giáo giữa người Safavid theo dòng Shi’ite với người Ottoman theo dòng Sunni. Chiến tranh bắt đầu vào năm 1514 khi vua Selim I của người Ottoman xâm lược miền Tây Ba Tư. Dưới triều đại Safavid, Ba Tư đã phát huy bản sắc của mình sau nhiều thế kỷ bị người nước ngoài thống trị. Triều đại Safavid hùng mạnh tồn tại trong 200 năm.



Dưới triều Safavid, Ba Tư lại giành được độc lập và trở thành một cường quốc chính trong khu vực. Người Ba Tư kết bạn và buôn bán với người Bồ Đào Nha, tuy bị quấy nhiễu bởi người Ottoman ở phía Tây và người Thổ ở phía Đông.

Ba Tư dưới triều Safavid liên tục bị người Ottoman ở phía tây và người Thổ ở phía đông gây áp lực, cho tới khi vua Abbas I lên trị vì, mang lại hòa bình và chấn hưng nền văn hóa Ba Tư. Sau khi Abbas I mất vào năm 1628, một loạt ông vua nhu nhược lên kế vị và triều đại Safavid sụp đổ trước cuộc xâm lược của người Afghan vào năm 1722.



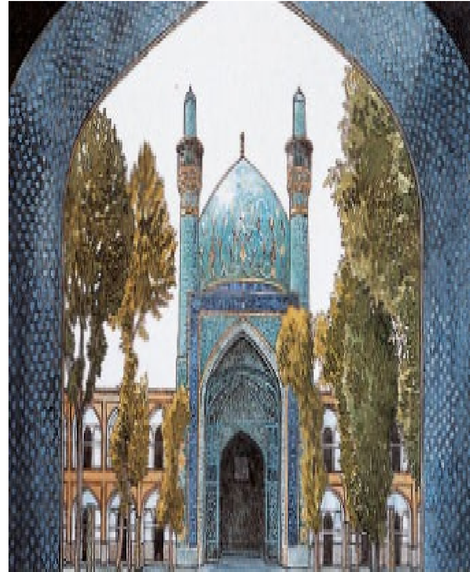
Quân hiệu này của quân đội Ba Tư thời Safavid được dùng trong các buổi lễ vinh danh những người hy sinh trong

VUA ABBAS I

Triều đại Safavid đạt đỉnh cao dưới thời vua Abbas Vĩ đại (1571–1629), người trị vì từ năm 1588. Là một thủ lĩnh quân sự tài giỏi, ông đã giảng hòa với người Ottoman và đánh đuổi được người Thổ Uzbek ra khỏi miền Đông Iran. Ông dời đô tới Isfahan và biến Isfahan thành một trong những thành phố lộng lẫy nhất trên thế giới với cung điện và nhà thờ Hồi giáo tráng lệ. Các

chiến trận. Nó được làm bằng kim loại quý và được dát nhiều loại đá quý rất lộng lẫy.

khu chợ có mái che bao quanh một quảng trường chính, quanh chợ có cây cối và suối nước, và một con đường lớn ở trung tâm có những vườn cây dọc hai bên. Vua Abbas đã khởi động tiến trình phục hưng văn hóa Ba Tư, thiết lập quan hệ thân thiện với châu Âu và tiếp đãi khách nước ngoài.



Vua Abbas cho xây một nhà thờ Hồi giáo ở Isfahan và trang trí nhà thờ bằng những họa tiết hình học phức tạp.



Bức tranh Ba Tư này mô tả cảnh vua Abbas I đánh bại người Uzbek ở Khorasan.

XỨ ANH THỜI TUDOR (1485-1603)

Dưới thời Tudor, xứ Anh (England) trở nên lớn mạnh, thoát ly khỏi quá khứ và sự ảnh hưởng của La Mã, và gieo mầm cho một đế quốc trong tương lai.

Tudor là một dòng họ ở xứ Wales, lên nắm quyền sau thời kỳ nội chiến hỗn loạn kéo dài, còn gọi là thời của các cuộc Chiến tranh Hoa hồng (1455–1485). Vị vua đầu tiên thuộc dòng họ Tudor là Henry VII cấm thành lập quân đội riêng và đàn áp bất kỳ lãnh chúa nào chống lại ông. Ông đã củng cố và làm giàu cho cả Hoàng gia và xứ Anh. Khi Henry VIII lên ngôi vua vào năm 1509, Anh đã là một cường quốc quan trọng ở châu Âu. Henry VIII cưới Catherine xứ Aragon con gái của Ferdinand và Isabella ở Tây Ban Nha và trong vòng 15 năm, ông trở thành nhà cai trị theo phong cách Phục hưng, tìm kiếm khoái lạc, trong khi Thomas Wolsey, một hồng y, cai quản việc triều chính. Sau các cuộc chiến tranh với Pháp và Scotland năm 1513, vua Henry quan tâm hơn đến chính trị. Ông và Catherine chỉ có một người con sống được là Mary, nhưng là con gái, mà ông lại muốn có con trai kế vị nên đã thỉnh cầu giáo hoàng cho phép ly dị Catherine. Lời thỉnh cầu này bị giáo hoàng bác bỏ. Vào thời gian đó, các tư tưởng tôn giáo mới và yêu cầu đòi cải cách Giáo hội trở nên phổ biến, nên vua Henry liền ly khai với Giáo hội Rome. Năm 1534, ông tự phong mình là người đứng đầu Giáo hội ở Anh, ly dị Catherine và đóng cửa các tu viện, bán đất của tu viện lấy tiền trang trải cho chiến tranh và các cuộc phiêu lưu khác.



Henry VIII là người thích tiệc tùng. Ông được hưởng một nền giáo dục tốt, biết chơi một số nhạc cụ và sáng tác ca khúc. Ông cũng thích các cuộc thảo luận sôi nổi về tôn giáo, nghệ thuật và chính trị.



Vua Henry Tudor lên nắm quyền sau khi các cuộc Chiến tranh Hoa hồng kết thúc.



Henry VIII là một nhà cai trị kiên quyết, đã mang lại những thay đổi lớn lao ở nước Anh.



GIẢI THỂ CÁC TU VIỆN: Những năm 1536–1540, vua Henry cho đóng cửa 800 tu viện, đuổi 10.000 tu sĩ, lấy đất của tu viện đem bán hoặc làm quà tặng. Ông làm như vậy với mục đích phá bỏ quyền lực của Giáo hội Rome ở Anh, và để có tiền. Ông lập Giáo hội Tin lành của Anh tuy bản thân không phải là tín đồ Tin lành nhiệt thành. Đạo Tin lành thực sự phát triển dưới thời của nữ hoàng Elizabeth I.



Henry VIII đã xây dựng lại lực lượng hải quân Anh. Niềm tự hào và niềm vui của ông là tàu Mary Rose. Năm 1536, một lần ông tới xem con tàu chạy qua eo biển Solent. Không may, con tàu mất thăng bằng vì 700 thủy thủ đứng cả trên boong, nên bị lật và chìm xuống biển.

Vua Henry cưới vợ sáu lần. Trong thời gian trị vì, ông củng cố quyền kiểm soát của Anh đối với xứ Wales và Ireland, thành lập một lực lượng hải quân lớn và lập kế hoạch cho những cuộc thám hiểm lập thuộc địa và thúc đẩy buôn bán. Con trai duy nhất của ông là Edward VI (1537–1553) lên kế vị vào năm 1547 và mất năm 16 tuổi. Trong thời gian vua Edward trị vì, Giáo hội Anh trở nên mạnh hơn. Mary I (1516–1558), chị cùng cha khác mẹ của Edward và là con gái cả của Henry, kế vị Edward VI. Trong năm năm cai trị, bà đã nỗ lực khôi phục lại Thiên Chúa giáo.

VƯƠNG TRIỀU ELIZABETH I

Sau khi nữ hoàng Mary mất, em gái bà là Elizabeth I nối ngôi. Elizabeth thông minh và được nhiều người ngưỡng mộ. Bà không chịu lấy chồng và tự mình quyết định mọi việc. Mary, nữ hoàng xứ Scotland theo Thiên Chúa giáo và là chị họ của Elizabeth, bị phát hiện can dự vào âm mưu chống lại bà, nhưng Elizabeth chống lại áp lực đòi đưa Mary ra hành hình trong suốt nhiều năm. Nữ hoàng Elizabeth giúp đỡ người theo đạo Tin lành châu Âu và phái hải tặc Anh tấn công các tàu và thuộc địa của Tây Ban Nha. Bà đạt được một thỏa thuận giữa người Tin lành và người Thiên Chúa ở Anh, tiến hành chiến tranh với Tây Ban Nha và đánh bại hạm đội Tây Ban Nha. Nước Anh bắt đầu triển khai các cuộc phiêu lưu ở nước ngoài, trong khi công nghiệp và kinh tế trong nước lớn mạnh. Đây là thời của Shakespeare, khi văn hóa và xã hội Anh hưng thịnh, đặt nền móng cho một thời kỳ vĩ đại của đế quốc Anh.



Elizabeth I lên ngôi nữ hoàng xứ Anh và Ireland năm 1558. Bà trị vì trong 45 năm. Nhờ sự tham gia tích cực của bà vào việc điều hành đất nước, nước Anh đã trải qua một thời kỳ ổn định, văn hóa và kinh tế phát triển.



MARY, NỮ HOÀNG SCOTLAND (1542–1587): Mary Stuart trở thành nữ hoàng Scotland vào năm 1542 khi mới được một tuần tuổi. Cha bà là James V, cháu họ của vua Henry VIII, điều này đã khuyến khích Mary, vốn là tín đồ theo Thiên Chúa giáo, đòi thừa kế ngai vàng xứ Anh. Bà

học ở Pháp và lấy người kế vị ngai vàng Pháp vào năm 1558. Sau khi chồng mất vào năm 1560, Mary trở về Scotland, nhưng bà không được lòng dân. Bà thoái vị và chạy sang xứ Anh vào năm 1568. Là hạt nhân của lực lượng Thiên Chúa giáo bất đồng với Elizabeth, Mary dính líu vào âm mưu đảo chính và bị giam tại lâu đài Fotheringay. Bà bị xử tử tại đó vào năm 1587 vì tội mưu phản.

ĐẾ QUỐC BỒ ĐÀO NHA (1520-1600)

Thủy thủ và thương gia Bồ Đào Nha là những người mở đường cho chủ nghĩa thực dân châu Âu ở khắp nơi trên thế giới. Ở thời kỳ đỉnh cao, đế quốc thương mại này trải rộng khắp địa cầu.



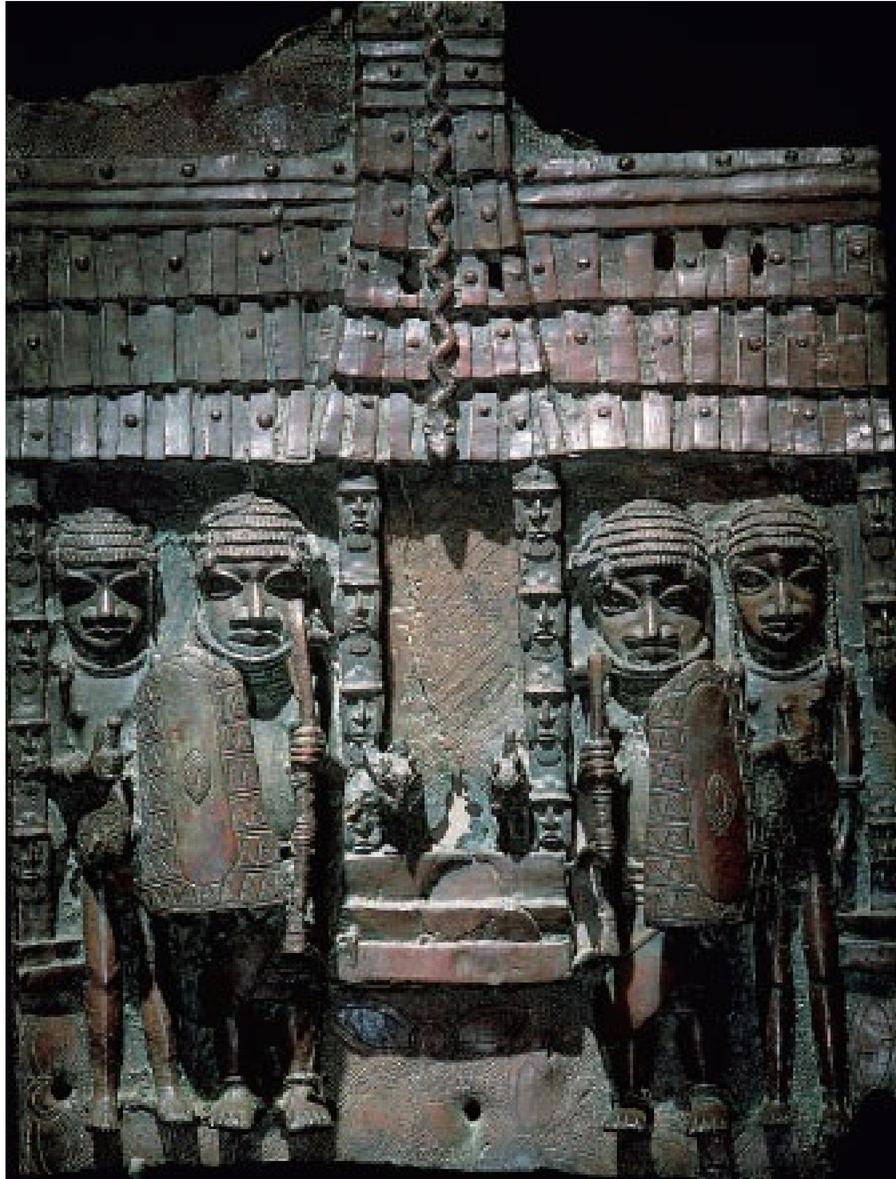
Chiếc mặt nạ trang sức này tìm thấy ở Benin mô tả một vị vua châu Phi (oba) đội mũ có chạm trổ hình các thương gia Bồ Đào Nha.

Người Bồ Đào Nha là những nhà thám hiểm hàng hải hàng đầu của châu Âu. Họ từng là những ngư dân kinh nghiệm lâu năm, quá quen với biển cả. Giữa thế kỷ XV, Henry Đi Biển bắt đầu đào tạo các thủy thủ, và phái các tàu tới bờ biển miền Tây châu Phi. Việc buôn bán các mặt hàng lạ và độc đáo mang lại những khoản lợi nhuận khổng lồ. Đầu thế kỷ XVI, các nhà thám hiểm Bồ Đào Nha đã tới Đông Ấn (tức Indonesia), theo các tuyến đường buôn bán của người Hồi giáo tới quần đảo Molucca (hay quần đảo Hương liệu), nơi có nhiều loại gia vị mà châu Âu cần như quế, đinh hương, hạt nhục đậu khấu. Để kiểm soát hoạt động buôn bán gia vị quan trọng này, người Bồ Đào Nha xâm chiếm Molucca và nắm giữ nhiều hải cảng có vị trí thuận lợi ở Ấn Độ Dương. Họ cũng đến cả Trung Quốc. Do các thương gia Bồ Đào Nha cần đi thuyền vòng qua châu Phi để trở về Lisbon, nên các pháo đài được lập nên dọc bờ biển châu Phi để tiếp tế và bảo vệ các tàu của họ.

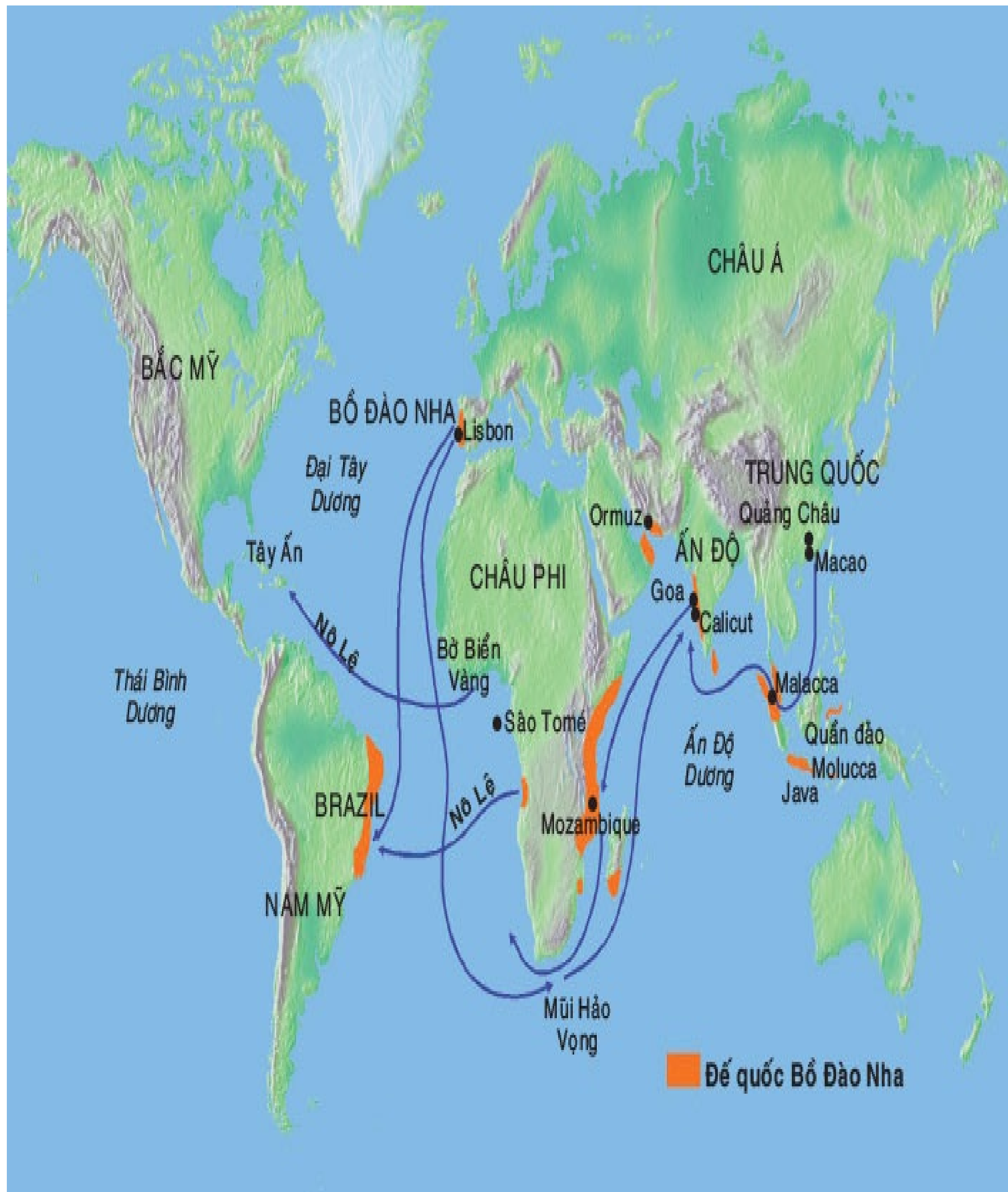


Thợ thủ công Benin tạc các loại đồ dùng, chẳng hạn như lọ đựng muối bằng ngà từ thế kỷ XVI

này, để xuất sang châu Âu. Quanh phần thân lọ là tượng các nhà quý tộc Bồ Đào Nha.



Người Bồ Đào Nha là những người châu Âu đầu tiên buôn bán với các nước Tây Phi. Tấm đồng thau tìm thấy ở Benin này mô tả động tác tượng trưng của người Bồ Đào Nha là giữ các cột trụ chống đỡ cung điện của nhà vua Benin.



Khoảng thế kỷ 17, đế quốc Bồ Đào Nha đạt quy mô lớn nhất trải rộng khắp nơi và thu được rất nhiều lợi nhuận. Các trạm thương mại và hải cảng phục vụ tàu thuyền của họ đặt ở những vị trí chiến lược dọc các tuyến đường buôn bán chính.



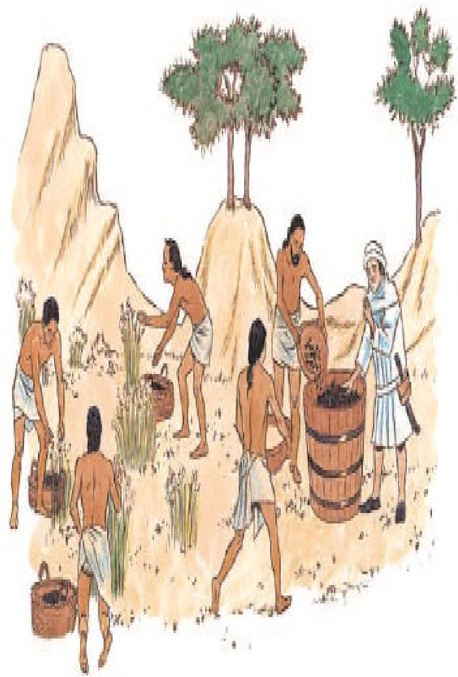
Thành phố cảng Goa ở Ấn Độ là một mắt xích quan trọng trong đế quốc thương mại Bồ Đào Nha. Điều đó được thể hiện qua tấm bản đồ này, do một thợ chạm người Bồ Đào Nha gốc Hà Lan là Johannes Baptista van Doetechum Em làm ra vào năm 1595.

BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG BUÔN NÔ LỆ

Người Bồ Đào Nha mua vàng và cả nô lệ từ châu Phi để làm việc trong các đồn điền trồng mía mới lập của họ. Các đồn điền đầu tiên nằm trên đảo São Tomé thuộc châu Phi. Sau khi nô lệ tại đây nổi dậy

vào những năm 1570, người Bồ Đào Nha lập đồn điền ở Brazil. Họ chiếm một vùng rộng lớn của Brazil và chuyển nô lệ châu Phi tới đó làm việc. Đó cũng là sự khởi đầu của hoạt động buôn nô lệ xuyên Đại Tây Dương.

Ở thời kỳ phát triển đỉnh cao vào thế kỷ XVI, đế quốc Bồ Đào Nha không sở hữu các vùng đất thuộc địa rộng lớn như người Tây Ban Nha, nhưng nắm giữ các trạm buôn bán có vị trí quan trọng và các đồn điền. Đó là Angola và Mozambique, các quần đảo Mũi Verde, Madeira và Azores, các căn cứ Ormuz (Ba Tư), Goa và Calicut (Ấn Độ), Colombo (Sri Lanka) và các trạm thương mại ở Viễn Đông như Macao (Trung Quốc), đảo Celebes (tức Sulawesi), đảo Java và Malacca.



Trước khi người Bồ Đào Nha tới Molucca, những người cai trị trên các hòn đảo này hưởng lợi nhuận cao nhờ buôn bán gia vị. Nhưng dưới sự cai trị của người Bồ Đào Nha, những người cai trị địa phương đã bị "mất phần". Gia vị từ Molucca gồm đinh hương, hạt nhục đậu khấu, hạt tiêu, quế và gừng.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1419 Người Bồ Đào Nha tới Madeira

1471 Người Bồ Đào Nha tới Asante và Benin

1487 Dias đi vòng qua mũi Hảo Vọng

1498 Vasco da Gama tới Ấn Độ

1500 Cabral thám hiểm bờ biển Brazil

1505-1520 Các trạm thương mại châu Á được thành lập ở Goa và Malacca

1520 Magellan phát hiện ra quần đảo Molucca (quần đảo Hương liệu)

1530 Thuộc địa đầu tiên của Bồ Đào Nha được lập ở Brazil

1534 Những nô lệ châu Phi đầu tiên đặt chân tới Brazil

CẢI CÁCH TÔN GIÁO (1520–1600)

Trong thời kỳ Cải cách tôn giáo, đã phát triển một dạng mới của Ki-tô giáo, với nhiều phe nhóm và giáo phái mới. Điều đó dẫn đến chia rẽ xã hội và cuối cùng là chiến tranh trên toàn châu Âu.

Đến đầu thế kỷ XVI, những tư tưởng mới của thời Phục hưng đã khiến một số người không còn thừa nhận những giáo huấn của Giáo hội Thiên Chúa (Công giáo) La Mã. Họ chỉ trích mạnh mẽ cách điều hành của những người đứng đầu Giáo hội. Các linh mục và tu sĩ không còn sống trong cảnh thanh bạch và độc thân nữa. Các Giáo hoàng và giám mục quá quan tâm đến tiền bạc và quyền lực. Người ta đòi Giáo hội phải cải cách; từ đó ra đời tên gọi "Phong trào Cải cách tôn giáo". Phong trào này bắt đầu một cách thầm lặng từ hơn 100 năm trước, nhưng bùng lên mạnh mẽ vào năm 1517, khi Martin Luther, một linh mục người Đức đã ghim lên cánh cửa nhà thờ ở Wittenberg một luận cương gồm 95 điều chỉ trích Giáo hội. Luther căm ghét việc giáo sĩ được phép bán "sự miễn tội". Ông hy vọng luận cương của ông sẽ dẫn tới cuộc tranh luận lành mạnh, nhưng rốt cuộc ông bị buộc tội dị giáo (đi ngược lại với đức tin của Giáo hội) và bị Giáo hội Thiên Chúa phạt vạ tuyệt thông vào năm 1521.



Phong trào Cải cách tôn giáo ở thế kỷ XVI đã khiến châu Âu bị chia rẽ tín ngưỡng một cách sâu sắc giữa nam và Bắc: Tân giáo ở miền Bắc, còn Công giáo Rome ở miền Nam. Sự phân chia này cũng diễn ra ở ngay trong một nước, chẳng hạn như ở Pháp, từ đó dẫn tới nội chiến.



John Calvin (1509–1564) sinh tại Pháp, tên ban đầu là Jean Chauvin. Là một tín đồ Tân giáo nghiêm khắc, ông tin rằng Chúa Trời đã quyết định tương lai và chỉ những ai Chúa Trời chọn mới được cứu rỗi.

NHỮNG NGƯỜI TÂN GIÁO THỜI KỲ ĐẦU

Luther thành lập Giáo hội Luther của riêng ông và giành được sự ủng hộ ở Đức và Thụy Sĩ. Các nhóm khác như Quaker, Anabaptist ("Tái rửa tội"), Mennonite và Hussite ở Moravia (Séc ngày nay) cũng làm tương tự. Từ năm 1529 trở đi, tất cả những nhóm này được gọi là Protestant (có nghĩa là "người phản kháng", được dịch là Tân giáo hoặc đạo Tin lành). Ulrich Zwingli là người dẫn đầu Phong trào Cải cách ở Thụy Sĩ. Quan điểm của ông cực đoan hơn, đó là nguyên nhân dẫn đến một cuộc nội chiến khiến ông bị giết. Kế tục ông là John Calvin, người thu phục được các môn đồ ở Pháp, Đức và Hà Lan. Ông đã xác lập phong trào Cải cách ở Thụy Sĩ và có ảnh hưởng tới John Knox, người truyền bá phong trào Cải cách tới Scotland. Một số giáo phái đã huy động toàn bộ tài sản họ có để thành lập các cộng đồng tôn giáo và

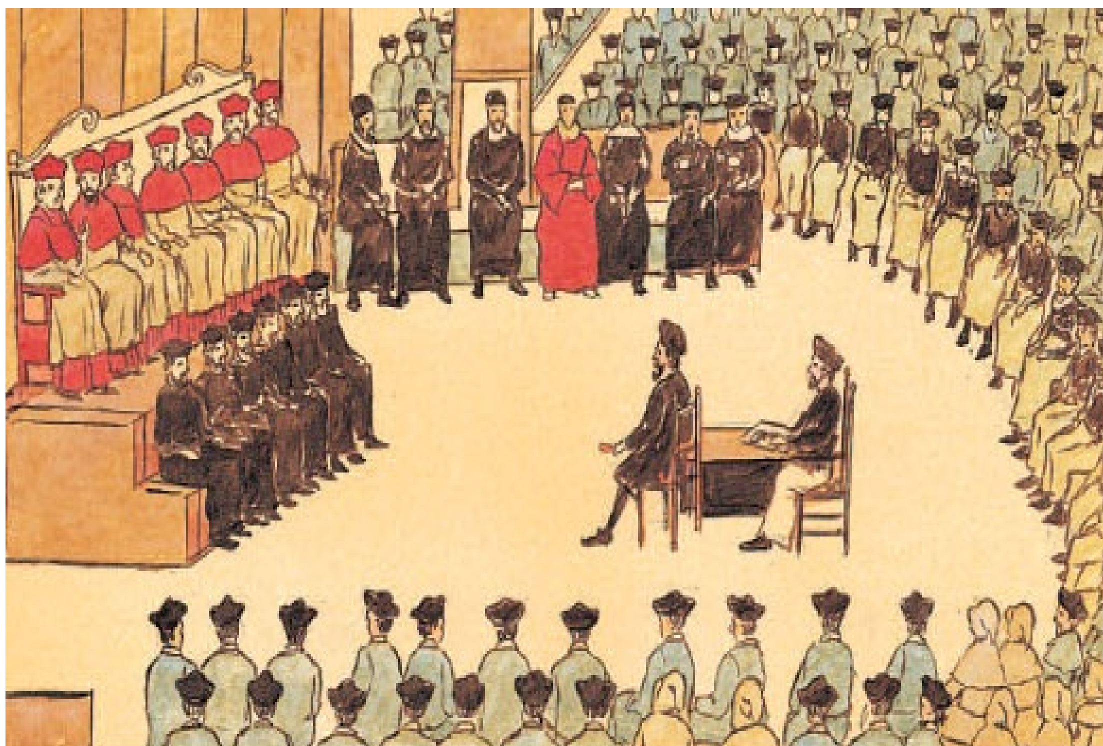
chiếm lĩnh nhiều đô thị.



Martin Luther (1483–1546) tin rằng chỉ có đức tin mới cứu rỗi được con người, và ông muốn đức tin phải dựa trên Kinh thánh, chứ không phải các tập quán tôn giáo đã suy đồi. Ông cho rằng trong các buổi lễ của nhà thờ phải dùng tiếng địa phương chứ không dùng tiếng Latinh. Bức tranh biếm họa vào thế kỷ XVI (bên phải) mô tả cảnh một con quỷ đang đọc cho Luther nghe những lời mà ông sẽ thuyết giảng.



Một loạt các cuộc nội chiến tôn giáo đẫm máu nổ ra ở châu Âu. Đã có nhiều vụ thảm sát, những người bị buộc tội dị giáo bị trói vào cọc và thiêu sống.



Cộng đồng Trent đã họp ba lần từ năm 1545 đến năm 1563 để nỗ lực cải cách Giáo hội Thiên Chúa và ngăn chặn sự lan rộng của Tân giáo.

PHONG TRÀO CHỐNG CẢI CÁCH

Năm 1522, Giáo hoàng Adrian VI thừa nhận Giáo hội Thiên Chúa La Mã có nhiều vấn đề nhưng sau khi ông mất, Giáo hội không có hành động gì nhằm thay đổi hiện trạng cho đến tận năm 1534, khi Paul III lên làm Giáo hoàng. Đây là năm vua Anh Henry VIII ly khai Giáo hội La Mã. Giáo hoàng Paul bắt đầu cải cách Giáo hội bằng một phong trào gọi là "Chống Cải cách". Ông bắt đầu bằng việc khuyến khích việc giảng đạo và truyền giáo của các tu sĩ dòng khất thực Capuchin ở Italia. Sáu năm sau, Giáo hoàng chấp thuận việc thành lập Hội của Chúa Jesus, tức dòng tu Jesuit (dòng Tên) do Ignatius Loyola sáng lập để truyền bá đạo Thiên Chúa. Ông cũng triệu tập một nhóm khác gọi là Công đồng Trent vào năm 1545 để quyết định cải cách Giáo hội triệt để hơn. Công đồng Trent ra quyết định bắt buộc tu sĩ thề nguyện sống thanh bạch và thành lập các học viện của Giáo hội (tức trường dòng, chủng viện) để giáo dục tu sĩ và linh mục. Những điều này giúp lòng tin vào đạo Thiên Chúa được phục hồi và là đối trọng mạnh đối với Tân giáo.



Giáo hội Thiên Chúa dùng tranh vẽ để minh họa khi giảng đạo. Bức minh họa khắc gỗ này, có ở Đức từ năm 1470, mô tả cảnh một tín đồ Thiên Chúa ngoan đạo được ban những nghi lễ cuối cùng lúc lâm chung.

Tuy nhiên, tranh chấp tôn giáo ở châu Âu đã trở thành tranh chấp chính trị khi vua Tây Ban Nha Philip II muốn dùng vũ lực để khôi phục đạo Thiên Chúa ở Anh, Pháp và Hà Lan. Các nhà cai trị theo các phe khác nhau. Nội chiến bùng nổ ở Pháp; và Hà Lan theo Tân giáo nổi dậy chống ách cai trị của Tây Ban Nha. Rút cuộc, cuộc Chiến tranh Ba mươi năm đã bùng nổ năm 1618.



Giáo hoàng Julius II là một nhà bảo trợ nghệ thuật hào hiệp ở đầu thế kỷ XVI. Nhưng vì Giáo hoàng thiếu quan tâm tới cải cách nên việc điều hành Giáo hội bị chỉ trích.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1517 Luận cương 95 điều của Luther được công bố ở Wittenberg (Đức)

1522 Kinh thánh của Luther được xuất bản bằng tiếng Đức

1523 Chương trình Cải cách của Zwingli ở Thụy Sĩ

Những năm 1530 Các phong trào xã hội và các cuộc nổi dậy của tín đồ Tân giáo ở Đức

1534 Anh ly khai Giáo hội Rome

Những năm 1540 Calvin thành lập nhà thờ Tân giáo ở Geneva

1545 Công đồng Trent họp lần đầu tiên – Phong trào Chống Cải cách bắt đầu

1562-1598 Các cuộc chiến tranh Tân giáo ở Pháp

1566 Nhà thờ Calvin được thành lập ở Hà Lan

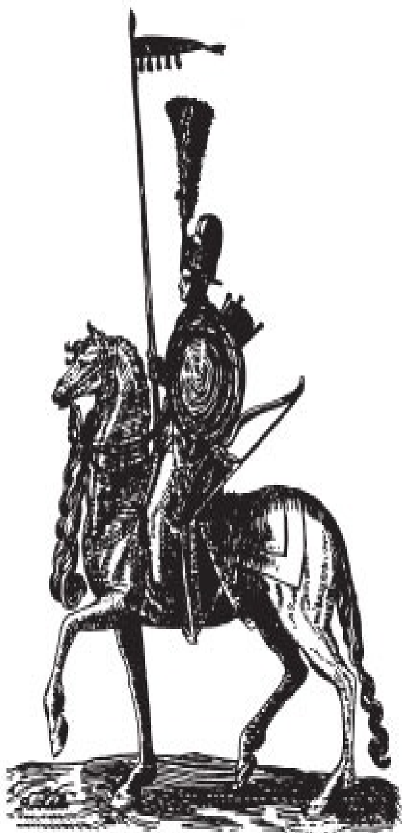
Những năm 1580 Căng thẳng leo thang giữa các nhà cai trị châu Âu

1618 Bùng nổ cuộc Chiến tranh Ba mươi Năm (đến năm 1648)

ĐẾ QUỐC OTTOMAN (1453-1600)

Sau khi chiếm Constantinople năm 1453, đế quốc Ottoman nhanh chóng trở thành một thế lực đáng gờm ở Trung Đông và quanh vùng Địa Trung Hải.

Khi Constantinople rơi vào tay hoàng đế Mehmet II năm 1453, đế quốc Ottoman bắt đầu thời đại hoàng kim. Thủ đô Constantinople trước kia của đế quốc Byzantine được đổi tên thành Istanbul và trở thành trung tâm của một đế quốc rộng lớn. Ở thời kỳ cực thịnh khoảng những năm 1680, đế quốc này trải dài từ Algeria tới Ba Tư và từ Hungary tới bán đảo Arập. Đế quốc Ottoman do Osman I lập ra năm 1301, bành trướng sang châu Âu khoảng năm 1389. Người Mông Cổ đã chặn đứng sự bành trướng này trong một thời gian, nhưng sau khi chiếm được Constantinople, Hoàng đế Mehmet II nhanh chóng thôn tính 12 vương quốc và 200 thành phố ở vùng Tiểu Á và vùng Balkan. Tiếp đó, trong các năm 1512–1520, Hoàng đế Selim I chinh phục Syria, bán đảo Arập và Ai Cập.



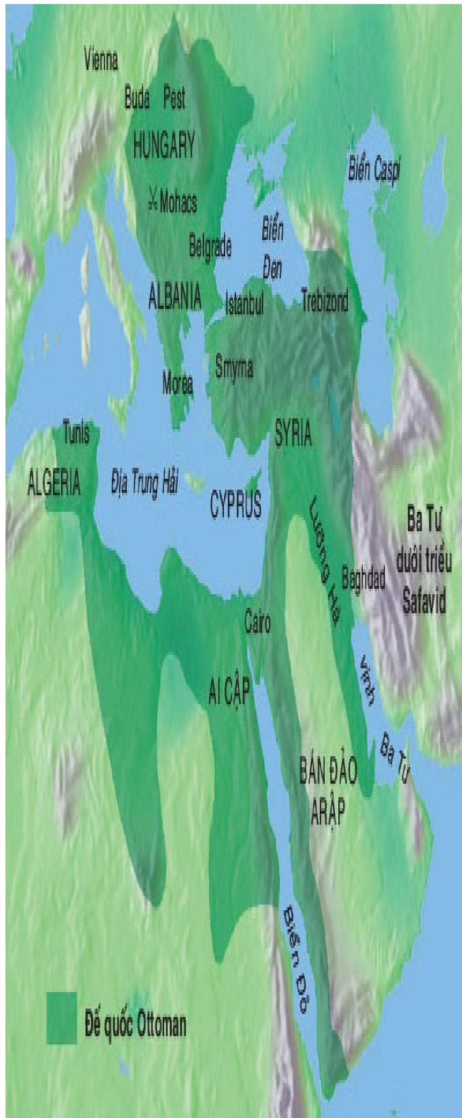
Các kỵ sĩ Ottoman (spahi) được ban đất đai nhờ phục vụ trong quân đội. Họ trở thành tầng lớp cai trị địa phương trên toàn đế quốc.



Phụ nữ ở đế quốc Ottoman sống tách biệt với xã hội. Khi ra khỏi nhà, họ phải đeo mạng che mặt và chỉ có thể gặp những người đàn ông trong gia đình.

SULEIMAN OAI SANG

Suleiman Oai sang cai trị đế quốc Ottoman trong 46 năm, từ năm 1520. Ông chiếm Belgrade và Hungary nhưng thất bại trong cuộc vây hãm thành Vienna, thủ đô của Đế quốc La Mã Thần thánh. Sau đó, ông chiếm khu vực Lưỡng Hà, Armenia và vùng Caucasus. Người Ottoman giành quyền kiểm soát ở miền Đông Địa Trung Hải và Hắc Hải (từ đó chi phối hoạt động buôn bán của thành Venice và Genoa), rồi chiếm cả Bắc Phi và Ukraine.



Đến năm 1566, đế quốc Ottoman trải rộng trên ba châu lục. Vua Suleiman xây dựng lực lượng hải quân hùng mạnh, giành quyền kiểm soát khu vực Địa Trung Hải. Ông cũng thống trị biển Đỏ và vịnh Ba Tư.

Đối với thần dân của mình, Suleiman nổi tiếng là một *Qanuni*, tức "Nhà làm luật", vì ông đã cải cách bộ máy cai trị và hệ thống luật pháp Ottoman. Ông định hướng phát triển cho đế quốc Ottoman, làm phong phú mọi mặt từ kiến trúc đến sinh hoạt hàng ngày. Ông là một nhà thơ, học giả và nhà bảo trợ nghệ thuật. Ông đã tái thiết phần lớn thành phố Istanbul.

Người châu Âu gọi ông là Suleiman Oai sang bởi sự tráng lệ trong cung điện của ông cũng như những chiến thắng quân sự lẫy lừng của ông ở châu Âu. Trong đó phải kể đến các cuộc xâm chiếm Belgrade ở Nam Tư, và chiến dịch đánh đuổi các hiệp sĩ Thập Tự dòng tu Thánh John ra khỏi đảo Rhodes năm 1522. Chiến thắng lớn nhất của Suleiman là trận Mohacs tại Hungary năm 1526, cuộc vây hãm thành Vienna của ông đe dọa trung tâm châu Âu, và ông chiếm được thánh địa Mecca của người Hồi giáo năm 1538. Trong khi đó, đội tàu của Thổ Nhĩ Kỳ dưới sự chỉ huy của tên cướp biển Râu Đỏ (Barbarossa (tức Khayr ad-Din Pasha) tấn công và tàn phá các vùng bờ biển của Tây Ban Nha, Italia và Hy Lạp.



Suleiman Oai sang sinh năm 1495, lên ngôi vua năm 1520 và biến đế quốc Ottoman thành một đế quốc Hồi giáo dòng Sunni thịnh vượng trải rộng trên ba châu lục.

CHIẾN TRANH HỒI GIÁO

Vua Suleiman đã tiến hành ba cuộc tấn công vào đế quốc Ba Tư triều Safavid ở phía Đông. Đây là cuộc chiến tranh giữa những người Hồi giáo – người Ottoman theo dòng Sunni và người Ba Tư theo dòng Shi'ite. Vua Suleiman chiếm được thành Baghdad nhưng biên giới phía Đông của đế quốc chưa bao giờ yên ổn. Các cuộc chiến tranh giữa hai đế quốc

kéo dài suốt thế kỷ XVI làm phân tán sự chú ý của người Ottoman nên họ không tiến sâu hơn vào châu Âu.

BẮT ĐẦU QUÁ TRÌNH SUY THOÁI TỪ TỪ

Sau khi Suleiman mất, con trai ông là Selim II lên ngôi. Selim hưởng thụ cuộc sống an nhàn, để cho các quan văn võ cai trị đế quốc. Người Ottoman không đông. Họ phải bắt người Nga và người Bắc Phi làm nô lệ, đồng thời tuyển một phần năm số thiếu niên từ các lãnh thổ châu Âu của mình để đào tạo thành những người cầm quyền hoặc phục vụ trong quân đội. Dân thường được sống yên ổn chừng nào còn chịu phục tùng và nộp thuế, không ai bị ép buộc cải sang đạo Hồi. Người Ottoman dựa vào hoạt động buôn bán với các thương gia Hy Lạp, Armenia, Venice và người nước ngoài khác, do đó đế quốc Ottoman mang đậm tính chất quốc tế. Tuy nhiên, đến năm 1600, đế quốc này bắt đầu một quá trình suy thoái từ từ và kéo dài.



Chiến thắng lớn nhất của vua Suleiman là trận Mohacs năm 1526, khi ông đánh tan quân Hungary. Quân đội của ông đè bẹp liên minh các nước Trung Âu và giết chết vua Bohemia.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1453 Người Ottoman chiếm Constantinople

Khoảng 1460 Người Ottoman chiếm Hy Lạp, Serbia và Bosnia

1512-1520 Selim I chiếm Syria, bán đảo Arập và Ai Cập

1522 Suleiman chiếm đảo Rhodes từ tay các hiệp sĩ dòng tu Thánh John

1526 Trận Mohacs, chiếm Hungary

1529 Bao vây thành Vienna (thất bại)

1534 Suleiman chiếm Baghdad và Armenia

1538 Suleiman chiếm thánh địa Mecca

Những năm 1540 trở đi Văn hóa Ottoman phát triển rực rỡ

1566 Suleiman qua đời

1600 Đế quốc Ottoman bắt đầu suy thoái dần dần



Thất bại năm 1529 trong trận chiếm thành Vienna, thủ đô của Đế quốc La Mã Thần thánh, đã ngăn cản vua Suleiman tiếp tục tiến đánh Đức và Trung Âu. Bước tiến của quân Ottoman vì vậy phải dừng lại. Việc dùng súng đại bác là một bước tiến quan trọng trong lịch sử chiến tranh.

ẤN ĐỘ: NGƯỜI MOGHUL (1504–1605)

Thế giới Hồi giáo đang thay đổi. Ấn Độ, một tiểu lục địa bị chia cắt, đã bị người Moghul xâm chiếm. Họ thiết lập nên một đế quốc hùng mạnh ở miền Bắc nước này.

Babur, hậu duệ của Genghis Khan (Thành Cát Tư Hãn) và Tamerlane, là thủ lĩnh của một bộ lạc ở Turkestan gọi là người Moghul, một biến thể của từ Mongol (Mông Cổ). Bị người Uzbek đánh đuổi, người Moghul xâm chiếm Kabul ở Afghanistan năm 1504. Tiếp đó họ chuyển hướng chú ý sang Ấn Độ, nơi có các quốc gia Hindu và Hồi giáo hay đánh lẫn nhau. Sau một cuộc tấn công thăm dò vào năm 1519, 12.000 quân Moghul tràn qua đèo Khyber sang Ấn Độ vào năm 1526 và xâm chiếm cường quốc lớn nhất tại đó là vương quốc Delhi.



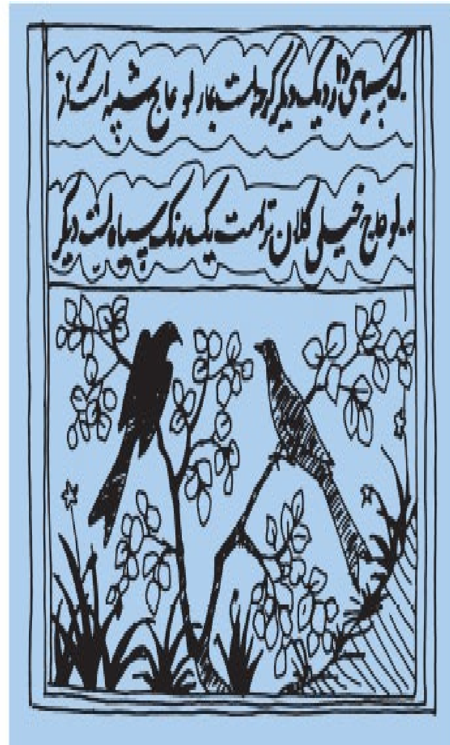
Từ thủ đô Delhi, đế quốc Moghul bành trướng và lớn mạnh, bao trùm toàn miền Bắc và phần lớn miền Trung Ấn Độ. Mặc dù do người Hồi giáo cai trị nhưng đế quốc Moghul vẫn tiếp nhận nhiều tín ngưỡng và văn hóa của Ấn Độ.



Babur sinh ở Ferghana thuộc Turkestan, là hoàng đế Moghul đầu tiên ở Ấn Độ. Ông mất ở Agra vào năm 1530.

Babur và thần dân của ông là người Hồi giáo. Khi họ xâm lược Ấn Độ, đế quốc Ottoman cung cấp súng và binh lính cho họ. Đội quân của Babur cưỡi những con ngựa chạy nhanh, cơ động hơn hẳn lũ voi chiến chậm chạp của người Ấn Độ. Lợi thế này đã giúp họ đánh bại quân Ấn Độ đông gấp nhiều lần trong một trận chiến mà quốc vương Ấn Độ bị giết. Sau thắng lợi này, Babur lấy Delhi làm thủ đô. Sau khi ông mất vào năm 1530, con trai ông là Humayun nối ngôi.

Humayun tấn công miền Tây Ấn Độ, nhưng vào năm 1540 người Sur đã đánh bật người Moghul về lại Ba Tư. Humayun trở lại vào năm 1555, đánh bại người Sur và quay lại Delhi. Một năm sau, trước khi có thể giành lại toàn bộ đế quốc, ông bị thiệt mạng trong một vụ tai nạn.



Hoàng đế Babur soạn một tư liệu đầy đủ về Ấn Độ, mô tả chi tiết thiên nhiên, con người và tập quán nơi đây.

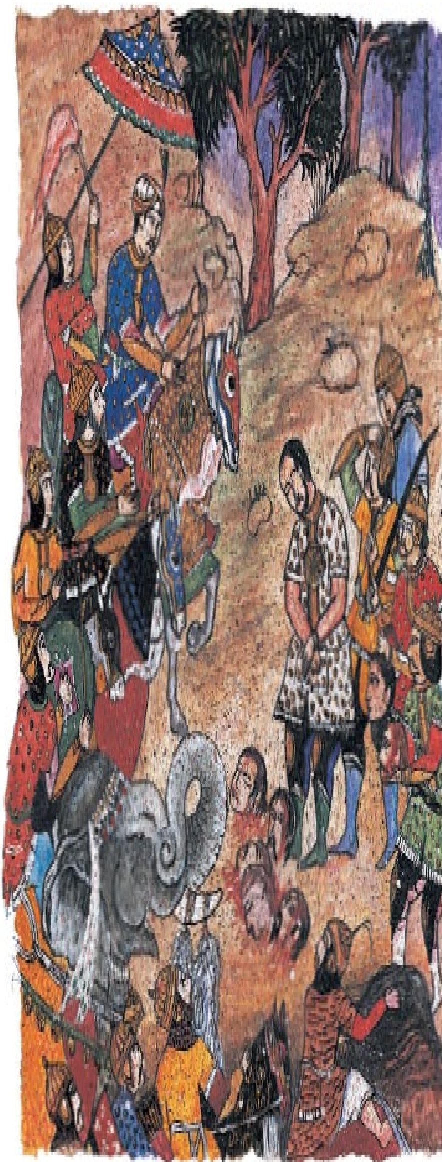


Bức tranh này là tác phẩm của một họa sĩ Ba Tư, vẽ Babur (bên trái), cùng bậc tiền bối Tamerlane và con trai của Babur là Humayun (bên phải).

HOÀNG ĐẾ AKBAR MỞ RỘNG ĐẾ QUỐC

Kế vị Humayun là Akbar, cháu nội của Babur. Akbar lên làm hoàng đế năm 13 tuổi và cai trị Ấn Độ cho đến lúc mất vào năm 1605. Ông là một nhà lãnh đạo quân sự vĩ đại và một hoàng đế sáng suốt. Quân đội của ông tiến theo hướng Tây tới tận Gujarat và theo hướng Đông tới tận Bengal. Đây là tỉnh giàu nhất ở miền Bắc Ấn Độ. Bengal sản xuất gạo và lụa, nguồn thu nhập chính của chế độ Akbar. Đến năm 1576, Akbar kiểm soát toàn bộ miền Bắc Ấn Độ.

Mặc dù hoàng đế Akbar là người Hồi giáo, nhưng nhiều thần dân của ông lại là người Hindu; và để gìn giữ hòa bình, ông cưới một công chúa người Hindu. Ông tin vào sự khoan dung tôn giáo và hòa giải với người Hindu, cho họ tham gia bộ máy cai trị và khuyến khích họ buôn bán ở nước ngoài. Ông đã thiết lập một đế quốc được tổ chức tốt, với những quan lại chuyên nghiệp.



Mặc dù một số nhà cai trị địa phương nổi dậy chống lại hoàng đế Akbar, nhưng họ nhanh chóng bị đánh bại. Bức tranh này mô tả vua (khan) Bahadur nổi loạn đang quy phục hoàng đế Akbar.

ĐẾ QUỐC MOGHUL VĨ ĐẠI

Trong giai đoạn này, Ấn Độ buôn bán thuận lợi với châu Phi, người Ottoman, châu Âu và Viễn Đông. Người Bồ Đào Nha lúc đó đã có các trạm thương mại và hải cảng ở Ấn Độ. Nước này cũng có ngành dệt lớn nhất thế giới. Akbar nghênh tiếp các thầy tu Ki-tô giáo dòng Tên và các nghệ sĩ Ba Tư trong cung điện của mình, và ông cố thiết lập một tôn giáo mới cho Ấn Độ nhưng không thành công. Ông xây dựng trường học cho trẻ em và xây một thủ đô mới ở Fatehpur Sikri. Thành phố này là nơi kết hợp các phong cách kiến trúc đạo Hồi và đạo Hindu.

AKBAR, HOÀNG ĐẾ MOGHUL THỨ BA

Akbar thừa kế đế quốc Moghul vào năm 13 tuổi và cai trị trong gần 50 năm. Ông đã chiếm Rajasthan, Gujarat, Bengal, Kashmir và Deccan để cai trị hầu hết Ấn Độ. Ông giảm thuế cho nông dân, khuyến khích buôn bán, áp dụng một bộ máy cai trị và quân đội rất hiệu quả. Các biện pháp này tỏ ra vẫn hữu hiệu cho cả các hoàng đế Moghul đời sau cùng các thần dân của họ. Mặc dù bản thân không biết đọc, nhưng hoàng đế Akbar nghênh tiếp các học giả thuộc mọi tôn giáo, nghệ sĩ và khách nước ngoài tới thăm cung đình của ông. Thành công lớn nhất của ông là giảng hòa với phần đông dân chúng Ấn Độ theo đạo Hindu, chấm dứt nhiều cuộc xung đột giữa người Hindu và người Hồi giáo.



Akbar cai trị Ấn Độ cùng thời với nữ hoàng Elizabeth ở Anh và Philip II ở Tây Ban Nha. Thậm chí ông còn dự định bắt đầu Phong trào Cải cách tôn giáo riêng của mình bằng việc tạo ra một tôn giáo mới, thu hút các tôn giáo khác. Tuy nhiên, tôn giáo mới này không được thần dân của ông đón nhận.



Tại Fatehpur Sikri, hoàng đế Akbar xây dựng một thủ đô mới, kết hợp phong cách Hồi giáo, Hindu và các phong cách kiến trúc khác, lấy nơi đây làm trung tâm cho tôn giáo mới của ông. Ông mất vào năm 1605 và được mai táng trong ngôi mộ này.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1504 Người Moghul chiếm Kabul

1526 Delhi trở thành thủ đô của người Moghul ở Ấn Độ

1556 Akbar Đại đế, vị hoàng đế vĩ đại nhất của người Moghul lên ngôi

1571 Fatehpur Sikri trở thành thủ đô mới

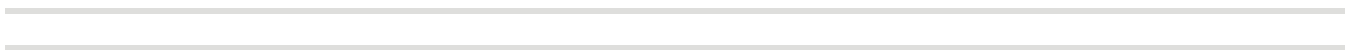
1605 Jahangir trở thành hoàng đế Moghul (Nur Jahan cai trị năm 1611–1622)

1628 Shah Jahan, hoàng đế Moghul

1658 Aurangzeb, hoàng đế vĩ đại cuối cùng của người Moghul

1707 Đế quốc Moghul bắt đầu suy tàn

1803 Thành trì cuối cùng của người Moghul rơi vào tay người Anh



TÂY BAN NHA CHINH PHỤC CHÂU MỸ (1519-1550)

Những nhà thám hiểm và các binh sĩ Tây Ban Nha xâm chiếm Trung và Nam Mỹ được gọi là những "conquistador" (người chinh phục). Họ đã tiêu diệt các đế quốc Aztec và Inca.



Sau khi tàn phá đế quốc Aztec, Hernán Cortés trở về Tây Ban Nha và chết trong cảnh bần hàn.

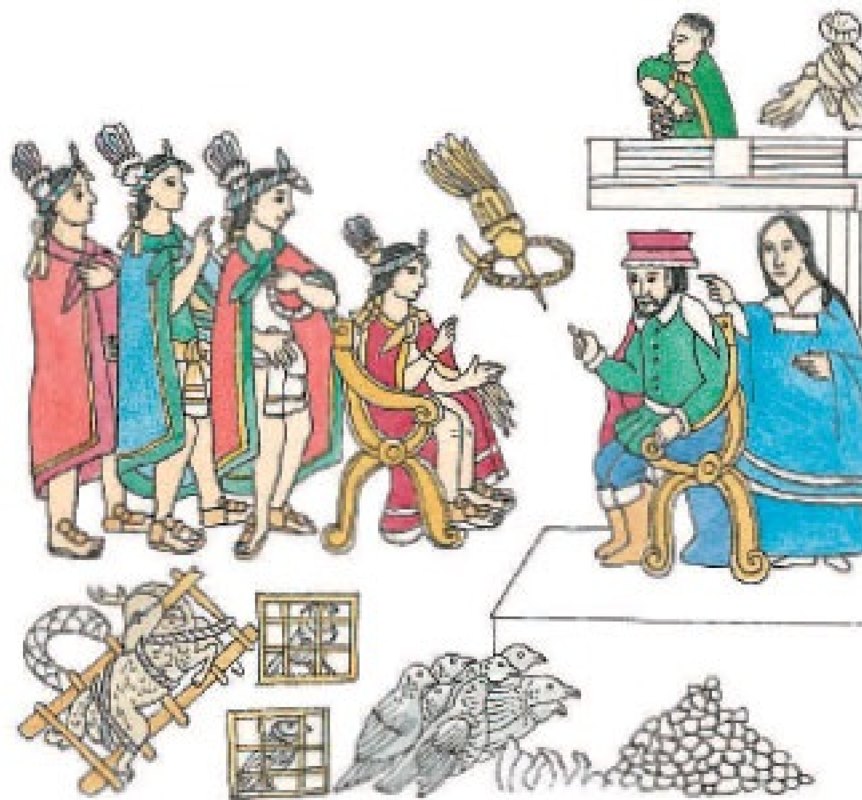
Chẳng bao lâu sau khi các nhà hàng hải tìm ra châu Mỹ, các nhà thám hiểm, hay còn gọi là những người chinh phục, đã theo chân họ. Sau khi chiếm được nhiều đảo ở vùng biển Caribe, họ thám hiểm lục địa châu Mỹ với hy vọng tìm được kho báu. Vào năm 1519, khoảng 500 binh sĩ Tây Ban Nha do Hernán Cortés chỉ huy đã tới thành phố Tenochtitlán của người Aztec và được người Aztec chào đón. Người ta cho rằng hoàng đế Aztec là Montezuma II đã chờ đợi vị vua thần Quetzalcóatl trở lại, nên có thể ông ta đã tin rằng Cortés chính là Quetzalcóatl. Người Tây Ban Nha lừa gạt người Aztec, bắt Montezuma và Cortés thế chỗ ông vua này cai trị người Aztec. Khi Cortés rời thành Tenochtitlán, người Aztec nổi dậy đánh bại những người Tây Ban Nha còn lại. Sau đó, với sự giúp đỡ của một người thông dịch, Cortés đã giành được sự ủng hộ của các bộ lạc láng giềng từng bị người Aztec xâm lược. Năm 1521, Cortés trở lại thành phố Tenochtitlán cùng một đội quân bản xứ và phá hủy thành phố này.



Francisco Pizarro tiến vào đế quốc Inca năm 1532. Trước khi bị giết năm 1541, ông đã thành lập thành phố Lima.

ĐẾ QUỐC INCA CHẤM DỨT TỒN TẠI

Một người chinh phục khác là Francisco Pizarro đã đổ bộ tới Peru năm 1532 và tìm cách chinh phục người Inca. Lúc đó ở Inca đang diễn ra nội chiến giữa những người con trai của Huayna Capac là Huascar và Atahualpa. Atahualpa giết Huascar với sự giúp đỡ của người Tây Ban Nha, nhưng sau đó chính Atahualpa lại bị Pizarro xử tử. Người Inca nhanh chóng đầu hàng và đến năm 1533, đế quốc Inca rộng lớn rơi vào tay người Tây Ban Nha.



Lúc đầu, hoàng đế Montezuma hoan nghênh Cortés tới Tenochtitlán và tặng cho ông ta rất nhiều quà. Thiện chí này chẳng bao lâu đã tắt ngấm khi những người Tây Ban Nha đoạt được quyền lực. Rốt cuộc, hầu hết người Aztec đều chết vì những căn bệnh mà người nước ngoài mang đến.



VỤ BẮT ATAHUALPA: Năm 1532, trong tay chỉ có 159 lính, Pizarro đã bắt cóc được thủ lĩnh của người Inca là Atahualpa dù phải đối phó với đội quân Inca đông đảo. Atahualpa được người Inca coi như thần linh, nên việc này chứng tỏ Pizarro còn mạnh hơn cả các thần. Người Inca nhanh chóng đầu hàng và Atahualpa bị xử tử. Giống như người Aztec, người Inca bị người Tây Ban Nha khuất phục bằng cách lừa gạt và cả một nền văn minh của họ bị tiêu vong.

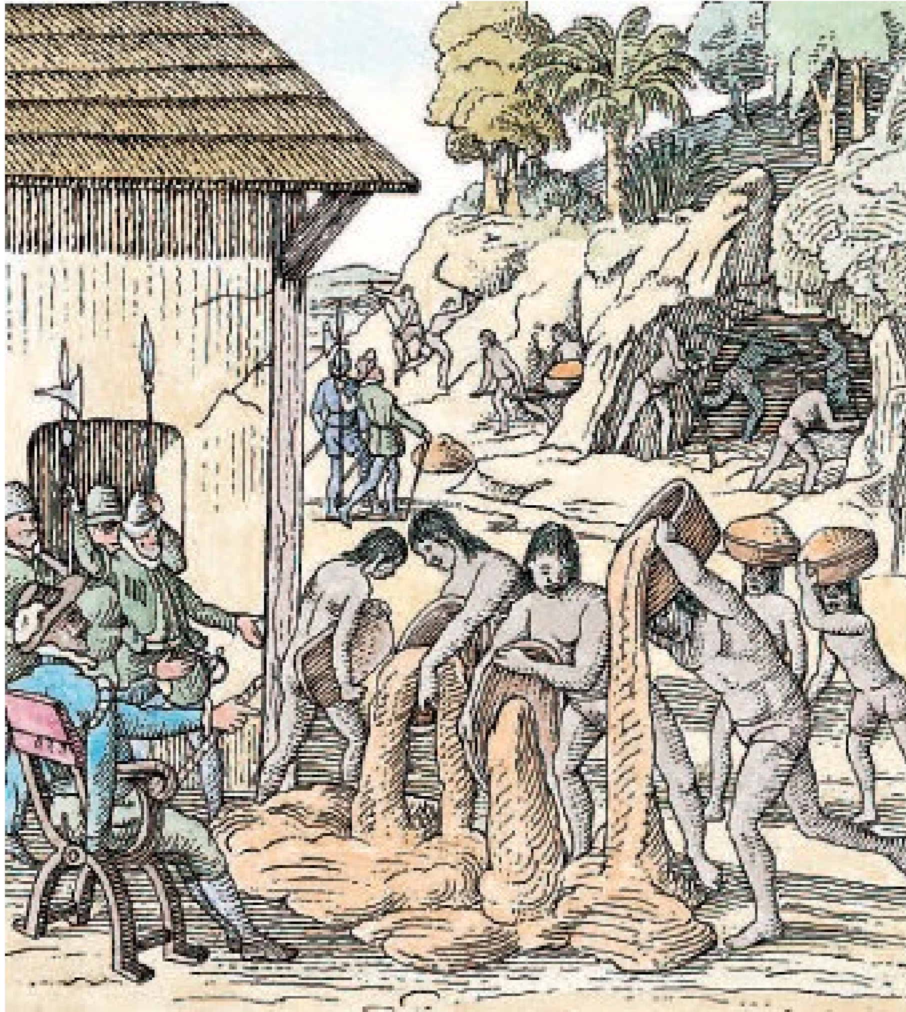
ĐẾ QUỐC TÂY BAN NHA (1535-1600)

Sau khi người Tây Ban Nha chiếm đóng các vùng rộng lớn ở châu Mỹ, thổ dân ở châu lục này phải chịu các điều kiện rất hà khắc và cả dịch bệnh. Đến năm 1600, Tây Ban Nha trở thành đế quốc rộng lớn nhất.



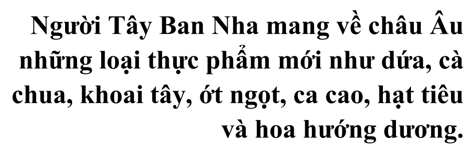
Theo sau những người chinh phục Tây Ban Nha là các nhà truyền giáo cố cải đạo cho người châu Mỹ bản xứ, và sẵn sàng dùng vũ lực nếu cần. Họ phá hủy các đền thờ đang có rồi bắt người châu Mỹ xây nhà thờ mới thế vào.

Sau khi các vương quốc Aztec và Inca sụp đổ, vua Tây Ban Nha sáp nhập các vùng lãnh thổ này vào đế quốc của mình. Đế quốc Aztec trở thành xứ Tân Tây Ban Nha năm 1535, do một phó vương cai quản. Sau đó, vào thế kỷ XVI, Tân Tây Ban Nha bao gồm cả các vùng của các bang California, Arizona và New Mexico (Mỹ) ngày nay. Vùng đất của người Inca trở thành xứ Peru, cũng do một phó vương cai quản. Nhiều người từ Tây Ban Nha di cư tới sinh sống ở đế quốc Tây Ban Nha mới. Các thuộc địa này do Hội đồng các xứ Ấn (Council of the Indies) đóng tại Tây Ban Nha cai quản. Nhiều đạo luật được đề ra cho các thuộc địa, chứng tỏ chính quyền Tây Ban Nha đã cố gắng đảm bảo để thổ dân châu Mỹ không bị ngược đãi. Nhưng không thể ngăn những người Tây Ban Nha tại thuộc địa ngược đãi họ. Thổ dân châu Mỹ bị buộc phải khai thác mỏ bạc và làm việc như nô lệ. Hàng triệu người chết do không có sức đề kháng các bệnh dịch đến từ châu Âu như bệnh sởi và đậu mùa. Theo chân những kẻ thực dân là các nhà truyền giáo Tây Ban Nha. Họ phá hủy đền thờ, tượng thần có từ trước và xây dựng các nhà thờ Công giáo thế vào đó nhằm cố cải đạo các thổ dân châu Mỹ.



Người Tây Ban Nha ép dân bản xứ châu Mỹ khai thác vàng và bạc, rồi sau đó vàng bạc được chuyển về Tây Ban Nha. Điều kiện làm việc khắc nghiệt cùng với những căn bệnh mới do người Tây Ban Nha mang đến đã làm dân số Mexico giảm mạnh, từ 25 triệu người vào năm 1500 xuống còn 1 triệu người vào năm 1600.

Đế quốc Tây Ban Nha tiếp tục mở rộng dưới thời vua Philip II (1556–1598). Hầu hết quần đảo Philippin bị người Tây Ban Nha xâm chiếm năm 1571. Tiếp đó, năm 1578, vua Bồ Đào Nha Sebastian bị giết ở Morocco. Vua Philip là họ hàng gần nhất của vua Sebastian, nên ông thừa kế đế quốc Bồ Đào Nha. Đến năm 1600, người Tây Ban Nha đã có một đế quốc rộng lớn nhất thế giới, nhưng dần dần họ để mất quyền lực. Vì vua Philip chống Tân giáo ở châu Âu nên ông đã lao vào các cuộc chiến tranh tốn kém, ngốn hết số vàng bạc khai thác được từ châu Mỹ.



Người Tây Ban Nha mang về châu Âu những loại thực phẩm mới như dứa, cà chua, khoai tây, ớt ngọt, ca cao, hạt tiêu và hoa hướng dương.



Đế quốc Tây Ban Nha rộng lớn và có nhiều của cải, nhất là vàng và bạc được khai thác ở Mexico

và Peru.

DÒNG HỌ HABSBURG (1273-1556)

Dòng họ Habsburg đến từ Habichtsburg ở Thụy Sĩ. Họ đã chi phối nền chính trị châu Âu trong hơn 600 năm, từ thế kỷ XIII đến năm 1914.



Charles V sinh năm 1500, lên ngôi vua Tây Ban Nha năm 1516 và trở thành hoàng đế La Mã Thần thánh từ năm 1519. Năm 1553, ông trao vương miện hoàng đế cho em trai và hai năm sau, trao các vương quốc của ông (Tây Ban Nha, Hà Lan và châu Mỹ) cho con trai là Philip Charles.

Tên của dòng họ Habsburg xuất phát từ tên lâu đài của dòng họ này ở Thụy Sĩ là Habichtsburg, nghĩa là "Lâu đài Chim cắt". Đến thế kỷ XIII, dòng họ Habsburg sở hữu các vùng đất ở Áo. Kể từ năm 1438 trở đi, hoàng đế La Mã Thần thánh hầu như luôn là người của dòng họ Habsburg. Cuối thế kỷ XV, Maximilian I đã xếp đặt một cuộc hôn nhân có lợi cho người nhà của mình. Con trai ông là Philip xứ Burgundy cưới Joanna Điên, con gái của vua Ferdinand và nữ hoàng Isabella ở Tây Ban Nha. Charles V, con trai của hai người này, trở thành người quyền lực nhất trong dòng họ Habsburg.

Khi Philip mất vào năm 1506, Charles thừa kế Burgundy và Hà Lan. Năm 1516, vua Tây Ban Nha Ferdinand nhượng Tây Ban Nha và xứ Naples cho Charles, và năm 1519, ông thừa kế đế quốc La Mã Thần thánh từ Maximilian. Việc này dẫn đến sự đối địch với vua Pháp Francis I, và trong phần lớn thời trị vì của vua Charles hai bên luôn trong tình trạng chiến tranh. Là một tín đồ Công giáo mộ đạo, vua Charles không thích sự truyền bá Tân giáo. Ông triệu tập hai nghị viện để hòa giải bất đồng với giáo phái Luther nhưng cả hai nghị viện đều thất bại. Năm 1546, ông dùng vũ lực chống lại một số nhóm thuộc giáo phái Luther, gọi là Liên minh Schmalkalden. Vua Charles đánh bại Liên minh này vào năm 1547, nhưng sau đó phải chấp nhận yêu cầu của họ. Đến năm 1556, ông kiệt quệ vì chiến tranh, do tiêu hao phần lớn của cải của Tây Ban Nha mà không mang lại kết quả gì. Ông lui về sống trong một tu viện, chia đất cho các con trai là Philip (cai quản Tây Ban Nha và Hà Lan) và Ferdinand (cai quản Áo và lên ngôi hoàng đế La Mã Thần thánh).



Rudolf I được tôn làm vua nước Đức vào năm 1273 và trở thành hoàng đế La Mã Thần thánh đầu tiên thuộc dòng họ Habsburg vào năm 1273, mặc dù ông chưa bao giờ đăng quang chính thức. Tước hiệu hoàng đế La Mã Thần thánh vẫn thuộc về dòng họ Habsburg cho đến năm 1806.



Sau khi Charles V mất, nhà Habsburg ở Áo cai trị đế quốc La Mã Thần thánh. Nhà Habsburg ở Tây Ban Nha cai trị Tây Ban Nha, Hà Lan, nhiều vùng của Italia và châu Mỹ Latinh.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1020 Lâu đài Habichtsburg của dòng họ được xây dựng

1459-1519 Maximilian I mở rộng ảnh hưởng của dòng họ Habsburg

1506 Charles V thừa kế Burgundy và Hà Lan

1516 Charles V thừa kế Tây Ban Nha và Naples

1519-1556 Charles V trở thành hoàng đế La Mã Thần thánh

1546 Chiến tranh giữa nhà Habsburg và những người Tân giáo

1618-1648 Cuộc chiến tranh Ba mươi Năm giữa người Công giáo và người Tân giáo



Đại bàng hai đầu là biểu tượng của đế quốc La Mã Thần thánh. Quyền lực của các hoàng đế giảm sút vào thế kỷ XVI, khi một số bang ở Đức trở nên hùng mạnh hơn.

HẠM ĐỘI TÂY BAN NHA (1588)

Tây Ban Nha, nước hùng mạnh nhất châu Âu, đã đưa hạm đội của mình đi xâm lược xứ Anh, một quốc gia đang ngày càng có nhiều tham vọng. Thất bại của hạm đội này đã đưa Anh lên ngôi bá chủ các vùng biển trong 300 năm.



Francis Drake (1543–1596) lúc đầu là một hải tặc và người ưa phiêu lưu mạo hiểm. Sau khi cướp vàng từ các chiến thuyền Tây Ban Nha trên vùng biển Caribe, ông được phong làm thuyền trưởng, sau đó là đô đốc và đã góp phần đánh bại hạm đội Armada của Tây Ban Nha. Năm 1580, ông trở thành người Anh đầu tiên đi thuyền vòng quanh thế giới trên chiếc thuyền mang tên Golden Hind (Hươu Vàng).

Vua Philip II cai trị Tây Ban Nha và các vùng đất thuộc nước này trong những năm 1556–1598. Đức tin Công giáo mạnh mẽ của ông khích động nhiều cuộc nổi dậy ở Hà Lan và Tây Ban Nha, dẫn tới chiến tranh với người Ottoman và Anh, rồi lôi kéo Tây Ban Nha vào cuộc chiến tranh tôn giáo ở Pháp. Sự cai trị độc đoán và các hoạt động quân sự của vua Philip đã triệt hạ nền kinh tế Tây Ban Nha, cho dù nước này sở hữu một lượng lớn vàng và bạc kiếm được từ châu Mỹ. Tây Ban Nha không ưa xứ Anh. Nữ hoàng Anh Elizabeth I khước từ lời cầu hôn của vua Philip II. Hải tặc Anh thường xuyên tấn công các thuộc địa và đội thuyền của Tây Ban Nha. Và nghiêm trọng nhất là vấn đề nước Anh theo Tân giáo.



Philip II (1527–1598) cai trị Tây Ban Nha từ năm 1556 cho tới khi qua đời. Ông tin rằng sứ mệnh của ông là giành quyền lực đối với cả thế giới cho Tây Ban Nha và Giáo hội Thiên Chúa Rome. Ông cưới Mary Tudor (Mary I) của xứ Anh.

Năm 1588, vua Philip cử hạm đội Tây Ban Nha (Armada) khởi hành từ Lisbon tới tấn công Anh, với 130 chiến thuyền lớn chở 8.000 thủy thủ và 19.000 binh sĩ. Bị bão làm chậm bước tiến, hạm đội Armada bị quân Anh phát hiện và quấy rối ngay ở Calais, nơi mà theo kế hoạch Armada sẽ gặp một hạm đội khác của Tây Ban Nha nhưng hạm đội này đã không đến.



Đối với nữ hoàng Anh Elizabeth I, đánh bại hạm đội Tây Ban Nha là một chiến thắng có ý nghĩa rất quan trọng. Bà không ưa anh rể Philip II và cũng nuôi tham vọng cho xứ Anh sau thắng lợi này.

Vào ban đêm, quân Anh dùng hỏa thuyền tấn công hạm đội Tây Ban Nha, gây hỗn loạn, rồi dùng hỏa lực bắn những tàu tháo chạy. Gió mạnh đã thổi những tàu còn lại dạt vào biển Bắc. Hạm đội Tây Ban Nha phải đi vòng qua Scotland và cuối cùng chỉ một nửa số tàu về được Tây Ban Nha. Đây là một tổn thất lớn đối với người Tây Ban Nha.



Tháng 8 năm 1588, vua Philip II phái hạm đội Tây Ban Nha tới tấn công nước Anh. Tàu của Tây Ban Nha lớn hơn, nhưng tàu của Anh nhanh và cơ động hơn. Hạm đội Tây Ban Nha thất bại vừa do thời tiết xấu vừa do khả năng chiến đấu tốt của hải quân Anh.

CÁC CUỘC CHIẾN TRANH TÔN GIÁO Ở PHÁP (1562–1600)

Quá trình phổ biến đức tin Tân giáo đã làm nảy sinh các vấn đề ở một số vùng của châu Âu. Phức tạp nhất là ở nước Pháp, nơi đã trải qua 36 năm nội chiến đẫm máu.



Catherine de Medici (1519–1589) là con gái của Lorenzo de Medici và là vợ của vua Pháp Henry II. Bà làm nhiếp chính cho con trai còn nhỏ là Charles IX cai trị Pháp.

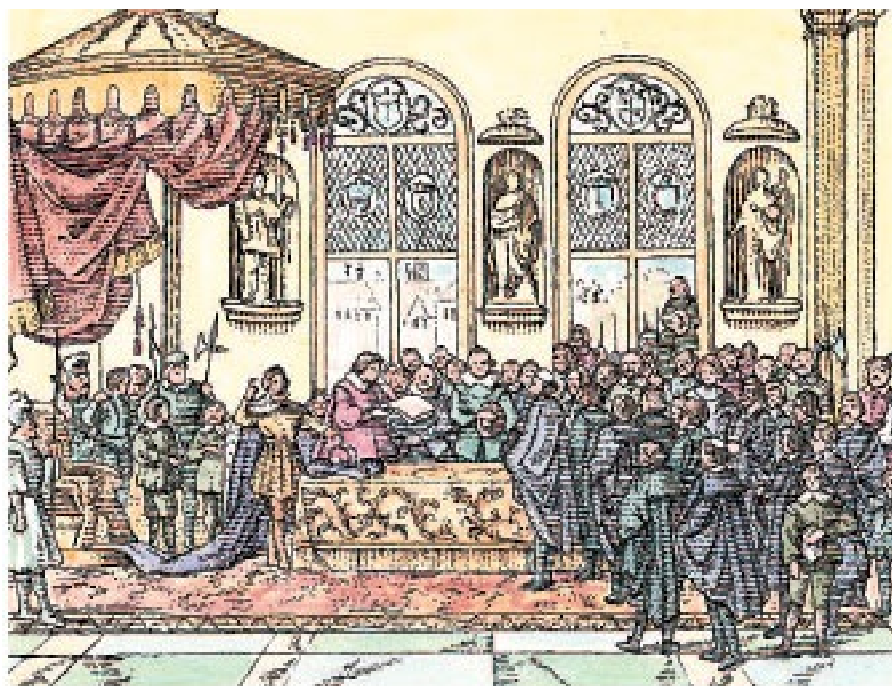
Nhiều người Pháp đi theo Tân giáo dòng Calvin. Phần đông dân Pháp vẫn theo Công giáo, nhưng tín đồ Tân giáo Pháp (gọi là người Huguenot) là những người có thế lực vì nhiều người là thương gia và thợ thủ công giàu có. Thời gian đầu, tín đồ Công giáo vẫn khoan dung đối với tín đồ Tân giáo, nhưng giới quý tộc (đặc biệt là gia tộc Guise theo Công giáo) và các thế lực nước ngoài đang cạnh tranh ảnh hưởng đã làm phức tạp thêm vấn đề. Năm 1560, Charles IX lên ngôi trị vì nước Pháp khi mới mười tuổi, nên người cai trị thực chất là thái hậu Catherine de Medici vốn ủng hộ Công giáo. Năm 1562, dòng họ Guise thảm sát nhiều tín đồ Tân giáo Pháp. Trong 36 năm sau đó, một loạt cuộc nội chiến đã xảy ra. Năm 1572, Catherine âm mưu tàn sát thêm nhiều tín đồ Tân giáo thế lực, và vào ngày Thánh Bartholomew, có tới 20.000 người bị sát hại trên toàn nước Pháp.



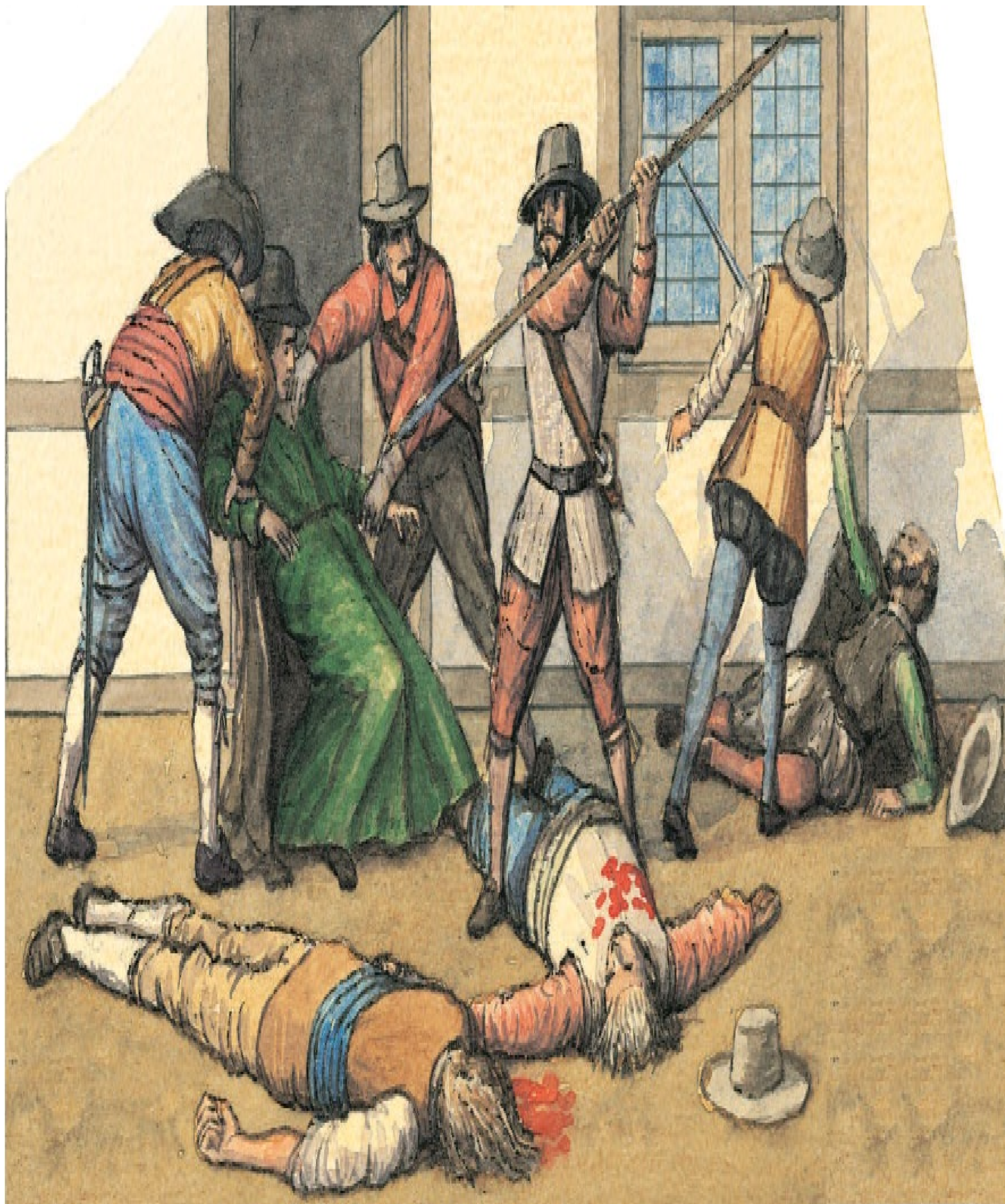
Henry xứ Navarre (theo Tân giáo), cưới vợ thuộc dòng họ hoàng gia Valois, nhưng ông bị người Công giáo bắt giam. Cuối cùng, ông trở thành vua Henry IV và cai trị trong những năm 1589–1610.

Những người theo đường lối ôn hòa kinh hoàng trước vụ thảm sát đẫm máu này, và bắt đầu từ đó, ngoài xung đột giữa tín đồ Công giáo và tín đồ Tân giáo, còn có xung đột giữa những người cực đoan và những người ôn hòa. Năm 1574, Henry III, một người con trai khác của Catherine de Medici, trở thành vua Pháp. Ông cũng chịu ảnh hưởng của mẹ, và nội chiến

lại tiếp diễn. Năm 1576, Henry đạt được một thỏa thuận giữa tất cả các bên. Đó là Sắc lệnh Beaulieu, nhưng nó cũng không chấm dứt được tình trạng hỗn loạn.



Năm 1598, vua Pháp Henry IV ký Sắc lệnh Nantes, cho phép tín đồ Tân giáo được tự do thờ phụng và có vị trí trong xã hội Pháp. Sắc lệnh này đã chấm dứt cuộc chiến tranh tôn giáo ở Pháp.



Năm 1572, Henry xứ Guise đã thuyết phục được Catherine de Medici cho phép ám sát một đô đốc theo Tân giáo. Tiếp theo sự kiện này, nhiều nghìn tín đồ Tân giáo Pháp bị giết.

CHIẾN TRANH GIỮA BA VỊ HENRY

Vào cùng năm Sắc lệnh Beaulieu ra đời, một nhóm Công giáo cực đoan, do Henry xứ Guise lãnh đạo, đã được thành lập nhằm phản đối sắc lệnh này, và tình hình căng thẳng giữa các phe nhóm tôn giáo lại gia tăng. Các tín đồ Công giáo ở Pháp, có đồng minh là Tây Ban Nha và những nước khác theo Công giáo, cố ngăn cản Henry xứ Navarre (theo Tân giáo) kế vị ngai vàng Pháp. Việc này dẫn tới cuộc chiến giữa ba ông vua Henry, gồm vua Henry III, Henry xứ Navarre (theo Tân giáo) và Henry xứ Guise (theo Công giáo). Vua Henry III không kiểm soát được tình hình và chiến tranh bùng nổ. Henry xứ Guise cố chiếm ngai vàng và cấm tuyệt đối Tân giáo vào năm 1585. Năm 1589, Henry III cho người giết Henry xứ Guise. Nhưng chính Henry III sau đó bị một tu sĩ cuồng tín ám sát.

Henry xứ Navarre trở thành vua Pháp Henry IV. Để xoa dịu tình hình, ông quyết định cải sang Công giáo năm 1593. Cuộc chiến tranh tôn giáo ở Pháp cuối cùng chấm dứt vào năm 1598 bằng Sắc lệnh



Nhiều tín đồ Tân giáo Pháp là thương gia và thị dân tài giỏi, có giáo dục. Đối với nước Pháp, giữ tín đồ Tân giáo ở lại là việc quan trọng vì họ là những người điều hành nhiều ngành nghề. Nhưng cuối cùng, từ năm 1685 trở đi, nhiều người Tân giáo đã rời bỏ Pháp đến các nước khác hoặc các vùng thuộc địa của Pháp, mang theo cả kỹ năng và của cải của mình.

Nantes, cho phép mọi người dân có quyền bình đẳng và tự do tôn giáo. Tuy nhiên, vào thế kỷ XVII vẫn còn tình trạng rối loạn, và vào những năm 1680, nhiều tín đồ Tân giáo Pháp rời bỏ đất nước để bảo toàn tính mạng.



Ở Pháp và các nước khác của châu Âu, buộc tội người Tân giáo là dị giáo là việc

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH:

1533 Catherine de Medici cưới Henry II của Pháp

1559 Henry II qua đời, Francis II kế vị nhưng mất ngay năm sau; Catherine làm nhiếp chính.

1560 Charles IX lên ngôi vua Pháp năm mười tuổi, Catherine tiếp tục làm nhiếp chính

rất phổ biến. Hình phạt cho tội này thường là trói vào cọc và đem thiêu sống. Người ta tin rằng linh hồn của những người dị giáo sẽ bị thiêu cháy và đày xuống địa ngục.

1562 Vụ thảm sát ở Vassy mở đầu cuộc chiến tranh tôn giáo ở Pháp

1570 Hòa bình và các quyền hạn chế dành cho tín đồ Tân giáo

1572 Vụ thảm sát vào ngày Thánh Bartholomew – có tới 20.000 tín đồ Tân giáo bị giết

1574 Henry III theo đường lối ôn hòa trở thành vua Pháp

1576 Sắc lệnh Beaulieu, một hiệp ước thể hiện lòng khoan dung đối với người Tân giáo Pháp

1585-1589 Cuộc chiến giữa ba ông vua Henry

1593 Henry xứ Navarre (sau này là vua Henry IV) cải đạo sang Công giáo

1589-1610 Henry IV trở thành vua Pháp

1598 Sắc lệnh Nantes ban quyền bình đẳng và tự do tôn giáo cho mọi người

NƯỚC NGA (1462-1613)

Trong thời kỳ này, từ một nhóm các tiểu công quốc, Nga đã phát triển thành một nước lớn. Sự cô lập với thế giới bên ngoài chấm dứt và Nga đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử.



Ivan III là người đầu tiên cai trị toàn nước Nga. Ông trở thành vua Muscovy năm 1462, lấy Muscovy làm thủ đô. Khi mất vào năm 1505, ông đã kịp đưa nước Nga phát triển theo hướng mới.

Sau sự sụp đổ của nhà nước Kiev vào khoảng năm 1060, nước Nga gồm một nhóm tiểu công quốc riêng biệt như Novgorod, Smolensk, Kiev và Vladimir. Tình hình này đột nhiên thay đổi khi người Mông Cổ dưới sự chỉ huy của Batu Khan tấn công nước Nga năm 1238. Người Mông Cổ đã đốt cháy Moscow và tàn phá Kiev. Hãn quốc Kim Trướng (Golden Horde) của người Tartar thống trị nước Nga thông qua việc đòi cống nạp tiền và cung cấp binh lính. Người Nga chịu cống nạp để được yên ổn. Vào thế kỷ XIV, Kiev bị sáp nhập vào Lithuania trong một thời gian. Năm 1263, Muscovy (tên gọi cổ của Moscow) có người cai trị mới là vương công Daniel. Ông đã dần mở rộng lãnh thổ Muscovy.



Ivan III lấy biểu tượng đại bàng hai đầu của Byzantine làm biểu tượng riêng của mình – cả Byzantine và Nga đều hướng về phương Đông lẫn phương Tây.

Dần dần, Muscovy bắt đầu chế ngự các tiểu công quốc khác ở Nga. Năm 1380, người Muscovy đánh bại Kim Trướng, tuy người Tartar vẫn tấn công Muscovy và đòi cống nạp cho đến tận năm 1480, khi họ bị Ivan III áp đảo. Ivan III, còn gọi là Ivan Đại đế, lên ngôi ở Muscovy năm 1462. Ông mở rộng lãnh thổ Muscovy và biến Muscovy trở thành biểu tượng của niềm tự hào Nga. Ông ban hành một bộ luật và tự xưng là “chúa tể toàn Nga”. Năm 1472, Ivan III cưới Sophia, cháu gái của hoàng đế Byzantine cuối cùng, tự coi mình là người bảo hộ cho Giáo hội Chính thống ở phương Đông và gọi Moscow là “thành Rome thứ ba”.



Nhà thờ Thánh Basil (tức Vasili) ở Muskva được xây trong thời gian 1555–1560 để kỷ niệm chiến thắng của Ivan IV ở Kazan và Astrakhan thuộc miền Đông nước Nga. Nhà thờ này trở thành một trung tâm quan trọng của Chính thống giáo.

Đến năm 1480, Ivan III kiểm soát được Novgorod và các thành phố khác. Ông xây lại Kremli (một dạng thành lũy) nổi tiếng của Moscow. Khi ông mất năm 1505, con trai ông là Vasili lên kế vị, cai trị đến năm 1533. Sau khi Vasili qua đời, con trai Vasili mới ba tuổi tuổi lên kế vị, trở thành Ivan IV.



Các nhà quý tộc Nga nằm ngoài tầm kiểm soát của chính quyền trung ương cho đến khi Ivan Bạo chúa lên cai trị. Sau đó họ tham gia buôn bán các mặt hàng như lông thú, gỗ và các nguyên liệu khác với phương Tây.



Kremli là trung tâm của Moscow. Nó giống như một pháo đài và có tường bao quanh, trong đó Ivan III cho xây lại nhiều cung điện, nhà thờ và giáo đường. Kremli trở thành biểu tượng tập

quyền của các Sa hoàng.

IVAN BẠO CHÚA

Ivan IV, còn gọi là Ivan Bạo chúa, là đại vương công của Muscovy những năm 1533–1584. Ông đăng quang làm Sa hoàng (Tsar – vua Nga) đầu tiên năm 1547. Ivan IV là người tính tình hung dữ và bất nhất do từ nhỏ được dạy dỗ một cách nghiệt ngã, nhưng biệt danh của ông thực ra chỉ có nghĩa là "dữ tợn", chứ không hẳn là "bạo chúa". Ông đã cải thiện hệ thống luật pháp và cả quan hệ buôn bán của Nga với Anh và các nước châu Âu khác – cho tới thời điểm đó, nước Nga vẫn trong tình trạng bị cô lập. Ông chiếm vùng Kazan và Astrakhan từ tay người Tartar và tiếp tục tiến về Siberia. Sa hoàng Ivan giảm bớt quyền lực của giới đại quý tộc (boyar) bằng cách thành lập một kiểu cơ quan mật vụ để kiểm soát đất nước chặt chẽ hơn. Ông định ra nhiều khuôn mẫu cho tương lai, thiết lập sự kiểm soát chặt chẽ của các Sa hoàng từ trung ương. Năm 1581, trong một cơn giận dữ, ông đã giết thái tử là Ivan và do vậy, con trai thứ hai của ông là Fyodor, một người tâm thần bất ổn, trở thành người kế vị.

CÁC SA



Ivan IV là một nhà cai trị quyết đoán, thực sự là người vạch ra chủ trương mở rộng nước Nga. Ông là người có tính cách dữ dội với tên gọi Ivan Bạo chúa.



Ivan Bạo chúa đến chỗ Giáo chủ trưởng Giáo hội Chính thống Nga ở Zagorsk để được xức dầu thánh và xác nhận là người đứng đầu Giáo hội Chính thống.

HOÀNG TRIỀU ROMANOV

Khi Ivan IV mất vào năm 1584, Boris Godunov cai trị nước Nga trên cương vị nhiếp chính cho đến khi Fyodor mất vào năm 1598. Boris Godunov tự xưng là Sa hoàng Nga bất chấp sự phản đối kịch liệt của giới quý tộc. Ông thúc đẩy buôn bán với nước ngoài và đánh bại người Thụy Điển muốn xâm lược Nga. Nhưng sau khi ông mất vào năm 1605, nước Nga trải qua tám năm nội chiến bởi các lực lượng kình địch tranh giành ngai vàng. Cuối cùng, Mikhail Romanov (1596–1645), cháu họ của Ivan IV giành được ngai vàng vào năm 1613. Ông làm Sa hoàng trong 30 năm và sáng lập triều đại Romanov

cai trị Nga đến năm 1917.



CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1238 Người Mông Cổ xâm lược Nga

1263 Muscovy bắt đầu lớn mạnh

1462-1505 Ivan III (Ivan Đại đế) củng cố Muscovy

1472 Ivan III tự bổ nhiệm là người bảo hộ cho Giáo hội Chính thống ở phương Đông

1480 Chấm dứt ách cai trị của người Tartar

1505-1533 Vasili trở thành Sa hoàng

1533-1584 Ivan IV (Ivan Bạo chúa) mở rộng lãnh thổ Nga

1584-1598 Fyodor trở thành Sa hoàng và Boris Godunov làm nhiếp chính

1598-1605 Boris Godunov trở thành Sa hoàng cai trị Nga

1605-1613 Nội chiến giữa các đại quý tộc

1613 Mikhail Romanov, người đầu tiên của dòng họ Romanov, trở thành Sa hoàng





Các tỉnh thuộc Cộng hòa Hà Lan Thống nhất đã trở nên giàu có hơn khi các vùng đầm lầy được tiêu úng và khai thác. Đối với một nước theo Tân giáo có nền thương mại và công nghiệp phát triển như Hà Lan, việc giành lại độc lập từ Tây Ban Nha, một thế lực đế quốc lỗi thời, đã trở thành một điều tất yếu.

HÀ LAN ĐỘC LẬP (1477-1648)

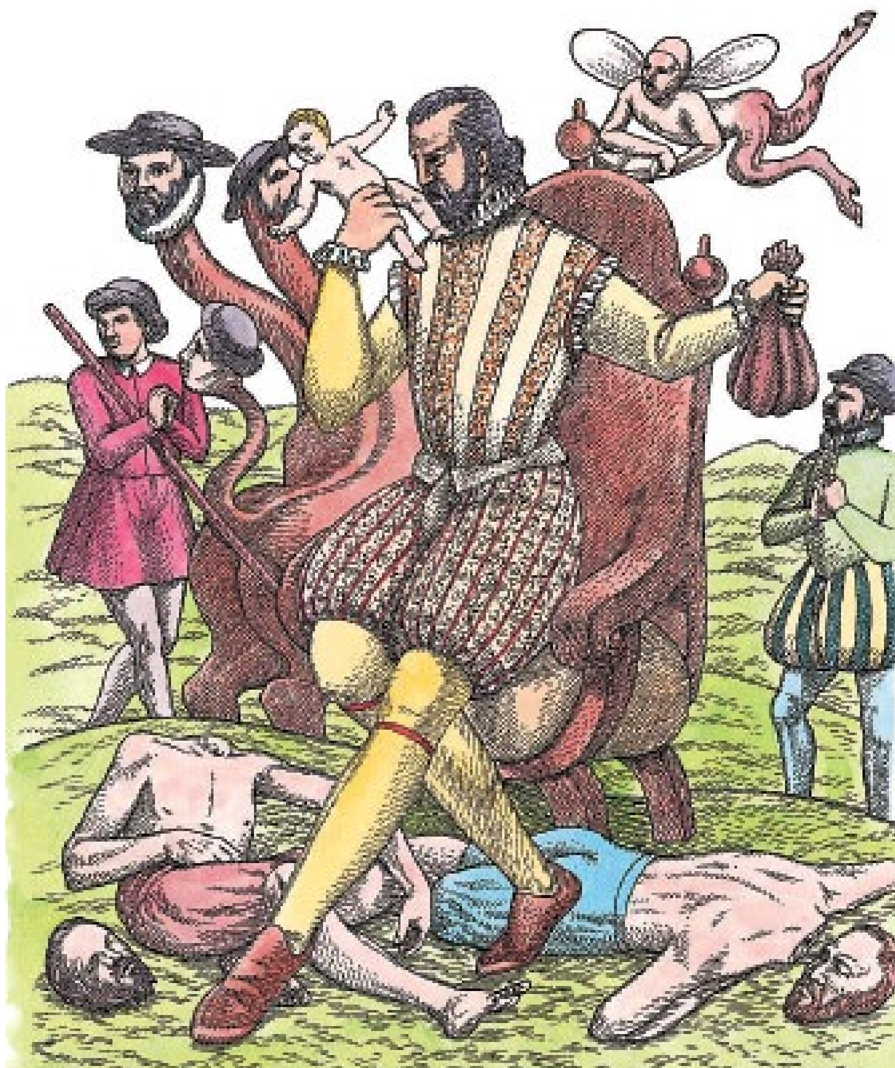
Hà Lan là một xứ sở theo Tân giáo phát triển nhanh với một tương lai đầy hứa hẹn nhưng phải chịu sự cai trị của Tây Ban Nha theo Công giáo. Người Hà Lan muốn tự quyết định công việc của mình.

au khi đế quốc của Charlemagne sụp đổ vào thế kỷ IX, Hà Lan gồm 17 tỉnh (ngày nay là Bỉ, Luxembourg và Hà Lan) bị chia nhỏ thành tài sản của nhiều dòng họ khác nhau. Vào thế kỷ XIV và XV, hai công tước xứ Burgundy là Philip Táo bạo và John Quả cảm đã giành được vùng Flanders (Bỉ) và Hà Lan. Hai vùng đất này thuộc quyền kiểm soát của Burgundy cho đến khi bị Charles V, người thừa kế các vùng đất Burgundy và là một thành viên của triều đại Habsburg, biến thành lãnh thổ của Tây Ban Nha vào năm 1516. Việc này không được người Hà Lan chấp nhận vì họ hầu hết là tín đồ Tân giáo. Cuộc chiến giành độc lập bắt đầu khi Philip II, con trai của Charles, lên làm vua Tây Ban Nha năm 1556. Ông muốn dập tắt làn sóng phản đối của người Tân giáo và cố nắm toàn quyền kiểm soát. Ông cử công tước xứ Alba tới làm thống đốc Hà Lan và cho phép khủng bố trong trường hợp cần thiết để đàn áp bất kỳ sự chống đối nào. Công tước xứ Alba đã xử tử hai nhà lãnh đạo của phong trào giành



William xứ Orange (biệt danh "Thầm lặng") trở thành thống đốc một phần của Hà Lan thuộc Tây Ban Nha năm 1559, nhưng ông quay lại chống hoàng gia Tây Ban Nha và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của người Hà Lan năm 1567–1572. Ông theo Tân giáo dòng Calvin năm 1573 và bị Tây Ban Nha tuyên bố là người ngoài vòng pháp luật. Ông bị một tín đồ Thiên Chúa giáo cuồng tín là Balthasar Gérards sát hại năm 1584.

S độc lập, đó là nguyên nhân dẫn tới cuộc khởi nghĩa của người Hà Lan do William xứ Orange lãnh đạo. Công tước xứ Alba càng nhẫn tâm thì phong trào phản đối càng dâng cao. Có những vụ hành hình được tiến hành công khai, nhiều đô thị bị cướp phá và dân cư bị tàn sát. Người Hà Lan dùng nhiều chiến thuật du kích, chẳng hạn như làm ngập lụt các vùng đất thấp, để ngăn chặn hoạt động càn quét của người Tây Ban Nha. Năm 1576, quân Tây Ban Nha cướp bóc Antwerp, một trong những thành phố cảng giàu nhất châu Âu và chấm dứt sự thịnh vượng của thành phố này.



Một bức biếm họa thời đó tả cảnh công tước xứ Alba đang cố dập tắt làn sóng "dị giáo" ở Hà Lan bằng cách xéo lên xác những người Tân giáo bị hành hình.



Trong cuộc bao vây thành phố Louvain vào năm 1571, những người Hà Lan quả cảm đã tận dụng mọi cách để có thể chiến thắng sức mạnh quân sự vượt trội của người Tây Ban Nha.



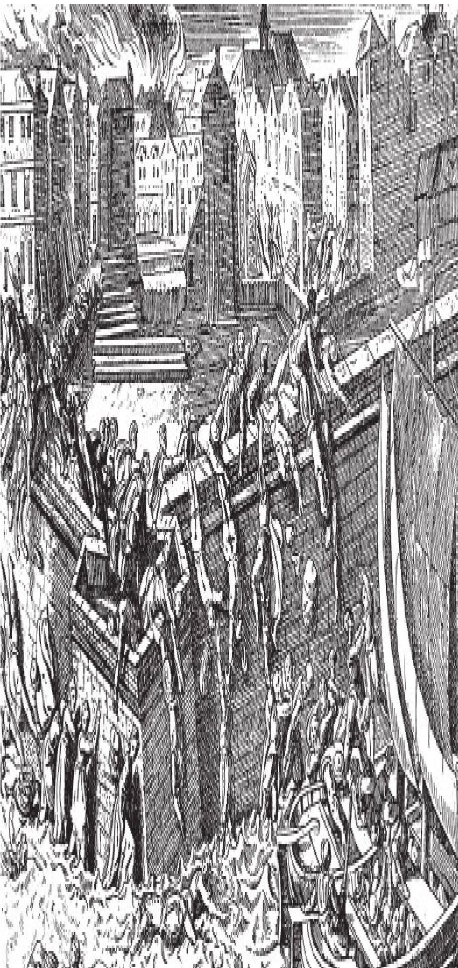
Năm 1573 đã diễn ra trận chiến trên biển Zuider Zee, phía Đông Amsterdam, giữa hải quân hùng mạnh của Tây Ban Nha và các thuyền nhỏ của người Hà Lan. Tương tự như số phận của hạm đội Tây Ban Nha, nhiều tàu chiến của Tây Ban Nha trong trận này cũng bị các thuyền nhỏ cơ động hơn nhiều đánh đắm.

ĐẤU TRANH VÀ ĐỘC LẬP

Nhiều thương gia và chủ ngân hàng chuyển tới Amsterdam, xây dựng lại nó thành một thành phố đẹp, có hệ thống kênh đào và lực lượng hải quân hùng hậu bảo vệ. Họ phát triển các ngành thương mại, ngân hàng và công nghiệp hiện đại. Amsterdam trở thành một trong những trung tâm chính của Tân giáo ở châu Âu. Tây Ban Nha đưa các tỉnh miền Nam (Bỉ) theo Công giáo trở lại vòng kiểm soát của

mình, nhưng năm 1581, bảy tỉnh miền Bắc theo Tân giáo tự tuyên bố độc lập. May cho họ, lúc đó Tây Ban Nha đang bận đánh nhau với Pháp, Anh và người Ottoman nên không thể ngăn cản phong trào giành độc lập của người Hà Lan.

Cuộc đấu tranh giành độc lập này là một cuộc chiến tranh tôn giáo và là trận chiến giữa tầng lớp thị dân Hà Lan hiện đại với tôn ti trật tự hoàng gia truyền thống của Tây Ban Nha. Dưới sự lãnh đạo của William xứ Orange, người Hà Lan tuyên bố thành lập Cộng hòa Hà Lan Thống nhất. Một thỏa ước đình chiến được ký năm 1609, nhưng mãi đến năm 1648, Tây Ban Nha mới chính thức công nhận nền độc lập của Hà Lan.



Đối với người Hà Lan, vụ người Tây Ban Nha đến cướp phá thành phố Antwerp giàu có năm 1576 là "giọt nước cuối cùng làm tràn ly". Từ đó, họ quyết tâm thoát khỏi ách cai trị của người Tây Ban Nha.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1477 Hà Lan trở thành lãnh thổ của dòng họ Habsburg

1516 Người Tây Ban Nha kiểm soát Hà Lan

1568 Cuộc khởi nghĩa của người Hà Lan bắt đầu

1576 Vụ cướp phá thành phố Antwerp, một bước ngoặt

1581 Các tỉnh miền Bắc tuyên bố độc lập

1609 Thỏa ước đình chiến, người Hà Lan giành chiến thắng

1648 Nền độc lập của Hà Lan được công nhận hoàn toàn

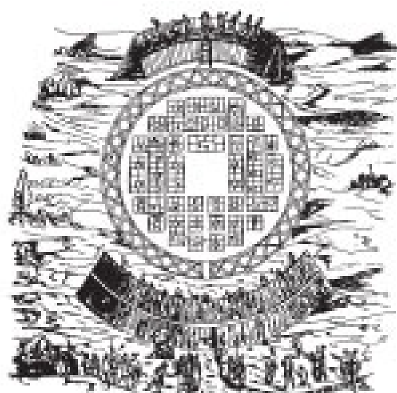
BẮC MỸ (1460-1600)

Bắc Mỹ là vùng đất của nhiều dân tộc khác nhau, mỗi dân tộc có truyền thống, lối sống và nền văn hóa riêng. Sự xuất hiện của người châu Âu là thảm họa đối với họ.



Người thuộc các bộ lạc Iroquois thường đeo mặt nạ trong các dịp nghi lễ quan trọng của bộ lạc. Những chiếc mặt nạ của họ thường thể hiện các sinh vật thần thoại.

Khi những người châu Âu đầu tiên tới châu Mỹ vào thế kỷ XVI, nơi đây từng có nhiều triệu người châu Mỹ bản xứ sống thành hàng trăm bộ lạc và nhiều quốc gia. Họ không nghĩ rằng họ sở hữu đất đai mà cho rằng đất đai được giữ gìn chung cho cả bộ lạc. Mỗi bộ lạc đều có tập quán, ngôn ngữ và lối sống riêng, tùy theo nơi sinh sống của bộ lạc đó. Ví dụ, người Cheyenne và người Pawnee ở vùng Đồng bằng Lớn (Great Plains), nơi có nhiều thú rừng như bò rừng *bison*, thì có lối sống du cư, săn bắn và đặt bẫy. Những người thợ săn ở Đồng bằng Lớn đôi khi ngụy trang bằng da thú khi săn mồi. Họ bắt thú lấy thịt và cũng lấy da để may quần áo, làm lều ở. Những bộ lạc sống ở ven biển hoặc ven hồ thì đóng xuồng gỗ và đi đánh cá. Những bộ lạc ở miền rừng thì sống thành làng, trồng cây lương thực, chăn nuôi gia súc, săn bắn và đánh bắt cá.



Nhà thám hiểm Pháp Jacques Cartier (1491–1557) đã đi thuyền ngược sông St Lawrence thuộc Canada ngày nay và tuyên bố vùng này thuộc chủ quyền của Pháp. Một trong những thủy thủ của ông đã vẽ bản đồ thị trấn Hochelaga thuộc bộ tộc Huron, nay là thành phố Montreal.

Ở miền Tây Nam, người dân sống trong các ngôi làng gọi là *pueblo*, xây đập tưới nước cho các vùng đất khô cằn để trồng ngô, bí, đậu. Họ xây dựng đường sá và thiết lập các xã hội phức tạp cũng như những tập quán tín ngưỡng vững chắc. Họ buôn bán với người Aztec và các dân tộc bản xứ khác.

Dọc theo sông Mississippi, một nền văn minh đô thị tiên tiến phát triển mạnh, tuy từ năm 1450 trở đi

đã bắt đầu suy tàn. Người dân vùng Mississippi cung cấp cho các quốc gia của người bản xứ châu Mỹ công cụ lao động, vải, các vật quý giá và hàng hóa mang về từ những nơi xa.

Người dân dọc bờ biển phía Đông sống bằng nghề trồng ngô, đậu và thuốc lá trong những khoảnh đất quanh làng, tham gia buôn bán và đổi hàng lấy hàng trong phạm vi địa phương. Ở miền Đông Bắc, các cánh đồng và khu đất khai hoang của thổ dân châu Mỹ gợi cho người định cư châu Âu nhớ về quê hương họ, chính vì thế vùng này được đặt tên là "New England" ("xứ Anh mới"). Nhiều bộ lạc hình thành các liên minh (hay các quốc gia) gắn kết với nhau bằng quan hệ huyết thống, các truyền thống chung hoặc thỏa thuận chính trị. Đôi khi sự bất đồng giữa các bộ lạc dẫn tới chiến tranh khốc liệt.



Một số quốc gia của người bản xứ châu Mỹ dựng vật tổ (totem) thờ thần linh trong thiên nhiên, thường là có hình chim đại bàng ở trên đỉnh, tượng trưng cho khả năng nhìn xa trông rộng của thần linh.



Người dân vùng rừng Đông Bắc làm giày da có trang trí và ống điếu nghi lễ để dùng trong các dịp đặc biệt.



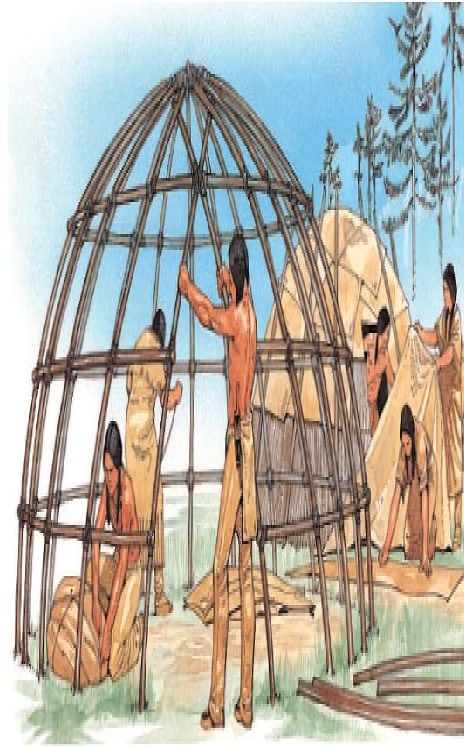
Bộ lạc Miami ở Ohio dùng da sống và lông thú để may quần áo. Da thú được cạo sạch và trải căng, rồi được cắt và khâu thành quần áo và giày da moccasin. Phụ nữ làm hầu hết công việc nội trợ và trồng cây lương thực, nhưng họ cũng có quyền quyết định các vấn đề của bộ lạc.



Các dân tộc ở châu Mỹ rất đa dạng. Bản đồ này mô tả nơi sinh sống của những bộ lạc bản xứ chính ở châu Mỹ vào năm 1500, trước khi người châu Âu tới và bắt đầu đuổi họ khỏi quê hương của mình. Vào thời gian này, có khoảng sáu triệu kẻ bản xứ ở Bắc Mỹ. Con số này giảm mạnh khi những kẻ mới tới định cư tràn qua hướng Tây lục địa.

NGƯỜI CHÂU ÂU XUẤT HIỆN

Cũng như người Aztec và Inca, không một bộ lạc bản xứ nào ở châu Mỹ biết đến ngựa hoặc phương tiện vận chuyển có bánh xe trước khi người châu Âu tới. Kiến thức của họ về kim loại còn hạn chế, hầu hết công cụ của họ làm bằng gỗ hoặc đá. Khí giới của họ là cung tên, súng cao su và giáo mác. Thời gian đầu, một số bộ lạc rất thân thiện với người châu Âu, thậm chí còn giúp đỡ họ trong cuộc sống. Nhưng tình hình thay đổi theo chiều hướng bất hạnh cho người bản xứ khi có thêm những người châu Âu hiếu chiến tới định cư. Nhiều ngôi làng của người bản xứ dần chết sạch vì các bệnh dịch do người châu Âu mang tới như đậu mùa và sởi. Nhiều người khác bị giết trong các cuộc tranh chấp, những người còn lại thì bị đuổi khỏi quê hương họ.



Người Chippewa sống trong những ngôi lều (wigwam) làm bằng cành cây uốn cong, lợp ngoài bằng da thú hoặc vỏ một loại cây giống cây bulô để tránh giá lạnh mùa đông.



Người da đỏ vùng đồng bằng sống du cư trong những chiếc lều (tipis). Buổi tối, họ kể chuyện vừa để giải trí, vừa để lưu truyền lịch sử, tập quán, luật lệ và lối sống của bộ lạc. Họ cũng tiến hành các cuộc họp bộ lạc để giải quyết bất đồng và quyết định tương lai của bộ lạc.

NHẬT BẢN VÀ TRUNG QUỐC (1467-1644)

Sau khoảng thời gian đầu chào đón người châu Âu, người Nhật Bản bắt đầu nhận thấy những nguy cơ từ ảnh hưởng của nước ngoài. Trong khi đó ở Trung Quốc, nhà Minh mất dần quyền kiểm soát.



Vào thế kỷ XVI, các nhà truyền giáo dòng Tên, trong đó có Matteo Ricci, đã được Hoàng đế Trung Quốc cho phép vào nước này. Họ đã cải đạo hàng vạn người Trung Hoa thành tín đồ Ki-tô giáo.

Năm 1467, nội chiến bùng nổ giữa các lãnh chúa phong kiến ở Nhật Bản. Hoàng đế mất hầu hết quyền lực, ngay cả các tướng quân cũng ảnh hưởng rất ít đến việc điều hành đất nước. Trong hơn một thế kỷ, các đội quân *samurai* gây chiến lẫn nhau để giành quyền thống trị Nhật Bản. Trong thời gian nội chiến này, một số người châu Âu bắt đầu đặt chân tới Nhật Bản. Những người tới đầu tiên là các thủy thủ Bồ Đào Nha vào năm 1542. Bảy năm sau, một nhà truyền giáo dòng Tên người Tây Ban Nha là Francis Xavier bắt đầu nỗ lực cải đạo cho người Nhật Bản sang đạo Ki-tô. Tiếp đó, các thương gia và các nhà truyền giáo khác tới và lúc đầu cũng được người Nhật Bản chào đón.

Ngoài việc truyền bá một tôn giáo mới vào Nhật Bản, người châu Âu còn mang theo cả súng ống. Một số võ sĩ *samurai* coi thường súng ống, cho đó là vũ khí của kẻ hèn nhát, nhưng một số khác sớm nhận ra ưu thế của chúng trong chiến trận. Một *samurai* là Oda Nobunaga đã trang bị cho quân của mình súng hỏa mai, và nhờ những khẩu súng này họ đã chiếm được kinh đô Kyoto vào năm 1568.

GIAO TRANH VÀ NỘI CHIẾN

Nobunaga bị thương và sau đó tự sát, nhưng sự nghiệp của ông được Hideyoshi kế tục. Năm 1585, Hideyoshi trở thành *kampaku* (tể tướng). Ông dự định xây dựng một đế quốc Nhật Bản hùng mạnh bao gồm cả Trung Quốc. Hideyoshi xâm lược Triều Tiên vào năm 1592 và 1597 nhưng thất bại. Ông mất tại Triều Tiên. Hideyoshi đã cử Tokugawa Ieyasu làm người bảo hộ cho con trai mình, nhưng một cuộc tranh giành quyền lực nổ ra. Ieyasu đánh bại các đối thủ trong trận Sekigahara năm 1600. Ông trở thành vị *shogun* đầu tiên của triều đại nhà Tokugawa năm 1603. Hideyoshi và Ieyasu kiểm soát đất nước Nhật Bản chặt chẽ từ trung ương, kiểm soát thương mại, cấm người nước ngoài, đạo Ki-tô và việc đi ra nước ngoài.



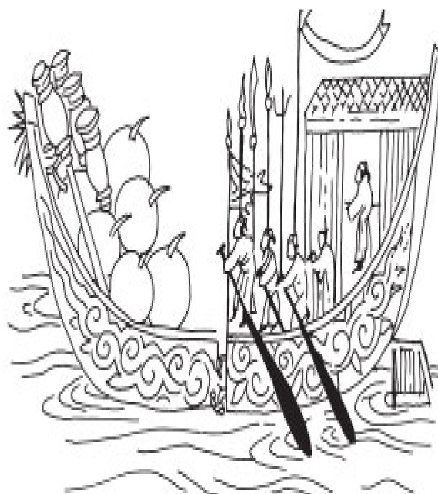
Hideyoshi (1536–1598) đã phá vỡ quyền lực truyền thống của các lãnh chúa phong kiến và chùa chiền Phật giáo, nhưng kế hoạch xây dựng một đế quốc Nhật Bản của ông thất bại.



TRẬN NAGASHINO: Trong trận Nagashino vào năm 1575, Oda Nobunaga đã trang bị súng hỏa mai mua của người Bồ Đào Nha cho 3.000 quân của mình. Họ đã đánh bại lực lượng samurai cưỡi ngựa đông hơn rất nhiều nhưng chỉ có khí giới truyền thống như kiếm và cung tên. Đây là một bước ngoặt đối với Nhật Bản – khởi đầu thời cận đại trong đó ảnh hưởng của châu Âu có một vai trò quan trọng. Người Nhật Bản cố kiểm soát những ảnh hưởng này bằng cách cấm người Ki-tô giáo và các thương gia nước ngoài. Nhưng người châu Âu liên minh với một số lãnh chúa ở miền Nam Nhật Bản, nên hàng hóa cùng với tư tưởng châu Âu vẫn xâm nhập vào Nhật Bản.

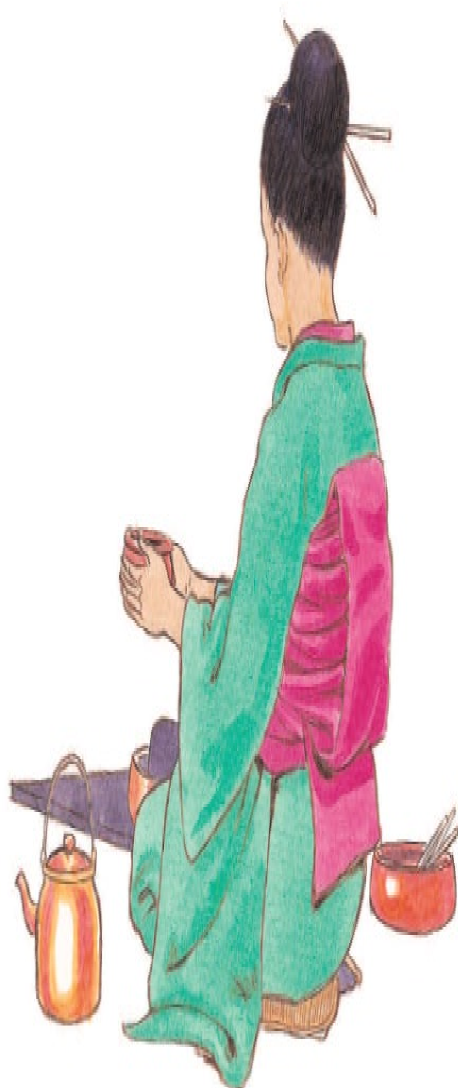
TRUNG QUỐC ĐỜI NHÀ MINH

Đến năm 1500, nhà Minh đang suy yếu. Hoàng đế nhà Minh không cho các tàu Trung Quốc ra khỏi vùng biển nước mình nhưng lại cho tàu nước ngoài vào Trung Quốc. Hải tặc Nhật Bản cũng tấn công vùng bờ biển Trung Quốc, làm các vùng biển này trở nên nguy hiểm đối với thủy thủ. Từ năm 1517 thương gia châu Âu đã tới đây, và năm 1557, người Bồ Đào Nha được phép định cư tại Macao. Một số linh mục dòng Tên cũng được phép vào Bắc Kinh.



Để tự vệ trước hải tặc Nhật Bản, người Trung Hoa đã phát minh ra thủy lôi. Phương Tây cuối cùng cũng biết tới phát minh này.

Việc đánh bại các cuộc xâm lăng của Mông Cổ và cuộc xâm lăng Triều Tiên của Nhật Bản khiến Trung Quốc bất ổn. Nạn đói, sưu thuế tăng cao và tình trạng tham quan ô lại dẫn đến bạo động. Năm 1641, quân nổi dậy



Nghi thức uống trà (trà đạo) của Nhật Bản được gọi là cha-no-yu. Nghi thức

chiếm nhiều vùng ở Trung Quốc. Năm 1644, nhà Minh cầu viện người Mãn Châu từ miền Bắc xuống đánh dẹp quân nổi dậy ở Bắc Kinh. Người Mãn Châu lợi dụng tình hình hỗn loạn để giành quyền cai trị và thiết lập nên triều đại nhà Thanh.

này được các nhà sư đạo Phật du nhập từ Trung Quốc vào Nhật Bản, nhưng vào thế kỷ XV đã phổ biến ra ngoài phạm vi các chùa. Nghi thức này được tiến hành trong "trà thất" – một căn nhà nhỏ, giản dị nhưng tinh tế dành riêng để uống trà, hoặc ở một phòng riêng biệt trong nhà. Sen Rikyu, nghệ nhân trà đạo danh tiếng Nhật Bản, là người đề ra những quy định của nghi thức trà đạo vào những năm đầu thế kỷ XVI.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1520 Các thương gia Bồ Đào Nha lần đầu tiên tới Trung Quốc

1542 Mông Cổ xâm lược Trung Quốc

1548 Các nhà truyền giáo dòng Tên đầu tiên tới Nhật Bản

1568 Nobunaga chiếm Kyoto và miền Trung Nhật Bản

1582 Tham nhũng hoành hành trong triều nhà Minh

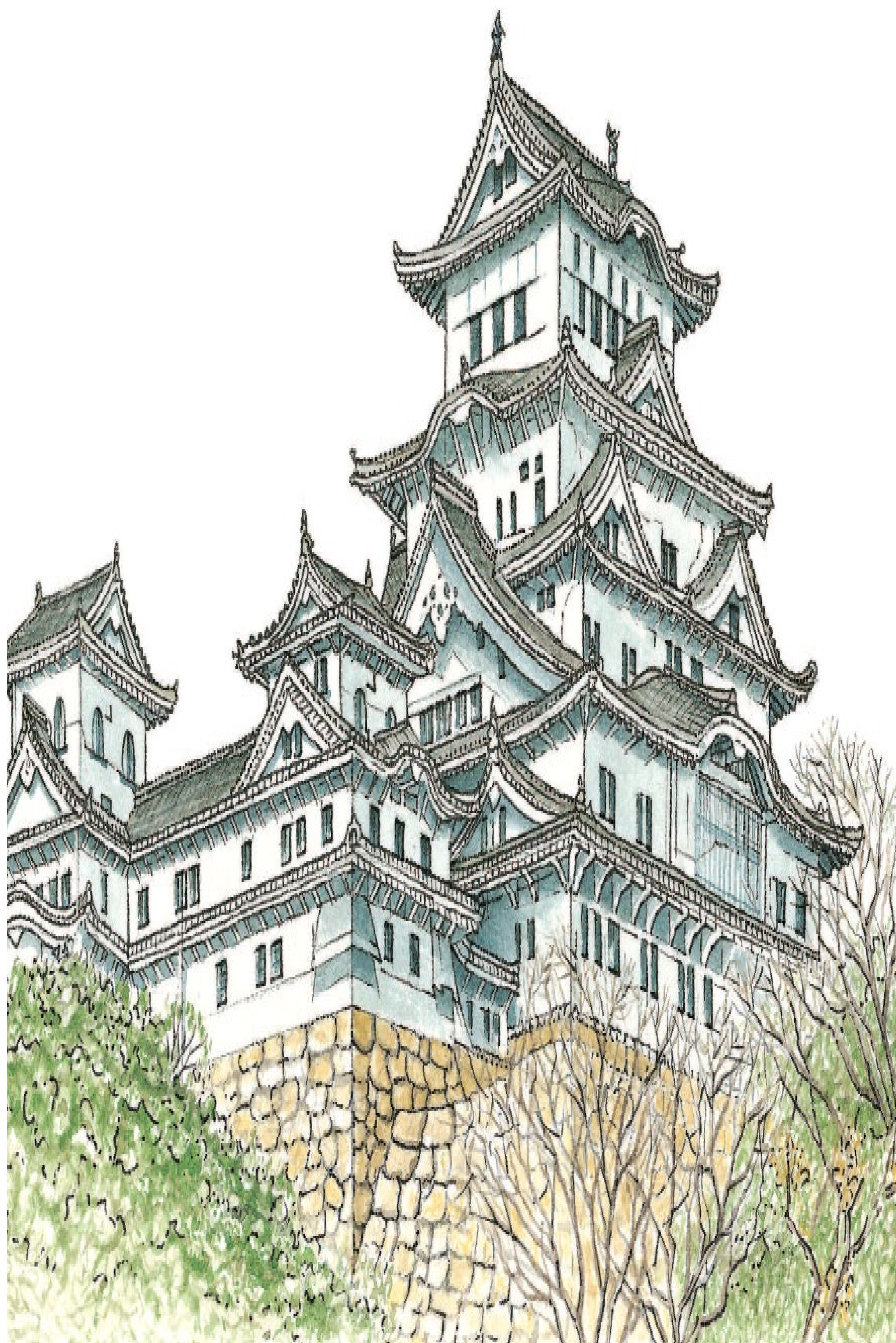
1590 Hideyoshi giành quyền kiểm soát miền Bắc và Đông Nhật Bản

1592-1598 Nhật Bản xâm lược Triều Tiên

1641 Quân nổi dậy chiếm nhiều vùng ở Trung Quốc

1644 Người Mãn Châu chiếm Bắc Kinh, nhà Minh sụp đổ

Hideyoshi xây dựng nhiều lâu đài tại Nhật Bản. Ông xây lâu đài Himeji đặc biệt này vào năm 1577 để làm trụ sở trong thời kỳ nội chiến giữa các đội quân samurai đối địch.



Hideyoshi xây dựng nhiều lâu đài tại Nhật Bản. Ông xây lâu đài Himeji đặc biệt này vào năm 1577 để làm trụ sở trong thời kỳ nội chiến giữa các đội quân samurai đối địch.

NGHỆ THUẬT (1461-1600)

Tại châu Âu, phong trào Phục hưng đã ảnh hưởng sâu sắc đến hội họa, điêu khắc và kiến trúc. Nghệ thuật cũng phát triển rực rỡ ở các đế quốc Ottoman, Safavid và Moghul.



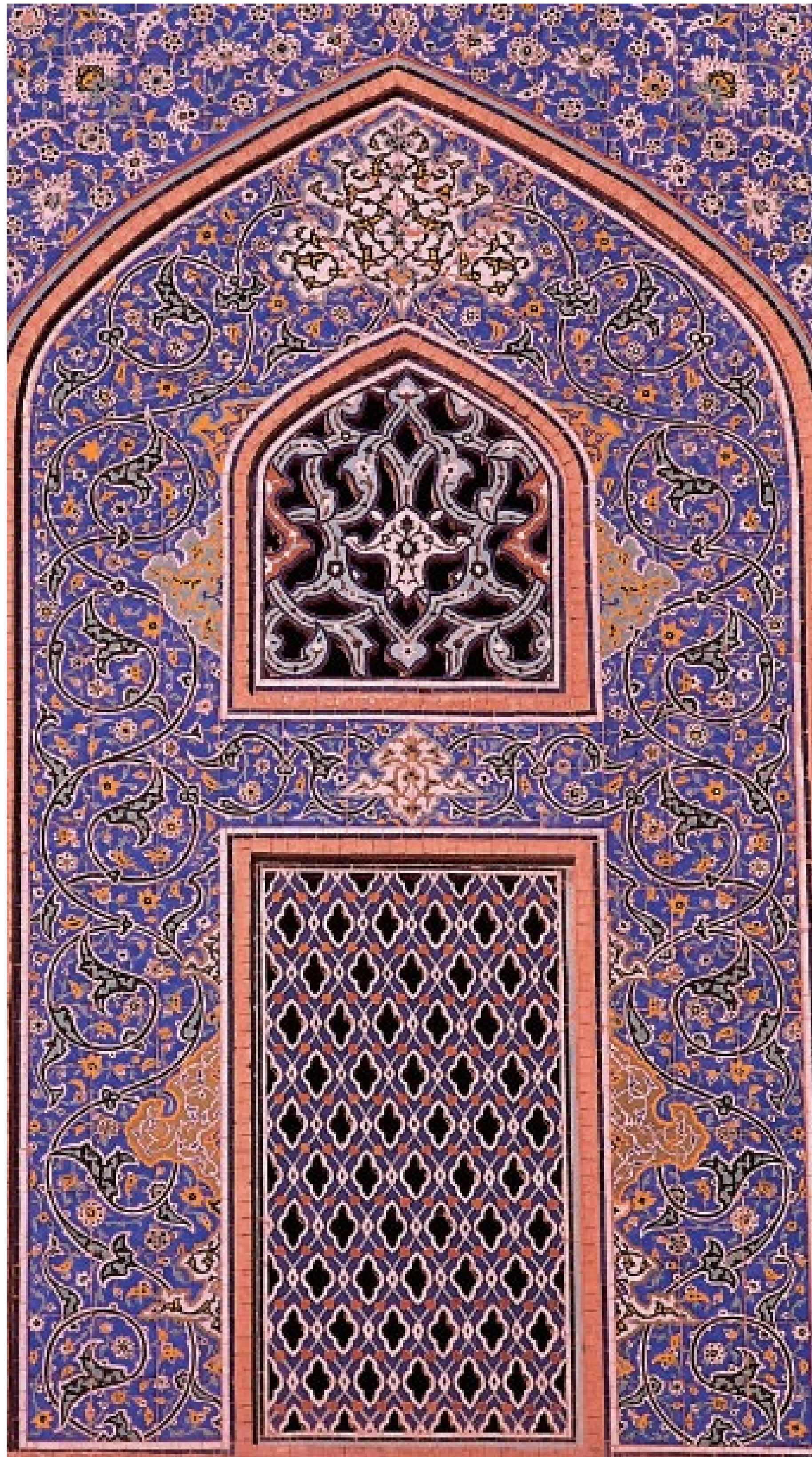
Dù không có bàn xoay nhưng người Inca vẫn làm ra những đồ gốm đẹp đẽ và tinh xảo, từ những vòng đất sét trở thành những mẫu trang trí tinh tế.

Mặc dù có gốc rễ vững chắc từ trong truyền thống, nghệ thuật thời kỳ này phát triển với một sức tưởng tượng mới đầy lôi cuốn và sức sống mạnh mẽ. Đặc biệt ở châu Âu, phong trào Phục hưng đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến tất cả các loại hình nghệ thuật – hội họa, điêu khắc, sân khấu, âm nhạc, kiến trúc cũng như giáo dục và tôn giáo, tất cả đều phát triển rực rỡ. Các họa sĩ như Titian, Holbein, Raphael, D rer, Leonardo da Vinci, Brueghel, Botticelli và Michaelangelo, đã sáng tạo nên những cách nhìn mới mẻ và các phương pháp hiện thực để thể hiện chúng. Tại Anh, văn học và kịch nghệ phát triển rực rỡ, đặc biệt là các tác phẩm của nhà soạn kịch William Shakespeare.

Nghệ thuật đang trở nên phổ biến hơn và mang tính quần chúng hơn, không còn là lĩnh vực của riêng nhà vua và Giáo hội. Các tầng lớp trung lưu mới như thương gia và thợ thủ công trả tiền cho phần lớn tác phẩm nghệ thuật, và hoạt động bảo trợ nghệ thuật trong vai trò mạnh thường quân trở nên rất thịnh hành.



Đàn oócgan (organ) và đàn clavicô (còn gọi là clavơxanh – harpsichord) là những nhạc cụ phổ biến ở châu Âu. Chơi đàn oócgan ống cần có hai người, một người đánh đàn và một người thực hiện thao tác các ống bễ cung cấp không khí cho đàn.



Đây là một chi tiết trên cổng nhà thờ Hồi giáo Lotfollah ở thủ đô Isfahan của Ba Tư dưới thời Safavid. Đó là một phong cách nghệ thuật phức tạp được sử dụng cả ở Ấn Độ dưới thời cai trị của người Moghul.



Ở Ba Tư, các phong cách nghệ thuật mới đang phát triển, thể hiện các chủ đề thiên nhiên, chẳng hạn như những bông hoa được vẽ trên một viên đá ốp tường nhà thờ Hồi giáo Masjid-i Jomeh ở Yazd (Ba Tư) này.

Ở châu Mỹ, người Aztec và Inca đã tạo ra các phong cách mới trong nghệ thuật trang trí bằng vàng, bạc, mặc dù họ vẫn không biết chế tạo công cụ bằng kim loại. Họ cũng phát triển các hình thức kiến trúc mới khi xây dựng thành phố. Ở lục địa Âu-Á, người Thổ Ottoman đưa phong cách Hồi giáo và châu Âu xích lại gần nhau hơn, thu hút những người có óc sáng tạo từ Tây Ban Nha, Italia và Ai Cập để phát triển một nền văn học và kiến trúc mới. Nước Nga, một quốc gia mới, đã kết hợp các phong cách Byzantine, châu Âu và Tartar trong các nhà thờ và các công trình xây dựng của họ.

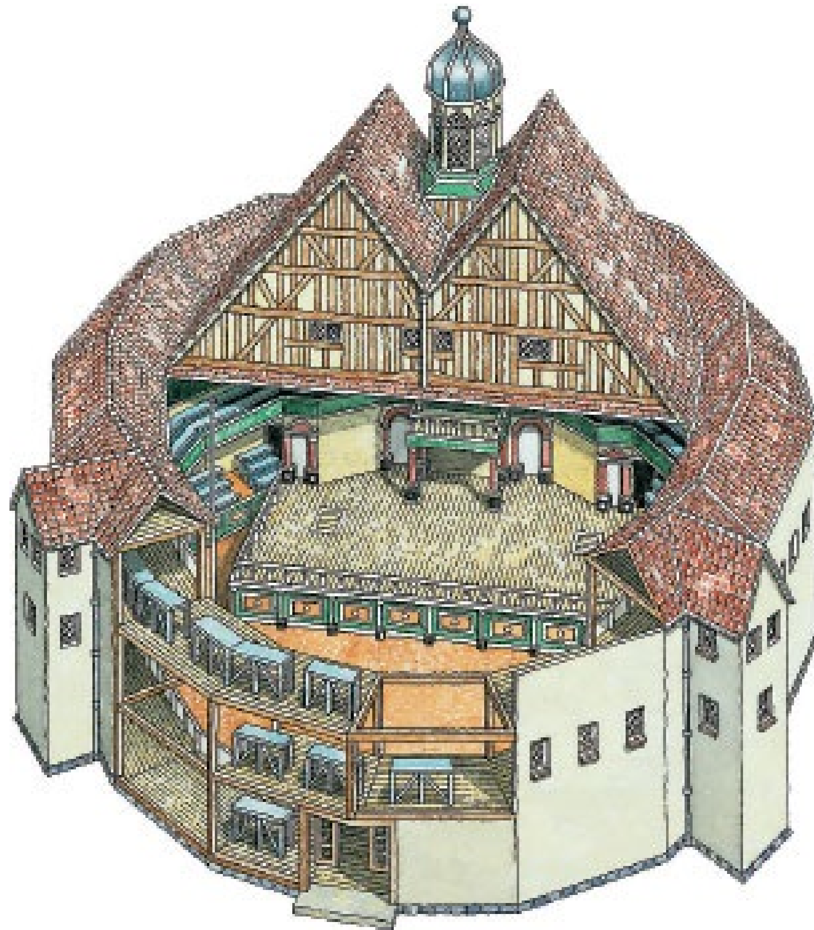
Nghệ thuật cũng phát triển rực rỡ ở Ba Tư dưới triều Safavid và ở Ấn Độ dưới triều Moghul, kết hợp và phát triển các phong cách Ba Tư, Hồi giáo và Hindu. Trong khi đó, tại Trung Quốc và Nhật Bản, nghệ thuật ít được đổi mới do các nhà cai trị theo đuổi chính sách bế quan tỏa cảng. Tại châu Phi, các nền văn minh sơ khai bắt đầu mất đi đà phát triển khi phải đối mặt với thực dân châu Âu.



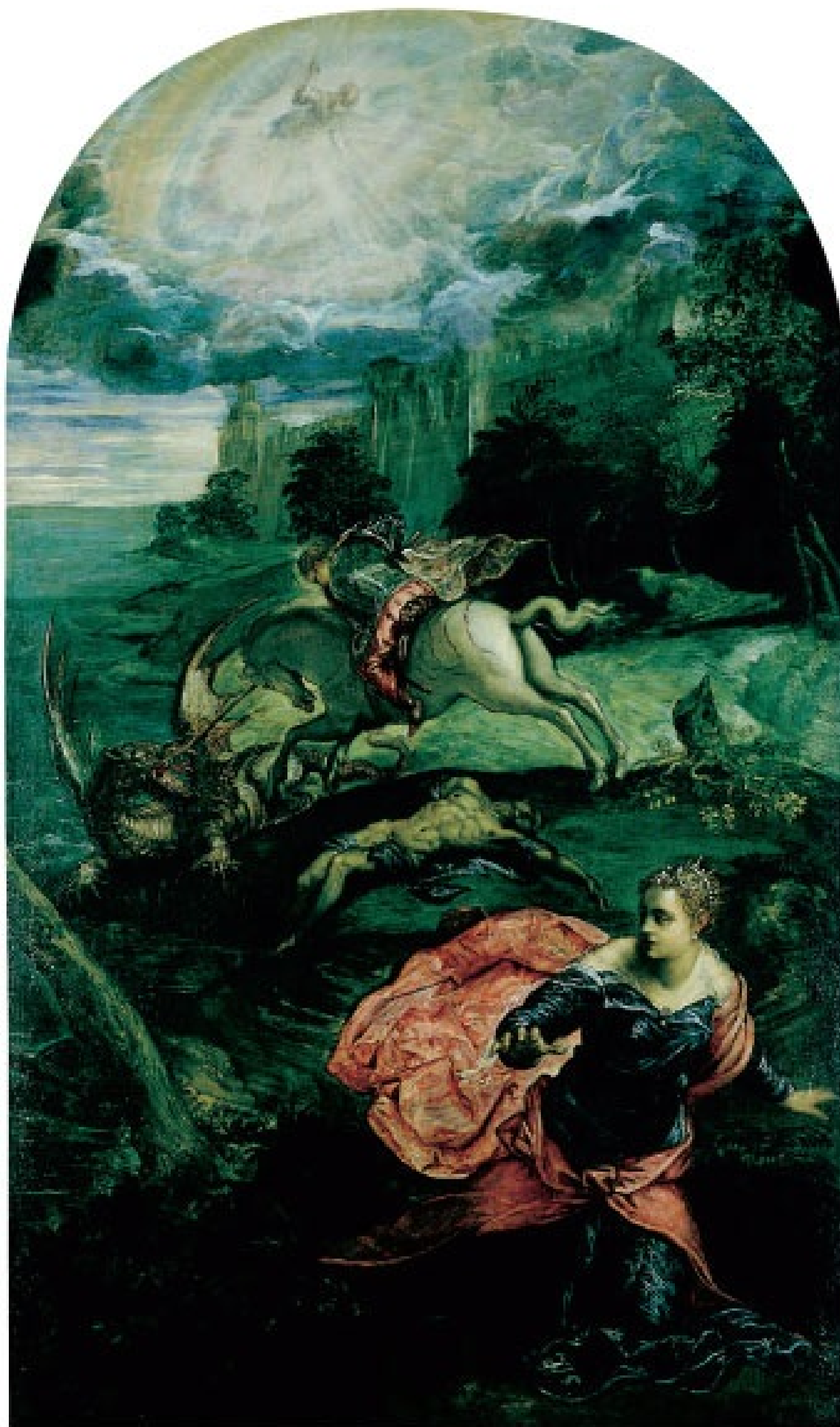
Đồ gốm Iznik ở đế quốc Ottoman được làm theo phong cách Ba Tư, nhưng cũng thể hiện các chủ đề châu Âu.



Chủ nghĩa hiện thực rất quan trọng đối với các nghệ sĩ châu Âu thời Phục hưng. Tượng Moses do nhà điêu khắc Michaelangelo tạc vào khoảng năm 1513 nổi rõ các cơ bắp và tĩnh mạch ở tay và chân.



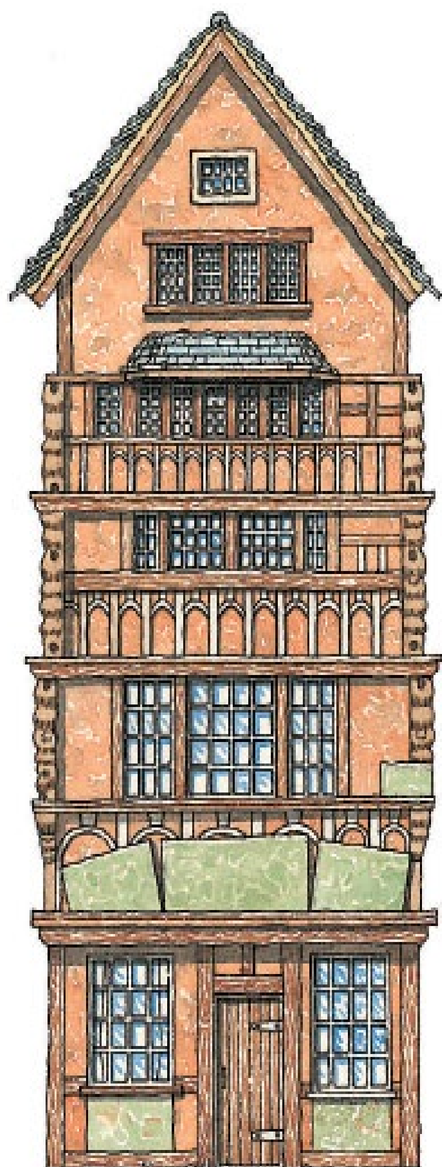
Nhà hát Địa cầu, nơi trình diễn các vở kịch mang tính chính trị và xã hội của Shakespeare, được xây tại London năm 1599.



Tác phẩm của nghệ sĩ Italia Tintoretto ở thế kỷ XVI thể hiện phong cách hiện thực mới của thời Phục hưng. Tuy nhiên, chủ đề "Thánh George giết rồng" của bức tranh vẫn là một chủ đề tôn giáo truyền thống.

KIẾN TRÚC (1461-1600)

Hoạt động thiết kế xây dựng phát triển khắp thế giới, và những tiến bộ đáng chú ý nhất thuộc về châu Âu thời Phục hưng, nơi xuất hiện các phong cách kiến trúc mới.



Các ngôi nhà trong đô thị của Anh và Hà Lan ở thế kỷ XVI được xây cao tới năm tầng. Cửa sổ có nhiều tấm kính nhỏ và phần mộc thường được chạm trổ tinh tế. Tại Amsterdam, nhiều ngôi nhà như thế này đến nay vẫn còn.

Chính trong thời Phục hưng, người châu Âu bắt đầu vượt qua các nền văn hóa trước đó tiên tiến hơn là Trung Quốc, Ấn Độ và thế giới Hồi giáo. Điều này diễn ra không chỉ trong lĩnh vực kiến trúc mà cả nghệ thuật, khoa học và kỹ thuật. Tại châu Âu, giới quý tộc và tầng lớp giàu có bắt đầu xây cho mình những tòa lâu đài tiện nghi và nhà cửa bề thế, thay cho các pháo đài kiên cố thời Trung đại. Phong cách thiết kế nhà ở đô thị cũng phát triển. Kỹ thuật làm kính được cải tiến cho phép làm cửa sổ to hơn. Ở Anh, một số tòa nhà lớn, ví dụ như lâu đài Hampton, được xây từ gạch đóng bằng tay, nhưng các công trình khác chủ yếu vẫn được làm bằng gỗ. Đây là lý do dễ có hỏa hoạn trong đô thị vì các đường phố hẹp có thể làm cho lửa lan nhanh từ nhà này sang nhà khác. Việc xử lý rác và chất thải vẫn chưa phát triển.



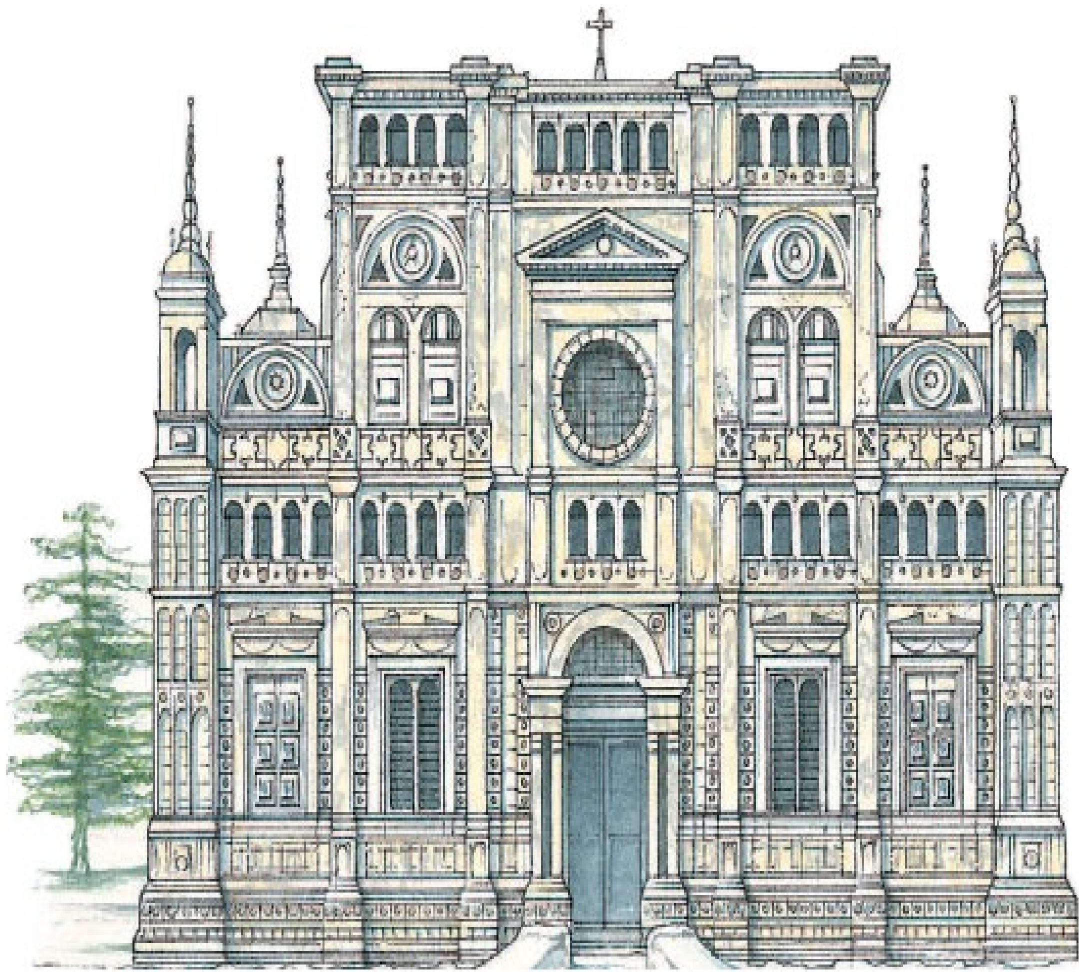
Độ vững chắc của một tòa nhà khung gỗ tùy thuộc vào các mối ghép (mộng) giữa các thanh gỗ. Nếu mộng được ghép khít thì tòa nhà sẽ gắn kết với nhau kể cả khi bị xô đẩy. Trong ảnh là một số kiểu mộng phổ biến: mộng thông thường và mộng đuôi én.

Trong nhà, đồ đạc được làm bằng gỗ và thường được chạm trổ trang trí. Tường nhà ốp ván gỗ, trần nhà trang trí bằng thạch cao. Các khu vườn ngay hàng thẳng lối lần đầu tiên được thiết kế vào thời kỳ này. Đặc biệt phổ biến là các vườn thảo mộc cung cấp rau thơm để ăn và các loại cây dùng để chữa bệnh.



Một công trình cổ thời Tudor ở Anh là lâu đài Hampton, do Hồng y Wolsey xây dựng. Diện mạo kiên cố của lâu đài chỉ thể hiện phong cách kiến trúc thời Trung đại chứ không vì mục đích phòng vệ

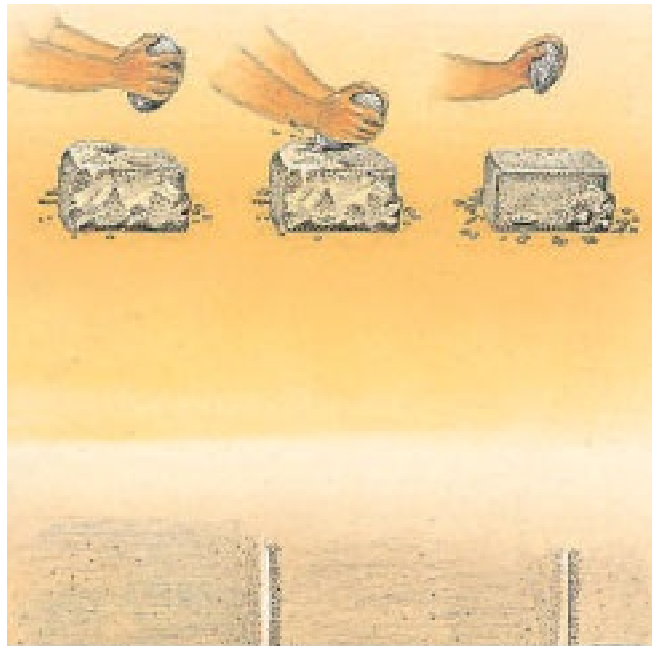
Trên khắp thế giới, nhiều tòa nhà mới được xây dựng to lớn và tráng lệ hơn. Các thánh đường ở Italia, lâu đài ở Nhật Bản, các tòa nhà của người Moghul ở Ấn Độ, các công trình kiến trúc của người Ottoman ở Istanbul và nhà của người Ba Tư ở thủ đô Isfahan đã đạt đến những tầm cao mới của sự thanh nhã. Các thủ đô mới được quy hoạch và hàng nghìn thợ xây, thợ thủ công được huy động để xây dựng chúng. Tuy nhiên, cũng trong thời kỳ này, phần lớn dân chúng vẫn sống trong những ngôi nhà hết sức đơn sơ.



Các nhà thờ Thiên Chúa giáo thời Phục hưng, ví dụ như ngôi nhà thờ này ở Pavia (Italia), rất lộng lẫy và cầu kỳ. Phong cách kiến trúc cầu kỳ này cũng được áp dụng khi xây dựng các nhà thờ Thiên Chúa giáo ở châu Mỹ Latinh. Các nhà thờ Tân giáo (đạo Tin lành) đơn giản và mộc mạc hơn nhiều.



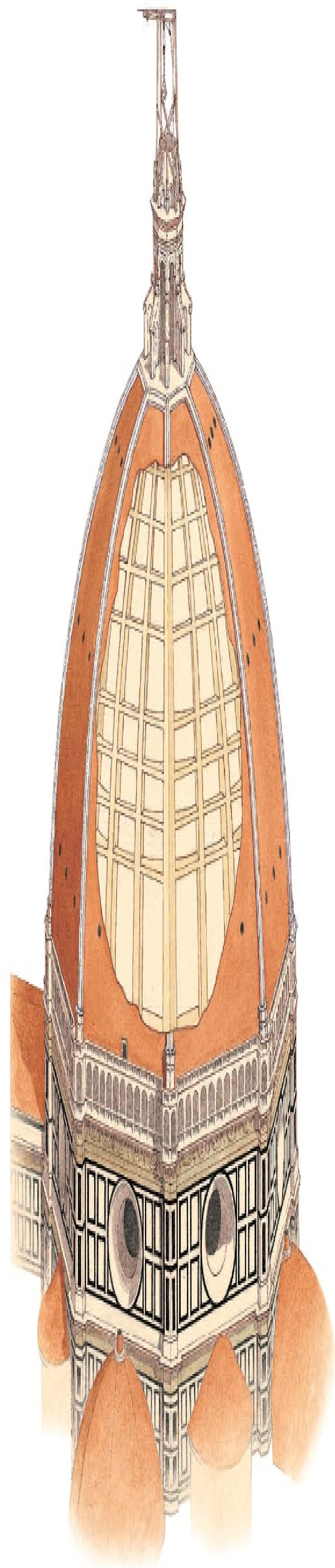
Đền Vàng được xây tại Amritsar (Ấn Độ) để làm trung tâm tinh thần cho tôn giáo mới là đạo Sikh. Đạo Sikh phát triển ở Punjab trong thời kỳ khoan dung tôn giáo ở Ấn Độ.



Việc chế tác đá được người Inca thực hiện rất chính xác với một chiếc búa đẽo đá. Tiếp đó, đá được đánh bóng và mài bằng cát để mặt cắt các viên đá khớp với nhau. Nhờ thế, các công trình xây dựng chống được động đất và rất vững chắc.

SỰ CHÍNH XÁC CỦA NGƯỜI INCA

Một trong những thành tựu kiến trúc đáng chú ý nhất diễn ra ở Nam Mỹ trước khi người Tây Ban Nha đến xâm lăng. Nhiều người Inca sống ở vùng núi, là nơi địa hình rất khó khăn cho việc xây dựng. Các ngôi đền, cung điện và nhà ở trong thành phố Machu Picchu của người Inca nằm cao trên dãy núi Andes, được xây bằng những khối đá granite, xếp khít vào nhau một cách tài tình mà không có vữa kết dính. Đây là công việc đòi hỏi rất nhiều kiên nhẫn và khéo léo, nhất là khi người Inca chỉ dùng các công cụ làm bằng đá. Thành phố phế tích này vẫn là một trong những kỳ quan kiến trúc của thế giới.



Mái vòm nhà thờ Florence do kiến trúc sư Brunelleschi thiết kế vào những năm 1430. Ngọn tháp của nhà thờ lớn đến nỗi không ai biết xây mái vòm trùm lên bằng cách nào. Brunelleschi giải quyết vấn đề này bằng cách nghiên cứu kiến trúc La Mã cổ đại và ông dựng một cần trục trên đỉnh tháp để hoàn tất việc xây dựng.



Người Inca xây dựng theo những đường nét đơn giản, dựa trên các hình vuông và hình chữ nhật. Họ không có vòm cuốn hoặc những chạm khắc trang trí cho các công trình, các viên đá được ghép với nhau không cần vữa. Các thành phố của người Inca được quy hoạch cẩn thận.

KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT (1461-1600)

Trái ngược với phần còn lại của thế giới, một tinh thần khám phá mới đã thức dậy ở châu Âu. Điều này dẫn đến sự khai sinh một cuộc cách mạng về khoa học và kỹ thuật.

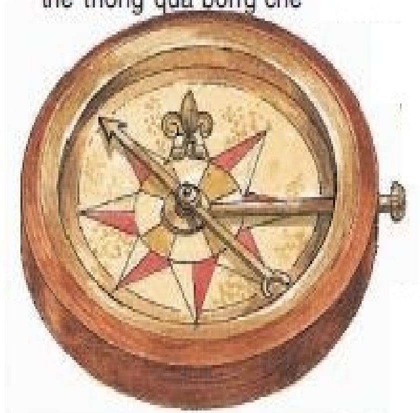
Ở nhiều nơi trên thế giới, việc nghiên cứu cũng như phát triển các ý tưởng và kỹ thuật mới đều chậm lại. Trung Quốc thời nhà Minh trở nên cô lập và sa sút; còn Ấn Độ, Ba Tư và đế quốc Ottoman không còn sức sáng tạo như trước nữa. Tuy nhiên, khi các nhà thám hiểm châu Âu tới các vùng bờ biển châu Á, người châu Á đã quan tâm tới các ý tưởng và phát minh mới mà người châu Âu đưa đến, chẳng hạn như súng ống, kiến thức thiên văn, đồng hồ, các công cụ mới và phương pháp đóng thuyền. Người Triều Tiên sáng chế ra những con tàu bọc sắt dựa trên ý tưởng của một du khách Hà Lan. Trong khi đó, các nền văn hóa của người bản xứ châu Mỹ có xu hướng phát huy và cải tiến các kỹ thuật của tổ tiên họ, trước khi những người định cư châu Âu đặt chân tới và phá hủy chúng. Cả người Aztec và người Inca đều khai thác triệt để những thành tựu tiến bộ này khi xây dựng các thành phố lớn của mình.



Đĩa trắc cao thiên thể



Thước đo độ cao thiên thể thông qua bóng che



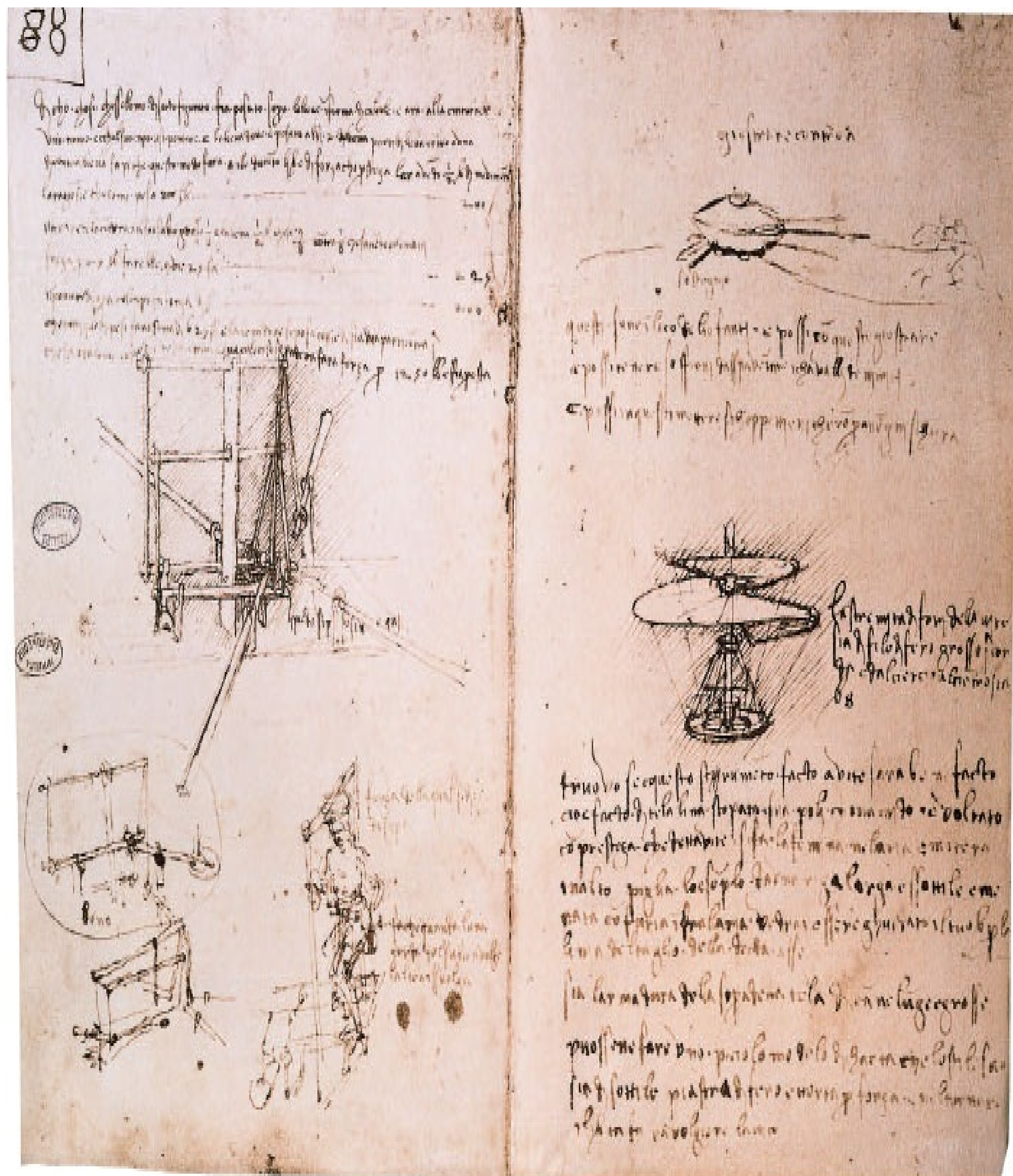
La bàn từ

Các cuộc hành trình dài ngày trên biển cần tới dụng cụ xác định vị trí và hướng đi. Đĩa trắc cao thiên văn là phát minh của người Arập, được sử dụng cùng với thước đo độ cao (thiên văn) để xác định vĩ độ của con tàu. La bàn được người Trung Quốc sử dụng lần đầu tiên vào

thế kỷ XII để giữ thuyền đi đúng hướng.



Đến thế kỷ XVI, cối xay gió trở nên tiên tiến hơn, được dùng để xay ngô và bơm nước. Người Hà Lan dùng cối xay gió để tiêu nước và khai khẩn các vùng đầm lầy.



Leonardo da Vinci vừa là nghệ sĩ vừa là nhà phát minh thiên tài người Italia. Trong số nhiều thiết kế của ông, có những bức phác thảo như thế này về cách chế tạo máy bay. Mặc dù những phác thảo này không được ứng dụng vào thực tiễn và mãi đến năm 1902 con người mới có thể bay, nhưng công trình của ông đã định hướng cho tương lai.

CUỘC CÁCH MẠNG Ở CHÂU ÂU

Tinh thần say mê học hỏi hồi phục ở châu Âu vào thế kỷ XV và XVI đã khiến mọi người bắt đầu quan sát thế giới xung quanh. Họ khám phá và thí nghiệm để tìm hiểu thực chất của sự vật, chứ không chỉ biết chấp nhận những điều Giáo hội rao giảng. Đôi khi, những phát hiện của họ dẫn tới xung đột với Giáo hội, như trường hợp của Galileo vào năm 1615, sau khi ông phát minh ra nhiệt kế, kính thiên văn và phát triển các tư tưởng về trọng lực, toán học và thiên văn học. Nhiều tư tưởng và phát minh xuất sắc ra đời vào thời kỳ này. Chiếc đồng hồ đầu tiên được phát minh năm 1504, và kính hiển vi đầu tiên phát minh năm 1590. Người ta nghiên cứu giải phẫu cơ thể người, và vào năm 1543, Andreas Vesalius đã công bố một số mô tả chính xác đầu tiên về lĩnh vực này.

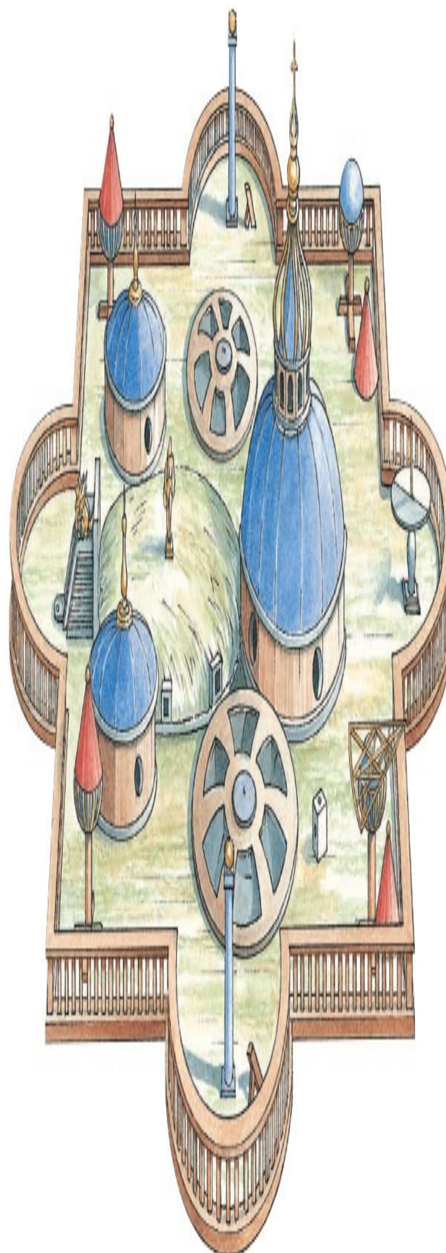
Những tư tưởng truyền thống của thời Trung đại về thuật giả kim, chiêm tinh, hình học và dược thảo



cũng phát triển mạnh, dẫn đầu là các nhà tư tưởng như

Mặc dù tốc độ phát triển đã giảm đáng kể, nhưng người Trung Quốc vẫn sản xuất được đồ sứ tinh xảo. Chiếc bát sứ từ thời nhà Minh này có hình các bé trai đang chơi đùa, được làm vào cuối thế kỷ XV.

Paracelsus, Kepler và Nostradamus. Các hội khoa học và thám hiểm được thành lập. Một số nhà phát minh như Leonardo da Vinci thậm chí đã nghĩ tới việc chế tạo máy bay, trực thăng và tàu ngầm. Sự nở rộ của các thiên tài ở châu Âu đánh dấu bước khởi đầu của một cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật sẽ còn tiếp tục trong tương lai. Cuộc cách mạng này đã đặt nền tảng cho thế giới hiện đại ngày nay.



Tycho Brahe (1546–1601) người Đan Mạch đã vẽ một cách tỉ mỉ các thiên thể để nghiên cứu. Vua Đan Mạch cho xây hẳn một đài quan sát thiên văn dành riêng cho Tycho trên đảo Hveen, trong đó có đầy đủ dụng cụ, sách vở, phòng thí nghiệm và phòng ở. Thời bấy giờ kính thiên văn chưa được phát minh, nhưng Brahe đã xác định được vị trí của 777 ngôi sao bằng mắt thường.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1492 Martin Behaim chế tạo quả địa cầu đầu tiên

1504 Peter Heinlein phát minh ra đồng hồ

1512 Nicolaus Copernicus đưa ra giả thuyết Trái đất quay quanh Mặt trời

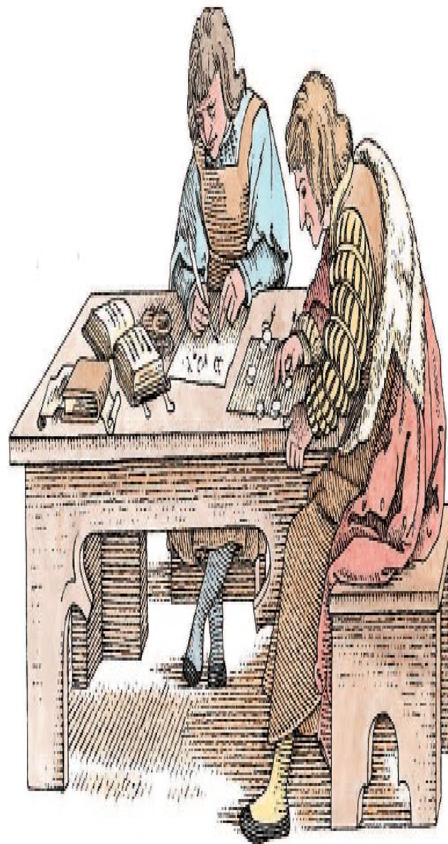
1518 Trường Đại học Vật lý Hoàng gia được thành lập ở London

1528 Sách dạy về giải phẫu đầu tiên được công bố

1540 Michael Servetus phát hiện ra sự tuần hoàn của máu

1546 Nhà vẽ bản đồ Mercator xác định các cực từ của Trái đất

1600 Gilbert viết về hiện tượng từ và điện



Vào thời Phục hưng, các học giả nghiên cứu một cách nghiêm túc lý thuyết toán học. Việc này rất cần cho các thí nghiệm khoa học của họ.

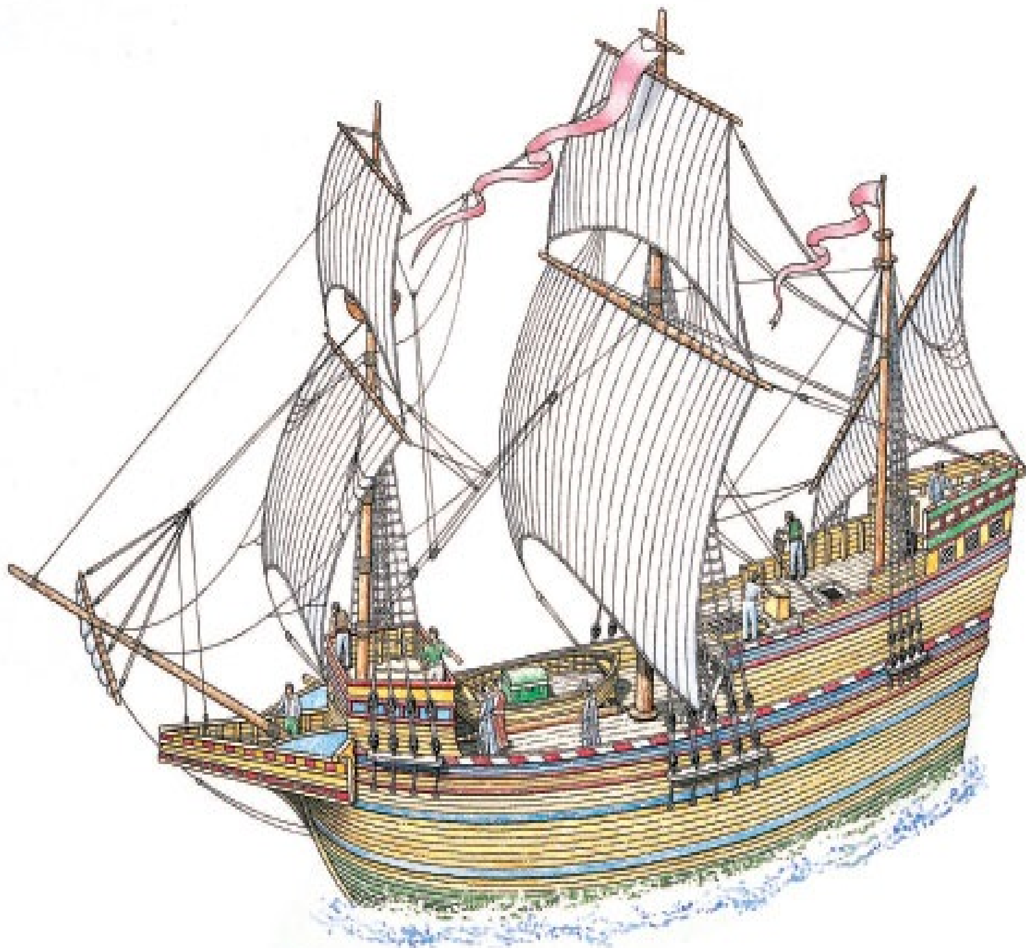




Đền Taj Mahal ở ngoại ô Agra của Ấn Độ do Hoàng đế Shah Jahan xây dựng vào thế kỷ XVII để làm lăng mộ cho người vợ của mình là Mumtaz Mahal.

THƯƠNG MẠI VÀ ĐẾ QUỐC (1601-1707)

Thời kỳ này người châu Âu bắt đầu đi xâm chiếm thế giới. Tình trạng này diễn ra mạnh nhất ở châu Mỹ. Những người định cư Anh và Pháp xâm chiếm vùng bờ biển phía Đông Bắc Mỹ, và người Tây Ban Nha đi “chinh phục” chiếm lĩnh toàn bộ Trung và Nam Mỹ. Các trạm buôn bán của người Âu lúc này rải rác khắp thế giới; chỉ còn Nhật Bản là đóng kín với bên ngoài. Tại châu Âu, đây là thế kỷ mang đến sự hòa trộn bi thảm của các cuộc chiến tranh, cách mạng và sự tàn phá, cũng như sự phát triển kỳ vĩ và những tiến bộ trong các ngành khoa học và nghệ thuật.



Năm 1620, một con tàu mang tên Mayflower (Hoa tháng Năm) khởi hành từ Plymouth (Anh) đã đưa những tín đồ Thanh giáo đến với một cuộc sống mới ở Bắc Mỹ.

SƠ LƯỢC TOÀN CẢNH THẾ GIỚI (1601–1707)

hế kỷ XVII là thời đại của các nhà cầm quyền chuyên chế. Tại châu Âu, Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản, quyền lực tập trung trong tay các ông vua, hoàng đế và tướng quân, những

Tngười cai quản đất đai. Chỉ có Anh là trường hợp ngoại lệ đặc biệt. Tại nước này, một nghị viện có tư tưởng chống đối được bầu ra đã lật đổ và xử tử vua Charles I. Sau đó, con trai của Charles I là Charles II được mời lên ngai vàng nhưng chỉ được trao quyền hạn chế.

Vào thời gian này, mặc dù bị cuốn vào các cuộc chiến tranh, châu Âu vẫn mở rộng ảnh hưởng ra khắp thế giới, còn hàng hóa, nghệ thuật và tư tưởng của những nước như Ấn Độ và Trung Quốc làm phong phú thêm cho châu Âu.

Nhiều nghìn người châu Âu vượt biển tới Bắc Mỹ để mưu cầu một cuộc sống tốt đẹp hơn, hoặc thành lập các cộng đồng riêng của mình để có thể tự do thờ phụng mà không sợ bị chính quyền thù địch can thiệp. Ngoài ra còn một kiểu "di dân" khác vào thế kỷ XVII. Hoạt động buôn bán nô lệ tàn bạo đã bứt hàng triệu người châu Phi khỏi quê hương và đưa họ vượt Đại Tây Dương tới làm việc cực nhọc trong các đồn điền ở châu Mỹ.

BẮC MỸ

Những thuộc địa đầu tiên của châu Âu ở Bắc Mỹ là Virginia và Quebec, các thuộc địa khác được thành lập ngay sau đó. Đến năm 1700, các thuộc địa đầu tiên ở Bắc Mỹ đã khá ổn định và thu hút thêm ngày càng nhiều người tới định cư. Người châu Mỹ bản xứ lúc đầu chấp nhận người mới tới định cư một cách thận trọng, nhưng không lâu sau đó, người định cư bắn giết người bản xứ hoặc bán súng để họ đánh lẫn nhau. Lúc đầu, người định cư chỉ có ảnh hưởng hạn chế, nhưng chẳng bao lâu sau người bản xứ bị mất đất. Đôi khi người bản xứ nổi dậy nhưng càng ngày càng thất bại. Ở miền Tây, cuộc sống của người bản xứ vẫn tiếp diễn như trước vì người da trắng chưa đến nơi này.



TRUNG VÀ NAM MỸ

Nam Mỹ lúc này đã bị người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha chiếm đóng. Các đồn điền, hầm mỏ và đô thị phát triển cả về quy mô lẫn số lượng. Chính quyền thực dân cai trị người bản xứ một cách nhẫn tâm, các hội truyền giáo làm suy yếu dần và chủ ý thủ tiêu các nền văn hóa bản địa. Nhiều người bản xứ cảm thấy bị các vị thần bỏ rơi và họ cam chịu số phận trong tuyệt vọng. Họ thường bị bắt phải làm việc cho những kẻ xâm lược hoặc trốn về những vùng xa xôi. Đối với người Tây Ban Nha, của cải ở khu vực này là vô tận.



CHÂU ÂU

Trong Chiến tranh Ba mươi Năm, nhiều nước ở châu Âu bị tàn phá bởi quân đội và súng đạn, trong khi những người cai trị tranh giành quyền lực. Sự thù địch giữa người Thiên Chúa giáo và người Tân giáo gây nhiều đổ máu và làm bùng nổ nội chiến ở Anh. Nhưng trong khi gây ra nhiều cuộc hỗn loạn ở thế kỷ này, các nhà cai trị cũng trở nên giàu có và hùng mạnh. Họ xây dựng các cung điện, lâu đài tráng lệ, trở thành những người bảo trợ cho âm nhạc, khoa học và nghệ thuật. Còn trong tầng lớp dưới, xã hội châu Âu cũng biến đổi mạnh mẽ, dân chúng di chuyển từ nông thôn vào thành thị, họ đọc nhiều sách hơn, trao đổi các tư tưởng mới trên đường phố và trong quán cà phê. Quan điểm của họ thay đổi nhanh hơn quan điểm của các nhà cai trị, điều này dẫn tới bất ổn. Hoạt động tại các bến cảng, ngân hàng và nhà kho trở nên tấp nập do châu Âu mở rộng buôn bán với thế giới.



CHÂU Á

Người Mãn Châu xâm lược Trung Quốc và thiết lập triều đại nhà Thanh, tồn tại đến năm 1911. Nhưng người châu Âu lúc này đã đến gõ cửa các nước châu Á để tìm cơ hội buôn bán. Nhật Bản bế quan tỏa cảng đối với người châu Âu, còn Trung Quốc chỉ cho phép họ tới Quảng Châu, trong khi Ấn Độ và Đông Nam Á mở cửa cho họ vào. Một cuộc chiến giành quyền kiểm soát Ấn Độ và Đông Ấn đã nổ ra giữa các công ty buôn bán của người Âu. Ở Ấn Độ, xung đột giữa người Hindu và người Hồi giáo trở nên gay gắt hơn và đế quốc Moghul suy yếu dần. Nhiều mặt hàng của châu Á được người châu Âu ưa chuộng, mang lại sự giàu có và những thay đổi lớn cho những nước có liên quan tới quá trình buôn bán này. Tuy nhiên, tại các vùng biệt lập hơn ở châu Á, người ta vẫn chưa hề thấy mặt người châu Âu.



ÚC-Á



Australia, được gọi là "Terra Incognita" (nghĩa là "miền đất chưa biết") và New Zealand là những nơi mà các thủy thủ Hà Lan đặt chân tới lần đầu tiên vào thế kỷ XVII. Tuy nhiên, cuộc sống của thổ dân Úc (Aborigine), người Maori và Polynesia vẫn diễn ra yên ổn. Khu vực khá cách biệt này của thế giới vẫn chưa tiếp xúc với người châu Âu hoặc châu Á.



TRUNG ĐÔNG

Người Ottoman và người của triều đại Safavid ở Ba Tư tiếp tục thống trị Trung Đông, song hai đế quốc này đã qua thời kỳ đỉnh cao. Đế quốc Ottoman bắt đầu quá trình suy tàn từ từ và kéo dài, dần bị thu hẹp cả từ bên trong lẫn bên ngoài. Người Ba Tư phát đạt nhờ quan hệ với Ấn Độ và châu Á, nhưng họ ít quan hệ với người châu Âu.

CHÂU PHI

Nạn buôn bán nô lệ đã làm giảm rất nhiều dân số châu Phi, nhưng hệ quả là các thủ lĩnh cai trị ở châu lục này trở nên giàu có, và ra đời các quốc gia buôn bán mới, như Asante và Congo. Người định cư châu Âu tới Nam Phi và hoạt động buôn bán của châu Phi với châu Âu, nhất là ở Tây Phi, gia tăng.



NHẬT BẢN THỜI KỲ BẾ QUAN TỎA CẢNG (1603–1716)

Các *Shogun* nhà Tokugawa đã mang lại sự ổn định cho Nhật Bản sau nhiều năm hỗn loạn. Lo sợ những ảnh hưởng phá hoại mà người nước ngoài có thể gây ra, họ đã đóng cửa Nhật Bản với thế giới bên ngoài.

Năm 1603, Tokugawa Ieyasu, người đứng đầu một dòng họ thế lực ở Nhật Bản, đã trở thành *Shogun* của Nhật Bản, chủ yếu nhờ sức mạnh quân sự và thủ đoạn chính trị. Ông lập chính quyền ở Edo (sau này đổi tên là Tokyo) và bắt đầu biến Edo, vốn là một làng đánh cá nhỏ, thành một thành phố-pháo đài lớn. Từ Edo, ông cai quản hầu hết mọi hoạt động của quốc gia. Năm 1605, ông rút khỏi triều chính nhưng vẫn tiếp tục kiểm soát chính quyền cho đến lúc mất vào năm 1616.



Truyền thống tôn giáo Thần đạo (Shinto) vẫn mạnh dưới thời nhà Tokugawa, nhưng vai trò của các ngôi đền Thần đạo trong chính trị và kinh tế đã suy giảm.



Nhật Bản là một đất nước đông dân cư, có nhiều thung lũng và đồng bằng bị núi non ngăn cách. Những đặc điểm địa lý này khiến Nhật Bản khó được thống nhất trong thời kỳ này.

Sau 150 năm hỗn loạn và nội chiến giữa các *daimyo*, dòng họ Tokugawa nắm quyền kiểm soát đất nước hết sức chặt chẽ, tiêu diệt bất kỳ *daimyo* nào chống đối và hạn chế ảnh hưởng của nước ngoài. Từ năm 1540, các thương gia châu Âu và linh mục Thiên Chúa giáo từ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã tới Nhật Bản. Vùng Nagasaki ở miền Nam, vốn thuộc quyền cai trị của một *daimyo* chống đối, đã trở thành cơ sở biệt lập cho những người nước ngoài này.

"Những con quỷ ngoại bang" khiến các nhà cai trị dòng họ Tokugawa hoảng sợ. Họ cho rằng những vị khách xa lạ này sẽ truyền bá tư tưởng phá rối và lại gây chia cắt đất nước. Người nước ngoài quả thực đã làm thay đổi tư tưởng của người dân quanh vùng Nagasaki. Tokugawa Iemitsu, một *Shogun* lên thay sau này, đã khủng bố những người Nhật mới cải sang đạo Ki-tô khi họ nổi dậy vào năm 1637. Ông đã giết 37.000 người trong số này và cấm tôn giáo của họ.



Trong thời kỳ này, Nhật Bản đã đạt được những tiến bộ quan trọng về kỹ thuật và văn hóa. Nhưng do chính sách bế quan tỏa cảng của đất nước đối với người nước ngoài nên những tiến bộ này không được thế giới bên ngoài biết đến. Những tượng sứ tinh xảo này của Nhật Bản có từ thời đó.



Thành Nijo ở Kyoto được xây vào thế kỷ XVII cho Mạc phủ Tokugawa – đại diện của Nhật hoàng. Cho dù hoàng đế lúc này hầu như đã không còn quyền lực, nhưng duy trì quan hệ tốt với hoàng đế vẫn là một việc quan trọng đối với các Shogun.

NHẬT BẢN HƯNG THỊNH

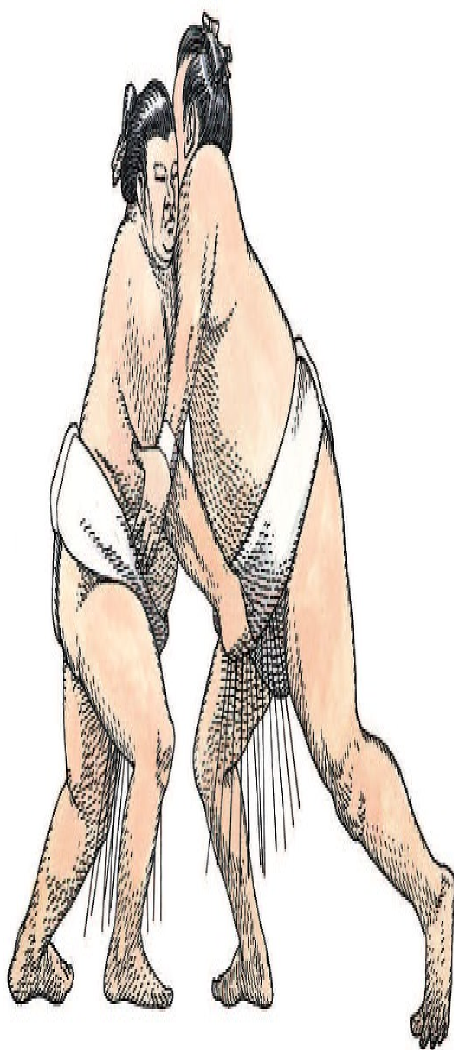
Sau cuộc nổi dậy của những người Ki-tô giáo Nhật Bản ở Nagasaki, chỉ một số thương gia Hà Lan và Trung Quốc được phép vào Nhật Bản. Người Nhật không được ra nước ngoài và người Nhật sống xa tổ quốc không được phép về nước. Các linh mục Ki-tô giáo được lệnh phải ra đi nếu không sẽ bị giết, nhà thờ của họ bị phá hủy. Người Ki-tô giáo Nhật Bản bị xử tử. Cuộc sống trở nên rất quy củ, trật tự, đất nước Nhật Bản hoàn toàn khép kín với bên ngoài. Sự cai trị của nhà Tokugawa đã mang lại hòa bình cho Nhật Bản trong gần 250 năm.

Nhật Bản phát triển phồn thịnh hơn vì lúc này đã là một quốc gia thống nhất. Thương gia và nông dân được khuyến khích phát triển ngành nghề, trong khi các vị *daimyo* truyền thống và *samurai* mất dần vị thế, trở nên nghèo túng. Giống như châu Âu, Nhật Bản đang chuyển từ một xã hội phong kiến sang một nền kinh tế thương mại. Các thành phố và đô thị phát triển lớn hơn, dân số tăng mạnh vào thế kỷ XVII và XVIII. Mặc dù xã hội Nhật Bản vẫn tuân theo các quy tắc đạo đức khắt khe, người dân đã được giáo dục tốt hơn.

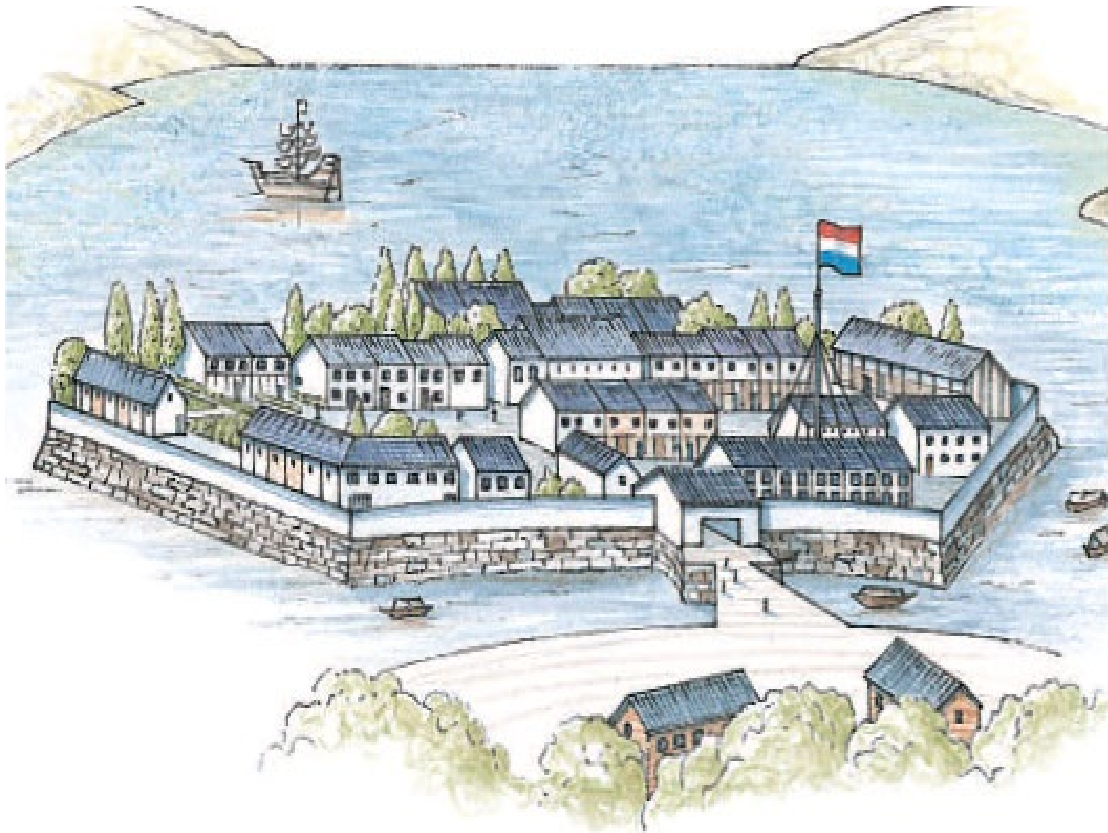


Đền Tosho-gu ở thành phố Nikko được xây vào thế kỷ XVII để tưởng nhớ Ieyasu, người sau khi mất được coi là một vị thánh.

Trong giai đoạn này, Nhật Bản cũng có những sa sút nhất thời. Năm 1684, *Shogun* thứ năm của nhà Tokagawa là Tsunayoshi đã ban hành một số biện pháp cải cách do các học giả Phật giáo khuyến khích. Các biện pháp này không được lòng dân. Năm 1703, kinh đô Edo (Tokyo) bị một trận động đất và hỏa hoạn tàn phá. Nhưng vào năm 1716, một *Shogun* có tư tưởng cải cách là Yoshimune lên nắm quyền và sự cô lập của Nhật Bản đối với thế giới bên ngoài bắt đầu bị phá vỡ.



Môn vật sumo có từ năm 1624, được khuyến khích làm môn thể thao thay thế cho việc chém giết lẫn nhau của các chiến binh samurai. Các đô vật sumo được chọn lọc từ khi còn nhỏ và được đào tạo trong nhiều năm.



Người Hà Lan được phép lập cơ sở buôn bán trên đảo Deshima ở vịnh Nagasaki. Mỗi năm, một vài tàu thuyền được tới đảo này để đổi hàng nước ngoài lấy vải lụa và các sản phẩm khác của Nhật Bản. Người Hà Lan không được phép vào nội địa Nhật Bản.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1603 Ieyasu lập chế độ Shogun của dòng họ Tokugawa

1609 Cơ sở buôn bán nhỏ của Hà Lan được thiết lập trên đảo Deshima ở vịnh Nagasaki

1612 Bắt đầu đàn áp người Nhật Bản theo đạo Ki-tô ở Nagasaki

1637 Các thương gia Bồ Đào Nha bị trục xuất

1638 Cuộc nổi dậy Shimabara ở Nagasaki

1684 Khó khăn sau cuộc cải cách của Tokugawa Tsunayoshi

1703 Động đất và hỏa hoạn phá hủy Edo

1716 Yoshimune, một nhà cải cách, lên nắm quyền

TRIỀU ĐẠI STUART TẠI ANH (1603-1649)

Triều đại Stuart gốc gác từ xứ Scotland. Tại xứ Anh (England), họ phải đương đầu với bối cảnh chính trị phức tạp, dẫn tới sáu năm nội chiến và sự sụp đổ của một ông vua.



Bề ngoài vua James I là một người nói lắp và hay chảy nước miếng, nhưng thực tế ông là một vị vua thông minh, đã phát huy tốt nhất khả năng của mình trong bối cảnh khó khăn. Trong thời trị vì của ông, xứ Anh và xứ Scotland tiến gần hơn tới việc thống nhất. Ông không được lòng dân vì ông cho rằng phàm là vua thì có quyền cai trị thế nào tùy ý.

Nữ hoàng Elizabeth I, người cai trị cuối cùng của dòng họ Tudor tại xứ Anh, mất năm 1603 mà không có con kế vị. James VI của xứ Scotland, là con trai của Mary – nữ hoàng Scotland – đã lên kế vị, trở thành vua James I của xứ Anh. Vua James là hậu duệ của Margaret Tudor - chị gái vua Henry VIII, bác của nữ hoàng Elizabeth và là vợ của vua Scotland James IV năm 1503. Dòng họ Stuart của vua James đã cai trị xứ Scotland trong hơn 200 năm.

Anh và Scotland lúc này do một vị vua cai trị nhưng vẫn là hai nước riêng biệt. Vua James mong mỏi thống nhất hai nước, nhưng nhiều người Anh và người Scotland phản đối việc này. Ông đã nỗ lực dàn hòa giữa người Thiên Chúa giáo, Anh giáo và Thanh giáo. Người Thanh giáo là những tín đồ Tân giáo cực đoan, muốn hủy bỏ nghi lễ nhà thờ, âm nhạc, chức vụ giám mục và hệ thống cấp bậc trong nhà thờ, và những tập quán khác của giáo hội La Mã. Họ tức giận khi vua James không làm đúng theo những yêu cầu của họ. Vua James đã ra lệnh dịch lại *Kinh thánh*, bản dịch sau này được gọi là *Kinh thánh của vua James*, với nỗ lực đoàn kết các tín đồ Ki-tô giáo.

JAMES "HOANG PHÍ"

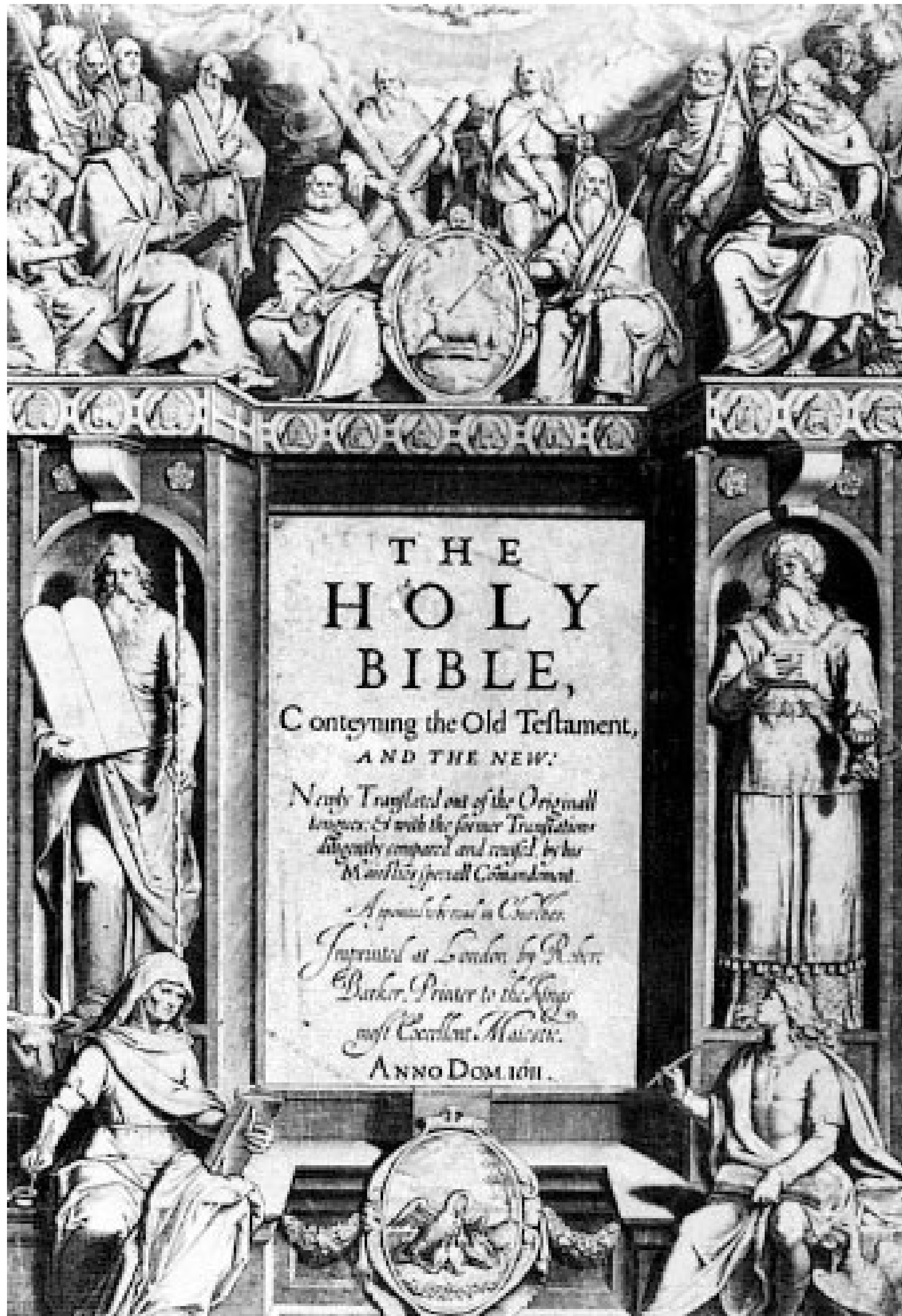
Vua James đã giảng hòa với Tây Ban Nha theo Thiên Chúa giáo để xoa dịu căng thẳng giữa người Thiên Chúa giáo và người Tân giáo ở châu Âu, và nước Anh được hưởng 20 năm hòa bình. Nhưng năm 1624, vua James bị cuốn vào Chiến tranh Ba mươi Năm ở Đức, về phe Tân giáo để ủng hộ con rể là hoàng thân Đức Frederick. Ông lún sâu vào nợ nần. Chi phí điều hành đất nước tăng lên còn bản thân vua James là một người tiêu xài hoang phí. Ông tin Nghị viện Anh sẽ phục tùng và đáp ứng mọi yêu cầu của ông. Nhưng Nghị viện và các quan đứng đầu các bộ dưới quyền vua đã có vị thế mạnh hơn dưới thời Tudor, và vua James bất hòa với họ khi yêu cầu được chi thêm tiền của ông bị bác bỏ.



Khi xứ Anh phát triển phồn thịnh dưới thời Tudor và Stuart, nhiều đô thị đã được xây lại. Các đô thị này không được quy hoạch mà được xây lại dọc theo các con phố đã có sẵn.



ÂM MƯU "THUỐC SÚNG": Người Thiên Chúa giáo ở Anh thất vọng trước thái độ không khoan dung của người Tân giáo đối với họ, và tuy vua James I đã cố làm mọi người hài lòng nhưng các ý kiến ngày càng trở nên xung đột với nhau. Một số tín đồ Thiên Chúa giáo coi bạo lực là cách duy nhất để người Thiên Chúa giáo được chấp nhận, tuy nhiên nhiều người không thích quan điểm này. Một nhóm nhỏ đã âm mưu giết cả vua lẫn các nghị sĩ bằng cách cho nổ tung tòa nhà Nghị viện trong buổi lễ khai mạc long trọng ngày 5-11-1605. Một trong những người tham gia âm mưu này là Guy Fawkes, bị phát hiện đang canh giữ các thùng thuốc súng trong tầng hầm Nghị viện. Ông và những người đồng phạm khác bị bắt, bị tra tấn và giết chết. Sau vụ này, thái độ của người Tân giáo đối với người Thiên Chúa giáo càng trở nên khắc nghiệt hơn.



Kinh thánh của vua James, còn được gọi là "bản được phép" (dùng trong các nhà thờ), xuất bản năm 1611, được dịch rất cẩn thận dưới sự chỉ đạo của vua James I, để làm cuốn Kinh thánh duy nhất cho cả người Anh giáo, Thanh giáo và Thiên Chúa giáo. Cuốn kinh thánh này được ưa thích vì vẻ đẹp của ngôn ngữ và cho đến nay vẫn được sử dụng trong một số nhà thờ.

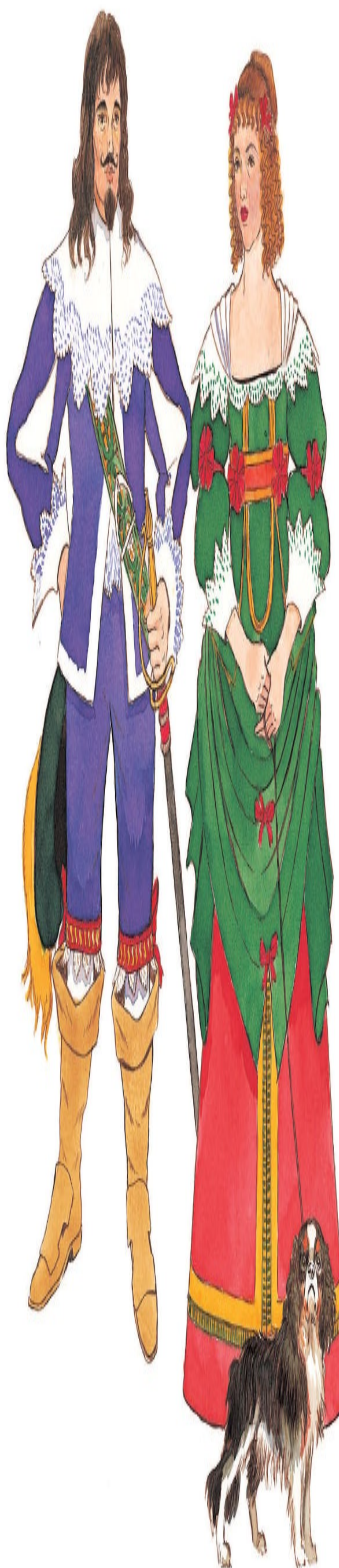
CHARLES I

Vua James I cố lấy lòng mọi người. Dân chúng xứ Anh không ưa ông vì ông đã phạm nhiều sai lầm, và bởi ông là người Scotland còn Anne, vợ ông, là người Đan Mạch theo đạo Thiên Chúa. Sự tin tưởng của ông vào quyền hạn của nhà vua cũng không được dân chúng ưa thích. Khi vua James mất năm 1625, con trai ông là Charles lên kế vị và thừa hưởng luôn vị thế không được lòng dân này.

Vua Charles I cũng không thích bị Nghị viện can thiệp, và đã xử lý kém một số tình huống. Dân chúng bắt đầu chia thành hai phe, hoặc ủng hộ vua hoặc ủng hộ Nghị viện. Đó là một cuộc đấu tranh giữa tư tưởng truyền thống và tư tưởng hiện đại. Năm 1629, khi Nghị viện từ chối cấp thêm tiền cho vua Charles và không cho phép ông tự ý cai trị, ông đã giải tán Nghị viện và cố gắng cai trị đất nước không cần đến Nghị viện.

Vua Charles cai trị đất nước không có Nghị viện trong 11 năm, nhưng triều đình và quan lại bất đồng và chia rẽ về nhiều vấn đề hệ trọng. Ông cũng khiến người Scotland tức giận vì cho rằng ông đã trở nên quá Anh, nên đánh mất sự ủng hộ của họ. Nghị viện được triệu tập trở lại vào năm 1640, sau đó đã đoàn kết chống nhà vua. Nghị viện cố hạn chế quyền lực của nhà vua và đàn áp những người ủng hộ vua. Năm 1642, vua Charles định bắt năm nhà lãnh đạo Nghị viện, nhưng Nghị viện, gồm cả giới quý tộc, đã hoàn toàn chống lại vua.

Vua Charles rời London và gây dựng quân đội. Cuối cùng ông bị đánh bại và phải trao quyền cho Nghị viện. Ông trốn thoát và tiếp tục nội chiến, nhưng rồi bị bắt lại, bị giam và xử tử vào năm 1649. Trong 12 năm diễn ra cuộc Cách mạng Anh và nội chiến, xứ Anh không có vua.



CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1603 James I lên ngôi vua xứ Anh

1605 Vụ âm mưu "Thuốc súng" cho nổ tung tòa nhà Nghị viện

1608 Vua James bất đồng với Nghị viện về vấn đề tiền nong

1621 Vua James lại bất đồng với Nghị viện

1625 Charles I lên ngôi vua

1629 Vua Charles giải tán Nghị viện

1637 Triều đình của vua Charles bị chia rẽ sau một cuộc khủng hoảng

1640 Vua Charles triệu tập Nghị viện trở lại – các cuộc xung đột kế tiếp

1642 Bắt đầu cuộc nội chiến ở Anh

1649 Các nghị sĩ xử tử vua Charles I

Dưới thời Tudor và Stuart, người giàu có thêm nhiều quyền lực và ảnh hưởng. Nhưng bất đồng giữa các nhóm khác nhau gia tăng, đặc biệt về các vấn đề tiền bạc, kinh doanh và tôn giáo.



Tên các địa danh ở miền đông bắc nước Mỹ hiện nay chứng tỏ hầu hết người châu Âu định cư thời kỳ đầu thành công là người đến từ Anh hoặc Pháp.

NHỮNG NGƯỜI CHÂU ÂU ĐỊNH CƯ ĐẦU TIÊN Ở CHÂU MỸ (1607–1650)

Khi những người châu Âu đầu tiên tới, người châu Mỹ bản xứ chưa biết rõ về họ. Họ càng không biết được rằng cuối cùng sẽ có hàng triệu người châu Âu tới định cư.



Những người thực dân đầu tiên ở New England là những người dày dạn quen gian khổ nhưng không biết trồng trọt.

Trong suốt một thế kỷ kể từ khi John Cabot phát hiện Newfoundland vào năm 1497, hầu hết người châu Âu vẫn không để ý đến Bắc Mỹ. Họ không đánh giá cao tiềm năng và chỉ nhìn thấy ít giá trị kinh tế từ khu vực này. Mối quan tâm chính của họ là tìm một tuyến đường biển sang châu Á và làm giàu dễ dàng bằng cách tấn công các tàu chiến chở vàng của Tây Ban Nha trong vùng biển Caribe. Các nhà thám hiểm thời kỳ đầu trở về nước mà không tìm thấy vàng, hay các thành phố kỳ lạ và các tuyến đường biển sang châu Á như họ mong muốn. Công cuộc lập thuộc địa của Pháp ở Quebec (1534–1541) do Cartier thực hiện và của Anh trên đảo Roanoke (1584–1590) do Raleigh thực hiện đều thất bại. Tuy nhiên, một thuộc địa của người Tây Ban Nha được thành lập ở vùng St Augustine (Florida) vào năm

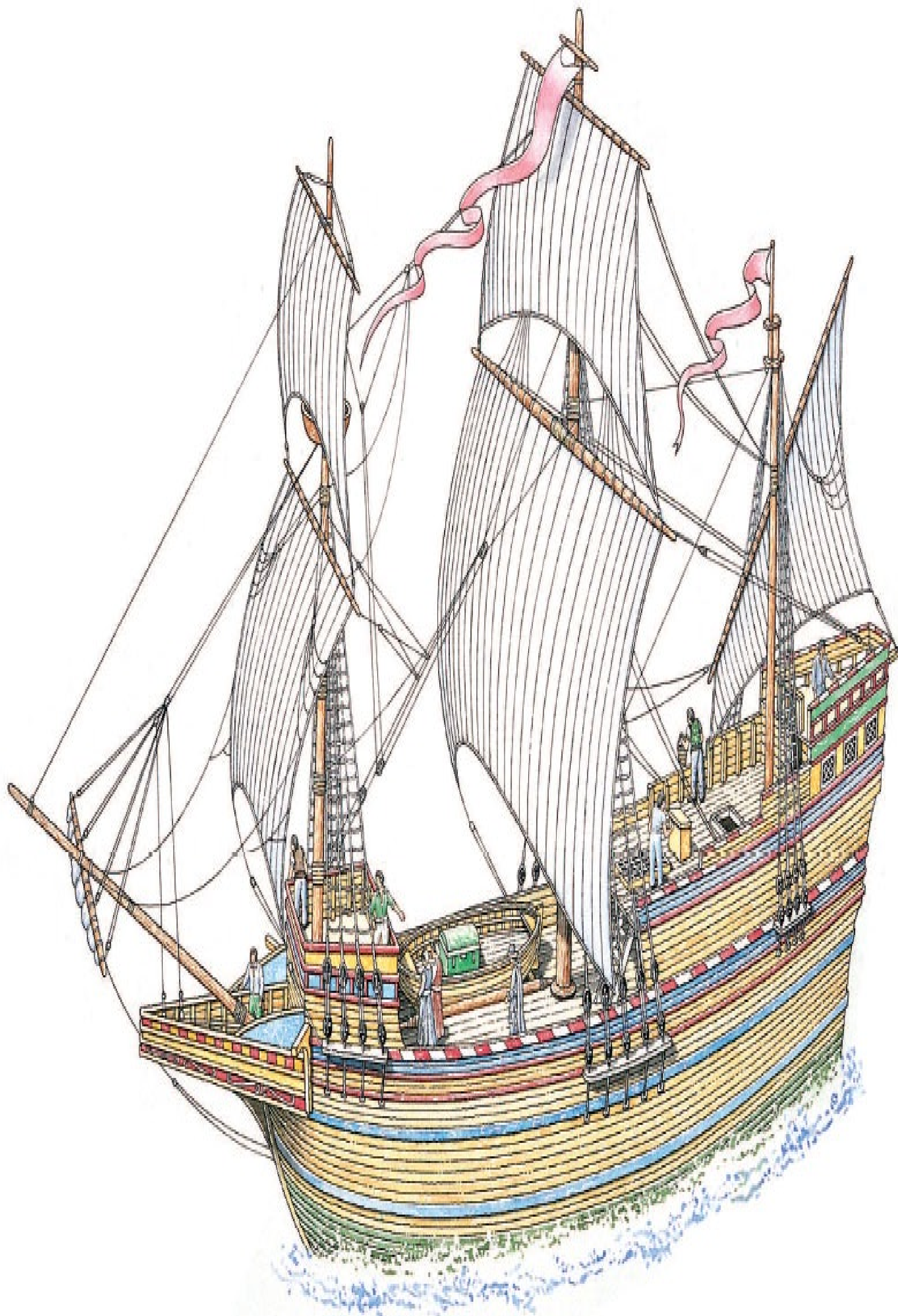
Nếu như không được một thổ dân châu Mỹ tên là Squanto kết bạn và dạy cách trồng ngô, bắt cá để sống thì có lẽ họ đã chết đói.

1565 vẫn tồn tại. Chỉ đến năm 1607 và 1608, khi các thuộc địa được lập ở Quebec và Jamestown, người châu Âu mới nhận thấy rằng các vùng đất mới có thể có giá trị. Từ năm 1600 trở đi, nhiều người châu Âu muốn thoát khỏi xung đột tôn giáo và chiến tranh ở quê nhà, đã đi thuyền tới Bắc Mỹ để bắt đầu cuộc sống mới.



Một nhóm người Thanh giáo đã tới Plymouth, thuộc Massachusetts, năm 1620 và lập được một thuộc địa riêng của họ, thuộc địa đầu tiên tồn tại lâu dài ở Bắc Mỹ. Được mệnh danh là những Người cha Hành hương (Pilgrim Fathers), họ được coi là những người sáng lập ra nước Mỹ hiện đại và là những người tạo nên "giấc mơ Mỹ" – giấc mơ về một cuộc sống mới không bị áp bức.

Thuộc địa thành công đầu tiên của Anh được lập năm 1607 ở Jamestown thuộc Virginia, đã suýt bị xóa sổ bởi bệnh tật, nạn đói và những rắc rối với dân bản xứ, nhưng nó vẫn tồn tại. John Smith – người đứng đầu thuộc địa này – đã viết một cuốn sách vào năm 1616, cuốn sách này đã thu hút thêm nhiều người tới định cư.



Con tàu Mayflower chở 102 người Thanh giáo và 47 thủy thủ trong điều kiện rất tù túng. Để chạy trốn khỏi sự ngược đãi tôn giáo, họ đã khởi hành từ Plymouth (Anh) năm 1620 và đổ bộ lên mũi Cape Cod (Mũi Cá tuyết). Tại đây, họ lập một khu định cư nhỏ và cũng đặt tên là Plymouth.



Khi tới châu Mỹ năm 1620, những Người cha Hành hương không biết gì về sinh kế trên vùng đất hoang vu mà họ mới đặt chân tới. Lương thực cạn kiệt, nhiều người định cư chết vì bệnh tật và không chịu được môi trường mới. Trong mùa đông đầu tiên, gần một nửa trong số họ đã chết, đến mùa xuân năm sau thì chỉ còn 54 người sống sót.

NHỮNG NGƯỜI CHÂU MỸ MỚI

Năm 1612, John Rolfe đã hướng dẫn người châu Âu định cư trồng cây thuốc lá. Nhờ cây thuốc lá này mà người định cư kiếm được tiền và Jamestown trở nên phát đạt. Khi nhu cầu về thuốc lá tăng lên, người trồng cần thêm đất, thế là họ chiếm đất của người bản xứ. Cuộc tranh chấp đất đai này dẫn tới những cuộc chiến khốc liệt giữa người định cư với người bản xứ. Sự xuất hiện của những người hành hương ở Massachusetts, trên con tàu *Mayflower* vào năm 1620, đã đánh dấu một bước ngoặt – họ đến để định cư và sống theo lề luật Thanh giáo. Năm 1625, người Hà Lan lập thuộc địa trên đảo Manhattan, tại vị trí thành phố New York ngày nay. Những người thực dân Pháp cũng tới định cư ở phía Bắc sông St Lawrence, tại nơi mà ngày nay là Canada.

Hoạt động buôn bán da lông thú, nhất là da hải ly trở nên rất có lãi vì nhu cầu mặt hàng này rất cao ở toàn châu Âu. Từ những năm 1630 trở đi, có thêm người tị nạn Thanh giáo và người di cư từ Anh tới. Họ không hy vọng được trở về nước, và cho dù cuộc sống nơi đây gian khổ nhưng các vùng thuộc địa ở New England của họ vẫn phát triển.



Đến năm 1700, có khoảng 400. 000 người châu Âu ở Bắc Mỹ và các vùng thuộc địa ở New England đã khá ổn định. Nhiều cộng đồng cùng nhau chuyển toàn bộ thành viên từ châu Âu sang và chẳng bao lâu sau họ đã có thể tự lo liệu. Một trường đại học được thành lập ở Harvard (Boston) năm 1636.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1492 Columbus tới châu Mỹ

1497 Cabot đổ bộ lên Newfoundland

1513 Ponce de León (người Tây Ban Nha) khám phá ra Florida

1540 Coronado (người Tây Ban Nha) tới New Mexico

1534-1541 Cartier (người Pháp) thám hiểm sông St Lawrence

1584-1590 Công cuộc lập thuộc địa Raonoke (Anh) của Raleigh dẫn đầu thất bại

1607 Thuộc địa Jamestown, thuộc Virginia (Anh) được thành lập

1608 Champlain thành lập Quebec và New France

1620 Những Người cha Hành hương tới New England

1625 Người Hà Lan định cư ở New Amsterdam (New York ngày nay)

ĐẾ QUỐC THỤY ĐIỂN (1560-1721)

Gustavus Adolphus, ông vua vĩ đại nhất của Thụy Điển, cùng với đại pháp quan có tư tưởng cải cách là Axel Oxenstierna đã biến Thụy Điển thành một cường quốc Tân giáo vĩ đại và hiện đại.



Gustavus Adolphus (1594–1632) là một nhà lãnh đạo can đảm và đầy lôi cuốn, đồng thời là một nhà trị quốc tài ba. Ông đã biến Thụy Điển thành một quốc gia hiện đại với các thành phố nguy nga, nhiều ngành nghề phát triển và quân đội hùng hậu. Ông cai trị trong 21 năm, bắt đầu từ năm 1611.

Năm 1520, dưới sự lãnh đạo của vua Gustavus Vasa, Thụy Điển đã nổi dậy chống lại Đan Mạch và giành được độc lập. Tiếp đó, người Thụy Điển bắt đầu làm rạn nứt quyền bá chủ trên biển Baltic của Liên minh Phường hội (Hansa). Mặc dù Thụy Điển ít dân nhưng nước này có một chính quyền mạnh và buôn bán ngày càng nhiều với Anh và Hà Lan. Người Thụy Điển đánh nhau với Estonia và cuối cùng chiếm được nước này vào năm 1582. Trong các chiến dịch tiếp theo, họ giành được Karelia, phía Đông Phần Lan và vùng Lapland ở miền Bắc.



Bá tước Axel Oxenstierna (1583–1654) là đại pháp quan của Thụy Điển trong 42 năm, từ 1612 đến 1654. Ông là một nhà cải cách vĩ đại. Sau khi vua Gustavus Adolphus qua đời, ông điều hành đất nước thêm 22 năm nữa dưới thời Nữ hoàng Christina. Ông là người hoạch định và điều hành đất nước để Thụy Điển phát triển thành một cường quốc Tân giáo lớn và hiện đại.

Gustavus Adolphus sinh năm 1594. Ông lên làm vua Thụy Điển năm 17 tuổi (năm 1611). Ông trở thành nhà vua vĩ đại nhất của nước này. Là một tín đồ Tân giáo mộ đạo và có học thức, ông nói được nhiều thứ tiếng. Ông đã cho xây lại các đô thị của Thụy Điển và phát triển mạnh các ngành nghề trong nước. Quân đội của Thụy Điển chỉ có 40.000 người, nhưng được vua Gustavus đào tạo thành đội quân tinh nhuệ bậc nhất châu Âu. Đến năm 1629, ông đã đánh bại quân đội của Đan Mạch, Nga và Ba Lan, đưa Thụy Điển thành cường quốc quân sự dẫn đầu ở Bắc Âu.

Lúc đó, bạn của vua Gustavus là các công tước theo Tân giáo ở Đức đang đứng trước nguy cơ thua trận trong Chiến tranh Ba mươi Năm. Nếu Đức trở thành nước theo Thiên Chúa giáo thì Thụy Điển sẽ bị cô lập, nên vua Gustavus Adolphus tuyên chiến với hoàng đế Áo Ferdinand II. Tháng 7 năm 1630, vua Gustavus đưa quân vào Đức. Và năm 1631, quân Thụy Điển đã đánh bại quân của hoàng đế Áo tại Breitenfeld, gần Leipzig.



Vua Gustavus Adolphus thành lập một hạm đội lớn và biến Thụy Điển thành quốc gia thống trị trong vùng biển Baltic. Tuy nhiên, chiếc kỳ hạm Vasa của ông đã bị lật và chìm xuống biển trong chuyến ra khơi đầu tiên năm 1628.

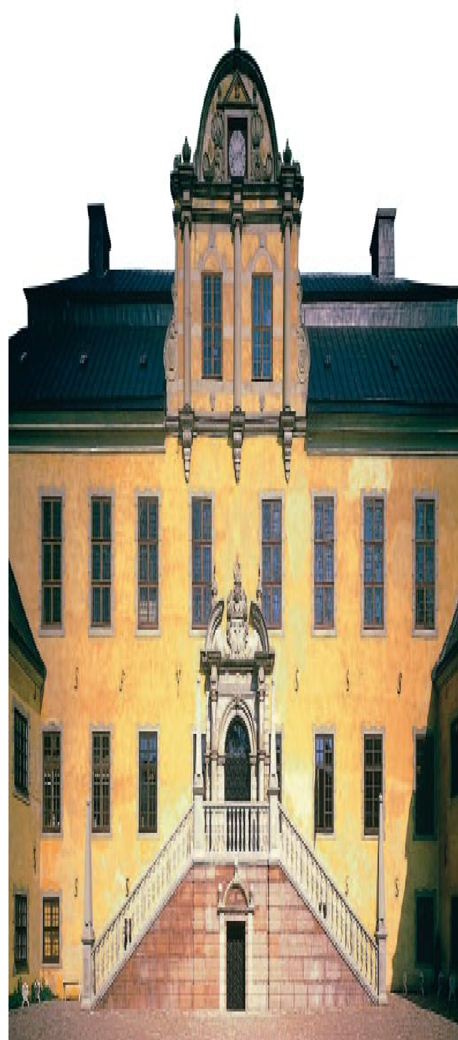




Thành phố đảo Stockholm từng là một trong những thủ đô tráng lệ nhất châu Âu. Các bức tranh khắc này của Franz Hogenberg, sáng tác vào khoảng năm 1579, mô tả Stockholm trong những năm hưng thịnh.

KỶ NGUYÊN CỦA THỤY ĐIỂN

Mùa xuân năm 1632, quân Thụy Điển chiếm Munich và tiến về Vienna, kinh đô của hoàng đế Ferdinand. Trong trận L tzen, quân Áo tháo chạy trong hỗn loạn, nhưng vua Gustavus đã tử trận. Quân Thụy Điển tạm thời bị đẩy lui vào năm 1634, khi họ bị đánh bại trong trận Nưrdlingen. Nhưng vận may lại sớm trở lại khi họ đánh bại người Thiên Chúa giáo ở Jankau năm 1645. Năm 1655, quân Thụy Điển tới Ba Lan và năm 1658, họ giành được miền Nam Thụy Điển từ tay người Đan Mạch. Dưới sự lãnh đạo của vua Charles XII, quân Thụy Điển đánh bại người Đan Mạch, người Nga, người Ba Lan và người Saxon. Nhưng năm 1709, họ tiến quá xa, tới tận Ukraine. Vì mệt mỏi và ở xa tổ quốc, họ bị người Nga đánh bại, và đến năm 1721, họ bị mất tất cả đất đai chiếm được ở phía Nam vùng Baltic và ở Nga.



Lâu đài Tidư ở Thụy Điển được xây dựng vào khoảng năm 1620. Trong thời kỳ này, Thụy Điển từ một nước nông nghiệp không phát triển đã trở thành một cường quốc ở châu Âu.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1520 Thụy Điển giành được độc lập từ tay người Đan Mạch

1523-1560 Vua Gustavus Vasa hiện đại hóa Thụy Điển

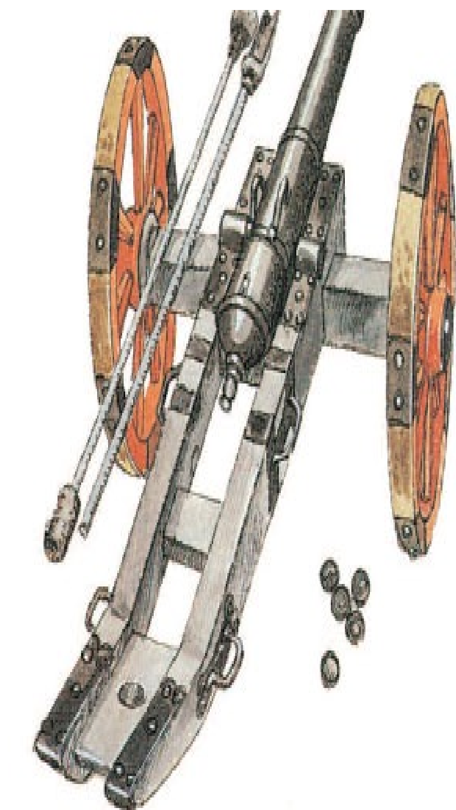
1580 Thụy Điển chiếm Estonia

1611-1632 Gustavus Adolphus lên làm vua Thụy Điển

Những năm 1920 Thụy Điển trở thành cường quốc hàng đầu Bắc Âu

1630-1634 Thụy Điển thành công trong cuộc Chiến tranh Ba mươi Năm

1643-1645 Thụy Điển thắng Đan Mạch và Áo



Vua Gustavus Adolphus trang bị cho quân đội các loại súng kiểu mới mà binh lính có thể vận chuyển và thao tác bằng tay dễ dàng. Nhờ có kiến thức sâu rộng về khai thác mỏ, người Thụy Điển trở thành những người tinh thông về luyện kim và sử dụng chất nổ. Họ đã áp dụng các kiến thức này trong chiến tranh.

1697-1708 Thụy Điển giành nhiều thắng lợi khắp châu Âu

1709 Thụy Điển bị Nga đánh bại

1721 Quân Thụy Điển rút lui, chấm dứt thời kỳ thống trị của họ



TRẬN LÜTZEN: Quân Thụy Điển đã cùng quân Đức (theo Tân giáo) chiến đấu chống lại quân của đế quốc Áo (theo Thiên Chúa giáo) tại Lützen. Quân Thiên Chúa giáo đông hơn nhiều và cuộc tấn công của quân Tân giáo bị chậm trễ vì có sương mù. Nhưng quân Tân giáo đã chọc thủng phòng tuyến và đánh tan quân Thiên Chúa giáo nhờ chiến thuật khôn khéo và lòng dũng cảm. Vua Gustavus Adolphus, người luôn dẫn đầu đội quân của mình ngoài chiến trường, đã tử trận. Nhưng bạn ông là tướng Bernard, Công tước xứ Saxe Weimar, tiếp tục chiến đấu và sau một ngày giao chiến, quân Thiên Chúa giáo tháo chạy hỗn loạn.

CHIẾN TRANH BA MƯƠI NĂM (1618–1648)

Cuộc Chiến tranh Ba mươi Năm là cuộc chiến tranh hiện đại đầu tiên trên thế giới. Khởi đầu là cuộc xung đột tôn giáo giữa người Thiên Chúa giáo và người Tân giáo, nó đã trở thành một cuộc chiến giành quyền lực ở châu Âu.



Ferdinand II của Áo là một tín đồ Thiên Chúa giáo La Mã quyết đoán, ông cho rằng mình có quyền áp đặt tôn giáo đối với người khác.

Năm 1618, căng thẳng bùng nổ giữa người Tân giáo và người Thiên Chúa giáo ở Bohemia, cũng như giữa dòng họ Habsburg và hoàng gia ở những nơi khác. Hoàng đế La Mã Thần thánh Ferdinand II thừa kế ngai vàng Bohemia năm 1617, và hai năm sau (năm 1619) thừa kế ngai vàng Áo. Từ thời điểm này trở về trước, dòng họ Habsburg có thái độ trung lập trong các vấn đề tôn giáo. Bohemia từ lâu đã là xứ theo Tân giáo, nhưng hoàng đế Ferdinand lại là tín đồ Thiên Chúa giáo, ông đã ép buộc xứ Bohemia theo đạo Thiên Chúa một cách thiếu sáng suốt. Hậu quả là người Bohemia nổi dậy chống lại ông.



Frederick, ông "Vua Mùa đông" cai trị Bohemia chỉ trong một năm, và cũng là người cai trị bang Palatinate của Đức.

Năm 1619, các nhà cai trị người Đức – những người bầu ra hoàng đế La Mã Thần thánh – đã họp tại Prague. Họ phế truất Ferdinand II khỏi ngôi vua Bohemia và đưa Frederick theo Tân giáo lên thay. Hậu quả là một loạt cuộc chiến tranh đã nổ ra, phần lớn là ở Đức, cuối cùng thì hầu hết các nước châu Âu khác cũng bị cuốn vào chiến tranh trong 30 năm sau đó.

Giai đoạn đầu, nhờ sự hỗ trợ và tiền bạc của nhà Habsburg ở Tây Ban Nha, quân Thiên Chúa giáo giành thắng lợi trong hầu hết các trận chiến. Năm 1625, người Đan Mạch đứng về phe Tân giáo nhưng không thay đổi được tình thế. Quân Thiên Chúa giáo có hai tướng xuất sắc là Bá tước Wallenstein và Bá tước Tilly; đội quân của họ rất thiện chiến, và đến năm 1629, liên minh của người Tân giáo lâm vào tình thế khó khăn.

THỤY ĐIỂN THAM CHIẾN

Vua Bohemia Frederick bỏ trốn và Maximilian xứ Bavaria, một công tước theo đạo Thiên Chúa, được chỉ định làm vua Bohemia. Chiến trận từ đó chuyển về hướng bắc. Dưới sự chỉ huy của tướng Wallenstein, quân của hoàng đế Ferdinand đã đánh bại quân Đan Mạch và tàn phá miền Bắc Đức. Đã tưởng như không gì có thể ngăn cản hoàng đế Ferdinand buộc được nước Đức theo đạo Thiên Chúa, thì vua Thụy Điển Gustavus Adolphus theo Tân giáo tham chiến vào năm 1630. Ông giành lại miền Bắc Đức, thắng giòn giã quân Thiên Chúa giáo trong hai trận ở Breitenfeld và L tzen. Nhưng hai bên đều bị tổn thất lớn trong hai trận này. Tướng Tilly bị giết trong trận Breitenfeld còn vua Gustavus Adolphus thiệt mạng trong trận L tzen.



Việc dùng các loại súng, trong đó có súng đại bác, đã làm tăng mức độ tàn phá và chi phí của chiến tranh. Súng hỏa mai đã được người Thụy Điển cải tiến cho nhẹ hơn và nạp đạn nhanh hơn.



VỤ NÉM NGƯỜI QUA CỬA SỔ Ở PRAGUE: Vụ “ném người qua cửa sổ ở Prague” là hành động của một số nhà quý tộc Bohemia theo Tân giáo có tính quyết định dẫn tới xung đột. Trong cuộc họp giữa họ và một số đại diện của hoàng đế nhà Habsburg theo đạo Thiên Chúa, tranh cãi đã nổ ra giữa hai bên. Họ đã ném các đại diện của hoàng đế qua cửa sổ lâu đài Hradcany, thành trì của nhà Habsburg ở Prague. Hành vi bạo lực này được gọi là “vụ ném người qua cửa sổ ở Prague” và đã làm bùng nổ cuộc Chiến tranh Ba mươi Năm vào năm 1618.

Người Pháp tham chiến vào năm 1635, một năm sau khi quân Thụy Điển thua trận Nưrdlingen. Tể tướng Pháp là Hồng y Richelieu vốn ủng hộ người Tân giáo vì ông phản đối nhà Habsburg đầy tham vọng. Cùng năm này, các công tước Đức theo Tân giáo, khánh kiệt và thất bại, đã rút khỏi cuộc chiến. Có một số nước tham chiến đổi từ phe này sang phe khác và cuộc xung đột trở nên phức tạp. Mỗi nước có mục đích riêng của mình. Quân Pháp tiến vào Bavaria theo Thiên Chúa giáo để tranh giành với dòng họ Habsburg Tây Ban Nha còn Thụy Điển đánh bại dòng họ Habsburg Áo. Khi quân Pháp và Thụy Điển sắp chiếm được Bavaria và đe dọa Áo thì hoàng đế Ferdinand cầu hòa.

HẬU QUẢ CHIẾN TRANH

Trong cuộc chiến tranh kéo dài này, các bên đã dùng tới súng lớn và lực lượng lính đánh thuê, nên rất tốn kém và gây tàn phá nặng nề. Quân lính cướp phá sạch nhiều vùng ở Đức và đôi khi lại chuyển từ phe này sang phe khác. Nước Đức lâm vào cảnh đổ nát, Hà Lan và Thụy Sĩ giành độc lập, còn Pháp, Thụy Điển và Hà Lan thì trở nên mạnh hơn. Một số quốc gia giành thêm được đất đai, một số khác thì bị mất đất. Brandenburg-Prussia, một bang của Đức, đã lớn mạnh hơn và thậm chí trở nên quan trọng hơn. Dòng họ Habsburg mất quyền lực và đế quốc La Mã Thần thánh trở nên suy yếu. Đức bị chia cắt thành 300 quốc gia nhỏ. Nhiều chính quyền ở châu Âu trở thành các chính quyền thế tục, nghĩa là

không còn áp đặt đức tin tôn giáo đối với dân chúng nữa. Hòa ước



Bá tước Albrecht Wallenstein (1538–1634) theo đạo Thiên Chúa là một vị tướng xuất sắc. Ông trở nên giàu có nhờ chiến tranh và cố gây dựng đế quốc của mình ở miền Bắc nước Đức. Hoàng đế Ferdinand không ưa việc này và Wallenstein bị thất sủng.



Một trong những sự kiện tồi tệ nhất của cuộc Chiến tranh Ba mươi Năm là quân Thiên Chúa giáo dưới sự chỉ huy của Bá tước Tilly đã phá hủy thành phố Magdeburg của Đức vào năm 1631. Trước đó, Bá tước Tilly rất được ngưỡng mộ ở khắp châu Âu.

Westphalia chấm dứt chiến tranh là hiệp ước quan trọng đầu tiên của châu Âu thời cận đại.



Wallenstein và các quân lính của ông bị sát hại ở Eger (Đức) vào năm 1634, khi ông bị phát hiện là đã lợi dụng chiến tranh để làm giàu và tạo thế lực.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1618-1620 Người Bohemia nổi dậy chống Áo

1625-1627 Đan Mạch gia nhập phe Tân giáo

1629 Người Đức Tân giáo thua trận

1630 Vua Thụy Điển Gustavus Adolphus tham chiến, giành lại miền Bắc nước Đức

1631 Tướng Tilly tấn công và phá hủy thành phố Magdeburg

1631-1632 Quân Tân giáo thắng trận ở Breitenfeld và Lützen

1634 Quân Tân giáo bị đánh bại ở Nưrdlingen, Bá tước Wallenstein bị giết

1635 Người Đức Tân giáo giảng hòa, Pháp tham chiến

1645 Chiến thắng của Pháp và Thụy Điển ở Đức

1648 Hòa ước Westphalia chấm dứt chiến tranh

NƯỚC PHÁP VÀ RICHELIEU (1624–1661)

Louis XIII lên ngôi vua năm chín tuổi. Sau đó, ông bổ nhiệm Richelieu làm tể tướng nhằm biến nước Pháp thành quốc gia dẫn đầu ở châu Âu.



Marie de Medici (1573–1642) là hoàng hậu Pháp, rồi làm nhiếp chính cho con trai là Louis XIII. Bà bám giữ quyền lực và đã bị đi đày năm 1617. Richelieu giúp bà làm lành với con trai vào năm 1620. Nhưng khi cố tiếm quyền vua Louis vào năm 1630, bà bị lưu đày vĩnh viễn ở Brussels.

Năm 1624, vua Pháp Louis XIII đã cử Hồng y Richelieu làm tể tướng. Họ cùng làm việc với nhau trong 18 năm. Richelieu có hoài bão thống nhất Pháp thành một nhà nước trung ương tập quyền hùng mạnh. Công tước ở các vùng lúc đó nắm quyền lực rất lớn, và Richelieu bắt đầu phá bỏ thế lực của họ. Năm 1628, ông cũng xử lý mạnh tay các tín đồ Tân giáo Pháp Huguenot hay gây rắc rối. Richelieu bị các lãnh đạo Thiên Chúa giáo, giới quý tộc và các quan tòa không ưa vì ông đã tước mất nhiều đặc quyền của họ, và mức thuế cao mà ông đặt ra khiến dân chúng nhiều nơi nổi loạn. Ông cho rằng cần phải có bàn tay sắt và dùng vũ lực để đạt được mục đích.



Trang phục của giới quý tộc Pháp rất cầu kỳ. Tóc giả, mũ và quần áo thể hiện địa vị. Đây là trang phục của một sĩ quan quân đội Pháp khi xuất trận.

Ở bên ngoài, Áo và Tây Ban Nha là mối đe dọa chính đối với Pháp. Dòng họ Habsburg cai trị cả hai nước này, và nếu họ phối hợp sức mạnh với nhau thì nước Pháp dễ bị tổn thương. Năm 1613, trong lúc đang diễn ra Chiến tranh Ba mươi Năm, nhà Habsburg ở Áo đã kiềm

soát hầu hết nước Đức và có nguy cơ sẽ thống trị châu Âu.



Louis XIII là con trai của vua Henry IV, và là ông vua thứ hai của dòng họ Bourbon. Năm 1610, ông lên làm vua khi còn niên thiếu và thực sự nắm quyền lực vào năm 1617. Ông chịu nhiều ảnh hưởng của Hồng y Richelieu và mất sau Richelieu một năm, vào năm 1643, truyền ngai vàng cho con trai còn nhỏ là Louis XIV.



HỒNG Y RICHELIEU: Armand du Plessis, Công tước xứ Richelieu (1585–1642), trở thành giám mục năm 1607 và hồng y năm 1622. Ông tham gia hội đồng của hoàng hậu nhiếp chính Marie de

Medici vào năm 1616 và trở thành tể tướng năm 1624. Richelieu tin tưởng vào sự đúng đắn của "chính thể chuyên chế", nghĩa là vua có toàn quyền theo ý muốn. Ông tin rằng nhà vua chịu trách nhiệm trước Chúa Trời chứ không phải trước Giáo hội, giới quý tộc hay dân chúng. Richelieu sử dụng điệp viên một cách hiệu quả và đàn áp tất cả những người chống đối. Ông đào tạo người kế tục là Hồng y Mazarin. Mazarin đã tiếp tục các chính sách của ông và làm nhiếp chính nước Pháp khi vua Louis XIV còn bé, cho đến năm 1661. Ở nhiều nước châu Âu, đây là thời kỳ các tể tướng có quyền lực rất lớn.

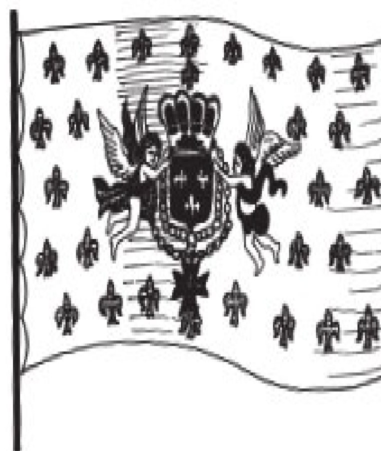


Cảng La Rochelle là thành trì của người Tân giáo Pháp. Họ đã xây dựng quân đội và hải quân

riêng của mình. Richelieu đã bao vây cảng này vào năm 1628 và phá vỡ sức mạnh của họ. Bức tranh này mô tả vua Louis XIII đang đến xem cảnh bao vây vào tháng 10 năm đó.

NƯỚC PHÁP HÙNG MẠNH HƠN

Để làm suy yếu nước Áo, Richelieu chi viện cho Thụy Điển, Hà Lan và Đan Mạch để cùng đánh một kẻ thù chung là dòng họ Habsburg. Năm 1635, Pháp tuyên chiến với Tây Ban Nha (nước đang cai trị Bỉ và xứ Burgundy). Chiến sự kéo dài đến năm 1648 - sau cả khi Richelieu mất, nhưng kế hoạch của ông đã thành công. Ông đã nỗ lực mở rộng lãnh thổ Pháp tới nơi mà ông cho là biên giới tự nhiên, nghĩa là dãy núi Pyrenees và sông Rhine.



Lá cờ hoàng gia của các vua Pháp thuộc dòng họ Bourbon đã được lấy làm quốc kỳ cho đến năm 1790, thời điểm nổ ra cuộc Cách mạng Pháp.

Sau khi Richelieu mất năm 1642, người kế tục ông là Hồng y Mazarin đã tiếp tục các chính sách của ông. Pháp thay Tây Ban Nha trở thành cường quốc của châu Âu. Cuộc nổi dậy của giới quý tộc Pháp, được gọi tên là Fronde, đã bị đàn áp năm 1653. Louis XIV lên ngôi khi chỉ mới năm tuổi, và Mazarin đã cai trị Pháp với cương vị nhiếp chính. Vào năm cuối đời của Mazarin, năm 1661, nước Pháp thay đổi rất nhiều, trở nên rộng lớn hơn, hùng mạnh và giàu có hơn. Quân đội Pháp trở thành đội quân tinh nhuệ nhất ở châu Âu, và Louis XIV trở thành vị vua vĩ đại nhất châu lục này.



Richelieu cho phép người Tân giáo Pháp được hưởng quyền tự do tôn giáo, nhưng ông cố dẹp tan

sức mạnh chính trị và quân sự của họ. Vụ tàn sát rùng rợn những người Tân giáo này do Richelieu khởi xướng.

TÂY BAN NHA SUY TÀN (1598-1700)

Sau một thế kỷ phát triển huy hoàng, Tây Ban Nha bước vào giai đoạn suy tàn kéo dài do họ không chịu thừa nhận thời thế đang đổi thay, và đã không thể thích nghi được với điều đó.



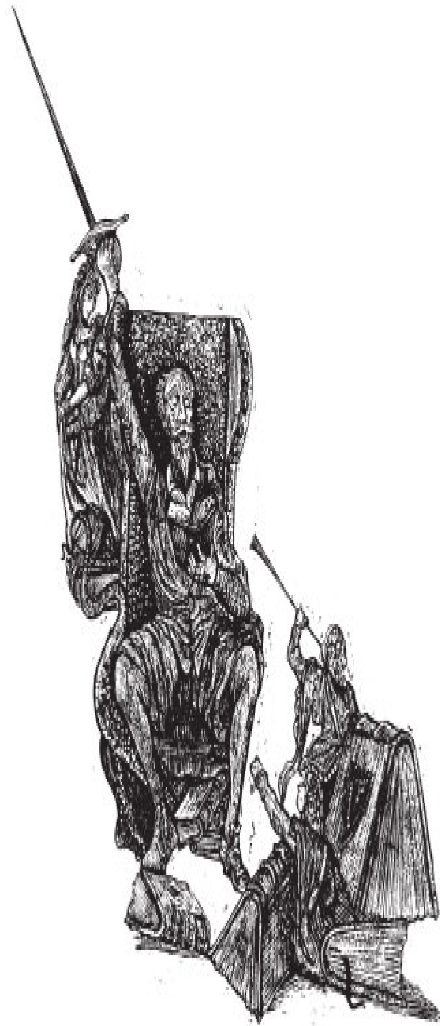
Philip III làm vua Tây Ban Nha trong 23 năm, nhưng mối quan tâm thực sự của ông là tôn giáo chứ không phải chính trị. Trong thời trị vì của ông, Tây Ban Nha bắt đầu để mất vị thế một cường quốc châu Âu và nước thực dân lớn trên thế giới.

Khi Philip III trở thành vua Tây Ban Nha vào năm 1598, đất nước của ông đã khánh kiệt. Quân đội Tây Ban Nha lạc hậu, chính quyền thối nát và yếu kém. Tây Ban Nha tận dụng được những lợi ích từ nguồn của cải phong phú, trong đó có vàng và bạc mang về từ châu Mỹ, nhưng giá trị của các loại kim loại đó cũng giảm sút vì lúc này châu Âu đã tràn ngập vàng và bạc của Tây Ban Nha.

Cơ hội làm giàu dễ dàng đã làm băng hoại xã hội Tây Ban Nha, và các phương cách làm giàu hợp lý như thúc đẩy và phát triển thương mại, giáo dục và các ngành nghề thì bị bỏ qua. Mặc dù vậy, đế quốc Tây Ban Nha vẫn rộng lớn nhất thế giới, bao gồm hầu hết Nam Mỹ và Trung Mỹ, cộng thêm cả Philippines, và các vùng thuộc địa ở khắp châu Á và châu Phi. Vua Philip không quan tâm đến việc cai trị, Tây Ban Nha do các tể tướng của ông điều hành. Công tước xứ Lerma – người đứng đầu trong số họ – đã lợi dụng vị thế của mình để trở thành một người vô cùng giàu có. Sai lầm lớn nhất của ông là trục xuất người Morisco vào năm 1606.

Người Morisco là những người Moor (gốc ở Tây Bắc châu Phi) theo Hồi giáo đã ở lại Tây Ban Nha và cải đạo sang Ki-tô giáo. Công tước Lerma nghi họ có âm mưu chống chính quyền. Nhưng người Morisco là những người cực kỳ chăm chỉ, khéo tay, và Tây Ban Nha không thể thiếu họ.

Vào thời gian này, Giáo hội Thiên Chúa La Mã mạnh hơn cả nhà vua và các tể tướng của ông. Thông qua Tòa án Dị giáo, Giáo hội giám sát và kiểm soát mọi mặt đời sống của Tây Ban Nha. Những vấn đề tôn giáo được coi trọng hơn mọi lợi ích kinh tế, do đó quốc gia ngày một nghèo đi.



Tác giả Tây Ban Nha nổi tiếng nhất thời kỳ này là Miguel de Cervantes (1547–1616), người viết cuốn truyện Don Quixote (Đôn Ki-hô-tê). Cuốn truyện kể về một chàng địa chủ ngốc nghếch tự coi mình là một hiệp sĩ dũng cảm và có một loạt các cuộc phiêu lưu hài hước với người hầu cận là chàng nông dân Sancho Panza.



Của cải từ Tân Thế giới không chỉ được chi tiêu vào các cuộc chiến tranh. Philip II cho xây dựng cung điện tráng lệ ở El Escorial, gần Madrid vào cuối thế kỷ XVI. Thư viện trong cung điện có các bản thảo vô giá tiếng Hy Lạp, La-tinh và A rập.

CHẤM DỨT TRIỀU ĐẠI HABSBURG

Năm 1621, con trai của Philip III là Philip IV nối ngôi. Sự trị vì của Philip IV là một thảm họa. Việc Tây Ban Nha ủng hộ phe Thiên Chúa giáo trong Chiến tranh Ba mươi Năm và các cuộc chiến tranh chống nước Pháp đã làm Tây Ban Nha vô cùng tốn kém mà lợi ích thu được thì rất ít. Vào khoảng thời gian này, nguồn của cải thu về từ châu Mỹ cũng đã giảm. Trong nước, một cuộc khởi nghĩa ở vùng Catalonia (Barcelona) đẩy Tây Ban Nha lún sâu vào nợ nần. Tháng 12 năm 1640, một cuộc nổi dậy rầm rộ ở Bồ Đào Nha đã chấm dứt liên minh giữa Bồ Đào Nha với Tây Ban Nha, gây thêm thiệt hại cho Tây Ban Nha. Tuy nhiên, chiến sự vẫn tiếp diễn và mãi đến năm 1668 Tây Ban Nha mới chịu

công nhận nền độc lập của Bồ Đào Nha.

Năm 1665, kế vị Philip IV là con trai bốn tuổi Charles II, ông vua Tây Ban Nha cuối cùng thuộc dòng họ Habsburg. Về sau Charles II không có người kế vị, vì vậy Philip xứ Anjou, cháu nội của vua Pháp Louis XIV, lên nối ngôi.

Vua Philip V áp dụng một trật tự mới vào Tây Ban Nha, nhưng giờ đây nước này không còn là một cường quốc nữa. Từ cuộc tranh cãi quanh câu hỏi dòng họ Habsburg hay dòng họ Bourbon của Pháp được quyền cai trị Tây Ban Nha đã nổ ra một cuộc chiến tranh ở châu Âu. Kết quả là Tây Ban Nha để mất thuộc địa ở Ý cùng với Gibraltar và Bỉ vào năm 1713. Triều đại Habsburg để mất Tây Ban Nha về tay dòng họ Bourbon.



Charles II làm vua Tây Ban Nha trong 35 năm cho đến lúc mất vào năm 1700 và được mô tả trong các bức tranh như một vị quân vương oai phong, nhưng ông trị vì không thành công. Ông không có con kế vị và là nhà vua Tây Ban Nha cuối cùng thuộc dòng họ Habsburg.

TÂY BAN NHA SUY TÀN

Tây Ban Nha đã trải qua một thế kỷ phát triển huy hoàng và hưng thịnh, rồi đến một thế kỷ suy tàn. Nước này không thừa nhận trật tự mới ở Bắc Âu, nơi người Tân giáo đang dẫn đầu quá trình phát triển kinh tế mạnh mẽ. Chế độ Thiên Chúa giáo ở Tây Ban Nha không tự đổi mới và cố duy trì quyền lực của giới quý tộc, giám mục và nhà vua. Do vậy, Tây Ban Nha không phát triển được tiếp sau sự lớn mạnh ngoạn mục vào khoảng năm 1492, và đến năm 1700 các nước châu Âu khác đã vượt Tây Ban Nha.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1598 Tây Ban Nha thua trong chiến tranh với Pháp sau khi can thiệp vào công việc của Pháp

1598-1621 Philip III lên ngôi vua Tây Ban Nha

1606 Trục xuất người Morisco ra khỏi Tây Ban Nha

1621-1648 Tây Ban Nha mất Hà Lan

1621-1665 Philip IV trở thành vua Tây Ban Nha

1640 Bồ Đào Nha và đế quốc của họ ly khai khỏi Tây Ban Nha

1648 Tây Ban Nha rốt cuộc phải chấp nhận nền độc lập của Hà Lan

1665-1700 Thời cai trị của Charles II, ông vua Tây Ban Nha cuối cùng thuộc dòng họ Habsburg



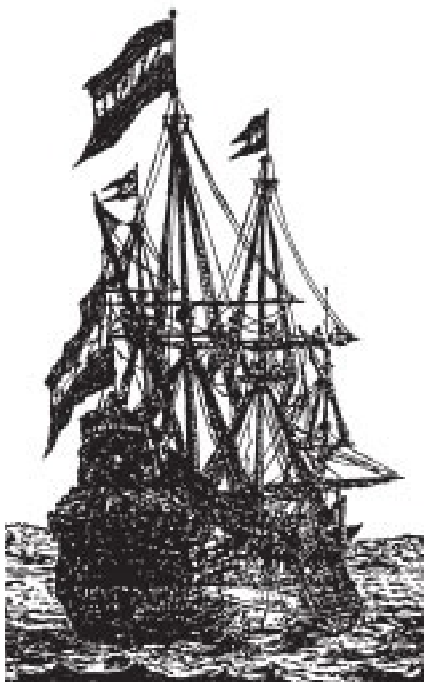
Bức tranh này mô tả lễ ban thánh thể cho vua Charles II tại El Escorial với một vẻ tráng lệ xa hoa, không thực sự phù hợp với một đất nước đang trong thời kỳ suy thoái.

1701-1713 Cuộc chiến giành quyền kế vị ngôi vua Tây Ban Nha – Tây Ban Nha để mất thuộc địa ở Ý, Bỉ và Gibraltar

1700-1746 Philip V là ông vua Tây Ban Nha đầu tiên thuộc dòng họ Bourbon

CÁC CÔNG TY ĐÔNG ẤN (1600-1700)

Các công ty Đông Ấn là những tổ chức thương mại hùng mạnh được Anh, Hà Lan và Pháp lập ra để bảo vệ lợi ích kinh doanh của họ ở khu vực Đông Nam Á.



Tàu của các công ty Đông Ấn lúc đầu chỉ được phục vụ cho hoạt động buôn bán nhưng sau này có cả chức năng tàu chiến để đánh trả cướp biển, giao tranh với người châu Á và tàu của các công ty khác.

Năm 1600, Công ty Đông Ấn của Anh được thành lập tại London với mục đích hợp lực các thương gia Anh đang làm ăn tại Đông Nam Á. Một cuộc cạnh tranh ráo riết trong hoạt động buôn bán lúc đầu do Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha kiểm soát diễn ra tại khu vực này. Vào thế kỷ XVII, cuộc đua tranh trong hoạt động buôn bán béo bở với phương Đông diễn ra giữa Hà Lan, Anh và Pháp.

Sau Anh, Hà Lan cũng thành lập Công ty Đông Ấn Hà Lan năm 1602 có trụ sở ở Amsterdam và cả ở Batavia (Jakarta) trên đảo Java. Người Pháp thành lập Công ty Đông Ấn của họ muộn hơn, vào năm 1664.



Trong thế kỷ XVII, nhiều du khách châu Âu đã tới Ấn Độ. Thông qua họ, kiến thức về nền văn hóa và lịch sử đầy ấn tượng của Ấn Độ đã bắt đầu được truyền bá tới châu Âu.

Các công ty trở thành các tổ chức rất hùng mạnh. Buôn bán chỉ là một trong những hoạt động của các công ty, mà họ cũng có ảnh hưởng chính trị. Họ trang bị vũ khí cho tàu của mình để có thể chiến đấu trên biển và có quân đội riêng. Các công ty Đông Ấn lập căn cứ thương mại và cả quân sự, và đạt thỏa thuận với các nhà cai trị địa phương gần nơi họ hoạt động. Họ gây hấn với các nước láng giềng và cả với nhau. Xét về nhiều mặt, các công ty này hành xử như những quốc gia độc lập.

Người Anh thua người Hà Lan trong cuộc tranh giành quyền kiểm soát hoạt động buôn bán gia vị ở Đông Ấn. Sau đó Ấn Độ trở thành trung tâm hoạt động của người Anh. Đến năm 1700, Anh giữ độc quyền buôn bán tại Ấn Độ, nắm trong tay một loạt cảng quan trọng, như cảng Calcutta, Madras và Bombay. Người Hà Lan có các bến cảng ở mũi Hảo Vọng tại Nam Phi, ở Ba Tư, Ceylon (nay là Sri Lanka), Mã Lai và Nhật Bản, và cũng kiểm soát quần đảo Hương liệu (quần đảo Molucca - nay thuộc Indonesia). Người Pháp ít thành công hơn trong ý đồ thống trị Ấn Độ. Trong giai đoạn này, nhiều sản nghiệp tư được tạo dựng. Các thủy thủ và thương gia nhiều khi chết vì bệnh tật hoặc giao tranh. Một số người đã lấy châu

Á làm quê hương, thành lập các trung tâm của người châu Âu ở Ấn Độ, Đông Nam Á và Trung Quốc.



Năm 1652, Hà Lan đã lập một cơ sở ở mũi Hảo Vọng (thành phố Cape Town), làm bến đỗ cho các tàu thực hiện hải trình dài từ châu Âu tới vùng Viễn Đông. Cơ sở này sau đó đã trở thành thuộc địa của Hà Lan.



Thuộc địa Madras của Anh là một cảng quan trọng để xuất khẩu các mặt hàng làm từ bông. Cảng này cũng là trung tâm của một vùng nổi tiếng về sản xuất vải nhiều màu sắc rực rỡ và có hình họa tả cảnh sinh hoạt của người Ấn Độ.

ĐẾ QUỐC HÀ LAN (1660-1664)

Đế quốc Hà Lan có nền tảng là hoạt động buôn bán trên toàn thế giới. Vào thế kỷ XVII, nhờ có các đoàn thương thuyền lớn mà họ trở thành một quốc gia buôn bán hùng mạnh.



Peter Stuyvesant là thống đốc khắc nghiệt, cai trị thuộc địa New Netherland ở Bắc Mỹ trong những năm 1647–1664. Ông bị cả người châu Mỹ bản xứ lẫn những người thực dân căm ghét. Năm 1664, những người thực dân Hà Lan đã vui vẻ đầu hàng một đội tàu nhỏ của người Anh mà không hề chiến đấu.

Đến cuối thế kỷ XVI, Amsterdam trở thành cảng tấp nập nhất châu Âu, với nhiều nhà kho, ngân hàng, thương xá và rất nhiều thương thuyền. Sau khi bị Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha loại khỏi Nam Mỹ, người Hà Lan lên đường sang Viễn Đông. Họ thành lập một Công ty Đông Ấn cho các thương gia của mình và kiểm soát buôn bán từ quần đảo Hương liệu hay "Đông Ấn", chiếm đảo Java và quần đảo Molucca từ tay người Bồ Đào Nha.

Năm 1619, Công ty Đông Ấn Hà Lan lập trụ sở ở Batavia (Jakarta) trên đảo Java (nay thuộc Indonesia). Công ty này luôn duy trì một đội quân và một hạm đội hùng mạnh, nhờ đó họ đã đánh đuổi Anh và Bồ Đào Nha khỏi Đông Ấn và chiếm Ceylon (Sri Lanka), cảng Malacca và một số cảng ở Ấn Độ. Họ thậm chí còn thành lập một trạm thông thương ở Nhật Bản – chỉ có họ là những người châu Âu duy nhất được Nhật Bản cho phép làm việc này.

Năm 1652, người Hà Lan chiếm mũi Hảo Vọng ở địa đầu phía nam châu Phi để làm điểm dừng chân cho hải trình dài từ Viễn Đông về châu Âu. Từ đây, tàu của Hà Lan có thể đi theo tuyến đường ngắn nhất sang Đông Ấn, vượt qua Ấn Độ Dương.

MỞ RỘNG VÀ THU HẸP

Đội thương thuyền đông đảo của Hà Lan cũng hoạt động nhộn nhịp ở khắp nơi. Năm 1621, Công ty Tây Ấn Hà Lan được thành lập ở bên kia Đại Tây Dương và đến năm 1623, có 800 tàu của Hà Lan hoạt động trên vùng biển Caribe, buôn bán đường ăn, thuốc lá, da thú và nô lệ. Công ty này đã thành lập thuộc địa ở Guiana, chiếm Curaçao và trong một thời gian đã kiểm soát miền Đông Bắc Brazil.

Tại Bắc Mỹ, công ty này lập ra thuộc địa New Netherland (Tân Hà Lan) dọc sông Hudson năm 1624. Từ nơi này, họ xuất khẩu da lông thú, gỗ và các mặt hàng khác mua của người bản xứ.



Vào thế kỷ XVII, Amsterdam là trung tâm ngân hàng của châu Âu. Một ngân hàng được thành lập tại đây năm 1609 để nhận giữ tiền hoặc cho vay tiền nhằm cấp vốn cho hoạt động buôn bán.

Cuối cùng, người Hà Lan để mất ưu thế hải quân về tay
người Anh, và đế quốc của họ phải chịu tổn thất. Họ để mất Ceylon, Malacca và mũi Hảo Vọng về tay người Anh, chỉ còn giữ được các thuộc địa ở Đông Nam Á.



Một người Hà Lan là Adrian Reland đã vẽ bản đồ Java này vào khoảng năm 1715. Hòn đảo này do nhiều thủ lĩnh địa phương cai trị cho tới khi bị Công ty Đông Ấn Hà Lan kiểm soát năm 1619. Cho đến tận năm 1949, Java vẫn là một thuộc địa của Hà Lan.

NỘI CHIẾN ANH (1642–1660)

Nội chiến Anh là chiến tranh giữa những người ủng hộ nhà vua và những người ủng hộ Nghị viện. Trong năm năm, nước Anh do nhà độc tài Oliver Cromwell cai trị.



Trong thời gian xảy ra nội chiến, miền Tây và miền Bắc nhìn chung ủng hộ vua Charles, còn miền đông và miền Nam ủng hộ Nghị viện, nhưng trong từng địa phương trên cả nước vẫn có sự chia rẽ. Trận đánh lớn đầu tiên diễn ra ở Edgehill năm 1642 và trận cuối cùng diễn ra ở Worcester năm 1651.

Nội chiến Anh là cuộc chiến giữa những người ủng hộ vua Charles I và những người ủng hộ Nghị viện. Cũng như vua cha James I, Charles tin vào "quyền thiêng liêng" của nhà vua, cho rằng ông được Chúa Trời trực tiếp trao quyền cai trị. Lòng tin này khiến ông bất hòa với Nghị viện.



Charles I (1600–1649) lên ngôi vua nước Anh năm 1625 và cùng năm đó, ông cưới Henrietta Maria (người Pháp). Lòng tin của ông vào "quyền thiêng liêng" của nhà vua lúc đầu khiến ông xung đột với Nghị viện và cuối cùng dẫn đến cuộc Nội chiến Anh.

Năm 1625, Charles lên ngôi và ngay lập tức bắt đầu tranh cãi với Nghị viện về quyền của vua trong việc bắt giam những người chống đối, trong vấn đề tôn giáo và thuế má. Năm 1629, ông giải tán Nghị viện, cố gắng một mình cai trị nước Anh trong 11 năm.

Năm 1637, vua Charles bắt người Scotland phải theo nghi lễ thờ cúng của Anh giáo. Những người Scotland theo Tân giáo dòng Trưởng Lão (Presbyterian) liền nổi dậy, gây dựng quân đội, và vào năm 1640 đã chiếm một phần miền Bắc nước Anh. Vua Charles triệu tập lại Nghị viện nhằm yêu cầu chi tiền để đàn áp cuộc nổi dậy của người Scotland, nhưng Nghị viện đòi cải cách. Nội chiến nổ ra sau khi vua Charles định bắt năm nghị sĩ lãnh đạo chống đối. Năm 1642, giao tranh bùng nổ trên khắp đất nước giữa những người Bảo hoàng (ủng hộ nhà vua), được gọi là các Kỵ sĩ (Cavalier) và những người ủng hộ Nghị viện, được gọi là những người Đầu Tròn (Roundhead).

Vua Charles lấy Oxford làm thủ phủ, và trong thời gian đầu quân đội của ông chiếm ưu thế. Nhưng Nghị viện Anh, được quân đội Scotland ủng hộ, rốt cuộc lại mạnh hơn vì có tiền duy trì một đội quân

chuyên nghiệp. Quân đội Kiểu Mới này do Huân tước Thomas Fairfax chỉ huy đã đánh bại quân của vua Charles ở Naseby năm 1645. Vua Charles đầu hàng năm 1646 sau khi Oxford rơi vào tay phe Nghị viện.



Oliver Cromwell (1599–1658) học đại học ở Cambridge và nghiên cứu luật ở London. Năm 1628, lần đầu tiên ông được bầu vào Nghị viện đại diện cho vùng Cambridge. Ông đã tuyển mộ và đào tạo Quân đội Kiểu Mới của Nghị viện. Là một tín đồ Thanh giáo nghiêm khắc, ông tin rằng Chúa Trời đã chọn ông để thực hiện nguyện vọng của Ngài.



Trong trận Naseby vào năm 1645, quân Bảo hoàng của vua Charles thất bại thảm hại trước Quân đội Kiểu Mới của phe Đầu Tròn. Đây là chiến thắng có tính quyết định của quân Nghị viện trong cuộc nội chiến Anh.

Vua Charles bị giam trên đảo Wight. Tại đây ông lại định bắt đầu chiến tranh một lần nữa, lần này với sự giúp đỡ của người Scotland. Giai đoạn hai của cuộc nội chiến bùng nổ khi những người Bảo hoàng nổi dậy và người Scotland có ý định xâm lược xứ Anh, nhưng không thành công. Năm 1648, những nghị sĩ vẫn có tư tưởng ủng hộ nhà vua đã bị Oliver Cromwell loại khỏi Nghị viện. Nghị viện, với số nghị sĩ ít ỏi còn lại, đã kết tội vua Charles làm phản và xử tử ông năm 1649.

OLIVER CROMWELL

Sau khi vua Charles bị xử tử, Nghị viện bãi bỏ chế độ quân chủ và Anh trở thành một Khối Thịnh vượng chung hay Khối Liên hiệp (Commonwealth). Nghị viện điều hành đất nước nhưng bất hòa với quân đội và các nghị sĩ bất đồng với nhau. Năm 1653, Oliver Cromwell nổi lên như một nhà lãnh đạo mạnh mẽ, cai trị nước Anh với cương vị là Huân tước Bảo quốc (Lord Protector). Ông xích mích với một số nghị sĩ và buộc phải cai trị đất nước với sự giúp đỡ của các tướng lĩnh quân đội. Ông tiến hành chiến tranh với Hà Lan để giành quyền buôn bán và quyền kiểm soát các vùng biển, nắm được quyền kiểm soát Ireland và lập kế hoạch mở rộng thuộc địa.

Chế độ độc tài của



Con dấu của Hạ viện Anh có hình Nghị viện Khối Thịnh vượng chung nhóm họp vào năm 1651.

Cromwell không được toàn thể dân chúng ủng hộ do ông dùng vũ lực và đánh thuế cao. Nhưng ông đã ban hành các biện pháp cải cách giáo dục và làm cho người dân Anh bình đẳng hơn. Năm 1658, Cromwell mất, con trai ông là Richard lên cai trị Anh. Richard cai trị tồi và bị quân đội phế truất. Dân Anh lại muốn có nhà vua cai trị, nên năm 1660 con trai của Charles I lên ngôi, trở thành vua Charles II.



VỤ XÉT XỬ VUA CHARLES I: Vua Charles không được lòng dân chúng vì ông lấy vợ là người Thiên Chúa giáo. Ông cũng đánh thuế cao để lấy tiền trang trải cho các cuộc chiến tranh mà người dân không mong muốn, cũng như cố hạn chế quyền lực của Nghị viện, rồi giải tán Nghị viện trong 11 năm. Tuy nhiên, khi bị xét xử và hành hình, ông tỏ rõ khí phách nên giành được phần nào thiện cảm. Lúc bị hành hình, ông mặc thêm một áo sơ mi để không run vì lạnh, cốt cho mọi người khỏi hiểu lầm là ông sợ hãi. Thi thể của ông được những người ủng hộ bí mật mai táng ở lâu đài Windsor.



Không lâu sau khi nội chiến kết thúc, hai thảm họa lớn đã xảy ra ở London. Đầu tiên là Đại Dịch hạch đến từ châu Âu trong hai năm 1664–1665, cướp đi sinh mạng của khoảng 20% dân số trong thành phố. Tiếp đó, trận Đại Hỏa hoạn đã phá hủy hầu hết London năm 1666.

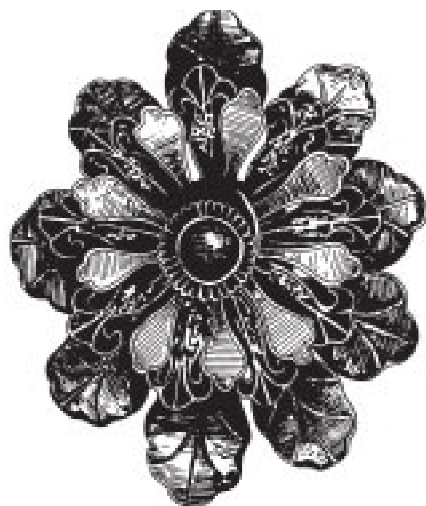
TRUNG QUỐC: NHÀ THANH (1644-1770)

Nhà Thanh do người Mãn, một nhánh dân tộc Siberia sống ở Mãn Châu, lập ra. Nhà Thanh cai trị Trung Quốc từ năm 1644 đến năm 1911.



Người Mãn tới xâm chiếm Trung Quốc từ các vùng đất nằm ở phía Bắc Vạn Lý Trường Thành. Dưới thời nhà Thanh, đất đai và dân số Trung Quốc phát triển, và người Mông Cổ chuyên quấy nhiễu cuối cùng đã bị đánh bại.

Các hoàng đế nhà Minh cai trị Trung Quốc từ năm 1368. Nhưng họ bị dân chúng căm ghét do sưu cao thuế nặng và các cuộc khởi nghĩa dấy lên ở khắp nơi. Hoàng đế cuối cùng của nhà Minh là Sùng Trinh đã treo cổ tự vẫn khi những người nông dân nổi dậy tràn vào kinh đô Bắc Kinh. Trong bối cảnh hỗn loạn sau cuộc nổi dậy, thủ lĩnh của người Mãn là Đa Nhĩ Cổn (Dorgon) đã chỉ huy một đội quân từ quê hương Mãn Châu tiến về hướng Nam. Ông chiếm Bắc Kinh và lập ra triều đại nhà Thanh. Cháu của ông là Thuận Trị trở thành hoàng đế đầu tiên của nhà Thanh.



Chiếc ghim vàng cài áo hình hoa tinh xảo này được chế tác vào thời nhà Thanh ở Trung Quốc. Đây là một trong số rất nhiều đồ tinh xảo thời đó được Trung Quốc xuất khẩu sang các nước khác.

Cuộc phản kháng của người dân ở các tỉnh miền Nam Trung Quốc chống người Mãn vẫn tiếp diễn, và phải 40 năm sau toàn bộ Trung Quốc mới chịu phục tùng ách cai trị của nhà Thanh. Người Mãn sống tách biệt với người Hán tại Trung Quốc trong những khu vực khép kín. Hôn nhân giữa người Mãn với người Hán bị cấm. Đàn ông Hán thậm chí bị buộc phải để tóc dài thắt đuôi sam để chứng tỏ địa vị thấp kém hơn người Mãn.

Tuy nhiên, cả người Mãn lẫn người Hán đều được tuyển làm viên chức điều hành đế quốc. Theo thời gian, người Mãn tiếp nhận phong tục của người Hán; bằng cách này họ được người Hán dễ dàng chấp nhận. Do ít dân hơn so với người Hán nên người Mãn phải thận trọng, không đối xử quá đáng với người Hán. Họ đã mang lại một cuộc sống mới và làm cho Trung Quốc phát triển mà không gây xáo trộn phong tục của nước này.



Hình vẽ các dinh thự lớn và vườn cảnh của tầng lớp quý tộc Trung Quốc thời nhà Thanh trên tấm bình phong bằng gỗ mun này được làm vào năm 1672.

ĐẾ QUỐC GIÀU CÓ VÀ HÙNG MẠNH

Thời gian đầu, Trung Quốc phát triển phồn thịnh dưới thời nhà Thanh. Đế quốc lớn mạnh và hoạt động buôn bán gia tăng, đặc biệt với châu Âu. Vải lụa và đồ sứ Trung Quốc đẹp nhất thế giới, các mặt hàng làm từ bông của họ rẻ và chất lượng cao. Một khối lượng lớn trà của Trung Quốc được bán ra nước ngoài khi tục uống trà bắt đầu trở thành mốt ở châu Âu vào thế kỷ XVIII.

Đế quốc này trở nên giàu có và hùng mạnh đến nỗi các vị hoàng đế Trung Quốc khinh miệt phần còn lại của thế giới. Dưới thời hoàng đế Khang Hy (1661–1722), các thương gia nước ngoài buộc phải quỳ mỗi khi nghe chiếu chỉ của hoàng đế. Người Mãn cũng ép một số nước làm chư hầu, trong đó có Tây

Tạng, An Nam (nay là Việt Nam), Miến Điện, Mông Cổ và Turkestan, khiến Trung Quốc trở thành đế quốc lớn nhất thế giới lúc bấy giờ. Người Mãn đã đạt được một thỏa thuận với người Nga về đất đai và buôn bán.



Tây Tạng do một lãnh tụ đạo Phật gọi là Đạt Lai Lạt Ma cai trị. Năm 1645, Đạt Lai Lạt Ma thứ ba đã cho xây lại tu viện Potala ở thủ đô Lhasa để làm dinh thự. Các Đạt Lai Lạt Ma chịu ảnh hưởng của người Mông Cổ, nhưng đến giữa thế kỷ XVIII, Tây Tạng đã là một phần của đế quốc Trung Hoa.



Chiếc bình sứ tráng men này có niên đại từ cuối thế kỷ XVII, bắt chước kiểu dáng và mẫu hoa văn từ chiếc bình đồng phục vụ nghi lễ của Trung Hoa cổ đại đời nhà Thương.

Lúc đầu, một số cuộc nổi dậy đã nổ ra ở miền Đông Nam Trung Quốc và ở một số vùng dân tộc thiểu số để phản đối người Hán chuyển tới khu vực của họ. Nhưng nhìn chung, Trung Quốc sống trong thái bình thịnh vượng dưới sự cai trị của nhà Thanh. Dân số nước này tăng mạnh, năm 1650 mới là 100 triệu người mà tới năm 1800 đã đạt con số 300 triệu, và người Hán bành trướng cả về phía Tây lẫn Tây Nam Trung Quốc. Tuy nhiên, vào cuối thế kỷ XVIII, đã manh nha sự mục ruỗng và suy tàn.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1644 Người Mãn lập triều đại nhà Thanh ở Bắc Kinh

1644-1660 Quân Mãn Thanh chiếm hầu hết Trung Quốc

1661 Những người ủng hộ nhà Minh thất thế đã chiếm đảo Formosa (Đài Loan) từ tay người Hà Lan

1661 Khang Hy trở thành hoàng đế thứ hai của nhà Thanh



Nghề dệt lụa bằng khung cửi ở Trung Quốc sử dụng hàng nghìn nhân công, đặc biệt là phụ nữ. Vải lụa được sản xuất để dùng trong nước và xuất khẩu sang châu Âu. Bông cũng được nhập khẩu và dệt thành vải để xuất khẩu. Những thợ dệt ở Tô Châu rất nổi tiếng với sản phẩm lụa.

1674-1681 Các cuộc nổi dậy ở miền Nam sớm bị dập tắt

1683 Quân Thanh chiếm đảo Đài Loan từ tay phe ủng hộ nhà Minh

1689 Người Nga đổi đất ở Siberia để được buôn bán tại Trung Quốc

1696 Quân Thanh đánh bại quân Mông Cổ tại Mông Cổ

1717-1720 Chiến tranh với Mông Cổ giành quyền kiểm soát Tây Tạng

Những năm 1750 Người Trung Quốc xâm chiếm Tây Tạng và Turkestan

Những năm 1760 Người Trung Quốc tấn công Miến Điện, biến nước này thành chư hầu

VUA MẶT TRỜI (1643-1715)

Vua Louis XIV quyết tâm biến nước Pháp trở thành một quốc gia vĩ đại. Toàn bộ đời sống của nước Pháp đều xoay quanh ông và ông trở thành ông vua quyền lực nhất ở châu Âu.

ăm 1643, Louis XIV lên ngai vàng nước Pháp khi mới năm tuổi. Mẹ của Louis XIV là "Anne nước Áo", với tư cách là nhiếp chính đã cai trị Pháp trong tám năm, cho đến năm 1651. Năm 1648, người dân Paris nổi dậy sau nhiều năm chịu sưu cao thuế nặng. Vua Louis buộc phải rời khỏi thành phố. Cuộc nổi dậy mang tên Fronde thất bại vào năm 1653. Vua Louis quyết không bao giờ để chuyện này tái diễn, và năm 1661, khi 22 tuổi, ông nắm quyền cai trị. Ông biến nước Pháp thành một nước quân chủ chuyên chế, do một mình nhà vua cai trị. Năm 1665, vua Louis cử Jean Colbert làm Tổng quản Tài chính. Colbert đã biến Pháp thành đất nước được cai quản tốt nhất ở châu Âu. Ông đã cải tổ chế độ thuế má, cải cách luật pháp. Các ngành nghề mới được lập ra. Ông cho xây dựng cầu, đường, kênh đào, mở rộng lực lượng hải quân và đội thương thuyền của nước này. Vua Louis và hoàng gia chuyển tới sống trong một cung điện mới nguy nga ở Versailles năm 1682. Những người đứng đầu các dòng họ quý tộc ở Pháp cũng bị buộc tới sống ở đó để vua Louis có thể trông chừng họ.

Đời sống cả nước Pháp xoay quanh ông Vua Mặt trời Louis. Khi đã có tuổi, vua Louis trở nên thiên về Thiên Chúa giáo hơn và xung đột tôn giáo lại bùng phát. Năm 1685, ông hủy bỏ Sắc lệnh Nantes và không còn tỏ ra khoan dung đối với người Tân giáo Pháp. Ông cho rằng biên giới tự nhiên của Pháp là dãy núi Alps, dãy núi Pyrenees và sông Rhine. Ông đẩy nước Pháp vào một cuộc chiến tranh nhằm mở rộng lãnh thổ Pháp tới các vùng biên cương này. Quân đội Pháp trở thành lực lượng chiến đấu lớn nhất và đáng sợ nhất ở châu Âu. Nhưng vua Louis cũng để mất hầu hết số đất đai chiếm được. Ông mất năm 1715, để lại cho người kế vị của mình là vua Louis XV một đất nước chịu sự kiểm soát ngặt nghèo và gần như khánh kiệt vì chiến tranh.

N

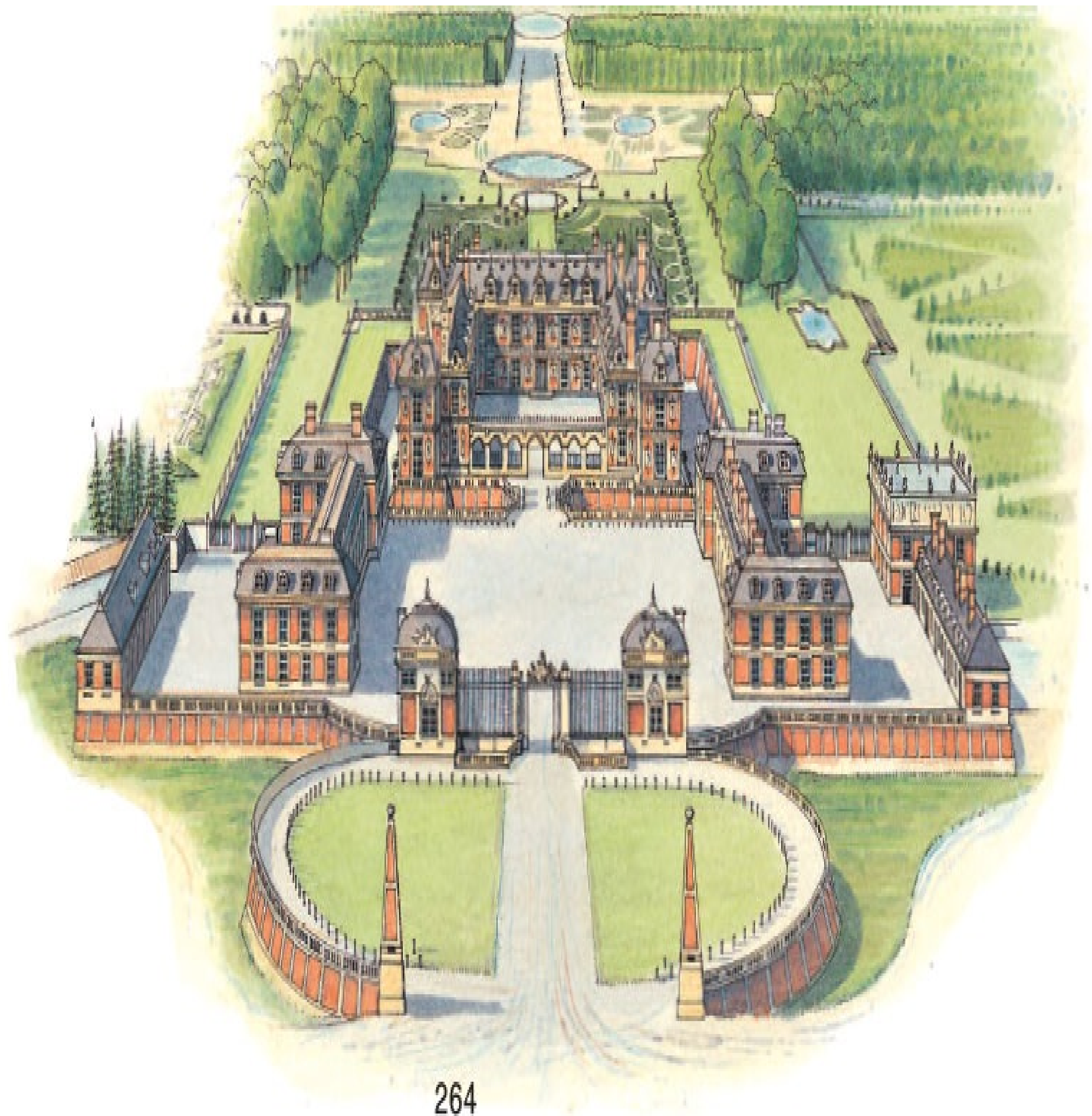


Vua Louis XIV muốn nước Pháp trở thành một trung tâm văn hóa lớn. Ông đã có công trong việc phát triển các loại hình nghệ thuật, trong đó có môn ba-lê. Năm 1661, ông thành lập Viện Khiêu vũ



Vua Louis phái một viên tướng của mình là Công tước de Vendôme tới giúp vua Tây Ban Nha Philip V thuộc dòng họ Bourbon. Trong ảnh, tướng Vendôme đang kiểm tra những lá cờ Áo trong trận Villaviciosa.

Hoàng gia. Ông đã đóng vai thần Mặt trời Apollo trong buổi trình diễn vở ba-lê Vũ điệu của đêm năm 1653 – một buổi diễn kéo dài đến mức khó tin là 12 giờ đồng hồ. Vì màn trình diễn này mà vua Louis được gọi là "Vua Mặt trời".



Vua Louis đã cho xây một cung điện nguy nga nhất châu Âu ở Versailles, ngoại ô Paris. Công trình này cần tới 36.000 công nhân và mất 47 năm mới xây xong. Đội ngũ lính canh và người hầu phục vụ triều đình đông tới 15.000 người.

ẤN ĐỘ: TRIỀU ĐẠI MOGHUL SUY TÀN (1605-1707)

Sau khi Akbar Đại đế qua đời, đế quốc Moghul bắt đầu suy tàn dần. Cuối cùng, người Maratha hiếu chiến và người Anh đã làm tan rã đế quốc này.



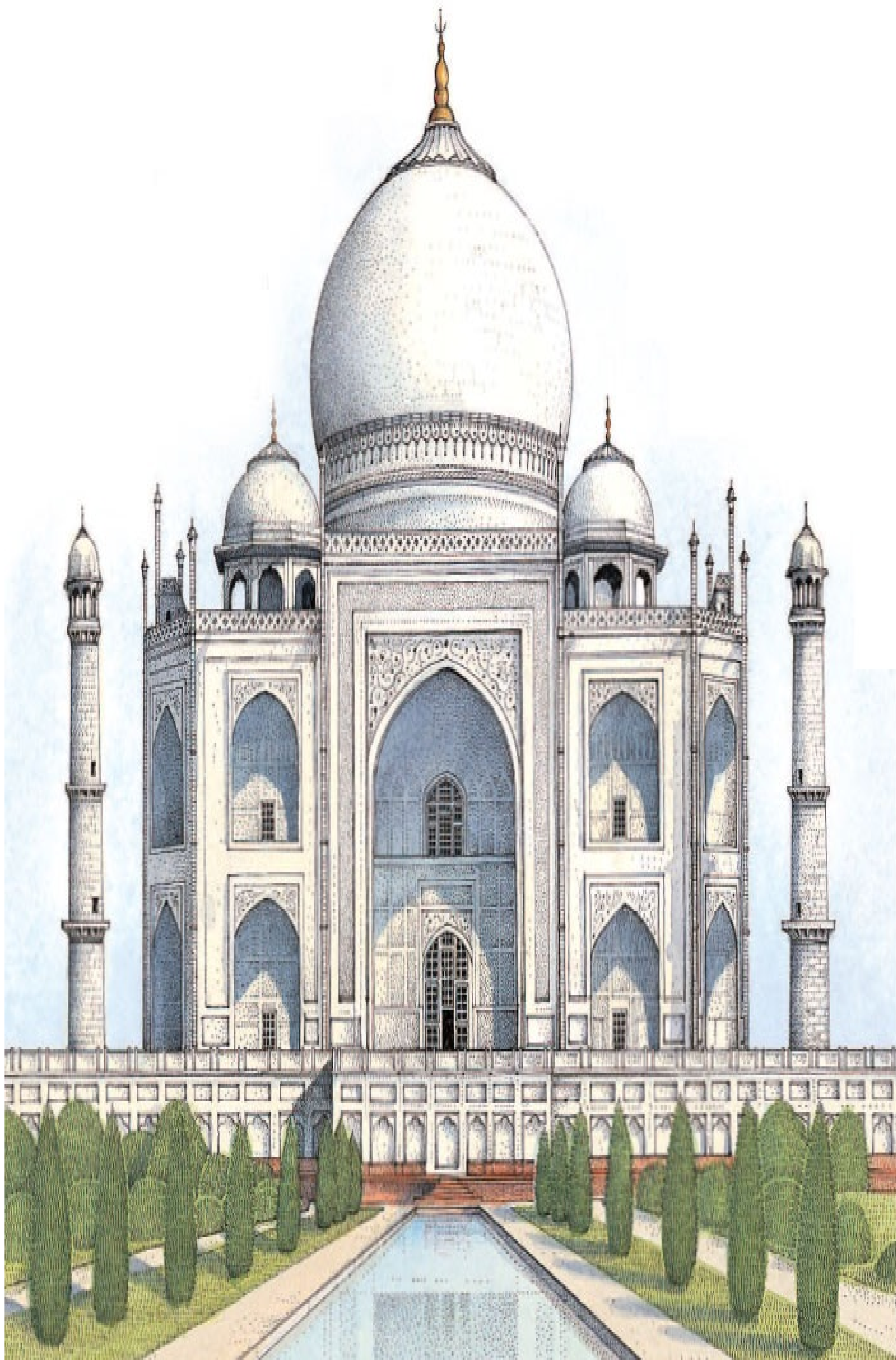
Mumtaz Mahal là vợ yêu của Shah Jahan. Bà mất trong khi sinh nở vào năm 1629, sau 19 năm chung sống với hoàng đế. Đền Taj Mahal nguy nga, một kiệt tác của kiến trúc Moghul, được xây dựng để tưởng nhớ bà.

Akbar, người sáng lập đế quốc Moghul ở Ấn Độ, qua đời năm 1605. Con trai ông là Jahangir (1569–1627) lên kế vị nhưng không quan tâm đến việc cai trị đất nước. Ông thích giao du với các họa sĩ và thi sĩ, nên đã phung phí sức lực và phần lớn tiền bạc vào xây dựng các tòa nhà nguy nga và vườn tược cầu kỳ. Trong khi đó, Nur Jahan, người vợ xinh đẹp và đầy tham vọng của Jahangir, cai trị đất nước. Con trai của Jahangir là Shah Jahan (1592–1666) nối ngôi năm 1628. Shah Jahan mở rộng lãnh thổ đế quốc, đến năm 1636 thì chiếm được Deccan ở miền Trung Ấn Độ. Nhưng cuộc đời ông có kết cục bi thảm. Năm 1657, ông bị bệnh và bốn người con trai của ông lục đục về chuyện kế vị. Aurangzeb (1618–1707), người con thứ ba, đã tống giam cha mình, giết các anh em trai và chiếm ngai vàng.

Aurangzeb xâm chiếm phần lớn các vùng còn lại ở Ấn Độ nhưng không đánh bại được người Maratha thượng võ ở vùng bờ biển miền Tây. Ông là một tín đồ Hồi giáo cuồng tín. Phần đông thần dân của ông là người Hindu và ông đã truy bức họ không thương tiếc. Phong trào chống đối dâng cao. Người Maratha tàn phá vùng Deccan và các cuộc nổi dậy nổ ra khắp Ấn Độ. Sau khi Aurangzeb mất năm 1707, đế quốc Moghul bắt đầu tan rã. Thế kỷ XVIII đã chứng kiến nhiều cuộc chiến tranh ở Ấn Độ và thống đốc *(nawab)* các tỉnh trở nên độc lập hơn. Người Maratha và người Anh bắt đầu chiếm các vùng đất của người Moghul.



Shah Jahan chiếm vùng Deccan ở miền Trung Ấn Độ và xây dựng lại Delhi làm thủ đô của đế quốc Moghul. Bị con trai bắt giam vào năm 1657, ông chết trong tù.



ĐỀN TAJ MAHAL: Shah Jahan đã cho xây đền Taj Mahal ở ngoại ô Agra làm lăng mộ cho vợ là Mumtaz Mahal ('Người được chọn vào Cung'). Tòa nhà tuyệt đẹp này được làm bằng cẩm thạch trắng dát đá quý, phải mất 11 năm mới hoàn thành. Toàn bộ quần thể kiến trúc mất tổng cộng 22 năm xây dựng.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1605 Jahangir lên ngôi hoàng đế và trị vì trong 23 năm

1608 Người Anh tới Ấn Độ

1611-1622 Nur Jahan, vợ của Jahangir, cai trị đất nước

1628 Shah Jahan lên ngôi hoàng đế và trị vì trong 30 năm

1658 Aurangzeb trở thành hoàng đế cuối cùng của triều Moghul, cai trị trong 49 năm

Những năm 1660 Người Maratha, đối thủ của người Moghul, nổi dậy

1707 Đế quốc Moghul bắt đầu suy tàn

ĐẾ QUỐC OTTOMAN (1602-1783)

Sau thời trị vì của Suleiman Oai sang, đế quốc Ottoman bước vào thời kỳ suy thoái kéo dài. Tuy nhiên, đế quốc này vẫn tồn tại cho đến năm 1923.



Hoàng đế Osman II cai trị từ 1618 đến 1622. Ông là một hoàng đế trẻ, nghiêm khắc và đặc biệt thích bắn cung. Osman II đã hạn chế quyền lực của vệ binh Thổ Nhĩ Kỳ (những sĩ quan quân đội cấp cao) nhưng những người này đã làm phản, giết ông và đưa Mustafa I lên thay.

Năm 1565, Suleiman Oai sang quyết định xâm lược Malta lúc này do quân Thập Tự Chinh dòng Hiệp sĩ Thánh John chiếm đóng. Mặc dù quân Thổ Nhĩ Kỳ đông hơn nhiều so với quân Hiệp sĩ, nhưng cuộc xâm lược thất bại và họ phải rút lui sau vài tháng. Suleiman mất năm 1566. Năm 1571, khi quân Ottoman định chiếm đảo Síp (Cyprus) do người Venice cai trị, đội quân xâm lược của họ bị các lực lượng hải quân phối hợp của Venice, Tây Ban Nha và Các vùng Lãnh thổ của Giáo hoàng đánh bại ở Lepanto, ngoài khơi bờ biển Hy Lạp. Năm 1602, người Ottoman tiến hành một cuộc chiến tranh kéo dài và tốn kém với Ba Tư dưới triều Safavid nhưng không thu được kết quả gì. Bệnh dịch và khủng hoảng kinh tế cũng giáng xuống Istanbul. Các tuyến đường buôn bán nối châu Á, châu Phi và châu Âu mang lại nhiều lợi nhuận một thời nay mất đi vị thế cũ vì các tuyến đường mới trên biển vòng quanh châu Phi và các tuyến đường bộ qua Siberia đã được mở ra.

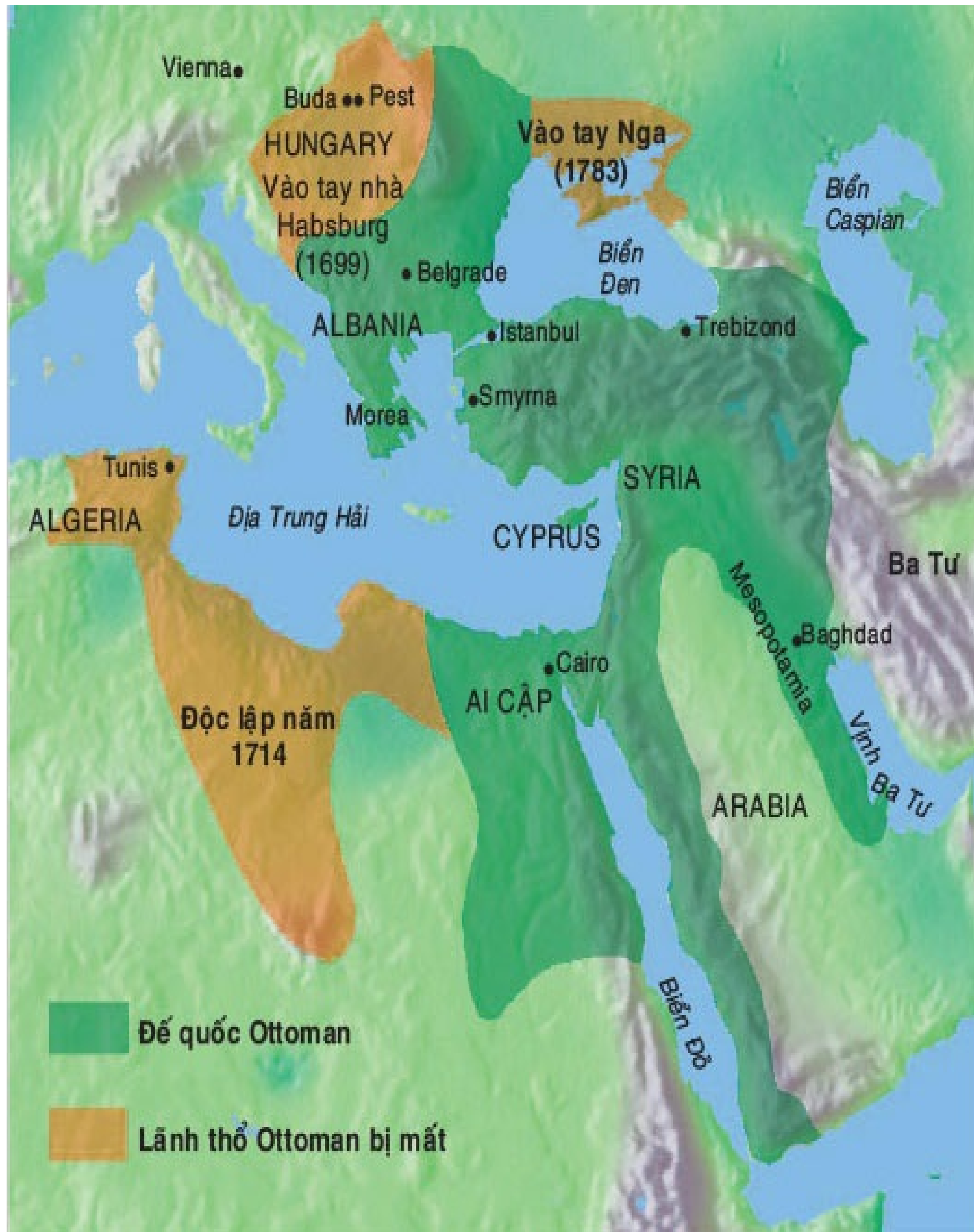
ĐẾ QUỐC SUY YẾU

Nhờ cuộc Chiến tranh Ba mươi Năm ở châu Âu mà người Ottoman được hưởng hòa bình một thời gian. Nhưng năm 1656, khi họ định xâm lược đảo Crete thì người Venice đã bao vây eo biển Dardanelles (nối Địa Trung Hải với biển Đen), đe dọa trực tiếp Istanbul. Diễn biến này gây nên hoảng loạn, hoàng đế Ibrahim bị các sĩ quan quân đội phế truất. Một tể tướng mới là Mehmet Kuprili lên nắm quyền điều hành. Ông tiến hành cải cách kinh tế, quân đội, và tiền đồ của đế quốc lại được khôi phục.

Tể tướng tiếp theo là Kara Mustafa cố xâm lược thành Vienna của dòng họ Habsburg lần thứ hai, vào năm 1683. Quân bảo vệ thành Vienna cố thủ trong hai tháng, sau đó quân Đức và quân Ba Lan tới đánh bại quân Thổ. Người Áo xâm lược Hungary, Venice chiếm một phần của Hy Lạp và người Nga đe dọa vùng Azov ở Ukraine. Một tể tướng khác là Mustafa Kuprili lên nắm quyền vào năm 1690. Ông đã đánh đuổi được người Áo nhưng bị giết vào năm 1691. Vào những năm 1690, người Ottoman rốt cuộc để mất Hungary và Azov. Đế quốc của họ ở châu Âu được cứu nguy chỉ vì Áo có chiến tranh với Pháp.



Hoàng đế Mustafa I (1591–1639) là một người tâm thần bất ổn. Ông cai trị đế quốc trong hai giai đoạn: 1617–1618 và 1622–1623.



Đế quốc Ottoman vẫn rộng lớn nhưng đã hết thời phồn thịnh, các đường biên giới chia nhỏ đế quốc đang hình thành.

ĐẾ QUỐC BỊ THU HẸP

Thững năm 1710–1720, người Ottoman giành lại vùng Azov và Hy Lạp nhưng để mất Serbia và nhiều vùng ở Armenia. Ngoài ra, họ để mất quyền kiểm soát hầu hết Bắc Phi gồm Algeria, Tunisia và Libya. Những nước này trên danh nghĩa vẫn thuộc đế quốc Ottoman nhưng thực chất đã trở nên độc lập. Năm 1736, người Nga lại tấn công, và đến năm 1783, họ chiếm Crimea (Crưm) và hầu hết Ukraine, khiến người Ottoman không còn kiểm soát được biển Đen. Tại Anatolia, các thủ lĩnh địa phương nổi loạn và ở Istanbul người dân lo lắng không biết tương lai mình sẽ ra sao.

Đế quốc Ottoman vẫn hùng mạnh nhưng bị mất nhiều hoạt động buôn bán và của cải. Sự tiến bộ đạt được trong thời kỳ đầu của đế quốc trong lĩnh vực tôn giáo, nghệ thuật và tiến bộ xã hội cũng chậm

lại. Người Moghul, bạn bè duy nhất của người Ottoman, cũng đang trong giai đoạn suy tàn trong khi người châu Âu đang tiến rất nhanh. Tuy nhiên, đế quốc Ottoman vẫn chưa chấm dứt tồn tại.



Một bức tiểu họa của Thổ Nhĩ Kỳ được vẽ vào năm 1610 mô tả một đoàn nhạc công được triệu đến để mua vui cho hoàng đế ở Istanbul. Các hoàng đế bị lôi kéo vào các cuộc ăn chơi hoang tàng để họ xa rời chính trị và dân chúng. Quyền lực của các hoàng đế cuối cùng bị suy yếu vì một loạt các cuộc tranh giành quyền lực đẫm máu giữa các dòng họ nắm quyền cai trị.



Vụ bao vây thành Vienna năm 1683 đánh dấu bước tiến quân xa nhất của quân Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman vào châu Âu. Quân bảo vệ thành Vienna cố thủ trong hai tháng, đủ thời gian để đội quân di chuyển chậm của Đức và Ba Lan kịp tới chi viện. Quân Thổ Nhĩ Kỳ bị đánh bại thảm hại trong một trận chiến kéo dài 15 giờ đồng hồ vào ngày 12- 9-1683.

THỜI ĐẠI LÝ TRÍ (1600–1750)

Đến giữa thế kỷ XVII, tư tưởng Phục hưng đã lan rộng hầu khắp châu Âu. Người ta khám phá được nhiều điều mới về thế giới và con người.



Những tư tưởng mới trong lĩnh vực khoa học và triết học được thảo luận trong những cuộc gặp gỡ ở phòng khách của các nữ chủ nhân nổi tiếng như Ninon de Lenclos (1620–1705). Những phòng khách như vậy là nơi nuôi dưỡng sự phát triển của Thời đại Lý trí ở châu Âu.

Trong vòng vài trăm năm, người châu Âu đã chứng kiến những thay đổi lớn lao. Các tàu thuyền lúc này đi tới những vùng đất xa xôi, mang về hàng hóa và tri thức từ những nền văn hóa khác. Châu Âu chuyển sang một nền kinh tế tiền tệ, với nhiều thành phố, đô thị mới và rộng lớn hơn trước. Sách vở, sân khấu, nhạc kịch và văn hóa quần chúng đạt được những bước tiến lớn. Các bậc vua chúa và tầng lớp quý tộc sống trong những ngôi nhà sang trọng và thanh lịch, cách biệt với các tầng lớp còn lại trong xã hội. Các quan chức và công chức điều hành bộ máy chính quyền. Các nhà tư tưởng mới đưa ra những tư tưởng cấp tiến.

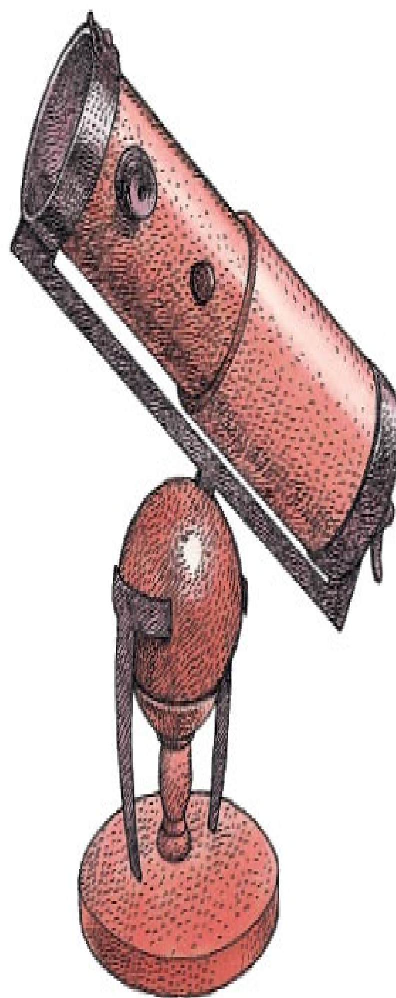


John Locke (1632–1704) là một triết gia Anh đã nghiên cứu về bản chất và tầm hiểu biết của con người.

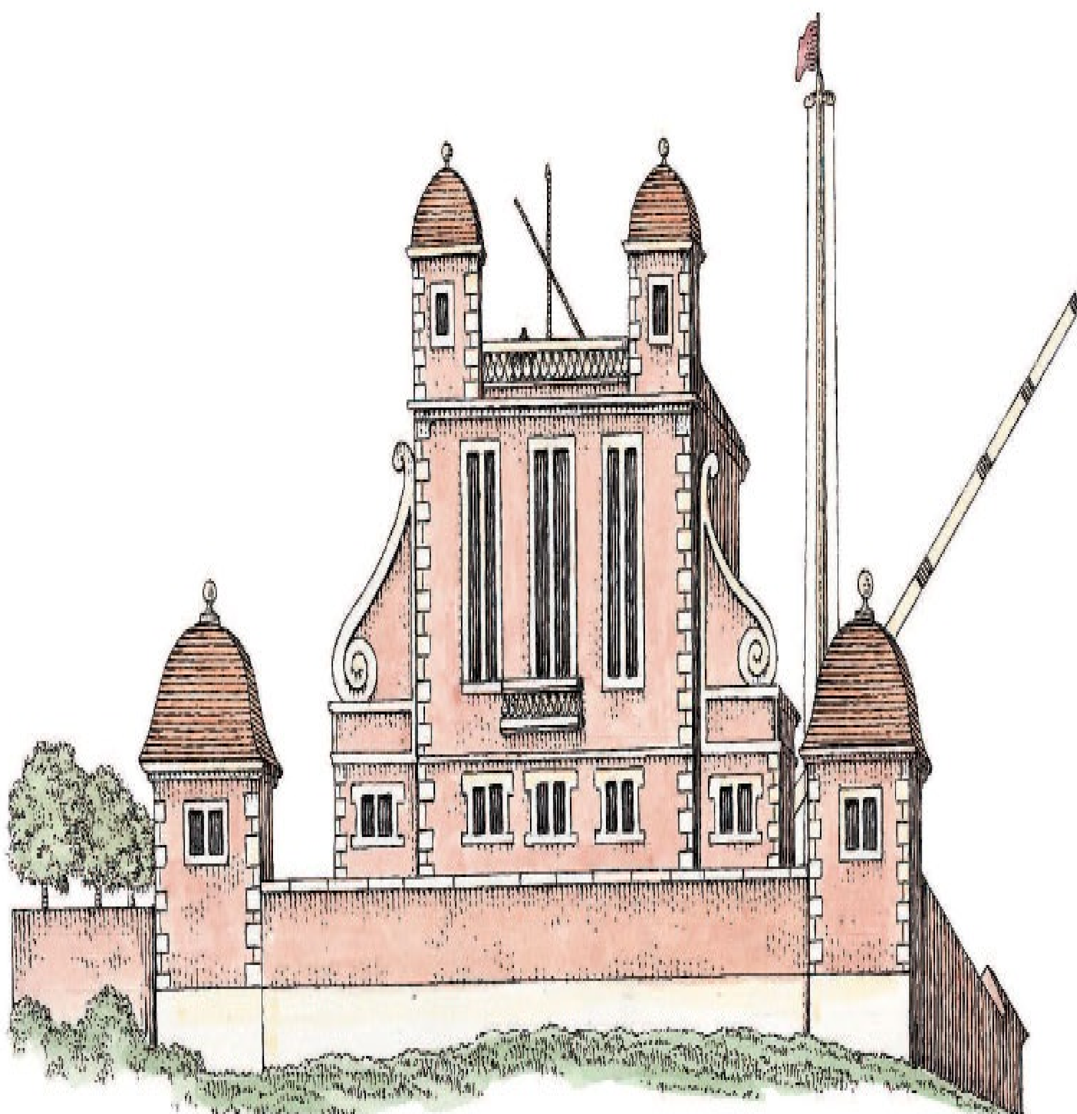
Cuộc sống đối với tất cả mọi người, cả người giàu lẫn người nghèo, lúc này rất khác trước. Người ta bắt đầu đặt câu hỏi và hoài nghi về tính đúng đắn của nhiều tư tưởng đã được thừa nhận. Những lời lẽ trong *Kinh thánh* hoặc của các triết gia Hy Lạp cổ đại không còn làm mọi người thỏa mãn. Nhiều người bắt đầu tin vào khả năng tự suy xét của mình. Cùng thời gian này, con người có nhiều khám phá mới về thế giới, bầu trời, các miền đất lạ và về chính con người. Người ta cảm thấy thôi thúc bởi nhu cầu kiểm chứng, nghiên cứu, thử nghiệm và thảo luận tất cả mọi điều, bất kể điều gì, nhu cầu vượt qua một ranh giới mới của tìm tòi khoa học. Cuộc cách mạng về phương pháp khoa học và lối tư duy được đặt tên là Thời đại Lý trí.

Các lữ khách tới Nhật Bản, Armenia, Mexico, bán đảo A rập và châu Phi để khám phá và kể về những phát hiện của mình. Các loại thuốc chữa bệnh mới (cũng như các bệnh mới) đến từ những miền đất xa xôi. Bác sĩ mổ tử thi để nghiên cứu các cơ quan nội tạng trong cơ thể và chức năng của chúng. Các nhà

thực vật học sưu tầm và bắt đầu phân loại thực vật, các nhà hóa học thì thí nghiệm các hợp chất. Kính thiên văn, phong vũ biểu, đồng hồ quả lắc, máy tính cơ và bơm hơi, tất cả đều được phát minh trong thế kỷ XVII.



Sir Isaac Newton (1642_1727) đã phát minh kính thiên văn phản xạ, giúp làm rõ nét và phóng to hình các vì sao ở xa. Thiên văn học trở thành một môn khoa học chính xác hơn.



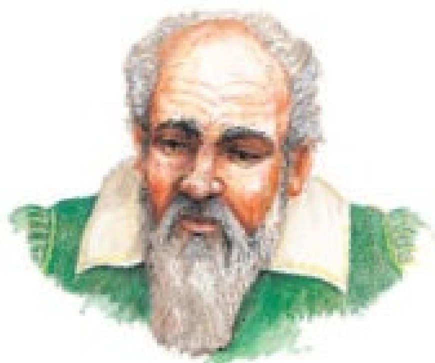
ĐÀI THIÊN VĂN HOÀNG GIA: Đài Thiên văn Hoàng gia Greenwich do vua Anh Charles II, bản thân cũng là một nhà thiên văn, sáng lập và do Christopher Wren chỉ huy xây dựng vào năm 1675. Nhà thiên văn đầu tiên quản lý Đài Thiên văn Hoàng gia là John Flamsteed, một nhà thiên văn nổi tiếng lúc bấy giờ. Đài thiên văn này được xây dựng để vẽ bản đồ các vì sao thật chính xác và bảng ghi chuyển động của hành tinh để phục vụ cho thủy thủ. Greenwich trở thành một trung tâm nghiên cứu của thời đó. Giờ tính theo Đài Thiên văn Greenwich, gọi là Giờ trung bình Greenwich (GMT), được lấy làm giờ quốc tế năm 1880. Đài Thiên văn Greenwich đóng vai trò dẫn đầu trong lĩnh vực thiên văn trong vài thế kỷ, và đến thế kỷ XX, do tình trạng ô nhiễm và ánh sáng đèn điện trên các đường phố ở London, hoạt động thiên văn của đài quan sát này được chuyển tới những nơi khác ít ô nhiễm hơn ở Anh.

LÔ-GÍC VÀ NHỮNG TƯ TƯỞNG MỚI

Các nhà toán học như Leibnitz và Descartes nghiên cứu sâu về hình học và các phép tính. Galileo và Newton nghiên cứu trọng lực và Kepler nghiên cứu chuyển động của các hành tinh. Tycho Brahe lập danh mục các vì sao, Snellius, Huygens và Grimaldi nghiên cứu về tính chất của ánh sáng, và Boyle nghiên cứu các loại khí. Các vật thể cơ học tuân theo một lôgíc hợp lý, và lô-gíc này cũng được áp dụng vào xã hội và đời sống chính trị của con người. Francis Bacon phát triển ý tưởng về một nhà nước hoàn hảo. Các nhà tư tưởng khác viết về chính quyền, về các quyền của con người và "khế ước" (thỏa thuận) giữa người cai trị và người bị trị.

Các tổ chức mới được thành lập để làm nơi thảo luận các tư tưởng nói trên. Viện Hàn lâm Pháp của

Hồng y



Galileo Galilei (1564–1642) là nhà thiên văn học, nhà toán học và vật lý học. Ông đã làm Giáo hội Thiên Chúa tức giận khi cho rằng Trái đất quay quanh Mặt trời.

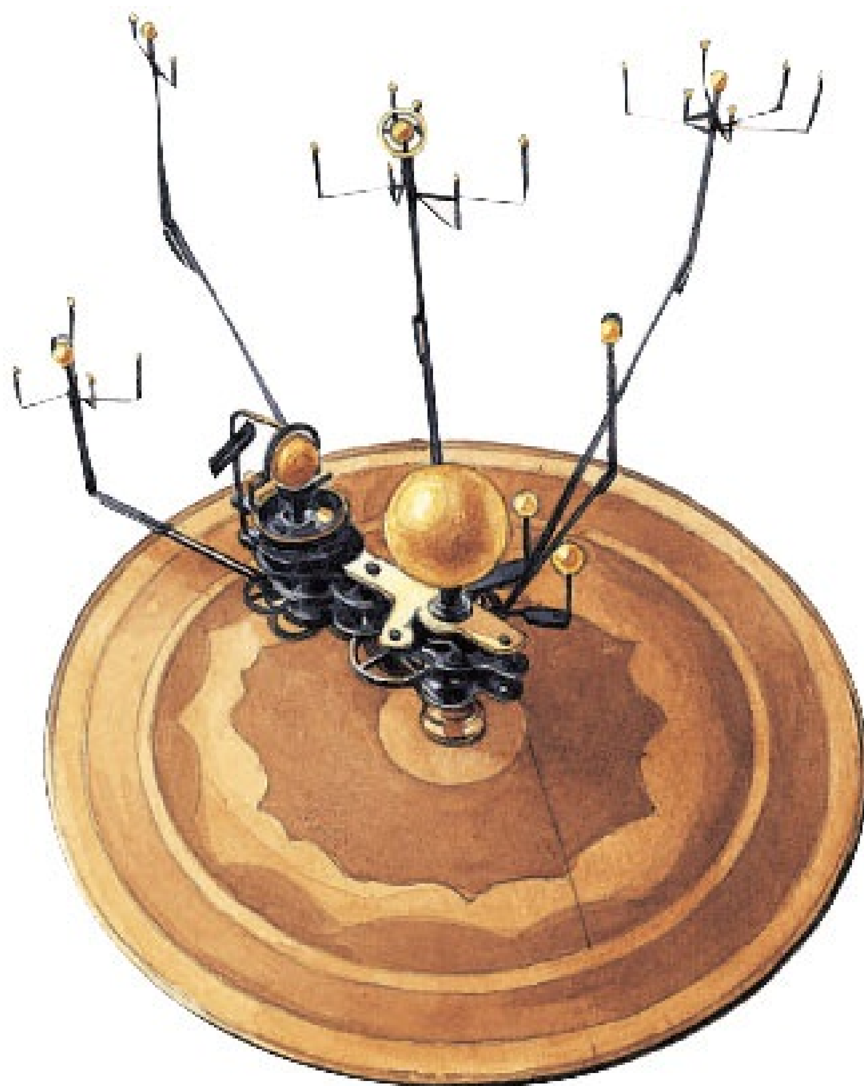
Richelieu được thành lập năm 1635. Các thành viên thời kỳ đầu của Hội (Khoa học) Hoàng gia ở Anh gồm nhà hóa học Robert Boyle, nhà vật lý học Isaac Newton, nhà viết nhật ký nổi tiếng Samuel Pepys và kiến trúc sư Christopher Wren. Trong các quán cà phê hoặc quán trà nghi ngút khói thuốc lá mọc lên ở khắp châu Âu, người ta thảo luận sôi nổi chưa từng có. Một cách suy xét sự việc mới mẻ, không mang tính tôn giáo mà dựa trên lý trí đang được hình thành. Các công trình khoa học của René Descartes, Isaac Newton, Francis Bacon, Galileo và nhiều người khác đã đặt nền tảng cho tri thức ngày nay của con người về thế giới.



Cho đến thế kỷ XVII, Giáo hội vẫn còn cấm mổ tử thi vì mục đích nghiên cứu. Bức tranh này của họa sĩ Rembrandt mô tả các bác sĩ Hà Lan đang nghiên cứu giải phẫu một xác người.



Năm 1652, quán cà phê đầu tiên được khai trương tại London. Tại đây, người ta thảo luận về chuyện làm ăn, về chính trị và trao đổi tin tức. Quán cà phê Lloyd's nổi tiếng cũng ở London, phục vụ những vị khách làm nghề bảo hiểm hàng hải.



Mô hình vũ trụ đầu tiên được làm vào năm 1700 để giải thích sự vận động của các hành tinh quanh Mặt trời và các vệ tinh quay quanh các hành tinh. Tay cầm được dùng để quay các hành tinh.



Kính thiên văn thời kỳ đầu của Galileo còn thô sơ, nhưng nhờ nó, ông đã phát hiện được bốn vệ tinh của Sao Mộc.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1608 Hans Lippershey, chuyên gia nhãn khoa người Hà Lan, phát minh kính thiên văn đầu tiên

1609 Kepler trình bày quy luật vận động của hành tinh

1628 Harvey phát hiện vòng tuần hoàn máu

1635 Viện Hàn lâm Pháp được thành lập

1637 Descartes luận giải hình học giải tích

1644 Nhà khoa học Ý Evangelista Torricelli công bố lý thuyết về phong vũ biểu

1647 Pascal phát minh máy làm phép cộng

1657 Huygens chế tạo đồng hồ quả lắc

1660 Phong vũ biểu được dùng để dự báo thời tiết

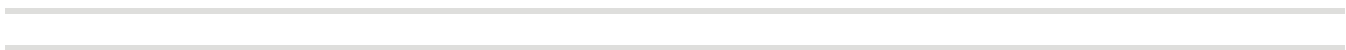
1666 Newton phát biểu định luật hấp dẫn

1673 Leibnitz phát minh máy tính

1705 Edmund Halley dự đoán sao chổi xuất hiện lại năm 1758

1735 Carl Linnaeus phân loại động vật và thực vật

1742 Anders Celsius đặt ra thang đo nhiệt độ bách phân



NẠN NÔ LỆ VÀ CƯỚP BIỂN (1517-1810)

Nhiều thuộc địa ở châu Mỹ phát triển vào thời kỳ đầu là nhờ những tên cướp biển, các chủ đồn điền trồng mía và hàng triệu nô lệ châu Phi.



Từ các cảng như cảng Bristol, thành phẩm được chở bằng thuyền đến bán ở Tây Phi. Một khi hàng hóa được bán hết ở Tây Phi, các con tàu sẽ chất đầy nô lệ và đưa họ sang Tây Ấn. Chặng cuối của cuộc hành trình là chở đường ăn về châu Âu.

Trong vòng 100 năm kể từ khi Columbus lần đầu tiên đặt chân tới châu Mỹ vào năm 1492, hầu hết dân bản xứ trên các đảo vùng biển Caribe, người Arawak và Carib, đã chết vì bị người châu Âu ngược đãi và bị nhiễm bệnh tật từ châu Âu. Đến đầu thế kỷ XVII, vùng Caribe đã trở thành chiến trường. Tây Ban Nha, Pháp, Hà Lan và Anh cùng tranh giành các hòn đảo mà họ gọi là Tây Ấn (West Indies) này. Một số hòn đảo bị đổi chủ vài lần trong cuộc tranh giành khốc liệt về buôn bán và đất đai nhằm thành lập các thuộc địa của châu Âu.



Tây Phi là nơi có nhiều vàng. Người A rập gọi khu vực này là "Guinea" và người châu Âu mượn luôn từ này để chỉ đồng tiền vàng. Năm 1663, đồng tiền vàng đầu tiên bằng vàng Guinea được đúc theo lệnh của vua Charles I

Nhiều tàu tư nhân của người Anh, người Hà Lan và người Pháp hành nghề cướp biển để làm giàu. Họ thường được chính phủ nước họ ủng hộ vì họ quấy nhiễu người Tây Ban Nha, chiếm các đảo, lập các khu định cư và thu được nhiều lợi nhuận. Một số người trong số cướp biển này sau đó được cử làm đô đốc hải quân hoặc tổng đốc thuộc địa. Francis Drake đi thuyền vòng quanh thế giới trong khoảng thời gian 1577–1580, tấn công các tàu của Tây Ban Nha và về nước cùng với nhiều của cải. Thuyền trưởng Kidd được lệnh trấn áp cướp biển, nhưng thay vì làm việc đó ông lại gia nhập lực lượng cướp biển. Edward Teach (biệt danh Râu Đen) và thuyền trưởng Morgan tấn công các khu định cư và tàu chiến của Tây Ban Nha ở vùng Caribe. Họ mở đường cho việc thành lập các thuộc địa. Người Tây Ban Nha bị mất rất nhiều vàng vào tay cướp biển, nhưng việc này không cản được công cuộc thực dân hóa châu Mỹ của họ.

HOẠT ĐỘNG BUÔN BÁN NÔ LỆ

Ở châu Âu, uống trà và cà phê đang trở thành mốt, khiến nhu cầu về đường để làm ngọt những đồ uống này gia tăng. Cây mía phát triển tốt trong điều kiện khí hậu vùng Tây Ấn nhưng việc trồng mía



Những nô lệ mới bắt được bị xích với nhau ở cổ hoặc chân. Gông cổ bằng sắt làm người nô lệ không chạy trốn được.

cần nhiều nhân công. Không thể tìm công nhân ở địa phương vì phần lớn dân bản xứ trên các đảo đã chết. Vì vậy, những người thực dân nhập nô lệ từ Tây Phi.



Cùm sắt (còng tay) không thể mở được nếu không có dụng cụ đặc biệt, được dùng để cùm hai tay của người nô lệ.

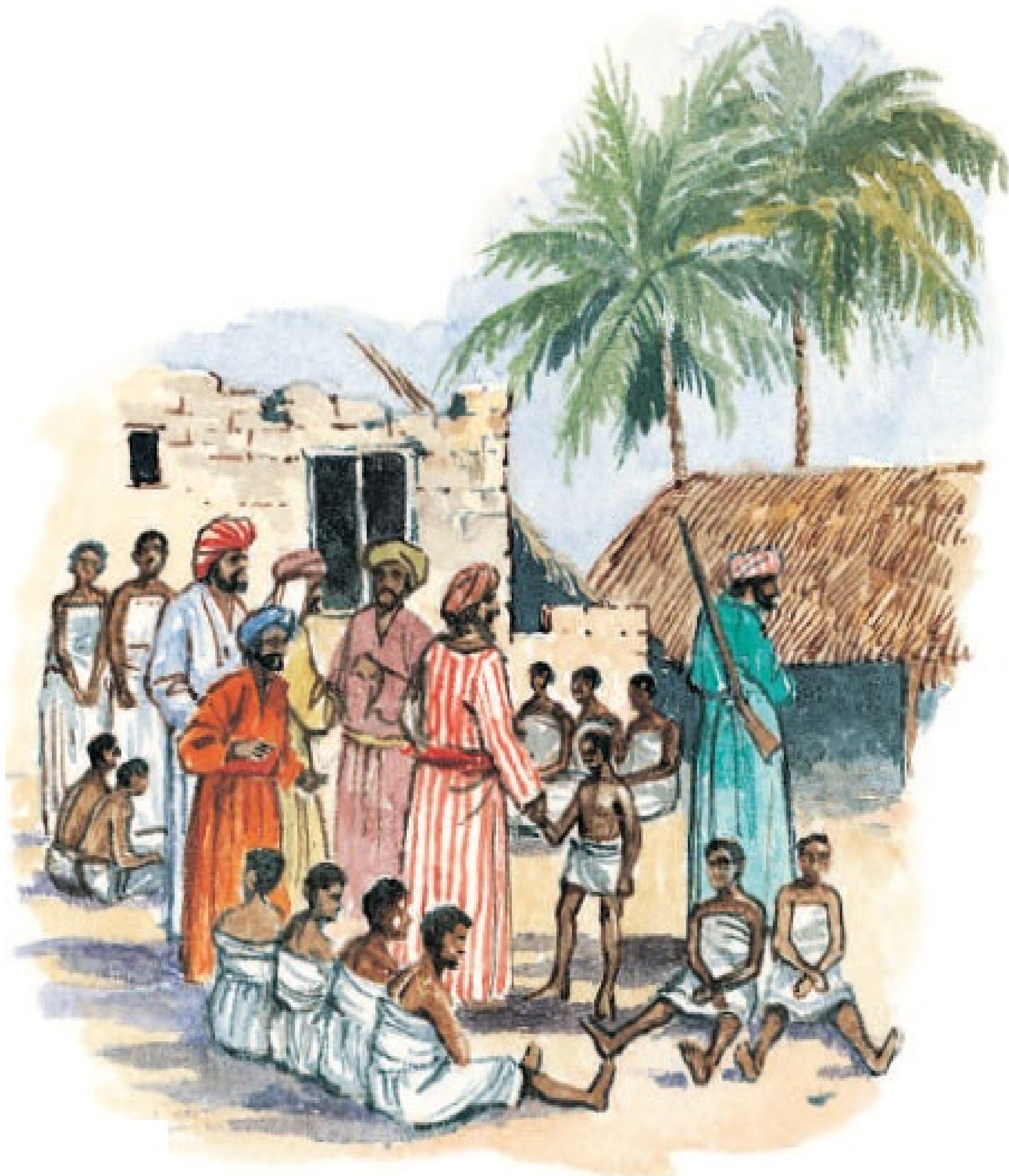
Người châu Âu coi việc họ dùng người châu Phi làm nô lệ là không có gì sai trái. Người châu Phi bị mua với giá rẻ mạt, bị lèn chặt cứng trên các con tàu và bán cho các chủ đồn điền. Hai phần ba trong số họ đã chết trên đường đi vì bệnh tật, hoặc do bị ngược đãi và làm việc quá sức. Mặc dù vậy, đến năm 1800 thì ở châu Mỹ đã có chín triệu nô lệ châu Phi.



Nhiều khi toàn bộ các gia đình hoặc có khi cả làng ở châu Phi bị đưa sang châu Mỹ làm nô lệ. Nhiều người trong số họ chết trên đường đi, và Tây Phi, Congo và Angola mất đi phần lớn dân số.



Nô lệ thu hoạch mía trong các đồn điền ở vùng Caribê. Các chủ đồn điền trở nên rất giàu có, thường trở về châu Âu sống phong lưu và giao phó đồn điền cho những người quản lý trông coi.



Một thời gian dài trước khi người châu Âu tới, người A rập đã buôn bán nô lệ ở bờ biển Đông Phi. Khi tới đây người Bồ Đào Nha đã dùng nô lệ vào các cuộc phiêu lưu lập thuộc địa.

TAM GIÁC BUÔN BÁN

Các đồn điền trồng mía của các ông chủ châu Âu ở vùng Caribe thường rất rộng. Mỗi đồn điền có nhà kho, xưởng đóng thuyền, nhà thờ, khu sinh sống của nô lệ và dinh thự của chủ đồn điền. Một tam giác buôn bán đã hình thành, trong đó thành phẩm từ châu Âu được đưa tới Tây Phi, nô lệ từ Tây Phi được đưa sang châu Mỹ và các sản phẩm từ đồn điền ở châu Mỹ được đưa về châu Âu. Các thị trường béo bở ở châu Âu buôn bán các mặt hàng như đường ăn, thuốc lá, dầu ăn và các sản phẩm khác đã được khai thác. Hoạt động cướp biển, lập đồn điền và chiếm hữu nô lệ được thúc đẩy bởi mong muốn thu lợi nhuận, và lợi nhuận giúp nền kinh tế châu Âu phát triển.

Tình trạng chiếm hữu nô lệ còn tiếp diễn đến thế kỷ XIX. Hầu hết người Mỹ gốc Phi ngày nay là hậu duệ của những người nô lệ châu Phi.



HENRY MORGAN: Thuyền trưởng Morgan (1635–1688) người xứ Wales là kẻ gieo rắc tai ương ở vùng Caribe từ những năm 60 đến những năm 80 của

thế kỷ XVII. Ông ta tổ chức các đội cướp biển, tấn công tàu chiến của Tây Ban Nha giữa biển khơi và chiếm đoạt của cải. Phần lớn chiến lợi phẩm được chở về Anh để trả ơn những người đã đầu tư cho hoạt động cướp biển của ông ta. Morgan chiếm Porto Bello năm 1668, cướp phá Maracaibo năm 1669 và chiếm Panama năm 1671. Sau này ông ta được phong hiệp sĩ vì có công chống người Tây Ban Nha, và được phong làm phó tổng đốc Jamaica vào năm 1674. Ông ta mất năm 1688, khi 53 tuổi. Những người cướp biển như Morgan đã giúp kinh tế Anh phát triển thịnh vượng hơn nhiều.

CÁC QUỐC GIA CHÂU PHI (1550-1700)

Vào thế kỷ XVII, châu Phi gồm nhiều dân tộc và vương quốc khác nhau, mỗi dân tộc và vương quốc có phong tục tập quán, hình thức chính quyền, ngôn ngữ và các vị thần của riêng mình.

Trong giai đoạn này, các quốc gia châu Phi phát triển rất nhanh. Nếu người châu Âu không tới thì có lẽ các nước châu Phi đã đưa nền văn hóa của họ tiến xa hơn nhiều. Mặc dù người châu Âu không có ảnh hưởng lớn đến châu Phi cho tới tận thế kỷ XIX, nhưng họ đã mua vàng, những vật phẩm độc đáo và nô lệ của châu Phi, đồng thời bán súng, vải, công cụ và thành phẩm cho châu Phi. Do vậy, các ngành nghề truyền thống và xã hội của châu Phi cũng bị thay đổi theo. Một số vùng như Tây Phi có rất nhiều người trở thành nô lệ. Sự chia rẽ trong xã hội gia tăng khi các tù trưởng và thương gia đạt được những thỏa thuận có lợi với người châu Âu. Một số tù trưởng thậm chí còn bán người dân của mình làm nô lệ.



Gao, Katsina và Kano tiếp nhận đạo Hồi do người A rập vượt sa mạc Sahara truyền bá vào Tây Phi. Các vương quốc ven biển vẫn duy trì tôn giáo của riêng họ. Phần lớn miền Đông Bắc châu Phi nằm dưới sự kiểm soát của đế quốc Ottoman.

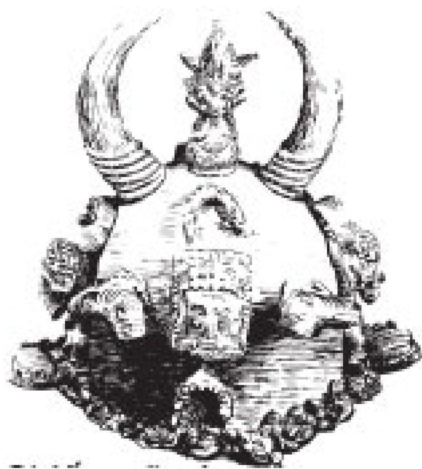


Chiếc mặt nạ đầu cừu này có xuất xứ từ vương quốc Benin ở Tây Phi, nổi tiếng về chế tác đồ đồng điếu. Mặt nạ là vật tượng trưng cho các thần linh và linh hồn, được dùng trong các nghi lễ hiến tế

Songhai là quốc gia lớn nhất ở châu Phi. Các thương gia châu Âu đến vùng bờ biển nơi đây đã đoạt lấy ngành buôn bán vàng và nô lệ của Songhai, do đó sự thịnh vượng của Songhai cũng chấm dứt. Năm 1591, một đội quân Morocco vượt sa mạc Sahara và chiếm Songhai. Ở phía Nam sa mạc Sahara xuất hiện các quốc gia mới, trong đó có Mossi, các thị quốc Hausaland, Kanem-Bornu và Darfur. Các quốc gia Hồi giáo này buôn bán với người Ottoman và người A rập.

Ở phía Đông, quốc gia Ethiopia theo Ki-tô giáo bị vây bọc bởi các nước Hồi giáo. Tín đồ Hồi giáo ở một số vùng đất của Ethiopia đã nổi dậy và tàn phá nước này. Sau đó người Bồ Đào Nha tới, đánh đuổi người Hồi giáo vào năm 1543, Ethiopia hòa bình trở lại. Dọc bờ

hàng năm hoặc các dịp nhảy múa.



Chiếc mũ này của người Asante được làm bằng vàng, có trang trí bùa ngải và sừng động vật. Người châu Âu không thể dùng vàng để mua nô lệ của người Asante vì người Asante đã có đủ vàng mà họ cần. Thay cho vàng, người châu Âu đổi súng lấy nô lệ và như vậy càng tăng cường sức mạnh quân sự cho người Asante.

biển miền Đông và miền Tây, người Bồ Đào Nha xây dựng các pháo đài và trạm chứa nô lệ. Việc này thu hút người châu Phi tới các vùng bờ biển và khuyến khích các tù trưởng làm giàu bằng cách tham gia vào hoạt động buôn nô lệ.



Người Bồ Đào Nha cho xây các pháo đài quanh bờ biển châu Phi. Bức họa đồ này được vẽ năm 1646 mô tả pháo đài ở Mombasa trên bờ biển miền Đông (nay thuộc Kenya).

DAHOMEY VÀ ASANTE

Một loạt các quốc gia đã chiếm vùng rừng dọc bờ biển Tây Phi. Năm 1625, một vương quốc mới tên là Allada được vua Akaba lập ra. Trong thời gian 1645–1685, Allada sáp nhập với hai vương quốc khác thành nước Dahomey. Quốc gia mới này trở nên giàu có nhờ hoạt động buôn bán vàng và nô lệ. Dahomey bị người Yoruba đến từ Oyo (nay thuộc Nigeria) tàn phá năm 1747. Người châu Âu biết tới nước Dahomey vì khi vua của nước này qua đời, hàng nghìn nô lệ đã bị hiến tế để có thể theo hầu nhà vua ở thế giới bên kia.

Phía Tây Dahomey là Asante. Năm 1689, Osei Tutu đã thành lập liên bang Asante hùng mạnh và xây dựng thủ đô ở Kumasi. Asante phát triển thịnh vượng nhờ buôn bán hạt cô-la, vàng và nô lệ. Pháo đài và trạm thông thương quan trọng của người Bồ Đào Nha ở Elmira thuộc Asante đã bị người Hà Lan chiếm vào năm 1637.

Châu Phi cung cấp lực lượng nô lệ làm việc trong các đồn điền ngày càng phát triển mạnh ở châu Mỹ. Hàng triệu nô lệ được chở bằng tàu vượt Đại Tây Dương. Nhiều người chết trong các cuộc chiến tranh

giành nô lệ giữa các quốc gia châu Phi, hoặc trong các hành trình khủng khiếp vượt Đại Tây Dương. Bị mất một số lượng lớn người như vậy là một thảm họa đối với châu Phi.



Một thương gia châu Âu đề nghị đổi rượu mạnh lấy nước uống với thủ lĩnh của bộ lạc Alcaty ở Senegal, Tây Phi vào khoảng năm 1690.



Một cảnh lễ hội của bộ lạc ở vương quốc Lovango thuộc vùng Congo năm 1686. Sau khi người châu Âu tới đây, sự an toàn và thống nhất trong các bộ lạc dần dần nhường chỗ cho sự nghi kỵ lẫn nhau ngày càng tăng trong xã hội và sự khống chế của các tù trưởng tham lam.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1570 Kanem_Bornu nổi lên thành một nước lớn

1575 Những người Bồ Đào Nha đầu tiên định cư ở Angola

1588 Công ty Guinea của Anh được thành lập

1600 Mwenemutapa ở thời kỳ hưng thịnh nhất

1625 Vua Akaba thành lập vương quốc mới Allada

1637 Người Hà Lan đánh đuổi người Bồ Đào Nha khỏi Bờ Biển Vàng

1652 Công ty Đông Ấn Hà Lan thành lập Cape Town

Những năm 1660 Các vương quốc của người Bambara nổi lên ở Tây Phi

1685 Ba vương quốc hợp nhất thành Dahomey

1689 Osei Tutu lập ra đế quốc Asante

1701 Osei Tutu phát triển sức mạnh quân sự của Asante



Một ông vua (oba) của Benin cưỡi ngựa trong đám rước của dân. Từng là nước giàu có nhất Tây Phi, đến thế kỷ XVIII, vương quốc Benin bắt đầu suy tàn. Benin bị yếu thế trước sự lớn mạnh ngày càng tăng của người Yoruba và của vương quốc Oyo.

IRELAND (1540-1800)

Vào thế kỷ XVII, ách cai trị của người Anh theo Tân giáo cuối cùng cũng được áp đặt bằng vũ lực tại Ireland (Ai-len). Người Ireland có phản kháng nhưng mọi cuộc nổi dậy đều bị người Anh đàn áp dã man.



James Butler, công tước xứ Ormonde (1610–1688) là người cai trị Ireland cho vua Anh Charles I.

Người Ireland không bao giờ ưa thích sự cai trị của người Anh. Vua Anh Henry II chiếm hầu hết Ireland vào năm 1171, và trong 400 năm tiếp theo, các vị vua nước Anh vẫn luôn chật vật với việc duy trì quyền lực tại Ireland. Theo thời gian, quan hệ giữa hai bên càng trở nên căng thẳng. Vấn đề chủ yếu là tôn giáo. Người Ireland là tín đồ Thiên Chúa giáo còn người Anh là tín đồ Tân giáo. Các linh mục Ireland kích động nổi dậy bằng cách rao giảng rằng người Anh là những kẻ dị giáo không có quyền chính đáng để cai trị Ireland. Nhưng người Anh đã áp dụng những biện pháp cứng rắn nhằm kiểm soát người Ireland. Họ giải thể nhiều tu viện cổ và bán đất tu viện cho các dòng họ ở Ireland ủng hộ sự cai trị của Anh. Người Ireland phản đối bằng cách thường xuyên nổi loạn. Năm 1556, nữ hoàng Anh Mary I điều quân tới miền Trung Ireland, dùng vũ lực bắt một số người Ireland bản xứ rời khỏi chỗ ở và giao đất của họ cho người Anh tới định cư.

ĐỒN ĐIỀN VÀ KHỞI NGHĨA

Năm 1580, người Anh tiếp tục mở rộng xâm chiếm Ireland. Được chính phủ Anh hứa hẹn về sự giàu có và cơ hội, những người định cư Anh nhanh chóng khai khẩn đất đai và phát triển các đô thị mới ở Ireland. Nhưng thuộc địa của họ bị người Ireland tàn phá trong cuộc tấn công diễn ra năm 1598. Một cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Ulster, vùng chỉ có người Ireland sinh sống, nhưng đến năm 1603 thì bị đàn áp. Người Anh bắt đầu lập một đồn điền ở đó, và hầu hết người tới định cư là người Scotland theo Thanh giáo. Đồn điền được củng cố bằng các đô thị có pháo đài bảo vệ như Londonderry. Một số người Ireland chiến đấu chống lại, nhưng nhiều người khác đã bỏ đi. Đến giữa thế kỷ XVII, ở Ulster số người Tân giáo đã đông hơn nhiều so với người Thiên Chúa giáo.

Năm 1642, người Ireland lại nổi dậy và hàng nghìn người định cư Tân giáo tại Ireland bị giết. Do bận rộn với nội chiến Anh nên mãi đến năm 1649 Cromwell mới dập tắt được cuộc nổi dậy này. Khi ông cùng một đội quân hùng hậu tiến vào Ireland, người Ireland đã bị đánh tan với sự dã man tới độ không thể nào tha thứ được. Người Ireland phải chuyển tới những vùng đất ít màu mỡ ở miền Tây nước này và binh lính Anh được chia đất đai để định cư. Đến lúc này người Thiên Chúa giáo mới sở hữu chưa đầy một nửa diện tích đất ở Ireland.



Thị trấn Drogheda bị quân Ireland theo đạo Thiên Chúa do Huân tước Phelim O'Neill chỉ huy bao vây vào năm 1641.

SỰ CAI TRỊ HÀ KHẮC CỦA NGƯỜI TÂN GIÁO

Người Ireland đã có một chút tia hy vọng, khi vua James II theo đạo Thiên Chúa lên làm vua xứ Anh. Nhưng con gái ông lại lấy William xứ Orange của Hà Lan, người chỉ huy liên quân của nhiều nước chống lại nước Pháp. Năm 1688, William trở thành vua xứ Anh. Hoàng tử James, biệt danh "Người bố xưng ngôi báu" (Old Pretender), con trai vua James II đã bị phế truất, chạy trốn sang Ireland. Cuối cùng, quân đội của hoàng tử James (gọi là quân Jacobite) đánh nhau với quân của William trong trận Boyne năm 1690 và quân của William đã giành thắng lợi.

Loạt sự kiện này đã đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử Ireland. Các bộ luật hà khắc được ban

hành, cấm người Thiên Chúa giáo sở hữu súng. Họ cũng bị cấm tham gia chính trị, nắm giữ đất đai, bị cấm học hành và thậm chí bị cấm cả sở hữu những con ngựa lớn. Những người Thiên Chúa giáo cải sang Tân giáo được cấp đất tịch thu từ những người vẫn theo Thiên Chúa giáo. Cộng đồng người Ireland bắt đầu tan rã, người thì cam chịu hoàn cảnh, kẻ thì chống đối và thêm nhiều người rời bỏ đất nước. Mặc dù thế kỷ XVIII là thời kỳ tương đối yên ổn, nhưng sự bất an vẫn đang nhen nhóm ở Ireland. Khi Wolf Tone lãnh đạo một cuộc nổi dậy vào những năm 1790, nhiều người Ireland đã bị giết, thời gian đó người Anh đẩy lùi một cuộc xâm lược của Pháp và đàn áp cuộc nổi dậy của người Ireland một cách dã man. Tuy nhiên, người Anh cũng buộc phải hiểu rằng những người Thiên Chúa giáo ở Ireland vẫn còn đó.



Là tín đồ Thiên Chúa giáo, vua James II là niềm hy vọng lớn lao của người Thiên Chúa giáo Ireland. Nhưng tình hình chính trị châu Âu trở nên rắc rối quanh vấn đề Ireland, và nước Anh dưới sự trị vì của William III buộc phải đánh bại James.



Bản đồ Ireland này do một người Pháp vẽ vào năm 1635. 14 năm sau đó, Cromwell cùng một đạo quân hùng hậu tới đàn áp dã man cuộc nổi dậy của người Ireland chống ách cai trị của Anh. Nhiều người Ireland buộc phải chuyển tới vùng đất ít màu mỡ hơn ở miền Tây.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1556 Mary I bắt đầu cho lập các đồn điền của người Tân giáo ở Ireland

1580 Các khu đồn điền được thành lập thêm

1598 Các cuộc nổi dậy nổ ra ở khắp Ireland, nhất là ở Ulster

1642 Người Ireland nổi dậy chống ách thống trị của Anh

1649 Cromwell đàn áp cuộc nổi dậy của người Ireland

1690 Trận Boyne – người Tân giáo chiến thắng

1798 Cuộc khởi nghĩa dân tộc của Wolf Tone



TRẬN BOYNE: Trận đánh mang tính quyết định này diễn ra gần thị trấn Drogheda vào năm 1690. Đội quân của vua James II, vị vua Anh cuối cùng thuộc dòng họ Stuart mới bị phế truất, bị quân Tân giáo của William III áp đảo về số lượng. Khi quân của William vượt sông Boyne, quân của vua James bỏ chạy. Vua James phải sống lưu vong ở Pháp trong khi chiến thắng này đã củng cố sự cai trị của William ở Anh.

NƯỚC NGA MỞ RỘNG (1613–1725)

Khi Peter Đại đế bắt đầu trị vì, Nga là một nước lạc hậu. Peter bắt đầu quá trình cải cách, đưa Nga thành một trong những siêu cường trên thế giới.



Peter Đại đế (1672–1725) được vẽ ở đây dưới hình hài một con mèo.

Năm 1682, khi mới mười tuổi, Peter (Pyotr) I, còn gọi là Peter Đại đế, đã cùng với người anh cùng cha khác mẹ là Ivan V kế vị ngôi Sa hoàng nước Nga. Sophia Alekseyevna, chị gái cùng cha khác mẹ của họ, làm nhiếp chính cai trị Nga khi hai người còn nhỏ. Ivan là một người kém thông minh, và Peter rất chán nản vì điều đó. Năm 1689, Peter nắm toàn quyền kiểm soát. Vào đầu thời kỳ trị vì của ông, Nga là một nước khá lạc hậu so với các nước Tây Âu. Tham vọng của Peter là đưa Nga trở thành một cường quốc ở châu Âu.



Từ thế kỷ X trở về trước, các nhà quý tộc ở Nga là tầng lớp cai trị theo kiểu cha truyền con nối. Khi từ châu Âu trở về, Peter đã bãi bỏ quyền lực của giới quý tộc. Ông bắt họ cắt bỏ những bộ râu dài, một việc được xem là dấu hiệu chứng tỏ hành động kiên quyết của ông đối với giới quý tộc.

NƯỚC NGA NHÌN SANG PHƯƠNG TÂY

Nga là một đất nước rộng lớn và giàu tiềm năng. Các nhà thám hiểm Nga thời kỳ này tiến mạnh về phía Đông, tới tận Siberia. Việc khai phá núi Ural giàu khoáng sản đã mang lại nguồn tài nguyên mới cho Nga. Peter muốn Nga chuyển trọng tâm từ phương Đông sang phương Tây. Điều này liên quan tới việc giảm quyền lực của giới quý tộc Nga *(boyar)*. Kể từ thế kỷ X, giới quý tộc là tầng lớp cai trị Nga theo kiểu cha truyền con nối và họ muốn duy trì truyền thống này cũng như tăng cường thêm lợi ích của họ.



Peter khuyến khích phát triển các nghề tinh xảo. Ông đã trao chiếc cốc nạm đá quý này cho con trai mình là Alexis vào năm 1694. Ông có thể cũng là một người độc ác. Nhiều năm sau đó, ông cho bắt giam Alexis và Alexis đã chết vì bị tra tấn.

Sa hoàng Peter ý thức được rằng nước Nga vẫn bị cô lập với thế giới chừng nào chưa có một lối thông thương sang phương Tây, hoặc qua biển Baltic do Thụy Điển thống trị, hoặc qua biển Đen do người Ottoman kiểm soát. Nga không có hải cảng trừ cảng Archangelsk ở tít về phía Bắc luôn đóng cứng băng vào những tháng mùa đông.

Để giành được một cảng biển nước ấm, Sa hoàng Peter tiến hành xâm chiếm lãnh thổ vùng duyên hải. Ông chiếm cảng Azov của người Ottoman ở biển Đen (tuy về sau ông lại để mất cảng này). Năm 1700, ông tiến hành chiến tranh với Thụy Điển và đánh bại quân của vua Charles XII ở Poltava (Ukraine). Theo hiệp ước hòa bình được ký sau đó, ông giành được Estonia và Livonia. Điều này mang lại cho ông vị thế cần thiết ở vùng ven biển Baltic.



Sa hoàng Peter là người giàu nghị lực và



Khi Peter Đại đế tới Anh, ít ai biết ông là Sa hoàng nước Nga. Ông là người ham học hỏi, đặt câu hỏi với bất kỳ ai ông gặp. Ông thích thực hành nghề mộc và đóng tàu.

PETER VÀ PHƯƠNG TÂY

Sa hoàng Peter tập trung quyền lực về trung ương và bắt Giáo hội Chính thống chịu sự kiểm soát của nhà nước. Ông thay đổi vai trò của giới quý tộc và yêu cầu họ phục vụ ông.

luôn làm việc không ngừng, từ soạn thảo luật pháp, huấn luyện quân đội cho tới quy hoạch đô thị, đóng tàu và thậm chí cả nhổ răng. Ông thận trọng trong chi tiêu và hiến hầu hết thu nhập của mình cho nhà nước. Ông mất sau một lần lặn xuống sông Neva để cứu một số thủy thủ chết đuối vào mùa đông.

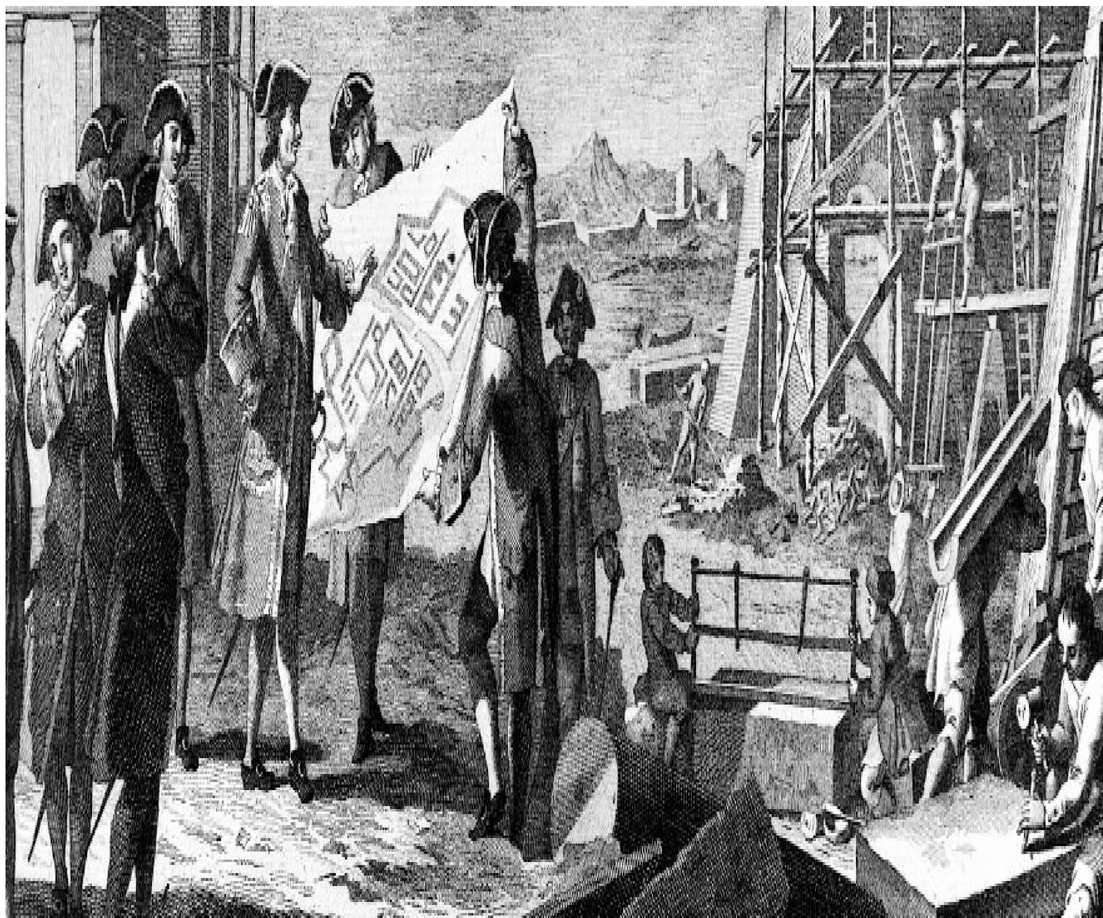
Năm 1697, Sa hoàng Peter bắt đầu chuyến đi 18 tháng sang Tây Âu, đặc biệt tới Hà Lan và Anh để tìm cách học hỏi phương pháp và kỹ năng của người phương Tây. Ông đi khắp nơi, cải trang thành dân thường, tới thăm các nhà máy, bệnh viện, nhà tế bần (dành cho người nghèo) và viện bảo tàng. Để học nghệ thuật đóng tàu, ông làm thợ mộc ở nhiều xưởng sửa chữa và đóng tàu ở châu Âu. Rồi sau đó, ông thuê hàng trăm thợ thủ công và thợ kỹ thuật dạy cho người Nga.

Khi về nước, ông thiết lập một dịch vụ dân sự mới tổ chức theo quy tắc của người châu Âu, và buộc các quan trong triều tiếp nhận lối ăn mặc và cách cư xử của phương Tây. Ông cho xây dựng nhà máy, kênh đào, đường sá và thành lập các ngành nghề mới. Ông cải tiến quân đội và xây dựng hải quân, lập St Petersburg làm thủ đô mới.

Tuy là một người đầy nhiệt huyết, nhưng cũng có thể do quá mạnh mẽ và tàn bạo, nên ông không được nhiều người ủng hộ. Khi Sa hoàng Peter mất vào năm 1725, công việc của ông mới chỉ hoàn thành được một nửa, tuy nhiên ông đã khởi động một tiến trình mà sau này sẽ biến Nga thành một trong những siêu cường của thế giới hiện đại.



Dưới thời cai trị của Peter Đại đế, nông dân Nga (nông nô) tiếp tục sống trong cảnh nghèo khổ, thường bị chết đói trong mùa đông kéo dài và khắc nghiệt.



Peter Đại đế đưa nhiều kiến trúc sư và thợ thủ công châu Âu về nước Nga để tham gia xây dựng thủ đô mới to lớn của ông ở St Petersburg. Thành phố này được xây theo phong cách kiến trúc mới baroque đang thịnh hành khắp châu Âu. Trong hình này, Sa hoàng Peter đang thảo luận kế hoạch xây dựng với một kiến trúc sư vào năm 1703.



Bản đồ này mô tả đế quốc Thụy Điển lúc rộng lớn nhất, năm 1660. Thụy Điển là cường quốc quân sự lớn nhất Bắc Âu và nằm ở vị trí lý tưởng để thực hiện ý đồ xâm lược Nga vào năm 1708.

ĐẠI CHIẾN BẮC ÂU (1700–1721)

Sau cuộc chiến tranh giữa Thụy Điển với các nước Bắc Âu khác, Thụy Điển để mất phần lớn đế quốc của mình và Nga trở thành cường quốc hàng đầu ở vùng Baltic.



Đại chiến Bắc Âu là cuộc chiến giữa Thụy Điển và các cường quốc Bắc Âu khác do Peter Đại đế của Nga phát động nhằm tranh giành quyền kiểm soát biển Baltic và các vùng đất lân cận. Năm 1700, Thụy Điển bị Đan Mạch, xứ Saxony (nay thuộc Đức), Ba Lan và Nga tấn công. Vua Charles XII của Thụy Điển mới 18 tuổi và các nước kẻ thù của Thụy Điển hy vọng có thể lợi dụng sự thiếu kinh nghiệm của vị vua trẻ này. Nhưng vua Charles đã chứng tỏ là một nhà lãnh đạo bẩm sinh. Ông đã đánh bại quân Nga ở Narva (Estonia), buộc Saxony, Ba Lan và Đan Mạch rút khỏi cuộc chiến và đưa một nhà vua mới lên ngai vàng Ba Lan. Tám năm sau đó, vua Charles xâm lược nước Nga. Nhưng lúc bấy giờ mùa đông khắc nghiệt 1708–1709 bắt đầu và quân

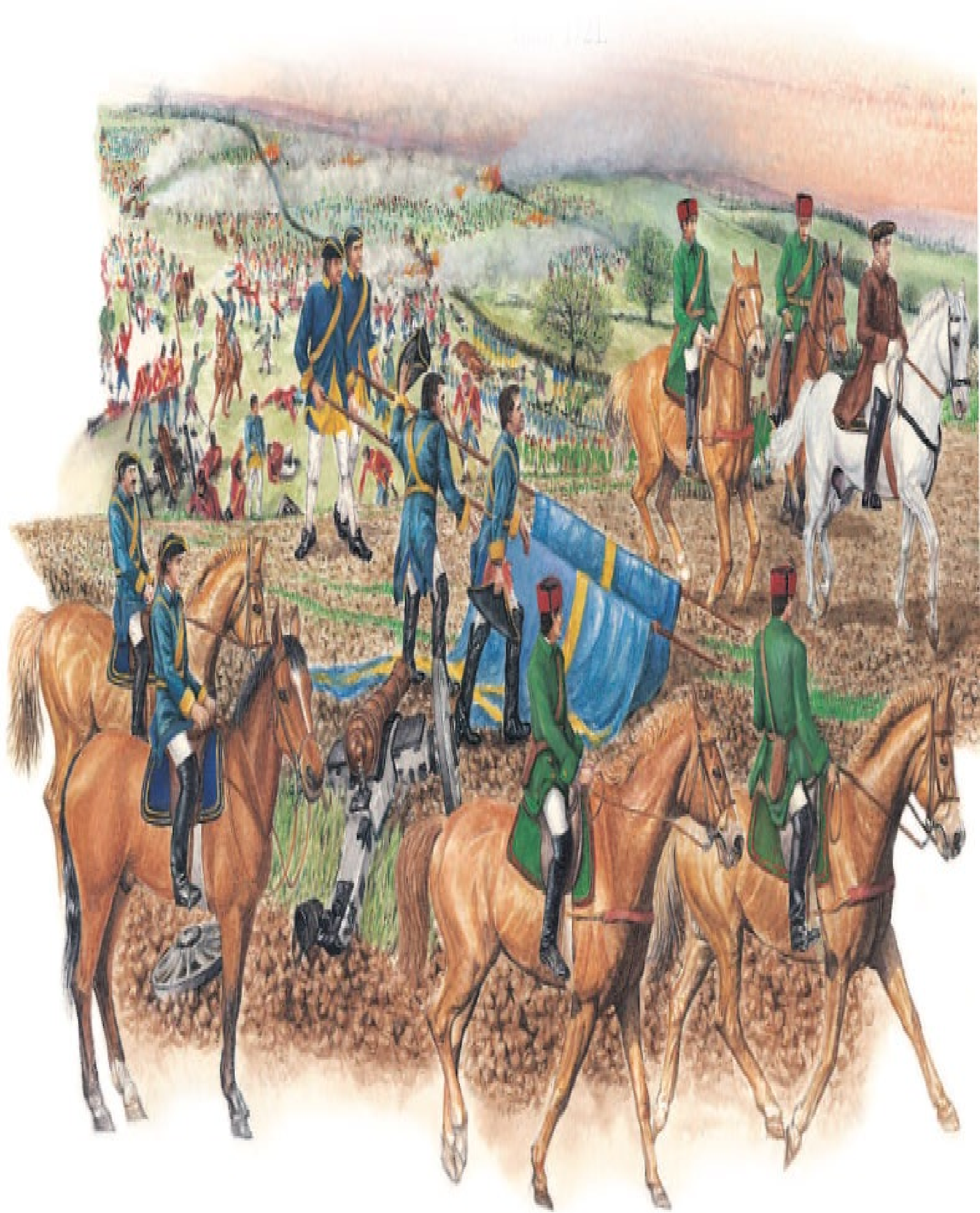
Bức tranh từ thế kỷ XVII này vẽ vua Thụy Điển Charles XI (1655–1697) và gia đình ông. Ông vua tương lai Charles XII đang được mẹ là hoàng hậu Eleonora bế trên tay.

Nga đã rút lui, rút đến đâu là phá hủy mọi thứ đến đấy. Quân Thụy Điển thiếu lương thực, lại phải chống trả các cuộc phản công liên tục của quân Nga. Đến mùa xuân, đội quân của vua Charles chỉ còn một nửa.



Chiếc đĩa đồng này mô tả cảnh người Thụy Điển chiếm thành phố Narva của Estonia. Trong trận chiến này, 40.000 quân Nga bị 8.000 quân Thụy Điển đánh bại thảm hại. Đây là thắng lợi to lớn của ông vua Thụy Điển trẻ tuổi Charles XII.

Trong trận Poltava vào tháng 6 năm 1709, quân Nga đánh bại quân Thụy Điển và vua Charles phải chạy sang Thổ Nhĩ Kỳ. Ông về tới Thụy Điển năm 1714 và đánh tan một cuộc xâm lược của quân Đan Mạch năm 1716. Ông xâm lược Na Uy và bị giết tại đó năm 1718. Không còn vua Charles và bị kiệt quệ bởi 20 năm chiến tranh, người Thụy Điển đồng ý với các điều kiện hòa bình vào năm 1721.



Trận Poltava gần Kiev (Ukraine) vào năm 1709 đã chấm dứt quyền lực và sự thống trị của Thụy Điển trong khu vực. Quân đội của Peter Đại đế đông hơn và được trang trị tốt hơn, trong khi quân Thụy Điển mệt mỏi, đói khát và xa quê hương.

TRANH NGÔI KẾ VỊ TÂY BAN NHA (1701–1713)

Khi vua Tây Ban Nha Carlos II mất vào năm 1700, ông không có người con nào kế vị. Vấn đề ai là người kế vị đã dẫn tới cuộc chiến tranh giành quyền kế vị ở Tây Ban Nha.

Cả dòng họ Bourbon của Pháp và Habsburg của Áo đều nhận mình có quyền kế vị ngai vàng Tây Ban Nha. Trước khi vua Carlos II mất vào năm 1700, họ đã ký một thỏa thuận phân chia đế quốc Tây Ban Nha. Nhưng trong di chúc, vua Carlos để lại các vùng đất của mình cho Philip xứ Anjou, cháu họ của vua Pháp Louis XIV. Vua Louis đã phớt lờ thỏa thuận trước đó với dòng họ Hasburg mà quay sang ủng hộ Philip. Tuy nhiên, tất cả các nước châu Âu không chấp thuận liên minh Pháp-Tây Ban Nha này.



Theo Hiệp ước Utrecht, Pháp vẫn giữ nguyên biên giới của họ. Áo chiếm Hà Lan của Tây Ban Nha và Naples; Anh chiếm Gibraltar và Newfoundland. Philip V vẫn là vua của Tây Ban Nha.



John Churchill, Công tước xứ Marlborough (1650–1722) được phong làm chỉ huy lực lượng liên quân vào năm 1702. Ông giành thắng lợi trong các trận đánh lớn ở Blenheim, Ramillies, Oudenarde và Malplaquet.

Đến năm 1701, chiến tranh bùng nổ ở Tây Âu. Dưới sự tổ chức của vua Anh William III, Anh, Hà Lan và hầu hết các nước nhỏ thuộc Đức cùng với Áo thành lập một liên minh lớn chống lại Pháp. Năm 1704, quân Pháp thua trận ở Blenheim trước liên quân do Công tước xứ Marlborough chỉ huy. Vị công tước này tiếp tục thắng quân Pháp ba trận nữa ở Hà Lan thuộc Tây Ban Nha. Năm 1706, quân Áo do Quận công Eugène xứ Savoy chỉ huy đã đánh đuổi quân Pháp khỏi Italia.

Tiếp đó, liên quân xâm lược Tây Ban Nha nhưng bị quân Pháp đánh bật, và Philip V, cháu họ của vua Pháp Louis, vẫn giữ ngai vàng Tây Ban Nha. Chiến tranh kéo dài đã làm các bên tham chiến kiệt quệ và vào năm 1713, hòa ước được ký tại Utrecht.



Quận công Eugène xứ Savoy (1663–1736) chiến đấu chống quân Thổ Nhĩ Kỳ trong vụ thành Vienna bị bao vây năm 1683. Đến năm 1701, ông trở thành tổng tư lệnh của quân Áo và chiến đấu trong trận Blenheim và Oudenarde.



TRẬN BLENHEIM: Năm 1704, trận Blenheim diễn ra ở Bavaria với bốn đạo quân và một số nước khác tham chiến. Quân Pháp và quân Bavaria đang hành quân về Vienna. Đội quân của Công tước xứ Marlborough và Quận công Eugène chặn họ lại ở Blenheim. Trong trận đánh tiếp đó, 12.000 quân liên minh cùng 30.000 quân Pháp và Bavaria thiệt mạng. Tuy nhiên, đây là chiến thắng của công tước xứ Marlborough và Eugène, và thành Vienna được cứu nguy.

CHÂU MỸ THUỘC ĐỊA (1600-1700)

Đông đảo người châu Âu tới định cư ở lục địa Bắc Mỹ. Họ là những người tạo nên bản chất của cuộc sống tương lai ở "Tân Thế giới".



Là một tín đồ Quaker giàu có, William Penn (1644–1718) đã lập ra thuộc địa Pennsylvania năm 1681. Sau đó ông đón nhận những người bị truy bức tôn giáo và gặp khó khăn tới thuộc địa của mình.

Người Pháp và người Tây Ban Nha chiếm phần đông trong số những người châu Âu đầu tiên tới định cư ở Bắc Mỹ, nhưng sau đó người Anh và người Đức trở nên đông đảo hơn. Phần lớn trong số họ là người Tân giáo bị truy bức ở châu Âu. Sau 20 năm kể từ khi những người Thanh giáo đầu tiên đặt chân tới châu Mỹ, ở Massachusetts đã có 20.000 người Anh. Vùng thuộc địa này lớn mạnh và phát triển nhanh với thủ phủ đặt ở Boston. Một số người định cư ở đây đã chuyển tới đảo Rhode và Connecticut.

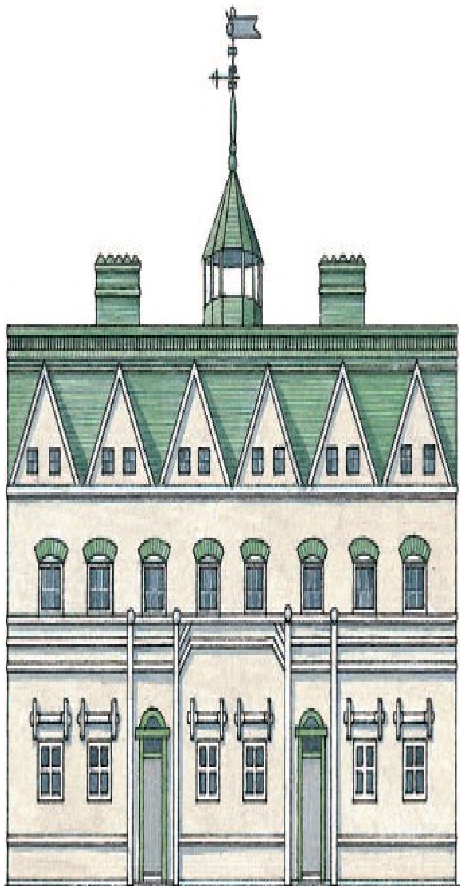
Năm 1625, New York bắt đầu là thuộc địa của Hà Lan ở vùng cửa sông Hudson. Khi người Anh tiếp quản thuộc địa này vào năm 1664, thì người Anh, người Đức và người thuộc nhiều dân tộc khác đã định cư tại đó. New York sớm phát triển thành một thành phố quốc tế lớn của các thương gia và thợ lành nghề. Từ New York đi xuôi theo bờ biển sẽ đến Pennsylvania, thuộc địa được vua Anh trao cho một nhóm tín đồ Quaker do William Penn đứng đầu vào năm 1681 như một hình thức trả nợ. William Penn là một người lý tưởng hóa tôn giáo, mơ ước tiến hành "cuộc thử nghiệm thiêng liêng", một xã hội kiểu mới. Ông giúp những người nghèo từ châu Âu tới định cư ở thuộc địa của mình. Nhiều người Anh, Scotland, Ireland và Đức đã tới đây bắt đầu một cuộc sống mới.

Xuôi về phía Nam, vùng Carolina và Virginia phát triển mạnh về quy mô sau cuộc nội chiến Anh, khi đất đai ở hai vùng này được vua Charles II cấp cho những người bảo hoàng. Họ đã lập đồn điền trồng cây thuốc lá, bông, lúa và cây chàm, mang lại nhiều lợi nhuận. Từ năm 1619 trở đi, người định cư nhập nô lệ từ châu Phi tới làm việc trong đồn điền của họ. Chẳng bao lâu, người nô lệ chiếm phần đông dân số ở đây.



Người định cư làm việc chăm chỉ để xây dựng cuộc sống mới. Đây là một tiểu

nông trại gia đình ở Maryland (trước đây là New Sweden – Tân Thụy Điển). Gia đình này nuôi gia súc, lợn, gà và trồng lúa mì, rau, cây thuốc lá, bông.



Người Thanh giáo ở vùng New England rất quan tâm đến giáo dục. Năm 1636, chính quyền Massachusetts đã thành lập trường đại học Harvard ở Cambridge.



Hội Ái Hữu Quaker được lập tại Anh vào giữa thế kỷ XVII. Thành viên của Hội Quaker là những người Thanh giáo; họ không thích các linh mục kiểm soát Giáo hội. Những tín đồ Quaker, trong đó có cả phụ nữ, được khuyến khích thuyết giáo và nói lên ý kiến của mình.

NHỮNG NGƯỜI ĐỊNH CƯ TIÊN PHONG

Ở miền Tây Nam, những người định cư tiên phong Tây Ban Nha dồn tới New Mexico và xây dựng thủ phủ ở Santa Fe vào năm 1609. Đây là một thuộc địa có những pháo đài, hầm mỏ và trạm thông thương. Nắm trong tay vùng Florida, người Tây Ban Nha lẽ ra đã có thể chiếm toàn bộ Bắc Mỹ, nhưng họ đã bỏ lỡ cơ hội này do bị mất quyền kiểm soát trên biển. Người Pháp định cư quanh khu vực St Lawrence, vùng Ngũ Đại Hồ và sông Mississippi. Đến năm 1700, dọc bờ Đại Tây Dương đã có 12 thuộc địa của người Anh với khoảng 250.000 người, trong khi chỉ có 20.000 người Pháp. Người Đức, Hà Lan, Thụy Điển, Lithuania, Bohemia và các dân tộc khác, mỗi nhóm đều tìm được cho mình một chỗ riêng để định cư. Một châu Mỹ mới được tạo dựng nên bởi những người dân bình thường cần cù lao động chứ không phải bởi chính phủ các nước châu Âu xa xôi.



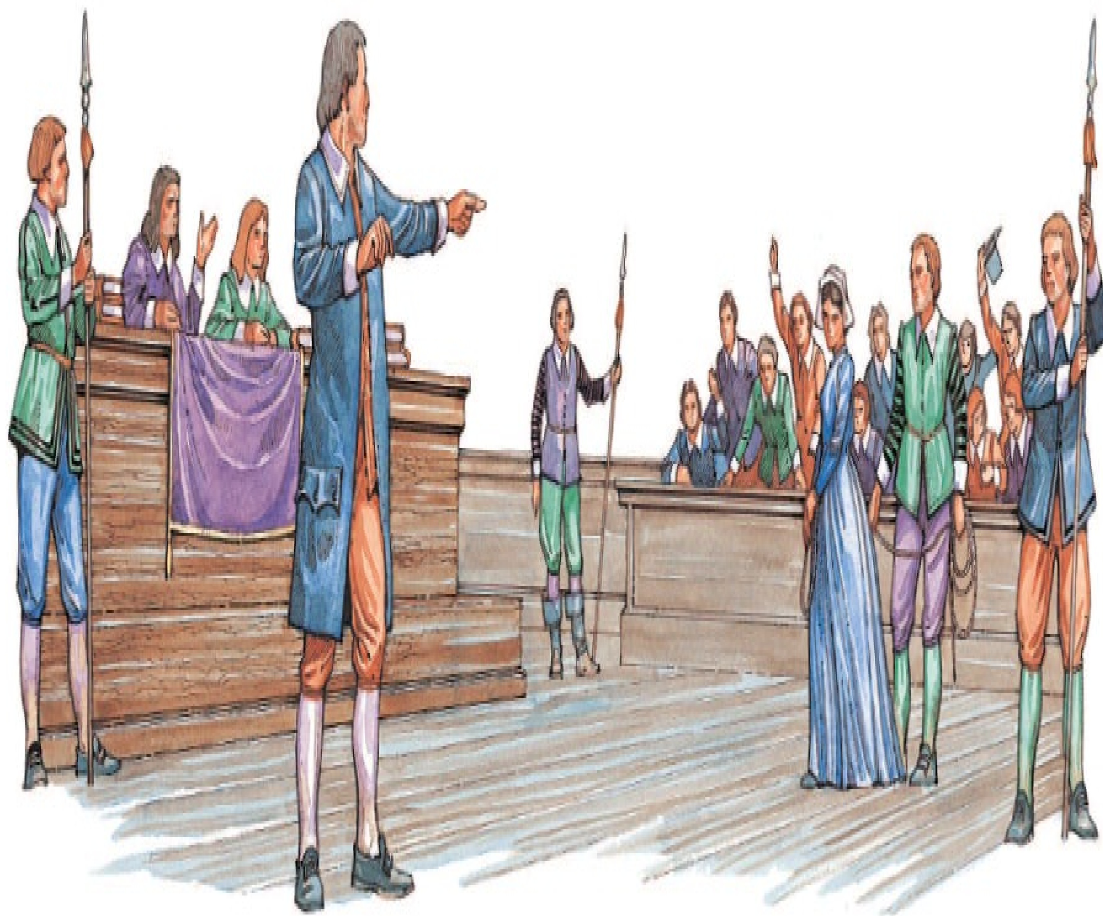
Da lông thú là một mặt hàng quan trọng được người định cư xuất sang châu Âu. Trong ảnh, hai người Pháp buôn da lông thú gặp những người châu Mỹ bản xứ ở gần Hồ Thượng.



Năm 1619, các đại biểu được bầu lần đầu tiên của thuộc địa Virginia cùng với thống đốc và hội đồng thuộc địa đã họp tại Jamestown để làm luật.

NGƯỜI BẢN XỨ

Thời gian đầu, người bản xứ ở châu Mỹ và người châu Âu tới định cư cùng có lợi khi giao thiệp với nhau, trong một số trường hợp hai bên cùng chung sống hòa bình. Nhưng khi có nhiều người tới định cư thì người bản xứ bị chiếm đất. Đã xảy ra một số hành động tàn bạo của người tới định cư nên người bản xứ ngày càng mất lòng tin vào họ; hành động chống đối người định cư ngày một tăng. Các cuộc xung đột ở địa phương nổ ra, dẫn tới chiến tranh vào những năm 1670. Người định cư giành thắng lợi và sự phản kháng của dân bản xứ đã giảm đi. Một số người bản xứ bị đuổi khỏi quê hương. Khi sự chiếm lĩnh của người châu Âu tại châu Mỹ đã trở nên chắc chắn, làn sóng di cư dần sang châu Mỹ bắt đầu.



VỤ XÉT XỬ PHÙ THỦY Ở SALEM: Năm 1692, một số thiếu nữ ở thị trấn Salem (Massachusetts) nói rằng họ bị một nô lệ Tây Ấn tên là Tituba bỏ bùa mê. Phần đông người dân thời đó tin vào phép phù thủy và người Thanh giáo ở Salem hoảng sợ. Việc này đã dẫn tới vụ xét xử và hành hình 14 phụ nữ và 6 người đàn ông bị buộc tội làm phù thủy. Một số người chết trong tù và hơn 150 người khác chờ xét xử. Cuối cùng, nhờ thống đốc Massachusetts là William Phips và nhà truyền giáo đáng kính của Giáo phái Công lý (Congregational) là Increase Mather can thiệp, cơn náo loạn của người Thanh giáo mới chấm dứt.

NGHỆ THUẬT (1601-1707)

Vào thế kỷ XVII, một phong cách nghệ thuật và điêu khắc mới có tên gọi là Baroque phát triển ở châu Âu. Nhiều thể loại âm nhạc mới cũng bắt đầu xuất hiện trong thời kỳ này.



Molière (1622–1673) đã viết những vở kịch để giải trí cho triều đình của vua Pháp Louis XIV. Nổi tiếng nhất trong số tác phẩm của ông là các vở hài kịch chế giễu những thói hư tật xấu của con người như tính bần tiện và thói hợm hĩnh.

Ở châu Âu, đế quốc Ottoman, Nhật Bản và Trung Quốc, những khác biệt văn hóa giữa những người bình thường và giai cấp thống trị ngày càng lớn. Văn hóa của những người dân thường châu Á không được lưu giữ, nhưng nền văn hóa của tầng lớp cai trị thì được biết đến nhiều. Trong khi đó, văn hóa đại chúng ở châu Âu được nâng cao nhờ sự phát triển của lĩnh vực in ấn, kịch nghệ và đời sống ở các đô thị. Ở Italia, xuất hiện một dạng hài kịch mới gọi là *commedia dell'arte* (hài kịch ứng tác), trong đó đoàn kịch biểu diễn ứng khẩu.



Kịch kabuki phát triển tại Nhật Bản vào thế kỷ XVII. Đây là một môn nghệ thuật

Trong khi đó, một phong cách mới gọi là Baroque phát triển ở tầng lớp những người châu Âu giàu có. Các họa sĩ, nghệ sĩ điêu khắc và kiến trúc sư áp dụng phong cách này để tạo ấn tượng uy nghi kỳ vĩ và cũng để biểu hiện thực tại. Các họa

có nghi thức rất chặt chẽ, kết hợp cả đối thoại, hát, âm nhạc và múa. Nam giới đóng tất cả các vai trong mỗi vở kịch, có nhiều vở đến nay vẫn được trình diễn tại Nhật Bản.

sĩ như Rubens, Rembrandt và Van Dyck của Hà Lan, Velásquez của Tây Ban Nha vẽ rất nhiều chân dung theo phong cách gần như chụp ảnh. Ruisdael của Hà Lan, Salvator Rosa của Ý và Claude Lorraine của Pháp là những họa sĩ vẽ phong cảnh hàng đầu của thời kỳ này.

Các tác giả Cervantes, Milton, Pepys và Bunyan viết những cuốn sách bình dân về các vấn đề thuộc mối quan tâm chung. Các nhạc cụ như sáo, đàn clavico, đàn ống, vĩ cầm trở nên phổ biến. Đồ đạc bằng gỗ được nhồi bọc, đánh bóng và trang trí cầu kỳ. Các nhà soạn nhạc châu Âu đã viết những bản concerto, sonata, opera và oratorio (nhạc kinh thánh) đầu tiên trong thời kỳ này.



Tại Nhật Bản, ngay cả những hộp đựng cơm cũng là những tác phẩm nghệ thuật. Hộp cơm sơn mài màu đen và được làm vào thế kỷ XVII này có các hình vẽ bên ngoài, bên trong có nhiều ngăn.



Một vở opera thế kỷ XVII đang được trình diễn

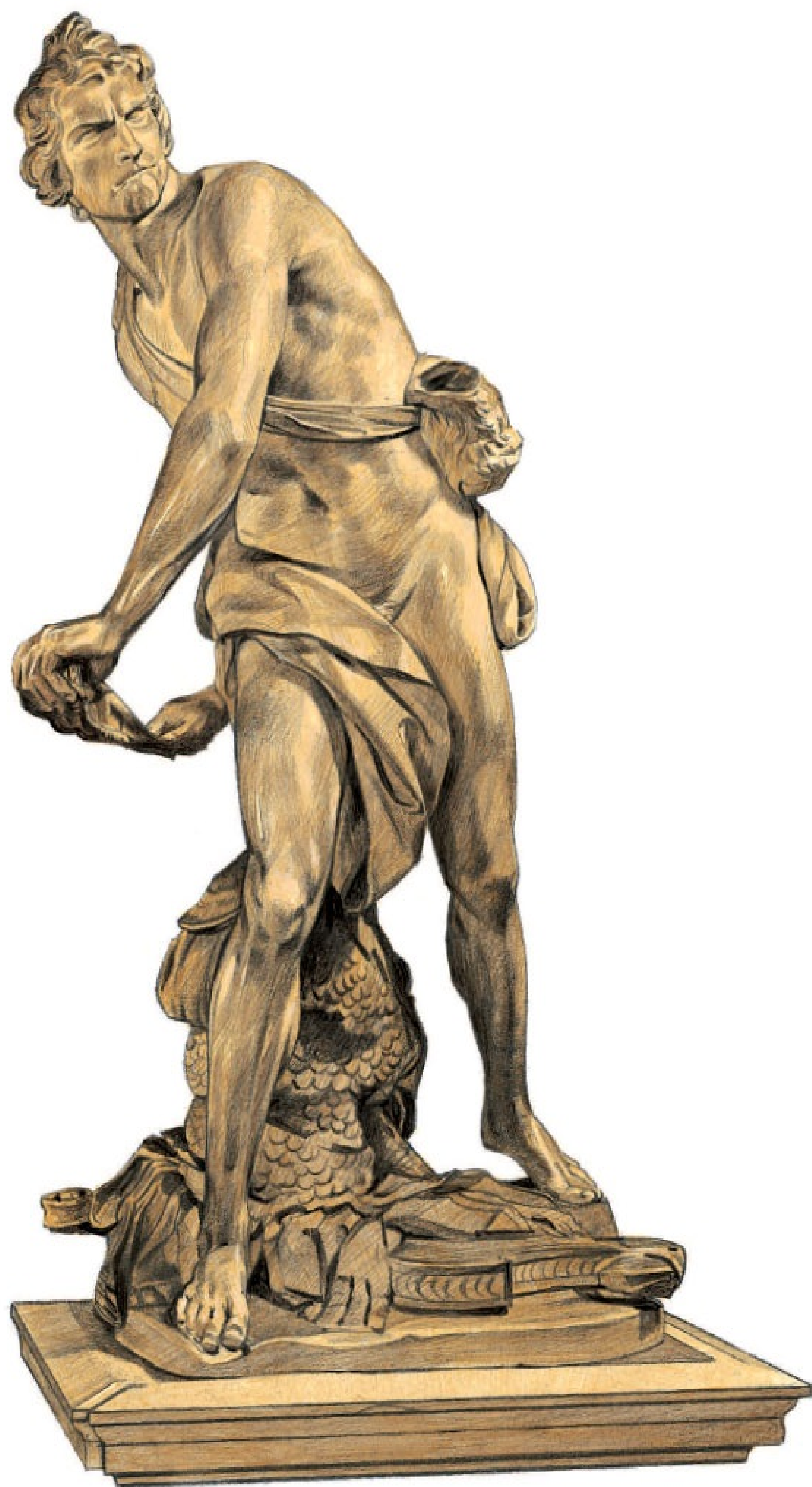


Diễn viên múa ba-lê thời kỳ đầu

Ba-lê và opera phát triển từ các buổi trình diễn giải trí trong hoàng cung. Môn Ba-lê được nhà soạn nhạc cung đình Jean-Baptiste Lully và diễn viên múa Pierre Beauchamp phát triển trong thế kỷ XVII tại Pháp. Phụ nữ không diễn các vai múa cho đến năm 1681. Opera bắt đầu ở Italia và rạp opera đại chúng đầu tiên được khai trương tại Venice năm 1637. Các nhà soạn nhạc Italia đã du nhập opera sang Đức và Pháp.



Bức tranh Bữa tiệc của Belshazzar do họa sĩ Hà Lan Rembrandt van Rijn (1606–1669) vẽ. Bức tranh mô tả vị vua cuối cùng của Babylon là Belshazzar thấy điềm báo trong một bữa tiệc rằng ông sẽ chết và đế quốc của ông sụp đổ. Chủ đề mới lạ và mang tính thần bí này chứng tỏ con người ở cuối thế kỷ XVII ngày càng quan tâm tới các ý tưởng khác thường.



Đây là tác phẩm David giết Goliath của Giovanni Bernini (1598–1680), một nhà điêu khắc và kiến trúc người Italia hàng đầu thời bấy giờ. Bernini đã thiết kế và trang trí các nhà thờ, nhà nguyện, các công trình tưởng niệm cũng như mộ của tám vị giáo hoàng.

Người Ottoman nổi tiếng với các cung điện, nhà thờ Hồi giáo và các tòa nhà công cầu kỳ của họ. Hoàng gia nhà Thanh ở Trung Quốc xa rời cuộc sống của dân thường, đã phát triển các phong cách, phong tục tập quán cầu kỳ mà đến năm 1800 đã trở nên cứng nhắc hơn, tách rời thực tế. Nhật Bản thời Tokugawa có chút khác biệt do nước này đã trải qua công cuộc hiện đại hóa. Kịch kabuki, tiểu thuyết và các hình thức giải trí khác phát triển ở nước này.



Bìa sách cầu kỳ trang trí theo phương pháp phủ men Cảnh Thái lam được làm ở Trung Quốc vào cuối thế kỷ XVII. Cảnh Thái lam là một phương pháp trang trí trên bề mặt kim loại. Các hình trong thiết kế trang trí được "viền khung" bằng những sợi dây kim loại mảnh (để tách màu) và phần trong

khung được phủ đầy bằng các lớp men màu sắc khác nhau.

KIẾN TRÚC (1601-1707)

Giống như nghệ thuật thế kỷ XVII, phong cách kiến trúc phát triển ở Tây Âu cũng được gọi là Baroque. Các thành phố trên khắp thế giới được xây dựng lại theo phong cách hoành tráng này.

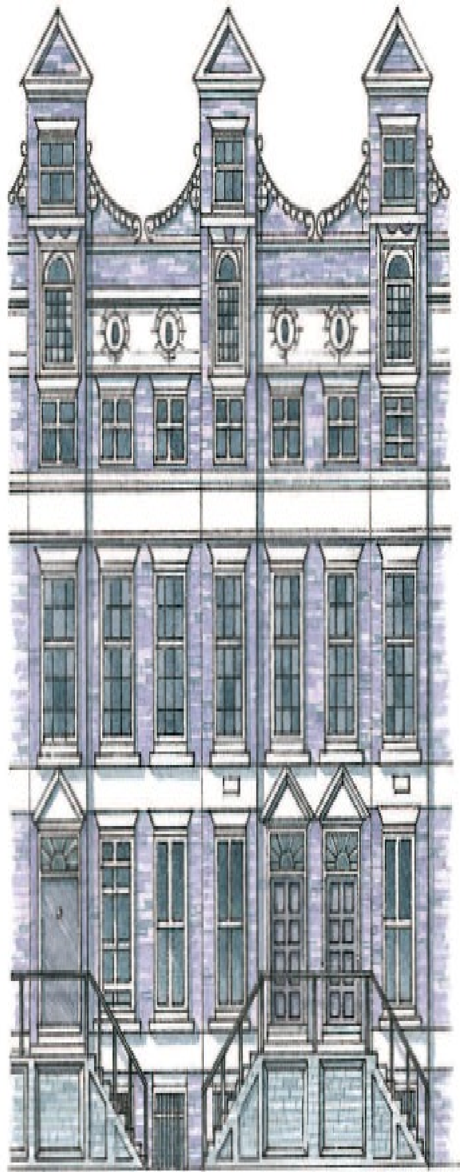


Tại Anh, Hà Lan và Đức, cửa sổ lắp kính trở nên phổ biến hơn vào cuối thế kỷ XVII. Các tấm kính nhỏ được gắn kết với nhau bởi những khung chì. Vào thế kỷ XVIII, kỹ thuật sản xuất được cải tiến giúp cho con người có thể dùng các tấm kính kích thước lớn hơn.

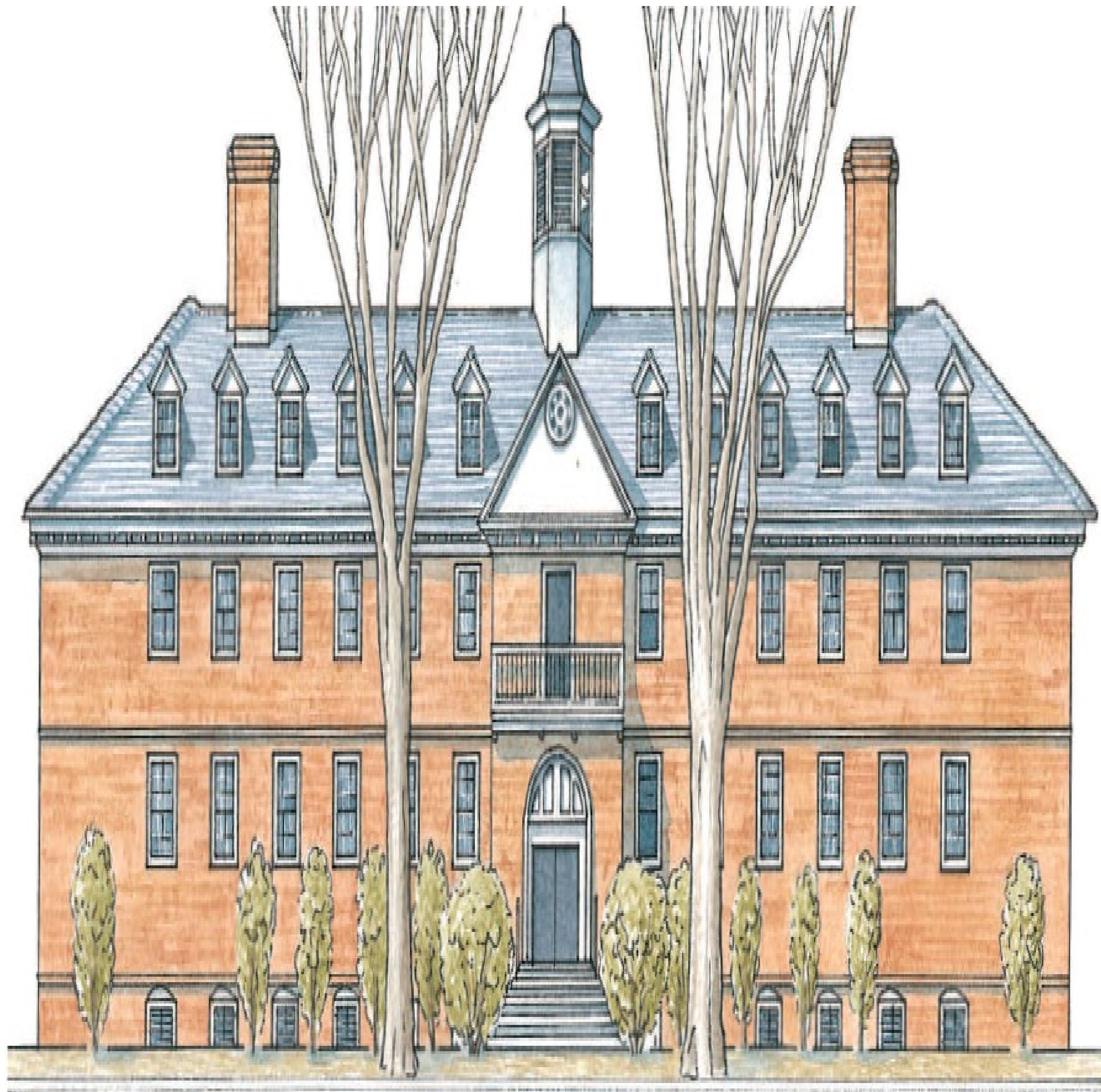
Vào thế kỷ XVII, các dự án xây dựng lớn được thực hiện vì cả mục đích thực tế lẫn phô trương. Tại Ấn Độ, các nhà thờ Hồi giáo, công viên và cung điện bề thế và tao nhã của người Moghul đã nâng kiến trúc Hồi giáo lên một tầm cao mới. Ở Trung Quốc thời nhà Thanh, nhiều thành phố mới và công trình công cộng được xây dựng do dân số tăng mạnh. Tại đế quốc Ottoman, kiến trúc sư vĩ đại Sinan mất vào năm 1588 nhưng trong thế kỷ XVII, các học trò của ông đã xây các nhà thờ, khu chợ, cung điện và tòa nhà công cộng theo phong cách do ông khởi xướng.

Châu Âu là nơi có sự thay đổi lớn nhất. Sau vụ Đại Hỏa hoạn vào năm 1666, thành phố London được các kiến trúc sư nổi tiếng như Huân tước Christopher Wren xây dựng lại. Ở Versailles ngoại ô Paris, một thành phố hoàng gia được xây cho vua Louis XIV theo phong cách Baroque. Thủ đô mới St Petersburg của Nga do các kiến trúc sư theo phong cách Baroque nổi tiếng nhất châu Âu thiết kế và xây dựng. Và tại Berlin, thủ phủ của xứ Brandenburg, cũng mọc lên các cung điện mới, các tòa nhà chính quyền và viện hàn lâm.

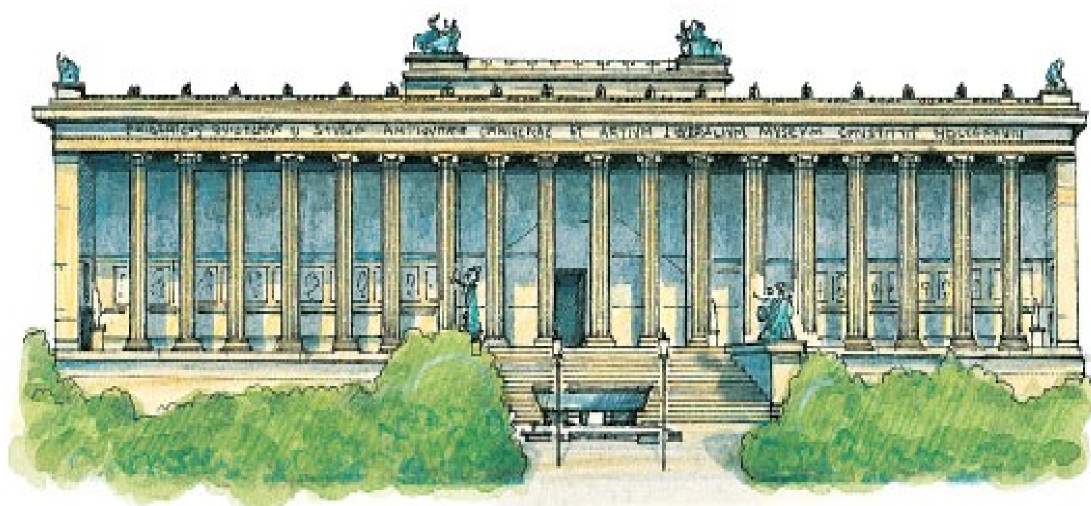
Các tòa nhà tại các đô thị châu Âu cũng mang một dáng vẻ mới do các thành phố rộng lớn hơn và hiện đại hơn. Các ngôi nhà ở, nhà kho, đường phố cũng như các công trình công cộng và nhà thờ được xây bằng gạch và đá thể hiện các phong cách hiện đại khác với kiến trúc của thời kỳ trước.



Các tòa nhà ở Amsterdam xây bằng gạch và đá được chạm khắc rất công phu. Do thiếu đất xây dựng, người Hà Lan xây các tòa nhà cao tầng san sát nhau.



Trường đại học William và Mary ở Williamsburg (Virginia) do những người định cư châu Âu thời kỳ đầu thành lập vào cuối thế kỷ XVII. Thành phố Williamsburg được xây dựng với mục đích cụ thể là làm thủ phủ của Virginia.



Sự quan tâm trở lại đối với nghệ thuật cổ điển dẫn tới hệ quả là nhiều công trình công cộng ở châu Âu được xây theo mô hình các ngôi đền Hy Lạp. Viện Bảo tàng Cổ ở Berlin được xây theo phong cách kiến trúc baroque, dùng các cột trụ kiểu Hy Lạp để tạo vẻ uy nghi và cổ kính.

Đặc điểm của các tòa nhà mới trong đô thị là có cửa sổ lớn lắp kính, các đường nét thẳng hơn, phòng rộng hơn và mặt tiền thiết kế công phu, phản ánh ảnh hưởng của tầng lớp trung lưu đang lớn mạnh.

Ảnh hưởng của Thanh giáo mang lại sự giản dị trong phong cách, thể hiện qua các tòa nhà đô thị ở Bắc Mỹ thuộc địa. Tại Amsterdam, Stockholm, Cologne và Vienna, nhà cửa và đường phố mang một kiểu dáng mới. Tất cả những điều này tạo nền tảng cho ngành kiến trúc ngày nay. Thời kỳ này thường được nhìn nhận là thời "sơ kỳ hiện đại".



Christopher Wren (1632–1723) đã xây dựng 52 nhà thờ ở London (Anh), cũng như bệnh viện Chelsea và cung điện Kensington sau trận Đại Hỏa hoạn ở thành phố này.



Nhà thờ Xanh (Blue Mosque) của đạo Hồi ở Istanbul được Mehmet Agha, học trò của kiến trúc sư Thổ Nhĩ Kỳ vĩ đại Sinan, thiết kế và được xây dựng trong thời gian 1606–1616. Cả quần thể kiến trúc với các mái vòm và khuôn viên tao nhã này bao gồm cả một trường đại học, thư viện và

dưỡng trí viện.

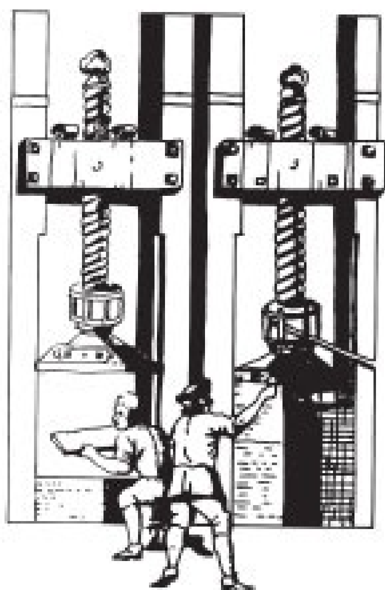


Sau trận Đại Hỏa hoạn ở London vào năm 1666, Huân tước Christopher Wren được giao trọng

trách xây lại nhà thờ lớn St Paul. Được khởi công vào năm 1675, nhà thờ lớn này mất 25 năm mới được hoàn tất và là kiệt tác của Christopher Wren. Nhà thờ này kết hợp những nét tinh hoa của phong cách kiến trúc Phục hưng và phong cách Baroque, nổi bật trong thành phố.

KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT (1601-1707)

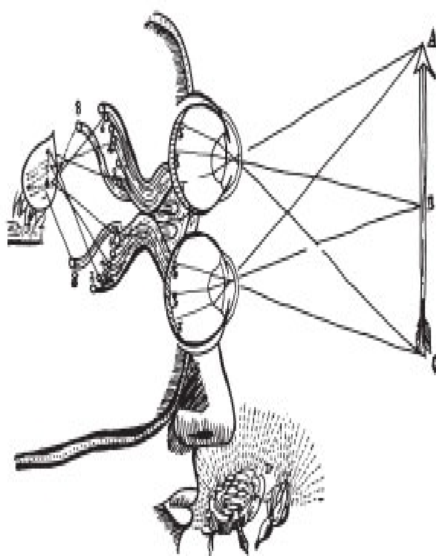
Trong thế kỷ XVII, các nhà khoa học bắt đầu hiểu được sự vận hành của thiên nhiên và cách thức chế ngự thiên nhiên. Họ đã có những phát minh và khám phá dẫn tới những tiến bộ lớn về kỹ thuật.



Những máy công nghiệp thời kỳ đầu như máy ép vít này giúp cho việc xử lý một lượng lớn vật liệu dễ dàng hơn nhiều.

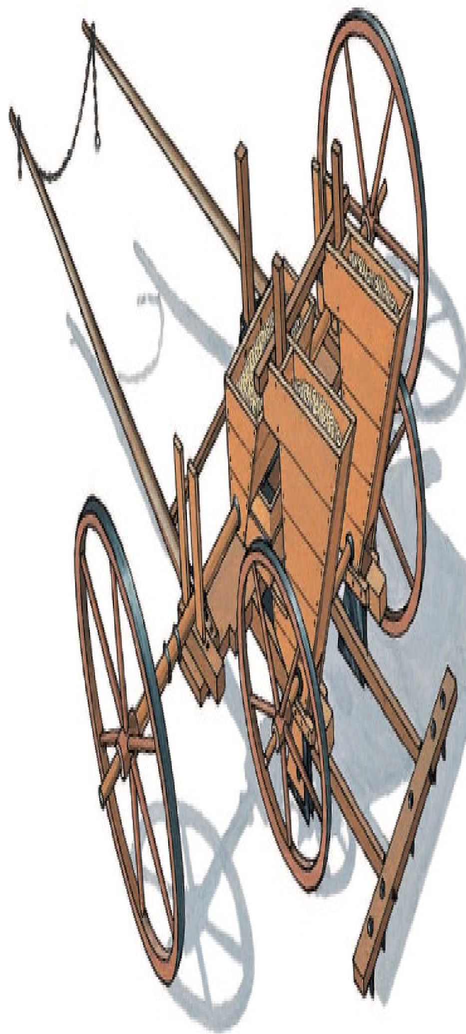
Đầu thế kỷ XVII, triết gia vĩ đại người Anh Francis Bacon đã coi khoa học là việc nghiên cứu sự sáng tạo của Chúa bằng các phương pháp thực nghiệm. Theo cách này, ông đã vạch ra một con đường đi giữa một bên là niềm tin tôn giáo trong quá khứ và bên kia là sự trỗi dậy của lý trí và sự tìm tòi khoa học. Thế kỷ này là kỷ nguyên của hoạt động trí tuệ, với khoa học là trọng tâm. Từ thời điểm này trở về trước, hầu hết các nhà tư tưởng vẫn bác bỏ bất kỳ ý tưởng nào mâu thuẫn với niềm tin tôn giáo đã được chấp nhận. Còn ở Thời đại Lý trí, những tư tưởng mới lạ và thông tin mới được chấp nhận. Mọi kết luận rút ra từ những ý tưởng mới này đều phải được kiểm tra bằng thí nghiệm và quan sát.

Các nhà khoa học lúc này đã chuyên biệt về những môn khoa học cụ thể. Robert Boyle đã có những bước đột phá vĩ đại trong hóa học, William Harvey trong y học và Isaac Newton trong vật lý và toán học. Quan niệm của Newton cho rằng mọi vật trên trời cũng như dưới đất đều có thể hiểu được bằng lý trí, đã mang lại cho khoa học một ý nghĩa mới, cũng gần như một tín điều. Trong thập niên 40 của thế kỷ XVII, các cuộc gặp gỡ giữa các nhà khoa học đã trở nên phổ biến hơn. Đến thập niên 1660, các viện hàn lâm như Hội Hoàng gia ở London, Viện Hàn lâm Hoàng gia ở Paris đã được các ông vua bảo trợ và là những tổ chức đi đầu về nghiên cứu khoa học trong 200 năm sau đó.



Nhà khoa học Pháp René Descartes (1596–1650) cho rằng chỉ những tư tưởng nào có thể được chứng minh bằng chứng cứ hoặc lý lẽ mới được coi là đúng. Biểu đồ này minh họa học thuyết của ông về sự phối hợp của các giác quan.

Trên toàn châu Âu, những tư tưởng khoa học mới dẫn tới nhiều phát minh sáng chế mang tính thực tiễn. Theo đuổi các phát minh này là các thủy thủ, thương gia, tướng lĩnh và vua chúa, và họ có thể thu được rất nhiều tiền từ các phát minh. Các thiết bị cơ học như đồng hồ, máy bơm, mô hình hệ Mặt trời chạy bằng dây cót (orrery), súng đại bác, máy dệt và dụng cụ cơ khí đã được phát minh; đôi khi tác giả của phát minh là những thiên tài cô độc, rất ít được mọi người ủng hộ.



Jethro Tull (1674–1741), một nông dân Anh giàu có ham nghiên cứu các phương pháp nông nghiệp, đã phát minh máy gieo hạt năm 1701. Máy này gieo hạt giống thành luống thẳng tắp, để có thể giẫy cỏ giữa các luống. Đây là chiếc máy nông nghiệp đầu tiên.



Năm 1581, Galileo đã nhận thấy một pha dao động của con lắc mất một quãng thời gian chính xác, nhưng phải đến năm 1657, Christiaan Huygens mới thiết kế thành công đồng hồ quả lắc đầu tiên.



Các binh sĩ Ấn Độ hồi thế kỷ XVII ra trận trong những bộ áo chần rất dày. Áo này rất dai để có

thể làm oằn mũi kiếm nhưng người mặc vẫn cử động được dễ dàng.



Kính hiển vi, nhiệt kế và phong vũ biểu đều xuất hiện lần đầu tiên vào thế kỷ XVII. Chúng giúp các nhà khoa học làm thí nghiệm chính xác hơn.

TIẾN BỘ KHOA HỌC

Lần đầu tiên, người ta có thể đo nhiệt độ chính xác nhờ có nhiệt kế mới được phát minh. Những tiến bộ toán học cũng bắt kịp tiến bộ trong khoa học tự nhiên. Những phát minh về các phép tính, về lôgarit và thước lôgarit đã giúp các nhà khoa học có thể tính toán chi tiết để bổ trợ cho lý thuyết của họ. William Gilbert đã nhận biết được điện lần đầu tiên vào năm 1600, tuy nhiên phải đến năm 1900 điện mới được đưa vào sử dụng trong thực tiễn. Những bước đột phá tiếp theo về động cơ hơi nước, máy dệt và các loại máy khác xuất hiện vào thế kỷ XVIII. Tất cả những phát minh này xuất phát từ tư tưởng của thời Phục hưng và hoạt động nghiên cứu ở Thời đại Lý trí, và theo thời gian, tư tưởng và hoạt động nghiên cứu này đã gây dựng nên nền tảng cho khoa học và kỹ thuật mà nhân loại có được ngày hôm nay.



Khẩu súng hai nòng chốt bánh xe



Súng hỏa mai xứ Flanders (nay thuộc Bỉ và Hà Lan)

Những loại vũ khí như thế này giúp các ông vua được yên ổn trên ngai vàng. Chỉ có vua là người đủ tiền mua những vũ khí này để trang bị cho quân đội. Do vậy, nhiều ông vua trở nên rất mạnh và những người dân nổi dậy không thể lật đổ.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1608 Lippershey phát minh kính thiên văn mới

1609 Drebbel chế tạo bộ điều chỉnh nhiệt đầu tiên

1644 Torricelli giới thiệu phong vũ biểu (dụng cụ đo khí áp)

1650 Von Guericke phát minh máy bơm hơi

1654 Nhiệt kế chính xác đầu tiên được sử dụng

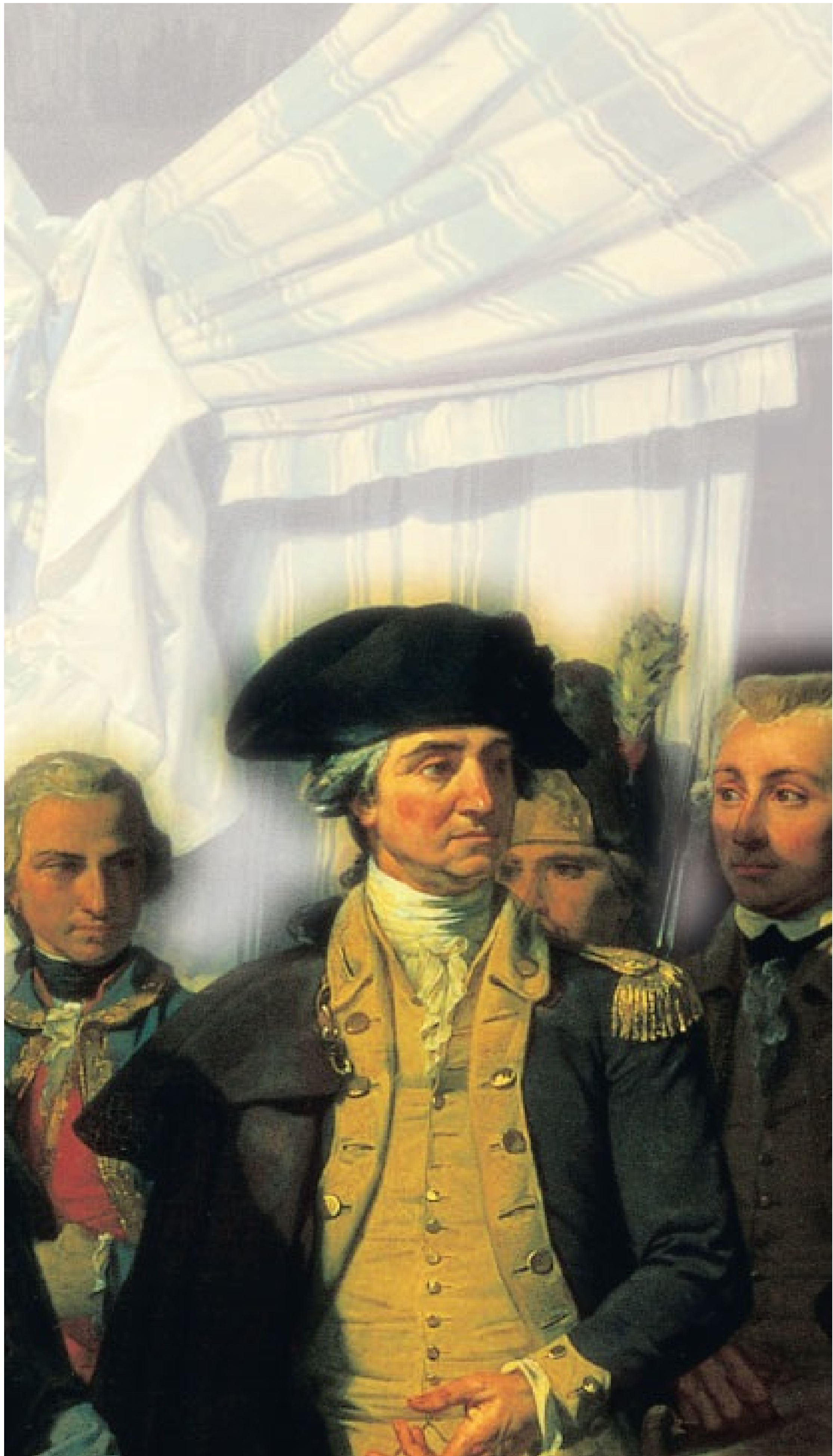
1660 Thành lập Hội Hoàng gia ở London

1666 Viện Hàn lâm Hoàng gia thành lập ở Paris

1668 Newton phát minh kính thiên văn phản xạ

1684 Newton phát biểu thuyết vạn vật hấp dẫn

1705 Edmund Halley dự đoán sao chổi Halley trở lại vào năm 1758





Hai tướng Rochambeau và Washington ra lệnh tấn công Yorktown trong thời gian Chiến tranh Cách mạng Mỹ năm 1781.

CÁCH MẠNG VÀ ĐỘC LẬP (1708 - 1835)

Thế kỷ XVIII thường được gọi là "thế kỷ của các cuộc cách mạng". Từ năm 1708 đến năm 1835 đã nổ ra các cuộc cách mạng chống chính phủ và chính quyền thuộc địa ở nhiều nơi trên thế giới; một số thành công nhưng một số lại thất bại. Các cuộc cách mạng chính trị nổ ra do người dân không hài lòng với cách thức điều hành đất nước của họ. Ngoài ra còn có những cuộc cách mạng khác, trong các lĩnh vực như kỹ thuật nông nghiệp và công nghiệp, trong khoa học, công nghệ và y học, giao thông vận tải và trong nghệ thuật, đặc biệt là văn chương.



Cuộc nổi dậy của người Jacobite (người ủng hộ vua James II của dòng họ Stuart lên ngai vàng Anh) chống ách cai trị của gia tộc Hanover ở Anh đã kết thúc bằng trận Culloden năm 1746, khi đó quân Jacobite bị thua quân Anh do hoàng tử William, Công tước xứ Cumberland, con trai vua Anh George II, chỉ huy.

SƠ LƯỢC TOÀN CẢNH THẾ GIỚI (1708-1835)

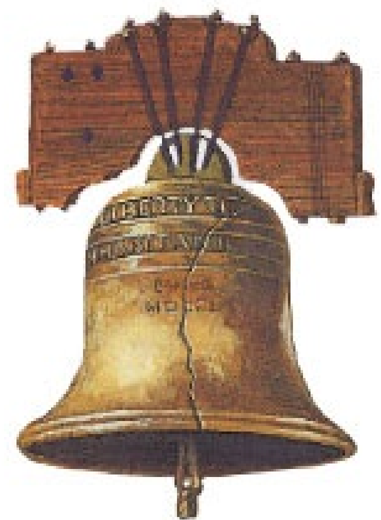
Ở Bắc Mỹ, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ giành được độc lập, thoát khỏi ách cai trị của Anh nhưng điều đó dẫn tới nhiều khó khăn cho người bản xứ châu Mỹ. Nhiều người di cư từ châu Âu tới đây chiếm thêm rất nhiều đất đai. Tại Nam Mỹ và Trung Mỹ, các thuộc địa đấu tranh đòi tự do khỏi Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha và đã giành thắng lợi.

Ở châu Âu, Phổ (Prussia) và Nga nổi lên thành những cường quốc, trong khi Cách mạng Pháp năm 1789 đã đặt dấu chấm hết cho nền quân chủ tại nước này.

Tại châu Phi, các tộc người Fulani Zulu và Buganda thành lập các vương quốc mới. Các quốc gia ở miền Bắc châu Phi thoát khỏi ách thống trị của người Ottoman. Đế quốc Moghul ở Ấn Độ sụp đổ và Anh cùng với Pháp tranh nhau kiểm soát các vùng đất của nước này. Trung Quốc chiếm Tây Tạng nhưng cũng phải đương đầu với những vấn đề trong nước. Nhật Bản cấm người dân quan hệ với phương Tây. Trong vùng Thái Bình Dương, sự xuất hiện của người châu Âu đã đe dọa lối sống truyền thống của khu vực này.


BẮC MỸ
CHÂU ÂU
CHÂU Á
TRUNG ĐÔNG
CHÂU PHI
TRUNG VÀ NAM MỸ
ÚC - Á

BẮC MỸ



Thế kỷ XVIII chứng kiến sự khai sinh nước Mỹ (Hoa Kỳ) và Canada. Cuộc Chiến tranh Cách mạng Mỹ vào những năm 80 của thế kỷ XVIII nổ ra do sự cai trị tồi tệ của chính quyền thực dân Anh. Mỹ trở thành một quốc gia dân chủ thực sự đầu tiên trên thế giới, được cai trị bằng hiến pháp, với tuyên ngôn về các quyền dành cho tất cả mọi người (trừ người bản xứ, tức thổ dân, và nô lệ). Một tuyên ngôn độc lập được soạn thảo, và sau một thời gian, nước cộng hòa mới bắt đầu mở rộng về phía Tây, vươn tới Thái Bình Dương. Với hy vọng tìm kiếm một tương lai mới, nhiều người đã di cư từ châu Âu bị chiến tranh tàn phá tới Bắc Mỹ, làm dân số tại đây tăng vọt. Các thành phố, hoạt động buôn bán và văn hóa Mỹ đã hình thành và phát triển mạnh hơn, phong phú hơn. Người Anh vẫn cố bám giữ Canada, nhưng thuộc địa này cuối cùng cũng giành được quyền tự quản nhiều hơn. Trong khi đó, nhiều người bản xứ (thổ dân) ở miền Đông bị đuổi khỏi mảnh đất của họ nên phải di cư về phía Tây. Ở miền Nam, nô lệ làm việc trong các đồn điền trồng bông và thuốc lá, phục vụ cho nhu cầu của châu Âu và làm giàu cho chủ.



TRUNG VÀ NAM MỸ

Các cuộc chiến tranh do Napoleon tiến hành ở châu Âu buộc người châu Mỹ La-tinh suy nghĩ về mình, và vào đầu thế kỷ XIX xuất hiện những phong trào giành độc lập mới, chống lại người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tại các thuộc địa của họ. Của cải từ các hầm mỏ và đồn điền sử dụng nô lệ không còn quan trọng như trước nữa, và người châu Mỹ La-tinh lúc này phải đấu tranh giành chỗ đứng trong một thế giới đang biến đổi nhanh chóng. Tuy nhiên, các phong trào đòi độc lập đều do giới chủ đồn điền lãnh đạo nên dân thường không được lợi bao nhiêu. Người bản xứ chịu nhiều mất mát dưới ách cai trị của người Âu gốc Latinh (Latino) đến định cư.

CHÂU ÂU



Trong phần lớn thế kỷ XVIII, một khoảng cách hình thành và ngày càng phát triển giữa các tầng lớp trong xã hội châu Âu. Những nhà cai trị giàu có và độc đoán sống trong cung điện nguy nga, trong khi tầng lớp trung lưu đang lớn mạnh bằng những đồng tiền họ kiếm được theo cách mới so với trước thì có tầm nhìn khác, tiến bộ hơn. Xã hội châu Âu thay đổi mạnh mẽ. Các thành phố phát triển, các chủ ngân hàng và nhà sáng chế luôn bận rộn, hàng hóa và tư tưởng từ bên ngoài xâm nhập vào. Nhờ các phát minh mới, các nhà máy bắt đầu sản xuất hàng hóa với số lượng lớn. Trong thời gian diễn ra các cuộc chiến tranh do Napoleon khởi xướng, trật tự cũ bị phá bỏ ở phần lớn châu Âu, vai trò của luật pháp và hoạt động kinh doanh trở nên quan trọng hơn. Nga mở rộng sang Viễn Đông, gõ cửa Trung Quốc. Châu Âu lúc này đã thống trị thế giới, chủ yếu nhờ hoạt động buôn bán, công nghiệp, nhờ sự táo bạo và súng ống, và ảnh hưởng của châu Âu vẫn tiếp tục gia tăng.

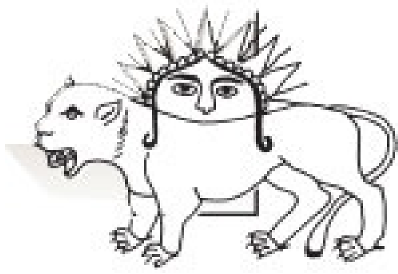


CHÂU Á

Trong thời kỳ này, Ấn Độ dần bị người Anh chiếm lĩnh. Trung Quốc trở nên bảo thủ, cưỡng lại sự thay đổi của thời thế, không chịu tiếp nhận những tư tưởng mới và khước từ quan hệ với nước ngoài. Nhật Bản vẫn bị cô lập nhưng hiện đại hóa nhanh hơn Trung Quốc. Còn đối với các nước châu Á khác, người châu Âu vừa là những người bạn mới vừa là kẻ thù mới; người châu Âu can thiệp vào công việc của các nước này và thường giành lợi thế cho mình. Sự kình địch giữa Nga, Trung Quốc và Anh trong việc giành quyền kiểm soát khu vực Trung Á trở nên gay gắt hơn. Phong tục truyền thống và sự ổn định ở châu Á bị suy yếu dần; và nếu những nhà cai trị châu Á cưỡng lại thì người châu Âu lại xâm nhập một cách bí mật, theo lối “cửa sau”.

ÚC - Á

Sau các cuộc thám hiểm của thuyền trưởng Cook, Australia và New Zealand trở thành mục tiêu lập thuộc địa của Anh. Những người định cư bắt đầu tới đây vào đầu thế kỷ XIX. Người Maori vốn thiện chiến thì đánh trả, nhưng thổ dân ở Australia có lối sống đơn giản hơn nên không đủ sức kháng cự và bị đàn áp dễ dàng.





TRUNG ĐÔNG

Đến thời điểm này, Trung Đông đã suy yếu do đế quốc Ottoman suy tàn. Đế quốc Ottoman để mất quyền kiểm soát ở Bắc Phi và Ai Cập. Ba Tư vẫn ổn định, hầu như không chịu tác động của bên ngoài.

CHÂU PHI



Mặc dù người châu Âu và người A rập kiểm soát một số thuộc địa ở vùng ven biển, nhiều quốc gia châu Phi lúc này đã trở nên khá mạnh. Tuy nhiên, nhiều quốc gia trong số đó phát triển mạnh chính là nhờ buôn bán với người châu Âu. Một số bộ lạc ở đây thống trị các bộ lạc khác, và một số bộ lạc như Zulu và Asante gây hấn với các bộ lạc láng giềng. Sự chia rẽ giữa người châu Phi tạo thuận lợi cho người châu Âu trong việc khiến các quốc gia châu Phi chống lại nhau.

ÁO VÀ PHỔ (1711-1786)

Đến thời gian này, đế quốc Áo đã qua thời kỳ đỉnh cao và xứ Brandenburg–Phổ đang lớn mạnh hơn. Cả hai đế quốc cùng muốn thống trị các bang khác của Đức.



Maria Theresa là nữ hoàng thuộc dòng họ Habsburg cai trị Áo từ 1740 đến 1780. Với sự giúp đỡ của các quan tể tướng được tuyển chọn kỹ, bà đã dần cải thiện tình hình trong đế quốc Áo, cải cách chính quyền địa phương, giáo dục và quân đội.

Năm 1711, Đại Công tước Áo Karl (Charles) VI trở thành hoàng đế La Mã Thần thánh. Việc này dẫn tới sự sáp nhập các vùng đất của đế quốc La Mã Thần thánh vào lãnh thổ Áo và đưa Karl VI thành người quyền lực nhất châu Âu. Sau khi ông mất vào năm 1740, có ba người cùng tuyên bố chính họ chứ không phải Maria Theresa, con gái Karl, mới là người được nối ngôi. Đó là Karl xứ Bavaria, Philip V của Tây Ban Nha và Augustus của vương quốc Saxony.

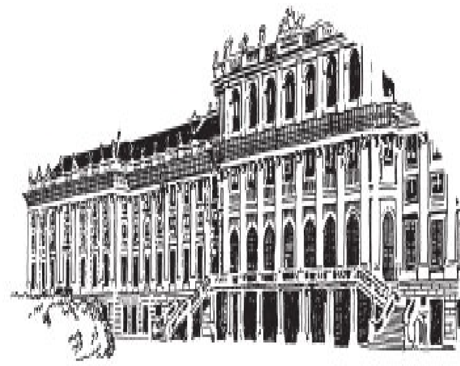


Frederick Đại đế là vua Phổ từ 1740 đến 1786. Ông là người nghiêm nghị, dũng cảm và đầy tham vọng. Dưới sự lãnh đạo của ông, Phổ trở thành một nước vững mạnh. Ông đã chính thức hóa sự khoan dung tôn giáo ở nước này và giải phóng nông nô. Nhưng các cuộc chiến tranh do ông tiến hành đã khiến nhiều người chết.

Tình hình càng trở nên phức tạp khi các nước châu Âu khác can thiệp vào chuyện này. Cuộc chiến tranh giành ngôi kế vị ở Áo (1740–1748) bắt đầu khi quân Phổ xâm lược tỉnh Silesia của Áo. Phổ được Pháp, xứ Bavaria, xứ Saxony, xứ Sardinia và Tây Ban Nha ủng hộ. Nhưng Anh, Hungary và Hà Lan ủng hộ Maria Theresa. Kết cục của cuộc chiến tranh này là Maria Theresa vẫn giữ ngai vàng, Áo bị suy yếu và Phổ chiếm giữ Silesia. Cán cân quyền lực ở Đức nghiêng về Phổ và đế quốc La Mã Thần thánh suy yếu. Áo là đế quốc rộng lớn nhưng đang để mất quyền lực. Hơn một thế kỷ sau, vào năm 1870, chính Phổ đã thống nhất Đức, và Áo bị gạt ra ngoài.

BRANDENBURG–PHỔ

Năm 1618, triều đại Hohenzollern lâu đời ở Brandenburg đã thừa kế nước Phổ. Đến năm 1700, Brandenburg–Phổ trở thành một cường quốc Tân giáo hàng đầu với thủ đô là Berlin. Các vua Phổ xây dựng một chính quyền hiệu quả và đã giúp các ngành nghề ở nước này phát triển. Nước Phổ trở nên hùng mạnh dưới thời trị vì của Frederick William I (cai trị trong thời gian 1713–1740), người đã xây dựng quân đội của Phổ. Năm 1740, người kế vị ông là Frederick Đại đế đã dùng đội quân này thách thức Áo, Pháp và Nga. Trong thời cai trị của mình, ông đã mở rộng gấp đôi diện tích nước Phổ, cải thiện hoạt động kinh doanh và công nghiệp, đưa nước này thành một trung tâm văn hóa của thời Khai sáng. Trong 100 năm tiếp theo, Phổ chiếm thêm nhiều vùng đất, ngày càng chi phối Ba Lan và miền Bắc nước Đức.



Được xây dựng trong những năm 1696–1730, cung điện mùa hè hoàng gia Schonbrunn ở Vienna là một ví dụ về sự kỳ vĩ và huy hoàng của kiến trúc trang trí Rococo.

Trong trận Fontenoy ở Bỉ vào năm 1745, Pháp giành được thắng lợi quan trọng trước Áo và các

đồng minh của nước này. Trong bức tranh này, vua Pháp Louis XV đang chỉ tay về phía người thắng trận là Nguyên soái Saxe.

SCOTLAND: QUÂN JACOBITE (1701–1746)

Đầu thế kỷ XVIII, sự bất bình của người Scotland, cộng với việc nhà Stuart cho rằng họ có quyền đòi ngai vàng ở xứ Anh, đã dẫn tới hai cuộc nổi loạn đẫm máu cùng những hậu quả tai hại của người Scotland.



Bonnie Prince Charlie (tức Charles Edward Stuart) là người mang hai dòng máu Scotland và Ba Lan, được nuôi dạy ở Rome. Ông đã tới Scotland chỉ huy cuộc nổi dậy năm 1745 và bị đánh bại trong trận Culloden.

Khi vua James II mất vào năm 1688, dòng họ Stuart để mất ngai vàng Anh. Người dân vùng cao nguyên Scotland muốn có một ông vua người Scotland. Trong khi đó, người Anh ra sức phá vỡ hệ thống thị tộc ở cao nguyên Scotland một cách có chủ ý, bằng cách yêu cầu các địa chủ người Scotland (các thủ lĩnh thị tộc) làm việc cho họ phải sống xa nhà, tại Edinburgh hoặc London. Hệ quả là các địa chủ này cần có thêm tiền, cho nên họ tăng tiền cho thuê đất và bắt đầu đuổi người trong thị tộc ra khỏi đất đai của họ. Tình thân trong các thị tộc tan vỡ, các thành viên trong thị tộc trở thành người đi ở thuê, không còn quyền gì trong thị tộc nữa.



Flora MacDonald là con gái một địa chủ người Scotland làm việc cho người Anh. Mặc dù vậy, cô ủng hộ Bonnie Prince Charlie, và khi ông chạy trốn, cô đã cải trang cho ông thành người hầu gái của mình và giúp ông trốn thoát.

Tại xứ Anh, Nữ hoàng Anne qua đời năm 1714. Anh họ bà là George xứ Hanover (từ Đức) trở thành ông vua mới. Ông là chắt của vua Anh James I và là tín đồ Tân giáo, nhưng lại là người nước ngoài. Một số người cảm thấy chọn James Stuart (người Scotland) thì hơn, vì ông không những là người của nhà Stuart mà còn là tín đồ Thiên Chúa giáo. Nhiều người Scotland cũng không hài lòng vì xứ của họ đã sáp nhập với xứ Anh thành “Vương quốc Liên hiệp” (United Kingdom) từ năm 1707. Quân Jacobite xâm lược xứ Anh năm 1715 nhưng bị đánh bại trong trận Preston ở hạt Lancashire.

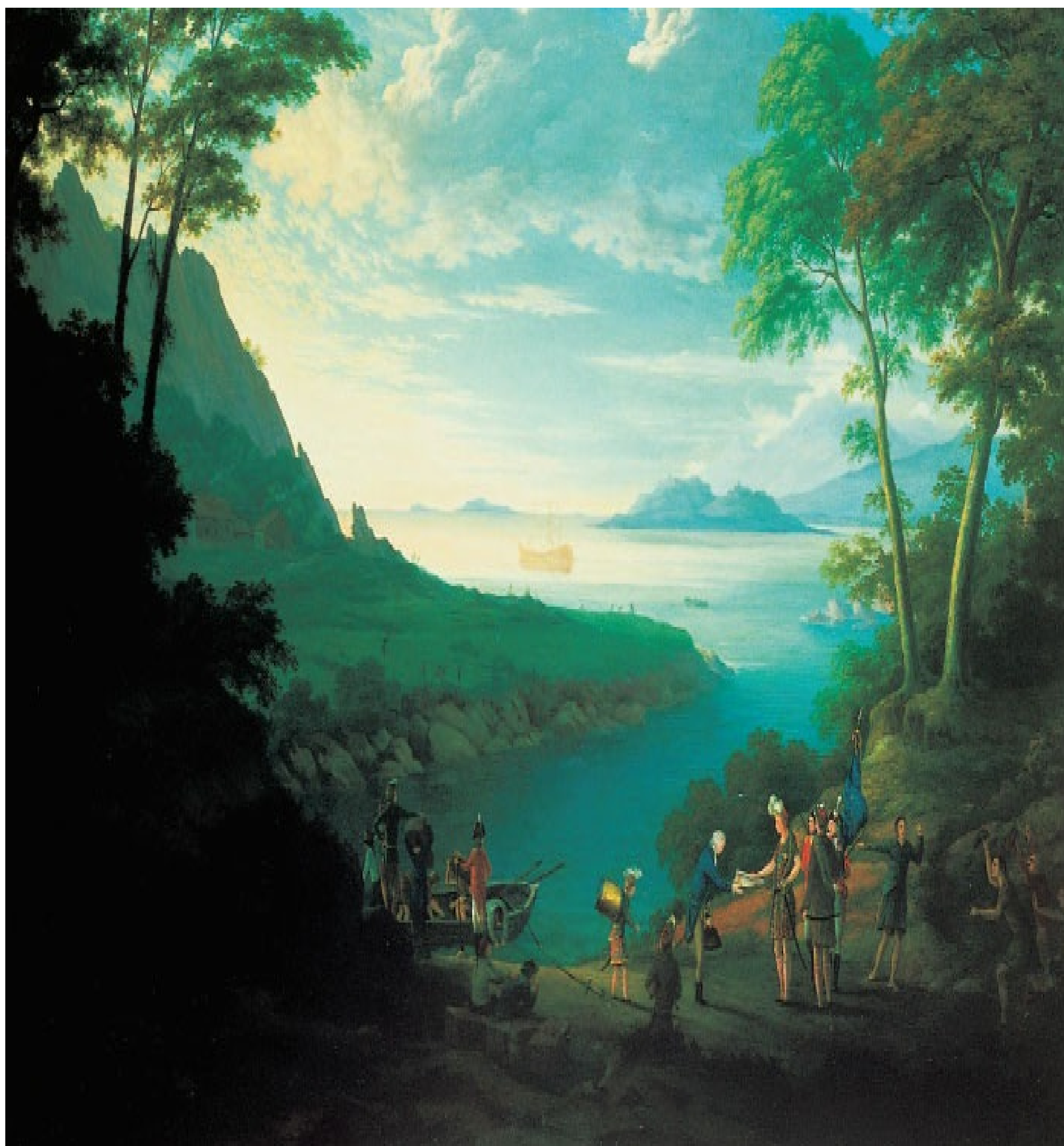
Quân Jacobite ủng hộ James Stuart. Họ lập kế hoạch nổi dậy ở cả Anh và Scotland nhưng đều thất bại.

James Stuart từ Pháp trở về Scotland nhưng đã quá muộn: 26 binh sĩ bị xử tử và 700 binh sĩ khác bị đày đi Tây Ấn. Một cuộc nổi dậy khác diễn ra vào năm 1745. Con trai của James Stuart, có biệt danh (Hoàng tử Charlie đáng yêu) Bonnie Prince Charlie đã bí mật tới Scotland chỉ huy cuộc nổi dậy. Sau khi tràn vào Scotland, đội quân của ông tấn công Anh. Họ đã tới Derby nhưng không tiến xa hơn về phía Nam. Năm 1746, quân Jacobite bị đánh tan một cách tàn bạo trong trận Culloden.



Quân Jacobite bị quân Anh do Công tước xứ Cumberland chỉ huy đánh bại ở Culloden. Công tước này đã cho giết tất cả những người bị thương và truy đuổi, trừng trị những người khác.

Bonnie Prince Charlie chạy trốn và cải trang trở về Pháp. Người Anh giành quyền kiểm soát vùng cao nguyên Scotland và trả thù người Scotland một cách tàn khốc. Các địa chủ Scotland bị tử hình, thành viên các thị tộc bị tước vũ khí. Họ bị cấm mặc váy kilt truyền thống và thổi kèn túi cho đến tận năm 1782. Trong nhiều năm, đất đai của các thị tộc người Scotland bị cưỡng chế giải tỏa làm chỗ chăn thả cừu để cung cấp lông cừu cho các xưởng len đang phát triển ở Anh. Thành viên các thị tộc bị chuyển tới sống ở các thành phố, ở Ulster (thuộc Bắc Ireland) hoặc các thuộc địa.



Bonnie Prince Charlie từ Pháp đã bí mật tới quần đảo Hebridean ngoài khơi phía Tây Bắc Scotland, trên đường tới Scotland để lãnh đạo cuộc nổi dậy năm 1745.

CÁCH MẠNG NÔNG NGHIỆP (1650-1800)

Vào thế kỷ XVIII, cảnh quan nhiều vùng của châu Âu thay đổi mạnh mẽ, đặc biệt là ở Anh, nơi các phương pháp nông nghiệp mới hiệu quả hơn trước được áp dụng.



Tranh biếm họa này mô tả một nông dân đang cố mang mọi nông cụ lao động cần dùng đến trong các trang trại kiểu mới vào thế kỷ XVIII.

Các phương pháp làm nghề nông ở châu Âu không hề thay đổi trong nhiều thế kỷ. Nhưng đến thế kỷ XVIII, các địa chủ, nhà thực vật học và nhà chăn nuôi, đặc biệt là ở Anh, đã cùng nhau thảo luận những cách trồng trọt chăn nuôi hiệu quả hơn. Các nhà khoa học nghiên cứu lai giống vật nuôi, quản lý đất và tăng sản lượng vụ mùa. Các thành phố và các ngành nghề lớn mạnh hơn, nghề nông có thể kiếm được nhiều tiền hơn. Lợi nhuận tăng lên, các địa chủ lại càng tiếp tục nghiên cứu và thử nghiệm. Tất cả những diễn biến này dẫn tới một cuộc cách mạng trong lĩnh vực nông nghiệp.



Thomas William Coke (1752–1842), Bá tước xứ Leicester, là một địa chủ giàu có và là Nghị viên. Ông nổi tiếng là người đi đầu trong cuộc Cách mạng Nông nghiệp.

Những chiếc cày mới đã được thiết kế, và vào năm 1701, một chủ trại ở Anh tên là Jethro Tull phát minh ra máy gieo hạt do ngựa kéo. Máy này giúp nông dân gieo hạt bằng phương pháp cơ khí, gieo thành từng luống để dễ làm cỏ. Nhờ cách làm luân canh, độ màu của đất tăng lên, và nhờ gây giống công phu, các giống vật nuôi được cải thiện. Các phương pháp này thảy đều cần đầu tư tài chính và đòi hỏi quy mô nông trại lớn hơn.

Cảnh quan ở nông thôn thay đổi mạnh mẽ vào thế kỷ XVIII. Ở nhiều vùng của nước Anh, trước đó người ta vẫn canh tác trên những cánh đồng rộng lớn, khoáng đãng như thời Trung đại. Nông dân thuê từng thửa ruộng nhỏ trên những cánh đồng này và làm việc cạnh nhau. Hệ thống này chỉ sản xuất đủ lương thực để cung cấp cho dân nông thôn chứ không dư thừa để bán cho dân thành thị.



Ở nhiều làng quê, người nghèo buộc phải bỏ nhà ra đi để nhường chỗ cho những cánh đồng mới có rào bao quanh cùng với phương pháp trồng trọt mới.



Mỗi năm, Thomas Coke tổ chức một hội nghị tại Lâu đài Holkham của ông ở nông thôn để các địa chủ và những người gây giống động vật từ khắp mọi miền châu Âu tới thảo luận các phương pháp làm nông. Chính ông đã lai tạo được một giống cừu mới.


Hàng năm, Hội Nông nghiệp Hoàng gia Anh tổ chức những lễ hội ngoài trời để trưng bày các động vật nòi và thảo luận về trồng trọt. Buổi lễ hội này diễn ra ở gần Bristol vào đầu thế kỷ XIX.

ĐẠO LUẬT RÀO ĐẤT

Các địa chủ cho rằng nếu cánh đồng của họ được rào xung quanh thì canh tác sẽ hiệu quả hơn. Trên những cánh đồng rộng lớn, họ cho dựng tường, rào quanh các thửa ruộng của mình, tạo thành các cánh đồng nhỏ hơn, dễ canh tác hơn. Các đạo luật Rào đất được Nghị viện Anh thông qua trong những năm 1759–1801 khiến cả các vùng đất chăn thả gia súc chung cũng bị rào lại. Tổng cộng có ba triệu hecta đất được rào quanh trong thời gian Cách mạng Nông nghiệp.

Nhiều tá điền mất kế sinh nhai, buộc phải chuyển tới các thành phố. Các địa chủ giàu có lập điền trang lớn với những dinh thự nguy nga. Trang trại của họ trở nên rộng lớn hơn, một số trang trại được những người thợ làm vườn nổi tiếng như Lancelot “Giỏi giang” (“Capability”) Brown bố trí lại đẹp như vườn cảnh. Những thay đổi này được chính quyền Anh, với thành viên chính là các địa chủ, hậu thuẫn. Song những người nông dân bình thường thì vô cùng khốn khổ vì những thay đổi đó.


Việc lai giống thử nghiệm các loài vật

nuôi đã cho ra đời những giống lai mới, được cải tạo, như giống lợn Anh Cổ (Old English) này.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

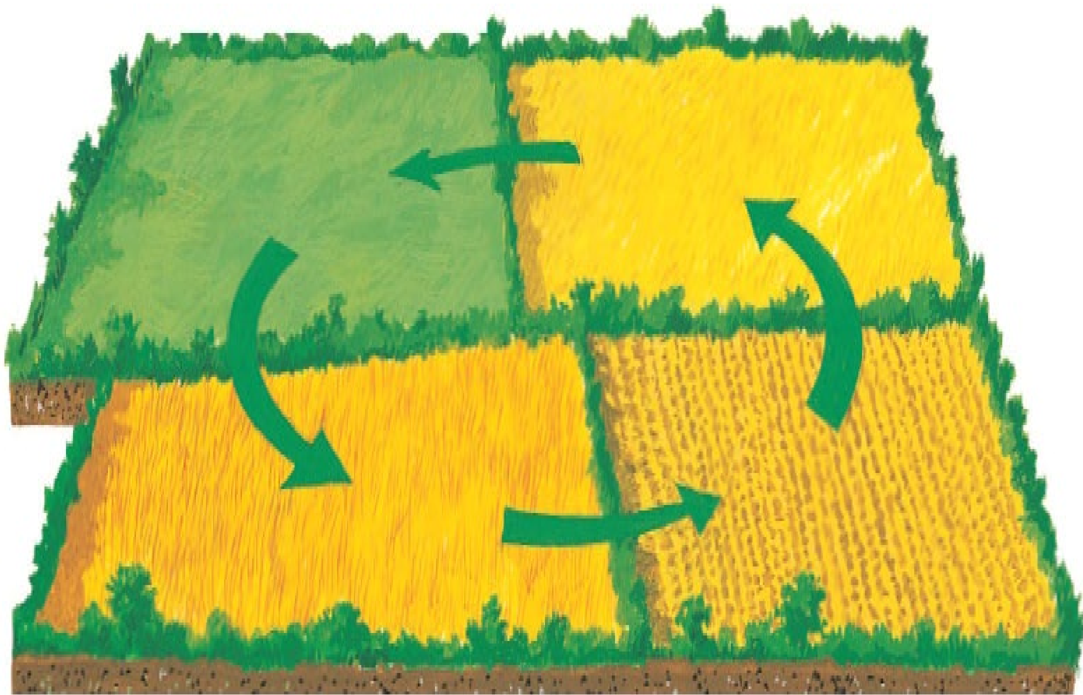
1701 Jethro Tull phát minh máy gieo hạt giống giúp gieo hạt nhanh hơn

1730 Huân tước Townshend áp dụng chế độ luân canh bốn loại cây trồng

1737 Linnaeus triển khai hệ thống phân loại thực vật

1754 Charles Bonnet công bố nghiên cứu về giá trị dinh dưỡng của nhiều loại cây trồng

1804 Nhà khoa học Pháp Sussure giải thích về sự sinh trưởng của các loại cây trồng



Nhờ cách làm luân canh, độ màu của đất tăng lên, đặc biệt là việc gieo cỏ ba lá bốn năm một lần đã trả lại độ màu cho đất và để đất được nghỉ ngơi. Phương pháp này đã nâng năng suất vụ mùa được trồng trong ba năm tiếp theo.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI KỲ ĐẦU (1708-1835)

Cuộc Cách mạng Công nghiệp, khởi đầu từ công nghiệp dệt tại Anh, đã mang lại những thay đổi chưa từng có. Đó là sự phát triển nhanh chóng của các thành phố, hầm mỏ, kênh đào và nhà máy.



Máy tỉa hạt bông do Eli Whitney (người Mỹ) sáng chế vào năm 1794, được dùng để loại hạt bông và những tạp chất khỏi sợi bông.

Đầu thế kỷ XVIII, hầu hết dân chúng vẫn sản xuất hàng hóa theo cách truyền thống, thường là bằng tay (thủ công), tại nhà hoặc trong các xưởng nhỏ. Đàn ông làm thợ mộc, thợ rèn, thợ dệt. Một số người làm nghề nông, làm việc ngoài đồng, trồng cây lương thực nuôi gia đình. Phụ nữ làm việc ở nhà, chăm gia súc, cắt lông cừu và xe lông cừu thành sợi dệt vải. Cuộc Cách mạng Công nghiệp đã làm thay đổi tất cả. Nhiều người chuyển tới thành phố làm công ăn lương, còn các ông chủ thuê họ làm việc tìm cách tăng lợi nhuận bằng cách bắt đầu mở rộng quy mô sản xuất.

Cuộc Cách mạng Công nghiệp bắt đầu tại Anh, trong ngành công nghiệp dệt. Máy móc được vận hành bằng bánh xe nước đã đẩy nhanh tốc độ xe sợi và dệt thành vải. Người ta xây dựng các xưởng và nhà máy dệt lớn hơn. Những thành phố mới mọc lên ở các vùng như Yorkshire và vùng Đen (Black Country, nơi có nhiều bụi đen do khai mỏ) ở Anh hoặc thung lũng Ruhr ở Đức. Các thành phố công nghiệp như Birmingham, Newcastle, Lille, Leipzig và Rotterdam mở rộng rất nhanh. Một mạng lưới kênh đào được xây dựng để vận chuyển hàng hóa một cách hiệu quả. Chẳng bao lâu sau, động cơ hơi nước được phát minh. Newcomen chế tạo được một kiểu động cơ hơi nước năm 1712 để bơm nước ra khỏi hầm mỏ. Đến năm 1776, James Watt và Matthew Boulton chế tạo động cơ hơi nước để chạy máy móc. Năm 1709, Abraham Darby bắt đầu nung chảy sắt trong lò cao dùng than cốc.

Nước Anh trở nên nổi tiếng với tên gọi “công xưởng của thế giới”. Cuộc Cách mạng Công nghiệp bắt đầu tại Anh, vì khác với phần lớn các quốc gia châu Âu, nước Anh không bị chiến tranh tàn phá; có nguồn quặng sắt và than đá dồi dào; sớm phát triển một hệ thống kênh đào và có nhiều nhân công rẻ (do việc rào đất canh tác), cũng như có nhiều tiền nhờ lợi nhuận từ các thuộc địa.



Máy xe sợi jenny (xe nhiều sợi một lúc) đầu tiên được James Hargreaves sáng chế vào năm 1764.

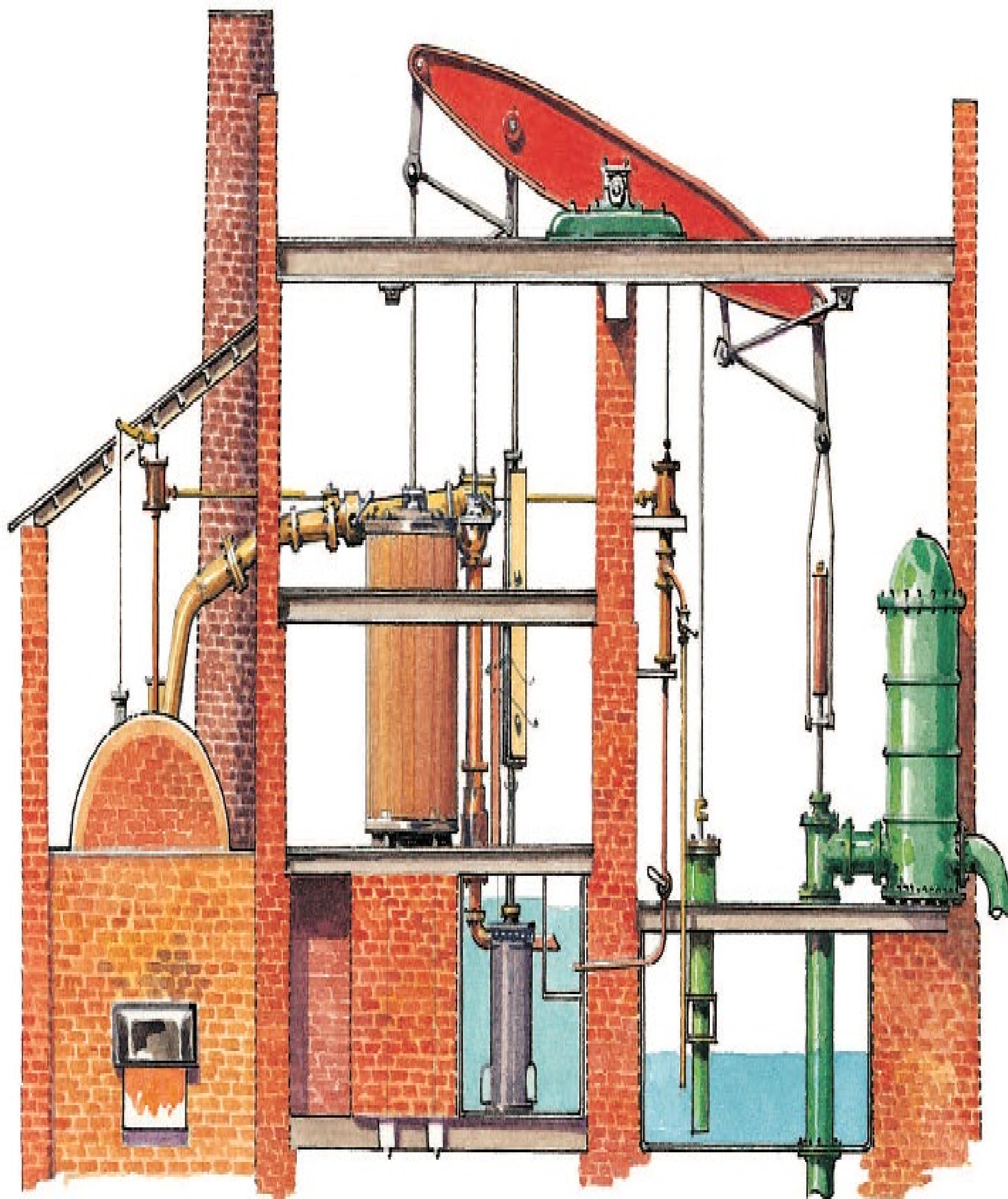


Cối xay gió cánh quạt được Edmund Lee sáng chế vào năm 1745. Phần đỉnh của cối xay xoay theo hướng cánh quạt để các bản hứng gió ở cánh cối xay luôn quay về hướng gió. Cối xay gió được dùng để bơm nước và xay hạt.

vải lanh.



Đây là một xưởng dệt lanh vào khoảng năm 1800, tại đây sợi lanh được xe và dệt thành vải lanh.



Động cơ hơi nước đầu tiên được Thomas Newcomen (1663–1729) thiết kế vào năm 1712, được dùng để bơm nước khỏi hầm mỏ. Những động cơ hơi nước theo các mẫu thiết kế sau này được dùng để chạy máy trong các nhà máy.

NGÀNH CÔNG NGHIỆP ANH BÙNG NỔ

Đến năm 1815, sản lượng than đá, hàng dệt và kim loại của Anh tương đương sản lượng của tất cả các nước châu Âu khác gộp lại. Để đạt được mức phát triển này, nước Anh đã mất một thế kỷ. Xã hội Anh đã trải qua những thay đổi lớn do nhiều người chuyển từ nông thôn ra thành phố, cơ cấu gia đình và làng mạc bị phá vỡ, công nhân bị các ông chủ nhà máy đầy quyền lực bóc lột. Nhiều trẻ em chết trong khi làm việc dưới hầm mỏ và trong nhà máy. Một giai cấp mới gồm các nhà công nghiệp giàu có đang hình thành, cũng như tầng lớp những nhà quản lý và người có tay nghề. London trở thành thủ đô tài chính của châu Âu. Hàng chế tạo được xuất khẩu khắp thế giới và nguyên liệu như vải lụa, bông và gỗ được chở tới các cảng biển mới như Liverpool và Glasgow, sau đó được chuyển vào vùng nội địa của Anh qua kênh đào.

Các cuộc Cách mạng Nông nghiệp và Cách mạng Công nghiệp thời kỳ đầu hỗ trợ lẫn nhau. Các nhà

máy cung cấp máy móc và nông cụ mới cho nông dân, và nông dân trở nên giống các nhà kinh doanh hơn khi họ bán sản phẩm của mình cho số dân ngày càng đông trong đô thị. Các thỏa thuận tài chính, người môi giới và hợp đồng đã thay thế cho các mối quan hệ cá nhân trong đời sống nông thôn và hoạt động buôn bán địa phương. Một thế giới mới với "các nhà máy tăm tối, xấu xa" và các thành phố lớn đang hình thành.



Việc phát minh động cơ hơi nước đã dẫn tới việc xây dựng các tuyến đường sắt dùng để vận chuyển than đá từ mỏ tới nhà máy. Năm 1812, John Blenkinsop đã thiết kế đầu máy hơi nước có cơ cấu thanh răng, đầu máy này bắt đầu hoạt động trên tuyến đường sắt Middleton ở Anh.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1709 Abraham Darby phát minh lò cao

1712 Newcomen chế tạo động cơ hơi nước dùng trong hầm mỏ

1733 John Kay áp dụng máy dệt cơ khí

1759 Nhà máy sản xuất đồ sứ của Wedgwood bắt đầu hoạt động tại Anh

1764 Hargreaves phát minh máy xe sợi jenny

1769 Thomas Arkwright phát minh máy xe sợi chạy bằng sức nước

1769 Nicolas Cugnot chế tạo xe chạy bằng hơi nước

1773 Arkwright xây dựng nhà máy sợi đầu tiên

1773 Chiếc cầu bằng gang đầu tiên được xây ở Coalbrookdale (Anh). Eli Whitney phát minh máy tỉa hạt bông ở Mỹ



Chiến tranh giữa Anh và Pháp ở châu Âu lan ra cả châu lục khác. Một số trận đánh lớn giữa quân Anh, Pháp và quân Ấn Độ đã diễn ra tại Ấn Độ trong thời gian từ năm 1756 đến năm 1763.

NHỮNG THAY ĐỔI Ở ẤN ĐỘ (1707-1835)

Vào thế kỷ XVIII, Ấn Độ bị tàn phá khốc liệt bởi chiến tranh và sự can thiệp của nước ngoài. Đế quốc Moghul tàn lụi và Ấn Độ bắt đầu chịu sự cai trị của người Anh.


Robert Clive (1725–1774) là một binh sĩ và là người quản lý cho Công ty Đông Ấn của người Anh vào thập kỷ 1750 và 1760. Bằng chiến thắng trong các trận đánh chủ chốt với người Pháp và Ấn Độ, bằng biện pháp ngoại giao và mua

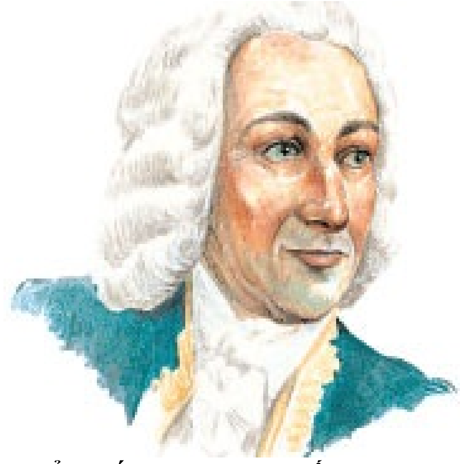
Năm 1707, Hoàng đế Moghul là Aurangzeb qua đời. Trong thời gian trị vì lâu dài của mình, ông đã mất nhiều năm vào việc cố gắng duy trì quyền lực và giữ cho đế quốc được nguyên vẹn. Lòng khoan dung tôn giáo từng được tiên đế Akbar khuyến khích một thời nay không còn nữa. Sau khi Hoàng đế Aurangzeb mất, Ấn Độ bước vào một thế kỷ chiến tranh do các phe nhóm khác nhau tranh giành quyền kiểm soát. Các nhà cai trị địa phương từng được các hoàng đế Moghul ủy nhiệm bảo vệ các bang xa xôi đã tự gây dựng vương quốc cho riêng mình như ở Oudh, Hyderabad và Bengal. Ở miền Tây Ấn Độ và Punjab nổ ra những cuộc nổi loạn do các bang của người Maratha theo đạo Hindu và các vương công theo đạo Sikh tổ chức.

Những năm 1740–1760, người Maratha theo đạo Hindu đã xâm chiếm miền Trung Ấn Độ, giành hầu hết đất đai của người Moghul. Nhưng nỗ lực chiếm cả đế quốc

chuộc, ông đã củng cố sự cai trị của người Anh tại Ấn Độ.

Moghul của họ bị thất bại vào năm 1761, do có người Afganistan xâm lược.

Năm 1739, người Ba Tư dưới sự lãnh đạo của Nadir Shah tấn công miền Bắc và cướp phá Delhi, thủ đô của đế quốc Moghul, giết hại 30.000 cư dân. Đến năm 1762, người theo đạo Sikh ở vùng Punjab gần như trở nên độc lập. Người Nizam ở Hyderabad chiếm nhiều vùng đất ở miền Trung và miền Nam. Ấn Độ rơi vào tình trạng cực kỳ hỗn loạn.



Là tổng đốc Công ty Đông Ấn của Pháp, Joseph-François Marquis de Dupleix (1697–1763) đã gây dựng một đội quân Sepoy (người bản xứ Ấn Độ) và xung đột với quyền lợi của người Anh ở miền Nam Ấn Độ. Việc Robert Clive được cử làm chỉ huy của quân Anh cuối cùng đã khiến các kế hoạch của người Pháp thất bại.



Nadir Shah (1688–1747), vua Ba Tư (Iran ngày nay), là một vị tướng lỗi lạc nhưng tàn bạo. Năm 1739, ông chỉ huy quân lính tấn công thành Delhi, thủ đô của đế quốc Moghul, và giành thắng lợi.

NGƯỜI ANH TIẾP QUẢN

Đế quốc Moghul yếu ớt cũng bị những người châu Âu đầy tham vọng đe dọa. Các công ty Đông Ấn của Anh và Pháp chiếm các vùng đất rộng lớn ở Ấn Độ, với trung tâm là các trạm thông thương mang lại nhiều lợi nhuận. Kết hợp các biện pháp ngoại giao, mua chuộc và đe dọa, họ liên minh với các thủ lĩnh Ấn Độ đang bất mãn. Thủ lĩnh *(nawab)* Hyderabad đã trao đất của đế quốc Moghul ở miền Nam Ấn Độ cho người Pháp để đổi lấy sự hỗ trợ về quân sự. Người Anh liên minh với người Maratha và Mysore. Tướng Anh Robert Clive đánh bại quân Pháp năm 1752. Tiếp đó, năm 1756, thủ lĩnh vùng Bengal đã chiếm căn cứ của Anh ở Calcutta. Nhưng vào năm sau đó, chiến thắng của quân Anh ở

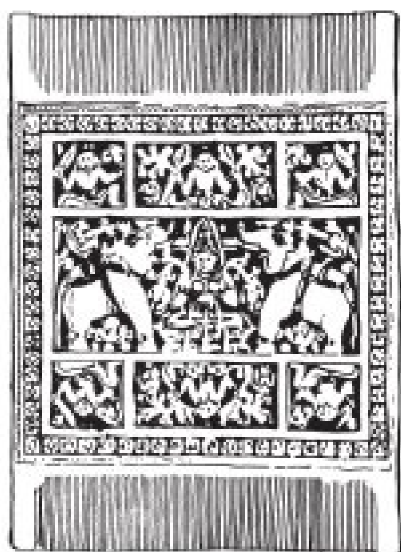
Plassey đã giúp họ chiếm Bengal. Đến năm 1761, người Anh chiếm căn cứ của người Pháp ở Pondicherry, chấm dứt ảnh hưởng của người Pháp ở Ấn Độ.

Trong 100 năm sau đó, Công ty Đông Ấn của Anh đã giành được các vùng lãnh thổ rộng lớn chưa từng có, hoặc buộc các bang độc lập phục tùng họ. Chỉ vào năm 1858, chính phủ Anh mới tiếp quản hoạt động cai trị của Công ty Đông Ấn Anh. Nữ hoàng Victoria trở thành nữ hoàng của Ấn Độ.



Năm 1757, Robert Clive gặp Mir Jafar, một viên tướng Moghul, đề nghị chu cấp tiền và bảo đảm các lợi ích khác nếu ông ta đứng về phía người Anh. Sự ủng hộ của Mir Jafar đã giúp người Anh giành được quyền lực tại Ấn Độ.

SỰ SỤP ĐỔ CỦA ẤN ĐỘ



Chạm ngà là hình thức nghệ thuật rất lâu đời của Ấn Độ. Chiếc lược ngà từ thế kỷ XVIII này được làm ở Mysore, mô tả nữ thần Lakshmi – vị thần may mắn và thịnh vượng.

Từ năm 1707 đến năm 1858, Ấn Độ trải qua một thời kỳ chiến tranh và biến động, tiếp đó là sự chiếm đóng dần dần của người Anh. Đầu thế kỷ XIX, người Anh đánh thắng người Maratha và xâm chiếm miền Trung Ấn Độ, Sind và Punjab (Pakistan ngày nay). Từ năm 1813, các nhà truyền giáo Ki-tô đã được phép vào Ấn Độ, đường sá được xây dựng và hình thành một tầng lớp mới người Ấn Độ hưởng nền giáo dục Anh để giúp người Anh điều hành đất nước rộng lớn. Có nhiều bang nhỏ vẫn độc lập, nhưng các bang này chỉ tồn tại nếu chịu phục tùng người Anh. Ấn Độ là một đất nước không thống nhất nhưng nằm dưới sự kiểm soát của người Anh.



Khi giành được quyền kiểm soát Ấn Độ, người Anh liền cấm những gì mà họ cho là hủ tục của người Ấn Độ. Một trong những hủ tục đó là tục thuggee, theo đó các thành viên của một giáo phái Hindu tấn công lữ khách và bóp cổ họ đến chết để làm vật tế nữ thần chết chóc và tàn phá Kali.

CUỘC CHIẾN TRANH BẢY NĂM (1756–1763)

Cuộc Chiến tranh Bảy năm là cuộc chiến giữa các cường quốc châu Âu tranh giành quyền thống trị tại lục địa, cũng như quyền kiểm soát trên biển và các thuộc địa.



Chiến tranh Bảy năm lôi cuốn nhiều nước tham gia, mỗi nước đều có ý đồ riêng. Phổ và Anh được lợi nhiều nhất trong cuộc chiến này. Phổ giữ được tỉnh Silesia, Anh giành thêm quyền kiểm soát trên các vùng biển, cũng như ở Canada và Ấn Độ.

Trong phần lớn thế kỷ XVIII, Áo, Phổ, Nga và Pháp, mỗi nước đều muốn giành quyền kiểm soát châu Âu. Cuộc tranh giành vẫn chưa ngã ngũ sau khi cuộc Chiến tranh giành ngôi kế vị ở Áo chấm dứt năm 1748. Tuy nhiên, không quốc gia châu Âu nào đủ mạnh để một mình giành chiến thắng, vì vậy họ đã liên minh với nhau. Hệ quả là cán cân quyền lực ở châu Âu luôn bất ổn.



William Pitt (1708–1778) – Bá tước thứ I xứ Chatham là bộ trưởng của Anh trong những năm 1756–1761. Ông đã lãnh đạo sự tham chiến của nước Anh trong cuộc Chiến tranh Bảy năm với khả năng phán đoán chiến lược sắc bén.

Áo, Pháp, Thụy Điển, Nga và Tây Ban Nha đối chọi với Phổ, Anh và Hanover. Áo muốn giành lại vùng Silesia từ tay Phổ, còn Anh và Pháp tranh giành các thuộc địa ở Ấn Độ và Canada. Nhưng các cuộc chiến tranh rất tốn kém về thời gian, tiền của, vũ khí, sinh mạng con người và làm cạn kiệt tài nguyên của các quốc gia tham chiến. Cuộc chiến tranh bắt đầu vào năm 1756, kéo dài trong bảy năm. Lúc đầu, quân Pháp và Áo tưởng như đã giành phần thắng.

Nhưng quân Anh dưới sự chỉ huy của bộ trưởng chiến tranh Pitt Cha đã hợp lực với quân Phổ. Chiến thắng của quân Phổ vào năm 1757 trong các trận Rossbach (chống quân Pháp), trận Leuthen (chống quân Áo) và trận Zorndorf (chống quân Nga) cùng với chiến thắng của quân Anh trước quân Pháp tại Plassey (Ấn Độ) và Quebec (Canada) đã làm thay đổi cán cân quyền lực.



Chiến tranh Bảy năm là cuộc chiến tốn kém về sinh mạng và tiền của đối với tất cả các bên tham chiến và diễn ra trên quy mô lớn, như được thể hiện qua trận đụng độ này.

Trong trận vịnh Quiberon vào tháng 11 năm 1759, ở ngoài khơi Brittany, hải quân Anh đã đánh bại hải quân Pháp và từ đó thống trị các vùng biển ngoài khơi.

KẾT CỤC CUỘC CHIẾN

Năm 1759, liên quân Anh-Phổ đánh bại quân Pháp ở Minden (Đức) và hải quân Anh đánh bại hạm đội của Pháp ở vịnh Quiberon. Năm 1760, quân Anh chiếm Montreal ở Canada. Năm 1761, William Pitt Cha buộc phải từ chức vì chính sách của ông không được các chính trị gia khác ủng hộ. Nữ hoàng Nga Elizaveta mất năm 1762 và nước Nga với vị Sa hoàng mới lên ngôi là Peter III đã rút khỏi cuộc chiến. Tuy nhiên, diễn biến này vẫn không làm chiến sự chấm dứt. Nguyên nhân thực sự khiến chiến tranh chấm dứt là phí tổn và sức tàn phá của cuộc chiến đối với tất cả các bên tham chiến, họ đã cạn kiệt tiền của và khí tài.



Huy chương này được làm để vinh danh liên minh Áo-Pháp chính thức được thiết lập tại cung điện Versailles năm 1756.

Các bộ trưởng và nhà ngoại giao lúc này kiểm soát chính phủ, và sau những mất mát do cuộc chiến tranh

kéo dài gây ra, nhiều nước ở châu Âu muốn đàm phán hơn là tiến hành chiến tranh. Theo Hiệp ước Paris năm 1763, Anh sẽ được những vùng đất của Pháp ở Canada và Ấn Độ, còn Phổ sẽ giữ tỉnh Silesia giàu có.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1756 Chiến tranh Bảy năm bùng nổ

1757 Trận chiến Plassey – Anh tăng cường kiểm soát tại Ấn Độ

1757-1758 Các trận đánh mang tính sống còn đối với quân Phổ – Phổ thắng trong trận Rossbach và Leuthen

1759 Quân Anh giành quyền kiểm soát nhiều vùng ở Canada và trên biển

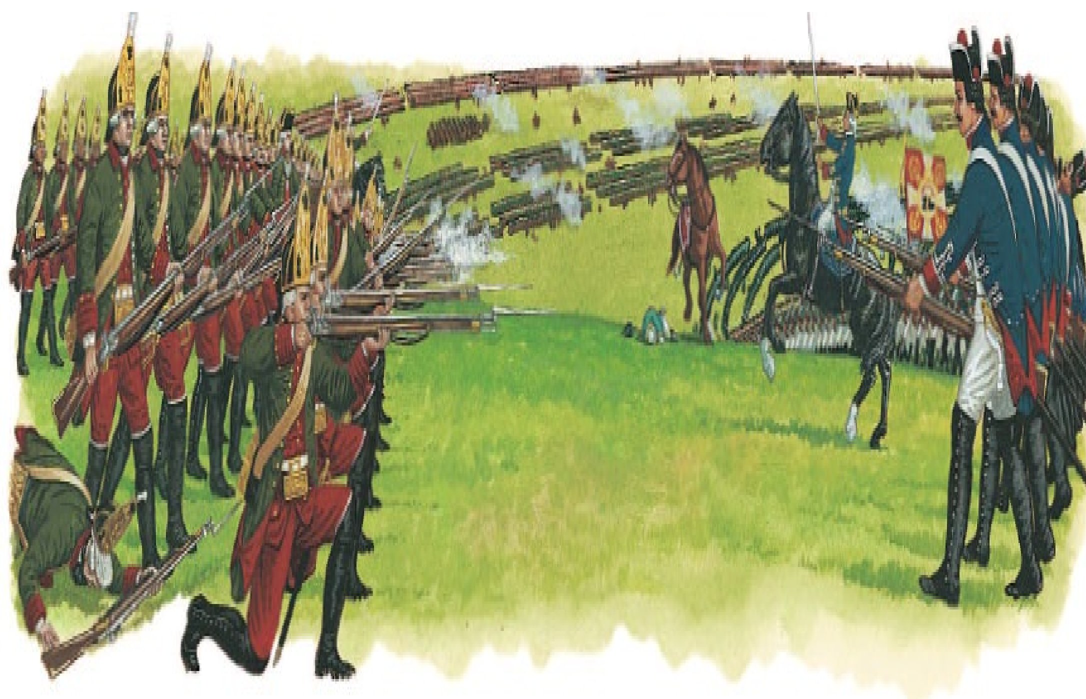
1759 Trận Minden – liên quân Anh-Phổ giành thắng lợi

1740-1748 Chiến tranh giành ngôi kế vị ở Áo

1760 quân Anh chiếm Montreal ở Canada

1762 Nga rút khỏi cuộc chiến

1763 Hiệp ước Paris chấm dứt chiến tranh



Trận Zorndorf là trận đánh giữa quân Nga và quân Phổ năm 1758. Trận đánh này rất khốc liệt và không bên nào thực sự giành thắng lợi, mặc dù quân Phổ được lợi hơn do chống đỡ được cuộc xâm lược của quân Nga.

BẮC MỸ (1675-1791)

Giai đoạn giữa thế kỷ XVIII chứng kiến một cuộc xung đột giành quyền kiểm soát Bắc Mỹ giữa những người định cư và người bản xứ, cũng như giữa người Anh và người Pháp.

Những người thực dân Anh và Pháp đã đánh nhau trong nhiều năm. Đầu tiên là cuộc Chiến tranh của Vua Philip (1675–1676), trong đó các bộ lạc người Wampanoag ở vùng New England nổi dậy chống người định cư. Người Wampanoag thua trận nhưng cũng kịp giết tới 10 phần trăm đàn ông trưởng thành ở Massachusetts. Cuộc Chiến tranh của Vua William (1689–1697) giữa những người định cư Anh và Pháp không mang lại nhiều kết quả cho người Anh. Trong cuộc Chiến tranh của Nữ hoàng Anne (1702–1713), người Anh chiếm Acadia (Nova Scotia) và phá hủy khu vực St Augustin ở Florida của người Tây Ban Nha. Cuối cùng, trong cuộc Chiến tranh của Vua George (1744–1748), người Anh chiếm pháo đài Louisbourg của Pháp, nhưng sau đó trả lại Pháp vào năm 1748 để đổi lấy vùng Madras ở Ấn Độ.



Bản đồ này mô tả các thuộc địa của châu Âu ở Bắc Mỹ vào năm 1756 – năm bắt đầu cuộc Chiến tranh Bảy năm. Đến năm 1763, Anh đã kiểm soát hầu hết các vùng đất của Pháp.


Joseph Brant, còn có tên là Thayendanega (1742–1807) là người Mohawk (thổ dân Bắc Mỹ). Hồi trẻ, ông đánh nhau với quân Anh rồi trở thành bạn của một viên chức Anh, người đã cho ông một cái tên Anh và nền giáo dục kiểu Anh. Sau đó, ông tới London và được đón tiếp tại triều đình Anh.

Các cuộc chiến tranh này phần lớn có liên quan tới các cuộc xung đột ở châu Âu. Các bên đều theo đuổi một mục đích lâu dài là giành quyền kiểm soát Bắc Mỹ. Các bên đều được người bản xứ châu Mỹ hỗ trợ trong tất cả các cuộc chiến; vì người bản xứ hy vọng rằng đổi lại họ sẽ được ủng hộ trong các cuộc tranh chấp với những người thực dân chiếm đất của họ. Nhưng nhìn chung người châu Mỹ bản xứ bị người định cư cướp trắng đất và bị coi thường. Ví dụ, trong những năm 1730–1755, các bộ lạc Shawnee và Delaware bị người định cư cưỡng bức phải rời bỏ đất đai của họ.

CUỘC KHỞI NGHĨA PONTIAC

Năm 1763, nổ ra một cuộc khởi nghĩa của thổ dân châu Mỹ gọi là cuộc khởi nghĩa Pontiac. Pontiac là lãnh tụ của bộ lạc Ottawa và của liên minh các bộ lạc Algonquin. Với nhiệt huyết tôn giáo, các bộ lạc này đã tấn công các vùng từ Ngũ Đại Hồ tới Virginia. Khoảng 200 người định cư bị giết. Người Anh đã trả thù, và vào năm 1766, Pontiac phải giảng hòa. Năm 1769, ông bị ám sát ở Illinois bởi tay một thổ dân bị người Anh mua chuộc.



CHIẾM ACADIA: Năm 1603, người Pháp tuyên bố chủ quyền đối với Acadia (tức Nova Scotia hay Tân Scotland) và định cư tại đó. Người Anh cũng đòi chủ quyền ở vùng đất này và đã tấn công vài lần trong thế kỷ XVII. Cuối cùng, họ chiếm được Acadia vào năm 1710 nhưng người Pháp cố thủ ở đảo Cape Breton gần đó. Vào cuối những năm 1750, người Anh đuổi 6.000 người Acadia do lo ngại họ gây bất ổn. Nhiều người Acadia đã tới Louisiana và định cư quanh vùng cửa sông Mississippi, tại đây họ được gọi là người Cajun. Thế chỗ của người Acadia ở Nova Scotia là những người Scotland di cư sau khi bị mất đất ở quê hương.



Việc người Anh chiếm thành phố Quebec năm 1759 đã khởi nguồn cho sự chấm dứt tồn tại của New France. Chiến sự diễn ra ở cánh đồng ngoại ô thành phố. Các tướng Anh là James Wolfe và Pháp là Hầu tước de Montcalm đều thiệt mạng trong trận này.

CANADA

Năm 1754, nổ ra cuộc chiến tranh giữa người Pháp và người da đỏ (một phần trong cuộc Chiến tranh Bảy năm). Những người khai hoang Pháp định cư ở thung lũng Ohio, nhưng người Anh đòi chủ quyền ở vùng này, do đó người Pháp đã xây một loạt các pháo đài và không chịu rời đi. Pháp thắng trong một số trận quan trọng năm 1755 (trận pháo đài Duquesne) và năm 1756 (trận pháo đài Oswego). Nhưng Anh chiếm được Acadia năm 1755, chiếm Quebec năm 1759 và Montreal năm 1760. Hiệp ước Paris năm 1763 trao cho Anh nhiều thuộc địa của Pháp trước đây và vùng New France (Hạ Canada) trở thành thuộc địa của Anh. Nước Anh lúc này đã kiểm soát tất cả các vùng đất ở phía Đông sông Mississippi, và một vài vùng đất của Pháp đã được Anh mang đổi cho Tây Ban Nha để lấy Florida.

Theo Luật Hiến pháp Anh năm 1791, vùng lãnh thổ do Quebec kiểm soát được chia thành thuộc địa Thượng và Hạ Canada. Việc phân chia này nhằm củng cố Canada sau Chiến tranh Cách mạng Mỹ (1775–1783), cuộc chiến tranh dẫn tới sự thành lập quốc gia mới là nước Mỹ. Thượng Canada là thuộc địa nói tiếng Anh còn Hạ Canada là thuộc địa nói tiếng Pháp. Người Anh thắng người Pháp, nhưng do không hiểu đúng người định cư Mỹ nên đến năm 1781 Anh để mất 13 thuộc địa trong Chiến tranh Cách mạng Mỹ. Khoảng 40.000 người định cư trung thành với Anh đã từ Mỹ chuyển sang Canada.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1675-1676 Chiến tranh của Vua Philip

1686-1697 Chiến tranh của Vua William

1710 Anh chiếm Acadia

1739-1741 Anh đánh nhau với Tây Ban Nha ở Florida

1743-1748 Chiến tranh của Vua George

1755-1763 Cuộc chiến tranh giữa người Pháp và dân da đỏ

1763-1766 Cuộc khởi nghĩa Pontiac

1760 Anh giành quyền kiểm soát Canada

1775 Chiến tranh Cách mạng Mỹ bắt đầu



Tướng Montcalm tử trận gần Quebec vào năm 1759 khiến Pháp không còn khả năng lãnh đạo quân sự và mất quyền kiểm soát Canada.



Năm 1775, Ethan Allen và một nhóm 83 người tấn công nơi đồn trú của quân Anh ở Pháo đài Ticonderoga. Đây là một trong những hành động quân sự đầu tiên trong Chiến tranh Cách mạng Mỹ.



Trung Quốc có quy mô rộng nhất dưới thời cai trị của Hoàng đế Càn Long, vươn sang cả Trung Á và Tây Tạng. Hoạt động bành trướng lãnh thổ của Trung Quốc rất tốn kém nhưng không mang lại lợi ích gì nhiều, ngoài việc ngăn chặn người Anh và người Nga vào nước họ.

BUÔN BÁN VỚI TRUNG QUỐC (1700–1830)

Buôn bán với Trung Quốc là hoạt động rất sinh lợi, nhưng triều đình Trung Quốc không muốn những kẻ "man di" ảnh hưởng tới đế quốc của mình. Các thương gia châu Âu đã tìm cách khác để buôn bán với nước này.

rong suốt thế kỷ XVIII, các mặt hàng vải lụa, bông, chè, đồ sơn mài và đồ sứ của Trung Quốc được đánh giá cao ở châu Âu nhưng rất đắt và hiếm. Các thương gia từ Bồ Đào Nha, Anh, Italy và Hà Lan đã cố mở rộng hoạt động buôn bán với Trung Quốc. Nhưng các hoàng đế Trung Hoa đầy quyền lực vốn kiểm soát mọi quan hệ giữa thần dân của họ với người nước ngoài đã không hề hứng thú với hoạt động này. Càn Long – hoàng đế cai trị Trung Quốc trong 60 năm – là một học giả và theo chủ nghĩa truyền thống, không có thời gian để ý tới những kẻ "man di". Khó khăn lúc này của người châu Âu là họ phải mua mọi thứ hàng của Trung Quốc bằng bạc vì các thương gia Trung Quốc không được phép đổi hàng Trung Quốc lấy hàng nước ngoài. Người châu Âu cũng chỉ được phép buôn bán tại Quảng Châu, nơi họ bị quây trong các "xưởng" (tức là các nhà kho có tường bảo vệ) và buôn bán thông qua những người Hoa trung gian. Các thương gia châu Âu cạnh tranh rất mạnh, họ tranh giành nhau để có được hàng Trung Quốc tốt nhất và chở bằng thuyền về châu Âu càng sớm càng tốt nhằm bán được giá cao nhất.

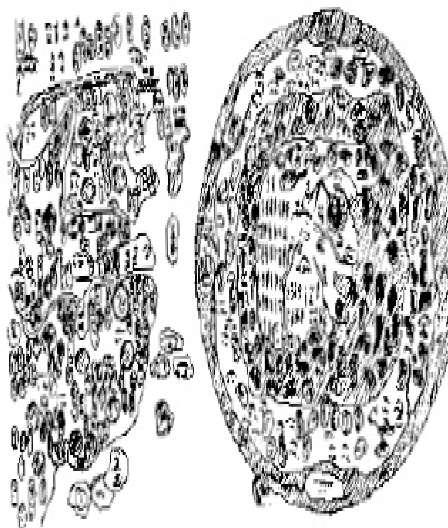


Hoàng đế Càn Long (1711–1795) cai trị Trung Quốc trong 60 năm, bắt đầu từ năm 1735. Ông là một hoàng đế uyên bác, bảo trợ nghệ thuật, tự làm thơ và thành lập các thư viện.

T

BUÔN BÁN THUỐC PHIỆN

Chẳng bao lâu sau các thương gia châu Âu đã tìm được cách khác để buôn bán với Trung Quốc. Ở Trung Quốc, thuốc phiện từ lâu đã được dùng vào mục đích chữa bệnh, và các thương gia móc nối với người buôn thuốc phiện Trung Quốc, bán cho họ một khối lượng lớn thuốc phiện (5.000 thùng mỗi năm vào những năm 1820), từ những nước như Miến Điện. Đổi lại, họ nhận hàng quý giá của Trung Quốc để mang về châu Âu. Hoạt động buôn bán thuốc phiện tăng đều đặn vào cuối thế kỷ XVIII, và triều đình nhà Thanh muốn chấm dứt hoạt động này. Đến những năm 1830, thuốc phiện được dùng tràn lan ở Trung Quốc, dẫn đến người dân uể oải bạc nhược, gây tác hại cho xã hội và kinh tế Trung Quốc, khiến nước này phải trả giá đắt.



Những bản đồ này của Trung Quốc có từ khoảng năm 1800, mô tả Trung Quốc ("quốc gia ở trung tâm") ở trung tâm của thế giới. Lúc này, Trung Quốc vẫn bế quan tỏa cảng mặc dù thế giới đang gõ cửa nước này.



Năm 1793, nhà ngoại giao Anh, Huân tước Macartney tới yết kiến hoàng đế Trung Hoa nhằm khuyến khích quan hệ buôn bán. Nhà Thanh phản đối quan hệ buôn bán này, nên người dân phải buôn bán bất hợp pháp. Cả Trung Quốc và Anh đều ít tôn trọng lẫn nhau.



Các trạm buôn bán nước ngoài, còn gọi là "xưởng" ở Quảng Châu là nơi duy nhất người nước ngoài được phép buôn bán với Trung Quốc. Người châu Âu không thể ra ngoài phạm vi được quy định và chỉ có thể buôn bán vào những tháng nhất định trong năm.

TRIỀU ĐÌNH NHÀ THANH

Các hoàng đế nhà Thanh không quan tâm tới phát triển buôn bán vì họ có những vấn đề cấp bách trong nước. Những năm thái bình thịnh vượng đã làm dân số nước này tăng mạnh (400 triệu người vào khoảng năm 1800), và lúc này xuất hiện tình trạng thiếu lương thực. Sưu cao thuế nặng, tham nhũng tăng và dân chúng lang bạt từ nơi này đến nơi khác.

Nhà Thanh cực kỳ bảo thủ, thờ ơ và ngoan cố. Hậu quả là sự xuất hiện những cuộc chống đối và nổi dậy, thường được các hội kín có tham vọng chính trị đứng ra tổ chức. Bạch Liên giáo đã tổ chức một cuộc khởi nghĩa nông dân kéo dài từ năm 1795 đến năm 1804. Ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa này khiến lòng tôn kính của người dân đối với triều đình nhà Thanh giảm sút. Những người nước ngoài như người Nga, Nhật Bản, Tây Tạng và các dân tộc thiểu số khác, cũng như người châu Âu trên những thuyền buồm cao tốc và tàu chiến cũng đang rình rập ở cửa ngõ Trung Quốc.

SỰ CAN THIỆP CỦA CHÂU ÂU

Các hoàng đế nhà Thanh từ nhỏ được giáo dục rằng Trung Quốc là trung tâm thế giới, bao quanh là những tộc "man di mọi rợ". Khi đại sứ Anh, Huân tước Macartney tới Bắc Kinh năm 1793, hoàng đế Càn Long đã khước từ thảo luận về buôn bán. Từ đó, người nước ngoài quyết đạt được mục đích bằng cách khác và hoạt động buôn bán thuốc phiện đã được đẩy mạnh. Đến năm 1800, đối với nhiều người

Trung Quốc, cuộc sống trở nên ngột ngạt về nhiều mặt, và thuốc phiện, được hút như hút thuốc lá, là thứ giúp họ chạy trốn khỏi sự ngột ngạt này. Khi người Trung Quốc cố chấm dứt hoạt động buôn bán thuốc phiện vào năm 1839 thì người Anh gây chiến. Ngay cả độc quyền của Trung Quốc trong việc cung cấp chè cho thế giới cũng gần như chấm dứt. Trong những năm 1830, một người Anh tên là Robert Fortune đã lấy trộm một số cây chè khi đang du lịch Trung Quốc. Ông mang cây chè tới Ấn Độ và lập các đồn điền chè ở đây để cạnh tranh với Trung Quốc.



Thiên Đàn được xây lại vào năm 1751 dưới thời trị vì của Hoàng đế Càn Long. Gian tế lễ bằng gỗ rất rộng và được trang trí cầu kỳ, mái lợp ngói gốm màu xanh lam.



Macao là thuộc địa của Bồ Đào Nha nằm trên một bán đảo cách Quảng Châu không xa. Macao được thành lập vào năm 1557 với sự cho phép của hoàng đế Trung Hoa và là một trung tâm buôn bán của Trung Quốc và Nhật Bản.

THỜI ĐẠI CỦA LÔ-GIC (1700–1789)

Các nỗ lực khám phá lô-gic và lý trí trong thế kỷ XVII đã làm xuất hiện những tư tưởng mới, sâu sắc hơn về xã hội và chính trị trong thế kỷ XVIII, thường được gọi là phong trào "Khai sáng".



Voltaire (1694–1778) là một trong những nhà tư tưởng, nhà văn vĩ đại nhất của Pháp. Ông sáng tác kịch, các tác phẩm triết học và tiểu thuyết Candide.

Nhà triết học Đức Immanuel Kant viết "Hãy dám biết! Hãy can đảm dùng trí tuệ của chính mình!" Người ta không còn quan tâm đến những đức tin truyền thống nữa. Các công trình nghiên cứu khoa học của thế kỷ XVII đã khởi xướng một quá trình kiểm nghiệm và khám phá thế giới rộng khắp, kết quả là vào thế kỷ XVIII, các cuốn đại bách khoa thư đã được xuất bản để lưu giữ kiến thức.

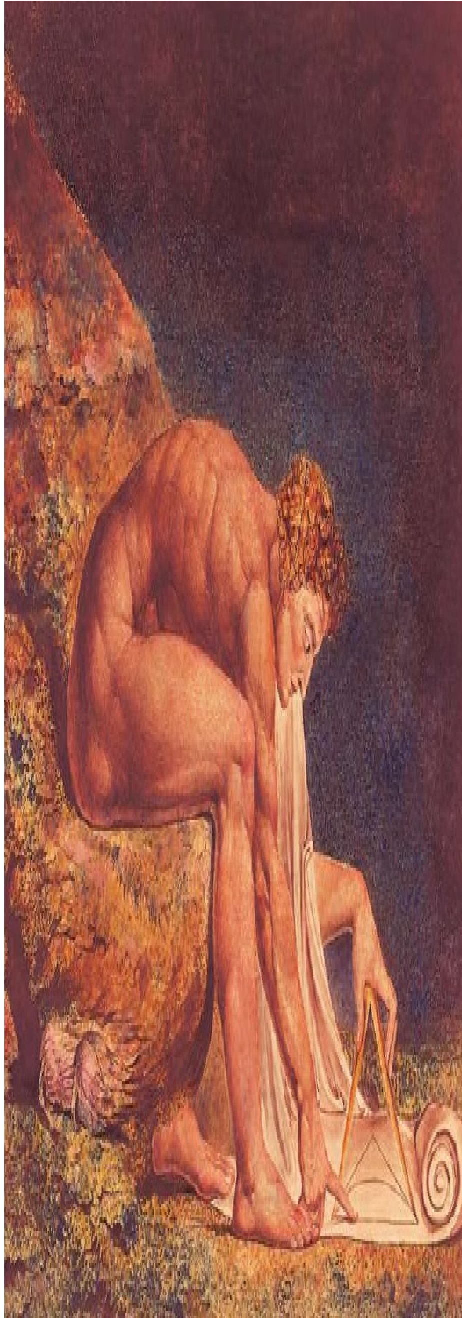
Những năm 1751–1772, Denis Diderot ở Pháp đã biên soạn bộ *Bách khoa thư (Encyclopédie)* gồm 35 tập, với sự cộng tác của 200 người. Năm 1755, tiến sĩ Johnson xuất bản *Từ điển tiếng Anh* và những năm 1768–1771, *Bách khoa thư Britannica* được xuất bản.

Phong trào Khai sáng cũng là cuộc tìm tòi hướng tới hạnh phúc, công lý và tri thức trong các lĩnh vực âm nhạc, tiểu thuyết, du lịch, triết học và chính trị. Nhiều nhà cai trị chuyên chế và địa chủ quyền lực thích các tư tưởng mới, nhưng lại sợ hậu quả của việc người dân bình thường cũng đọc và thảo luận các tư tưởng này. Chẳng bao lâu sau những tư tưởng như vậy đã dẫn tới các cuộc cách mạng.

TRUYỀN BÁ TƯ TƯỞNG

Dẫn đầu phong trào Khai sáng là các triết gia như Kant, Voltaire và David Hume, nhà kinh tế học Adam Smith, các nhạc sĩ Haydn và Mozart, và các nhà tư tưởng chính trị như Rousseau, Locke và Paine. Voltaire là nhà văn Pháp đã phê phán sự bất khoan dung, là người viết lại lịch sử thế giới, cũng như viết những vở kịch và luận văn bàn về xã hội và chính trị. Adam Smith, người Scotland, đã mô tả hoạt động của các nền kinh tế hiện đại và thị trường tự do. Nhà tư tưởng chính trị Pháp Jean-Jacques Rousseau viết về bình đẳng xã hội và dân chủ. Thomas Paine, một nhà văn cách mạng sinh ở Anh và từng tới Mỹ, Pháp, viết *Quyền Con Người*, một cuốn sách có tác động mạnh tới tư tưởng của quần chúng.

Đây cũng là thời kỳ mà con người bắt đầu tìm hiểu mọi sự vật bằng quan sát và thí nghiệm khoa học. Trong thời kỳ này, các khái niệm cơ bản của hóa học hiện đại được thiết lập và sinh vật học cũng đạt được nhiều tiến bộ. Những diễn biến này về sau sẽ hỗ trợ đắc lực cho các nhà khoa học. Văn học mang tính hiện thực hơn khi các tiểu thuyết hiện đại đầu tiên xuất hiện. Số người biết đọc đông hơn bao giờ hết, nên các tư tưởng mới được truyền bá nhanh chóng.



Đây là bức chân dung tưởng tượng do họa sĩ và nhà thơ Anh William Blake vẽ, mô tả Isaac Newton đang tính toán cách thức liên kết của Vũ trụ theo định luật hấp dẫn.



Tranh biếm họa này mô tả Thomas Paine như một chiến sĩ đấu tranh cho tự do. Ông đã ủng hộ và đưa ra nhiều tư tưởng dẫn tới cả hai cuộc cách mạng Mỹ và Pháp.



Các nhà triết học và cũng là các nhà biên soạn bách khoa thư của Pháp gồm Voltaire (người đang giơ tay), Diderot, Abbe, Maury, Condorcet và những người khác cùng nhau ăn tối. Ngoài việc biên soạn Bách khoa thư, họ còn trở thành những người phát ngôn và tâm điểm của những tư tưởng xã hội cấp tiến, họ phê phán trật tự cũ (ancien régime) vì đường lối bảo thủ và độc đoán của nó.

Tại một châu Âu điêu đứng bởi các cuộc chiến tranh, sưu thuế nặng nề, tình trạng bất công và các chính quyền áp bức, khát vọng độc lập tư tưởng và tìm kiếm tự do ngày càng phổ biến hơn. Thành quả đầu tiên của quá trình này lại đạt được từ bên ngoài châu Âu, tại các thuộc địa ở Bắc Mỹ. Thật bất ngờ là một cuộc cách mạng đang âm ỉ tại đây sẽ khuyến khích một cuộc cách mạng khác ở nước Pháp và những thay đổi triệt để hơn trên khắp lục địa châu Âu.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1721 J. S. Bach soạn các bản concerto Brandenburg

1730 Đỉnh cao của kiến trúc Rococo

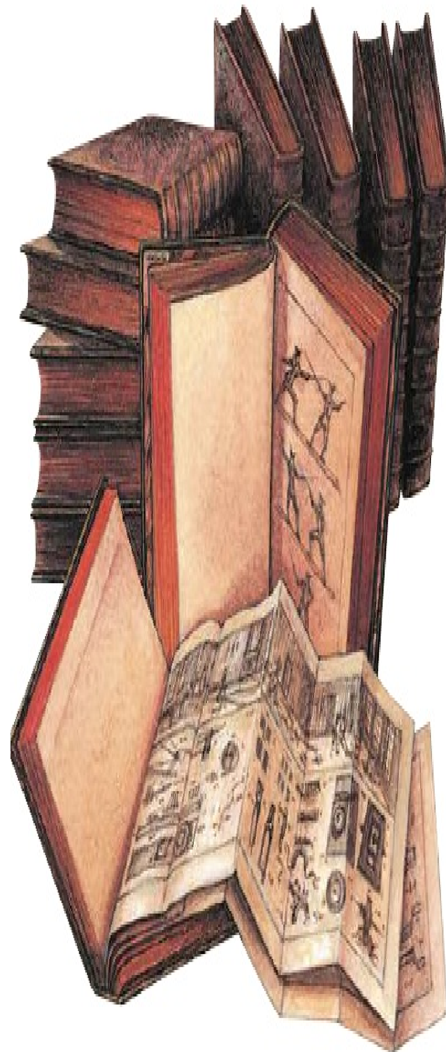


Jean-Jacques Rousseau (1712–1778) là một nhà tư tưởng Khai sáng hàng đầu khác của Pháp. Năm 1762, ông viết cuốn Khế ước xã hội, trong đó ông nhấn mạnh tới các quyền của con người. Trong cuốn tiểu thuyết Émile của mình, ông đưa ra một học thuyết giáo dục mới.

1743 Hội Triết học Mỹ được thành lập

1749 Xuất bản tiểu thuyết Tom Jones của Fielding

Những năm 1750 Họa sĩ phong cảnh Capability Brown sáng tác



Denis Diderot (1713–1784) là chủ biên của bộ Bách khoa thư gồm 35 tập được xuất bản trong những năm 1751–1772. Tất cả các tập đều được các nhà xuất bản kiểm duyệt ở những chỗ họ không đồng ý với quan điểm của ông.

1751 Bách khoa thư bắt đầu được xuất bản

1752 Benjamin Franklin nhận biết hiện tượng điện

Những năm 1760 Những năm sáng tạo của Rousseau ở Pháp

1768 Thành lập Viện Nghệ thuật Hoàng gia (Anh)

Những năm 1670 Những năm sáng tác của Goethe, nhà thơ, nhà viết kịch người Đức

1776 Tuyên ngôn Độc lập Mỹ

1781 Kant viết *Phê phán lý tính thuần túy*

Những năm 1780 Những năm sáng tác của hai nhạc sĩ Mozart và Haydn

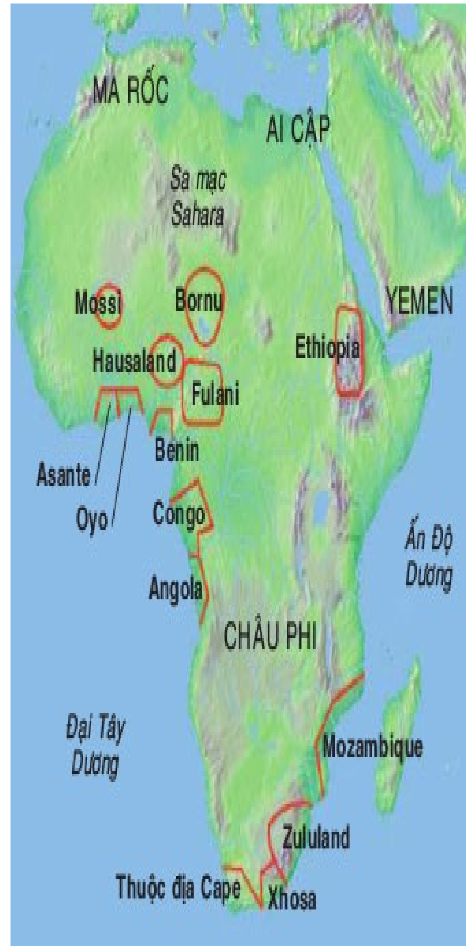
Những năm 1790 Bùng nổ Cách mạng Pháp

1807 Chế độ nô lệ ở Anh bị xóa bỏ

CHÂU PHI (1700-1830)

Châu Phi lúc này chịu tác động mạnh mẽ từ hoạt động buôn bán ngày càng gia tăng với người châu Âu và người A-rập, và hệ quả là nhiều vương quốc châu Phi lớn mạnh và giàu có.

Châu Phi khá yên bình vào thế kỷ XVIII. Ở miền Bắc, đế quốc Ottoman đang tiếp tục suy tàn vẫn kiểm soát Ai Cập. Người Asante ở bờ biển miền Tây ngày càng giàu có nhờ buôn nô lệ. Ở mạn Đông Nam, người Bồ Đào Nha đang dần lập một thuộc địa tại Mozambique. Các vùng đất ở bờ biển miền Đông (Kenya ngày nay) thuộc quyền cai trị của vương quốc Oman ở phía Bắc biển A rập. Ở tận cùng phía Nam, tại mũi Hảo Vọng, người định cư Hà Lan bắt đầu thăm dò các vùng đất trong nội địa.



Nhiều quốc gia mới đang lớn mạnh tại châu Phi và nhiều luồng dân di cư từ nơi này sang nơi khác. Người châu Âu và người A rập có các thuộc địa nhỏ ở vùng ven biển, nhưng ảnh hưởng của họ đối với các vùng nội địa thể hiện chủ yếu qua hoạt động buôn bán chứ không phải qua hành động xâm lược.



Shaka Zulu trở thành lãnh tụ của người Zulu năm 1816. Ông đã dạy họ các kỹ năng chiến đấu và mở rộng các vùng đất của người Zulu ở Đông Nam châu Phi.

CÁC QUỐC GIA CHÂU PHI MỚI

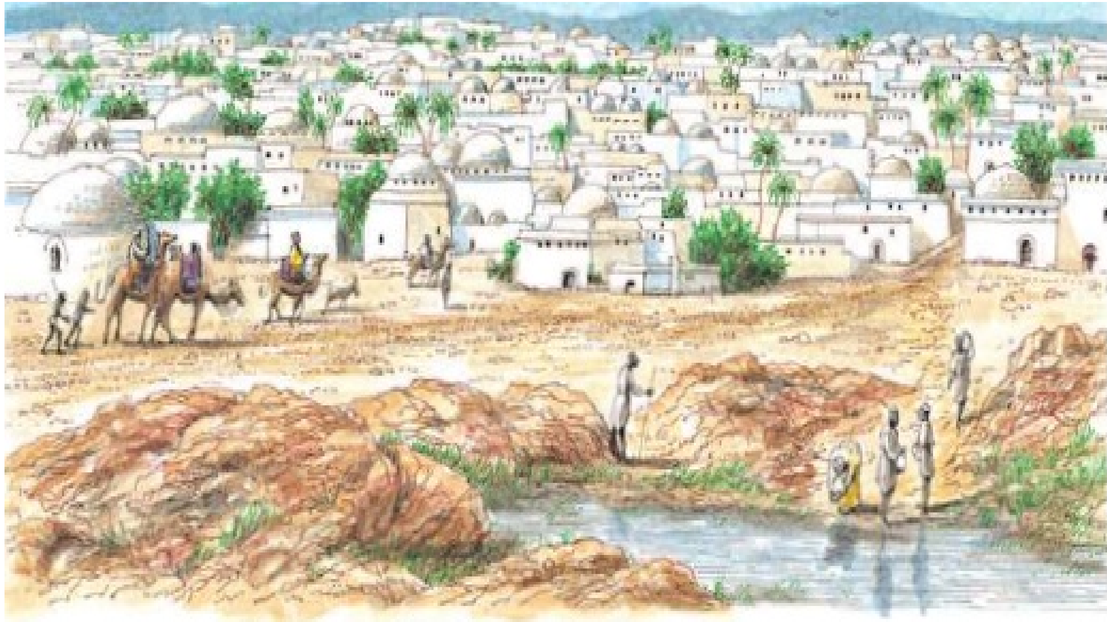
Trong thế kỷ XVIII, mỗi năm trung bình có 35.000 người bị bán làm nô lệ từ Tây Phi sang châu Mỹ. Nhưng đến cuối thế kỷ, sau khi suy đi tính lại, vào năm 1787, người Anh thiết lập Sierra Leone làm nơi nương náu cho các nô lệ được trả tự do. Năm 1822, Liberia được thành lập dành cho những nô lệ được trả tự do từ Hoa Kỳ. Hầu hết các nước châu Âu ngừng buôn nô lệ vào đầu thế kỷ XIX, chỉ trừ Bồ Đào Nha vẫn tiếp tục hoạt động này đến năm 1882.

Đế quốc Yao và Nyamwezi ở Tây Phi gần như đã "vét sạch" người trong toàn khu vực này để cung cấp nô lệ cho châu Mỹ. Asante và Oyo thống trị hoạt động buôn nô lệ ở Tây Phi cho tới thế kỷ XIX, sau đó họ bắt đầu chuyển sang bán gỗ, ngà voi, da thú, vàng và sáp ong cho người châu Âu. Điều này đã làm thay đổi các tập quán canh tác trồng cây hoa lợi để xuất khẩu ở Tây Phi. Trong khi đó, ở Đông Phi, nô lệ tiếp tục bị người A rập Oman đưa sang bán đảo A rập và Ấn Độ.

Quốc gia Zulu ở miền nam châu Phi, do vua Shaka cai trị, không ngừng đánh nhau với các nước láng giềng. Sự chém giết giữa các nước khủng khiếp đến mức giai đoạn từ năm 1818 đến năm 1828, được gọi là mfecane, nghĩa là thời loạn. Người ta di cư khỏi Sudan, người Tutsi tới Rwanda, còn người Masai từ vùng xa hơn về phía Bắc chuyển tới Kenya.



Các chiến binh Zulu được vũ trang một loại giáo gọi là assegai. Họ đội mũ chiến, cầm khiên có trang trí để làm kẻ thù khiếp sợ và cũng để nhận ra nhau trên chiến trường.



Thành phố Kano của người Hausa ở miền Bắc Nigeria bị thủ lĩnh Hồi giáo Usman dan Fodio từ vương quốc Gobir của người Hausa chiếm vào năm 1809. Các thành phố của người Hausa đã cải sang đạo Hồi và trở thành một phần của quốc gia Hồi giáo châu Phi, gọi là Vương quốc Hồi giáo (Caliphate) Sokoto.

CÁC QUỐC GIA HỒI GIÁO CHÂU PHI

Ở rìa phía Nam sa mạc Sahara, đạo Hồi được khôi phục vào thời gian này. Nhiều người Hồi giáo mong chờ sự xuất hiện của một mahdi (đấng cứu thế), và nhiều ông vua Hồi giáo ở châu Phi nhân dịp này đã thành lập các quốc gia mới, được tổ chức tốt như Sokoto, Mossi, Tukulor và Samori ở khu vực nội địa Tây Phi. Mehmet Ali Pasha giành được quyền kiểm soát Ai Cập từ tay người Mamluk vào năm 1811, đã hiện đại hóa đất nước và xâm lược Sudan vào những năm 1820.

Châu Phi thay đổi rất nhanh. Nhìn chung thì châu lục này vẫn thuộc về người châu Phi, nhưng họ không đoàn kết chống lại mối đe dọa chung là người A rập và người châu Âu. Do vậy, châu Phi dễ bị xâu xé.



Mehmet Ali Pasha (1769–1849) là tổng đốc Ai Cập thuộc đế quốc Ottoman, nhưng ông đã làm cho Ai Cập trở nên hầu như độc lập với người Ottoman, và xâm chiếm các vùng đất thượng nguồn sông Nile ở Sudan, biến Ai Cập thành một cường quốc hàng đầu ở miền Đông Địa Trung Hải. Ông cai trị Ai Cập trong những năm 1810–1828.



VỤ THẢM SÁT NGƯỜI MAMLUK: Người Mamluk vốn là nô lệ, bị các đội quân Hồi giáo bắt ở Caucasus (Cáp-ca-zơ) và Nga vào thế kỷ IX. Hầu hết họ gốc đều là người Cossack (Cô-dắc) và Chechen, được đào tạo để phục vụ như lính tráng và người quản lý ở Ai Cập. Đến thế kỷ XIII, họ trở thành lính gác trong cung điện hoặc quan lại triều đình. Rồi họ lật đổ vua Ai Cập và cai trị nước này trong những năm 1249–1517. Khi người Ottoman chiếm Ai Cập, người Mamluk cũng là tầng lớp cai trị, nhưng ở dưới người Ottoman. Khi đế quốc Ottoman suy tàn vào thế kỷ XVIII, người Mamluk giành lại quyền lực ở Ai Cập. Sau khi Mehmet Ali Pasha đánh bại người Mamluk

năm 1811 và nắm quyền kiểm soát Ai Cập, ông đã mời tất cả các thủ lĩnh Mamluk sống sót tới dự tiệc ở Cairo và rồi ra lệnh thảm sát họ.

HIỆN ĐẠI HÓA NƯỚC NGA (1730–1796)

Các Sa hoàng lên kế vị Peter Đại đế tiếp tục chiến lược "phương Tây hóa" và bành trướng lãnh thổ của ông, biến Nga thành một cường quốc lớn ở châu Âu.



Peter III làm Sa hoàng Nga được nửa năm. Là cháu ngoại của Peter Đại đế, nhưng ông không có tính cách phù hợp để làm Sa hoàng nên không được mọi người ưa thích. Nữ hoàng Elizaveta đã ép ông cưới Catherine.

Khi Peter Đại Đế mất năm 1725, vợ ông trở thành Nữ hoàng Catherine (tức Ekaterina) I. Nhưng chỉ hai năm sau, bà mất. Anna Ivanovna cai trị Nga trong mười năm từ năm 1730, tiếp tục chính sách thân phương Tây của Peter Đại đế và nghênh tiếp nhiều người nước ngoài trong triều. Nhưng người dân Nga lại khốn khổ vì bạn bè của nữ hoàng ở St Petersburg quan tâm đến âm nhạc, thơ ca và các cuộc chiến tranh chống người Ottoman hoặc chiến tranh ở châu Âu nhiều hơn là đến nông dân và lợi ích của họ.

Từ năm 1741, con gái của Peter Đại đế là Elizaveta (Elizabeth, 1707–1762), đã đưa nước Nga ngả sang phương Tây và công nghiệp hóa nhiều hơn nữa, và bà tuyên chiến với Phổ trong cuộc Chiến tranh Bảy năm. Nữ hoàng Elizaveta buộc Peter – người kế vị ngai vàng Nga – cưới vợ vào năm 1745. Vợ ông là Catherine, sinh ra trong một gia đình nghèo nhưng là dòng dõi quý tộc Phổ và, cũng như nhiều phụ nữ thời đó, bà phải chấp nhận người được chọn làm chồng mình. Khi Elizaveta mất năm 1762, Peter III cai trị nước Nga trong một thời gian ngắn.



Trong thời kỳ này, mùa đông thường là thời điểm thuận lợi cho việc đi lại ở Nga vì tuyết giúp đi nhanh hơn. Catherine Vĩ đại di chuyển bằng một xe trượt tuyết mui kín do ngựa kéo.

CATHERINE VĨ ĐẠI

Peter III là người nhu nhược và bị Catherine coi thường. Sáu tháng sau khi đăng quang, ông bị giết trong một vụ cãi cọ. Catherine tự xưng là nữ hoàng và cai trị nước Nga. Mặc dù là người thông minh

và có văn hóa, nhưng bà áp đặt sự tàn nhẫn của mình vào đời sống xã hội.

Để cung ứng cho các cuộc chiến tranh của Catherine và sự hoang phí của triều đình, người Nga phải đóng thuế nặng nề và đông đảo trai tráng phải ra trận, nước Nga trở nên khánh kiệt. Nữ hoàng Catherine có kế hoạch cải thiện giáo dục và các điều kiện xã hội, nhưng lại thiếu những viên chức có học để triển khai kế hoạch này. Bà yêu cầu giới quý tộc trợ giúp và trao cho họ thêm quyền lực. Động thái này khiến tình cảnh của nông dân Nga thậm chí còn khốn đốn hơn, dẫn tới cuộc khởi nghĩa của Pugachev vào những năm 1773–1774. Những người khởi nghĩa chiếm thành phố Kazan, hứa hẹn thủ tiêu chế độ địa chủ, chế độ nông nô, bãi bỏ các loại thuế và nghĩa vụ quân dịch. Nhưng Pugachev và những người ủng hộ ông đã bị đàn áp dã man.



Catherine Vĩ đại (1729–1796) cai trị nước Nga trong 34 năm. Các nhà lãnh đạo của các nước châu Âu khác nể trọng bà vì những thành tựu bà đạt được trong chính sách đối ngoại, nhưng cũng e sợ quyền lực của bà.



Thế kỷ XVI–XVIII, đế quốc Nga mở rộng lãnh thổ gấp hơn hai lần. Dưới thời trị vì của nữ hoàng Catherine, Nga giành được các hải cảng ở vùng bờ biển Baltic và biển Đen.

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI

Việc bổ nhiệm một ủy ban cải cách gồm các bộ trưởng vào những năm 1760 không mang lại kết quả nên nữ hoàng Catherine đã chọn cách cai trị chuyên quyền, chia đất nước thành nhiều vùng và giao các vùng cho giới quý tộc cai trị. Sau đó bà để cho các nhà quý tộc chăm lo công việc nội bộ của nước Nga.

Catherine vĩ đại ở cung cách bà sử dụng để mở rộng lãnh thổ nước Nga. Chiến lược bành trướng lãnh thổ này do hai bộ trưởng là Bá tước Alexander Suvarov và Grigori Potemkin đề ra. Nga chiếm các vùng đất mới ở phía Bắc và phía Tây trong cuộc chiến tranh với Thụy Điển năm 1790, và chiếm hầu hết Ba Lan khi nước này bị chia cắt. Những thành quả này đã giúp Nga kiểm soát các hải cảng quan trọng trên biển Baltic.

Ở miền Nam, Nga chiếm Azov của người Ottoman gần biển Đen, tiếp đó chiếm bán đảo Crimea, và đến năm 1792 chiếm toàn bộ bờ biển phía bắc biển Đen. Người Ottoman mất quyền kiểm soát biển Đen và nước Nga xây dựng được lực lượng hải quân hùng mạnh. Về phía Đông, Nga cũng đẩy mạnh việc khai khẩn Siberia.

Nhưng nữ hoàng Catherine là người rất tàn nhẫn. Các cận thần trong triều có khi bị quất roi, và những nông dân nào dám than vãn về tình cảnh khốn khổ của mình đều bị trừng trị. Nhiều dân nghèo có nguy cơ chết đói, nhưng nữ hoàng Catherine tiếp tục thu thuế cao để lấy tiền trang trải cho các cuộc chiến tranh và lối sống xa hoa của mình.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1741 Elizaveta trở thành Nữ hoàng Nga

1756-1763 Nga tham gia cuộc Chiến tranh Bảy năm

1761 Catherine Vĩ đại trở thành nữ hoàng Nga

1772 Ba Lan bị chia cắt lần đầu tiên

1783 Nga thôn tính Crimea

1792 Nga chiếm bờ biển Hắc Hải

1793-1795 Ba Lan bị chia cắt lần thứ hai và lần thứ ba

1796 Catherine Vĩ đại qua đời



Cuộc sống trong cung điện của Sa hoàng nước Nga rất xa hoa, tách biệt với thực tại bên ngoài. Trái lại, nông dân Nga sống trong nghèo khổ. Khi Catherine Vĩ đại đi khắp nước Nga vào năm 1787 để xem cuộc sống của thần dân ra sao, thì trên đường phố của các đô thị chỉ toàn những người khỏe mạnh, ăn mặc đẹp đứng ra phô diễn. Những người nông dân thực thụ bị giấu đi để nữ hoàng không nhìn thấy.



Bức tranh này vẽ cảnh bên trong Cung điện Mùa đông ở St Petersburg cho thấy cuộc sống ở đây ấn tượng tới mức nào. Các loại cây nhiệt đới được trồng ở trong cung, trong khi ngay bên ngoài cung điện thì dân chúng đôi khi chết cóng.

THÁM HIỂM CHÂU ĐẠI DƯƠNG (1642-1820)

Công cuộc thám hiểm châu Đại Dương tiến triển khá muộn so với các vùng khác của thế giới. Những người tiên phong trong công cuộc này là Tasman, Cook và một số nhà thám hiểm khác.

Vào thế kỷ XVII, các thủy thủ Hà Lan đã khám phá miền Nam Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Đến những năm 1620, họ phát hiện ra vùng bờ biển phía Bắc và Tây của Australia và đặt tên vùng này là "Tân Hà Lan".



Trong chuyến đi đầu tiên, thuyền trưởng Cook đi thuyền từ địa đầu của Nam Mỹ tới New Zealand và đã chứng minh rằng không có lục địa lớn nào nằm giữa hai khu vực này như nhiều người vẫn nghĩ.


Nhà hàng hải, thuyền trưởng James Cook (1728–1779) đã thực hiện ba chuyến đi thám hiểm Thái Bình Dương từ năm 1768 đến năm 1779. Ông tới vịnh Thực vật năm 1770 và tuyên bố Australia thuộc về Anh.

Năm 1642, một người Hà Lan tên là Abel Tasman (1603–1659) phát hiện ra đảo Tasmania. Ông đi thuyền từ Mauritius và đi về hướng Nam xa đến nỗi không nhìn thấy Australia. Đi xa hơn về phía Đông, Tasman sau đó đã tới đảo phía Nam của New Zealand. Sau một trận chiến với dân Maori trên đảo, ông trở về Batavia, thuộc lãnh thổ Đông Ấn của Hà Lan, và trên đường đã phát hiện ra Tonga và Fiji. Năm sau, ông đi thuyền dọc bờ biển miền Bắc Australia.

Năm 1688 và 1699, nhà hàng hải người Anh William Dampier thám hiểm bờ biển miền Tây và Tây Bắc Australia. Các nhà thám hiểm này đã chứng minh rằng Australia là một hòn đảo nhưng họ không định cư ở đó. Thái Bình Dương hầu như vẫn chưa được biết tới vì nó quá xa và nghèo nàn nên không hấp dẫn các thương gia châu Âu.

Cuộc thăm dò khoa học đầu tiên các vùng đất miền Nam này do thuyền trưởng James Cook, người đã thực hiện ba cuộc hành trình, đảm trách. Trong chuyến thám hiểm đầu tiên (1768–1771), ông đi vòng quanh New Zealand. Sau đó ông tới vịnh Thực vật (Botany) ở Australia và tuyên bố vùng này thuộc chủ quyền của Anh. Trong chuyến hành trình thứ hai (1772–1775), ông đã khám phá nhiều hòn đảo ở Thái Bình Dương và Nam Cực. Trong cuộc hành trình cuối cùng bắt đầu vào năm 1776, ông tới New Zealand, Tonga, Tahiti, cuối cùng là tới Hawaii; tại đây ông bị giết trong một cuộc tranh chấp với dân trên đảo.



Jean-François La Pérouse (1741–1788) được vua Pháp Louis XVI cử đi vòng quanh thế giới để thám hiểm khoa học. Ông đã vượt các đại dương cùng các nhà khoa học; lập hải đồ, quan sát và thu thập các mẫu vật khi tới Canada, Siberia và Australia. Đoàn thuyền của ông mất tích vào năm 1788.



CÁC CUỘC THÁM HIỂM CỦA THUYỀN TRƯỞNG COOK: Thuyền trưởng Cook được ủy nhiệm tới Tahiti để quan sát Sao Kim đi ngang phía trước Mặt trời. Sau việc này, ông được bí mật cử xuống phương nam để lập bản đồ New Zealand và Australia cho chính phủ Anh. Trong chuyến đi thứ hai, ông là nhà thám hiểm đầu tiên tới vùng Nam Cực nhưng buộc phải rút lui vì gặp các tảng băng trôi. Ông khám phá ra giá trị của rau quả mang lên tàu cho thủy thủ, nhờ vậy mà ngăn được bệnh scobut (do thiếu vitamin C). Ông cũng đưa các họa sĩ giỏi đi cùng vì cho rằng cần phải ghi lại những khám phá một cách khoa học. Ông mất ở Hawaii vào năm 1779 giữa chừng chuyến đi thứ ba.

DÂN BẢN XỨ

Những vùng đất được coi là “mới” mà thuyền trưởng Cook khám phá ra trên thực tế đã có người sinh sống nhiều trăm năm trước đó. Ở New Zealand có người Maori, còn ở Australia có thổ dân Úc. Cả hai dân tộc này sống theo phong tục truyền thống cổ xưa của họ. Cho nên, điều dễ hiểu là họ đã phải cảnh giác trước thuyền trưởng Cook và thủy thủ của ông, những người châu Âu họ lần đầu tiên trông thấy.

Thổ dân đã sống ở Australia từ hàng nghìn năm, rải rác trên một lục địa rộng lớn. Họ sống bằng cách

tìm kiếm thức ăn và săn bắn, vận dụng kiến thức tiến bộ của họ về thiên nhiên. Họ khác biệt với người châu Âu đến nỗi đã bùng nổ một cuộc xung đột về văn hóa mà hậu quả là văn hóa của thổ dân về sau hầu như bị xóa sổ.

Người ta cho rằng người Maori đi thuyền từ Polynesia tới Aotearoa (New Zealand) vào khoảng năm 750 và là những nông dân, chiến binh sinh sống thành làng. Khi người châu Âu tới vùng đất của họ, họ đã kháng cự lại.

Những người định cư đầu tiên ở Australia tới đây năm 1788. Họ là tù nhân bị đưa từ Anh tới Australia để trừng phạt cho những tội ác mà họ đã phạm. Những người định cư tự do bắt đầu tới đây vào năm 1793. Ở New Zealand, những người săn cá voi, thợ săn và các thương gia đến trước, chẳng bao lâu sau theo chân họ là các nhà truyền giáo. Nhiều người định cư thời kỳ đầu đến từ xứ Scotland, Ireland và xứ Wales. Những người định cư mang tới những căn bệnh thường làm dân bản xứ thiệt mạng do không có sức đề kháng.



Là những thủy thủ và thợ thủ công khéo léo, người Maori trang trí xuồng bằng những chạm khắc công phu mang ý nghĩa tôn giáo. Có khoảng 100.000 người Maori ở New Zealand khi thuyền trưởng Cook tới đây. Nhiều người trong số họ sau này bị giết trong các cuộc chiến tranh chống những người định cư và quân lính Anh.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1642-1644 Các chuyến thám hiểm của Abel Tasman tới Tasmania và New Zealand

1688/1699 William Dampier thám hiểm bờ biển miền tây và tây bắc Australia

1766-1768 Bougainville phát hiện ra Polynesia và Melanesia

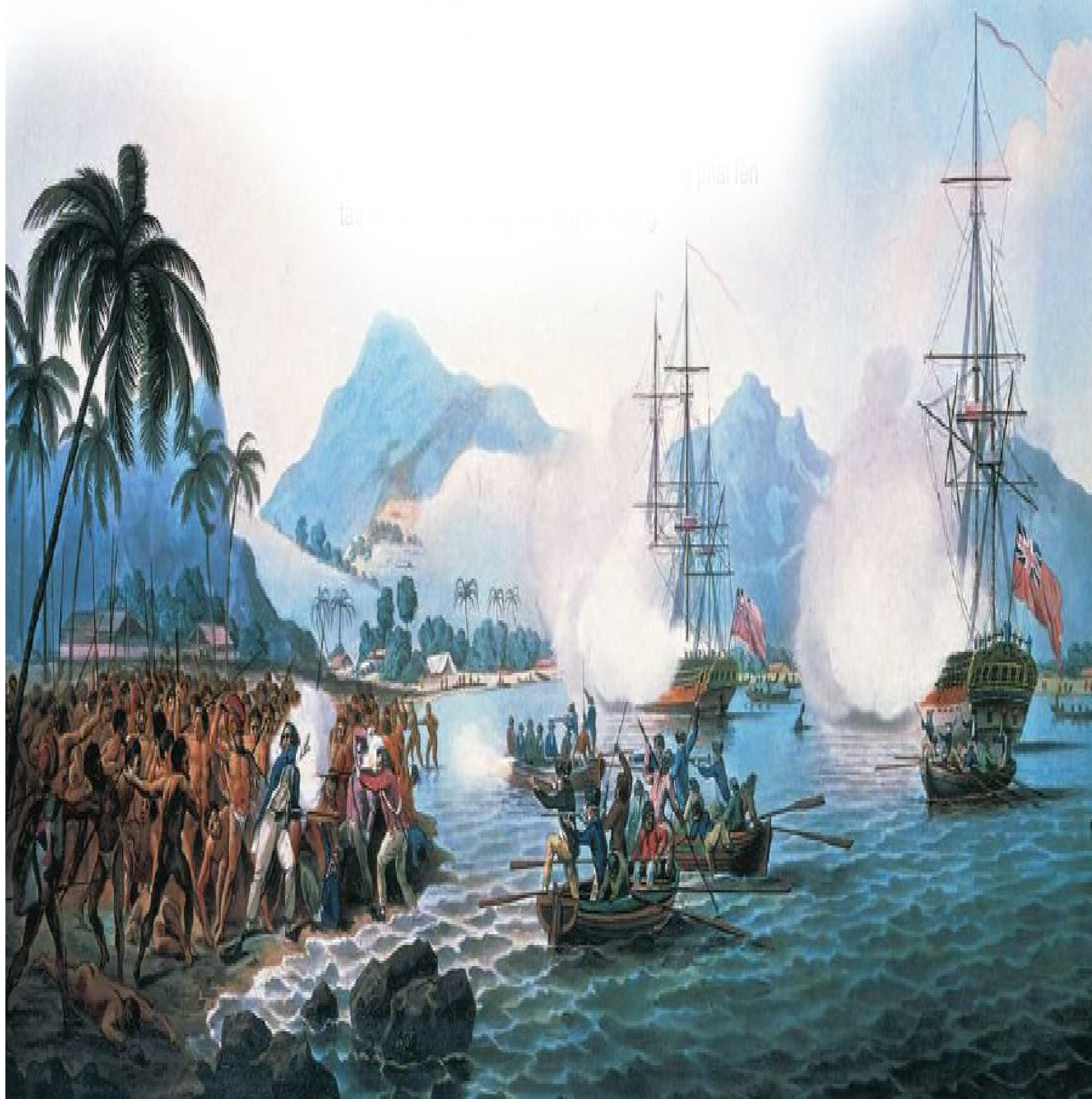
1768-1771 Chuyến đi đầu tiên của thuyền trưởng James Cook

1772-1775 Chuyến đi thứ hai của thuyền trưởng James Cook

1776-1779 Chuyến đi thứ ba của thuyền trưởng James Cook

1829 Anh thôn tính toàn bộ Australia

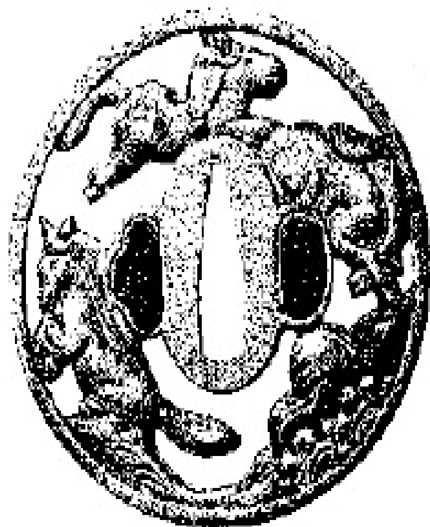
1840 Anh tuyên bố chủ quyền ở New Zealand



Trong chuyến đi thứ ba tới Thái Bình Dương vào năm 1779, thuyền trưởng Cook bị giết trong một cuộc giao tranh với người Hawaii quanh vụ lấy trộm một con thuyền. Lúc đầu, người Anh được dân bản xứ đón chào, nhưng sau vụ này các thủy thủ của ông phải lên tàu về nước mà không còn thuyền trưởng.

NHẬT BẢN VÀ ĐÔNG NAM Á (1603-1826)

Người châu Âu dần dần thâm nhập châu Á, tìm cách chi phối hoạt động buôn bán tại đây. Vào thế kỷ XVIII, những quan hệ thương mại này biến thành các cuộc giao tranh chính trị.



Cái chặn ở đốc kiếm có tác dụng bảo vệ tay khi giao chiến. Cái chặn đốc kiếm có trang trí của Nhật Bản này có từ thế kỷ XVIII.

Từ năm 1603, Nhật Bản do các *Shogun* nhà Tokugawa cai trị. Họ điều hành đất nước rất chặt chẽ và cô lập Nhật Bản với thế giới bên ngoài. Nhưng họ cũng mang lại an ninh và thái bình cho nước này. Dưới sự cai trị của nhà Tokugawa, Nhật Bản phát triển thịnh vượng. Dân số tăng từ 20 triệu lên 30 triệu người trong vòng 150 năm, sản lượng nông nghiệp tăng mạnh. Các thành phố trở nên phồn vinh, cùng với đó là sự lớn mạnh của hoạt động buôn bán và tầng lớp thương gia. Thợ thủ công khéo tay làm ra những hàng hóa đẹp, đặc biệt là quần áo, vải lụa màu. Nhiều người Nhật Bản được hưởng một nền giáo dục tốt.



Những người thuộc đẳng cấp dưới samurai không được phép đeo đồ trang sức. Vì vậy, họ dùng các tượng netsuke nhỏ bằng gỗ hoặc ngà voi để trang trí các vật dụng như túi đựng thuốc lá treo vào obi (dây thắt lưng) của áo choàng. Netsuke này đã trở thành những tác phẩm nghệ thuật giá trị.

Nhưng Nhật Bản cũng có những vấn đề của mình. Nhiều người Nhật Bản rời bỏ ruộng đồng, dồn về các thành phố, và tầng lớp *samurai* rơi vào cảnh nợ nần. Sưu thuế cao dẫn tới các cuộc nổi loạn, và nhiều tội nhỏ cũng bị trừng phạt bằng án tử hình. Vào những năm 1740, *Shogun* Yoshimune (1684–1751) có tư tưởng tiến bộ đã bãi bỏ nhiều đạo luật hà khắc và cho phép du nhập sách vở của châu Âu. Nhưng vào những năm 1760, tại Nhật Bản đã xảy ra nạn đói, động đất; các cuộc khởi nghĩa xảy ra thường xuyên, và phong trào chống đối các *Shogun* dần lớn mạnh. Chỉ một số ít thương gia Hà Lan là những người nước ngoài duy nhất được phép vào Nhật Bản. Họ bị đối xử một

cách miệt thị, nhưng vì kiếm được rất nhiều tiền nên họ chịu đựng sự xúc phạm này.



Người Nhật Bản có các quy định về sự sạch sẽ và vệ sinh tiến bộ hơn nhiều so với người phương Tây. Các nhà tắm công cộng rất phổ biến ở các thành phố của Nhật Bản thời kỳ này.

ĐÔNG NAM Á

Tại Đông Nam Á, không có việc cấm các thương gia nước ngoài giống như ở Nhật Bản. Các nhà buôn gia vị người A rập và châu Âu đã tới khu vực này từ thời Trung Cổ, sau này người châu Âu đã thiết lập các trạm thông thương. Người Hà Lan thống trị khu vực này, kiểm soát Java và lập các trạm thông thương trên nhiều hòn đảo. Một vài quốc gia do Hồi giáo chi phối ở Đông Ấn có thái độ thân thiện với người Hà Lan hoặc bị người Hà Lan kiểm soát.

Trong thế kỷ XVIII, quan hệ buôn bán đã biến thành các giao tranh chính trị. Người Anh ngày càng quan tâm hơn đến khu vực này. Năm 1762, họ ép người Tây Ban Nha phải từ bỏ độc quyền đối với tuyến đường biển sang châu Mỹ La-tinh. Năm 1786, họ kiểm soát Penang ở Mã Lai, và năm 1795 thì chiếm được cảng Malacca của người Hà Lan.



Bức tranh in mộc bản của Nhật Bản có từ năm 1815 này mô tả Shogun Minamoto Yoshitsune đang được các vị thần siêu nhiên huyền thoại sống trong núi (gọi là tengu) truyền dạy thuật đấu kiếm.

Trong các cuộc chiến tranh do Napoleon khởi xướng, người Anh chiếm Batavia, thủ phủ của người Hà Lan trên đảo Java. Sau đó, họ trả lại thủ phủ này cho người Hà Lan sau khi người Hà Lan thừa nhận quyền kiểm soát của Anh ở Mã Lai. Năm 1819, người Anh lập Singapore làm hải cảng tự do và các thương gia Anh được hưởng đặc quyền tại đây. Singapore trở thành cảng dừng chân quan trọng trong các hoạt động buôn bán của người Trung Quốc và nhanh chóng phát triển thành một trung tâm thương mại chủ chốt trong khu vực. Hàng hóa từ Anh và Ấn Độ được chuyển tới phương Đông và hàng hóa từ Trung Quốc và Đông Ấn được chuyển về phương Tây.

CÁC CUỘC CHIẾN TRANH ĐỊA PHƯƠNG

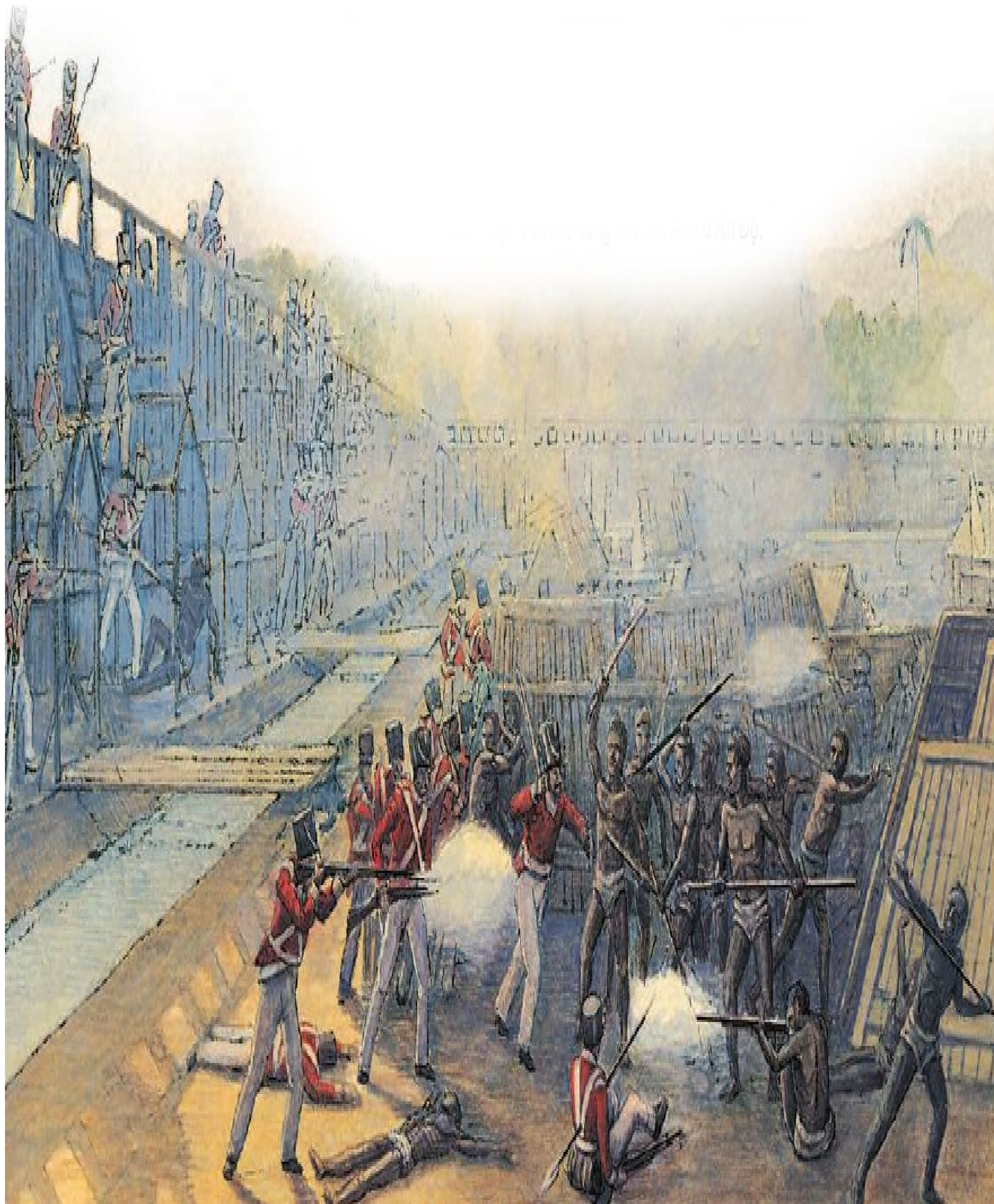
Các nước châu Âu bắt đầu can dự vào các cuộc chiến tranh giữa các nước Đông Nam Á. Họ lợi dụng các cuộc xung đột địa phương để giải quyết tranh chấp giữa họ với nhau. Người Anh, Pháp và Hà Lan đều chiến đấu ở Xiêm (Thái Lan ngày nay) vào những thời điểm khác nhau, tuy vậy Xiêm vẫn là một nước độc lập. Trong những năm 1824–1826, nổ ra một cuộc chiến tranh giữa người Anh và người Miến Điện do Miến Điện ủng hộ kẻ thù của Anh, những người sống gần các vùng đất giàu có ở Bengal mà Anh cai trị. Người châu Âu không chiếm các vùng đất liền của Đông Nam Á làm thuộc địa, nhưng họ khiến các nước này dần dần phụ thuộc vào họ. Đến năm 1820, người châu Âu đã có ảnh hưởng rất lớn ở Đông Nam Á.



Năm 1819, Quý ông Thomas Stamford Raffles (1781–1826) đã thành lập cảng thuộc địa Singapore cho người Anh. Ông rất nỗ lực để tăng cường thế lực của Anh ở khu vực Đông Nam Á, và Singapore sớm trở thành trung tâm buôn bán của khu vực.



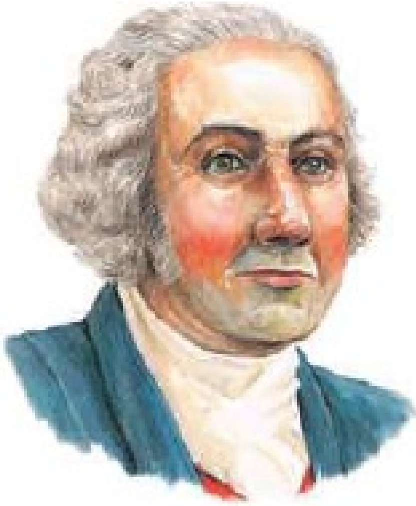
Người Hà Lan có một trạm buôn bán trên đảo Deshima gần Nagasaki ở miền nam Nhật Bản. Đây là trạm thông thương duy nhất của người nước ngoài được phép thành lập ở Nhật Bản. Tại đây, người Hà Lan xuất khẩu vải lụa và các mặt hàng tinh xảo khác của Nhật Bản để đổi lấy bạc.



CHIẾM RANGOON: Năm 1824, Quý ông Archibald Campbell, chỉ huy của quân Anh, đã dẫn 11.000 quân vượt 640 km đường sông, tới chiếm Rangoon, thủ đô của Miến Điện. Cuộc tấn công này nhằm trả đũa vụ tấn công của vua Miến Điện vào các vùng đất của Anh ở Ấn Độ.

THÀNH LẬP HỢP CHỦNG QUỐC HOA KỲ (1763-1789)

Người dân tại 13 thuộc địa ở châu Mỹ bất bình với ách cai trị của nước Anh. Họ chiến đấu giành độc lập và một quốc gia mới đã ra đời.



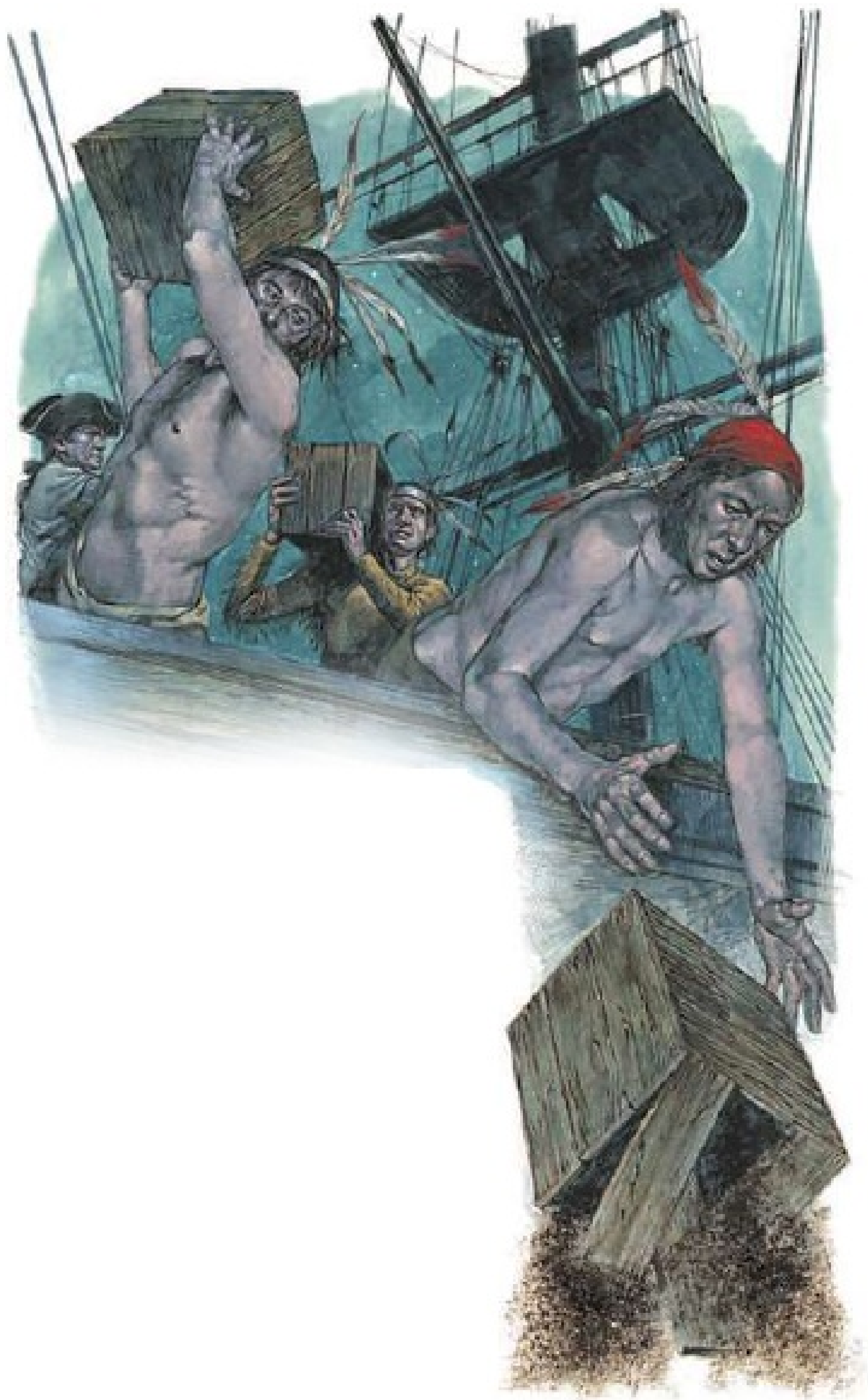
George Washington (1732–1799) phục vụ trong quân đội Anh tại Mỹ, sau đó trở thành Tổng tư lệnh của quân đội Mỹ mới được thành lập để chiến đấu chống lại Anh. Năm 1789, ông trở thành tổng thống đầu tiên của nước Mỹ.

Năm 1763, vào thời điểm kết thúc cuộc Chiến tranh Bảy năm, cả chính quyền Anh ở London và những người định cư Anh ở châu Mỹ đều cảm thấy thỏa mãn. Họ đã đánh bại Pháp, giành được lãnh thổ của Pháp ở Canada, cũng như chiếm cả vùng đất xa về phía Tây, tới tận sông Mississippi. Không còn bị Pháp đe dọa nên người định cư không còn cần đến chính phủ Anh bảo vệ.

Nhưng người Anh muốn cai trị các lãnh thổ cũ của Pháp và muốn thu thuế cao hơn để trả lương cho những binh sĩ bảo vệ các vùng đất mới giành được này. Họ tăng thuế ở 13 thuộc địa. Nhưng hội đồng địa phương ở các thuộc địa cho rằng việc Anh đánh thuế các thuộc địa ở châu Mỹ là bất công, vì các thuộc địa không hề có tiếng nói trong việc điều hành chính phủ Anh. Họ cho rằng "bị đánh thuế mà không có người đại diện trong chính quyền là biểu hiện của chính thể độc đoán". Các thuộc địa cấm mọi hoạt động nhập khẩu hàng hóa từ Anh, và vào ngày 4-7-1776, đại biểu của tất cả 13 thuộc địa đã thông qua bản Tuyên ngôn Độc lập khẳng định quyền tự quyết của họ.



Binh sĩ Anh là những quân nhân chuyên nghiệp được huấn luyện kỹ, trong khi quân Mỹ hầu hết là người tình nguyện. Nhưng quân Mỹ có động cơ chiến đấu rất cao vì họ thiết tha với sự nghiệp của mình. Hình bên trái là một người lính Anh mặc quân phục, còn hình bên phải là một người lính cách mạng Mỹ.



Vụ "ném các thùng trà xuống biển" ở Boston năm 1773 là một hành động phản kháng mang tính tượng trưng đối với việc Anh đánh thuế ở châu Mỹ. Một nhóm người định cư ăn mặc giống thổ dân Mohawk, xông lên ba tàu thủy ở cảng Boston và quăng các thùng trà xuống biển. Người Anh trừng phạt bằng cách đóng cửa cảng Boston cho tới khi nhận được tiền bồi thường cho số trà bị mất. Nhưng việc này chỉ làm cho tình hình càng xấu hơn.



Trận đồi Bunker gần Boston năm 1775 là trận đánh quan trọng đầu tiên của Cách mạng Mỹ. Quân Anh giành thắng lợi nhưng bị thiệt hại nhiều gấp đôi về quân số so với quân Mỹ.

ĐỘC LẬP

Được tư tưởng của Thomas Jefferson dẫn dắt và chịu ảnh hưởng của phong trào Khai sáng, bản Tuyên ngôn Độc lập Mỹ năm 1776 viết: "Chúng tôi coi những điều sau đây là chân lý hiển nhiên. Đó là: tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, đều được Thượng đế ban cho những quyền bất khả xâm phạm, trong đó có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

Cuộc Chiến tranh Cách mạng Mỹ bắt đầu năm 1775. Thoạt đầu, quân Anh thắng thế mặc dù gặp phải khó khăn khi chiến đấu xa tổ quốc gần 5.000 km. Nhưng quân Mỹ có lợi thế vì chiến đấu ngay trên lãnh thổ của mình và tin vào sự nghiệp cách mạng. Năm 1781, tức sáu năm sau khi cuộc chiến bắt đầu, quân Anh đầu hàng ở Yorktown, Virginia, bị đội quân của George Washington đánh bại. Cuối cùng

Anh công nhận nền độc lập của Mỹ trong Hiệp ước Paris, ký năm 1783.



Huy chương Tự do được đúc để đánh dấu chiến thắng của người Mỹ trước người Anh vào năm 1781.

HIẾN PHÁP MỸ



Chuông Tự do ở Philadelphia được đúc làm biểu tượng của nền độc lập Mỹ.

Năm 1783, sau khi ký hiệp ước hòa bình với người Anh, người dân của nước Mỹ (Hợp chủng quốc Hoa Kỳ) mới được thành lập cần phải quyết định làm thế nào để điều hành đất nước một cách tốt nhất. Họ quyết định sẽ có một tổng thống được bầu bốn năm một lần. Tổng thống sẽ điều hành đất nước với sự giúp đỡ của một Quốc hội (được chia thành Hạ viện tức Viện dân biểu, và Thượng viện gồm đại biểu của các bang) và một Tòa án Tối cao. Dự thảo Hiến pháp (một loạt các quy định pháp luật) của chính quyền mới bao hàm ba tuyên bố quan trọng về nước Mỹ.

Thứ nhất, Mỹ là một nhà nước liên bang. Những người định cư trên vùng đất mới đã chiến đấu chống lại người Anh nay sẽ đoàn kết cùng nhau điều hành đất nước của chính mình. Thứ hai, mỗi bang sẽ bầu ra hội đồng riêng và điều hành chính quyền bang theo cách họ muốn. Thứ ba, cả Tổng thống, Quốc hội lẫn Tòa án Tối cao đều không được phép điều khiển toàn chính quyền trung ương của nước Mỹ. Một hệ thống đối trọng và kiểm soát lẫn nhau sẽ đảm bảo rằng quyền lực được chia sẻ giữa ba nhánh chính quyền.

Đây là những tư tưởng mới chịu ảnh hưởng của phong trào Khai sáng và chưa từng được áp dụng trước đó. Dự thảo Hiến pháp mang tính cách mạng này trở thành luật vào năm 1789. Nước Mỹ mới được thành lập với lịch sử ngắn ngủi và những người dân có nhiều kỷ niệm đau buồn trong quá khứ, là nước cộng hòa dân chủ đích thực đầu tiên trên thế giới, được cai trị theo các đạo luật do tập thể quyết định. Chỉ sau đó 150 năm, Mỹ đã trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới.



Thomas Jefferson (1743–1826) trở thành tổng thống thứ ba của nước Mỹ vào năm 1801. Ông là một nhà lãnh đạo chính trị có những tư tưởng ảnh hưởng sâu sắc tới nền chính trị Mỹ.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1763 Chấm dứt Chiến tranh Bảy năm; Anh đưa quân tới Bắc Mỹ

1764 Luật Đường đánh thuế mật đường nhập khẩu

1765 Luật Tem tính thêm thuế đối với văn kiện tài liệu

1775 Chiến tranh Cách mạng Mỹ bắt đầu; trận đồi Bunker

1776 Tuyên ngôn Độc lập Mỹ

1781 Quân Anh đầu hàng ở Yorktown

1783 Anh công nhận nền độc lập của Mỹ

1787 Dự thảo Hiến pháp Mỹ được soạn xong

1789 Hiến pháp Mỹ trở thành luật. George Washington trở thành tổng thống đầu tiên của nước Mỹ

1801 Thomas Jefferson lên làm Tổng thống Mỹ



Bản dự thảo Hiến pháp đã được soạn trong một loạt hội nghị vào năm 1787. Trong số 55 đại biểu

tham dự hội nghị, 39 đại biểu đã ký vào văn kiện này. Khi bản dự thảo đã được nhất trí, các bản sao của dự thảo được gửi tới từng bang để những người đứng đầu các bang ký vào.

CÁCH MẠNG PHÁP (1789-1799)

Năm 1789, những người Pháp bất mãn lật đổ nhà vua của họ, đòi tự do và bình đẳng. Cuộc cách mạng nổ ra sau đó đã làm thay đổi vĩnh viễn nước Pháp.



Marie Antoinette (1755–1793), người Áo, là vợ vua Louis XVI. Dân chúng cho rằng bà kiêu ngạo và hoang phí.

Cuộc cách mạng Pháp đã được nung nấu âm ỉ trong nhiều năm. Nguyên nhân dẫn tới cuộc cách mạng là sự kém cỏi của bộ máy cai trị, cách biệt giàu nghèo quá lớn, sự khích lệ từ tư tưởng Khai sáng về quyền con người và ảnh hưởng của Cách mạng Mỹ.

Vào thế kỷ XVIII, nước Pháp đang trong tình trạng khủng hoảng. Lương thực khan hiếm, giá cả tăng cao và chính phủ đứng trước nguy cơ sụp đổ. Để có thêm tiền, vua Louis có thể vay tiền hoặc tăng thuế nhà nước. Nhưng trước hết, ông cần được sự tán thành và ủng hộ của một hội đồng đại biểu truyền thống, gọi là Hội đồng của mọi đẳng cấp (Estates-Général), một hội đồng đã không hề nhóm họp trong suốt 175 năm.



Maximilien Robespierre (1758–1794) học nghề luật sư. Ông trở thành thủ lĩnh của phe cách mạng Jacobin năm 1793. Ông đứng đầu Ủy ban Cứu quốc và đã có công bảo vệ nước Pháp trước các cuộc xâm lược. Năm 1794, ông bị buộc tội phản bội và bị xử tử.

Khi hội đồng nhóm họp trở lại, các đại biểu của những tầng lớp lao động đã nổi dậy chống giới quý tộc và tăng lữ. Họ tuyên bố thành lập một Quốc hội mới và đưa ra yêu cầu đòi cải cách. Họ soạn thảo hiến pháp mới, bãi bỏ chế độ cũ, quốc hữu hóa đất của Giáo hội và tổ chức lại bộ máy chính quyền địa phương. Vua Louis đưa quân đội tới giải tán Quốc hội.

Khi hay tin này, người dân Paris nổi dậy. Ngày 14-7-1789, một đám đông dân chúng tấn công ngục Bastille – nhà tù của vua ở Paris – mở đầu một cuộc cách mạng đẫm máu mà trong đó những người nổi dậy đòi "Tự do, Bình đẳng, Bác ái".



Năm 1774, Louis XVI (1754–1793) lên ngôi vua Pháp. Ông là người nhút nhát, thích săn bắn và hưởng thụ cuộc sống xa hoa hơn việc trị quốc.



Ngày 14 tháng Bảy năm 1789, người dân Paris tấn công ngục Bastille, nơi có nhiều nhà lãnh đạo nổi tiếng bị nhà vua tống giam. Đó chính là sự kiện mở đầu của cuộc cách mạng. Các nước khác lo ngại cuộc cách mạng ở Pháp sẽ lan rộng khắp châu Âu.

CUỘC CHIẾN GIÀNH QUYỀN LỰC

Vua Louis XVI bỏ trốn nhưng bị bắt và bị tống giam. Năm 1792, chế độ quân chủ bị thủ tiêu, và vào năm sau, vua Louis cùng hoàng hậu Marie Antoinette bị đưa ra xét xử và lĩnh án tử hình. Tới lúc đó, chính quyền cách mạng Pháp ở trong tình trạng chiến tranh với hầu hết các nước châu Âu khác, bởi những nước này lo sợ phong trào cách mạng sẽ lan sang nước họ.

Như thường thấy trong các cuộc cách mạng, ở nước Pháp lúc này cũng xảy ra tình trạng hỗn loạn và tranh giành quyền lực. Chính quyền cách mạng mới bắt đầu vây bắt những người kình địch, cả những người ủng hộ chế độ quân chủ lẫn những người bình dân, và gọi họ là “kẻ thù của cách mạng”. Một

cuộc chiến chính trị nổ ra giữa hai phe là phe Jacobin và phe Girondin, trong đó phe Jacobin giành thắng lợi. Sau đó phe Jacobin chi phối một cơ quan cai quản mới gọi là Ủy ban Cứu quốc. Ủy ban này huy động đông đảo quân Pháp đánh trả các cuộc xâm lược, và từ tháng 9 năm 1793 đến tháng 7 năm 1794 họ xử tử bất kỳ ai chống đối, nên thời kỳ này được gọi là thời Cai trị bằng Khủng bố (Règne de Terreur).

Trong thời Cai trị bằng Khủng bố này, khoảng 18.000 người đã bị chém đầu. Sau đó, Robespierre lãnh đạo đã thực thi quyền lực độc tài. Nhưng ngay cả ông cũng không được an toàn. Năm 1794, ông bị kết tội phản bội và bị xử tử.

HỘI ĐỒNG ĐỐC CHÍNH

Một hiến pháp mới được soạn thảo năm 1795, và một chính quyền yếu, gọi là Hội đồng Đốc chính, được thành lập. Chiến tranh nổ ra từ trước đó và quân đội cách mạng Pháp đã xâm chiếm Hà Lan và miền nam nước Đức. Một viên tướng trẻ là Napoleon Bonaparte đã thâu tóm quân đội và xâm lược Italia, Thụy Sĩ, Ai Cập. Hội đồng Đốc chính dựa vào Napoleon. Napoleon trở nên nổi tiếng, đầy quyền lực, và vào năm 1799 ông bãi bỏ Hội đồng Đốc chính, giành lấy quyền kiểm soát.



Thời Cai trị bằng Khủng bố, những sans culottes ("người không có quần ngắn", vì họ không mặc quần ngắn đến đầu gối của giới thượng lưu mà mặc quần dài của những người bình dân) làm nhiệm vụ gìn giữ trật tự trên đường phố. Nhiều người dân bị mất mạng bởi sự thù hằn của những sans culottes này.

CÁC MỐC THỜI GIAN



Những người thuộc giai cấp thấp trong xã hội Pháp nhảy múa quanh một cây có trang trí nơ hình hoa hồng mang màu sắc tượng trưng của quốc gia để mừng sự chấm dứt của thời Cai trị bằng Khủng bố.

CHÍNH

1788 Hội đồng của mọi đẳng cấp họp

1789 Quốc hội được thành lập và ngục Bastille bị tấn công

1789 Tuyên ngôn về Quyền Con Người

1791 Hiến pháp mới và Hội đồng Lập pháp ra đời

1792 Các cuộc chiến tranh cách mạng và Cộng hòa Pháp ra đời

1793-1794 Thời Cai trị bằng Khủng bố

1794 Nền độc tài của Robespierre; xâm lược Hà Lan

1795-1799 Hội đồng Đốc chính điều hành nước Pháp

1796 Napoleon trở thành tổng tư lệnh quân đội

1799 Napoleon nắm quyền lực



THỜI CAI TRỊ BẰNG KHỦNG BỐ: Sau khi vua Louis XVI bị hành hình vào năm 1793, Ủy ban Cứu quốc bắt đầu truy bắt và hành hình bất kỳ ai bị nghi là chống đối cách mạng. Một Tòa án được thành lập để xét xử những "kẻ thù của đất nước", nhưng các vụ xét xử này thường được tiến hành một cách vội vàng và bất công. Các nhà quý tộc, những người ủng hộ chế độ quân chủ, linh mục và bất kỳ ai bị nghi ngờ đều bị đưa lên máy chém. Sau khi loại bỏ các đối thủ trong Ủy ban Cứu quốc, Robespierre một mình cai quản Pháp trong một thời gian ngắn, cho đến khi chính ông cũng bị xử chém vào tháng 7 năm 1794. Từ đó, thời Cai trị bằng Khủng bố chấm dứt.

CÁC CUỘC CHIẾN TRANH NAPOLEON (1797-1815)

Trong khi khôi phục trật tự sau cuộc Cách mạng Pháp, Napoleon còn muốn thay đổi toàn bộ châu Âu. Nhưng nước Anh chống lại ông và kết cục Napoleon bị lưu đày.



Trong bức biếm họa này vẽ vào năm 1803, Napoleon được mô tả như người khổng lồ đang ngồi lên cả địa cầu trong khi đối thủ là John Bull bé nhỏ (tượng trưng cho nước Anh) đang cố đánh trả.

Napoleon sinh ở đảo Corsica (tiếng Pháp: Corse), là con trai thứ hai của một luật sư người Italia. Khi còn trẻ, ông đã gia nhập quân đội Pháp và được thăng chức nhanh nhờ sự can đảm và khả năng phán đoán nhanh. Mới 26 tuổi, Napoleon đã được phong tướng. Ông chỉ huy một loạt chiến dịch thành công và chiếm miền Bắc Italia vào năm 1797. Lo ngại trước tiếng tăm và quyền lực quá lớn của Napoleon, Hội đồng Đốc chính bèn trao cho ông nhiệm vụ xâm lược nước Anh. Napoleon đề nghị tấn công Ai Cập để phá vỡ tuyến đường buôn bán của Anh sang Ấn Độ. Ông tấn công Ai Cập, nhưng kế hoạch xâm lược của ông thất bại sau khi hạm đội của ông bị đô đốc hải quân Anh Nelson đánh tan vào năm 1798. Năm 1799, Napoleon trở về Pháp và lên nắm quyền. Ông giải tán chính phủ, bổ nhiệm ba người làm quan chấp chính, gọi là tổng tài (consul) điều hành đất nước. Napoleon tự phong mình là Tổng tài Thứ nhất và cai trị nước Pháp trong vòng 15 năm sau đó. Năm 1804, ông tự xưng là hoàng đế.



Napoleon muốn tạo dựng một xã hội coi trọng tài năng chứ không phải dòng dõi quý tộc. Để khuyến khích mọi người đạt thành tích, ông đã sáng lập Binh đoàn

Lê-dương Danh dự (Légion d'Honneur) vào năm 1802 "vì sự cống hiến xuất sắc cho đất nước". Những người được thưởng huân chương Bắc đẩu Bội tinh sẽ là thành viên Binh đoàn này và được nhận một khoản tiền trợ cấp suốt đời.

Napoleone đã ban hành nhiều biện pháp cải cách lâu dài, xây dựng các bộ luật mới, áp dụng hệ thống giáo dục tốt hơn, tổ chức lại cơ cấu chính quyền và thành lập một ngân hàng quốc gia mới.

Ông là một vị tướng xuất sắc, có khả năng chuyển quân rất nhanh và sử dụng các chiến thuật mới. Quân đội của ông cũng rất đông vì Robespierre trước đó đã ban hành chế độ bắt lính buộc mọi thanh niên trai tráng phải phục vụ quân đội. Năm 1799, quân đội Pháp có 750.000 người, và trong thời gian 1803–1815 có thêm hai triệu người gia nhập. Napoleon đã dùng lực lượng khổng lồ này để chinh phục châu Âu.



Năm 1799, Napoleon (1769–1821), lúc này đã là người hùng chiến trận, dùng vũ lực tiếp quản chính quyền. Bất chấp sự phản đối của nhiều người, nước Pháp rơi vào tình trạng hỗn loạn và Napoleon trở thành quan Tổng tài Thứ nhất.



TRẬN MARENGO: Một trong nhiều thành công quân sự của Napoleon là trận Marengo, đánh nhau với quân Áo ở Italia vào năm 1800. Ông là một nhà lãnh đạo xuất sắc, biết dùng lời nói để cổ vũ tinh thần chiến đấu của binh sĩ, "tiên phong trên mặt trận" và sử dụng các chiến thuật rất mới. Ông đã hiện đại hóa chiến tranh, sử dụng đại bác, quân đội đông đảo và mưu mẹo hơn đối phương. Việc Napoleon kiểm soát châu Âu đã thúc đẩy nhiều nước gia nhập vào thế giới hiện đại.

CÁC CUỘC CHIẾN TRANH NAPOLEON

Napoleon đánh bại Áo và Nga ở Austerlitz năm 1805, đánh bại Phổ tại Jena năm 1806 và đánh bại Nga lần thứ hai ở Friedland năm 1807. Napoleon thành lập các nước cộng hòa mới liên minh với Pháp và cai trị các nước này bằng cách đưa những người thân thuộc vào nắm giữ các vị trí quyền lực ở đó. Ông cũng thiết lập các chính quyền và luật pháp trên khắp châu Âu – được gọi là Hệ thống Đại lục phong tỏa nước Anh.

Năm 1805, Anh thắng Pháp trong một trận hải chiến quan trọng ở Trafalgar. Đô đốc hải quân Anh là

Horatio Nelson (1758–1805) tử trận, nhưng chiến thắng của ông đã cứu nước Anh khỏi bị Pháp xâm lược. Năm 1808, Napoleon xâm lược Tây Ban Nha, mở màn chiến tranh bán đảo Iberia mà trong đó nước Anh ủng hộ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

Người Anh điều sang Tây Ban Nha một đạo quân do công tước xứ



Arthur Wellesley, Công tước xứ Wellington (1769–1862), chiến đấu chống quân của Napoleon tại Tây Ban Nha và mất bốn năm mới đánh bật được quân Pháp ra khỏi nước này. Wellington đã tham gia Hội nghị Vienna sau khi kết thúc thời kỳ chiến tranh Napoleon. Là một anh hùng dân tộc, ông trở thành Thủ tướng Anh năm 1828.

Wellington chỉ huy. Tại đây, ông đã giành thắng lợi trong các trận Salamanca (1812), Vittoria (1813) và đánh bật quân Pháp ra khỏi Tây Ban Nha.

Cuộc xâm lược nước Nga của Napoleon năm 1812 thảm bại, làm hơn 500.000 quân Pháp chết vì đói, rét hoặc tử trận. Năm 1813, ông cũng bị thất bại tan tành ở Leipzig trước liên quân châu Âu do tướng Phổ von Blücher chỉ huy. Cuối cùng, vào năm 1814, Pháp bị xâm lược và Napoleon bị đưa đi đày. Ông trốn thoát nhưng cuối cùng bị công tước Wellington và tướng von Blücher đánh bại trong trận Waterloo ở Bỉ năm 1815. Năm 1821, Napoleon mất khi đang bị lưu đày ở St Helena, một hòn đảo xa xôi ở phía Nam Đại Tây Dương.



Napoleon tấn công nước Nga vì cho rằng Nga liên minh với Anh. Khi đội quân của ông tới Moskva, thành phố đã bị quân Nga thiêu trụi. Cuối cùng, mùa đông nước Nga đã tiêu diệt phần lớn quân Pháp. Napoleon tới Nga với 510.000 quân nhưng khi trở về chỉ còn 10.000 quân.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1796-1797 Napoleon xâm lược Italia

1798 Chiến dịch Ai Cập

1799 Napoleon tiếp quản chính phủ Pháp

1804 Napoleon tự phong là hoàng đế

1805 Trận Austerlitz đánh Áo và Nga

1805 Trận Trafalgar – Anh giành chiến thắng

1807 Hiệp ước hòa bình Tilsit với Nga và Phổ

1812 Chiến dịch xâm lược Nga

1813 Napoleon thua trận ở Leipzig

1813 Tây Ban Nha được giải phóng sau trận Vittoria

1814 Pháp bị xâm lược, Napoleon bị đày ra đảo Elba

1815 Trận đánh cuối cùng của Napoleon ở Waterloo



Trận Waterloo năm 1815 tại Bỉ là một trận đánh giáp lá cà. Đây là trận cuối cùng của Napoleon, chiến đấu chống Công tước xứ Wellington (Anh) và tướng von Blücher (Phổ).

CHẤM DỨT CHẾ ĐỘ NÔ LỆ (1792–1888)

Các thuộc địa của người Âu ở châu Mỹ phụ thuộc nhiều vào sức lao động của nô lệ. Nhưng đến giữa thế kỷ XVIII, nhiều người hoài nghi về tính đạo đức của điều này.

Trong suốt thế kỷ XVIII, Anh, Pháp và Tây Ban Nha trở nên giàu có nhờ tiền thuế và lợi nhuận thu được từ các thuộc địa của họ. Phần lớn của cải này đều do sức lao động của nô lệ làm ra. Đan Mạch, Thụy Điển, Phổ, Hà Lan và Genoa (Piedmont) cũng buôn bán nô lệ. Người Phi bị bán cho người Âu từ tay những kẻ buôn nô lệ và các nhà cai trị địa phương, những kẻ coi việc bán làm nô lệ là cách để trừng phạt tội phạm, loại bỏ kẻ thù, tống khứ tù binh, đồng thời là cách để làm giàu. Không ai biết có tất cả bao nhiêu nô lệ đã bị bán, nhưng các sử gia ước tính khoảng 45 triệu nô lệ đã được đưa ra khỏi châu Phi trong thời gian 1450–1870, và chỉ 15 triệu người trong số đó sống sót. Nhiều người châu Âu không ưa việc buôn nô lệ, nhưng vào thời kỳ ấy, họ tin rằng đó là cách thức duy nhất để cung cấp nguồn lao động cho các đồn điền ở thuộc địa.



Trước khi chế độ chiếm hữu nô lệ bị thủ tiêu, các tàu buôn nô lệ đi theo một hành trình hình tam giác trên Đại Tây Dương: đưa hàng hóa tới châu Phi, rồi mang nô lệ sang châu Mỹ và chở các sản phẩm như đường ăn về châu Âu.


William Wilberforce (1759–1833) là nghị sĩ đại diện cho Hull, một hải cảng buôn bán nô lệ tấp nập ở Anh. Ông ghê tởm hoạt động buôn bán này và đã cùng các tín đồ Ki-tô giáo có tấm lòng nhân ái tiến hành chiến dịch bài trừ hoạt động buôn nô lệ từ năm 1784. Buôn nô lệ bị cấm trên toàn đế quốc Anh vào năm

May thay, một số người đã quyết định phản đối hoạt động buôn nô lệ, cho rằng việc đó trái với luật lệ của Chúa và phẩm giá của con người. Nhà triết học người Pháp Rousseau trong cuốn *Khế ước xã hội* (1764) đã viết: "Con người sinh ra vốn tự do nhưng lại bị xiềng xích ở khắp nơi nơi". Các tác phẩm của ông cổ vũ cho các cuộc cách mạng ở Pháp và Mỹ, và tự do cá nhân được coi là một quyền xã hội, chứ không phải là quà tặng được vua chúa ban phát. Những tư tưởng của Rousseau cũng cổ vũ mọi người đấu tranh thay mặt những ai không thể tự cứu giúp bản thân. Các chính trị gia, tu sĩ và những người bình thường bắt đầu nghĩ cách cứu giúp các nô lệ. Tuy vậy, những lý lẽ đạo đức lúc này vẫn chưa có sức mạnh bằng lợi nhuận mà chế độ chiếm hữu nô lệ mang lại.

CHẤM DỨT NẠN BUÔN NÔ LỆ

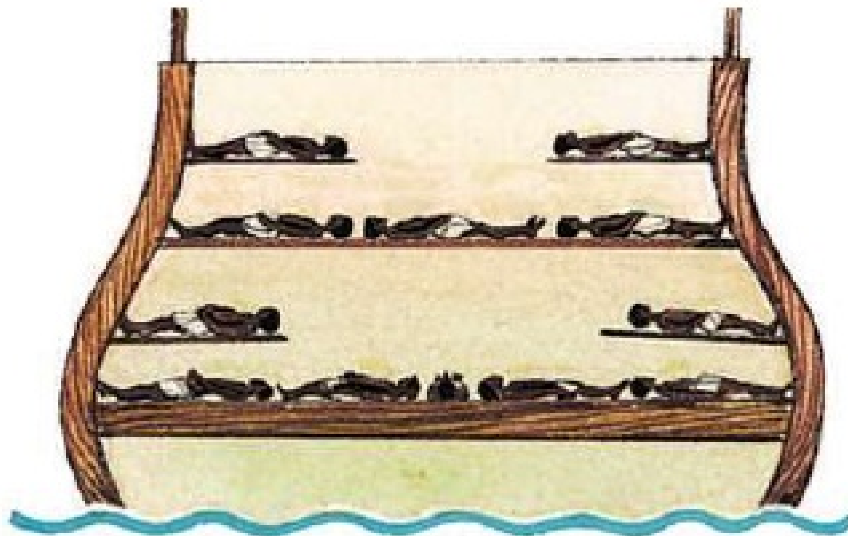
Trong những năm 1777–1804, việc chiếm hữu nô lệ đã bị coi là bất hợp pháp ở miền Bắc nước Mỹ. Đan Mạch

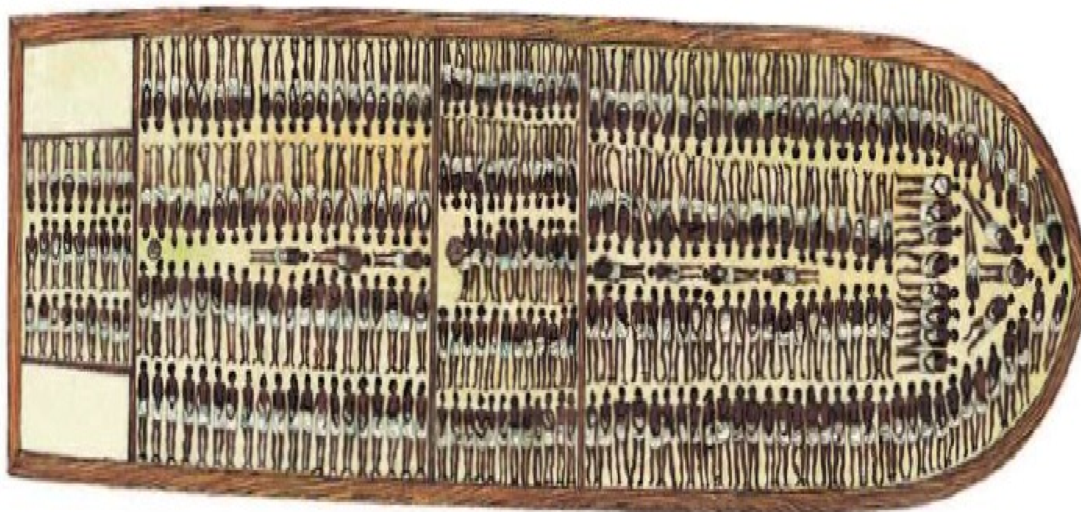
1807.



Một số nô lệ trốn khỏi đồn điền và thành lập làng mạc riêng của họ ở những vùng xa. Năm 1739, một nhóm nô lệ người Jamaica chạy trốn, gọi là "Maroon", đã nổi dậy chống lại người Anh.

rút khỏi hoạt động buôn nô lệ năm 1792, và Anh cũng có hành động tương tự vào năm 1807. Nhưng tình trạng buôn nô lệ trái phép vẫn tiếp diễn. Từ năm 1815 trở đi, hải quân Anh tăng cường truy quét hoạt động buôn nô lệ, tuy nhiên chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn được coi là hợp pháp ở một số nơi khác. Một cuộc nổi dậy của người nô lệ ở thuộc địa Santo Domingo của Pháp trong thời gian 1791–1793 đã khiến Pháp phải bãi bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng đến năm 1803, Pháp lại tái hợp pháp hóa tình trạng này. Năm 1831, cuộc nổi loạn của nô lệ ở Virginia do Nat Turner lãnh đạo đã dẫn đến việc chính phủ đề ra các bộ luật mới hà khắc và làm gia tăng sự ủng hộ của người da trắng ở miền Nam đối với chế độ chiếm hữu nô lệ.





Điều kiện trên các tàu chở nô lệ hết sức khủng khiếp và tồi tệ nên nhiều người đã chết. Nô lệ bị nhồi nhét vào các ngăn tối tăm và ngay trên sàn trong các khoang tàu, hầu như không thể đi lại được.

NHỮNG HÀNH ĐỘNG BÁC ÁI

Tại nước Anh, Thomas Clarkson (1760–1864) và William Wilberforce đã lãnh đạo một phong trào chống chế độ chiếm hữu nô lệ, và năm 1807, hoạt động buôn bán nô lệ của người Anh bị bãi bỏ. Tuy nhiên, trong thời gian sau đó, những người nô lệ vẫn chưa được tự do. Wilberforce qua đời ngay trước khi tất cả nô lệ trong tay người Anh được trả lại tự do. Đến lúc này, người châu Âu đã trở nên ghê tởm chế độ chiếm hữu nô lệ, và hải quân Anh đã ra sức ngăn chặn các tàu thuyền chở nô lệ đem đi bán.

Chế độ chiếm hữu nô lệ tiếp tục tồn tại ở Cuba, Costa Rica, Brazil và miền Nam nước Mỹ. Các đồn điền lớn được xây dựng bằng công sức của nô lệ, và chủ đồn điền không muốn có sự thay đổi. Ngoài ra, châu Âu cũng được mua bông và thuốc lá với giá rẻ do nô lệ trồng ở các bang miền Nam nước Mỹ.

Ở Mỹ, người miền Bắc ủng hộ việc giải phóng nô lệ, trong khi người miền Nam vẫn muốn giữ nô lệ. Cuộc nổi loạn năm 1831 của nô lệ thuộc bang Virginia đã dẫn tới việc ban hành các đạo luật hà khắc nhằm kiểm soát nô lệ ở các bang miền Nam. Chế độ chiếm hữu nô lệ cuối cùng cũng bị cấm tại Mỹ năm năm 1863, tại Cuba năm 1886 và tại Brazil năm 1888. Hoạt động buôn nô lệ của người A rập ở

châu Phi chấm dứt vào năm 1873.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH



Kinh tế của các bang miền Nam nước Mỹ dựa vào sức lao động của nô lệ da đen. Hái bông là một trong những công việc chính của nô lệ. Bông được xuất khẩu để cung cấp cho xưởng bông ở các thành phố công nghiệp châu Âu. Hoạt động xuất khẩu này mang lại nhiều lợi nhuận.



Nat Turner (1800–1831), thủ lĩnh cuộc nổi loạn năm 1831 của nô lệ bang Virginia, đã giết ông chủ của mình và 57 người da trắng, và cổ vũ 60 nô lệ khác nổi loạn. Cuộc nổi loạn của họ kéo dài vài tháng. Cuối cùng, Nat Turner và những người nổi loạn theo ông bị bắt và treo cổ.

1517 Tây Ban Nha bắt đầu thường xuyên buôn nô lệ

1592 Người Anh bắt đầu buôn nô lệ

1739 Cuộc nổi loạn của nô lệ bỏ trốn ở Jamaica

Những năm 1760 Hoạt động buôn nô lệ lên tới đỉnh điểm

1791-1801 Nô lệ ở Santo Domingo nổi dậy

1792 Đan Mạch bãi bỏ hoạt động buôn nô lệ

1807 Anh bãi bỏ hoạt động buôn nô lệ

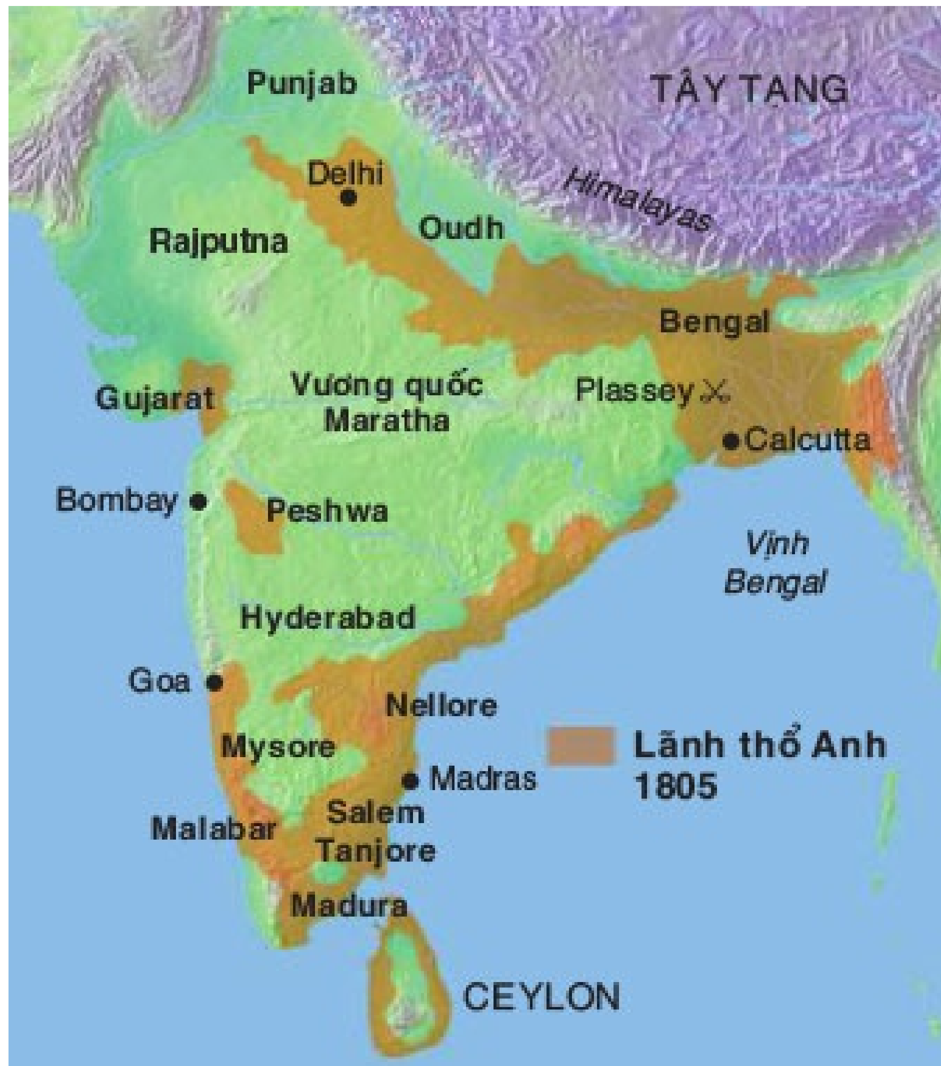
1834 Chế độ chiếm hữu nô lệ ở các thuộc địa của Anh bị thủ tiêu

1865 Điều luật sửa đổi Hiến pháp thứ 13 thủ tiêu chế độ chiếm hữu nô lệ

1888 Thủ tiêu chế độ chiếm hữu nô lệ ở Brazil



CUỘC NỔI DẬY CỦA NÔ LỆ Ở SANTO DOMINGO: Cuộc Cách mạng Pháp đã lan tới các thuộc địa của Pháp ở nước ngoài. Năm 1791, Quốc hội ở Paris quyết định cho phép nô lệ ở Santo Domingo (Haiti ngày nay) thuộc vùng biển Caribe có quyền bỏ đi bầu cử, nhưng các chủ đồn điền không chịu tuân theo. Khi nghe được tin này, khoảng 100.000 nô lệ đã nổi dậy. Nhiều chủ nô lệ bị giết, nhà cửa bị tàn phá, các đồn điền trồng mía và cà phê bị đốt cháy. Napoleon phái quân đội tới đảo này và một cuộc nội chiến kéo dài đã nổ ra vào năm 1801 dưới sự lãnh đạo của Toussaint l’Ouverture (1746–1803), từng là nô lệ và tự xưng là người cai trị đảo này.



Đến năm 1805, người Anh đã kiểm soát các khu vực giàu có chuyên sản xuất vải ở Bengal, thuộc miền đông bắc Ấn Độ, cũng như các vùng đất duyên hải thịnh vượng ở miền Nam.

NGƯỜI ANH Ở ẤN ĐỘ (1774–1858)

Vị thế Công ty Đông Ấn của Anh ở Ấn Độ ngày càng trở nên mạnh hơn. Người Anh tiến tới chi phối và trở thành đẳng cấp cai trị xã hội Ấn Độ.



Đến năm 1750, Công ty Đông Ấn của người Anh đã kiểm soát hoạt động buôn bán rất béo bở giữa Anh, Ấn Độ và vùng Viễn Đông. Các viên chức trong công ty là những thương gia giỏi, đã tích lũy được nhiều kiến thức về Ấn Độ, đặc biệt là thông qua những người Ấn Độ làm thuê cho họ. Họ kết bạn với nhiều vương công Ấn Độ, dàn xếp thỏa thuận với cả bạn và thù của những người cai trị đế quốc Moghul đang suy tàn. Nhiều người Anh ở Ấn Độ sống không khác gì những ông hoàng. Nhờ làm việc cho Công ty Đông Ấn, nhiều người trong số họ trở nên cực kỳ giàu có. Một số trong những người được gọi là *nabob* (“đại gia”), và

Mô hình có thể cử động này có tên gọi là "con hổ của Tipu", mô tả một con hổ đang cắn xé một người châu Âu. Nó được làm ra để dành cho Tipu Sahib, vua xứ Mysore. Từ năm 1767–1799, Tipu Sahib với sự giúp đỡ của người Pháp đã cố chống lại ách thống trị của người Anh trên vùng đất của ông.

một số nabob xây cho mình những ngôi nhà tráng lệ – do các kiến trúc sư người Anh thiết kế – ở Calcutta hoặc những nơi khác, và đồ đạc trong nhà toàn là hàng xa xỉ đắt tiền mua từ Anh, Ấn Độ và các thuộc địa. Ở Calcutta, họ tổ chức hội họp, tiệc trà, nhảy múa như thể họ đang sống ở ngay quê nhà. Dần dần, vợ và gia đình của họ cũng tới Ấn Độ và cùng sống cuộc sống như ở Anh.

Tuy nhiên, nền nghệ thuật, văn hóa và kiến trúc Ấn Độ đã lôi cuốn một số người Anh và họ thích mặc quần áo Ấn Độ hơn, ít nhất là khi ở nhà. Họ học các thứ tiếng của người Ấn Độ, nghiên cứu các tôn giáo, các tác phẩm của Ấn Độ và mang theo cả những tư tưởng Ấn Độ khi trở về nước.



Tipu Sahib (1749–1799) xứ Mysore có một bộ cờ bằng ngà voi với các quân cờ một bên là hình vương công và người Ấn Độ, còn bên kia là hình những người quản lý và binh lính của công ty Đông Ấn.



Thời gian đầu, người Anh hòa đồng với người Ấn Độ dễ hơn so với giai đoạn sau này. Trong ảnh là thống đốc người Scotland, Quý ông David Ochteriony hút thuốc bằng ống điếu và chủ trì một buổi thưởng thức các màn trình diễn nhạc Ấn Độ.

NGƯỜI ANH BÀNH TRƯỚNG

Đến năm 1780, Công ty Đông Ấn đã kiểm soát nhiều vùng phát triển thịnh vượng ở Ấn Độ, nhưng vào năm 1784, chính phủ Anh chấm dứt tiến trình bành trướng này. Các ông chủ Công ty Đông Ấn lại nghĩ khác. Khi các tiểu quốc ở Ấn Độ gây hấn với nhau, Công ty Đông Ấn thường có mặt ở đó. Vào khoảng năm 1800, tham vọng của Napoleon về việc xây dựng một đế quốc tại Ấn Độ khiến người Anh hoảng sợ, và chính phủ Anh đã phải thay đổi chính sách. Từ năm 1803 đến năm 1815, công ty Đông Ấn đánh nhau với những người Maratha cai trị miền trung Ấn Độ, và phá vỡ quyền lực của họ. Trong nhiều trường hợp, công ty áp dụng lối "tiếp cận mềm mỏng" bằng cách ưu đãi về buôn bán cho một số bang nhất định của Ấn Độ và đóng quân tại đó "để bảo vệ họ".

Công ty Đông Ấn chiến đấu cả ở Miến Điện, nơi những người cai trị địa phương đe dọa vùng Bengal của Ấn Độ, và cả ở biên giới Tây Bắc và Afghanistan, nơi họ lo ngại về ảnh hưởng của Nga. Trong

thời gian 1843–1849, công ty Đông Ấn đã thôn tính vùng Sind và Punjab. Nơi nào mà triều đại cai trị sụp đổ hoặc điều hành đất nước yếu kém thì Công ty Đông Ấn đều can thiệp. Trong những năm 1830, tổng đốc Công ty Đông Ấn đã tự ý bãi bỏ một số truyền thống của Ấn Độ và đưa các nhà truyền giáo tới để cải người Ấn Độ sang đạo Ki-tô. Công ty xây dựng đường bộ, đường sắt và nhiều tòa nhà, mở rộng hoạt động kinh doanh của Anh, nhất quyết dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ giáo dục và kinh doanh. Vì vậy, thái độ chống đối của người Ấn Độ đối với người Anh dần dần gia tăng.

CUỘC NỔI DẬY CỦA NGƯỜI ẤN ĐỘ

Những người nổi dậy đầu tiên là các sepoy (binh sĩ Ấn Độ phục vụ trong quân đội của Công ty Đông Ấn). Cuộc nổi dậy bắt đầu vào năm 1857, được châm ngòi bởi nạn đói khủng khiếp ở thời điểm đó. Một số thành phố, trong đó có cả thủ đô Delhi, đã bị các sepoy chiếm giữ và người Anh, cả đàn ông, đàn bà lẫn trẻ em đều bị thảm sát. Cuộc nổi dậy bị quân đội Anh đàn áp dã man. Lúc này, người Anh và người Ấn Độ trở nên nghi ngờ lẫn nhau. Người Anh bắt đầu sống một cuộc sống tách biệt hơn, còn người Ấn Độ thì bị hạn chế trong các khu vực của họ. Năm 1858, chính phủ Anh nắm quyền kiểm soát Công ty Đông Ấn và đóng cửa công ty này. Ấn Độ có lẽ là thuộc địa giàu có và phát triển nhất trong số các thuộc địa của người châu Âu, nhưng người Anh phải rất vất vả mới kiểm soát được thuộc địa này.



Một số tiểu vương và vương công Ấn Độ kết bạn với người Anh và nhờ đó có được nhiều lợi thế. Họ được binh lính Anh bảo vệ để duy trì quyền lực, và người Anh cũng được lợi khi họ có thể dễ dàng gây ảnh hưởng và buôn bán trong lãnh địa của các vương công mà không phải cai trị.



NHÀ CỦA CÁC NABOB: Nabob là những nhân viên làm việc trong công ty Đông Ấn và trở nên giàu có ở Ấn Độ. Nhiều nabob lớn lên trong hoàn cảnh khốn khó ở Anh và chạy sang Ấn Độ để tìm vận may hoặc xây dựng một cuộc sống mới. Họ làm việc chăm chỉ, mạo hiểm cả tính mạng trong chiến tranh hoặc dịch bệnh. Họ sống trong những điều kiện vừa giàu có giống như những người cai trị Ấn Độ vừa hào nhoáng kiểu quý tộc Anh. Họ xây những tòa nhà lớn ở các thành phố như Calcutta, Delhi, và có nhiều người hầu.

CUỘC NỔI DẬY Ở CHÂU MỸ LA-TINH (1808–1825)

Trong khi ở châu Âu đang diễn ra các cuộc chiến tranh Napoleon, xã hội của những người định cư ở châu Mỹ La-tinh cũng bị xáo động và một phong trào đòi độc lập dần trở nên lớn mạnh.

Từ khi Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha chia nhau Tân Thế giới năm 1494, cả hai nước đều có những thuộc địa rộng lớn ở Trung và Nam Mỹ. Trong hàng thế kỷ, các thuộc địa này chịu ách cai trị từ những nước châu Âu xa xôi. Trong thời gian 1807–1808, Napoleon đã tiến quân sang Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, và hai nước này trở thành chiến trường khi quân Anh, cùng quân Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha chiến đấu chống quân Pháp. Thời kỳ hỗn loạn này đã tạo cơ hội cho các thuộc địa. Họ bắt đầu cuộc đấu tranh đòi độc lập năm 1808, không chấp nhận Joseph, anh trai của Napoleon, lên làm vua Tây Ban Nha cũng như làm người cai trị các thuộc địa.



Những năm 1808–1830, 13 thuộc địa ở Nam Mỹ đã giành được độc lập. Tuy vậy, những người định cư giàu có vẫn cai quản và sở hữu hầu hết đất đai vì lợi nhuận của riêng họ.

NỀN ĐỘC LẬP



Simón Bolívar đánh đuổi quân Tây Ban Nha ra khỏi Colombia và Venezuela, và cùng với San Martín giải phóng Peru. Ông trở thành tổng thống của nước Cộng hòa Đại Colombia nhưng không thể ngăn nước này tan rã vào năm 1830, và ông đã từ chức.

Argentina tự tuyên bố thoát khỏi ách cai trị của Tây Ban Nha năm 1810, và Paraguay cũng hành động tương tự vào năm 1811. Peru cũng như Mexico độc lập khỏi Tây Ban Nha năm 1821, và Brazil thoát khỏi ách Bồ Đào Nha năm 1822. Venezuela cuối cùng giành được độc lập năm 1830. Có công lớn trong phong trào độc lập ở Nam Mỹ là hai nhà lãnh đạo cương nghị, Simón Bolívar (1783–1830) và José de San Martín (1778–1850), cả hai đều được những tư tưởng của cuộc Cách mạng Pháp khích lệ.

Năm 1819, Bolívar và các nhà quý tộc Venezuela khác đã đánh bại quân Tây Ban Nha ở New Granada

(Colombia) và Peru. Năm 1824, Bolívar sát cánh chiến đấu cùng San Martín – người đã hành quân vượt núi Andes vào giải phóng Chile. Năm 1826, Bolívar tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Đại Colombia (gồm Venezuela, Colombia, Ecuador và Panama) nhưng sau đó nước cộng hòa này tan rã. Năm 1825, vùng Thượng Peru lấy tên là Bolivia để vinh danh Bolívar. Cả Bolívar và San Martín đều chiến đấu trong những điều kiện hết sức khó khăn. Mặc dù giành được độc lập, tình cảnh ở các nước này vẫn không thực sự được cải thiện vì quyền lực vẫn do các chủ đồn điền nắm giữ.



José de San Martín là một nhà cách mạng tham gia phong trào đòi độc lập cho Argentina. Ông cùng quân đội hành quân vượt núi Andes tới Chile và giải phóng nước này năm 1818. Năm 1820, ông chiếm được Lima (Peru).



Đội quân cách mạng của Simón Bolívar đã giành thắng lợi quan trọng trước chính quyền thực dân Tây Ban Nha tại Peru trong trận Ayacucho năm 1824. Đây là trận đánh cuối cùng mang tính quyết định của cuộc đấu tranh đòi độc lập của châu Mỹ La-tinh.

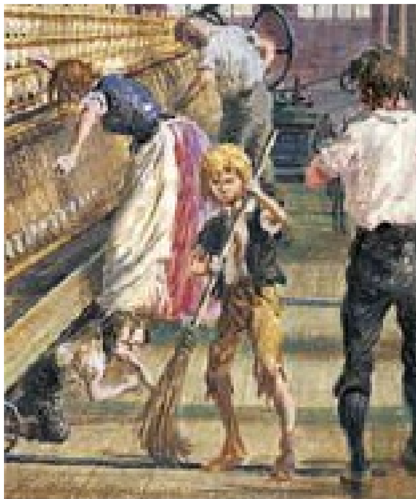
BẤT ỔN Ở ANH (1811–1832)

Trong xã hội công nghiệp mới với những nhà máy "tối tăm và xấu xa", công nhân Anh bị đối xử tàn tệ. Họ đã đòi tăng lương và cải thiện điều kiện làm việc.

Những năm hòa bình sau khi kết thúc các cuộc chiến tranh của Napoleon là một thời kỳ có nhiều bất mãn. Nhiều người thất nghiệp và giá lương thực tăng cao. Chính phủ Anh lo ngại phong trào công đoàn (tổ chức của công nhân có nhiệm vụ thương lượng để đạt được điều kiện làm việc tốt hơn) lớn mạnh, nên vào năm 1800 các tổ chức công đoàn bị coi là bất hợp pháp. Cuộc sống trong các thành phố công nghiệp thật ảm đạm, nhà ở tồi tàn, tai nạn và bệnh tật thường xuyên xảy ra. Tuy nhiên, những sự kiện diễn ra ở các nước khác khiến công nhân ở Anh nhận thấy họ có quyền lên tiếng. Họ đòi tăng lương, cải thiện điều kiện làm việc và có tiếng nói trong bộ máy chính phủ.



Nhiều người nghèo túng và không quen sống ở thành phố. Một số người chỉ biết uống rượu để giải sầu. Bức tranh khắc do William Hogarth sáng tác vào năm 1751 này có tên là "Ngõ Rượu Gin".



Điều kiện làm việc trong các nhà máy thật khủng khiếp. Phụ nữ và trẻ em thường phải làm việc 12 giờ mỗi ngày, công việc rất nguy hiểm mà đồng lương thì còm cõi. Nhiều công nhân đã chết khi còn trẻ.

Tuy nhiên, không phải tất cả những người phản đối đều muốn sự thay đổi. Trong những năm 1811–1816, các thợ thủ công phong trào Luddite (goiï theo tên của nhà lãnh đạo phong trào là Ned Ludd) đã đập phá máy móc mới trong các nhà máy ở các hạt Lancashire và Yorkshire, chỉ vì lo sợ máy móc sẽ khiến họ mất việc làm. Sáu năm sau đó, một nhóm công nhân được gọi là "Blanketeer" (nghĩa là "những ngươiø choàng chăn") đã choàng lên người những tamá vải len do chính họ dệt, tuần hành từ Manchester tới London kêu goiï sự ủng hộ của Hoàng thân Nhiếp chính.

Từ năm 1824, các tổ chức công đoàn được phép hoạt động ở mức hạn chế. Nhiều người vận động chiến dịch "mỗi người một phiếu bầu". Năm 1832, Dự luật Đại Cải cách được thông qua đã khiến các

cuộc bầu cử vào Nghị viện Anh công bằng hơn nhiều, tuy nhiên vẫn chỉ dừng lại ở mức những người có tài sản mới được phép bầu cử.



Người theo phong trào Luddite phản kháng này mặc áo quần phụ nữ để cải trang. Họ là những thợ thủ công khéo tay, phản đối việc dùng máy móc mới thay thế việc làm của họ. Họ hoạt động trong những năm 1811–1816.



Trong vụ thảm sát Peterloo ở Manchester năm 1819, binh lính xông vào tấn công dữ dội một đám đông không có gì tự vệ đang tụ tập nghe một nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào đòi hỏi thay đổi chính trị là Henry Hunt diễn thuyết. 11 người bị thiệt mạng và hơn 400 người bị thương.

MỸ: CUỘC DI CƯ SANG PHÍA TÂY (1776-1845)

Sau khi giành được độc lập, nước Mỹ non trẻ bắt đầu phát triển rất nhanh. Dân nhập cư mới tới tràn về phía Tây và cướp đất của người châu Mỹ bản xứ.



Meriwether Lewis (1774–1809) được Tổng thống Mỹ Thomas Jefferson ủy nhiệm đi thám hiểm miền Tây.

Đầu thế kỷ XIX, nước Mỹ vẫn còn nhỏ và chịu rất nhiều ảnh hưởng của nền chính trị châu Âu. Trong thời gian diễn ra các cuộc chiến tranh Napoleon, Anh kiểm soát các vùng biển và phong tỏa hầu hết hoạt động đi lại trên biển giữa châu Âu (của Napoleon) và Mỹ. Việc này có lợi cho Mỹ vì Napoleon không thể bảo vệ thuộc địa Louisiana của Pháp. Do người Pháp kiểm soát hoạt động buôn bán trên sông Mississippi, nên người Mỹ tiến hành thỏa thuận với họ. Napoleon quyết định bán thuộc địa Louisiana với giá 15 triệu đô la Mỹ. Có thêm vùng Louisiana, diện tích nước Mỹ tăng lên gấp đôi.



William Clark (1770–1838) đi cùng với Lewis tới bờ biển miền Tây ở Oregon vào năm 1805, trở về vào năm sau (1806) và thông báo những phát hiện của họ.

CHIẾN TRANH NĂM 1812

Việc Anh phong tỏa châu Âu cũng gây bất lợi cho hoạt động buôn bán của Mỹ. Năm 1812, Mỹ tuyên chiến với Anh. Mỹ cố chiếm Canada nhưng bất thành. Họ thắng một số trận thủy chiến ở vùng Ngũ Đại Hồ, nhưng quân Anh đã thiêu rụi Washington, thủ đô mới của Mỹ. Cả hai phe đều không tiến được bao nhiêu và rốt cuộc, vào năm 1814, mệt mỏi vì chiến tranh, hai bên đã ký một hiệp ước trao trả lại các vùng lãnh thổ đã chiếm được trước đó. Anh dỡ bỏ lệnh phong tỏa, các cuộc chiến tranh của Napoleon dần chấm dứt và Mỹ có thể khôi phục hoạt động thương mại và kinh tế.

NGƯỜI DI CƯ VÀ NGƯỜI ĐỊNH CƯ

Sau khi Mỹ độc lập vào năm 1776, nhiều người lũ lượt kéo tới định cư tại nước này. Họ tới từ mọi miền của châu Âu với hy vọng tìm kiếm một cuộc sống mới ở “xứ sở tự do”. Dân số Mỹ có khoảng bốn triệu người vào năm 1803, nhưng đến năm 1861 đã tăng lên 31 triệu người. Những người di cư đầu tiên định cư ở các bang vùng Đông Bắc, nhưng khi số lượng người di cư ngày càng đông, họ đã đi xuống phía Nam và sang phía Tây.

Nước Mỹ giống như một đế quốc mới, giàu tài nguyên và đất đai. Các vùng trước đây là thuộc địa ở miền Đông, vẫn được gọi là “vùng sâu vùng xa”, bỗng chốc trở thành “vùng biên cương mới”. Đến năm 1820, “vùng biên cương mới” này đã mở rộng qua sông Mississippi. Tuy vậy, đối với người bản xứ ở Mỹ, cuộc sống của họ trở nên khó khăn khi Mỹ mở rộng lãnh thổ, và người định cư càng giàu có và tự do hơn thì người bản xứ càng nghèo đói và mất tự do hơn.



Daniel Boone (1734–1820) bị một nhóm người da đỏ Shawnee bắt giữ. Ông bị thử thách lòng can đảm bằng việc phải chạy giữa hai hàng các chiến binh dữ tợn tấn công liên tiếp.



Chuyến thám hiểm của Lewis và Clark bắt đầu từ St Louis vào năm 1804 và họ đã phải trải qua mùa đông ở Dakota trước khi vượt dãy núi Rocky tới Oregon vào năm 1805. Một phụ nữ thuộc bộ lạc Shoshone tên là Sacajawea đã đi cùng đoàn thám hiểm và giúp đoàn giao tiếp với những người bản xứ.

ĐƯỜNG MÒN NƯỚC MẮT

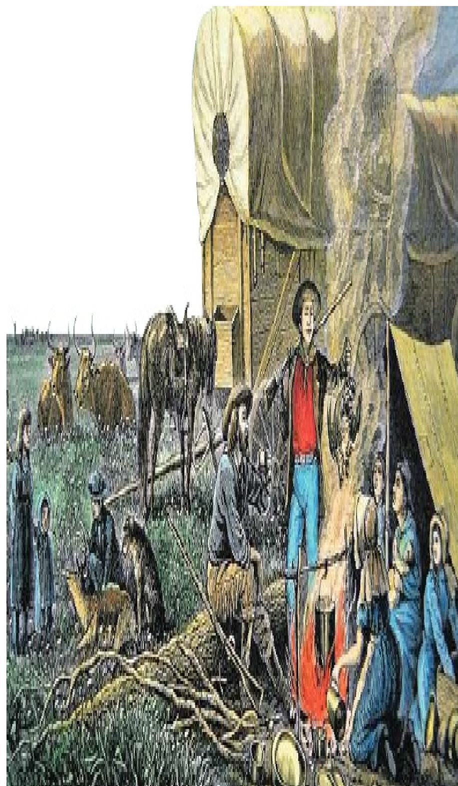
Năm 1787, chính phủ Mỹ hứa hẹn với người bản xứ rằng các vùng đất truyền thống của họ sẽ chỉ được dùng vào việc định cư người da trắng khi có sự đồng ý của họ. Nhưng bốn năm sau, Tổng thống George Washington đã thay đổi cam kết và các bộ lạc bản xứ ở hết vùng này đến vùng khác bị buộc phải rời bỏ quê hương. Người Delaware bị buộc phải rời bỏ quê hương vào những năm 1760. Trong những năm 1830, người Seminole bị đuổi khỏi Florida và 50.000 người Cherokee bị đuổi khỏi Georgia. Khoảng 400.000 người bản xứ châu Mỹ buộc phải dời về miền Tây, và nhiều người đã bỏ mạng trên "Đường mòn Nước mắt" này. Sau khi Mỹ mua vùng đất Louisiana vào năm 1803, diện tích nước Mỹ đã tăng gấp đôi, và binh lính cùng những người định cư bắt đầu vượt sông Mississippi. Nhiều người bản xứ bị ép buộc định cư ở Oklahoma, và đến năm 1820, họ không còn được hoan nghênh ở vùng phía đông sông Mississippi nữa. Mặc dù Oklahoma chính thức được quy định là "Lãnh

thổ của người Da đỏ" vào những năm 1830, từ năm 1854 diện tích dành cho người da đỏ dần dần bị thu hẹp.

Các tuyến đường mòn di cư mới được mở ra, như đường



Andrew Jackson (1767–1845) là tổng thống Mỹ từ năm 1829 đến năm 1837. Ông đã chiến đấu trong cuộc chiến tranh năm 1812 và chiếm được Florida vào năm 1818 trong cuộc chiến chống lại người Seminole. Ông tin tưởng vào việc mở mang biên giới phía Tây, khuyến khích và hỗ trợ người định cư chống lại người bản xứ.



Người định cư trên đường mòn tới miền Tây nước Mỹ dựng trại ngủ qua đêm. Họ đến từ khắp mọi miền châu Âu và hy vọng gây dựng được một cuộc sống mới ở nơi mà họ gọi là "xứ sở tự do".

Cumberland từ Baltimore tới St Louis. Các nhà thám hiểm như Lewis, Clark đi về hướng Tây tới Thái Bình Dương, mở ra các vùng đất mới cho người định cư. Quân đội xây dựng các pháo đài để bảo vệ họ, và chính phủ Mỹ thông qua các đạo luật mới ủng hộ quyền sở hữu đất của người định cư. Cuộc di cư ồ ạt về miền Tây bắt đầu với lực lượng chủ đạo là những người mới nhập cư, được thúc đẩy bởi hoạt động buôn bán và chính sách của chính phủ Mỹ.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1783 Anh rút khỏi 13 thuộc địa

1803 Mỹ mua vùng Louisiana của Pháp

1806 Lewis và Clark đi tới tận bờ biển Thái Bình Dương

1812-1814 Cuộc chiến tranh năm 1812 chống lại Anh

1819 Tây Ban Nha trao vùng Florida cho Mỹ

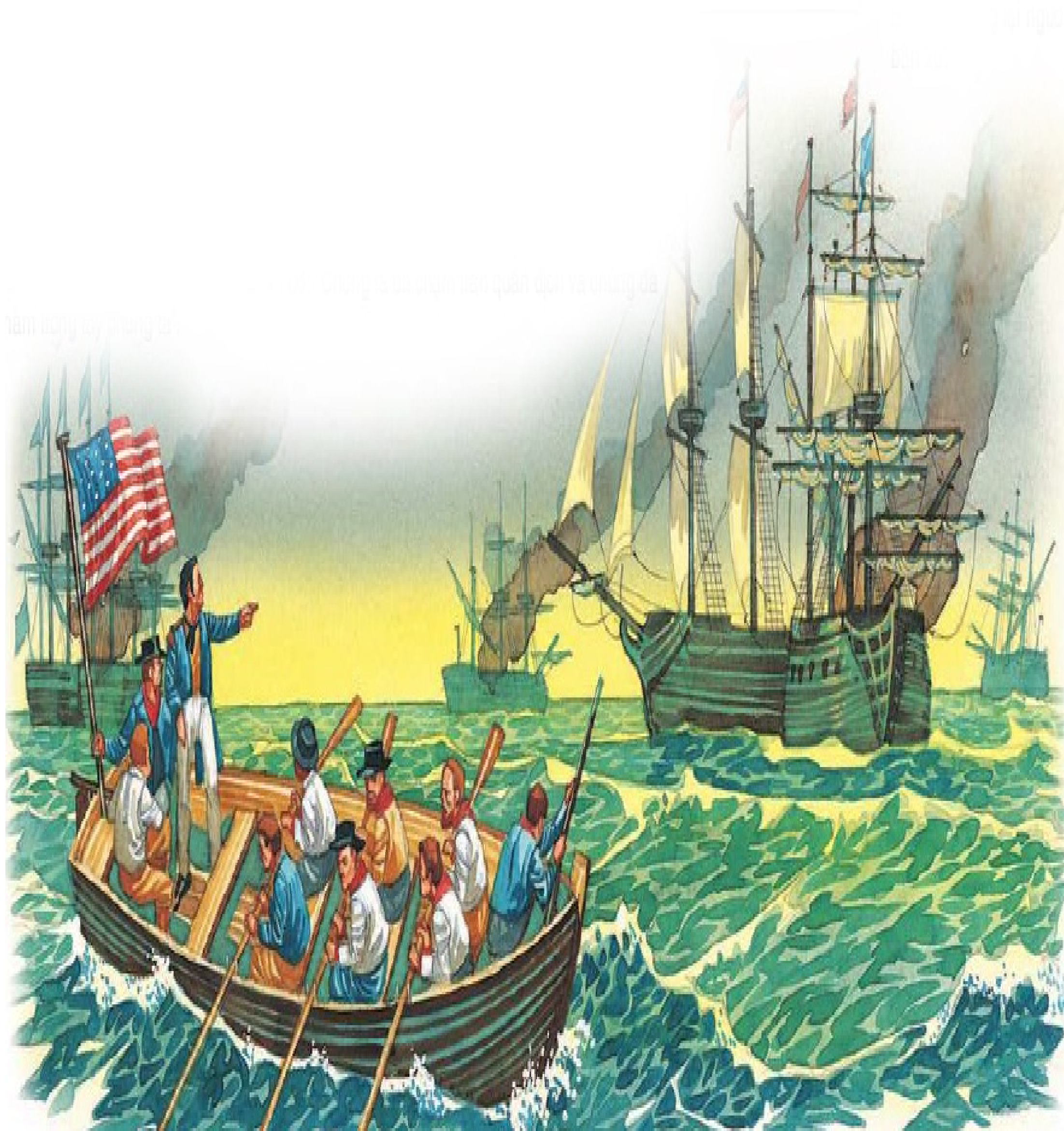
1820 “Vùng biên cương mới” của người định cư tiến tới sông Mississippi

1830 Đạo luật Di dời người Da đỏ cho phép tịch thu hợp pháp đất đai của họ

1830 Thủ lĩnh Black Hawk (Diều hâu Đen) lãnh đạo cuộc chiến chống người định cư

1838-1839 Người Cherokee theo “Đường mòn Nước mắt” di cư tới Oklahoma

1845 Mỹ sáp nhập vùng Texas



TRẬN CHIẾN HỒ ERIE: Trận Hồ Erie diễn ra giữa quân Anh và lực lượng hải quân quy mô nhỏ của Mỹ vào tháng 9 năm 1813. Người Mỹ đã giành chiến thắng và chiếm được sáu tàu của Anh. Trong trận này, tư lệnh hải quân Mỹ Oliver Perry (1785–1819) đã đi thuyền để sang một con tàu khác sau khi tàu của ông bị chìm. Sau đó ông tuyên bố: “Chúng ta đã chạm trán quân địch và chúng đã nằm trong tay chúng ta”.

NGHỆ THUẬT (1708-1835)

Thế kỷ XVIII, hoạt động buôn bán và du lịch gia tăng khiến châu Âu chịu nhiều ảnh hưởng mới. Tình trạng này diễn ra vào thời điểm châu Âu đang đạt tới những đỉnh cao văn hóa mới của mình.



Jane Austen (1775–1817) là con gái của một mục sư người Anh. Bà đã viết sáu cuốn tiểu thuyết đề cập đến xã hội và phong tục tập quán đương thời. Các tiểu thuyết nổi tiếng nhất của Austen là Kiêu hãnh và định kiến và Emma đến nay vẫn được độc giả ưa thích.

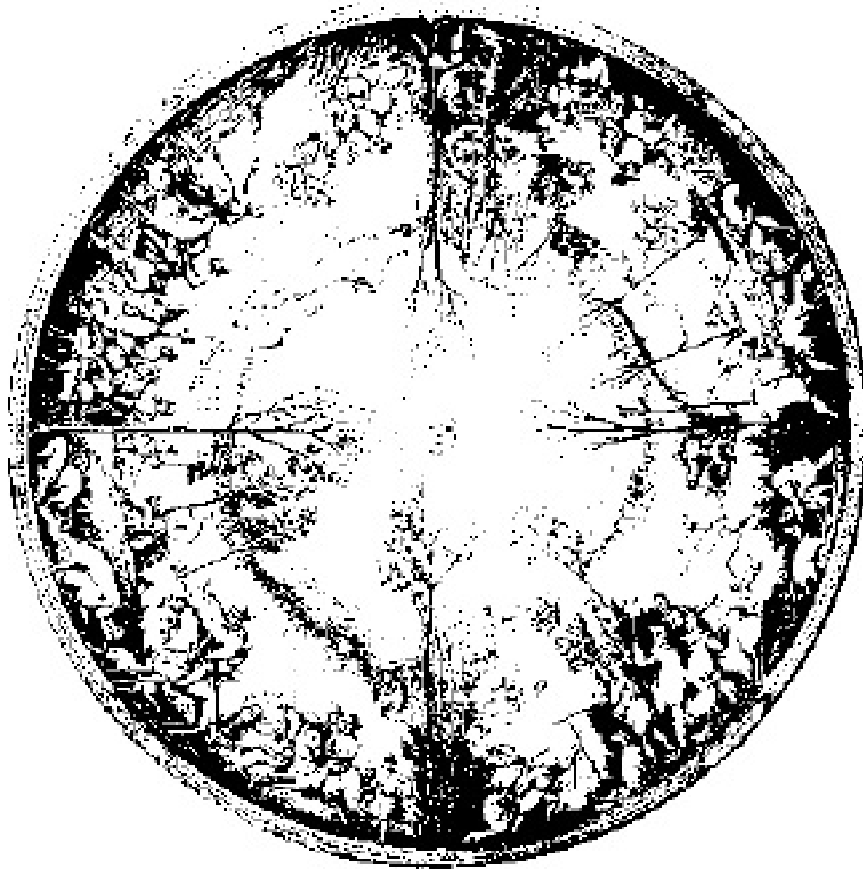
Xét về khía cạnh quyền lực và mức độ cách tân, người châu Âu lúc này rõ ràng đang dẫn đầu thế giới. Các tư tưởng và tiêu chuẩn của châu Âu đang xâm nhập vào các nền văn hóa khác, cách kiếm tiền và buôn bán của người châu Âu tác động tới cả những vùng đất xa xôi. Tuy nhiên hoạt động buôn bán này cũng khiến châu Âu chịu nhiều ảnh hưởng mới lạ.

Những sản phẩm mới như đồ chạm khắc của châu Phi, đồ sứ phương Đông và hàng vải bông Ấn Độ được nhập khẩu vào châu Âu. Những tư tưởng, kiến thức và cảm hứng sáng tạo từ vùng Viễn Đông cũng được châu Âu tiếp thu, và nền văn hóa Mỹ non trẻ cũng trở thành một lực lượng mới trên thế giới.

Các loại hình nghệ thuật và tư tưởng hiện đại trên toàn cầu đang dần bén rễ và hòa trộn với nhau. Đồ gốm của Anh mang phong cách Trung Quốc và mẫu hàng dệt phỏng theo mẫu của Ấn Độ. Nhưng cũng có nhiều người không bị tác động trước tất cả những biến đổi này, tiếp tục sống theo lối riêng của họ mà không hề bị ảnh hưởng từ công cuộc hiện đại hóa đang lớn mạnh và lan tỏa khắp châu Âu.



Trong nhiều năm, người châu Âu cố bắt chước kỹ thuật làm đồ sứ của người Trung Quốc. Tượng sứ này được làm vào năm 1765 tại nhà máy Meissen gần Dresden.



Phong cảnh bốn mùa trang trí trên chiếc khiên tinh xảo được làm vào thế kỷ XVIII. Tác phẩm của Đức này thể hiện chủ đề được trường phái lãng mạn quan tâm nhiều vào thời kỳ đó là thiên nhiên. Chiếc khiên tròn nhỏ này được là "bluckler".



Một chiếc đàn clavico được làm vào những năm 20 của thế kỷ XVIII, cho ra những âm thanh trong và rõ. Nhà soạn nhạc Đức Johann Sebastian Bach đã viết nhiều bản nhạc thính phòng dành riêng cho đàn clavico.



Thần đồng âm nhạc Wolfgang Amadeus Mozart (1756–1791) đã nổi tiếng từ năm lên sáu tuổi sau khi chơi đàn phục vụ nữ hoàng Áo Maria Theresa.



Sóng lớn ở Kanagawa, một bức tranh mộc bản in màu nổi tiếng của Nhật Bản do Hokusai (1760–1849) sáng tác vào năm 1831. Bức tranh này mô tả sinh động một cơn sóng lớn đổ bộ vào Nhật Bản ngay trước đó.

Thế kỷ XVIII chứng kiến những thành quả lớn lao của con người trong mọi thể loại nghệ thuật. Ở Trung Quốc, nghệ thuật chạm ngọc đạt tới trình độ rất cao. Ở Nhật Bản, nghệ thuật tranh in khắc gỗ phát triển tiên tiến hơn và thể thơ haiku đã trở nên phổ biến.

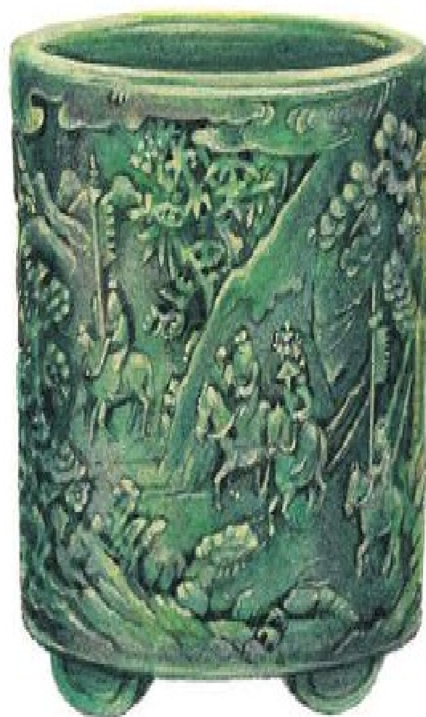


Tượng netsuke của Nhật Bản có từ thế kỷ XVIII này thể hiện tài nghệ khéo léo và tinh tế của những người thợ chạm Nhật Bản thời đó.

VĂN HÓA CHÂU ÂU

Văn hóa châu Âu chịu ba ảnh hưởng chủ yếu. Những người thuộc tầng lớp thượng lưu giàu có xây dựng nhiều tòa nhà và nhà hát opera tráng lệ, trả công hậu hĩnh cho các họa sĩ vẽ chân dung, vẽ tranh phong cảnh hoặc ghi lại các sự kiện. Tại các thành phố, sự xuất hiện các cuốn sách mỏng (pamphlet), các quán cà phê và cuộc sống nơi đường phố đã nuôi dưỡng một nền văn hóa mới – văn hóa đại chúng; còn trong các nhà máy, các sản phẩm mới được sản xuất hàng loạt làm thay đổi cả mẫu mã và việc sử dụng vật dụng hàng ngày, giúp có

đủ cho hàng hóa để phục vụ dân chúng ngày một đông hơn. Xã hội đang biến đổi, và cùng với nó thị hiếu của con người cũng đổi thay.



Chiếc lọ bằng ngọc chạm từ thế kỷ XVIII này của Trung Quốc được làm vào thời Mãn Thanh, dùng để đựng bút lông dành cho nghệ thuật thư pháp (viết chữ đẹp).

Tại châu Âu, các nhạc sĩ như Handel,



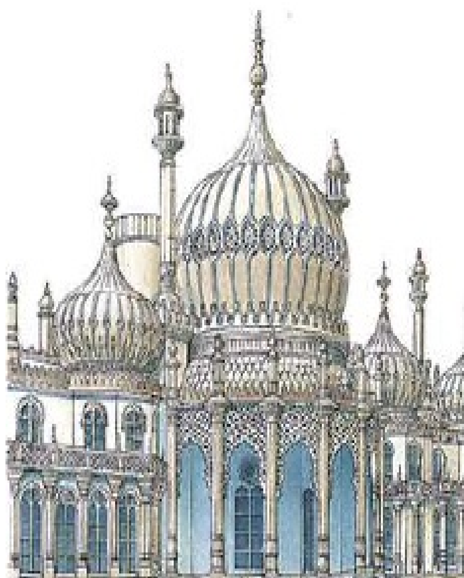
Bức tranh này của họa sĩ Pháp Jacques Louis David (1748–1835) mô tả sự kiện được mệnh danh là 'Lời thề sân quần vợt', một trong những sự kiện chính làm bùng nổ cuộc Cách mạng Pháp năm 1789. Phải đến 100 năm sau, các sự kiện lịch sử quan trọng mới được lưu lại bằng nhiếp ảnh.

Beethoven, Haydn và Schubert đã viết những tác phẩm xuất sắc dành cho dàn nhạc. Constable, Ingres, Goya và những tên tuổi khác là những họa sĩ nổi tiếng nhất của thời kỳ này. Các nhà văn viết tiểu thuyết, tiểu luận và tản văn, và các nhà báo đã thể hiện nhiều văn phong mới. Các nhà thơ tân cổ điển hướng tới sự thanh tao, còn các nghệ sĩ theo trường phái Lãng mạn chọn các phong cách dễ gây xúc cảm mạnh mẽ. Trong lĩnh vực sân khấu, múa ba-lê phát triển và các vở nhạc kịch (opera) thu hút những khán giả tinh tế và am hiểu nghệ thuật, những người đòi hỏi tư tưởng và nhân vật tính cách phải có tính hiện thực.

KIẾN TRÚC (1708-1835)

Năm 1800 đánh dấu một bước ngoặt trong lĩnh vực kiến trúc. Các phong cách kiến trúc truyền thống nhường chỗ cho những công trình hiện đại hơn, được xây bằng kỹ thuật mới.

Trên toàn thế giới, hầu hết các nền văn hóa từ trước tới nay vẫn tham khảo truyền thống để xác định nền kiến trúc của họ – tính sáng tạo và cách tân vẫn chưa đạt tới đỉnh cao, ngoại trừ ở châu Âu. Nhưng ngay cả ở châu Âu và Bắc Mỹ, những cách tân trong kiến trúc vẫn có xu hướng bắt chước phong cách trước đó như của Hy Lạp và La Mã, hoặc tiếp nhận phong cách mới lạ sao chép từ các thuộc địa, đặc biệt là từ Ấn Độ.



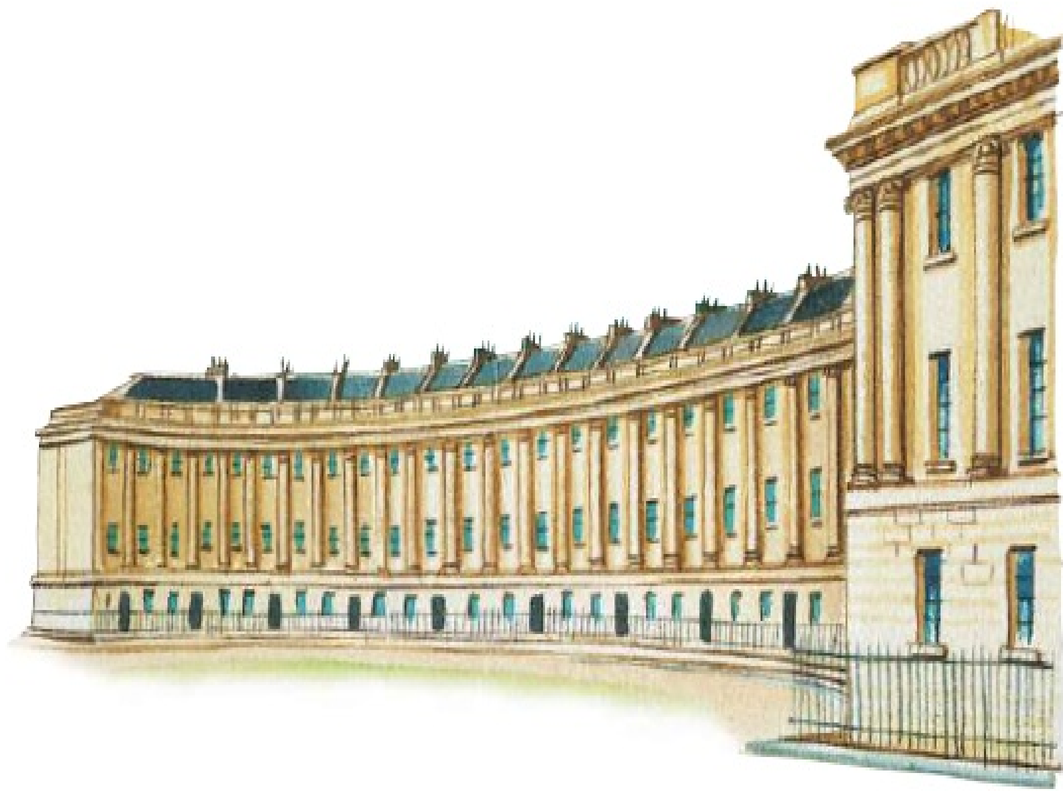
Phần ngoài của sảnh đường Brighton được kiến trúc sư nổi tiếng John Nash (1752–1835) của Anh xây lại vào năm 1818 cho Hoàng tử Nhiếp chính, vua George IV tương lai. Nash thiết kế dựa trên cơ sở là kiến trúc Ấn Độ, nhưng bổ sung nhiều tư tưởng phá cách của riêng ông.

Có hai yếu tố ảnh hưởng tới kiến trúc châu Âu. Thứ nhất là sự phát triển của các điền trang ở nông thôn và nhà ở thành thị, nơi các công trình kiến trúc hoành tráng có cửa sổ lớn đang thịnh hành. Thứ hai là sự phát triển của các ngành công nghiệp mới, mà hệ quả là các thành phố và nhà máy lớn được xây dựng. Các đô thị ở châu Âu và châu Mỹ phát triển về quy mô, và cùng với sự phát triển này xuất hiện các phong cách mới như kiến trúc Georgian ở Anh quốc hoặc phong cách Palladian ở Mỹ.

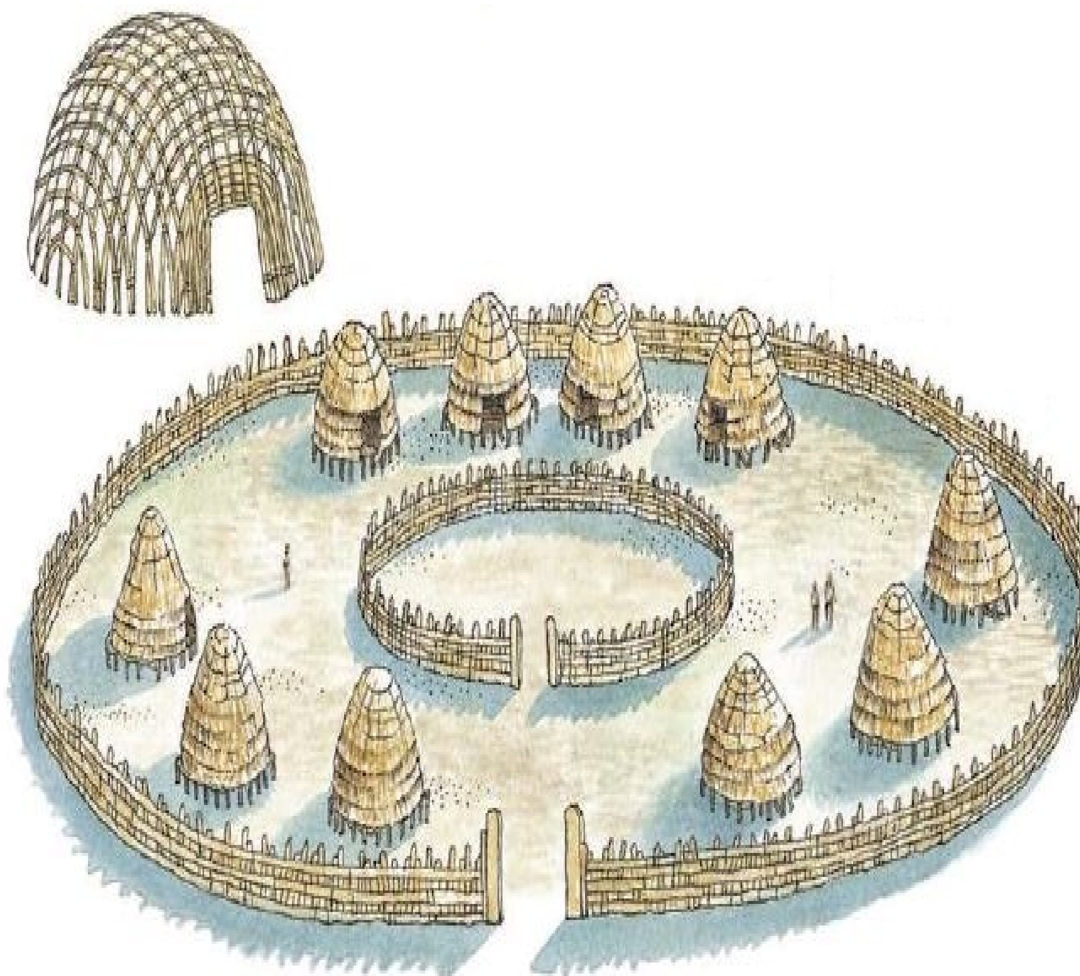


Năm 1784, chính phủ Anh đánh thuế cửa sổ. Để tiết kiệm tiền, nhiều người, đặc biệt là người giàu, đã bít một số cửa sổ nhà họ lại.

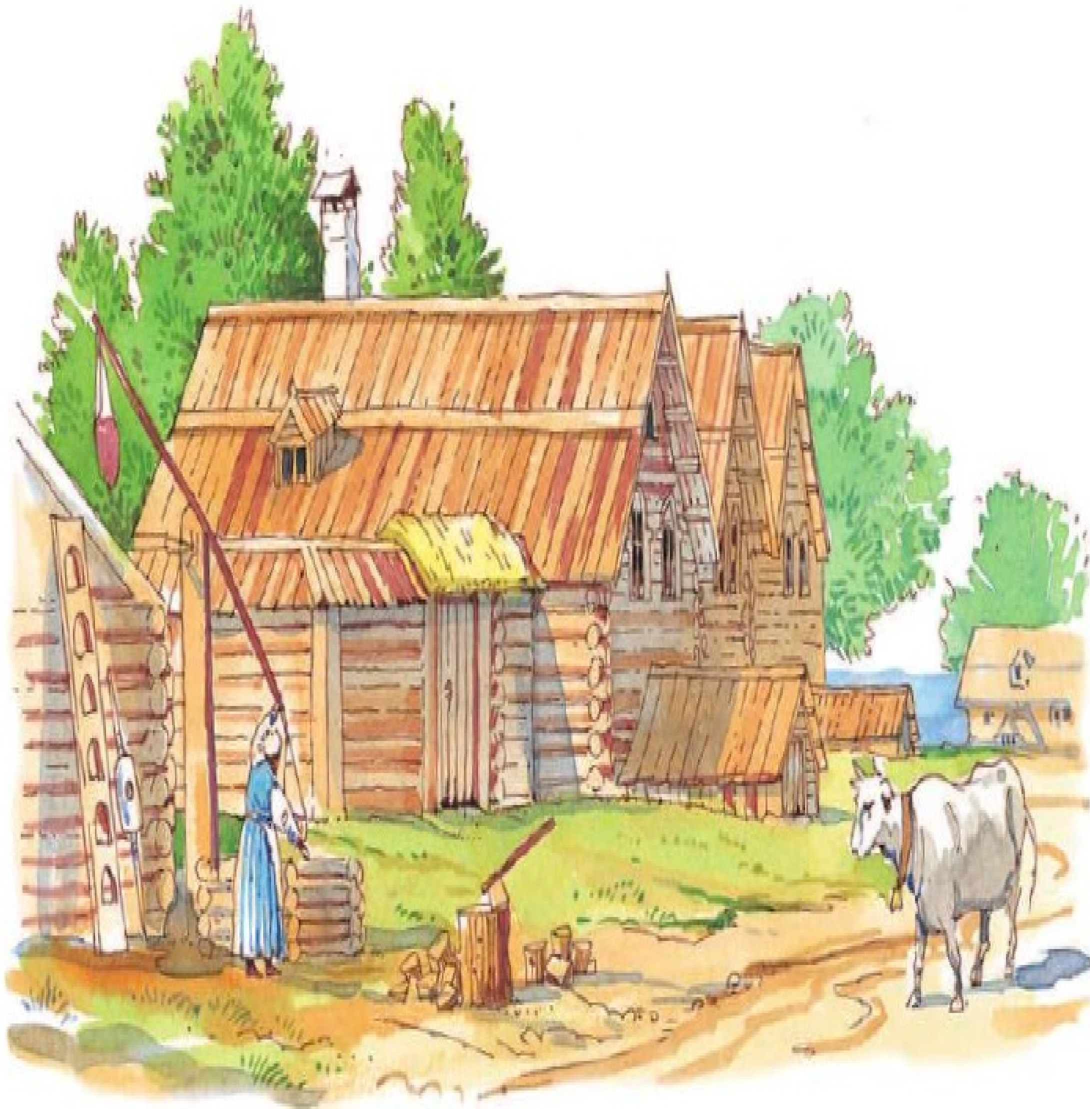
Ham muốn thử nghiệm kỹ thuật công nghiệp mới khiến các kiến trúc sư thiết kế các kiểu nhà mới, sử dụng vật liệu mới. Năm 1779, gang lần đầu tiên được dùng vào việc xây cầu qua sông Severn ở Anh. Xu hướng sử dụng vật liệu mới phát triển mạnh trong thời nữ hoàng Victoria vào thế kỷ XIX.



Tiền xây dựng thành phố Bath tráng lệ của Anh – gần hải cảng thuộc địa Bristol – được cấp từ lợi nhuận mà các thuộc địa và hoạt động buôn bán nô lệ đem lại. Khu Trăng Lưỡi liềm Hoàng gia (Royal Crescent) được xây vào cuối thế kỷ XVIII theo mô hình liên hoàn, gồm 30 ngôi nhà mái bằng, theo thiết kế của John Wood Con. Kiến trúc sư này chịu ảnh hưởng sâu sắc từ các thiết kế Hy Lạp cổ đại.



Ở miền Nam châu Phi, người Zulu sống trong những khu định cư có rào bao quanh, ở giữa là khu đất chăn nuôi cũng có rào (kraal). Các ngôi lều được dựng bằng cột gỗ, lợp chiếu thảm hoặc rơm. Mỗi người vợ của chủ kraal sống trong một ngôi lều, ngoài ra còn một số lều khác để chứa lương thực dự trữ.



Người định cư Nga đi về phía Đông tới các vùng đất mênh mông của Siberia. Nhà ở của nông dân dựng từ những cây gỗ chặt ngay trong rừng, theo lối truyền thống đơn giản rẻ tiền, dễ làm, và được trang trí theo kiểu địa phương. Người định cư thời kỳ đầu ở miền Tây nước Mỹ cũng áp dụng phương pháp tương tự để dựng những ngôi nhà nhỏ bằng gỗ.

Ở nhiều nơi trên thế giới, các thiết kế truyền thống sử dụng vật liệu sẵn có ở địa phương vẫn phổ biến. Người định cư xây nhà ở các vùng lãnh thổ mới của Mỹ và Nga, và nhiều thuộc địa đang lớn mạnh của người châu Âu ở Ấn Độ, châu Phi và Nam Mỹ. Hầu hết nhà cửa được xây dựng vẫn mang tính thực tiễn, cơ bản và truyền thống. Nhưng các thống đốc, ông chủ và giới chủ đồn điền cũng xây những tòa nhà lớn để thể hiện sự giàu sang và địa vị của họ.



Các chủ đồn điền ở miền Nam nước Mỹ, trong đó nhiều người là con cháu của người châu Âu giàu có, đã xây những tòa nhà nguy nga theo kiểu Hy Lạp

nhằm nhấn mạnh địa vị của họ trong một xã hội mà nô lệ da đen chiếm số đông ở nhiều nơi.



Cây cầu bằng gang đầu tiên trên thế giới được xây qua sông Severn ở Coalbrookdale (Anh) vào năm 1779. Những người xây cầu đã dùng phương pháp xây dựng tương tự như xây cầu gỗ vì họ không rõ vật liệu gang sẽ biến đổi thế nào.

KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT (1708-1835)

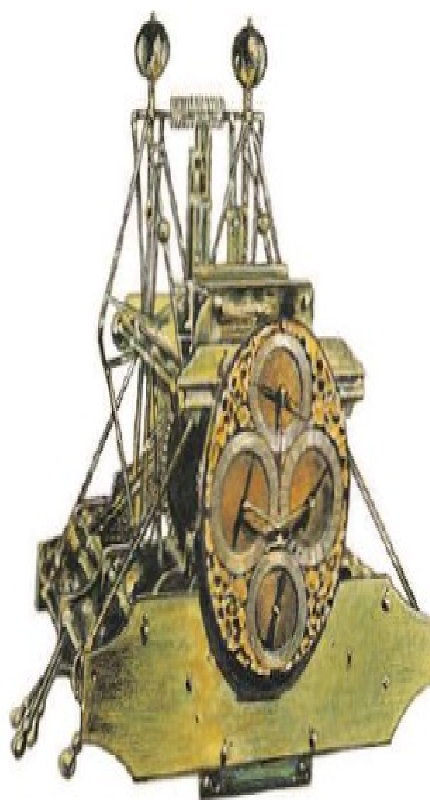
Ở châu Âu, khoa học và kỹ thuật đạt được những bước đột phá lớn. Máy móc và phương pháp sản xuất mới đã làm thay đổi hẳn cuộc sống của người dân.



Phu nhân Mary Wortley Montagu (1689–1762) đi tiên phong trong việc tiêm vắc-xin bệnh đậu mùa, căn bệnh giết chết hàng nghìn người mỗi năm. Tuy nhiên những người đầu tiên phát hiện ra loại vắc-xin này là người Ottoman.

Đặc biệt ở châu Âu, khoa học và kỹ thuật thời kỳ này đạt nhiều thành tựu. Các phát minh và khám phá được chia thành hai loại: lý thuyết và thực tiễn. Trong suốt thế kỷ XVIII, các nhà toán học, các nhà khoa học và các triết gia đã nghiên cứu, thảo luận và công bố những khám phá của họ về "sự vận hành của thế giới", trong khi các kỹ sư và nhà sáng chế phát minh ra máy móc và quy trình sản xuất mới.

Những lý thuyết mới nhất đã khích lệ các nhà sáng chế, và kỹ thuật mới lại khuyến khích các nhà khoa học lý thuyết tiếp tục khám phá sâu hơn trong các lĩnh vực y học, sinh học, cơ khí, vật lý và hóa học. Đến năm 1800, máy móc mới dẫn tới những thay đổi mang tính cách mạng tại nơi làm việc, trong ngành giao thông vận tải, liên lạc và cuối cùng là trong sinh hoạt của từng gia đình.



Năm 1735, John Harrison (1693–1776) giành được một giải thưởng của chính phủ Anh nhờ sáng chế đồng hồ bấm giờ dùng cho hàng hải. Chiếc đồng hồ chính xác này đã giúp các thủy thủ lần đầu tiên có thể xác định được chính xác vị trí của họ ở ngoài khơi.

Một số phát minh chỉ nhằm mục đích làm sao cho việc sản xuất vật dụng trên quy mô lớn được dễ dàng hơn, chẳng hạn như máy dệt và lò đúc giúp sản xuất vải vóc và đồ dùng kim loại vừa nhanh vừa rẻ. Nhưng một số phát minh đã mở ra những triển vọng hoàn toàn mới, chẳng hạn như ắc-quy, thuyền và đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước. Có những phát minh phải đợi vài chục năm sau mới có tác động lớn tới thế giới. Nhưng cùng với sự xuất hiện của chúng, sức tưởng tượng, những hành động thử nghiệm và mạo hiểm của thời kỳ này đã đánh dấu bước khởi đầu của một nền kinh tế hiện đại, dựa trên nền tảng công nghệ và mang tính toàn cầu, giống như nền kinh tế hiện nay của nhân loại.



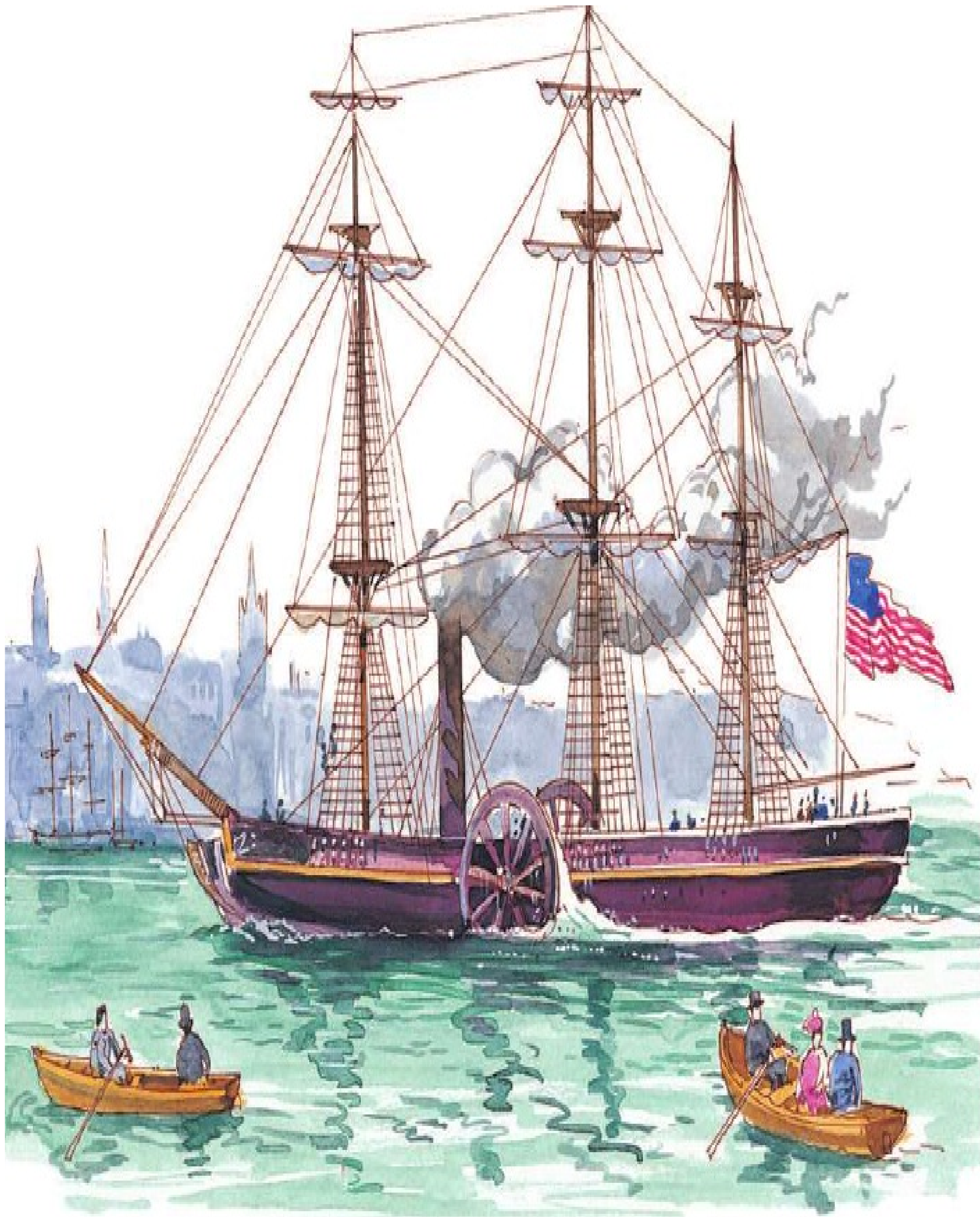
Năm 1799, Alessandro Volta (1745–1827) đã thiết kế pin điện đầu tiên, gọi là pin Volta, mở đầu một thế kỷ phát triển kỹ thuật điện tử.



Hệ mét được ban hành ở Pháp vào năm 1795. Theo hệ thống này, đơn vị lít được dùng để đo chất lỏng, đơn vị gam và kilôgam dùng để đo khối lượng và đơn vị mét để đo độ dài, lấy hệ số 10 làm thang độ chuẩn. Napoleon đã ban hành hệ thống này tới những nước châu Âu mà ông xâm chiếm.



Claude Chappe (1763–1805) thiết kế một hệ thống truyền tin bằng cách dùng tín hiệu nhìn semaphore và tháp chuyển tiếp tín hiệu. Người Pháp sử dụng hệ thống truyền tin này của Chappe cho đến năm 1850.



Tàu hơi nước chạy bằng guồng giống con tàu này được dùng vào việc chở hàng hóa dọc theo sông Mississippi ở Mỹ. Mặc dù một con tàu như thế này đã vượt Đại Tây Dương vào năm 1819, nhưng những chuyến đi dài trên biển nếu sử dụng kiểu tàu này lại không kinh tế

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1752 Benjamin Franklin nhận biết được điện qua thí nghiệm với tia chớp

1769 James Watt phát minh động cơ hơi nước

1796 Jenner tiêm vắc-xin bệnh đậu mùa lần đầu tiên

1799 Pin điện Volta

1803 Đèn khí thắp sáng đầu tiên; bảng nguyên tố hóa học của Dalton

1804 Trevithick sáng chế đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước

1807 Hạ thủy tàu chạy bằng hơi nước của Fulton

1831 Faraday phát minh ra máy phát điện đi-na-mô



Nhà khoa học Anh Michael Faraday (1791–1867) phát minh ra máy phát điện đầu tiên năm 1831. Máy này sản sinh ra một dòng điện nhỏ và đều.

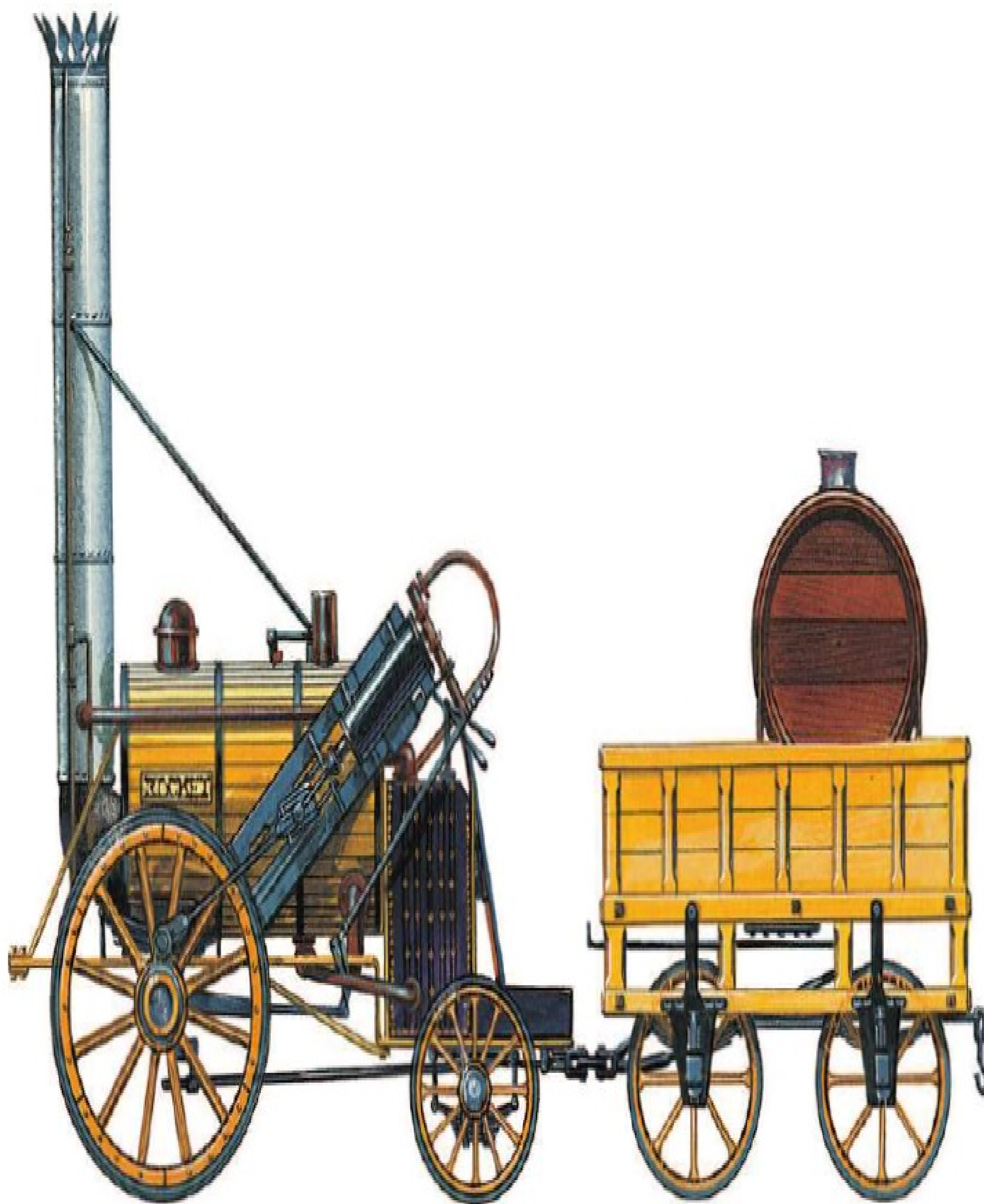


Năm 1815, Humphrey Davy (1778–1829) thiết kế ra loại đèn an toàn dùng trong hầm mỏ. Đèn này báo cho thợ mỏ biết sự hiện diện của khí mỏ, một loại khí gây nổ thành phần gồm mêtan và không khí. Nhờ có đèn này, nhiều thợ mỏ đã được cứu sống.



Năm 1801, nhà phát minh người Pháp Joseph-Marie Jacquard (1752–1834) thiết kế máy dệt mẫu hoa văn tự động đầu tiên. Máy này dùng thẻ đục lỗ để kiểm soát hình mẫu cần dệt. Đây là một

dạng lập trình sơ khai nhất.



George Stephenson (1781–1848) thiết kế đầu máy xe lửa Rocket (Tên lửa), và trong cuộc thi năm 1829 ông giành giải đầu máy xe lửa chạy nhanh nhất về cho Liverpool and Manchester Railway, hãng xe lửa công cộng chạy toàn bằng đầu máy hơi nước đầu tiên trên thế giới.





Trong cuộc chiến tranh Boer thứ hai ở Nam Phi, người Boer (người định cư gốc Hà Lan) cuối cùng bị người Anh đánh bại vào năm 1902.

TRÀO LƯU THỐNG NHẤT VÀ THỰC DÂN HÓA (1836 - 1913)

Bản đồ thế giới thay đổi nhiều trong giai đoạn này: các quốc gia mới ra đời và một số quốc gia được thống nhất. Châu Phi bị những người thực dân xâu xé, và quyền lực của Trung Quốc rạn nứt. Tại châu Âu, thêm nhiều cuộc cách mạng đã nổ ra. Mỹ, Canada và Nga mở rộng thêm lãnh thổ ở những vùng biên giới xa xôi. Đường sắt, đường dây điện báo và tàu thủy chạy bằng hơi nước đã làm thế giới dường như nhỏ hơn. Các thành phố mới như New York, Buenos Aires, Johannesburg, Bombay và Thượng Hải trở thành các trung tâm trong một trật tự toàn cầu mới.



Sự xuất hiện của đường sắt đã giúp khai khẩn Bắc Mỹ, nhưng cũng dẫn tới cuộc bãi công toàn quốc đầu tiên. Cuộc bãi công lan dọc theo tuyến đường sắt, từ đầu phía Đông tới đầu phía Tây, nhằm tập hợp các công nhân trong cuộc đấu tranh đòi tăng lương.

SƠ LƯỢC TOÀN CẢNH THẾ GIỚI (1836-1913)

Bắc Mỹ, người định cư đi về phía Tây và lập nghiệp ở các vùng đất rộng lớn của Mỹ và Canada. Nhưng việc khai khẩn các vùng lãnh thổ mới này đã gây nhiều đau khổ cho người bản xứ, và đe dọa nếp sống của họ.

Ở châu Phi, các cuộc chiến tranh tôn giáo đã củng cố thế lực của người Hồi giáo tại các vương quốc miền Bắc. Các nhà thám hiểm và nhà truyền giáo châu Âu bắt đầu tới các vùng đất ở giữa châu Phi. Các cường quốc châu Âu nhanh chóng lập thuộc địa ở khắp châu Phi vì muốn khai thác tài nguyên của châu lục này. Quyền lực của các cường quốc thương mại lớn mạnh.

Tại châu Á, người châu Âu cũng nắm quyền kiểm soát Ấn Độ, Miến Điện, Đông Nam Á, và bắt đầu buôn bán với Trung Quốc và Nhật Bản. Việc châu Âu bành trướng sang các lục địa khác đã không chấm dứt được các cuộc xung đột ngay tại châu Âu, và nhiều cuộc chiến tranh nổ ra giữa các nước hoặc đế quốc châu Âu muốn có thêm quyền lực và lãnh thổ.

BẮC MỸ

Nước Mỹ lớn mạnh trong thời kỳ này. Các lãnh thổ của Mỹ mở rộng về phía Tây tới Texas và California, và "miền Tây hoang dã" đang được khai khẩn nhờ hoạt động của ngành đường sắt, người định cư và binh lính. Công cuộc khai khẩn này gây tổn thất lớn cho người bản xứ. Họ bị giết hoặc bị dồn vào các vùng đất biệt lập. Mặc dù họ đã nỗ lực khôi phục lại cuộc sống của mình, nhưng văn hóa của họ bị mai một và ít được người Mỹ mới đến định cư tôn trọng. Những năm 1860, nội chiến Mỹ bùng nổ. Đây là một cuộc chiến tranh hiện đại có sức hủy diệt lớn, xuất phát từ những bất đồng chính trị. Hệ quả của cuộc chiến tranh này là chế độ nô lệ ở Mỹ bị thủ tiêu. Các thành phố ở miền Đông và Trung Tây lúc này lớn mạnh hơn, công nghiệp hơn và ngày càng có thêm người định cư tới từ châu Âu. Canada được thống nhất và cũng mở rộng về phía Đông, trở thành một lãnh thổ tự trị độc lập và phồn thịnh thuộc đế quốc Anh. Đến năm 1900, Bắc Mỹ trở thành khu vực giàu có, hùng mạnh. Nước Mỹ thậm chí cũng trở thành một thế lực đế quốc. Các nhà tài phiệt, các công ty và quân đội Mỹ góp phần đưa nước này thống trị thế giới trong thế kỷ XX.



TRUNG VÀ NAM MỸ

Châu Mỹ La-tinh phát triển chậm hơn so với Bắc Mỹ, một phần vì các chính phủ độc tài và các địa chủ quyền hành ở nơi này. Sau các cuộc chiến tranh giành độc lập vào những năm 1820, làn sóng thay đổi thứ hai diễn ra trong các thập niên 1860–1880, khi các nước Nam Mỹ gây chiến với nhau. Sau đó các nước này phát triển mạnh nhờ có hệ thống đường sắt, dân số tăng và của cải cũng tăng nhờ xuất khẩu. Nhưng lề thói cũ của Tây Ban Nha vẫn tồn tại dưới hình thức chính phủ hà khắc, các địa chủ



giàu có sống trong các trang trại (hacienda) và phần đông dân chúng vẫn nghèo khổ.

CHÂU ÂU



Đây là thế kỷ của châu Âu. Các cuộc chiến tranh liên miên ở châu Âu hầu như đã chấm dứt và các đội quân châu Âu ra nước ngoài, lập đế quốc. Các thành phố công nghiệp mở rộng, với các hệ thống đường sắt và đường dây điện thoại. Các nhà chính trị, nhà công nghiệp và tầng lớp trung lưu nắm quyền lực ngày càng nhiều. Các tầng lớp lao động mới đã tổ chức các phong trào công nhân, dẫn tới cuộc cách mạng đầu tiên của công nhân, xảy ra ở Nga vào năm 1905 nhưng không thành công. Các lĩnh vực như cơ khí, khoa học, tư tưởng, nghệ thuật và thám hiểm thế giới đạt được những thành tựu to lớn. Châu Âu lúc này thống trị và cấp vốn cho thế giới, và nhờ thế mà giàu có. Tuy nhiên một số tầng lớp rất khó khăn trong thời kỳ này; xảy ra nạn đói, bãi công, suy thoái kinh tế và di cư ồ ạt. Những khó khăn này cuối cùng dẫn tới thêm một phát minh mới: đó là hệ thống phúc lợi xã hội cho người nghèo.

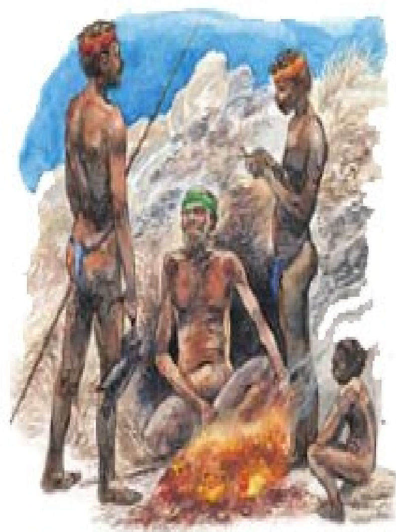
CHÂU Á

Tình trạng hỗn loạn xảy ra ở Trung Quốc và Nhật Bản vào giữa thế kỷ XIX. Các thương gia nước ngoài dùng vũ lực tiến vào các nước này và các cuộc khởi nghĩa lớn đã nổ ra ở Trung Quốc. Triều đình nhà Thanh chủ trương bế quan tỏa cảng, cuối cùng sụp đổ vào năm 1911. Nhật Bản chấp nhận đổi mới theo phương Tây. Tại Ấn Độ, Anh hoàn toàn cai trị nước này mặc dù thời gian đầu phải đương đầu với một cuộc binh biến của người Ấn Độ. Phương Tây lúc này thống trị phương Đông. Đối với một số người châu Á làm công cho người Tây Âu thì việc này có lợi cho họ. Nhưng số đông còn lại chỉ trở thành nguồn lao động rẻ tiền trong các đồn điền và thành phố thuộc địa ở châu Á. Đường sắt được xây dựng, các nhà truyền giáo, binh lính và thương gia khai khẩn trong lòng các nước châu Á. Nhưng các truyền thống châu Á vẫn trụ lại được nhiều hơn so với truyền thống của các nền văn hóa khác trên thế giới.



ÚC-Á

Người định cư Anh chiếm hầu hết khu vực Úc-Á và ngày càng áp đảo người bản xứ. Trên bản đồ thế giới, Australia và New Zealand xuất hiện với vai trò các quốc gia xuất khẩu lương thực, len và vàng.



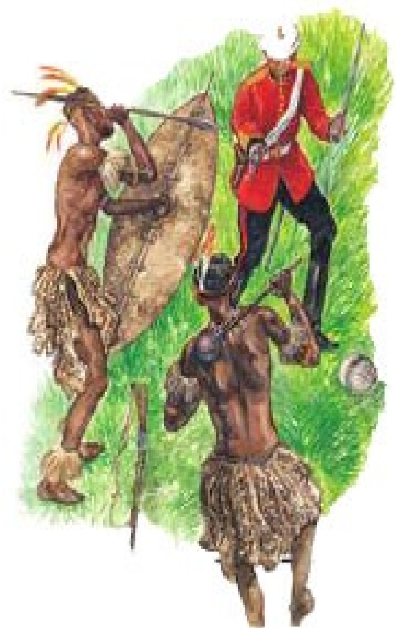


TRUNG ĐÔNG

Đế quốc Ottoman tiếp tục thời kỳ suy tàn chậm, kéo dài, còn người Ba Tư phải chiến đấu với người Anh để tự vệ. Trung Đông trở thành một khu vực trì trệ, bị ách cai trị truyền thống ngáng trở và không chịu tác động của những thay đổi trên thế giới. Nhưng nhờ đó, khu vực này cũng tránh được quá trình thực dân hóa.

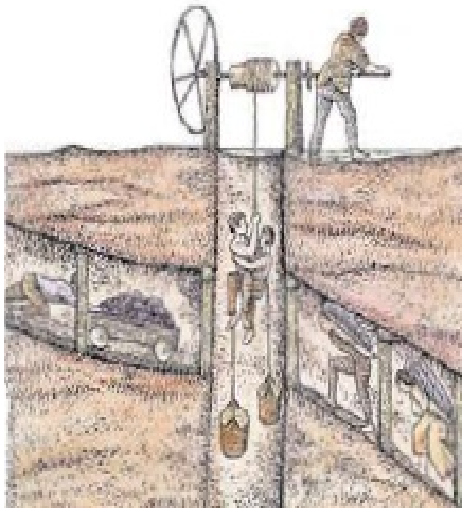
CHÂU PHI

Đầu tiên là các nhà thám hiểm, rồi đến các thương gia, nhà truyền giáo, thống đốc và nhà cai trị lần lượt tới châu Phi. Vào những năm 1880, châu Âu chia rẽ châu Phi và kiểm soát châu lục này. Các cuộc đổ xô đi tìm vàng đã làm cho Nam Phi trở nên giàu có và bị người da trắng cai trị. Nạn buôn bán nô lệ lúc này đã chấm dứt, nhưng thay vào đó toàn bộ châu Phi bị người châu Âu, chủ yếu là người Anh và người Pháp, khai thác và cai trị.



CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP (1836–1913)

Cách mạng Công nghiệp là tên gọi đặt cho một thời kỳ có những thay đổi lớn ở Anh, con người bắt đầu dùng năng lượng hơi nước để sản xuất hàng hóa trong các nhà máy.



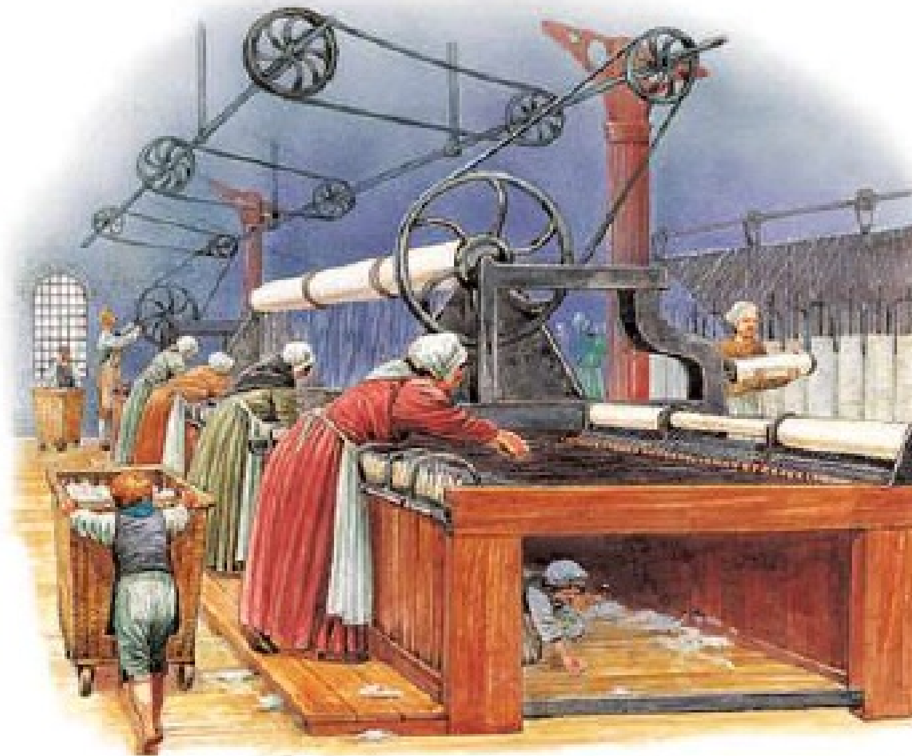
Nhiều trẻ em làm việc trong hầm mỏ và nhà máy, nhưng đến năm 1900 thì tình trạng này bị cấm ở hầu hết các nước châu Âu.

Trong thế kỷ XVIII, ở Anh có nhiều người làm việc tại nhà, thường sản xuất hàng hóa bằng phương pháp thủ công. Cũng có nhiều nông dân và người lao động trang trại làm việc ngoài đồng và trồng cây lương thực nuôi gia đình. Đến giữa thế kỷ XIX, tất cả những điều này đã thay đổi. Nhiều người Anh lúc này sống trong các thành phố và làm việc trong các nhà máy lớn hoặc cửa hàng, văn phòng, ngành đường sắt và các hoạt động kinh doanh khác nhằm phục vụ dân cư ở các trung tâm công nghiệp này. Dẫn đầu thế giới là các nhà sáng chế Anh, họ tiếp tục phát minh ra các cỗ máy mới mang tính cách mạng để thực hiện những công việc truyền thống như xe sợi và dệt vải nhưng nhanh hơn nhiều so với làm bằng tay. Máy móc cũng được dùng vào việc sản xuất sắt, thép. Và những kim loại này lại được dùng làm vật liệu chế tạo thêm máy móc, vũ khí và công cụ.

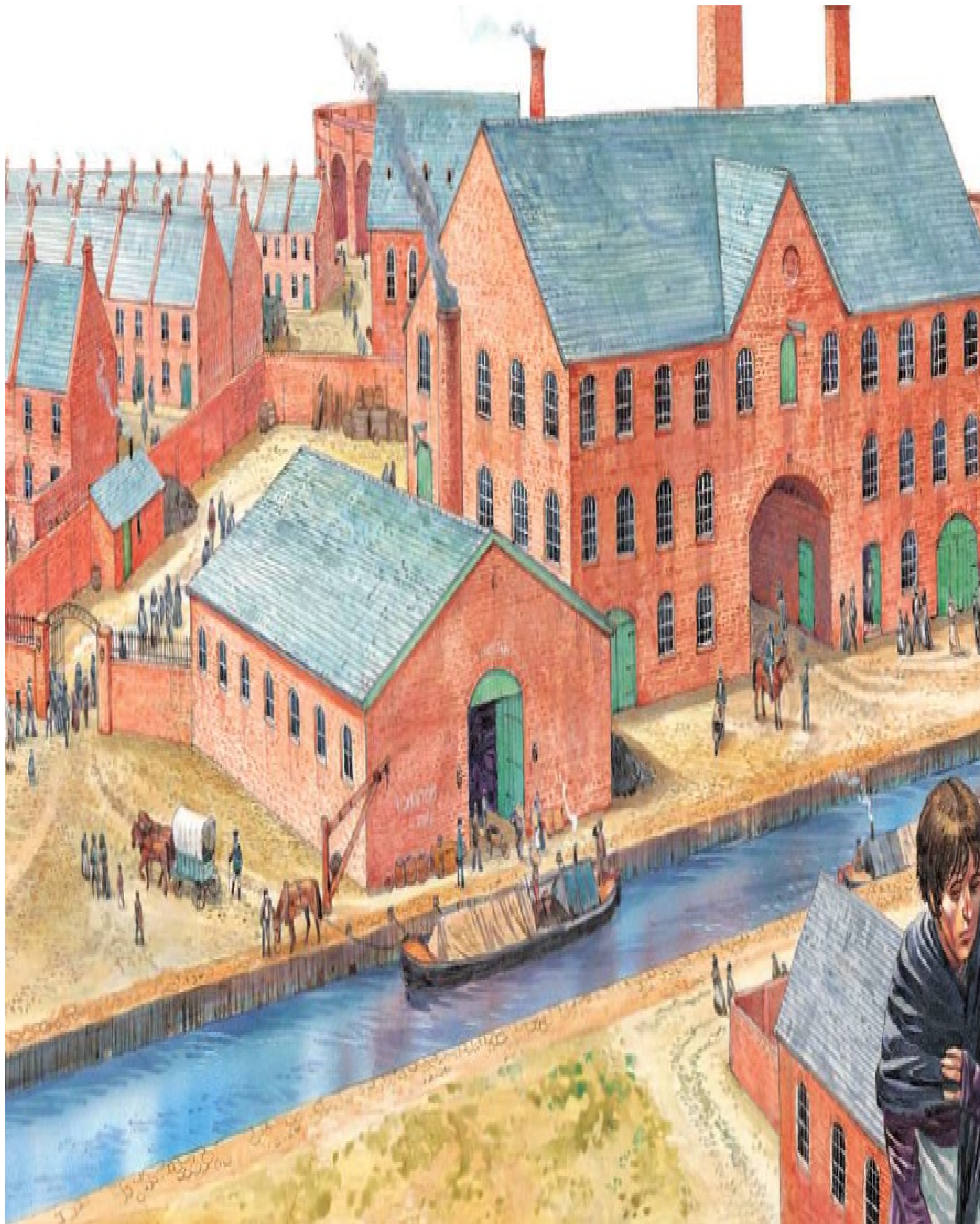


Nhà sáng chế Anh Isambard Kingdom Brunel (1806–1859) đã xây dựng đường sắt, cầu, đường hầm, cầu cạn, nhà ga, cảng và đóng con tàu lớn nhất thế giới.

Có bốn yếu tố dẫn đến sự thay đổi này: hoạt động khai thác than đá, hệ thống kênh đào, vốn đầu tư (tiền) và lao động rẻ. Than đá được dùng vào việc luyện sắt, thép và để tạo hơi nước vận hành các máy móc mới. Các xà lan vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm dọc theo các kênh đào. Lợi nhuận thu được từ các thuộc địa của Anh giúp các thương gia Anh có tiền đầu tư. Người làm nghề nông có thu nhập thấp đã đổ ra các thành phố để tìm công việc có thu nhập khá hơn.



Những công việc trong các công xưởng như nhà máy dệt này thường đòi hỏi sự khéo léo hơn là sức mạnh. Phụ nữ làm những việc này cũng tốt như nam giới và nhiều phụ nữ độc thân tự kiếm tiền được nên có thể sống tự lập.



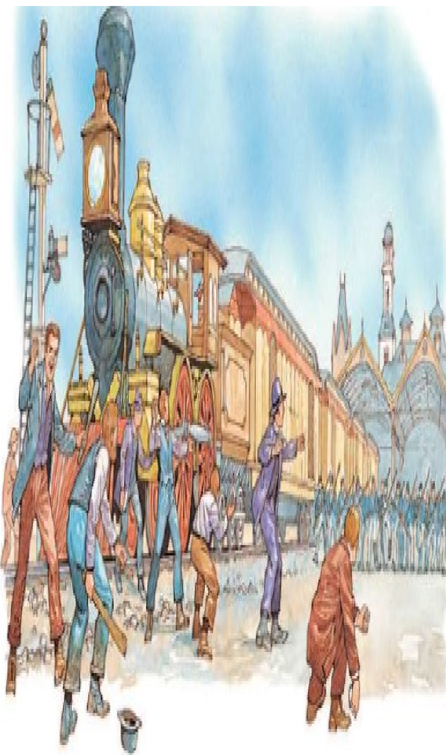
Các nhà máy mới được xây dựng gần kênh đào và đường sắt để có thể chuyển nguyên liệu tới nhà máy, sau đó chở thành phẩm đi. Các dãy nhà xây liền nhau làm nơi ở cho công nhân.

BÙNG NỔ KINH DOANH

Các mỏ than mới được khai thác để cung cấp than đá cho động cơ hơi nước và than cốc cho nghề chế tạo đồ sắt. Đến giữa thế kỷ XIX, hệ thống kênh đào và đường sắt của Anh đã kết nối tất cả các thành phố công nghiệp lớn. Các loại máy móc mới đã sản xuất hàng hóa nhanh hơn và rẻ hơn. Các ông chủ nhà máy và hầm mỏ kiếm được các khoản lợi nhuận khổng lồ, và họ đầu tư một phần từ đó để mua thêm máy móc, qua đó tạo thêm việc làm. Các nhà đầu tư gửi tiết kiệm những khoản tiền nhỏ trong ngân hàng, và các nhà công nghiệp vay những khoản tiền lớn từ ngân hàng. Hệ thống tư bản đang phát triển này cung cấp tiền để xây nhà máy, văn phòng và nhà ở.

Đối với nhiều công nhân, cuộc sống trong các nhà máy và hầm mỏ vất vả và nguy hiểm. Đàn ông, phụ nữ và trẻ em làm việc 13 giờ mỗi ngày hoặc nhiều hơn, mà tiền công thường rẻ mạt. Trước khi luật an

toàn lao động mới có hiệu lực, nhiều công nhân bị thiệt mạng hoặc bị thương vì máy móc không an toàn. Các thành phố phát triển nhanh và không được quy hoạch phù hợp, nên một số vùng không có đường thoát nước hoặc không có nước sạch. Các bệnh như tiêu chảy (do nước bẩn gây ra) trở nên phổ biến và làm hàng nghìn người bị chết.



Sự ra đời của ngành đường sắt giúp khai khẩn Bắc Mỹ, nhưng cũng dẫn tới cuộc bãi công toàn quốc đầu tiên – cuộc Bãi công Lớn năm 1877. Khi bị giảm lương, công nhân ngành đường sắt đã biểu tình, chặn các đoàn xe lửa. Cuối cùng, quân đội được huy động tới để can thiệp.

Cuối cùng, các luật về giảm giờ làm và cấm lao động trẻ em được ban hành. Các tổ chức công đoàn, ban đầu bị cấm hoạt động, đã phát động chiến dịch đòi tăng lương và cải thiện điều kiện làm việc cho công nhân. Cuối cùng, những người cải cách đã giành được những điều kiện làm việc tốt hơn và giúp mọi trẻ em đều được đến trường. Các khu nhà ổ chuột bị dẹp bỏ và các luật mới về kiểm soát điều kiện làm việc và ăn ở được ban hành.



Henry Bessemer (1818–1898) đạt được bước tiến lớn trong lĩnh vực sản xuất thép. Trong lò chuyển Bessemer, khí nóng được thổi qua sắt nung chảy để luyện sắt thành thép. Thép chắc hơn và hữu dụng hơn so với sắt, nhưng trước khi có phát minh này vào năm 1856, việc sản xuất thép rất tốn kém.



Năm 1842, James Nasmyth (1808–1890) sáng chế ra búa hơi, dùng để sản xuất các bộ phận của tàu thủy mới chạy bằng hơi nước. Máy này hoạt động nhờ một động cơ hơi nước hai chiều

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1837 Nữ hoàng Victoria lên ngôi

1838 Brunel đóng tàu thủy hơi nước Great Western

1842 James Nasmyth sáng chế búa hơi đầu tiên

Những năm 1850 Các thành phố công nghiệp ở Anh được nối với nhau bằng kênh đào và đường sắt

1851 "Đại Triển lãm" được tổ chức ở điện Crystal

1868 Đại hội Công đoàn đầu tiên được tổ chức tại Manchester

1870 Kênh đào Suez hoàn tất giúp việc đi lại sang Ấn Độ dễ dàng

1893 Thành lập Đảng Lao động (Công đảng) Độc lập

1900 Cả Mỹ và Đức vượt Anh về sản lượng thép

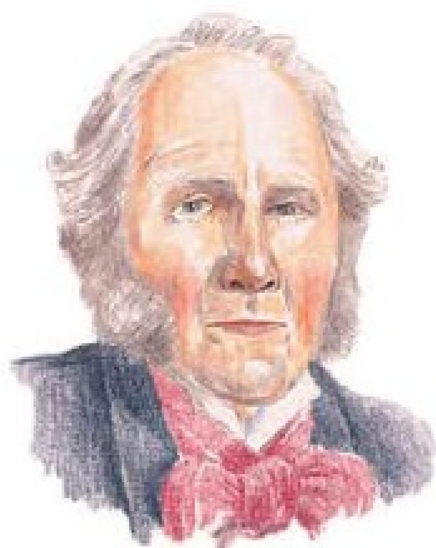
TEXAS VÀ MEXICO (1835-1848)

Không lâu sau khi giành được độc lập từ tay người Tây Ban Nha vào năm 1821, Mexico xung đột với Texas láng giềng về chủ quyền đất đai. Cuộc xung đột đã dẫn tới chiến tranh.

Vào lúc Mexico giành được độc lập, biên giới của nước này trải rộng hơn nhiều về phía bắc so với hiện nay, bao gồm cả những vùng đất ngày nay thuộc miền Nam nước Mỹ. Nhiều công dân Mỹ định cư ở Texas khi vùng đất này còn thuộc Mexico. Năm 1835, Texas tuyên bố độc lập. Người dân Texas cử Sam Houston làm tư lệnh quân đội. Ông đã chiếm thị trấn San Antonio. Đối thủ của ông là tướng Santa Anna của Mexico đã dẫn đầu một đội quân lớn tới Texas dẹp cuộc nổi dậy. Tướng Santa Anna cho bao vây tòa nhà Alamo, trụ sở của hội truyền giáo Ki-tô ở trung tâm San Antonio và giành lại thị trấn này. Davy Crockett là một trong những người bảo vệ Alamo, trụ sở này đôi khi được sử dụng như một pháo đài. Alamo đã trở thành biểu tượng kháng chiến của Texas trong cuộc chiến tranh chống Mexico.



Vùng đất mà người Texas và người Mexico tranh giành nằm giữa hai con sông Rio Grande và Red. Theo một hiệp ước ký vào năm 1848, Mỹ được trao nhiều khu vực rộng lớn.



Sam Houston (1793–1863) hai lần được bầu làm tổng thống nước Cộng hòa Texas. Ông trở thành thống đốc bang vào năm 1859.

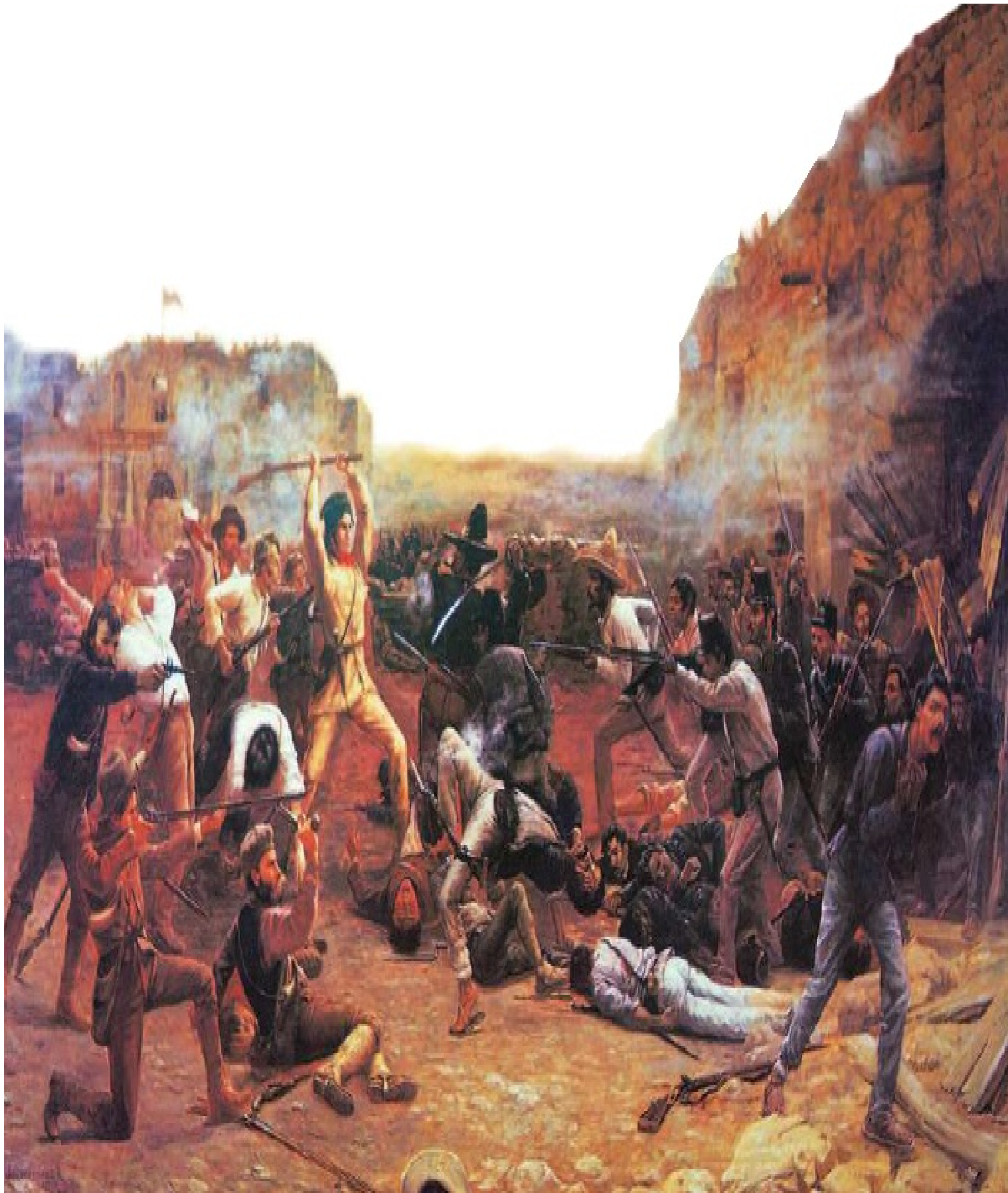
Tướng Santa Anna sau đó bị quân của Houston đánh bại trong trận San Jacinto năm 1836. Texas trở thành một nước độc lập, gọi là cộng hòa “Một Sao” (Lone Star). Sau vài năm độc lập, người dân ở Texas bỏ phiếu gia nhập Hoa Kỳ. Năm 1845, Texas trở thành bang thứ 28 của Hoa Kỳ. Các cuộc xung đột giữa người Texas và người Mexico vẫn tiếp diễn bởi Texas muốn mở rộng lãnh thổ.

CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH

Tổng thống Mỹ James Knox Polk (1795–1849) đưa quân tới Rio Grande, xâm chiếm vùng đất mà Mexico vẫn nhận là của mình. Người Mexico chống lại và cuộc chiến tranh Mỹ-Mexico bùng nổ. Quân Mỹ chiếm thành phố Mexico năm 1847, và quân Mexico phải đầu hàng. Hiệp ước Guadalupe-Hidalgo năm 1848 đã trao cho Mỹ các vùng lãnh thổ mới rộng lớn, gồm các bang ngày nay của Mỹ là California, Nevada, Utah, Arizona và một số vùng đất thuộc New Mexico, cũng như Texas.



Một bức biếm họa đương thời mô tả biểu tượng của người Aztec ở Mexico – một con đại bàng kiêu hãnh đậu trên cây xương rồng. Các vùng lãnh thổ rộng lớn của Mexico bị thu hẹp sau khi Mỹ dần thôn tính các khu vực miền Bắc vào giữa thế kỷ XIX.



Davy Crockett (1786–1836) là một trong những người bảo vệ trụ sở của Hội Truyền giáo Alamo ở San Antonio. Năm 1836, 186 người đã cố thủ 11 ngày trong tòa nhà trụ sở trước đội quân Mexico hùng hậu gồm 5.000 người của tướng Santa Anna. Chỉ có hai phụ nữ và hai trẻ em sống sót trong vụ bao vây này. Trong số các anh hùng bị giết còn có Jim Bowie và William Travis. Cuối cùng, những người bảo vệ hết đạn và phải lấy súng làm gậy chiến đấu.

NAM PHI (1814-1910)

Thế kỷ XIX, Nam Phi chứng kiến nhiều cuộc tranh giành quyền lực và lãnh thổ giữa người Anh, người Boer và người Zulu.



Cecil Rhodes (1853–1902) là thủ hiến của Thuộc địa Cape những năm 1890–1895 và ông đã theo đuổi mục tiêu thống nhất toàn bộ châu Phi dưới sự cai trị của Anh.

Năm 1836, Thuộc địa Cape (Cape Colony) ở địa đầu miền Nam châu Phi do người Anh cai trị. Người định cư Hà Lan, được gọi là người Boer (nghĩa là "nông dân"), không ưa sự cai trị của người Anh. Họ rời Thuộc địa Cape và bắt đầu cuộc Đại Di cư (Great Trek). Họ đi về phía Bắc, tới các vùng đất mà nay gọi là KwaZulu-Natal và Free State (Nhà nước Tự do), và đánh bại người châu Phi sống ở đó. Năm 1843, người Anh chiếm nước cộng hòa Natal mới được thành lập của người Boer, nhưng vào đầu những năm 1850, người Anh trao trả độc lập cho Transvaal và Nhà nước Tự do Orange. Người Zulu do Cetswayo lãnh đạo tiếp tục cuộc chiến với người Boer và bùng phát một cuộc chiến tay ba, trong đó người Anh chống người Zulu, và cả người Anh lẫn người Zulu đều chống người Boer.



Cetswayo (1826–1884) là vua của người Zulu những năm 1873–1879. Ông đã chỉ huy người Zulu chiến đấu chống lại người Anh.

Năm 1879, người Zulu đánh bại người Anh ở Isandlwana nhưng lại thua người Anh trong trận Sông Cạn Rourke. Người Zulu được tổ chức thành các trung đoàn (impis) và chiến đấu dũng cảm trước khi bị đánh bại.

Năm 1880, người Anh cố chiếm Transvaal và cuộc Chiến tranh Boer lần thứ nhất bùng nổ. Người Boer đánh bại người Anh và Transvaal vẫn được độc lập.

h



Mặc dù chỉ có vũ khí thô sơ như giáo và gậy tày đầu tròn (knobkerrie), nhưng người Zulu vẫn thường gây tổn thất lớn cho đối phương.

CECIL RHODES

Cecil Rhodes là thủ hiến của Thuộc địa Cape vào thời kỳ này. Ông muốn thành lập một đế quốc của Anh ở châu Phi trải dài từ Thuộc địa Cape tới Cairo ở Ai Cập. Ông lập kế hoạch cho cuộc đột kích Jameson nhằm lật đổ chính phủ của người Boer ở Transvaal. Cuộc đột kích thất bại và cuộc Chiến



Cuộc Đại Di cư là một sự kiện quan trọng trong lịch sử của người Boer. Một nhóm người Boer đã rời Thuộc địa Cape, mang theo tất cả tài sản chất lên các xe bò và đi về hướng Bắc, tới các vùng đất có người bản xứ châu Phi sinh sống.

tranh Boer lần thứ hai nổ ra năm 1899. Quân Boer giành thắng lợi trong một số trận đầu như trận Spion Kop, nhưng bị quân Anh đánh bại năm 1902.

Vào tháng 5 năm 1902, Hiệp ước Vereeniging được ký kết, theo đó nước cộng hòa của người Boer trở thành một phần của đế quốc Anh và để đổi lại sự bảo đảm về quyền tự trị. Năm 1907, cam kết này được thực hiện và năm 1910, Natal và Thuộc địa Cape trở thành các tỉnh đầu tiên của Liên bang Nam Phi.

CHIẾN TRANH NHA PHIẾN (1830-1864)

Các thương gia châu Âu dùng sức mạnh gây nghiện của thuốc phiện (nha phiến) để có được các mối quan hệ buôn bán quan trọng với Trung Quốc, quốc gia lúc này vẫn muốn đóng cửa với người nước ngoài.



Những chiếc thuyền như thuyền buôn này của Anh ở bến tàu đảo Linh Đinh vào năm 1834 chở số lượng lớn thuốc phiện mà người châu Âu đổi lấy các mặt hàng quý của Trung Quốc.

Trong nhiều thế kỷ, người Trung Quốc hầu như không hề có quan hệ với thế giới bên ngoài. Nhiều thương gia châu Âu rất muốn buôn bán hàng hóa Trung Quốc, đặc biệt là các mặt hàng quý hiếm được ưa chuộng ở châu Âu như vải lụa và đồ sứ. Tuy vậy, Trung Quốc chỉ cho phép tiến hành hoạt động buôn bán ở một cảng là Quảng Châu. Để giải quyết vấn đề này, các thương gia nước ngoài bắt đầu buôn lậu thuốc phiện vào Trung Quốc để dân bản xứ buộc phải đổi các mặt hàng quý giá của họ lấy thuốc phiện. Trung Quốc cố ngăn chặn hoạt động này, và vào năm 1839, các viên quan người Trung Quốc theo lệnh của Lâm Tắc Từ, Khâm sai đại thần của triều đình Mãn Thanh tại Quảng Châu, đã đến khám xét kho hàng của người Anh, tịch thu và thiêu hủy tới 20.000 hòm thuốc phiện.

Người Anh không chấp nhận điều mà họ cho là hành động tịch thu tài sản riêng và để trả đũa, họ đưa tàu chiến tới đe dọa Trung Quốc và bao vây cảng Quảng Châu. Triều đình Mãn Thanh không chịu trả tiền bồi thường, cấm dân bản xứ buôn bán với người Anh và bắn vào thuyền của họ. Vì vậy, cuộc Chiến tranh Nha phiến thứ nhất (1839–1842) đã nổ ra giữa Trung Quốc và Anh.

HIỆP ƯỚC NAM KINH

Đây là cuộc chiến không cân sức vì người Anh có lực lượng hùng hậu hơn; họ bắn phá Quảng Châu và chiếm Hồng Kông (Hương Cảng) của Trung Quốc. Khi cuộc chiến tranh đầu tiên này chấm dứt, Anh buộc Trung Quốc ký Hiệp ước Nam Kinh, theo đó Trung Quốc phải mở cửa các hải cảng cho người Anh. Trung Quốc cũng phải trả tiền bồi thường và trao đảo Hồng Kông cho Anh.

Cách đối xử đầy hiếu chiến của Anh đối với Trung Quốc chủ yếu xuất phát từ quan điểm của Ngoại trưởng Anh lúc đó là Henry Temple – Tử tước Palmerston thứ ba. Ông luôn sẵn sàng dùng vũ lực trong những trường hợp mà ông cho là để bảo vệ lợi ích của Anh ở nước



Vợ một người hút thuốc phiện đã công khai đập vỡ tẩu hút của chồng. Từ đầu thế kỷ XVIII trở đi, việc bán và hút thuốc phiện bị cấm tại Trung Quốc theo

ngoài. Trong Hiệp ước Nam Kinh và những "hiệp ước bất bình đẳng" sau này, người Trung Quốc bị buộc phải nhượng bộ trước những đòi hỏi của người châu Âu. Người Trung Quốc lo sợ rằng buôn bán với nước ngoài sẽ khiến họ bị người nước ngoài chi phối.

lệnh của hoàng đế.



Đảo Hồng Kông trở thành thuộc địa của Anh năm 1842. Đảo này nhanh chóng phát triển thành một trung tâm thương mại. Năm 1860, bán đảo Cửu Long cũng trở thành thuộc địa, và vào năm 1898, người Anh giành được các vùng Tân Giới ("Lãnh thổ Mới") theo một hợp đồng thuê trong 99 năm.



Lực lượng hải quân hùng mạnh của Anh dễ dàng tiêu diệt các thuyền mành của Trung Quốc trong các cuộc chiến tranh nha phiến.

BẤT ỔN XÃ HỘI

Vào giữa những năm 1850, lại nổ ra những vụ náo loạn, mà chủ yếu do người Anh kích động, và hậu quả là bùng phát cuộc Chiến tranh Nha phiến thứ hai (1856–1860). Người Anh cuối cùng cũng giành được phần thắng trong cuộc chiến tranh này và Hiệp ước Thiên Tân được ký vào năm 1858, buộc Trung Quốc phải mở thêm các cảng buôn bán với thương gia châu Âu. Các nước khác như Pháp, Mỹ cũng ký thêm “những hiệp ước bất bình đẳng” kiểu này với Trung Quốc, mang lại cho công dân của họ những đặc quyền và tăng cường tầm ảnh hưởng của phương Tây ở Trung Quốc. Các thương gia và

các nhà truyền giáo đổ xô tới Trung Quốc.

Lúc này, đế quốc Trung Hoa rộng lớn đang dần sụp đổ. Triều đình nhà Thanh cầm quyền đang phải đương đầu với các cuộc khởi nghĩa của những người nông dân đói khổ. Khởi nghĩa Thái Bình Thiên quốc (1851–1864) do những người muốn đất đai được chia công bằng cho dân thường khởi xướng. Các cường quốc nước ngoài đã giúp nhà Thanh đàn áp cuộc khởi nghĩa, vì họ muốn triều đình nhà Thanh tiếp tục cai trị để các hiệp ước có hiệu lực.



Những người cai trị Trung Quốc, với sự giúp đỡ của các cường quốc nước ngoài muốn nhà Thanh tiếp tục cai trị, đã dẹp tan Khởi nghĩa Thái Bình Thiên quốc (1851–1864).

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1839 Trung Quốc tiêu hủy kho thuốc phiện của Anh

1839 Chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất bùng nổ

1842 Trung Quốc ký Hiệp ước Nam Kinh

1842 Đảo Hồng Kông trở thành lãnh thổ của Anh

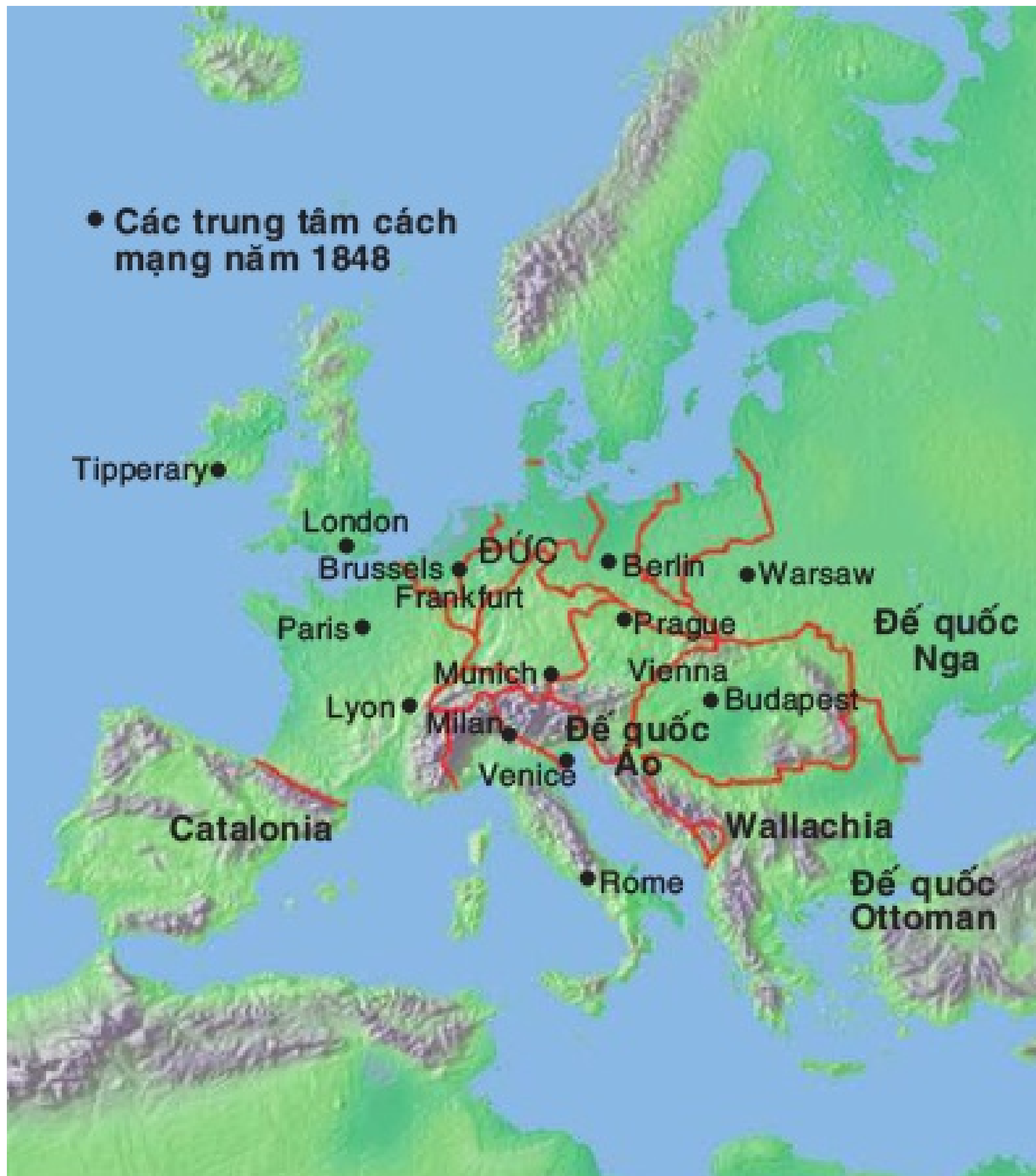
1844 Hiệp ước Vọng Hạ được ký với Mỹ

1851 Khởi nghĩa Thái Bình Thiên quốc nổ ra

1856 Chiến tranh Nha phiến lần thứ hai bùng nổ

1858 Trung Quốc ký Hiệp ước Thiên Tân

1898 Anh giành được hợp đồng thuê Tân Giới trong 99 năm



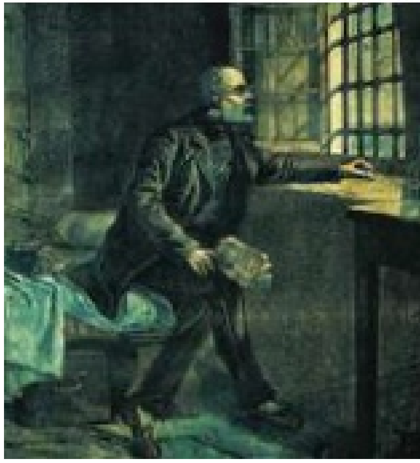
Phong trào cách mạng đã âm ỉ ở châu Âu kể từ năm 1815, và vào năm 1848 các cuộc nổi dậy nổ ra ở hầu hết các nước châu Âu. Bản đồ này đánh dấu những nơi xảy ra các cuộc nổi dậy quan trọng nhất.

NĂM CÁCH MẠNG 1848

Năm 1848, các cuộc nổi dậy và phản đối nổ ra tại nhiều nơi ở châu Âu, phản ánh mức độ bất bình của dân chúng đối với các nhà cầm quyền.

hiều cuộc nổi dậy trong số này có nguyên nhân tương tự như những gì đã làm bùng nổ cuộc Cách mạng Pháp. Một trong những nguyên nhân quan trọng là người dân ở nhiều nước châu Âu bắt đầu cảm thấy họ quan trọng hơn “nhà nước” và họ phải có tiếng nói trong chính quyền. Phản ứng trước các cuộc nổi dậy và biểu tình dữ dội, các nhà cai trị cố khôi phục lại các chế độ cũ, nhưng những sự kiện vào năm 1848 cho thấy sự thay đổi là tất yếu.

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới các cuộc cách mạng năm 1848 là chủ nghĩa dân tộc – tức là mong ước của những người nói chung một thứ tiếng muốn thành lập quốc gia độc lập của



Giuseppe Mazzini (1805–1872), trong hình đang ngồi tù, là người đã vận động không mệt mỏi cho quá trình dân chủ và công cuộc thống nhất Italia.

N riêng họ. Chủ nghĩa dân tộc đặc biệt mạnh mẽ ở Italia và Đức, là những nước bị chia thành các bang nhỏ, và tại các vùng của đế quốc Áo. Các cuộc nổi dậy khác được lãnh đạo bởi những người muốn có lương thực rẻ hơn, hoặc muốn các thay đổi trong luật đất đai sẽ trao đất cho người lao động.



Tháng 2 năm 1848, những người cách mạng ở Paris với khẩu hiệu "Bánh mì hay là chết" đã tấn công các tòa nhà chính phủ ở Paris. Họ lật đổ vua Louis-Philippe và tuyên bố thành lập nước cộng hòa do Louis Napoleon, cháu họ của Napoleon Bonaparte làm Công tước-Tổng thống.



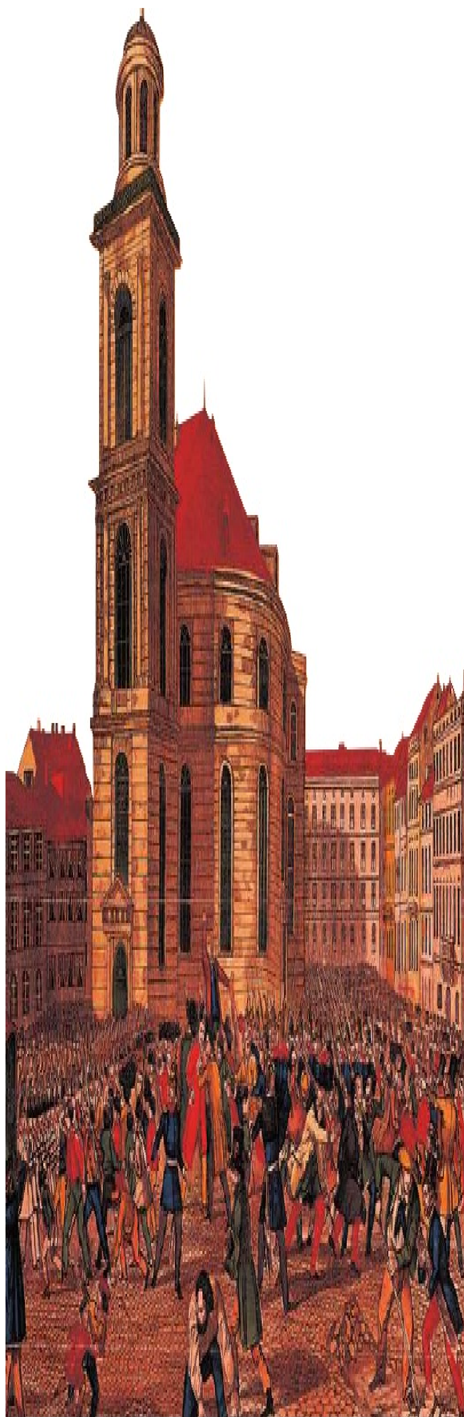
Tại Anh, cuộc biểu tình cuối cùng và lớn nhất của những người theo Phong trào Hiến chương diễn ra vào năm 1848. Hiến chương Nhân dân yêu cầu cải cách chính trị, trong đó có trao quyền bầu cử cho tất cả mọi người. Một cuộc mít tinh đông đảo diễn ra tại London, nhưng kết thúc mà không hề xảy ra bạo lực.

PHONG TRÀO HIẾN CHƯƠNG

Ở một số nước, người dân đòi quyền bầu cử. Đây là một trong những cải cách mà Phong trào Hiến chương ở Anh đòi hỏi. "Hiến chương Nhân dân" được công bố lần đầu tiên tại Anh vào tháng 5 năm 1838. Một bản kiến nghị được cho là có đến 1.200.000 chữ ký đã được trình lên Nghị viện vào tháng 6 năm 1839, nhưng bị bác bỏ một tháng sau đó. Đến tháng 2 năm 1848, tiếp sau cuộc cách mạng ở Pháp, người ta đã soạn thảo một bản kiến nghị cuối cùng. Khi bản kiến nghị này được hoàn tất, tương truyền có hơn ba triệu chữ ký trong đó. Ngày 10-4-1848, một đoàn người đông đảo tuần hành ở London và tiến về Tòa nhà Nghị viện đệ trình bản kiến nghị. Nhưng bản kiến nghị một lần nữa bị bác bỏ và Phong trào Hiến chương không còn ảnh hưởng nữa.

Những thay đổi trong thời kỳ này khiến các cuộc nổi dậy dễ xảy ra hơn. Ngày càng nhiều người biết đọc và báo chí cho họ biết những gì đang diễn ra ở nước khác. Lực lượng cảnh sát không nhiều,; do vậy, quân đội được huy động để chống lại những người nổi loạn. Hầu hết các cuộc nổi dậy trong năm 1848 đều không đạt được những đòi hỏi ngay lập tức, nhưng trong vài năm sau đó, tinh thần dân tộc trở nên mạnh hơn và nhiều chính phủ bắt đầu nhận thấy rằng chẳng bao lâu nữa sẽ phải cần tới các cải

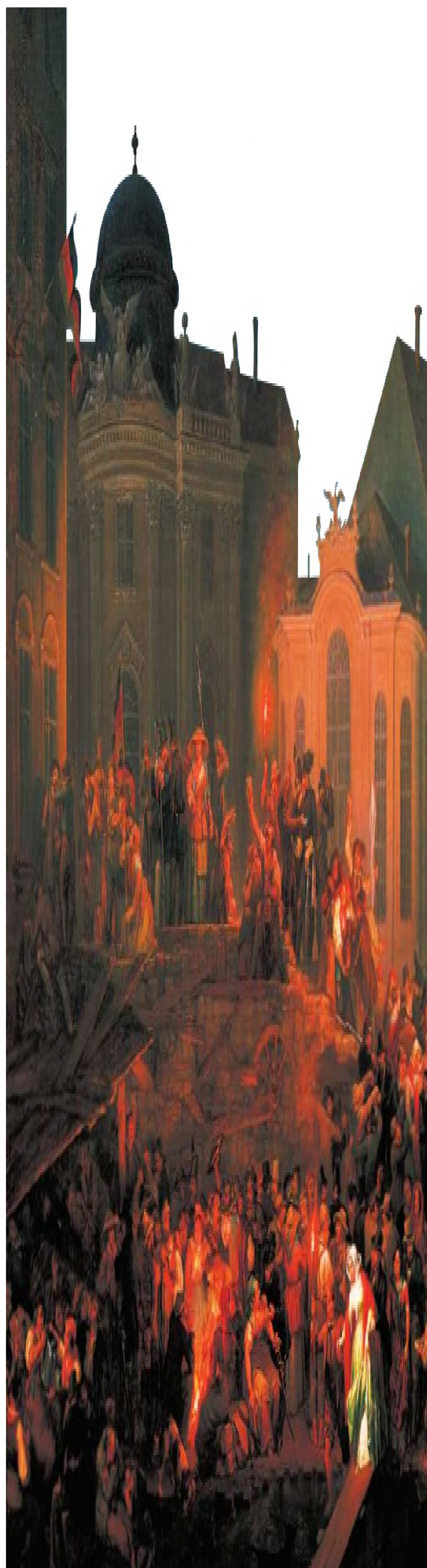
cách dân chủ.



Thành phố Frankfurt ở Đức cũng chứng kiến các vụ giao tranh và nổi loạn trên đường phố trước khi cuối cùng người dân đã buộc được bộ máy lãnh đạo của đất nước phải thay đổi.

CÁCH MẠNG Ở CHÂU ÂU

Tại Pháp, nền cộng hòa thứ hai được thành lập với Louis Napoleon, cháu họ của Napoleon Bonaparte, làm "Công tước-Tổng thống". Ở một số nước riêng rẽ của Italia, các cuộc nổi dậy lan rộng, nhưng đến cuối năm (1848) thì bị đàn áp. Thủ tướng Áo, Công tước



Các cuộc nổi dậy ở Vienna và các thành phố khác khiến Thủ tướng Áo, Công tước Metternich phải từ chức vào tháng 3 năm 1848. Tháng 12 năm 1848, Hoàng đế Ferdinand thoái vị, nhường quyền cho người cháu họ là Franz Josef.

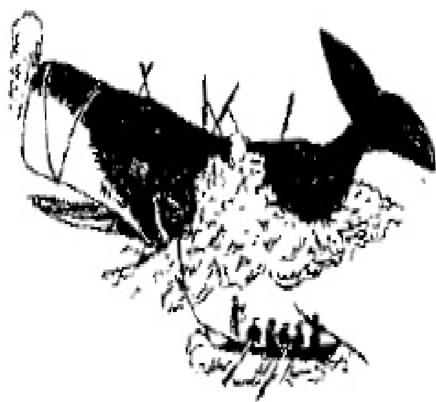
Metternich từ chức và hoàng đế Ferdinand thoái vị, nhường quyền cho Franz Josef.

Các cuộc nổi dậy cũng diễn ra ở Berlin, Vienna, Prague, Budapest, Catalonia, Wallachia, Ba Lan và Anh. Ở Đức, Quốc hội bắt đầu họp ở Frankfurt và tại Hà Lan, một hiến pháp mới đã được ban hành.

Tại Bỉ, *Tuyên ngôn Cộng sản* do Karl Marx và Friedrich Engels soạn thảo được công bố. Ở những nơi khác của châu Âu, quân đội và nông dân vẫn trung thành với nhà vua. Các cuộc nổi dậy ở Phổ và Italia bị đàn áp, nhưng cũng đã có một số cải cách được tiến hành.

NEW ZEALAND (1792-1907)

Sau gần một nghìn năm là cộng đồng cư dân duy nhất ở New Zealand, người Maori đột nhiên lâm vào tình thế phải tranh giành đất đai với những người từ nơi khác tới.



Những người săn cá voi thuộc số những người châu Âu đầu tiên định cư ở New Zealand và các hòn đảo lân cận trong Thái Bình Dương.

Những cư dân đầu tiên ở New Zealand là người Maori. Họ tới bằng xuồng từ các hòn đảo khác ở Thái Bình Dương và bắt đầu định cư tại đây vào đầu thế kỷ IX, chủ yếu dọc bờ biển và các con sông của đảo Bắc (North Island), ngoài ra cũng thành lập các cộng đồng ít người hơn ở đảo Nam (South Island). Từ cuối thế kỷ XVIII, những nhà truyền giáo và người săn cá voi đến lập nhiều khu định cư và trạm thông thương, bất chấp sự phản đối của người Maori. Đến những năm 1830, số người châu Âu tới định cư ngày càng tăng ở đảo Bắc của New Zealand bắt đầu gây rắc rối. Những người mới tới định cư cần những vùng đất rộng để chăn cừu. Còn người Maori ở địa phương trồng cây lương thực cũng như đánh cá, săn bắn, và họ hoan nghênh các hoạt động buôn bán.

Theo truyền thuyết của người Maori, đảo Bắc của New Zealand do người anh hùng Maui của họ tạo ra. Họ tin rằng tất cả đất đai phải được trông nom gìn giữ cho đời sau, nên việc bán đất là đi ngược với truyền thống của họ. Đây là lý do họ không muốn bán đất cho người châu Âu tới định cư.

CHỦ QUYỀN CỦA ANH

Đến những năm 1830, nhiều người Maori chết vì những căn bệnh do người châu Âu vô tình mang đến. Cả những người Âu định cư lẫn người Maori đều muốn người Anh đề ra luật lệ rõ ràng và họ kêu gọi nước Anh giúp đỡ.



Ko Tauwaki là tù trưởng bộ lạc Tukanu của người Maori. Truyền thuyết của người Maori kể rằng đảo Bắc của New Zealand do người anh hùng Maui của họ tạo nên.



Trước khi người châu Âu tới, người Maori không có kẻ thù bên ngoài, các nhóm bộ lạc người Maori thường giao tranh với nhau. Các bộ lạc này thường sống trong các ngôi làng có thành lũy bảo vệ giống như ngôi làng nhìn ra hồ Rotorua này.

Năm 1840, một đại diện của chính phủ Anh cùng với 50 thủ lĩnh người Maori đã ký Hiệp ước Waitangi. Hiệp ước quy định, nếu người Maori trao quyền kiểm soát New Zealand cho đế quốc Anh và thừa nhận nữ hoàng Victoria là người có quyền lực tối cao đối với họ, thì người Anh sẽ bảo vệ mọi quyền sở hữu đất của người Maori. Theo thỏa thuận này, New Zealand cũng trở thành thuộc quốc của New South Wales, Australia. Người định cư châu Âu tiếp tục chiếm đất của người Maori. Nhiều người trong số họ cho rằng họ mua đất một cách hợp pháp. Nhưng do hiệp ước có hai phiên bản, nên người Maori nghĩ rằng họ chỉ đồng ý trao "toàn quyền quản lý" cho người Anh. Trong những năm 1845–1848, đã xảy ra một số cuộc nổi dậy của người Maori.

CÁC CUỘC CHIẾN TRANH CỦA NGƯỜI MAORI

Năm 1860, chiến tranh bùng nổ giữa người Maori và những người mới tới định cư. Mặc dù chiến đấu rất dũng cảm nhưng rốt cuộc, người Maori buộc phải rút lên núi. Hòa bình được thiết lập vào năm 1871, và năm 1907 New Zealand trở thành lãnh thổ tự trị của đế quốc Anh. New Zealand phát triển thịnh vượng và số người Maori lại tăng lên.

CÁC MỐC THỜI GIAN



Các nhóm bộ lạc người Maori thường đánh lẫn nhau. Các chiến binh Maori trang trí khuôn mặt bằng hình xăm cầu kỳ để nhận ra nhau khi lâm trận.

CHÍNH

Những năm 1790 Những người châu Âu đầu tiên tới định cư

1839 Thành lập Công ty New Zealand ở London

1840 Người Anh và người Maori ký Hiệp ước Waitangi

1841 New Zealand trở thành thuộc địa của Anh

1845 Cuộc nổi dậy đáng kể đầu tiên của người Maori

1860 Chiến tranh quy mô lớn bùng nổ

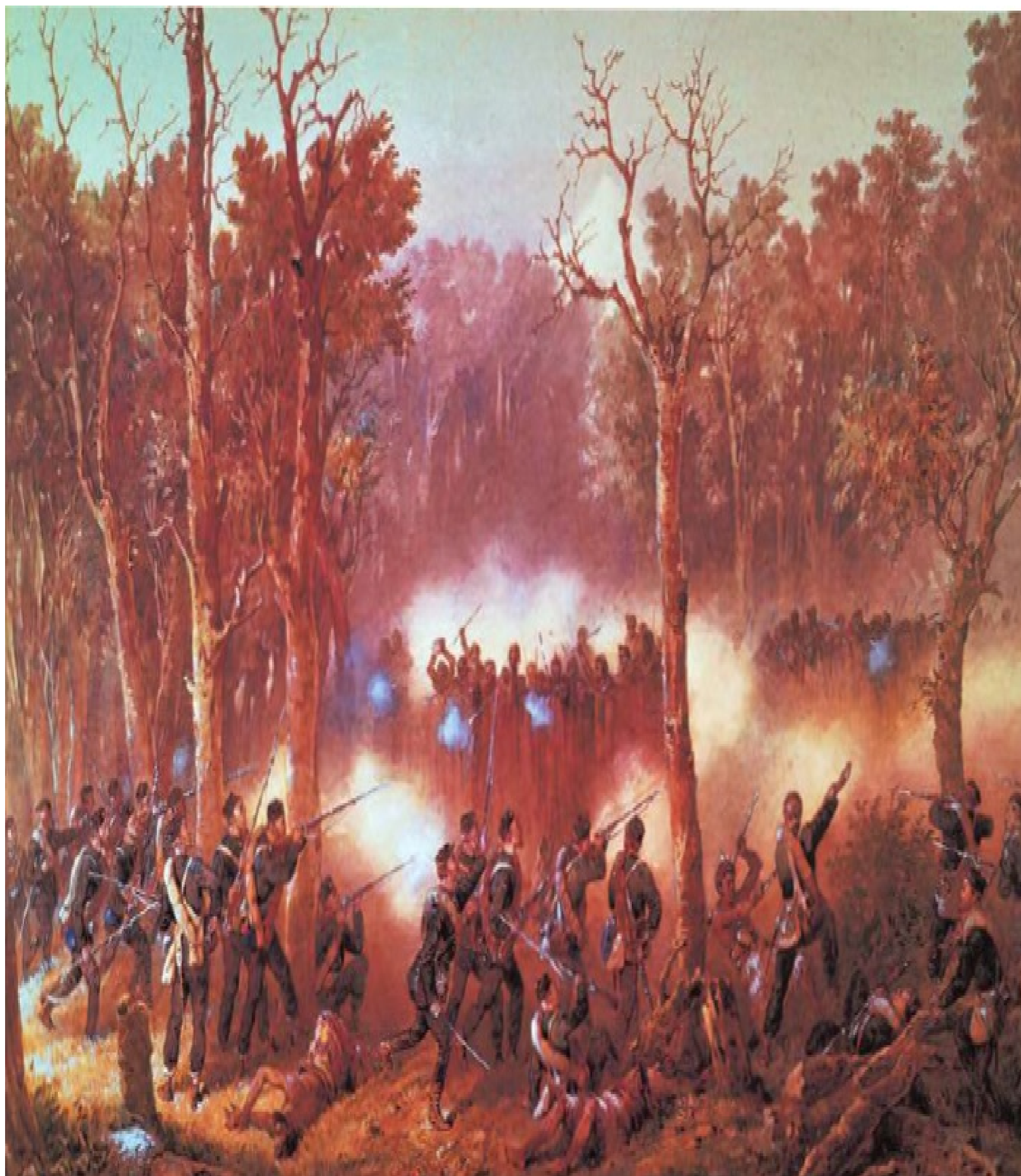
1871 Hòa bình được thiết lập lâu dài



Phụ nữ Maori đang thực hiện nghi thức ongi (chạm mũi vào nhau) ở Taranaki trên bờ biển phía Tây của đảo Bắc của New Zealand. Đỉnh núi Egmon (cao 2517 mét) có thể nhìn thấy ở đằng xa.

1882 Việc xuất khẩu thịt được thực hiện nhờ có tàu đông lạnh đầu tiên

1907 New Zealand trở thành một lãnh thổ tự trị của đế quốc Anh



Các cuộc nổi dậy của người Maori diễn ra trong những năm 1845–1848 và 1860–1870. Sau đó, những người thực dân định cư nhượng bộ và một nền hòa bình lâu dài được thiết lập.



Hầu hết các trận đánh trong chiến tranh Crimea diễn ra trên bán đảo Crimea nhô ra biển Đen ở phía nam nước Nga.

CHIẾN TRANH CRIMEA (1853-1856)

Một trong số ít cuộc chiến tranh liên quan tới các nước châu Âu trong giai đoạn này đã diễn ra ở Crimea (Crưm). Chiến tranh bùng phát từ cuộc tranh giành lãnh thổ của đế quốc Ottoman già cỗi.

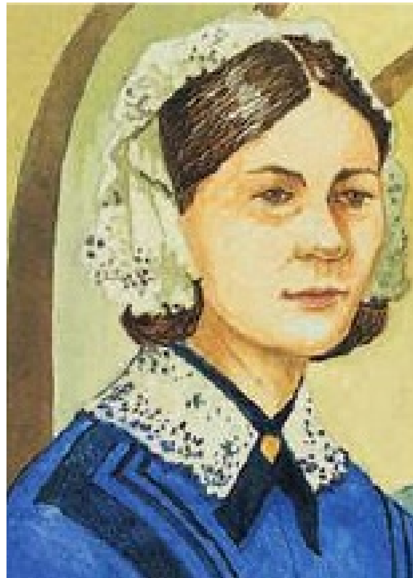
hiến tranh Crimea lúc đầu là cuộc xung đột giữa Nga và Thổ Nhĩ Kỳ. Người Nga cảm thấy người Thổ Nhĩ Kỳ theo Hồi giáo đã đối xử bất công với người Ki-tô giáo ở các lãnh thổ vùng Balkan của đế quốc Ottoman và trong vấn đề hành hương tới các Thánh địa ở Palestine. Ngoài ra, Nga cũng muốn mở đường cho tàu chiến của họ vào biển Đen qua eo biển Bosphorus và Dardanelles. Các cuộc thương lượng giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Nga thất bại, và Thổ Nhĩ Kỳ, được sự cổ vũ của Pháp, đã tuyên chiến với Nga. Nga thắng trong trận thủy chiến Sinope ở biển Đen vào năm 1853. Anh và Pháp, do lo ngại Nga muốn bành trướng sang lãnh thổ của đế quốc Ottoman đang suy tàn, đã đưa các đội tàu tới Hắc Hải để bảo vệ các vùng ven biển của Thổ Nhĩ Kỳ và nhanh chóng trở thành đồng minh của Thổ Nhĩ Kỳ.

Nga cũng có bất đồng với Pháp, chủ yếu liên quan tới sự kình địch về thương mại và tôn giáo, còn Thổ Nhĩ Kỳ muốn loại bỏ ảnh hưởng đang lớn mạnh của Nga ở các vùng lãnh thổ thuộc Balkan của họ là Moldavia và Wallachia.

C



Thổ Nhĩ Kỳ không có khả năng tự vệ bị “con gấu Nga” kẹp chặt. Nga được coi là thủ phạm gây nên chiến tranh Crimea.



Florence Nightingale (1820–1910) thành lập trường đào tạo y tá đầu tiên tại London năm 1860. Việc mở trường là phản ứng trực tiếp trước những cảnh tượng ghê sợ mà Nightingale và các y tá khác từng chứng kiến khi đang phục vụ tại Crimea. Khoảng 4.600 lính Anh tử trận trên chiến trường, nhưng 17.500 binh lính khác chết vì bệnh tật.



VỤ ĐỘT KÍCH CỦA LỮ ĐOÀN KHINH KỴ: Trong trận Balaklava ngày 25-10-1854, Lữ đoàn Khinh kỵ của Anh được lệnh đột kích vào một vị trí của địch. Quân Anh chiến thắng trong trận đánh này nhưng do phán đoán sai lầm của các sĩ quan, gần 250 trong số 673 binh sĩ của lữ đoàn đã bị chết hoặc bị thương. Các sĩ quan chỉ huy cho rằng họ đang đột kích một tiền đồn bị cô lập, nhưng thực ra họ đang tấn công một vị trí phòng thủ kiên cố.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

5-1853 Nga chiếm Moldavia và Wallachia

10-1853 Thổ Nhĩ Kỳ tuyên chiến với Nga

3-1854 Pháp và Anh tuyên chiến với Nga

9-1854 Liên quân thắng trận trên sông Alma

10-1854 Thành phố Sevastopol bắt đầu bị bao vây; trận Balaklava và cuộc tấn công của Lữ đoàn Khinh kỵ

11-1854 Quân Nga thất bại nặng nề ở Inkerman

9-1855 Sevastopol thất thủ

2-1856 Chiến sự chấm dứt

3-1856 Hiệp ước Paris được ký kết



Trận sông Alma vào tháng 9 năm 1854 là một trong những cuộc đụng độ sớm nhất của cuộc chiến tranh và là một thắng lợi rõ rệt của lực lượng liên quân trước quân Nga.

CÁC ĐỒNG MINH

Với ý định cản trở kế hoạch bành trướng của Nga, Anh cùng Pháp tuyên chiến với Nga vào cuối tháng 3 năm 1854. Hai nước cũng nhận được sự ủng hộ thực tế về quân đội từ vương quốc Piedmont-Sardinia (nay thuộc Italia) và sự ủng hộ về mặt chính trị từ nước Áo. Liên quân chiến đấu một trận đẫm máu ở sông Alma, và vào tháng 10 đã bao vây thành phố Sevastopol. Những nỗ lực phá vây của quân Nga đã dẫn tới trận Balaklava, với cuộc tấn công dữ dội của Lữ đoàn Khinh kỵ, rồi tiếp đó đến trận Inkerman vào đầu tháng 11. Liên quân giành chiến thắng trong tất cả ba trận quan trọng này, nhưng dù có thành công phần nào trong việc tái chiếm thành phố Sevastopol, họ vẫn không giành được khu vực bến tàu trong cảng. Phải đến tháng 9 năm 1855, Sevastopol mới thất thủ. Quân Nga gặp khó khăn vì thiếu đường xe lửa phục vụ hoạt động tiếp tế và tăng viện. Chiến tranh Crimea kết thúc bằng Hiệp ước Paris ký ngày 30-3-1856.

Chiến tranh Crimea là cuộc chiến đầu tiên mà người dân được thông báo về chiến sự qua ảnh và tin tức gửi bằng điện báo. Có lẽ nhà báo có ảnh hưởng nhất là W. H. Russel của tờ *The Times (Thời báo)*, nhà báo đầu tiên được phong danh hiệu "phóng viên chiến trường". Nhờ những tin tức đăng trên báo Anh, nhiều người biết được trình độ kém cỏi của giới lãnh đạo chính trị trong cuộc chiến và dẫn tới sự sụp đổ của chính phủ Anh vào tháng 1 năm 1855.



Vụ oanh kích của Hải quân Hoàng gia Anh xuống thành phố Sevastopol vào tháng 10 năm 1854 vẫn chưa đủ để chiếm lại toàn thành phố, và phải đến

tháng 9 năm 1855 Sevastopol mới thất thủ.



Tháng 11 năm 1854, Lữ đoàn Súng trường (Rifle Brigade) của Anh chiến đấu trong trận Inkerman. Liên quân giành thắng lợi trong trận này, nhưng có nhiều thương vong và ngoài ra, bệnh tả và bệnh phát cước vì lạnh đã làm phía liên quân có số người thiệt mạng nhiều hơn hẳn so với quân Nga.

NHẬT BẢN (1853-1913)

Dưới thời mạc phủ nhà Tokugawa, Nhật Bản đóng cửa đối với người nước ngoài trong hơn 200 năm. Đến đầu thế kỷ XIX, nước này bắt đầu chịu ảnh hưởng của phương Tây.



Sau năm 1868, chính quyền Minh Trị cải thiện được các tiêu chuẩn giáo dục, vì vậy đến năm 1914, người Nhật Bản nằm trong số những dân tộc được giáo dục tốt nhất trên thế giới.

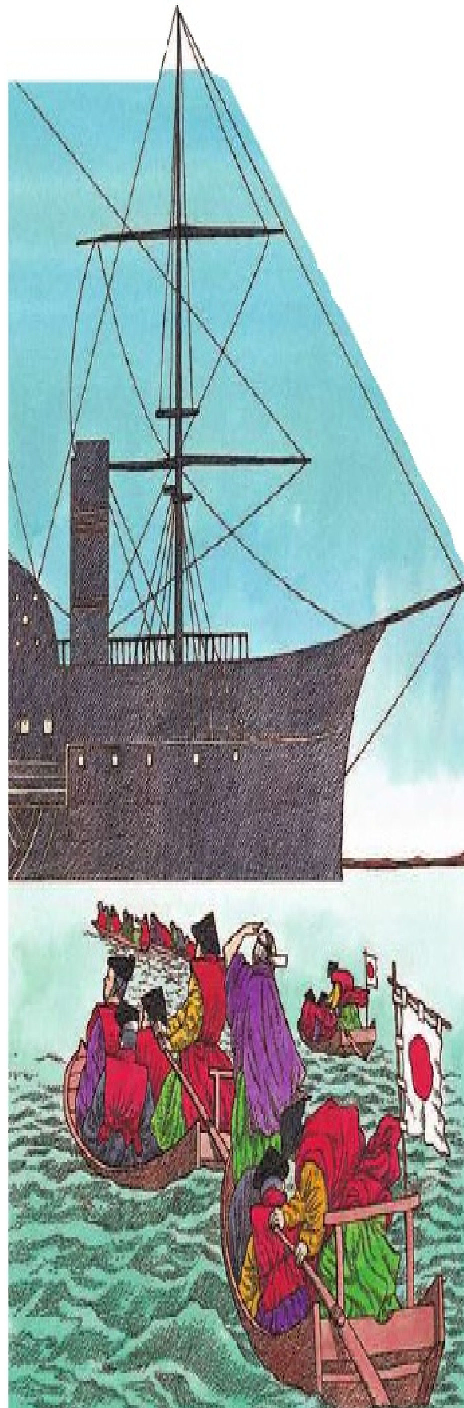
Trong nửa đầu thế kỷ XVII, những người cai trị Nhật Bản quyết định chấm dứt các cuộc tiếp xúc với phương Tây vì sợ rằng các nhà truyền giáo Ki-tô sẽ đưa quân đội châu Âu sang xâm chiếm Nhật Bản. Vì vậy, họ cấm hầu như toàn bộ người nước ngoài vào Nhật Bản và cấm người Nhật Bản ra nước ngoài. Do đó, người phương Tây không thể đánh giá được vẻ đẹp rực rỡ của nghệ thuật Nhật Bản ở thời kỳ này cho tới tận giữa hay thậm chí cuối thế kỷ XIX. Năm 1853, tổng thống thứ 13 của Mỹ là Millard Fillmore đã phái bốn tàu chiến do phó đề đốc (chuẩn tướng hải quân) Matthew Perry chỉ huy, thực hiện cuộc hành trình lịch sử từ Mỹ tới Nhật Bản với mục đích mở mang thương mại.

Các tàu chiến thả neo ở Vịnh Tokyo. Vẻ hăm dọa của lực lượng hải quân Mỹ đã giúp Perry thuyết phục được người Nhật Bản nối lại quan hệ buôn bán với phương Tây. Người Nhật Bản ấn tượng trước tàu thủy chạy bằng hơi nước của Matthew Perry và những máy móc khác mà ông cho họ xem. Năm 1854, hai nước ký Hiệp ước Kanagawa, theo đó Nhật Bản đồng ý mở hai hải cảng cho Mỹ vào buôn bán.

Chẳng bao lâu sau, Nhật Bản cũng phải ký các hiệp ước “bất bình đẳng” tương tự với Anh, Hà Lan và Nga. Nhà Tokugawa bị các đối thủ trong nước chỉ trích vì đã ký các hiệp định không bình đẳng này và còn vì nhiều vấn đề khác mà họ không thể giải quyết.



Phó đề đốc Mỹ Matthew Perry (1794–1858) nổi tiếng là người đã mở cửa cho Nhật Bản buôn bán với Mỹ và phần còn lại của thế giới. Năm 1853, ông cùng bốn tàu chiến tới Nhật Bản và ký Hiệp ước Kanagawa với người Nhật Bản.



Những con tàu sơn đen thuộc hạm đội của phó đề đốc Perry là những tàu thủy chạy bằng hơi nước đầu tiên mà người Nhật Bản nhìn thấy. Họ hiểu rằng họ sẽ không thể đánh bại được các tàu này.



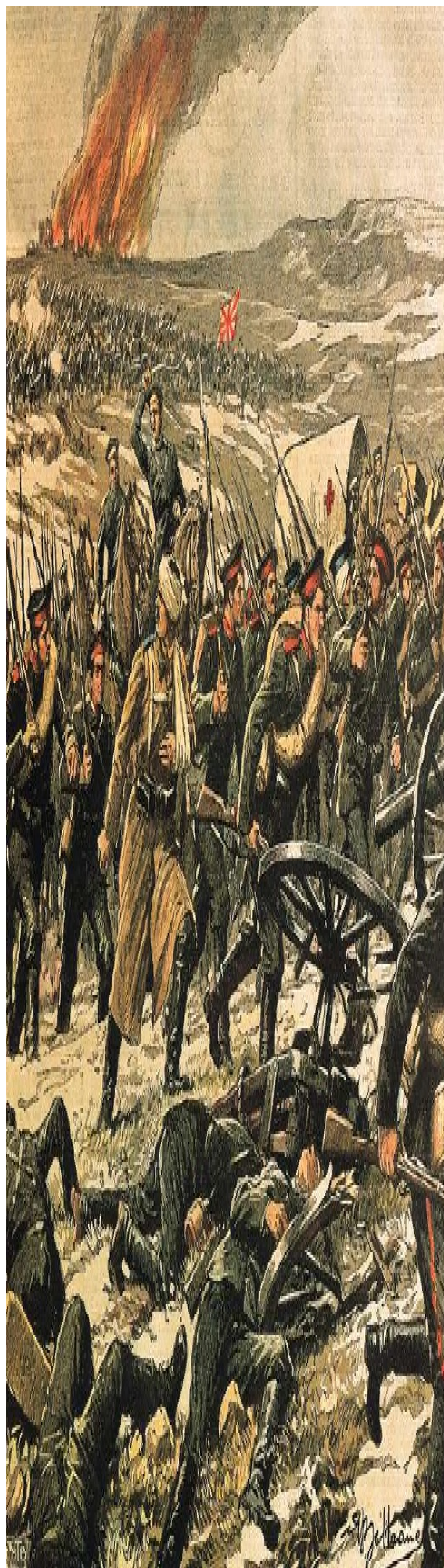
Bức tranh in mộc bản này của Nhật Bản mô tả hải cảng Yokohama của Nhật Bản vào cuối thế kỷ XIX. Sau khi Hiệp ước Kanagawa được ký kết, người Nhật Bản đồng ý mở các hải cảng cho Mỹ và một vài nước châu Âu vào buôn bán.

KHÔI PHỤC QUYỀN LỰC CỦA NHẬT HOÀNG

Người dân mệt mỏi vì tình trạng gần như bị cô lập hoàn toàn mà dòng họ Tokugawa áp đặt trong suốt một thời gian dài. Cuối cùng, năm 1868, nhà Tokugawa bị lật đổ và Nhật Hoàng Mutsuhito trở lại ngôi trị vì (thời kỳ Minh Trị Duy Tân). Sau khi Nhật Bản mở cửa cho phương Tây, nước này bắt đầu quá trình hiện đại hóa.

Mặc dù người Nhật Bản muốn giữ gìn một số truyền thống của mình, nhưng họ cũng rất tích cực học hỏi các nước công nghiệp phương Tây. Họ thay đổi và cải cách bộ máy chính quyền cũng như các trường học cho thích nghi với hoàn cảnh mới. Nhờ những tiến bộ trong hệ thống giáo dục, đến năm 1914, người Nhật Bản đã nằm trong số những dân tộc được giáo dục tốt nhất trên thế giới. Họ bắt đầu nhập khẩu máy móc và du nhập các ngành nghề mới như sản xuất vải bông. Nhiều người Nhật Bản tiếp nhận thời trang châu Âu. Họ học cách chơi âm nhạc châu Âu, mặc trang phục châu Âu. Đồng thời, người nước ngoài dần dần học cách tôn trọng những thành công và nền văn hóa của người Nhật Bản.

Cùng với công cuộc công nghiệp hóa đất nước, người Nhật Bản sớm bắt đầu bành trướng lãnh thổ. Họ tìm cách xâm chiếm Triều Tiên và hành động này đã dẫn tới cuộc chiến tranh giữa Nhật Bản và Trung Quốc năm 1894. Vì vấn đề này mà Nhật Bản cũng giao tranh với Nga vào các năm 1904–1905, và cuối cùng thôn tính được Triều Tiên năm 1910, trở thành nước hùng mạnh nhất trong khu vực. Đến năm 1913, Nhật Bản trở thành một cường quốc công nghiệp rất quan trọng và là nước đầu tiên ở châu Á đạt được những tiến bộ như vậy.



Quân Nga bỏ chạy sau trận Mukden (nay là Thẩm Dương, Trung Quốc). Tại đây quân Nhật Bản giành thắng lợi mang tính quyết định vào tháng 3 năm 1905. Thất bại nặng này đã làm nhụt nhuệ khí chiến đấu của quân Nga.



Tháng 5 năm 1905, hạm đội của Nhật Bản do đô đốc Togo chỉ huy đã tiêu diệt hạm đội của Nga. Diễn biến này dẫn tới việc ký kết Hiệp ước Portsmouth, đem lại cho người Nhật Bản quyền kiểm soát Triều Tiên.

NỘI CHIẾN MỸ (1861-1865)

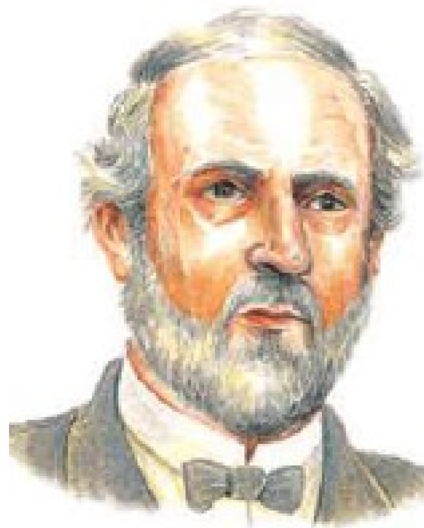
Khoảng giữa thế kỷ XIX, Mỹ là một đất nước bị chia rẽ, và sự chia rẽ lớn nhất là giữa miền Bắc và miền Nam.



Tướng Ulysses S.Grant (1822–1885) được cử làm tư lệnh lực lượng Liên bang miền Bắc năm 1863. Ông là một quân nhân cứng rắn và kiên quyết.

Vào khoảng năm 1850, miền Bắc nước Mỹ có hầu hết các ngành nghề, công nghiệp, đường sắt và các thành phố, trong khi miền Nam vẫn còn là vùng đất của các nông trại, đặc biệt là đồn điền trồng bông và thuốc lá dựa vào sức lao động của nô lệ. Chế độ chiếm hữu nô lệ lúc này đã bị cấm ở miền Bắc.

Sự khác biệt này đã gây bất hòa giữa hai miền trong quá trình ban hành đạo luật cho các bang và vùng lãnh thổ mới ở miền Tây nước Mỹ. Những người ở miền Bắc, vận động chiến dịch thủ tiêu chế độ chiếm hữu nô lệ, cho rằng nên cấm tuyệt đối chế độ chiếm hữu nô lệ. Đạo luật Kansas- Nebraska năm 1854 đã cho các bang mới được quyền lựa chọn.



Robert E. Lee (1807–1870) đang phục vụ trong quân đội Mỹ khi cuộc nội chiến nổ ra. Ông từ chức, đầu tiên làm cố vấn, rồi sau đó nắm quyền chỉ huy quân Hợp bang miền Nam.

Abraham Lincoln (1809–1865) được bầu làm tổng thống Mỹ vào năm 1860. Ông là người của Đảng Cộng hòa – đảng chủ trương phản đối chế độ chiếm hữu nô lệ – tuy bản thân ông không phải là người theo chủ nghĩa bãi nô. Nhiều bang miền Nam không chịu sống dưới một chính phủ như vậy, và dưới sự lãnh đạo của Jefferson Davis (1808–1889), họ tuyên bố ly khai, tức rút khỏi Liên bang (Union) và thành lập Hợp bang Mỹ (Confederate States) vào tháng 12-1860. Chính phủ Mỹ tuyên bố các bang này

không có quyền làm như vậy.

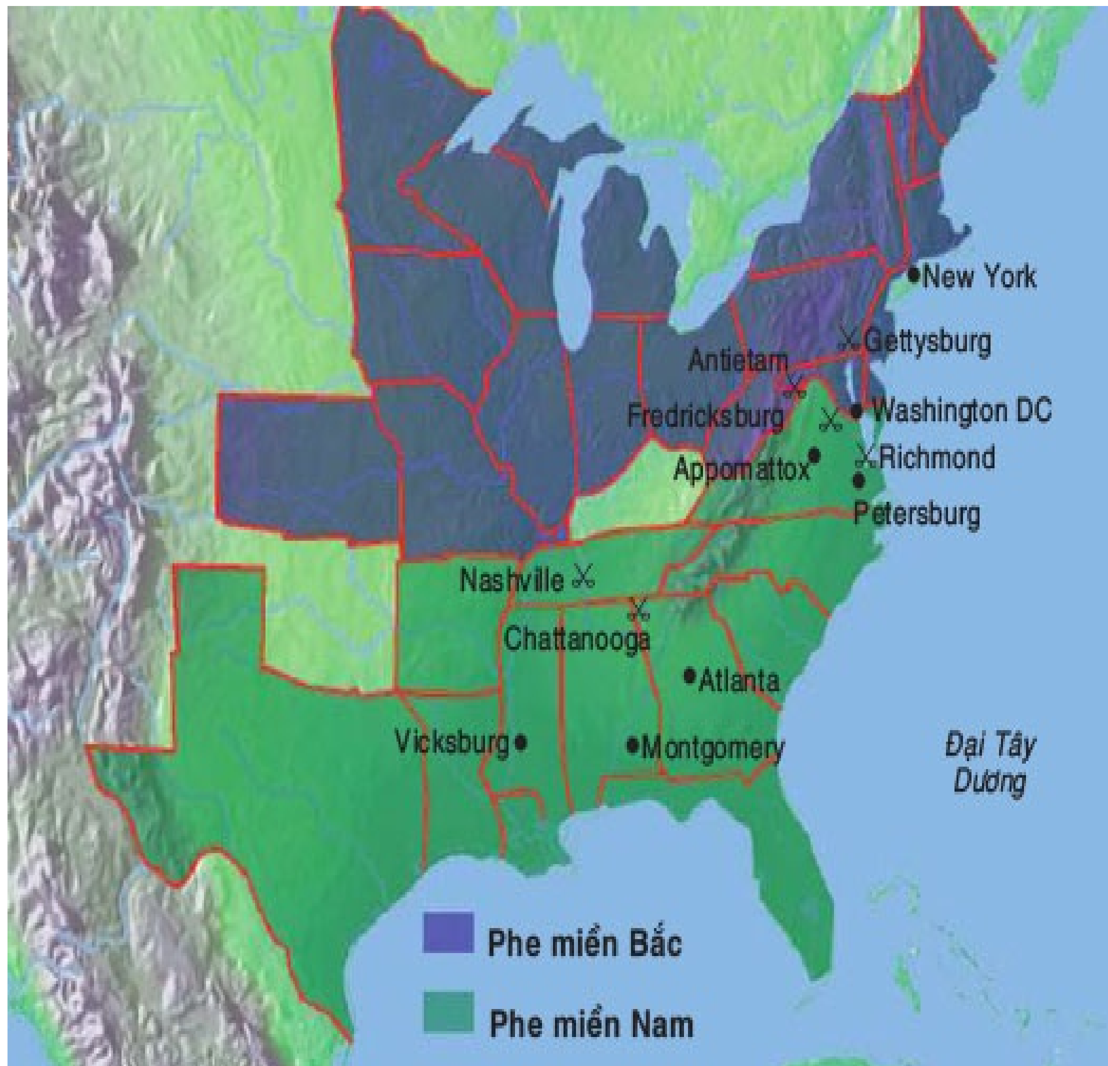


Lính Liên bang mặc quân phục màu xanh của quân đội Mỹ. Lính Hợp bang thường mặc màu xám.

Các bang miền Nam cho rằng họ có quyền ra các đạo luật riêng mà chính phủ liên bang không được can thiệp. Họ cần lao động nô lệ làm việc trong đồn điền và tin rằng kinh tế miền Nam sẽ suy sụp nếu nô lệ được tự do.



TRẬN GETTYSBURG: Trận Gettysburg (từ ngày 1 đến ngày 3-7-1863) là một bước ngoặt trong cuộc Nội chiến. Đây là trận đánh đẫm máu nhất từng diễn ra trên đất Mỹ, nhưng là chiến thắng quan trọng của quân Liên bang do tướng George Meade chỉ huy. Ông đã chặn được cuộc xâm lược miền Bắc của quân Hợp bang của tướng Robert E. Lee. Kể từ trận này, cơ hội thắng lợi của miền Nam đã giảm nhiều.



Bản đồ này mô tả nước Mỹ vào thời điểm bắt đầu cuộc nội chiến. 11 trong số 34 bang của Mỹ thành lập Hợp bang. Hầu hết các trận đánh diễn ra ở miền Đông và Đông Nam.



Trận Spotsylvania ở bang Virginia vào tháng 5-1864 là một trong nhiều trận thắng của quân miền Bắc trong cuộc nội chiến Mỹ. Tổng cộng hơn 600.000 binh lính ở hai phe đã thiệt mạng trong các cuộc giao tranh.

HAI PHE

Miền Bắc (phe Liên bang) gồm 23 bang, đông dân hơn, giàu có hơn và có nhiều ngành nghề công nghiệp hơn miền Nam. Miền Bắc cũng kiểm soát hải quân và bắt đầu dùng hải quân phong tỏa đường biển nhằm ngăn chặn sự chi viện dành cho miền Nam từ nước ngoài. 11 bang miền Nam (phe Hợp bang) yếu hơn nhiều so với miền Bắc, nhưng có lợi thế về tướng tài và tinh thần chiến đấu kiên cường. Nội chiến nổ ra vào ngày 12-4-1861, khi quân miền Nam nổ súng vào pháo đài Sumter ở Nam Carolina. Phe Hợp bang giành được một số thắng lợi vào giai đoạn đầu cuộc nội chiến.



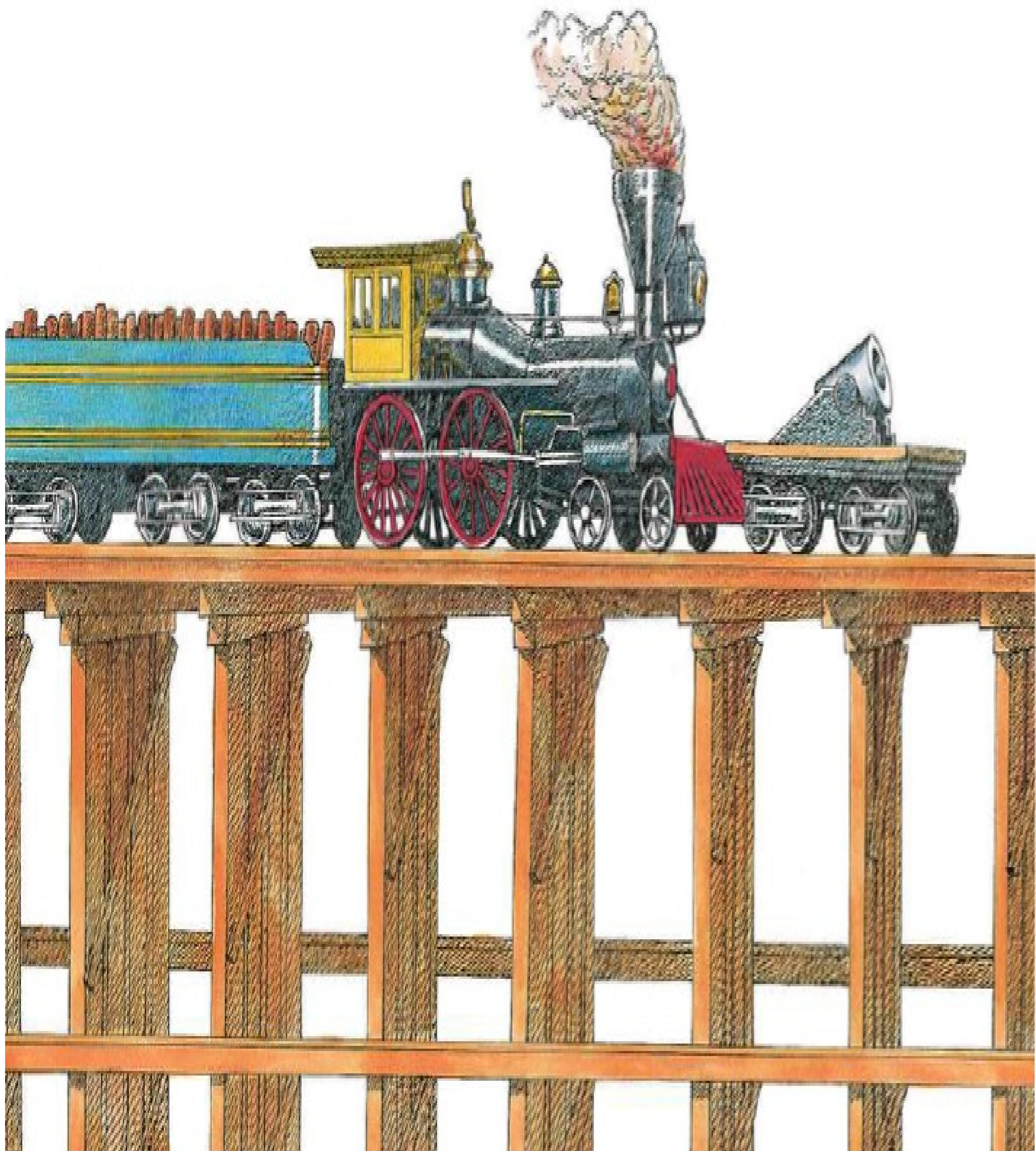


Trong cuộc nội chiến, các bang miền Nam từ bỏ lá cờ Sao và Vạch của nước Mỹ và tự chọn cho mình lá cờ riêng.

Miền Nam thắng các trận đầu tiên vào năm 1861, trong đó có trận Fredericksburg và Chancellorsville, nhưng bước ngoặt của cuộc chiến diễn ra vào tháng 7-1863 khi miền Bắc giành thắng lợi trong trận đánh lớn nhất ở Gettysburg. Quân Liên bang dưới sự chỉ huy của tướng George Meade đã chặn đứng cuộc xâm lược miền Bắc của quân đội miền Nam do tướng Robert E. Lee chỉ huy. Hơn 21.000 lính thuộc phe Hợp bang và hơn 22.000 lính của phe Liên bang tử trận hoặc bị thương.



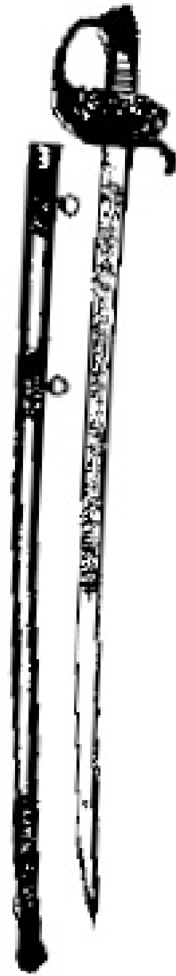
Harriet Tubman (1820–1913) là một nô lệ bỏ trốn đã đi khắp lãnh thổ miền Nam giúp các nô lệ khác bỏ trốn.



Lần đầu tiên trong lịch sử, đường sắt đóng một vai trò quan trọng trong chiến tranh nhờ chức năng chuyển quân, đạn dược và hàng tiếp viện nhanh chóng qua những chặng đường dài.

CHẤM DỨT NỘI CHIẾN MỸ (1865)

Chế độ chiếm hữu nô lệ bị thủ tiêu hoàn toàn vào năm 1865 với điều luật sửa đổi Hiến pháp thứ 13. Nước Mỹ được tái thống nhất, nhưng lại nảy sinh các vấn đề mới.



Thanh kiếm đại diện của tướng Lee không được trao cho tướng Grant tại lễ ra hàng như tục lệ. Thay vào đó, nó vẫn được đeo bên mình ông.

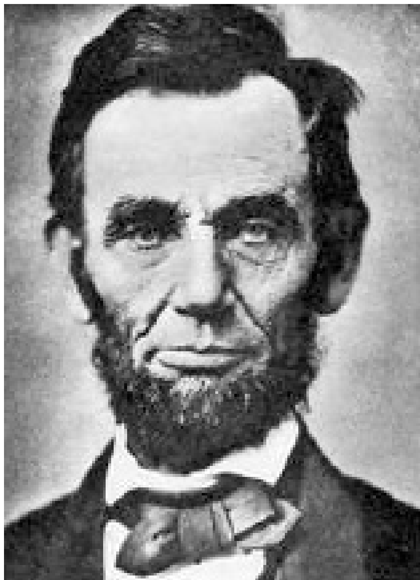
Năm 1864, tướng Grant chiếm được thủ phủ Richmond của miền Nam, bất chấp các chiến thuật khôn khéo của tướng Lee. Tướng Sherman hành quân qua bang Georgia và các bang miền Nam khác, chiếm được Atlanta. Sau chiến thắng này, ông "hành quân ra phía biển", đi đến đâu là phá hủy các thị trấn và nông trại đến đấy. Do thiếu quân, thiếu tiền, vũ khí và lương thực, tướng Lee đã phải đầu hàng ngày 9-4-1865, chấm dứt cuộc nội chiến. Hơn 600.000 binh sĩ đã thiệt mạng, trong đó nhiều người chết vì bệnh tật, chẳng hạn như thương hàn. Năm ngày sau đó, Tổng thống Mỹ Abraham Lincoln bị ám sát tại thủ đô Washington.



Ngày 9-4-1865, tướng Lee đầu hàng tướng Grant tại trụ sở chính quyền ở Appomattox, bang Virginia. Quân đội của ông ít hơn, lại kiệt sức và đói khát.

Cuộc nội chiến Mỹ đã giải quyết được hai vấn đề lớn. Thứ nhất, nó khẳng định Mỹ là một quốc gia thống nhất và không bang nào có quyền ly khai. Thứ hai, nó chấm dứt chế độ chiếm hữu nô lệ ở các bang miền Nam. Sau nội chiến, các cuộc tranh cãi nổ ra quanh việc tái thiết miền Nam. Trong số các ý kiến có đề xuất mở trường học và xây dựng đường sắt. Người kế nhiệm Abraham Lincon là Andrew Johnson (1808–1875), người của Đảng Dân chủ, ông muốn người Mỹ da đen được hưởng những điều kiện tốt hơn. Phe Cộng hòa muốn một chính sách hà khắc hơn, và cuối cùng họ đã thắng.

Người dân miền Nam phản đối hầu hết các khía cạnh



Abraham Lincoln (1809–1865) là tổng thống thứ 16 của Mỹ. Nhiều người cho rằng ông là vị tổng thống vĩ đại nhất trong tất cả các tổng thống Mỹ. Ông được gọi là "Abe trung thực", nổi tiếng về sự chính trực và khả năng lý luận.

của công
cuộc tái thiết. Nhiều cựu nô lệ từng chiến đấu cho phe miền Bắc đã trở về quê hương với hy vọng được tự do hơn ở miền Nam. Tuy nhiên, tổ chức cực hữu Ku Klux Klan (3K) và các tổ chức phân biệt chủng tộc khác bắt đầu chiến dịch sát hại và khủng bố vào năm 1866 với ý đồ ngăn cản người Mỹ da đen giành quyền công dân. Quân đội miền Bắc rút lui, công cuộc tái thiết chấm dứt và phe Dân chủ tiếp quản miền Nam.



BÀI PHÁT BIỂU Ở GETTYSBURG: Tháng 11 năm 1863, Tổng thống Mỹ Abraham Lincoln (1861–1865) được mời phát biểu đôi lời thích hợp cho nghĩa trang quốc gia ở Gettysburg. Bài phát biểu của ông kéo dài khoảng hai phút và đến nay vẫn được coi là một kiệt tác. Abraham Lincoln kết luận, vấn đề trung tâm của cuộc nội chiến là sự trường tồn của một quốc gia luôn

hướng tới tự do.

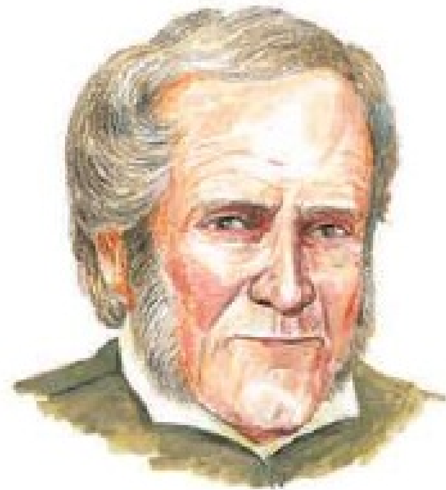
CANADA (1763-1913)

Các điều khoản trong hiệp ước hòa bình năm 1763 thực chất đã đặt Canada dưới sự cai trị của Anh. Năm 1791, Luật Hiến pháp Anh chia Canada thành hai vùng lãnh thổ, một có cộng đồng dân cư nói tiếng Anh và một nói tiếng Pháp.



Louis Joseph Papineau (1786–1871) là một nhà chính trị Canada gốc Pháp. Ông đã lãnh đạo cuộc nổi dậy của người Canada nói tiếng Pháp đòi cải cách và bình đẳng.

Vào những năm 1830, phong trào phản đối ách cai trị của Anh ở Canada dâng cao. Các cuộc nổi dậy nổ ra ở cả Thượng và Hạ Canada vào năm 1837, do William Lyon Mackenzie (ở Thượng Canada) và Louis Papineau (ở Hạ Canada) lãnh đạo. Quân nổi dậy đòi quyền tự trị, và mặc dù họ nhận được một sự ủng hộ nhất định, nhưng hầu hết những người có thế lực ở thuộc địa không đồng ý với họ. Chẳng bao lâu sau quân nổi dậy bị quân đội Anh đánh bại. Chính phủ Anh cử Huân tước Durham tới Canada điều tra nguyên nhân của các cuộc nổi dậy. Sau đó ông viết báo cáo rằng Thượng và Hạ Canada nên được thống nhất và có quyền tự quyết các vấn đề của riêng họ.



William Lyon Mackenzie (1795–1861) là một thành viên của Đảng Cải cách Canada. Ông muốn Canada tự do hơn dưới ách cai trị của Anh. Ông lãnh đạo cuộc nổi dậy năm 1837 ở Thượng Canada.

Luật Liên bang năm 1840 đã thống nhất hai thuộc địa, thành tỉnh Canada thuộc Anh. Tuy nhiên, nhiều người Canada cảm thấy những cải cách này vẫn chưa đủ, một phần vì lo ngại sẽ bị Mỹ xâm lược nếu Canada có vẻ suy yếu. Năm 1867, Luật Bắc Mỹ của Anh được thông qua và Canada được tự trị. Theo luật này, bốn tỉnh của Canada thống nhất thành nhà nước tự trị Canada trong đế quốc Anh. Người Canada nói tiếng Pháp ở Quebec được cam kết đối xử bình đẳng, và cả tiếng Pháp lẫn tiếng Anh đều trở thành ngôn ngữ chính thức ở nước này.

CÁC LÃNH THỔ MIỀN TÂY

Các vùng đất rộng lớn về hướng Tây thuộc Công ty Vịnh Hudson sau đó cũng thành một vùng của Canada. Các lãnh thổ miền Tây Bắc sáp nhập vào Canada tự trị năm 1870, tiếp đó tới địa khu Yukon hợp nhất năm 1898. Yukon là nơi diễn ra cuộc đổ xô đi tìm vàng vào năm 1896. Hàng vạn người tìm vàng vượt dãy núi Rocky đến các vùng đất có vàng với hy vọng trở nên giàu có. Tuyến đường sắt Thái Bình Dương của Canada hoàn tất vào năm 1885 đã nối liền mọi vùng miền trong nước. Khác với các tuyến đường sắt của Mỹ, tuyến đường sắt này tạo thành một hệ thống liên tục từ vùng sông St Lawrence tới Thái Bình Dương.



Năm 1870, Winnipeg, một trung tâm buôn bán da lông thú, vẫn còn là một thị trấn nhỏ. Vào năm đó, thị trấn này trở thành thủ phủ của tỉnh Manitoba.



Tuyến đường sắt Thái Bình Dương của Canada khánh thành vào năm 1885. Tuyến đường sắt này nối bờ biển miền Đông với bờ biển miền Tây và giảm thời gian đi hết chặng đường này từ năm tháng xuống còn năm ngày.



Theo Luật Bắc Mỹ của Anh năm 1867, các tỉnh Nova Scotia, New Brunswick, Ontario (trước đó là Thượng Canada) và Quebec (Hạ Canada) được thống nhất thành lãnh thổ tự trị Canada.

ITALY (1833-1878)

Quốc gia Italia ra đời là nhờ công của một nhà quý tộc, Bá tước Camillo Cavour, và một vị tướng là Giuseppe Garibaldi.



Victor Emmanuel II (1820–1878) là ông vua được nhiều người yêu mến của vương quốc Piedmont Sardinia. Cuối cùng, ông trở thành vua của toàn nước Italia.

Đầu thế kỷ XIX, Italia gồm một số nhà nước nhỏ. Ngoài vương quốc Piedmont Sardinia và Rome do giáo hoàng cai trị, các nước này bị nước ngoài thống trị. Vào những năm 1830, một phong trào độc lập gọi là *Risorgimento* (Phục sinh) bắt đầu dâng cao. Năm 1848, các cuộc cách mạng chống ách cai trị nước ngoài nổ ra ở nhiều thành phố và nhà nước thuộc Italia, nhưng sớm bị đàn áp. Năm 1849, Victor Emmanuel II trở thành vua của vương quốc Piedmont Sardinia, một nước ở miền bắc, và lấy Turin làm thủ đô. Ông được nhiều người ngưỡng mộ, có lẽ vì ông thường được coi là người đã hạn chế quyền lực của giới tăng lữ, tầng lớp ít được kính trọng hơn so với miền nam. Ông được gọi bằng tên trìu mến là ông "vua hiệp sĩ".

NHÀ CHÍNH TRỊ KHÉO LÉO

Bá tước Camillo Cavour, một nhà quý tộc Italia có tư tưởng rất tự do, đã trở thành tể tướng của vương quốc Piedmont Sardinia vào năm 1852. Ông liên minh với Pháp năm 1858 và cùng Pháp đánh bại người Áo năm 1859. Áo nhượng lại vùng Lombardy cho Pháp, và Pháp trao vùng này cho vương quốc Piedmont để đổi lấy vùng Savoy và Nice. Hầu hết vùng phía Bắc Italia sau đó sáp nhập vào Piedmont Sardinia.

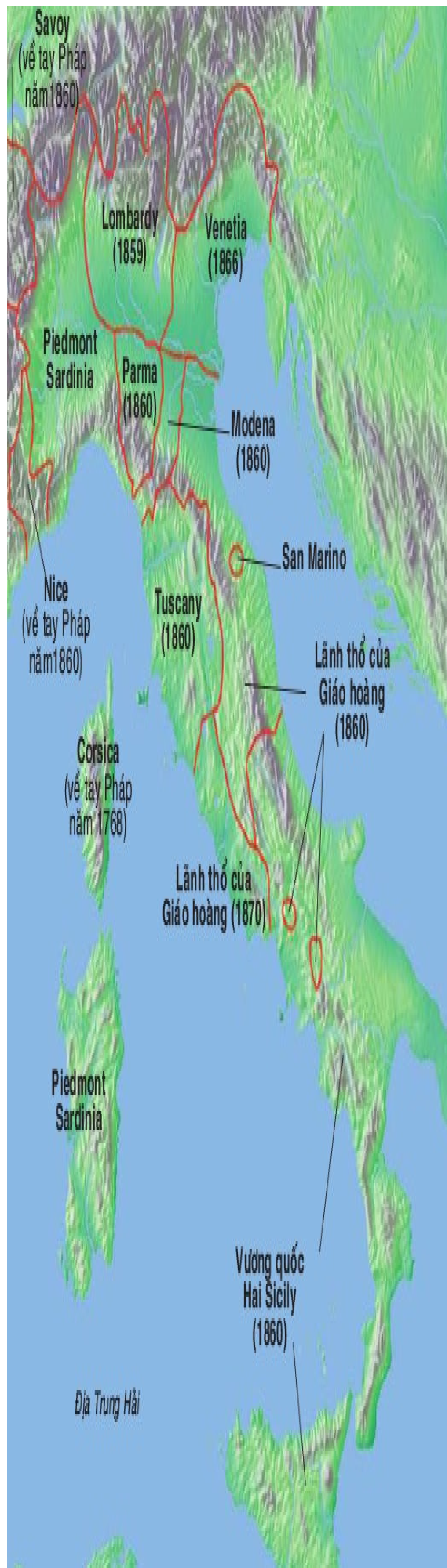
Năm 1860, một cuộc nổi dậy nổ ra ở miền Nam Italia, lúc này đang là một phần của vương quốc Hai Sicily (Two Sicilies). Giuseppe Garibaldi lãnh đạo cuộc nổi dậy và đã chiếm vương quốc này. Quân lính của ông được mệnh danh là "Đội quân Áo đỏ" do màu áo họ mặc. Họ trung thành đi theo nhà lãnh đạo lãng mạn và yêu nước này. Chỉ trong ba tháng họ đã chiếm toàn bộ Sicily.

Bá tước Cavour lúc này rất lo rằng đội quân mạnh như vũ bão của Garibaldi sẽ tấn công Rome, và nếu vậy Áo hoặc Pháp sẽ đưa quân sang hỗ trợ giáo hoàng. Cavour đã xâm chiếm các Lãnh thổ của Giáo hoàng (Papal States), nhưng không xâm chiếm Rome, rồi hành quân



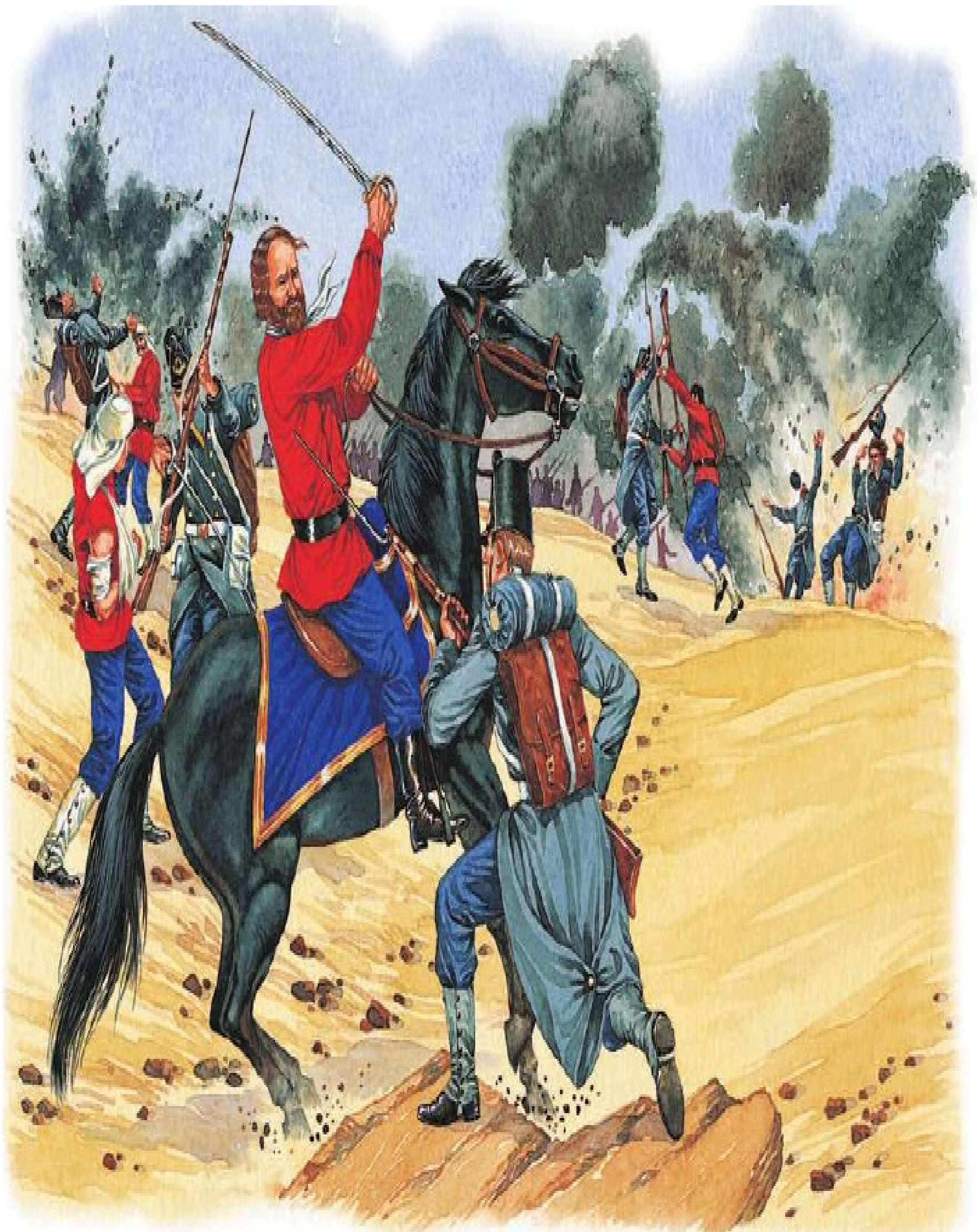
về phía Nam. Quân của

Cuộc nổi dậy ở Venice vào năm 1848 là một trong những cuộc nổi dậy cuối cùng. Vì đói khát và bệnh tật, người dân Venice quá mệt mỏi và bỏ cuộc vào tháng 8 năm 1849.



Piedmont Sardinia đi đầu trong công cuộc thống nhất Italia vào những năm 1859–1860. Nice và Savoy được trao cho Pháp năm 1860.

Garibaldi đã chiếm Naples, và Bá tước Cavour sau khi thận trọng vòng qua Rome cuối cùng rồi cũng giáp mặt với Garibaldi.



Giuseppe Garibaldi (1807–1882) là một nhà yêu nước, chiến đấu chống ách cai trị của nước ngoài ở Italia. Cùng với Đội quân Áo đỏ, ông đã chiếm vương quốc Hai Sicily vào năm 1860, và vương quốc này trở thành một phần của vương quốc Italia.

THỎA THUẬN VÀ THỐNG NHẤT

Bá tước Cavour đã đạt được một thỏa thuận chi tiết với Garibaldi và Đội quân Áo đỏ của ông, theo đó vương quốc ở miền Bắc Italia được tiếp quản Sicily, Naples và Lãnh thổ của Giáo hoàng. Tháng 2 năm 1861, Quốc hội đầu tiên họp tại Turin, và một tháng sau đó Victor Emmanuel II được tuyên bố là vua của toàn nước Italia.

Có hai vùng nhỏ vẫn không thuộc Italia. Đó là Venice, vẫn thuộc đế quốc Áo, và Rome, do Giáo hoàng cai trị nhưng bị Pháp chiếm đóng. Venice được trao cho Italia sau khi Áo bị đánh bại trong cuộc Chiến tranh Áo-Phổ (1866). Tại Rome, Giáo hoàng Pius IX hoàn toàn không chịu khuất phục trước người mà ông vẫn coi chỉ là một ông vua miền Bắc. Cuộc Chiến tranh Pháp-Phổ (1870) đã buộc quân

Pháp rút đơn vị đồn trú ở Rome để đi thực hiện nhiệm vụ khác và quân Italia ngay lập tức tiếp quản Rome. Sau đó Rome thành thủ đô của Italia. Giáo hoàng Pius không chịu thương lượng và tự coi mình là tù nhân trong Tòa thánh Vatican cho đến lúc ông mất vào năm 1878. Nhưng người dân ở Rome muốn thống nhất, vì vậy vua của vương quốc Piedmont Sardinia trở thành người cai trị một nước Italia hoàn toàn thống nhất.



Bá tước Camillo Cavour (1810–1861) là nhà chính trị đã vạch hầu hết kế hoạch thống nhất Italy. Ông cũng có khả năng sử dụng những tài năng của Giuseppe Garibaldi vào việc thực hiện kế hoạch của mình.

CÁC MỐC THỜI GIAN



Cuộc gặp giữa Victor Emmanuel II và Garibaldi tại Teano, phía Đông Bắc Naples vào năm 1860, cuối cùng đã dẫn tới việc thống nhất Italia.

CHÍNH

Những năm 1830 Mazzini sáng lập phong trào “Italia trẻ”

1848 Các cuộc cách mạng bùng nổ ở châu Âu

1849 Victor Emmanuel II trở thành vua của Piedmont Sardinia

1852 Cavour làm tể tướng của Piedmont Sardinia

1859 Piedmont Sardinia và Pháp đánh bại quân Áo

1860 Garibaldi và quân đội chiếm Sicily

1861 Quốc hội đầu tiên của Italia được tổ chức

1870 Rome gia nhập một nước Italia đã trở nên lớn hơn

NƯỚC ĐỨC (1848-1871)

Nửa cuối thế kỷ XIX, sức mạnh quân sự của nước Pháp bị một bang của Đức là Phổ vượt qua, và một nước Đức mới hùng mạnh đã trỗi dậy.



Nhờ tài ngoại giao, thủ tướng Phổ Otto von Bismarck (1815–1898) đã cô lập được các kẻ thù của mình.

Sau thất bại của các cuộc cách mạng năm 1848, Liên bang Đức gồm hơn 40 bang vẫn trong tình trạng không thống nhất như nhiều thế kỷ trước. Hai bang mạnh nhất là Áo và Phổ tranh giành quyền lực trên toàn nước Đức. Mặc dù lúc đầu yếu hơn, nhưng thương mại và công nghiệp của Phổ phát triển vào những năm 1850. Phổ lớn mạnh không ngừng nhờ công của vua (Kaiser) Phổ cùng với thủ tướng mới là Otto von Bismarck.

Áo và Phổ đã tiến hành chiến tranh chống Đan Mạch để giành quyền kiểm soát các lãnh địa công tước Schleswig và Holstein. Mặc dù hai lãnh địa này thuộc Hoàng gia Đan Mạch nhưng có nhiều người Đức sống ở đó. Đan Mạch bị đánh bại, và cả hai lãnh địa này chuyển sang thuộc quyền kiểm soát của nước Đức, nhưng chẳng bao lâu sau, Áo và Phổ bất đồng về cách cai trị hai lãnh địa này.



Napoleon III (1808–1873) trở thành hoàng đế Pháp năm 1852. Ông bị bắt ở trận Sedan trong Chiến tranh Pháp-Phổ và bị đi đày vào năm 1871.

AI LÃNH ĐẠO NƯỚC ĐỨC?

Năm 1866, Bismarck giải thể Liên bang Đức, và Áo tuyên chiến với Phổ với niềm tin tưởng là sẽ giành phần thắng. Tuy nhiên, Áo đã không lường hết được kỹ năng và sức mạnh của quân Phổ. Quân Phổ tràn như vũ bão vào lãnh thổ Áo và quyền lực của dòng họ Habsburg ở Áo bị suy yếu vĩnh viễn khi quân Áo bị đánh bại vào ngày 3-7-1866 trong trận Sadowa. Sau đó, Bismarck thành lập Liên bang Bắc Đức, trong đó Phổ là thành viên mạnh nhất.

Hòa ước Prague là một ví dụ tiêu biểu về tài chính trị và ngoại giao khéo léo của Bismarck. Ông biết rằng hạ nhục Áo sẽ là một việc nguy hiểm, mặc khác ông muốn có đồng minh chứ không muốn có kẻ thù. Vì vậy, theo Hòa ước, nhà Habsburg chỉ mất hai lãnh địa mà họ không thật sự nhất định phải giữ, và Venice. Tuy nhiên, Phổ được lợi lớn trong phần còn lại của nước Đức.



Trong Chiến tranh Pháp-Phổ, vào tháng 9 năm 1870, quân Phổ đã bao vây Paris. Thay vì tấn công tổng lực, quân Phổ chỉ bao vây và chờ đợi. Người dân nghèo trong thành phố chẳng mấy chốc đã lâm vào tình trạng chết đói, trong khi những người giàu buộc phải ăn thịt động vật trong vườn thú Tuileries.



TRẬN SEDAN: Trận Sedan diễn ra ở Đông Bắc nước Pháp vào ngày 1 và 2-9- 1870, là cuộc đấu không cân sức giữa quân Phổ và quân Pháp. Quân Phổ đông gấp đôi quân Pháp. Mặc dù bộ trưởng chiến tranh Pháp Leboeuf tuyên bố việc chuẩn bị đã hoàn tất, nhưng khi trận đánh bắt đầu, người ta mới phát hiện ra không phải toàn bộ lính thuộc diện mang súng trường của Pháp đều được phát súng. Bị bao vây và không thể phá vây, Napoleon III cùng với 85. 000 quân Pháp cuối cùng buộc phải đầu hàng.

CHIẾN TRANH PHÁP-PHỔ

Hoàng đế Pháp Napoleon III, vốn là một người thiếu khôn ngoan và ít được ủng hộ, cảm thấy bị đe dọa bởi quyền lực ngày càng tăng của Phổ, đã yêu cầu Đức trao cho Pháp một số vùng lãnh thổ nhằm cân bằng với lợi ích mà Phổ đã giành được. Bismarck phớt lờ yêu cầu này, và những lời đe dọa của Napoleon chỉ khiến các bang miền Nam nước Đức trước kia vốn "khó bảo" nay lại đi theo Phổ.

Bismarck khiêu khích người Pháp bằng cách cho sửa bản tường thuật cuộc nói chuyện giữa vua Phổ và đại sứ Pháp sao cho giống như một sự sỉ nhục đối với nước Pháp. Khi văn kiện này, gọi là "bức điện Ems", được công bố vào năm 1870, Hoàng đế Pháp Napoleon III đã tức giận và tuyên chiến với Phổ. Trong cuộc Chiến tranh Pháp-Phổ này, Phổ đánh bại Pháp vào năm 1871 và chiếm vùng Alsace và Loraine. Các bang còn lại của nước Đức cũng gia nhập Liên bang năm 1871. Tiếp đó Bismarck thành lập Đế chế Đức Đệ nhị, với vua Phổ William I là hoàng đế.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1852 Napoleon III trở thành hoàng đế Pháp

1862 Bismarck trở thành thủ tướng Phổ

1864 Đan Mạch lập kế hoạch chiếm Schleswig-Holstein



Bức biếm họa này mô tả Bismarck và vua Đức Wilhelm đang cưỡi lên Napoleon III như cưỡi một con lợn khi tiến vào Paris năm 1871.



Liên bang Bắc Đức do Phổ chi phối được thành lập vào năm 1867. Đây là hình thức liên hiệp giữa các bang, trong đó mỗi bang thành viên có chính phủ riêng của mình, nhưng chính sách quân sự và ngoại giao do chính phủ liên bang quyết định.

1866 Phổ chiếm Schleswig-Holstein

1867 Liên bang Bắc Đức được thành lập

1870 Bùng nổ Chiến tranh Pháp-Phổ

1870 Pháp thua trong trận Sedan.; Napoleon III bị bắt

1870 Quân Phổ bắt đầu bao vây Paris

1871 Chiến tranh Pháp-Phổ chấm dứt bằng Hòa ước Frankfurt

1871 Đế chế Đức Đệ nhị được tuyên bố thành lập tại Versailles

1873 Napoleon III qua đời trong thời gian đi đày

XÂU XÉ CHÂU PHI (1880-1912)

Với sự giàu có và kỹ thuật vượt trội, các cường quốc chủ yếu ở châu Âu đã chinh phục được các vùng đất rộng lớn trên thế giới và tuyên bố là lãnh thổ của mình.



Tranh biếm họa này mô tả chim đại bàng Đức trong tư thế chuẩn bị chiếm châu Phi càng nhiều càng tốt. Đức chỉ là một trong nhiều cường quốc châu Âu đang tìm kiếm các vùng đất mới.

Gần cuối thế kỷ XIX, các cường quốc châu Âu ngừng tranh giành lẫn nhau về hoạt động buôn bán và đất đai trong nội bộ châu lục này. Với sự trỗi dậy bất ngờ của một lực lượng mới là nước Đức dưới sự lãnh đạo chính trị của thủ tướng Otto von Bismarck, tất cả các nước châu Âu đều hướng ra các nước ở xa hơn để tìm kiếm lợi ích kinh tế. Các nước châu Âu kình địch lúc này đổ xô đi xâm chiếm thuộc địa ở châu Phi. Quá trình này được gọi là sự "xâu xé châu Phi".

Anh và Pháp vượt trội hẳn trong cuộc tranh giành này, nhưng Đức, Bỉ và Italy cũng theo sát nút đằng sau. Nhiều cuộc xung đột nổ ra giữa Anh và Pháp trong cuộc tranh giành thuộc địa ở Tây Phi. Trước đó, Anh hài lòng với việc kiểm soát một số ít các thị trấn miền duyên hải và cảng biển, nhưng đến cuối thế kỷ XIX, họ đã chiếm toàn bộ những vùng mà nay là Ghana và Nigeria, đồng thời kiểm soát một cách hữu hiệu Sierra Leone và Gambia.

KÊNH ĐÀO SUEZ

Được khánh thành năm 1869, kênh đào Suez đã giảm thời gian đi đường biển giữa Anh và Ấn Độ từ ba tháng xuống ba tuần. Phó vương *(khedive)* Ai Cập lúc này đang gặp khó khăn về tài chính và người Anh đã mua một nửa số cổ phần của ông ở kênh Suez năm 1875.

Quan hệ giữa Anh và Pháp xấu đi khi người Anh chiếm Ai Cập vào năm 1882 để bảo vệ lợi ích của mình trong thời gian nổ ra một cuộc khởi nghĩa ở Ai Cập chống lại người châu Âu. Năm 1885, tướng Gordon cùng nhiều binh lính Anh bị giết khi Mahdi, một thủ lĩnh ở Sudan, chiếm thủ phủ Khartoum trên sông Nile Trắng. Người Italia xâm lược Eritrea và vua Bỉ Leopold chiếm Congo.



Tiến sĩ David Livingstone, bị mất tích trong khi đang tìm nguồn sông Nile, đã có cuộc gặp lịch sử với phóng viên H. M. Stanley ở gần hồ Tanganyika năm 1871.



Người châu Âu đổi súng lấy vàng và ngà voi. Những khẩu súng này đã tàn phá châu Phi.



Trong nửa sau thế kỷ XIX, sự kình địch giữa các cường quốc châu Âu đã ảnh hưởng lớn tới cuộc tranh giành châu Phi.

BÀNH TRƯỚNG LIÊN MIÊN

Cuộc xâu xé châu Phi trở thành một vấn đề được đem ra thương lượng chính thức tại một hội nghị ở Berlin năm 1884. Các nước châu Âu chia nhau châu Phi như chia một chiếc bánh. Chỉ có Liberia và Ethiopia, những nước đã đánh bại một cuộc xâm lược của Italia, vẫn giữ được độc lập. Công cuộc thực dân hóa châu Phi đã ảnh hưởng nhiều đến người châu Phi. Người châu Âu không hề để ý tới các dân tộc khác nhau ở châu Phi khi định ra những đường biên giới mới. Người châu Âu du nhập các hình thức chính quyền vào châu Phi, nhưng chỉ ít người châu Phi có quyền bầu cử. Lợi nhuận thu được ở các thuộc địa được đưa về châu Âu và người định cư châu Âu thường chiếm các vùng đất canh tác tốt nhất.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1869 Kênh đào Suez bắt đầu mở cho tàu thuyền qua lại

1875 Anh mua cổ phần của Ai Cập trong kênh đào Suez

1876 Vua Bỉ Leopold II chiếm Congo

1882 Anh chiếm Ai Cập để bảo vệ kênh Suez

1884 Các nước châu Âu họp tại Berlin để chia nhau châu Phi

1885 Mahdi bao vây Khartoum

1898 Anh đánh bại lực lượng của Mahdi ở Omdurman

1893 Pháp chiếm Timbuktu, Mali, Tây Phi

1899 Sudan chịu sự cai trị của người Anh ở Ai Cập

1912 Đại hội Dân tộc Phi (ANC) được thành lập ở Nam Phi



Cờ Pháp được kéo lên ở Timbuktu vào năm 1893, tượng trưng cho việc hoàn tất công cuộc chinh phục của người Pháp đối với Mali ở Tây Phi. Bước tiến của quân Pháp dọc sông Niger bị chững lại trước sự chống cự của người Mande địa phương.



Kênh đào Suez được xây dựng dưới sự chỉ huy của một người Pháp là Ferdinand de Lesseps, đã giảm được đáng kể thời gian đi từ Anh tới Ấn Độ. Năm 1875, người Anh, dưới sự lãnh đạo của Disraeli, nghe tin Phó vương Ai Cập đang đứng trước nguy cơ phá sản, liền mua cổ phần của ông này trong Công ty Kênh đào Suez với giá bốn triệu bảng Anh.

IRELAND (1800-1913)

Những hạn chế về tự do buôn bán do Anh đề ra đã ảnh hưởng tai hại đến người Ireland (Ai-len), khi dịch bệnh tàn phá vụ mùa cây lương thực chính của họ. Một triệu người chết và một triệu người phải di cư.



Daniel O'Connell (1775–1847) là một người đấu tranh cho quyền lợi của người Thiên Chúa giáo ở Anh. Ông là người Ireland Thiên Chúa giáo đầu tiên được bầu vào Nghị viện Anh và hoạt động trong Nghị viện vào những năm 1829–1847.

Hầu hết người Ireland sống nhờ canh tác trên các mảnh đất nhỏ thuê được hoặc làm việc tại các điền trang lớn cho địa chủ người Anh ở Ireland. Họ ít khi đủ ăn. Khoảng một nửa trong số họ hầu như chỉ sống bằng khoai tây. Các đạo luật về ngũ cốc của Anh khiến giá lúa mì luôn cao vì bất kỳ loại lúa mì nhập khẩu nào cũng bị đánh thuế. Các địa chủ người Anh có thế lực ở Ireland ủng hộ các đạo luật này, vì họ thu được những khoản lợi nhuận lớn từ số lúa mì trồng trên đất của họ ở Ireland và được bán ở Anh. Nếu lương thực chính của người Ireland là khoai tây bị thất bát, họ không thể mua ngũ cốc từ bất kỳ nơi nào khác vì các loại thuế nhập khẩu.



Nông dân Ireland làm thuê bị phá sản khi khoai tây họ trồng bị bệnh nấm tàn rụi vào năm 1845. Vụ mùa thất bát và họ không thể trả tiền thuê đất. Nhiều nông dân và gia đình họ bị chết đói.

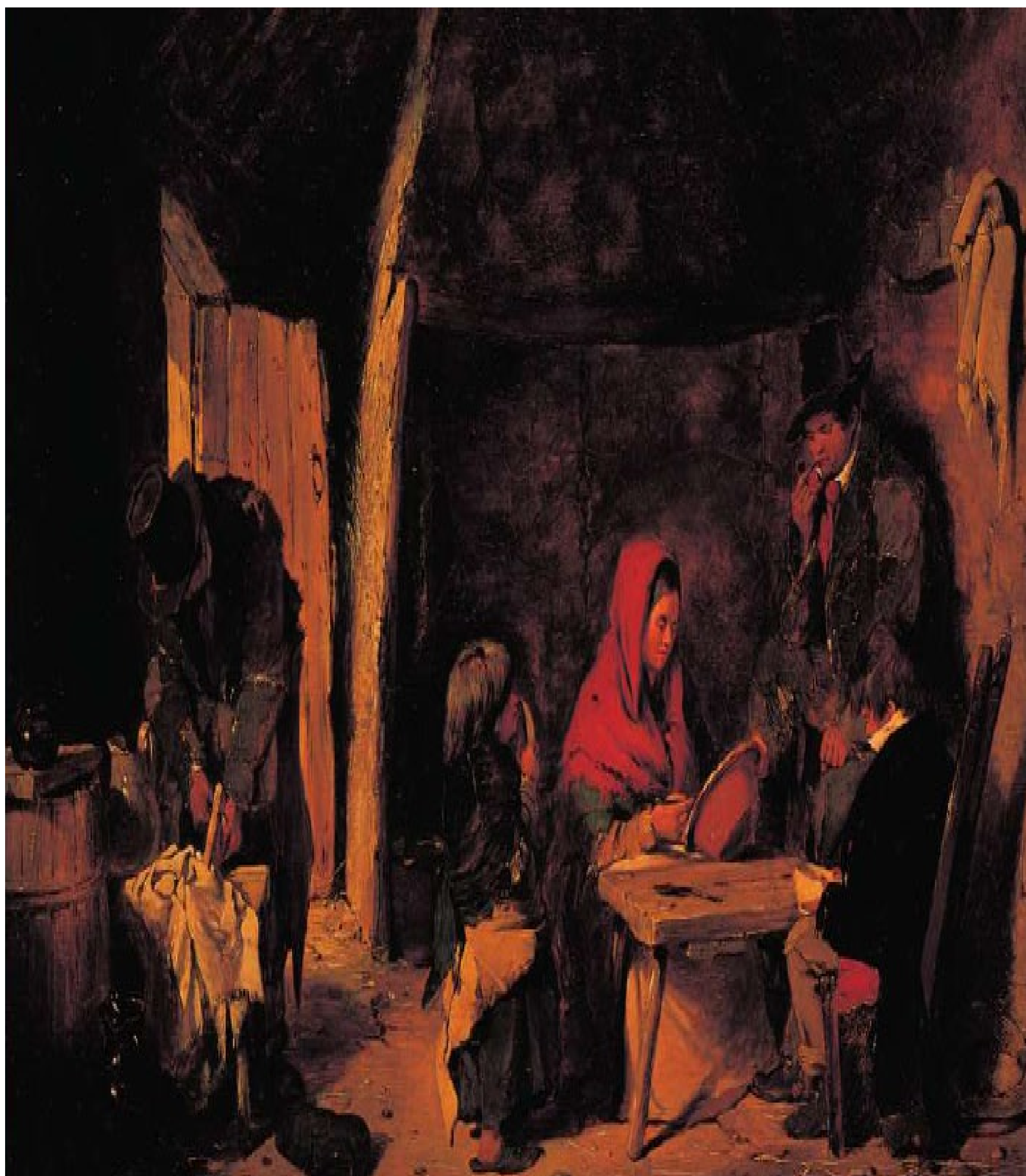
Thảm họa xảy ra vào hai năm 1845 và 1846, khi cây khoai tây mất mùa do một bệnh nấm gây tàn thối. Mặc dù Ireland trồng đủ ngũ cốc để nuôi sống người dân ở đây nhưng người Ireland vẫn không có gì ăn bởi hầu hết những thứ họ trồng đều bị đưa sang Anh. Vì các đạo luật về ngũ cốc mà người Ireland không thể nhập khẩu ngũ cốc giá rẻ từ nước ngoài vì bị đánh thuế. Khi khoai tây mất mùa, họ không có cây lương thực nào khác để thay thế và nhiều người bị chết đói.

PHẢN ỨNG CỦA NGƯỜI ANH

Thủ tướng Anh, Quý ông Robert Peel đã hủy bỏ các đạo luật về ngũ cốc, nhờ thế mà giá bánh mì hạ dần. Nhưng như vậy vẫn không kịp cứu nhiều người Ireland. Khoảng một triệu người đã chết và một triệu người rời bỏ quê hương di cư đi nơi khác. Nạn đói do mất mùa khoai tây đã làm tăng lòng thù hận của người Ireland đối với người Anh. Năm 1870, người Ireland bắt đầu đòi có Nghị viện riêng của mình. Trước đó, họ từng có Nghị viện, nhưng đã bị bãi bỏ từ năm 1801.



Ngày 6-5-1882, tại công viên Phoenix ở Dublin, bộ trưởng người Ireland là Huân tước Frederick Cavendish và viên thứ trưởng của ông là T. H. Burke đã bị những người Ireland theo chủ nghĩa dân tộc đâm chết. Năm người sau đó bị treo cổ vì tội này.



Phần lớn người Ireland sống vất vả với số lương thực ít ỏi và không có tiện nghi. Nhà của họ thường trông chẳng khác mấy so với chuồng nuôi gia súc của các địa chủ người Anh ở Ireland.



Trong thời gian xảy ra nạn đói vì mất mùa khoai tây, nhiều người Ireland phải lựa chọn giữa hai khả năng: hoặc có nguy cơ bị chết đói, hoặc phải rời bỏ đất nước. Khoảng một triệu người chết đói và một triệu người đã di cư trong vòng năm năm sau đó, hầu hết là sang các xứ Anh, Scotland và Wales, cũng như tới Mỹ. Ước tính dịch thương hàn năm 1846–1847 cũng khiến

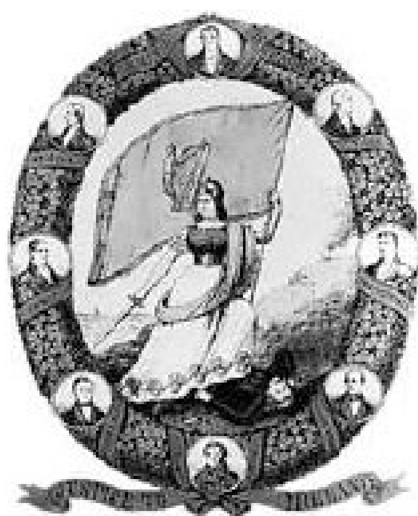
350.000 người Ireland thiệt mạng.



Charles Stewart Parnell là thủ lĩnh của lực lượng dân tộc chủ nghĩa Ireland trong Nghị viện Anh. Ông đã lãnh đạo cuộc đấu tranh đòi quyền tự trị cho Ireland và ủng hộ Liên đoàn Ruộng đất – tổ chức đòi chia đất đai cho nông dân Ireland.

CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO IRELAND

Yêu sách của các nhà chính trị Ireland, đặc biệt là của Charles Parnell (1846–1891), ngày càng vang lên mạnh mẽ trong Nghị viện Anh. Parnell tham gia Nghị viện năm 1875 và trở thành chủ tịch đảng Liên đoàn Ruộng đất Ireland vào năm 1879. Đảng của ông yêu cầu giảm giá thuê đất, phản đối việc đuổi người nông dân làm thuê. Các nhà chính trị Ireland cùng với sức mạnh tinh thần của quần chúng đã đạt được một số cải cách về luật pháp, đặc biệt là những cải cách liên quan tới quyền sở hữu đất.



Tổ chức Huynh đệ Cộng hòa Ireland, hay còn gọi là phong trào Fenian, do James Stephens (1825–1901) sáng lập vào năm 1858. Đây là một tổ chức muốn thành lập một nước cộng hòa Ireland.

Tuy vậy, những cải cách này vẫn chưa đủ để làm người Ireland hài lòng với sự cai trị của người Anh. Hầu như tất thảy người Ireland đều muốn được tự trị. Hai dự luật về tự trị được đưa ra vào các năm 1886 và 1893 nhưng không được thông qua, và cuối cùng đến năm 1912, Nghị viện Anh mới thông qua dự luật tự trị thứ ba. Nhưng luật này cũng không được thi hành vì Chiến tranh Thế giới I bùng nổ vào năm 1914.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1801 Anh bãi bỏ Nghị viện Ireland

1829 Daniel O’Connell vào Nghị viện Anh

1845 Vụ mất mùa khoai tây thứ nhất dẫn tới nạn đói tràn lan

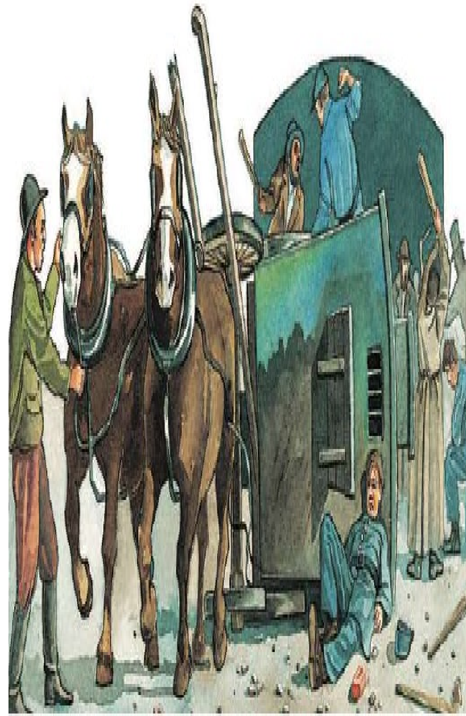
1846 Vụ mất mùa khoai tây thứ hai gây nạn đói trầm trọng

1846 Dịch thương hàn làm 350.000 người Ireland thiệt mạng

1875 Charles Parnell vào Nghị viện Anh

1879 Parnell trở thành chủ tịch Liên đoàn Ruộng đất

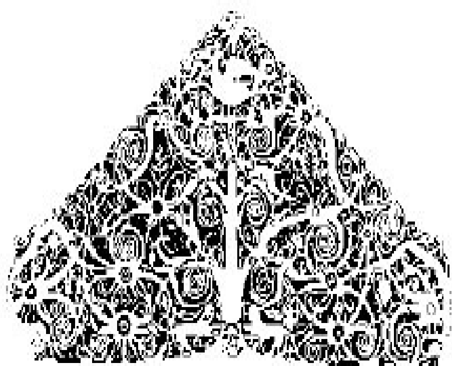
1912 Dự luật tự trị thứ ba được thông qua nhưng không được ban hành



Các thành viên thuộc tổ chức Fenian đôi khi phải sử dụng bạo lực tại Anh. Năm 1867, họ tấn công một xe cảnh sát ở Manchester để giải cứu đồng chí của mình.

ĐÔNG NAM Á (1800–1913)

Cuối thế kỷ XIX, Đông Nam Á bị thực dân Hà Lan, Pháp và Anh cai trị. Họ trở nên giàu có nhờ lợi nhuận thu được từ các loại cây trồng bằng công sức của dân bản xứ.



Ở Mã Lai, người Anh cai trị qua các ông vua (sultan) địa phương. Bức tranh tường vẽ cây sống đời này trong nhà một gia đình ở Sarawak, nay là một vùng của Malaysia.

Đông Nam Á bị người châu Âu chiếm làm thuộc địa. Họ lập ra các đồn điền, và chiêu mộ dân bản xứ đến làm việc tại đó. Thuộc địa Đông Dương của Pháp gồm Campuchia, Lào và Việt Nam. Vào thế kỷ XIX, người Pháp đã dần xâm chiếm khu vực này, bất chấp sự đối kháng của dân địa phương. Ở Trung Kỳ của Việt Nam ngày nay (được gọi là Annam trong thời kỳ bị đô hộ), vua Hàm Nghi đã tiến hành một cuộc chiến tranh du kích cho đến năm 1888. Người Hà Lan củng cố địa vị của họ ở Indonesia từ những năm 1620. Họ kiểm soát hoạt động buôn bán của Indonesia, và từ năm 1830 họ cũng kiểm soát luôn cả nông nghiệp ở nước này. Nông dân Indonesia buộc phải trồng cây theo ý muốn của người Hà Lan, đặc biệt là cây cà phê và cây chàm (một loại cây dùng để chế thuốc nhuộm màu xanh). Đến năm 1900, phong trào dân tộc dâng cao ở Indonesia. Người Indonesia nỗ lực cải thiện nền giáo dục và giành lại một phần quyền kiểm soát hoạt động kinh doanh buôn bán.



Các tàu buôn của Công ty Đông Ấn của người Anh buôn bán tại Đông Nam Á.

Trước khả năng bành trướng của Miến Điện vào cuối thế kỷ XVIII, người Anh đã xâm chiếm Miến Điện và bán đảo Mã Lai vào thế kỷ XIX, vì họ muốn bảo vệ Ấn Độ, thuộc địa được xem là quý giá nhất của đế quốc Anh.

Năm 1824–1885, người Miến Điện tiến hành một loạt cuộc chiến tranh đẫm máu chống ách cai trị của đế quốc Anh, nhưng đến năm 1886, Anh đã kiểm soát toàn bộ Miến Điện và biến nước này thành một tỉnh của Ấn Độ. Phải đến năm 1937, Miến Điện mới tách khỏi Ấn Độ và giành lại chút ít tự trị.

Tại Mã Lai, tình hình yên ổn hơn vì người Anh cai trị thông qua các ông vua địa phương. Trong giai đoạn đầu của thế kỷ XIX, Công ty Đông Ấn của Anh đã lập các trạm thông thương, và năm 1826, Singapore, Malacca và Penang được thống nhất thành Các khu định cư Eo biển (Straits Settlements).



Các lãnh chúa Indonesia và thực dân Hà Lan thu nhiều lợi nhuận từ các loại cây trồng trên các hòn đảo. Nhưng cuộc sống của người dân thường Indonesia lại rất khổ cực.



Đây là hoạt động đóng gói cao su ở Colombo, Ceylon vào cuối thế kỷ XIX. Cây cao su được người Anh du nhập vào Đông Nam Á bằng những hạt giống lấy từ Brazil.



Chè là một trong những cây trồng thu lợi quan trọng được trồng trong các điền trang lớn của người Anh ở Ấn Độ.

ẢNH HƯỞNG CỦA ANH

Trong những năm sau đó, người Anh tiếp tục cai trị các nước khác trên bán đảo Mã Lai và thành lập Hợp bang Mã Lai (Federated Malay States) vào năm 1896, với thủ đô là Kuala Lumpur. Nhu cầu về cao su tăng mạnh vào thế kỷ XIX, nhưng nguồn cung cấp cao su chỉ có duy nhất ở Nam Mỹ. Người ta đã lấy hạt giống cao su từ Brazil đem về ươm tại Vườn Kew ở London. Năm 1877, 2.000 cây cao su non được phân phối cho các nước như Ceylon (Sri Lanka), Malaysia và Indonesia, và cao su đã sinh trưởng mạnh tại những nước này.

Trong những năm 1880, các kỹ sư, chuyên viên vẽ bản đồ địa chính và kiến trúc sư người Anh đã giúp xây dựng đường sắt, cầu, đường, nhà máy và các tòa nhà chính phủ ở Đông Nam Á. Họ vận dụng những kinh nghiệm rút ra từ Cách mạng Công nghiệp Anh. Hoạt động ngân hàng và đầu tư đều nhằm vào việc buôn nguyên liệu từ các thuộc địa để phục vụ cho việc sản xuất hàng chế tạo tại Anh.

Người Anh cũng tìm cách cải tiến kỹ thuật để ứng dụng trong khai thác trữ lượng lớn thiếc và các kim loại quý khác được tìm thấy ở Mã Lai và các nước khác. Khoảng cuối thế kỷ XIX, nhiều người Anh gồm các thương gia, binh sĩ, kỹ sư, nhà ngoại giao và người điều hành chính quyền tới sinh sống và làm việc ở Đông Nam Á.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1813 Công ty Đông Ấn mất độc quyền buôn bán

1819 Thomas Raffles của Công ty Đông Ấn lập Singapore làm cảng tự do

1824 Anh và Hà Lan dàn xếp lợi ích bằng hiệp ước

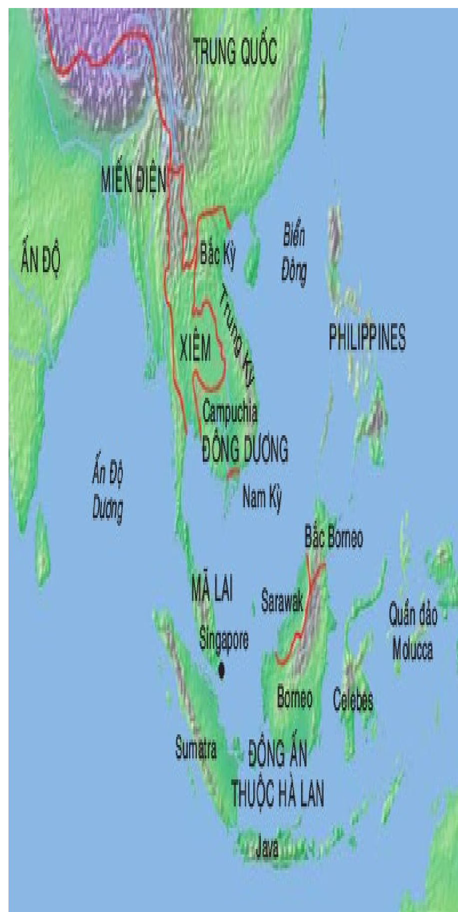
1859 Hải quân Pháp chiếm thành Sài Gòn

1867 Singapore và Các khu định cư Eo biển xin làm thuộc địa Anh

1877 Vườn Kew ở London ươm cây cao su bằng hạt giống lấy từ Brazil

1884-1885 Chiến tranh Trung-Pháp

1885 Theo Hiệp ước Thiên Tân, Trung Quốc công nhận sự đô hộ của Pháp ở các xứ Bắc Kỳ (Tonkin) và Trung Kỳ (Annam)



Cuối thế kỷ XIX, Đông Nam Á bị ba cường quốc châu Âu thống trị. Người Pháp, Anh và Hà Lan kiểm soát tất cả các nước trong khu vực này, trừ Thái Lan.

1886 Anh thôn tính Thượng Miến Điện

1887 Liên bang Đông Dương được thành lập gồm Việt Nam, Campuchia và Lào

1898 Mỹ chiếm Philippines của người Tây Ban Nha



Thế kỷ XIX, Pháp dần xâm chiếm Đông Dương. Ngày 17-2- 1859, quân Pháp chiếm thành Sài Gòn thuộc Nam Kỳ. Năm 1862, người Pháp ký một hiệp ước với vua Tự Đức.

ĐẾ QUỐC ANH (1815-1913)

Trong thế kỷ XIX, người Anh bành trướng và củng cố đế quốc của mình. Anh là nước chiếm nhiều đất đai hơn bất kỳ nước nào khác trong lịch sử.



Khi vua William IV qua đời năm 1837, vương miện Anh được trao cho cháu gái của ông là Victoria, lúc đó mới 18 tuổi. Nữ hoàng Victoria trị vì 63 năm, lâu nhất trong lịch sử nước Anh, và mất vào năm 1901.

Ở thời kỳ phát triển tột đỉnh dưới thời trị vì của nữ hoàng Victoria, đế quốc Anh bao gồm một phần tư đất đai và dân số của cả thế giới. Từ lúc kết thúc các cuộc chiến tranh Napoleon (1815) cho đến lúc bắt đầu Chiến tranh Thế giới I (1914), Anh chiếm nhiều thuộc địa mới đến nỗi đế quốc Anh trải rộng khắp thế giới. Nước Anh có thể kiểm soát đế quốc rộng mênh mông này nhờ khả năng thống trị các vùng biển và các tuyến đường buôn bán trên thế giới. Trong suốt thế kỷ XIX, hải quân Anh có sức mạnh vô địch, tàu thuyền Anh liên tục tuần tra các nước thuộc đế quốc mình.

Do đế quốc Anh bao phủ cả hai bán cầu nên Anh nổi tiếng là "đế quốc mà Mặt trời không bao giờ lặn". Các thuộc địa ở vùng Caribe, châu Phi, châu Á, Úc-Á và khu vực Thái Bình Dương chịu sự cai trị từ London và tất cả được thống nhất dưới vương triều Anh. Các hải cảng chiến lược như Gibraltar, Hồng Kông, Singapore và Aden đều rơi vào tay người Anh, và các tuyến đường buôn bán trọng yếu như Cape (Nam Phi) từ Anh tới Ấn Độ, hoặc tuyến kênh đào Suez (qua Ai Cập) tới các đồn điền trồng cây gia vị và cao su ở Đông Nam Á cũng do Anh kiểm soát.

NGUYÊN LIỆU THÔ

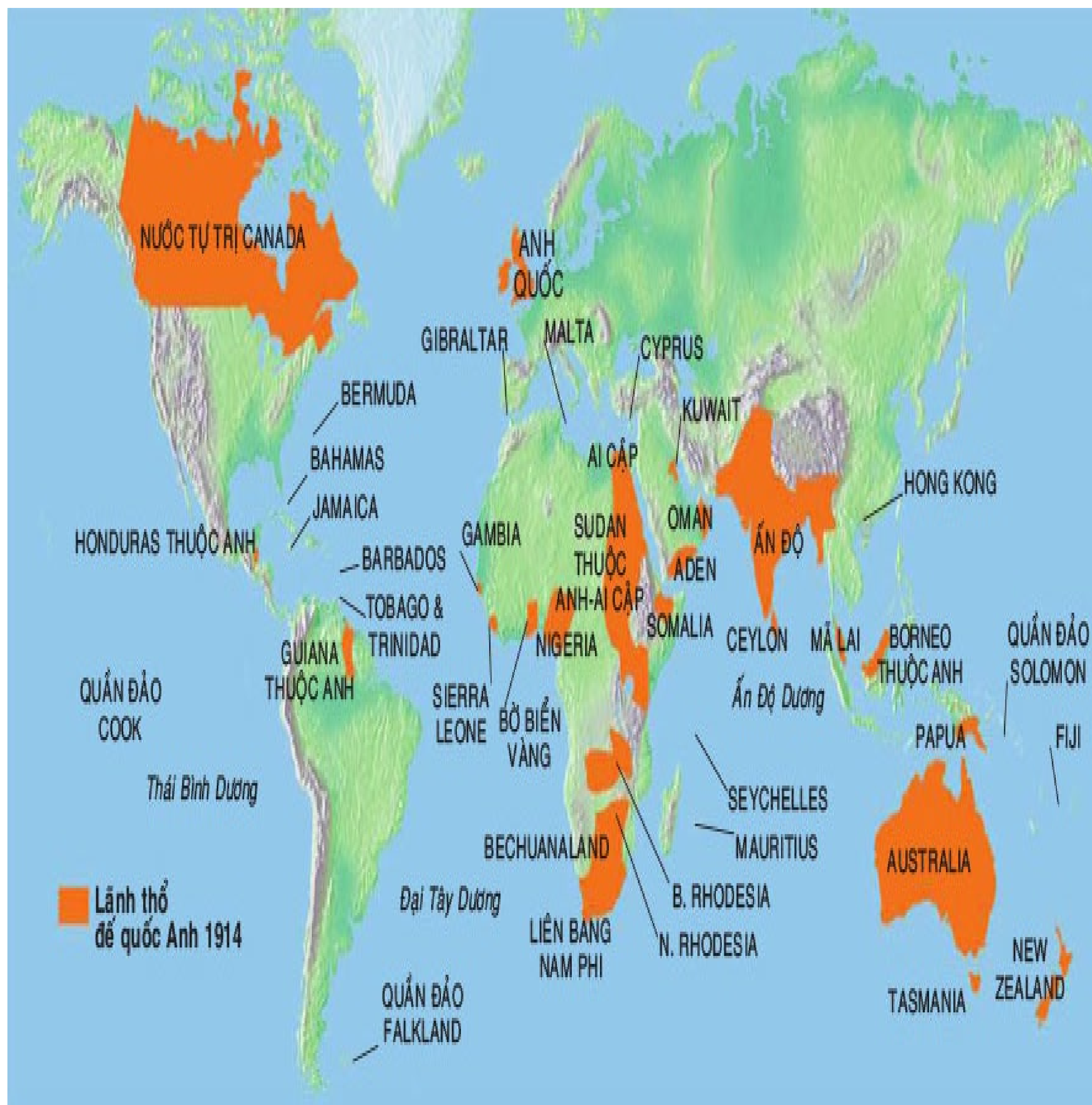
Đế quốc Anh cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế tạo tại nước Anh, và xuất phát từ nhu cầu về các sản phẩm có ở thuộc địa như vải lụa, gia vị, cao su, bông, chè, cà phê và đường ăn, Anh đã dần dần chiếm thêm được nhiều nước. Có một số nước trở thành thuộc địa của Anh khi chính phủ Anh mua một công ty thương mại bị phá sản tại những nước đó.

Ấn Độ là một trường hợp mà người Anh tới buôn bán trước tiên, sau đó mới trở thành người cai trị. Đây là thuộc địa quý giá nhất của đế quốc Anh. Năm 1850, Ấn Độ vẫn chịu sự cai trị của Công ty Đông Ấn Anh. Sau cuộc nổi dậy năm 1857, Ấn Độ được đặt dưới sự cai trị của chính phủ Anh, và chính sách của Anh đối với thuộc địa này trở nên thận trọng hơn. Các quan chức Anh để cho các vương công Ấn Độ tự điều hành công



Binh lính từ các nước thuộc đế quốc Anh thường xuyên được huy động nhằm đảm bảo việc duy trì, mở rộng quyền lực và ảnh hưởng của Anh.

việc ở địa phương.



Từ năm 1870 đến năm 1913, đế quốc Anh mở rộng hơn nữa, chiếm thêm vùng đất ở châu Phi và Đông Nam Á, tạo việc làm cho nhiều người Anh. Ở thời kỳ phát triển tột đỉnh, đế quốc Anh bao gồm một phần tư đất đai và dân số trên thế giới.

CỦNG CỐ

Năm 1883, người Anh chinh phục Ai Cập nhằm bảo vệ kênh đào Suez và tuyến đường sang Ấn Độ. Sau cuộc nổi dậy ở miền Nam Ai Cập do một thủ lĩnh tôn giáo là Mahdi lãnh đạo, Anh tiến vào chiếm Sudan năm 1898. Người Anh đã thiết lập các tuyến đường thương mại trên khắp đế quốc bằng cách lập cơ quan đại diện ở tất cả các cảng. Họ tổ chức hoạt động sản xuất tại chỗ để phục vụ xuất khẩu và các thị trường cho hàng nhập khẩu từ Anh. Hải quân Anh bảo vệ lợi ích của họ và bảo đảm an toàn cho tàu thuyền qua lại.

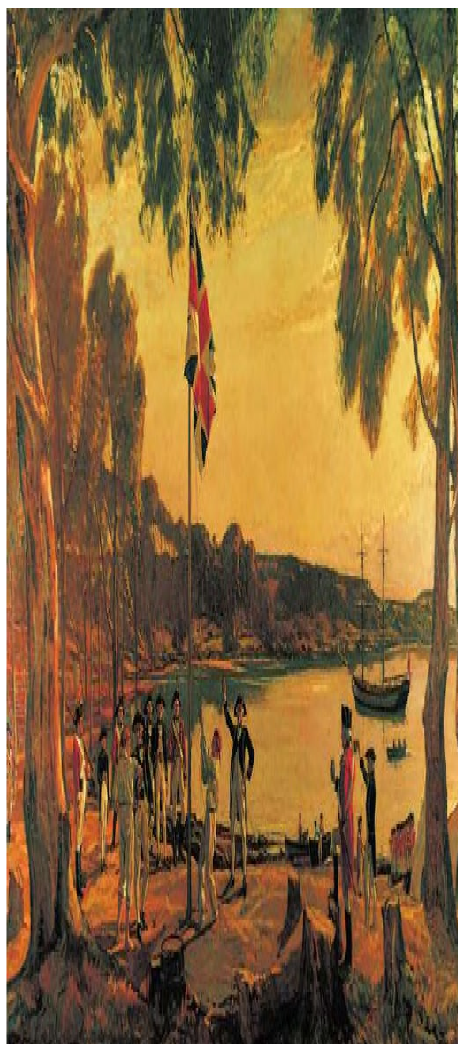
Anh mở rộng tầm ảnh hưởng tới các thuộc địa sâu trong lục địa ở Trung và Nam Mỹ và tới cả Trung Quốc, nơi Anh có các trạm thông thương. Nữ hoàng Victoria, cũng là nữ hoàng của Ấn Độ từ năm 1876, là người tích cực theo đuổi chính sách mở rộng thuộc địa và duy trì đế quốc. Khi có thêm nhiều người Anh di cư tới các nước thuộc đế quốc, những nước này được trao thêm quyền tự trị. Nhiều thuộc địa, đặc biệt là Canada, Australia và Nam Phi trở thành những nước tự trị hơn là thuộc địa.

HỒI KẾT CỦA ĐẾ QUỐC



Bức biếm họa từ thế kỷ XIX này hàm ý các thuộc địa của đế quốc Anh luôn khiến sư tử Anh lo lắng.

Khoảng cuối thế kỷ XIX, một số thuộc địa bắt đầu tách khỏi sự cai trị của Anh. Anh trao quyền tự trị cho Canada năm 1867, và chấp nhận Australia độc lập năm 1901. Cả hai nước này đều trở thành nước tự trị dù vẫn thuộc đế quốc Anh. Quan hệ của các khu vực này với nước Anh dần trở nên lỏng lẻo hơn, phản ánh một thực tế là Anh không còn giữ vị trí nước công nghiệp hàng đầu thế giới nữa. Đức và Mỹ đã vượt Anh, còn Pháp và Nga cũng gần bắt kịp nước này.



Năm 1850, chính phủ Anh thông qua Luật Chính quyền các thuộc địa Australia, theo đó Australia được độc lập ở mức độ hạn chế. Năm 1901, các thuộc địa New South Wales, Queensland, Nam Australia, Tây Australia và Tasmania hợp thành Liên bang Australia.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1824 Các khu trại tù khổ sai được lập ở Brisbane, Australia

1829 Anh tuyên bố chủ quyền ở miền Tây Australia

1837 Victoria trở thành nữ hoàng Anh

1850 Luật Chính quyền các thuộc địa Australia trao quyền độc lập hạn chế cho Australia

1852 New Zealand được có Hiến pháp

1857 Cuộc nổi dậy của người Ấn Độ chống ách cai trị của Anh bắt đầu

1867 Luật Bắc Mỹ của Anh trao quyền tự trị cho Canada

1875 Anh mua cổ phần chi phối kênh đào Suez

1876 Nữ hoàng Victoria trở thành nữ hoàng của Ấn Độ

1884 Anh thôn tính miền Đông Nam New Guinea

1890 Zanzibar trở thành xứ bảo hộ của Anh

1901 New South Wales, Queensland, Victoria, Nam Australia, Tây Australia và Tasmania hợp thành Liên bang Australia

1901 Nữ hoàng Victoria qua đời

1907 Nước tự trị New Zealand được thành lập



Năm 1897, nữ hoàng Victoria tổ chức lễ kỷ niệm Kim cương (60 năm trị vì) của mình. Các vị khách tới dự gồm có các vương công Ấn Độ, các tù trưởng châu Phi, dân đảo Thái Bình Dương và người Trung Quốc từ Hồng Kông.

MỸ: CHIẾN TRANH ĐỒNG BẰNG (1849-1913)

Vùng đồng bằng rộng lớn miền Trung Tây nước Mỹ có thời trải dài tưởng như vô tận. Vào thế kỷ XIX, đây là nơi diễn ra một cuộc chiến tranh giành quyền sở hữu đất.



Người Pawnee là một trong những "dân tộc vùng Đồng bằng". Họ sống bằng nghề săn trâu.

Nhiều nhóm thổ dân châu Mỹ đã sinh sống ở vùng Đồng bằng Lớn (Great Plains) thuộc miền Tây nước Mỹ hàng nghìn năm. Khu vực rộng lớn này trải dài từ sông Mississippi ở miền Đông tới dãy núi Rocky ở miền Tây, và từ Canada ở miền Bắc tới Texas ở miền Nam. Từ thế kỷ XVII trở về trước, nhiều bộ lạc ở đây sống bằng nghề nông. Họ trồng ngô, đậu và các cây lương thực khác, nhưng cũng săn trâu bằng cung tên. Lối sống của họ bắt đầu thay đổi vào thế kỷ XVII khi người Tây Ban Nha du nhập ngựa vào vùng này.



Tướng George Custer (1839–1876) thiệt mạng trong trận Little Bighorn.

Nhờ có ngựa, thổ dân châu Mỹ có thể săn trâu dễ dàng hơn. Săn được trâu, họ không những có thịt để ăn, mà còn có thể dùng xương trâu để làm dụng cụ và vũ khí, da trâu để lợp lều và làm quần áo. Một số cộng đồng thổ dân châu Mỹ được gọi là "các dân tộc vùng Đồng bằng". Những người định cư da trắng đầu tiên đã bắt một số bộ lạc rời khỏi quê hương ban đầu của họ ở phía Đông sông Mississippi chuyển về phía Tây.

NGƯỜI ĐỊNH CƯ TÂY TIẾN

Chính phủ Mỹ khuyến khích người dân di cư về phía Tây. Theo Luật Cấp đất cho người định cư mới (1862), một gia đình có thể sở hữu 65 hecta mà chỉ phải đóng một khoản lệ phí rất nhỏ, miễn là họ không bán đất trong vòng năm năm. Những người nào khoan giếng hoặc trồng cây còn được trao nhiều đất hơn. Đạo luật còn khuyến khích nông dân chuyển tới định cư ở vùng Đồng bằng Lớn.

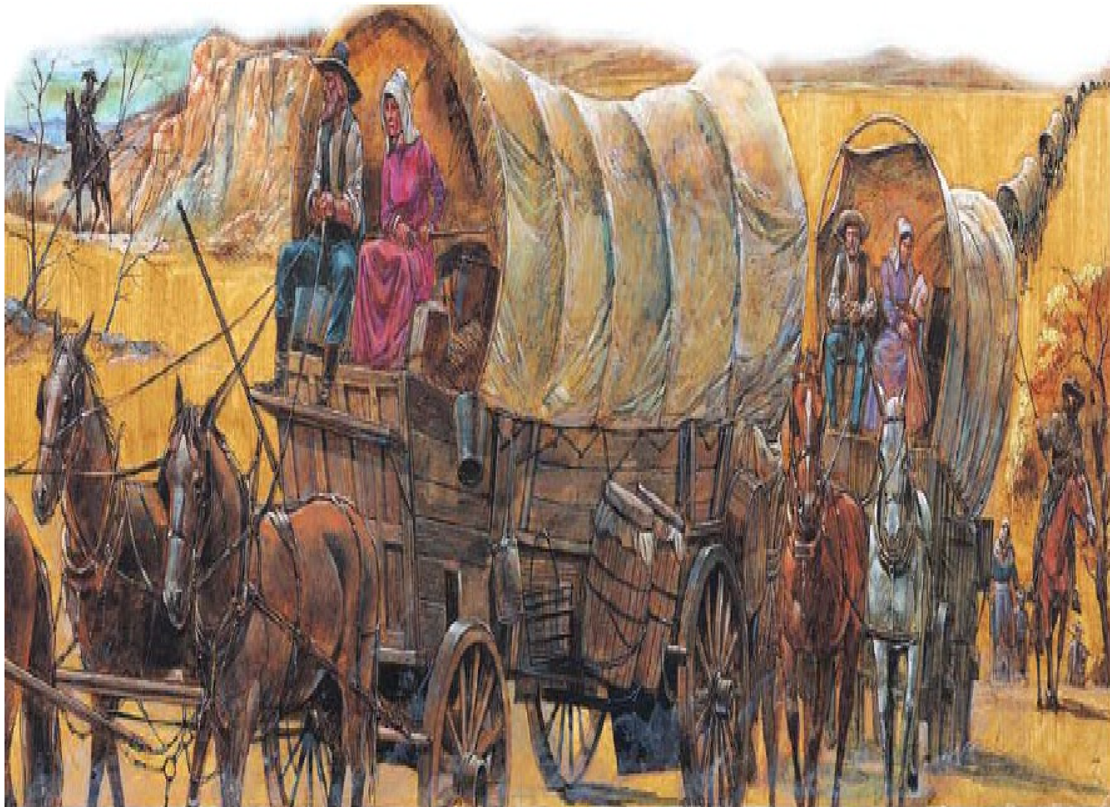
Chính phủ Mỹ cũng khuyến khích việc xây dựng đường sắt để chở người tới những vùng chưa có người định cư. Và vì chính phủ hào phóng trong việc cấp đất để xây dựng đường sắt, nên nhiều tuyến đường sắt được xây lên chỉ nhằm chiếm đất. Đến năm 1869, tuyến đường sắt Thái Bình Dương được hoàn thành, nối bờ biển phía Đông với bờ biển phía Tây nước Mỹ.



Thực phẩm, quần áo, lều trú của người bản xứ đều phụ thuộc vào những con trâu. Người ta cũng giết trâu để cung cấp thịt cho công nhân lắp đường ray tàu hỏa.



Sitting Bull tức Bò Ngồi (1831–1890) là thầy lang và thủ lĩnh chiến trường của Dakota (người Sioux).

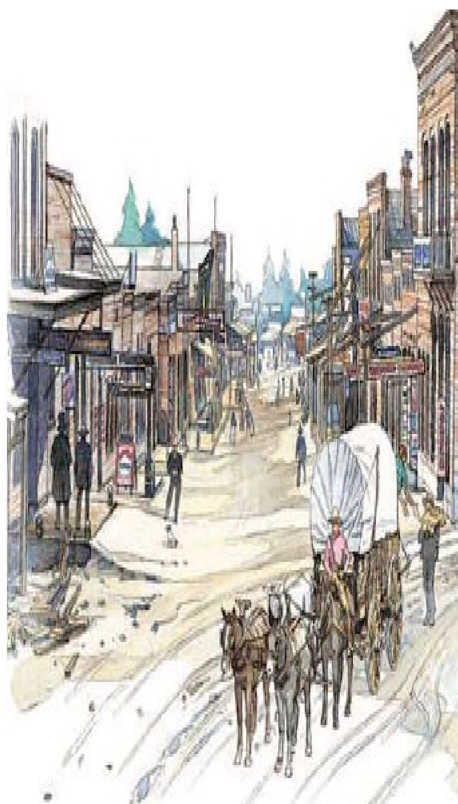


NÀO TÂY TIẾN!: Sau nội chiến, vùng đất trải dài từ khu vực sông Mississippi tới dãy núi Rocky

được cho là vùng đồng bằng và miền núi hoang vu. Chính phủ Mỹ khuyến khích những người khai hoang đi về phía Tây. Người định cư đất mới cùng nhau đi về phía Tây bằng xe ngựa qua chặng đường dài vượt đồng bằng, sông và núi. Có khi hành trình của họ kéo dài đến tám tháng.

ĐẤU TRANH SINH TỒN

Việc mở các tuyến đường sắt nhanh chóng làm thay đổi diện mạo nước Mỹ. Các tuyến đường sắt này đưa thêm nhiều người định cư tới xứ sở truyền thống của thổ dân. Giữa hai cộng đồng đã nảy sinh xung đột. Khi các thủ lĩnh của người bản xứ và những người tới định cư ở quê hương họ ký thỏa thuận về đất đai thì mỗi bên hiểu một cách. Tư tưởng về sở hữu cá nhân của người định cư là vô nghĩa đối với những người bản xứ, vì họ cho rằng mình vẫn có thể săn bắn trên những vùng đất đã bị chiếm hữu. Một cuộc đấu tranh sinh tồn bắt đầu. Nhiều người bản xứ mua súng và tấn công nhà cửa vườn tược của người định cư, tấn công xe ngựa của họ, đường sắt và cả kỵ binh Mỹ.



Mãi đến năm 1859, thành phố Virginia mới mọc lên tại Nevada, sau khi người ta tìm thấy vàng và bạc ở gần đó. Đến năm 1876, thành phố này đã khá lớn, nhưng người ta lại rời bỏ thành phố khi nguồn vàng và bạc cạn kiệt.



Vàng được tìm thấy ở California năm 1848. Chỉ vài tháng sau đã bắt đầu một cuộc đổ xô đi tìm vàng, và đến năm 1855 dân số thị trấn San Francisco tăng vọt, từ 800 người lên tới 50.000 người.

Bắt đầu từ năm 1866, đã nổ ra hàng loạt cuộc chiến tranh. Năm 1877, Tổng thống Mỹ Rutherford B. Hayes tuyên bố: “Phần nhiều, nếu không nói là hầu hết, các cuộc chiến tranh của chúng ta với thổ dân da đỏ có nguyên do là sự thất hứa và những việc làm bất công”. Chỉ cần một việc giết trâu, nguồn thực phẩm chính của các dân tộc ở vùng Đồng bằng, là đã đủ để tiêu diệt người Mỹ bản xứ. Năm 1860, ở vùng này có khoảng 15 triệu con trâu, nhưng đến năm 1885 chỉ còn lại 2.000 con. Những người bản xứ sống sót ở vùng Đồng bằng bị buộc phải chuyển tới những khu đất dành riêng cho họ, thường là đất bạc màu nơi họ phải trồng cây lương thực để sống.

Người bản xứ châu Mỹ chỉ quen săn bắn nên không muốn làm nghề nông. Họ không được phép trở thành công dân Mỹ, và có ít quyền công dân. Hàng nghìn cộng đồng người bản xứ đã thiệt mạng trong các trận đánh ác liệt với binh lính Mỹ. Trận đánh cuối cùng diễn ra ở Wounded Knee tại bang Nam Dakota vào năm 1890, trong đó binh lính đã tàn sát 200 người Sioux. Chẳng bao lâu, tất cả người bản xứ bị dồn vào những khu vực dành riêng cho họ và lối sống của họ bị chấm dứt vĩnh viễn.



Cơ hội làm giàu đã thu hút mọi người thuộc nhiều quốc tịch tới các mỏ vàng ở Mỹ. Trong những năm 1850 và 1870, hàng nghìn người Trung Quốc đã tới California để làm công.



Trong thập niên 1830, bộ lạc Chickasaw bị buộc chuyển tới một vùng riêng biệt ở Oklahoma, nơi họ được hứa hẹn rằng đất đai sẽ là của họ "chừng nào cỏ còn mọc và nước còn chảy". Nhưng khu vực trung tâm và phía Tây của vùng này dân cư còn thưa thớt và bị người định cư da trắng lấn chiếm. Năm 1906, người Chickasaw nổi dậy để giữ đất, nhưng bị kỵ binh Mỹ đàn áp.

KHỞI NGHĨA NGHĨA HÒA ĐOÀN (1900)

Dưới sự cai trị yếu kém của triều đình Mãn Thanh, đế quốc Trung Hoa tưởng như sắp tan rã. Những bất bình trước ảnh hưởng của phương Tây đã dẫn đến phong trào Nghĩa Hòa Đoàn vào năm 1900.



Phổ Nghi (1906–1967) là hoàng đế cuối cùng của Trung Quốc. Ông trở thành hoàng đế năm lên hai tuổi và thoái vị năm lên sáu tuổi.

Khi triều đình Mãn Thanh trở nên suy yếu và mục nát, phần lớn Trung Hoa bị các cường quốc châu Âu chi phối. Nhiều tổ chức mạnh đã chiến đấu bảo vệ đất nước trước người phương Tây, nhưng người Trung Quốc thừa nhận rằng họ sẽ phải học theo người phương Tây và mở mang các ngành nghề mới.

Năm 1898, những nhà cải cách nắm được quyền lực trong một thời gian ngắn. Các đạo luật mới đã được thông qua nhằm biến Trung Quốc thành một nước hiện đại. Những nhà cải cách tìm cách thay đổi công tác dân chính, tập trung giải quyết các vấn đề thiết thực hàng ngày hơn là nệ vào các văn bản cổ đã lỗi thời. Họ thành lập một trường đại học ở Bắc Kinh và bắt đầu cải cách quân đội. Nhưng "Cải cách Một trăm Ngày" (Bách nhật duy tân) đã chấm dứt khi Thái hậu Từ Hi giành lại được quyền lực. Nhiều nhà cải cách bị xử tử.

Năm 1900, một cuộc nổi dậy chống lại người nước ngoài, đặc biệt là chống người Ki-tô giáo, dấy lên ở miền Bắc Trung Quốc. Cuộc khởi nghĩa này do một hội kín có tên là Nghĩa Hòa Đoàn (phương Tây gọi là "Boxers") lãnh đạo. Hội này được triều đình Mãn Thanh ngầm ủng hộ.

SỰ KẾT THÚC CỦA TRIỀU ĐẠI MÃN THANH

Năm 1900, quân Nghĩa Hòa Đoàn tấn công sứ quán của các nước châu Âu ở Bắc Kinh, giết nhiều người châu Âu, nhất là các nhà truyền giáo, và cả những người Trung Quốc theo đạo Ki-tô. Họ bao vây một số sứ quán châu Âu trong hai tháng. Một lực lượng quốc tế được thành lập gồm lính Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nhật Bản và Nga. Lúc đầu lực lượng này chỉ là một đơn vị nhỏ và được trang bị vũ khí sơ sài nên không chiếm được Bắc Kinh, nhưng sau đó được củng cố đã trở nên mạnh hơn và giải phóng được các tòa đại sứ vào mùa hạ năm đó.

Cuộc nổi dậy bị đàn áp, nhưng triều đình Mãn Thanh vẫn không thể ngăn cản được sự can thiệp của nước ngoài. Họ buộc phải trừng trị các quan lại bị nghi ngờ dính líu tới cuộc khởi nghĩa, trả tiền bồi thường và cho phép quân đội nước ngoài vào các sứ quán. Các trí thức Trung Quốc bắt đầu âm mưu lật đổ triều đình Mãn Thanh.

Năm 1905, Tôn Dật Tiên (tức Tôn Trung Sơn) thành lập Đồng minh hội, sau này là Quốc dân Đảng.

Các nhóm khác lập kế hoạch và tổ chức cuộc nổi dậy. Nhà Mãn Thanh mất dần quyền kiểm soát đế quốc. Năm 1911, một viên tướng có thế lực là Viên Thế Khải đã ủng hộ cuộc nổi dậy của phe Quốc dân Đảng. Nhà Mãn Thanh sụp đổ và một nước cộng hòa được tuyên bố thành lập.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1898 "Bách nhật duy tân" chấm dứt khi Thái hậu Từ Hi lên nắm quyền. Đế quốc Anh có được Hồng Kông theo hợp đồng thuê 99 năm.

1900 Các sứ quán nước ngoài ở Bắc Kinh bị quân Nghĩa Hòa Đoàn bao vây. Quân đội Mỹ, Nhật Bản và châu Âu dẹp tan cuộc nổi dậy. Thái hậu Từ Hi chạy khỏi Bắc Kinh.

1905 Tôn Dật Tiên thành lập Đồng minh hội, hạt nhân của Quốc dân Đảng sau này.

1911 Quân đội ủng hộ cuộc khởi nghĩa do Tôn Dật Tiên lãnh đạo. Sự cai trị của nhà Mãn Thanh chấm dứt và nền cộng hòa được tuyên bố thành lập. Tôn Dật Tiên trở thành Tổng thống lâm thời.



Tranh khắc gỗ này của Trung Quốc có từ năm 1902, mô tả cảnh quân Nghĩa Hòa Đoàn tấn công và chiếm một pháo đài trên núi ở Thiên Tân.

QUYỀN BẦU CỬ (1848-1928)

Nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, người dân ở nhiều nước, cả nam lẫn nữ, đã đấu tranh đòi quyền cơ bản cho mọi người: quyền bầu cử.



Emmeline Pankhurst (1858–1928) cùng với con gái bà là Christabel đã thành lập Liên minh Xã hội và Chính trị của Phụ nữ và phát động phong trào đòi quyền cho nữ giới ở Anh.

Đầu thế kỷ XIX, chỉ đàn ông có tài sản mới được quyền bỏ phiếu bầu chính phủ. Điều này có nghĩa là người nghèo, cũng như phụ nữ và nô lệ ở châu Mỹ, không có quyền bầu cử. Phong trào Hiến chương ở Anh đã mở đường dẫn tới cải cách chính trị, nhưng chỉ đòi quyền bầu cử cho nam giới.

Giữa thế kỷ XIX, một phong trào trên toàn thế giới được khởi xướng với mục tiêu giành quyền bầu cử cho phụ nữ. Năm 1848, hai nhà nữ cải cách nổi tiếng người Mỹ là Lucretia Mott và Elizabeth Cady Stanton đã tổ chức một hội nghị về quyền của phụ nữ tại bang New York. Đây là hội nghị đầu tiên trong số nhiều hội nghị công khai tại Mỹ.



Elizabeth Cady Stanton (1815–1902) cùng với Lucretia Mott tổ chức hội nghị đầu tiên về quyền nữ giới tại Mỹ. Bà cũng góp phần thành lập Hội Phụ nữ Quốc gia đòi quyền bầu cử cho nữ giới vào năm 1869. Các tổ chức đòi quyền bầu cử cho phụ nữ được thành lập, bất chấp sự phản đối gay gắt.

Một nhà hoạt động nổi tiếng người Anh đòi quyền bầu cử cho phụ nữ là Emmeline Pankhurst đã thành lập Liên minh Xã hội và Chính trị của Phụ nữ (WSPU) vào năm 1903. Phong trào do bà khởi xướng đã công kích các khoản thuế bất động sản, không chịu nộp thuế và phụ nữ đã đi biểu tình công khai.

Năm 1893, New Zealand là nước đầu tiên cho phép tất cả mọi người đều có quyền bầu cử và Phần Lan là nước đầu tiên ở châu Âu có hành động tương tự vào năm 1906. Năm 1918, Anh trao quyền bầu cử cho nữ giới trên 30 tuổi, và năm 1928, độ tuổi nữ giới được hưởng quyền bầu cử hạ xuống bằng với nam giới là 21 tuổi.



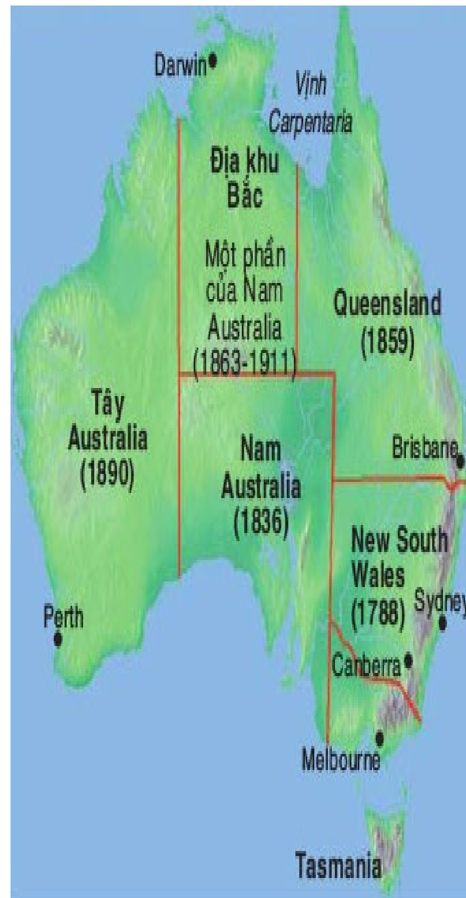
Nhiều phụ nữ đấu tranh đòi quyền bầu cử cho phụ nữ bị bỏ tù vì tội phá rối trật tự, và họ thường tuyệt thực nhằm tiếp tục thu hút sự chú ý của công chúng đối với hoạt động của mình.



Nhằm thu hút sự quan tâm đối với sự nghiệp của mình, phụ nữ ở Anh và Mỹ xuống đường biểu tình hòa bình để giành sự ủng hộ của công chúng đối với chiến dịch đòi quyền bầu cử cho phụ nữ.

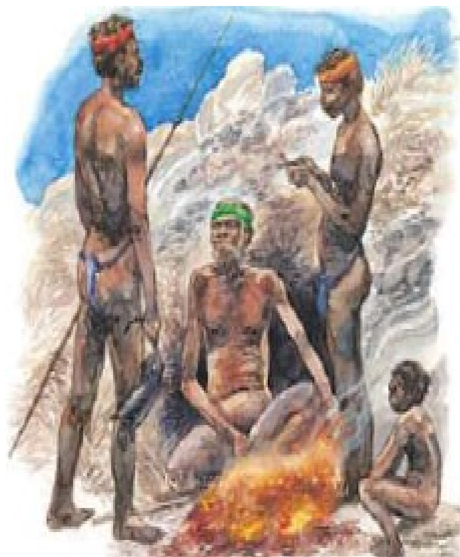
AUSTRALIA (1788-1913)

Lối sống của thổ dân ở Australia (Aborigine) bị đe dọa khi người định cư da trắng xâm lấn sâu hơn vào lãnh thổ của họ.



Các thuộc địa được trao quyền tự trị trước năm 1890. New South Wales (Nam Wales Mới) lúc đầu là toàn bộ miền Đông Australia, nhưng cuối cùng đã bị chia nhỏ thành nhiều bang.

Vào thế kỷ XIX, một nước Australia mới đã hình thành. Hơn 174.000 phạm nhân được đưa từ Anh tới Australia, chủ yếu là tới Sydney, để chịu hình phạt lao động cải tạo ở nhiều mức độ khác nhau, từ vài năm tới chung thân. Việc đưa tù nhân tới các thuộc địa bắt đầu dưới thời của nữ hoàng Elizabeth I, là một dạng mở rộng của hình phạt đi đày cũ và đến năm 1868 mới chấm dứt.



Thổ dân Úc có lối sống đậm chất bộ lạc và có những phong tục riêng. Mặc dù việc lấn chiếm đất của người da trắng làm đảo lộn rất nhiều lối sống của họ, nhưng người bản xứ vẫn còn giữ được bản sắc văn hóa của mình.

Đối với nhiều phạm nhân, nước Anh chỉ gợi cho họ những kỷ niệm cay đắng, nên nhiều người trong số họ sau khi được trả tự do đã định cư luôn tại Australia. Những người định cư thời kỳ đầu sống ở các vùng ven biển, nhưng các nhà thám hiểm dần dần khai phá cả những vùng ở sâu trong nội địa. Theo sau các nhà thám hiểm là những người khai khẩn muốn tìm đồng cỏ cho đàn cừu đang sinh sôi không ngừng của họ. Ngành công nghiệp len phát triển dẫn đến nhu cầu đất đai cũng tăng theo. Nhiều người lùa cừu đi quá ranh giới của vùng định cư chính thức nên bị gọi là "những người lấn chiếm" (squatter). Mặc dù sau này họ được trao quyền chăn thả cừu trên những vùng đất mới, nhưng tên gọi này vẫn giữ nguyên. Những người nông dân của thời kỳ đầu này đã tiến sâu vào nội địa, chiếm cứ đất đai, nhưng cuối cùng họ lại xung đột với thổ dân Australia.

THỔ DÂN ÚC

Những cư dân đầu tiên của Australia đến từ Đông Nam Á cách đây 50.000 năm. Họ sống theo lối du cư, di chuyển khắp nơi trong phạm vi lãnh thổ của họ, dùng giáo và bumơ- răng (gậy cong khi ném có thể bay trở lại chỗ ban đầu) để săn bắn, dùng xuồng đánh cá, hái lượm rau và hoa quả. Họ không có

chữ viết, nhưng truyền lại cho các thế hệ sau những kiến thức quý giá dưới hình thức truyền miệng và các bài hát.

Khi người Anh đến định cư tại Australia, văn hóa của thổ dân bị đe dọa và đất đai của họ bị những người định cư xâm chiếm. Cuối thế kỷ XVIII, dân số thổ dân là hơn 300.000 người. Nhiều thổ dân bị người định cư giết hại hoặc đuổi ra khỏi vùng đất của họ, và số người bản xứ giảm xuống còn chưa đầy 45.000 người.



Robert O'Hara Burke (1820–1861) và William Wills (1834–1861) là những người da trắng đầu tiên thực hiện chuyến đi xuyên Australia. Đoàn thám hiểm của họ gồm 18 người, khởi hành vào năm 1860, từ Melbourne đi về hướng bắc tới vịnh Carpentaria. Họ bị đói và kiệt sức trên đường trở về và chỉ còn một người sống sót.



Khi mới tới Australia, những người định cư thường ở chung trong những ngôi nhà gỗ lớn. Ngôi nhà này được xây dựng cho hơn 70 người ở.

Ở Đất Van Diemen (Van Diemen's Land), sau này đổi tên thành Tasmania, đến thập niên 1870 thì người bản xứ bị xóa sổ hoàn toàn. Một số người chết bởi các căn bệnh châu Âu, số còn lại thì bị người da trắng tàn sát.

ĐỔ XÔ ĐI TÌM VÀNG

Năm 1851, nhiều người đổ xô tới Australia khi tìm thấy vàng ở New South Wales và Victoria. Melbourne, thủ phủ của Victoria, trở thành một thành phố giàu có và dân số Australia tăng hơn gấp đôi. Năm 1854, những người thợ mỏ khai thác vàng ở trại Eureka Stockade đã nổi dậy chống những người cai trị thuộc địa, gây sức ép đòi cải cách và tự trị.

BẤT ỔN GIA TĂNG

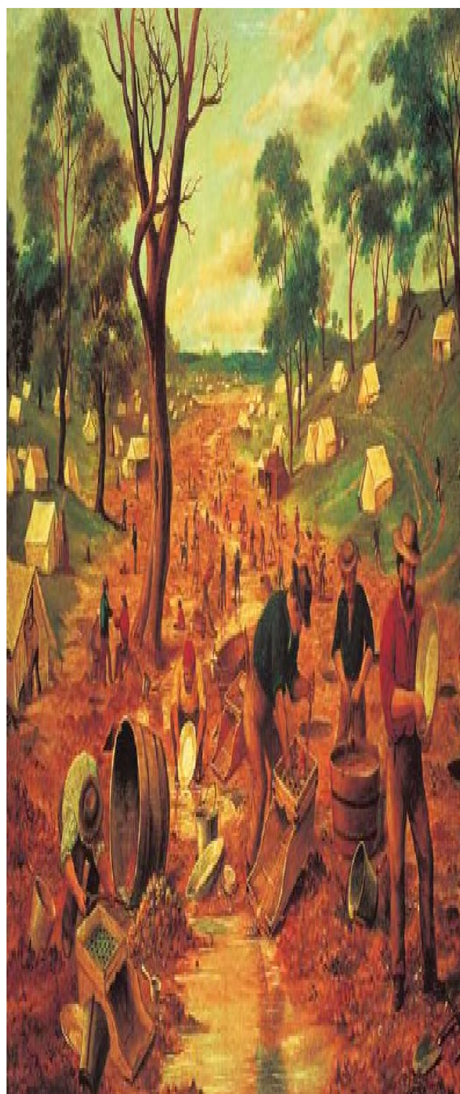
Việc định cư của những người lấn chiếm cũng gây rắc rối khi người nhập cư và các cựu tù nhân đòi hỏi được có đất để làm các trang trại nhỏ. Nhiều người đã không thể có đất vì sự phản đối của những người lấn chiếm. Cùng lúc này, ý thức dân tộc dâng cao. Đến thập niên 1890, Anh trao quyền tự trị cho tất cả thuộc địa của mình và các nhà lãnh đạo thuộc địa ở Australia nhận thấy cần phải có một hình thức liên bang nào đó.

Không thuộc địa nào ở Australia muốn từ bỏ độc lập của mình, nên năm 1890, sau các cuộc tranh cãi gay gắt, các thuộc địa nhất trí thống nhất thành một liên bang mà vẫn còn tính chất tự trị (federation). Liên bang Australia (Úc) được tuyên bố thành lập vào ngày 1-1-1901 và thành phố Canberra được

chọn làm
thủ đô.



Ned Kelly (1855–1880) cùng băng cướp của mình đã đi khắp Australia để thực hiện các vụ cướp đường và tấn công ngân hàng. Kelly thường mặc áo giáp tự làm; bị bắt và bị treo cổ năm 1880.



Năm 1851, hàng nghìn người từ nhiều nước đổ xô tới Australia sau khi nghe tin có vàng ở New South Wales và Victoria.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1797 Nghề chăn nuôi cừu du nhập vào Australia

1836 Thành lập thành phố Adelaide

1851 Cuộc đổ xô đi tìm vàng bắt đầu ở New South Wales

1854 Thợ khai thác vàng ở Eureka Stockade nổi dậy

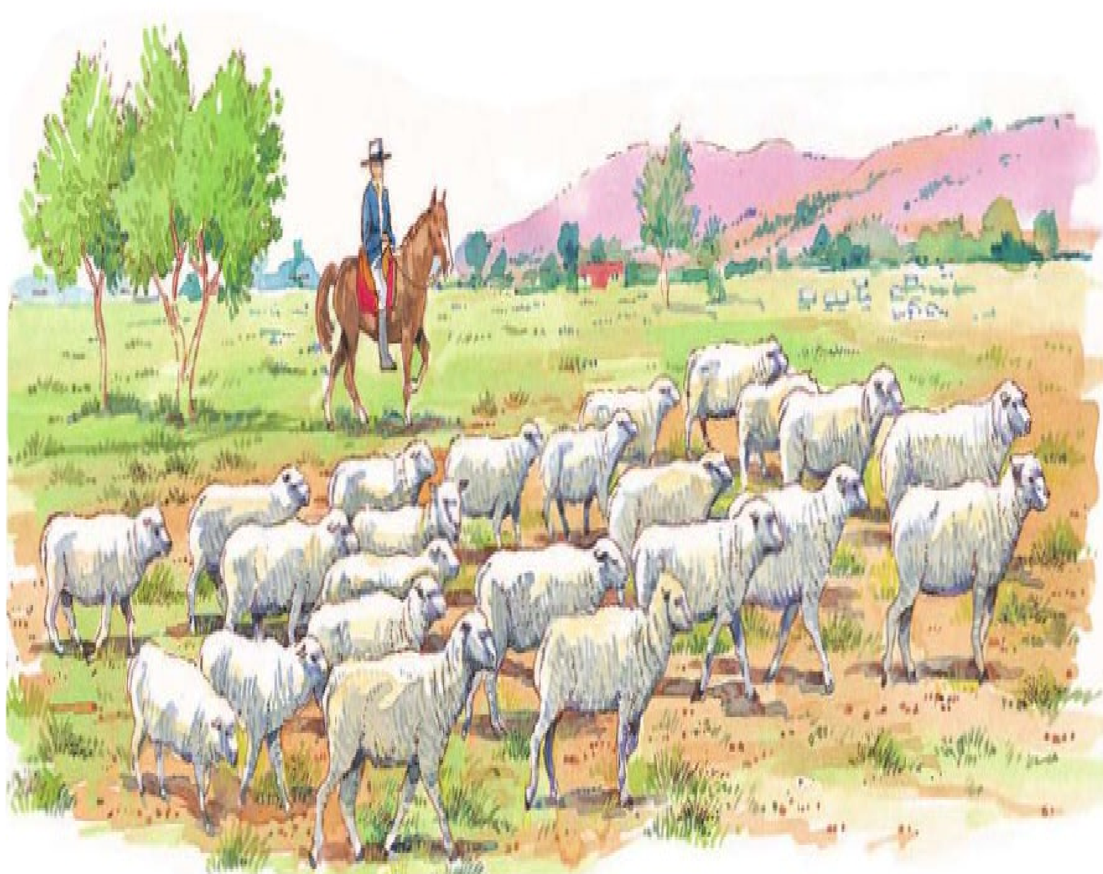
1855 Đất Van Diemen đổi tên thành Tasmania

1860 Burke và Wills bắt đầu hành trình xuyên Australia

1868 Anh chấm dứt việc đưa phạm nhân sang Australia

1880 Tên cướp Ned Kelly bị bắt và treo cổ

1901 Liên bang Australia tuyên bố thành lập



CHĂN NUÔI CỪU: Được du nhập vào Australia năm 1791, nghề chăn nuôi cừu trở thành hoạt động nông nghiệp chính tại đây. Do đất đai thường không được màu mỡ nên cần có các vùng đồng cỏ rộng lớn mới có thể giữ cho đàn cừu béo tốt. Như vậy cũng có nghĩa là người bản xứ ngày càng bị chiếm mất nhiều đất hơn.

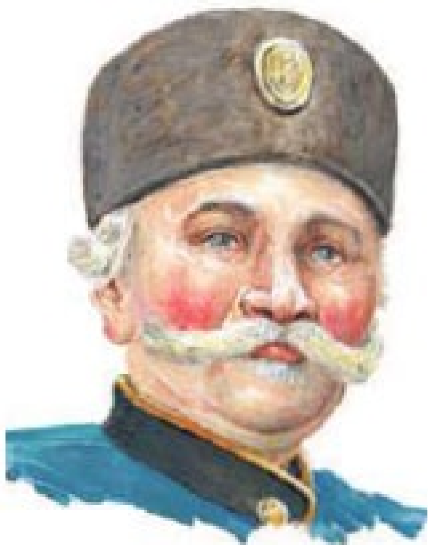
CHIẾN TRANH BALKAN (1821-1913)

Các nước vùng Balkan ở khu vực Đông Nam Âu vốn đã bất ổn trong một thời gian dài. Khi đế quốc Ottoman suy yếu, các nước này bắt đầu muốn được độc lập.



Khu vực Balkan nằm trong tình trạng hỗn loạn suốt một thời gian dài. Quyền lực của đế quốc Ottoman đang suy yếu, trong khi quyền lực của Nga lớn mạnh. Đế quốc Áo-Hung cố giữ vững vị thế của mình.

Khi đế quốc Ottoman liên tục bị thu hẹp lại, tinh thần dân tộc ở các nước vùng Balkan thuộc miền Nam châu Âu dâng cao và họ bắt đầu đòi độc lập. Họ giành được sự ủng hộ của cả Nga lẫn đế quốc Áo- Hung, vì cả hai bên đều muốn kìm giữ ảnh hưởng trong vùng của bên kia.



Peter I (1844–1921) được bầu làm vua Serbia năm 1903. Ông bị đày sang Hy Lạp năm 1916, nhưng đến năm 1918 thì trở về và được tuyên bố là vua của người Serb, Croat và Slovene.

Anh và Đức ủng hộ Áo-Hung vì không muốn Nga giành thêm bất kỳ hải cảng không bị đóng băng nào ở Địa Trung Hải hay biển Đen. Hy Lạp là nước đầu tiên nổi dậy, tuyên bố độc lập ngay từ năm 1829. Năm 1878, Serbia, Montenegro và Romania cũng được độc lập, còn Bulgaria giành được quyền tự trị. Đế quốc Áo-Hung chiếm lãnh thổ Bosnia và Herzegovina của đế quốc Ottoman vào năm 1908, vì vậy vùng lãnh thổ này không sụp đổ trước sức mạnh đang gia tăng của những người dân tộc chủ nghĩa Serbia trong khu vực.

Albania và Macedonia vẫn nằm dưới sự cai trị của đế quốc Ottoman. Cuộc tấn công năm 1912 của Italia vào lãnh thổ Tripoli (Libya) do người Thổ Nhĩ Kỳ kiểm soát đã làm bộc lộ sự suy yếu về mặt quân sự của Thổ Nhĩ Kỳ. Theo Hiệp ước Ouchy, Tripoli thuộc về Italia.



Năm 1906, Ferdinand I (1861–1948) tuyên bố Bulgaria độc lập, thoát khỏi đế quốc Ottoman và trở thành vua Bulgaria. Năm 1912, Bulgaria gia nhập Liên đoàn chống Thổ Nhĩ Kỳ.



Năm 1912, quân Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman bị Liên đoàn Balkan đánh bại vì họ cũng đang chiến đấu

với cả quân Italia ở Bắc Phi. Trong lãnh thổ đế quốc Ottoman, phong trào "Thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ" cũng đấu tranh chống những lề thói lỗi thời của chế độ.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1829 Hy Lạp tuyên bố độc lập

1878 Montenegro, Serbia và Romania tuyên bố độc lập

1903 Peter I được bầu làm vua Serbia

1908 Đế quốc Áo-Hung chiếm Bosnia-Herzegovina

1908 Bulgaria tuyên bố độc lập

1908 Ferdinand I trở thành vua Bulgaria

1912 Liên đoàn Balkan được thành lập, gồm Bulgaria, Serbia, Hy Lạp và Montenegro

1912 Chiến tranh Balkan lần thứ nhất

1912 Chiến tranh Thổ Nhĩ Kỳ-Italia chấm dứt bằng Hiệp ước Ouchy

1913 Chiến tranh Balkan lần thứ hai

CHIẾN TRANH BALKAN LẦN THỨ NHẤT

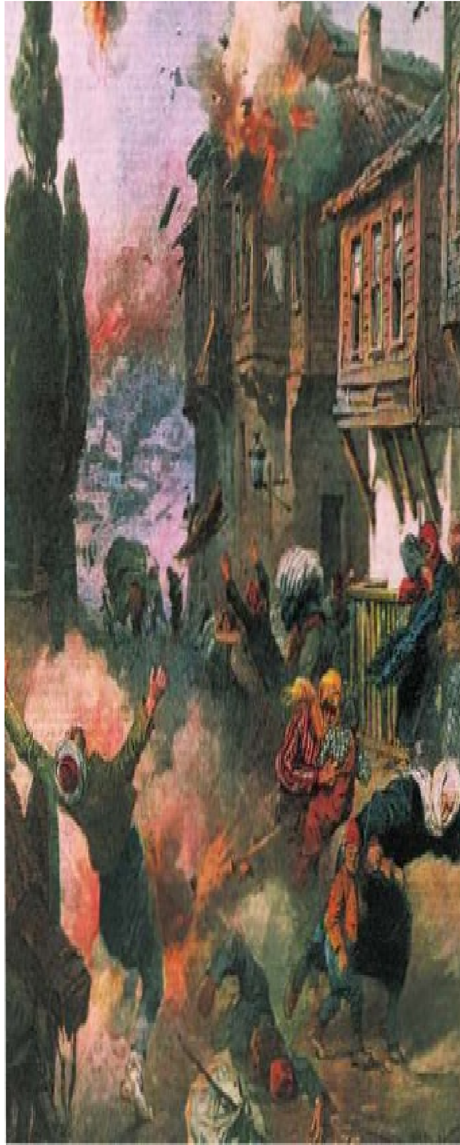
Tháng 3-1912, Serbia và Bulgaria bí mật thỏa thuận hợp lực tấn công Thổ Nhĩ Kỳ và phân chia với nhau lãnh thổ của đế quốc Ottoman. Liên đoàn các nước Balkan gồm Serbia, Bulgaria, Hy Lạp và Montenegro được thành lập vào tháng 10 năm đó. Đến cuối tháng 10, tất cả các nước thành viên liên minh đều có chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ.

Chiến tranh Balkan lần thứ nhất kết thúc vào năm 1913 bằng Hiệp ước London sau thất bại của người Thổ Nhĩ Kỳ, một thất bại mà người ta thấy có vẻ dễ dàng. Xét về nhiều mặt, Chiến tranh Balkan lần thứ nhất chỉ làm tăng thêm sự kình địch giữa các nước vùng Balkan. Serbia và Hy Lạp chiếm lãnh thổ ở Macedonia, còn Bulgaria mở rộng lãnh thổ của mình tới biển Aegea.

CHIẾN TRANH BALKAN LẦN THỨ HAI

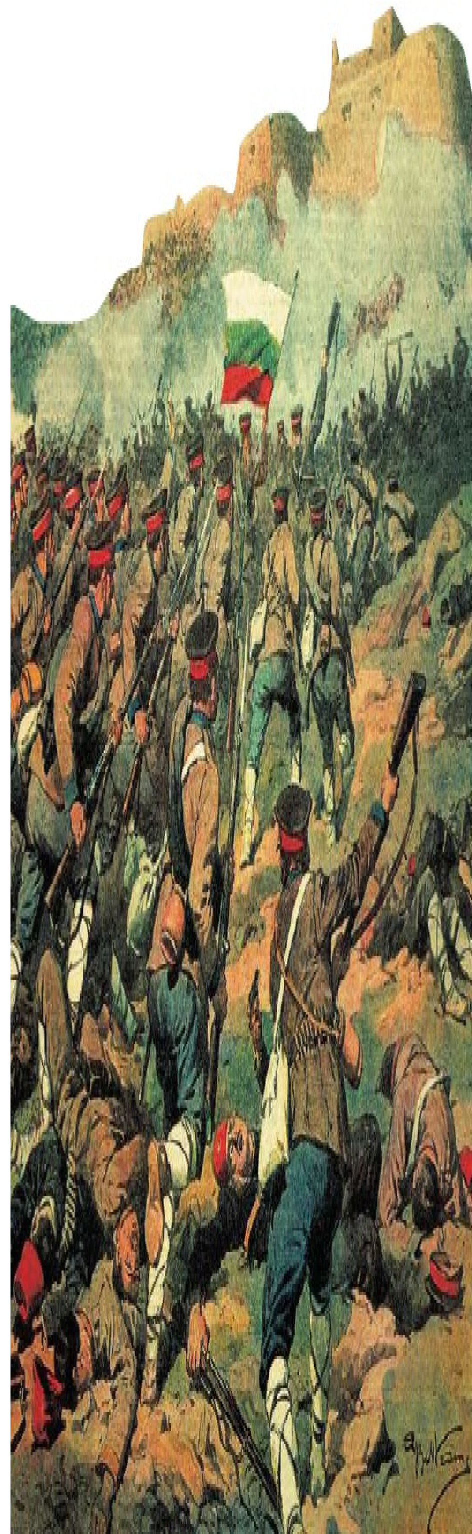
Tháng 12-1912, Albania tuyên bố là một công quốc Hồi giáo độc lập. Đế quốc Áo- Hung ủng hộ việc này vì muốn ngăn chặn sự bành trướng của Serbia ra biển Adriatic. Hiệp ước hòa bình (sau cuộc chiến thứ nhất) đã dẫn tới bất đồng giữa các nước thắng trận. Bulgaria giành thêm được lãnh thổ rộng hơn nhiều so với Serbia, trong khi Serbia muốn có thêm lãnh thổ ở Macedonia. Và ba cựu đồng minh của Bulgaria đã phối hợp với nhau chống lại Bulgaria.

Chiến tranh Balkan lần thứ hai nổ ra vào tháng 6-1913 khi Bulgaria tuyên chiến với Serbia và Hy Lạp. Romania và Thổ Nhĩ Kỳ đứng về phe chống Bulgaria. Quân Bulgaria bị bao vây và áp đảo. Vào tháng 8, Hiệp ước Bucharest được ký kết. Hy Lạp và Serbia chia nhau Macedonia, còn Romania chiếm một



Trong Chiến tranh Balkan lần thứ hai (tháng 6–tháng 8 năm 1913), quân Bulgaria tấn công dữ dội thành phố Adrianopolis (nay gọi là Edirne) của Thổ Nhĩ Kỳ.

số vùng của Bulgaria. Hiệp ước này đã làm tăng đáng kể diện tích của Serbia. Trước khi hai cuộc chiến tranh Balkan nổ ra, Bá tước Otto von Bismarck từng tuyên bố rằng cuộc chiến tranh lớn tiếp theo ở châu Âu sẽ xuất phát từ "một chuyện ngớ ngẩn nào đó ở vùng Balkan". Và thực tế chứng tỏ ông đã nói đúng.



Tháng 11-1912, trong Chiến tranh Balkan lần thứ nhất, quân Bulgaria chiếm vùng Kirk-Kilisse từ tay quân Thổ Nhĩ Kỳ. Đồng minh của Bulgaria là Hy Lạp, Serbia và Montenegro.



Trong bức biếm họa này của thời đó, châu Âu coi các nước Balkan như một ổ rắc rối.

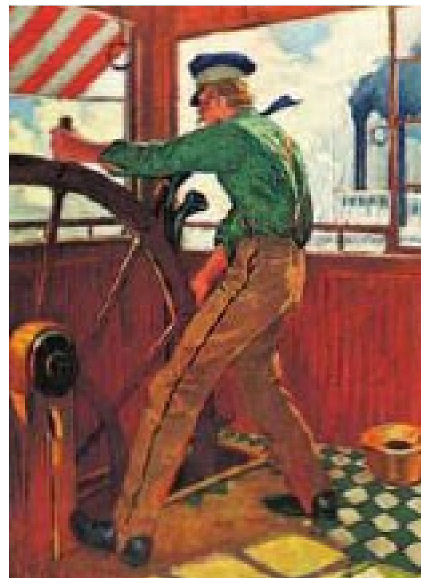
NGHỆ THUẬT (1836-1913)

Đối với tất cả các loại hình nghệ thuật, những năm 1836–1913 là thời kỳ của thay đổi và thể nghiệm. Hội họa và âm nhạc phát triển và đạt những thành quả rực rỡ.



Một chiếc đèn do Louis Comfort Tiffany (1848–1933) thiết kế. Tác phẩm này thể hiện phong cách Nghệ thuật mới (Art Nouveau), phổ biến từ khoảng năm 1890.

Cuối thế kỷ XIX, những họa sĩ theo trường phái ấn tượng ở Pháp như Claude Monet, Auguste Renoir và Edgar Degas đã phát triển phong cách tự nhiên, với những gam màu đậm nhằm nắm bắt được hiệu ứng thoáng qua của ánh sáng. Ở Anh, một nhóm các họa sĩ, thi sĩ và văn sĩ có tên gọi chung là Nhóm Tiền Raphael, phản đối việc coi Raphael là bậc thầy tối thượng về hội họa.



Mark Twain là bút danh của Samuel Langhorne Clemens (1835–1910), nhà văn và nhà trào phúng Mỹ, tác giả của cuốn Những cuộc phiêu lưu của Tom Sawyer.

Trong nền văn học châu Âu, xuất hiện ngày càng nhiều tiểu thuyết phục vụ lượng độc giả ngày càng đông. Trong số các truyện phiêu lưu lãng mạn nổi tiếng thời kỳ này có tiểu thuyết *Ivanhoe* của Quý ông Walter Scott, *Hai vạn dặm dưới biển* của Jules Verne. Cuộc sống khốn khổ của thị dân nghèo được miêu tả rất tài tình dưới ngòi bút của Charles Dickens trong các tiểu thuyết như Oliver Twist. William Thackeray đề cập đến cuộc sống của tầng lớp trung lưu và quý tộc trong tiểu thuyết *Hội chợ phù hoa*. Elizabeth Gasket mô tả cuộc sống trong các thành phố công nghiệp mới ở miền Bắc qua các tác phẩm như *Bắc và Nam*.

Wagner phát triển một hình thức opera mới, và ba-lê Nga làm thay đổi quan niệm về nghệ thuật múa. Âm nhạc đầy sức biểu cảm và gây cảm xúc mạnh mẽ của Beethoven mở đường cho thời kỳ sáng tác lãng mạn của các nhà soạn nhạc như Schubert, Mendelssohn, Schumann, Chopin, Berlioz, Verdi, Brahms và Tchaikovsky, với những tác phẩm đầy đam mê và kịch tính.



Bức ảnh thời kỳ đầu này (chụp bằng phương pháp daguerre) của Anh được chụp vào khoảng năm 1885. Ba năm sau, máy ảnh hộp Kodak của George Eastman làm cho bất kỳ ai cũng có thể đến với nghệ thuật nhiếp ảnh.



Giuseppe Verdi (1813–1901) là một trong những nhà soạn nhạc opera vĩ đại nhất của Italia. Các tác phẩm của ông gồm Rigoletto, Il Trovatore và La Traviata.



Đây là một cảnh trong tiểu thuyết David Copperfield của Charles Dickens (1812–1870). Các tác phẩm của Dickens vừa mang tính giải trí, vừa mang tính khai sáng cho độc giả về các vấn đề xã hội.



Bức tranh Giấc mơ của Dante do Dante Gabriel Rossetti (1828–1882) sáng tác. Ông là một nhà thơ và họa sĩ Anh đã góp phần thành lập Hội Tiền Raphael.

Kịch nghệ mang tính hiện thực nhiều hơn, với các vở của Ibsen, Chekhov và George Bernard Shaw. Năm 1877, nhà nhiếp ảnh Mỹ gốc Anh Eadweard Muybridge đã tạo ra trình tự hình ảnh động đầu tiên, và đến đầu thế kỷ XX, một loại hình nghệ thuật biểu diễn hoàn toàn mới đã xuất hiện: điện ảnh. Chẳng bao lâu sau, địa điểm Hollywood ở bang California đã trở thành trung tâm sản xuất phim.



Johann Strauss Con (1825–1899) cùng dàn nhạc của mình đã đi lưu diễn khắp châu Âu và Mỹ. Ông nổi tiếng với các bản nhạc van-xơ (waltz) như Dòng Danube xanh.



Tác phẩm điêu khắc bằng đồng thau Người suy tưởng của Auguste Rodin (1840–1917) được trưng bày ở Pháp năm 1904. Các tác phẩm của Rodin đầy biểu cảm, thể hiện sức mạnh của cảm xúc.



Claude Monet (1840–1926) là người đứng đầu trường phái ấn tượng. Ông thường xuyên làm việc ngoài trời, vẽ phong cảnh và cảnh đời giản dị của tầng lớp trung lưu.

KIẾN TRÚC (1836-1913)

Cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, kiến trúc thể hiện một sự tự do mới trong cách thể hiện và sự sẵn sàng áp dụng kỹ thuật hiện đại.

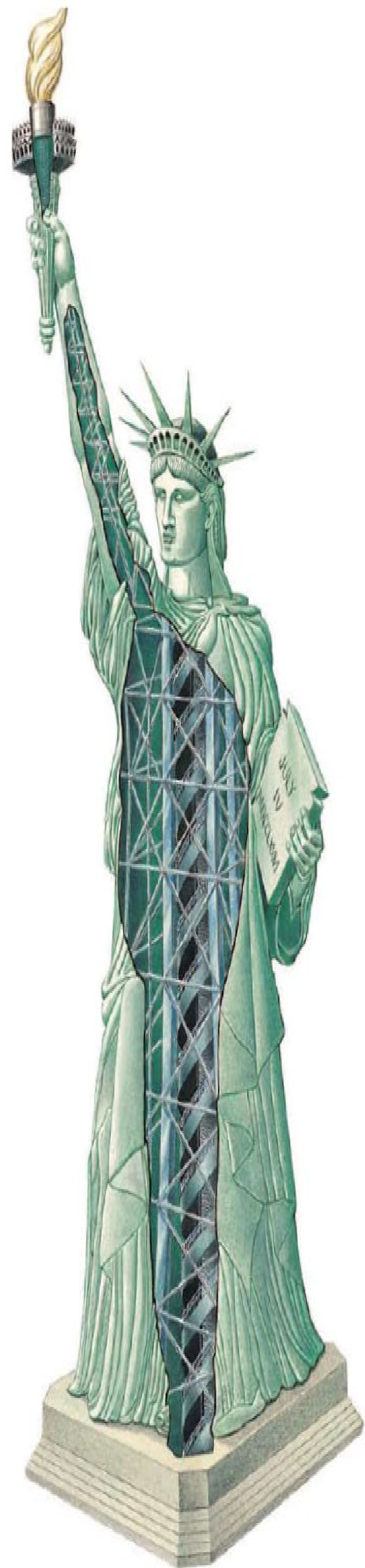


Tháp Eiffel được gọi theo tên của nhà thiết kế tháp này là Gustave Eiffel (1832–1923). Tháp được xây để phục vụ cho cuộc triển lãm Paris năm 1889. Tháp cao 300 mét, làm bằng sắt và được kết nối bởi 2,5 triệu chiếc đinh tán.

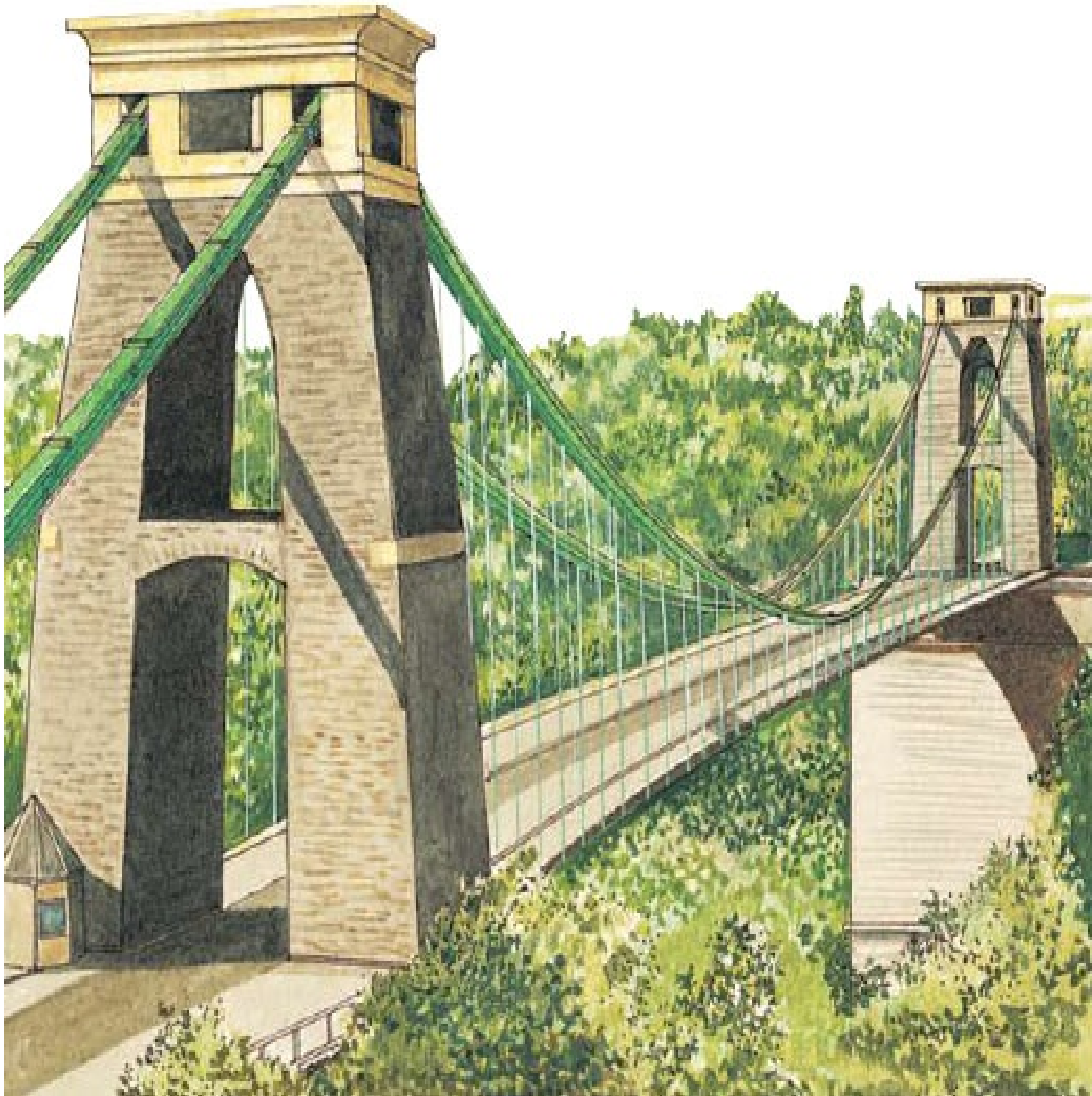
Phong cách kiến trúc của một công trình xây dựng có thể phụ thuộc vào một vài yếu tố. Một yếu tố là vật liệu có thể sử dụng, một yếu tố khác nữa là mục đích của công trình xây dựng. Một yếu tố quan trọng không kém là trí tưởng tượng của kiến trúc sư và khách hàng của họ. Đặc điểm chính của kiến trúc thế kỷ XIX ở châu Âu và Bắc Mỹ là sự sẵn sàng áp dụng mọi phong cách kiến trúc xuất sắc của quá khứ, từ thời Hy Lạp cổ đại đến thế kỷ XVIII. Đôi khi có những phong cách hoàn toàn khác nhau cùng được áp dụng vào một công trình.

Cuối thế kỷ XIX, một kiểu kiến trúc mới phát triển, về cơ bản dùng thép để tạo khung cho mỗi công trình. Theo cách này, các bức tường không phải chống đỡ sức nặng của chính nó, nên các công trình có thể xây cao hơn. Các tòa nhà chọc trời khung thép đầu tiên được xây tại Mỹ sau khi Elisha Otis (1811–1861) phát minh ra thang máy vào năm 1852. Năm 1884, William Le Baron Jenney (1832–1907) đã xây tòa nhà chọc trời đầu tiên trên thế giới tại Chicago. Ngày nay, tòa nhà cao mười tầng này không còn được coi là nhà chọc trời nữa, nhưng kết cấu khung bằng kim loại của nó đã mở ra một xu hướng mới.

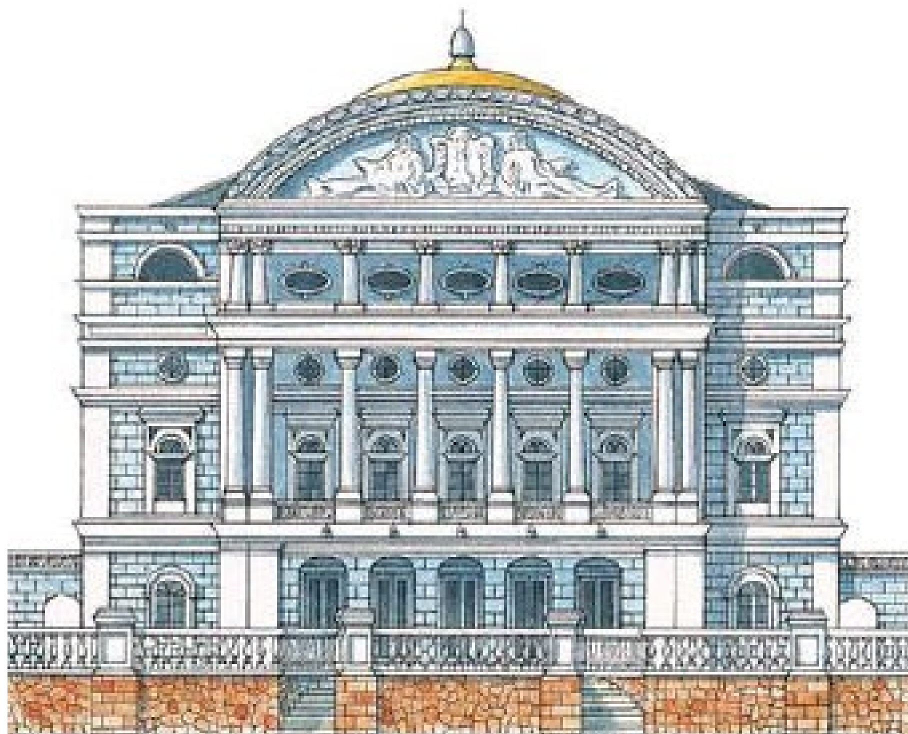
Khi các đô thị ngày càng đông dân cư, thì điều quan trọng là các dịch vụ như cấp nước sạch và xử lý rác thải phải theo kịp tốc độ tăng dân số. Các đường ống dẫn nước mới được xây ngầm dưới thành phố, và khi ống gang được sản xuất thì việc xây đường thoát nước trở nên dễ dàng hơn. Nhờ kiến thức về công nghệ được nâng cao, người ta đã có thể xây những cây cầu dài hơn hẳn.



Tượng Nữ thần Tự do ở cảng New York là quà tặng của nước Pháp vào năm 1884, để kỷ niệm 100 năm độc lập của Mỹ. Công trình này gồm các tấm đồng gắn vào khung sắt, do Gustave Eiffel thiết kế. Bức tượng cao 93,5 mét tính từ đáy bệ tới đầu ngọn đuốc và nặng 254 tấn. Bên trong bộ khung thép có các bậc thang và một thang máy đưa lên một ban công ngắm cảnh ở chỗ ngọn đuốc.



Isambard Kingdom Brunel đã thiết kế cầu Clifton bắc qua sông Avon ở Anh. Cầu xây xong vào năm 1864, được treo cao trên sông bằng dây cáp.



Opera trở nên phổ biến vào thế kỷ XIX, và nhiều nhà hát opera lộng lẫy đã được xây dựng. Nhà hát opera này ở Manaus, một thành phố vùng rừng nhiệt đới Brazil. Trong một thời gian ngắn, Manaus đã là một thành phố giàu có nhờ lợi nhuận do ngành công nghiệp cao su ở địa phương.

KỸ THUẬT MỚI

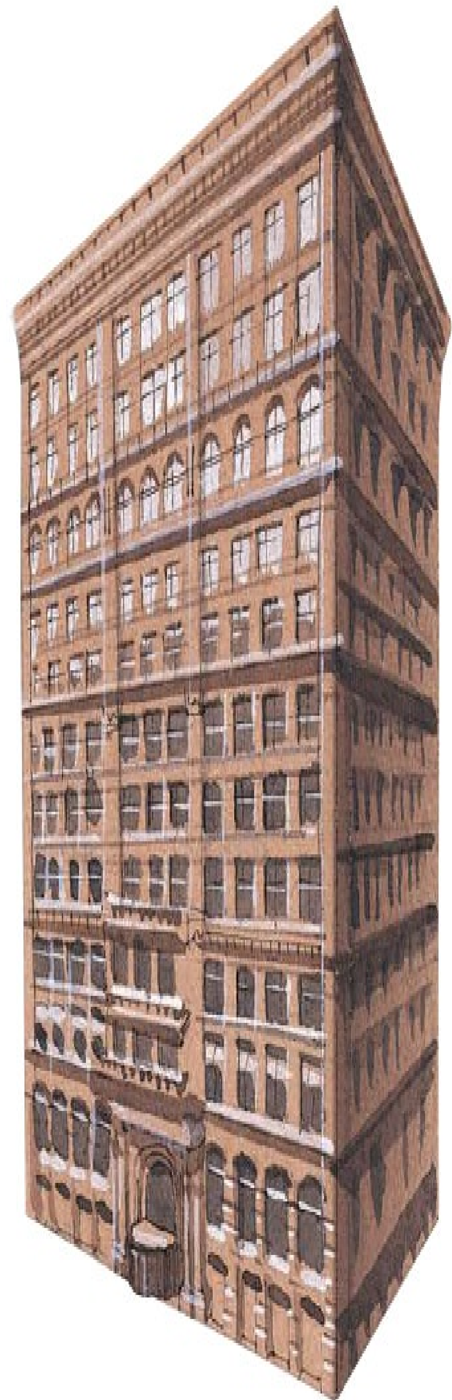
Kiến trúc cuối thế kỷ XIX đã thích nghi với hoàn cảnh mới để ứng dụng phát minh của các kỹ sư, và sử dụng những vật liệu đã trở nên sẵn có như sắt, thép. Nhờ áp dụng kết cấu khung thép, con người không những có thể xây được các tòa nhà chọc trời mà còn xây được các công trình như tháp Eiffel cao 300 mét ở Paris để phục vụ cuộc triển lãm lớn năm 1889, và tượng Nữ thần Tự do ở bến cảng New York – món quà và cũng là biểu tượng hữu nghị mà nhân dân Pháp gửi tới nhân dân Mỹ nhân dịp kỷ niệm 100 năm độc lập của Mỹ.

Kỷ nguyên của đường sắt cũng mang đến nhiều cơ hội mới cho các nhà kiến trúc và những người xây dựng. Các ga đường sắt mọc lên ở các thành phố trên khắp thế giới, tượng trưng cho sự giàu có của thời đại công nghiệp mới. Các công trình to lớn này kết hợp kỹ thuật mới sử dụng sắt, thép với phong cách kiến trúc của những thời kỳ trước.

Tuy nhiên, việc sử dụng bê tông cốt thép vào đầu thế kỷ XX còn dẫn tới một biến đổi lớn trong kiến trúc. Thiết kế nhà bắt đầu trở nên đơn giản hơn và ít trang trí hơn. Phong cách "hiện đại" này phát triển mạnh sau khi Chiến tranh Thế giới I kết thúc.



Thế kỷ XIX, tầng lớp trung lưu phát đạt ở châu Âu và Mỹ sống trong những ngôi nhà lớn trên các đường phố yên tĩnh có nhiều cây.



Tòa nhà Home Insurance khung thép cao mười tầng này ở Chicago thường được coi là tòa nhà chọc trời đầu tiên trên thế giới. Sau khi một đám cháy đã phá hủy phần lớn thành phố Chicago ban đầu vào năm 1871, giá đất xây dựng tăng lên, nên xây nhà cao hơn thì sẽ đỡ tốn đất hơn.



Nhà ga chính ở Bombay khai trương vào năm 1866, kết hợp phong cách Gothic và Phục hưng của châu Âu, nhưng phần mái vòm tròn vẫn theo phong cách kiến trúc Ấn Độ.

KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT (1836-1913)

Kỹ thuật tiếp tục tiến bộ với tốc độ nhanh chưa từng có. Những thành tựu quan trọng trong lĩnh vực giao thông vận tải đã thay đổi thế giới một cách vĩnh viễn.



Máy điện thoại do Alexander Graham Bell phát minh năm 1875. Tổng đài điện thoại công cộng đầu tiên được lập ở Pittsburg (Mỹ) năm 1877.

Trong thời kỳ này, công nghiệp tiếp tục phát triển với những phát minh mới, sản phẩm mới và các nhà máy sản xuất các loại hàng hóa mới. Trong khi vào năm 1850, than đá và động cơ hơi nước vẫn còn được dùng để chạy các loại máy móc, thì đến đầu thế kỷ XX, điện và dầu mỏ đã được dùng thay thế. Năm 1859, Edwin L. Drake phát hiện trữ lượng lớn dầu mỏ ở ngay độ sâu 22 mét tại thị trấn Oil Creek, bang Pennsylvania (Mỹ). Dầu mỏ được dùng làm nhiên liệu cho động cơ đốt trong và điều này dẫn tới việc phát minh ra những chiếc ôtô đầu tiên.

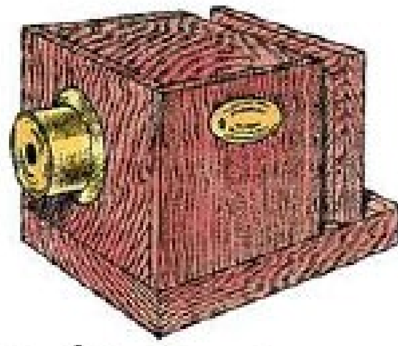


Một người Mỹ là Witcomb Judson đã phát minh ra khóa kéo (phécmơ- tuya) năm 1891. Chiếc khóa kéo đầu tiên trông thô như trong hình này.

Kỹ sư người Đức Gottlieb Daimler phát minh ra động cơ đốt trong tốc độ cao vào năm 1887. Động cơ này tỏ ra ưu việt hơn hẳn động cơ hơi nước được dùng trước đó. Tại Mỹ, Frank và Charles Duryea sản xuất những chiếc xe đầu tiên vào năm 1892 và Henry Ford đã chế tạo xe hơi thử nghiệm đầu tiên của mình năm 1893. Các sản phẩm từ dầu mỏ cũng đóng một vai trò quan trọng trong ngành công nghiệp hóa chất. Nhờ đó con người có thể phát triển và sản xuất nhiều loại vật liệu như chất dẻo, thuốc tẩy, phân bón, sơn, thuốc nhuộm, ni lông, cao su nhân tạo và chất nổ.

Nhà sáng chế người Scotland Alexander Graham Bell phát minh ra máy điện thoại và tổng đài điện thoại công cộng đầu tiên được khai trương ở Pittsburg năm 1877. Cùng năm đó, nhà sáng chế sung sức người Mỹ Thomas Alva Edison phát minh ra máy quay đĩa. Nhờ đó âm thanh có thể được ghi và phát

lại trên một thiết bị hình trụ có tráng kim loại.



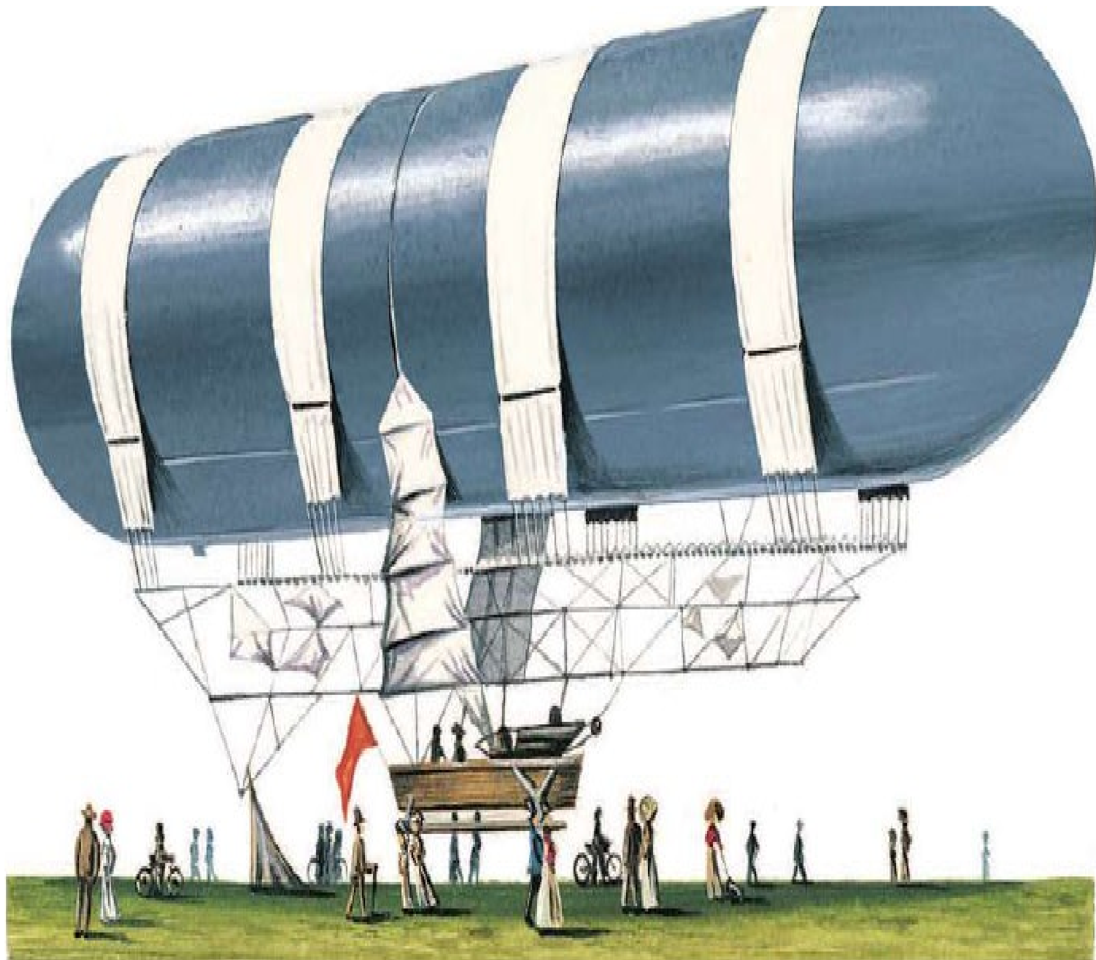
Máy ảnh chụp phương pháp daguerre xuất hiện năm 1838. Năm 1888, George Eastman chế tạo máy ảnh dùng phim cuộn đầu tiên là hộp Kodak, nhờ đó mà nhiếp ảnh có thể đến với tất cả mọi người.



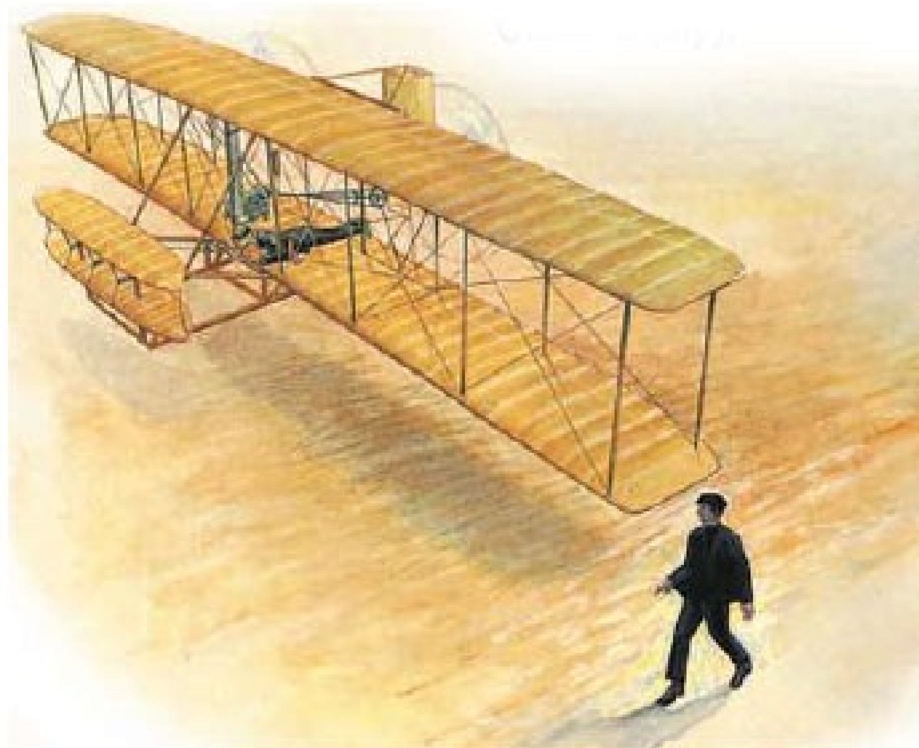
Những chiếc xe đạp đầu tiên bất tiện và nguy hiểm. Kiểu xe đạp cổ penny-farthing (bánh trước to, bánh sau nhỏ) được James Starley sáng chế vào đầu những năm 1870, dùng lốp đặc và không có phanh.



Năm 1908, Henry Ford (1863–1947) bắt đầu sản xuất hàng loạt ôtô như kiểu xe Model T này bằng dây chuyền sản xuất. Đến năm 1914, nhà máy Ford cứ 90 phút sản xuất được một ôtô. Trong vòng 19 năm, đã có khoảng 15 triệu chiếc xe Model T được tiêu thụ.

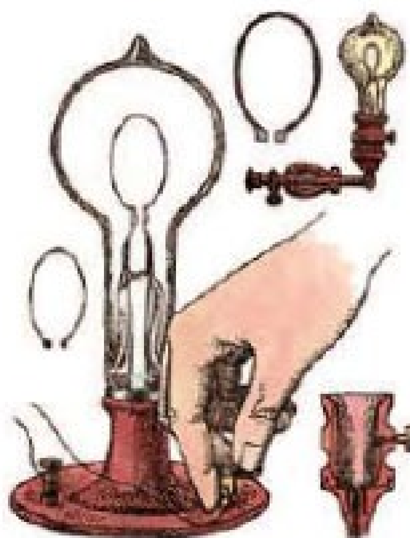


Khí cầu được dùng vào việc quan sát trong cuộc nội chiến ở Mỹ. Một trong số những người dùng khí cầu để quan sát là sĩ quan quân đội Đức về hưu tên là Zeppelin. Ông là người sáng chế ra loại khí cầu máy, đôi khi được gọi là khí cầu Zeppelin theo tên ông. Khí cầu Zeppelin hữu ích hơn khí cầu thông thường vì nó có thể di chuyển bằng năng lượng của chính nó.



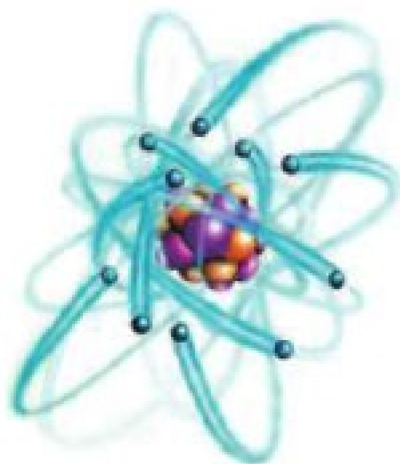
Anh em nhà Wright đã dùng tàu lượn để thử nghiệm chuyến bay có điều khiển. Họ đã thực hiện chuyến bay đầu tiên có động cơ vào ngày 17-12-1903 tại Kitty Hawk, bang Bắc Carolina (Mỹ).

Năm 1879, Edison trưng bày bóng đèn điện đầu tiên, và năm 1882, nhà máy điện quy mô lớn đầu tiên trên thế giới do Edison thiết kế và lắp đặt đã được hoàn tất tại thành phố New York. Thiết bị kính xem ảnh động (kinetoscope), dùng để ghi lại những hình ảnh động, cũng do Edison phát minh năm 1891, và ông đã biết cách ứng dụng đồng bộ thiết bị này với máy quay đĩa (phonograph) để làm ra những bộ phim có cả hình động lẫn tiếng nói đầu tiên vào năm 1913.



Thomas Edison là người đầu tiên phát minh ra bóng đèn điện. Năm 1880, hệ thống đèn điện của ông lần đầu tiên được dùng thắp sáng một tàu thủy chạy hơi nước.

MỘT SỐ SỰ KIỆN QUAN TRỌNG



Các nhà khoa học cho rằng vạn vật đều được cấu tạo từ các nguyên tử. Bằng chứng là phát hiện về hạt nhân nguyên tử của Ernest Rutherford năm 1911.

1837 Samuel Morse nghĩ ra mã Morse

1856 Bessemer phát minh lò chuyển Bessemer

1859 Giếng dầu đầu tiên được khoan ở Pennsylvania (Mỹ)

1867 Nobel phát minh ra thuốc nổ

1868 Georges Leclanché, người Pháp, phát minh ra pin khô

1869 Mendeleyev lập ra bảng tuần hoàn nguyên tố hóa học

1875 Bell thực hiện cuộc gọi điện thoại đầu tiên

1877 Nikolaus Otto sáng chế động cơ xăng bốn kỳ

1877 Lắp đặt tổng đài điện thoại công cộng đầu tiên

1882 Nhà máy thủy điện đầu tiên được xây

1885 Sản xuất những chiếc ôtô đầu tiên tại Đức

1887 Dunlop phát minh ra lốp bơm hơi

1896 Marconi phát minh hệ thống rađiô đầu tiên

1903 Anh em nhà Wright thực hiện chuyến bay đầu tiên có động cơ và có điều khiển

1909 Leo Baekeland phát minh chất dẻo đầu tiên là bakelit



Một chiếc rađiô thời kỳ đầu, có bóng điện tử thủy tinh. Không ai biết là có sóng rađiô (vô tuyến) cho đến khi nhà khoa học Đức Heinrich Hertz (1857–1894) chứng minh được hiện tượng này năm 1888 bằng cách phát và nhận sóng trong phòng thí nghiệm.





Sau thất bại của Đức Quốc xã năm 1945, những người thắng trận gồm Nguyên soái Zhukov (Liên Xô), Thống tướng Eisenhower (Mỹ) và Thống chế Montgomery (Anh) đã gặp nhau giữa thành phố Berlin đổ nát.

THẾ GIỚI THỜI CHIẾN TRANH (1914-1949)

Trong những năm từ 1914 đến 1949, thế giới đã trải qua một thời kỳ biến động nhanh, căng thẳng và đầy đau đớn. Tiếp sau cuộc Đại chiến Thế giới I, "cuộc chiến tranh để chấm dứt mọi cuộc chiến khác", là một đại dịch cúm trên toàn cầu. Cuộc cách mạng năm 1917 tại Nga dẫn đến sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới. Sau đó đến thời kỳ Đại Suy thoái, sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản, dẫn tới tình trạng thất nghiệp hàng loạt trên toàn cầu. Rồi lại đến Chiến tranh Thế giới II, và sự thống trị thế giới của châu Âu được thay thế bằng sự thống trị của Mỹ và Liên Xô.

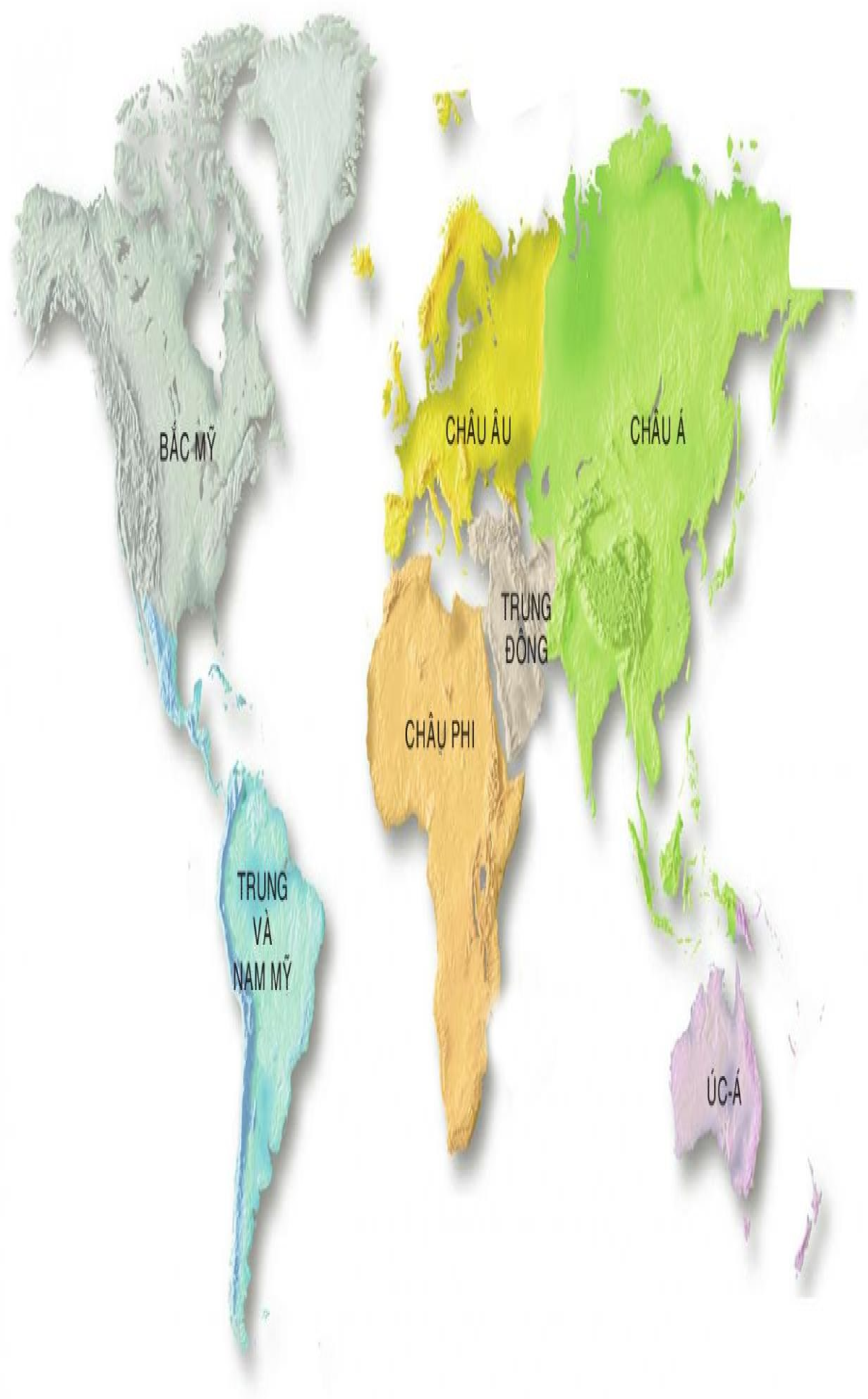


Trong Chiến tranh Thế giới I, lần đầu tiên đã diễn ra rất nhiều trận chiến trên không. Những chiếc máy bay đầu tiên này được sử dụng để do thám vị trí của quân địch và ném bom.

SƠ LƯỢC TOÀN CẢNH THẾ GIỚI (1914–1949)

Hầu như cả thế giới đều bị ảnh hưởng của Chiến tranh Thế giới I, cuộc Đại Suy thoái và Chiến tranh Thế giới II. Tại Bắc Mỹ, Mỹ áp dụng chính sách ngoài cuộc với thế giới trong thời gian giữa các cuộc chiến, nhưng trong Chiến tranh Thế giới II, Mỹ gia nhập phe Đồng minh. Tại Nam Mỹ, các chính phủ cánh hữu nắm quyền tại Argentina và Brazil. Ở châu Âu, các cuộc nội chiến bùng phát tại Ireland, Tây Ban Nha, Hy Lạp, và cuộc cách mạng tại Nga cũng dẫn tới nội chiến tại nước này. Ở Trung Đông, đế quốc Ottoman sụp đổ sau Chiến tranh Thế giới I, và Israel được thành lập năm 1948 để làm tổ quốc cho người Do Thái.

Ý đồ thành lập đế quốc ở châu Phi của Italia đã thất bại. Nhiều quốc gia bắt đầu đòi độc lập. Ấn Độ giành được độc lập từ nước Anh, nhưng sau đó bị chia cắt và dẫn tới sự hình thành quốc gia Pakistan. Nội chiến đã chia cắt Trung Quốc, trong khi sự bành trướng của Nhật Bản là một trong những nguyên nhân dẫn tới Chiến tranh Thế giới II, và Thái Bình Dương trở thành một vùng chiến trường. Khoa học, dưới hình thức bom nguyên tử, đã chấm dứt chiến tranh.



BẮC MỸ
CHÂU ÂU
CHÂU Á
TRUNG ĐÔNG
CHÂU PHI
TRUNG VÀ NAM MỸ
ÚC-Á

BẮC MỸ



Mỹ vốn tránh xa các vụ việc của châu Âu, nhưng cũng bị lôi kéo vào Chiến tranh Thế giới I, qua đó đã phát hiện được sức mạnh của mình. Miền Tây nước Mỹ lúc này đã được hiện đại hóa, và Mỹ là một cường quốc công nghiệp lớn, với số dân đông và vẫn tiếp tục tăng. Đây là quê hương của nhiều phát minh sáng chế – xe hơi sản xuất hàng loạt, phim Hollywood và nhiều công nghệ mới. Nhưng khi diễn ra sự sụp đổ thị trường chứng khoán Phố Wall năm 1929 thì các thị trường tiền tệ của Mỹ cũng sụp đổ, kéo theo cả hoạt động thương mại quốc tế. Tại Mỹ, cuộc Đại Suy thoái đã dẫn tới tình trạng nghèo đói và tuyệt vọng. Và để cứu vãn tình trạng này, Tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt (1933–1945) khởi xướng một chương trình chi tiêu của chính phủ, có tên là Đường lối mới (New Deal), để phục hồi kinh tế. Chương trình này đã có hiệu quả và thổi một luồng sinh khí mới vào Giấc mơ Mỹ. Nhưng sau đó, Nhật Bản và Đức bắt đầu gây chiến ở châu Á và châu Âu. Mỹ cố đứng ngoài cuộc chiến cho tới khi bị Nhật Bản ném bom vào Hawaii, quần đảo thuộc Mỹ. Đến cuối Chiến tranh Thế giới II, Mỹ nổi lên thành một siêu cường quốc cùng đối thủ sau này của họ là Liên Xô.



TRUNG VÀ NAM MỸ

Vào thập niên 1930, các cuộc cách mạng diễn ra tại Brazil và Argentina, còn chiến tranh bùng nổ giữa Paraguay và Bolivia. Sau đó Brazil, Chile và Argentina trở thành các nền kinh tế công nghiệp hiện đại hóa và tương đối thịnh vượng. Kinh tế Nam Mỹ sụp đổ khi cuộc Đại Suy thoái ảnh hưởng tới toàn thế giới, và phục hồi rất chậm. Nam Mỹ tránh được Chiến tranh Thế giới II, nhưng bị Mỹ giám sát, chi phối và can thiệp vào chính trường. Các công ty Mỹ thống trị ở Nam Mỹ, nhưng thế lực có ảnh hưởng lớn nhất trong toàn bộ khu vực vẫn là Giáo hội Thiên Chúa.

CHÂU ÂU

Sự sụp đổ của các đế chế Habsburg và Ottoman đã làm xuất hiện thêm nhiều quốc gia mới trên bản đồ thế giới. Ireland giành được độc lập và Ba Lan cũng xuất hiện trở lại với tư cách một quốc gia độc lập.

Cách mạng Nga biến Liên Xô trở thành một cường quốc dưới sự cai trị độc đoán của Josef Stalin. Mặc dù thua trong Chiến tranh Thế giới I, nước Đức lại trở nên hùng mạnh dưới thời Adolf Hitler và đã kiểm soát phần lớn châu Âu trong Chiến tranh Thế giới II. Châu Âu dễ bị tổn thương do hậu quả của cuộc Suy thoái nên con người ở châu lục này khao khát hòa bình, nhân nhượng với Quốc xã. Nhưng cũng trong thời gian khó khăn này, châu Âu đã dẫn đầu về các cuộc cải cách nhằm thiết lập các hệ thống phúc lợi xã hội, bảo hiểm xã hội và hệ thống giáo dục. Sau Chiến tranh Thế giới II, phần lớn châu Âu bị tàn phá, và Mỹ đã viện trợ để giúp các quốc gia ở châu lục này hồi phục. Các thuộc địa của châu Âu cũng giành được độc lập, công luận trở nên có ảnh hưởng lớn, và đến năm 1950, châu Âu đã mệt mỏi với những diễn biến dữ dội của những thập kỷ trước đó.





CHÂU Á

Sau cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) ở Trung Quốc, cuộc sống của người dân vẫn không được cải thiện. Vào thập niên 1930, Trung Quốc trở thành một quốc gia độc tài bị những người cộng sản do Mao Trạch Đông đứng đầu chống lại. Người Nhật Bản xâm lược Trung Quốc năm 1937, và đất nước này bị tàn phá. Mao Trạch Đông lãnh đạo những người cộng sản đã đánh trả và lên nắm quyền vào năm 1949. Trước Chiến tranh Thế giới II, Nhật Bản nổi bật về sức mạnh quân sự và công nghiệp. Sự bành trướng hung hăng của Nhật Bản cuối cùng cũng bị dập tắt bằng hai quả bom nguyên tử và sự chiếm đóng của quân đội Mỹ. Ấn Độ tránh được chiến tranh, nhưng người dân không còn chịu nổi sự cai trị của người Anh; năm 1947, Ấn Độ và Pakistan tách khỏi nhau và cùng giành độc lập. Hai nước khác cũng giành được độc lập là Indonesia và Philippines.

ÚC-Á

Có thêm người tới định cư, Australia và New Zealand trở nên giàu có hơn, xuất khẩu nhiều nông sản và kim loại. Auckland, Sydney và Melbourn được xếp vào hàng những thành phố tầm cỡ thế giới. Sau Chiến tranh Thế giới II, nhiều người châu Âu đã tới đây nhập cư. Polynesia chịu sự tác động của chiến tranh – các hòn đảo này bị kéo vào thế giới hiện đại.

TRUNG ĐÔNG





Sau khi đế quốc Ottoman sụp đổ, Trung Đông chia thành nhiều quốc gia do Pháp và Anh cai quản. Việc phát hiện ra dầu mỏ khiến Iraq, Iran, Kuwait và bán đảo A rập trở nên quan trọng về mặt kinh tế. Sự cai trị của Anh và Pháp chấm dứt sau Chiến tranh Thế giới II, và các quốc gia A rập được độc lập. Một sự kiện gây nhiều tranh cãi là nhà nước Israel của người Do Thái được thành lập ngay giữa các quốc gia A rập này.

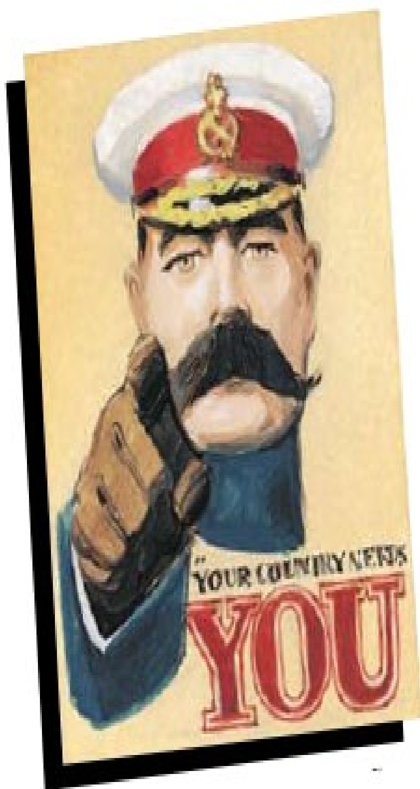
CHÂU PHI



Dưới chính quyền thực dân, các quốc gia châu Phi nhanh chóng được hiện đại hóa. Nam Phi trở thành một quốc gia hùng mạnh do người da trắng cai trị. Trừ khu vực Bắc Phi, châu lục này không bị ảnh hưởng nhiều bởi Chiến tranh Thế giới II.

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI I BÙNG NỔ (1914)

Sự kiện người kế vị ngôi hoàng đế của đế quốc Áo-Hung là Đại Công tước Franz Ferdinand bị sát hại tại Sarajevo vào tháng 6 năm 1914 đã dẫn tới cuộc xung đột đẫm máu nhất trong lịch sử nhân loại.



Áp phích tuyển quân ở Anh khi bắt đầu Chiến tranh Thế giới I, có hình của bộ trưởng chiến tranh Huân tước Kitchener.

Ghen tị về hoạt động buôn bán và các thuộc địa của Anh, nước Đức, quốc gia có quân đội lớn nhất thế giới thời bấy giờ, đã bắt tay vào xây dựng lực lượng hải quân. Vua Đức Wilhelm II có tham vọng chiếm thêm thuộc địa, và chính sách đối ngoại hung hãn của ông cũng khiến các quốc gia châu Âu khác lo ngại. Trong những năm trước 1914, Anh và Đức đua nhau đóng những con tàu thật lớn cho hải quân của mình. Sự kình địch giữa các quốc gia châu Âu về thương mại, thuộc địa và sức mạnh quân sự cũng trở nên gay gắt hơn, và các cường quốc châu Âu đã cùng với nhau thành lập các liên minh phòng thủ.



Dưới thời Hoàng đế Wilhelm II (1859–1941), nước Đức xây dựng lực lượng hải quân để cạnh tranh với nước Anh.

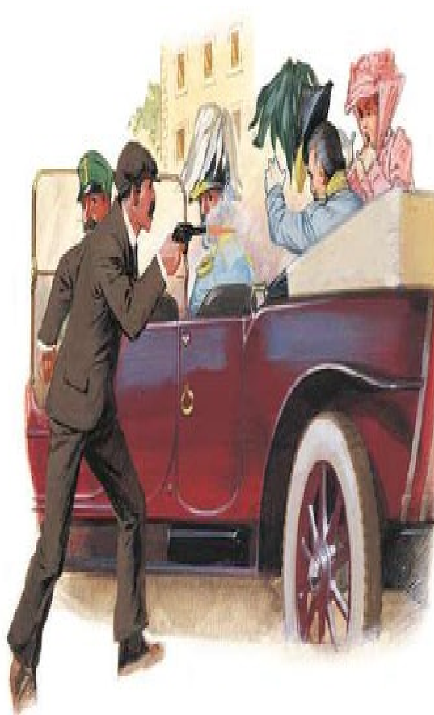
THÀNH LẬP LIÊN MINH

Liên minh chủ yếu là Liên minh Bộ ba giữa Đức, Italia và Áo-Hung. Trong liên minh này, nếu một nước bị tấn công thì các nước còn lại sẽ tham gia bảo vệ. Mục đích của nó là ngăn chặn bước tiến hùng hổ của người Nga về phía bán đảo Balkan. Một liên minh khác là khối Hiệp ước Bộ ba gồm Anh, Pháp và Nga. Đây không phải là một liên minh quân sự, nhưng các thành viên của khối này cũng nhất trí sẽ phối hợp để chống lại sự xâm lược của Đức, nếu có.

CHIẾN TRANH BẮT ĐẦU

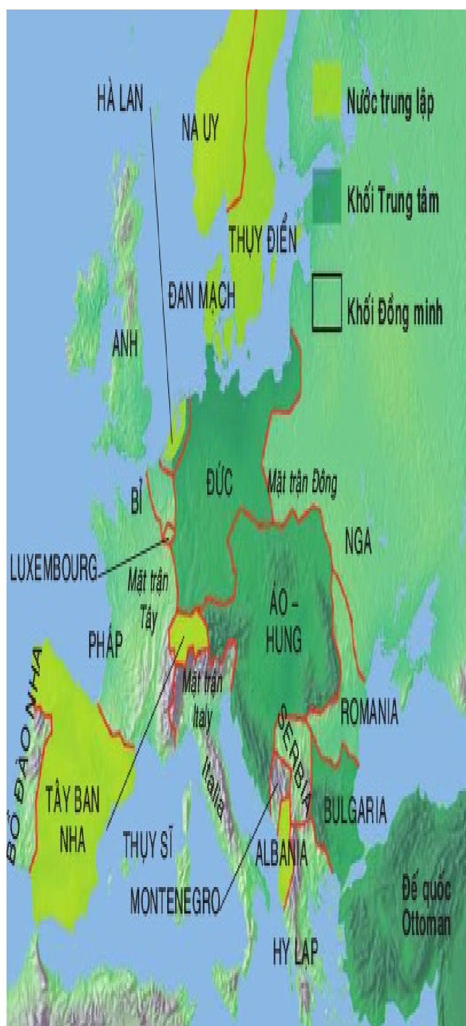
Chiến tranh bắt đầu khi một phần tử khủng bố người Serb là Gavrilo Princip bắn chết Thái tử của đế quốc Áo-Hung là Đại Công tước Franz Ferdinand cùng vợ ông vào ngày 28-6-1914. Sự kiện này khiến

Áo tuyên chiến với Serbia ngày 28- 7. Sa hoàng Nga Nicholas II liền huy động quân đội nước mình bảo vệ Serbia chống lại Áo. Đáp lại, Đức tuyên chiến với Nga ngày 1-8. Quân đội Nga đã bị quân Đức đánh bại ở Tannenberg và trong trận chiến ở vùng hồ Masuria (Đông Bắc Ba Lan). Còn ở phía Nam, quân đội Áo-Hung bị quân Nga đánh bại vào tháng 9.



Chiến tranh Thế giới I bắt đầu sau khi Gavrilo Princip, một phần tử khủng bố người Serb, sát hại Thái tử Áo- Hung là Đại Công tước Franz Ferdinand cùng vợ ông vào ngày 28-6-1914 tại Sarajevo.

CUỘC



Năm 1914, châu Âu chia làm hai phe. Anh, Pháp và Nga trong khối Đồng minh hợp tác chống lại khối các cường quốc Trung tâm là Đức, Italia, Áo-Hung cùng những liên minh của phe này. Chiến sự diễn ra đồng thời ở cả hai mặt trận Đông và Tây.

CHIẾN TRÊN HAI MẶT TRẬN

Nước Đức luôn lo sợ một cuộc chiến tranh trên hai mặt trận nên đã xúc tiến kế hoạch hành động Schlieffen. Kế hoạch này do tướng von Schlieffen vạch ra, nhằm đánh bại nước Pháp trong vòng sáu tuần để Đức có thể tập trung lực lượng chống lại nước Nga.

Ngày 3-8, Đức tuyên chiến với đồng minh của Nga là Pháp. Khi quân Đức tiến vào quốc gia trung lập Bỉ để tấn công Pháp từ hướng Bắc, thì họ gặp phải sự giáng trả quyết liệt của người Bỉ. Điều đó làm chậm bước tiến của quân Đức và cho phép người Pháp, dưới sự chỉ huy của tướng Joffré, có thời gian để tổ chức lại lực lượng.

ĐỨC XÂM LƯỢC PHÁP

Nước Anh lúc đó đã thực thi Hiệp ước London (1839), trong đó Anh đồng ý bảo vệ quy chế trung lập của Bỉ. Với lý do này, Anh tuyên chiến với Đức ngày 4-8. Anh bảo vệ Bỉ và đưa 100.000 lính viễn chinh của mình tới Pháp để giúp cản bước tiến của quân Đức tới Mons và Charleroi.



Quân đội Pháp có nhiệm vụ khó khăn là phải bảo vệ hàng trăm cây số đường biên giới trước kẻ thù.

Tuy nhiên, trước bước tiến quyết liệt của quân Đức, tướng Joffré đã phải rút lui qua sông Marne. Tại đây, quân Pháp chặn đứng quân Đức vào ngày 8-9. Cả hai bên đều giữ thế thủ và trong vòng ba tháng, một tuyến công sự đã được đào từ eo biển Măng-sơ (Channel) tới biên giới Thụy Sĩ.



Năm 1914, Anh là quốc gia duy nhất không có nhiều binh lính dự bị được huấn luyện. Rất đông người tình nguyện đã đổ xô về điểm tuyển quân.

Trong cuộc chiến, Anh, Pháp và Nga được gọi là các cường quốc Đồng minh, thuộc phe Đồng minh. Đức, Italia, Áo-



Hung cùng với các đồng

Năm 1914, quân đội Đức đông nhất và được huấn luyện tốt nhất trên thế giới.

minh của họ gọi là các cường quốc phe Trung tâm. Cả hai phe đều đua nhau sản xuất vũ khí, trong đó có cả hơi độc. Họ đều cho rằng sử dụng các loại vũ khí này có thể rút ngắn cuộc chiến, nhưng chiến tranh đã kéo dài trong bốn năm và là cuộc xung đột đẫm máu nhất trong lịch sử nhân loại. Ước tính phí tổn trực tiếp của cuộc chiến là 40 tỉ bảng Anh, tổng số người chết và bị thương lên tới khoảng 30 triệu.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

28-6 Thái tử Franz Ferdinand bị một phần tử khủng bố người Serb sát hại tại Sarajevo

28-7 Áo tuyên chiến với Serbia; Nga huy động quân đội bảo vệ Serbia

1-8 Đức tuyên chiến với Nga

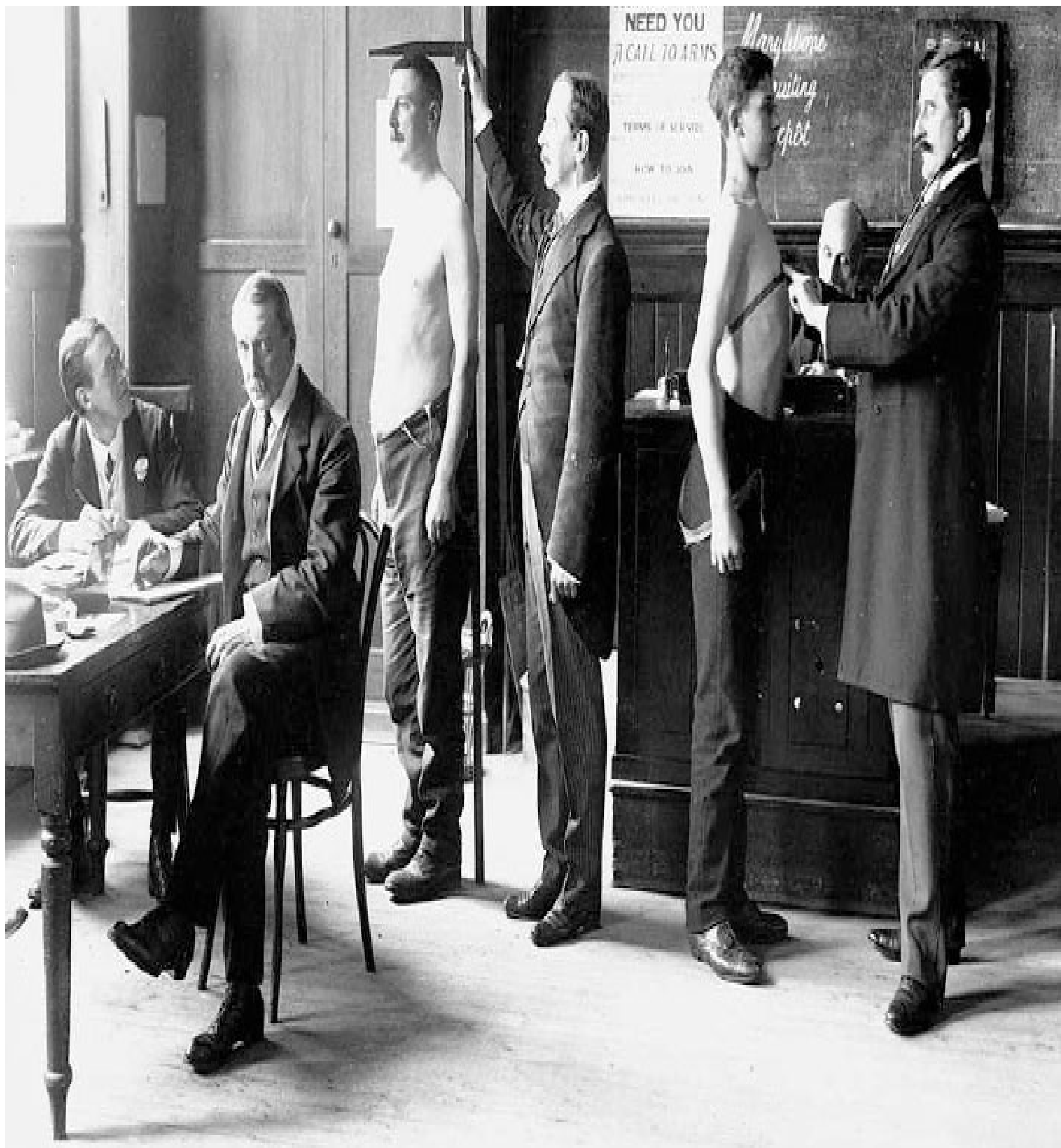
3-8 Đức tuyên chiến với Pháp

4-8 Đức xâm lược Bỉ, Anh tuyên chiến với Đức

8-8 Bước tiến của quân Đức vào Paris bị chặn lại ở sông Marne



Anh có quân đội quy mô nhỏ nhất vào năm 1914, nhưng lại là quân đội chuyên nghiệp.



Được khích lệ bởi tinh thần yêu nước và lời kêu gọi bảo vệ Tổ quốc, tháng 8-1914, hàng triệu người thuộc đủ mọi lứa tuổi trên khắp châu Âu đã hợp sức chống lại kẻ thù chung.

CÁC TRẬN ĐÁNH TRONG CHIẾN TRANH THẾ GIỚI I (1914–1917)

Trong một loạt các trận đánh ác liệt dọc theo mặt trận phía Tây, hàng triệu người đã chết chỉ để tranh giành vài km. Chiến tranh sớm lâm vào tình trạng giằng co.



Mặt trận phía Tây kéo dài qua cả Bỉ và miền Đông Bắc nước Pháp. Hàng triệu lính đã thiệt mạng trong các trận đánh trên mặt trận này trong thời gian 1914–1918.

Trong Chiến tranh thế giới I, chiến sự diễn ra ở nhiều khu vực. Mặt trận phía Tây nằm giữa Đức và miền bắc nước Pháp, còn mặt trận phía Đông nằm giữa Đức và Nga. Chiến sự cũng diễn ra trên biển và ở Trung Đông, nơi các cường quốc Đồng minh tấn công đế quốc Ottoman. Tại châu Phi, quân Anh và Pháp tấn công các thuộc địa của Đức.



Mặt nạ phòng hơi độc được sử dụng trong Chiến tranh thế giới I để chống lại các cuộc tấn công bằng khí độc.

Trên mặt trận phía Tây, từ tháng 9-1914, quân Pháp và quân Anh cùng với hàng nghìn lính từ thuộc địa Anh chiếm giữ một mạng lưới đường hào sâu. Cách họ chỉ vài trăm mét – phía bên kia "vành đai trắng" – là các đường hào của quân Đức. Hàng triệu người đã thiệt mạng ở mặt trận phía Tây trong các trận đánh như Ypres, Verdun và sông Somme. Một trong những trận tàn khốc nhất diễn ra ở Passchendaele vào năm 1917. Trận đánh diễn ra dưới trời mưa xối xả, binh lính phải lội trong bùn ngập tới tận thắt lưng. Trong vòng 102 ngày, quân Đồng minh chỉ tiến được 8 km, với cái giá là 400.000 sinh mạng.

Trong bốn năm, mặt trận phía Tây không di chuyển được quá 32 km. Hàng rào thép gai, súng liên thanh và pháo binh khiến các cuộc tấn công đều không có hiệu quả. Xe tăng được sử dụng lần đầu tiên vào năm 1916, có thể nghiền qua hàng rào thép gai hoặc súng liên thanh, nhưng chưa thực sự đáng tin cậy. Máy bay có hiệu quả hơn và được sử dụng để do thám quân địch, chỉ điểm cho pháo binh và ném bom. Mặt trận phía Đông kéo dài từ khu vực Baltic đến bờ biển Đen và cũng có các tuyến đường hào

mà theo đó quân Nga đã rút lui vào tháng 9-1914.



Chỉ 12 năm sau khi anh em nhà Wright thực hiện chuyến bay đầu tiên ở bang Bắc Carolina (Mỹ), máy bay đã được sử dụng trong chiến tranh. Mặc dù kiểm soát không trung không phải là yếu tố quyết định trong Chiến tranh thế giới I, cuộc chiến này vẫn dẫn tới nhiều tiến bộ trong kỹ thuật hàng không.



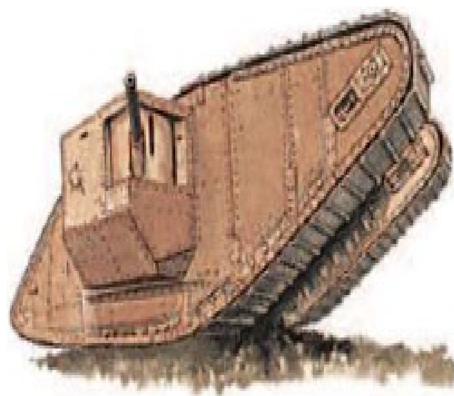
Tháng 9-1914, quân Đức tiến đến gần Paris đã bị chặn lại khi quân Đồng minh chật vật trấn giữ phòng tuyến sông Marne. Chính phủ Pháp rời tới Bordeaux. Quân Đồng minh giữ được phòng tuyến và trong một cuộc phản công lớn, gọi là trận Marne thứ nhất và được coi là một trong những trận đánh quyết định của cuộc chiến, quân Đồng minh đã đẩy quân Đức lùi về tuyến sông Aisne.



Cuộc chiến ở mặt trận phía Tây diễn ra trong các chiến hào được bảo vệ bằng hàng rào thép gai và súng máy. Điều kiện chiến đấu lúc đó thật khủng khiếp: bùn ngập tới đầu gối, đạn nã thường xuyên trong các cuộc bắn tỉa và đột kích. Trận sông Somme và trận Verdun tại Pháp vào năm 1916 đã làm hơn hai triệu lính thiệt mạng, nhưng không bên nào tiến thêm được quá vài trăm mét.

CUỘC CHIẾN TRÊN BIỂN

Chỉ có hai trận đánh lớn trên biển trong Chiến tranh Thế giới I. Trận đầu vào năm 1914, khi một hạm đội của Đức bị Hải quân Anh tiêu diệt ở ngoài khơi quần đảo Falkland. Trong trận thứ hai là trận Jutland vào năm 1916, cả quân Đức và Anh đều nhận đã thắng. Tuy vậy, từ đó cho tới khi Đức đầu hàng quân Đồng minh và chiến tranh kết thúc, hạm đội của Đức không bao giờ rời cảng Kiel của họ thêm một lần nào nữa.



Những chiếc xe tăng đầu tiên do hai nhà khoa học Anh chế tạo đã được sử dụng trong trận sông Somme năm 1916. Được trang bị súng máy, những chiếc xe tăng này khiến lính Đức kinh hoàng, nhưng vẫn còn quá nhiều hỏng hóc về mặt cơ khí nên chưa thật hiệu quả.

Tàu ngầm của Đức – gọi là tàu U – tấn công các tàu thuyền đi về hướng Anh và Pháp. Các tàu ngầm của Đức đã đánh đắm hàng trăm tàu của phe Đồng minh, suýt buộc nước Anh quỳ gối. Khi tàu *Housatonic* của Mỹ bị đánh chìm vào năm 1917, Mỹ đã tuyên chiến với Đức.



Một sĩ quan
Thổ Nhĩ Kỳ



Một binh nhì
Australia



Jutland là trận đánh lớn trên biển trong Chiến tranh Thế giới I. Mặc dù hạm đội của Đức gây được nhiều tổn thất hơn là họ phải chịu, nhưng cả hai bên Anh và Đức cùng tuyên bố mình chiến thắng. Sau trận này, ngày 31-5-1916, hạm đội "Biển Cả" của Đức rút chạy trong bóng tối và trở về cảng của mình, ở lại đó cho tới khi kết thúc chiến tranh.



THẢM HỌA Ở GALLIPOLI:Năm 1915, với mục tiêu hỗ trợ quân Nga ở mặt trận phía Đông, quân Đồng minh ném bom các pháo đài của Thổ Nhĩ Kỳ có nhiệm vụ canh gác eo biển Dardanelles. Quân Đồng minh, gồm cả lực lượng ANZAC của Australia và New Zealand, sau đó đã đổ bộ xuống Gallipoli để chiếm các vị trí chiến lược nhìn ra eo biển hẹp Dardanelles. Tuy nhiên, do sai lầm, quân Đồng minh đã đánh giá quá thấp sức mạnh của quân Thổ Nhĩ Kỳ và chỉ riêng Australia đã có 8.587 lính thiệt mạng và 19.367 lính bị thương.

IRELAND: NỘI LOẠN (1916-1923)

Sự thất vọng của Ireland trước việc Luật Tự trị (Home Rule) tuy đã thông qua nhưng sau đó chưa được thực thi bởi Chiến tranh Thế giới I nổ ra đã dẫn tới nổi dậy và nội chiến. Nam Ireland trở thành lãnh thổ tự trị vào năm 1921.

Nhiều người Ireland đòi hỏi phải có Luật Tự trị và một dự luật Tự trị đã được Nghị viện Anh thông qua năm 1912. Lẽ ra nó đã trở thành luật cho phép Ireland có Nghị viện riêng để giải quyết các vấn đề nội bộ, nhưng lại bị trì hoãn khi Chiến tranh thế giới I bùng nổ vào năm 1914.



James Connoly (1868–1916) lãnh đạo Quân đội Công dân Ireland. Sau cuộc Nổi dậy Phục sinh, ông bị xử tử mặc dù đã bị trọng thương.



Theo Hiệp ước Anh-Ireland năm 1921, Nam Ireland trở thành quốc gia tự trị. Năm 1949, quốc gia này trở thành một nước cộng hòa, hoàn toàn độc lập với nước Anh.

Ở Bắc Ireland, người Tân giáo phản đối dự luật tự trị vì nó sẽ biến họ trở thành cộng đồng thiểu số trong một quốc gia Thiên Chúa giáo. Những người thuộc phái Cộng hòa Ireland muốn Ireland trở thành một nước cộng hòa độc lập. Nhiều người ủng hộ đảng chính trị có tên là Sinn Féin ("Chỉ một mình chúng ta"). Một số người là thành viên của Quân Tình nguyện Ireland, Hội Ái hữu Cộng hòa Ireland, hay Quân đội Công dân Ireland.

Vào ngày thứ Hai dịp lễ Phục sinh năm 1916, các thành viên của Quân Tình nguyện Ireland và Quân đội Công dân Ireland do Padraic Pearse và James Connolly dẫn đầu đã chiếm các tòa nhà công cộng tại Dublin, sự kiện này được đặt tên là cuộc Nổi dậy Phục sinh. Từ trụ sở của Tổng cục Bưu điện, Pearse và Connoly tuyên bố thành lập nước cộng hòa, nhưng ngay sau đó bị quân đội Anh đánh bại. Trong cuộc bầu cử năm 1918, Sinn Féin giành được 73 trong tổng số 105 ghế của Ireland trong Nghị viện Anh.



Ngày lễ Phục sinh năm 1916, những người cộng hòa chiếm tòa nhà Tổng cục Bưu điện ở Dublin làm tổng hành dinh. Chiến sự diễn ra trong một tuần. Ngày 29- 4, những người cộng hòa đầu hàng. Quân Anh nã đại bác khiến tòa nhà bốc cháy.

Sinn Féin thành lập riêng nghị viện của mình (Dáil Eireann) và tuyên bố Ireland là nước cộng hòa độc lập vào năm 1919. Động thái này dẫn tới cuộc chiến giữa Quân đội Cộng hòa Ireland (IRA) và Cảnh sát Hoàng gia Ireland (RIC). Cảnh sát có vũ trang, có tên gọi là lực lượng Đen và Nâu vàng (Black-and-Tans) theo màu đồng phục của họ, được đưa tới để chi viện cho RIC. Chiến sự kéo dài tới năm 1921.



Bức ảnh này cho thấy xác chiếc xe hơi được dùng làm chiến lũy trên đường phố Dublin trong cuộc Nổi dậy Phục sinh năm 1916. Phía bên này chiến lũy là những người cộng hòa, phía bên kia là lính Anh. Nhiều dân thường đã chết trong các cuộc đọ súng.



Michael Collins (1890–1922), người ngồi giữa, tham gia vào cuộc Nổi dậy Phục sinh năm 1916 và bị người Anh bắt bỏ tù. Ông trở thành thủ lĩnh đảng Sinn Féin và người đứng đầu cơ quan tình báo của Quân Tình nguyện Ireland. Ông được bầu vào Nghị viện Ireland năm 1918 và đã đàm phán về hiệp ước hòa bình với Anh năm 1921, trở thành người đứng đầu Chính phủ Lâm thời năm 1922. Ông bị giết trong một cuộc phục kích vào tháng 8-1922.

HIỆP ƯỚC ANH-IRELAND

Chính phủ Anh muốn chia Ireland thành hai phần, theo đó sáu hạt thuộc vùng Ulster ở phía Bắc sẽ tách khỏi phần còn lại của Ireland. Theo đạo Luật về Chính quyền Ireland năm 1920, thì mỗi phần của Ireland sẽ có chính phủ tự trị ở mức độ nhất định. Sáu hạt thuộc vùng Ulster có đa số dân là người Tân giáo không muốn chịu sự cai quản của Dublin. Họ chấp thuận đạo luật này và thành lập một quốc gia mới là Bắc Ireland. Dáil Eireann, do Eamon de Valera lãnh đạo, phản đối đạo luật vì họ muốn độc lập hoàn toàn cho toàn bộ Ireland.

Với mục tiêu mang lại hòa bình, Hiệp ước Anh-Ireland năm 1921 quy định Nam Ireland trở thành một nhà nước tự trị thuộc Vương quốc Anh. Tên gọi của nó là Nhà nước Tự do Ireland, được thành lập

năm 1922. Nhưng sự kiện này lại dẫn tới nội chiến. Một bên là lực lượng của phái Nhà nước Tự do Ireland, đồng ý với các điều khoản trong Hiệp ước. Còn phe bên kia là những người cộng hòa.

Nội chiến kéo dài tới năm 1923, khi de Valera ra lệnh cho những người cộng hòa buông súng. Năm 1926, ông thành lập một chính đảng mới, đặt tên là Fianna Fáil. Trong cuộc tổng tuyển cử năm 1932, ông thắng lực lượng Nhà nước Tự do Ireland. Hiến pháp mới ban hành năm 1937 đặt tên mới cho Nam Ireland là Eire, nhưng lãnh thổ này vẫn nằm trong khối Liên hiệp Anh. Nó hoàn toàn độc lập khỏi Anh vào năm 1949, và rút khỏi khối Liên hiệp Anh.



Éamon de Valera (1882–1975) sinh tại Mỹ. Ông bị người Anh bắt bỏ tù vì đã tham gia cuộc Nổi dậy Phục sinh năm 1916 và thành lập Đảng Fianna Fáil năm 1926. Từ Những năm 1937–1959, ông đã ba lần làm thủ tướng Ireland. Sau đó ông trở thành tổng thống cho tới năm 1973.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1916 Cuộc Nổi dậy Phục sinh tại Dublin bị người Anh dập tắt trong vòng một tuần

1918 Trong cuộc bầu cử, Sinn Féin giành được 73 trong tổng số 105 ghế của Ireland trong Nghị viện Anh

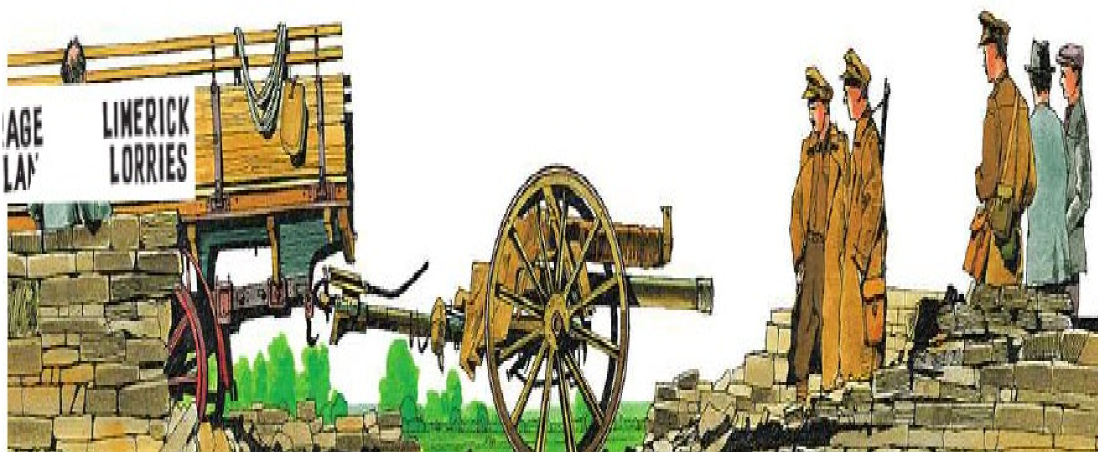
1919 Động thái Sinn Féin tuyên bố Ireland độc lập dẫn tới nội chiến

1922 Nam Ireland được gọi là Nhà nước Tự do Ireland, trở thành một thuộc quốc tự trị của Anh

1923 Nội chiến chấm dứt

1926 Đảng Fianna Fáil được thành lập

1937 Hiến pháp mới đổi tên Nam Ireland thành Eire



Cả hai lực lượng Nhà nước Tự do Ireland và những người cộng hòa đều được trang bị nhiều vũ khí trong thời gian nội chiến. Khẩu pháo dã chiến này là của lực lượng Nhà nước Tự do Ireland và đã được sử dụng tại hạt Limerick.

NGA (1917-1924)

Sau nhiều năm chịu sự cai trị của một chính phủ mục nát và yếu kém, người dân Nga đã nổi dậy chống lại Sa hoàng cùng các cận thần của vua và giành được chính quyền vào tháng 11-1917.



Sa hoàng Nicholas II (1868–1918) buộc phải thoái vị năm 1917. Sau đó ông cùng cả gia đình bị bắt giam và bị những người Bolshevik giết chết năm 1918.

Sau khi Nga thất bại trước Nhật Bản trong cuộc chiến tranh năm 1904, trên khắp nước Nga đã diễn ra các cuộc đình công của công nhân và các cuộc nổi loạn. Sa hoàng mới Nicholas II ra một tuyên bố hứa hẹn các quyền công dân và một chính quyền của toàn dân, gọi là Duma. Nhưng Duma đã không giữ lời hứa. Các cuộc tuyển cử bị gian lận để loại những nhà cải cách khỏi chính quyền. Những người chống đối chính quyền bị bắt bớ và các thủ lĩnh của họ phải bỏ trốn. Tuy nhiên, người Nga vẫn nghĩ rằng Sa hoàng xa cách dân chúng và các cận thần của vua là những kẻ xấu xa. Chính quyền Nga đã không có năng lực lắm trong thời bình, lại trở nên kém cỏi hơn trong thời gian Chiến tranh Thế giới I. Những người lính cho rằng họ sẽ bị đưa ra chiến trường và bắt đầu suy nghĩ về sự trung thành của họ đối với đất nước.



Grigori Rasputin (1871–1916) là cố vấn của Sa hoàng Nicholas II và hoàng hậu Alexandra. Vợ chồng Sa hoàng cho rằng Rasputin là một người sùng đạo, có thể chữa bệnh cho con trai ốm yếu của họ. Nhưng người dân Nga lại căm ghét ông ta.

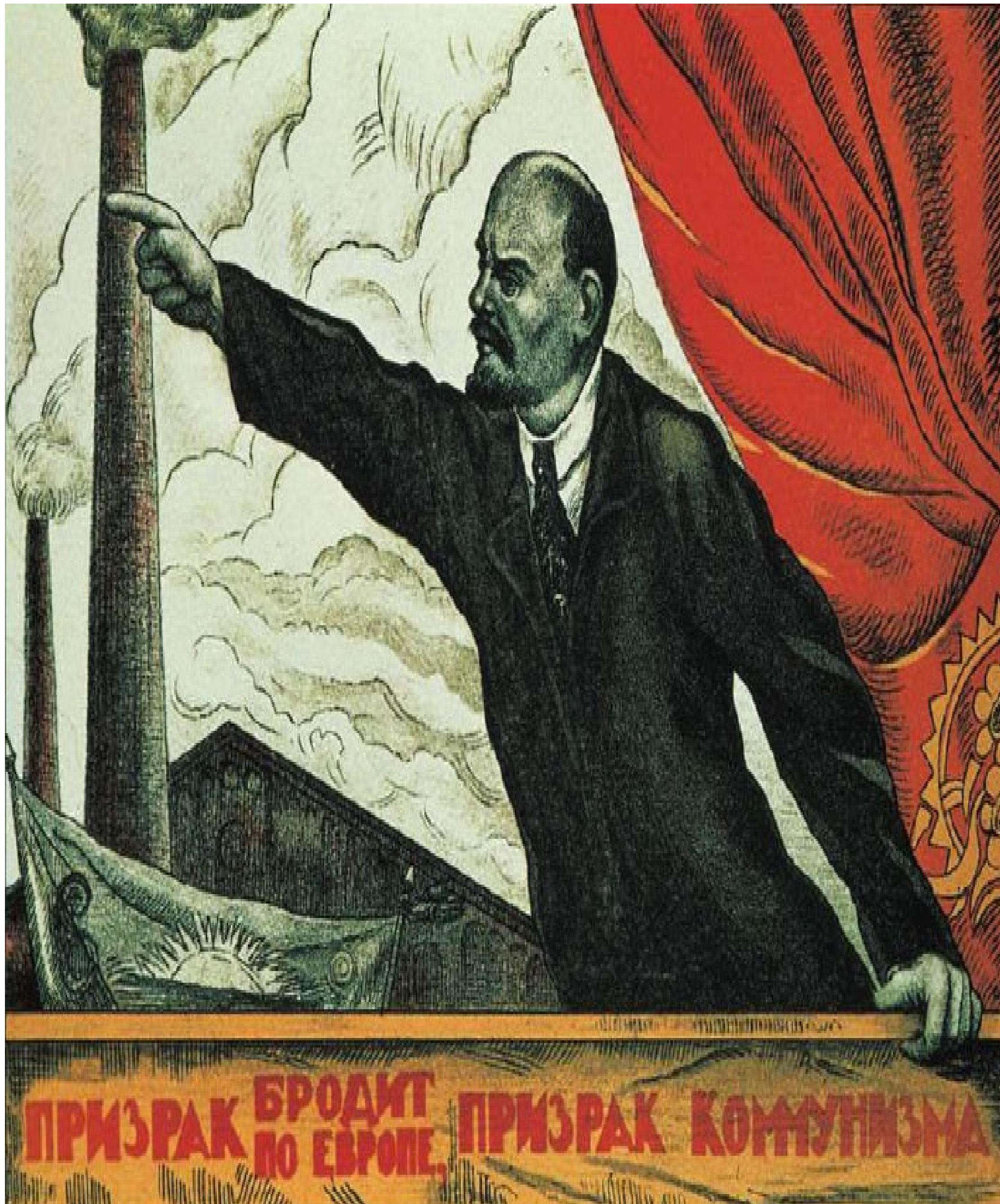
Lương thực và nhiên liệu bị thiếu hụt, nhiều người ở thành thị bắt đầu thiếu đói. Kinh tế trên đà sụp đổ. Tháng 3-1917, các cuộc bạo động nổ ra ở thủ đô St Petersburg – được đổi tên thành Petrograd khi bắt đầu Chiến tranh Thế giới I. Đám đông gây bạo động trước đó thường bị quân đội đàn áp, nhưng lần này quân đội không chịu thi hành lệnh giải tán bạo động. Khi quân đội đứng về phe những người bạo động, Sa hoàng liền thoái vị và các cận thần từ chức. Một chính phủ lâm thời được thành lập, do Công tước George Lvov đứng đầu.



Trong các vụ bạo động tháng 3-1917 tại Petrograd, nhiều binh lính không tuân theo mệnh lệnh và gắn cờ đỏ vào lưỡi lê để bày tỏ sự ủng hộ đối với những người nổi dậy.



Công nhân, binh lính và thủy thủ có vũ trang dưới sự lãnh đạo của Đảng Bolshevik tấn công Cung điện Mùa Đông tại Petrograd ngày 6-11-1917. Mặc dù là trụ sở của chính phủ Sa hoàng, nhưng cung điện này không được bảo vệ tốt và nhanh chóng rơi vào tay những người Bolshevik.



Vladimir Lenin (1870–1924) trở thành người mác-xít vào năm 1887 sau khi anh trai của ông bị xử tử vì âm mưu ám sát Sa hoàng.

NHỮNG NGƯỜI BOLSHEVIK GIÀNH CHÍNH QUYỀN

Chính phủ Nga gặp khó khăn nên không thể tiếp tục chiến tranh. Alexander Kerensky kế nhiệm Công tước Lvov, đứng đầu nội các. Sau cuộc cách mạng tháng Ba, Đảng Bolshevik vẫn quyết tâm giành chính quyền. Tháng 4, lãnh tụ của đảng là Vladimir Lenin đang sống lưu vong ở Đức đã trở về nước. Những người Bolshevik ở Petrograd muốn Nga trở thành một quốc gia cộng sản. Sau khi đấu tranh với chính phủ, những người Bolshevik do Lenin lãnh đạo đã giành được chính quyền vào tháng 11-1917. Tháng 3-1918, chính phủ mới ký Hiệp ước Brest-Litovsk, đình chiến với Đức. Chính phủ mới này dời thủ đô từ Petrograd tới Moskva, chia lại ruộng đất cho nông dân. Công nhân được trao quyền kiểm soát các nhà máy. Các ngân hàng do nhà nước quản lý và tài sản của Giáo hội bị tịch thu.

Những kẻ Bạch vệ (chống cộng sản) phản đối việc làm của những người Bolshevik, và sau đó, vào năm 1918, cuộc nội chiến Nga bùng nổ. Quân Bạch vệ cuối cùng bị Hồng quân Bolshevik đánh bại

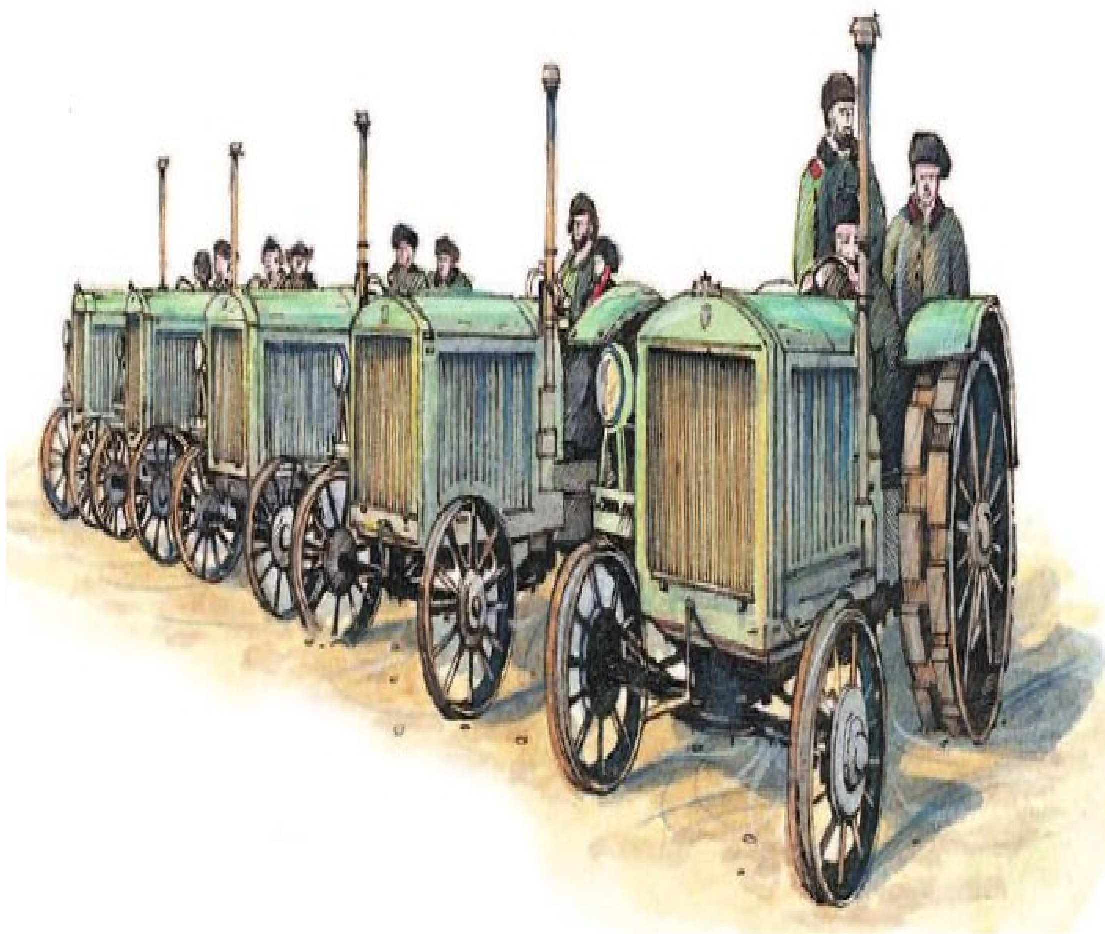
năm 1922. Khoảng 100.000 người đã thiệt mạng và hai triệu người phải di cư ra nước ngoài. Cùng năm đó, đất nước này đổi tên thành Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô-viết, gọi tắt là Liên Xô. Lenin lãnh đạo Liên Xô cho tới khi ông qua đời năm 1924, và một cuộc cạnh tranh quyền lực mới bắt đầu giữa Leon Trotsky và Josef Stalin. Stalin đã giành phần thắng và giữ cương vị đứng đầu nhà nước Xô-viết cho tới tận năm 1953.



Josef Stalin (1879–1953) gia nhập Đảng Bolshevik năm 1903. Năm 1922, Stalin trở thành Tổng Bí thư Đảng Cộng sản, và năm 1924, ông trở thành người đứng đầu nhà nước Liên Xô.



Leon Trotsky (1879–1940) là người có ảnh hưởng lớn nhất sau Lenin trong cuộc cách mạng ở Nga. Trong nội chiến, ông đã chỉ huy Hồng quân giành chiến thắng. Ông hy vọng giành được cương vị đứng đầu nhà nước Xô-viết sau khi Lenin qua đời, nhưng đã thất bại trước Stalin.



Khi Josef Stalin trở thành người đứng đầu nhà nước Liên Xô vào năm 1924, ông đã thực hiện

một cuộc Đại Thanh trừng, bắt bớ hàng triệu người và làm nhiều người chết. Ông muốn tịch thu đất đai của nông dân để tổ chức lại thành các nông trang tập thể lớn do nhà nước nắm quyền sở hữu. Nhiều nơi dân chúng bị bắt buộc rời khỏi quê hương.

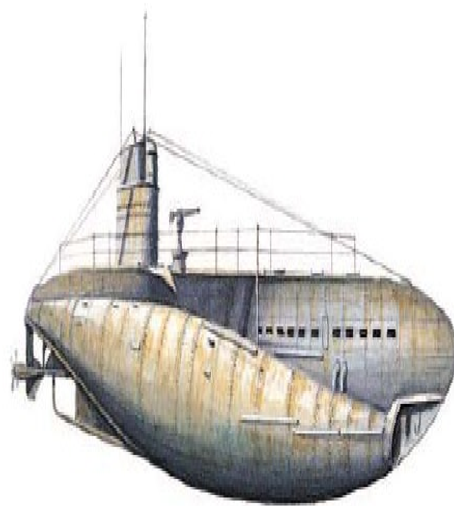
HẬU QUẢ CỦA CHIẾN TRANH THẾ GIỚI I (1918-1923)

Không phải đối phó với Nga, Đức đã mở một cuộc tấn công ở mặt trận phía Tây năm 1918. Quân đội Mỹ mới nhập cuộc đã giúp chấm dứt cuộc tấn công này và Đức phải cầu hòa.



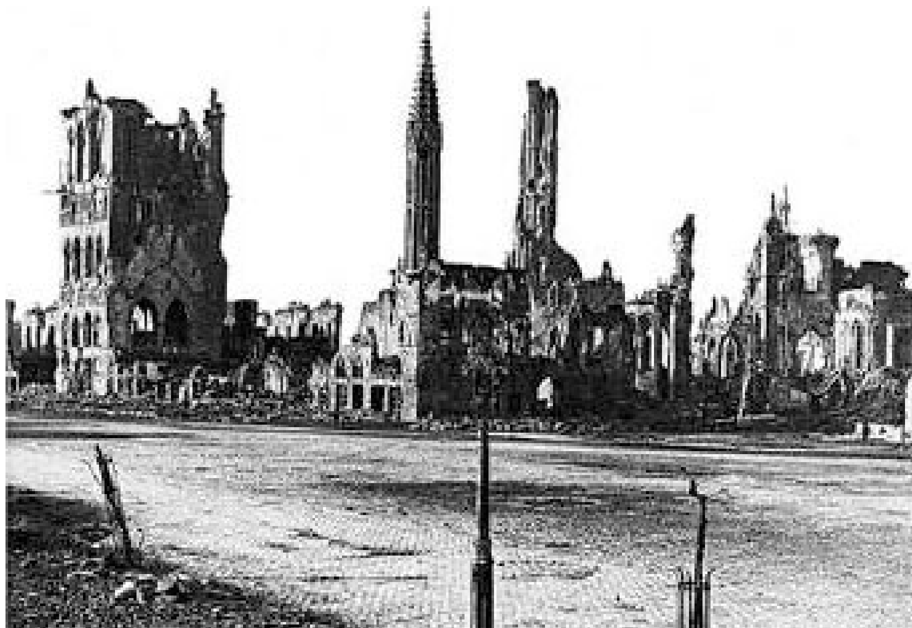
Chiến tranh Thế giới I lôi kéo tất cả người dân tại các nước tham chiến. Phụ nữ phải đi làm để sản xuất vũ khí và duy trì hoạt động của các ngành kinh tế trong khi nam giới chiến đấu ngoài chiến trường.

Năm 1917, quân Mỹ tới châu Âu, nên quân Đồng minh có thể mở các cuộc tấn công mới trên mặt trận phía Tây. Năm 1918, Nga rút khỏi cuộc chiến, và quân Đức được rảnh tay ở mặt trận phía Đông. Đến năm 1918, có hơn 3,5 triệu binh lính Đức chiến đấu ở mặt trận phía Tây. Tháng 3-1918, quân Đức vượt qua các chiến tuyến và tiến về Paris. Pháp phản công vào tháng 7 và đến tháng 8, xe tăng của Anh vượt qua phòng tuyến của quân Đức tại Amiens. Vì Mỹ cũng đổ quân vào Pháp nên quân Đức phải rút lui.



Tàu ngầm của Đức tấn công tàu thuyền nổi trên mặt nước bằng ngư lôi phóng từ phía dưới. Những tàu ngầm này tấn công quân Đồng minh hiệu quả tới mức khiến nước Anh suýt thất bại vào năm 1917.

Đến tháng 10, chiến sự diễn ra gần biên giới nước Đức và việc phong tỏa đường thủy đã gây nên nạn đói tại Đức. Sáng sớm ngày 11-11, Đức ký hiệp định đình chiến. Vua Wilhelm II thoái vị, và vào lúc 11 giờ trưa, chiến sự của cuộc Chiến tranh Thế giới I chấm dứt. Gần 10 triệu người đã chết, hơn 20 triệu người bị thương, mà đa số là thanh niên. Tổn thất này đã làm thay đổi cả cấu trúc xã hội của một số nước tham chiến. Hệ quả là phụ nữ được hưởng sự bình đẳng và tự do nhiều hơn so với thời gian trước chiến tranh. Ở nhiều nơi, phụ nữ bắt đầu có quyền bầu cử.



Các trận đánh trong Chiến tranh Thế giới I khiến nhiều vùng ở Bỉ và Đông Bắc nước Pháp bị tàn phá. Các thành phố như Ypres ở Tây Bắc nước Bỉ chỉ còn lại những đống đổ nát.



Ngày 31-1-1917, Đức tuyên bố với thế giới rằng họ sẽ bắt đầu một cuộc chiến tàu ngầm không hạn chế. Điều này đe dọa cả các tàu của Mỹ. Tháng 2-1917, các tàu ngầm Đức đánh đắm một tàu Mỹ và khiến Tổng thống Mỹ Thomas W. Wilson (1913–1921) tuyên chiến với Đức vào tháng 4-1917. Việc quân Mỹ tới châu Âu đã làm nghiêng cán cân giữa các bên tham chiến vào năm 1918, sau khi quân Đức mở cuộc tấn công lớn cuối cùng ở mặt trận phía Tây.

HIỆP ƯỚC VERSAILLES

Chiến tranh Thế giới I chính thức chấm dứt tại Hội nghị hòa bình Paris, nhưng các cuộc tranh luận của hội nghị còn tiếp diễn trong những năm 1919–1923. Tất cả các nước tham chiến (trừ Đức) đã nhóm họp để soạn thảo một hiệp ước hòa bình, nhưng Mỹ, Anh, Pháp và Italia là những quốc gia đóng vai trò chi phối. Năm bản hiệp ước riêng rẽ đã được soạn thảo.

Quan trọng hơn cả là Hiệp ước Versailles – hiệp ước trừng phạt Đức vì hành động của họ trong Chiến tranh Thế giới I. Các nước phe Đồng minh được hưởng những khoản bồi thường lớn. Diện tích của nước Đức bị thu hẹp lại, và có đến bảy triệu người không còn thuộc quyền cai quản của Đức nữa. Đức phải từ bỏ tất cả thuộc địa của họ ở nước ngoài, và giảm quân đội xuống còn 100.000 người. Kinh tế Đức suy sụp dẫn tới nạn siêu lạm phát. Các nước khác cũng gặp khó khăn vì phải thanh toán các món



Sau Hội nghị hòa bình Paris (1919), Đức trả lại đất cho Pháp và Bỉ. Triều đại Habsburg chấm dứt sự tồn tại, Ba Lan, Tiệp Khắc, Hungary, Nam Tư đều trở thành các quốc gia mới.

nợ vay mượn trong thời gian tham chiến. Điều đó đã dẫn đến những biến động về chính trị và kinh tế.

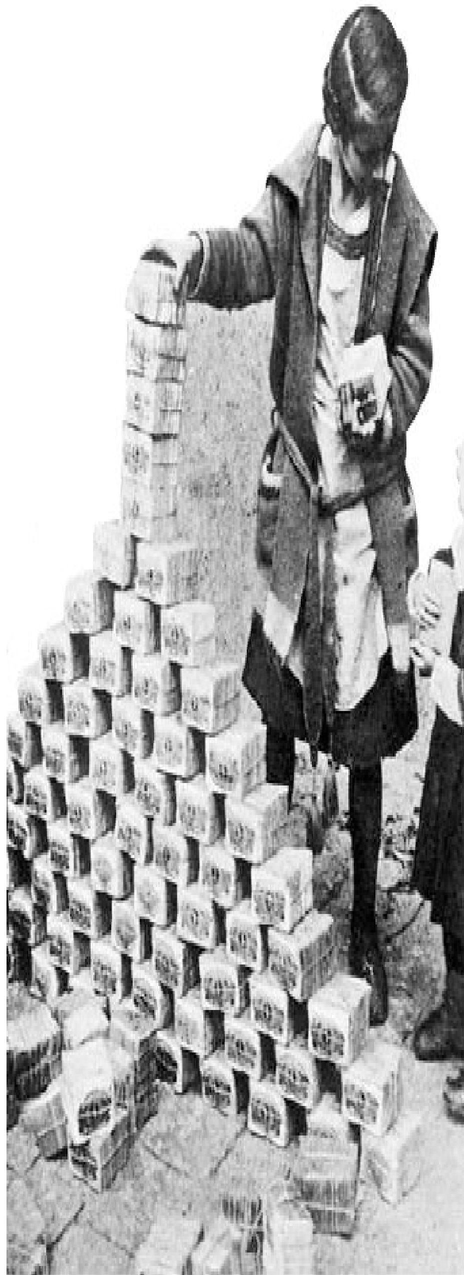


Hiệp ước Versailles ký ngày 28-6-1919 đã định đoạt số phận nước Đức, vì trong đó tuyên bố rằng chỉ những người cai trị nước Đức phải chịu trách nhiệm về sự bùng phát của cuộc chiến.

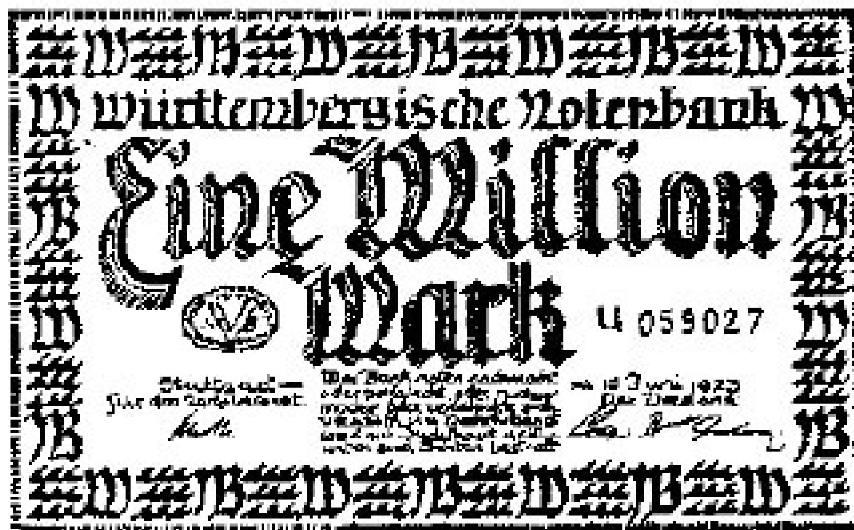
Tranh chấp tiếp diễn quanh việc vạch lại đường biên giới tại châu Âu sau khi các đế quốc Đức, Áo-Hung, Nga và Ottoman sụp đổ.

HỘI QUỐC LIÊN

Hội nghị hòa bình Paris cũng thành lập Hội Quốc Liên, với mục đích duy trì hòa bình trên thế giới bằng cách giải quyết tranh chấp thông qua đối thoại và thỏa thuận, nhưng cuối cùng đã thất bại. Vấn đề là Hội này không có nhiều quyền vì Mỹ từ chối tham gia, và vẫn còn tình trạng kình địch giữa một vài nước trong tổng số 53 thành viên. Điều đó làm suy yếu và giảm sức mạnh của Hội, và đến cuối thập niên 1930, chỉ còn một vài quốc gia để ý tới Hội Quốc Liên.



SIÊU LẠM PHÁT: Nền công nghiệp của Đức bị phá hủy hoàn toàn trong chiến tranh và nước này không thể trả nổi các khoản bồi thường mà các nước Đồng minh đòi hỏi như trong Hiệp ước Versailles. Người Đức coi hiệp ước này là không công bằng và phi lý. Một trong những hậu quả là kinh tế Đức mắc phải nạn siêu lạm phát vào thập niên 1920. Siêu lạm phát là tình trạng lạm phát rất cao, làm đồng tiền mất giá liên tục. Muốn mua một cái bánh mì cũng cần rất nhiều tiền.



Vì nạn siêu lạm phát mà tờ một triệu mark do Đức phát hành vào thập niên 1920 cũng gần như không có giá trị gì.

CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT TRỖI DẬY (1922–1939)

Niềm tin chính trị được biết tới với tên gọi chủ nghĩa phát xít trở nên phổ biến tại nhiều quốc gia ở châu Âu trong thập niên 1930. Nhiều người cho rằng đó là lối thoát cho tình trạng suy thoái kinh tế.



Benito Mussolini (1883–1945) trở thành nhà độc tài phát xít của Italia vào năm 1922.

Tư tưởng phát xít giành được sự ủng hộ sau Chiến tranh Thế giới I, với chính phủ phát xít đầu tiên xuất hiện tại Italia vào thập niên 1920. Thuật ngữ “chủ nghĩa phát xít” bắt nguồn từ từ fasce, nghĩa là một bó gậy với một cây rìu, biểu tượng quyền lực ở La Mã cổ đại. Chủ nghĩa phát xít dựa trên tư tưởng cho rằng một quốc gia có thể sẽ phát triển thịnh vượng nhờ ý chí kỷ luật, lòng quyết tâm và hành động không khoan nhượng.

Những người phát xít cho rằng để đạt được một mục đích đáng giá nào đó thì mọi biện pháp hành động đều có thể chấp nhận. Trường học, tôn giáo, báo chí, nghệ thuật và khoa học đều phải phục vụ quốc gia. Quân đội và cảnh sát mật ủng hộ các chính phủ phát xít. Những người phát xít tin rằng họ thuộc chủng tộc thượng đẳng, cao quý hơn các chủng tộc khác. Họ chống lại chủ nghĩa cộng sản, khuyến khích niềm tự hào dân tộc và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc. Tại Đức, sự phân biệt này nhắm cụ thể vào người Do Thái và người Digan.

NƯỚC ITALIA VÀ BENITO MUSSOLINI

Tại Italia, Đảng Phát xít do Benito Mussolini thành lập năm 1919, khi tình trạng suy thoái kinh tế và tâm lý chống cộng giúp họ giành được quyền lực. Những người theo chủ nghĩa phát xít tại đây được gọi là *Fasci de Combattimento* (Hội đoàn chiến đấu), nhưng hay được nhắc tới là “những người áo đen” vì họ mặc đồng phục màu đen. Năm 1922, Mussolini lợi dụng tình trạng bất ổn gia tăng và cuộc tổng bãi công để giành chính quyền. Với danh xưng là *Il Duce* (lãnh tụ), Mussolini trở thành thủ tướng, và trong thời gian 1928–1929 đã áp đặt sự cai trị độc đảng.

Để phục thù cho thất bại thảm hại năm 1896, quân đội của Mussolini đã xâm lược Abyssinia (Ethiopia) vào thời gian 1935–1936, sau đó ký hiệp ước thành lập phe Trục với Đức. Tháng 5 năm 1939, Mussolini và thủ lĩnh độc tài phát xít của Đức là Adolf Hitler, ký một thỏa ước quân sự gọi là Hiệp ước Thép. Sự lãnh đạo của Mussolini đã đưa Italia đến thất bại trong Chiến tranh Thế giới II, và Mussolini bị vua Victor Emmanuel bãi chức và bỏ tù vào năm 1943. Sau đó, ông ta được quân Đức giải thoát và đã thiết lập chế độ cai trị phát xít ở miền Bắc Italia. Tháng 4 năm 1945, ông ta bị du kích Italia bắt và xử tử.



Thanh niên phát xít Italia diễu hành trước Mussolini trong cuộc Diễu hành Khải hoàn tại Rome tháng 10-1935.

NƯỚC ĐỨC VÀ ADOLF HITLER

Những điều khoản trong Hiệp ước Versailles rất hà khắc đối với nước Đức, và sự suy thoái kinh tế vào đầu thập niên 1930 đã dẫn tới tình trạng thất nghiệp quy mô lớn trong nước. Nước Cộng hòa Weimar yếu ớt lúc đó đứng trước sức ép chính trị từ phía những người cộng sản và Đảng Công nhân Quốc gia Xã hội chủ nghĩa Đức (gọi tắt là Đảng Quốc xã – Nazi) của Adolf Hitler. Hitler hứa hẹn chấm dứt tình trạng thất nghiệp và đói nghèo, xây dựng nước Đức thành một quốc gia vĩ đại sau thất bại thảm hại trong Chiến tranh Thế giới I. Trong bối cảnh hỗn loạn chính trị và bạo loạn, Tổng thống Đức Paul von Hindenburg đã bổ nhiệm Hitler làm thủ tướng vào tháng 1 năm 1933. Với danh xưng là Führer (lãnh tụ), Hitler đã tiêu diệt phe đối lập, ra lệnh giết hại hàng triệu người Do Thái, người Di-gan và nhiều người khác. Năm 1939, Hitler đưa nước Đức vào Chiến tranh Thế giới II, nhưng sau đó đã tự sát vì thất bại.

CHỦ



Áp phích chống phát xít này do Đảng Xã hội Catalonia tại Tây Ban Nha phát hành.

NGHĨA PHÁT XÍT LAN RỘNG

Tại các nước khác, những khó khăn kinh tế và tâm lý chống những người cộng sản giành chính quyền vào thời kỳ sau chiến tranh đã dẫn tới việc thành lập nhiều chính phủ phát xít. Tại Tây Ban Nha, Tướng Miguel Primo de Rivera lãnh đạo quân đội lên nắm quyền năm 1923 và cai trị cho tới năm 1930. Năm 1933, con trai của ông ta là José Antonio Primo de Rivera đã thành lập Đảng phát xít Falange.


Năm 1931, Quý ông Oswald Mosley (1896–1980) rút khỏi chính phủ của Đảng Lao động do Ramsay MacDonald đứng đầu để thành lập Đảng Liên minh phát xít Anh. Những người theo đảng này đã khuấy động chủ nghĩa bài Do Thái, đặc biệt là ở khu Đông London.


José Antonio Primo de Rivera (1903–1936) thành lập phong trào dân tộc chủ nghĩa Falange tại Tây Ban Nha năm 1933.

Đảng Falange ủng hộ lực lượng của Tướng Francisco Franco trong cuộc nội chiến Tây Ban Nha (1936–1939). Với sự ủng hộ của nước Đức và nước Italia phát xít, Franco lên nắm chính quyền vào năm 1939. Ông ta đã cai trị độc tài cho tới khi chết vào năm 1975.

Cho tới trước khi bắt đầu Chiến tranh Thế giới II, chủ nghĩa phát xít cũng đã giành được sự ủng hộ tại Bồ Đào Nha, Áo, các quốc gia vùng Balkan và Nam Mỹ. Juan Perón cùng vợ là Eva cai trị Argentina trong những năm 1940 và 1950. Antonio Salazar là nhà lãnh đạo độc tài của Bồ Đào Nha những năm 1932–1968. Tại Anh, cựu bộ trưởng nội các Oswald Mosley thành lập đảng phát xít có tên là Đảng



Adolf Hitler từ chỗ không tên tuổi đã thành lập Đảng Quốc Xã Đức. Trong bối cảnh bất ổn chính trị năm 1933, ông ta được bổ nhiệm làm thủ tướng Đức.

Mới vào năm 1931, trong thời kỳ kinh tế suy thoái và thất nghiệp hàng loạt. Các cuộc mít tinh của ông ta tại những nơi công cộng khét tiếng vì bạo lực giữa những người ủng hộ và những người phản đối ông ta.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1919 Mussolini thành lập Đảng Phát xít Italia

1922 Mussolini trở thành thủ tướng Italia

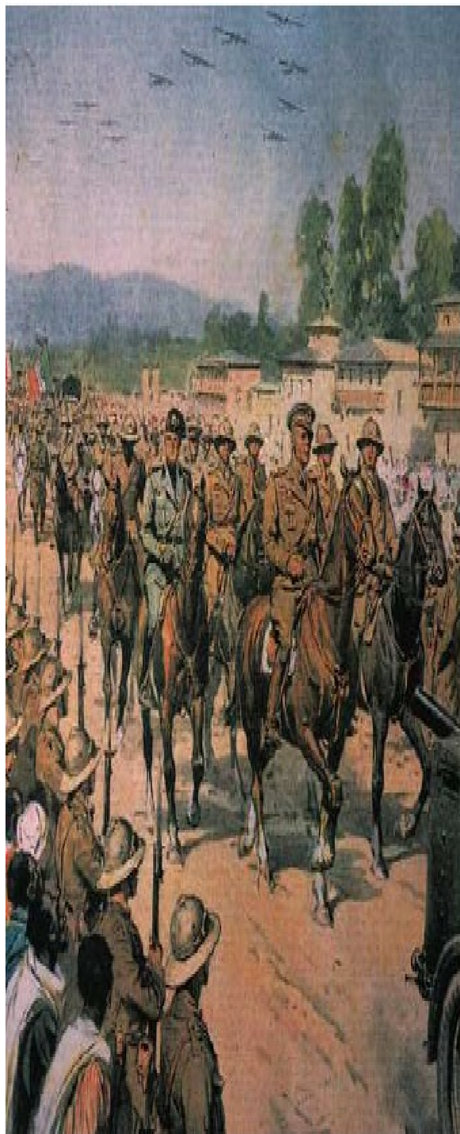
1923 Primo de Rivera nắm quyền tại Tây Ban Nha

1928 Mussolini trở thành nhà cai trị độc tài của Italia

1933 José Antonio Primo de Rivera thành lập Đảng Falange tại Tây Ban Nha; Hitler được bổ nhiệm làm thủ tướng Đức.

1936 quân đội Italia xâm lược Abyssinia

1939 Tướng Franco trở thành nhà lãnh đạo độc tài của Tây Ban Nha; Chiến tranh Thế giới II bắt đầu



Để phục thù cho thất bại nhục nhã của Italia vào năm 1896, Mussolini đã đưa quân xâm lược Abyssinia. Năm 1936, quân Italia dưới sự chỉ huy của Tướng Badoglio đã tiến vào thủ đô Addis Ababa. Hành động xâm lược này khiến cả thế giới phản đối kịch liệt và Italia đã rút khỏi Hội Quốc Liên.

NƯỚC MỸ GIỮA HAI CUỘC CHIẾN (1919–1941)

Sau Chiến tranh Thế giới I, Mỹ trở lại với chủ nghĩa biệt lập. Kinh tế Mỹ bùng nổ vào thập niên 1920 và tiếp sau đó là cuộc Suy thoái vào thập niên 1930.



Warren Harding (1865–1923) được bầu làm tổng thống thứ 29 của Mỹ năm 1920. Sức khỏe của ông bị ảnh hưởng khi một số bộ trưởng trong nội các dính líu vào một vụ bê bối dầu mỏ. Ông qua đời năm 1923.

Ngay cả trước khi chiến tranh bùng nổ ở châu Âu, Mỹ đã thực thi chính sách biệt lập, nghĩa là nước này không can dự vào các vấn đề của thế giới, trừ khi việc đó là cần thiết vì mục đích tự vệ. Sự biệt lập về địa lý của nước Mỹ, cũng như mối bận tâm về các vấn đề quốc nội, khiến các nhà lãnh đạo của nước này không vướng vào liên minh với các quốc gia ở châu Âu.

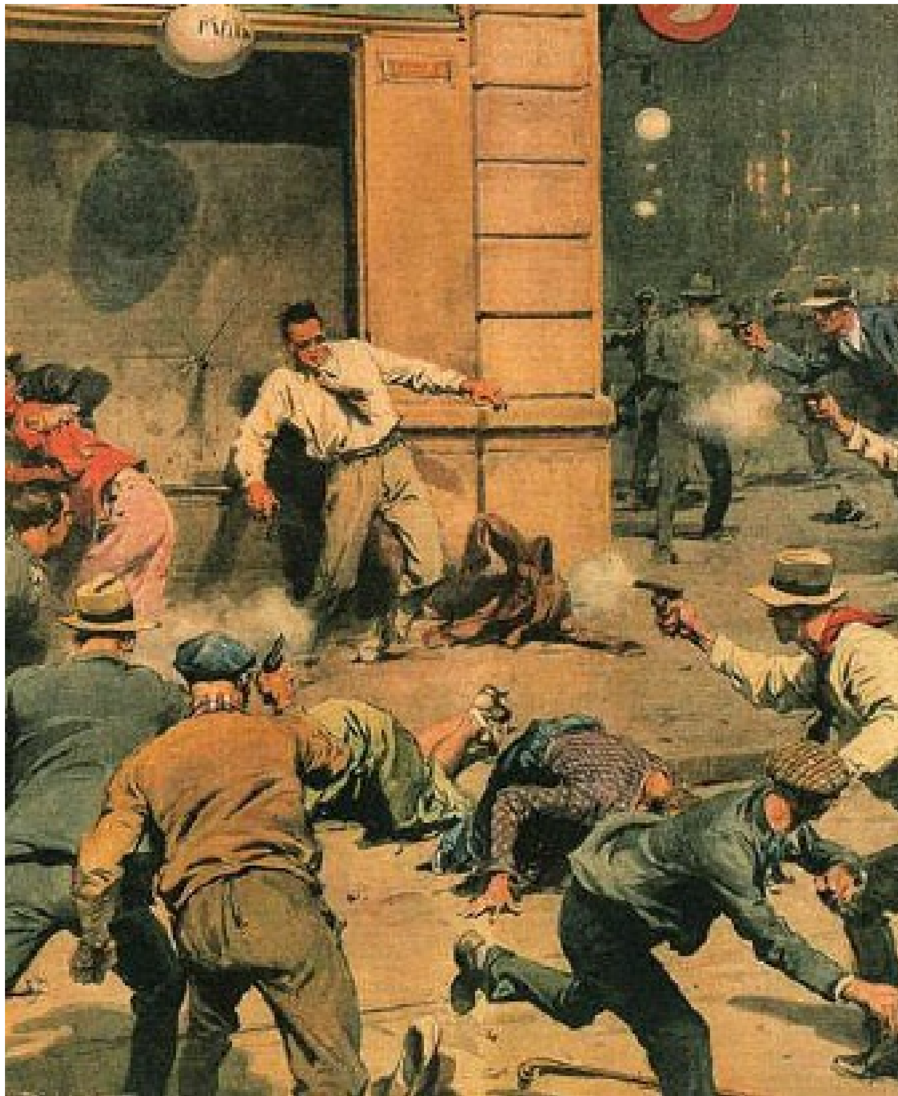
Khi Chiến tranh Thế giới I bùng nổ ở châu Âu, hầu hết người Mỹ muốn giữ lập trường trung lập. Trong thời gian 1914–1917, Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson đã nỗ lực hòa giải giữa các quốc gia tham chiến châu Âu và tránh cho nước Mỹ khỏi phải tham chiến. Mỹ chỉ tham chiến vào năm 1917, khi một số tàu của họ bị tàu ngầm Đức tấn công.

Sau Chiến tranh Thế giới I, ý muốn biệt lập của người Mỹ lại trở nên mạnh hơn, và năm 1919, Thượng viện Mỹ đã bỏ phiếu quyết định không gia nhập Hội Quốc Liên. Đầu thập niên 1920, kinh tế Mỹ hồi phục sau suy thoái ngay khi kết thúc chiến tranh, và sản lượng công nghiệp của Mỹ bắt đầu tăng.

Năm 1920, Warren Harding được bầu làm tổng thống Mỹ (1921–1923). Ông hứa hẹn sẽ đưa nước Mỹ “trở lại trạng thái bình thường”; nghĩa là không tham gia vào các quan hệ quốc tế, ổn định trật tự trị an trong nước, trong đó có cả việc cấm rượu. Thời kỳ này gọi là thời kỳ Cấm rượu (Prohibition).



Al Capone (1899–1947) đứng đầu băng Vùng Nam (South Side) ở Chicago từ năm 1925 và thống trị thế giới ngầm trong thành phố này, cũng như hoạt động buôn bán rượu lậu và các tệ nạn. Cuối cùng vào năm 1931, ông ta bị đi tù vì tội trốn thuế.



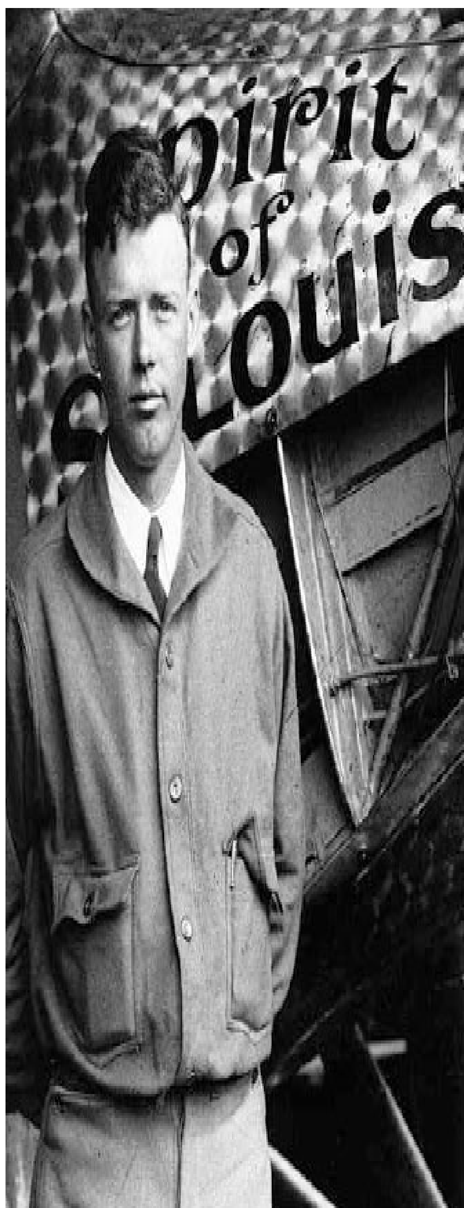
Tại Chicago, các băng nhóm tội phạm tranh giành quyền kiểm soát các quán rượu lậu. Hình ảnh này mô tả sự kiện thủ lĩnh găng-xtơ John Dillinger bị giết tại Chicago vào năm 1934.

CẤM RƯỢU VÀ GĂNG-XTƠ

Trước Chiến tranh Thế giới I, Hội Phụ nữ Ki-tô giáo Hạn chế rượu cùng nhiều nhóm khác đã đấu tranh đòi cấm rượu. Họ cho rằng rượu là một thứ gây nghiện nguy hiểm, hủy hoại gia đình và dẫn tới tội phạm. Các nỗ lực của họ đã dẫn tới Luật sửa đổi thứ 18 của Hiến pháp Mỹ vào năm 1920. Điều khoản sửa đổi này cấm sản xuất, bán và vận chuyển đồ uống có cồn tại Mỹ. Nhiều người cho rằng như vậy sẽ giúp giảm được tình trạng tội phạm, nhưng thực tế hoàn toàn ngược lại. Các băng nhóm găng-xtơ đã thành lập nhiều quán rượu bất hợp pháp và bán rượu lậu. Các cuộc xung đột công khai giữa các băng găng-xtơ trở thành chuyện thường ngày, và nạn tham nhũng tràn lan trong các cơ quan thực thi pháp luật. Khi sự thể đã rõ rằng lệnh cấm không có hiệu quả, Luật sửa đổi thứ 21 của Hiến pháp Mỹ được thông qua và thời kỳ cấm rượu chấm dứt vào năm 1933.

PHÁT TRIỂN BÙNG NỔ RỒI SUY SỤP

Sau khi kết thúc Chiến tranh Thế giới I, Mỹ lại rút khỏi chính trường thế giới và tiếp tục thực thi chính sách biệt lập vào thập niên 1930, thậm chí còn áp dụng cả các biện pháp hạn chế nhập cư. Trong thời kỳ kinh tế bùng nổ vào thập niên 1920, Mỹ trở thành quốc gia đầu tiên có hàng triệu người lái xe hơi, nghe đài và xem phim. Đó là thời kỳ xuất hiện nhiều thành tựu lớn trong lĩnh vực nghệ thuật, trong đó có sự lớn mạnh của kỹ nghệ điện ảnh Hollywood, những tiến bộ trong kiến trúc làm thay đổi diện mạo



Charles Lindbergh (1902–1974) thực hiện chuyến bay một mình liên tục qua Đại Tây Dương vào năm 1927. Ông trở thành người hùng đối với cả thế giới.

của New York với những tòa nhà ngày càng cao. Tuy nhiên, thập niên 1920 bùng nổ thịnh vượng – Kỷ nguyên nhạc jazz – đã kết thúc trong sự suy sụp của nền kinh tế vào năm 1929. Trước tình trạng thất nghiệp hàng loạt, Tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt đã dùng tiền thuế mà chính phủ thu được để tạo thêm việc làm.


Williams "Cootie" (Con Rận) cùng ban nhạc jazz của ông tại phòng khiêu vũ Savoy ở khu Harlem, New York, vào thập niên 1930. Nhạc jazz được sáng tác vào khoảng năm 1900 tại New Orleans. Đến thập niên 1920, thể loại âm nhạc này được gọi tên là Dixieland, và đến thập niên 1930, Chicago, St Louis và New York trở thành các trung tâm nhạc jazz.

CHẤM DỨT THỜI KỲ BIỆT LẬP

Tổng thống Roosevelt tiếp tục chính sách biệt lập sau khi chiến tranh bùng nổ ở châu Âu năm 1939. Nhưng chính sách này đã ngay lập tức chấm dứt khi Nhật Bản tấn công hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ tại Trân Châu cảng (Pearl Harbor) vào ngày 7-12-1941. Tổng thống Roosevelt gọi ngày 7-12 là "ngày ô nhục đáng nhớ", và ngày hôm sau, Quốc hội Mỹ tuyên chiến với Nhật Bản. Mỹ tham gia Chiến tranh Thế giới II, chấm dứt thời kỳ biệt lập với phần còn lại của thế giới.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1917 Mỹ tham gia Chiến tranh Thế giới I



Việc xây dựng các tòa nhà chọc trời chỉ có thể được thực hiện khi Elisha Otis phát minh ra thang máy và các kiến trúc sư bắt đầu sử dụng khung thép vào cuối thế kỷ XIX. Tại New York, tòa nhà Woolworth cao nhất thế giới cho tới khi tòa nhà Empire State được xây dựng năm 1929.



Tòa nhà Art Deco Chanin, xây dựng vào năm 1929, là nhà chọc trời điển hình ra đời trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh.

1918 Kết thúc Chiến tranh Thế giới I

1919 Thượng viện Mỹ bỏ phiếu không gia nhập Hội Quốc Liên

1920 Warren Harding trở thành tổng thống thứ 29 của Mỹ. Luật sửa đổi thứ 18 của Hiến pháp Mỹ có hiệu lực, bắt đầu thời kỳ cấm rượu

1925 Al Capone trở thành thủ lĩnh băng Vùng Nam của Chicago

1929 Thị trường tài chính Phố Wall sụp đổ và Đại Suy thoái bắt đầu

1931 Trùm găng-xtơ Al Capone bị tù vì tội trốn thuế

1933 Luật sửa đổi thứ 18 của Hiến pháp Mỹ bị bãi bỏ, chấm dứt thời kỳ cấm rượu

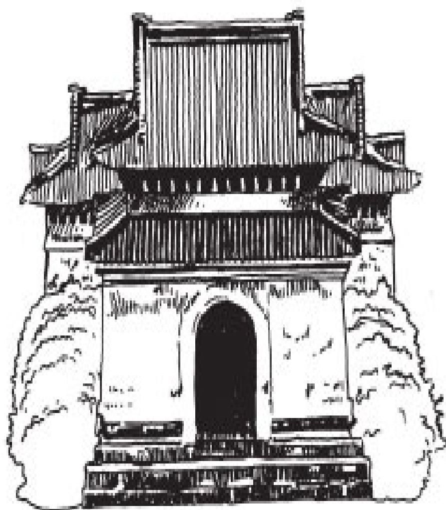
1941 Nhật Bản tấn công Trân Châu cảng.; Mỹ tham gia Chiến tranh Thế giới II



Các nhân viên bắt rượu lậu đang kiểm tra 3000 túi rượu lậu giấu trong một chiếc tàu ở cảng New York.

TRUNG QUỐC (1911-1935)

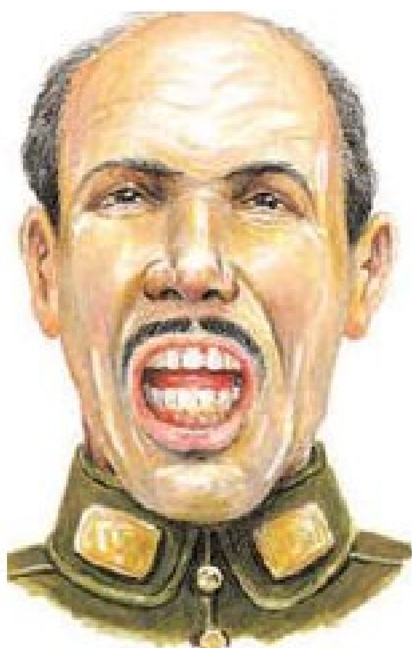
Sau khi triều đình Mãn Thanh sụp đổ vào năm 1911 và nước Trung Hoa Dân quốc được thành lập, Trung Quốc lại sa ngay vào một cuộc nội chiến kéo dài.



Khi nhà lãnh đạo Quốc dân Đảng Tôn Trung Sơn (1866–1925) qua đời, ông được an táng tại ngôi mộ này trên núi Tử Kim, ngay ở phía Đông Nam Kinh.

Các cuộc chống đối chế độ cai trị của nhà Mãn Thanh cuối cùng dẫn tới cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) và sự sụp đổ của triều đại này. Nhà lãnh đạo cách mạng Tôn Trung Sơn lên làm tổng thống lâm thời Trung Hoa Dân quốc. Trung Hoa Dân quốc được thành lập và ngày 12-2-1912 vua nhà Thanh chính thức thoái vị. Tôn Trung Sơn ngồi ghế tổng thống không lâu và đã từ chức để nhường chỗ cho Viên Thế Khải. Sau đó, thủ lĩnh quân sự Viên Thế Khải đã đứng đầu chính phủ Trung Quốc cho tới khi ông qua đời vào năm 1916, khi tình hình chính trị Trung Quốc bắt đầu phân hóa.

Những người theo bè nhóm của Viên Thế Khải thành lập chính phủ tại Bắc Kinh, còn Quốc dân Đảng của Tôn Trung Sơn thành lập chính phủ ở Quảng Châu. Trong vòng mười năm sau đó, Trung Quốc sa vào một cuộc nội chiến. Các cuộc biểu tình của sinh viên phản đối các điều khoản của Hiệp ước Versailles năm 1919, khi Nhật Bản tiếp quản thuộc địa của Đức ở Trung Quốc, cuối cùng đã dẫn tới sự thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1921. Với sự giúp đỡ của người Nga, Tôn Trung Sơn tổ chức lại Quốc dân Đảng và cho phép đảng viên Đảng Cộng sản gia nhập. Khi Tôn Trung Sơn qua đời năm 1925, quyền lãnh đạo Trung Quốc và Quốc dân Đảng thuộc về Tưởng Giới Thạch.



Tưởng Giới Thạch (1887–1975) giành

NỘI CHIẾN TẠI TRUNG QUỐC

Năm 1926, với sự hợp tác của Đảng Cộng sản Trung Quốc, Tưởng Giới Thạch tiến hành cuộc tiễu phạt các thủ lĩnh quân phiệt cát cứ muốn lật đổ chính phủ của Quốc dân Đảng ở phương Bắc. Các thủ lĩnh quân phiệt bị đánh tan, nhưng vào năm 1927, liên minh Quốc-Cộng tan vỡ và giữa hai đảng bắt đầu một cuộc đối đầu, dẫn tới nội chiến tại Trung Quốc. Tưởng Giới Thạch lập thủ đô ở Nam Kinh năm 1927. Cùng năm đó, Quốc dân Đảng thắng thế, những người cộng sản tạm rời Thượng Hải rút về vùng núi Giang Tây. Quốc dân Đảng tuyên bố đã thống nhất Trung Quốc, nhưng họ vẫn chưa kiểm soát được hoàn toàn đất nước.

quyền kiểm soát Quốc dân Đảng vào năm 1926. Năm 1927, ông thành lập chính phủ Quốc dân Đảng tại Nam Kinh. Sau thời kỳ kháng Nhật và bị những người cộng sản đánh bại, Tưởng Giới Thạch bỏ chạy ra Đài Loan và lập Trung Hoa Dân quốc tại đây.



Tấm áp phích này xuất hiện năm 1927 tại Thượng Hải, vẽ chân dung Tôn Trung Sơn và thể hiện người kế nhiệm Tưởng Giới Thạch trong một cuộc triển khai quân đội quy mô lớn nhằm đánh bật những người cộng sản ra khỏi miền Bắc Trung Quốc.



VẠN LÝ TRƯỜNG CHINH: Tháng 10-1933, Tưởng Giới Thạch lãnh đạo Quốc dân Đảng mở một cuộc tấn công lớn nhằm vào những người cộng sản ở Giang Tây, miền Nam Trung Quốc. Tháng 10-1934, mười vạn người cộng sản rời Giang Tây và bắt đầu cuộc Vạn lý Trường chinh nổi tiếng. Dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông, họ vượt qua quãng đường gần một vạn cây số lên miền Bắc Trung Quốc. Họ đã phải trải qua những điều kiện thời tiết khủng khiếp, đói rét trong suốt chặng đường dài, chỉ còn một phần năm trong số họ sống sót khi đến đích.

SỰ TRỖI DẬY CỦA MAO TRẠCH ĐÔNG

Năm 1931, lợi dụng sự bất ổn tại Trung Quốc, quân Nhật Bản đã chiếm Mãn Châu và thành lập nhà nước bù nhìn Mãn Châu quốc năm 1932. Trong khi đó, những người cộng sản thành lập một chính phủ

đối lập ở miền Nam vào năm 1932, gọi là khu Xô viết Giang Tây. Cùng năm, Mao Trạch Đông trở thành chủ tịch khu Xô-viết Giang Tây. Những người cộng sản xây dựng lực lượng tại Giang Tây và chống chọi được bốn cuộc tấn công của phe Quốc dân Đảng. Tháng 10 năm 1933, Tưởng Giới Thạch mở một cuộc tấn công quy mô lớn với mục đích xóa sổ đối phương. Cuộc kháng cự của những người cộng sản Trung Quốc kéo dài trong vòng một năm, sau đó vào tháng 10-1934, 100.000 người cộng sản đã rời Giang Tây và bắt đầu cuộc Vạn lý Trường chinh.



Trong cuộc Vạn lý Trường chinh (1934–1935), những người cộng sản rời Giang Tây, vượt qua miền Nam và miền Tây Trung Quốc, cuối cùng đã tới được Diên An ở tỉnh Thiểm Tây. Tại đây, Mao Trạch Đông nổi bật với vai trò lãnh tụ của những người cộng sản.

KẾT THÚC CUỘC VẠN LÝ TRƯỜNG CHINH



Mao Trạch Đông (1893–1976) tham gia hoạt động cộng sản năm 1919, và năm 1931 trở thành Chủ tịch Xô-viết Giang Tây. Năm 1949, ông tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Mao Trạch Đông lãnh đạo cuộc Vạn lý Trường chinh, vượt qua gần một vạn cây số cho tới khi đến được Diên An (tỉnh Thiểm Tây) ở miền Bắc Trung Quốc. Tháng 10- 1935, từ con số lúc xuất phát là 100.000 người, 20.000 người đã đến đích. Cuộc Vạn lý Trường chinh đã đưa Mao Trạch Đông (1893–1976) lên vị trí lãnh tụ của những người cộng sản.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1911 Cách mạng Tân Hợi, chấm dứt triều đại nhà Mãn Thanh

1912 Thành lập Trung Hoa Dân quốc

1921 Thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc

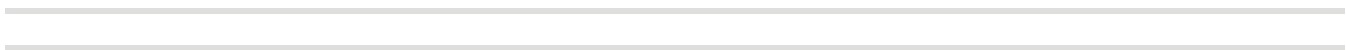
1925 Tôn Dật Tiên qua đời

1926 Tưởng Giới Thạch nắm quyền kiểm soát Quốc dân Đảng

1927 Bắt đầu Nội chiến tại Trung Quốc

1931 Nhật Bản chiếm Mãn Châu

1934-1935 Cuộc Vạn lý Trường chinh do Mao Trạch Đông lãnh đạo



ĐẠI SUY THOÁI (1929-1939)

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, kinh tế Mỹ tăng trưởng nhanh chóng. Sự sụp đổ của Phố Wall năm 1929 đã chấm dứt đà tăng trưởng này và dẫn tới tình trạng suy thoái trên toàn thế giới.



Trong thời kỳ Suy thoái vào thập niên 1930, hàng nghìn gia đình nghèo ở Mỹ đã rời miền duyên hải phía Đông, từ bỏ ruộng đồng để tìm việc làm ở miền Tây, tại California.

Nguyên nhân của cuộc Đại Suy thoái có thể xuất phát từ khi kết thúc Chiến tranh Thế giới I. Năm 1919, Hiệp ước Versailles buộc Đức phải trả một khoản tiền bồi thường cho các nước Đồng minh thắng trận. Nhiều người Đức đã mất sạch các khoản tiền tiết kiệm vì tiền mất giá. Tại Anh, Pháp và Mỹ, ngành công nghiệp phải cố gắng điều chỉnh sang nền thương mại thời bình. Hàng triệu người lính trở về nhà và tìm kiếm việc làm. Các tổ chức công đoàn kêu gọi công nhân bãi công để chống lại giới chủ đòi cắt giảm lương. Cuộc tổng bãi công đầu tiên chưa từng có tiền lệ tại Anh nổ ra vào năm 1926. Giá lương thực giảm xuống tới mức rất thấp đến mức khiến nhiều nông dân bị phá sản và phải từ bỏ đất đai.

Trong thập niên 1920, kinh tế Mỹ tăng trưởng nhanh một phần là vì khi đó, Anh trả nợ cho Mỹ vài tỉ đô la mà họ vay trong thời gian chiến tranh. Sự tăng trưởng này còn là kết quả từ các chính sách kinh tế của các Tổng thống Harding và Coolidge. Giá cổ phiếu tại Mỹ được các nhà đầu cơ chứng khoán liều lĩnh đẩy lên cao tới mức vượt quá giá trị thực của chúng.

PHỐ WALL SỤP ĐỔ

Tháng 10-1929, các nhà đầu tư chứng khoán bắt đầu hoảng hốt và bán tháo cổ phiếu của mình. 13 triệu cổ phiếu đã được bán ra tại Thị trường Chứng khoán New York. Sự kiện này khai mào cho cuộc khủng hoảng kinh tế Mỹ được đặt tên là sự Sụp đổ của Phố Wall (Phố Wall là tên gọi khu vực tài chính của New York), và cuộc khủng hoảng đã nhanh chóng ảnh hưởng tới cả thế giới.

Nhiều người mất sạch tiền bạc. Các ngân hàng và công ty phải đóng cửa, nạn thất nghiệp bắt đầu gia tăng. Đến năm 1933, năm tồi tệ nhất của thời kỳ suy thoái, chỉ riêng tại Mỹ đã có 12 triệu người thất nghiệp. Những người vẫn có việc làm bị giảm một nửa tiền lương và hơn 85 nghìn công ty phá sản.

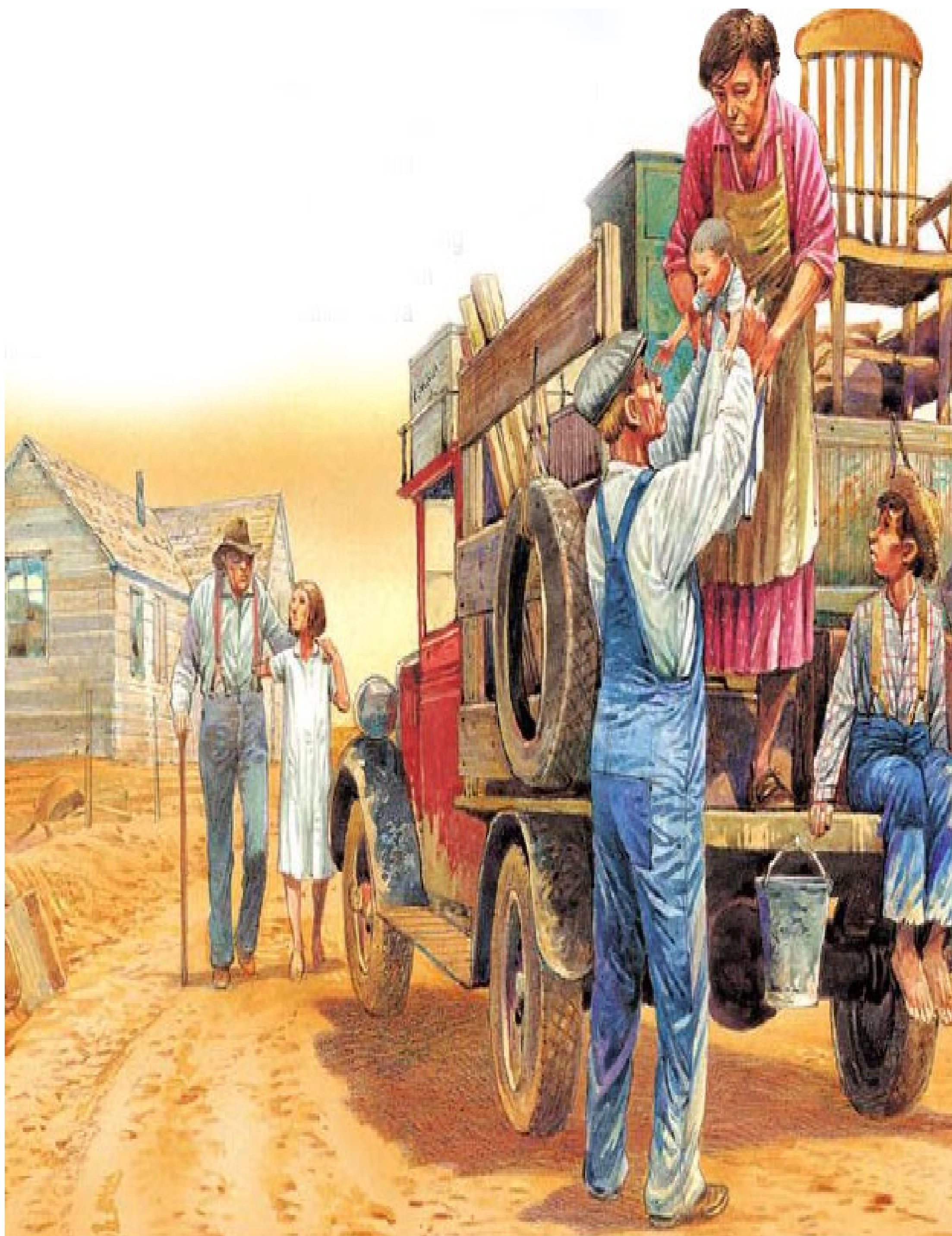
Tình hình tại Mỹ còn trở nên tồi tệ hơn khi hạn hán xảy ra ở trung tâm nông nghiệp của nước này. Nhiều nơi đất khô biến thành bụi và bay theo gió, dẫn tới mất mùa. Hàng nghìn nông dân cùng gia đình của họ buộc phải bỏ đồng ruộng và bắt đầu một cuộc sống mới tại vùng duyên hải phía Tây.



Tháng 10-1936, 200 người từ Jarrow ở miền Đông Bắc nước Anh diễu hành tại London với kiến nghị gây sự chú ý tới nạn thất nghiệp do nhà máy đóng tàu Jarrow đóng cửa.



Sự sụp đổ của Phố Wall gây hoảng loạn trên các đường phố New York vào tháng 10-1929. Giá cổ phiếu sụt giảm mạnh đến mức nhiều người mất sạch vốn liếng.



BÃO BỤI: Thập niên 1930, vì hạn hán kéo dài, nên đất đai ở Đồng bằng Lớn thuộc miền Nam nước Mỹ trở nên rất khô cằn. Hàng loạt trận bão bụi khủng khiếp đã xảy ra ở vùng đất này. Đến năm 1933, hàng trăm triệu tấn bụi trên mặt đất đã bị gió cuốn đi, khiến đất đai cằn cỗi. Bị phá sản, hàng nghìn gia đình nghèo phải trốn chạy các trận bão bụi và tới tìm việc làm tại California và những nơi khác.

CHÍNH SÁCH MỚI CỦA ROOSEVELT

Trong hai năm đầu xảy ra cuộc Đại Suy thoái, chính phủ Mỹ và Tổng thống Hoover không hành động trực tiếp gì nhiều vì cho rằng kinh tế Mỹ sẽ tự hồi phục. Franklin D. Roosevelt được bầu làm tổng thống năm 1932, và năm sau đó, ông đã áp dụng chính sách kinh tế mới (New Deal) để giải quyết các vấn đề do Đại Suy thoái gây ra. Chính sách New Deal thực chất là một loạt đạo luật, chủ yếu có mục đích giảm nhẹ tình trạng đói nghèo, hỗ trợ các ngân hàng và bảo vệ tiền tiết kiệm của người gửi. Các mặt hàng nông sản được trợ giá, chế độ lương tối thiểu được áp dụng và một chương trình xây dựng

lớn được khởi công nhằm tạo việc làm. Chính sách này đã có vai trò đáng kể, nhưng phải đến năm 1939, khi Chiến tranh Thế giới II bùng nổ và kích thích mạnh mẽ ngành công nghiệp nặng, thì cuộc suy thoái mới chấm dứt.



Franklin D. Roosevelt (1882–1945) đắc cử thị trưởng New York năm 1928. Năm 1932, ông đắc cử tổng thống, và năm 1933 ông đã áp dụng chính sách kinh tế Đường lối Mới để chống đói nghèo.

SUY



Theo chính sách Đường lối Mới của Tổng thống Roosevelt, nhiều người thất nghiệp đã tìm được việc làm trong các dự án do nhà nước tài trợ vào thập niên 1930. Trong bức ảnh này, những thành viên trẻ thuộc Đội Bảo tồn Dân sự đang nhổ cây giống ở khu vực Oregon cho Cục Lâm nghiệp Mỹ.

THOÁI TOÀN CẦU

Sự Sụp đổ của Phố Wall dẫn tới sự sụp đổ của hệ thống tín dụng quốc tế được lập ra nhằm giải quyết vấn đề bồi thường chiến tranh. Sự kiện này ảnh hưởng trực tiếp tới châu Âu và Bắc Mỹ. Các khu vực khác trên thế giới cũng bị ảnh hưởng nặng nề vì phần lớn hoạt động thương mại và kinh doanh phụ thuộc vào việc bán lương thực và nguyên liệu thô sang châu Âu và Bắc Mỹ. Khi các thị trường này sụp đổ, nhiều người dân ở khắp nơi trên thế giới bị mất việc làm. Và hậu quả là tình trạng bất ổn gia tăng, chủ nghĩa dân tộc trở nên lớn mạnh ở nhiều quốc gia.



Mặc dù Liên Xô thoát khỏi những tác động tồi tệ nhất của cuộc Đại Suy thoái, nhưng kế hoạch năm năm của Stalin lại gây nên những vấn đề khác. Được công bố vào năm 1928, kế hoạch này bao gồm chương trình thành lập các nông trang tập thể. Trong quá trình thực thi kế hoạch này, các phú nông hoặc bị xử tử hoặc bị xua đuổi tới Siberia, bộ phận nông dân còn lại bị buộc phải làm việc trong các nông trang. Kế hoạch này đã phá vỡ cơ cấu nông nghiệp và dẫn tới nạn đói năm 1933.

CỘNG HÒA WEIMAR VÀ HITLER (1919-1939)

Adolf Hitler đã lợi dụng tình hình kinh tế và xã hội bất ổn tại Đức trong thập niên 1920 để phát triển chủ nghĩa phát xít. Ông ta lên nắm quyền vào năm 1933.



Thống chế von Hindenburg (1847–1934) trở thành Tổng thống Cộng hòa Đức năm 1925. Sau khi ông qua đời, Adolf Hitler trở thành Führer.

Sau thất bại của Đức năm 1918, Vua Wilhelm II thoái vị và chạy sang Hà Lan. Đức trở thành một nước cộng hòa, và chính phủ mới đặt ở Weimar chứ không ở Berlin. Trong những năm 1919–1933, nước Đức được gọi là Cộng hòa Weimar. Sau cuộc bầu cử năm 1919, Friedrich Ebert, một người theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, trở thành tổng thống đầu tiên của nền cộng hòa này. Dưới sự lãnh đạo của ông, Cộng hòa Weimar chấp nhận các điều khoản khắc nghiệt của Hiệp ước Versailles. Trong những năm 1922–1923, Cộng hòa Weimar đã vài lần phải chống trả các âm mưu lật đổ, đầu tiên là của những người Bolshevik, sau đó là sức ép tài chính, rồi cuối cùng là một âm mưu chính trị, cầm đầu bởi một kẻ phát xít người Áo lúc đó còn ít ai biết đến là Adolf Hitler.

Ebert qua đời năm 1925. Thống chế Paul von Hindenburg, lúc đó đã 78 tuổi, trở thành người kế nhiệm. Đức gia nhập Hội Quốc Liên năm 1926. Tuy nhiên, cuộc Đại Suy thoái trên toàn thế giới vào đầu thập niên 1930 đã gây ra hàng loạt vấn đề xã hội lớn và khó khăn về tài chính tại nước Đức.



Adolf Hitler (1889–1945) sinh tại Áo.

SỰ NỔI LÊN CỦA ADOLF HITLER

Cuộc bầu cử tiếp theo diễn ra vào năm 1932, vào lúc nước Đức đang trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, với nạn lạm phát trầm trọng và tỉ lệ thất nghiệp cao. Thống chế Hindenburg tái đắc cử tổng thống; còn Adolf Hitler, lúc đó đã là lãnh tụ của Đảng Quốc xã về nhì. Với việc những kẻ theo Hitler kích động bạo loạn và có nhiều hành động hăm dọa, Đảng Quốc xã đã giành được hầu hết số ghế trong Quốc hội Đức và Hindenburg phải miễn cưỡng bổ nhiệm Hitler làm thủ tướng vào tháng 1 năm 1933.

Khi tòa nhà Quốc hội Đức bị đốt cháy vào tháng 2, Hitler đã ban bố tình trạng khẩn cấp và kêu gọi tiến hành một cuộc bầu cử mới. Đến tháng 4-1933, Hitler đã giành được quyền lực tuyệt đối tại Đức và thiết lập chế độ độc đảng. Tiếp đó, nước Đức rút khỏi Hội Quốc Liên.

Trong Chiến tranh Thế giới I, ông ta từng phục vụ trong quân đội Đức và được thưởng huân chương Chữ thập Sắt. Năm 1920, ông ta trở thành lãnh tụ của Đảng Quốc xã.

Vào một đêm tháng 6-1934, được gọi là "Đêm những con dao dài", Hitler ra lệnh sát hại nhiều đối thủ của ông ta. Khi Hindenburg qua đời vào tháng 8, Hitler được bổ nhiệm làm lãnh tụ (Führer) của Đế chế thứ Ba. Ông ta bắt đầu phục thù cho sự nhục nhã mà các điều khoản trong Hiệp ước Versailles gây ra cho nước Đức và xây dựng nước Đức trở thành một đế quốc hùng mạnh.



CUỘC DIỄU BINH TẠI NUREMBERG: Binh lính Đức diễu binh giương cờ chiến thắng của Đảng Quốc xã tại đại hội Đảng Quốc xã ở Nuremberg năm 1933. Nghệ thuật tuyên truyền của Quốc xã trong thập niên 1930 được vận dụng thành công để thu hút sự ủng hộ rất lớn của dân chúng dành cho Hitler. Chính sách của Hitler được ủng hộ vì nó hứa hẹn biến nước Đức thành quốc gia hùng mạnh.



Năm 1938, sau khi binh lính Đức tiến vào Sudetenland, Adolf Hitler đã được chào đón như người anh hùng khi ông ta tới thị trấn Wildenan.

CHỦ NGHĨA BÀI DO THÁI TRỖI DẬY

Hitler cùng Đảng Quốc xã của ông ta đổ tội cho người Do Thái và các công đoàn gây ra các vấn đề xã hội cho nước Đức, và bắt đầu truy bức họ. Bộ luật Nuremberg năm 1935 tước quyền công dân Đức của người Do Thái và cấm họ kết hôn với những người không phải Do Thái. Nhiều người Do Thái bị buộc phải sống trong các *ghetto* (khu dành riêng cho người Do Thái) và phải đeo một ngôi sao sáu cánh màu vàng để chứng tỏ họ là người Do Thái.

Vào một đêm mà sau này đi vào lịch sử với cái tên *Kristallnacht* (“Đêm kính vỡ”) vào tháng 11-1938, các thành viên Quốc xã đã đập phá nhà cửa và giáo đường của người Do Thái trên khắp nước Đức. Khoảng 30.000 người Do Thái bị bắt giữ, mở đầu một cuộc tàn sát người Do Thái trên quy mô lớn tại Đức. Trong bảy năm sau đó, sáu triệu người gồm người Do Thái, người Digan, người đồng tính và người da màu đã bị đưa vào các trại tập trung.

ĐỨC BÀNH TRƯỚNG QUÂN SỰ

Năm 1935, Đức hủy bỏ thỏa thuận hạn chế vũ trang mà Hiệp ước Versailles năm 1919 áp đặt đối với nước này. Năm 1936, quân Đức tiến vào Rhineland, khu vực của Đức bị phi quân sự hóa khi kết thúc Chiến tranh Thế giới I, rồi gia nhập liên minh với phát xít Italia và quân phiệt Nhật Bản. Quân Đức cũng can thiệp vào cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha bằng việc ủng hộ lực lượng phát xít do tướng Francisco Franco cầm đầu.

CÁC MỐC THỜI GIAN



Dưới thời Hitler, hầu hết người Do Thái tại Đức bị buộc phải đeo một ngôi sao màu vàng để chứng tỏ họ là người Do Thái.



Khi Hitler lên nắm quyền, ông ta tìm cách tiêu diệt toàn bộ lực lượng đối lập. Trong số các biện pháp có việc kiểm duyệt sách, báo, đài phát thanh. Để ủng hộ Hitler, sinh viên và đảng viên Quốc xã đã đốt những cuốn sách bị cấm tại Berlin vào tháng 5-1933.



Vụ tòa nhà Quốc hội Đức tại Berlin bị đốt cháy vào ngày 27-2-1933 là cái cớ để Adolf Hitler nắm lấy quyền lực trong tình trạng khẩn cấp và kêu gọi tổ chức một cuộc bầu cử mới.

CHÍNH

1919 Friedrich Ebert trở thành Tổng thống đầu tiên của Cộng hòa Đức

1921 Adolf Hitler trở thành lãnh tụ Đảng Quốc xã

1925 Ebert qua đời; Hindenburg trở thành Tổng thống

1933 Hitler được bổ nhiệm làm Thủ tướng

1934 Hindenburg qua đời và Hitler trở thành Führer; nổ ra sự kiện "Đêm những con dao dài"

1935 Người Do Thái bị tước quyền công dân Đức

1936 Quân Đức tiến vào khu phi quân sự Rhineland; Đức liên minh với Italia và Nhật Bản

1938 Đức thôn tính Áo và Sudetenland

1939 Đức thôn tính Tiệp Khắc và xâm lược Ba Lan; Chiến tranh Thế giới II bắt đầu

NỘI CHIẾN TÂY BAN NHA (1936–1939)

Nội chiến Tây Ban Nha là cuộc chiến giữa hai hệ tư tưởng đối lập – chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa phát xít đã giành phần thắng và tiếp đó là 36 năm cai trị của một nhà độc tài.



Francisco Franco (1892–1975) cầm đầu cuộc nổi loạn chống lại chính phủ cộng hòa vào năm 1936. Từ năm 1939 cho tới khi qua đời, ông ta là nhà độc tài cai trị Tây Ban Nha.



Trước Chiến tranh Thế giới I, Tây Ban Nha phái các đội quân viễn chinh tới củng cố vị trí của họ tại Morocco (Bắc Phi). Năm 1921, quân đội Tây Ban Nha bị thủ lĩnh của người Berber là Abd el-Krim đánh bại, và phải đến năm 1927, Tây Ban Nha mới khuất phục được người Berber. Năm 1923, thất bại quân sự ở Morocco đã dẫn tới sự cai trị quân sự độc tài phát xít tại Tây Ban Nha do tướng Primo de Rivera đứng đầu.

Primo de Rivera cai trị Tây Ban Nha cho tới khi mất quyền lực vào năm 1930. Năm sau, vua Alfonso XIII phải đã chịu nhượng bộ trước đòi hỏi tiến hành bầu cử. Đảng Cộng hòa thắng cử và nền quân chủ bị lật đổ. Chính phủ vượt qua được các cuộc nổi loạn tại Asturias và Catalonia, và chính phủ mới của Mặt trận Bình dân được bầu ra vào tháng 2-1936.

Chính phủ mới do Manuel Azana làm Tổng thống bao gồm cả các thành viên của Đảng Công nhân Xã hội chủ nghĩa và Đảng Cộng sản. Được sự ủng hộ của hai đảng này, chính phủ phản đối quyền lực của Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã trong các vấn đề nội bộ của Tây Ban Nha. Giáo hội được sự ủng hộ của quân đội và lực lượng phát xít.

CUỘC ĐỐI ĐẦU GIỮA CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Ngày 17-7-1936, các tướng lĩnh quân đội tại Morocco thuộc Tây Ban Nha bắt đầu nổi loạn. Những kẻ nổi loạn, do tướng Francisco Franco lãnh đạo và được sự ủng hộ của lực lượng dân tộc chủ nghĩa, tức Đảng Falange, đã tiến đánh Tây Ban Nha. Lực lượng nổi loạn cũng được các chính phủ phát xít ở Italia và Đức ủng hộ. Cuộc nổi loạn dẫn tới một cuộc nội chiến ác liệt. Đến cuối năm 1936, lực lượng này đã kiểm soát được hầu hết phần phía Tây và Nam của Tây Ban Nha.

Trong thời gian nội chiến ở Tây Ban Nha, nhiều người từ các nước khác đã tình nguyện tham chiến để bảo vệ lý tưởng chính trị của mình. Tấm áp phích này ở nước Anh là tác phẩm của họa sĩ Roland Penrose, được vẽ với mục đích giúp đỡ những người cộng hòa trong hoạt động gây quỹ.



Cả nam giới và nữ giới cùng tham gia cuộc nội chiến. Những nữ dân quân thuộc phe cộng hòa này đang bảo vệ một chiến lũy trên đường phố Barcelona vào năm 1936. Liên Xô và Lữ đoàn Quốc tế gồm những tình nguyện viên nước ngoài đã giúp đỡ những người cộng hòa.



Lực lượng dân tộc chủ nghĩa được các chính phủ phát xít ở Italia và Đức ủng hộ. Bức ảnh này là của nhiếp ảnh gia chiến trường nổi tiếng Robert Capa, ghi lại cảnh lực lượng dân quân phe dân tộc chủ nghĩa bắn nhau với những người cộng hòa ở Mặt trận Cordoba vào tháng 9-1936.

CHIẾN TRƯỜNG CỦA CÁC NIỀM TIN

Phe cộng hòa được sự hỗ trợ của Liên Xô đã kiểm soát các khu vực đô thị ở miền Bắc và miền Đông Tây Ban Nha, trong đó có các thành phố Barcelona, Bilbao, Madrid và Valencia. Lực lượng dân tộc chủ nghĩa chiếm Bilbao năm 1937. Để ủng hộ lực lượng dân tộc chủ nghĩa, các máy bay ném bom quân sự kiểu bổ nhào của Đức đã tấn công thị trấn Guernica thuộc xứ Basque vào ngày 27- 4 năm đó và giết hại hàng trăm dân thường. Đây là lần đầu tiên hoạt động ném bom không hạn chế được tiến hành nhằm vào cả dân thường và nó đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử chiến tranh hiện đại.

Cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha là chiến trường giữa các niềm tin, niềm tin vào chủ nghĩa phát xít và niềm tin vào chủ nghĩa xã hội. Nhiều người từ các nước khác ủng hộ bên này hoặc bên kia đã tình nguyện tới Tây Ban Nha chiến đấu vì lý tưởng chính trị của mình.

Khoảng 750.000 người đã thiệt mạng trong chiến tranh, trước khi quân chính phủ đầu hàng lực lượng dân tộc chủ nghĩa, tại Barcelona vào tháng 1-1939 và tại Madrid vào tháng 3 cùng năm. Tướng Franco được phong làm “Lãnh tụ (Caudillo) của Vương quốc và Người Đứng đầu Nhà nước”.

Franco cấm tuyệt đối các lực lượng đối lập với Đảng Falange, khôi phục quyền hành của Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã và tuyên bố Tây Ban Nha rút khỏi Hội Quốc Liên. Mặc dù tỏ ra ủng hộ Hitler, nhưng Franco vẫn giữ Tây Ban Nha ở thế trung lập trong Chiến tranh Thế giới II. Franco đã cai trị Tây Ban Nha cho tới tận khi qua đời vào năm 1975, khi đó nền quân chủ và dân chủ mới được khôi phục lại.



Quân đội của Tướng Franco đánh nhau với những người cộng hòa trên đường phố Madrid năm 1936. Việc những người cộng hòa bỏ Madrid vào tháng 3-1939 đã đặt dấu chấm hết cho cuộc nội chiến.



Bước ngoặt trong lịch sử chiến tranh hiện đại là việc máy bay Đức ném bom không hạn chế vào cả dân thường tại thị trấn Guernica năm 1937. Sự kiện này được ghi lại bằng một trong những bức tranh nổi tiếng nhất của Pablo Picasso.

NHẬT BẢN ĐÁNH TRUNG QUỐC (1931-1945)

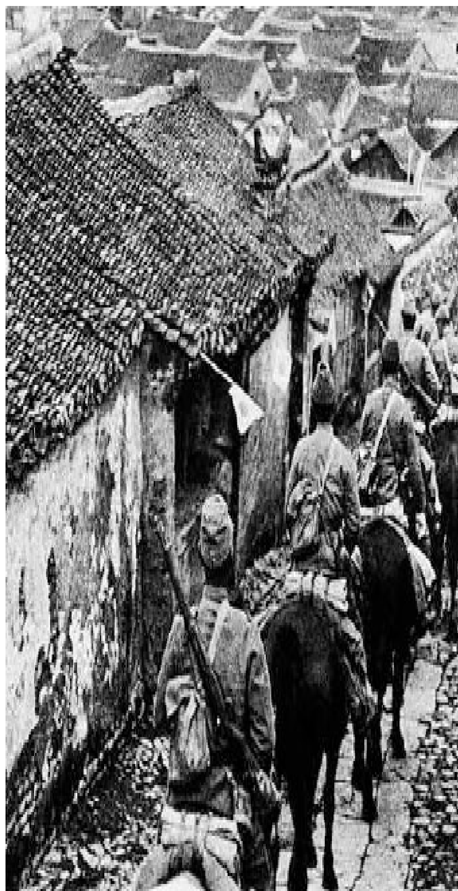
Trong khi hai phe Đảng cộng sản và Quốc dân Đảng ở Trung Quốc tiến hành một cuộc nội chiến ác liệt, thì chính sách bành trướng cùng sức mạnh quân sự của Nhật Bản nổi rõ trong khu vực.



Bức biếm họa này của Đức cho thấy sự tàn bạo của người Nhật Bản đối với những người Trung Quốc chống đối trong thời gian Nhật chiếm Mãn Châu ở Đông Bắc Trung Quốc năm 1931.

Đến năm 1905, người Nhật Bản đánh bại cả Trung Quốc lẫn Nga, kiểm soát Triều Tiên và Formosa (Đài Loan), trở thành quốc gia quân sự mạnh nhất trong vùng. Được sự hỗ trợ của các chuyên gia nước ngoài, công nghiệp Nhật Bản phát triển nhanh trong những năm 1900–1925. Để có tiền đầu tư vào các ngành công nghiệp, Nhật Bản đánh thuế nông dân thật nặng. Tuy nhiên, nền công nghiệp, chủ yếu là ngành dệt lụa, lại phụ thuộc nhiều vào thị trường nước ngoài. Trong thời kỳ Đại Suy thoái, các thị trường này suy sụp và hoạt động sản xuất tại nhiều nhà máy của Nhật Bản phải tạm dừng. Trong tình trạng dân số gia tăng, sự lãnh đạo chính trị yếu kém, giới quân sự bắt đầu mở rộng ảnh hưởng của Nhật Bản sang các nước láng giềng.

Cùng lúc đó, Trung Quốc dường như muốn đòi lại Mãn Châu mà Nhật Bản cai quản từ năm 1905. Một vụ nổ đường sắt ở miền Nam Mãn Châu vào năm 1931 đã dẫn tới việc Nhật Bản chiếm thành phố Phụng Thiên (nay là Thẩm Dương) ở Mãn Châu. Tại đó, vào năm 1932, người Nhật Bản thành lập một nhà nước bù nhìn, gọi là Mãn Châu Quốc. Trên danh nghĩa, nhà nước này do Phổ Nghi, hoàng đế cuối cùng của Trung Quốc, trị vì, nhưng trên thực tế lại chịu sự kiểm soát của quân đội Nhật Bản.



Để kiểm soát vùng Mãn Châu giàu tài nguyên ở Đông Bắc Trung Quốc, người Nhật Bản đã chiếm thành phố Phụng Thiên vào năm 1931. Năm 1932, người

Nhật Bản đã dựng lên một nhà nước bù nhìn do hoàng đế cuối cùng của Trung Quốc là Phổ Nghi đứng đầu, nhưng lại do người Nhật Bản điều khiển.



Đội quân "Đại đao" của Trung Quốc cũng thuộc lực lượng bảo vệ Thừa Đức (Nhiệt Hà), ở Đông Bắc Bắc Kinh, khi người Nhật Bản tấn công thành phố này vào tháng 3-1933.

NHẬT BẢN XÂM LƯỢC TRUNG QUỐC

Trong những năm 1935–1936, khu vực Nội Mông chịu ảnh hưởng nặng nề từ phía Nhật Bản. Tại Trung Quốc, nội chiến giữa những người thuộc phe Quốc dân Đảng và phe cộng sản Trung Quốc vẫn tiếp diễn. Lãnh đạo Quốc dân Đảng là Tưởng Giới Thạch đã bị bắt làm con tin vào năm 1936. Ông ta chỉ được phóng thích khi chịu chấp nhận hợp tác với những người cộng sản kháng Nhật. Hai bên trở thành liên minh bất đắc dĩ khi Nhật Bản bắt đầu xâm lược Trung Quốc trên quy mô lớn vào năm 1937.

Quân đội Nhật Bản được trang bị tốt hơn đã tấn công vào các thành phố Trung Quốc, trong đó có Thiên Tân, Bắc Kinh và Thượng Hải. Quân Nhật đã gây ra vụ thảm sát hơn 10 vạn người Trung Quốc tại Nam Kinh. Mặc dù người Trung Quốc đã ra sức đánh trả, nhưng đến năm 1938, người Nhật Bản vẫn kiểm soát được hầu hết miền Đông Trung Quốc và lập nên chính phủ bù nhìn tại Bắc Kinh và Nam Kinh. Tưởng Giới Thạch và chính phủ Quốc dân Đảng của ông ta rời về Tứ Xuyên. Tại đây, họ nhận được hàng viện trợ quân sự từ Mỹ và Anh.

Trong khi đó, những người cộng sản do Mao Trạch Đông dẫn đầu vẫn kiểm soát phần lớn lãnh thổ ở khu vực Tây Bắc Trung Quốc. Khi quân phát xít Nhật có ý định tiến về hướng Tây vào năm 1939, họ bị quân đội Liên Xô chặn lại. Chiến tranh Trung-Nhật kéo dài cho tới năm 1945, khi Nhật Bản phải đầu hàng vào cuối Chiến tranh Thế giới II.



Dưới sự cai trị của Nhật hoàng Hirohito (1901–1989), Nhật Bản theo đuổi chính sách gây hấn với các nước láng giềng. Sau Chiến tranh Thế giới II, Nhật Bản hồi phục và trở thành một nước công nghiệp hùng mạnh. Hirohito qua đời năm 1989 và là vị hoàng đế trị vì lâu nhất trong lịch sử Nhật Bản.



Sau khi chiếm được Mãn Châu, Nhật Bản mở một cuộc tấn công quy mô lớn vào Trung Quốc. Năm 1937, quân Nhật Bản được vũ trang tối tân đã tiến được những bước lớn, tấn công nhiều thành

phố ở miền Đông Trung Quốc và thảm sát hàng trăm nghìn dân thường. Sau khi chiếm được Bắc Kinh, người Nhật Bản đã mở một cuộc tấn công ác liệt vào Thượng Hải vào tháng 8-1937.



Hàng nghìn dân thường bị giết hại khi quân Nhật Bản tấn công thành phố Thượng Hải vào tháng 11- 1937. Bức ảnh này ghi lại cuộc tàn sát khủng khiếp tại ga Thượng Hải sau vụ tấn công của quân Nhật.



Sau khi chiếm được Mãn Châu, Nhật Bản xâm chiếm miền Đông Trung Quốc vào năm 1937, tấn công Thiên Tân, Bắc Kinh, Thượng Hải và Nam Kinh. Đến năm 1938, người Nhật Bản đã chiếm cứ hầu hết miền Đông Trung Quốc.

NƯỚC ĐỨC BÀNH TRƯỚNG (1938-1939)

Vì muốn giữ hòa bình ở châu Âu nên Anh và Pháp đã phải nhượng bộ trước các chính sách bành trướng của Hitler, cho phép Đức thôn tính Áo và Tiệp Khắc.



Sau khi Hiệp định Munich được ký kết vào tháng 9-1938, thủ tướng Anh Neville Chamberlain tuyên bố: “Tôi tin rằng đây là hòa bình cho chúng ta”.

Một trong những tham vọng của Adolf Hitler là thống nhất Đức và Áo. Việc thống nhất này bị cấm theo các điều khoản của Hiệp ước Versailles (1919) vì Pháp và các nước khác cho rằng như vậy thì nước Đức sẽ quá mạnh. Tuy nhiên, đến đầu thập niên 1930, nhiều người dân tại Đức và Áo lại muốn hai nước này thống nhất. Nhưng vào năm 1934, một âm mưu đảo chính của Đảng Quốc xã tại Áo đã thất bại. Năm 1938, Hitler gặp thủ tướng Áo, Kurt von Schuschnigg, và đưa ra những đề nghị mới. Lúc đó, do bối cảnh hỗn loạn và quân Đức đang đe dọa nước Áo, nên Schuschnigg từ chức, nhường chỗ cho Artur von Seyss-Inquart, thủ lĩnh Đảng Quốc xã ở Áo. Von Seyss-Inquart đã mời quân Đức vào chiếm đóng Áo, và hợp nhất *(Anschluss)* giữa hai nước chính thức được tuyên bố vào ngày 13-3-1938.

Hitler cũng muốn đòi lại những lãnh thổ được trao cho các nước khác theo Hiệp ước Versailles và là những nơi có nhiều người gốc Đức. Một trong những khu vực như vậy là Sudetenland của Tiệp Khắc. Vì mục đích duy trì hòa bình ở châu Âu, Hiệp định Munich đã được ký kết vào tháng 9-1938. Theo Hiệp định này, Sudetenland được trao cho Đức.

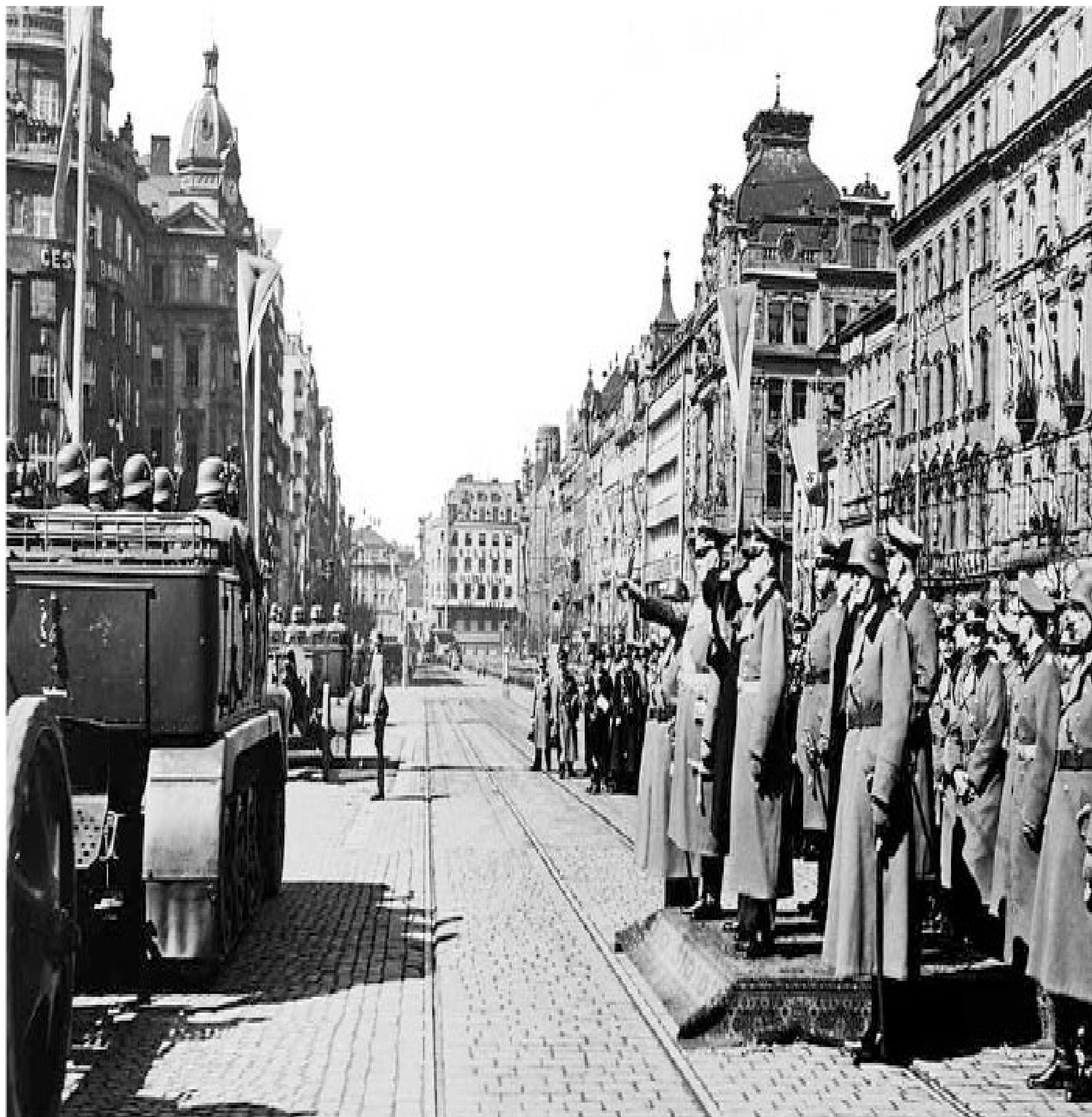
Đây là một phần trong sự nhượng bộ được coi là hợp lý đối với Hitler, và được gọi là “sự xoa dịu”. Nhưng về phía Hitler, như thế vẫn chưa đủ, và vào tháng 3-1939, quân Đức đã xâm chiếm Tiệp Khắc. Có rất nhiều tiếng nói phản đối việc này, nhưng không hề có hành động nào được thực hiện.



Artur von Seyss- Inquart (1892–1946) là thủ lĩnh của Đảng Quốc xã Áo và thành viên nội các. Ông ta đã mời người Đức xâm chiếm nước mình và biến Áo trở thành một phần của Đế chế thứ Ba. Việc Áo bị thôn tính vào tháng 3- 1938 cũng không bị Anh hay Pháp phản đối nhiều.



Quân Đức tiến vào Vienna năm 1938. Hitler muốn thống nhất tất cả các dân tộc nói tiếng Đức thành một quốc gia "Đại Đức", một phần quan trọng trong quan niệm của ông ta về Đế chế Đức thứ Ba.



Quân Đức tiến vào Prague tháng 4-1939. Để nhượng bộ Đức Quốc xã, trước đó Tiệp Khắc đã phải trả lại Sudetenland cho Đức năm 1938. Tuy nhiên, Hitler cho rằng như vậy là chưa đủ, và quân Đức đã xâm lược Tiệp Khắc ngày 15-3-1939.

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI II BÙNG NỔ (1939)

Sau những lần được nhượng bộ, ngày càng lấn tới, nhưng hành động xâm lược Ba Lan của Hitler đã dẫn đến việc Anh và Pháp tuyên chiến với Đức.

Ba cường quốc trong Phe Trục – Đức, Italia và Nhật Bản – đều muốn mở rộng lãnh thổ. Hitler không cho là sẽ có bất cứ hành động quân sự quốc tế nào chống lại dã tâm bành trướng của ông ta. Để đề phòng nguy cơ bị tấn công từ phía đông, ông ta đã ký hiệp ước không xâm lược với Liên Xô, gọi là Hiệp ước Molotov-Ribbentrop, vào tháng 8-1939. Đức và Liên Xô bí mật chia nhau lãnh thổ Đông Âu. Bất chấp lời kêu gọi của Neville Chamberlain, Tổng thống Mỹ Roosevelt và Giáo hoàng La Mã, và cũng bởi cảm thấy rằng không có nguy cơ quân sự nào đối với mình, nên Hitler đã ra lệnh xâm lược Ba Lan ngày 1-9-1939. Hai ngày sau đó, Anh và Pháp tuyên chiến với Đức. Liên Xô lúc đó đã ký hiệp ước không xâm lược với Đức và quân Liên Xô liền chiếm Ba Lan từ phía Đông. Ba Lan bị Đức và Liên Xô chia nhau. Tháng 4-1940, quân Đức xâm chiếm Đan Mạch và Na Uy, và đến tháng 5 thì chiếm cả Bỉ, Hà Lan và Pháp.



Winston Churchill (1874–1965) trở thành thủ tướng Anh năm 1940 và lãnh đạo nước Anh trong Chiến tranh thế giới II.

Tháng 6-1940, Italia tuyên chiến với quân Đồng minh. Số quân Anh được điều tới Pháp buộc phải rút về Dunkirk, và từ đó hàng trăm nghìn quân được sơ tán tới



Từ tháng 7 đến tháng 10 năm 1940, không quân Đức ném bom các thành phố của Anh và tấn công không quân Anh. Trong thời gian này, không quân Anh đã tiêu diệt 1.733 máy bay của không quân Đức và chỉ bị mất 915 máy bay. Đến ngày 31-10, Anh đã giành phần thắng trong "Trận chiến nước Anh".

Anh. Khi hầu hết lãnh thổ châu Âu đã chịu sự kiểm soát của phát xít, Hitler bèn lên kế hoạch xâm lược nước Anh, trong khi Mỹ vẫn đứng ngoài cuộc chiến. Tháng 7-1940, không quân Đức bắt đầu tấn công các mục tiêu tại Anh.



Quân Đức tấn công quân đội Ba Lan được vũ trang nghèo nàn chốt ở gần sông Vistula vào tháng 9-1939. Nhiều phần phía Tây của Ba Lan bị sáp nhập vào Đế chế thứ Ba của Đức, nhiều người bị đưa sang Đức làm lao động cưỡng bức.



Ngày 10-5-1940, quân Đức xâm chiếm Hà Lan và Bỉ. Quân Anh được điều tới Pháp nhưng không cản được bước tiến của quân Đức. Họ phải rút về cảng Dunkirk của Pháp. Từ ngày 29-5 đến 4-6, 335.000 quân Anh và quân Đồng minh được sơ tán an toàn tới nước Anh từ các bờ biển quanh cảng Dunkirk.

CHIẾN TRANH Ở MẶT TRẬN PHÍA TÂY (1939–1945)

Sau những thành công của quân Đức ở châu Âu và Bắc Phi, thắng lợi của quân Đồng minh tại El Alamein và Stalingrad tạo một bước ngoặt trong cuộc chiến tranh, dẫn tới thất bại của quân Đức.



Erwin Rommel (1891–1944) chỉ huy các đơn vị thiết giáp của Đức ở Bắc Phi. Xe tăng của các đơn vị này đã thể hiện sức mạnh vượt trội so với xe cộ cũ kỹ của quân Anh.

Trận đánh nước Anh kéo dài đến tận ngày 31-10-1941, buộc Hitler phải từ bỏ kế hoạch xâm lược nước Anh. Hitler chuyển sang chú trọng vào hoạt động ném bom xuống các cơ sở công nghiệp, các thành phố và các xưởng đóng tàu của Anh vào ban đêm. Các trận ném bom này kéo dài tới tháng 5-1941, nhưng không làm suy sụp được tinh thần nước Anh, vì Anh lúc đó đã nhận được hàng hóa và thiết bị viện trợ rất đáng kể từ Mỹ.

BƯỚC TIẾN CỦA QUÂN ĐỨC

Trong khi đó, quân Italia xâm lược Hy Lạp và Bắc Phi. Quân Anh đã đẩy lùi quân Italy ở Bắc Phi, nhưng vào tháng 4-1941, quân đội của Hitler chiếm được Hy Lạp và Nam Tư để hỗ trợ quân của Mussolini. Đức đánh bật Anh ra khỏi Hy Lạp và điều một đội quân hùng mạnh do tướng Rommel chỉ huy tới Bắc Phi (lúc đó là Liên Xô). Đội quân tinh nhuệ này đã đẩy quân Anh lui về Ai Cập.



Bernard Montgomery (1887–1976) chỉ huy quân Anh ở Bắc Phi và châu Âu. Thắng lợi của Quân đoàn 8 do ông chỉ huy tại El Alamein là bước ngoặt lớn trong cuộc chiến.



Georgy Zhukov (1896–1974) chỉ huy Hồng quân Liên Xô trong cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Đức.

Tháng 6-1941, phấn khích trước thắng lợi quân sự ở mặt trận phía Tây và vì muốn giành nguồn cung cấp dầu mỏ, quân đội của Hitler đã mở một tấn công quy mô lớn vào nước Nga. Quân Đức đẩy lùi quân Nga tới tận Leningrad, Moscow và Kiev. Tuy nhiên, trong mùa đông Nga khắc nghiệt, quân Đức lại để mất phần lớn lãnh thổ vừa chiếm được.

XU THẾ CHỐNG ĐỨC

Tháng 8-1941, Thủ tướng Anh Winston Churchill và Tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt ký Hiến chương Đại Tây Dương, một tuyên bố tự do cho tất cả mọi

người.

Tháng 12 cùng năm đó, Mỹ chính thức tham chiến sau khi bị Nhật Bản tấn công vào Trân Châu Cảng. Trong khi đó, quân Đồng minh được điều tới Bắc Phi để chặn bước tiến của tướng Rommel sang Ai Cập. Tháng 11-1942, quân Đồng minh giành phần thắng trong trận đánh quyết định với quân Đức và quân Italia ở El Alamein (Ai Cập). Ở mặt trận phía Đông, quân Nga cũng phản công quân Đức ở Stalingrad và buộc quân Đức phải rút lui. Hai thắng lợi này của quân Đồng minh đánh dấu bước ngoặt của cuộc chiến.



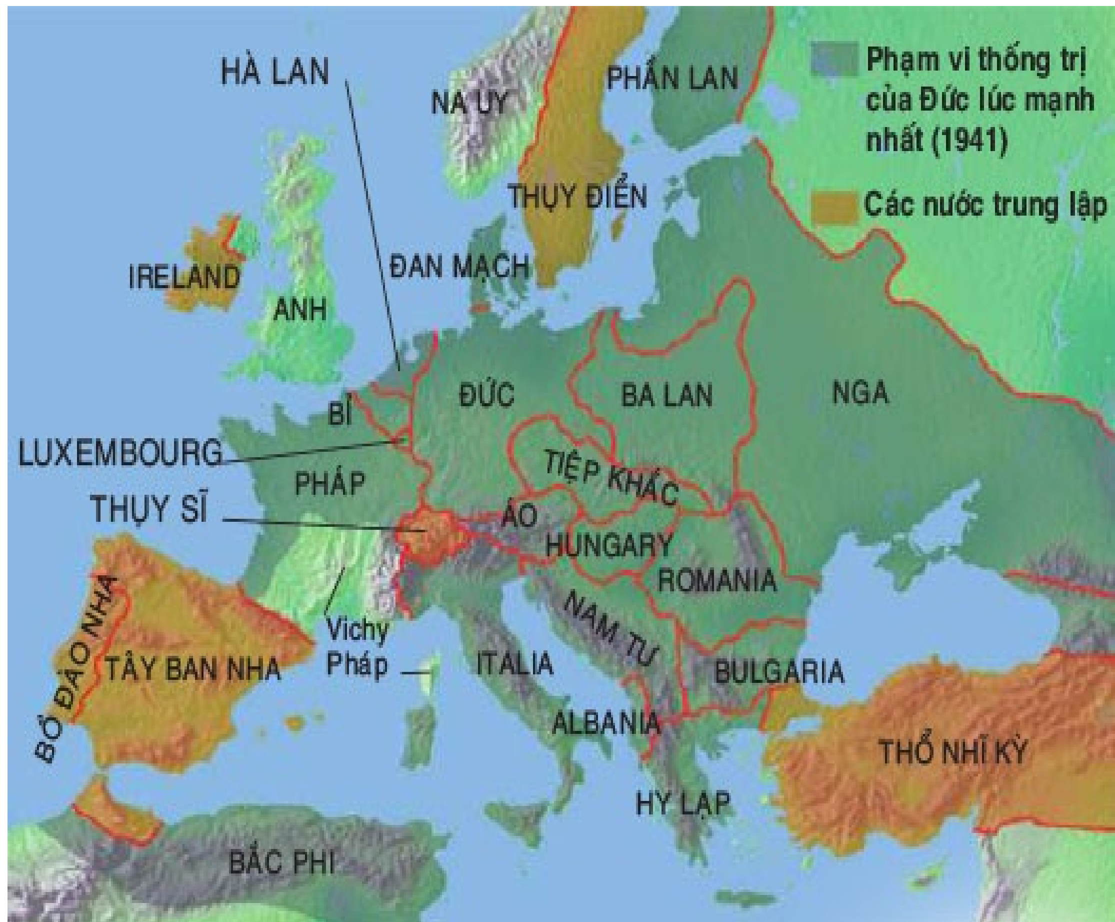
Dwight D. Eisenhower (1890–1969) là Tư lệnh Tối cao của quân Đồng minh trong chiến tranh, về sau (1953) trở thành tổng thống Mỹ



Phi công thuộc không quân Anh giải lao bên chiếc máy bay tiêm kích Spitfire trong khoảng thời gian tạm ngưng của Trận đánh nước Anh. Mặc dù đối phương vượt hẳn về số lượng, nhưng với máy bay hiện đại hơn, phi công Anh đã ngăn chặn được không quân Đức ném bom xuống nước Anh.



Một đội pháo cối của Đức xuất quân hỗ trợ lính bộ binh trong trận Stalingrad. Tháng 11-1942, quân Nga mở một cuộc phản công bất ngờ vào quân Đức đang tấn công Stalingrad và buộc quân Đức phải rút lui.



Đến năm 1941, Đức chiếm được hầu hết châu Âu, trừ Anh, và đã bành trướng sang cả Bắc Phi. Từ tháng 6- 1940, chính phủ Vichy của Pháp do Thống chế Pétain điều hành từ thành phố Vichy thực chất là bù nhìn của Đức.



Đây là cảnh một máy bay ném bom Halifax của Anh đang nhắm vào mục tiêu trong chiến dịch oanh kích ban ngày xuống một nhà máy lọc dầu ở Wanne- Eickel (vùng Ruhr của Đức) năm 1944. Hoạt động ném bom dữ dội của quân Đồng minh xuống các cơ sở công nghiệp và các thành

phố của Đức là một nhân tố quan trọng dẫn tới thất bại chung cuộc của quân Đức.

Trong suốt năm 1942 và 1943, các tàu ngầm của Đức đã tấn công các tàu chở hàng hóa và thiết bị tới nước Anh. Để đối phó với nguy cơ này, tàu hải quân và máy bay của Anh phải bảo vệ tàu thuyền. Năm 1943, Anh và Mỹ bắt đầu ném bom các cơ sở công nghiệp và thành phố của Đức. Tháng 7 năm đó, quân Anh và Mỹ đổ bộ lên đảo Sicily, và đến tháng 9, đổ bộ vào đất liền Italia. Diễn tiến chiến sự này dẫn tới sự sụp đổ của Mussolini và Italia phải đầu hàng.



Khi nước Pháp sụp đổ năm 1940, tướng Charles de Gaulle đã trở thành lãnh đạo của nước Pháp tự do. Ông làm Tổng thống Cộng hòa Pháp vào năm 1945 và các năm 1959–1969.

THẤT BẠI CUỐI CÙNG CỦA ĐỨC

Ở mặt trận phía Đông, quân Nga dần dần đẩy lùi quân Đức ra khỏi lãnh thổ của họ. Mặt trận thứ hai được mở ra vào ngày 6-6-1944 (được gọi là Ngày D), khi quân Đồng minh đổ bộ vào Normandy (Pháp). Quân Đức phản công, nhưng đến tháng 1-1945 thì phải rút lui. Quân đội Xô-viết bắt đầu tiến tới Berlin. Trước đó, quân Đồng minh tiến đến sát biên giới nước Đức vào tháng 12. Đến tháng 3-1945, quân Đồng minh vượt qua sông Rhine và quân đội Liên Xô tiến đến sát cửa ngõ Berlin. Hitler tự vẫn vào ngày 30-4-1945. Ngày 7-5- 1945, Đức đầu hàng không điều kiện.

THẢM SÁT NGƯỜI DO THÁI

Chẳng bao lâu sau khi tiến vào Berlin, quân Đồng minh đã phát hiện thấy tội ác diệt chủng khủng khiếp nhất trong lịch sử loài người – 12 triệu người Do Thái, người Digan, người đồng tính luyến ái và nhiều nạn nhân khác trong cuộc đàn áp của Hitler đã bị tàn sát, chủ yếu là trong các trại tập trung. Khoảng một nửa trong số này là người Do Thái, và những người sống sót sau đó đã định cư ở nhiều nước khác.



Vào ngày D tức 6-6-1944, quân Đồng

minh đổ bộ lên bờ biển Normandy, 1.200 tàu chiến và 4.100 máy bay đã đưa 132.500 lính lên bờ, trong khi 10.000 máy bay khác tấn công các vị trí của quân Đức. Nhờ cuộc đổ bộ này mà quân Đồng minh đã đẩy được quân Đức ra khỏi nước Pháp.

CHIẾN TRANH Ở THÁI BÌNH DƯƠNG (1941-1945)

Cuộc tấn công của Nhật Bản vào Trân Châu Cảng đã kéo Mỹ vào cuộc Chiến tranh Thế giới II. Sau những thắng lợi ban đầu, quân Nhật dần dần bị đẩy lùi về nước mình.



Đô đốc Yamamoto Isoroku (1884–1943) lên kế hoạch cuộc tấn công Trân Châu Cảng. Tháng 4-1943, khi bay thị sát quân Nhật Bản tại quần đảo Solomon, hành trình của ông bị quân Đồng minh phát hiện do giải mã được tín hiệu liên lạc vô tuyến của Nhật Bản. Đô đốc đã thiệt mạng khi máy bay chở ông bị quân Mỹ bắn hạ.

Từ tháng 9-1940, Nhật Bản đã liên minh với Đức và Italia, nhưng không tham chiến. Sau khi Nhật Bản xâm lược Trung Quốc năm 1937, Mỹ ngày càng tăng sức ép đòi Nhật Bản phải rút quân khỏi Trung Quốc. Cuộc chiến ở Thái Bình Dương bắt đầu vào ngày 7-12-1941, khi máy bay của Nhật Bản xuất phát từ sáu tàu sân bay đã vô cớ tấn công một căn cứ hải quân của Mỹ ở Trân Châu Cảng, thuộc quần đảo Hawaii. Hơn 2.400 binh sĩ và thủy thủ Mỹ bị thiệt mạng, 18 tàu hải quân lớn bị phá hủy hoặc hỏng nặng. Phía Nhật Bản chỉ mất chưa đầy 100 quân. Cùng ngày hôm đó, quân Nhật Bản cũng xâm chiếm Thái Lan. Ngày hôm sau, Quốc hội Mỹ phát động chiến tranh với Nhật Bản. Sau đó, Đức và Italia tuyên chiến với Mỹ.



Các tàu chiến lớn của Mỹ là Tennessee và West Virginia bốc cháy trong vụ Nhật Bản tấn công Trân Châu Cảng ngày 7-12-1941. Trong vụ tấn công này, 18 tàu Mỹ lớn, trong đó có tám tàu chiến, bị phá hủy hoặc hư hỏng nặng.

PHI CÔNG KAMIKAZE NHẬT BẢN

Kamikaze (theo tiếng Nhật) nghĩa là "Thần Phong", dùng để chỉ cơn bão thần đã làm tan tác tàu thuyền của quân Mông Cổ đang chuẩn bị xâm lược Nhật Bản vào năm 1281. Trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh ở Thái Bình Dương, rất nhiều phi công Nhật Bản tình nguyện chết vì Nhật hoàng bằng cách lái máy bay chất đầy bom lao vào tàu chiến của quân Đồng minh. Hơn một nửa trong tổng số 2.900 lần xuất kích của các phi công Thần Phong là nhằm bảo vệ đảo Okinawa. Máy bay được các phi công Thần Phong sử dụng nhiều nhất là máy bay chiến đấu *Zero*.



Các phi công Thần Phong thường thực hiện một số nghi thức trước khi xuất kích, và họ quấn một chiếc khăn đặc biệt.



Các cuộc tấn công Thần Phong được Hải quân Hoàng gia Nhật Bản thực hiện lần đầu tiên vào ngày 25-10-1944, trong trận Vịnh Leyte. Trong chiến tranh, có khoảng 300 tàu của phe Đồng minh bị thiệt hại vì các máy bay Thần Phong tấn công.

Ngày 10-12-1941, tàu chiến *Prince of Wales (Công tước xứ Wales)* và tuần dương hạm Repulse (Phản công) của Anh đã bị máy bay của quân Nhật Bản đánh đắm ở Vịnh Xiêm. Do hạm đội của Mỹ và Anh thiệt hại nặng, Nhật Bản lúc đó cho rằng họ đã hoàn toàn kiểm soát được Thái Bình Dương. Chỉ trong năm tháng, quân Nhật Bản tràn vào Miến Điện, Hồng Kông, Singapore, Mã Lai, Thái Lan, Philippines và thuộc địa Đông Ấn của Hà Lan (tức Indonesia). Quân Nhật cũng chiếm cả đảo New Guinea và đe dọa vùng ven biển phía Bắc của Australia. Do đã huy động hầu hết quân đội và thiết bị của mình để giúp quân Đồng minh ở châu Âu, Australia buộc phải nhờ tới Mỹ để phòng vệ.

THIỆT HẠI TRÊN BIỂN CỦA NHẬT BẢN

Tuy nhiên, không phải toàn bộ hạm đội Mỹ bị đánh đắm trong vụ tấn công của Nhật Bản vào Trân Châu Cảng. Ba tàu sân bay của Mỹ đã ra khơi vào thời điểm xảy ra vụ tấn công và nhanh chóng có hai tàu sân bay khác tới nhập đoàn. Ý đồ bành trướng tiếp theo của Nhật Bản đã bị chặn đứng bởi hai trận hải chiến vào năm 1942.



Đánh bật quân Nhật Bản ra khỏi rừng rậm ở Miến Điện là một việc rất khó khăn. Trong thời gian đầu của cuộc chiến, quân Anh dưới sự chỉ huy của tướng Wingate, được gọi là lực lượng đặc nhiệm Chindit, hoạt động ở phía sau chiến tuyến của quân Nhật Bản nhiều cây số.



Sau chiến thắng ở Midway, Mỹ chiếm đảo Guadalcanal (quần đảo Solomon) vào tháng 8- 1942. Theo chân quân Mỹ, quân New Zealand tiến đến bờ vịnh Guadalcanal vào tháng 11-1943.

Trận Biển San hô (từ ngày 4 đến ngày 8- 5) là trận đánh đầu tiên trong lịch sử hải quân mà các tàu đối địch không nhìn thấy nhau khi tham chiến. Chỉ có các máy bay xuất kích từ các tàu sân bay giao chiến với nhau. Không bên nào giành phần thắng rõ rệt, nhưng trận đánh này đã chặn được kế hoạch xâm lược Australia của Nhật Bản. Tháng 6, Nhật Bản dự định xâm lược một hòn đảo nhỏ nhưng có tầm chiến lược là đảo Midway và quần đảo Aleutian. Nhưng để làm được việc đó, Nhật Bản cần phải tiêu diệt máy bay Mỹ đóng ở Midway. Tuy nhiên người Mỹ đã giải được mật mã vô tuyến của Nhật Bản và chuẩn bị đối phó với cuộc tấn công này.

Trong trận Midway (từ ngày 4 đến ngày 6-6), hải quân Nhật Bản bị máy bay từ tàu sân bay của Mỹ gây tổn thất nặng tới mức phải rút lui. Trận Midway mang lại thắng lợi quyết định cho quân Mỹ và tạo bước ngoặt trong chiến tranh. Sau khi chặn được bước tiến của quân Nhật Bản, Mỹ bắt đầu nhiệm vụ tái chiếm các vùng lãnh thổ.

Trong ba năm tiếp theo, Mỹ giành lại được các quần đảo Gilbert, Marshall, Caroline và Mariana. Từ các hòn đảo này, Mỹ có thể ném bom xuống các thành phố và các cơ sở công nghiệp của Nhật Bản. Tháng 9-1944, quân Mỹ bắt đầu chiếm lại Philippines, trong khi tập đoàn quân 4 của Anh bắt đầu chiếm lại Miến Điện. Sau các trận đánh ác liệt, quân Mỹ đã chiếm được các đảo Okinawa và Iwo Jima của Nhật Bản vào đầu năm 1945.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1941 Ngày 7-12 Nhật Bản tấn công hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ ở Trân Châu Cảng, Hawaii; Mỹ tuyên chiến với Nhật Bản.; Nhật Bản đánh đắm các tàu của Anh ở Vịnh Xiêm.

1942 Quân Nhật Bản đổ vào Hồng Kông, Miến Điện, Thái Lan, Singapore, Mã Lai, Đông Ấn thuộc Hà Lan và Philippines; diễn ra các trận Biển San hô, Midway và Guadalcanal.

1944 Trận đánh Vịnh Leyte; quân Mỹ chiếm lại Philippines.

1945 Quân Mỹ chiếm các đảo Okinawa và Iwo Jima; không quân Mỹ ném bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki; Nhật Bản đầu hàng ngày 14-8.

HÒA BÌNH Ở THÁI BÌNH DƯƠNG (1945-1948)

Khi quân Mỹ tới cửa ngõ Nhật Bản, người Nhật Bản đã chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu tới cùng. Việc Mỹ ném hai quả bom nguyên tử đã buộc họ phải đầu hàng.

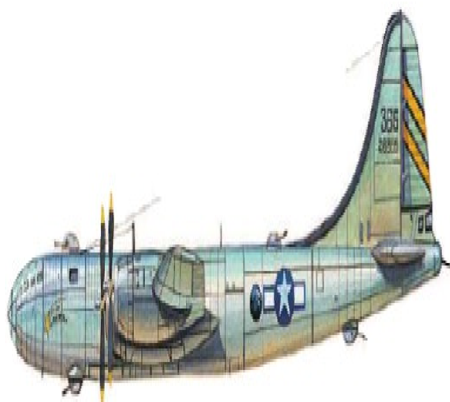
Khi Mỹ chiếm đảo Okinawa, hơn 100.000 người Nhật và 12.000 lính Mỹ thiệt mạng. Sau tổn thất nặng nề này, các chỉ huy phe Đồng minh sợ rằng nếu quân Đồng minh đổ bộ lên lục địa Nhật Bản thì sẽ có nhiều tổn thất. Họ biết rằng người Nhật Bản sẽ chiến đấu đến hơi thở cuối cùng để bảo vệ đất nước mình, và họ ước tính nếu quân Đồng minh xâm chiếm Nhật Bản thì sẽ có tới một triệu binh lính của phe Đồng minh thiệt mạng.



Đại diện phía Nhật Bản đang chờ ký tuyên bố đầu hàng chính thức với Tướng Douglas MacArthur trên tàu chiến Missouri của Mỹ vào ngày 2-9-1945.

Tại Mỹ, Franklin D. Roosevelt được bầu làm tổng thống nhiệm kỳ thứ ba vào năm 1944. Các nhà khoa học Mỹ đã bí mật phát triển một loại vũ khí mới có sức hủy diệt khủng khiếp là bom nguyên tử. Roosevelt qua đời ngày 12-4-1945 và người kế nhiệm ông là Harry Truman đã có một quyết định hệ trọng là ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản.

NHẬT BẢN ĐẦU HÀNG



Pháo đài bay B-29 của hãng Boeing (Mỹ) là loại máy bay ném bom lớn nhất được sử dụng trong Chiến tranh Thế giới II.

Tổng thống Mỹ Truman lập luận rằng sử dụng bom nguyên tử sẽ sớm chấm dứt được chiến tranh và có thể sẽ cứu mạng sống của hàng triệu binh lính Đồng minh. Cuối tháng 7-1945, phe Đồng minh ra tối hậu thư đe dọa sẽ hủy diệt toàn bộ lãnh thổ Nhật Bản nếu Nhật Bản không đầu hàng. Nhật Bản đã không có động thái nào chứng tỏ là sẽ đầu hàng, nên sau đó một quả bom nguyên tử đã được Mỹ ném xuống thành phố Hiroshima ngày 6-8-1945, làm khoảng 130.000 người thiệt mạng. Ba ngày sau, quả bom nguyên tử thứ hai được ném xuống thành phố Nagasaki và lần này có tới 750.000 người thiệt mạng. Hàng nghìn người bị thương và nhiễm xạ sau đó cũng chết dần. Việc Mỹ sử dụng bom nguyên tử cuối cùng đã buộc Nhật Bản phải đầu hàng vào ngày 14-8-1945.

Chiến tranh Thế giới II chấm dứt khi Nhật Bản chính thức đầu hàng vào ngày 2-9-1945. Hơn hai triệu

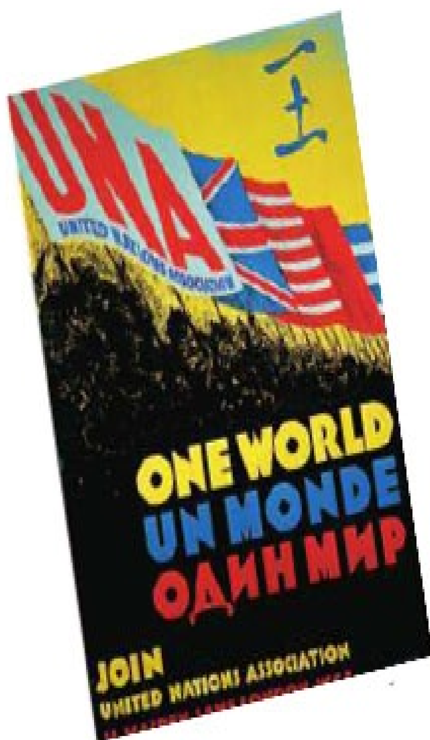
người Nhật Bản đã chết trong cuộc chiến tranh này, 100 thành phố của Nhật Bản bị phá hủy trong các trận bom, và sản xuất công nghiệp của Nhật Bản thực chất đã bị ngưng trệ. Phải mất mười năm sau đó, công nghiệp Nhật Bản mới hồi phục lại bằng mức trước chiến tranh.



BOM NGUYÊN TỬ NÉM XUỐNG HIROSHIMA: Việc phát triển bom nguyên tử của các nhà khoa học Mỹ đã được giữ bí mật. Chỉ có hai quả bom loại này được sử dụng trong chiến tranh. Quả bom thứ nhất nặng năm tấn, có tên là "Cậu bé" (Little Boy), được "pháo đài bay" B-29 mang tên Enola Gay của Mỹ ném xuống Hiroshima (ảnh dưới) vào ngày 6-8-1945. Ba ngày sau, quả bom nguyên tử thứ hai "Gã Béo" (Fat Man) được một pháo đài bay khác là Bockstar ném xuống Nagasaki để hủy diệt thành phố này.

LIÊN HỢP QUỐC (1945-1948)

Kết thúc Chiến tranh Thế giới II, các cường quốc Đồng minh thắng trận chia nước Đức thành bốn vùng. Liên Hợp Quốc đã được thành lập để duy trì hòa bình trên thế giới.



Ngày 25-4-1945, tổ chức LHQ chính thức được thành lập tại một hội nghị ở San Francisco. Tôn chỉ của tổ chức này là duy trì nền hòa bình trên thế giới và giải quyết các vấn đề nảy sinh thông qua hợp tác quốc tế.

Tiếp sau Hội nghị Yalta, việc phân chia nước Đức được ba cường quốc trong khối Đồng minh khẳng định tại Hội nghị Potsdam. Lúc này, Roosevelt đã qua đời, thay ông lên làm tổng thống Mỹ là Harry S. Truman. Đại diện của Anh tham gia hội nghị là thủ tướng Clement Attlee. Nước Đức cũng bị mất một phần lãnh thổ cho Ba Lan và Liên Xô. Các nước bị Đức và Nhật Bản xâm chiếm giành lại quy chế cũ. Ảnh hưởng của Liên Xô tăng lên khi Bulgaria, Hungary, Ba Lan, Romania, Tiệp Khắc, Nam Tư và Đông Đức trở thành các quốc gia cộng sản. Mỹ hứa giúp đỡ tất cả các dân tộc tự do bị đe dọa (Học thuyết Truman) và đưa ra Kế hoạch Marshall để giúp châu Âu hồi phục kinh tế.

LIÊN HỢP QUỐC

Thuật ngữ “Liên Hợp Quốc” (LHQ) được sử dụng lần đầu tiên vào tháng 1-1942, khi các quốc gia Đồng minh ký Hiến chương Đại Tây Dương. Trong Hiến chương này, các nước này nhất trí chống lại các nước phe Trục và sẽ không ký bất kỳ một hiệp định hòa bình riêng rẽ nào. LHQ đặt mục tiêu sẽ trở thành một tổ chức mạnh hơn Hội Quốc Liên. LHQ thành lập Hội đồng Bảo an đầy quyền uy, là nơi ra quyết sách cần phải có hành động gì nếu xảy ra tranh chấp. Các thành viên có nghĩa vụ đóng góp vũ khí và nhân lực cho các hoạt động gìn giữ hòa bình do LHQ tổ chức. Năm 1948, LHQ ra Tuyên ngôn Nhân quyền, không mang tính chất ràng buộc đối với các nước thành viên.



Tuyên bố Potsdam năm 1945 tạo điều kiện để đưa những tên Quốc xã là tội phạm chiến tranh ra xét xử, đầu tiên tại Berlin và sau đó tại Nuremberg. Trong bức ảnh này, các cựu thủ lĩnh Quốc xã gồm Hermann Goering, Rudolf Hess và Joachim von Ribbentrop đang chờ bị thẩm vấn trước phiên tòa. Cả ba đều bị tuyên có tội. Goering tự vẫn chỉ vài giờ trước khi bị hành hình; Hess bị tù chung thân và chết năm 1987 tại nhà tù Spandau; còn von Ribbentrop bị treo cổ cùng chín thành viên cao cấp khác của Đảng Quốc xã ngày 16-10- 1946.



Tại Hội nghị Yalta vào tháng 2-1945, “Bộ Ba” cường quốc Đồng minh với các đại diện là Churchill, Roosevelt và Stalin, đã quyết định sau chiến tranh sẽ chia nước Đức thành bốn vùng.



Ngày 25-6-1948, Liên Xô phong tỏa thành phố Berlin với mục đích buộc Pháp, Anh và Mỹ phải từ bỏ quyền kiểm soát phần Tây Berlin. Để cung cấp lương thực cho dân chúng ở Tây Berlin, Anh và Mỹ đã phải thực hiện các chuyến bay chở hàng cho thành phố này trong suốt 15 tháng cho tới khi lệnh phong tỏa được dỡ bỏ.

ITALIA VÀ BALKAN (1943-1949)

Sau Chiến tranh Thế giới II, Italia trở thành một nước cộng hòa; Hy Lạp trải qua cuộc nội chiến kéo dài trong ba năm và Josip Tito trở thành người đứng đầu nhà nước cộng sản Nam Tư.



Alcide de Gasperi (1881–1954) thành lập đảng Dân chủ Ki-tô giáo và trở thành thủ tướng Italia năm 1945.

Sau khi đầu hàng quân Đồng minh vào năm 1943, Italia có hai chính phủ. Ở miền nam, vua Victor Emmanuel và thủ tướng Badoglio cai trị với sự ủng hộ của khối Đồng minh. Ở phía Bắc, quân Đức cứu Mussolini ra khỏi nhà tù và thành lập một nhà nước phát xít. Tình trạng này kéo dài đến tháng 4- 1945, khi Mussolini bị các chiến sĩ kháng chiến Italia bắn chết. Nhà vua và thủ tướng mới Alcide de Gasperi điều hành toàn bộ Italia. Tháng 5-1946, vua Italia từ ngôi. Con trai ông trở thành nhà vua mới là Umberto II. Một tháng sau, một cuộc trưng cầu ý dân được tiến hành và người dân đã chọn hình thức nhà nước cộng hòa; thế là hoàng gia Italia rời khỏi đất nước.



Trong Chiến tranh Thế giới II, Josip Broz Tito (1892–1980) tổ chức cuộc kháng chiến chống quân Đức chiếm đóng tại Nam Tư, và năm 1953 ông trở thành tổng thống Nam Tư.

Trong thời gian Đức xâm chiếm Hy Lạp, những người cộng sản ở nước này đã thành lập được một lực lượng vũ trang rất mạnh. Sau chiến tranh, họ muốn biến Hy Lạp thành một quốc gia cộng sản. Năm 1946, một chính phủ hoàng gia được bầu ra đã đưa vua George II trở lại ngai vàng. Những người cộng sản bắt đầu nổi dậy và nội chiến bùng nổ. Theo học thuyết Truman, Mỹ cung cấp viện trợ cho quân đội Hy Lạp vốn ủng hộ nhà vua. Chiến sự tiếp diễn cho tới khi những người cộng sản bị thất bại vào năm 1949.



Các nữ du kích Nam Tư được huấn luyện trong một doanh trại của quân Đồng minh tại Italy trong những năm cuối của Chiến tranh thế giới thứ hai. Họ đã tham gia cuộc chiến tranh du kích tại Nam Tư từ khi quân Đức xâm chiếm tổ quốc họ.



Quốc huy của Nam Tư có hình ngôi sao đỏ của chủ nghĩa cộng sản và sáu ngọn đuốc tượng trưng cho sáu nước cộng hòa: Bosnia-Hercegovina, Croatia, Macedonia, Montenegro, Serbia và Slovenia.

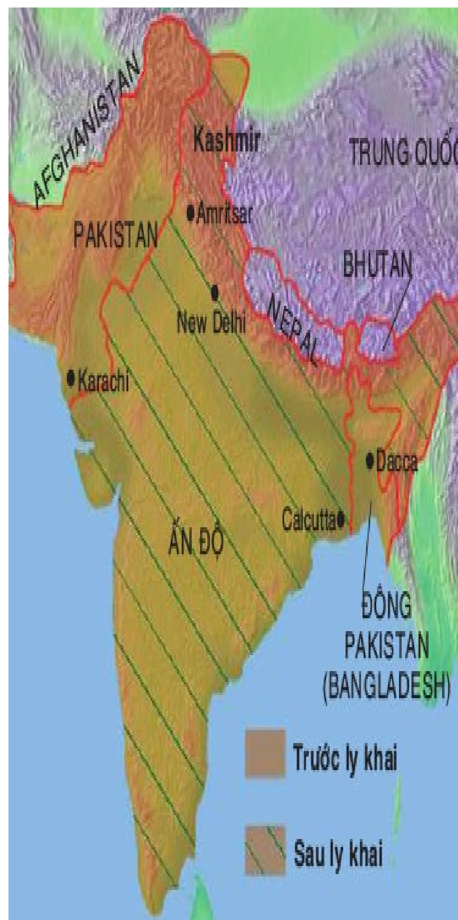
Nam Tư được thành lập sau Chiến tranh Thế giới I gồm Serbia, Montenegro, Croatia, Slovenia và Bosnia-Hercegovina, do vua Alexander I trị vì. Nam Tư bị quân Đức chiếm đóng trong Chiến tranh Thế giới II, khi nhà vua đã chạy sang London. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Đức do người Chetnik (những người Serbia theo chủ nghĩa dân tộc) và những người du kích cộng sản cùng tiến hành, nhưng hai lực lượng này sau đó lại đánh nhau. Sau Chiến tranh Thế giới II, lãnh đạo của lực lượng du kích Tito trở thành người đứng đầu chính phủ cộng sản.



NỘI CHIẾN HY LẠP: Sau khi vua Hy Lạp trở lại ngai vàng vào tháng 9-1946, những người cộng sản đã bắt đầu một cuộc nội chiến quy mô lớn. Mỹ viện trợ rất nhiều về mặt quân sự và kinh tế cho lực lượng bảo hoàng. Những người cộng sản thành lập chính phủ lâm thời tại miền Bắc vào năm 1947. Nội chiến kéo dài tới ngày 16-10-1949. Trong ba năm nội chiến, hơn 50.000 người thiệt mạng và hơn nửa triệu người Hy Lạp bị mất nhà cửa.

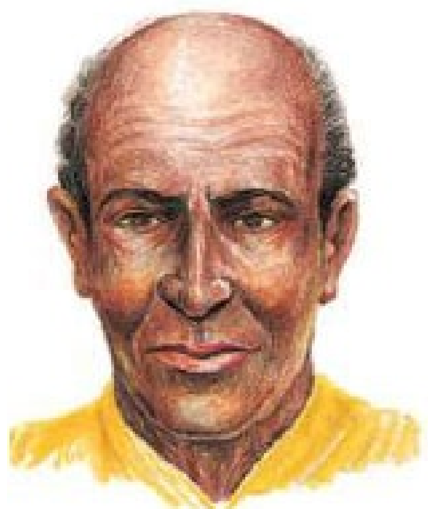
ẤN ĐỘ ĐỘC LẬP (1945-1947)

Nhân dân Ấn Độ đã chiến đấu chống ách cai trị của đế quốc Anh từ thế kỷ XIX. Năm 1947, Anh chia cắt Ấn Độ, trao quyền độc lập cho người Hindu và người Hồi giáo.



Sau khi hình thành hai quốc gia Pakistan và Ấn Độ, Pakistan được điều hành từ Karachi, còn Ấn Độ được điều hành từ New Delhi. Miền đông Pakistan ly khai và trở thành quốc gia Bangladesh độc lập vào năm 1971.

Sau Chiến tranh Thế giới I, Anh hứa hẹn cho Ấn Độ đóng vai trò lớn trong việc tự quản để bù lại sự ủng hộ mà Ấn Độ đã dành cho Anh trong thời gian chiến tranh. Năm 1919, Đạo luật Chính quyền Ấn Độ được thông qua. Luật này cho phép người Ấn Độ được bầu ra một Nghị viện Ấn Độ, nhưng các thống đốc người Anh vẫn nắm thực quyền. Người Ấn Độ nhận thấy một đạo luật như vậy vẫn chưa đủ.



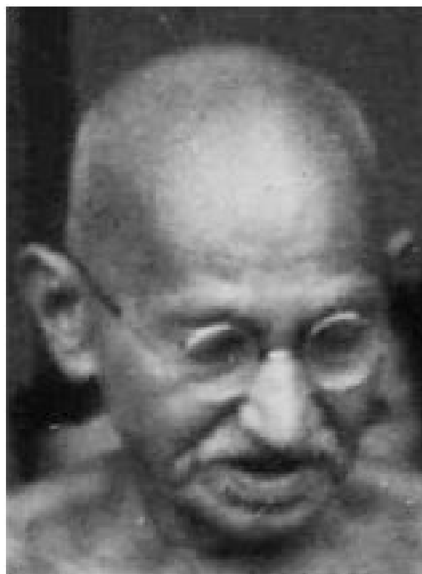
Jawaharlal Nehru (1889–1964) bị tù vì tội bất phục tùng năm 1921. Năm 1928, ông trở thành thủ lĩnh Đảng Quốc đại Ấn Độ, và đến năm 1947 ông trở thành thủ tướng đầu tiên của nước Ấn Độ độc lập.

Các thành viên của Đảng Quốc đại Ấn Độ đã tổ chức chiến dịch bất phục tùng và bất hợp tác với người Anh. Được Mahatma Gandhi dẫn dắt trong chiến dịch này, họ đã kêu gọi tẩy chay hàng hóa của Anh, không nộp thuế và phản kháng một cách thụ động, nghĩa là phản kháng bất bạo động chống lại người Anh.

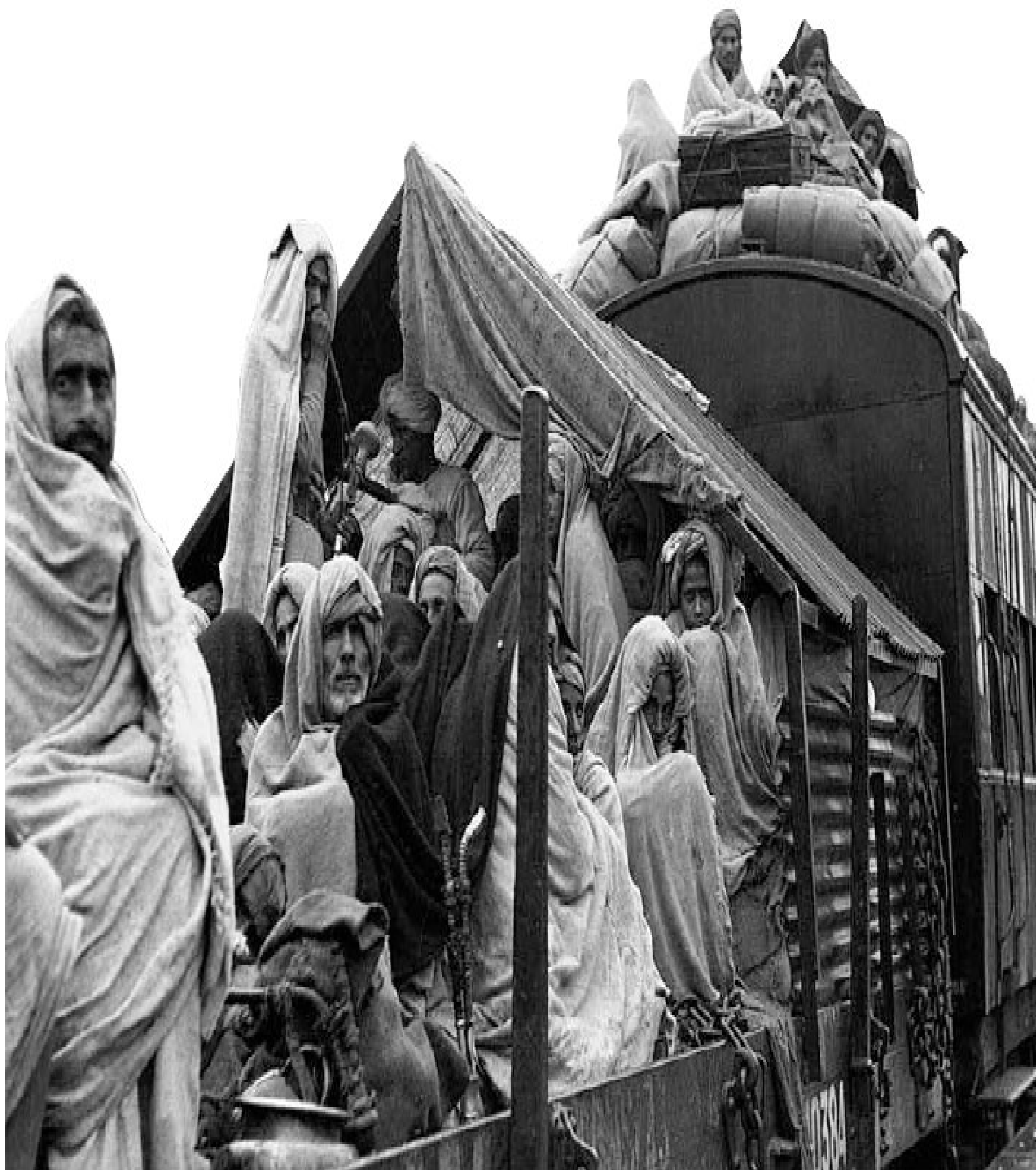
Năm 1945, chính phủ Anh quyết định trao cho Ấn Độ quy chế độc lập trong khối Liên hiệp Anh. Tình hình trở nên phức tạp, vì Ấn Độ có hai cộng đồng tôn giáo lớn là người Hindu và người Hồi giáo. Người Hồi giáo ít hơn người Hindu, nhưng họ không chấp nhận bất kỳ hình thức chính phủ nào khiến họ bị đặt dưới sự cai trị của người Hindu. Và trong bối cảnh độc lập đang tới gần, người Hồi giáo bắt đầu đòi thành lập một nhà nước riêng rẽ của người Hồi giáo Ấn Độ.

Sau khi xảy ra các cuộc bạo động khiến nhiều người thiệt mạng, nước Anh cuối cùng cũng đồng ý với việc phân chia Ấn Độ. Khu vực Đông Bắc và Tây Bắc có dân cư chủ yếu là người Hồi giáo trở thành quốc gia Pakistan độc lập vào ngày 14-8- 1947. Muhammad Ali Jinnah trở thành quan toàn quyền đầu tiên tại Pakistan. Ngày hôm sau, phần lãnh thổ còn lại cũng trở thành nước Ấn Độ độc lập, với

Jawaharlal Nehru là thủ tướng đầu tiên.



Mahatma Gandhi (1869–1948) theo học ngành luật tại Anh, sau đó làm việc tại Nam Phi. Ông trở về Ấn Độ năm 1914 và bị tù vì đã có hành động phản kháng bất bạo động đối với nhà cầm quyền Anh. Ông bị một phần tử quá khích Hindu sát hại năm 1948.



Trong cuộc di cư ồ ạt sau khi Ấn Độ chia tách thành hai quốc gia, hơn một triệu người đã thiệt mạng. Bức ảnh này ghi lại cảnh một đoàn tàu chở người tị nạn Hồi giáo từ Delhi tới Lahore (nay thuộc Pakistan) ở miền Bắc Ấn Độ vào năm 1947.

ISRAEL (1948-1949)

Đòi hỏi ngày càng gia tăng về một nhà nước riêng cho người Do Thái và làn sóng người tị nạn từ châu Âu đổ về Palestine khiến người Anh phải rút khỏi nơi này. Israel trở thành một thực thể.



Nhà nước mới của người Do Thái nằm giữa các quốc gia A rập. Ngày 14-5-1948, Liên đoàn A-rập gồm Libăng, Syria, Iraq, Jordan và Ai Cập tuyên chiến với Israel và tấn công nước này. Các nước A rập đã thua và Israel lại mở rộng thêm lãnh thổ.

Cho tới cuối Chiến tranh Thế giới I, Palestine là một phần của đế quốc Ottoman. Sinh sống ở đây là người A rập và một số ngày càng đông người Do Thái muốn thành lập tổ quốc Do Thái của mình. Khi đế quốc Ottoman sụp đổ, Palestine chịu sự cai quản của nước Anh theo sự ủy nhiệm của Hội Quốc Liên. Năm 1917, Anh hứa giúp thành lập một nhà nước Do Thái tại Palestine. Nhưng ngày càng nhiều người Do Thái tới đây vào thập niên 1930 khi có nhiều vấn đề nảy sinh tại châu Âu.



David Ben-Gurion (1886–1973) sinh tại Ba Lan. Khi còn trẻ ông đã chuyển tới sống ở Palestine, và năm 1930 trở thành thủ lĩnh của Đảng Mapai. Năm 1948, ông tuyên bố thành lập nhà nước Israel và trở thành thủ tướng đầu tiên của nước này.

Từ năm 1922 đến năm 1939, dân số Do Thái tại Palestine đã tăng từ 83.000 người lên 445.000 người và Tel Aviv trở thành thành phố của người Do Thái với 150.000 dân. Người A rập không hài lòng với việc này và chiến sự thường xuyên nổ ra giữa người A rập và người Do Thái. Sau Chiến tranh Thế giới II, thêm nhiều người Do Thái muốn chuyển tới lãnh thổ Palestine. Dưới sức ép của người A rập, Anh phải hạn chế số người được phép tới định cư. Điều này khiến các phần tử khủng bố Do Thái tấn công cả người A rập lẫn người Anh.

Một đội quân bí mật của người Do Thái được thành lập vào năm 1920 với tên gọi Haganah (Tự vệ). Sau đó còn nhiều nhóm cực đoan hơn được thành lập, đáng chú ý là nhóm Irgun và nhóm Stern. Cả hai nhóm này cho rằng nước Anh đã phản bội sự nghiệp của người Do Thái là thành lập một nhà nước Do Thái tại Palestine, và cùng tham gia vào chiến dịch khủng bố chống lại cả người A rập lẫn người Anh. Các lãnh đạo người Do Thái như Chaim Weizmann và David Ben- Gurion giữ lập trường ôn hòa hơn.



Một trong những hậu quả của sự thù địch giữa người A rập và người Do Thái trong năm 1948 là việc gần một triệu người A rập di cư ra khỏi Palestine. Họ phải bỏ nhà cửa ra đi và trở thành người tị nạn vì sợ những hành động mà Israel có thể tiến hành sau cuộc chiến tranh với Liên đoàn A rập.



Sau Chiến tranh Thế giới II, người tị nạn Do Thái từ châu Âu tới Palestine đã trở thành một vấn đề lớn đối với người Anh. Tháng 10-1947, tàu Jewish State (Nhà nước Do Thái) đã tới cảng Haifa với 2.000 người Do Thái nhập cư bất hợp pháp trên tàu.

Đến tháng 6 năm 1945, một số lượng lớn người tị nạn Do Thái phải sơ tán vì chiến tranh tại châu Âu nên đòi quyền được sống tại vùng đất Palestine. Mặc dù người Anh nỗ lực ngăn chặn dòng người, nhưng số người tị nạn tới Palestine vẫn tiếp tục tăng. Mỹ gây sức ép buộc Anh phải tiếp nhận 100.000 người tị nạn, nhưng Anh từ chối. Và chẳng bao lâu sau nước Anh bị cuốn vào một cuộc chiến quy mô với các tổ chức khủng bố người Do Thái.

NHÀ NƯỚC MỚI ISRAEL

Vì không muốn vướng thêm vào một cuộc chiến đẫm máu và tốn kém, Anh đã đưa vấn đề này ra tại Liên Hợp Quốc. Năm 1947, Liên Hợp Quốc quyết định chia Palestine thành hai nhà nước. Một nhà nước là của người Do Thái và một nhà nước là của người A rập. Jerusalem, thành phố thiêng liêng đối với cả người Do Thái, người Hồi giáo lẫn người Ki-tô giáo, sẽ là một thành phố quốc tế. Người Do Thái chấp thuận quyết định này của Liên Hợp Quốc, nhưng người A rập thì không.

Ngày 14-5-1948, Anh từ bỏ quyền cai quản Palestine và rút quân đội tại đây về nước. Cùng ngày, người Do Thái do thủ lĩnh Đảng Mapai là David Ben-Gurion dẫn đầu đã tuyên bố thành lập nhà nước

Israel, và các chính phủ Mỹ và Liên Xô nhanh chóng thừa nhận tính hợp pháp của nhà nước mới Israel.

Israel bị các quốc gia thuộc Liên đoàn Arập xung quanh như Li Băng, Syria, Iraq, Jordan và Ai Cập tấn công. Israel đánh bại các quốc gia này và mở rộng lãnh thổ của mình thêm 25% nữa. Gần một triệu người tị nạn Palestine, vì lo sợ sự cai trị của người Do Thái, đã chạy sang các nước A rập láng giềng. Liên Hợp Quốc phải thương lượng một hiệp định ngừng bắn vào năm 1949, nhưng xung đột giữa Israel và những người láng giềng A rập của họ vẫn tiếp diễn đến tận ngày nay.



Cờ của Israel được cắm tại Eilat thuộc vịnh Aqaba vào năm 1949. Đây là điểm cực Nam của Israel và là hải cảng duy nhất của họ ở biển Đỏ.



Trong cuộc chiến giành độc lập, các chiến binh lực lượng Haganah của người Do Thái trấn giữ con đường dẫn tới Jaffa. Họ chiếm lĩnh được vị trí quan trọng này vào ngày 17-4-1948, mặc dù người A rập kháng cự rất quyết liệt.



Các thành viên của Haganah, lực lượng phòng vệ của người Do Thái, canh gác chặt chẽ để đề phòng những kẻ cướp bóc người A rập tại khu vực đô thị giáp ranh giữa Jaffa và Tel Aviv, nơi thường xuyên diễn ra tình trạng hỗn loạn.

KHỐI LIÊN HIỆP ANH (1914-1949)

Năm 1931, các nước từng là thuộc địa của đế quốc Anh cùng nhau lập ra Khối Liên hiệp Anh (khối Thịnh vượng chung). Trong 60 năm tiếp theo, các nước này đã được trao trả độc lập.



Trong hai cuộc Chiến tranh thế giới, binh lính ở khắp nơi trong đế quốc Anh hay Khối Thịnh vượng chung đã đứng về phía Anh. Trong ảnh này, các thành viên của Quân đoàn không quân Askari đang diễn tập vào năm 1943.

Quan hệ giữa nước Anh và các phần khác thuộc đế quốc Anh bắt đầu thay đổi vào đầu thế kỷ XX. Một số nước lớn trở thành quốc gia độc lập dạng tự trị (dominion) trong Khối Liên hiệp Anh. Các quốc gia độc lập tự trị này vẫn giữ liên hệ chặt chẽ với nước Anh. Các nước tự trị trong Khối Liên hiệp Anh vẫn coi vua hoặc nữ hoàng Anh là người đứng đầu tượng trưng của quốc gia. Mỗi nước có một toàn quyền, là người của nước đó, đại diện cho vua hoặc nữ hoàng.

Vào thập niên 1920, các nước độc lập tự trị yêu cầu phải có định nghĩa rõ ràng về mối quan hệ của họ với nước Anh. Và đến năm 1931, trong Đạo luật Westminster, các nước này được xác định là "các cộng đồng tự trị trong đế chế Anh, bình đẳng với nhau ... liên hiệp với nhau bằng sự trung thành với Ngai vàng của nước Anh, và tự do liên kết với tư cách thành viên của Khối các quốc gia Thịnh vượng chung Anh". Sau khi có đạo luật này, tên gọi "Khối quốc gia Thịnh vượng chung Anh" được sử dụng thay cho "đế quốc Anh", và nhiều thuộc địa bắt đầu đòi độc lập.

Năm 1932, các nước độc lập tự trị trong Khối Thịnh vượng chung được hưởng những điều kiện ưu đãi hơn trong quan hệ thương mại với nước Anh so với những quốc gia không nằm trong khối này. Canada, Australia, New Zealand và Nam Phi đều đã trở thành các quốc gia độc lập tự trị từ trước Chiến tranh Thế giới I. Nhà nước Ireland Tự do trở thành nước độc lập tự trị năm 1921. Ba nước đầu tiên giành được độc lập sau Chiến tranh thế giới II là Ấn Độ (1947), Ceylon (1948) và Miến Điện (1948). Ấn Độ và Ceylon (nay là Sri Lanka) vẫn thuộc Khối Thịnh vượng chung, nhưng Miến Điện không tham gia khối này nữa, Cộng hòa Ireland cũng rút khỏi khối này năm 1949.

CÁC THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP TỰ TRỊ CỦA KHỐI THỊNH VƯỢNG CHUNG:

Antigua và Barbuda (1981)

Australia (1901)

Bahamas (1973)

Bangladesh (1972)

Barbados (1966)

Belize (1981)

Botswana (1966)

Brunei (1984)

Canada (1931)

Cyprus (1960)

Dominica (1978)

Gambia (1965)

Ghana (1957)

Grenada (1974)

Guyana (1966)

Ấn Độ (1947)

Jamaica (1962)

Kenya (1963)

Kiribati (1979)

Lesotho (1966)

Malawi (1964)

Malaysia (1957)

Maldives (1965)

Malta (1964)

Mauritius (1968)

Namibia (1990)

Nauru (1968)

New Zealand (1907)

Nigeria (1960)

Pakistan (1947)

Papua New Guinea (1975)

St Kitts-Nevis (1983)

St Lucia (1979)

St Vincent và Grenadines (1979)

Seychelles (1976)

Sierra Leone (1961)

Singapore (1965)

Quần đảo Solomon (1978)

Nam Phi (1994)

Sri Lanka (trước đây là Ceylon) (1948)

Swaziland (1968),

Tanzania (1961)

Tonga (1970)

Trinidad và Tobago (1962)

Tuvalu (1978)

Uganda (1962),

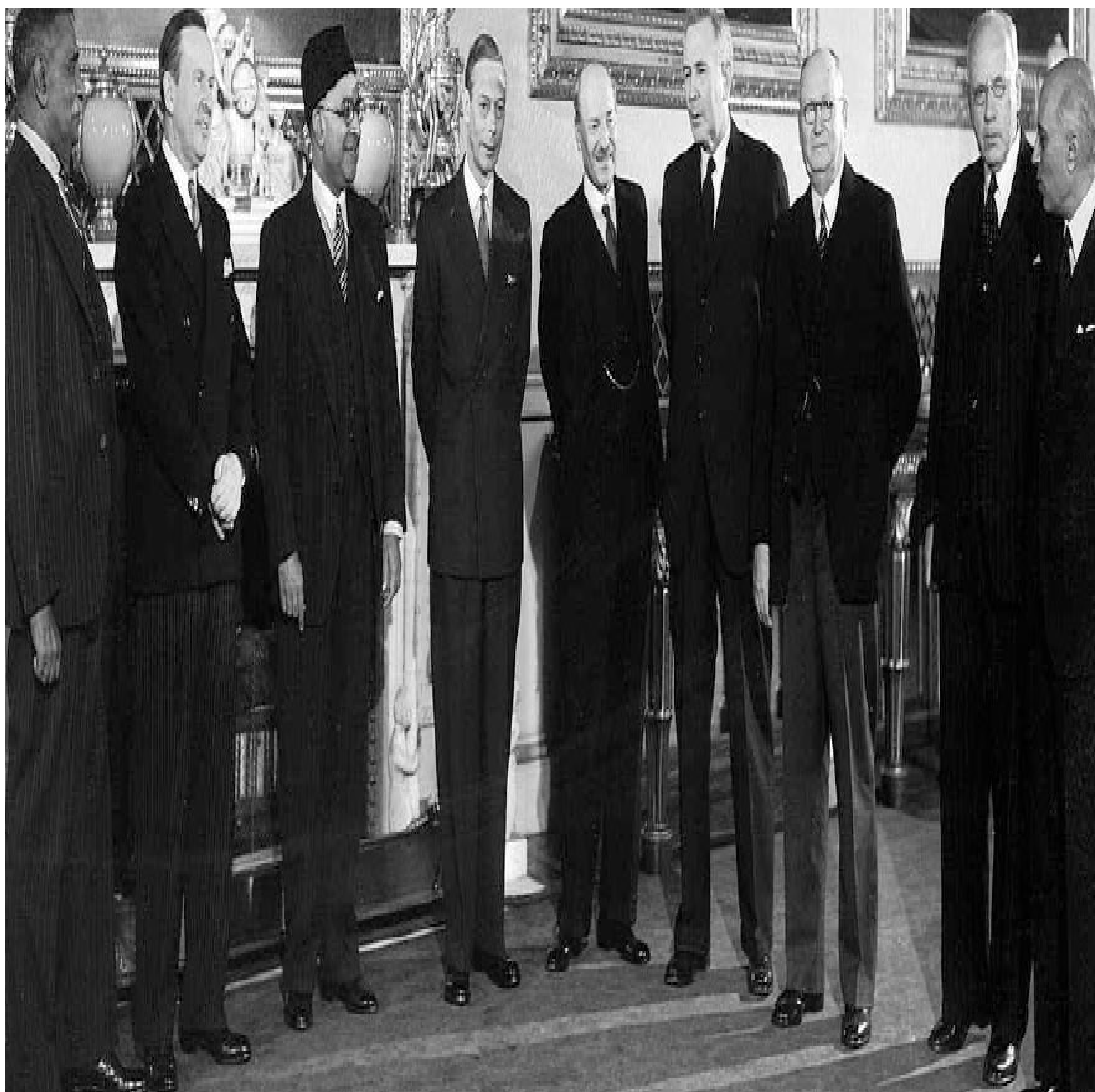
Vương quốc Liên hiệp Anh (1931)

Vanuatu (1980)

Tây Samoa (1962)

Zambia (1964),

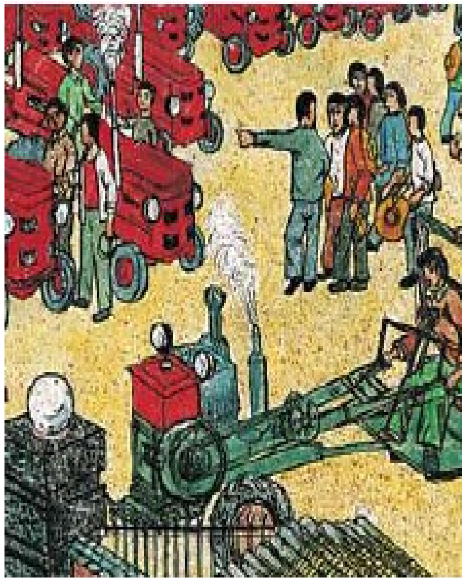
Zimbabwe (1980).



Các thủ tướng trong Khối Thịnh vượng chung đứng chụp ảnh chung với vua George VI tại Điện Buckingham khi tới London tham dự Hội nghị các Thủ tướng trong Khối Thịnh vượng chung vào tháng 4-1949.

TRUNG QUỐC (1945-1949)

Sau khi đánh bại Nhật Bản vào năm 1945, phe Quốc dân Đảng và phe Đảng Cộng sản Trung Quốc lại tiến hành nội chiến. Năm 1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập.



Những người cộng sản Trung Quốc áp dụng chế độ tập thể hóa nông nghiệp, nghĩa là tất cả đất đai, nhà cửa và máy móc đều thuộc tập thể. Các công xã quyết định nên trồng cây gì. Một trong những hình thức cải tiến của thời kỳ này là dùng máy kéo để thay trâu bò, thường được gọi là "trâu sắt".

Năm 1936, thủ lĩnh của phe Quốc dân Đảng là Tưởng Giới Thạch bắt buộc phải liên minh với Đảng Cộng sản để kháng Nhật tại Mãn Châu. Liên minh này kéo dài tới năm 1945 và đưa Trung Quốc đứng về phe Đồng minh, tham gia Chiến tranh Thế giới II. Trong khi người Trung Quốc chống Nhật, thì Anh và Mỹ hỗ trợ họ. Sau khi Nhật Bản bị thất bại vào năm 1945, liên minh giữa hai phe quốc dân và cộng sản cũng sụp đổ và nội chiến bùng nổ vào năm 1946. Phe Quốc dân Đảng bị chia rẽ và suy yếu, còn phe cộng sản của Mao Trạch Đông được dân chúng ủng hộ. Những người cộng sản xây dựng được một lực lượng quân đội hùng mạnh, và đến tháng 1-1949 họ đã chiếm được Thiên Tân và Bắc Kinh. Từ đó họ tiến về phía Nam, đẩy phe quốc dân chạy ra đảo Đài Loan, lúc này được gọi là Trung Hoa Dân quốc. Trung Hoa Dân quốc vẫn giữ ghế tại Liên Hợp Quốc cho đến năm 1971. Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tuyên bố thành lập vào ngày 1-10-1949.



Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập ngày 1-10-1949. Trong những năm sau đó, chủ tịch Mao Trạch Đông đã tiến hành các cuộc cải cách ở nông thôn để giành được sự ủng hộ của dân chúng. Bức áp phích năm 1949 này mô tả cảnh nông dân và binh lính làm việc cùng nhau.



Những bức áp phích lớn in hình các lãnh tụ của Đảng Cộng sản được dùng để làm phông sân khấu tại một hội nghị của Đảng Cộng sản ở Thượng Hải. Khi lên nắm quyền vào năm 1949, những người cộng sản nhanh chóng chuyển sang kiểm soát báo chí và quốc hữu hóa các ngành kinh tế.

NGHỆ THUẬT (1914-1949)

Sự xa rời các hình thái nghệ thuật truyền thống từ thời trước chiến tranh trong lĩnh vực âm nhạc, hội họa và điêu khắc đã dẫn tới những thể nghiệm và các hình thức thể hiện mới sau Chiến tranh Thế giới I.



Một trong những nghệ sĩ ba-lê nổi tiếng nhất nước Nga là Vaslav Nijinsky (1890–1950), nổi tiếng với những bước nhảy độc đáo. Một trong những vai diễn nổi tiếng của ông là vai thần Đồng nội trong vở Buổi chiều của thần Đồng nội, của nhà soạn nhạc người Pháp Debussy (1862–1918).

Sau khi kết thúc Chiến tranh Thế giới I, các phong cách nghệ thuật mới bắt đầu xuất hiện. Một phong trào cóvới tên gọilà chủ nghĩa Dada (Dadaism) đã bắt rễ từ những năm chiến tranh, và các nhà thực hành chủ nghĩa Dada, như Jean Arp và Marcel Duchamp, đã cho ra đời những tác phẩm nghệ thuật cố tình gây sốc và đặt nghi vấn về nền nghệ thuật truyền thống đã định hình. Hình thái nghệ thuật với tên gọi chủ nghĩa siêu thực (Surrealism) cũng sinh ra từ trào lưu Dada. Các nghệ sĩ siêu thực thời kỳ này, chẳng hạn như danh họa Salvador Dali của Tây Ban Nha và René Magritte của Bỉ, đã vẽ các đồ vật dường như dưới ảnh hưởng của các giấc mơ và tiềm thức. Chiến tranh Thế giới II bùng phát tại châu Âu đã khiến nhiều nghệ sĩ siêu thực chuyển tới New York để tiếp tục sáng tác.



Mỹ thuật trừu tượng đã phát triển trước Chiến tranh Thế giới I tại Đức, Hà Lan và Nga. Ở hình thái nghệ thuật này, các nghệ sĩ chỉ tập hợp các hình khối và màu sắc thành các khuôn mẫu chứ không vẽ đồ vật theo lối tả thực như trước. Trong số các nghệ sĩ thuộc trường phái trừu

tượng từng sáng tác vào thời kỳ giữa hai cuộc Chiến tranh có các họa sĩ Vladimir Tatlin (Nga), Piet Mondrian (Hà Lan) và Joan Miró (Tây Ban Nha). Tác phẩm của họa sĩ người Anh Henry Moore cũng trở nên trừu tượng hơn trong những năm 1930.

Charlie Chaplin (1889–1977) trở thành nghệ sĩ hài thành công nhất của Hollywood vào thời hoàng kim của phim câm. Khi ở đỉnh cao của sự nổi tiếng trong thập niên 1920, ông được cả thế giới biết đến và yêu mến với chân dung tự họa thể hiện qua nhân vật gã ma cà bông Charlot trong các bộ phim như Cơn sốt vàng (1925).

ÂM NHẠC VÀ BA-LÊ

Âm nhạc cổ điển phương Tây cũng trải qua một thời kỳ định hình với những thay đổi và thể nghiệm. Nhiều nhạc sĩ nổi tiếng xuất hiện vào thời kỳ này. Nhạc sĩ người Áo Arnold Schoenberg bắt đầu khai thác âm nhạc theo lối trừu tượng. Tại Nga, Igor Stravinsky đã sáng tác âm nhạc sôi động cho các vở ba-lê, và tại Hungary, nhạc sĩ Béla Bartók chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của âm nhạc dân gian nước này. Charles Ives là nhạc sĩ sáng tác được rất nhiều tác phẩm mang đậm nét độc đáo của âm nhạc Mỹ. Nước Mỹ thống trị âm nhạc đại chúng phương Tây.



Bộ phim 'Những năm hai mươi sôi động' nổi tiếng về sự cuồng nhiệt và vui vẻ khi mọi người thuộc mọi lứa tuổi cố quên đi sự khủng khiếp của chiến tranh đã qua. Các cô gái vũ đoàn đem đến một sự giải thoát khỏi thực tại cho những người Berlin vào thập niên 1920.



Chủ nghĩa lập thể là một trào lưu hội họa. Các nghệ sĩ lập thể thể hiện vật thể chỉ trong một chiều không gian và bị bóp méo. Năm 1907, danh họa Tây Ban Nha Pablo Picasso (1881–1973) khiến giới mỹ thuật sửng sốt với bức tranh lập thể đầu tiên, Những cô gái ở Avignon (Les Demoiselles d'Avignon). Ảnh trên chụp Pablo Picasso đang làm việc vào năm 1945.

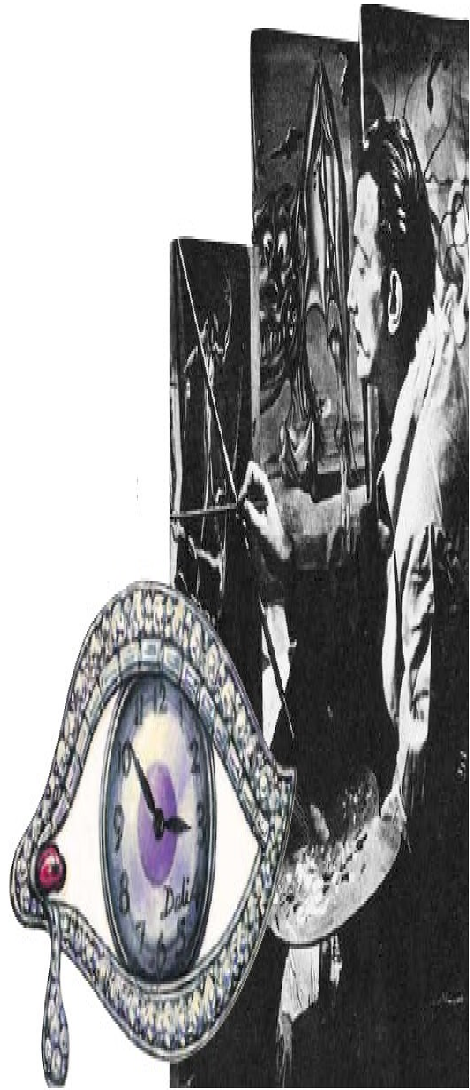


Nhạc sĩ người Mỹ George Gershwin (1898–1937) là con trai một cặp vợ chồng người Nga định cư tại New York. Ông đã kết hợp các yếu tố của nhạc jazz và nhạc blues để tạo nên âm nhạc của riêng mình. Một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là Bản ráp-xô-đi Xanh (Rhapsody in Blue, 1924).

Tại Mỹ, các nghệ sĩ da đen đóng vai trò quan trọng khi biến nhạc dân gian của họ thành thể loại nhạc jazz. Đến giữa những năm 1930, nhạc swing trở nên thịnh hành với những ban nhạc lớn và những người đứng đầu ban nhạc như Glenn Miller trở nên lừng danh thế giới.

CÔNG NGHIỆP ĐIỆN ẢNH

Ngành điện ảnh phát triển nhanh chóng sau Chiến tranh Thế giới I và đến khoảng năm 1920, Hollywood trở thành kinh đô điện ảnh của thế giới. Một đột phá quan trọng đến vào năm 1927 với sự xuất hiện của bộ phim truyện có âm thanh *The Jazz Singer (Ca sĩ nhạc Jazz)*. Chỉ trong vòng ba năm kể từ thời điểm đó, tất cả các phim của Mỹ đều có âm thanh, và lượng khán giả đã tăng vọt. Sau đó, điện ảnh tiếp tục phát triển mạnh vào cuối những năm 1930 khi bắt đầu có phim màu.



Salvador Dali (1904–1989) là một họa sĩ siêu thực và cũng là người thiết kế đồ kim hoàn. Trong các tác phẩm của mình, ông thể hiện các vật thể như được nhìn thấy trong mơ và thông qua cảm nhận bằng tiềm thức. Ảnh chụp Salvador Dali đang làm việc vào năm 1945. Salvador Dali đã thiết kế chiếc đồng hồ kim hoàn này vào những năm 1920.



Judy Garland (1922–1969) nổi tiếng khắp thế giới với vai cô bé Dorothy trong phim Phù thủy xứ Oz (The Wizard of Oz, 1939). Bộ phim được sản xuất tại xưởng phim của hãng Metro Goldwyn-Mayer ở Hollywood. Đây là một trong những bộ phim màu đầu tiên.

KIẾN TRÚC (1914–1949)

Sau Chiến tranh Thế giới I, có những bước phát triển mới trong lĩnh vực kiến trúc và xây dựng nhà cửa ở châu Âu, và nước Mỹ trở thành "Phong cách Quốc tế".



Ảnh hưởng kiến trúc Hồi giáo Moor trong kiến trúc Tây Ban Nha có thể nhận thấy rõ ở tháp của tòa nhà Bacardi tại Havana, Cuba. Tòa nhà với thiết kế đất nung này được xây dựng vào năm 1931.

Từ năm 1914, có hai phong cách kiến trúc hiện đại rất khác nhau cùng phát triển ở phương Tây. Phong cách Nghệ thuật Mới (Art Nouveau) có những đường nét và hình khối dựa trên các hình dáng trong thiên nhiên. Trái lại, nhiều kiến trúc sư khác lại bắt đầu thiết kế các tòa nhà theo phong cách hiện đại và có nhiều chức năng, sử dụng thép, kính và bê tông được gia cố vững chắc. Phong cách mới này được gọi là "Phong cách Quốc tế".

XU



Trường thiết kế mỹ thuật Bauhaus, được Walter Gropius thành lập năm 1919, chuyển từ Weimar tới tòa nhà này tại Dessau vào năm 1925. Trong số giảng viên của trường có các họa sĩ nổi tiếng như Paul Klee và Wassily Kandinsky.

HƯỚNG PHÁT TRIỂN Ở CHÂU ÂU

Các kiến trúc sư châu Âu và Mỹ đi đầu trong xu hướng thiết kế hiện đại và chú trọng vào chức năng. Tại châu Âu, trào lưu De Stijl của Hà Lan, các kiến trúc sư Mies van der Rohe của Đức và Le Corbusier của Pháp đều có phong cách độc đáo của riêng mình. Đặc biệt, Le Corbusier sử dụng bê tông gia cố vững chắc theo cách chưa từng được sử dụng trước đó. Tại Đức, một trường dạy về thiết kế là Bauhaus được kiến trúc sư Walter Gropius thành lập năm 1919. Trường đã có ảnh hưởng lớn mãi cho tới khi bị Đức Quốc xã đóng cửa vào năm 1933.



Xây dựng theo phong cách Nghệ thuật Mới, Tháp Einstein ở Potsdam (Đức) được Erich Mendelsohn thiết kế sau Chiến tranh Thế giới I và là nơi nhà bác học Albert Einstein đã thử nghiệm thuyết tương đối của ông.

PHONG CÁCH MỸ

Tại Mỹ, kiến trúc sư Frank Lloyd Wright đã thiết kế các tòa nhà hài hòa với phong cảnh xung quanh. Phong cách của kiến trúc sư này đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới các kiến trúc sư ở châu Âu trước Chiến tranh Thế giới I. Trong thập niên 1930, cùng nhập hội với Frank Lloyd Wright có các kiến trúc sư châu Âu như Mies van der Rohe, những kiến trúc sư này phải trốn chạy các sự truy nã tại đất nước họ. Do thiếu không gian trong các thành phố lớn nên các kiến trúc sư đã thiết kế những tòa nhà cao chọc trời. Tòa nhà Empire State 102 tầng ở New York, khánh thành năm 1931, là tòa nhà cao nhất thế giới thời bấy giờ.



Kiến trúc sư Le Corbusier sinh tại Thụy Sĩ nhưng làm việc tại Pháp. Tòa nhà chung cư này tại Berlin là một minh chứng cho việc sử dụng bê tông gia cố vững chắc của ông vào những năm 1930.

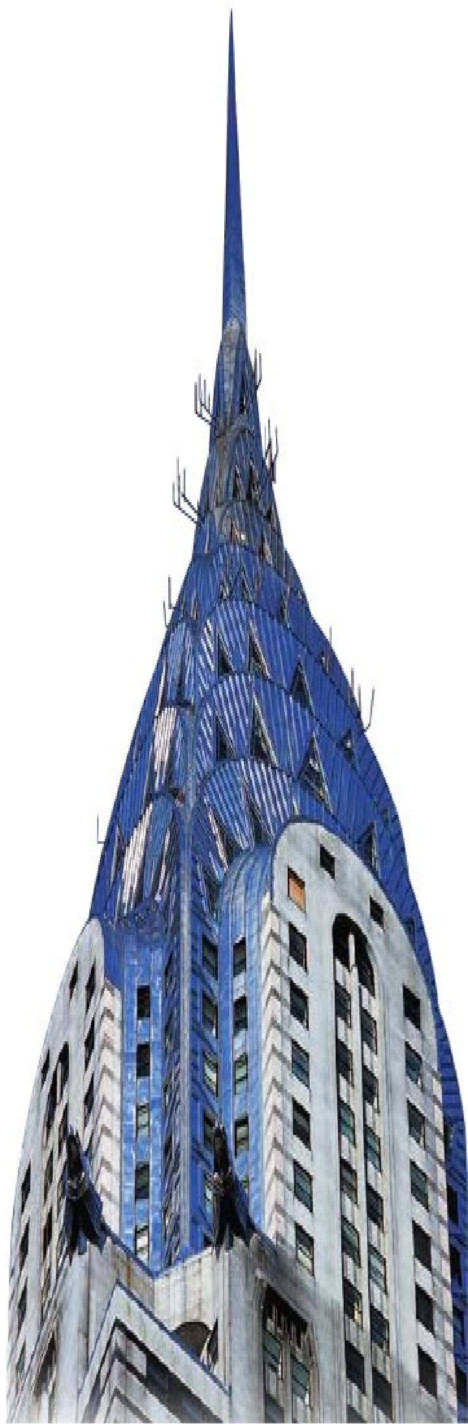


Vào thời kỳ này, kiến trúc sư vĩ đại nhất của nước Mỹ là Frank Lloyd Wright. Ông là học trò của Louis Sullivan, kiến trúc sư đã xây dựng các tòa nhà cốt thép tại Chicago. Ngôi nhà trong ảnh này được xây ở Los Angeles (bang California), do Wright thiết kế với dụng ý hài hòa với cảnh quan.

CHIẾN TRANH THẾ GIỚI II VÀ THỜI KỲ HẬU CHIẾN

Chiến tranh Thế giới II bùng nổ khiến hoạt động xây dựng ở châu Âu trở nên đình trệ. Tuy nhiên ở Nam Mỹ, đặc biệt là tại Brazil, Phong cách Quốc tế và các công trình của kiến trúc sư Le Corbusier có ảnh hưởng lớn tới thiết kế xây dựng.

Năm 1945, các thành phố thủ đô ở châu Âu cần đến hơn 40 triệu ngôi nhà mới để thay thế cho các ngôi nhà bị phá hủy trong chiến tranh. Việc xây nhà mới trở thành một nhiệm vụ ưu tiên. Theo chương trình xóa sổ các khu nhà ổ chuột ở nhiều thành phố và thị trấn, các tòa nhà quá cũ và tồi tàn bị thế chỗ bởi các tòa chung cư bê tông cốt thép.



Tòa nhà Chrysler ở New York do William van Alen thiết kế và khánh thành năm 1930. Đây là một ví dụ kinh điển của Nghệ thuật Trang trí (Art Deco), phong cách đã có ảnh hưởng tới thiết kế của các tòa nhà trong những năm 1925–1939.



Cầu treo Cổng Vàng ở San Francisco (bang California, Mỹ) khánh thành vào năm 1937. Nhịp chính của cầu dài 2.737 mét và hai tháp trên cầu cao 227 mét so với mặt nước biển.

KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT (1914-1949)

Giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, các nhà khoa học đã phát triển nhiều loại vũ khí có sức hủy diệt ghê gớm. Tuy nhiên, hoạt động sáng tạo của họ cũng đưa tới những phát minh phục vụ cho mục đích hòa bình.

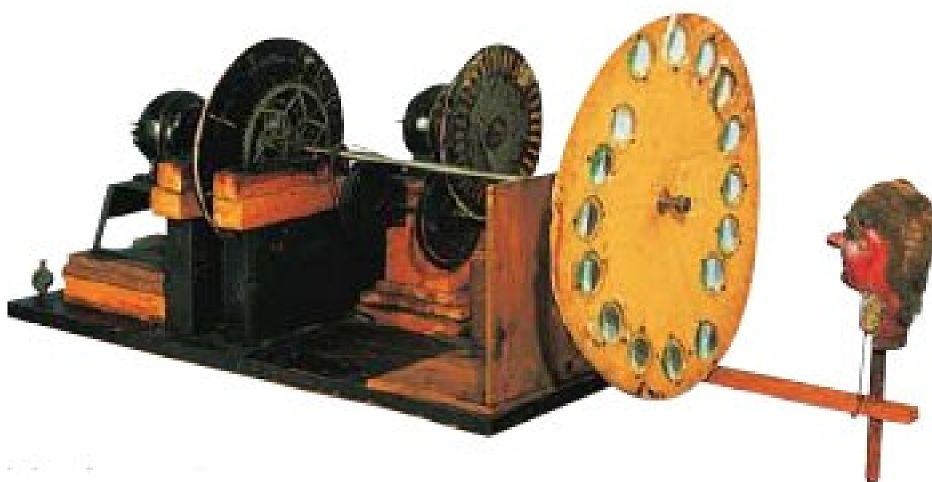


Sau Chiến tranh Thế giới I, thiết bị mới giúp làm những việc vặt trong nhà dễ dàng hơn. Máy giặt chạy điện lần đầu tiên xuất hiện năm 1914.

Trong Chiến tranh Thế giới I, lần đầu tiên đã có vũ khí hóa học và cũng lần đầu tiên xe tăng được sử dụng trên chiến trường. Máy bay được sử dụng với mục đích quan sát, không chiến và ném bom. Đến Chiến tranh Thế giới II, các nhà khoa học phát minh ra các loại vũ khí tân tiến hơn rất nhiều. Năm 1940, hệ thống ra đa được phát minh nhằm xác định vị trí của các mục tiêu từ xa, chẳng hạn như máy bay địch. Năm 1934, nhà vật lý Enrico Fermi phát hiện ra rằng có thể dùng urani để tạo ra phản ứng phân chia hạt nhân dây chuyền. Phát hiện này dẫn tới Dự án Manhattan chế tạo bom nguyên tử tại Los Alamos của các nhà khoa học Mỹ vào năm 1941. Sự phát triển của ngành vật lý nguyên tử cũng dẫn tới việc phát minh ra phương pháp đo thời gian chính xác nhất.

KHOA HỌC VÌ HÒA BÌNH

Sự xuất hiện của nhựa và sợi tổng hợp vào những năm 1930 khiến cho nhiều mặt hàng tiêu dùng và quần áo có thể được sản xuất hàng loạt với giá phải chăng. Trong lĩnh vực máy tính điện tử (computer) cũng xuất hiện những tiến bộ quan trọng. Những chiếc máy tính đầu tiên có kích thước chiếm cả gian phòng và cần rất nhiều điện năng mới có thể xử lý một lượng nhỏ dữ liệu. Năm 1948, Công ty Bell Telephone (Mỹ) phát minh ra chất bán dẫn. Điều này dẫn tới một cuộc cách mạng trong lĩnh vực điện tử và sự ra đời của những chiếc máy tính nhỏ hơn và hiệu quả cao hơn.



John Logie Baird (1888–1946) phát minh ra hệ thống truyền hình đầu tiên. Năm 1926, ông đã

truyền đi những hình ảnh đầu tiên về một vật đang chuyển động. Hệ thống của ông sớm được thay thế bằng một hệ thống do nhà khoa học Mỹ gốc Nga Vladimir Zworykin (1889–1982) phát minh ra. Dịch vụ truyền hình công cộng đầu tiên trên thế giới do hãng BBC của Anh cung cấp năm 1936.



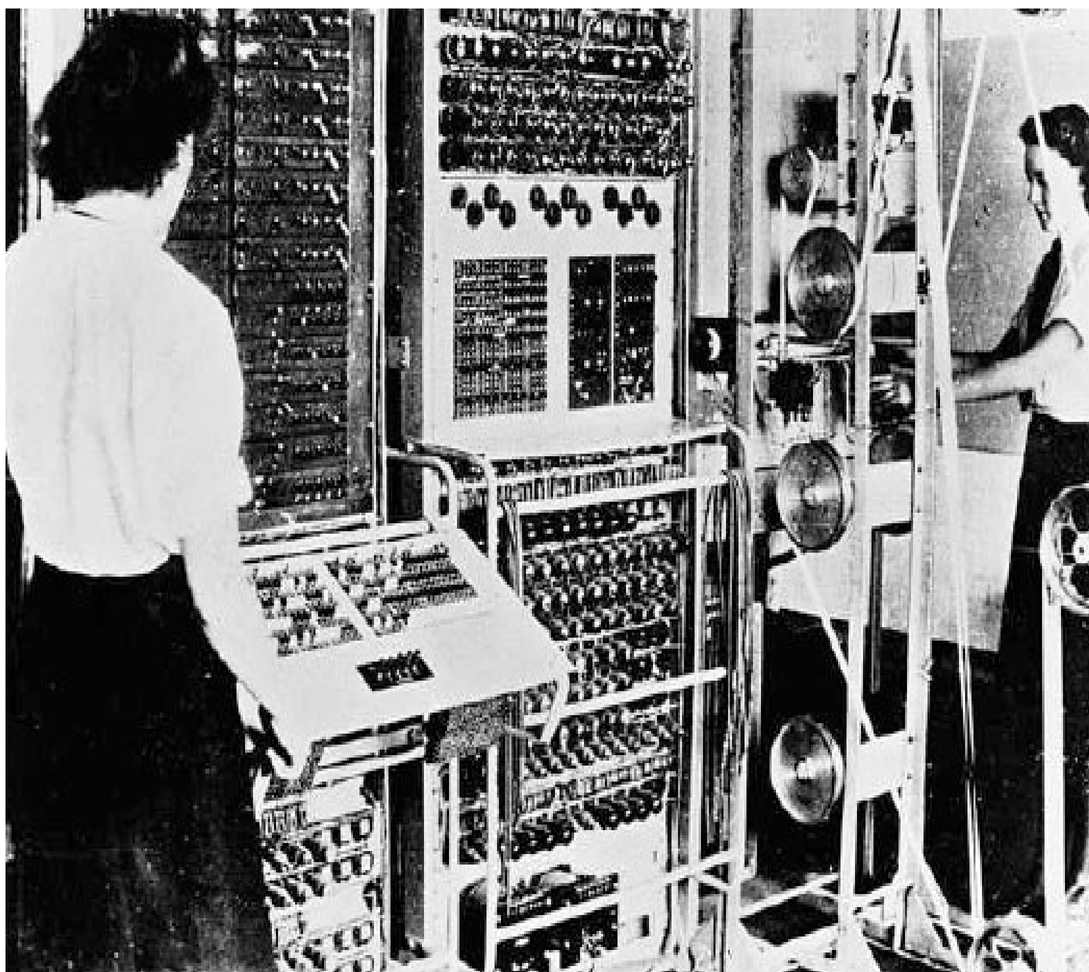
Cho tới khi bóng bán dẫn được phát minh vào năm 1948, những chiếc đài mới sử dụng đèn điện tử và được đặt trong những chiếc hòm gỗ đánh bóng rất to, chẳng hạn như chiếc đài Columbia này. Chất bán dẫn cho phép thu nhỏ mọi chi tiết điện tử.



Ferdinand Porsche (1875–1951) muốn sản xuất một chiếc xe hơi mà ai cũng đủ tiền mua. Xe Volkswagen đầu tiên được thiết kế năm 1934 và lần đầu được sản xuất hàng loạt vào năm 1938.



Được cải tiến từ một máy bay ném bom, máy bay HP42 Hannibal này của hãng Handley Page (Anh) được hãng Hàng không Hoàng gia sử dụng trong các tuyến bay từ Anh tới Ai Cập, Nam Phi và Ấn Độ vào những năm 1930.



Năm 1943, máy tính đầu tiên có linh kiện hoàn toàn điện tử được phát minh tại Bletchley Park, nước Anh. Được gọi là Colossus ("Gã khổng lồ"), máy tính này đã giải mã thành công những thông điệp tối mật do người Đức gửi đi bằng các máy Enigma của họ.

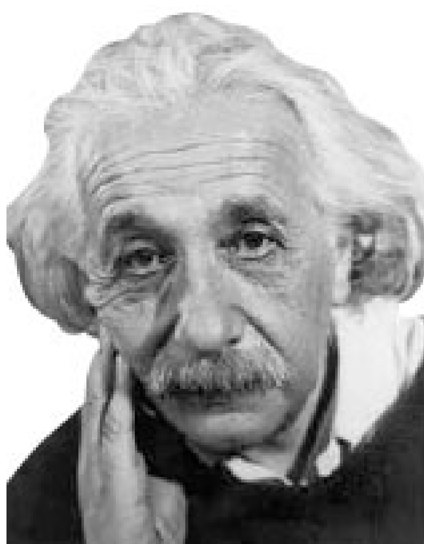


Thuốc penixilin do Alexander Fleming phát minh vào năm 1928, khi ông để ý thấy một đám nấm mốc trong phòng thí nghiệm giết chết các vi khuẩn ở xung quanh. Tuy nhiên, phải đến năm 1940, penixilin mới được nuôi cấy ổn định đủ để có thể sử dụng trong ngành y.

Người ta cũng tìm ra cách chữa trị và phòng ngừa một số căn bệnh từng làm hàng nghìn người chết. Do hệ quả của hai cuộc chiến tranh, trong lĩnh vực cứu thương cũng có nhiều tiến bộ. Vào thời bình, trong số những tiến bộ đạt được có việc phát minh ra insulin vào năm 1921 để chữa bệnh tiểu đường, và phát minh ra loại thuốc kháng sinh đầu tiên năm 1928. Năm 1937, ngân hàng máu đầu tiên khai trương tại Mỹ và plasma lần đầu tiên được sử dụng vào năm 1940.



Các sản phẩm đầu tiên bằng ni-lông xuất hiện năm 1939. Đây là hình quảng cáo hàng dệt pha ni lông của Mỹ vào thập niên 1940.



Albert Einstein giành giải Nobel Vật lý năm 1921. Mặc dù ông muốn thành quả sáng tạo của mình phục vụ cho mục đích hòa bình, nhưng rút cuộc nó lại dẫn tới việc chế tạo ra bom nguyên tử.

Việc áp dụng kỹ thuật sản xuất hàng loạt vào những năm 1930 cũng khiến giá cả của những chiếc xe hơi trở nên phải chăng đối với mọi người. Máy bay quân sự được sửa đổi thiết kế để chở hành khách, và đến thập niên 1930, các hãng hàng không đã thường xuyên chở khách tới hầu hết các nơi trên toàn thế giới.

MỘT SỐ SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

1915 Hệ thống sonar định vị vật dưới nước bằng sóng âm được phát minh để phát hiện tàu ngầm

1919 Ernest Rutherford phân chia nguyên tử

1922 Vắc-xin lao BCG được sử dụng tại Pháp

1926 Tên lửa đầu tiên dùng nhiên liệu lỏng được phóng tại Mỹ

1928 Alexander Fleming phát minh ra penicillin

1937 Frank Whittle thiết kế thành công động cơ phản lực đầu tiên

1938 Lazlo Biro cho ra đời chiếc bút bi đầu tiên

1939 Tất ni lông đầu tiên được bán tại Mỹ

1940 Hệ thống ra-đa được phát triển

1941 Các nhà khoa học Mỹ chế tạo bom nguyên tử

1944 Anh và Đức sử dụng máy bay chiến đấu động cơ phản lực đầu tiên trong các trận đánh

1948 Phát minh đồng hồ nguyên tử



Đám mây hình nấm xuất hiện sau vụ nổ bom nguyên tử. Tháng 8-1945, Mỹ ném bom nguyên tử xuống hai thành phố Hiroshima và Nagasaki của Nhật Bản. Sự kiện này buộc Nhật Bản phải đầu hàng.


USA
NASA
Discovery

Tàu con thoi Discovery được phóng lần thứ 21 từ Trung tâm Vũ trụ Kennedy vào tháng 7 năm 1995.

THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI (1950 - hiện tại)

Giai đoạn từ năm 1950 đến nay được coi là lịch sử hiện đại. Một số sự kiện của thời kỳ này có thể xảy ra mới đây, và chúng ta nắm được thông tin về những sự kiện đó qua truyền hình hoặc internet. Những năm tháng này đã chứng kiến những thay đổi chưa từng có trong lĩnh vực công nghệ và môi trường. Các chính trị gia, các nhà hoạch định chính sách cũng như các sử gia nhận biết được một số xu hướng sẽ tiếp tục làm thay đổi thế giới của chúng ta: những tiến bộ khoa học và kỹ thuật, môi trường bị ô nhiễm, dân số tăng nhanh chưa từng thấy, cơ cấu gia đình thay đổi, chênh lệch ngày càng tăng giữa người giàu và người nghèo, và sự gia tăng các hoạt động khủng bố trên toàn cầu.



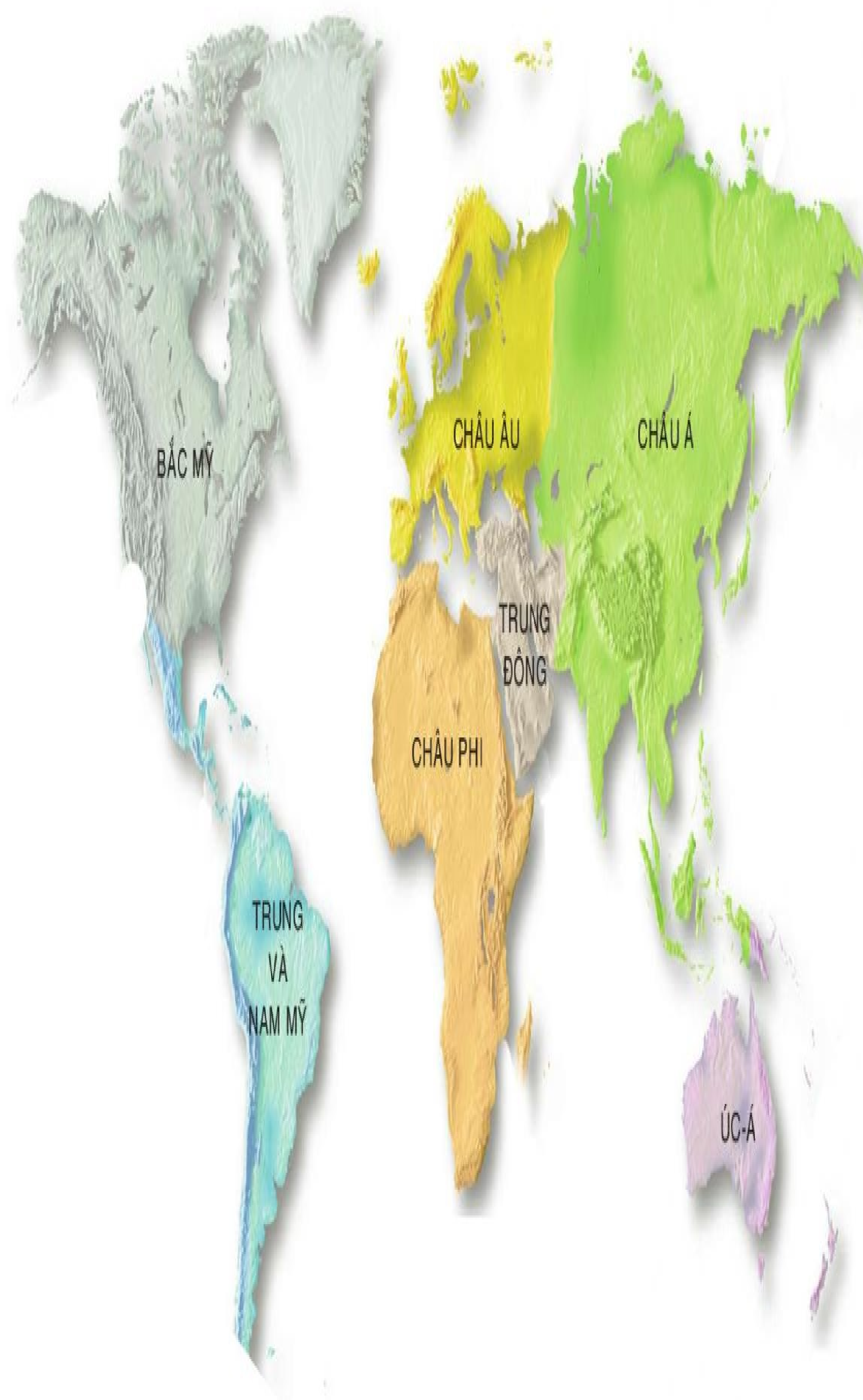
Tàu sân bay của Anh và Mỹ đóng một vai trò quan trọng trong việc gìn giữ hòa bình vào thập niên 1990 ở nhiều nơi bất ổn trên thế giới, chẳng hạn như Trung Đông hay Nam Tư.

SƠ LƯỢC TOÀN CẢNH THẾ GIỚI (TỪ 1950

ĐẾN NAY)

Thời kỳ này bị chi phối mạnh nhất bởi cuộc chiến tranh lạnh giữa các quốc gia xã hội chủ nghĩa và phương Tây tư bản. Mỹ và Liên Xô đóng vai trò dẫn đầu ở mỗi phe. Hai quốc gia này cũng tham gia vào cuộc chạy đua trong lĩnh vực nghiên cứu vũ trụ. Liên Xô là nước đầu tiên đưa người vào vũ trụ, còn Mỹ là nước đầu tiên đưa người lên Mặt trăng. Những thay đổi diễn ra ở Liên Xô đã dẫn tới sự kết thúc chiến tranh lạnh nhưng lại gây nên tình trạng bấp bênh về tương lai vì những lực lượng dân tộc chủ nghĩa đòi độc lập.

Tại Tây Âu, Liên minh châu Âu khuyến khích tăng trưởng kinh tế và hợp tác hướng tới liên minh chính trị. Tại châu Phi, nhiều quốc gia giành được độc lập, nhưng lại phải đối mặt với các vấn đề kinh tế như hạn hán hay nạn đói. Ở Đông Nam Á, công nghệ và công nghiệp phát triển, và Nhật Bản trở thành nền kinh tế thành công nhất thế giới. Trung Quốc trải qua cuộc Cách mạng văn hóa, và Đông Dương bị tàn phá bởi hàng loạt cuộc chiến tranh.


BẮC MỸ
CHÂU ÂU
CHÂU Á
TRUNG ĐÔNG
CHÂU PHI
TRUNG VÀ NAM MỸ
ÚC-Á

BẮC MỸ

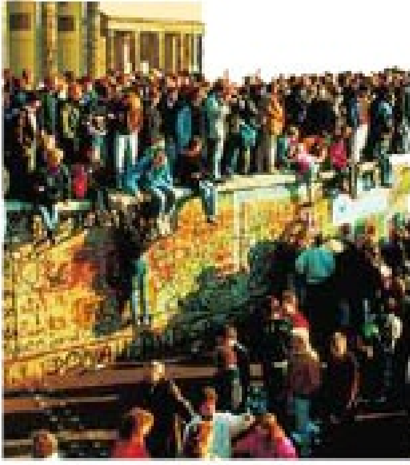


Nửa sau thế kỷ XX là cao điểm phát triển của nước Mỹ. Mỹ là nước dẫn đầu về vật chất cũng như về văn hóa. Vào thời gian này, khu vực ven biển phía Tây của Mỹ là trung tâm của công nghiệp điện ảnh và máy bay, cũng như khu vực phía Đông, và cũng là nơi nảy sinh nhiều ý tưởng tiên phong. Mỹ dẫn đầu trong cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân và ngang hàng với Liên Xô trong cuộc chạy đua vũ trụ. Thập niên 1950, Mỹ phát triển thịnh vượng, song đến thập niên 1960 lại nảy sinh những bất ổn xung quanh các vấn đề về quyền dân sự và xã hội. Văn hóa Mỹ đạt tới mức phát triển cao trong các lĩnh vực âm nhạc, điện ảnh, tư tưởng và phát minh vào thập niên 1970, nhưng lại bị lung lay bởi cuộc chiến tranh ở Việt Nam và sự thối nát của chính phủ. Từ những năm 1980, công nghệ máy tính điện tử và kinh tế thị trường tự do đã giúp kinh tế phát triển bùng nổ, xuất hiện tàu vũ trụ con thoi, và chấm dứt chiến tranh lạnh. Mỹ hành xử như một viên sen đầm quốc tế trong bối cảnh thế giới hết sức phức tạp. Chính sách đối ngoại của Mỹ làm một số nhóm oán giận và Mỹ ngày càng trở thành mục tiêu của các hoạt động khủng bố. Năm 2001, nhóm khủng bố Hồi giáo cực đoan Al-Qaeda đã cướp máy bay và đâm vào các tòa nhà cao tầng ở hai thành phố New York và Washington, DC, của nước Mỹ.



TRUNG VÀ NAM MỸ

Cho tới những năm 1970, tại châu Mỹ La-tinh diễn ra cuộc đấu tranh giữa các nhà độc tài cánh hữu và những người cách mạng cánh tả. Những vấn đề lớn tại khu vực này là sự nghèo đói, tranh giành quyền lực và chiến tranh du kích. Sự căng thẳng từ những vấn đề này đã giảm bớt, khi châu lục trở nên giàu có hơn và những lực lượng theo xu hướng tự do hơn lên nắm quyền. Nhà thờ Thiên Chúa giáo cũng mất dần ảnh hưởng, và những vấn đề mới nảy sinh là rừng mưa nhiệt đới bị phá hủy, chính phủ tham nhũng, các tồn tại về nhân quyền và tình trạng buôn bán ma túy. Nội chiến ở những quốc gia như Peru và Nicaragua chấm dứt, và vào những năm 1990, khi đã được công nghiệp hóa, châu Mỹ La-tinh đóng một vai trò ngày càng lớn trong các vấn đề quốc tế.



CHÂU ÂU

Bị tàn phá trong Chiến tranh Thế giới II và lu mờ bởi chiến tranh lạnh, châu Âu đã hồi phục mạnh mẽ trong những năm 1950–1970, bắt đầu một quá trình hợp tác lâu dài thông qua việc thành lập Liên minh châu Âu. Châu Âu phát triển mô hình kinh tế “thị trường xã hội”, khuếch trương các hệ thống phúc lợi xã hội, và đến những năm 1990 thì các hệ thống này trở thành một gánh nặng. Mặc dù có một số cuộc khủng hoảng, như cuộc nổi dậy tại Hungary vào năm 1956 và sự kiện “Mùa xuân Prague” năm 1968, châu Âu nói chung vẫn yên ổn. Bước đột phá lớn nhất là sự chấm dứt chiến tranh lạnh, dẫn tới sự thống nhất nước Đức và hòa giải giữa Đông và Tây. Tuy nhiên, những diễn biến tồi tệ như cuộc nội chiến tại Nam Tư đã làm sự tiến bộ bị chậm lại. Những mối quan ngại về môi trường và xã hội trở nên rất lớn, đặc biệt là sau thảm họa hạt nhân tại Chernobyl năm 1986. Liên minh châu Âu trở thành một tổ chức kinh tế và chính trị có ảnh hưởng lớn trong khu vực, tăng thêm số thành viên và áp dụng đồng tiền chung.

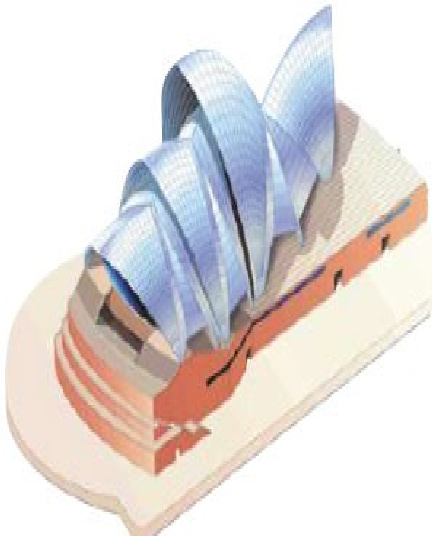
CHÂU Á



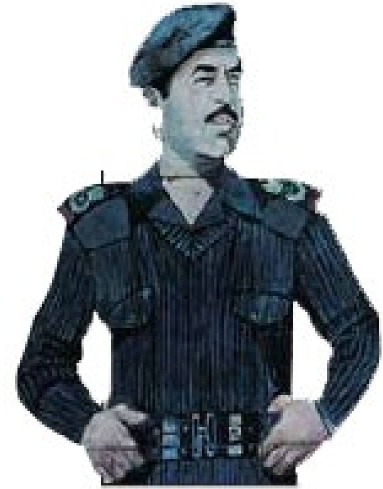
Vào thời kỳ này, vận may lại đến với châu Á. Kỷ nguyên của chủ nghĩa Mao ở Trung Quốc đã mang đến những kết quả lẫn lộn, một số rất ấn tượng, song một số lại đầy tính thảm họa. Kết quả này dẫn tới những cuộc cải cách vào thập niên 1980, và Trung Quốc tái hòa nhập vào nền kinh tế thế giới. Nhật Bản trở thành một cường quốc kinh tế, công nghệ ở châu Á, và kích thích sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ ở Đông Nam Á từ đầu thập niên 1970. Ấn Độ hiện đại hóa vào những năm 1970, nhưng vẫn tiếp tục xung đột với Pakistan. Sự rút lui của những cường quốc thực dân, chiến tranh tại Việt Nam, sự trỗi dậy của các giá trị Hồi giáo và Khổng giáo, sự sụp đổ của Liên Xô tại Trung Á và quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới, tất cả đều có ảnh hưởng lớn đối với châu Á.

ÚC-Á

Australia và New Zealand trở thành những quốc gia dẫn đầu thế giới, tuy nhiên, hai nước này cũng phải thích nghi với việc tăng cường quan hệ với châu Á. Australia trở thành một trong những nước giàu nhất thế giới. Polynesia trở thành địa điểm du lịch nhưng cũng là nơi thử bom nguyên tử.



TRUNG ĐÔNG



Là nơi có nhiều dầu mỏ, Trung Đông trải qua cả sự giàu có lẫn những đau khổ tột đỉnh vào thời kỳ này. Sự nổi dậy của trào lưu Hồi giáo chính thống đem lại những kết quả lẫn lộn, gây bất ổn nhưng cũng giúp đỡ những người nghèo khổ và bị áp bức. Bị tranh giành giữa các cường quốc, Trung Đông lâm vào nhiều cuộc chiến tranh và chịu sự can thiệp của các cường quốc này.



CHÂU PHI

Sau khởi đầu đầy hứa hẹn vào những năm 1960, khi hầu hết các quốc gia ở châu lục này đều giành được độc lập, châu Phi lại lâm vào các cuộc chiến tranh, tình trạng tham nhũng, nạn đói và khủng hoảng xã hội. Sự can thiệp của nước ngoài và tình trạng khai thác tài nguyên vô độ là điều phổ biến. Tại Nam Phi, đất nước bị chia rẽ bởi chế độ phân biệt chủng tộc apartheid, cải cách đã diễn ra vào năm 1990 và hứa hẹn một xã hội đa sắc tộc. Châu Phi vẫn bất ổn, nhưng những bài học thu nhận được có thể giúp châu lục này đạt những thành tựu to lớn trong tương lai.

CHIẾN TRANH LẠNH (1945-1989)

Sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai, căng thẳng giữa phương Tây và phương Đông cùng sự tăng cường vũ khí hạt nhân gần như đưa thế giới tới bờ vực của một cuộc Chiến tranh thế giới thứ ba.



Một bức biếm họa năm 1962, vào thời điểm diễn ra khủng hoảng tên lửa tại Cuba, mô tả hai nhà lãnh đạo của hai cường quốc đang vật tay nhau để tranh giành quyền lực. Nhà lãnh đạo Liên Xô Nikita Khrushchev (1894–1971) ở bên trái, còn Tổng thống Mỹ John F. Kennedy (1917–1963) ở bên phải. Cả hai đều ngồi trên tên lửa hạt nhân.

Liên Xô và Mỹ từng là đồng minh chống Đức và Nhật Bản trong Chiến tranh Thế giới II, nhưng tại thời điểm năm 1945, hai quốc gia này, lúc đó được xem là hai siêu cường, đã trở thành đối thủ và sau đó là kẻ thù của nhau. Sự chia rẽ này được gọi là chiến tranh lạnh, một cuộc chiến tranh không có chiến sự. Mỹ và Liên Xô đã "chiến đấu" với nhau bằng những ngôn từ răn đe và bằng việc củng cố lực lượng vũ trang. Cả hai bên đều phát triển một lượng lớn vũ khí hạt nhân. Các cuộc tiếp xúc hòa bình, thân thiện giữa nhân dân hai nước bị chấm dứt. Liên Xô dùng quân đội cô lập hoàn toàn quốc gia này với thế giới phương Tây. Chính khách nước Anh Winston Churchill đã mô tả một cách ấn tượng ranh giới giữa phương Tây và phương Đông là một "tấm màn sắt" trong bài phát biểu tại bang Missouri (Mỹ) vào ngày 5-3-1946.

Trong nhiều năm, chính trường thế giới bị chiến tranh lạnh chi phối. Một bên, Mỹ trở thành chóp bu của tổ chức NATO, liên minh quân sự của các nước phương Tây chống phe xã hội chủ nghĩa. Phía bên kia, Liên Xô chi phối khối Hiệp ước Warsaw, liên minh quân sự của các nước Đông Âu ủng hộ chủ nghĩa cộng sản.

BERLIN - THÀNH PHỐ BỊ CHIA CẮT

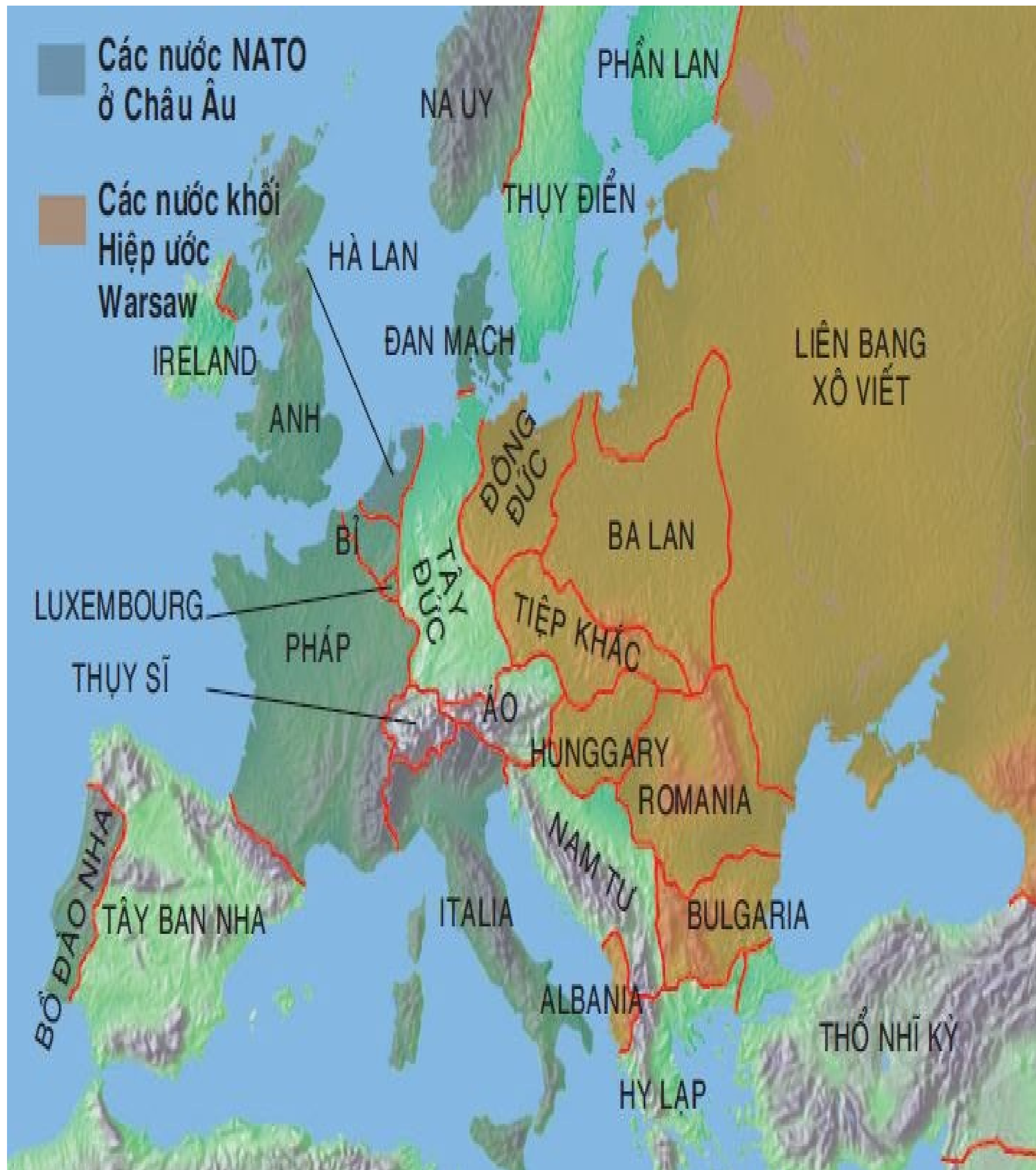
Năm 1945, Mỹ, Pháp và Anh kiểm soát Tây Đức, còn Liên Xô kiểm soát Đông Đức. Thủ đô Berlin nằm bên trong Đông Đức cũng bị chia đôi, và đến năm 1948, quân đội Xô-viết đã phong tỏa hoàn toàn lối đi đến Tây Berlin. Các cường quốc phương Tây phải dùng máy bay để chuyên chở hàng hóa tới Tây Berlin cho tới khi Liên Xô chấm dứt phong tỏa vào tháng 5-1949. Trong những năm 1949–1958, ba triệu người chạy từ Đông Berlin sang Tây Berlin. Năm 1961, Đông Đức đóng cửa các ngả đường sang Tây Berlin bằng việc xây bức tường xuyên qua trung tâm thành phố. Bức tường này chạy qua cả tuyến đường xe điện và đường sắt, tạo thành một khu vực không hề có người qua lại ở hai bên bức tường.



Vì có nguy cơ bùng nổ chiến tranh hạt nhân giữa Đông và Tây trong thập niên 1960, nhiều người Mỹ đã xây hầm tránh phóng xạ ở sân sau nhà.



Bức tường Berlin được xây dựng năm 1961, chia cắt thành phố thành hai phần Đông và Tây, cuối cùng đã được dỡ bỏ vào tháng 11-1989.



Đến năm 1949, hầu hết các quốc gia châu Âu đều gia nhập một trong hai liên minh thù địch với nhau. Các quốc gia thành viên Hiệp ước Warsaw ủng hộ Liên Xô, còn các thành viên khối NATO ủng hộ Mỹ.

KHỦNG HOẢNG TÊN LỬA Ở CUBA

Giữa Mỹ và Liên Xô chưa bao giờ thực sự nổ ra chiến tranh, nhưng đã có lúc hai bên tiến gần đến một cuộc chiến tranh. Trong khoảng một tuần lễ vào tháng 10-1962, cả thế giới phải nín thở khi biết Tổng thống Mỹ John F. Kennedy (1961–1963) nhận được các bức ảnh của không quân chứng tỏ rằng Liên Xô đang xây dựng căn cứ phóng tên lửa tại Cuba. Từ những căn cứ đó, tên lửa mang đầu đạn hạt nhân có thể phóng tới hủy diệt các thành phố của Mỹ. Ngày 22-10, Tổng thống John Kennedy ra lệnh cho hải quân phong tỏa Cuba. Mỹ lên kế hoạch xâm chiếm Cuba, và cả thế giới chuẩn bị bước vào một cuộc chiến tranh hạt nhân. Cuối cùng, ngày 28-10, nhà lãnh đạo Liên Xô lúc đó là Nikita Khrushchev đã xuống thang, đồng ý rút tên lửa về nước và phá hủy các cơ sở phóng tên lửa tại Cuba. Khủng hoảng chấm dứt.

KẾT THÚC CHIẾN TRANH LẠNH

Vào thập niên 1980, mối quan hệ nồng ấm giữa Tổng thống Mỹ Ronald Reagan và nhà lãnh đạo Liên Xô Mikhail



Sinh viên Tiệp Khắc cố gắng ngăn cản xe tăng của Liên Xô tiến vào Praha hồi tháng 8- 1968. Liên Xô sợ rằng hành động độc lập của các thành viên Hiệp ước Warsaw có thể làm suy yếu quyền lực của mình, nên quân đội Nga đã tiến vào Tiệp Khắc.



Francis Gary Powers là phi công lái chiếc máy bay do thám U-2 của Mỹ bị bắn hạ trên lãnh thổ Liên Xô năm 1960. Sau đó, phi công này được phóng thích trong cuộc trao đổi tù binh, đổi lấy trùm điệp viên Rudolf Abel của Liên Xô.

Gorbachev đã giúp giảm đi tình trạng căng thẳng của chiến tranh lạnh, và vào năm 1987, hai nhà lãnh đạo này đã đồng ý cùng hủy bỏ tên lửa hạt nhân tầm trung. Năm 1989, Gorbachev cho phép các quốc gia cộng sản ở Đông Âu bầu ra chính phủ dân chủ, và đến năm 1991, Liên Xô tan rã thành 15 nước cộng hòa độc lập. Chiến tranh lạnh kết thúc. Ngày 12-3-1999, Hungary, Ba Lan và Cộng hòa Séc gia nhập khối NATO. Lễ gia nhập được tiến hành tại thư viện tưởng niệm Harry S. Truman ở Independence, bang Missouri (Mỹ).



Trong chiến tranh lạnh, nhiều tổ chức công dân được thành lập để gây ảnh hưởng với các chính phủ và chấm dứt phổ biến vũ khí hạt nhân. Hội cam kết hòa bình (Peace Pledge Union) là một trong các tổ chức này.

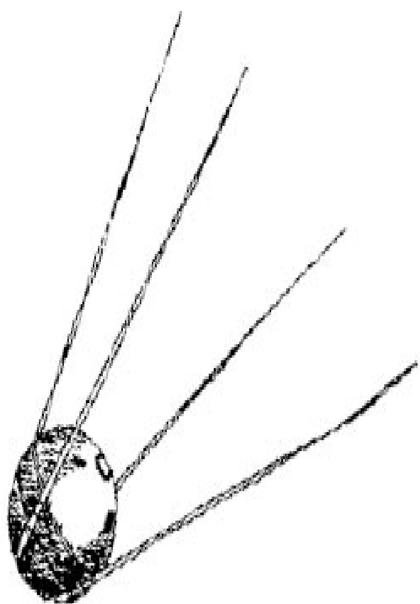


Những người ủng hộ chiến dịch giải trừ vũ khí hạt nhân diễu hành ở London vào năm 1983 để phản đối việc triển khai tên lửa hạt nhân hành trình và Trident trên lãnh thổ Anh.

LÊN VŨ TRỤ (TỪ 1957 ĐẾN NAY)

Công cuộc thám hiểm vũ trụ bắt đầu từ năm 1957, khi Liên Xô phóng vệ tinh Sputnik 1. Năm 2001, du khách vũ trụ đầu tiên đã trả tiền cho một chuyến bay khứ hồi trong vũ trụ.

Sự phát triển công nghệ trong Chiến tranh Thế giới II đã khiến các nhà khoa học hiểu rằng một ngày nào đó con người có thể bay vào vũ trụ. Sự cạnh tranh giữa Mỹ và Liên Xô trong thời chiến tranh lạnh đã dẫn đến cuộc chạy đua trong lĩnh vực nghiên cứu vũ trụ. Cả hai bên đều nhận thấy việc trở thành quốc gia đầu tiên bay vào vũ trụ sẽ tăng thêm uy tín của họ. Cả hai bên cũng hy vọng rằng khoa học vũ trụ sẽ giúp họ phát triển thêm những loại vũ khí mới với tính năng mạnh hơn.



Vệ tinh Sputnik 1 được Nga phóng lên quỹ đạo ngày 4-10-1957 và được dùng vào việc truyền đi các dữ liệu khoa học. Nó đã ở trên quỹ đạo của Trái đất trong sáu tháng.

Liên Xô đạt được mục tiêu là quốc gia đầu tiên thâm nhập vào vũ trụ, bằng việc phóng vệ tinh lên quỹ đạo quanh Trái đất năm 1957. Ngay sau đó, cả Liên Xô và Mỹ đều đầu tư nhiều tiền của và thời gian vào khoa học nghiên cứu vũ trụ. Năm 1961, Liên Xô lại một lần nữa đi trước Mỹ, khi Yuri Gagarin trở thành người đầu tiên bay vào vũ trụ. Những thành tựu đáng chú ý khác của cả Liên Xô lẫn Mỹ là việc phóng các tàu thăm dò tới Mặt trăng và đi qua Sao Kim, tiếp đó là các chuyến bay vào vũ trụ có người lái, các chuyến đi bộ ra ngoài khoảng không vũ trụ và việc phóng các vệ tinh thông tin.



Nhà du hành vũ trụ người Nga Yuri Gagarin trong khoang tàu vũ trụ Vostok 1. Trên con tàu này, ông đã trở thành người đầu tiên bay trên quỹ đạo quanh Trái đất vào ngày 12-4-1961.

Chương trình bay vũ trụ Apollo đã giúp Mỹ đưa con người lên Mặt trăng. Từ tháng 7-1969 đến tháng 12-1972, Mỹ thực hiện thành công sáu chuyến bay, trong đó ba chuyến sau có sử dụng xe tự hành Lunar Roving Vehicle.



Để chuẩn bị cho các chuyến bay của tàu Apollo, chương trình Gemini của Mỹ được thiết kế để đào tạo các nhà du hành biết cách xử lý các tình huống trong vũ trụ. Tháng 11-1966, 'Buzz' Aldrin đã thực hiện ba chuyến đi bộ ra ngoài khoảng không ở cách xa Trái đất.



Tàu Apollo 11 được phóng từ mũi

Kết thúc chiến tranh lạnh và cuộc khủng hoảng kinh tế những năm 1970 đã khiến hai cường quốc giảm bớt quy mô các chương trình nghiên cứu vũ trụ. Tuy nhiên, năm 1993 hai nước đã đồng ý hợp tác xây dựng một trạm vũ trụ quốc tế – trạm ISS – mà những phần đầu tiên đã được đưa lên quỹ đạo cuối năm 1998. Trạm ISS đón nhận những "cư dân" đầu tiên vào năm 2000.

Canaveral, bang Florida (Mỹ), ngày 16-7-1969, và là tàu thực hiện chuyến đổ bộ đầu tiên của con người xuống Mặt trăng bốn ngày sau đó.

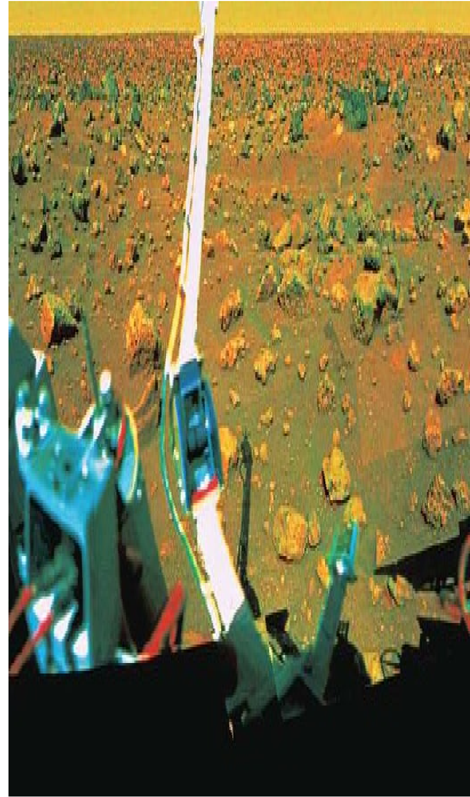


CON NGƯỜI LÊN MẶT TRĂNG: Năm 1961, Tổng thống Mỹ John F. Kennedy phát biểu rằng các nhà khoa học Mỹ sẽ đưa được người lên Mặt trăng vào năm 1970. Trên thực tế, cuộc đổ bộ đầu tiên từ con tàu Apollo11 lên Mặt trăng đã diễn ra vào ngày 20-7-1969. Đội bay có Neil Armstrong, người đầu tiên đặt chân xuống Mặt trăng, Edwin 'Buzz' Aldrin, người thứ hai đặt chân lên Mặt trăng, và Michael Collins, người ở lại trong khoang chỉ huy và phục vụ bay trên quỹ đạo quanh Mặt trăng. Armstrong đã mô tả việc đi bộ trên Mặt trăng "là một bước đi nhỏ đối với một con người, nhưng là một bước nhảy khổng lồ đối với nhân loại".

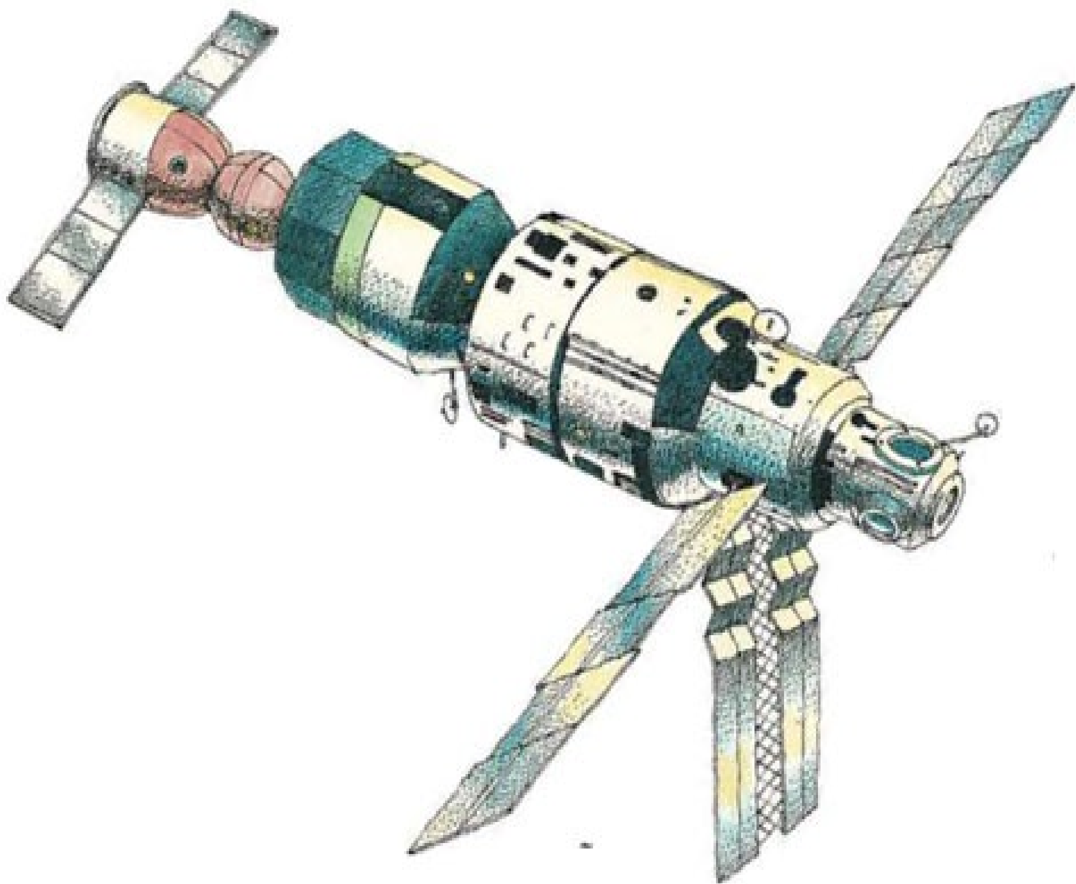
TÀU VŨ TRỤ CON THOI

Tại Mỹ, Cục Hàng không và Vũ trụ Mỹ (NASA) đã chế tạo một con tàu vũ trụ có thể sử dụng nhiều lần, gọi là tàu con thoi, nó có thể được phóng lên như tên lửa và sau đó trở về Trái đất như máy bay. Sự kiện phóng tàu vũ trụ con thoi đầu tiên vào năm 1981 đánh dấu một giai đoạn mới trong lĩnh vực

nghiên cứu vũ trụ. Kể từ đó, các tàu vũ trụ con thoi đã chuyên chở con người và hàng hóa lên xuống các tàu bay trên quỹ đạo và các trạm vũ trụ. Năm 2003, đội tàu con thoi của Mỹ đành nằm một chỗ sau khi tàu con thoi *Columbia* bị nổ tung trên đường bay về Trái đất. Đến năm 2005 Mỹ mới phóng lại tàu con thoi *Discovery* lên ráp nối với trạm ISS.



Bức ảnh này chụp bề mặt đầy bụi, đá của Sao Hỏa từ một trong hai thiết bị đổ bộ của tàu Viking (Mỹ) năm 1975. Một phần của con tàu vũ trụ này cũng có thể nhìn thấy ở phần cận cảnh.

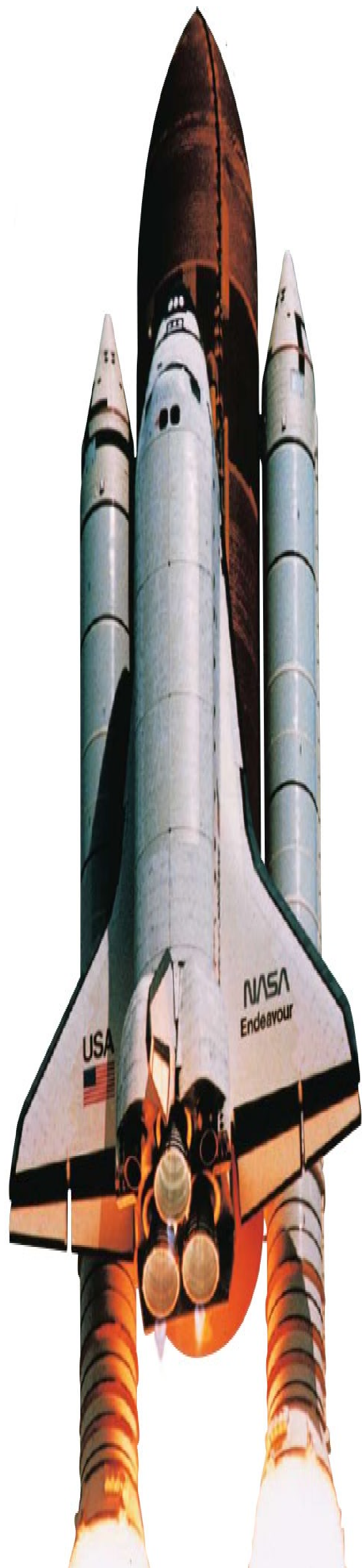


Trạm vũ trụ Mir của Liên Xô phóng lên năm 1986. Nó được thiết kế để bay trên quỹ đạo một thời gian dài, tạo điều kiện cho việc tiến hành các thí nghiệm khoa học phức tạp trên đó. Năm 2001, sau 15 năm bay trên quỹ đạo, trạm Mir đã được cho "thôi việc" và rơi xuống bốc cháy trong bầu khí quyển của Trái đất.

THÁM HIỂM SÂU KHÔNG GIAN VŨ TRỤ

Các tàu thăm dò vũ trụ không người lái đã bay gần hoặc đáp xuống mọi hành tinh trong hệ Mặt trời, trừ Sao Diêm vương. Các tàu thăm dò của Liên Xô đã đáp xuống Sao Kim năm 1975 và gửi về một số bức ảnh chụp hành tinh này. Năm 1977, Mỹ phóng hai tàu *Voyager 1* và *2*, sử dụng kỹ thuật "súng cao su" (slingshot – nghĩa là "được bắn") từ hành tinh này tới hành tinh khác nhờ trường hấp dẫn của các hành tinh. Trước khi biến mất tăm vào sâu trong vũ trụ, các tàu thăm dò đã chuyển về những dữ liệu quý giá và các bức ảnh chụp Sao Mộc, Sao Thổ, Sao Thiên vương và Sao Hải vương.

Kính viễn vọng Hubble do Mỹ phóng lên năm 1990 cho phép các nhà khoa học có được hình ảnh về các vật thể cách xa hàng tỉ năm ánh sáng và cung cấp thông tin về Vũ trụ. Năm 2004, các thiết bị thăm dò *Spirit* và *Opportunity* đổ bộ xuống Sao Hỏa và gửi về Trái đất các bức ảnh về hành tinh Đỏ. Các thiết bị thăm dò này cũng nghiên cứu cả mẫu đất, đá trên Sao Hỏa.


NASA
Endeavour
USA

Tàu vũ trụ con thoi Endeavour của Mỹ đang cất cánh từ địa điểm phóng ngày 21- 6-1993. Tàu vũ trụ con thoi đầu tiên được sử dụng nhiều lần là tàu Columbia, được phóng vào tháng 4-1981.

TRUNG QUỐC (từ 1949 đến nay)

Năm 1949, Mao Trạch Đông và Đảng Cộng sản lên nắm quyền tại Trung Quốc và làm biến đổi đất nước đã kiệt quệ vì chiến tranh này. Trung Quốc đã thực hiện cải cách kinh tế và mở cửa từ năm 1978.



Đến những năm 1990, Trung Quốc đã bứt phá rất xa khỏi nền kinh tế nông nghiệp trước đó. Mọi loại thiết bị điện tử tinh vi nay được sản xuất tại Trung Quốc và xuất khẩu ra nước ngoài.

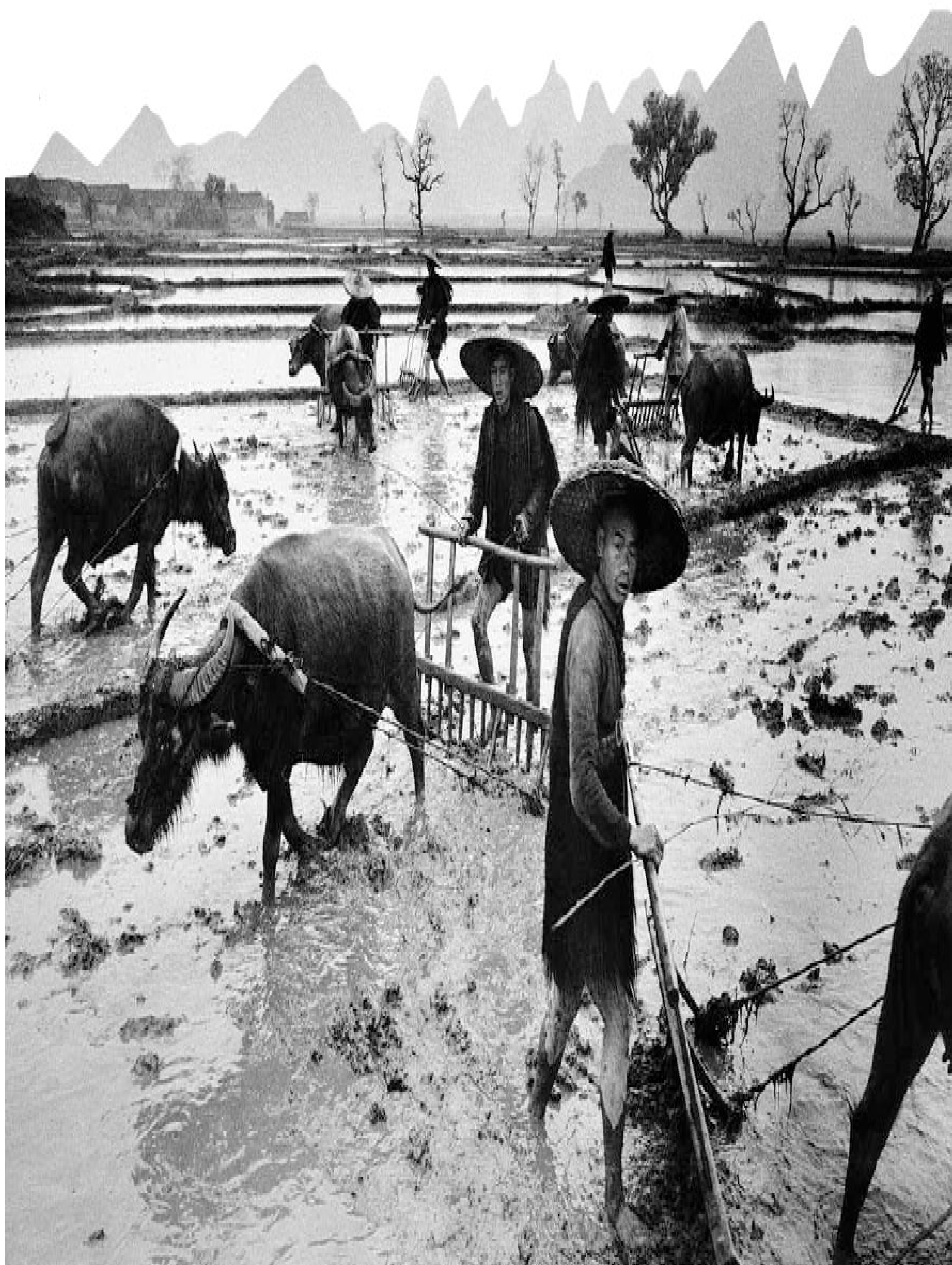
Đảng Cộng sản lên nắm quyền tại Trung Quốc vào năm 1949, và lãnh tụ của đảng, Mao Trạch Đông trở thành Chủ tịch nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Nội chiến và cuộc kháng chiến chống Nhật đã khiến Trung Quốc lâm vào tình trạng nghèo túng, nhiều người chết đói. Đường sá, trường học, bệnh viện không đáp ứng nổi nhu cầu của người dân. Nhiều người trong chính phủ mới cho rằng Trung Quốc cần noi gương những người cộng sản ở nước Nga. Mao Trạch Đông không đồng ý với việc công nghiệp hóa vì ông tin tưởng vào nền kinh tế nông nghiệp. Đất đai được chia lại cho nông dân, nhưng một bộ máy quan liêu khổng lồ cũng được lập nên. Mao Chủ tịch thôi giữ chức chủ tịch nước vào năm 1959.

Trong khi chính phủ Trung Quốc theo gương nước Nga, thì Mao Trạch Đông bắt đầu cuộc "Cách mạng văn hóa" vào năm 1965, nhằm tấn công các nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Năm 1970, ông trở thành tư lệnh tối cao.

Ông đã thay đổi xã hội Trung Quốc một cách căn bản. Các hợp tác xã nông nghiệp trồng những loại cây lương thực chủ chốt, còn ngành công nghiệp thì sản xuất thêm nhiều sắt thép. Các bác sĩ "chân đất" chữa bệnh cho mọi người ở nông thôn, và trẻ em học đọc, học viết. Mao viết cuốn sách "Tư tưởng Mao Chủ tịch" và phát hành rộng rãi. Mọi người đều bị buộc phải đọc cuốn sách này và đi đâu cũng đem theo. Ngay cả những nông dân bình dị nhất cũng có thể trích dẫn chỗ này chỗ nọ trong cuốn sách.



Để giảm dân số, chính phủ Trung Quốc khuyến khích các cặp vợ chồng chỉ nên có một con. Gần đây, việc có hai con trở lên còn bị coi là vi phạm pháp luật.



Mao Trạch Đông cố gắng giải quyết tình trạng thiếu lương thực bằng cách thành lập các công xã nhân dân. Tuy nhiên, cả nước tiếp tục phải trải qua những thời kỳ thiếu lương thực trầm trọng.



QUẢNG TRƯỜNG THIÊN AN MÔN: Ngày 4-5-1989, khoảng 100. 000 sinh viên và người lao động đã biểu tình tới quảng trường Thiên An Môn ở Bắc Kinh đòi tiến hành cải tổ chính trị. Ngày 20-5, chính phủ ban bố tình trạng thiết quân luật, và cuối cùng, ngày 3 và 4-6, Quân Giải phóng Nhân dân đã dùng xe tăng để chấm dứt biểu tình. Người ta cho rằng hơn ba nghìn người biểu tình đã thiệt mạng và một vạn người khác bị thương, tuy con số chính xác sẽ không bao giờ được biết. Nhiều người khác nữa bị cầm tù. Các quốc gia phương Tây bị sốc trước cách đối phó của chính phủ Trung Quốc và nhiều nước đã phản đối mạnh mẽ qua con đường ngoại giao. Đến giữa thập kỷ 1990, Trung Quốc đã cải thiện được các mối quan hệ quốc tế. Sang thế kỷ 21, tuy sự lựa chọn cá nhân và mức sống được cải thiện, nhưng nền chính trị vẫn được kiểm soát chặt chẽ.

QUYỀN DÂN SỰ

Nhiều đối thủ chính trị của Mao bị xử tử, tầng lớp trí thức bị cầm tù và tra khảo, các gia đình bị ly tán, và còn hàng triệu người chết vì nạn đói. Trong Cách mạng văn hóa, Mao hành động như vậy vì từng có nhiều người học thức đã lên tiếng chỉ trích chủ nghĩa cộng sản vào đầu thập niên 1960. Mao sợ rằng họ sẽ chống lại hình thái chủ nghĩa cộng sản cực đoan mà ông đã áp đặt.



Hình ảnh một sinh viên đứng đơn độc trước đường tiến của xe tăng được truyền hình phát đi trên khắp thế giới.

Sau khi Mao qua đời vào năm 1976, chính phủ Trung Quốc bắt đầu thực hiện cải cách kinh tế và mở cửa ra thế giới, khuyến khích ngoại thương và đầu tư của nước ngoài. Kinh tế phát triển nhanh đến mức tổng sản phẩm quốc nội năm 2005 đã gấp mười lần năm 1978 và kinh tế Trung Quốc trở nên lớn thứ hai trên thế giới sau Mỹ. Tuy nhiên, sự tăng trưởng kinh tế quá nhanh cũng gây ra những lo lắng về môi trường, nhất là sự ô nhiễm không khí, xói mòn đất, tiêu thụ nhiều năng lượng và thiếu nước.



Màn pháo hoa lộng lẫy đánh dấu việc trao trả Hồng Kông cho Trung Quốc ngày 30-6-1997, sau khi hợp đồng nhượng hòn đảo này cho Anh trong 99 năm hết hạn.

DÂN SỐ TĂNG

Dân số Trung Quốc năm 1990 đã lên tới 1 tỉ 200 triệu người. Nhằm đạt mục tiêu ổn định dân số vào khoảng năm 2000, chính phủ Trung Quốc đã áp dụng chính sách ưu tiên nhà ở và chế độ chăm sóc y tế cho các gia đình có một con. Mô hình này tương đối có hiệu quả.

KINH TẾ THẾ GIỚI (từ 1950 đến nay)

Kể từ năm 1950 trở đi, các nước công nghiệp đã cải thiện đáng kể mức sống của mình, nhưng nhiều nước nghèo hơn thìvẫn không hề được cải thiện hoặc cải thiện rất ít.



Cờ của Liên minh châu Âu, tổ chức kế tục Cộng đồng Kinh tế châu Âu. Liên minh châu Âu hiện gồm 25 quốc gia thành viên.

Sau Chiến tranh Thế giới II, Mỹ và nhiều nước Tây Âu đã đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Một khối lượng lớn công việc tái thiết sau chiến tranh, đặc biệt là ở châu Âu, đã được tiến hành. Công ăn việc làm có nhiều và tiền lương nhận được đã tăng một cách đều đặn so với giá cả hàng hóa. Tại những nước như Australia và New Zealand, hay một số khu vực ở Đông Nam Á như Hồng Kông, Singapore và Đài Loan, mức sống cũng được cải thiện, tuy ở mức độ thấp hơn so với Mỹ và Tây Âu.

Sự phát triển thịnh vượng này đột ngột dừng lại vào năm 1973, khi giá dầu thô bắt đầu tăng. Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) được thành lập năm 1960 với mục đích bảo đảm cho các quốc gia thành viên có được giá bán lợi nhất trên thị trường thế giới. Các thành viên OPEC gồm nhiều quốc gia A rập ở Trung Đông và Venezuela, Algeria, Indonesia, Nigeria và Gabon.

Trong hai năm 1973–1974, OPEC đã nâng giá dầu lên gấp bốn lần, dẫn tới cuộc khủng hoảng năng lượng trên toàn thế giới. Những quốc gia nghèo hơn bị ảnh hưởng nặng nề bởi việc giá dầu tăng. Đến năm 1981, giá dầu đã tăng gần 20 lần và kinh tế những quốc gia này cần có các khoản tiền vay của phương Tây mới có thể trụ được. Tại những nước tiên tiến, khủng hoảng năng lượng gây ra lạm phát, vì giá dầu tăng khiến giá cả hàng hóa khác cũng tăng, và nạn thất nghiệp tăng lên ở khắp nơi vì hàng xuất khẩu ít đi.



Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) được thành lập với mục đích bảo vệ các quốc gia yếu trước các lực lượng thị trường hùng mạnh và hỗ trợ

phát triển kinh tế.



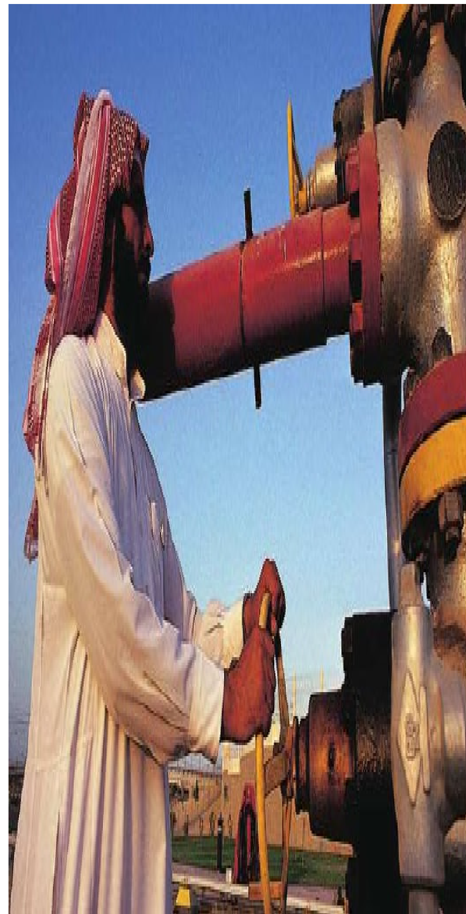
Tháng 10-1987 xảy ra hoảng loạn trên sàn giao dịch chứng khoán New York. Trong năm đó, các thị trường chứng khoán trên toàn thế giới phải hứng chịu một đợt sụt giảm giá cổ phiếu rất mạnh.

CÁC THỊ TRƯỜNG CHÍNH

Trên toàn thế giới, các quốc gia nằm gần nhau hoặc có chung lợi ích kinh tế đã cùng nhau lập nên các hiệp hội quốc tế. Một số nhóm quốc gia cũng thành lập các cộng đồng kinh tế, gọi là các "thị trường chung". Trong khuôn khổ các thị trường này, các nước thành viên mua và bán hàng hóa với giá cả ưu đãi hơn. Các thành viên nhất trí bảo vệ nhau trước sự cạnh tranh kinh tế từ bên ngoài.

Tại châu Á, có Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC) và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Hiệp định Tự do Thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) lúc đầu chỉ giữa Mỹ và Canada, nay có thêm Mexico gia nhập. Nhóm G-7 là nhóm các quốc gia hàng đầu cùng nhau gặp gỡ để theo dõi tình hình kinh tế thế giới. Liên minh châu Âu (EU) là tổ chức kế tục Cộng đồng Kinh tế

châu Âu (EEC), tồn tại từ những năm 1950. EU hiện nay gồm 25 quốc gia thành viên ở khắp châu Âu và là một khối thương mại quan trọng của thế giới. Nhiều quốc gia thành viên EU sử dụng đồng tiền chung là đồng euro.



Vào thập niên 1990, trữ lượng dầu mỏ thế giới ước tính 700 tỉ thùng, trong đó 360 tỉ thùng nằm ở Trung Đông.





Tháng 1-2002, 12 quốc gia thành viên Liên minh châu Âu ngừng sử dụng đồng tiền riêng của mình và thống nhất sử dụng đồng tiền chung là đồng euro.

Sau sự sụp đổ của Liên Xô vào đầu thập niên 1990, các quốc gia xã hội chủ nghĩa trước đây phải cạnh tranh với những nước thuộc thế giới thứ ba. Các quốc gia phương Tây giàu có hơn từng viện trợ cho các nước nghèo hơn, nhưng vẫn không muốn chia sẻ phần quan trọng trong tài sản cũng như kỹ nghệ của họ.



Các quyết sách của Liên minh châu Âu do Nghị viện châu Âu đưa ra. Nghị viện này nhóm họp tại ba địa điểm: Brussels, Luxembourg và Strasbourg (ảnh trên). Nghị viện gồm 736 nghị sĩ, do các nước thành viên trực tiếp bầu ra. Hiện nay (2009) có 27 nước thành viên

CHIẾN TRANH Ở CHÂU Á (từ 1950 đến nay)

Thất bại của Nhật Bản cùng sự sụp đổ của chế độ cai trị thực dân đã dẫn đến các cuộc giao tranh giữa nhiều lực lượng chính trị đối địch nhau ở khắp châu Á. Các cường quốc cũng chia phe và can thiệp vào đây.



Đây là các binh sĩ Australia thuộc lực lượng LHQ, Đến cuối năm 1950, lực lượng LHQ đã đẩy lùi quân Bắc Triều Tiên tới tận biên giới giáp với Trung Quốc.

Năm 1950, nhiều nước ở phương Đông vẫn chưa hồi phục sau sự xâm chiếm của Nhật Bản trong Chiến tranh Thế giới II. Người dân ở những nơi này cần có hòa bình và ổn định, nhưng nhiều nước vẫn xảy ra chiến tranh. Các cuộc chiến tranh này càng gây thêm thiệt hại cho người dân, phá hủy các thành phố và làm kiệt quệ đất đai. Các nước phương Đông không còn muốn là thuộc địa của các cường quốc châu Âu. Trong khi đó, các ông chủ thực dân châu Âu (Pháp, Anh và Hà Lan) vẫn muốn nắm quyền kiểm soát các vùng lãnh thổ nhiều tiềm năng này.

Chiến sự nổ ra tại Việt Nam, Lào, Thái Lan và Campuchia, cũng như Indonesia, Malaysia, Miến Điện và Philippines. Các cuộc chiến này trở nên phức tạp vì bất đồng trong quan điểm chính trị giữa các nhóm đối kháng cùng muốn giành độc lập. Tình hình càng nguy hiểm hơn khi các nước lớn như Liên Xô, Trung Quốc và Mỹ đứng về các phe khác nhau, đổ tiền của, vũ khí và hỗ trợ kỹ thuật cho phe mà mình ủng hộ.

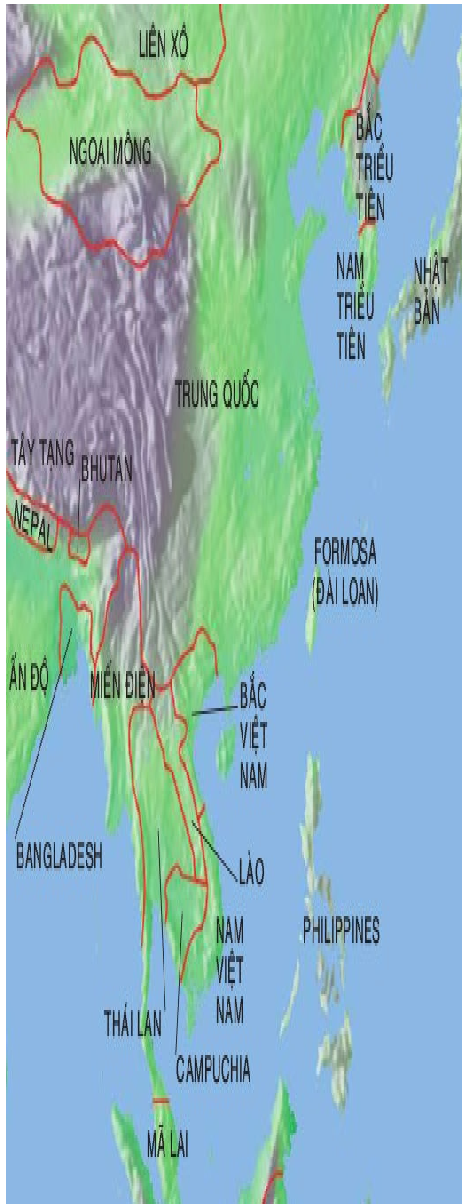


Năm 1945, Pháp lại khôi phục chế độ cai trị thực dân tại Việt Nam. Lính Lê-dương của Pháp được điều tới miền Bắc Việt Nam vào năm 1953 với mục đích đàn áp cuộc kháng chiến của Việt Nam.

CHIẾN TRANH TRIỀU TIÊN

Chiến tranh Triều Tiên bắt đầu khi Bắc Triều Tiên (cộng sản) tấn công Nam Triều Tiên vào tháng 6-1950. Liên Hợp Quốc (LHQ) nhanh chóng ủy quyền cho các thành viên của tổ chức hỗ trợ Nam Triều Tiên. Mỹ và 16 quốc gia khác phái quân tới giúp Nam Triều Tiên. Trong vòng hai tháng, quân Bắc Triều Tiên chiếm gần hết Nam Triều Tiên. Tháng 9-1950, quân đội của LHQ mở một cuộc tấn công hùng hậu cả trên bộ, trên biển và trên không vào Inchon, gần Seoul. Quân LHQ chiếm lại hầu hết lãnh thổ Nam Triều Tiên và tiến lên miền Bắc. Đến tháng 11, quân LHQ tiến đến biên giới giữa Bắc Triều Tiên và Trung Quốc. Lúc này,

quân đội Trung Quốc nhảy vào tham chiến, buộc quân LHQ phải thoái lui về phía nam. Một hiệp định ngừng bắn được ký kết vào tháng 7-1953, chấm dứt chiến tranh.



Sau khi Nhật Bản thất bại trong Chiến tranh Thế giới II, và sự cai trị thực dân của các nước châu Âu sụp đổ, ở nhiều nơi tại châu Á đã diễn ra giao tranh giữa các phe nhóm chính trị kình địch trong những năm 1946–1988.



Trong khoảng thời gian 1948–1960, quân Anh được điều tới Mã Lai để chống lại cuộc tấn công của những người du kích cộng sản. Đây là cảnh các binh sĩ tạm nghỉ trong chuyến tuần tra rừng rậm.

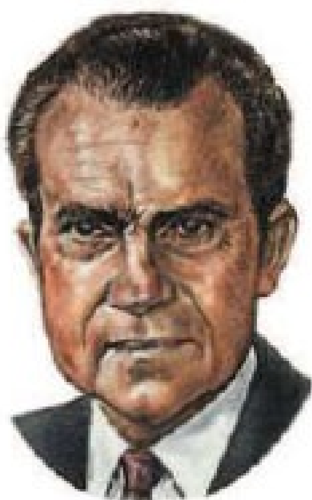
Trong cuộc chiến tranh Việt Nam (1964–1975), nhiều vùng của Việt Nam bị tàn phá. Hàng triệu người thiệt mạng, bị mất nhà cửa và phải chạy sang các nước láng giềng lánh nạn. Cuối cùng, hòa bình được lập lại vào năm 1975, khi đất nước Việt Nam được thống nhất.

CHIẾN TRANH TẠI VIỆT NAM

Sau khi quân viễn chinh Pháp thất bại trước những người cộng sản Việt Nam vào năm 1954, nước Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm hai miền Nam Bắc. Các cuộc bầu cử đã lên kế hoạch nhưng không được tiến hành, và những người cộng sản ở miền Bắc Việt Nam bắt đầu chi viện cho những người cộng sản ở miền Nam, để giúp lật đổ chính phủ Ngô Đình Diệm.



Hồ Chí Minh (1890–1969) là một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp và là một nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Ông đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống chính quyền miền Nam Việt Nam được Mỹ hậu thuẫn.



Sau khi trở thành tổng thống Mỹ năm 1969, Richard Nixon (1913–1994) bắt đầu rút quân Mỹ khỏi Việt Nam. Năm 1973, hiệp định hòa bình được ký kết và quân Mỹ rút hết khỏi Việt Nam.

Năm 1965, Mỹ đưa những toán quân đầu tiên tới giúp đỡ miền Nam, và đến năm 1969, đã có hơn nửa triệu quân Mỹ tại Việt Nam. Sau khi trở thành tổng thống Mỹ năm 1969, Richard Nixon bắt đầu rút quân khỏi Việt Nam. Một hiệp định ngừng bắn được ký kết vào năm 1973, và toàn bộ số quân còn lại của Mỹ đã trở về nhà. Trong cuộc chiến này, hơn 57.000 lính Mỹ đã thiệt mạng hoặc mất tích.

NỘI CHIẾN TẠI CAMPUCHIA

Tại Campuchia, quân du kích Khmer Đỏ do Pol Pot cầm đầu đã đấu tranh để lật đổ chính phủ Lon Nol. Khmer Đỏ lên nắm quyền ở Campuchia năm 1975, và Pol Pot trở thành thủ tướng. Chế độ khủng bố của ông ta chấm dứt vào năm 1978 khi bị quân đội Việt Nam lật đổ.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1950 Quân Bắc Triều Tiên xâm chiếm Nam Triều Tiên

1953 Ngừng bắn tại Triều Tiên

1954 Lực lượng Việt Minh đánh bại người Pháp và Việt Nam bị chia cắt

1963 Chiến tranh du kích bắt đầu tại Campuchia



Tại Campuchia, Pol Pot (1926–1998) là thủ lĩnh của quân du kích Khmer Đỏ. Đội quân này đã tham dự vào cuộc nội chiến kéo dài, bắt đầu từ năm 1963, và cuối cùng lên nắm quyền vào năm 1975. Trong ba năm sau đó, ước tính tại Campuchia đã có từ hai đến bốn triệu người bị xử tử hoặc chết vì đói và bệnh tật.

1965 Toán quân đầu tiên của Mỹ đổ bộ vào Việt Nam

1969 Richard Nixon trở thành tổng thống Mỹ

1973 Quân Mỹ rút hết khỏi Việt Nam

1975 Pol Pot nắm quyền tại Campuchia

1979 Pol Pot bị quân đội Việt Nam lật đổ

1993 Cuộc bầu cử tự do đầu tiên tại Campuchia sau hơn 20 năm

QUYỀN DÂN SỰ (từ 1950 đến nay)

Quyền dân sự là những quyền tự do và quyền cơ bản của mỗi người sống trong một cộng đồng. Những quyền này được luật pháp và tập quán bảo đảm, giúp cho tất cả mọi người được đối xử công bằng.



Được tổ chức lại vào thập niên 1950, tổ chức cực hữu Ku Klux Klan (3K) đã quấy rối người da đen và các nhóm thiểu số khác tại Mỹ. Những phần tử của tổ chức này đã đốt thập tự để hăm dọa mọi người.

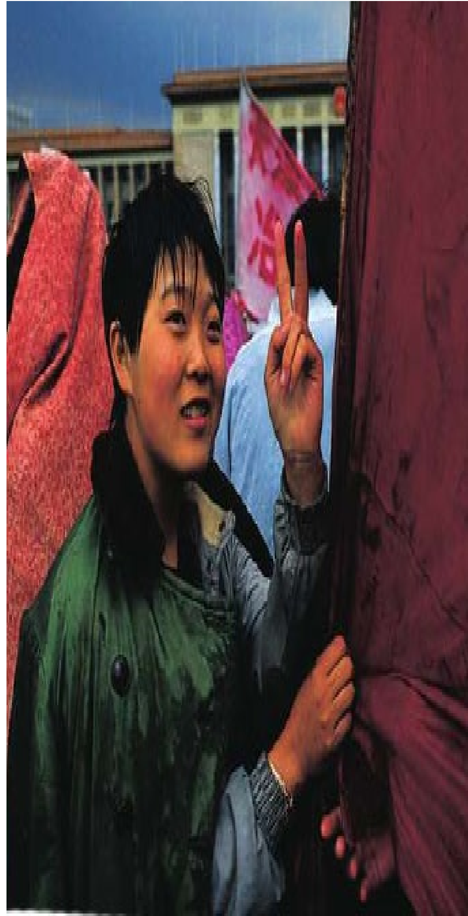
Ý tưởng về các quyền dân sự ở phương Tây có từ ngay trong những trước tác của nhiều triết gia Hy Lạp và La Mã cổ đại, cũng như trong giáo lý của đạo Do Thái và đạo Ki-tô. Ở một số quốc gia, quyền dân sự được Hiến pháp bảo vệ. Tại Mỹ và các quốc gia dân chủ khác, chẳng hạn như nước Anh, quyền dân sự thể hiện trong các đạo luật và tập quán được thiết lập qua hàng trăm năm.



Vào đầu thập niên 1960, nhiều bang ở miền Nam nước Mỹ thi hành các biện pháp phân biệt đối với người da màu. Loại xe taxi này chỉ dành riêng cho người da màu. Các loại phương tiện giao thông công cộng khác cũng có hình thức phân biệt đối xử tương tự.

Quyền dân sự nghĩa là mọi công dân phải được đối xử công bằng và bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo hay sắc tộc. Tất cả mọi người đều có quyền tự do bày tỏ những điều mình tin khi phát biểu trên các phương tiện truyền thông hoặc ở bất kỳ đâu. Tất cả đều có quyền tổ chức một đảng phái chính trị, phải được xét xử công bằng và được bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử. Nhiều chế độ áp bức vẫn phớt lờ quyền dân sự và lạm dụng quyền hành của họ.

Nhiều quyền đã phải trải qua cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ mới có được. Trong thập niên 1950 và 1960, tiến sĩ Martin Luther King lãnh đạo phong trào đòi quyền dân sự ở nước Mỹ và đã giành được quyền bình đẳng cho người Mỹ da đen.



Năm 1989, sinh viên Trung Quốc biểu tình đòi dân chủ tại Bắc Kinh. Chính phủ điều quân đội tới và hàng nghìn sinh viên đã thiệt mạng.



MARTIN LUTHER KING: Martin Luther King Con (1929–1968) là một mục sư giáo phái Baptist và nhà lãnh đạo của phong trào đòi quyền dân sự tại Mỹ trong hai thập niên 1950 và 1960. Ngày 28-8-1963, ông đã dẫn đầu cuộc biểu tình tại thủ đô Washington, nơi ông có bài phát biểu nổi tiếng, bắt đầu bằng câu nói "Tôi có một ước mơ...". Đó là ước mơ về tương lai, mà trong đó đất nước ông sẽ tồn tại với lý tưởng tự do từ buổi đầu thành lập. Ngày 4-4-1968, ông bị một kẻ tên là James Earl Ray bắn chết. Từ năm 1983, ngày thứ Hai tuần thứ ba của tháng 1 được chỉ định là ngày lễ trên toàn liên bang Mỹ để vinh danh ông.

TÌNH TRẠNG VI PHẠM QUYỀN DÂN SỰ

Tại Nam Phi, Nelson Mandela bị vào tù năm 1962 vì ông phản đối chế độ apartheid (chế độ phân biệt chủng tộc da trắng và da màu). Nhiều chính phủ và nhân dân ở nhiều nơi trên thế giới đã tham gia chiến dịch đòi chấm dứt chế độ apartheid bằng cách biểu tình, tẩy chay hàng hóa của Nam Phi và cắt đứt mọi mối quan hệ với nước này. Ông F. W. de Klerk trở thành tổng thống Nam Phi năm 1989 và bắt đầu dỡ bỏ chế độ apartheid. Mandela được trả tự do năm 1990, và đó cũng là năm chế độ apartheid

bị bãi bỏ. Năm 1994, Nelson Mandela trở thành tổng thống da đen đầu tiên của Nam Phi.

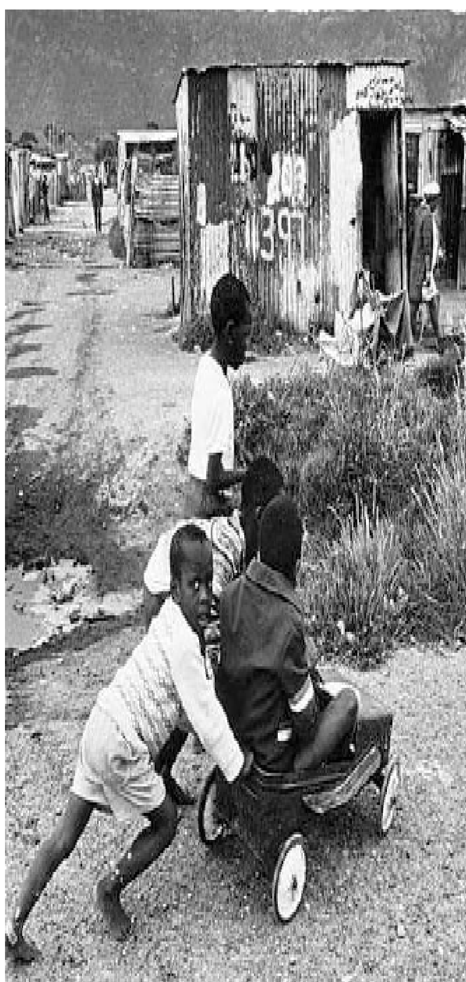
Năm 1976, Argentina bị một tập đoàn quân sự kiểm soát. Tập đoàn này đã đàn ép phe đối lập bằng việc bắt giữ nhiều nghìn người và bỏ tù họ mà không hề đưa ra xét xử. Khoảng từ 20 đến 30 nghìn người đã bị bắt và không bao giờ xuất hiện trở lại. Họ được gọi chung là *"los desaparecidos"*, nghĩa là "những người bị mất tích".

Chế độ quân sự của tướng Pinochet ở Chile trong khoảng thời gian 1973–1990 cũng sử dụng các biện pháp đàn áp tàn bạo tương tự như ở Argentina.



Trong hai thập niên 1970 và 1980, Chile bị một tập đoàn quân sự cai trị. Nhiều công dân bình thường bị bắt và không ai còn nhìn thấy họ nữa. Nhà thờ Thiên Chúa giáo lên án các hành vi bạo lực chống những người vô tội. Họ tiến hành lễ cầu nguyện cho những người bị giam giữ và những người mất tích.

BẢO VỆ



Tại thành phố Johannesburg của Nam Phi vào những năm 1980, nhiều người da đen và những người da màu khác bị chuyển tới những khu nhà ổ chuột tồi tàn để nhường chỗ cho người da trắng được ở những ngôi nhà rộng hơn.

QUYỀN DÂN SỰ

Các tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc và Tòa án Nhân quyền châu Âu bảo vệ các quyền dân sự. Một số tổ chức khác, chẳng hạn như Tổ chức Ân xá Quốc tế, cũng mở các chiến dịch bảo vệ những người bị truy bức. Tuy nhiên, một số chính phủ vẫn tiếp tục cản trở quyền dân sự. Các chế độ độc tài

phủ nhận các quyền dân sự vì coi đó là mối đe dọa chế độ.



Khi những người châu Âu đầu tiên tới Australia định cư vào thế kỷ XVIII và XIX, thổ dân Australia bị xua đuổi khỏi các vùng đất nơi họ vẫn sinh sống bằng nghề săn bắn truyền thống. Nhiều thổ dân đã chết vì các căn bệnh lây từ người châu Âu. Đến tận cuối thế kỷ XX, chính phủ Australia vẫn không thừa nhận các thổ dân là chủ nhân ban đầu của đất nước này từ trước khi người châu Âu tới vào năm 1788.

CHỦ NGHĨA KHỦNG BỐ (từ 1952 đến nay)

Trong 50 năm trở lại đây, nhiều người đã dùng bạo lực để theo đuổi các mục đích chính trị, thường là hướng tới việc xóa bỏ trật tự đã được thiết lập.



Năm 1981, một số thành viên của Quân đội Cộng hòa Ireland (IRA) đang ngồi tù ở Bắc Ireland vì tội tấn công khủng bố đã cùng tuyệt thực. Sau đó bạo loạn đã xảy ra khi một người trong số họ chết vì tuyệt thực.

Một số nhóm người sử dụng bạo lực (các hoạt động khủng bố) nhằm trở nên nổi tiếng và giành được sự ủng hộ cho mục đích chính trị của họ. Những phần tử khủng bố thường được những người ủng hộ gọi là chiến sĩ đấu tranh vì tự do. Những phần tử khủng bố bắt cóc và giết người, đánh bom và cướp máy bay. Nguyên nhân của hành động khủng bố không phải lúc nào cũng giống nhau. Một số người làm vậy vì muốn khuếch trương niềm tin chính trị của họ, trong khi một số khác (những người theo chủ nghĩa dân tộc hoặc những người giải phóng) muốn thiết lập một quốc gia riêng cho những ai chưa có tổ quốc. Ví dụ như ở Trung Đông, các phần tử khủng bố bắt cóc và đánh bom để thu hút sự chú ý đối với sự nghiệp của người Palestine, những người hiện chưa có một tổ quốc.

Tại Tây Ban Nha, nhóm *Euzkada Ta Askatasuna* (ETA) bắt đầu chiến dịch khủng bố vào những năm 1960 để gây sức ép buộc chính phủ tiến tới việc thành lập một nhà nước riêng của người xứ Basque. Ở Bắc Ireland cũng vậy, các nhóm theo chủ nghĩa dân tộc như Quân đội Cộng hòa Ireland (IRA) gia tăng các hoạt động khủng bố vào những năm 1970 chống lại sự cai trị của Anh tại tỉnh này.

Năm 2001, nhóm khủng bố Hồi giáo cực đoan có tên gọi là Al-Qaeda đã thực hiện các vụ tấn công lớn vào nước Mỹ. Năm 2002 và 2003, nhóm này tiếp tục tiến hành các vụ khủng bố tại Bali, A rập Xê út và Morocco. Nhiều nước đã tham gia cùng với Mỹ phát động một "cuộc chiến chống khủng bố".



Tháng 4-1995, một quả bom phát nổ và phá hủy tòa nhà Văn phòng Liên bang tại thành phố Oklahoma, nước Mỹ. Thủ phạm đặt bom là một công dân Mỹ phản đối các đạo luật và hệ thống thuế liên bang.



Năm 1988, một máy bay dân dụng lớn của Mỹ bị đánh bom và nổ tung trên bầu trời thành phố Lockerbie ở Scotland, làm 270 người thiệt mạng. Các phần tử khủng bố người Libya bị nghi là thủ phạm vụ đánh bom này.

NẠN ĐÓI TẠI CHÂU PHI (từ 1967 đến nay)

Từ thời cổ đại, châu Phi vẫn bị hạn hán và đói kém thường kỳ. Gần đây hơn, nội chiến ở những quốc gia mới giành được độc lập khiến người dân đã cơ cực lại càng thêm cơ cực.

Từ thời cổ đại, ở hầu hết các vùng thuộc miền Nam Sahara của châu Phi, nạn đói trên diện rộng đã xảy ra theo chu kỳ. Nguyên nhân là tình trạng hạn hán, đất khô cằn, lượng lương thực dự trữ không đáng kể. Vào nửa cuối thế kỷ XX, sau khi các quốc gia giành được độc lập, nội chiến lại làm tăng thêm cảnh cơ cực của người dân.



Năm 1985, ca sĩ nhạc pop Bob Geldof tổ chức các buổi hòa nhạc mang tên Live Aid. Các buổi hòa nhạc này đã thu được 50 triệu bảng Anh để giúp các nạn nhân của nạn đói tại Ethiopia.

BẤT ỔN VÀ ĐÓI



NGHÈO

Hầu hết các nạn đói trầm trọng nhất trong thời gian từ 1967 đến nay xảy ra tại những nước có bất ổn. Tại Nigeria, những người sống ở miền Đông đất nước là bộ lạc Ibo theo đạo Ki-tô. Họ bị người Hausa và Fulani theo Hồi giáo đàn áp. Khi hàng vạn người Ibo bị thảm sát, khu vực miền Đông Nigeria đã tuyên bố thành lập nhà nước Biafra độc lập vào tháng 5-1967. Nội chiến tiếp diễn tới tháng 1-1970. Ước tính có hơn một triệu người Biafra đã chết vì người Nigeria ngăn không cho các khoản cứu trợ lương thực khẩn cấp tới nơi.

Nội chiến tại Mozambique vào những năm 1980 khiến hệ thống y tế, giáo dục và sản xuất lương thực tại nước này gần như sụp đổ hoàn toàn. Đến đầu thập niên 1990, gần một triệu người đã chết và một triệu rưỡi người khác phải chạy sang các nước láng giềng tị nạn.

Trong thời kỳ nội chiến (1991–1993) tại Somalia, ước



Tại Zaire, các cuộc nổi dậy của lực lượng vũ trang và nội chiến đã khiến cho hoạt động của các nhân viên cứu trợ nước ngoài trở nên nguy hiểm. Năm 1994, hàng trăm nghìn người chạy nạn từ Rwanda sang Zaire đã buộc các tổ chức quốc tế phải đồng loạt ra tay cứu trợ.

Ethiopia bị hạn hán và đói kém trong nhiều năm. Trong những năm 1977–1991, nội chiến cùng nạn đói khiến hàng triệu người Ethiopia thiệt mạng.

tính có khoảng 300.000 người chết đói vì việc chuyển lương thực cứu trợ trở nên quá nguy hiểm trong hoàn cảnh có chiến tranh.

Tại Ethiopia, hàng triệu người đã chết đói bởi nhiều nguyên nhân: Liên Xô thôi viện trợ, hạn hán và nội chiến trong thập niên 1970 và 1980. Qua phương tiện truyền thông phương Tây, mọi người ở khắp nơi trên thế giới mới biết đến thảm họa này. Các tổ chức từ thiện quốc tế, như Chữ thập Đỏ và Oxfam, các buổi trình diễn nhạc pop mang tên Live Aid vào năm 1985, và nhiều chính phủ trên thế giới đã quyên góp được một khoản viện trợ rất lớn cho các nạn nhân.



Viện trợ từ nước ngoài không chỉ là cung cấp lương thực cho những người đang chết đói ở châu Phi mà còn là dự án cung cấp cả nước sạch cho một cộng đồng ở Kenya. Những dự án như vậy giúp cải thiện sức khỏe cho người dân địa phương.

CÁC QUỐC GIA MỚI (từ 1950 đến nay)

Sau nhiều thập kỷ bị các cường quốc thực dân đô hộ, nhiều quốc gia đã giành được độc lập hoặc bằng con đường chiến tranh, hoặc bằng các giải pháp hòa bình.



Anh trao quyền độc lập cho Ghana (trước đó được gọi là Bờ Biển Vàng) vào năm 1957. Tại buổi lễ diễn ra ở thủ đô Accra, nữ Công tước xứ Kent đại diện cho Nữ hoàng Anh tham dự. Trong những năm sau đó, Ghana khốn đốn bởi chính phủ tham nhũng và các cuộc đảo chính quân sự.

Sau Chiến tranh Thế giới II, lãnh đạo tại nhiều quốc gia chịu sự cai trị của các cường quốc thực dân châu Âu nhận thấy sức ép ngày càng tăng từ phía người dân muốn độc lập khỏi các "ông chủ" nước ngoài. Chế độ cai trị thực dân nhanh chóng đi tới hồi cáo chung. Trong thập niên 1950 và 1960, nhiều dân tộc ở châu Phi và Đông Nam Á đã đấu tranh giành độc lập. Các dân tộc này cho rằng họ có quyền làm chủ và quản lý đất nước mình. Nhiều phong trào giành độc lập được dẫn dắt bởi những con người quả cảm và sáng suốt. Những người này thường bị tù đày, nhưng trong một số trường hợp, sau cùng họ đã giành được chính quyền.

Nhiều quốc gia sử dụng sức mạnh quân sự để giành độc lập từ các nước thực dân. Các nước thực dân châu Âu không muốn từ bỏ quyền lực của mình và những nhóm vũ trang như Mau Mau ở Kenya đã phát động các chiến dịch khủng bố. Một số nước khác, chẳng hạn như Ai Cập vào những năm 1952-1953, chỉ có được độc lập sau khi quân đội giành quyền kiểm soát đất nước.

ĐƯỜNG BIÊN GIỚI TÙY TIỆN

Nhiều cuộc nội chiến bùng phát tại châu Phi, trong khi các cường quốc châu Âu rút khỏi châu lục này. Nguyên nhân phổ biến nhất dẫn đến nội chiến là vì ở những vùng đất mà trước kia được phân chia giữa những người thực dân châu Âu, biên giới hiện hữu giữa các bộ lạc ít được chú ý tới. Khi người châu Âu bỏ đi, các bộ lạc mới tranh cãi nhau về quyền sở hữu và quyền kiểm soát đất nước. Khi điều đó xảy ra ở Nigeria, với việc tuyên bố thành lập nhà nước độc lập Biafra năm 1967, hàng triệu người đã chết đói.



Người Anh giành quyền kiểm soát Mã Lai vào năm 1786. Tháng 9-1963, Mã

Lai, Singapore, Sarawak và Sabah cùng nhau thành lập Liên bang Malaysia độc lập. Sau đó hai năm, Singapore rút khỏi liên bang này.

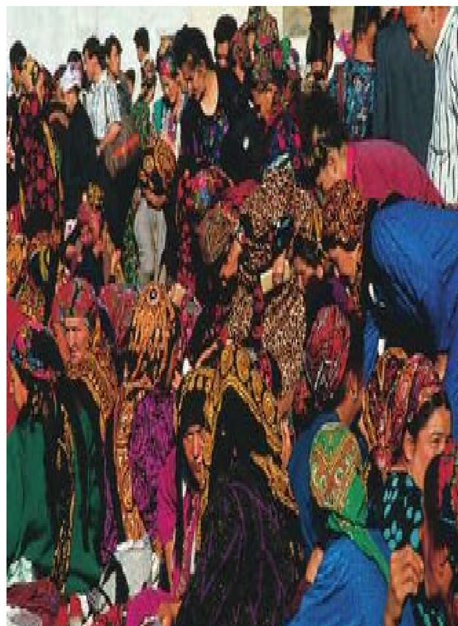


Anh trao trả độc lập hoàn toàn cho Nigeria vào năm 1960. Kể từ đó, Nigeria, một trong những nước lớn nhất châu Phi và cũng là nước sản xuất nhiều dầu mỏ, bị khốn đốn vì nội chiến, khó khăn kinh tế và những câu thúc của chế độ cai trị quân sự.

ĐẤU TRANH SINH TỒN

Ngày nay, gần như tất cả các nước thuộc địa đều đã độc lập. Một số nước vẫn duy trì quan hệ với nước

thực dân trước đây, chẳng hạn các thành viên của khối Thịnh vượng chung Anh. Những nước khác thành lập liên minh mới, chẳng hạn như Tổ chức Thống nhất châu Phi (OAU). Nhiều nước cựu thuộc địa vẫn chưa độc lập về mặt kinh tế. Thương mại thế giới hiện do châu Âu, Mỹ, Nhật Bản và các công ty đa quốc gia chi phối. Các nước mới giành được độc lập khó lòng thoát khỏi lâm vào cảnh nợ nần khi họ không thể kiểm soát về tài chính.



Turkmenistan, nằm ở bờ Đông biển Caspi, trở thành nước cộng hòa thuộc Liên Xô năm 1925. Sau khi Liên Xô sụp đổ năm 1991, nước có đa số dân theo Hồi giáo này tuyên bố độc lập và gia nhập Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS, tiếng Nga là SNG), gồm 12 trong số 15 nước cộng hòa từng thuộc Liên Xô.

ĐÔNG ÂU

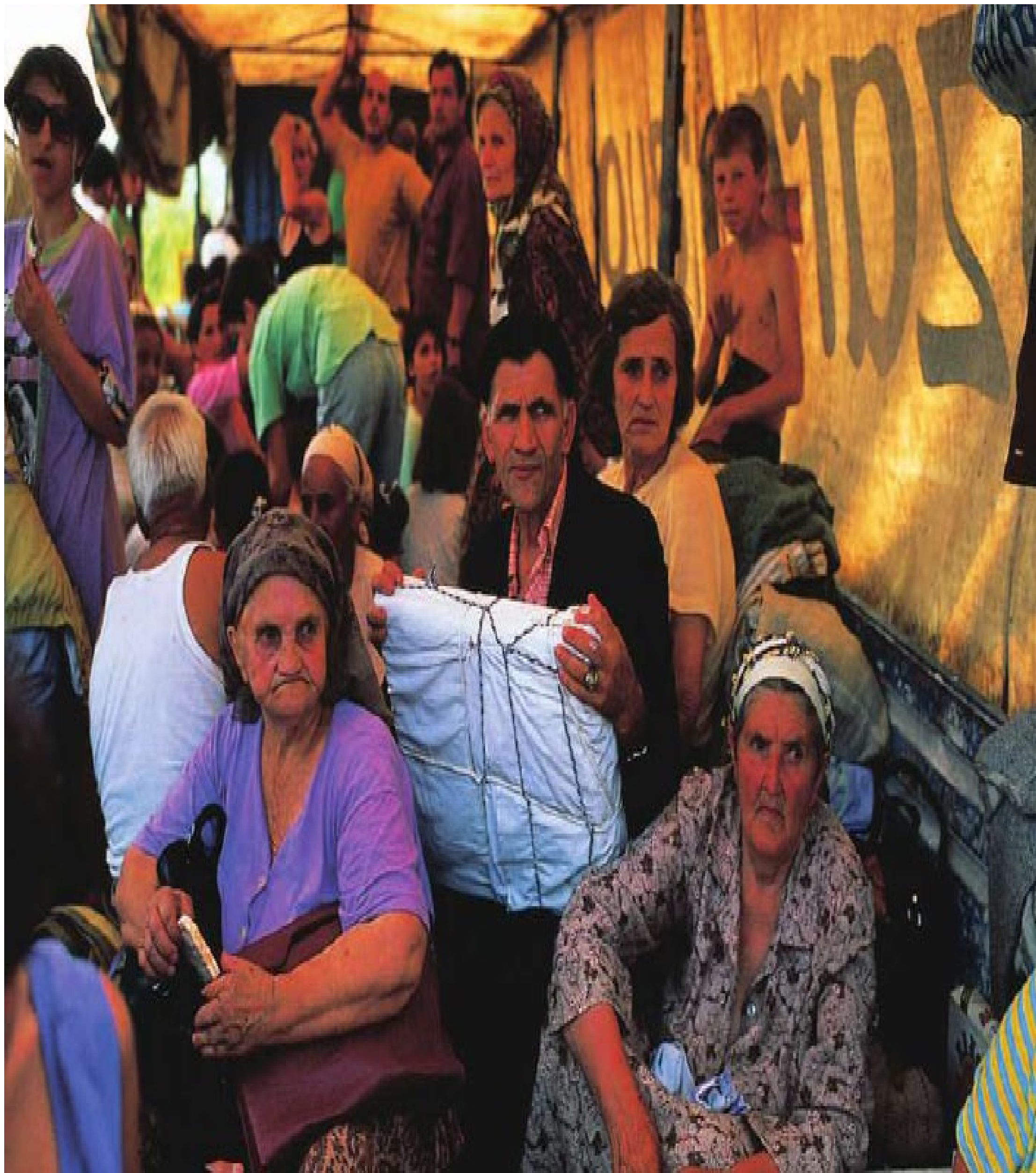


Sau khi Liên Xô tan rã năm 1991, quốc gia Hồi giáo Uzbekistan trở nên độc lập và gia nhập Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS). Tình trạng thiếu lương thực vào năm 1992 đã dẫn đến các cuộc náo loạn và bạo động của dân chúng tại thủ đô Tashkent.

Chiến tranh lạnh kết thúc và sự sụp đổ của Liên Xô vào cuối thập niên 1980 khiến cho những nước nằm gần biên giới nước Nga thoát ra khỏi sự áp chế của Nga. Tại Tiệp Khắc, các cuộc bầu cử tự do được tiến hành vào năm 1990, lần đầu tiên kể từ năm 1946. Đầu năm 1993, Tiệp Khắc chấm dứt tồn tại và chia thành hai quốc gia là Cộng hòa Séc và Slovakia.

Trong các năm 1991–1992, Nam Tư bị chia thành nhiều quốc gia khi Slovenia, Bosnia-Herzegovina, Macedonia và Croatia đều tuyên bố độc lập. Trong các cuộc nội chiến diễn ra sau đó, hàng nghìn

người đã chết hoặc mất nhà cửa và trở thành người tị nạn. Năm 2003, tên gọi Serbia và Montenegro chính thức thay thế Nam Tư trên bản đồ và đến năm 2006 Serbia và Montenegro trở thành hai nước độc lập.



Khi kết thúc Chiến tranh Thế giới I, Bosnia và Herzegovina trở thành một phần của Liên bang Nam Tư. Tinh thần dân tộc chủ nghĩa lên cao sau cái chết của Tổng thống Tito vào năm 1980. Bosnia- Herzegovina tuyên bố độc lập năm 1992, trái với nguyện vọng của cộng đồng người Serbia và một cuộc nội chiến thảm khốc nổ ra. Hàng nghìn người thiệt mạng, nhiều người khác bị mất nhà cửa và trở thành người tị nạn.

CHIẾN TRANH Ở TRUNG ĐÔNG (từ 1956 đến nay)

Sau khi nhà nước Israel được thành lập năm 1948, căng thẳng nảy sinh ở Trung Đông dẫn tới các cuộc tranh chấp ác liệt và thậm chí cả chiến tranh.

Trong nhiều thế kỷ, người Do Thái vẫn cho rằng các vùng đất quanh Jerusalem chính là quê hương xưa kia của dân tộc Do Thái. Sau Chiến tranh thế giới II, nhiều người tị nạn Do Thái đến định cư ở Palestine mặc dù đã có người A rập cư ngụ ở khu vực này. Nhà nước Israel được thành lập vào năm 1948 khiến chiến sự nổ ra giữa Israel và các nước A rập láng giềng, tiếp diễn dai dẳng trong nhiều năm, lúc căng thẳng khi tạm lắng.

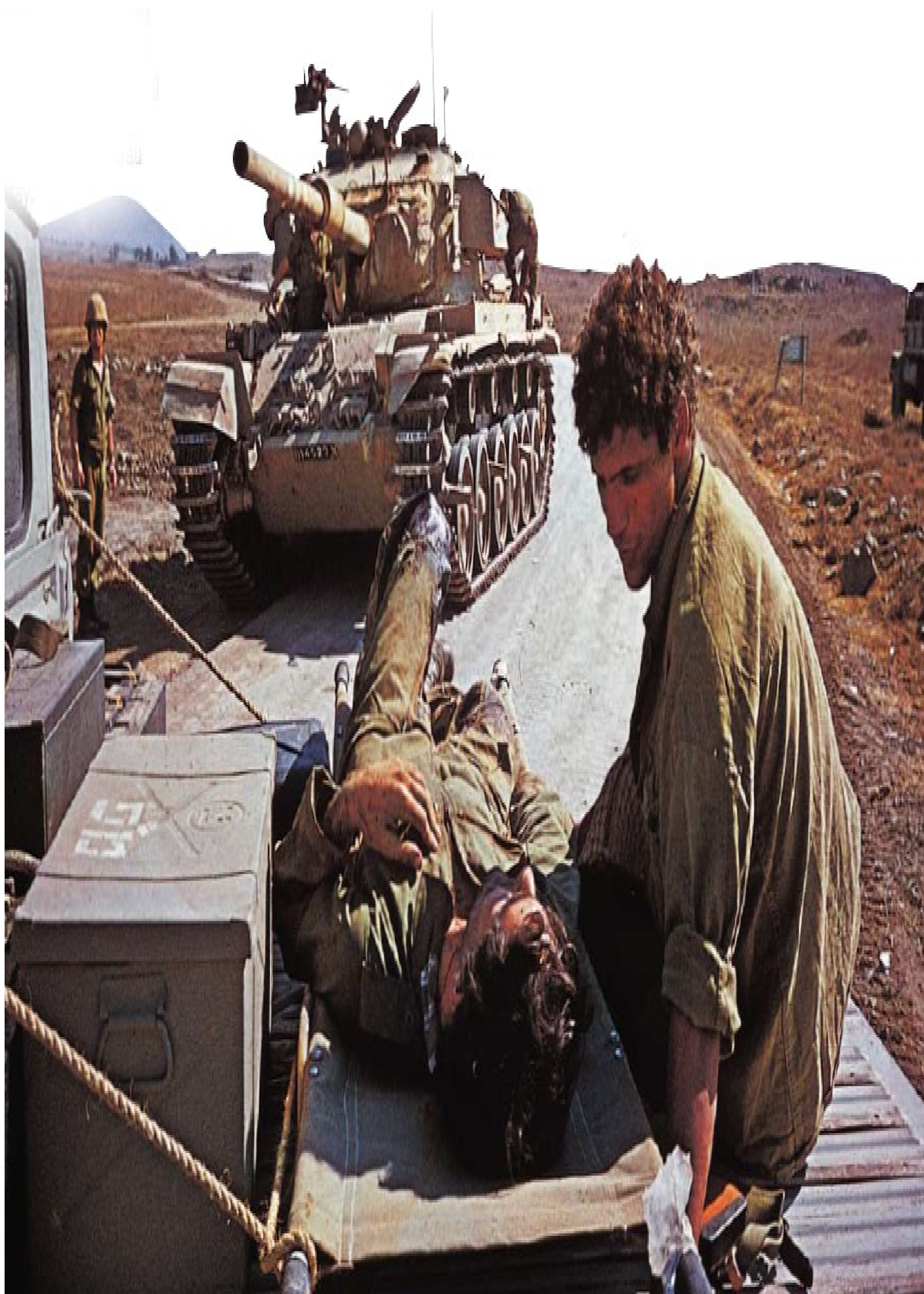


Nhiều cuộc xung đột đã nổ ra ở Trung Đông, giữa người Israel, người Palestine và người A rập, nhất là từ năm 1948. Một số vùng lãnh thổ hiện vẫn đang trong tình trạng tranh chấp.


Chiến tranh Sáu ngày diễn ra từ ngày 5 đến 10- 6-1967. Trong một cuộc tấn công bất ngờ, các máy bay ném bom của Israel đã phá hủy các máy bay Ai Cập, sau đó quân Israel bắt sống binh lính Ai Cập ở Sinai.

Năm 1956, Ai Cập nắm quyền kiểm soát kênh đào Suez vốn do Anh và Pháp sở hữu. Cảm thấy bị đe dọa, Israel xâm chiếm Sinai thuộc lãnh thổ Ai Cập, còn Anh và Pháp thì tấn công vào khu vực kênh đào. Dư luận quốc tế không tán thành các hành động này, và cả Mỹ và Liên Xô đều kêu gọi ngừng bắn. Quân đội Liên Hợp Quốc (LHQ) được triển khai để duy trì hòa bình sau khi Israel, Anh và Pháp rút quân.

Trong thập niên 1960, căng thẳng giữa một bên là Israel và một bên là các nước A rập như Ai Cập, Jordan và Syria vẫn tiếp tục gia tăng. Các nước A rập này được sự hỗ trợ của các nước A-rập khác trong khu vực gồm Iraq, Kuwait, A rập Xê Út, Algeria và Sudan. Hai bên đều có thái độ thù địch với nhau và không bên nào chịu ngồi lại thương lượng để giải quyết bất đồng. Cả hai bên đều bận rộn chuẩn bị quân đội để đối phó với một cuộc xung đột vũ trang có thể xảy ra. Tháng 5-1967, Ai Cập ngăn không cho tàu Israel đi qua vịnh Aqaba.



Chiến tranh Yom Kippur bắt đầu vào năm 1973, khi Ai Cập và Syria bất ngờ tấn công Israel sau khi nước này từ chối trao trả các vùng đất chiếm được trong cuộc Chiến tranh Sáu ngày.



Năm 1980, Iraq xâm lược Iran. Hai nước tiến hành chiến tranh dai dẳng và khốc liệt đến tháng 8-1988 mới chấm dứt, khiến hơn một triệu lính của cả hai bên thiệt mạng và gần hai triệu người bị thương.

CHIẾN TRANH SÁU NGÀY

Tháng 6-1967, không quân Israel bất ngờ không kích các căn cứ không quân của người A rập, khiến không quân các nước A rập bị tê liệt. Trong vòng sáu ngày, Israel đưa quân vào chiếm Dải Gaza và một số khu vực thuộc Sinai. Quân Israel cũng đẩy biên giới lùi về phía Jordan và chiếm cao nguyên Golan của Syria.

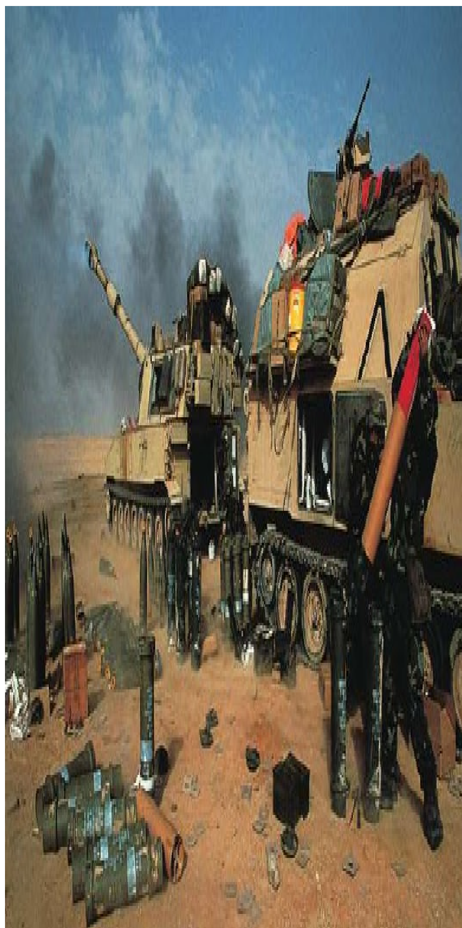
CUỘC XÂM LƯỢC CỦA NGƯỜI IRAQ

Năm 1979, vua Iran bị phế truất và những người Hồi giáo dòng Shi’ite chính thống do Giáo chủ Khomeini lãnh đạo lên nắm quyền. Căng thẳng giữa Iran và Iraq đã dẫn tới hậu quả là Iraq xâm chiếm vùng lãnh thổ Khuzistan giàu dầu mỏ của Iran vào năm 1980. Iraq sợ sức mạnh của chính phủ mới ở Iran do Giáo chủ Khomeini thành lập. Khi chiến tranh chấm dứt vào năm 1988, không nước nào được lợi gì thêm; mà trái lại, ước tính tổng cộng cả hai bên có hơn một triệu người chết và gần hai triệu người bị thương.



Saddam Hussein (1937–2006) là người đứng đầu nhà nước Iraq từ 1979 đến 2003. Ông ta đã tiến hành cuộc chiến tranh hao tổn với Iran (1980–1988) và xâm chiếm Kuwait tháng 8-1990. Năm 2003, liên quân do Mỹ dẫn đầu đã tiến hành chiến dịch quân sự lật đổ Saddam. Sau đó, Saddam Hussein đã bị tuyên án tử hình và bị treo cổ ngày 30-12-2006.

Sự kình địch trong thế giới A rập thường có nguyên nhân là dầu mỏ của khu vực này. Năm 1990, Iraq xâm chiếm Kuwait với ý đồ cải thiện tuyến đường thông ra biển của mình. Hội đồng Bảo an LHQ thông qua một số nghị quyết yêu cầu Iraq rút quân lập tức. Khi tổng thống Iraq Saddam Hussein từ chối thi hành nghị quyết, lực lượng đa quốc gia do Mỹ dẫn đầu đã buộc Iraq phải rút quân. Thành phố Kuwait được giải phóng trong vòng năm ngày và hàng nghìn lính Iraq bị bắt. Khi phải thoái lui, binh lính Iraq đã gây tổn hại nặng nề cho môi trường sinh thái vì họ đã đốt hầu hết các giếng dầu của Kuwait.



Quân đội Mỹ phát động một chiến dịch quân sự quốc tế hùng hậu để giải phóng đồng minh Kuwait khi nước này bị Iraq xâm chiếm năm 1990. Công việc chuẩn bị cho chiến tranh rất quy mô, nhưng chiến sự chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn.

Lo ngại Iraq có thể phát triển vũ khí hóa học có khả năng hủy diệt hàng loạt, liên quân do Mỹ dẫn đầu đã xâm chiếm Iraq năm 2003 và lật đổ chế độ quân sự của Saddam Hussein.

CÁC MỐC THỜI GIAN CHÍNH

1948 Nhà nước độc lập Israel tuyên bố thành lập; giao tranh với các nước A rập láng giềng bùng phát

1956 Khủng hoảng kênh đào Suez

1964 Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO) thành lập tại Li Băng

1967 Chiến tranh Sáu ngày giữa Israel và Ai Cập

1973 Chiến tranh Yom Kippur tại Israel

1979 Vua Iran bị phế truất

1980 Iraq xâm chiếm Iran

1988 Chiến tranh Iran-Iraq chấm dứt

1990 Iraq xâm chiếm Kuwait

1991 Quân đội Iraq phải rút khỏi Kuwait

2003 Saddam Hussein bị lật đổ tại Iraq



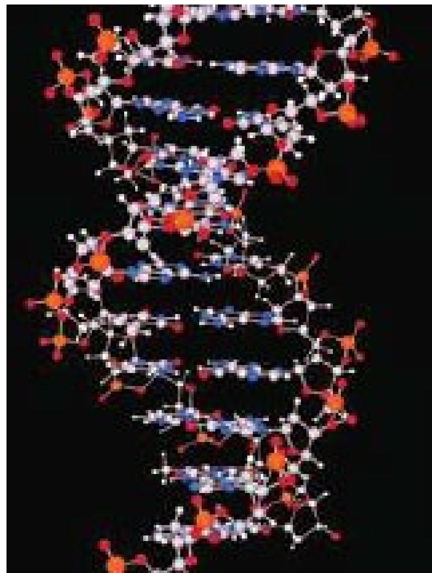
CÁCH MẠNG KHOA HỌC (từ 1950 đến nay)

Nửa sau của thế kỷ XX là thời kỳ phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ. Thời đại máy tính điện tử đã làm thay đổi hẳn cuộc sống của con người.



Từ khi tia laser được phát minh vào đầu thập niên 1960, đến nay nó đã được ứng dụng vào nhiều mục đích, chẳng hạn phẫu thuật mắt, công trình xây dựng, vẽ bản đồ và hệ thống điều khiển vũ khí.

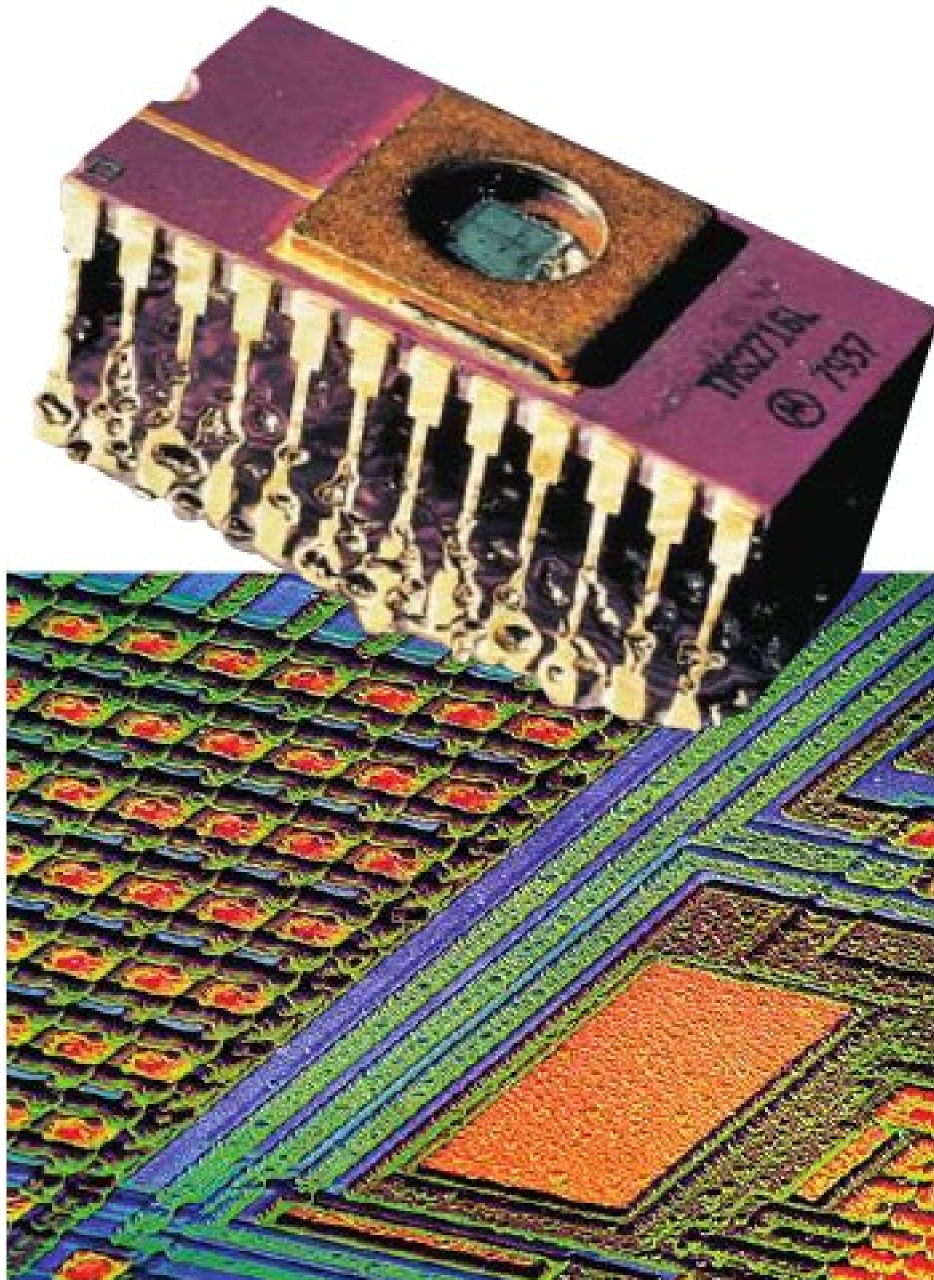
Các nhà khoa học cùng các doanh nhân đã biết kế tục và phát triển những phát minh có từ nửa đầu thế kỷ XX để đưa vào ứng dụng trong thực tế. Giới kinh doanh và sản xuất hiểu rằng sẽ có những lợi ích tài chính to lớn nếu hợp tác với các trường đại học và viện nghiên cứu, vì vậy hoạt động nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng được tiến hành thông qua quan hệ đối tác giữa hai bên.



Cấu trúc xoắn kép (hai chuỗi bện xoắn vào nhau) của ADN được Francis Crick và James Watson phát hiện năm 1953. Cấu trúc này mang tham số "bản thiết kế" của sự sống. Khám phá đó giúp các nhà khoa học tìm hiểu nguyên nhân của nhiều căn bệnh.

NGÀNH ĐIỆN TỬ

Một trong những phát minh có tính đột phá là chip silic, một linh kiện nhỏ có thể sản xuất với số lượng lớn và chi phí thấp. Chip silic thay thế những linh kiện cũ cồng kềnh và dễ hỏng, giúp làm ra những máy điện tử nhỏ hơn nhiều so với trước đây nhưng tính năng lại mạnh hơn nhiều. Các bộ vi xử lý, các mạch điện tử phức tạp thu gọn chỉ trong một con chip được sử dụng rộng rãi trong các thiết bị điện tử, từ máy tính cho tới tên lửa vũ trụ, robot hay điện thoại. Chip silic đã ảnh hưởng tới cuộc sống của hầu như tất cả mọi người vào cuối thế kỷ XX.



Bộ vi xử lý bằng chip silic được chế tạo tại Mỹ năm 1971 và dẫn tới một cuộc cách mạng công nghệ. Những con chip này được "in khắc" những mạng điện rất nhỏ cho phép máy tính có thể xử lý và lưu giữ thông tin.

THỜI ĐẠI MÁY TÍNH ĐIỆN TỬ

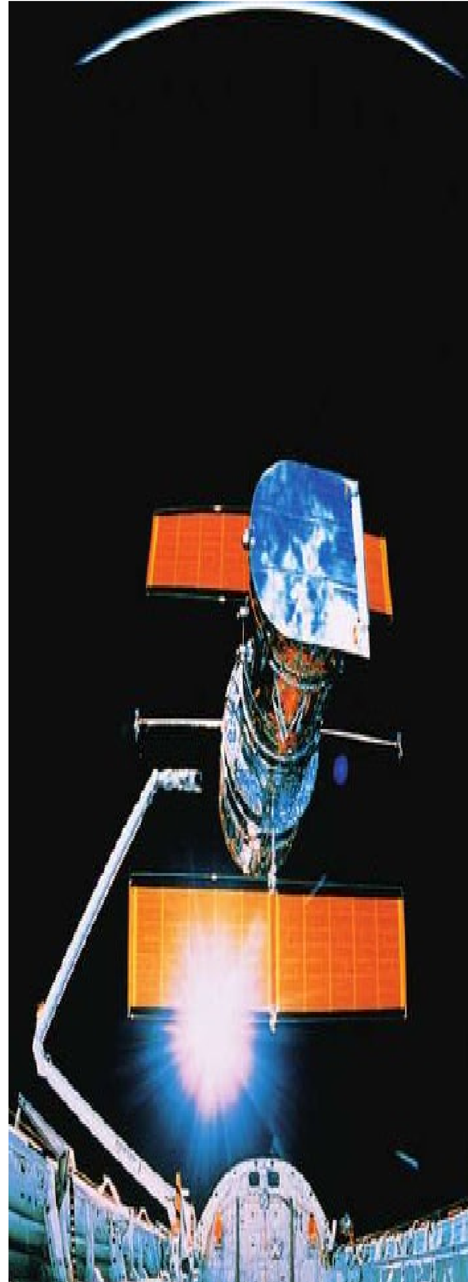
Sự phát triển lĩnh vực điện tử cũng dẫn tới một cuộc cách mạng trong lĩnh vực thông tin liên lạc. Các máy photocopy và máy fax giúp nhân viên văn phòng có thể xử lý một khối lượng thông tin khổng lồ nhanh hơn nhiều so với trước. Họ cũng có thể liên lạc nhanh chóng với các văn phòng khác trên toàn thế giới. Nhờ truyền thông điện tử lan rộng toàn thế giới, người ta ngày càng tìm được thông tin dễ dàng hơn. Đến cuối thế kỷ XX, bất kỳ ai có máy tính cá nhân và kết nối Internet đều có thể liên hệ với hàng triệu người khác trên toàn thế giới trong chốc lát.

Trong lĩnh vực công nghiệp, ngành điện tử cũng dẫn tới một cuộc cách mạng công nghiệp mới. Đến những năm 1990, hầu hết mọi khía cạnh của tiến trình sản xuất trong tất cả các ngành đều được kiểm soát bằng máy tính. Những công việc lặp đi lặp lại trong các dây chuyền lắp ráp đều do máy móc điện tử – gọi là robot – thực hiện. Việc kiểm soát kho, phân phối hàng cũng như hệ thống quản lý cũng chịu

sự kiểm soát của công nghệ tin học.



Đến năm 1990, những phần việc lặp đi lặp lại như dây chuyền lắp ráp xe hơi đã được các robot thực hiện dưới sự điều khiển của máy tính. Điều đó có nghĩa là năng suất công nghiệp cao hơn, đồng thời giảm bớt nhân công lao động.



Kính viễn vọng không gian Hubble được tàu vũ trụ con thoi Discovery của Mỹ phóng lên quỹ đạo vào tháng 4-1990. Kính này giúp các nhà khoa học có được hình ảnh về các vật thể trong vũ trụ cách xa Trái đất hàng tỉ năm ánh sáng.

NHỮNG ĐỘT PHÁ VỀ Y HỌC

Được phát minh vào thập niên 1960, tia laser được sử dụng vào việc phẫu thuật để loại bỏ những mô mắc bệnh và những ca phẫu thuật mắt tinh vi.

Trong thập niên 1950, các nhà khoa học Anh và Mỹ đã phát hiện ra cấu trúc ADN, những thành phần cơ bản mà từ đó các tế bào sống được sản sinh. Phát hiện này dẫn tới việc sản xuất bằng công nghệ gen nhiều loại thuốc mới nhằm chữa trị những căn bệnh hiểm nghèo. Nhờ phát hiện ra ADN, đến một ngày nào đó con người có thể sẽ chữa khỏi được nhiều bệnh di truyền, những bệnh truyền từ người này qua người khác trong cùng một gia đình.

Công nghệ gen cũng có nghĩa là người ta có thể tạo ra một chủng thực vật hoặc động vật mới hoặc được cải biến có khả năng kháng bệnh trong phòng thí nghiệm. Công nghệ này hiện đã giúp tạo ra thực phẩm cho con người trong những nước nghèo. Tuy nhiên, có nhiều ý kiến lo ngại rằng thực phẩm biến đổi gen có thể ảnh hưởng tới sức khỏe con người. Vì vậy, mọi loại thực phẩm biến đổi gen cần phải được kiểm nghiệm kỹ lưỡng.



Vệ tinh thông tin liên lạc đầu tiên được phóng lên vào năm 1960. Được đưa vào sử dụng năm 1964, các vệ tinh địa tĩnh là những vệ tinh luôn ở cố định một chỗ phía trên Trái đất, nhờ đó mà bất kỳ hai điểm nào trên Trái đất cũng có thể liên hệ với nhau gần như ngay lập tức.



MẠNG TOÀN CẦU: Mạng toàn cầu World Wide Web (www) được phát minh năm 1990, giúp những người sử dụng có thể "lướt mạng" nhanh chóng. Chỉ cần nhấp chuột vào các điểm có kết nối truy cập trên màn hình, người sử dụng có thể vào các trang thông tin bao gồm văn bản và hình ảnh chứa đựng trong nhiều máy tính trên khắp thế giới. Mỗi trang thông tin này lại có riêng những điểm kết nối truy cập dẫn tới các trang khác.

MÔI TRƯỜNG (từ 1950 đến nay)

Không giống bất kỳ một sinh vật nào khác trên Trái đất, con người có khả năng phá hủy toàn bộ thế giới này. Chỉ tới gần đây, con người mới hiểu rằng môi trường sống của mình đang bị đe dọa.



Đêm 24-3-1989, tàu chở dầu Exxon Valdez dài 300 mét bị mắc cạn tại eo biển Prince William, bang Alaska (Mỹ). Trong vòng hai ngày sau đó, hơn 35.000 tấn dầu đã rò rỉ từ con tàu này ra ngoài. Đây là sự cố tràn dầu lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ, phá hủy hệ sinh thái và sau đó buộc phải có một chiến dịch dọn dẹp rất quy mô.

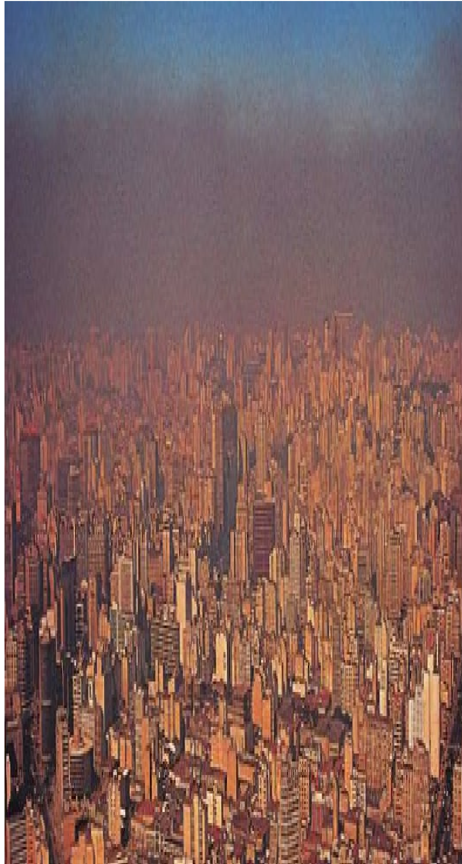
Nào nửa cuối thế kỷ XX, con người mới bắt đầu hiểu rằng Trái đất đang lâm nguy vì bị ô nhiễm và khai thác quá mức do sự thiếu hiểu biết và lòng tham của con người. Lúc đầu chỉ có một số nhà tự nhiên học, chẳng hạn như Rachel Carson, dám lên tiếng về điều này. Cuốn sách Mùa xuân câm lặng (Silent Spring) của bà đã gây chấn động khi được xuất bản vào thập niên 1950. Nó chỉ rõ mức độ hủy hoại của thuốc trừ sâu, và nhờ cuốn sách mà đến năm 1973, thuốc trừ sâu DDT bị cấm sử dụng tại Mỹ cũng như nhiều nước khác. Sau đó, nhiều tổ chức bảo vệ môi trường khác cũng bắt đầu hoạt động tích cực, trong đó có Những Người bạn của Trái đất (Friends of the Earth) và Hòa bình Xanh (Greenpeace). Dần dần con người thấy rõ rằng môi trường đã bị hủy hoại nghiêm trọng.

Nhiều vùng biển trên thế giới bị đánh bắt hải sản quá mức, và ở nhiều nơi, các nhà khoa học cho rằng để trữ lượng hải sản trở về mức vốn có trước đây thì con người phải ngưng hoàn toàn việc đánh bắt trong vòng từ năm đến mười năm. Xe hơi thải khí xả và các nhà máy thải khói vào không khí. Một số loại khí thải kết hợp với các đám mây tạo ra mưa axit làm chết cây cối. Ở nhiều thành phố lớn trên thế giới như Los Angeles (Mỹ), không khí bị ô nhiễm tới mức hình thành những đám sương mù trên bầu trời thành phố. Sống liên tục trong bầu không khí ô nhiễm như vậy sẽ gây ra nhiều vấn đề về hô hấp và bị giảm tuổi thọ.

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Trong thập niên 1970, các nhà khoa học Anh làm việc ở Nam Cực phát hiện thấy tầng ozon ở đó trở nên mỏng hơn. Tầng ozon có ý nghĩa sống còn đối với toàn bộ sự sống trên Trái đất vì nó ngăn cản phần lớn bức xạ tia cực tím có hại từ Mặt trời. Ngay sau đó, người ta khám phá ra rằng hàng rào bảo vệ sự sống trên Trái đất này đã bị hư hại nghiêm trọng vì những hóa chất thải ra có tên gọi tắt là CFC, Chất CFC được sử dụng trong công nghệ làm lạnh và làm chất xịt khí dung (sol khí). Những hóa chất này hiện nay đã bị cấm tại nhiều nước.

Vào thập niên 1980, một số chính phủ đã ra các đạo luật bảo vệ môi trường, nhưng một số nhà khoa học cho rằng để có thể bảo vệ hành tinh của chúng ta thì những việc làm này quá ít và quá muộn. Thay đổi diễn ra chậm chạp vì lúc đầu con người không tin rằng Trái đất thực sự đang bị nguy hiểm. Những



Các thành phố như Sao Paulo ở Brazil bị ô nhiễm không khí ở mức nguy hiểm vì các loại xe và các nhà máy công nghiệp.

thông tin mới do các nhà khoa học thu thập được sau đó đã chứng minh rằng nguy cơ là có thật. Các sản phẩm sạch (không gây ô nhiễm) bắt đầu xuất hiện nhưng giá thành rất đắt và nếu sản xuất thì ít lợi nhuận hơn so với sản phẩm thông thường.



Hàng trăm giếng dầu đã bị đốt khi quân đội Iraq rút khỏi Kuwait năm 1991, gây nên tình trạng ô nhiễm trên sa mạc. Phải mất một năm mới có thể dập tắt tất cả các đám cháy này.



Nông dân Nam Mỹ phá hủy những khu rừng mưa nhiệt đới rộng lớn để lấy chỗ chăn thả gia súc.

Phải tới khi xảy ra các thảm họa môi trường như tai nạn tại các lò phản ứng hạt nhân ở Mỹ và Liên Xô, các vụ nổ tại những nhà máy hóa chất ở Italia và Ấn Độ, các sự cố tràn dầu ở biển, con người mới nhận thức được rằng công nghệ mới cũng có thể gây chết chóc.

Dư luận công chúng dần dần buộc chính phủ ở nhiều nước phải có hành động để giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Sau đó xuất hiện các đạo luật bảo vệ môi trường, khuyến khích bảo tồn và tái chế.

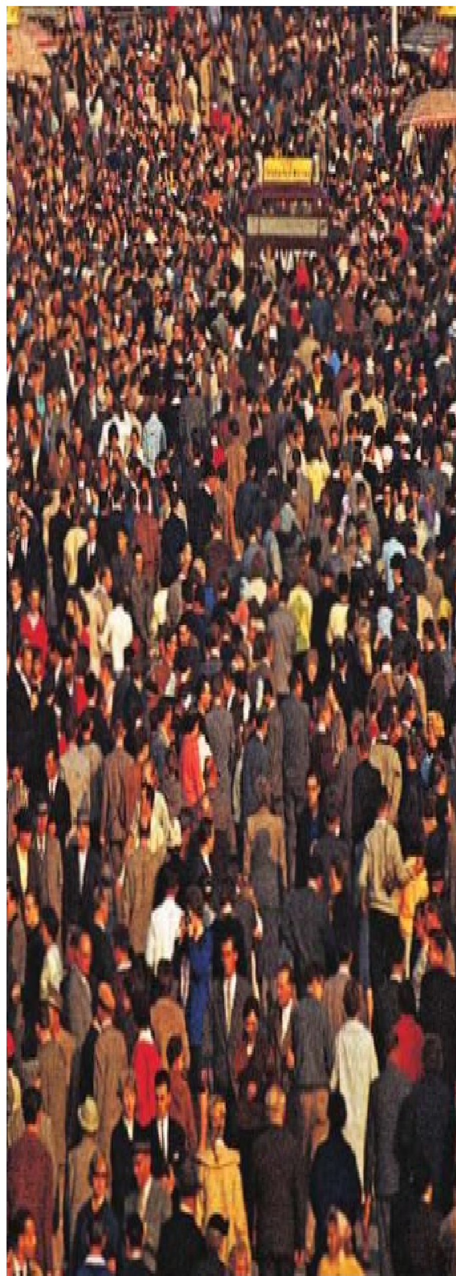
Tuy nhiên, tại những nước nghèo, nguồn thu nhập duy nhất của người dân là từ nông nghiệp và lâm nghiệp, những ngành nghề thường làm hư hại đất. Chính phủ ở những nước này không thích bị các nước phát triển rao giảng rằng nên làm chậm lại quá trình tăng trưởng và giảm mức độ ô nhiễm.

NGUỒN NĂNG LƯỢNG CÓ THỂ TÁI TẠO

Hầu hết lượng điện tiêu dùng trên thế giới được sản xuất bằng phương pháp đốt than, dầu hoặc khí đốt. Những loại nhiên liệu này gọi là nhiên liệu hóa thạch (hình thành từ xác động vật bị phân hủy từ thời xa xưa), nguồn nhiên liệu này có hạn vì được khai thác từ lòng đất. Nhiều nước đang phát triển các công nghệ sử dụng năng lượng có thể tái tạo, nghĩa là năng lượng từ nước chảy, từ Mặt trời và gió. Đây là những nguồn năng lượng không gây ô nhiễm và không bao giờ cạn kiệt.



Năng lượng mặt trời là nguồn năng lượng sạch không gây ô nhiễm, được khai thác từ ánh nắng Mặt trời.



Năm 1900, dân số thế giới lvào khoảng một tỉ người. Đến năm 2003, dân số thế giới đã lên tới 6,3 tỉ người. Ước tính đến năm 2015, trên Trái đất này sẽ có hơn 7 tỉ người.



Các tua-bin chạy bằng sức gió được xây dựng tại những nơi thông thoáng để sử dụng sức gió sản xuất ra điện.

CÁC NỀN KINH TẾ CHÂU Á (từ 1970 đến nay)

Nhờ có sự trợ giúp từ phương Tây, sự tăng trưởng về tiền tệ ở các nền kinh tế được gọi là "những con hổ" ở khu vực Đông Nam Á đã diễn ra rất nhanh. Chẳng bao lâu sau sự tăng trưởng này đã vượt cả châu Âu và Mỹ.



Sản xuất từng là hoạt động kinh tế quan trọng nhất tại Nhật Bản. Các nhà máy của nước này sử dụng quy trình và thiết bị tiên tiến nhất, cho ra các sản phẩm chất lượng cao để xuất khẩu cho toàn bộ phần còn lại của thế giới.

Tại Nhật Bản, chính phủ và giới doanh nhân phải tái thiết nền kinh tế của họ sau Chiến tranh Thế giới II. Họ đã chọn chính sách khác đối với Trung Quốc, lên kế hoạch tái phát triển toàn bộ nền công nghiệp của đất nước và nhanh chóng đạt được sự tăng trưởng tư bản (vốn). Mỹ chiếm đóng một số hòn đảo của Nhật Bản sau chiến tranh và khuyến khích nước này chuyển sang thể chế dân chủ. Mỹ cũng hỗ trợ Nhật Bản về mặt tài chính, và sau chiến tranh người Mỹ rót tiền vào Nhật Bản ở mức hơn mười triệu đô la Mỹ một tuần. Nhật Bản tiến hành cải cách công nghiệp và nông nghiệp, cải thiện đáng kể hệ thống giáo dục cho trẻ em. Bầu cử tự do được tổ chức, và phụ nữ không chỉ lần đầu tiên được đi bỏ phiếu mà một số người còn được bầu vào Quốc hội. Vào thập niên 1970 và 1980, kinh tế Nhật Bản là một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới.



Tháng 10-1987, giống như các thị trường chứng khoán khác trên thế giới, thị trường chứng khoán Tokyo cũng chứng kiến tình trạng hoảng hốt bán tháo cổ phiếu. Trong một ngày, có tới hơn một tỉ cổ phiếu được giao dịch.

CÁC NỀN KINH TẾ KHÁC

Mặc dù bắt đầu muộn hơn, đến cuối thập niên 1970 và đầu thập niên 1980, tiến trình công nghiệp hóa của Hàn Quốc tăng trưởng gần 10% mỗi năm, cao hơn nhiều so với các quốc gia phương Tây. Đến lượt Mỹ cung cấp viện trợ cho Hàn Quốc, cả Nhật Bản cũng cùng giúp đỡ. Hồng Kông cũng trở thành trung tâm tài chính thương mại chủ chốt của khu vực Đông Nam Á, thu hút một lượng đầu tư lớn từ bên ngoài.

Malaysia trở thành một nước xuất khẩu nhiều cả nguyên liệu thô lẫn kim loại như thiếc, dầu mỏ, khí đốt, cao su, dầu cọ và gỗ, đồng thời cũng xuất khẩu cả sản phẩm chế tạo như máy móc điện và thiết bị bán dẫn.

Singapore mau chóng trở thành một quốc gia có mức sống cao sau khi bắt đầu xây dựng nền công nghiệp của mình vào thập niên 1960. Vận tải đường biển đóng vai trò ngày càng quan trọng, song song với những nhà máy lọc dầu được dựng lên ở nhiều nơi. Singapore trở thành một nước xuất khẩu nhiều sản phẩm dầu mỏ, cao su và đồ điện tử.

Vào đầu thập niên 1990, các nền kinh tế nói trên dần dần bị ảnh hưởng bởi sự suy thoái trên các thị trường thế giới. Nền kinh tế Nhật Bản với động lực là xuất khẩu, trị giá hơn một nửa tất cả các nền kinh tế trong khu vực cộng lại, đã lâm vào khó khăn từ năm 1989, và trong vòng mười năm tiếp theo, giá trị thị trường chứng khoán của Nhật Bản đã giảm hai phần ba. Điều không tránh khỏi là các nước khác trong khu vực cũng bị ảnh hưởng nặng nề và tốc độ tăng trưởng giảm đáng kể.



Tháp đôi Petronas tại Kuala Lumpur nằm trong số những tòa nhà văn phòng cao nhất thế giới (452 mét) và được coi là biểu tượng của nền kinh tế bùng nổ một thời của Malaysia.

GÌN GIỮ HÒA BÌNH (từ 1950 đến nay)

Năm 1945, cộng đồng quốc tế thành lập Liên Hợp Quốc để bảo đảm các quyền tự do dân sự và hòa bình, ổn định trên phạm vi toàn cầu.



Năm mươi quốc gia đã thành lập Liên Hợp Quốc sau Chiến tranh Thế giới II. Đến cuối thế kỷ XX, tổng số thành viên của tổ chức này lên tới hơn 180.

Liên Hợp Quốc (LHQ) được thành lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai với mục đích ngăn chặn không để một cuộc chiến tranh tương tự xảy ra trong tương lai. Tổ chức này được thành lập nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới, phát triển quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc, hợp tác để giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa, thúc đẩy việc tôn trọng nhân quyền và các quyền tự do cơ bản. Tháng 4-1945, tại San Francisco, đại biểu của 50 quốc gia đã tham dự hội nghị có tên gọi là Hội nghị LHQ về Tổ chức quốc tế. Hiến chương LHQ được thông qua vào tháng 6 năm đó và trụ sở của LHQ được đặt tại thành phố New York.

HỘI ĐỒNG BẢO AN LIÊN HỢP QUỐC

Nhiệm vụ của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc là duy trì hòa bình trên thế giới. Các nước ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an là Trung Quốc, Pháp, Anh, Mỹ và Nga; ngoài ra còn có mười ủy viên khác được bầu với nhiệm kỳ hai năm.

GÌN GIỮ HÒA BÌNH THẾ GIỚI

Lực lượng gìn giữ hòa bình của LHQ được triển khai lần đầu tiên trong Chiến tranh Triều Tiên vào năm 1950, và tiếp tục đóng giữ ở quốc gia này cho tới năm 1953, khi hiệp định đình chiến được ký kết. Sau đó, lực lượng này được triển khai ở Ai Cập trong cuộc khủng hoảng kênh đào Suez năm 1956, khi LHQ làm nhiệm vụ giám sát việc rút quân chiếm đóng của Anh, Pháp và Israel.

Hoạt động quy mô lớn đầu tiên của lực lượng LHQ tại châu Phi diễn ra vào năm 1960. Khi đó, Bỉ trao quy chế độc lập cho Cộng hòa Dân chủ Congo, nhưng quốc gia mới độc lập này rơi vào tình trạng bất ổn dân sự. Quân đội LHQ vừa cung cấp viện trợ vừa bảo đảm an ninh. Trong những năm tiếp theo, lực lượng gìn giữ hòa bình của LHQ còn can dự vào nhiều khu vực bất ổn khác như đảo Cyprus, Li Băng, Somalia và Rwanda.



Nội chiến tại Li Băng giữa những người theo Kitô giáo và liên minh Hồi giáo-PLO trong những năm 1975–1976 đã gây đổ máu và khiến đất nước này bị tàn phá. Quân đội LHQ với tư cách lực lượng gìn giữ hòa bình đã được triển

khai tới đây.



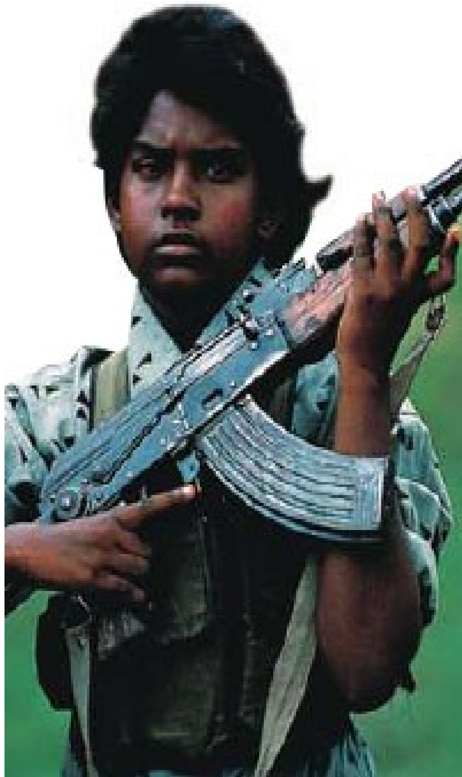
Trong thập niên 1990, Anh đã huy động đáng kể lực lượng hải quân của nước này hỗ trợ hoạt động gìn giữ hòa bình và cứu trợ nhân đạo của LHQ tại nhiều nơi trên thế giới.



Trong thời gian diễn ra các cuộc xung đột tại Nam Tư cũ vào thập niên 1990, lực lượng gìn giữ hòa bình LHQ bị nhiều bên tấn công. Đây là hình ảnh quân Pháp trong lực lượng LHQ đang theo dõi sát sao để đề phòng những tay súng bắn tỉa chuyên hoạt động tại một địa điểm ở Sarajevo.

NHỮNG ĐIỂM BẤT ỔN TRÊN THẾ GIỚI (từ 1950 đến nay)

Sau Chiến tranh Thế giới II, những cuộc tranh chấp vùng biên giới và chiến tranh giữa các quốc gia vẫn tiếp diễn. Có những lúc các cuộc chiến tranh lôi cuốn cả những nước có lợi ích về chiến lược và thương mại.



Những Con hổ Tamil là các chiến binh tự do đấu tranh đòi độc lập khỏi Sri Lanka từ năm 1983.

Chiến tranh Thế giới II chấm dứt không mang lại hòa bình cho mọi người dân trên thế giới. Các cuộc tranh chấp biên giới và chiến tranh giữa các nước vẫn tiếp diễn. Chiến tranh tại Triều Tiên và Việt Nam còn kéo theo nhiều nước khác can dự vào như Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc. Ở những nơi khác, các cường quốc cung cấp vũ khí và tài chính cho các bên thứ ba, nhưng không can dự trực tiếp vào chiến tranh. Liên Xô đưa quân đội nước mình vào Afghanistan năm 1979 để đấu tranh với lực lượng nổi dậy Hồi giáo, còn Mỹ bí mật giúp huấn luyện quân sự, cung cấp vũ khí và tài chính cho các nhóm nổi dậy này.

Nhiều nơi trên thế giới vẫn bất ổn vì nội chiến. Gia đình ly tán, kinh tế kiệt quệ, nạn đói, bệnh tật, chết chóc tiếp tục hoành hành. Các cuộc xung đột này thường xuyên xảy ra vì biên giới chính trị giữa các quốc gia không trùng hợp với ranh giới truyền thống về địa lý, văn hóa, ngôn ngữ và tôn giáo.



Năm 1995, Liên Hợp Quốc triển khai lực lượng gìn giữ hòa bình tới Rwanda, sau khi cái chết của

Tổng thống Habyarimana đã dẫn tới việc người Hutu giết hại khoảng nửa triệu người Tutsi.

XUNG ĐỘT KASHMIR

Khi tiểu lục địa Ấn Độ giành được độc lập từ tay đế quốc Anh vào năm 1947, sự phân chia tiểu lục địa này thành hai quốc gia Pakistan và Ấn Độ khiến hàng triệu người phải chuyển chỗ ở. Khoảng ba triệu rưỡi người Hindu và người Sikh bỏ lại nhà cửa tại nơi sẽ thuộc về quốc gia mới Pakistan. Đồng thời, khoảng năm triệu người Hồi giáo phải dời khỏi Ấn Độ sang Pakistan. Một sự xáo trộn lớn như vậy khiến cuộc sống của nhiều người hết sức khó khăn, và chủ quyền đối với vùng lãnh thổ Kashmir nằm giữa hai quốc gia mau chóng trở thành vấn đề tranh chấp. Nhiều cuộc đụng độ nhỏ ở khu vực biên giới đã diễn ra kể từ khi Ấn Độ và Pakistan tách thành hai quốc gia, và Ấn Độ đã kiểm soát được hai phần ba lãnh thổ Kashmir. Cuộc tranh chấp ở Kashmir khiến cả thế giới phải quan ngại sau khi Ấn Độ và Pakistan cùng thử vũ khí hạt nhân vào năm 1998.



Binh sĩ Ấn Độ đang kiểm tra một xe tăng chiếm được của Pakistan sau các vụ đụng độ ở khu vực tranh chấp Kashmir trong thời kỳ xung đột giữa hai bên vào năm 1965.

SỰ TAN RÃ CỦA NAM TƯ

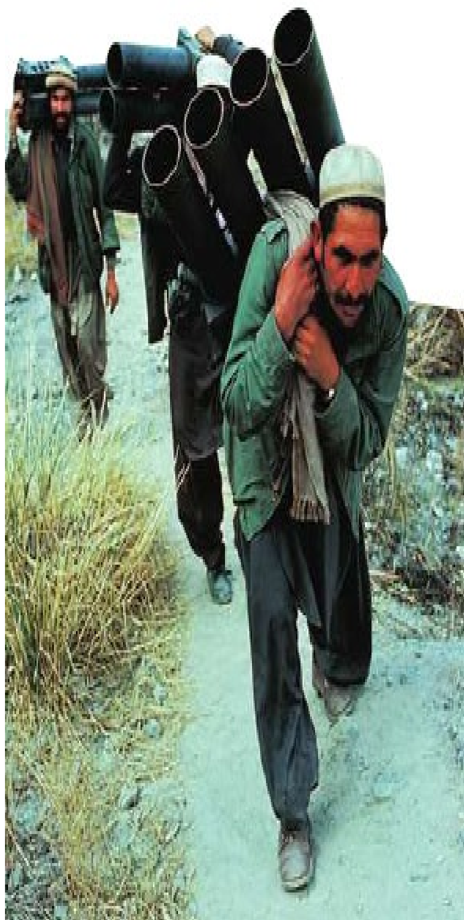
Sau cái chết của Tổng thống Tito năm 1980, Nam Tư bị chia rẽ vì nhiều cộng đồng sắc tộc và tôn giáo khác nhau đòi độc lập. Macedonia, Croatia, Slovenia và Bosnia-Herzegovina đều tuyên bố độc lập, tách khỏi Nam Tư vào năm 1991. Người Serbia tuyên chiến và chiến sự kéo dài tại Croatia trong bảy tháng. Tại Bosnia, người Hồi giáo, người Croatia và người Serbia giao chiến với nhau. Hàng nghìn

người Hồi giáo bị người Serbia giết hại trong một vụ được gọi là "thanh lọc sắc tộc". Năm 1999, NATO, liên minh quân sự của các nước phương Tây, đã dùng sức mạnh quân sự để bảo vệ người Albania sống tại Kosovo.



Bosnia tuyên bố độc lập khỏi Nam Tư năm 1992, trái với nguyện vọng của người Serbia sở tại, nên một cuộc nội chiến đẫm máu đã bùng phát giữa các nhóm sắc tộc và tôn giáo ở nước này.

CUỘC



Liên Xô đưa quân vào Afghanistan năm 1979 để giúp chính phủ cánh tả tại đây. Trong thập niên 1980, lực lượng nổi dậy Hồi giáo Mujiahideen được phương Tây hỗ trợ vũ trang đã tiến hành chiến tranh du kích buộc quân đội Liên Xô phải rút về nước năm 1989, sau đó lực lượng này đã lật đổ chính phủ.

CHIẾN GIÀNH TỰ DO

Các cộng đồng như người Basque tại Tây Ban Nha, người Shan tại Myanmar, hoặc người Eritrea tại Ethiopia cảm thấy bị "nhốt" trong quốc gia lớn mà họ đang sinh sống. Tại Bắc Ireland, cộng đồng theo Tân giáo chiếm đa số vẫn mong muốn là một phần của Vương quốc Anh, nhưng cộng đồng Thiên Chúa giáo lại muốn thống nhất toàn bộ đảo. Các cuộc xung đột đã khiến rất nhiều người thiệt mạng. Sau sự sụp đổ của Liên Xô, nhiều dân tộc cũng phải khôi phục bản sắc của mình. Tới đầu thế kỷ XXI, trên thế giới vẫn còn rất nhiều người phải đấu tranh để đòi công lý và tự do.

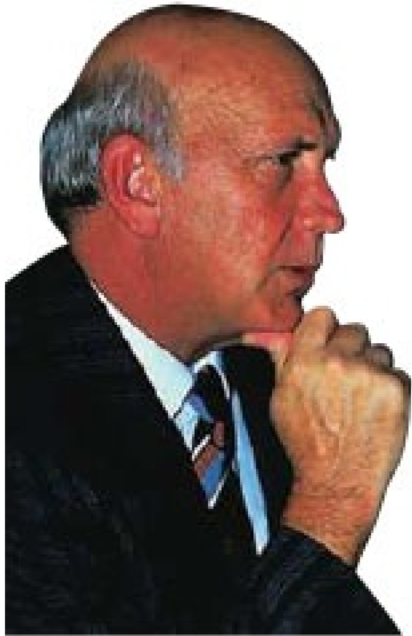


Mặc dù chiến tranh giữa hai miền Nam và Bắc Triều Tiên chấm dứt năm 1953, nhưng biên giới giữa hai nước vẫn được canh phòng rất nghiêm ngặt.

Người Kurd là dân tộc sống kiểu bộ lạc ở vùng núi Tây Nam Á. Cuộc đấu tranh giành độc lập của họ đã dẫn tới các cuộc xung đột ác liệt. Người Kurd tị nạn chạy trốn sự truy bức của Saddam Hussein tại Iraq năm 1991 đã bị ngăn không cho vào miền Đông Thổ Nhĩ Kỳ.

NAM PHI (từ 1990 đến nay)

Quốc gia Nam Phi là thành lũy cuối cùng của chế độ cai trị đế quốc của thiểu số người da trắng tại châu Phi. Sự kiện Nelson Mandela được ra tù vào năm 1990 báo hiệu sự kết thúc của chế độ phân biệt chủng tộc apartheid.



Frederick W. De Klerk (sinh năm 1936) trở thành tổng thống Nam Phi năm 1989 sau khi P.W. Botha từ chức vì lý do sức khỏe. De Klerk đã rất nỗ lực để chấm dứt chế độ apartheid

Apartheid có nghĩa là sự phân biệt theo chủng tộc hoặc màu da, do người Boer khởi xướng tại Nam Phi vào đầu thế kỷ XX. Nó tách người dân Nam Phi thành ba nhóm: người da trắng, người Phi da đen và người "da màu", tức người lai. Sau này bổ sung thêm người châu Á thành nhóm thứ tư. Đại hội Dân tộc Phi (ANC) là tổ chức được thành lập vào năm 1912 để đấu tranh chống lại các đạo luật phân biệt đối xử hà khắc này.

Chính phủ Nam Phi do người da trắng thống trị đã đặt ra hàng loạt đạo luật tàn nhẫn để đàn áp các phong trào phản kháng. Năm 1960, chính phủ coi mọi chính đảng của người da đen là bất hợp pháp sau khi xảy ra các cuộc bạo động chống chế độ apartheid tại Sharpeville. Vào giữa thập niên 1970, chính phủ nới lỏng phần nào sự kiểm soát và bắt đầu cho phép một số hiệp hội được hoạt động. Đến giữa thập niên 1980, chính phủ cho phép người da màu có đại diện của mình trong Quốc hội, nhưng người da đen thì chưa.



Nelson Rolihlahla Mandela (sinh năm 1918) cùng nhận giải Nobel Hòa bình với F.W. De Klerk năm 1993 nhờ những nỗ lực của họ nhằm chấm dứt chế độ

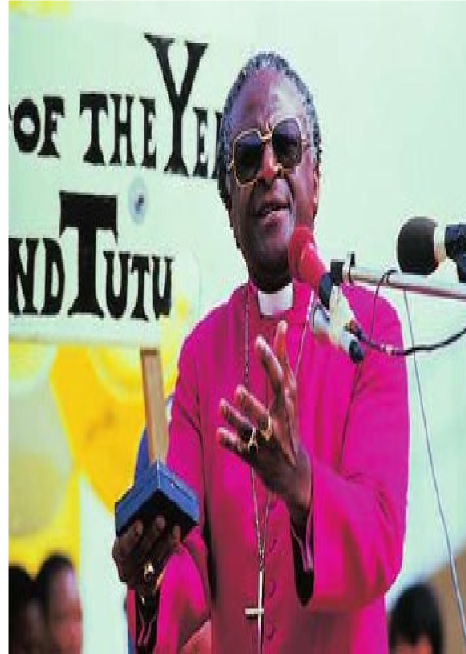
ANC và các chính đảng khác muốn có một nền dân chủ thực sự, trong đó mỗi người đều có quyền bỏ phiếu, và không phân biệt chủng tộc hay màu da. P.W.

apartheid. Sau cuộc bầu cử tự do năm 1994, ông trở thành tổng thống da đen đầu tiên của Nam Phi.

Botha, tổng thống Nam Phi từ năm 1984, là nhà lãnh đạo da trắng đầu tiên muốn có cải cách tại quốc gia này.

NHÀ CẢI CÁCH

Mặc dù Tổng thống Botha tiến hành một số thay đổi khiến cuộc sống của người da đen có phần công bằng hơn, nhưng những biện pháp của ông vẫn không dẫn tới sự khác biệt căn bản. Do sức khỏe kém, ông thôi chức năm 1989. Một nhà cải cách tên là F. W. de Klerk trở thành tổng thống, và vào năm 1990 ông hủy bỏ lệnh cấm các chính đảng của người da đen, trong đó có ANC. Để chứng tỏ rằng cá nhân ông thực sự muốn thay đổi, Tổng thống F. W. de Klerk đã trả tự do cho nhiều tù nhân chính trị. Một trong số tù nhân này là Nelson Mandela, ngồi tù từ năm 1964. De Klerk thường xuyên gặp gỡ Nelson Mandela cả khi ông còn ngồi tù lẫn khi ông đã được tự do.



Là Tổng giám mục Cape Town và là người đứng đầu Nhà thờ Anh giáo, Desmond Tutu (sinh năm 1931) đã giành giải Nobel Hòa bình năm 1984 do những nỗ lực đấu tranh chống chủ nghĩa apartheid.

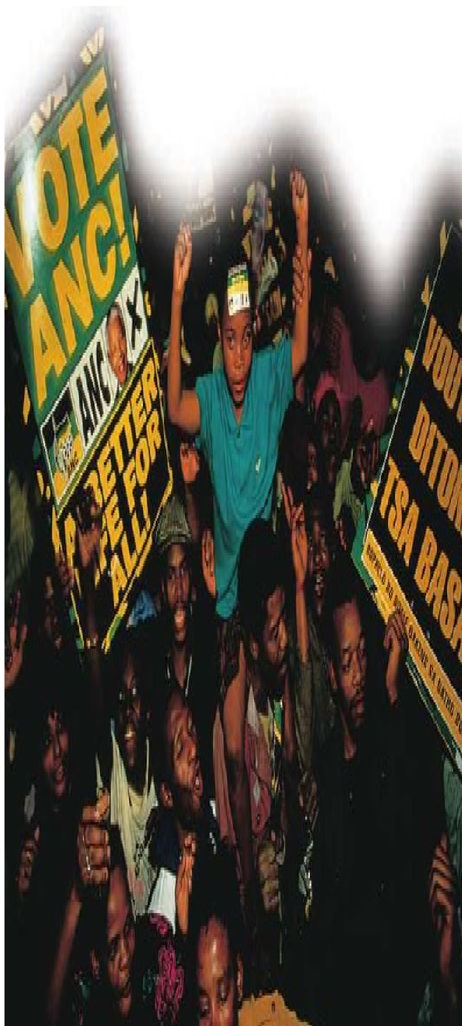


Dưới chế độ apartheid, nhiều người dân da đen ở Nam Phi bị buộc phải rời khỏi thành phố và sống trong các khu nhà ổ chuột tồi tàn ở ngoại ô.

CHẾ ĐỘ APARTHEID CHẤM DỨT

Nelson Mandela trở thành người lãnh đạo tổ chức ANC và đã phát động phong trào đòi quyền dân sự cho dân nước mình, nhưng ông kiên quyết ủng hộ giải pháp hòa bình. Nelson Mandela hợp tác chặt chẽ với de Klerk, bằng cách đó mà cả người da trắng và người da đen có thể hợp tác để cùng thay đổi. Năm 1992, de Klerk tổ chức một cuộc trưng cầu ý dân riêng cho người da trắng để hỏi họ có mong muốn chấm dứt chế độ apartheid hay không. Kết quả cho thấy hai phần ba số phiếu ủng hộ việc chấm dứt chế độ apartheid.

Sau nhiều cuộc thương lượng, cuộc bầu cử tự do đầu tiên tại Nam Phi được tiến hành vào tháng 4-1994, trong đó người da đen cũng được bỏ phiếu. Đảng ANC giành được thắng lợi áp đảo và Nelson Mandela trở thành tổng thống da đen đầu tiên của nhà nước Nam Phi khi de Klerk chuyển giao quyền lực cho ông vào tháng 5 năm đó. Mặc dù ANC thành lập chính phủ, nhưng de Klerk vẫn là một trong hai phó tổng thống của Nam Phi.

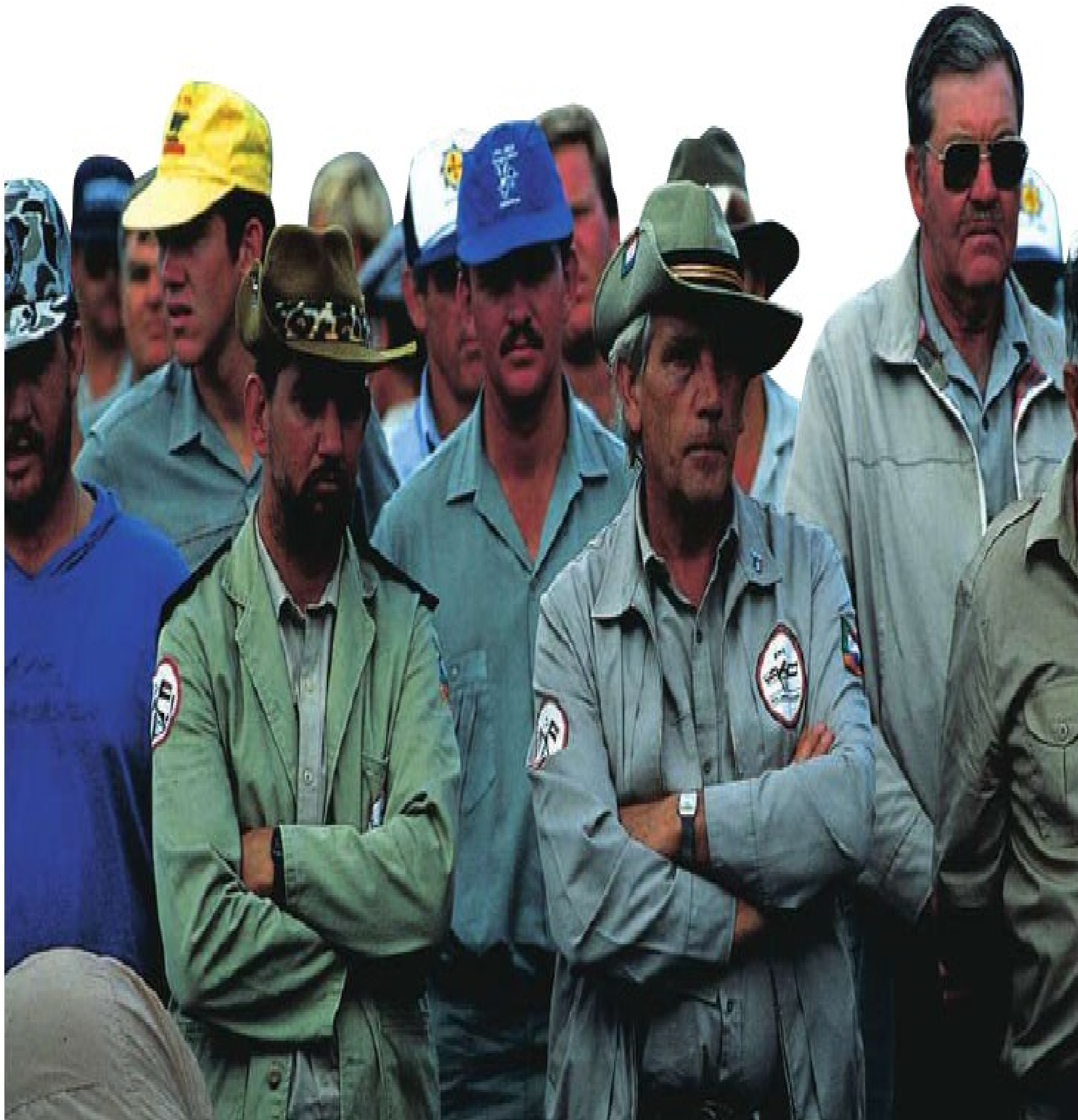


Những người ủng hộ Nelson Mandela ăn mừng thắng lợi của Đảng Đại hội Dân tộc Phi (ANC) sau cuộc bầu cử tự do đầu tiên tại Nam Phi vào năm 1994. ANC giành chiến thắng rõ rệt và Nelson Mandela trở thành tổng thống. Ông lãnh đạo đất nước cho đến năm 1999 và Thabo Mbeki được bầu làm tổng thống.

Cuộc đấu tranh vì sự bình đẳng đã đạt được thắng lợi lớn, nhưng nền dân chủ mới thành lập ở Nam Phi còn phải đối mặt với nhiều vấn đề gai góc phải mất nhiều năm để cải thiện. Đến năm 2003, hơn 1,7 triệu trẻ em vẫn chưa được cắp sách tới trường, 8 triệu người lớn không biết đọc biết viết, 6 triệu người không được dùng nước uống sạch thường xuyên, một phần tư số người lớn thất nghiệp. Và sự chênh lệch quá lớn giữa người giàu và người nghèo đã dẫn tới hậu quả là nạn tội phạm đường phố tăng mạnh.



Thành phố Johannesburg hiện đại là trung tâm tài chính của Nam Phi, nằm ở nơi có tên là Witwatersrand, trung tâm khu vực khai thác vàng.



Sau khi chế độ apartheid chấm dứt, một số chủ trại da trắng ở Nam Phi đã lo sợ rằng các trang trại rộng lớn của họ có thể bị chính phủ tịch thu và phân chia cho người da đen.